

**BÁO CÁO QUY HOẠCH TỈNH LANG SƠN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

MỤC LỤC

| | |
|---|-------------|
| MỤC LỤC | II |
| DANH MỤC HÌNH | XIV |
| DANH MỤC BẢNG | XVI |
| DANH MỤC TỬ VIẾT TẮT | XXII |
| PHẦN MỞ ĐẦU | I |
| I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH | 1 |
| II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH TỈNH LẠNG SƠN | 3 |
| 1. Quan điểm lập quy hoạch | 3 |
| 2. Mục tiêu lập quy hoạch tỉnh | 3 |
| 3. Nguyên tắc lập quy hoạch tỉnh | 4 |
| III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH | 6 |
| 1. Các văn kiện, nghị quyết của Đảng | 6 |
| 2. Các văn bản quy phạm pháp luật | 7 |
| 2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật về công tác lập quy hoạch | 7 |
| 2.2. Các Luật, văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành liên quan đến quy hoạch | 9 |
| 2.3. Các nghị quyết, nghị định của Chính phủ liên quan đến quy hoạch | 11 |
| 3. Các quy hoạch, chiến lược, chương trình, đề án cấp cao hơn | 13 |
| 4. Các quy hoạch, nghị quyết đề án liên quan tới tỉnh Lạng Sơn | 17 |
| IV. TÊN QUY HOẠCH, THỜI KỲ, PHẠM VI RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH | 19 |
| 1. Tên quy hoạch | 19 |
| 2. Thời kỳ lập quy hoạch | 19 |
| 3. Phạm vi, ranh giới quy hoạch | 19 |
| 4. Phương pháp lập quy hoạch | 19 |
| 5. Quy trình lập quy hoạch tỉnh | 20 |
| PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH | 22 |
| I. VỊ TRÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | 22 |
| 1. Vị trí địa lý | 22 |
| 2. Điều kiện tự nhiên | 22 |
| 2.1. Địa hình, địa chất | 22 |
| 2.2. Khí hậu | 23 |
| 2.3. Đất đai | 24 |
| 3. Điều kiện văn hóa - xã hội | 26 |
| 3.1. Dân số | 26 |
| 3.2. Dân tộc, tôn giáo | 26 |
| 3.3. Lịch sử và bản sắc văn hóa, dân tộc | 26 |
| 4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường | 27 |

| | |
|---|-----------|
| 4.1. Lợi nhuận quốc gia | 37 |
| 4.2. Khấu hao sản phẩm loại | 38 |
| 4.3. Tài nguyên rừng và đa dạng động sinh học | 39 |
| 4.4. Tài nguyên du lịch | 32 |
| II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH | 34 |
| 1. Vị thế và vai trò của tỉnh đối với vùng TD&MNPB | 34 |
| 2. Vị thế và vai trò của tỉnh đối với quốc gia | 34 |
| III. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh | 37 |
| 1. Các yếu tố, bối cảnh vùng và tác động | 37 |
| 2. Các yếu tố, bối cảnh quốc gia và tác động | 38 |
| 3. Các yếu tố, bối cảnh quốc tế và tác động | 39 |
| IV. Nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh | 42 |
| 1. Tình hình thiên tai trong thời kỳ 2011-2020 tại tỉnh Lạng Sơn | 42 |
| 2. Nguy cơ thiên tai và biến đổi khí hậu | 42 |
| 3. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu | 44 |
| 3.1. Tác động của thiên tai đối với kinh tế xã hội | 44 |
| 3.2. Tác động của BĐKH đối với kinh tế xã hội | 45 |
| PHẦN 2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH LẠNG | |
| SƠN | 47 |
| I. TỔNG QUAN KINH TẾ TỈNH LẠNG SƠN | 47 |
| 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế | 47 |
| 2. Quy mô kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Lạng Sơn | 48 |
| 2.1. Quy mô kinh tế tỉnh Lạng Sơn | 48 |
| 2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | 49 |
| 3. Chất lượng tăng trưởng | 52 |
| 3.1. Năng suất lao động | 52 |
| 3.2. Vấn đề tư và hội nhập sử dụng vốn đầu tư | 53 |
| 4. Thu chi ngân sách và phát triển doanh nghiệp | 56 |
| 4.1. Thu chi ngân sách nhà nước | 56 |
| 4.2. Phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã | 58 |
| 5. Năng lực cạnh tranh của tỉnh | 59 |
| 6. Đánh giá chung | 60 |
| II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ QUAN | |
| TRỌNG | 62 |
| 1. Công nghiệp | 62 |
| 1.1. Tổng quan phát triển ngành | 62 |
| 1.2. Hiện trạng phát triển các nhóm ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp - làng nghề | 69 |
| 1.3. Đánh giá chung | 74 |
| 2. Dịch vụ | 75 |

| | |
|---|-----|
| 2.1. Tổng quan phát triển ngành | 75 |
| 2.2. Dân số | 77 |
| 2.3. Thương mại | 84 |
| 2.4. Các ngành dịch vụ khác | 88 |
| 2.5. Đánh giá chung | 92 |
| 3. Kinh tế cửa khẩu..... | 93 |
| 3.1. Các dịch vụ kinh tế cửa khẩu | 93 |
| 3.2. Thực trạng phát triển các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh | 95 |
| 3.3. Đánh giá chung | 98 |
| 4. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản..... | 100 |
| 4.1. Tổng trạng và chuyển dịch cơ cấu ngành | 100 |
| 4.2. Nông nghiệp..... | 101 |
| 4.3. Lâm nghiệp | 105 |
| 4.4. Thủy sản..... | 109 |
| 4.5. Dịch vụ nông nghiệp..... | 110 |
| 4.6. Đánh giá chung | 113 |
| III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA – XÃ HỘI..... | 116 |
| 1. Dân số, lao động và việc làm | 116 |
| 1.1. Dân số | 116 |
| 1.2. Lao động, việc làm | 118 |
| 1.3. Đánh giá chung | 121 |
| 2. An sinh xã hội | 121 |
| 2.1. Giảm nghèo..... | 121 |
| 2.2. Trợ giúp xã hội | 122 |
| 2.3. Bảo trợ trẻ em | 124 |
| 2.4. Công tác chăm sóc người có công..... | 123 |
| 2.5. Phòng, chống tệ nạn xã hội – Đánh đồng giết | 124 |
| 2.6. Đánh giá chung | 124 |
| 3. Y tế | 125 |
| 3.1. Công tác khám chữa bệnh | 125 |
| 3.2. Công tác phòng chống dịch bệnh và an toàn thực phẩm | 127 |
| 3.3. Công tác quản lý dược..... | 127 |
| 3.4. Công tác an toàn thực phẩm | 127 |
| 3.5. Công tác kế hoạch hóa gia đình..... | 128 |
| 3.6. Y học cổ truyền | 128 |
| 3.7. Nhiễm học y tế..... | 128 |
| 3.8. Đánh giá chung | 129 |
| 4. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp..... | 130 |
| 4.1. Giáo dục mầm non..... | 130 |
| 4.2. Giáo dục phổ thông | 131 |

| | |
|--|-----|
| 4.3. Giáo dục dân tộc..... | 134 |
| 4.4. Giáo dục thường xuyên..... | 134 |
| 4.5. Giáo dục chuyên biệt..... | 136 |
| 4.6. Giáo dục nghề nghiệp..... | 136 |
| 4.7. Giáo dục đại học và cao đẳng..... | 137 |
| 4.8. Đánh giá chung..... | 138 |
| 5. Văn hóa, thể thao..... | 140 |
| 5.1. Văn hóa..... | 140 |
| 5.2. Thể dục, thể thao..... | 143 |
| 6. Khoa học và công nghệ..... | 147 |
| 6.1. Cơ chế, chính sách hỗ trợ hoạt động K&T&C và DNTT..... | 147 |
| 6.2. Các lĩnh vực khoa học – công nghệ chủ yếu..... | 148 |
| 6.3. Đánh giá chung..... | 150 |
| IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT..... | 152 |
| 1. Hiện trạng sử dụng đất..... | 152 |
| 1.1. Đất nông nghiệp..... | 153 |
| 1.2. Đất phi nông nghiệp..... | 153 |
| 1.3. Đất chưa sử dụng..... | 157 |
| 2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất..... | 157 |
| 2.1. Đất nông nghiệp..... | 159 |
| 2.2. Đất phi nông nghiệp..... | 160 |
| 2.3. Đất chưa sử dụng..... | 162 |
| 3. Tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất..... | 162 |
| 4. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước..... | 163 |
| 4.1. Số lượng các công trình dự án thực tế đã triển khai so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt..... | 163 |
| 4.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất..... | 163 |
| 4.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất..... | 168 |
| 4.4. Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng vào sử dụng..... | 168 |
| 5. Phân tích, đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước..... | 169 |
| 5.1. Những mặt được..... | 169 |
| 5.2. Những tồn tại, hạn chế..... | 170 |
| 5.3. Nguyên nhân..... | 171 |
| 6. Đánh giá tiềm năng đất đai..... | 172 |
| 6.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp..... | 172 |
| 6.2. Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất lâm nghiệp..... | 173 |
| 6.3. Tiềm năng đất đai phục vụ nuôi trồng thủy sản..... | 174 |
| 6.4. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển công nghiệp..... | 174 |
| 6.5. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn..... | 175 |

| | |
|--|------------|
| 6.6. Tiến trình đổi đời để phục vụ cho phát triển du lịch..... | 176 |
| 6.7. Tiến trình đổi đời để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu ni đồng đất và phát triển cơ sở hạ tầng..... | 177 |
| V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG | 178 |
| 1. Hệ thống đô thị 178 | |
| 1.1. Thực trạng hệ thống đô thị..... | 178 |
| 1.2. Yếu cấu phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển hệ thống đô thị..... | 181 |
| 1.3. Đánh giá chung về thực trạng phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn..... | 181 |
| 2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn..... | 185 |
| 2.1. Thực trạng phân bố các điểm dân cư nông thôn..... | 185 |
| 2.2. Thực trạng nhà ở tại khu vực nông thôn..... | 187 |
| 2.3. Công tác triển khai xây dựng NTM..... | 187 |
| 2.4. Đánh giá chung về thực trạng nông thôn tỉnh Lạng Sơn..... | 188 |
| 3. Đánh giá sự phù hợp về phân bố phát triển không gian hệ thống đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn..... | 189 |
| 4. Các khu chức năng..... | 190 |
| 4.1. Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn..... | 190 |
| 4.2. Các khu, cụm công nghiệp..... | 194 |
| 4.3. Khu sản xuất nông nghiệp..... | 200 |
| 4.4. Khu lâm nghiệp..... | 200 |
| 4.5. Khu thương mại và dịch vụ..... | 200 |
| 4.6. Khu du lịch..... | 201 |
| 4.7. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học..... | 201 |
| VI. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI | 202 |
| 1. Hạ tầng kĩ thuật 202 | |
| 1.1. Giao thông vận tải..... | 202 |
| 1.2. Hệ thống năng lượng và cấp điện..... | 217 |
| 1.3. Thông tin và truyền thông..... | 231 |
| 1.4. Thủy lợi, cấp nước..... | 241 |
| 1.5. Xử lý nước..... | 246 |
| 1.6. Quản lý chất thải rắn và nước thải..... | 251 |
| 1.7. Phòng cháy và chữa cháy..... | 251 |
| 2. Hạ tầng xã hội | 254 |
| 2.1. Dân sinh và xã hội..... | 254 |
| 2.2. Y tế..... | 244 |
| 2.3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp..... | 260 |
| 2.4. Văn hóa, thể thao..... | 262 |
| 2.5. Khoa học và công nghệ..... | 268 |
| 2.6. Hạ tầng thương mại..... | 268 |

| | |
|--|------------|
| VII. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI | 275 |
| 1. Công tác quốc phòng, an ninh..... | 275 |
| 1.1. Công tác quốc phòng, quân sự địa phương..... | 275 |
| 1.2. Công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội | 275 |
| 2. Công tác đối ngoại | 276 |
| VIII. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | 278 |
| 1. Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học | 278 |
| 1.1. Thực trạng công tác phân vùng môi trường..... | 278 |
| 1.2. Thực trạng công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học..... | 279 |
| 1.3. Thực trạng công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải..... | 279 |
| 1.4. Thực trạng công tác quản trực môi trường..... | 283 |
| 1.5. Thực trạng phân bố không gian các khu nghĩa trang, nghĩa địa..... | 286 |
| 2. Bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên | 286 |
| 2.1. Công tác thăm dò..... | 286 |
| 2.2. Khai thác..... | 287 |
| 2.3. Thực hiện quy hoạch..... | 288 |
| 2.4. Công tác quản lý..... | 288 |
| 3. Tài nguyên nước và khai thác, sử dụng tài nguyên nước..... | 289 |
| 3.1. Thực trạng tài nguyên nước | 289 |
| 3.2. Thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước..... | 289 |
| 3.3. Thực trạng chất lượng nước..... | 290 |
| 4. Phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu..... | 290 |
| 4.1. Hiện trạng công trình phòng chống thiên tai tại tỉnh Lạng Sơn | 290 |
| 4.2. Công tác phòng chống thiên tai thời kỳ 2011-2020 | 291 |
| 4.3. Mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh..... | 291 |
| IX. TÓM TẮT PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI TỈNH LẠNG SƠN..... | 293 |
| 1. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức | 293 |
| 1.1. Điểm mạnh..... | 293 |
| 1.2. Điểm yếu..... | 293 |
| 1.3. Cơ hội..... | 294 |
| 1.4. Thách thức..... | 294 |
| 2. Những tồn tại, hạn chế cần giải quyết trong kỳ quy hoạch tới | 300 |
| PHẦN 3. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021-2030. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 302 |
| I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN..... | 302 |
| 1. Quan điểm phát triển..... | 302 |
| 2. Mục tiêu phát triển | 303 |

| | |
|---|------------|
| 2.1. Mục tiêu tổng quát..... | 303 |
| 2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030..... | 303 |
| 3. Tầm nhìn đến năm 2050..... | 305 |
| 4. Kịch bản tăng trưởng..... | 305 |
| 4.1. Kịch bản 1: Tăng trưởng ở mức trung bình..... | 305 |
| 4.2. Kịch bản 2: Tăng trưởng bền vững..... | 307 |
| 4.3. Kịch bản 3: Tăng trưởng nhanh..... | 311 |
| 5. Lựa chọn kịch bản phát triển..... | 312 |
| 6. Các khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm..... | 314 |
| 6.1. Các khâu đột phá..... | 314 |
| 6.2. Các nhiệm vụ trọng tâm..... | 315 |
| II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ QUAN | |
| TRỌNG..... | 318 |
| 1. Công nghiệp..... | 318 |
| 1.1. Mục tiêu phát triển..... | 318 |
| 1.2. Định hướng phát triển..... | 318 |
| 1.3. Giải pháp phát triển..... | 320 |
| 1.4. Tầm nhìn đến năm 2050..... | 327 |
| 2. Các ngành dịch vụ..... | 327 |
| 2.1. Mục tiêu phát triển..... | 327 |
| 2.2. Định hướng phát triển..... | 327 |
| 2.3. Giải pháp phát triển..... | 330 |
| 2.4. Tầm nhìn đến năm 2050..... | 348 |
| 3. Kinh tế cửa khẩu và Khu kinh tế cửa khẩu..... | 348 |
| 3.1. Mục tiêu phát triển..... | 348 |
| 3.2. Định hướng, giải pháp phát triển một số ngành, lĩnh vực chủ yếu..... | 349 |
| 3.3. Tầm nhìn đến năm 2050..... | 347 |
| 4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản..... | 357 |
| 4.1. Mục tiêu phát triển..... | 357 |
| 4.2. Định hướng phát triển..... | 358 |
| 4.3. Giải pháp phát triển..... | 370 |
| 4.4. Tầm nhìn đến năm 2050..... | 374 |
| III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HÓA-XÃ HỘI..... | 375 |
| 1. Dân số, lao động, việc làm..... | 375 |
| 1.1. Mục tiêu phát triển..... | 375 |
| 1.2. Định hướng phát triển..... | 376 |
| 1.3. Giải pháp phát triển..... | 377 |
| 2. An sinh xã hội..... | 378 |
| 2.1. Mục tiêu phát triển..... | 378 |
| 2.2. Định hướng phát triển..... | 379 |

| | |
|--|-----|
| 2.3. Giải pháp phát triển | 380 |
| 3. Y tế | 380 |
| 3.1. Mục tiêu phát triển | 380 |
| 3.2. Định hướng phát triển | 381 |
| 3.3. Giải pháp phát triển | 382 |
| 4. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 383 |
| 4.1. Mục tiêu phát triển | 383 |
| 4.2. Định hướng phát triển | 384 |
| 4.3. Giải pháp phát triển | 387 |
| 5. Văn hóa và thể thao | 390 |
| 5.1. Mục tiêu phát triển | 390 |
| 5.2. Định hướng phát triển văn hóa, thể dục thể thao | 392 |
| 5.3. Giải pháp phát triển văn hóa, thể thao | 394 |
| 6. Khoa học và công nghệ | 398 |
| 6.1. Mục tiêu phát triển | 398 |
| 6.2. Định hướng phát triển | 399 |
| 6.3. Giải pháp phát triển | 401 |
| IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN | 406 |
| 1. Định hướng bố trí không gian tổng thể | 406 |
| 1.1. Tổ chức các loại động kinh tế - xã hội | 406 |
| 1.2. Trục phát triển và các tuyến hành lang kinh tế | 409 |
| 1.3. Một tên kết các vùng và hướng kết nối phát triển của Lạng Sơn | 411 |
| 2. Định hướng bố trí không gian các khu chức năng | 413 |
| 2.1. Trung tâm chính trị - hành chính | 413 |
| 2.2. Khu kinh tế của Khu Kinh Đông - Lạng Sơn | 413 |
| 2.3. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp | 413 |
| 2.4. Khu nông, lâm nghiệp, thủy sản | 422 |
| 2.5. Khu, điểm, trục hành lang du lịch | 423 |
| 2.6. Khu thương mại, dịch vụ | 429 |
| V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN | 431 |
| 1. Hệ thống đô thị 431 | |
| 1.1. Nguyên tắc chung | 431 |
| 1.2. Quan điểm phát triển | 431 |
| 1.3. Mục tiêu phát triển | 432 |
| 1.4. Định hướng tổ chức hệ thống đô thị | 433 |
| 2. Phương án phát triển và tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn | 450 |
| 2.1. Quan điểm phát triển | 450 |
| 2.2. Mục tiêu phát triển | 450 |
| 2.3. Đề xuất mô hình phát triển | 451 |
| 2.4. Định hướng phát triển không gian khu vực nông thôn | 453 |

| | |
|---|------------|
| 1.3. Phương án tổ chức và phân bố lại không gian dân cư nông thôn..... | 453 |
| 3. Vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn..... | 456 |
| 3.1. Tổng quan về vùng khó khăn..... | 456 |
| 3.2. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn..... | 456 |
| 4. Phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã..... | 459 |
| VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI..... | 461 |
| 1. Hạ tầng kỹ thuật..... | 461 |
| 1.1. Giao thông vận tải..... | 461 |
| 1.2. Hạ tầng cấp điện..... | 491 |
| 1.3. Thông tin và truyền thông..... | 517 |
| 1.4. Thủy lợi..... | 538 |
| 1.5. Cấp nước sinh hoạt..... | 542 |
| 1.6. Xử lý nước thải..... | 544 |
| 1.7. Quản lý chất thải rắn..... | 557 |
| 1.8. Quản lý nghĩa trang..... | 562 |
| 1.9. Phòng cháy và chữa cháy..... | 564 |
| 2. Hạ tầng xã hội..... | 567 |
| 2.1. Y tế, chăm sóc sức khỏe..... | 567 |
| 2.2. Giáo dục và đào tạo..... | 575 |
| 2.3. Văn hóa, thể thao..... | 578 |
| 2.4. Khoa học và công nghệ..... | 580 |
| 2.5. An sinh xã hội..... | 586 |
| 2.6. Trại tị nạn quốc tế, đơn vị hành chính, nhà ở..... | 582 |
| 2.7. Môi trường..... | 584 |
| VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NẴNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN..... | 587 |
| 1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch..... | 587 |
| 1.1. Định hướng sử dụng đất theo không gian phát triển..... | 587 |
| 1.2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng..... | 588 |
| 2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất..... | 592 |
| 2.1. Theo loại đất..... | 592 |
| 2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng..... | 628 |
| 3. Phương án phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp huyện..... | 636 |
| 4. Xác định các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện..... | 641 |
| 5. Xác định các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện..... | 645 |
| 5.1. Diện tích đất nông nghiệp cần chuyển sang đất phi nông nghiệp..... | 645 |

| | |
|--|-----|
| 3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong hệ thống nông nghiệp..... | 645 |
| 6. Xác định các loại đất chưa sử dụng trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện | 648 |
| VIII. PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN..... | 649 |
| 1. Phát triển vùng liên huyện..... | 649 |
| 1.1. Mục đích và nội dung phát triển vùng liên huyện..... | 649 |
| 1.2. Xác định các vùng liên huyện..... | 649 |
| 2. Phát triển vùng huyện..... | 664 |
| 2.1. Vùng thành phố Lạng Sơn mở rộng..... | 664 |
| 2.2. Vùng huyện Lộc Bình..... | 666 |
| 2.3. Vùng huyện Hầm Lũng..... | 668 |
| 2.4. Vùng huyện Chi Lăng..... | 670 |
| 2.5. Vùng huyện Bắc Sơn..... | 672 |
| 2.6. Vùng huyện Bình Gia..... | 673 |
| 2.7. Vùng huyện Đình Lập..... | 675 |
| 2.8. Vùng huyện Tràng Định..... | 677 |
| 2.9. Vùng huyện Văn Lãng..... | 678 |
| 2.10. Vùng huyện Văn Quan..... | 680 |
| IX. PHƯƠNG ÁN QUỐC PHÒNG AN NINH, ĐỐI NGOẠI..... | 683 |
| 1. Mục tiêu đến năm 2030..... | 683 |
| 2. Định hướng phát triển đến năm 2030..... | 683 |
| 2.1. Công tác quốc phòng, quân sự địa phương..... | 683 |
| 2.2. Công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội..... | 684 |
| 2.3. Phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội kết hợp hòa tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế đồng thời với đảm bảo an ninh quốc phòng..... | 685 |
| 2.4. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại; tích cực, chủ động hội nhập quốc tế..... | 686 |
| X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC; BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU..... | 687 |
| 1. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học..... | 687 |
| 1.1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường trên địa bản tỉnh..... | 687 |
| 1.2. Phương án phát triển môi trường..... | 688 |
| 1.3. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường..... | 690 |
| 1.4. Mục tiêu chủ yếu bảo tồn đa dạng sinh học..... | 691 |
| 1.5. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học..... | 694 |
| 1.6. Phương án phát triển rừng bền vững..... | 696 |
| 1.7. Phương án cấp cấp, phân bổ các khu vực tự nhiên đặc biệt huyện..... | 697 |
| 1.8. Phương án về điểm, thống kê, số liệu quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, trên tỉnh và tỉnh..... | 701 |

| | |
|--|------------|
| 1.9. Phương án ngắn ngắn ngày cơ d nhiên môi trường và tác động của ĐDKH... | 709 |
| 1.10. Phương án phân bố các khu nghề trong liên huyện..... | 709 |
| 1.11. Phương án về tỷ các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong báo vệ môi trường, báo cáo thiên nhiên và đa dạng sinh học..... | 710 |
| 2. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên | 712 |
| 2.1. Mục tiêu phát triển | 712 |
| 2.2. Định hướng phát triển | 713 |
| 2.3. Giải pháp phát triển | 718 |
| 3. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục hậu quả do nước gây ra | 722 |
| 3.1. Mục tiêu phát triển | 722 |
| 3.2. Định hướng phát triển | 722 |
| 3.3. Giải pháp phát triển | 730 |
| 4. Phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu..... | 769 |
| 4.1. Mục tiêu phát triển | 769 |
| 4.2. Định hướng phát triển | 770 |
| 4.3. Giải pháp phát triển | 776 |
| PHẦN 4. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN..... | 784 |
| 1. Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư..... | 784 |
| 1.1. Phù hợp với định hướng phát triển chiến lược của tỉnh..... | 784 |
| 1.2. Quy mô lớn và tác động lan tỏa..... | 785 |
| 1.3. Tính khả thi cao, ứng dụng công nghệ hiện đại và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh..... | 784 |
| 2. Quy trình lựa chọn dự án..... | 785 |
| 3. Luận chứng xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư..... | 786 |
| 3.1. Khả năng đáp ứng nguồn lực..... | 786 |
| 3.2. Các nguyên tắc quan trọng..... | 786 |
| 4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư..... | 787 |
| PHẦN 5. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH..... | 798 |
| I. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư..... | 798 |
| 1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư..... | 798 |
| 2. Khả năng huy động các nguồn vốn..... | 798 |
| 3. Các giải pháp huy động vốn..... | 799 |
| 3.1. Giải pháp huy động vốn ngắn hạn Nhà nước..... | 799 |
| 3.2. Giải pháp huy động vốn ngắn hạn xã hội..... | 800 |
| 4. Các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư..... | 801 |
| II. Nhóm giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực phát triển thị trường lao động..... | 802 |
| 1. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực | 802 |
| 1.1. Nâng cao hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp..... | 802 |

| | |
|--|-----|
| <i>1.2. Mở rộng thị trường lao động tạo nhiều việc làm mới</i> | 803 |
| <i>1.3. Công tác đào tạo phù hợp với đặc thù của tỉnh</i> | 803 |
| 2. Chính sách thu hút nhân tài | 804 |
| 3. Cải thiện, nâng cao sức khỏe toàn dân | 805 |
| 4. Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường lao động | 805 |
| III. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ | 805 |
| 1. Về bảo vệ môi trường | 805 |
| 2. Về phát triển khoa học và công nghệ | 808 |
| IV. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển | 810 |
| 1. Về ban hành các cơ chế, chính sách | 810 |
| 2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành | 812 |
| 3. Các giải pháp về liên kết phát triển | 813 |
| <i>3.1. Các chương trình hợp tác trong vùng và trung ương</i> | 813 |
| <i>3.2. Hợp tác quốc tế</i> | 814 |
| V. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn | 815 |
| VI. Giải pháp đảm bảo an ninh quốc phòng | 816 |
| VII. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch | 817 |
| 1. Công bố, phổ biến thông tin về quy hoạch, vận động Nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch | 817 |
| 2. Triển khai xây dựng kế hoạch và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm | 818 |
| 3. Kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch | 818 |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|---|-----|
| Hình 1: Quy mô GRDP năm 2020 của các tỉnh vùng TD&MNPB | 49 |
| Hình 2: Chuyển dịch cơ cấu GRDP chia theo ngành của Lạng Sơn và vùng TD&MNPB thời kỳ 2011-2020 | 50 |
| Hình 3: Cơ cấu Vốn đầu tư theo ngành..... | 54 |
| Hình 4: Cơ cấu vốn đầu tư theo loại hình sở hữu | 54 |
| Hình 5: Thu NSNN trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020..... | 56 |
| Hình 6: Chi ngân sách địa phương tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020 | 57 |
| Hình 7: Tăng trưởng VA công nghiệp ở Lạng Sơn | 62 |
| Hình 8: Tăng trưởng công nghiệp sản xuất chế tạo theo phân ngành..... | 68 |
| Hình 9: Nguồn năng lượng và sản lượng khai thác theo nguyên liệu tại Lạng Sơn..... | 69 |
| Hình 10: Mối quan hệ giữa tổng thu và tổng lượng khách du lịch tỉnh Lạng Sơn..... | 78 |
| Hình 11: Cơ cấu khách du lịch của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010-2019..... | 79 |
| Hình 12: Biến động dân số theo năm của tỉnh Lạng Sơn | 117 |
| Hình 13: Biến động dân số theo khu vực của tỉnh Lạng Sơn | 117 |
| Hình 14: Chuyển dịch cơ cấu lao động chia theo ngành của Lạng Sơn và vùng TD&MNPB thời kỳ 2011-2020 | 120 |
| Hình 15: Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020 | 122 |
| Hình 16: Sơ đồ hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn | 179 |
| Hình 17: Sơ đồ hiện trạng lưới điện cao áp tỉnh Lạng Sơn | 221 |
| Hình 18: Số giường bệnh/10.000 dân của tỉnh Lạng Sơn qua các năm..... | 256 |
| Hình 19: Cơ cấu các loại hình cơ sở lưu trú của Lạng Sơn năm 2020 | 269 |
| Hình 20: Kết quả đánh giá lĩnh vực chế biến công nghiệp cho tỉnh Lạng Sơn | 319 |
| Hình 21: Các vùng kinh tế của tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 | 409 |
| Hình 22: Trục phát triển và các tuyến hành lang kinh tế của tỉnh Lạng Sơn ... | 410 |
| Hình 23: Mối liên kết các vùng phát triển Lạng Sơn..... | 411 |
| Hình 24: Bản đồ phân vùng phụ tải tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030..... | 493 |
| Hình 25: Bản đồ phát triển lưới điện cao áp giai đoạn 2021 – 2030 | 514 |
| Hình 26: Sơ đồ phân vùng phát triển không gian huyện Lộc Bình | 668 |
| Hình 27: Phân vùng không gian phát triển huyện..... | 669 |

| | |
|---|-----|
| Hình 28: Phân vùng phát triển Huyện Chi Lăng..... | 671 |
| Hình 29: Phân vùng không gian phát triển Huyện Bắc Sơn..... | 673 |
| Hình 30: Sơ đồ phân vùng không gian phát triển huyện Bình Gia..... | 674 |
| Hình 31: Phân vùng không gian phát triển Huyện Đình Lập | 676 |
| Hình 32: Phân vùng không gian phát triển Huyện Tràng Định..... | 678 |
| Hình 33: Phân vùng không gian phát triển Huyện Văn Lãng..... | 680 |
| Hình 34: Phân vùng không gian phát triển Huyện Văn Quan | 682 |
| Hình 35: Bản đồ phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước | 724 |
| Hình 36: Bản đồ phân vùng rủi ro một số loại hình thiên tai thường xuyên ảnh hưởng đến tỉnh Lạng Sơn | 772 |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|--|-----|
| Bảng 1: Tổng hợp các loại đất theo phân loại của FAO- UNESCO..... | 25 |
| Bảng 2: Thống kê các loại hình thiên tai thường xuất hiện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020..... | 42 |
| Bảng 3: Tốc độ tăng GRDP tỉnh Lạng Sơn so với Việt Nam và vùng TD&MNPB | 47 |
| Bảng 4: Tăng trưởng GRDP tỉnh Lạng Sơn chia theo ngành thời kỳ 2011- 2020 | 48 |
| Bảng 5: GRDP tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020 so với vùng và cả nước (theo giá hiện hành)..... | 49 |
| Bảng 6: Năng suất lao động tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020 | 52 |
| Bảng 7: Cơ cấu thu Ngân sách tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020 | 57 |
| Bảng 8: Quy mô và cơ cấu tổng chi ngân sách tỉnh Lạng Sơn | 58 |
| Bảng 9: Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng của VA/GO ngành công nghiệp thời kỳ 2011-2020..... | 63 |
| Bảng 10: VA/GO các nhóm ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020 | 64 |
| Bảng 11: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong lĩnh vực công nghiệp giai đoạn 2010-2020..... | 65 |
| Bảng 12: Quy mô và cơ cấu VA ngành dịch vụ của tỉnh Lạng Sơn..... | 76 |
| Bảng 13: Tốc độ tăng trưởng khách du lịch tỉnh Lạng Sơn..... | 78 |
| Bảng 14: Tổng kim ngạch xuất-nhập khẩu (triệu USD)..... | 84 |
| Bảng 15: Quy mô và tỷ trọng lĩnh vực thương mại tỉnh Lạng Sơn | 86 |
| Bảng 16: So sánh việc thực hiện Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 | 87 |
| Bảng 17: Tốc độ tăng VA ngành thương mại tỉnh Lạng Sơn | 87 |
| Bảng 18: Một số chỉ tiêu y tế tỉnh Lạng Sơn | 126 |
| Bảng 19: Xếp hạng di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn..... | 140 |
| Bảng 20: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện | 152 |
| Bảng 21: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020..... | 153 |
| Bảng 22: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 | 154 |
| Bảng 23: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2010 – 2020..... | 158 |
| Bảng 24: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất..... | 163 |
| Bảng 25: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất..... | 168 |
| Bảng 26: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng..... | 168 |
| Bảng 27: Quy mô và tỷ lệ đô thị hóa của các đô thị trên địa bàn tỉnh..... | 178 |
| Bảng 28: Quy mô dân số và cấp loại đô thị tỉnh Lạng Sơn | 180 |
| Bảng 29: Tổng hợp các xã thuộc khu vực I, II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi..... | 186 |
| Bảng 30: Kết quả bố trí dân cư toàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 | 186 |

| | |
|---|-----|
| Bảng 31: Kết quả xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020 | 188 |
| Bảng 32: Hiện trạng quy hoạch CCN trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn | 196 |
| Bảng 33: Quy mô rừng đặc dụng | 201 |
| Bảng 34: Chiều dài đường huyện, đường xã tỉnh Lạng Sơn..... | 207 |
| Bảng 35: Hiện trạng bến xe khách tỉnh Lạng Sơn | 212 |
| Bảng 36: Các nhà máy điện đang vận hành trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn | 219 |
| Bảng 37: Thông số, tình hình vận hành các TBA 110 kV tại Lạng Sơn | 220 |
| Bảng 38: Thông số, tình hình vận hành các tuyến dây 110 kV tại Lạng Sơn.... | 221 |
| Bảng 39: Thống kê trạm biến áp trung áp hiện hữu..... | 222 |
| Bảng 40: Thống kê đường dây trung áp hiện hữu..... | 223 |
| Bảng 41: Công suất mang tải của các xuất tuyến trung áp sau các TBA 110 kV | 224 |
| Bảng 42: Thống kê điện năng tiêu thụ theo 5 thành phần kinh tế tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2020 (đơn vị: kWh) | 227 |
| Bảng 43: Tình hình tiêu thụ điện năng tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020.... | 228 |
| Bảng 44: Tổng hợp quá trình phát triển lưới điện tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020..... | 228 |
| Bảng 45: Bảng tổng hợp kết quả so sánh thực hiện QH..... | 229 |
| Bảng 46: Tổng hợp các công trình cấp nước tại TP Lạng Sơn và các thị trấn . | 242 |
| Bảng 47: Hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Lạng Sơn..... | 243 |
| Bảng 48: Hiện trạng công trình thủy lợi tỉnh Lạng Sơn | 245 |
| Bảng 49: Số lượng cơ sở y tế tỉnh Lạng Sơn | 255 |
| Bảng 50: Thực trạng hạ tầng cơ sở mạng lưới KCB tỉnh Lạng Sơn..... | 258 |
| Bảng 51: Thực trạng bảo tồn, tu bổ di tích của tỉnh Lạng Sơn..... | 263 |
| Bảng 52: Hiện trạng hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn..... | 271 |
| Bảng 53: Chất thải chăn nuôi nông thôn Lạng Sơn năm 2020 | 283 |
| Bảng 54: Phân tích SWOT cơ hội phát triển của Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 | 299 |
| Bảng 55: Tốc độ tăng trưởng GRDP đến 2030 theo các kịch bản..... | 313 |
| Bảng 56: Quy mô GRDP đến 2030 theo các kịch bản..... | 313 |
| Bảng 57: Tóm tắt cơ cấu GRDP đến 2030 theo các kịch bản..... | 313 |
| Bảng 58: Lộ trình nâng cấp cửa khẩu đến năm 2030..... | 354 |
| Bảng 59: Các Khu công nghiệp tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 | 415 |
| Bảng 60: Danh mục các CCN quy hoạch phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 417 |
| Bảng 61: Các khu du lịch cấp tỉnh | 424 |
| Bảng 62: Định hướng phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 435 |

| | |
|--|-----|
| Bảng 63: Danh mục dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư và dự án sau tái định cư thủy lợi, thủy điện | 455 |
| Bảng 64: Dự báo lưu lượng trên các tuyến đường bộ chính..... | 461 |
| Bảng 65: Danh mục cầu trên địa bàn tỉnh..... | 474 |
| Bảng 66: Danh mục quốc lộ, đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 | 476 |
| Bảng 67: Tổng hợp kết quả dự báo nhu cầu điện tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030..... | 492 |
| Bảng 68: Kết quả phân vùng phụ tải điện Tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 | 492 |
| Bảng 69: Các nguồn điện đang xây dựng, nghiên cứu đầu tư tại tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 | 496 |
| Bảng 70: Cân đối nguồn trạm 220 kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030 | 499 |
| Bảng 71: Cân đối nguồn trạm 110 kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030 | 501 |
| Bảng 72: Phương án đấu nối các NMTĐ vừa và nhỏ đang được quy hoạch ... | 502 |
| Bảng 73: Phương án đấu nối các nhà máy điện sinh khối đang được quy hoạch | 502 |
| Bảng 74: Khối lượng xây dựng mới và cải tạo các trạm biến áp đến năm 2030 | 509 |
| Bảng 75: Khối lượng xây dựng mới và cải tạo các đường dây đến năm 2030. | 510 |
| Bảng 76: Tổng hợp các lộ trung áp hiện hữu và dự kiến sau các TBA 110 kV tại tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 | 516 |
| Bảng 77: Tổng hợp công trình thủy lợi nâng cấp, sửa chữa thời kỳ 2021-2030 | 539 |
| Bảng 78: Tổng hợp công trình thủy lợi xây mới thời kỳ 2021-2030..... | 540 |
| Bảng 79: Tổng hợp đầu tư xây mới hệ thống tưới tiết kiệm nước..... | 541 |
| Bảng 80: Nhu cầu dùng nước trên cơ sở dự báo dân số, phát triển đô thị, phát triển các khu, cụm công nghiệp..... | 543 |
| Bảng 81: Các công trình CNSH tập trung nông thôn tiếp tục triển khai | 549 |
| Bảng 82: Tổng hợp công trình CNSH tập trung nâng cấp, sửa chữa thời kỳ 2021-2030..... | 550 |
| Bảng 83: Tổng hợp công trình CNSH tập trung nâng cấp, sửa chữa | 550 |
| Bảng 84: Danh mục các trạm xử lý nước thải cho các đô thị thuộc huyện | 554 |
| Bảng 85: Nhu cầu diện tích các khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh | 561 |
| Bảng 86: Quy hoạch mạng lưới mầm non giai đoạn 2021-2030 | 570 |
| Bảng 87: Quy hoạch mạng lưới tiểu học giai đoạn 2021-2030 | 571 |
| Bảng 88: Quy hoạch mạng lưới trung học cơ sở giai đoạn 2021-2030 | 572 |
| Bảng 89: Quy hoạch mạng lưới trung học phổ thông giai đoạn 2021-2030..... | 574 |
| Bảng 90: Quy hoạch hệ thống trường PTDT nội trú giai đoạn 2021-2030 | 575 |
| Bảng 91: Quy hoạch phát triển giáo dục thường xuyên giai đoạn 2021-2030 . | 576 |
| Bảng 92. Bảng các cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh Lạng Sơn đến 2030..... | 581 |

| | |
|---|-----|
| Bảng 93: Danh sách các sân gôn phát triển trong kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 | 583 |
| Bảng 94: Quy hoạch mạng lưới chợ đến năm 2030..... | 584 |
| Bảng 95: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn..... | 592 |
| Bảng 96: Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 | 594 |
| Bảng 97: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030..... | 597 |
| Bảng 98: Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030..... | 598 |
| Bảng 99: Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030 | 599 |
| Bảng 100: Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030 | 600 |
| Bảng 101: Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030..... | 601 |
| Bảng 102: Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030 | 603 |
| Bảng 103: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030..... | 604 |
| Bảng 104: Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030 | 605 |
| Bảng 105: Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030 | 606 |
| Bảng 106: Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030 | 607 |
| Bảng 107: Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến năm 2030 | 608 |
| Bảng 108: Diện tích đất thương mại dịch vụ phân bổ đến năm 2030..... | 609 |
| Bảng 109: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 | 610 |
| Bảng 110: Diện tích đất cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030.... | 611 |
| Bảng 111: Diện tích đất cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030.... | 612 |
| Bảng 112: Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030..... | 613 |
| Bảng 113: Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030 | 614 |
| Bảng 114: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến năm 2030..... | 615 |
| Bảng 115: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030 | 616 |
| Bảng 116: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục phân bổ đến năm 2030..... | 617 |
| Bảng 117: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao phân bổ đến năm 2030 | 618 |
| Bảng 118: Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030 | 619 |
| Bảng 119: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến năm 2030 | 620 |
| Bảng 120: Diện tích đất công trình làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ đến năm 2030 | 622 |
| Bảng 121: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa bổ đến năm 2030 | 623 |
| Bảng 122: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải bổ đến năm 2030..... | 624 |
| Bảng 123: Diện tích đất ở nông thôn phân bổ đến năm 2030..... | 625 |
| Bảng 124: Diện tích đất ở đô thị phân bổ đến năm 2030..... | 626 |
| Bảng 125: Diện tích đất chưa sử dụng bổ đến năm 2030 | 627 |
| Bảng 126: Diện tích đất khu kinh tế phân bổ đến năm 2030..... | 628 |

| | |
|---|-----|
| Bảng 127: Diện tích đất đô thị phân bổ đến năm 2030..... | 629 |
| Bảng 128: Diện tích khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030..... | 629 |
| Bảng 129: Diện tích khu lâm nghiệp phân bổ đến năm 2030..... | 630 |
| Bảng 130: Diện tích khu du lịch phân bổ đến năm 2030..... | 632 |
| Bảng 131: Diện tích khu BTTN & ĐDSH phân bổ đến năm 2030..... | 632 |
| Bảng 132: Diện tích khu phát triển công nghiệp phân bổ đến năm 2030..... | 633 |
| Bảng 133: Diện tích khu đô thị phân bổ đến năm 2030..... | 634 |
| Bảng 134: Diện tích khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2030..... | 635 |
| Bảng 135: Diện tích khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2030..... | 635 |
| Bảng 136: Phương án phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện..... | 637 |
| Bảng 137: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong phương án phân bổ đất đai đến 2030 tỉnh Lạng Sơn..... | 642 |
| Bảng 138: Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất trong phương án phân bổ sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện..... | 646 |
| Bảng 139: Chỉ tiêu bảo vệ môi trường và ĐDSH tỉnh Lạng Sơn đến 2030..... | 693 |
| Bảng 140: Dự báo lượng chất thải đến năm 2030 (trường hợp KCN Hữu Lũng hiện hữu)..... | 699 |
| Bảng 141: Danh sách khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh..... | 702 |
| Bảng 142: Danh mục điểm quan trắc môi trường đến năm 2030,..... | 706 |
| Bảng 143: Quy hoạch đất nghĩa trang nghĩa địa, khu hỏa táng huyện..... | 709 |
| Bảng 144: Dự báo nhu cầu khoáng sản làm VLXD TT tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 và tầm nhìn 2050..... | 713 |
| Bảng 145: Phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.. | 723 |
| Bảng 146: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của các ngành, lĩnh vực..... | 725 |
| Bảng 147: Lượng nước mặt có thể phân bổ cho các nhu cầu trên các tiểu vùng theo các kịch bản..... | 726 |
| Bảng 148: Kết quả tính toán lượng nước bị thiếu cho các nhu cầu trên các tiểu vùng theo các kịch bản..... | 729 |
| Bảng 149: Phân vùng chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn..... | 731 |
| Bảng 150: Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn..... | 735 |
| Bảng 151: Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt..... | 737 |
| Bảng 152: Lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt..... | 738 |
| Bảng 153: Hiện trạng mạng quan trắc tài nguyên nước mặt..... | 738 |
| Bảng 154: Mạng giám sát tài nguyên nước mặt, khai thác, sử dụng nước..... | 741 |
| Bảng 155: Mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước dưới đất..... | 746 |
| Bảng 156: Mạng giám sát xả thải vào nguồn nước..... | 747 |
| Bảng 157: Danh mục công trình điều tiết khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước thời kỳ quy hoạch..... | 748 |

| | |
|--|-----|
| Bảng 158: Tổng hợp các sông, suối phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn | 750 |
| Bảng 159: Danh mục các hồ chứa cần cấm mố hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn | 752 |
| Bảng 160: Số lượng các hồ, ao cần bảo vệ trong kỳ quy hoạch | 757 |
| Bảng 161: Danh mục khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường nước mặt sông..... | 759 |
| Bảng 162: Danh mục khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường nước mặt hồ | 760 |
| Bảng 163: Mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng..... | 764 |
| Bảng 164: Phân cấp rủi ro các loại hình thiên (theo huyện) tại tỉnh Lạng Sơn..... | 771 |
| Bảng 165: Đặc trưng dòng chảy trên các sông tỉnh Lạng Sơn | 774 |
| Bảng 166: Danh mục dự án ưu thực hiện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050..... | 788 |
| Bảng 167: Nhu cầu huy động vốn đầu tư và hệ số ICOR..... | 798 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| Từ viết tắt | Từ đầy đủ |
|--------------------|---|
| AI | Trí tuệ nhân tạo |
| ATK | An toàn khu |
| ATNĐ | Áp thấp nhiệt đới |
| ATTP | An toàn thực phẩm |
| BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| BHTN | Bảo hiểm thất nghiệp |
| BHXH | Bảo hiểm xã hội |
| BTS | Trạm thu phát sóng di động |
| BTXH | Bảo trợ xã hội |
| BVMT | Bảo vệ môi trường |
| CAGR | Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm |
| CBCT | Chế biến chế tạo |
| CCN | Cụm công nghiệp |
| CKQT | Cửa khẩu quốc tế |
| CMCN 4.0 | Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 |
| CNXD | Công nghiệp – Xây dựng |
| CNHT | Công nghiệp hỗ trợ |
| CPTPP | Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương |
| CTR | Chất thải rắn |
| ĐDSH | Đa dạng sinh học |
| DNNVV | Doanh nghiệp nhỏ và vừa |
| DSA | Chụp mạch máu số hóa xóa nền |
| DTI | Chỉ số chuyển đổi số |
| DVCTT | Dịch vụ công trực tuyến |
| EVFTA | Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu |
| FDI | Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| FTA | Hiệp định thương mại tự do |
| GDNN | Giáo dục nghề nghiệp |
| GDTX | Giáo dục thường xuyên |
| Giá HH | Giá hiện hành |

| Từ viết tắt | Từ đầy đủ |
|--------------------|--|
| Giá SS | Giá so sánh |
| GRDP | Tổng sản phẩm trên địa bàn |
| GTNT | Giao thông nông thôn |
| GTVT | Giao thông vận tải |
| GPMB | Giải phóng mặt bằng |
| HDI | Chỉ số phát triển con người |
| HĐND | Hội đồng nhân dân |
| HTX | Hợp tác xã |
| ICOR | Hệ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư |
| ICT INDEX | Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông |
| ICT INDEX | Mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin |
| KCCN | Khu, Cụm công nghiệp |
| KCN | Khu công nghiệp |
| KHCN | Khoa học công nghệ |
| KNĐMST | Khởi nghiệp & Đổi mới sáng tạo |
| KTCK | Kinh tế cửa khẩu |
| KTXH | Kinh tế - xã hội |
| NĐ | Nhiệt điện |
| NGTK | Niên giám thống kê |
| NLTS | Nông lâm thủy sản |
| NLTT | Năng lượng tái tạo |
| NNTS | Nuôi trồng thủy sản |
| NSDP | Ngân sách địa phương |
| NSLĐ | Năng suất lao động |
| NSNN | Ngân sách Nhà nước |
| NTM | Nông thôn mới |
| PAPI | Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh |
| PAR INDEX | Chỉ số cải cách hành chính |
| PCCC và CNCH | Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ |
| PCI | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh |
| PTDTBT | Phổ thông dân tộc bán trú |

| Từ viết tắt | Từ đầy đủ |
|--------------------|---|
| PTDTNT | Phổ thông dân tộc nội trú |
| PPP | Đối tác công – tư |
| QL | Quốc lộ |
| RCEP | Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực |
| SHTT | Sở hữu trí tuệ |
| SXKD | Sản xuất kinh doanh |
| TBT | Hàng rào kỹ thuật |
| TD&MNPB | Trung du & Miền núi phía Bắc |
| TDTT | Thể dục thể thao |
| TĐ | Thủy điện |
| THCS | Trung học cơ sở |
| THPT | Trung học phổ thông |
| TMBLHH | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng |
| TMĐT | Thương mại điện tử |
| TN&MT | Tài nguyên và Môi trường |
| TP | Thành phố |
| TSTT | Tài sản trí tuệ |
| TTCN | Tiểu thủ công nghiệp |
| TTHC | Thủ tục hành chính |
| TTTM | Trung tâm thương mại |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| VA | Giá trị tăng thêm |
| VLXD | Vật liệu xây dựng |
| XNC-XNB | Xuất nhập cảnh, xuất nhập biên |
| XNK | Xuất nhập khẩu |
| YHCT | Y học cổ truyền |

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH

Quy hoạch thể hiện tầm nhìn phát triển kinh tế - xã hội (KTXH), an ninh, quốc phòng và phân bổ nguồn lực, bố trí lãnh thổ theo thời gian và không gian phát triển kinh tế, xã hội sao cho hiệu quả, bền vững và khả thi. Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn không chỉ để gắn kết tương lai phát triển của Lạng Sơn với các mục tiêu chung của quốc gia, của vùng, mà còn đưa ra định hướng phát triển nhằm khai thác những tiềm năng, lợi thế của tỉnh, đồng thời cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển đồng bộ các ngành kinh tế trên địa bàn và thúc đẩy liên kết vùng, hội nhập quốc tế.

Quy hoạch phát triển KTXH tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 09/5/2012 tại Quyết định số 545/QĐ-TTg ngày 28/01/2013, là cơ sở để xây dựng các kế hoạch hàng năm và 5 năm của tỉnh và đã có những đóng góp tích cực cho sự phát triển KTXH của Lạng Sơn. Hiện nay, bản quy hoạch nói trên đã hết thời gian thực hiện và không còn phù hợp trong bối cảnh điều kiện phát triển KTXH cả nước nói chung và của Lạng Sơn nói riêng đã có những thay đổi đáng kể. Những tác động của bối cảnh trong nước và quốc tế như: việc điều chỉnh các mục tiêu, định hướng phát triển đất nước, sự tham gia các hiệp định tự do thương mại thế hệ mới của Việt Nam, những tiến triển mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0), cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, sự chuyển dịch dòng vốn đầu tư và các chuỗi cung ứng... sẽ có tác động lớn đến triển vọng phát triển của tỉnh Lạng Sơn trong những năm tới. Những bất cập đang tồn tại và những vấn đề mới nảy sinh đòi hỏi tỉnh Lạng Sơn phải có sự điều chỉnh kịp thời thông qua xây dựng Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bên cạnh đó, Luật Quy hoạch được ban hành năm 2017 và có hiệu lực từ tháng 01/2019 bao gồm một số quy định mới liên quan đến công tác lập quy hoạch. Theo đó, quy hoạch tỉnh thời kỳ tới phải được lập theo hướng quy hoạch tích hợp như quy định của Luật Quy hoạch. Đồng thời, việc triển khai Luật Quy hoạch năm 2017 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, đòi hỏi phải tổ chức xây dựng quy hoạch tỉnh trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Quyết định số 748/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng đã đặt ra yêu cầu xây dựng quy hoạch tỉnh Lạng Sơn theo hướng quy hoạch tích hợp. Theo đó, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh là đề cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động KTXH, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân

cur nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường (BVMT).

Với những lý do trên, việc nghiên cứu lập Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn theo phương pháp tích hợp, đa ngành, có tầm nhìn dài hạn để khắc phục những tồn tại, của kỳ quy hoạch đến năm 2020 là cần thiết và cấp bách. Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, là căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm, giúp định hình mức độ phát triển của tỉnh trong dài hạn, đồng thời là công cụ quản lý và điều hành, giúp Lạng Sơn đạt được các mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH TỈNH LẠNG SƠN

1. Quan điểm lập quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên các quan điểm chính sau đây:

- Đảm bảo phù hợp với đường lối chung của Đảng về chiến lược phát triển KTXH quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng liên quan đến địa bàn tỉnh.

- Đánh giá đúng thực trạng, dự báo xu hướng phát triển để khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của các địa phương; đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn nội lực và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các vùng của tỉnh; liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh và giữa tỉnh với các tỉnh trong vùng Trung du miền núi phía Bắc (TD&MNPB) và cả nước; xây dựng tỉnh phát triển nhanh và bền vững trên cả ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; quan tâm đầu tư phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số, tạo sự thống nhất trong đa dạng nền văn hóa Việt Nam; tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên, BVMT, thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH); tái cơ cấu dân cư theo hướng tập trung để tiết kiệm chi phí hạ tầng.

- Lập quy hoạch tỉnh theo hướng tích hợp, tổng thể, bảo đảm tính thống nhất, liên kết có hệ thống giữa các đối tượng của quy hoạch Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, các huyện, thành phố, các vùng trên địa bàn; phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực của tỉnh.

- Lập quy hoạch tỉnh phải xét đến các yếu tố, đặc điểm riêng có, lợi thế, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Lạng Sơn so với các tỉnh trong vùng và cả nước.

- Đảm bảo hướng phát triển bền vững, hợp lý giữa phát triển các vấn đề về kinh tế - xã hội – môi trường – văn hóa – quốc phòng, an ninh và đối ngoại, trong đó tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; đảm bảo tính công khai, minh bạch giúp quá trình ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn.

2. Mục tiêu lập quy hoạch tỉnh

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động KTXH, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và BVMT trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

- Sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động KTXH, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và BVMT trên địa bàn để sử dụng các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ quy hoạch.

- Là công cụ để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trên địa bàn tỉnh; là căn cứ để hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển.

- Quy hoạch tỉnh sẽ đưa ra các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá của tỉnh, là căn cứ để xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển KTXH 5 năm và hằng năm, là cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xác định các chủ trương, giải pháp chỉ đạo, điều hành phát triển KTXH của tỉnh; cung cấp cho các nhà đầu tư và nhân dân những thông tin cần thiết về tiềm năng, cơ hội đầu tư và nhu cầu phát triển KTXH của tỉnh.

- Loại bỏ các quy hoạch chồng chéo cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển KTXH, BVMT, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trên địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Tối ưu hóa và bảo đảm tính khả thi, bền vững trong quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng các nguồn lực phục vụ phát triển tỉnh; hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế - xã hội – môi trường trong tỉnh và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo dựng sự phát triển hài hòa, bền vững giữa các vùng và địa phương; bảo đảm khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế của tỉnh, vùng, huyện, thành phố và khả năng hội nhập.

- Xây dựng phương án đảm bảo vừa phát triển kinh tế, vừa gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới; góp phần tạo ra nhiều việc làm, ổn định sinh kế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; củng cố quốc phòng, an ninh và BVMT sinh thái để phát triển KTXH bền vững.

3. Nguyên tắc lập quy hoạch tỉnh

- Việc lập Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021 – 2030; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên.

- Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

- Bảo đảm tính khả thi, khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh, BVMT, hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân.

- Thực hiện theo đúng các quy định của Luật Quy hoạch năm 2017 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các văn kiện, nghị quyết của Đảng

- Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (2020), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021 – 2030;
- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013, của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/06/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Kết luận số 76/KL/TW ngày 4/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến 2030, tầm nhìn đến 2045;
- Nghị quyết số 33/NQ-TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/05/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo;
- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/08/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Nghị quyết số 51-NQ/TW, ngày 05/09/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia;
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/09/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư;
- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến 2030 và tầm nhìn đến 2045;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 11/NQ-TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 16/06/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao;
- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/06/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Chỉ thị số 42/ CT/TW ngày 24/03/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai;
- Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế;
- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/1/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030;
- Các Nghị quyết khác của Đảng có liên quan đến phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, đối ngoại.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật

2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật về công tác lập quy hoạch

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/06/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 16/2021/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;
- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;
- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/09/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;
- Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06/05/2022 của Chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật;
- Nghị quyết số 108/NQ-CP của Chính phủ ngày 26/08/2022 về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030.
- Nghị Quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, khoản 1 điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ Quốc phòng Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/04/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Thông tư 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;

- Thông tư số 04/2023/TT-BKHĐT ngày 26/6/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

- Thông tư số 09/2016/TT-BQP ngày 03/02/2016 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Thông tư số 44/2018/TT-BQP ngày 24/3/2018 của Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2016/TT-BQP ngày 03/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền.

- Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 25/5/2023 về việc đẩy mạnh tiến độ và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050;

- Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 01/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh đổi mới hoạt động của thư viện trong xây dựng, phát triển kỹ năng đọc, tiếp cận và xử lý thông tin cho thiếu nhi;

1.1. Các Luật, văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành liên quan đến quy hoạch

- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/06/2001;

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 04/10/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013;

- Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 /11/2010;

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012;

- Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/06/2013;

- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/06/2013;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015;
- Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;
- Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH 14 ngày 31/12/2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;
- Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 ngày 08/06/2018;
- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/06/2018;
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Đa dạng sinh học ngày 10/12/2018;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019; Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư công, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật đầu tư, Luật nhà ở, Luật đấu thầu, Luật điện lực, Luật doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thi hành án dân sự;
- Luật Giáo dục (sửa đổi) số 43/2019/QH 14 ngày 14/06/2019;
- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019;
- Luật Đầu tư 2020, số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, số 60/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường, số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 15/10/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/09/2022);
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/09/2022);
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- Chỉ thị số 10/CT TTg ngày 31/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới;

2.3. Các nghị quyết, nghị định của Chính phủ liên quan đến quy hoạch

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/08/2017 của Chính phủ về việc thực hiện Chỉ thị 13/CT-TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 98/NQ-CP 03/10/2017 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/06/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/06/2018 của Chính phủ về công tác phòng chống thiên tai;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019- 2020, định hướng đến năm 2025.

- Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/08/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/09/2020 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 03/06/2013 của BCH Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56/KL-TW ngày 23/08/2019 của Bộ Chính trị;

- Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02/10/2020 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về Ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 2/3/2022 của Chính phủ về phát triển kinh tế khu vực biên giới đất liền;
- Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị;
- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/07/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030;
- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/06/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017;
- Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ logistics;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp; Nghị định 83/2020/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;
- Nghị định 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự;
- Nghị định 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ;
- Nghị định số 23/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/02/2020 Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;
- Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn; Văn bản hợp nhất 2722/VBHN-BKHĐT năm 2021 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành hợp nhất Nghị định về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn;
- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 18/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai các giải pháp nhằm giảm chi phí logistics, kết nối hiệu quả hệ thống hạ tầng giao thông.

3. Các quy hoạch, chiến lược, chương trình, đề án cấp cao hơn

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025;

- Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/07/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển kinh tế ban đêm ở Việt Nam;

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;

- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 – 2030;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định 206/QĐ-TTg ngày 11/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 432/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/03/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định 241/QĐ-TTg Ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030.

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025;
- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 13/07/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/07/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025;
- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;
- Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 2238/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;
- Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;
- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025.
- Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 15/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch phòng chống thiên tai quốc gia đến năm 2025;
- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;
- Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2021 – 2030;
- Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 20/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/05/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;
- Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/05/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 7/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam;
- Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030;
- Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030;
- Quyết định số 985/QĐ-TTg, ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình Quốc gia phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021 – 2030.
- Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2021, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 về phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1651/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình tổng thể phòng chống thiên tai quốc gia;
- Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin & truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01/04/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược địa chất khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 6/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy;
- Quyết định số 847/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/7/2023 phê duyệt quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/04/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025;
- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;
- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 6481/QĐ-TTg ngày 26/06/2015 của Bộ Công Thương về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.
- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định 1755/QĐ-TTg ngày 08/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 6184/QĐ-BCT ngày 19/10/2012 của Bộ Công Thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến 2020 và tầm nhìn đến 2030;
- Quyết định số 403/QĐ-BTC ngày 10/6/2013 về quy hoạch chi tiết hệ thống kho dự trữ nhà nước thuộc Tổng cục Dự trữ nhà nước đến năm 2020;
- Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

4. Các quy hoạch, nghị quyết đề án liên quan tới tỉnh Lạng Sơn

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 số 01-NQ/ĐH ngày 27/09/2020;

- Các nghị quyết, chương trình trọng tâm, các đề án phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025; 2026-2030 và 2031-2050.

(Các căn cứ pháp lý khác có liên quan được tổng hợp tại Phụ lục 1)

IV. TÊN QUY HOẠCH, THỜI KỲ, PHẠM VI RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Thời kỳ lập quy hoạch

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm (2021 – 2030) và tầm nhìn 20 năm (đến năm 2050).

3. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

Phạm vi ranh giới quy hoạch tỉnh Lạng Sơn gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh là 831.018 ha, với 11 đơn vị hành chính gồm Thành phố (TP) Lạng Sơn và 10 huyện: Hữu Lũng, Chi Lăng, Cao Lộc (dự kiến trình cấp có thẩm quyền sáp nhập vào TP Lạng Sơn theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương), Lộc Bình, Đình Lập, Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn).

Ranh giới tọa độ địa lý từ 20°27' đến 22°19' vĩ Bắc và từ 106°06' đến 107°21' kinh Đông; phía Đông Bắc giáp Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây, Trung Quốc; phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng; phía Nam giáp tỉnh Bắc Giang; phía Đông Nam giáp tỉnh Quảng Ninh; phía Tây giáp tỉnh Bắc Kạn; phía Tây Nam giáp tỉnh Thái Nguyên.

4. Phương pháp lập quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn sử dụng hệ thống các phương pháp tiếp cận tổng hợp, đa chiều, đa lĩnh vực, khoa học, phù hợp với thực tiễn và ứng dụng công nghệ hiện đại. Một số phương pháp chính đã được sử dụng bao gồm:

- *Phương pháp thống kê*: Là phương pháp được sử dụng nhằm tiến hành thu thập, tổng quan và phân tích các số liệu, cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan tới công tác lập quy hoạch tỉnh. Các nguồn số liệu từ địa phương; từ các cơ quan tổ chức quốc gia; các tổ chức quốc tế; số liệu từ nghiên cứu sơ cấp thông qua phỏng vấn các lãnh đạo, chuyên gia, doanh nghiệp và các đối tượng liên quan khác; số liệu từ khảo sát thực địa...

- *Phương pháp chuyên gia và tham vấn cộng đồng, doanh nghiệp, chính quyền địa phương lân cận/trong vùng*: Quy hoạch tỉnh được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa thực tế của địa phương với kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm của các chuyên gia hàng đầu quốc tế, các nhà khoa học từ các Bộ, ngành Trung ương, các Viện nghiên cứu,... kết hợp với các chuyên gia trên địa bàn tỉnh và của các địa phương trong vùng nhằm nâng cao mức độ tin cậy, tính khả thi và sự hiệu quả khi triển khai các nhiệm vụ hậu quy hoạch.

- *Phương pháp tích hợp quy hoạch*: Là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và BVMT trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ

xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

- *Phương pháp chồng lớp bản đồ*: Phương pháp được sử dụng để xây dựng các lớp hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin địa lý làm cơ sở cho công tác tổ chức không gian lãnh thổ. Sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS).

- *Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh* (so sánh chuỗi, so sánh chéo) và các phương pháp phân tích chuyên ngành cũng được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch: Phân tích hệ thống điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với tỉnh (phân tích SWOT); phương pháp định chuẩn so sánh; xây dựng kịch bản/ phương án phát triển (như xác định nhân quả, phân tích tác động đơn/tác động chéo...); v.v.

- *Phương pháp mô hình hóa* được sử dụng để tiến hành dự báo các chỉ tiêu chính phát triển KTXH.

- *Một số phương pháp kỹ thuật khác như*: điều tra, khảo sát trực tiếp, xử lý thống kê, ma trận đối chứng, các phương pháp ngoại suy,....

5. Quy trình lập quy hoạch tỉnh

Quy trình lập quy hoạch tỉnh Lạng Sơn tuân thủ theo quy định tại khoản 4, điều 16, Luật Quy hoạch. Một số bước chính gồm:

Sau khi nhiệm vụ lập quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 748/QĐ-TTg ngày 03/6/2020, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Lạng Sơn đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan lập quy hoạch và lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 67-NQ/TU, ngày 27/01/2022 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với công tác lập Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và thành lập Ban Chỉ đạo công tác lập Quy hoạch tỉnh. Ban Chỉ đạo công tác lập Quy hoạch tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 30-KH/BCĐ ngày 17/02/2022 về tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và chỉ đạo các huyện, thành phố thành lập Ban chỉ đạo công tác lập quy hoạch để bảo đảm phối hợp thông suốt, đồng bộ giữa các cấp trong quá trình lập quy hoạch.

Giai đoạn đầu lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch cùng đơn vị tư vấn đã phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố tiến hành đánh giá hiện trạng phát triển KTXH tỉnh, xây dựng tầm nhìn, quan điểm, mục tiêu chủ yếu và các định hướng ưu tiên, đột phá phát triển. Các nội dung này đã được Ban Chỉ đạo Quy hoạch tỉnh thông qua làm định hướng xây dựng quy hoạch. Trên cơ sở định hướng được thông qua, cơ quan lập quy hoạch và đơn vị tư vấn đã tiếp tục thu thập thông tin, tài liệu, tổ chức khảo sát thực tế, trao đổi, làm việc nhiều lần với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố để xây dựng dự thảo Quy hoạch và lập Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch tỉnh. Trong suốt quá trình lập và hoàn thiện quy hoạch qua các lần góp ý, cơ quan lập quy hoạch và đơn vị tư vấn đã trao đổi, làm việc nhiều lần với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố để tích hợp các định hướng phát triển và xử lý các vấn đề chồng chéo, mâu thuẫn về sắp xếp, tổ chức không gian phát triển. Quá

trình lập quy hoạch cũng nhận được chỉ đạo sát sao của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chỉ đạo công tác lập quy hoạch tỉnh và UBND tỉnh.

Sau khi hoàn thành dự thảo Quy hoạch tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tham mưu Ban Chỉ đạo công tác lập quy hoạch tỉnh tổ chức Hội thảo tham vấn Quy hoạch tỉnh và tham mưu UBND tỉnh ban hành Công văn số 1189/UBND-KT, ngày 06/10/2022 và Công văn số 1192/UBND-KT, ngày 07/10/2022 về việc đề nghị tham gia ý kiến đối với Dự thảo Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các sở, ban, ngành, huyện ủy, thành ủy, UBND các huyện, thành phố và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, UBND tỉnh Quảng Ninh. Kết quả đã có 22/22 Bộ, ngành Trung ương, 14/14 tỉnh, 31/31 sở, ban, ngành tỉnh và 11/11 huyện, thành phố tham gia ý kiến đối với dự thảo Quy hoạch tỉnh, đã có trên 1.000 ý kiến góp ý được tiếp thu, giải trình.

Dự thảo Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn sau khi chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương và rà soát với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố đã được Ban chỉ đạo công tác lập Quy hoạch tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến.

Đồng thời, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn thiện báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch trên cơ sở ý kiến góp ý của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2605/BTNMT-MT ngày 17/4/2023. Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh chấp thuận trình thẩm định tại Văn bản số 866/UBND-KT, ngày 07/7/2023. Ngày 08/07/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã trình Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại tờ trình số 66/TTr-SKHĐT.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Thành viên Hội đồng thẩm định, các chuyên gia phản biện, kết luận của Phó Chủ tịch hội đồng tại phiên họp Hội đồng thẩm định và Báo cáo thẩm định số 9570/BC-HĐTĐ, ngày 15/11/2023, Cơ quan lập quy hoạch (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn) đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu giải trình, tiếp thu, đồng thời cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện Quy hoạch tỉnh và các tài liệu kèm theo. UBND tỉnh đã có Văn bản số 1755/UBND-KT, ngày 04/12/2023 thống nhất nội dung và thành phần hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau rà soát, hoàn thiện. Ngày 05/12/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã trình Hội đồng thẩm định rà soát hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Văn bản số 3241/SKHĐT-TH KTXH.

Cơ quan lập quy hoạch rà soát, hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định Quy hoạch, báo cáo Ban chấp hành Đảng bộ;

UBND tỉnh trình Hội đồng Nhân dân tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch;

UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch.

PHẦN 1. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

I. VỊ TRÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý

Lạng Sơn là tỉnh miền núi biên giới thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB), nằm ở khu vực Đông Bắc Việt Nam, có vị trí từ 20°27' đến 22°19' vĩ độ Bắc và 106°06' đến 107°21' kinh độ Đông, phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng, phía Đông Bắc giáp Trung Quốc, phía Đông giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Nam giáp tỉnh Bắc Giang và phía Tây giáp tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên. Diện tích tự nhiên là 831.018 ha, chiếm gần 2,51% tổng diện tích cả nước, và đứng thứ 11 trong 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tỉnh Lạng Sơn nằm trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; nằm cạnh tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Tỉnh có các tuyến quốc lộ (QL.) quan trọng đi qua tất cả các huyện, thành phố nối sang các tỉnh bạn, bao gồm tuyến QL.1^a (Lạng Sơn – Hà Nội – Mũi Cà Mau), QL.1B (Lạng Sơn – Thái Nguyên), QL.3B (Lạng Sơn – Bắc Kạn), QL.4^a (Lạng Sơn – Cao Bằng), QL.4B (Lạng Sơn – Quảng Ninh), QL.31 (Lạng Sơn – Bắc Giang), QL.279 (Lạng Sơn – Bắc Giang – Bắc Kạn). Vị thế địa kinh tế này của tỉnh rất thuận lợi cho phát triển kinh tế, giao lưu hàng hóa trong và ngoài tỉnh, cũng như đối với hoạt động ngoại thương trên địa bàn.

Lạng Sơn kết nối thuận tiện với thủ đô Hà Nội (trung tâm kinh tế lớn thứ hai của cả nước). Lạng Sơn là điểm đầu tiên của Việt Nam trên hai tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng và Lạng Sơn – Hà Nội – TP Hồ Chí Minh – Mộc Bài (tham gia hành lang xuyên Á: Nam Ninh – Singapore), là cửa ngõ quan trọng nối Trung Quốc và các nước ASEAN. Tỉnh có 231,74 km đường biên giới Việt – Trung với 2 cửa khẩu quốc tế (cửa khẩu đường bộ Hữu Nghị và cửa khẩu Ga đường sắt Đồng Đăng), 01 cửa khẩu song phương (Chi Ma) và nhiều cửa khẩu phụ/lối mở kết nối với Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây của Trung Quốc. TP Lạng Sơn cách TP Nam Ninh – thủ phủ của Quảng Tây khoảng 230 km.

Nhìn chung, vị trí địa lý của Lạng Sơn có ý nghĩa rất quan trọng về mặt tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng, tạo ra nhiều cơ hội để phát triển KTXH và đặt ra nhiệm vụ trọng yếu trong bảo đảm an ninh, quốc phòng và chủ quyền biên giới quốc gia trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình, địa chất

Lạng Sơn có địa hình bao gồm nhiều núi thấp và đồi, ít núi trung bình và không có núi cao. Đồi núi có độ cao trung bình dưới 700 m chiếm 96,27% diện

tích của tỉnh (trong đó dưới 300m chiếm 27,12 %, 300m – 700m chiếm 69,15%), độ cao từ 700m – 1.541m chỉ chiếm 3,73%. Độ cao trung bình là 252 m so với mực nước biển.

Địa hình của tỉnh Lạng Sơn khá phức tạp, bị chia cắt mạnh, độ phân tầng lớn hình thành giữa hai dãy núi chính là dãy núi Mẫu Sơn có đỉnh núi Cha cao 1.541 m so với mực nước biển và cánh cung đá vôi Bắc Sơn có hướng Tây Bắc – Đông Nam nằm phía Đông và phía Tây tạo ra các vùng đất thấp trung bình giữa hai dãy núi. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn rất nhiều núi nhỏ hơn phân bố đa dạng, chia cắt tạo ra những tiểu vùng khí hậu khác nhau.

Địa hình phân tầng lớn, chia cắt cũng đặt ra thách thức không nhỏ đối với tỉnh trong phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở như giao thông, mạng lưới điện, quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

Về địa chất, Lạng Sơn thuộc vùng địa chất Đông Bắc Việt Nam, cấu tạo địa chất là khu vực quá độ giữa đới sông Hiến và sông An Châu. Phần lớn cấu trúc địa chất được hoàn thành qua các cuộc vận động tạo sơn Cổ sinh và Trung sinh. Giai đoạn xâm thực hiện đại bắt đầu sau Himalaya khi bề mặt đã được nâng lên. Địa chất khu vực Lạng Sơn có hai hệ thống đứt gãy chính là Tây Bắc – Đông Nam và Đông Bắc – Tây Nam. Có nhiều dạng địa mạo khác nhau có liên quan chặt chẽ đến bề mặt địa hình với các cấu trúc địa chất và hoạt động kiến tạo.

Về cấu tạo nham thạch có các loại đá chủ yếu: (i) Sa thạch (phân bố trên các đỉnh cao thuộc Đình Lập, Chi Lăng, Hữu Lũng); (ii) Đá vôi (phân bố ở vùng núi Chi Lăng, Bắc Sơn, Hữu Lũng); (iii) Phiến thạch sét hạt mịn (phiến mỏng xếp theo chiều dốc đứng luôn có độ ẩm cao, mức độ phong hoá mạnh); và (iv) Cuội kết, dăm kết (phân bố rải rác ở ven suối bãi sông).

Nhìn chung, với địa hình khá đa dạng, Lạng Sơn có thể khai thác để phát triển hoạt động kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực. Đặc biệt, Lạng Sơn có hệ thống sông suối khá dày đặc nên đã tạo thành những cánh đồng thung lũng màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

2.2. Khí hậu

Khí hậu tỉnh Lạng Sơn mang những nét đặc trưng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm miền Bắc Việt Nam với các biểu hiện rõ nét như: nóng ẩm, mưa nhiều. Mùa nóng và mưa từ tháng 5 đến tháng 9; mùa lạnh mưa ít, lại khô hanh từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Tỉnh Lạng Sơn có nguồn bức xạ phong phú, bức xạ dương quanh năm. Nhiệt độ không khí trung bình trên địa bàn là tính dao động từ 17 – 22°C, trong đó nhiệt độ thấp nhất là tháng 1 (12,8°C – 15,6°C; có thời điểm lạnh nhất có thể giảm xuống 5°C, có lúc 0°C hoặc dưới 0°C), tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 7 (26,7°C – 28,6°C). Biên độ dao động ngày đêm cũng như giữa các tháng trong năm khá lớn. Lạng Sơn nằm ở cửa ngõ đón gió mùa mùa đông, nơi có gió mùa đến sớm nhất và kết thúc muộn nhất ở miền Bắc nên có mùa đông lạnh.

Số giờ nắng trung bình năm vào khoảng 1.500 – 1.550 giờ. Trong mùa hè, từ tháng 5 đến tháng 10, số giờ nắng dao động ở mức 150 – 170 giờ/tháng. Trong các tháng mùa đông, số giờ nắng dao động từ 50 – 60 giờ/tháng. Độ ẩm không khí trung bình là 83%, cao nhất vào tháng 8 là 90%, thấp nhất vào tháng 1 là 73%.

Lượng mưa tương đối ít, tổng lượng mưa năm dao động từ 1.400 – 1.600mm với 130 – 140 ngày có mưa, ngoại trừ vùng núi cao Bắc Sơn có số ngày mưa trên 150 ngày. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4, có nơi tháng 5 và kết thúc vào tháng 9. Tháng cực đại của lượng mưa xảy ra vào khoảng tháng 7, tháng 8.

Khí hậu tỉnh Lạng Sơn có thể chia thành 3 vùng:

- *Vùng khí hậu núi cao Mẫu Sơn*: vùng này chiếm một phần diện tích rất nhỏ của tỉnh, nền nhiệt độ thấp, tổng nhiệt lượng năm dưới 7.000°C, lượng mưa trên 2.000 mm, chỉ số ẩm ướt cao, hàng năm có nhiệt độ âm, nhiều năm có sương muối và mưa tuyết.

- *Vùng khí hậu núi vừa, núi thấp phía Bắc và phía Đông*: bao gồm tiểu vùng khí hậu Tràng Định – Bình Gia; tiểu vùng khí hậu Văn Lãng, Văn Quan, Cao Lộc, Lộc Bình và TP Lạng Sơn; tiểu vùng khí hậu Bắc Sơn và tiểu vùng khí hậu Đình Lập. Đặc điểm chung của vùng này là lạnh hơn vùng núi thấp phía Nam, mùa đông có nền nhiệt độ âm, mùa hè tương đối mát mẻ, nhiệt độ và lượng mưa phân bố không đồng đều.

- *Vùng khí hậu núi thấp phía Nam*: bao gồm tiểu vùng khí hậu Chi Lăng và tiểu vùng khí hậu Hữu Lũng. Đặc điểm chung của vùng là tổng nhiệt lượng năm lớn hơn 8.000°C.

2.3. Đất đai

Với địa hình chủ yếu là đồi, núi thấp, độ cao trung bình là 252m so với mực nước biển, lớp phủ thổ nhưỡng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn gồm ba loại đất chính:

- Đất feralit đỏ vàng đồi và núi thấp (dưới 700m), chiếm trên 90% diện tích tự nhiên.

- Đất feralit có mùn trên núi (ở độ cao 700 – 1.500 m).

- Đất phù sa sông, ngòi suối (9.530 ha) và các loại đất khác chiếm diện tích nhỏ như đất than bùn, đất biến đổi do canh tác nông nghiệp, phần lớn là do trồng lúa nước.

Theo kết quả điều tra của Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp, tổng hợp diện tích các loại đất từ bản đồ đất theo phương pháp phân loại của FAO-UNESCO¹ cho thấy, tài nguyên đất của Lạng Sơn được chia thành 8 nhóm chính với 15 đơn vị đất, cụ thể là:

¹ Với diện tích điều tra xây dựng bản đồ đất là 764.648,42 ha; diện tích đất còn lại không được điều tra là 66.360,88 ha trong tổng số diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 831.018 ha.

Bảng 1: Tổng hợp các loại đất theo phân loại của FAO- UNESCO

| TT | Tên loại đất | | Ký hiệu | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
|-------------|----------------|---------------------------|---------|-----|-------------------|---------------|
| | FAO | Việt Nam | FAO | VN | | |
| 1 | Fluvisols | Đất phù sa | FL | P | 8.743,25 | 1,14 |
| 2 | Gleysols | Đất gley | GL | G | 444,86 | 0,06 |
| 3 | Acrisols | Đất xám | AC | X | 615.754,24 | 80,83 |
| 4 | Ferralsols | Đất đỏ | FR | F | 34.558,80 | 4,52 |
| 5 | Ferralsols | Đất đen | LV | R | 54.974,60 | 7,19 |
| 6 | Anthrosols | Đất nhân tác | AT | N | 44.439,71 | 5,81 |
| 7 | Humic Acrisols | Đất xám vàng mùn trên núi | Ach | Xhn | 2.661,07 | 0,35 |
| 8 | Leptosols | Đất tầng mỏng | LP | E | 3.071,89 | 0,40 |
| Tổng | | | | | 764.648,42 | 100,00 |

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp

- Nhóm đất phù sa (Fluvisols): Có diện tích 8.743,35 ha, chiếm 1,14% diện tích điều tra. Đây là những dải đất hẹp nằm ven các dòng sông, suối của tỉnh. Đất có độ phì tương đối khá, có tiềm năng cho phát triển các loại cây lương thực, thực phẩm (lúa, ngô, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày).

- Nhóm đất Gley (Gleysols): Có diện tích 444,86 ha, chiếm 0,06% diện tích điều tra. Đây là loại đất trũng, lầy thụt dưới chân núi.

- Nhóm đất xám (Acrisols): Là loại đất chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn, có quy mô diện tích 615.754,24 ha chiếm trên 80% diện tích điều tra. Nhóm đất này thích hợp cho việc trồng cây lâu năm và trồng rừng.

- Nhóm đất đỏ (Ferralsols): Có diện tích 34.558,80 ha, chiếm 4,52% diện tích điều tra.

- Nhóm đất đen (Luvisols): Có diện tích 54.974,60 ha, chiếm 7,19% diện tích điều tra.

- Nhóm đất nhân tác (Anthrosols): Dưới tác động của con người trong các hoạt động sản xuất từ nhiều năm nay đã tạo thành đơn vị đất nhân tác trung tính ít chua và đất nhân tác chua. Tổng diện tích của nhóm đất này là 44.439,71 ha, chiếm 5,81% diện tích điều tra.

- Nhóm đất xám vàng mùn trên núi (Humic Acrisols): Có diện tích 2.661,07 ha, chiếm 0,35% diện tích điều tra, chủ yếu tại huyện Lộc Bình.

- Nhóm đất tầng mỏng (Leptosols): Là đất xói mòn trơ sỏi đá, diện tích 3.071,89 ha, chiếm 0,40% diện tích điều tra.

Nhìn chung, đất đai của tỉnh Lạng Sơn phần lớn thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các loại cây trồng lâu năm và trồng rừng. Tuy nhiên, do ảnh

hường của BĐKH và việc sử dụng đã làm gia tăng hoạt động hủy hoại đất đai như: xói mòn, rửa trôi, khô hạn, ngập úng, lũ quét và sạt lở.

3. Điều kiện văn hóa – xã hội

3.1. Phân bố dân cư

Dân số tỉnh Lạng Sơn chủ yếu tập trung ở các huyện gồm Hữu Lũng, Cao Lộc, Chi Lăng, Bắc Sơn với mật độ dân số dao động từ 104 người/km² đến 152,15 người/km². TP Lạng Sơn có mật độ dân số cao nhất, khoảng 1.347,95 người/km².

Tỷ lệ dân số ở thành thị có xu hướng tăng, tuy nhiên quá trình đô thị hóa của tỉnh vẫn còn rất chậm. Tỷ lệ dân số thành thị của tỉnh hiện nay còn rất thấp, chỉ đạt 23,04% (thấp hơn tỷ lệ dân số thành thị của cả nước là 36,82% năm 2020). Một bộ phận khá đông dân đô thị vẫn còn sống bằng nghề nông và xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp và dịch vụ của tỉnh còn khá khiêm tốn. Với hơn 77% dân số ở nông thôn là một tỷ lệ rất lớn và vấn đề phát triển phi nông nghiệp tại nông thôn là một nội dung quan trọng và cần phân đấu trong giai đoạn tới.

Tỷ suất di cư thuần của Lạng Sơn luôn có giá trị âm từ năm 2011 đến nay, trong đó, năm 2019 và năm 2020, tỷ suất di cư giảm mạnh (từ -0,82‰ năm 2018 xuống -7,34‰ năm 2019 và tiếp tục xuống -11,36‰ năm 2020²). Nếu so sánh với vùng TD&MNPB, tỷ suất di cư thuần của Lạng Sơn giảm mạnh hơn mức trung bình của vùng (năm 2019 và 2020, tỷ suất di cư thuần bình quân của vùng là -3,6‰ và -5,3‰). Điều này cho thấy Lạng Sơn chưa phải là điểm hấp dẫn, thu hút người dân ở lại và người dân ở các địa phương khác đến ở và làm việc.

3.2. Dân tộc, tôn giáo

Toàn tỉnh có 38 dân tộc, trong đó dân tộc Nùng chiếm 42,9%, Tày 36,1%, Kinh 16,1%, Dao 3,61%, 34 dân tộc còn lại chiếm 1,29% tổng số dân của tỉnh.

Bên cạnh những tín ngưỡng bản địa, Lạng Sơn hiện có khoảng 1,4% dân số theo các tôn giáo: Phật giáo, Công giáo, đạo Tin lành. Dù đức tin và cách thức thực hành tín ngưỡng khác nhau nhưng các tôn giáo đều có điểm chung, đó là tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước, truyền thống văn hóa, thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tương trợ nhau phát triển KTXH, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống đồng bào.

3.3. Lịch sử và bản sắc văn hóa, dân tộc

Lạng Sơn là vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển từ rất sớm ở Việt Nam, có các di chỉ của người cổ đại ở hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng có niên đại 475.000 năm cách ngày nay, cùng với đó là hàng loạt di chỉ thuộc nền văn hóa Bắc Sơn thuộc giai đoạn sơ kỳ đồ đá – khoảng 11.000 đến 7.000 năm

² Điều này đồng nghĩa với việc, cứ 1.000 người dân Lạng Sơn thì số lượng người xuất cư lớn hơn số lượng người nhập cư 11,36 người (năm 2020)

trước. Văn hóa Bắc Sơn được ví như một cuộc “cách mạng đá mới” làm thay đổi căn bản đời sống KTXH thời nguyên thủy.

- Về giá trị văn hóa vật thể:

Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 335 di tích và khu di tích đã xếp hạng và nằm trong danh mục kiểm kê (gồm 112 di tích lịch sử, 163 di tích kiến trúc nghệ thuật, 37 di tích khảo cổ, 23 di tích danh lam thắng cảnh), trong đó có 128 di tích đã xếp hạng các cấp (02 di tích cấp quốc gia đặc biệt; 28 di tích cấp quốc gia; 98 di tích cấp tỉnh) và 207 di tích chưa xếp hạng nằm trong danh mục kiểm kê. Mỗi dân tộc trên địa bàn tỉnh đều có những nét độc đáo riêng về kiến trúc nhà ở, trang phục, tranh thờ, trong đó, đặc biệt là kiến trúc nhà sàn, nhà trình tường, nhà xây bằng gạch chiên,... của người Tày, Nùng. Đây cũng là một những nguồn tài nguyên của loại hình du lịch nghiên cứu và trải nghiệm.

- Về các giá trị văn hóa phi vật thể:

Đồng bào các dân tộc ở Lạng Sơn có những hoạt động văn hóa phi vật thể mang bản sắc riêng như: hát then, hát sli, hát lượn, hát páo dung... và nhiều lễ hội diễn ra trong năm. Trong đó, di sản Then đã được Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; 08 di sản đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia là Hát sli của người Nùng Lạng Sơn; Múa sư tử của người Tày, Nùng Lạng Sơn; Lễ hội Đền Kỳ Cùng – Đền Tả Phủ (TP Lạng Sơn); Lễ hội Búng Kham (huyện Tràng Định); Lễ hội Ná Nhèm (huyện Bắc Sơn); Lễ hội Trò Ngô làng Giàng (huyện Hữu Lũng); Lễ hội Phài Lừa (huyện Bình Gia) và Nghi lễ Then của người Tày, người Nùng (tỉnh Lạng Sơn). Bên cạnh đó, Lạng Sơn từ lâu đã nổi tiếng với nhiều món ăn độc đáo như khâu nhục, vịt quay, lợn quay, bánh cuốn, phở chua, xôi ngũ sắc, bánh ngải, và một số món ăn dân tộc Tày, Nùng khác... Các đặc sản đặc trưng như măng ớt, rượu Mẫu Sơn; các sản vật, hoa quả như mơ, mận, thạch đen Tràng Định, lê Thất Khê, hồng Bảo Lâm, quýt Bắc Sơn, na Chi Lăng, đào, chanh rừng, nấm hương rừng Mẫu Sơn, hồng Vành Khuyên... hấp dẫn khách du lịch. Ngoài ra, Lạng Sơn vẫn còn duy trì các chợ phiên mang bản sắc của đồng bào các dân tộc miền núi như: Kỳ Lừa, Đồng Đăng, Đồng Mỏ,...

4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường

4.1. Tài nguyên nước

4.1.1 Mạng lưới sông suối

Lạng Sơn có mật độ lưới sông trung bình từ $0,6 \div 1,2$ km/km², các sông lớn bao gồm sông Kỳ Cùng, sông Thương, sông Lục Nam (hệ thống sông Thái Bình), sông Phó Cũ, sông Đồng Quy (thuộc hệ thống sông Ngăn, Quảng Ninh), tập trung trong ba lưu vực sông lớn:

a) Hệ thống sông Kỳ Cùng

Là sông lớn nhất trong vùng, phần thượng và trung lưu ở Việt Nam có tên là Kỳ Cùng. Sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ vùng núi Bắc Xa cao trên 1.166 m, chảy từ Đông Nam sang Tây Bắc qua Lộc Bình, Lạng Sơn, Đầm He, Na Sầm đến Thất Khê sông uốn khúc và theo hướng gần Tây Bắc – Đông Nam tới biên giới.

Sông Kỳ Cùng có 78 phụ lưu, trong đó có 26 phụ lưu cấp I, 34 phụ lưu cấp II, 16 phụ lưu cấp III và 01 phụ lưu cấp IV. Các sông nhánh lớn hơn cả là sông Bắc Giang, Bắc Khê và Bản Thín:

- Sông Bản Thín: Nằm bờ phải sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ đèo Xeo Bo đổ vào sông Kỳ Cùng ở Pô Minh (xã Khuất Xá huyện Lộc Bình) có diện tích lưu vực là 320 km² (trong lãnh thổ Việt nam là 209 km²).

- Sông Bắc Giang: Sông Bắc Giang dài 114 km, diện tích lưu vực 2.670 km² là phụ lưu lớn nhất của sông Kỳ Cùng. Bắt nguồn từ Đèo Gió đổ vào bờ trái sông Kỳ Cùng tại thôn Phạc Dàng xã Hùng Việt huyện Tràng Định.

- Sông Bắc Khê: Sông Bắc Khê dài 54 km, diện tích lưu vực 801 km², là phụ lưu lớn thứ hai của sông Kỳ Cùng. Bắt nguồn từ xã Cao Minh, huyện Tràng Định đổ vào bờ trái sông Kỳ Cùng ở Bản Chiêu xã Đại Đồng huyện Tràng Định.

b) Hệ thống sông Thương

Bắt nguồn từ dãy núi Na – Pa – Phước cao 600 m gần ga Bản Thín, tỉnh Lạng Sơn. Thượng lưu sông Thương từ nguồn tới Chi Lăng có thung lũng sông rất hẹp, độ rộng trung bình lưu vực chỉ khoảng 6km, độ cao trung bình khoảng 276 m, độ dốc lưu vực 12,5 %, đoạn này dòng sông phẳng, phía bờ phải núi đá vôi dựng đứng sát bờ sông trên chiều dài 14 -15 km, độ dốc đáy sông tới 30 %. Trung lưu sông kể từ Chi Lăng đến Bó Hạ thung lũng mở rộng, độ dốc đáy chỉ còn từ 2,3 – 0,83 %, núi đá vôi đã phân bố ra bờ sông và bắt đầu có các sông nhánh ra nhập: sông Hoá, sông Trung. Trong mùa cạn hai sông này vẫn sâu tới 5 – 6 m nước do có đập dâng Cầu Sơn. Chiều dài sông 166 km, diện tích lưu vực 6.652 km².

- Sông Hóa: Bắt nguồn từ vùng núi Khuổi Ma thuộc tỉnh Bắc Giang, sông chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Trên sông Hóa đã có Hồ Cẩm Sơn giữ nước phát điện và tưới, chiều dài 47 km, diện tích lưu vực 382 km².

- Sông Trung: Bắt nguồn từ vùng núi của Thái Nguyên đổ vào sông Thương tại Na Hoa phía bờ phải thuộc Hữu Lũng. Sông Trung chảy trong vùng núi đá vôi nên thung lũng sông hẹp, chiều dài sông 71 km, diện tích lưu vực tính 1.329 km².

- Sông Lục Nam: Ở phía Đông Nam tỉnh Lạng Sơn, bắt nguồn từ vùng núi Kham-Sau-Chom cao 700 m ở huyện Đình Lập. Chiều dài sông 20 km; tổng diện tích lưu vực là 3.096 km², trong đó diện tích thuộc tỉnh Lạng Sơn là 612 km², chiếm 19,8%.

c) Các sông khác chảy qua Lạng Sơn

- Sông Phó Cũ: Là sông nhánh của sông Tiên Yên, bắt nguồn từ xã Kiên Mộc (Đình Lập), tổng diện tích lưu vực sông Phó Cũ là 418 km² (phần thuộc Lạng Sơn là 166 km²). Hướng chính của sông là Tây Bắc – Đông Nam.

- Sông Đồng Khuy: Là nhánh của sông Ba Chẽ bắt nguồn từ xã Cường Lợi (Đình Lập), sông có độ dài 25 km, diện tích lưu vực 108 km² (phần ở Lạng Sơn là 104 km²).

Nhìn chung, Lạng Sơn có mạng lưới sông ngòi khá phong phú. So với mật độ sông suối trung bình của cả nước là $0,6 \text{ km/km}^2$ thì mật độ sông suối của Lạng Sơn thuộc loại từ trung bình đến khá dày. Các sông suối, hồ phong phú giúp cho tỉnh có tiềm năng lớn về cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất, làm thủy lợi và thủy sản.

4.1.2 Tài nguyên nước mặt

a) Dòng chảy năm

Tỉnh Lạng Sơn có lượng mưa nhỏ, nên mô đùn dòng chảy năm đạt từ $14 - 27 \text{ l/s/km}^2$, nhỏ nhất là vùng khuất gió thuộc lưu vực sông Bắc Khê và các sông nhánh thuộc hạ lưu sông Kỳ Cùng, mô đùn dòng chảy năm nhỏ, chỉ đạt $14 - 17 \text{ l/s/km}^2$. Mô đùn dòng chảy năm lớn hơn ở các sông nhánh vùng trung lưu sông Kỳ Cùng, khoảng $18 - 19 \text{ l/s/km}^2$; ở vùng thượng lưu sông Kỳ Cùng khoảng 20 l/s/km^2 ; lớn nhất là ở các sông suối nhỏ chảy về Quảng Ninh, khoảng 27 l/s/km^2 .

Tuy nhiên sự biến đổi của dòng chảy năm trong nhiều năm khá lớn, hệ số biến sai dòng chảy năm đạt $0,38$ ở trạm Lạng Sơn, năm nhiều nước gấp $5,7$ lần năm ít nước.

Tổng lượng nước mặt trung bình năm nhiều năm của tỉnh Lạng Sơn khoảng $6,06 \text{ tỷ m}^3$, trong đó lượng nước nội sinh là $4,98 \text{ tỷ m}^3$; lượng nước từ ngoài chảy vào là $1,08 \text{ tỷ m}^3$.

b) Dòng chảy mùa lũ

Mùa lũ trên các lưu vực sông thuộc tỉnh Lạng Sơn kéo dài 04 tháng từ tháng 6 tới tháng 9 . Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm $70 - 75\%$ tổng lượng dòng chảy năm.

c) Dòng chảy mùa cạn

Mùa cạn trên các lưu vực sông thuộc tỉnh Lạng Sơn kéo dài 8 tháng từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau nhưng tổng lượng dòng chảy mùa cạn chỉ chiếm $25 - 30\%$ tổng lượng dòng chảy năm.

4.1.3 Tài nguyên nước dưới đất

Đặc điểm địa chất thủy văn tỉnh Lạng Sơn có một tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích hệ Đệ tứ được đánh giá có mức độ chứa nước trung bình; 13 tầng chứa nước khe nứt, khe nứt karst trong đó có hai tầng giàu nước là tầng chứa nước có ký hiệu c-p, d; hai tầng chứa nước trung bình là các tầng chứa nước có ký hiệu p1-2, d1; còn lại 9 tầng nghèo nước; các thành tạo địa chất rất nghèo nước là các thành tạo magma xâm nhập.

Kết quả đánh giá trữ lượng có thể khai thác của các tầng chứa nước trong tỉnh Lạng Sơn là $537.041,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$; tài nguyên dự báo nước dưới đất bằng $1.790.139,68 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

4.2. Khoáng sản, kim loại

Theo số liệu điều tra địa chất cho thấy tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Lạng Sơn không nhiều, trữ lượng các mỏ nhỏ, nhưng lại khá phong phú, đa dạng về chủng loại.

4.2.1 Khoáng sản kim loại đen

- Sắt: 01 mỏ (xã Mai Sao, huyện Chi Lăng) và 07 điểm quặng (Nà Mò, Khau Khiêng, làng Diệu, Lân Nài, Lân Rì, Kẽm Càng).

4.2.2 Khoáng sản kim loại màu

- Nhôm: Có 37 mỏ và điểm quặng, phân bố chủ yếu ở khối núi Bắc Sơn, ngoài ra ở dọc đường QL.1^a từ Lạng Sơn đi Đồng Đăng. Quặng nhôm ở Lạng Sơn gồm 02 loại: Bauxit (08 mỏ và điểm quặng bauxit tập trung ở khu vực gần TP Lạng Sơn) và alit (12 mỏ và điểm ở huyện Bắc Sơn, Văn Quan).

- Đồng: tồn tại dưới dạng các vành phân tán.

- Chì, kẽm: Có hai mỏ (Háp Cây và Mỏ Ba), 02 điểm quặng (Làng Nác và mỏ Trạng) và 13 vành phân tán nguyên tố và 9 vành phân tán khoáng vật của chì, kẽm. Trữ lượng chì, kẽm cả tỉnh đến nay còn khoảng 100.000 tấn.

- Đa kim: Có mỏ Tĩnh Sùng xã Gia Cát huyện Cao Lộc, trữ lượng khai thác khoảng 500 tấn.

4.2.3 Khoáng sản kim loại quý

- Vàng phát hiện được trên 35 mỏ, điểm khoáng hoá và vành phân tán từ Hữu Lũng qua Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Mịch, Thất Khê. Trong khu vực này còn phát hiện hằng trăm mẫu dải vàng sa khoáng nằm rải rác trong các thung lũng, sông, suối.

- Khoáng sản kim loại hiếm: Thiếc (02 vành phân tán tại huyện Bắc Sơn và Thất Khê; molipden (dạng nguyên tố trong vành phân tán kim lượng); vanadi (vùng Thất Khê); thủy ngân (dạng khoáng vật xinoba).

- Khoáng sản phi kim loại: Than nâu (Na Dương huyện Lộc Bình với trữ lượng khoảng 96,6 triệu tấn và điểm quặng Thất Khê, mỏ Than Na Dương); than bùn (Nà Mò, huyện Lộc Bình và xã Hoàng Văn Thụ, huyện Bình Gia); photphorit (đã khai thác 555.513 tấn, còn lại khoảng hơn 100.000 tấn); barit (huyện Đình Lập) trữ lượng chưa xác định.

- Khoáng sản dùng làm vật liệu xây dựng (VLXD): Trên địa bàn tỉnh hiện có 175 mỏ và điểm mỏ, trong đó: đá xây dựng (87 mỏ); đất sét gạch ngói (7 mỏ); đất san lấp (44 mỏ); cát, sỏi (34 mỏ); cát kết (03 mỏ).

Các loại khoáng sản VLXD có tiềm năng về trữ lượng, giá trị sử dụng và đang được khai thác sử dụng nhiều nhất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn là đá vôi, andesit, bazan, granodiorit và sét gạch ngói. Qua điều tra, khảo sát thăm dò địa chất khoáng sản, nhóm khoáng chất công nghiệp, trong đó nhóm VLXD và xi măng là có tiềm năng nhất về trữ lượng, cụ thể như sau: (i) Đá vôi sản xuất xi măng, tài nguyên dự báo khoảng 1.142 ngàn tấn, trong đó cấp 121+122 là 684.297 ngàn tấn; (ii) Puzolan làm phụ gia xi măng, tài nguyên dự báo 176 triệu tấn, trong

đó cấp 121+122 là 42.755 ngàn tấn; (iii) Sét gạch ngói, tài nguyên dự báo 81,24 triệu tấn, trong đó cấp 121+122 là 3.745 ngàn tấn; (iv) Đá xây dựng, tài nguyên dự báo 11.467,9 triệu m³, trong đó cấp 121+122 là 152 triệu m³. Đây là một trong những lợi thế về tài nguyên của tỉnh Lạng Sơn.

4.3. Tài nguyên rừng và đa dạng dạng sinh học

4.3.1. Tài nguyên rừng

Đến năm 2020, tổng diện tích rừng hiện có của Lạng Sơn là 550,9 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên 295,7 nghìn ha (chiếm 53,7%), rừng trồng 255,2 ha (chiếm 46,3%).

Lạng Sơn có tài nguyên rừng tương đối đa dạng, với độ che phủ rừng năm 2020 là 63%. Tuy vậy, chất lượng rừng của tỉnh không cao, chủ yếu là rừng tạp; rừng sản xuất tuy đã có bước phát triển nhưng sản lượng gỗ đến kỳ khai thác chưa nhiều, các khu rừng tự nhiên giàu gỗ quý như nghiến, đinh, lim... chỉ còn lại một số ít ở các khu giáp ranh với các tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên và tại khu rừng đặc dụng Hữu Liên. Tài nguyên rừng có vai trò hết sức quan trọng không chỉ trong phát triển kinh tế của tỉnh mà còn góp phần bảo vệ cảnh quan môi trường, giảm nhẹ thiên tai, phòng chống xói lở và giúp giữ vững cân bằng sinh thái cho tỉnh Lạng Sơn và cả vùng Đông Bắc.

Rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hiện nay chủ yếu là rừng phục hồi, chiếm 88,35% tổng diện tích rừng tự nhiên. Rừng trồng chiếm tỷ lệ khá lớn, đạt 48,7% tổng diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh³. Diện tích rừng trồng phân bố ở khắp các huyện, với các loài cây trồng chính gồm: thông, hồi, keo, bạch đàn. Thực trạng này cho thấy cần thiết phải thúc đẩy công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học (ĐDSH) trong thời kỳ 2021 – 2030 để đáp ứng mục tiêu đặt ra trong Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại quyết định số 149/2022/QĐ-TTg.

4.3.2. Đa dạng sinh học

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 5 ngành thực vật trên tổng số 7 ngành thực vật được xác định phân bố ở Việt Nam. Điều đó khẳng định sự phong phú và mức độ khá toàn diện của hệ thực vật trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Mặt khác, số lượng họ thực vật lớn hơn 100 họ với hơn 800 loài thực vật cho thấy dù tính nguyên sinh của thảm thực vật không còn nguyên vẹn nhưng hệ thực vật vẫn còn khá đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, số lượng loài thực vật quý hiếm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn không còn nhiều, với khoảng 30 loài ở Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên và 23 loài ở Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Mẫu Sơn⁴. Bên cạnh đó, số lượng cá thể của

³ Theo số liệu tại Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn

⁴ Theo số liệu tại Quyết định 234/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn

mỗi loài thực vật quý hiếm cũng được đánh giá là ít, đặc biệt là các loài: Lát hoa, Nghiến, Trai lý, Vù hương,...

Tương tự, mặc dù số lượng loài động vật trong Khu bảo tồn và Khu dự trữ còn khá đa dạng (Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên có 409 loài, thuộc 88 họ, trong đó có 61 loài động vật quý hiếm; và Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Mẫu Sơn có 94 loài, thuộc 49 họ với 11 loài quý hiếm) nhưng số lượng cá thể của từng loài động vật quý hiếm còn rất thấp, đặc biệt là các loài có kích thước lớn, các loài quý hiếm có giá trị kinh tế và bảo tồn cao. Trong các loài động vật quý hiếm ở Lạng Sơn, có một số loài rất hiếm trên thế giới, chúng được coi như loài đặc hữu chỉ có ở vùng Đông Nam Trung Quốc và Đông Bắc Việt Nam như: Voọc đen má trắng (*Trachypithecus francoisi*), Hươu xạ (*Moschus berezovski*).

Mặc dù Lạng Sơn không có rừng đặc dụng được xếp loại là vườn quốc gia nhưng có các khu rừng đặc dụng có giá trị ĐDSH là: (1) Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên; (2) Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Mẫu Sơn và (3) Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Bắc Sơn.

Lạng Sơn là nơi hội tụ và giao thoa của các luồng thực vật gồm: Hệ thực vật bản địa Bắc Việt Nam – Nam Trung Hoa; hệ thực vật Ấn Độ - Miến Điện; hệ thực vật di cư Malaysia – Indônêxia và luồng thực vật Vân Nam – Quý Châu, nên hệ thực vật trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được đánh giá là khá phong phú. Hệ thực vật Lạng Sơn hiện có 1.012 loài, 143 họ, 5 ngành; trong đó có 38 loài quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (chiếm 11,50% tổng loài quý hiếm cả nước) như: Đinh, trai, lát hoa, sến mật, nghiến, hoàng đàn... Hệ động vật Lạng Sơn còn 212 loài, trong đó thú có 38 loài, chim có 103 loài, bò sát có 39 loài và ếch nhái có 32 loài; trong đó có 28 loài quý hiếm, đặc hữu gồm: lớp thú có 12 loài, lớp chim có 3 loài, bò sát có 9 loài và ếch nhái 4 loài đã được ghi trong Sách đỏ Việt Nam, Sách đỏ thế giới IUCN.

4.4. Tài nguyên du lịch

Lạng Sơn có nhiều lợi thế để phát triển du lịch như: cảnh sắc thiên nhiên, khí hậu phong phú, đặc trưng; bản sắc văn hóa độc đáo; có nhiều di tích lịch sử văn hóa, tín ngưỡng; hệ thống giao thông thuận lợi, có điều kiện trong liên kết vùng để phát triển du lịch; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội bảo đảm; người dân thân thiện, mến khách. Tài nguyên du lịch tự nhiên của tỉnh đa dạng và phong phú với các danh lam thắng cảnh; hang động; sông hồ; hệ sinh thái đặc trưng; khí hậu ôn hòa... có nhiều tài nguyên du lịch đặc trưng có lợi thế so sánh với các tỉnh trong vùng như Khu danh thắng Nhị - Tam Thanh, Nàng Tô Thị, thành nhà Mạc; cảnh quan, khí hậu núi Mẫu Sơn, cảnh quan gắn với sông Kỳ Cùng, dòng sông độc đáo chảy từ Đông sang Tây và ngược về phía Bắc... Lạng Sơn nổi tiếng với nhiều địa danh lịch sử, nhiều di tích cách mạng gắn liền với những lần đánh đuổi quân xâm lược trong suốt tiến trình dựng nước và giữ nước.

Lạng Sơn là nơi có nhiều dân tộc cùng chung sống, là sự hoà nhập của cộng đồng, những tập quán sinh hoạt, những phong tục, lễ hội, những phiên chợ vùng cao, những ngày hội Lồng thồng, những sắc màu trang phục truyền thống cùng

các làn điệu dân ca, hát Then, hát Sli, hát Lượn độc đáo. Ngoài ra, tỉnh còn có những nét văn hoá ẩm thực đặc sắc mang đậm phong vị riêng như: phở chua, vịt quay, khâu nhục, xá xíu, Lạp sườn, xôi ngũ sắc.... Lạng Sơn còn có đa dạng các sản vật, hoa quả như: M, lê Tràng Định, mận Bình Gia, quýt Bắc Sơn, hồng không hạt Bảo Lâm, na Chi Lăng, đào Mẫu Sơn... Sự phong phú, đa dạng và độc đáo của các sản phẩm ẩm thực của Lạng Sơn là ấn tượng sâu sắc đối với du khách.

Đây là những lợi thế lớn của Lạng Sơn trong phát triển du lịch, có thể tạo nên sự khác biệt, tạo nên những sản phẩm du lịch đặc thù, có khả năng cạnh tranh và tạo nên thương hiệu cho du lịch tỉnh Lạng Sơn.

II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH

1. Vị thế và vai trò của tỉnh đối với vùng TD&MNPB

- Lạng Sơn có vị trí quan trọng trong kết nối các tỉnh của tiểu vùng Đông Bắc và là cửa ngõ quan trọng của vùng TD&MNPB trong kết nối với Quảng Tây (Trung Quốc). Trong tương quan so sánh với các địa phương khác trong vùng TD&MNPB, tỉnh không có vị thế nổi bật về tài nguyên, quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, Lạng Sơn là điểm trung chuyển, kết nối quan trọng của các địa phương trong vùng, có vai trò quan trọng trong kết nối các tỉnh thuộc tiểu vùng Đông Bắc, nhất là Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên. Vai trò này càng được khẳng định sau khi các tuyến cao tốc dọc theo QL.4^a nối Lạng Sơn với Cao Bằng, QL.4B nối Lạng Sơn với Quảng Ninh được xây dựng, tạo cơ hội để các tỉnh vùng Đông Bắc tiếp cận với cảng biển nhanh chóng và thuận tiện. Bên cạnh đó, Lạng Sơn cũng là địa phương có cửa khẩu trên bộ quan trọng nhất trong kết nối vùng TD&MNPB với Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây của Trung Quốc.

- Lạng Sơn có vị trí kết nối và liên kết thuận lợi với Vùng thủ đô để phát triển kinh tế: Lạng Sơn kết nối thuận tiện với thủ đô Hà Nội và các điểm nút giao thông đường bộ, đường biển, đường hàng không quan trọng của vùng như sân bay quốc tế Nội Bài (khoảng 150 km); cảng Hải Phòng (khoảng 180 km). Thủ đô Hà Nội và các địa phương thuộc vùng thủ đô Hà Nội có vai trò quan trọng trong kết nối phát triển KTXH của tỉnh. Hà Nội là thị trường rộng lớn và thuận tiện cho Lạng Sơn tiêu thụ hàng hóa, nông – lâm – thủy sản (NLTS). Hà Nội nói riêng và các tỉnh thuộc vùng Thủ đô nói chung còn là nơi tập trung các trung tâm sản xuất của cả nước, nhất là các khu công nghiệp (KCN) lớn. Lạng Sơn có vai trò quan trọng giúp Hà Nội và các tỉnh thuộc Vùng thủ đô kết nối với thị trường rộng lớn của Trung Quốc để xuất khẩu hàng hóa; nhập khẩu nguyên liệu, hàng tiêu dùng, công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống. Đồng thời, với địa hình, cảnh quan thiên nhiên phong phú, đa dạng, Lạng Sơn có thể thu hút khách du lịch, vốn đầu tư, nhân lực chất lượng cao... từ vùng Thủ đô Hà Nội. Do vậy, Lạng Sơn và vùng Thủ đô Hà Nội hình thành mối quan hệ kết nối, tương hỗ trong thúc đẩy phát triển các hoạt động kinh tế, văn hoá, du lịch trong xu thế hội nhập trong nước và quốc tế.

2. Vị thế và vai trò của tỉnh đối với quốc gia

Đối với quốc gia, tỉnh Lạng Sơn có vị thế, vai trò quan trọng thể hiện trên ba mặt sau:

- Là cửa ngõ giao thương quan trọng với Trung Quốc, khẳng định vai trò “cầu nối” Trung Quốc – ASEAN của Việt Nam.

Ưu thế nổi bật so với các tỉnh vùng TD&MNPB nói chung, tiểu vùng Đông Bắc và Lạng Sơn nói riêng là nằm trên tuyến đường thông thương, kết nối trên bộ quan trọng nhất của Việt Nam với Trung Quốc. Hiện tại, nếu xét về kim ngạch, tổng lượng hàng hóa hai chiều qua cửa khẩu, Lạng Sơn cũng là cửa ngõ trên bộ quan trọng nhất trong kết nối Việt Nam, các nước ASEAN với thị trường có khoảng 1,4 tỷ dân của Trung Quốc. Điểm đáng chú ý là tất cả 11 huyện, thành

phố của tỉnh đều có các tuyến Quốc lộ quan trọng đi qua. Trong quy hoạch phát triển tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng, Lạng Sơn là một điểm quan trọng nằm trên tuyến hành lang kinh tế này. Lạng Sơn là vùng đệm của “tam giác kinh tế” Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và trong tương lai, nếu phát triển tốt, Lạng Sơn có cơ hội trở thành một cực của “tứ giác phát triển”: Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh.

Lạng Sơn còn nằm trong tiểu hành lang Bắc – Nam của Sáng kiến hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), đây là một sáng kiến kết nối khu vực quan trọng. Bên cạnh đó, Trung Quốc và các nước ASEAN đang đẩy mạnh triển khai tuyến hành lang mới về quốc tế trên bộ, trên biển (từ Trùng Khánh đến Singapore, trên bộ đi qua Lạng Sơn). Theo đó, Lạng Sơn càng có vị thế quan trọng trong kết nối giữa Việt Nam với Trung Quốc và kết nối khu vực.

- Có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh đối với thủ đô Hà Nội và cả nước.

Trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc, Lạng Sơn luôn có vai trò đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh với cả nước. Tỉnh Lạng Sơn hiện có 05 huyện có biên giới giáp với Trung Quốc, với hơn 231,74 km đường biên, 02 cửa khẩu quốc tế, 01 cửa khẩu song phương, 02 lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa và 09 cửa khẩu phụ/lối mở. Vị trí của tỉnh nằm trên tuyến đường bộ ngắn nhất, thuận tiện nhất từ biên giới trên bộ của Trung Quốc vào thủ đô Hà Nội (hơn 150 km). Do vậy, Lạng Sơn là phòng tuyến quốc phòng, an ninh đặc biệt quan trọng với Hà Nội nói riêng, cả nước nói chung.

Ngoài ra, với diện tích đất tự nhiên lớn (xếp thứ 11/63 tỉnh, thành phố của cả nước) và độ che phủ rừng lớn, Lạng Sơn cũng là địa phương quan trọng trong BVMT, phát triển bền vững của vùng TD&MNPB cũng như cả nước.

- Là nơi lưu giữ, phát huy nhiều di sản thiên nhiên, giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của cả nước.

Đối với quốc gia, Lạng Sơn có vai trò là một địa bàn lưu giữ nhiều di sản thiên nhiên và giá trị văn hóa quan trọng của cả nước. Về di sản thiên nhiên, Lạng Sơn có nhiều hang động, thung lũng độc đáo, đặc biệt phía Tây Nam có Công viên địa chất tỉnh Lạng Sơn. Việc thành lập, xây dựng và phát triển Công viên địa chất tỉnh Lạng Sơn nhằm bảo tồn, phát huy giá trị tổng thể của di sản địa chất và các loại hình di sản khác góp phần phát triển bền vững KTXH, BVMT, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với BĐKH, bảo đảm an ninh – quốc phòng của Lạng Sơn và các tỉnh Đông Bắc Việt Nam nói chung.

Về văn hóa, Lạng Sơn là nơi sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, nơi lưu giữ, phát huy truyền thống văn hoá độc đáo, tín ngưỡng, lễ hội của các dân tộc Tày, Nùng, Dao... Trên địa bàn tỉnh có các di chỉ, di tích lịch sử quan

trọng với cả nước như: di chỉ khảo cổ học như Mai Pha, Bắc Sơn, Bình Gia; các di tích lịch sử như Ai Chi Lăng, Đường 4, căn cứ địa cách mạng Bắc Sơn...

Với ưu thế nổi trội về vị trí địa lý, cửa khẩu quốc tế và điều kiện giao thông đang và sẽ cải thiện mạnh mẽ, Lạng Sơn đóng vai trò ngày càng quan trọng trong kết nối kinh tế, thương mại giữa Trung Quốc, Việt Nam và các nước ASEAN khác. Theo đó, Lạng Sơn có cơ hội mở rộng thành phố, gia tăng tốc độ đô thị hóa, hướng tới mô hình “thành phố cửa khẩu”, cung cấp nhiều dịch vụ đa dạng và toàn diện để khai thác giá trị hàng hoá giao thương qua các cửa khẩu lớn là Hữu Nghị và Tân Thanh. Tỉnh cũng có cơ hội phát triển và nâng cao hiệu quả các khu, cụm công nghiệp (KCCN) dọc theo các tuyến quốc lộ và đường cao tốc để mở rộng tiếp cận chuỗi giá trị, nhất là đối với mặt hàng nông lâm sản. Lĩnh vực du lịch của Lạng Sơn cũng có khả năng phát triển mạnh mẽ dựa trên tiềm năng, lợi thế về du lịch văn hóa tín ngưỡng và chăm sóc sức khỏe, du lịch khám phá và việc kết nối du lịch với các địa phương lân cận như Cao Bằng, Quảng Ninh, Hà Nội. Với sự phát triển mạnh mẽ, đồng đều dựa trên các trụ cột kinh tế cửa khẩu (KTCK), công nghiệp, du lịch, nông nghiệp..., trong kỳ quy hoạch tới, Lạng Sơn sẽ là một trong các cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế của vùng TD&MNPB.

III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH

1. Các yếu tố, bối cảnh vùng và tác động

- Sự phát triển của vùng TD&MNPB và các địa phương lân cận tạo ra một số cơ hội xen lẫn thách thức phát triển.

Lạng Sơn nằm trong vùng TD&MNPB gồm 14 tỉnh. Đây là khu vực nghèo và khó khăn nhất của cả nước; quy mô kinh tế còn nhỏ, phân tán, khó kết nối và liên kết với các tuyến và các trung tâm phát triển lớn, khó phát triển ở cả hai cấp: giữa các địa phương trong mỗi tỉnh và giữa các tỉnh; nhiều tiềm năng, lợi thế chưa được khai thác hết hoặc vận hành chưa phù hợp; tăng trưởng kinh tế chưa bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế của phần lớn các địa phương chậm. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, tỷ lệ tái nghèo và phát sinh nghèo tương đối cao làm ảnh hưởng đến kết quả phát triển KTXH của cả vùng. Việc nằm trong vùng có điều kiện phát triển KTXH kém nhất của cả nước làm hạn chế khả năng liên kết phát triển, thu hút các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, vùng TD&MNPB hiện là khu vực có dư địa phát triển lớn, có tiềm năng phát triển các KCCN, đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông, mở rộng phát triển kinh tế nông nghiệp và du lịch. Về nông nghiệp, vùng TD&MNPB có lợi thế về điều kiện đất đai, điều kiện tự nhiên đa dạng để phát triển nhiều loại cây trồng có nguồn gốc ôn đới, á nhiệt đới và nhiệt đới, trong đó, đáng chú ý là vùng cây ăn quả. Hiện nay, các sản phẩm nông nghiệp của vùng đã được tiêu thụ khá mạnh tại thị trường trong và ngoài nước. Trong bối cảnh đó, Lạng Sơn được hưởng lợi từ phát triển KTCK với việc xuất khẩu nông sản qua Trung Quốc. Ngoài ra, vùng còn có tiềm năng phát triển du lịch mạnh mẽ nhờ vị trí địa lý thuận lợi, văn hóa đặc sắc, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ. Theo đó, Lạng Sơn có cơ hội liên kết phát triển du lịch với các địa phương trong vùng.

- Các tuyến giao thông nội vùng và liên vùng mở ra cơ hội phát triển KTXH cho Lạng Sơn.

Theo quy hoạch phát triển giao thông đường bộ của vùng và cả nước, trong thời kỳ 2021 – 2030, nhiều tuyến giao thông quan trọng liên kết nội vùng và kết nối vùng TD&MNPB với vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ sẽ được xây dựng, nâng cấp và hoàn thành. Trong đó, một số tuyến quan trọng như: tuyến cao tốc Hà Nội – Đồng Đăng; cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Cao Bằng); cao tốc dọc theo QL.4B (nối TP Lạng Sơn với cao tốc Hạ Long – Móng Cái). Các tuyến giao thông nói trên được xây dựng và hoàn thiện sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng để tỉnh Lạng Sơn kết nối phát triển kinh tế với các địa phương lân cận, hình thành các tuyến hành lang kinh tế với các vùng sản xuất nông sản hàng hóa, khu du lịch, KCCN mới.

- Sự phát triển của các địa phương lân cận tạo động lực cạnh tranh và phát triển cho tỉnh Lạng Sơn.

Trong kỳ quy hoạch trước, các địa phương lân cận như Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Ninh đều phát triển KTXH mạnh mẽ, trở thành những trung tâm sản xuất công nghiệp, du lịch quan trọng, vùng kinh tế động lực của vùng và cả nước. Sự phát triển mạnh mẽ của các địa phương lân cận nói trên tạo cơ hội thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, du lịch, nông nghiệp, liên kết phát triển cho tỉnh Lạng Sơn, nhất là trong bối cảnh quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp của các tỉnh lân cận đang ngày càng hạn chế. Tuy nhiên, bên cạnh tác động tích cực như trên, Lạng Sơn cũng chịu áp lực cạnh tranh lớn về thu hút đầu tư trong bối cảnh các tỉnh trong vùng đều có định hướng phát triển tương đối giống nhau, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, chuyển đổi số.

2. Các yếu tố, bối cảnh quốc gia và tác động

- Kinh tế Việt Nam tăng trưởng ở mức tương đối cao và Việt Nam tiếp tục hội nhập quốc tế sâu rộng.

Trong kỳ quy hoạch tới, kinh tế Việt Nam được dự báo tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6 – 7%/năm. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng ở mức 6% trong hai thập kỷ tới, ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2030. Việt Nam sẽ trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Việt Nam đã đẩy mạnh thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và hiệu quả. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với trên 224 thị trường, được 71 nước công nhận quy chế kinh tế thị trường, gia nhập ký kết 79 điều ước quốc tế đa phương, tham gia đàm phán 19 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó đã ký kết 16 FTA và 03 FTA đang đàm phán. Các FTA này đã đưa Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế có độ mở lớn trong khu vực, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng trong chiến lược dài hạn, giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên thế giới. Việc thực hiện CPTPP, EVFTA và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam trong thời kỳ đến năm 2030. Bối cảnh nêu trên của đất nước là cơ hội thuận lợi để Lạng Sơn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kết nối vùng và hội nhập kinh tế khu vực, thế giới.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi như trên, Việt Nam vẫn có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường; (ii) Rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam; (iii) Bối cảnh mới và các FTA nêu trên, bên cạnh tạo ra lợi thế phát triển, cũng đặt ra một số thách thức cạnh tranh đối với Việt Nam như: việc mở cửa thị trường làm gia tăng cạnh tranh tại thị trường nội địa; hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ phải đối mặt hàng rào phi thuế quan như hàng rào kỹ thuật (TBT), các biện pháp phòng vệ thương mại như chống bán phá giá, tự vệ. Các rủi ro nêu trên nếu xảy ra cũng sẽ tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế của tỉnh Lạng Sơn.

- Việt Nam đang tích cực, chủ động đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số.

Việt Nam đang tích cực, chủ động chuyển đổi tăng trưởng theo mô hình mới: chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã công bố cam kết mạnh mẽ về việc đạt phát thải ròng bằng 0 vào 2050. Định hướng này thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, kích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, ý tưởng và tài năng) dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Đồng thời, Chính phủ đã ban hành và triển khai thực hiện Chiến lược chuyển đổi số quốc gia với các mục tiêu xây dựng chính phủ số, kinh tế số, xã hội số đến năm 2030. Bối cảnh đất nước nêu trên cùng với các chính sách của nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh Lạng Sơn khuyến khích doanh nghiệp, người dân đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch tới.

- Các chủ trương, chính sách và cơ chế quản lý, điều hành của trung ương tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển KTXH của Lạng Sơn.

Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là: (i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, thay vì bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế; (ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư; (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD; (v) Chính phủ chú trọng “nói đi đôi với làm”, siết chặt kỷ cương trong quản lý, điều hành. Việc thay đổi tư duy quản lý như trên sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Lạng Sơn.

Bên cạnh đó, các chủ trương, định hướng chính sách tại Chiến lược phát triển KTXH mười năm 2021 – 2030; Chiến lược chuyển đổi số quốc gia và các quy hoạch, chiến lược phát triển ngành như du lịch, nông nghiệp, giao thông vận tải (GTVT)... đến năm 2030 đều nhấn mạnh liên kết vùng, chú trọng và có các chính sách huy động nguồn lực cụ thể ưu tiên phát triển vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Theo đó, Lạng Sơn sẽ có cơ hội tận dụng được các chính sách ưu đãi của Chính phủ cho phát triển địa phương trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2021 – 2030.

3. Các yếu tố, bối cảnh quốc tế và tác động

- Đại dịch COVID-19 và các điểm nóng xung đột diễn biến phức tạp, tác động nghiêm trọng đến kinh tế toàn cầu trong trung hạn.

Đại dịch COVID-19 bùng phát từ cuối năm 2019 đã để lại nhiều hậu quả, khiến các nền kinh tế phục hồi chậm; nhịp độ, mô hình và động lực tăng trưởng gặp nhiều thách thức. Ngay cả khi thế giới cơ bản khống chế được dịch COVID-19 thì những tác động nghiêm trọng của đại dịch này với kinh tế toàn cầu còn kéo dài ít nhất đến năm 2025, do một số lĩnh vực kinh tế quan trọng như du lịch, hàng không, logistics và vận tải... bị thiệt hại nặng không thể nhanh chóng phục hồi. Những thách thức với kinh tế toàn cầu còn gia tăng bởi các điểm nóng, các cuộc xung đột khu vực diễn biến phức tạp làm gián đoạn chuỗi cung ứng, đẩy giá dầu tăng kéo theo lạm phát tăng mạnh. Lạng Sơn là tỉnh có nhiều cửa khẩu quan trọng, ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), theo đó bối cảnh nêu trên tác động khá nghiêm trọng đến kinh tế tỉnh. Việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh, nhất là trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, vận tải và logistics đối mặt nhiều thách thức.

- Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc tác động mạnh đến chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu, nhiều doanh nghiệp đang dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc.

Cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc về lĩnh vực thương mại đã nổ ra từ giữa năm 2018 và cạnh tranh chiến lược giữa hai cường quốc này gia tăng, tiếp tục kéo dài trong những năm tới. Nhiều quy định, quy tắc quản trị toàn cầu như thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu, cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon... từng bước được phổ cập và thể chế hóa. Trong bối cảnh nêu trên, dòng vốn đầu tư nước ngoài đang dịch chuyển khỏi Trung Quốc; các nhà đầu tư Trung Quốc cũng tăng cường đầu tư ra nước ngoài để giảm rủi ro và tránh mức thuế cao của Mỹ nhằm vào hàng hóa Trung Quốc. Theo đó, các địa phương của Việt Nam, nhất là các tỉnh, thành phố phía Bắc có cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn vốn FDI, đẩy mạnh chuyển dịch và tái cơ cấu kinh tế. Lạng Sơn là tỉnh giáp biên giới Trung Quốc, có khả năng kết nối nhanh chóng, thuận lợi với các trung tâm sản xuất lớn của Trung Quốc. Bối cảnh nêu trên khiến Lạng Sơn có lợi thế và cơ hội thu hút mạnh FDI dịch chuyển từ Trung Quốc trong những năm tới. Tuy nhiên, cạnh tranh Mỹ - Trung cũng có nguy cơ làm gia tăng các xung đột trên Biển Đông, tác động tiêu cực đến quan hệ kinh tế đối ngoại Việt Nam – Trung Quốc, gây khó khăn cho các lĩnh vực KTCK của Lạng Sơn.

- Sự phát triển của Trung Quốc, định hướng phát triển của Quảng Tây tạo cơ hội kết nối, phát triển cho Lạng Sơn.

Kinh tế Trung Quốc tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong những năm tới và là thị trường ngày càng quan trọng của thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng. Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh (CEBR) – hãng tư vấn chính sách độc lập tại Anh dự báo trong giai đoạn 2021 – 2025, nền kinh tế này sẽ tăng trưởng với tốc độ 5,7% mỗi năm, sau đó chậm lại, về 4,5% giai đoạn 2026 – 2030. Trung Quốc sẽ là thị trường không lồ tiêu thụ hàng xa xỉ, hàng hóa chất lượng cao. Trong bối cảnh nêu trên, kinh tế Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây của Trung Quốc giáp tỉnh Lạng Sơn cũng sẽ phát triển mạnh mẽ. Trọng tâm phát triển của Quảng Tây tới đây là xúc tiến xây dựng các “con đường mở” ra các tỉnh, vùng biên giới

và ra biển, tăng cường kết nối với ASEAN. Theo “Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc Quảng Tây (2018 – 2030)”, được chính quyền Khu tự trị này đặt mục tiêu xây dựng 15.200 km đường cao tốc vào năm 2030, hình thành “Đường cao tốc Vành đai Quảng Tây”. Trong đó, Tuyến vành đai ven Vịnh Bắc Bộ Quảng Tây “Nam Ninh – Sùng Tả - Khâm Châu – Cảng Phòng Thành – Bắc Hải – Ngọc Lâm – Nam Ninh” sẽ giúp gia tăng kết nối Lạng Sơn và các địa phương của Việt Nam với các trung tâm kinh tế của Quảng Tây. Quảng Tây cũng đã đẩy mạnh phát triển hạ tầng thương mại. Đồng thời, đã triển khai Khu thí điểm mậu dịch tự do Quảng Tây với 03 phân khu là Nam Ninh, Sùng Tả, Khâm Châu, nhằm xây dựng kênh thương mại đường bộ và đường biển quốc tế mới từ Tây Nam, Trung Nam và Tây Bắc Trung Quốc hướng ra biển và ASEAN. Bối cảnh phát triển của Trung Quốc nói chung, Quảng Tây nói riêng như trên tạo cơ hội cho tỉnh Lạng Sơn kết nối, phát triển kinh tế, nhất là trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, du lịch.

- *CMCN 4.0 mở ra cơ hội thu hẹp khoảng cách phát triển.*

CMCN 4.0 thúc đẩy xu hướng chuyển nhanh sang nền kinh tế số, xã hội số trên thế giới với sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...), ảnh hưởng tới sự phát triển của một số ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng:

+ *Ngành công nghiệp:* Với những công nghệ hiện đại có thể kết nối thế giới thực và ảo để sản xuất, con người có thể điều khiển quy trình ngay tại nhà mà vẫn bao quát tất cả mọi hoạt động của nhà máy, nhờ đó, chi phí sản xuất giảm, tăng trưởng được thúc đẩy, sản lượng công nghiệp tăng nhanh.

+ *Ngành nông nghiệp:* Quy trình chăn nuôi, trồng trọt được cải tiến nhờ mức tự động hoá và quy chuẩn cao. Công nghệ kỹ thuật mới như cảm biến, thực phẩm, tự động và kỹ thuật giúp nông nghiệp mở rộng quy mô sang những phương thức mới và lĩnh vực mới của nền kinh tế.

+ *Ngành dịch vụ:* Công nghệ mới sẽ khiến các hình thức kinh doanh truyền thống sẽ thay đổi, người sản xuất và người tiêu dùng sẽ kết nối nhanh chóng, thuận tiện nhờ các ứng dụng công nghệ, sẽ được hưởng dịch vụ và trải nghiệm phương thức mua bán tiện lợi và hiệu quả hơn với giá cả phải chăng.

CMCN 4.0 sẽ tạo cơ hội cho các địa phương của Việt Nam nói chung, tỉnh Lạng Sơn nói riêng chuyển đổi số, tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài nước, khai thác hiệu quả các tiềm năng phát triển, gia tăng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và rút ngắn khoảng cách phát triển với các địa phương khác. Tuy nhiên, bên cạnh cơ hội phát triển, CMCN 4.0 còn dẫn đến nguy cơ làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa Lạng Sơn với các địa phương khác nếu tiến trình cải cách đổi mới và chuyển đổi số của tỉnh không theo kịp tiến độ chung của cả nước.

IV. NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Tình hình thiên tai trong thời kỳ 2011 – 2020 tại tỉnh Lạng Sơn

Trong giai đoạn từ năm 2011 – 2020, tại tỉnh Lạng Sơn chịu ảnh hưởng chủ yếu của các hoàn lưu bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ); mưa lớn; dông, lốc, sét; rét đậm, rét hại và một số loại hình khác như nắng nóng, hạn hán, mưa đá. Trong đó, đáng chú ý nhất là các hoàn lưu sau bão, ATNĐ gây mưa lớn làm gia tăng các loại hình thiên tai như lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất đá; hiện tượng dông, lốc, sét, gió mạnh trên nhiều khu vực của tỉnh làm thiệt hại nghiêm trọng đến người và tài sản và các công trình giao thông thủy lợi và nông nghiệp.

Bảng 2: Thống kê các loại hình thiên tai thường xuất hiện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011 – 2020

| TT | Loại hình thiên tai | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|----|---------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| 1 | Mưa lũ, ngập úng | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2 | Dông, lốc, sét đánh | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 3 | Sạt lở đất, đá | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 4 | Rét đậm, rét hại | x | | | x | | x | x | x | x | x |
| 5 | Nắng nóng | | | | | | | x | x | x | |
| 6 | Hạn hán | x | | | x | | | | | x | |
| 7 | Lũ quét | | x | x | | | | | | x | |
| 8 | Mưa đá | | x | | | | | | | | x |

Nguồn: ĐVTV thống kê trên cơ sở Tổng kết công tác phòng chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn (PCLB – TKCN) hàng năm của các huyện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

2. Nguy cơ thiên tai và biến đổi khí hậu

a) Nguy cơ của thiên tai, thời tiết cực đoan tỉnh Lạng Sơn

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, một số hiện tượng thiên tai, thời tiết cực đoan gây ra nhiều thiệt hại đến các hoạt động phát triển KTXH của tỉnh. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, BĐKH trên địa bàn tỉnh chủ yếu bao gồm:

- *Nguy cơ về mưa lớn:* Trung bình mỗi năm ở Lạng Sơn có 5 – 6 ngày mưa lớn trên 50mm xảy ra chủ yếu trong mùa mưa, còn mưa trên 100mm/ngày hiếm khi xảy ra, trung bình 1 – 2 năm mới có một ngày. Mưa lớn xảy ra nhiều nhất vào tháng 8. Năm xảy ra nhiều ngày mưa lớn nhất là 2013 tại Bắc Sơn (27 ngày), Hữu Lũng (13 ngày); tuy nhiên, ở Thất Khê và Lạng Sơn lại xảy ra vào năm 2015, với số ngày mưa lớn là 10 ngày và 7 ngày; còn ở Đình Lập có 9 ngày mưa lớn vào 2011 và 2012. Hiện tượng lũ, ngập lụt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chủ yếu xảy ra cục bộ ở TP Lạng Sơn, thị trấn Na Sầm (huyện Văn Lãng) và một vài điểm ở huyện Tràng Định do phát triển dân cư, cơ sở hạ tầng làm bồi lấp một phần hoặc

lấp hẳn các cửa hang thoát lũ, lấn chiếm không gian thoát lũ của các dòng suối nên khi có mưa lớn không thoát kịp gây ngập úng.

Hai đợt mưa lớn năm 2014 đã xảy ra lũ lớn trên sông Kỳ Cùng, sông Thương, sông Bắc Giang gây ngập úng TP Lạng Sơn và nhiều khu vực thuộc huyện Tràng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập gây thiệt hại nghiêm trọng về nhà cửa, tài sản, lúa, hoa màu, đường giao thông, bệnh viện, trạm y tế, trường học, trụ sở cơ quan, kho tàng và nhiều công trình khác. Nhiều khu vực bị cô lập do đường giao thông không đi lại được; nhiều đoạn trên các tuyến đường QL.1B, QL.4^a, QL.4B, các tuyến đường tỉnh, huyện, đường nội thị trấn bị ngập nên địa bàn các huyện: Lộc Bình, Đình Lập, Văn Lãng, Cao Lộc bị cô lập, chia cắt.

Sạt lở đất xảy ra khi có mưa lớn và chủ yếu sạt lở tại các khu vực ven sông, suối, dọc theo các tuyến đường giao thông... Các vị trí trượt lở đất đá ghi nhận được tại vách taluy dương của QL.3B, QL.4B, QL.4^a, QL.279, ĐT.241, QL.31, ĐT.229, ĐT.235, ... Trong giai đoạn 2001 – 2019, có khoảng 94 điểm sạt lở đất đá, trong đó các địa phương có nhiều điểm trượt lở nhất: Bình Gia, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan.

+ Lũ quét: Trong giai đoạn 2001 – 2019, tổng số trận lũ quét xảy ra tại tỉnh Lạng Sơn là 21 trận, thường xảy ra dọc các suối như suối Khuổi Cạo, suối Bản Cọ, suối Bản Pùng (huyện Tràng Định); sông Hội Hoan (huyện Bình Gia); sông Bò Suất (huyện Văn Quan); sông Tắt Deng (huyện Văn Lãng)...

- *Nguy cơ về nắng nóng (ngày có nhiệt độ trên 35°C)*: mỗi năm có khoảng 30 – 35 ngày ở vùng thấp, 6 – 8 ngày ở vùng cao hơn. Nắng nóng xảy ra nhiều nhất vào tháng 6 – 7, với khoảng 8 – 9 ngày mỗi tháng ở vùng núi thấp, 1 – 3 ngày ở vùng núi cao. Trong những năm gần đây, do ảnh hưởng của BĐKH, số ngày nắng nóng cũng tăng lên đáng kể. Trung bình mỗi năm có khoảng 50 ngày nắng nóng ở vùng thấp; 15 ngày ở vùng núi trung bình và khoảng 5 ngày ở vùng núi cao. Năm có nhiều ngày nắng nóng nhất vào 2015, với 81 ngày nắng nóng ở Hữu Lũng, năm 2020 với 65 ngày nắng nóng ở Hữu Lũng, 60 ngày ở Thất Khê, 36 ngày ở Lạng Sơn.

- *Nguy cơ khô hạn*: tình hình khô hạn xảy ra trong các tháng mùa đông. Tuy nhiên, điều kiện khô hạn ở khu vực Lạng Sơn chủ yếu ở mức bình thường (mức khô). Trong giai đoạn 2011 – 2020, hạn đã xuất hiện ở một số huyện Bắc Sơn (các xã Nhất Tiến, Nhất Hòa, Tân Thành, Vũ Lễ), huyện Lộc Bình (các xã Khuất Xá, Như Khuê, Xuân Tình, Hiệp Hạ), Cao Lộc (các xã Hồng Phong, Phú Xá, Thụy Hùng, Lộc Yên, Hòa Cư), Hữu Lũng (các xã Hồ Sơn, Đồng Tân), Chi Lăng (các xã vùng núi đá phía tây huyện Chi Lăng và các xã Hữu Kiên, Quan Sơn).

- *Nguy cơ về rét đậm, rét hại*: Trung bình mỗi năm số ngày có nhiệt độ trung bình dưới 15°C ở Lạng Sơn khoảng 35 – 40 ngày ở khu vực thấp, 60 – trên 70 ngày ở vùng núi cao. Rét đậm, rét hại thường xảy ra nhiều vào tháng 1, tiếp đến là tháng 12, tháng 2. Vào tháng 3, 4 vẫn có ngày rét đậm, rét hại, với khoảng 4 – 5 ngày ở vùng núi thấp, 7 – 8 ngày ở vùng núi cao trung bình. Rét đậm, rét hại ảnh hưởng nhiều nhất tại Cao Lộc, Văn Quan, Bình Gia, Văn Lãng, Lộc Bình.

- *Nguy cơ về dông, lốc, sét, mưa đá*: đây là loại hình thiên tai gây ảnh hưởng lớn đến người và KTXH tỉnh Lạng Sơn. Hầu như năm nào, trên địa bàn các huyện đều xảy ra hiện tượng thiên tai này.

b) *Nguy cơ về biến đổi khí hậu*:

- Theo kịch bản ứng phó biến đổi của tỉnh Lạng Sơn, đến năm 2050, nhiệt độ trung bình năm ở các địa phương trong tỉnh tăng khoảng 1,7 – 1,8°C theo kịch bản RCP4.5 và khoảng 2,3 – 2,4°C theo kịch bản RCP8.5. Trong đó, nhiệt độ tăng nhiều nhất vào các tháng mùa đông và mùa thu; tăng ít nhất vào các tháng mùa hè. Nhiệt độ tăng ít nhất tại TP Lạng Sơn, Văn Lãng, Cao Lộc, Chi Lăng và Lộc Bình. Lượng mưa năm ở các địa phương trong tỉnh tăng khoảng 16,8 – 18,0% theo kịch bản RCP4.5 và khoảng 14,9 – 16,7% theo kịch bản RCP8.5. Trong đó, lượng mưa được dự tính gia tăng đáng chú ý vào mùa hè ở toàn bộ các địa phương trong tỉnh Lạng Sơn (mùa mưa) và suy giảm đáng kể lượng mưa mùa đông. Do vậy, nguy cơ gia tăng các hiện tượng cực đoan mưa lớn vào mùa mưa và khô hạn vào mùa khô. Số ngày rét đậm rét hại ở các địa phương giảm khoảng 13,5 – 20,4 ngày theo kịch bản RCP4.5 và khoảng 16,9 – 26,2 ngày theo kịch bản RCP8.5. Trong đó, số ngày rét đậm rét hại giảm nhiều nhất tại huyện Bắc Sơn và Văn Quan.

3. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu

3.1. Tác động của thiên tai đối với kinh tế xã hội

Trong thời kỳ 2011 – 2020, thiên tai và BĐKH gây tác động tương đối nghiêm trọng đến các lĩnh vực KTXH của tỉnh, gây thiệt hại đáng kể về người và các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh, cụ thể như sau:

- *Thiệt hại về người*: Thiệt hại về người chủ yếu là do sét đánh, sạt lở đất, nước lũ cuốn trôi. Theo thống kê của Tổng cục phòng chống thiên tai thời kỳ 2011 – 2020 tổng số người chết là 47 người chết, 31 người bị thương.

- *Thiệt hại nhà cửa*: 376 nhà bị đổ sập và cuốn trôi, 16.989 nhà bị tốc mái và hư hại, gần 10.000 nhà bị ngập nước.

- *Thiệt hại nông nghiệp*: diện tích lúa bị thiệt hại, ngập úng là 12.777 ha, diện tích hoa, rau màu bị thiệt hại là 8.366 ha, ngô là 1.206 ha, số lượng gia cầm chết chủ yếu do lũ cuốn trôi bao gồm hơn 6000 con, diện tích nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng là trên 200 ha.

- *Ngoài ra thiệt hại một số ngành khác bao gồm*:

+ *Y tế*: chủ yếu là thiệt hại về cơ sở vật chất ảnh hưởng do bão, giông lốc có khoảng 40 phòng bị ảnh hưởng, số cơ sở y tế bị ảnh hưởng là trên 15 cơ sở.

+ *Giáo dục*: có khoảng 172 phòng học bị hư hại, tốc mái, thiệt hại nhiều nhất là năm 2014 với 61 trường học bị ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh.

+ *Công nghiệp và một số ngành khác* chịu ảnh hưởng nhưng không đáng kể.

3.2 Tác động của BĐKH đối với kinh tế - xã hội

Trong 10 năm trở lại đây, dưới tác động của BĐKH, các thiên tai như bão, lũ, hạn hán, rét đậm, rét hại, nắng nóng, mưa lớn đều có dấu hiệu tăng lên và phần nào ảnh hưởng đến phát triển KTXH của tỉnh:

- *Trồng trọt*: Sự thay đổi các yếu tố về khí hậu như nhiệt độ, độ ẩm và bức xạ mặt trời làm thay đổi nồng độ các chất ô nhiễm, sâu bệnh lạ phát triển. Gây suy giảm năng suất và chất lượng cây trồng, vật nuôi. Sự chênh lệch nhiệt độ dẫn đến hiện tượng thời tiết quá nóng vào mùa hè làm cây trồng mất nước, khô héo và chết và quá lạnh vào mùa đông, thời tiết quá lạnh, khô hanh, cộng với đó là hiện tượng sương muối làm cây không thoát được hơi nước, quá trình trao đổi chất bị hạn chế gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

- *Chăn nuôi*: do lượng mưa có xu hướng giảm vào mùa khô làm cho cây trồng giảm năng suất, giảm lượng thức ăn thô xanh cho gia súc. BĐKH tạo điều kiện thuận lợi phát triển một số dịch bệnh, làm tăng nguy cơ bùng phát các bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc gia cầm như lở mồm long móng, cúm gia cầm,... làm suy giảm năng suất cũng như chất lượng vật nuôi. Giá rét kéo dài làm giảm khả năng đề kháng của cơ thể, tăng nguy cơ mắc bệnh từ đó gây chết vật nuôi.

- *Công nghiệp*: tại hầu hết các khu vực trên địa bàn tỉnh đều có số ngày có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân ($>34^{\circ}\text{C}$) trong năm có xu thế tăng lên trong tương lai theo các kịch bản BĐKH. Bên cạnh việc ảnh hưởng của gia tăng nhiệt độ đến sức khỏe của người lao động thì các loại thiết bị máy móc, cũng có nguy cơ dễ bị hư hỏng hơn trong điều kiện nắng nóng và doanh nghiệp cũng phải chi thêm phí cho việc duy trì, bảo dưỡng và mua mới các thiết bị, máy móc.

- *Giao thông vận tải*: trong những năm gần đây, tình trạng mưa lũ xuất hiện với cường độ mạnh đã làm nhiều tuyến đường bị ngập lụt, sạt lở nghiêm trọng, cầu bị sập. Điển hình như tuyến đường Vạn Thủy – Đồng Ý- huyện Bắc Sơn; Tuyến đường tỉnh 246, 247...

- *Giáo dục – đào tạo*: rét đậm, rét hại kéo dài, lũ quét, lốc, sạt lở... tác động không nhỏ đến các hoạt động giáo dục của tỉnh, như học sinh phải nghỉ học; cơ sở trường lớp bị ảnh hưởng... Theo thống kê của Sở Giáo dục tỉnh, trong 5 năm gần đây do ảnh hưởng của mưa, bão, giông tố, lốc xoáy đã phá hủy 4 lớp học, làm 675 lớp học bị tốc mái; 36 lớp học bị sập đổ và 86 lớp học bị ngập nước.

- *Y tế - sức khỏe*: BĐKH đã và đang tác động đến sức khỏe của người dân, làm tăng nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm như: Cúm A/H1N1, cúm A/H5N1, sốt xuất huyết, sốt rét, bệnh tả, thương hàn, tiêu chảy, viêm não do virus, viêm đường hô hấp cấp tính do virus (SARS).

- *Du lịch*: các loại hình thiên tai như mưa lớn gây ngập úng, lũ quét, trượt lở đất, dông lốc, sét ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên và cơ sở vật chất ngành du lịch trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: các di sản văn hóa vật thể hoặc các cơ sở hạ tầng liên quan đến các di sản đình, chùa, miếu đặc biệt các khu vực nhạy cảm như núi Nàng Tô Thị, động Nhị – Tam Thanh, Chùa Tiên, khu du lịch nghỉ mát Mẫu Sơn, hệ thống hang động ở Bình Gia, Bắc Sơn, Chi Lăng.... Ngoài ra, BĐKH là tăng tính rủi ro đối với cơ sở hạ tầng du lịch, phá hủy hệ thống đường giao thông,

đường thông tin, điện, phương tiện vận chuyển khách và các tài sản phục vụ cho ngành du lịch như tàu du lịch, khu vui chơi, các dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh.

PHẦN 2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH LẠNG SƠN

I. TỔNG QUAN KINH TẾ TỈNH LẠNG SƠN

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Lạng Sơn không có sự khác biệt rõ giữa 2 giai đoạn, giai đoạn 2016 – 2020 đạt tốc độ tăng 5,06%, thấp hơn tốc độ tăng giai đoạn 2011 – 2015 (5,57%), bình quân thời kỳ 2011 – 2020 đạt 5,32%. Tốc độ tăng GRDP tỉnh Lạng Sơn thấp hơn tốc độ tăng GDP trung bình của Việt Nam và vùng TD&MNPB cả giai đoạn 2011 – 2015 (Việt Nam: 7,18%; TD&MNPB: 7,9%) và giai đoạn 2016 – 2020 (Việt Nam: 6,65%; TD&MNPB: 8,41%). So với mục tiêu đề ra trong quy hoạch đến năm 2020 thì không đạt (9% - 10%/năm).

**Bảng 3: Tốc độ tăng GRDP tỉnh Lạng Sơn so với Việt Nam
và vùng TD&MNPB**

Đơn vị: %

| TT | Giai đoạn | 2011-2015 | 2016-2020 | 2011-2020 |
|----|---------------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | Cả nước | 7,18 | 6,65 | 6,91 |
| 2 | Vùng TD&MNPB | 7,90 | 8,41 | 8,15 |
| 3 | Tỉnh Lạng Sơn | 5,57 | 5,06 | 5,32 |

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam

Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm (VA) có sự khác biệt giữa các ngành kinh tế. Nếu như giai đoạn 2011 – 2015 ngành dịch vụ có tốc độ tăng cao nhất đạt 6,46%, cao hơn tốc độ tăng trung bình toàn nền kinh tế (5,57%) thì đến giai đoạn 2016 – 2020 do ảnh hưởng của dịch COVID-19 cùng với sự tăng tốc của khu vực công nghiệp – xây dựng (CN-XD) đã đẩy ngành dịch vụ chỉ đạt tốc độ 5,06%, thấp hơn tốc độ tăng chung của nền kinh tế, và thấp hơn nhiều tốc độ tăng của khu vực CN-XD (10,9%). Thời kỳ 2011 – 2020, ngành CN-XD có tốc độ tăng VA cao nhất trong ba ngành kinh tế, đạt 8,27%/năm, cao hơn trung bình toàn tỉnh (5,32%); cao hơn nhiều khu vực NLTS (2,61%) và khu vực dịch vụ (5,76%).

Bảng 4: Tăng trưởng GRDP tỉnh Lạng Sơn chia theo ngành thời kỳ 2011-2020

Đơn vị: Tỷ đồng, %

| TT | Chỉ tiêu | 2010 | 2015 | 2020 | Tốc độ tăng trưởng (%) | | |
|----|------------------------------------|----------|----------|----------|------------------------|-----------|-----------|
| | | | | | 2011-2015 | 2016-2020 | 2011-2020 |
| 1 | Quy mô GRDP | 11.739,4 | 15.393,3 | 19.705,8 | 5,57 | 5,06 | 5,32 |
| 2 | NLTS | 3.268,9 | 3.885,9 | 4.231,3 | 3,52 | 1,72 | 2,61 |
| 3 | CN-XD | 2.160,9 | 2.851,2 | 4.782,1 | 5,71 | 10,90 | 8,27 |
| 4 | Dịch vụ | 5.556,9 | 7.597,7 | 9.725,5 | 6,46 | 5,06 | 5,76 |
| 5 | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 752,7 | 1.058,5 | 966,9 | 7,06 | -1,78 | 2,53 |

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê (NGTK) tỉnh Lạng Sơn

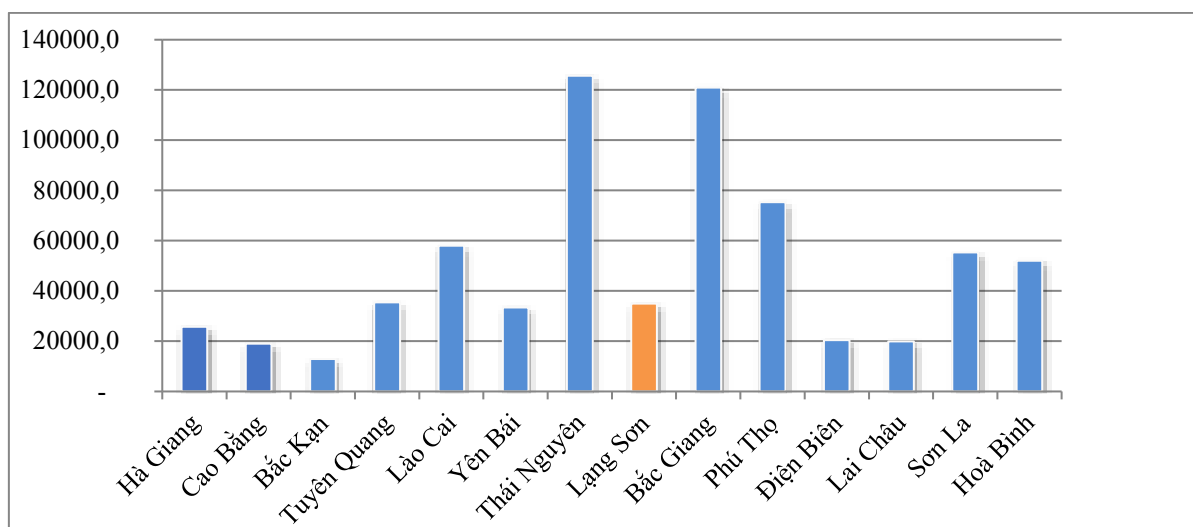
Thời kỳ 2011 – 2020, ngành dịch vụ đóng góp bình quân 2,64 điểm % (chiếm 49,57%) trong tăng trưởng GRDP toàn tỉnh; ngành CN-XD đóng góp 1,08% (chiếm 20,19%); và ngành NLTS đóng góp 1,33 điểm % (chiếm 24,88%) vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Chia theo hình thức sở hữu: khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô rất nhỏ và không có sự tăng trưởng trong giai đoạn 2016 – 2020. Trong khi tốc độ tăng GRDP giai đoạn 2016 – 2020 giảm so với giai đoạn trước thì khu vực kinh tế nhà nước vẫn có tốc độ tăng GRDP cao hơn giai đoạn 2011 – 2015. Khu vực kinh tế nhà nước có tốc độ tăng trưởng GRDP luôn cao hơn tốc độ tăng GRDP nền kinh tế, giai đoạn 2011 – 2015 đạt 6% và giai đoạn 2016 – 2020 đạt 6,9%; trong khi đó khu vực kinh tế tư nhân mặc dù chiếm đa số nhưng tốc độ tăng GRDP còn thấp, giai đoạn 2011 – 2015 đạt 5,15% và giai đoạn 2016 – 2020 đạt 4,8%.

2. Quy mô kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Lạng Sơn

2.1. Quy mô kinh tế tỉnh Lạng Sơn

Quy mô GRDP (theo giá hiện hành) của tỉnh tính đến năm 2020 đạt 34.887 tỷ đồng, gấp gần 3 lần năm 2010. So với cả nước, quy mô GRDP tỉnh Lạng Sơn tương đối nhỏ, chỉ chiếm dưới 0,5% GDP toàn quốc và không có sự thay đổi trong vòng 10 năm vừa qua, đến năm 2020 Lạng Sơn có quy mô kinh tế xếp thứ 54 trong tổng 63 tỉnh, thành phố.

Hình 1: Quy mô GRDP năm 2020 của các tỉnh vùng TD&MNPB

Nguồn: Xử lý từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn và NGTK các địa phương năm 2020

Tỷ trọng GRDP tỉnh Lạng Sơn trong vùng TD&MNPB có xu hướng giảm từ 6,46% năm 2010 xuống 5,79% năm 2015 và 5,08% vào năm 2020, tương ứng với việc giảm vị trí xếp hạng từ vị trí thứ 7/14 tỉnh năm 2010 xuống vị trí thứ 8 năm 2020.

Bảng 5: GRDP tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020 so với vùng và cả nước (theo giá hiện hành)

| STT | Năm | 2010 | 2015 | 2020 |
|-----------|-------------------------|-----------|-----------|-----------|
| I | Quy mô (tỷ đồng) | | | |
| 1 | Cả nước | 2.739.843 | 5.191.324 | 8.044.386 |
| 2 | Vùng TD&MNPB | 181.677 | 403.646 | 688.925 |
| 3 | Lạng Sơn | 11.739 | 23.382 | 34.887 |
| II | Tỷ trọng (%) | | | |
| 1 | Lạng Sơn/Cả nước | 0,44 | 0,45 | 0,43 |
| 2 | Lạng Sơn/Vùng TD&MNPB | 6,46 | 5,79 | 5,06 |

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam

GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 44,34 triệu đồng, gấp 2,8 lần so với năm 2010. Năm 2020, GRDP bình quân đầu người tỉnh Lạng Sơn đứng thứ 7/14 tỉnh trong vùng TD&MNPB và bằng 68,9% bình quân của cả nước.

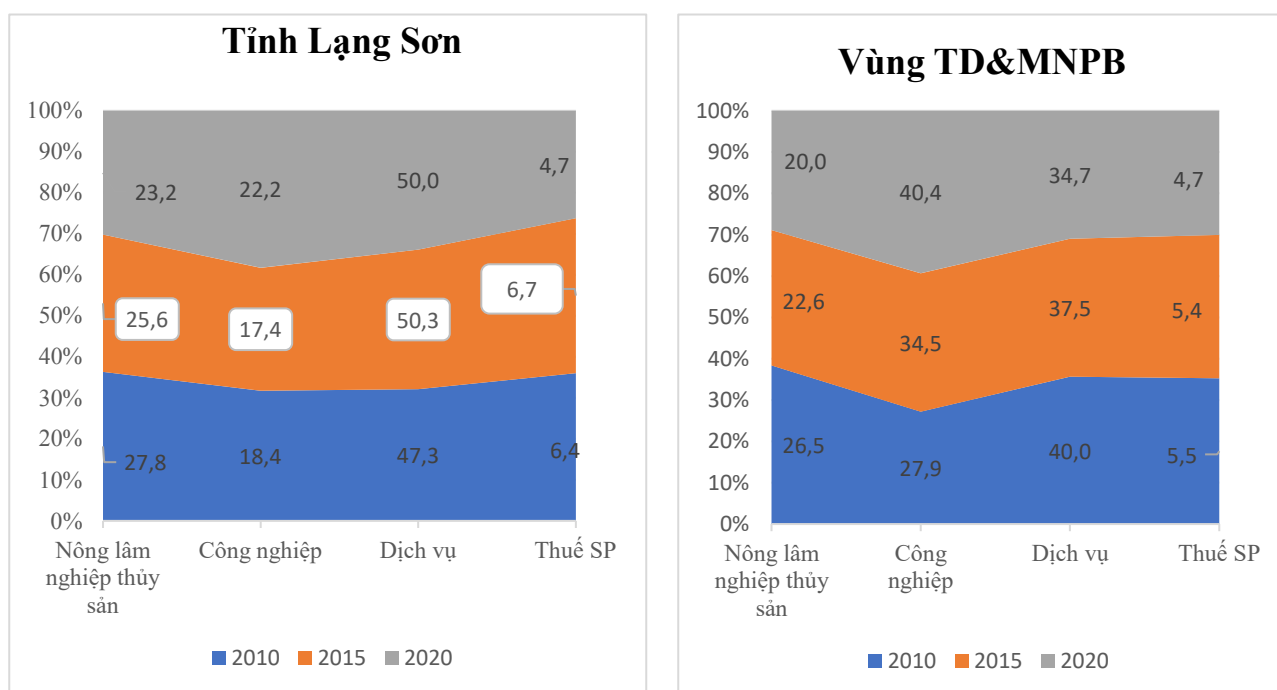
2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.2.1. Cơ cấu GRDP và cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế: Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh chuyển dịch đúng hướng nhưng còn chậm. Năm 2010 tỷ trọng ngành NLTS chiếm 27,8% GRDP nền kinh tế, đến năm 2015 còn 25,6% (giảm 2,2% so với

năm 2010), năm 2020 đạt 23,2% (giảm 2,4% so với năm 2015). Dịch vụ là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP tỉnh Lạng Sơn, đạt 50% năm 2020. CN-XD có sự gia tăng tỷ trọng từ 18,4% năm 2010 lên 22,2% năm 2020. Tỷ trọng khu vực sản xuất có giảm nhưng giảm rất chậm và không ổn định, từ 46,3% năm 2010 xuống 43% năm 2015 và tăng lên 45,4% năm 2020.

Hình 2: Chuyển dịch cơ cấu GRDP chia theo ngành của Lạng Sơn và vùng TD&MNPB thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Tổng cục thống kê Việt

So với mục tiêu Quy hoạch thời kỳ trước, đến năm 2020, khu vực NLTS chiếm 28% vượt xa mục tiêu là 23,2%; khu vực CN-XD chiếm 22,2%, không đạt mục tiêu là 28% và thấp hơn rất nhiều so với vùng TD&MNPB và trung bình cả nước; khu vực dịch vụ - lĩnh vực được coi là có tiềm năng phát triển nhất nhờ ưu thế cửa khẩu đã vượt mục tiêu, chiếm 49,98%, vượt so với mục tiêu 44%. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Lạng Sơn (theo nông nghiệp và phi nông nghiệp) cơ bản giống với toàn vùng TD&MNPB nhưng sự gia tăng của khu vực CN-XD của Lạng Sơn vẫn chưa nhanh, dịch vụ vẫn là ngành có vai trò đi đầu trong sự phát triển kinh tế của tỉnh.

Chuyển dịch cơ cấu vùng kinh tế: Cơ cấu kinh tế tỉnh Lạng Sơn phân theo vùng có sự chuyển dịch theo hướng vùng kinh tế động lực (TP Lạng Sơn, Cao Lộc, Hữu Lũng, Chi Lăng) chiếm tỷ trọng tăng trong tổng giá trị sản xuất toàn tỉnh, năm 2010 chiếm 58% tăng lên 59,87% năm 2015 và 62% năm 2020. Vùng kinh tế phía Đông (huyện Lộc Bình, Đình Lập) duy trì tỷ trọng 14,5% trong suốt 10 năm qua. Tương ứng với đó là tỷ trọng của vùng kinh tế phía Tây (các huyện Văn Quan, Văn Lãng, Bắc Sơn, Bình Gia, Tràng Định) giảm từ 27,5% năm 2010 xuống còn 25,72% năm 2015 và 23,6% năm 2020. Vùng kinh tế động lực cũng

chính là vùng tạo ra trên 66% tổng giá trị cho ngành dịch vụ toàn tỉnh và có xu hướng tăng dần từ 66% năm 2010 lên 67,7% năm 2015 và 69,5% năm 2020. Ngành nông nghiệp không có sự thay đổi tỷ trọng giữa các vùng trong giai đoạn 2011 – 2020. Vùng kinh tế phía Đông có sự gia tăng về tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp thể hiện vai trò ngày càng quan trọng hơn trong phát triển công nghiệp của tỉnh Lạng Sơn từ 26,08% năm 2010 lên 27,5% năm 2015 và 28,3% năm 2020, tuy vậy, vùng kinh tế động lực vẫn là vùng có tỷ trọng ngành công nghiệp chiếm trên 62% toàn tỉnh.

Có bốn nguyên nhân chính dẫn đến thực trạng nêu trên:

- *Thứ nhất:* Xuất phát từ thực tế Lạng Sơn là tỉnh biên giới, có 12 cửa khẩu với Trung Quốc trong đó 02 cửa khẩu quốc tế đã tạo ra lợi thế cho phát triển kinh tế của tỉnh Lạng Sơn. Lạng Sơn cũng là cửa ngõ trên bộ quan trọng nhất trong kết nối Việt Nam, các nước ASEAN với thị trường của Trung Quốc. Phát triển kinh tế cửa khẩu tuy đã đạt được một số thành tựu quan trọng nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh. Hoạt động xuất nhập khẩu thiếu ổn định, khó khăn về cơ chế, chính sách trong hoạt động thương mại biên giới, hoạt động xuất nhập khẩu một số mặt hàng qua các cửa khẩu phụ phụ thuộc nhiều vào phía Trung Quốc.

- *Thứ hai:* Do đặc thù là tỉnh miền núi biên giới, có địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh, độ phân tầng lớn, nên cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp, hạ tầng du lịch và hạ tầng thương mại còn thấp hơn so với yêu cầu phát triển kinh tế nên ảnh hưởng đến thu hút đầu tư và kìm hãm sự phát triển kinh tế của tỉnh.

- *Thứ ba:* Chủ trương phát triển kinh tế của tỉnh trong giai đoạn vừa qua vẫn hướng ưu tiên cho phát triển KTCK, chưa quan tâm đúng mức đến phát triển công nghiệp, dự địa cho phát triển ngành CN-XD của tỉnh Lạng Sơn còn nhiều hơn các tỉnh, thành phố khác trong vùng. Công tác xúc tiến đầu tư, huy động các nguồn vốn bổ sung cho đầu tư phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là nhu cầu vốn cho các dự án trọng điểm, dự án trong Khu KTCK, chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM). Công tác hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp tuy đã được quan tâm thực hiện nhưng chưa giải quyết được căn bản về việc tạo môi trường lành mạnh, thuận lợi cho sản xuất kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp còn khó khăn trong tổ chức sản xuất, kinh doanh và thị trường tiêu thụ; chất lượng nhiều loại hàng hóa, dịch vụ chưa đáp ứng được yêu cầu cạnh tranh, hội nhập.

- *Thứ tư:* Tái cơ cấu ngành nông nghiệp bước đầu đã đạt được một số kết quả, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế; xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp còn ít, ứng dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào sản xuất chưa nhiều. Hoạt động thương mại, dịch vụ chưa chuyển biến rõ nét; tốc độ phát triển du lịch còn chậm, cơ sở hạ tầng về du lịch còn hạn chế, chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế. Các cơ sở sản xuất công nghiệp hầu hết quy mô nhỏ, ít có dự án đổi mới công nghệ, năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh hạn chế.

2.2.2 Cơ cấu GDP theo kinh tế chủ yếu

Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước (không bao gồm khu vực FDI) đã và đang đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế của tỉnh chiếm 63,1% và không có sự thay đổi nhiều về tỷ trọng trong 10 năm qua. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu kinh tế tỉnh Lạng Sơn (chiếm dưới 1% trong GRDP của tỉnh).

3. Chất lượng tăng trưởng

3.1. Năng suất lao động

Xét về giá trị, năng suất lao động (NSLĐ) của tỉnh Lạng Sơn có sự gia tăng đáng kể từ 25,4 triệu đồng năm 2010 lên 48,2 triệu đồng năm 2015 (tăng gấp 1,9 lần năm 2010) và đạt 72,9 triệu đồng năm 2020 (tăng gấp 1,5 lần so với năm 2015). So với vùng TD&MNPB, NSLĐ của tỉnh Lạng Sơn năm 2010 bằng 95,2%; năm 2015 bằng 88%; và năm 2020 chỉ còn 80,3% toàn vùng, xếp thứ 6 hoặc thứ 7/14 tỉnh vùng TD&MNPB⁵. So với cả nước: năm 2010 bằng 47% trung bình cả nước, xếp thứ 50/63 tỉnh, thành phố; năm 2015 bằng 49,4%, xếp thứ 51/63 tỉnh, thành phố; và năm 2020 bằng 48,4%, xếp thứ 55/63 tỉnh, thành phố⁶. Như vậy, NSLĐ hiện nay của tỉnh Lạng Sơn đang ở mức thấp và có khoảng cách ngày càng “xa” so với trung bình cả nước.

Giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh có tốc độ tăng NSLĐ đạt 5,29% cao hơn trung bình giai đoạn 2011 – 2015 (4,59%), cả 2 giai đoạn tỉnh đều có tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn trung bình vùng TD&MNPB (2011 – 2015: 6,25%; 2016 – 2020: 7,77%) và thấp hơn trung bình cả nước (2011 – 2015: 5,52%; 2016 – 2020: 6,45%).

Bảng 6: Năng suất lao động tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011 – 2020

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | 2010 | 2015 | 2019 | 2020 | Tốc độ tăng trưởng (%) | | |
|----|---------------|-------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|-----------|-----------|
| | | | | | | | 2011-2015 | 2016-2020 | 2011-2020 |
| 1 | GRDP (giá hh) | Tỷ đồng | 11.739 | 23.382 | 32.779 | 34.887 | | | |
| 2 | GRDP (giá ss) | Tỷ đồng | 11.739 | 15.393 | 19.092 | 19.837 | 5,57 | 5,06 | 5,32 |
| 3 | Lao động | Nghìn người | 462,9 | 485,1 | 487,3 | 479,7 | | | |
| 4 | NSLĐ (giá hh) | Triệu đồng | 25,36 | 48,20 | 67,31 | 72,90 | | | |
| 5 | NSLĐ (giá ss) | Triệu đồng | 25,36 | 31,73 | 39,18 | 41,05 | 4,59 | 5,29 | 4,94 |

Nguồn: Tính toán từ NGTK tỉnh Lạng Sơn

⁵ NSLĐ vùng TD&MNPB: năm 2010 là 26,2 triệu đồng, năm 2015 là 54,7 triệu đồng, năm 2020 là 90,7 triệu đồng

⁶ NSLĐ cả nước: năm 2010 là 54 triệu đồng, năm 2015 là 97,5 triệu đồng, năm 2020 là 150,5 triệu đồng

Xét trong nội bộ nền kinh tế tỉnh Lạng Sơn, khu vực CN-XD luôn là khu vực có NSLĐ cao nhất trong 3 ngành kinh tế, tuy nhiên tốc độ tăng NSLĐ cả thời kỳ 2011 – 2020 chỉ đạt 0,25%. Riêng ngành dịch vụ, NSLĐ tăng giảm không theo quy luật, dao động trong khoảng 60 triệu đồng đến 70 triệu đồng/lao động/năm (giá so sánh) và có tốc độ tăng NSLĐ âm trong kỳ trước. NLTS tuy có NSLĐ thấp nhất trong 3 ngành kinh tế nhưng có xu hướng tăng rõ rệt, từ 9 triệu năm 2010 lên 11,8 triệu năm 2015 và đạt 15,6 triệu năm 2020 (giá ss) và cũng là ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao nhất.

Có nhiều nguyên nhân khiến NSLĐ của tỉnh thấp, nhưng chủ yếu do cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch; lao động trong nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao; máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ còn lạc hậu; chất lượng, cơ cấu và hiệu quả sử dụng lao động chưa cao... Tất cả các yếu tố này cộng lại khiến tăng trưởng kinh tế vẫn dựa vào chiều rộng, chủ yếu nhờ tăng vốn đầu tư và thâm dụng lao động.

3.2. Vốn đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

- Quy mô vốn đầu tư:

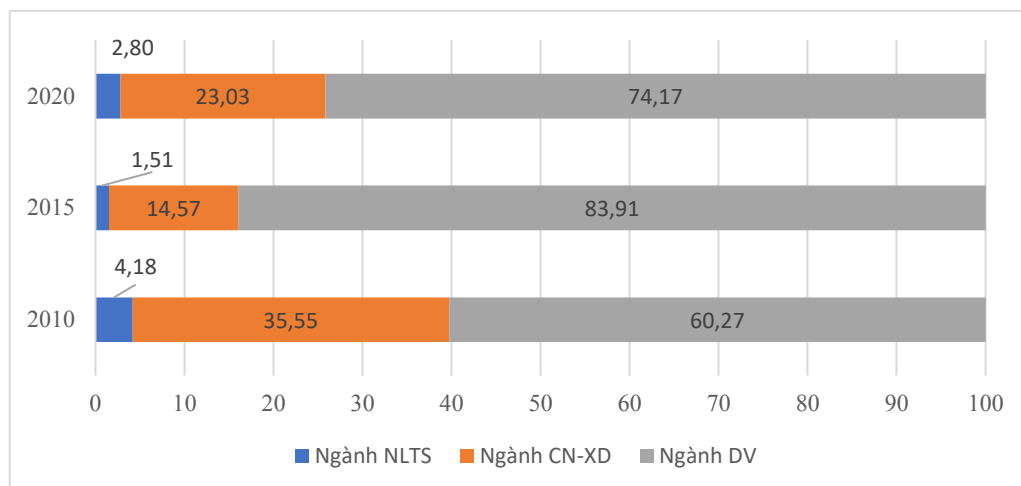
Vốn đầu tư (giá hiện hành) của tỉnh Lạng Sơn năm sau cao hơn năm trước và mức tăng năm sau so với năm trước có xu hướng tăng: 2011/2010 chỉ tăng 471 tỷ đồng; 2016/2015 tăng gần 1.100 tỷ đồng; năm 2019/2018 tăng 2.067 tỷ đồng, riêng năm 2020 chỉ tăng thêm 301 tỷ đồng do năm 2020 dịch COVID-19 diễn ra trên diện rộng làm ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư phát triển.

Trong 05 năm (2016 – 2020) tổng vốn đầu tư đạt 62.337 tỷ đồng, gấp gần 2 lần giai đoạn 2011 – 2015 (31.859,8 tỷ đồng). Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011 – 2020 đạt 94.197 tỷ đồng bằng 38,5% GRDP tỉnh, trong đó giai đoạn 2016 – 2020 đạt 62.337,8 tỷ đồng (bằng 42,1% GRDP) cao gấp 1,96 lần giai đoạn 2011 – 2015 (bằng 32,9% GRDP).

- Cơ cấu vốn đầu tư:

Vốn đầu tư theo ngành: Vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào phát triển khu vực dịch vụ, tỷ trọng vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ tăng từ 60,3% năm 2010 lên 83,9% năm 2015 và 74,1% năm 2020.

Trước năm 2015, tỷ trọng vốn đầu tư khu vực CN-XD chiếm trên 30% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh, năm 2015 giảm còn 14,6% và đang có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây, đạt 23% năm 2020. Khu vực NLTS có tỷ trọng vốn đầu tư nhỏ nhất, chiếm dưới 5% tổng vốn đầu tư toàn nền kinh tế). Những năm từ 2011-2014, vốn đầu tư cho khu vực này chỉ chiếm 0,5%, từ năm 2015 đến nay tỉnh đã chú trọng đầu tư nhiều hơn cho ngành NLTS, tỷ trọng vốn đầu tư cho khu vực này tăng từ 1,51% năm 2015 lên 2,8% năm 2020.

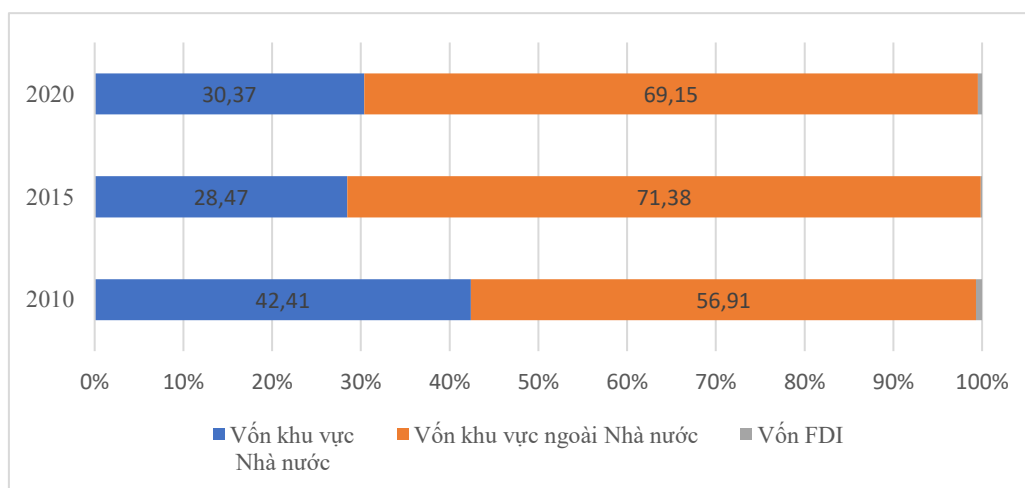
Hình 3: Cơ cấu Vốn đầu tư theo ngành

Nguồn: Tính toán từ NGTK tỉnh Lạng Sơn

Theo loại hình sở hữu: Khu vực ngoài nhà nước có quy mô vốn năm sau cao hơn năm trước và chiếm đa số trong tổng vốn đầu tư thực hiện của toàn tỉnh. Năm 2020 tổng vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước đạt 10.438 tỷ đồng (chiếm 69,2%), cao gấp 8,5 lần năm 2010 (chiếm 56,9%).

Việc dịch chuyển cơ cấu vốn đầu tư từ khu vực nhà nước sang khu vực ngoài nhà nước là phù hợp với thực tế phát triển kinh tế thị trường và phù hợp với quan điểm, định hướng phát triển của Việt Nam. Năm 2010 vốn của khu vực nhà nước chiếm 42,4% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh thì đến năm 2020 còn 30,4%.

Vốn đầu tư từ khu vực FDI có quy mô rất nhỏ, năm 2020 đạt 72,2 tỷ đồng, chiếm gần 0,5% tổng vốn đầu tư của tỉnh.

Hình 4: Cơ cấu vốn đầu tư theo loại hình sở hữu

Nguồn: Tính toán từ NGTK tỉnh Lạng Sơn

- Tốc độ tăng vốn đầu tư

Từ năm 2013 đến năm 2019, tốc độ tăng vốn đầu tư luôn ở mức 2 con số (từ 11% đến hơn 19%). Tính chung cả thời kỳ 2011-2020, vốn đầu tư của tỉnh tăng 9,5%/năm trong đó ngành dịch vụ có tốc độ tăng vốn đầu tư cao nhất đạt

11,8%; NLTS tăng 5,2% và ngành CN-XD đạt 4,6%. Giai đoạn 2016-2020 tỉnh có tốc độ tăng vốn đầu tư toàn nền kinh tế đạt 28,7% cao gấp 12 lần giai đoạn 2011 – 2015 (2,4%). Tốc độ tăng vốn đầu tư của Việt Nam giai đoạn 2011 – 2015 là 4,7%; giai đoạn 2016 – 2020: là 8,2%.

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư:

Vốn đầu tư/GRDP của tỉnh Lạng Sơn có xu hướng tăng, giai đoạn 2011 – 2015 dao động trong khoảng từ 30% đến 37%, tương đương với mức trung bình cả nước.

Hệ số ICOR giai đoạn 2016 – 2020 của tỉnh Lạng Sơn đạt 10,4 (Việt Nam là 8,5)⁷, cao hơn giai đoạn 2011 – 2015 đạt 6,7 (Việt Nam là 6,3). Như vậy trong cả 2 thời kỳ hệ số ICOR của Lạng Sơn đều cao hơn trung bình cả nước, điều này có thể được giải thích là do nền kinh tế đang trong giai đoạn tập trung đầu tư cho hạ tầng cửa khẩu, hạ tầng ở vùng sâu, vùng xa và đầu tư cho xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội.

- Chính sách và thu hút đầu tư

Trong kỳ quy hoạch trước, tỉnh Lạng Sơn đã triển khai nhiều giải pháp để thu hút đầu tư như: (1) Ban hành các nghị quyết chuyên đề xây dựng cơ chế nhằm thu hút đầu tư, cụ thể hóa các chính sách ưu đãi đầu tư; triển khai việc lập, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch tạo cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng và thu hút đầu tư; (2) Thành lập các ban chỉ đạo điều hành dự án, thúc đẩy công tác giải phóng mặt bằng (GPMB) tạo quỹ đất sạch cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện công trình dự án...; (3) Thực hiện các giải pháp cải cách thủ tục hành chính; (4) Thực hiện các giải pháp nâng cao các chỉ số: Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); cải cách hành chính (PAR INDEX); năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện, thành phố (DDCI); (4) Nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư; (5) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Lũy kế đến hết năm 2020 Lạng Sơn có 29 dự án FDI với tổng vốn đăng ký là 225,38 triệu USD. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT). Tỉnh định hướng không chấp thuận, tiếp nhận các dự án có sử dụng công nghệ lạc hậu, tiêu tốn năng lượng, sử dụng lãng phí tài nguyên, không thân thiện với môi trường, thâm dụng lao động, đặc biệt các dự án ảnh hưởng đến quốc phòng - an ninh.

⁷ Chỉ số ICOR phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện tăng thêm để tăng thêm 1 đồng GRDP

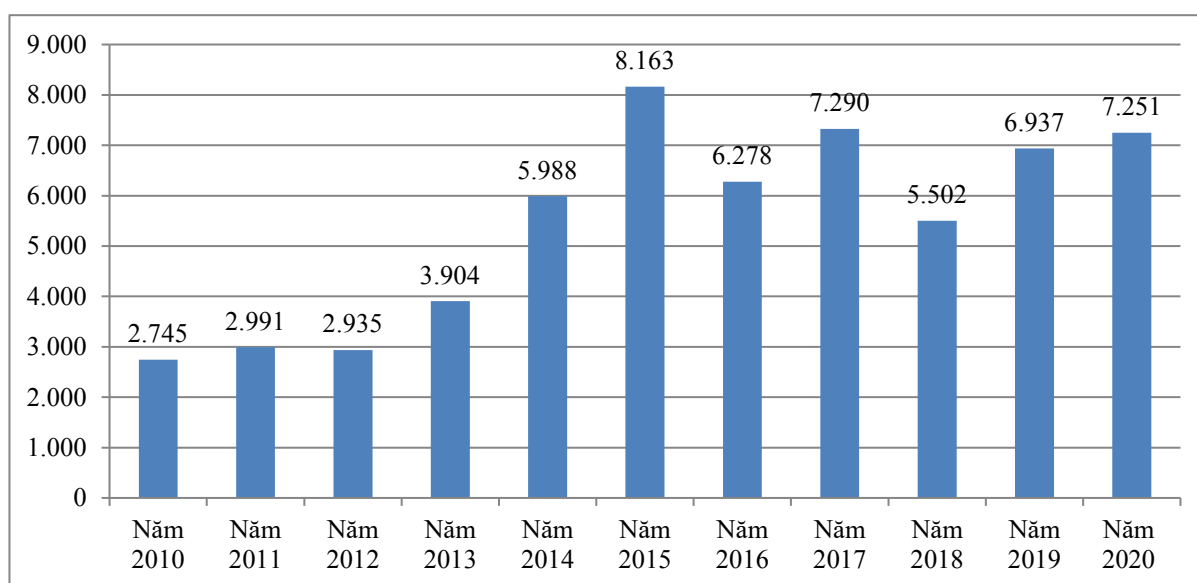
4. Thu chi ngân sách và phát triển doanh nghiệp

4.1. Thu chi ngân sách nhà nước

Về quy mô: Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn *không ổn định* qua các năm, năm 2020 đạt 7.251 tỷ đồng cao gấp 2,6 lần năm 2010 nhưng lại thấp hơn năm 2015. Giai đoạn 2016 - 2020 tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 33.258 tỷ đồng, cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 là 9.277 tỷ đồng. Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng thu NSNN của Việt Nam, duy trì từ 0,5% đến dưới 1% trong suốt giai đoạn 10 năm qua.

Hình 5: Thu NSNN trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011 - 2020

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn

Cơ cấu nguồn thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chưa bền vững, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (XNK) chiếm đa số, từ 51% đến 79% tổng thu NSNN trên địa bàn nhờ vị thế của cửa khẩu. Tuy nhiên, giá trị thu ngân sách từ hoạt động XNK không ổn định, phụ thuộc chính (99%) vào giá trị hàng nhập khẩu. Thu từ XNK 10 năm qua đã tăng lên hơn 2,1 lần, nhưng tỷ trọng đã giảm từ 74% năm 2010 xuống còn 59% năm 2020. Thu ngân sách từ hoạt động XNK năm 2020 chỉ đạt 4.291 tỷ đồng thấp hơn năm 2015 do thực hiện các chính sách giảm thuế suất nên từ năm 2018 thu thuế nhập khẩu giảm mạnh, từ 1.602 tỷ đồng năm 2017 giảm xuống còn 316 tỷ đồng năm 2018, 710 tỷ đồng năm 2020. Trong khi đó, nguồn thu nội địa tăng nhanh, từ mức 713 tỷ đồng năm 2010 lên 2.957 tỷ đồng năm 2020 (gấp 4,2 lần trong 10 năm) và tỷ trọng trong tổng nguồn thu cũng tăng từ 26% năm 2010 lên gần 40,8% năm 2020.

Bảng 7: Cơ cấu thu Ngân sách tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011 - 2020

Đơn vị: Tỷ đồng, %

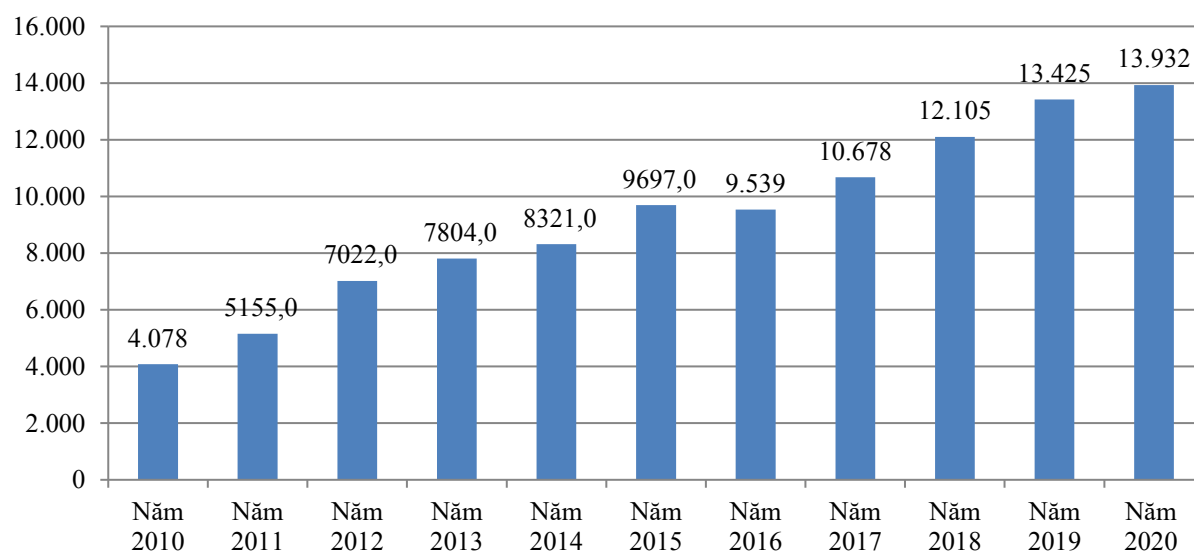
| TT | Nội dung | 2010 | 2015 | 2020 | Giai đoạn | | |
|-----------|---|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | | 2011-2015 | 2016-2020 | 2011-2020 |
| I | Tổng thu NSNN trên địa bàn (tỷ đồng) | 2.745 | 8.163 | 7.251 | 23.981 | 33.258 | 57.239 |
| 1 | Thu nội địa | 713 | 1.692 | 2.957 | 6.383 | 13.095 | 19.478 |
| 2 | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | 2.030 | 6.461 | 4.291 | 17.577 | 20.088 | 37.665 |
| 3 | Thu huy động đóng góp và thu viện trợ | 2 | 10 | 3 | 21 | 75 | 96 |
| II | Cơ cấu thu NSNN trên địa bàn (%) | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 1 | Thu nội địa | 25,97 | 20,73 | 40,78 | 26,62 | 39,37 | 34,03 |
| 2 | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | 73,96 | 79,15 | 59,18 | 73,29 | 60,40 | 65,80 |
| 3 | Thu huy động đóng góp và thu viện trợ | 0,07 | 0,12 | 0,04 | 0,09 | 0,23 | 0,17 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn

Đối với chi ngân sách: Chi ngân sách địa phương tăng qua các năm, từ 4.078 tỷ đồng năm 2010 lên 9.697 tỷ đồng năm 2015 và đạt 13.932 tỷ đồng năm 2020. Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2011 - 2020 là 97.678 tỷ đồng, tổng chi năm 2020 tăng gấp 3,4 lần năm 2010.

Hình 6: Chi ngân sách địa phương tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011 - 2020

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn

Chi NSDP ít có sự biến động hơn tổng thu NSNN trên địa bàn. Chi thường xuyên chiếm đa số trong cơ cấu chi ngân sách của tỉnh Lạng Sơn, đã có xu hướng

giảm nhưng còn chậm. Năm 2010 chi thường xuyên đạt 2.579 tỷ đồng chiếm 63,2% tổng chi NSDP, năm 2015 chiếm 60,5% và năm 2020 chiếm 60,7% trong tổng chi. Chi đầu tư phát triển có sự gia tăng về quy mô và cơ cấu, nhưng không ổn định, năm 2010 chi đầu tư phát triển đạt 856 tỷ đồng chiếm gần 21% tổng chi NS, 2015 đạt 2.241 tỷ đồng chiếm 23,11%; năm 2020 đạt 3.068 tỷ đồng chiếm 22% tổng chi ngân sách. Tức là từ năm 2010 đến nay, không có sự thay đổi đáng ghi nhận về cơ cấu chi ngân sách của tỉnh Lạng Sơn.

Bảng 8: Quy mô và cơ cấu tổng chi ngân sách tỉnh Lạng Sơn

Đơn vị: Tỷ đồng

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
|------------|---|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | TỔNG CHI NSDP | 4.078 | 9.697 | 9.539 | 10.678 | 12.105 | 13.425 | 13.932 |
| 1 | TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH | 3.435 | 8.110 | 8.219 | 8.263 | 10.278 | 11.782 | 11.529 |
| 1.1 | Chi đầu tư phát triển | 856 | 2.241 | 2.207 | 1.847 | 2.732 | 3.298 | 3.068 |
| | <i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i> | <i>21,0</i> | <i>23,1</i> | <i>23,1</i> | <i>17,3</i> | <i>22,6</i> | <i>24,6</i> | <i>22,0</i> |
| 1.2 | Chi thường xuyên | 2.579 | 5.869 | 6.012 | 6.416 | 7.546 | 8.484 | 8.461 |
| | <i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i> | <i>63,2</i> | <i>60,5</i> | <i>63,0</i> | <i>60,1</i> | <i>62,3</i> | <i>63,2</i> | <i>60,7</i> |
| 2 | Chi khác | 643 | 1.587 | 1.320 | 2.415 | 1.827 | 1.643 | 2.403 |
| | <i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i> | <i>15,77</i> | <i>16,37</i> | <i>13,84</i> | <i>22,62</i> | <i>15,09</i> | <i>12,24</i> | <i>17,25</i> |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn

1.2. Phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã

Theo số liệu do Tổng cục Thống kê Việt Nam công bố trong NGTK Việt Nam năm 2020; tỉnh Lạng Sơn có 2.015 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm khoảng gần 6% tổng số doanh nghiệp của vùng TD&MNPB, là tỉnh có số doanh nghiệp nhiều thứ 6/14 tỉnh của vùng. Số doanh nghiệp đang hoạt động/1.000 dân có xu hướng tăng từ 2,1 doanh nghiệp năm 2017 lên 2,6 doanh nghiệp năm 2020, tuy nhiên vẫn thấp hơn trung bình toàn vùng (2,7 doanh nghiệp) và thấp hơn nhiều trung bình cả nước (8,3 doanh nghiệp). Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2020 là 1.353 doanh nghiệp (chiếm trên 65% số doanh nghiệp đang hoạt động), tăng gấp 1,6 lần so với năm 2015 (tăng 502 doanh nghiệp).

Nhìn chung các doanh nghiệp đang có kết quả hoạt động SXKD của tỉnh Lạng Sơn chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ thể hiện ở: (1) Quy mô vốn trung bình

của doanh nghiệp ở tỉnh Lạng Sơn (khoảng 27,01 tỷ đồng/doanh nghiệp) chỉ bằng 44,1% mức trung bình của cả nước (61,3 tỷ đồng/doanh nghiệp) và bằng 55,3% trung bình toàn vùng (48,8 tỷ đồng/doanh nghiệp); (2) Số lượng lao động bình quân 1 doanh có xu hướng giảm từ 25 người năm 2015 giảm xuống còn 16 người năm 2020, thấp hơn trung bình toàn vùng (35 người) và thấp hơn trung bình cả nước (23 người); (3) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tỉnh Lạng Sơn năm 2020 khoảng 9 tỷ đồng, chỉ bằng 35% đến 45% trung bình toàn vùng; (4) Doanh thu thuần SXKD bình quân 1 doanh nghiệp của tỉnh vào khoảng 30 tỷ đồng bằng khoảng 45% trung bình toàn vùng, bằng 70% trung bình cả nước.

Phần lớn doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp trong ngành công nghiệp CBCT) và dịch vụ có quy mô vốn nhỏ, (quy mô vốn SXKD bình quân của một doanh nghiệp ngành dịch vụ và công nghiệp CBCT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tương ứng là 23 tỷ đồng và 43,1 tỷ đồng, tương ứng bằng 41,6% và 49,9% quy mô vốn SXKD của một doanh nghiệp cùng ngành cả nước). Trong lĩnh vực nông nghiệp, phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, năng lực sản xuất, kinh doanh còn hạn chế.

Số lượng hợp tác xã (HTX) của tỉnh tăng từ 37 HTX năm 2010 (chiếm 2,1% tỉnh Lạng Sơn) lên 46 HTX năm 2015 và đạt 75 HTX vào năm 2019 (chiếm 3% tỉnh Lạng Sơn), đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 02 liên hiệp HTX và 245 HTX. Mặc dù số lượng HTX tăng lên gấp đôi sau 10 năm nhưng vẫn là tỉnh có số HTX gần như thấp nhất vùng TD&MNPB (nhiều hơn tỉnh Điện Biên) và hoạt động của các HTX còn yếu, chưa hiệu quả. Mỗi năm các HTX này giải quyết việc làm cho khoảng 1000 lao động, bình quân 1 HTX năm 2020 có khoảng 13 lao động, cao hơn mức trung bình vùng TD&MNPB (10 lao động) và bằng mức trung bình cả nước. Chủ thể sản xuất nông nghiệp chủ yếu là hộ nông dân với cách làm truyền thống, tích lũy về vốn thấp, trình độ hạn chế nên việc tổ chức sản xuất theo hướng hiện đại, quy mô lớn, chất lượng và an toàn thực phẩm mức độ cao còn nhiều hạn chế. Tại các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, sản xuất vẫn còn tự phát, manh mún, nhỏ lẻ, nhiều nơi vẫn mang tính tự cung tự cấp, thiếu tính bền vững. Việc hợp tác trong sản xuất chưa thực sự hiệu quả, chưa tạo sự kết nối bền vững giữa nông dân với doanh nghiệp.

5. Năng lực cạnh tranh của tỉnh

- Chỉ số PCI tỉnh Lạng Sơn năm 2011 đạt 54,26 điểm, xếp thứ 53/63 tỉnh, thành phố, xếp thứ 10/14 tỉnh thuộc vùng trung du miền núi Bắc Bộ; năm 2020, đạt 62,43 điểm, xếp hạng 49/63 tỉnh, thành phố, xếp thứ 9/14 tỉnh thuộc vùng TD&MNPB.

- Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) tỉnh Lạng Sơn bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 37,36 điểm và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 39,75 điểm; qua đó có thể thấy, người dân trên địa bàn tỉnh đã đánh giá cao hơn hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật liên quan đến người dân của tỉnh và cũng đã quan tâm hơn trong việc giám sát hoạt động của chính quyền thông qua thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) của tỉnh năm 2012 đạt 70,66%, xếp hạng 49/63 tỉnh, thành phố; năm 2020 đạt 83,80%, xếp hạng 36/63 tỉnh, thành phố.

- Mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT INDEX) tỉnh Lạng Sơn năm 2020 đạt 0,4611/1,0000 điểm, xếp hạng 21/63 tỉnh, thành phố, tăng 26 bậc so với năm 2011.

6. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Có sự gia tăng quy mô GRDP hằng năm qua đó, góp phần quan trọng vào việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân tỉnh Lạng Sơn.

Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Lạng Sơn về cơ bản đang chuyển dịch theo hướng tích cực, với tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm và tỷ trọng công nghiệp tăng. NSLĐ của nền kinh tế ngày càng được cải thiện, số lượng việc làm được duy trì ổn định trong khoảng 480 nghìn việc làm/năm. Thu nhập bình quân của người lao động trong khối các doanh nghiệp có xu hướng tăng, hàng hóa được cung cấp trên thị trường phong phú, dồi dào, đa dạng chủng loại phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của người dân.

Đã hoàn thành đưa vào sử dụng các dự án quan trọng nhờ việc huy động các nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, hạ tầng một số KCCN được đầu tư ngày càng hoàn thiện, sản xuất công nghiệp duy trì mức tăng trưởng khá cao. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch tiếp tục được đầu tư phát triển khá toàn diện. Hệ thống phân phối hàng hóa phát triển đa dạng, rộng khắp, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và phục vụ sản xuất. KTCK tiếp tục khẳng định vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, thu hút được nhiều dự án đầu tư quy mô lớn. Môi trường đầu tư, kinh doanh tích cực được cải thiện, cải cách thủ tục hành chính được đẩy mạnh, công tác đối ngoại được thực hiện chủ động, tích cực góp phần nâng cao năng lực thông quan, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút doanh nghiệp XNK hàng hoá qua địa bàn.

Phát triển kinh tế nông nghiệp hướng tới mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM trong đó tập trung vào phát triển các vùng cây trồng, vật nuôi chủ lực, thế mạnh các ngành, nghề truyền thống, đặc sản của địa phương; từng bước hình thành, nhân rộng các mô hình liên kết kinh tế, HTX nông nghiệp; phát triển các vùng sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn tiên tiến; tích cực quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Công tác quản lý, điều hành ngân sách đúng quy định, chủ động, linh hoạt, hiệu quả. Tập trung thực hiện các biện pháp quản lý thu thuế, phí, lệ phí và thu nợ thuế, phát huy nguồn lực đất đai, tạo nguồn thu để tăng vốn cho đầu tư phát triển. Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư được chú trọng, số lượng doanh nghiệp và HTX tăng lên nhanh chóng.

b) Tồn tại hạn chế

Là tỉnh có diện tích lớn thứ 11 toàn quốc và lớn thứ 4 toàn vùng TD&MNPB tuy nhiên *quy mô kinh tế của tỉnh còn ở mức thấp* so với cả nước và *không có sự phát triển bứt phá* trong giai đoạn vừa qua, chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu GRDP toàn quốc, GRDP của vùng và tỷ trọng có xu hướng giảm.

Nếu xét theo VA từng ngành kinh tế so với vùng TD&MNPB thì mặc dù *quy mô giá trị tăng nhưng tỷ trọng so với vùng lại có xu hướng giảm* ở cả 3 ngành kinh tế: nông lâm nghiệp thủy sản giảm từ 6,78% năm 2010 xuống còn 5,89% của vùng vào năm 2020, tương tự như vậy đối với ngành công nghiệp cũng giảm mạnh về tỷ trọng từ 3,2% toàn vùng năm 2010 giảm xuống còn 1,76% vào năm 2020; ngành dịch vụ giảm ít nhất từ 7,65% năm 2010 xuống 7,3% của vùng vào năm 2020. Sở dĩ có hiện tượng này là do các tỉnh khác trong vùng có sự phát triển vượt bậc trong ngành công nghiệp như Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai...). Các ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh gồm công nghiệp sản xuất điện, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; công nghiệp chế biến nông, lâm sản (gỗ, nhựa thông), công nghiệp sản xuất VLXD (đá, xi măng). Các sản phẩm công nghiệp chủ như: than sạch, đá các loại, gạch xây các loại, điện thương phẩm, bột đá...; các sản phẩm công nghiệp CBCT khác còn ít, quy mô sản xuất nhỏ.

Tăng trưởng GRDP của tỉnh cả giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020 đều thấp hơn trung bình của vùng và trung bình cả nước. Ngành dịch vụ có quy mô lớn nhất song tốc độ tăng trưởng đang chậm lại, đóng góp cho tăng trưởng có xu hướng giảm. Ngành dịch vụ chưa khai thác hết tiềm năng phát triển, đặc biệt là dư địa của hoạt động du lịch và KTCK.

Mặc dù *cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng hướng nhưng sự chuyển dịch còn chậm*, tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp thủy sản còn khá cao, năm 2020 là 23,2% là tỉnh có tỷ trọng nông lâm nghiệp thủy sản cao thứ 6 toàn vùng (Hà Giang: 31,7%, Bắc Kạn: 30,8%; Tuyên Quang: 28,2%; Sơn La: 25,5%; Yên Bái: 24,3%); cao hơn mức trung bình toàn vùng TD&MNPB (20%); Việt Nam (12,7%).

Số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng nhanh nhưng *đa số các doanh nghiệp vẫn là nhỏ và siêu nhỏ* với quy mô vốn, lao động, doanh thu, lợi nhuận còn khiêm tốn... dẫn tới năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp tỉnh Lạng Sơn chưa cao.

NSLĐ có sự gia tăng nhưng còn thấp xa so với mức chung của cả nước, tốc độ tăng NSLĐ còn chậm do tốc độ tăng NSLĐ của hai ngành CN-XD và dịch vụ ở mức rất thấp (CN-XD chỉ đạt 0,25% và ngành dịch vụ đạt âm 1,3%). Tốc độ tăng NSLĐ của tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011 - 2020 đạt được là do ngành NLTS có tốc độ tăng cao nhất trong 3 ngành kinh tế.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ QUAN TRỌNG

1. Công nghiệp

1.1. Tổng quan phát triển ngành

1.1.1. Kết quả đạt được

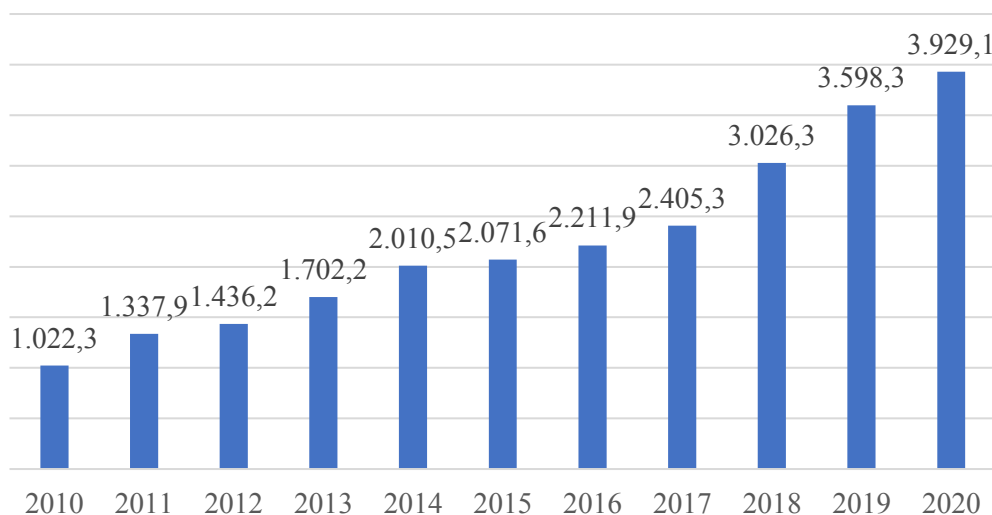
Giai đoạn 2011 - 2020, ngành công nghiệp tỉnh Lạng Sơn tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao. VA công nghiệp (giá hh) năm 2020 đạt 3.929 tỷ đồng, gấp 3,84 lần năm 2010. Mức tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015, 2016 - 2020 và toàn thời kỳ 2011 - 2020 đạt bình quân tương ứng 5,85%/năm, 9,47%/năm và 7,64%/năm.

Tỷ trọng VA công nghiệp đóng góp trong GRDP của tỉnh duy trì đà tăng trưởng, tuy nhiên mức tăng còn khiêm tốn: Năm 2010, tỷ trọng VA công nghiệp trong tổng GRDP của tỉnh là 8,71% tăng lên 11,24% năm 2020, chỉ tăng 2,5%. Cơ cấu nội ngành phát triển theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng VA công nghiệp CBCT, giảm dần tỷ trọng VA công nghiệp khai khoáng⁸.

Trong giai đoạn này, ngành CBCT đạt tốc độ cao nhất, bình quân 10,7%/năm.

Hình 7: Tăng trưởng VA công nghiệp ở Lạng Sơn

Đơn vị: tỷ đồng (giá hh)



Nguồn: Phân tích của tư vấn, số liệu từ NGTK tỉnh Lạng Sơn

⁸ Năm 2010, VA công nghiệp CBCT chiếm 31,18%, công nghiệp khai khoáng chiếm 23,16% trong tổng VA ngành công nghiệp; đến năm 2020, VA công nghiệp CBCT chiếm 41,61% (tăng 10,43%) và công nghiệp khai khoáng chiếm 15,8% trong tổng VA ngành công nghiệp (giảm 7,36%)

Tỷ trọng VA/GO ngành công nghiệp đang có xu hướng giảm, đặc biệt trong giai đoạn 2010 - 2015, bình quân mỗi năm tỷ trọng VA/GO giảm 2,71%. Từ năm 2016 đến nay, VA/GO vẫn tiếp tục xu hướng giảm, bình quân mỗi năm giảm 1,35%. Điều này cho thấy sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn chủ yếu là gia công lắp ráp, sử dụng nhiều lao động, giá trị gia tăng thấp. Đây là điều cần phải thay đổi trong thời gian tới để hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng, đảm bảo phát triển nhanh, bền vững. Điểm sáng trong chất lượng sản xuất công nghiệp của tỉnh giai đoạn vừa qua chính là xu hướng giảm tỷ trọng VA/GO trong giai đoạn 2016 - 2020 đã chậm lại.

Bảng 9: Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng của VA/GO ngành công nghiệp thời kỳ 2011 - 2020

| Năm | GO (tr. đồng) | VA (giá ss, tr. đồng) | % VA trong GO | Tốc độ tăng trưởng so với năm trước (%) | | Bình quân 2011-2020 (%) | |
|------|------------------|-----------------------------|------------------|--|--------|----------------------------|------|
| | | | | GO | VA | GO | VA |
| 2010 | 2.431.899 | 1.022.309 | 42,04 | | | | |
| 2011 | 2.803.054 | 1.108.194 | 39,54 | 15,26 | 8,40 | | |
| 2012 | 2.588.623 | 1.073.407 | 41,47 | (7,65) | (3,14) | | |
| 2013 | 2.791.932 | 1.117.688 | 40,03 | 7,85 | 4,13 | | |
| 2014 | 3.319.650 | 1.226.972 | 36,96 | 18,90 | 9,78 | | |
| 2015 | 3.707.232 | 1.358.405 | 36,64 | 11,68 | 10,71 | 9,88 | 7,64 |
| 2016 | 4.166.724 | 1.461.822 | 35,08 | 12,39 | 7,61 | | |
| 2017 | 4.513.673 | 1.564.963 | 34,67 | 8,33 | 7,06 | | |
| 2018 | 5.272.150 | 1.828.112 | 34,67 | 16,80 | 16,82 | | |
| 2019 | 5.958.043 | 2.045.863 | 34,68 | 13,89 | 11,91 | | |
| 2020 | 6.238.546 | 2.135.242 | 34,23 | 5,75 | 4,37 | | |

Nguồn: Sở Công thương và NGTK các năm

Xét theo phân ngành công nghiệp, năm 2020, công nghiệp CBCT của tỉnh chiếm khoảng 69% GO và khoảng 41% VA công nghiệp, các phân ngành còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể. Như vậy, bất cứ một sự thay đổi nào trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng trực tiếp tác động đến kết quả, chất lượng phát triển công nghiệp của tỉnh.

Giai đoạn 2011 - 2020, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí và cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có tỷ trọng VA/GO khá cao, lần lượt trung bình khoảng 84,3% và 71% cho thấy các ngành này đang phát triển đúng hướng, có chiều sâu và tạo ra nhiều giá trị tăng. Ngành khai khoáng cũng giữ tỷ trọng VA/GO khá lớn, bình quân khoảng 50,4%. Ngược lại nhóm ngành công nghiệp CBCT có tỷ trọng

VA/GO hầu như không đổi, xoay quanh mức 23% trong cả giai đoạn 2011-2020 và có xu hướng giảm (bình quân giảm 1,47 điểm %/năm) điều đó cho thấy năng suất, hiệu quả hoạt động qua các năm của ngành CBCT giảm, ngành có xu hướng phát triển theo chiều rộng, tạo ra ít giá trị tăng thêm. Do là ngành mũi nhọn của tỉnh do đó VA/GO công nghiệp CBCT có ảnh hưởng rất lớn đến tỷ trọng VA/GO công nghiệp của tỉnh.

Bảng 10: VA/GO các nhóm ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: %

| Năm | Khai Khoáng | Công nghiệp CBCT | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí | Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải |
|------|-------------|------------------|--|---|
| 2010 | 45,29 | 23,67 | 84,31 | 71,61 |
| 2011 | 51,70 | 21,28 | 74,31 | 71,91 |
| 2012 | 45,17 | 22,98 | 84,31 | 70,97 |
| 2013 | 43,55 | 22,78 | 84,31 | 70,45 |
| 2014 | 44,68 | 20,49 | 84,31 | 69,89 |
| 2015 | 44,76 | 20,66 | 84,31 | 70,05 |
| 2016 | 45,18 | 18,95 | 84,31 | 70,44 |
| 2017 | 45,69 | 19,31 | 84,31 | 70,26 |
| 2018 | 46,48 | 19,67 | 84,31 | 70,58 |
| 2019 | 45,62 | 20,22 | 84,31 | 70,80 |
| 2020 | 45,66 | 20,42 | 79,75 | 71,98 |

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Lạng Sơn, NGTK các năm và tính toán của Chuyên gia

Về không gian phát triển công nghiệp: Giai đoạn vừa qua, việc bố trí không gian sản xuất công nghiệp của tỉnh tương đối hợp lý, tận dụng được các lợi thế của tỉnh về giao thông, vùng nguyên liệu⁹, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp SXKD. Với vị trí địa lý đặc biệt khi nằm trên hành lang kinh tế Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; tất cả các huyện, thành phố của tỉnh đều có các tuyến quốc lộ quan trọng đi qua, đó là các quốc lộ: 1A (Lạng Sơn - Mũi Cà Mau), 1B (Lạng Sơn - Thái Nguyên), 4A (Lạng Sơn - Cao Bằng), 4B (Lạng Sơn - Quảng Ninh). Các cơ sở sản xuất công nghiệp lớn của tỉnh; các khu KCN, cụm công nghiệp (CCN) trong quy hoạch đều tập trung trên các tuyến/hành lang quan trọng này. Tuy nhiên, phân bố các cơ sở công nghiệp lại không đồng đều giữa các địa phương. Các doanh nghiệp (DN) chủ yếu tập trung tại TP. Lạng Sơn,

⁹ Điển hình trong ngành khai khoáng, sản xuất VLXD, nhiệt điện than, chế biến NLS, các cơ sở sản xuất đều sử dụng nguyên liệu tại chỗ

huyện Cao Lộc và huyện Hữu Lũng. Đây là những địa phương có điều kiện thuận lợi hơn cả trong việc bố trí quỹ đất công nghiệp, kết nối hạ tầng kỹ thuật nhất là giao thông, điện, nước... và thu hút lao động. Từ những địa phương này có thể dễ dàng luân chuyển hàng hóa sang các tỉnh lân cận, các KCN lớn trong vùng và cảng biển, sân bay... hơn so với các khu vực khác của tỉnh.

Tuy nhiên trong thực tế triển khai, giai đoạn vừa qua, khi KCN Đồng Bành và CCN Địa phương số 2 đi vào hoạt động, việc đầu tư kết nối các KCCN này với cơ sở hạ tầng của địa phương còn nhiều hạn chế. Nội dung này được đánh giá cụ thể tại *Phần II, Chương V, Mục 3.2, Đánh giá hiện trạng các KCN, CCN*.

1.1.2 Quy mô ngành công nghiệp

- *Số lượng cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (TTCN)*: Tính đến hết năm 2020, tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp toàn tỉnh có 3.819 cơ sở, tăng 42 cơ sở so với năm 2016 nhưng lại giảm tới 298 cơ sở so với năm 2019 nguyên nhân do số cơ sở cá thể công nghiệp giảm mạnh từ 3.941 cơ sở năm 2019 xuống còn 3.593 cơ sở năm 2020.

Số doanh nghiệp công nghiệp năm 2020 là 226 (tăng 85 doanh nghiệp so với năm 2016). Trong đó công nghiệp khai khoáng có 46 doanh nghiệp, công nghiệp CBCT có 161 doanh nghiệp, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí có 04 doanh nghiệp và cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải có 15 doanh nghiệp. Hoạt động sản xuất công nghiệp toàn tỉnh chủ yếu theo mô hình cơ sở cá thể công nghiệp CBCT với tổng số 3.585 cơ sở.

- *Hiện trạng lao động công nghiệp*: Năm 2020, tổng số lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong ngành công nghiệp của tỉnh là 30.900 người (tăng 12.626 người so với năm 2016). Trong đó, công nghiệp khai khoáng có 1.566 lao động, công nghiệp CBCT có 27.218 lao động, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí có 1.195 lao động và cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải có 920 lao động.

Bảng 11: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong lĩnh vực công nghiệp giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: Người

| TT | Năm | 2010 | 2015 | 2019 | 2020 | Tăng trưởng bình quân (%) | | |
|----|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------|-------------|------------|
| | | | | | | 2011-2015 | 2016-2020 | 2011-2020 |
| | Tổng ngành Công nghiệp | 15.817 | 18.274 | 47.100 | 30.900 | 2,9 | 11,1 | 6,9 |
| 1 | Khai khoáng | 1.499 | 854 | 713 | 1566 | -10,6 | 12,9 | 0,4 |
| 2 | Công nghiệp CBCT | 12.985 | 15.356 | 43.919 | 27.218 | 3,4 | 12,1 | 7,7 |
| 3 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước | 638 | 976 | 1497 | 1.195 | 8,9 | 4,1 | 6,5 |

| | | | | | | | | |
|---|---|-----|------|-----|-----|-----|------|-----|
| | và điều hòa không khí | | | | | | | |
| 4 | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 696 | 1087 | 971 | 920 | 9,3 | -3,3 | 2,8 |

Nguồn: Tổng cục thống kê

- *Về chất lượng lao động các ngành công nghiệp:* Nhìn chung chất lượng lao động công nghiệp của tỉnh mặc dù đã được cải thiện, tuy nhiên tỉnh vẫn còn thiếu đội ngũ lao động kỹ thuật cao, lành nghề, các chuyên gia trong các lĩnh vực công nghiệp mà tỉnh định hướng thu hút đầu tư, phát triển trong tương lai như cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, công nghiệp sản xuất điện, công nghệ cao....

- *Trình độ công nghệ, thiết bị:* Ngoại trừ một số ngành chủ lực có công nghệ ở mức khá, đa số các ngành công nghiệp khác có trình độ sản xuất ở mức độ trung bình và lạc hậu. Đối với các hộ sản xuất nhỏ lẻ, một số công đoạn sản xuất còn mang tính thủ công. Sản phẩm công nghiệp phần lớn là sản phẩm thô, chỉ đạt tiêu chuẩn ngành để tiêu thụ trong nước; còn lại các sản phẩm nhỏ lẻ khác chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tại địa phương. Chi tiết như sau:

+ Ngành khai thác và chế biến khoáng sản: Dự án khai thác than tại mỏ Na Dương, chế biến hạt mài tại mỏ bauxit Ma Mèo được đầu tư công nghệ tương đối hiện đại và một số dây chuyền sản xuất đá xây dựng đáp ứng được các yêu cầu trong sản xuất, còn lại hầu hết các cơ sở khai thác chế biến khoáng sản sản xuất thủ công, quy mô nhỏ, thiết bị cũ và công nghệ khai thác lạc hậu.

+ Sản xuất VLXD: Một số dự án sản xuất VLXD lớn như xi măng, gạch tuynen, đá xây dựng đã được đầu tư đổi mới dây chuyền thiết bị sản xuất, chất lượng sản phẩm được cải thiện, còn lại các cơ sở nhỏ lẻ chủ yếu vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu, mức độ cơ giới hoá chỉ đạt mức trung bình khá, mức độ tự động hoá thấp¹⁰.

+ Ngành sơ chế hoặc chế biến các sản phẩm nông lâm sản: chế biến chè, tinh dầu hoa hồi, bột thạch đã áp dụng công nghệ tiên tiến của Đài Loan; chế ván bóc sử dụng công nghệ ở mức trung bình của Trung Quốc; chế biến gỗ sử dụng một số công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến với dây chuyền tự động hóa; Các nhà máy chế biến nhựa Thông đạt tiêu chuẩn kỹ thuật để sản xuất các sản phẩm xuất khẩu chất lượng cao. Thiết bị, công nghệ tinh chế các sản phẩm Hồi tuy có những cải tiến so với các phương pháp cũ, sản xuất được một số sản phẩm chế

¹⁰ Nhà máy sản xuất xi măng Đồng Bành và Hồng Phong đã sử dụng công nghệ lò quay; Công nghệ sản xuất gạch nung đã sử dụng công nghệ nung lò tuynen và từng bước chuyển sang công nghệ lò vòng cải tiến; Sản xuất gạch không nung có cơ sở sản xuất cơ giới hoá, thiết bị của Trung Quốc và Đài Loan, quy mô vừa, có thể sản xuất được nhiều loại sản phẩm có kích thước khác nhau, chất lượng đạt tiêu chuẩn; khai thác đá xây dựng sử dụng công nghệ tương đối cũ, phần lớn là thiết bị nghiền đá nhỏ của Trung Quốc.

biến sâu như tinh dầu, gia vị,... Còn lại hầu hết các cơ sở nhỏ lẻ vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu, sản xuất thủ công.

+ Một số ngành khác như cơ khí, sản xuất thiết bị điện, điện tử với quy mô nhỏ, sản xuất thủ công hoặc bán thủ công, nguồn nguyên liệu chủ yếu nhập từ Trung Quốc. Các cơ sở sản xuất nhỏ, trình độ công nghệ lạc hậu nên thiếu sức cạnh tranh.

Tính đến năm 2020, nhìn chung quy mô sản xuất công nghiệp của địa phương đang dần được cải thiện, cơ sở vật chất kỹ thuật đã và đang được chú trọng đầu tư. Trình độ sản xuất công nghiệp của địa phương đã chuyển dần từ thủ công bán cơ giới sang các dây chuyền sản xuất có trình độ công nghệ cao hơn, mức độ tinh chế các sản phẩm công nghiệp dần được cải thiện để phục vụ xuất khẩu. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thế giới suy giảm, đại dịch Covid-19 còn tiếp diễn phức tạp trong nhiều năm tới trong khi lượng thông tin về khoa học công nghệ và thị trường còn thiếu, đây cũng là một trong những yếu tố hạn chế trong việc phát triển sản xuất công nghiệp của Tỉnh.

- *Tình hình và hiệu quả đầu tư:* Giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh đã thu hút được nhiều nguồn đầu tư khác nhau vào lĩnh vực công nghiệp. Tổng số vốn đầu tư vào ngành công nghiệp (giá hh) giai đoạn 2011 - 2020 đạt 14.273,6 tỷ đồng chiếm 15,15% tổng số vốn đầu tư thực hiện cùng kỳ. Cũng trong giai đoạn này chỉ có 10 dự án FDI được cấp phép với số vốn đăng ký 37,78 triệu USD, vốn thực hiện đạt 10,67 triệu USD. Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến năm 2020 trong lĩnh vực công nghiệp có 14 dự án với tổng số vốn đăng ký là 82,03 triệu USD tập trung hầu hết vào lĩnh vực công nghiệp CBCT (13 dự án vốn đăng ký là 79,25 triệu USD), 01 dự án còn lại tại lĩnh vực khai khoáng với số vốn đăng ký là 2,78 triệu USD.

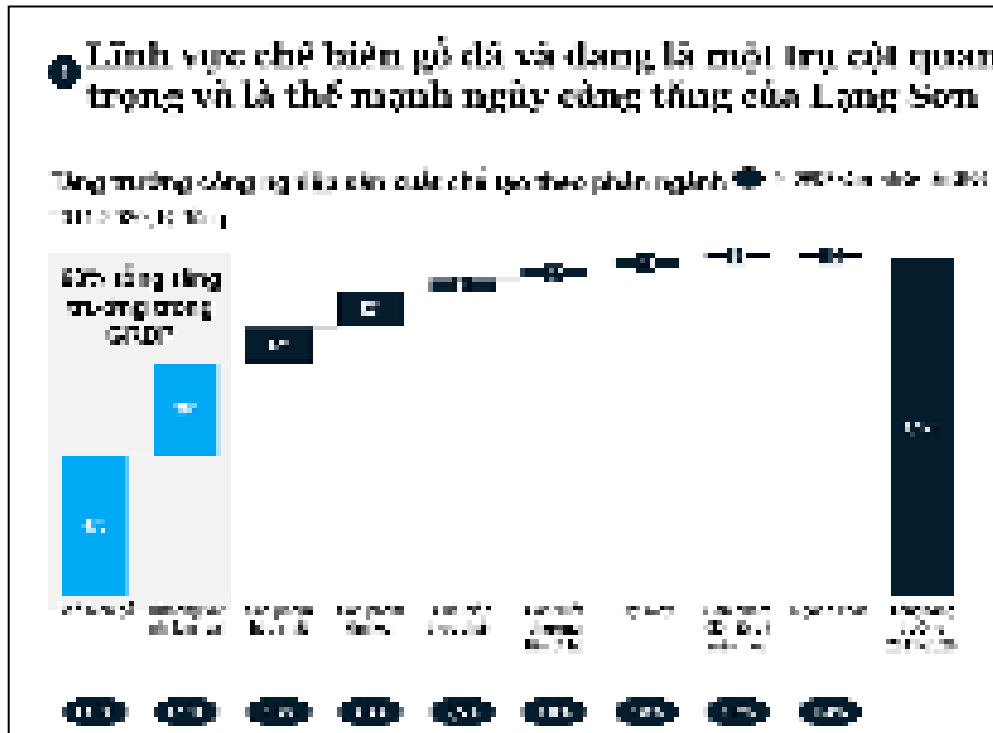
- *Thị trường một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:* Năm 2020 kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng của tỉnh đạt khoảng 150 triệu USD, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 9,34%. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm chế biến nông lâm sản (hoa hồi, nhựa thông, bột thạch, ván bóc, chè...); VLXD và chế biến khoáng sản (xi măng, quặng...). Thị trường xuất khẩu hàng địa phương ngày càng mở rộng. Một số mặt hàng như sản phẩm tinh chế từ Hoa hồi (tinh dầu, gia vị...) được xuất khẩu đến Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, các nước Trung Đông,... ; Các sản phẩm chất lượng cao từ nhựa thông (gôm: Colophan và dầu thông) xuất khẩu sang thị trường các nước Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Một số sản phẩm gỗ (ván bóc, ván ép, dăm gỗ,...) đã được xuất khẩu ra thị trường một số nước và vùng lãnh thổ như: Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Ấn Độ,...

Ngoài việc phục vụ xuất khẩu, các sản phẩm của ngành công nghiệp đã từng bước đáp ứng tốt nhu cầu thị trường nội tỉnh và trong vùng, điển hình là ngành công nghiệp khai thác than, chủ yếu phục vụ Nhà máy nhiệt điện Na Dương; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng trong đó sản phẩm chính là xi măng, gạch ngói, đá vôi đã có sức tiêu thụ tốt trên thị trường nội tỉnh và trong vùng; ngành chế biến nông sản, thực phẩm với sản phẩm thạch đen và rượu Mẫu Sơn, chè Ô long...

7.1.3 Một số điểm cần lưu ý tác động phát triển công nghiệp của tỉnh

Trong ngành chế biến chế tạo, công nghiệp chế biến gỗ và chế biến khoáng sản phi kim loại tạo ra 68% tổng tăng trưởng của ngành công nghiệp CBCT. Đến năm 2020, chế biến gỗ chiếm xấp xỉ 14% VA công nghiệp, tăng gấp 7,8 lần thời kỳ 2011 - 2020 (từ 69 tỷ đồng năm 2011 lên 539 tỷ đồng năm 2020). Do đó, có thể coi chế biến gỗ là một thế mạnh ngày càng tăng của Lạng Sơn.

Hình 8: Tăng trưởng công nghiệp sản xuất chế tạo theo phân ngành

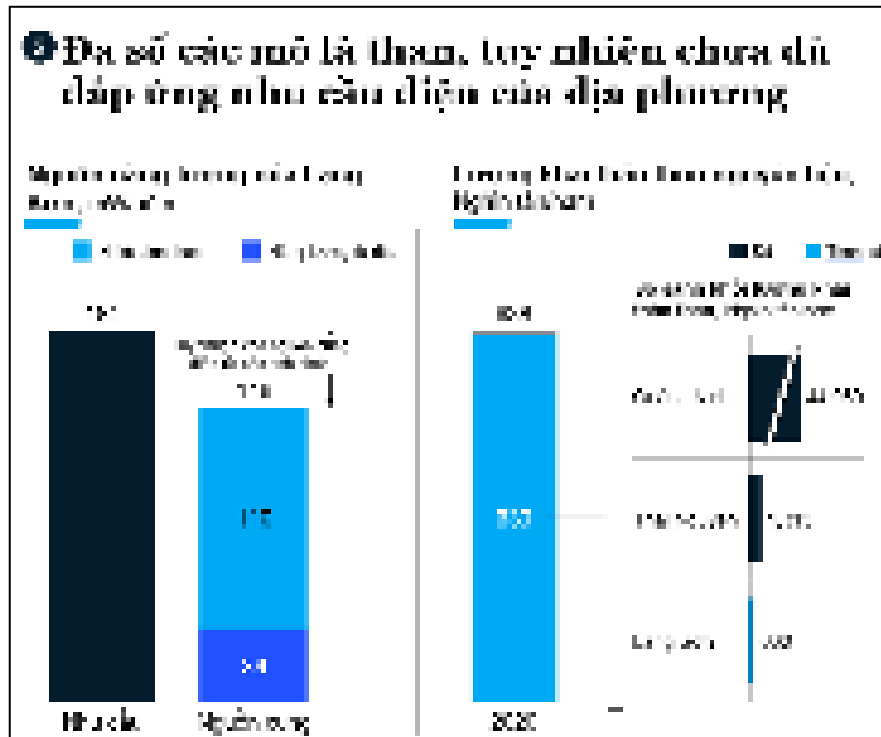


Nguồn: Phân tích của tư vấn, số liệu từ Sở công thương tỉnh Lạng Sơn

Đối với lĩnh vực năng lượng, có thể thấy sự chênh lệch tương đối lớn giữa cầu (184MW/năm) và cung (146MW/năm). Về nguồn cung nội tỉnh, nhiệt điện than hiện cung ứng 110MW/năm và thủy điện cung ứng 34,9MW/năm, phần còn do nguồn cung điện từ các tỉnh khác đáp ứng.

Về nguyên liệu cho sản xuất điện, Lạng Sơn hiện khai thác khoảng 630 nghìn tấn than mỗi năm, quy mô tương đối nhỏ so với các tỉnh khác có nguồn tài nguyên tương tự như Thái Nguyên, Quảng Ninh.

Hình 9: Nguồn năng lượng và sản lượng khai thác theo nguyên liệu tại Lạng Sơn



Nguồn: Phân tích của tư vấn, số liệu từ Sở công thương tỉnh Lạng Sơn

Khai thác và chế biến khoáng sản là một trong những thế mạnh của tỉnh Lạng Sơn. Tuy nhiên, lĩnh vực này tăng trưởng không ổn định và khả năng mở rộng thấp do tài nguyên khoáng sản của tỉnh tuy nhiều nhưng trữ lượng nhỏ và phân tán, quy mô khai thác hiện tại ở mức thấp, công nghệ lạc hậu. Ngoài ra, thời tiết bất thường như lũ quét, lũ ống, sạt lở đất, mưa lớn kéo dài có thể ảnh hưởng đáng kể đến ngành nếu các mỏ không đạt tiêu chuẩn an toàn toàn cầu.

Tính đến năm 2020, VA công nghiệp tụt lại ở vị trí thứ 55 trong số tất cả các địa phương. Công nghiệp chiếm 11,24% tổng GRDP của tỉnh, thấp thứ 10 trong số các tỉnh

1.2. Hiện trạng phát triển các nhóm ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp - làng nghề

1.2.1. Công nghiệp chế biến, chế tạo

Công nghiệp CBCT có tốc độ tăng trưởng ổn định, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh và có vai trò quyết định đến tăng trưởng ngành công nghiệp trong giai đoạn vừa qua. Năm 2015, VA ngành CBCT đạt 819,71 tỷ đồng, tăng 501 tỷ so với năm 2010, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 9,56%/năm. Đến năm 2020, VA của ngành đạt 1.635 tỷ đồng, gấp đôi năm 2015, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 11,84%/năm, theo đó cả thời kỳ 2011 - 2020, ngành CBCT tăng bình quân 10,7%, cao nhất trong các nhóm ngành công nghiệp. Trong ngành CBCT, công nghiệp chế biến

gỗ và chế biến khoáng sản phi kim loại tạo ra 68% tổng tăng trưởng của ngành công nghiệp CBCT. Cụ thể ở các lĩnh vực:

- *Nhóm ngành sản xuất, chế biến nông, lâm sản và thực phẩm*: chủ yếu tập trung vào phát triển chế biến các sản phẩm lâm nghiệp, qua đó các sản phẩm lâm nghiệp cơ bản đã được chế biến tại tỉnh. Năm 2020, nhóm ngành này chiếm tỷ trọng 39,66% trong cơ cấu ngành CBCT tăng gần gấp đôi so cùng kỳ giai đoạn 2011 - 2015 (chiếm 20%). Hiện nay toàn tỉnh có 173 cơ sở chế biến lâm sản; trong đó các cơ sở chế biến lâm sản chủ yếu là quy mô hộ gia đình thực hiện khâu bóc gỗ, xẻ gỗ và đóng đồ mộc dân dụng. Các cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh hàng năm chế biến được khoảng 20.500 m³ ván xẻ, 45.500 m³ ván bóc, 200.000m³ ván ép, 25.000 tấn nhựa Thông, 6.000 - 6.500 tấn Hồi khô. Một số cơ sở chế biến đã đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, mẫu mã đa dạng, sản phẩm đã có chỗ đứng trên thị trường, hướng ra xuất khẩu¹¹. Ngoài ra, các cơ sở sản xuất chế biến chè, bánh, kẹo, sản xuất rượu, tinh dầu hồi, tinh bột, nguyên liệu thuốc lá, nhựa thông, bột thạch cũng được đẩy mạnh phát triển. Đây là nhóm ngành có nhiều tiềm năng mở rộng, phát triển. Tuy nhiên, công nghệ, thiết bị hiện đại chưa phổ biến do đó chưa thực sự khai thác hết tiềm năng lợi thế của tỉnh.

Chế biến gỗ đang là ngành có tiềm năng và triển vọng phát triển mạnh ở Lạng Sơn. Đến năm 2020, chế biến gỗ chiếm xấp xỉ 14% VA công nghiệp, tăng gấp 7,8 lần thời kỳ 2011 - 2020 (từ 69 tỷ đồng năm 2011 lên 539 tỷ đồng năm 2020). Chuỗi giá trị ngành chế biến gỗ ngày càng hoàn thiện: Đối với vùng nguyên liệu, nhờ có chính sách phát triển các vùng trồng cây nguyên liệu hợp lý theo quy mô lớn như vùng cây thông ở các huyện Lộc Bình, Đình Lập và Cao Lộc; vùng trồng keo, bạch đàn tại các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, Đình Lập. Sản lượng ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng năm 2020 đạt khoảng 125 nghìn m³, tăng trưởng bình quân đạt 17,01%/năm, góp phần cung cấp đầy đủ nguyên phụ liệu cho các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh và xuất khẩu sang các địa phương lân cận. Công nghiệp chế biến gỗ đã thu hút được các dự án chế biến gỗ lớn, sản xuất ổn định trong thời gian qua như Nhà máy chế biến gỗ công nghệ cao của Công ty cổ phần và đầu tư phát triển Sao Bắc Việt. Do đó, có thể coi chế biến gỗ là một thế mạnh ngày càng tăng của Lạng Sơn.

¹¹ Điển hình là: Nhà máy chế biến của Công ty TNHH Long Tân Lạng Sơn và nhà máy chế biến của Công ty TNHH Songlees Lạng Sơn, trung bình sản xuất 20.000 – 25.000 tấn sản phẩm colophan, 3 – 3,5 tấn tinh dầu Thông, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật xuất khẩu sang thị trường nước ngoài như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ; Nhà máy Công ty TNHH sản xuất và đầu tư xuất nhập khẩu Đức Quý, công suất 1000 tấn bột thạch/ năm, tương ứng khoảng 4.500 đến 5.000 tấn thạch khô, sản phẩm xuất khẩu ra thị trường các nước Trung Quốc, Ấn Độ, Đài Loan ; Nhà máy Công ty Cổ phần Sao Bắc Việt, Công ty Lâm sản Thành An và Chi nhánh Công ty TNHH Junma Phú Thọ sản xuất ván ép xuất khẩu công suất 200.000m³/năm.

- *Nhóm sản xuất chế biến VLXD*: là ngành phát triển khá so với các ngành công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh, cơ bản đáp ứng nhu cầu VLXD với sản phẩm chủ yếu là xi măng, bột đá mài và gạch, đá tuy nhiên sản lượng còn thấp, khả năng cạnh tranh không cao do công nghệ chậm được cải tiến. Năm 2020 chiếm tỷ trọng 30,62% trong cơ cấu tỷ trọng ngành CBCT, tỷ trọng nhóm ngành này giảm mạnh so với năm 2015 (giảm 17,75%). Ngành có nguồn cung nguyên liệu ổn định với các mỏ đá tự nhiên có trữ lượng tương đối lớn (xem chi tiết tại phần tài nguyên khoáng sản). Giai đoạn vừa qua số lượng doanh nghiệp sản xuất VLXD tăng cao do nhu cầu phát triển hạ tầng giao thông qua tỉnh tăng và dự kiến trong giai đoạn tới cũng sẽ tăng do nhiều đường cao tốc sẽ được xây dựng qua địa bàn tỉnh. Các cơ sở sản xuất VLXD hiện tại vẫn sản xuất các VLXD thông thường, công nghệ thấp, chưa đi vào chế biến sâu, công nghệ cao tạo ra các VLXD mới, do đó giá trị gia tăng còn thấp. Đa số các sản phẩm VLXD chủ yếu phục vụ nhu cầu thị trường xây dựng nội tỉnh, số ít (đá xây dựng, xi măng) phục vụ địa bàn lân cận như Bắc Giang, Quảng Ninh.

Tuy nhiên, lợi thế về nguồn nguyên liệu trong một số lĩnh vực, đặc biệt là nguồn nguyên liệu trong sản xuất VLXD sẽ là điều kiện tốt để các địa phương trong Vùng phối hợp với Lạng Sơn trong phát triển công nghiệp sản xuất VLXD.

- *Nhóm ngành công nghiệp cơ khí, sản xuất lắp ráp, điện tử, hàng tiêu dùng*: Năm 2020 chiếm tỷ trọng 29,72% trong cơ cấu tỷ trọng ngành CBCT, tăng nhẹ tỷ trọng so với năm 2015 là 1,08%. Sản phẩm điển hình là máy bơm nước, dụng cụ y tế; sản xuất lắp ráp xe đạp điện, nồi cơm điện, thiết bị điện thông dụng. Ngoài ra còn sản xuất các loại ống cốt vải, ống nhựa chịu nhiệt, cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường, tấm lợp cách âm, cửa cuốn, cửa xếp, sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh từ nhựa thông; sản phẩm may mặc, túi siêu thị xuất khẩu,...

7.3.2 Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

Ngành khai thác khoáng sản có tốc độ tăng trưởng không ổn định. Giai đoạn 2011 - 2015 tốc độ tăng trưởng bình quân là -0,73%/năm. Sang giai đoạn 2016 - 2020, ngành lấy lại mức tăng trưởng, theo đó VA công nghiệp khai khoáng năm 2020 đạt 620,8 tỷ đồng (theo giá hiện hành), tăng gần 1,8 lần so với năm 2016, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn này đạt 9,69%/năm; toàn bộ thời kỳ 2011 - 2020, ngành tăng trưởng 4,35%/năm. Tỷ trọng ngành khai thác khoáng sản trong VA toàn ngành công nghiệp có xu hướng giảm dần (từ 28,6% năm 2011 xuống 15,8% năm 2020). Sự thay đổi này phù hợp với mục tiêu của tỉnh cũng như xu hướng chung của cả nước. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 60 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực (07 giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ TN&MT cấp, 53 giấy phép khai thác khoáng sản do UBND tỉnh cấp)¹².

¹² Trong đó 52 Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng và vật liệu xây dựng thông thường; 01 Giấy phép khai thác khoáng sản than nâu; 01 Giấy phép khai thác than bùn và 06 Giấy phép khai thác khoáng sản kim loại.

7.2.3 Công nghiệp sản xuất, phân phối điện và trung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải

VA công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước năm 2020 đạt 1.673,5 tỷ đồng (theo giá hh), gấp 1,7 lần so năm 2016. Trong đó:

a) Sản xuất và phân phối điện:

Ngành sản xuất và phân phối điện có tốc độ tăng trưởng khá, bình quân đạt 6,42%/năm trong thời kỳ 2011 - 2020 (tăng trưởng bình quân 5,48%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và 7,37%/năm giai đoạn 2016 - 2020).

Năng lực sản xuất điện của tỉnh ngày càng được tăng cường. Thời kỳ 2011 - 2020, tỉnh có thêm 03 nhà máy thủy điện đưa vào hoạt động¹³, góp phần bổ sung lượng điện sản xuất từ 698 triệu kWh năm 2011 lên 908 triệu kWh năm 2020. Tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2011 - 2020 đạt 1,63%/năm, trong đó giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,27%/năm.

Quản lý cung ứng, sử dụng và phân phối điện đạt kết quả tốt hơn. Đến năm 2020, điện thương phẩm đạt 750 triệu kWh, tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2011 - 2020 đạt 11,61%/năm. Đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ có điện đạt 98,53%. Năng lực truyền tải và phân phối điện toàn tỉnh tăng lên với 05 Trạm biến áp 110kV dung lượng 275 MVA; 2.099 trạm biến áp phân phối 35,22,10/0,4 kV với tổng công suất 524.761 KVA; 214,925 km đường dây 110KV; 3.025,23 km đường dây 35KV/22KV/10KV; 5.426,6 km đường dây 0,4 kV. Hiện nay, hệ thống điện của tỉnh đang vận hành ổn định, an toàn, hiệu quả đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển KTXH của tỉnh.

b) Sản xuất và phân phối nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải:

- *Ngành sản xuất và phân phối nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải* có tốc độ tăng trưởng khá, bình quân đạt 9,21%/năm trong thời kỳ 2011 - 2020 (tăng trưởng bình quân 11,51%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và 6,95%/năm giai đoạn 2016 - 2020).

Tổng sản lượng nước máy giai đoạn 2016 - 2020 đạt 46.687 nghìn m³ (gấp 1,3 lần so giai đoạn 2011 - 2015); tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 5,46%/năm; bình quân cả thời kỳ 2011 - 2020 tăng 7,5%/năm¹⁴. Tính hết năm 2020, tỉnh Lạng Sơn đạt tỷ lệ 95,1% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 99,9% dân cư đô thị được sử dụng nước sạch, tăng so với năm 2015 lần lượt là 85% và 97%, năm 2020 tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước 95% và thành thị sử dụng 99,9%.

¹³ Gồm: Nhà máy thủy điện Bắc Khê công suất 2,4MW phát điện năm 2016; Thủy điện Thác Xăng công suất 20MW phát điện năm 2017 và Thủy điện Khánh Khê công suất 7MW phát điện tháng 12/2020.

¹⁴ Đến năm 2020 toàn tỉnh có tổng số 34 trạm cấp nước với công suất các trạm bơm trên 55.412 m³/ngày đêm (giai đoạn trước có 31 trạm với tổng công suất các trạm bơm trên 30.000 m³/ngày đêm).

- *Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*: là ngành có tốc độ tăng trưởng khá và có dự địa phát triển trong tương lai. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 16 đơn vị tham gia cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải. Hạ tầng kỹ thuật, máy móc, trang thiết bị BVMT có 05 bãi chôn lấp rác thải và 01 lò đốt rác đang hoạt động. Trong giai đoạn vừa qua các dịch vụ về môi trường liên tục được quan tâm đầu tư phát triển đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về xử lý nước thải, chất thải rắn (CTR) đô thị, công nghiệp, chất thải nguy hại, góp phần nâng cao chất lượng môi trường sống và môi trường lao động, đảm bảo an toàn, bền vững.

1.2.4. *Thiếu thốn công nghiệp*

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tồn tại nhiều hình thức tổ chức sản xuất TTCN như: hộ gia đình, HTX, doanh nghiệp, các công ty thương mại, cổ phần, công ty TNHH. Các nghề TTCN trên địa bàn tỉnh tập trung vào 06 nhóm nghề¹⁵, trong đó một số sản phẩm tiêu thụ công nghiệp đặc trưng đã được tiêu thụ ngoài tỉnh như: bánh khảo, bánh phồng của thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định; sản xuất lồng chim ở thôn Túng Mần, xã Vân An, huyện Chi Lăng; dệt thô cầm ở thôn Co Cam, xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc; sản xuất ngói máng ở xã Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn.

Trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 389 cơ sở (chủ yếu là chế biến gỗ) và 5.453 hộ gia đình. Trong hơn 5.400 hộ gia đình, có 328 hộ sản xuất VLXD (chủ yếu sản xuất gạch bê tông), 261 hộ sản xuất đồ gỗ, 453 hộ sản xuất mây tre đan, 1.360 hộ may thêu 1.360 hộ, 401 hộ sản xuất cơ khí nhỏ, 07 hộ sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, 30 hộ trồng cây và sinh vật cảnh, 71 hộ sản xuất hương, 06 hộ lò rèn, 02 hộ dệt thổ cẩm, 2.050 hộ nấu rượu và 484 hộ sản xuất men lá.

Việc phát triển các nghề TTCN đã từng bước phát huy được nguồn lực và tiềm năng của địa phương, đóng góp một phần vào ngân sách, cung cấp được một số sản phẩm đặc trưng của địa phương cho thị trường trong và ngoài tỉnh, qua đó góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, nhìn chung, phát triển TTCN, làng nghề chưa thực sự được quan tâm đúng mức, các địa phương chưa có định hướng, lựa chọn ngành nghề để phát triển thành quy mô làng nghề. Các cơ sở TTCN đều khó khăn về nguồn vốn, do hầu hết đều tự phát huy nội lực, nguồn vốn hỗ trợ của khuyến công còn hạn chế nên chưa khuyến khích mạnh mẽ được các cơ sở phát triển. Bên cạnh đó, trình độ, năng lực của đa số cán bộ quản lý HTX chưa đáp ứng được yêu cầu, thiếu tính nhạy bén. Lao động trong lĩnh vực TTCN chủ yếu là lao động phổ thông, tập trung ở khu vực ngoài quốc doanh, được đào tạo trong gia đình, đời sau nối tiếp đời trước tại các cơ sở sản xuất hộ cá thể và các HTX, hình thức sản xuất còn mang tính thời vụ.

¹⁵ Gồm: Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy hải sản; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn, sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ; sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh; các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

I.3. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Thời kỳ 2011 - 2020, tỉnh đã thực hiện tốt các chủ trương chính sách, định hướng phát triển ngành công nghiệp của Trung ương cũng như địa phương, nhờ đó sản xuất công nghiệp, TTCN trên địa bàn cơ bản ổn định, phát triển; giá trị sản xuất công nghiệp tăng theo từng năm, một số lĩnh vực tăng trưởng khá; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GRDP của tỉnh trong đó công nghiệp CBCT trở thành ngành chủ lực với tỷ trọng VA chiếm 41,61% VA toàn ngành công nghiệp. Ngành công nghiệp góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, tạo việc làm cho nhiều lao động, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, đóng góp tăng thêm cho ngân sách nhà nước, góp phần tích cực giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Việc thực hiện Quy hoạch giai đoạn trước về không gian lãnh thổ các ngành công nghiệp, khu, cụm ngành công nghiệp tập trung đã từng bước được thiết lập. Các dự án đầu tư đã có sự lựa chọn xác định đúng ngành, lĩnh vực mũi nhọn, các vùng động lực, các sản phẩm có lợi thế so sánh, từng bước khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế của từng vùng trong tỉnh.

- Ngành công nghiệp đã góp phần lớn vào giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động và thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển.

- Việc hình thành các KCCN đã từng bước tạo ra hiệu ứng KTXH tích cực, tạo điều kiện thuận lợi khả năng tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp trong tỉnh đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp.

- Hoạt động khuyến công đã từng bước hỗ trợ có hiệu quả, huy động được các nguồn lực đầu tư vào sản xuất CN-TTCN trên địa bàn, số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp tăng thêm, máy móc, thiết bị công nghệ của một số cơ sở sản xuất và trình độ cán bộ quản lý dần được nâng cao, năng lực cạnh tranh của một số sản phẩm được cải thiện đã tạo thêm việc làm và thu nhập ổn định cho một bộ phận lao động trên địa bàn, đóng góp ngân sách, góp phần phát triển KTXH của tỉnh¹⁶.

b) Tồn tại hạn chế

- Cơ cấu công nghiệp chuyển dịch còn chậm, ít sản phẩm mới, chưa có ngành công nghiệp mũi nhọn thực sự đóng vai trò dẫn dắt đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Hầu hết các cơ sở công nghiệp hiện có quy mô nhỏ, làm ăn manh mún, chủ yếu là lắp ráp và chế biến thô, chưa tạo ra nhiều hàng hóa có giá trị kinh tế cao đủ sức cạnh tranh trên thị trường, việc đầu tư đổi mới công nghệ và ứng dụng

¹⁶ Giai đoạn 2016-2020 hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã triển khai thực hiện được 60 đề án (trong đó có 06 đề án KCQG; 54 đề án KCĐP), với tổng nguồn vốn tham gia thực hiện chương trình là 69.266,8 triệu đồng. Trong đó ngân sách nhà nước đầu tư hỗ trợ 8.530 triệu đồng (Trung ương 2.250 triệu đồng; địa phương 6.280 triệu đồng); vốn đầu tư của cơ sở công nghiệp nông thôn 60.736,8 triệu đồng.

khoa học công nghệ (KH-CN) mới, hiện đại vào sản xuất còn hạn chế, chưa đáp ứng kịp với xu thế phát triển hiện nay.

- Hạ tầng còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng tốt nhu cầu phát triển công nghiệp như giao thông còn thiếu tính kết nối, nhỏ hẹp, xuống cấp; các công trình cấp thoát nước còn thiếu; hạ tầng xã hội tập trung phục vụ lao động trong khu, CCN còn thiếu, chưa đồng bộ...

- Lực lượng lao động khá dồi dào nhưng chất lượng lao động thấp, chủ yếu là lao động nông nghiệp, nông thôn, chưa được đào tạo, trình độ lao động thấp hơn các tỉnh lân cận, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; Công tác đào tạo đội ngũ cán bộ và lực lượng lao động mặc dù được các cấp các ngành chú trọng, quan tâm nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp với tốc độ phát triển của công nghiệp.

- Việc ứng dụng KH-CN đặc biệt là các ứng dụng của CMCN 4.0 trong sản xuất, kinh doanh còn chậm và chưa được các doanh nghiệp cũng như cơ quan quản lý quan tâm đúng mức làm giảm năng suất và sức cạnh tranh của kinh tế Lạng Sơn nói chung và ngành công nghiệp nói riêng.

- Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa đúng mức, quyết liệt cho phát triển công nghiệp, thiếu đồng bộ trong hoạch định, xây dựng chính sách thu hút đầu tư; công tác quy hoạch, quản lý hoạt động sản xuất công nghiệp chưa thực sự được chú trọng, trong quá trình thực hiện phải điều chỉnh nhiều lần; công tác GPMB chưa hiệu quả, hỗ trợ vay vốn chưa đáp ứng được yêu cầu; sự phối hợp của một số ngành trong quản lý nhà nước về công nghiệp chưa chặt chẽ, chưa bám sát nhu cầu mặt bằng sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn; một bộ phận cán bộ, đảng viên và Nhân dân chưa nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của phát triển công nghiệp.

2. Dịch vụ

2.1. Tổng quan phát triển ngành

Sự phát triển của lĩnh vực dịch vụ của tỉnh Lạng Sơn trong 10 năm từ 2011-2020 có một số đặc điểm nổi bật, đáng chú ý sau:

- *Một là:* Tuy là ngành có quy mô lớn nhất trong 3 ngành kinh tế của tỉnh Lạng Sơn, nhưng không có sự bứt phá trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, duy trì khoảng 50% từ năm 2013 tới năm 2020.

- *Hai là:* Mặc dù quy mô ngành dịch vụ tỉnh Lạng Sơn tăng qua các năm nhưng xếp hạng và tỷ trọng của ngành trong VA ngành dịch vụ của cả nước và của vùng hầu như không thay đổi. Nếu như năm 2010 ngành dịch vụ của tỉnh Lạng Sơn có quy mô lớn thứ 49/63 tỉnh, thành phố của Việt Nam thì năm 2020 đứng thứ 48/63 tỉnh, thành phố; duy trì vị trí tỉnh có quy mô VA ngành dịch vụ lớn thứ 6 trong tổng 14 tỉnh TD&MNPB (sau Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Sơn La, Lào Cai). Tỷ trọng VA ngành dịch vụ tỉnh Lạng Sơn so với GDP cả nước chiếm khoảng 0,5% và bằng 3,7% GRDP toàn vùng TD&MNPB trong giai đoạn 2011 - 2020.

Thực trạng nêu trên có thể xuất phát từ ba nguyên nhân chính sau:

- *Một là,* sự phát triển tốt hơn trong lĩnh vực CN-XD của tỉnh.

- Hai là, cơ cấu các phân ngành dịch vụ trong VA về cơ bản không có sự thay đổi mang tính đột phá.

- Ba là: Hoạt động của các cửa khẩu không mang lại nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế tỉnh.

Bảng 12: Quy mô và cơ cấu VA ngành dịch vụ của tỉnh Lạng Sơn

Đơn vị: Tỷ đồng, %

| TT | Chỉ tiêu | 2010 | | 2015 | | 2020 | |
|----|--|---------------------|---------------|---------------------|---------------|---------------------|---------------|
| | | Quy mô (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) | Quy mô (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) | Quy mô (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) |
| | Ngành Dịch vụ | 5.556,8 | 100 | 11.753,0 | 100 | 17.477,0 | 100 |
| 1 | Thương mại | 1.107,4 | 19,9 | 2.478,7 | 21,1 | 3.573,6 | 20,4 |
| 2 | Vận tải, kho bãi | 351,4 | 6,3 | 724,1 | 6,2 | 1.066,9 | 6,1 |
| 3 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 236,8 | 4,3 | 486,8 | 4,1 | 621,7 | 3,6 |
| 4 | Thông tin và truyền thông | 687,5 | 12,4 | 1.010,8 | 8,6 | 1.259,3 | 7,2 |
| 5 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 419,6 | 7,6 | 809,7 | 6,9 | 1.133,4 | 6,5 |
| 6 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | 791,0 | 14,2 | 2.169,0 | 18,5 | 2.780,5 | 15,9 |
| 7 | Hoạt động chuyên môn, KHCN | 126,5 | 2,3 | 264,7 | 2,3 | 356,8 | 2,0 |
| 8 | Hoạt động hành chính và DV hỗ trợ | 42,1 | 0,8 | 84,6 | 0,7 | 103 | 0,6 |
| 9 | Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội | 628,0 | 11,3 | 1.346,4 | 11,5 | 2.099,6 | 12,0 |
| 10 | Giáo dục & đào tạo | 842,6 | 15,2 | 1.699,8 | 14,5 | 3.060,1 | 17,5 |
| 11 | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 133,7 | 2,4 | 338,2 | 2,9 | 1.041,5 | 6,0 |
| 12 | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 27,5 | 0,5 | 55,3 | 0,5 | 76,2 | 0,4 |
| 13 | Dịch vụ khác | 162,8 | 2,9 | 284,9 | 2,4 | 304,5 | 1,7 |

Nguồn: Tổng hợp từ NGTK tỉnh Lạng Sơn

Số liệu thống kê cho thấy sự phát triển ngành dịch vụ của tỉnh Lạng Sơn như sau: (1) 4 lĩnh vực: Thương mại, hoạt động kinh doanh bất động sản (chủ yếu do bán đất giá đắt), hoạt động của Đảng và các tổ chức chính trị xã hội, giáo dục đào tạo tạo ra VA chiếm 65,8% tổng VA ngành dịch vụ; (2) tốc độ tăng VA của các phân ngành dịch vụ không có sự bứt phá hay tăng trưởng mang tính "vượt trội"; (3) Thương mại - ngành có tỷ trọng chiếm gần 20% VA ngành dịch vụ lại có tốc độ tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng GRDP nền kinh tế; (4) Ngành dịch vụ tạo ra 50% GRDP cho nền kinh tế nhưng mới chỉ tạo ra được 33,7% số lượng việc làm cho nền kinh tế năm 2020, mặc dù tỷ trọng lao động của ngành liên tục tăng

qua các năm (tỷ trọng lao động: ngành dịch vụ tăng 16,2 điểm % so với năm 2010; ngành CN-XD tăng 5,07 điểm %; tương ứng với ngành nông lâm nghiệp thủy sản giảm 22,33 điểm %); (5) NSLĐ ngành dịch vụ có xu hướng tăng, luôn cao hơn mức trung bình toàn nền kinh tế nhưng thấp hơn khu vực CN-XD.

2.2. Du lịch

2.2.1 Tổng thu du lịch

Tổng thu từ du lịch của tỉnh năm 2019 đạt 1.226 tỷ đồng, gấp 1,51 lần năm 2015 và gấp 1,68 lần năm 2010, đóng góp khoảng 3% vào GRDP của tỉnh; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2019 là 5,9%/năm trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 2,72%/năm, giai đoạn 2016 - 2019 là 10,08%/năm. Đến năm 2020 tổng thu du lịch đạt 639,3 tỷ đồng, giảm 47,8% so với năm 2019. Doanh thu từ dịch vụ lữ hành của Lạng Sơn còn khá khiêm tốn, năm 2019 đạt 12,99 tỷ đồng, đứng thứ 8/14 tỉnh trong vùng TD&MNPB, chỉ cao hơn các tỉnh Bắc Kạn, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Tuyên Quang; và chỉ bằng 8,3% tỉnh Lào Cai (tỉnh có doanh thu dịch vụ lữ hành cao nhất vùng, đạt 156,31 tỷ đồng). Về doanh thu từ dịch vụ lưu trú của tỉnh, năm 2019 cũng chỉ đạt 114,73 tỷ đồng, đứng thứ 8/14 tỉnh trong vùng TD&MNPB, chỉ cao hơn các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Bắc Kạn, Yên Bái, Cao Bằng, và bằng 17,2% tỉnh Lào Cai (tỉnh có doanh thu dịch vụ lưu trú cao nhất vùng, đạt 666,88 tỷ đồng).

Mức chi tiêu trung bình khách du lịch đến Lạng Sơn còn thấp. Năm 2020, trung bình một khách du lịch quốc tế đến tỉnh Lạng Sơn chi tiêu mỗi ngày trung bình khoảng 800.000 đồng đối với khách có lưu trú và khoảng trên 500.000 đồng đối với khách không lưu trú; còn đối với khách nội địa là 500.000 đồng đối với khách lưu trú và khoảng 300.000 đồng đối với khách không lưu trú. Về cơ cấu chi tiêu của khách du lịch, chiếm tỷ trọng lớn nhất là chi cho ăn uống, lưu trú và vận chuyển khách. Các dịch vụ lữ hành, hướng dẫn, mua sắm và các dịch vụ khác còn chiếm tỷ trọng thấp.

Hình 10: Mối quan hệ giữa tổng thu và tổng lượng khách du lịch tỉnh Lạng Sơn



Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Xét trong cả giai đoạn 2010 - 2019, có thể thấy khách du lịch đến Lạng Sơn chi tiêu có xu hướng tăng. Cụ thể: giai đoạn 2010 - 2015, lượng khách tăng 1,24 lần nhưng tổng thu du lịch chỉ tăng 1,11 lần; nhưng giai đoạn 2015 - 2019, tổng thu du lịch tăng gấp 1,51 lần, mặc dù lượng khách chỉ tăng 1,26 lần. Tỷ lệ tổng thu/lượt khách của tỉnh năm 2010 là 0,38 triệu đồng/ lượt khách, năm 2015 là 0,34 triệu đồng/lượt khách và năm 2019 là 0,42 triệu đồng/lượt khách.

3.2.3 Khách và thị trường khách du lịch

Trong những năm qua, tổng lượt khách du lịch đến Lạng Sơn (bao gồm khách tham quan trong ngày và khách có lưu trú) có sự tăng trưởng đáng kể. Năm 2010, mới đón 1,9 triệu lượt khách du lịch thì đến năm 2019, con số này đã tăng lên đến 2,952 triệu lượt; với tốc độ tăng bình quân toàn giai đoạn 2011 - 2019 đạt 5,02%/năm trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 4,34%/năm, giai đoạn 2016 - 2019 là 5,87%/năm. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nên lượng khách đến Lạng Sơn năm 2020 giảm 45,66% so với năm 2019, chỉ còn 1,604 triệu lượt.

Bảng 13: Tốc độ tăng trưởng khách du lịch tỉnh Lạng Sơn

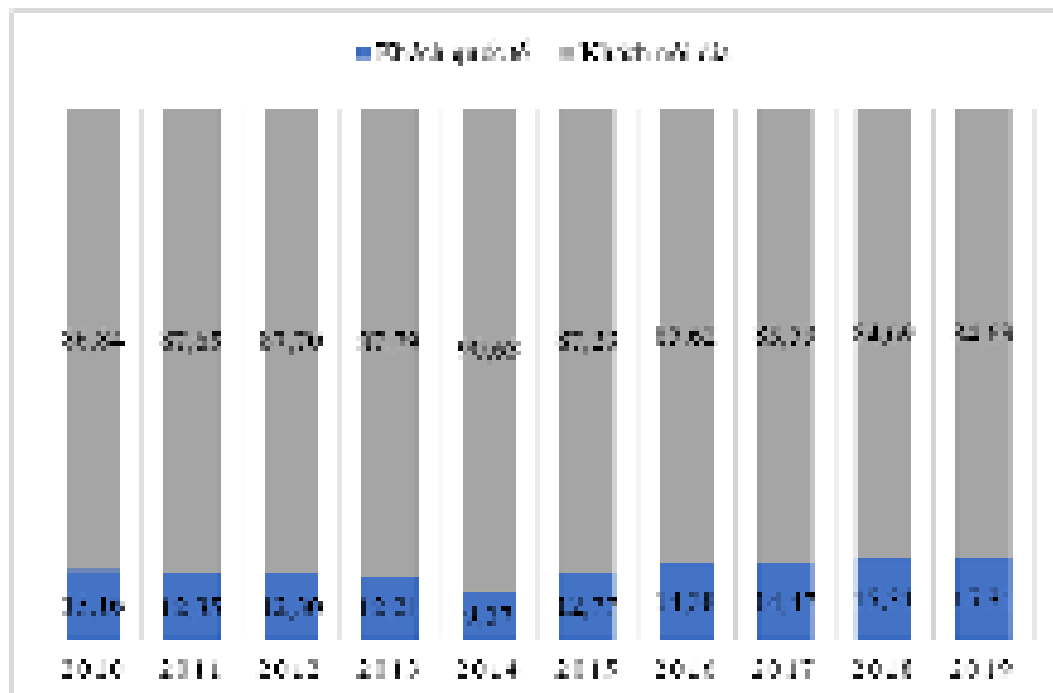
| TT | Chỉ tiêu | Lượt khách (nghìn lượt) | | | Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm) | | |
|----|------------------|-------------------------|-------|-------|--------------------------------------|-----------|-----------|
| | | 2010 | 2015 | 2019 | 2011-2015 | 2016-2019 | 2011-2019 |
| 1 | Tổng lượng khách | 1.900 | 2.350 | 2.952 | 4,34 | 5,87 | 5,02 |
| 2 | Khách quốc tế | 250 | 300 | 452 | 3,71 | 10,79 | 6,80 |
| 3 | Khách nội địa | 1.650 | 2.050 | 2.500 | 4,44 | 5,09 | 4,73 |

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lạng Sơn và tính toán của chuyên gia

Về cơ cấu khách du lịch, từ năm 2010 đến nay, khách du lịch đến Lạng Sơn chủ yếu là khách du lịch nội địa luôn chiếm trên 84% tổng lượng khách (riêng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 nên lượng khách nội địa chiếm đến 90,2%). Mặc dù tỷ trọng của khách quốc tế còn khá khiêm tốn, nhưng tốc độ tăng trưởng là khá cao, đặc biệt là giai đoạn 2016 - 2019 (đạt đến 10,79%/năm).

Hình 11: Cơ cấu khách du lịch của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010-2019

Đơn vị: %



Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Khách quốc tế đến Lạng Sơn chủ yếu đến từ nhóm thị trường truyền thống như Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc; ngoài ra còn một số ít đến từ nhóm thị trường tiềm năng như các nước ASEAN, khối Châu Âu, Mỹ, Úc, New Zealand...

Thị trường khách nội địa là thị trường quan trọng nhất của du lịch Lạng Sơn. Khách nội địa đến Lạng Sơn từ khắp cả nước, nhưng chủ yếu vẫn là từ Hà Nội, các tỉnh phía Bắc, khách từ các tỉnh miền Trung và miền Nam còn hạn chế. Khách du lịch nội địa đến Lạng Sơn chủ yếu chủ yếu để du lịch văn hóa tín ngưỡng, du lịch biên giới, du lịch sinh thái, văn hóa cộng đồng....

3.2.3 Sản phẩm du lịch

Tài nguyên du lịch của Lạng Sơn khá phong phú, là một trong những yếu tố cơ bản cấu thành nên sản phẩm du lịch. Thời gian qua, tỉnh đã đầu tư khai thác và phát triển một số loại sản phẩm du lịch chính như:

Nhóm sản phẩm du lịch gắn với văn hóa: (1) *Du lịch tham quan các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh:* Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 50 điểm du lịch đã được công nhận; các hoạt động tham quan du lịch gắn với các di tích lịch sử cách mạng ở Lạng Sơn tập trung chủ yếu ở TP Lạng Sơn, Khu di tích lịch

sử khởi nghĩa Bắc Sơn, Khu lưu niệm đồng chí Hoàng Văn Thụ, Khu di tích chiến thắng Đường 4, Khu di tích lịch sử Chi Lăng; (2) *Du lịch văn hóa tín ngưỡng*: Lạng Sơn có hệ thống đình, đền, chùa, miếu,... khá đa dạng; các di tích nổi tiếng như: Chùa Thành, chùa Tiên, chùa Tam Thanh, chùa Tam Giáo, đền Kỳ Cùng, đền Cửa Đông, đền Cửa Tây, đền Tả Phủ (TP Lạng Sơn), chùa Bắc Nga, đền Mẫu Đồng Đăng (huyện Cao Lộc), chùa Thanh Hương, chùa Tân Thanh (huyện Văn Lãng), đền Bắc Lệ (huyện Hữu Lũng)... Các di tích kiến trúc đền, chùa là những công trình văn hoá tín ngưỡng, văn hoá tinh thần, là điểm đến để trải nghiệm và hướng thiện, là nơi diễn ra các lễ hội truyền thống đặc sắc. Trong những năm gần đây, tỉnh Lạng Sơn cũng đã chú trọng khai thác các sản phẩm du lịch văn hóa tín ngưỡng để đưa vào phục vụ nhu cầu của người dân và khách du lịch như: du lịch tham quan các cơ sở tín ngưỡng, du lịch thực hành các nghi thức tín ngưỡng, du lịch lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng gắn với các lễ hội truyền thống tại các đình, đền, chùa trên địa bàn tỉnh... Đây là điểm nhấn thu hút khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch nội địa, ước tính chiếm khoảng 70% lượng khách đến Lạng Sơn. Nhìn chung, loại hình du lịch này thường theo mùa vụ, nhu cầu sử dụng các dịch vụ du lịch tương đối thấp. (3) *Du lịch lễ hội văn hóa dân gian*: Lạng Sơn có nhiều hoạt động lễ hội trong năm với những bản sắc khác nhau như lễ hội lịch sử, lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội dân gian. Một số hoạt động hiện đang thu hút được đông đảo khách du lịch như: hát then, hát Sli, hát lượn, hội Lồng Tồng...; đặc biệt là các chợ phiên mang bản sắc của đồng bào dân tộc miền núi như Kỳ Lừa, Đồng Đăng, Đồng Mỏ,...

Nhóm sản phẩm du lịch gắn với sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng: Lạng Sơn có nhiều tài nguyên để phát triển du lịch sinh thái như Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên, Khu du lịch Mẫu Sơn... Khí hậu có nét á nhiệt đới đặc thù (mùa đông tương đối dài và khá lạnh, có hiện tượng tuyết rơi ở Mẫu Sơn), cùng với cảnh quan núi đá vôi, nhiều hệ thống hang động kỳ vĩ phù hợp để phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng. Tuy nhiên, dù sở hữu nhiều tài nguyên thiên nhiên có sức hấp dẫn, loại hình du lịch gắn với thiên nhiên như du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng hiện mới chỉ thu hút được một số ít doanh nghiệp với quy mô hạn chế và không thường xuyên.

Nhóm sản phẩm du lịch gắn với cửa khẩu: Hoạt động du lịch tham quan, mua sắm phát triển khá sôi động ở Lạng Sơn, đặc biệt là ở cửa khẩu Hữu Nghị, Tân Thanh, chợ Đông Kinh, chợ Kỳ Lừa..., thu hút nhiều khách du lịch Trung Quốc và khách nội địa. Tuy nhiên, loại hình du lịch này chưa thu hút được nhiều hãng lữ hành của Việt Nam và Trung Quốc tham gia.

Du lịch cộng đồng: Những năm qua, mô hình du lịch cộng đồng homestay đã phát huy hiệu quả rõ rệt, giúp người dân chuyển đổi sinh kế, tăng thu nhập, nâng cao đời sống. Hiện nay, tỉnh có 06 mô hình du lịch cộng đồng homestay khá thành công ở các xã: Bắc Quỳnh, Vũ Lăng, Chiến Thắng (huyện Bắc Sơn), Yên Thịnh, Hữu Liên (huyện Hữu Lũng), Mông Ân (huyện Bình Gia) và đang được nhân rộng, phát triển tại một số địa bàn khác trong tỉnh. Sản phẩm du lịch cộng đồng gắn với các sản phẩm nông nghiệp - nông thôn cũng đang trở thành hướng

phát triển du lịch mới của tỉnh, đã có thành công bước đầu như hình các sản phẩm du lịch đặc trưng quýt Bắc Sơn, cao khô Vạn Linh, hoa hồi Văn Quan, thạch đen Tràng Định...

Ngoài ra tỉnh còn phát triển loại hình sản phẩm du lịch leo núi thể thao mạo hiểm, dù lượn, cắm trại, trekking ở các khu vực Mẫu Sơn, Khau Sao, Bắc Sơn, Yên Thịnh...

2.2.4 Hệ thống Khu, điểm, tuyến du lịch

Khu du lịch: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 khu du lịch cấp quốc gia - Khu du lịch Mẫu Sơn, là một trong 49 khu du lịch quốc gia của cả nước đã được phê duyệt quy hoạch; có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi, văn hóa tín ngưỡng, du lịch cuối tuần, tham quan cảnh quan, trải nghiệm văn hóa dân tộc, thể thao, nghiên cứu khám phá thiên nhiên... Tuy nhiên hiện nay khu du lịch Mẫu Sơn vẫn còn nguyên sơ, chưa được đầu tư khai thác.

Hệ thống điểm du lịch: Lạng Sơn có một hệ thống điểm du lịch rất phong phú với 50 điểm được công nhận là điểm du lịch cấp tỉnh, trải khắp trên toàn bộ địa bàn của tỉnh. Danh mục hiện trạng điểm du lịch cấp tỉnh được tổng hợp ở Phụ lục 2.

Hệ thống tuyến du lịch: Lạng Sơn đã hình thành và khẳng định giá trị một số tuyến du lịch quan trọng như: (1) *Tuyến du lịch nội tỉnh:* TP Lạng Sơn - Mẫu Sơn, TP Lạng Sơn - Hữu Liên - Bắc Sơn, TP Lạng Sơn - Na Sầm - Thất Khê, TP Lạng Sơn - Chùa Thanh Hương (xã Tân Mỹ) - Chùa Tân Thanh (xã Tân Thanh) - thị trấn Na Sầm - Hồ Thủy điện Thác Xăng (xã Bắc La) - Khu Lưu niệm đồng chí Hoàng Văn Thụ (xã Hoàng Văn Thụ)...(2) *Tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng:* Lạng Sơn - Hạ Long - Cát Bà - Hải Phòng, Lạng Sơn - Cao Bằng - Hà Giang - Lai Châu - Điện Biên - Sơn La, Lạng Sơn - Bắc Giang - Bắc Ninh - Hà Nội,...(3) *Tuyến du lịch quốc tế:* Lạng Sơn - Cửa khẩu Hữu Nghị - Nam Ninh, Lạng Sơn - Cửa khẩu Hữu Nghị - Nam Ninh - Đông Hưng - Móng Cái - Trà Cổ - Lạng Sơn.

2.2.5 Các lĩnh vực khác của ngành du lịch

Về hoạt động xúc tiến quảng bá: Trong những năm gần đây, hoạt động xúc tiến quảng bá của tỉnh đã được chú trọng đầu tư, mang lại một số kết quả vượt bậc. Bên cạnh việc tiếp tục duy trì thông tin về tiềm năng thế mạnh du lịch Lạng Sơn trên các phương tiện truyền thông đã cung cấp toàn bộ những thông tin về các điểm du lịch của tỉnh, các chương trình, sự kiện về du lịch, hệ thống các dịch vụ nhà hàng khách sạn, phương tiện giao thông. Tỉnh đã phối hợp với các VTV của Đài truyền hình Việt Nam xây dựng và phát sóng các phim chuyên đề, phóng sự, video clip về du lịch. Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch thông qua việc xây dựng kế ấn phẩm điện tử, zalo tài khoản Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch đã thu hút hàng chục nghìn lượt quan tâm theo dõi. Ngoài ra tỉnh còn sản xuất, tái bản trên 40.000 ấn phẩm sử dụng song ngữ Việt - Anh.

Về lao động du lịch: Lao động trực tiếp ngành du lịch còn thiếu và chưa đạt chất lượng cao. Năm 2020 có 3.200 lao động, gấp 1,39 lần năm 2015 và gấp 2,58

lần năm 2010. Tính trong toàn thời kỳ 2011 - 2020 tốc độ tăng trưởng lao động du lịch của tỉnh đạt 9,94%/năm, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 13,15%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 6,83%/năm. Lao động du lịch của tỉnh được đào tạo đúng chuyên ngành khoảng 20%. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch ngày càng được quan tâm. Trong giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh đã đào tạo được 3.432 lao động trong lĩnh vực du lịch; tổ chức bồi dưỡng tập huấn được 42 lớp với 2.000 học viên; tổ chức 05 lớp tập huấn về du lịch cộng đồng cho 500 học viên là người dân làm du lịch homestay tại huyện Bắc Sơn, Hữu Lũng; tổ chức học tập kinh nghiệm quản lý, phát triển du lịch cộng đồng tại Sơn La, Hoà Bình cho cộng đồng dân cư làm du lịch homestay. Tuy nhiên, chất lượng nhân lực du lịch trên địa bàn tỉnh chưa đủ để đáp ứng tiềm năng du lịch của tỉnh và trình độ chuyên môn còn thấp, thiếu tính chuyên nghiệp. Công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ lao động chưa được các doanh nghiệp du lịch quan tâm thỏa đáng.

Về doanh nghiệp du lịch: Các số liệu thống kê cho thấy sự tăng trưởng nhanh về lượng khách du lịch (cả khách quốc tế và khách nội địa) giai đoạn này đã phản ánh thực tế cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp du lịch Lạng Sơn bước đầu đáp ứng nhu cầu phục vụ số lượng khách tăng liên tục. Tuy nhiên số lượng doanh nghiệp du lịch của tỉnh còn khá khiêm tốn. Tính đến hết năm 2019, tỉnh có 08 doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và 03 doanh nghiệp được cấp phép hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa. Số lượng doanh nghiệp lữ hành nội địa ổn định từ năm 2010 - 2019. Hệ thống cơ sở lưu trú của tỉnh cũng có chuyển biến tích cực với số lượng cơ sở lưu trú, số buồng ngày càng tăng. Năm 2019, toàn tỉnh có 214 cơ sở lưu trú, 2.905 buồng; với 28 doanh nghiệp tham gia dịch vụ lưu trú, ăn uống. Số doanh nghiệp vận tải khách theo tuyến cố định là 12 doanh nghiệp với 229 xe; vận tải khách bằng xe buýt 01 đơn vị với 17 xe; vận tải hành khách bằng xe taxi 19 đơn vị với 615 xe; vận tải khách theo hợp đồng 09 doanh nghiệp và 04 hộ kinh doanh với 132 xe.

Về đầu tư phát triển du lịch: (i) Đầu tư từ ngân sách: tỉnh đã chú trọng đầu tư cho phát triển hạ tầng du lịch, tập trung vào các khu vực có nhiều tiềm năng lợi thế; một số khu, điểm du lịch được quan tâm đầu tư, nâng cấp về cơ sở vật chất, các di tích lịch sử, văn hoá được trùng tu, tôn tạo, cụ thể đã đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng du lịch đối với 04 dự án trọng điểm với số vốn gần 252 tỷ đồng (đường vào Khu di tích Đồi cứu quốc quân I, huyện Bắc Sơn; dự án đường du lịch Công Sơn - Hải Yến; dự án đường vào khu du lịch Mẫu Sơn; công viên bờ sông Kỳ Cùng); qua đó góp phần tạo động lực cho du lịch tiếp tục phát triển; (2) Đầu tư từ khu vực tư nhân: công tác kêu gọi, thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch tại Lạng Sơn còn gặp nhiều khó khăn, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư chiến lược với tiềm lực tài chính để triển khai những dự án trọng điểm, đặc biệt là phát triển sản phẩm du lịch. Phần lớn vốn đầu tư hiện nay tập trung vào lĩnh vực bất động sản, trong đó có bất động sản du lịch. Một số dự đầu tư vào Lạng Sơn đã đi vào hoạt động, tiêu biểu như: Trung tâm thương mại Vincom Plaza, dự án nâng cấp khách sạn Mường Thanh... Một số dự án đang trong quá trình triển khai đầu tư xây dựng như: dự án Apec Diamond Park, dự án quần thể du lịch sinh thái và cáp treo Mẫu

Sơn, dự án Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Nà Chuông - Bình Cầm; dự án Khu đô thị mới Kosy Green Park Lạng Sơn; dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng vui chơi giải trí hồ Lầu Xá; dự án đầu tư Khu di tích Chi Lăng; dự án Khu lưu trú và nghỉ dưỡng sinh thái Hữu Liên; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Bản Nằng, Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Emer Hill, Khu du lịch sinh thái danh thắng thác Bản Khiêng... (3) Đầu tư nước ngoài: Lạng Sơn còn khá hạn chế trong việc thu hút được đầu tư từ nguồn vốn FDI trong lĩnh vực du lịch.

Về quản lý Nhà nước: công tác quản lý hoạt động du lịch của Lạng Sơn đã có sự đổi mới cả về nội dung, phương pháp và tổ chức thực hiện, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp du lịch xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh. Nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về du lịch, thời gian qua, Lạng Sơn luôn quan tâm, chú trọng, đưa nội dung này vào nghị quyết, chương trình công tác hàng năm của tỉnh và lồng ghép vào các chương trình, kế hoạch của từng cấp, từng ngành, từng huyện. Cùng với đó, Lạng Sơn đã ban hành các kế hoạch, chương trình phát triển du lịch làm cơ sở cho hoạt động quản lý nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp triển khai thực hiện, tạo điều kiện phát triển du lịch. Lạng Sơn cũng đã chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành triển khai đồng bộ các giải pháp, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, góp phần cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo sự thông thoáng, minh bạch, hấp dẫn các nhà đầu tư vào lĩnh vực du lịch. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã chủ động phối hợp với các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, thường xuyên mở các lớp đào tạo chuyên sâu, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng, kiến thức cho cán bộ, người làm du lịch trên địa bàn tỉnh. Cùng với việc trang bị kiến thức, kỹ năng cho người làm du lịch, Lạng Sơn cũng chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về du lịch.

Một số tác động của đại dịch Covid-19 với ngành du lịch:

Do tác động của đại dịch covid-19, lượng khách du lịch đến Lạng Sơn năm 2020, 2021 sụt giảm mạnh (giảm khoảng 45,7% so với năm 2019); chỉ đạt 1,604 triệu lượt khách năm 2020 và 1,622 triệu lượt khách năm 2021, chủ yếu là khách nội địa; khách quốc tế chỉ đạt mức thấp lần lượt là 157 lượt khách và 17 lượt khách. Cùng với sự suy giảm về lượng khách, tổng thu từ du lịch năm 2020 chỉ đạt 639,3 tỷ đồng (giảm 47,8% so với năm 2019), năm 2021 là 773 tỷ đồng (giảm 36,9% so với năm 2019). Bên cạnh đó, nhiều dự án đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh bị ngừng trệ; các doanh nghiệp lâm cảnh khó khăn; một bộ phận lớn nhân lực ngành du lịch chuyển sang ngành, nghề khác. Các yếu tố này sẽ tác động tiêu cực, lâu dài đến sự phát triển của ngành du lịch tỉnh kể cả sau khi dịch Covid-19 đã qua đi. Tuy nhiên bước sang năm 2022, du lịch Lạng Sơn có dấu hiệu phục hồi và dần đi lên sau đại dịch Covid-19 với các sản phẩm du lịch được đẩy mạnh khai thác như: Du lịch biên giới; du lịch tâm linh, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái... Tổng lượng khách đạt 3,5 triệu lượt, cao hơn trước đại dịch, với tổng thu đạt 2.100 tỷ đồng (cao gấp 1,7 lần năm 2019).

2.3. Thương mại

2.3.1 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBLHH) của tỉnh tăng nhanh qua các năm, năm 2020 đạt 18.899 tỷ đồng, gấp 1,31 lần năm 2015 và gấp 2,27 lần năm 2010. Bán lẻ chiếm khoảng 90% TMBLHH của tỉnh (mức trung bình cả nước là 75%). Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 12,71%/năm, không đạt mục tiêu tăng trưởng được đặt ra trong kế hoạch phát triển KTXH của tỉnh (21-22%/năm); giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng bình quân 11,45%, gần đạt mục tiêu tăng trưởng đặt ra (11,5%/năm). Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân: (1) doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống bị sụt giảm trong bối cảnh tình hình khó khăn chung của cả nước năm 2020; (2) Tăng trưởng kinh tế và thu nhập của người dân chưa tăng cao như kì vọng được đặt ra trong kế hoạch phát triển KTXH của tỉnh; (3) Các yếu tố như cạnh tranh, giá cả, xu hướng tiêu dùng và sự thay đổi trong sở thích của người dân; (4) Chính sách và quy định của chính phủ và các cơ quan quản lý chưa khuyến khích người dân tiêu dùng....

Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1 người dân năm 2020 là 24 triệu đồng, cao gấp 1,26 lần năm 2015 và gấp 2,12 lần năm 2010, cao hơn mức trung bình trung bình của vùng TD&MNPB nhưng thấp hơn mức trung bình cả nước. Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1 người tỉnh Lạng Sơn năm 2010 bằng 1,6 lần vùng TD&MNPB (bằng 0,58 lần cả nước), năm 2015 tương ứng là 1,39 lần và 0,54 lần; năm 2020 là 1,15 lần và 0,46 lần.

Bảng 14: Tổng kim ngạch xuất-nhập khẩu (triệu USD)

| TT | Đơn vị | 2010 | 2015 | 2020 |
|----|----------------------|---------|---------|---------|
| 1 | Cả nước | 157.000 | 325.985 | 545.320 |
| 2 | Lạng Sơn | 204,1 | 668,2 | 1.428,6 |
| 3 | Lạng Sơn/cả nước (%) | 0,130 | 0,205 | 0,262 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu tổng cục Hải Quan Việt Nam

Giá trị XNK hàng hóa của tỉnh Lạng Sơn tăng lên nhanh chóng, năm 2020 đạt 1.428 triệu USD, cao gấp 2,1 lần năm 2015 và gấp 7 lần năm 2010.

a) Xuất khẩu hàng hóa

Giá trị xuất khẩu hàng hóa của tỉnh Lạng Sơn có tăng trong thời kỳ 2011-2020, tuy nhiên vẫn chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với vùng TD&MNPB.

Theo số liệu thống kê do Tổng cục Hải Quan Việt Nam ghi nhận, giá trị xuất khẩu hàng hóa của tỉnh Lạng Sơn có xu hướng tăng từ 121 triệu USD năm 2013 (bằng 3,58% vùng TD&MNPB) lên 258,4 triệu USD năm 2015 (bằng 1,25% Vùng) và đạt 833,7 triệu USD năm 2020 (bằng 1,98% Vùng). Lạng Sơn duy trì vị trí thứ 5 trong 14 tỉnh của vùng về giá trị hàng hóa xuất khẩu (sau Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai).

Mặc dù chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam nhưng những năm qua có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực về xu hướng gia tăng tỷ trọng cũng như xếp hạng của tỉnh Lạng Sơn so với các tỉnh/thành phố trong cả nước.

Nếu như năm 2013 tỉnh Lạng Sơn chỉ chiếm 0,092% giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, xếp thứ 48 trong tổng số 63 tỉnh, thành phố, thì đến năm 2015 tương ứng chiếm 0,16% và xếp hạng thứ 47; năm 2020 Lạng Sơn chiếm 0,29% giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam và vươn lên xếp hạng thứ 39. Qua đó có thể thấy, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của tỉnh Lạng Sơn đang ngày càng phát triển, biểu hiện bằng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa có xu hướng tăng qua các năm, cũng như chiếm tỷ trọng ngày càng nhiều hơn trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh: Nông, lâm sản là nhóm hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu hàng xuất khẩu của tỉnh, chiếm trên 65% tổng giá trị hàng xuất khẩu (có những năm lên tới 90%). Các mặt hàng địa phương xuất khẩu chủ yếu, gồm: hoa hồi, nhựa thông, thạch đen, ván bóc và các mặt hàng nông, lâm sản. Sản phẩm công nghiệp xuất khẩu có một số lượng rất ít quặng như: bauxit, sắt, chì - kẽm và hàng công nghiệp nhẹ. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng địa phương cũng có sự phát triển đáng ghi nhận tăng từ 82 triệu USD năm 2010 lên 150 triệu USD vào năm 2020, giai đoạn 2016-2020 bình quân hằng năm tăng 9,34%.

Thị trường xuất khẩu: Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chính, bên cạnh đó một số mặt hàng như Hoa hồi, tinh dầu hồi, gỗ bóc,... đã có mặt trên các thị trường khác như EU, Ấn Độ, Hàn Quốc, các nước ASEAN,....

b) Nhập khẩu hàng hóa

Tỷ trọng giá trị nhập khẩu hàng hóa của tỉnh Lạng Sơn so với Việt Nam có xu hướng tăng nhưng so với các tỉnh TD&MNPB lại có xu hướng giảm.

Giá trị nhập khẩu hàng hóa của tỉnh Lạng Sơn tăng từ 221,3 triệu USD năm 2013 (bằng 5,6% vùng TD&MNPB và bằng 0,17% Việt Nam) lên 409,8 triệu USD năm 2015 (bằng 2,51% vùng TD&MNPB và bằng 0,25% Việt Nam) lên 595 triệu USD vào năm 2020 (bằng 1,93% vùng TD&MNPB và bằng 0,23% Việt Nam).

Mặt hàng nhập khẩu: hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất, trong đó nhóm hàng tiêu dùng hiện chiếm tỷ trọng cao hơn (về giá trị) so với nhóm hàng tư liệu sản xuất (chủ yếu là máy móc thiết bị, phụ tùng và nguyên vật liệu cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp).

Thị trường nhập khẩu: chủ yếu là Trung Quốc.

3.3.3 Hiện trạng phát triển ngành du lịch

a) Quy mô VA và tỷ trọng trong GRDP tỉnh Lạng Sơn

Bảng 15: Quy mô và tỷ trọng lĩnh vực thương mại tỉnh Lạng Sơn

| TT | Ngành/lĩnh vực | 2010 | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|-----------|---|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| I | Quy mô (tỷ đồng) | | | | | | |
| 1 | Toàn nền kinh tế | 11.739,4 | 23.382,0 | 26.351,3 | 29.678,6 | 32.801,4 | 34.967,6 |
| 2 | Dịch vụ | 5.556,8 | 11.753,0 | 13.879,9 | 15.265,2 | 16.732,4 | 17.477,0 |
| 3 | Thương mại | 1.107,4 | 2.478,7 | 2.692,6 | 2.946,7 | 3.355,2 | 3.573,6 |
| II | Tỷ trọng (%) của lĩnh vực thương mại | | | | | | |
| 1 | Trong nền kinh tế | 9,4 | 10,6 | 10,2 | 9,9 | 10,2 | 10,2 |
| 2 | Trong dịch vụ | 19,9 | 21,1 | 19,4 | 19,3 | 20,1 | 20,4 |

Nguồn: NGTK tỉnh Lạng Sơn

Số liệu thống kê cho thấy: (1) Về giá trị VA ngành thương mại có xu hướng tăng qua các năm nhưng mức tăng không đều từ 1.107 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 2.478 tỷ đồng năm 2015 và 3.573,6 tỷ đồng năm 2020; năm 2012 tăng 401 tỷ đồng so với năm 2011; năm 2015 giảm 49 tỷ so với năm 2014; năm 2019 tăng 409 tỷ so với năm 2018; năm 2020 tăng 218 tỷ so với năm 2019; (2) Tỷ trọng VA thương mại/GRDP cả tỉnh không có sự thay đổi nhiều, duy trì ổn định trong mức 10% trong thời kỳ 2011-2020; (3) Tỷ trọng VA thương mại trong nội ngành dịch vụ cũng giao động quanh tỷ lệ 19,9% đến 21%, không có sự gia tăng hay sụt giảm mang tính đột biến; (4) Tỷ trọng VA thương mại hiện đang cao hơn ngành công nghiệp CBCT và công nghiệp khai thác và là ngành có tỷ trọng cao nhất trong 15 ngành dịch vụ.

- Lạng Sơn là tỉnh có tỷ trọng VA ngành thương mại trong tổng GRDP nền kinh tế (từ 9%-11%) cao nhất trong 14 tỉnh TD&MNPB và cao hơn mức trung bình toàn vùng (5%-6%).

- *Xếp hạng quy mô VA*: Ngành thương mại tỉnh Lạng Sơn có VA lớn thứ 04 vùng TD&MNPB (sau Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang) suốt những năm từ 2010 đến năm 2019, riêng năm 2020 tụt xuống vị trí thứ 5 sau Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Sơn La.

- Tỷ trọng VA ngành thương mại của tỉnh Lạng Sơn trong tổng VA thương mại của vùng TD&MNPB có xu hướng giảm từ 11,4% năm 2010 xuống 10,04% năm 2015 và còn 9,02% năm 2020. Trong khi cùng có cửa khẩu, cùng nằm trong vùng TD&MNPB tỉnh Lào Cai có ngành thương mại phát triển nhanh chóng, năm 2010 VA ngành thương mại của Lạng Sơn bằng 1,63 lần VA thương mại của tỉnh Lào Cai, đến năm 2015 bằng 1,34 lần và đến 2020 chỉ bằng 1,1 lần tỉnh Lào Cai. Nếu tỉnh Lạng Sơn vẫn tiếp tục duy trì phát triển ngành thương mại như hiện nay thì chỉ 1-2 năm nữa quy mô ngành thương mại của tỉnh Lạng Sơn sẽ không còn giữ được vị trí là tỉnh có quy mô ngành thương mại cao nhất trong số 6 tỉnh có cửa khẩu vùng TD&MNPB.

Bảng 16: So sánh việc thực hiện Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

| TT | Chỉ tiêu | Mục tiêu | | Thực tế thực hiện | | Đánh giá | |
|----|---|----------|-----------|-------------------|----------|---------------|-----------|
| | | 2015 | 2016-2020 | 2015 | 2020 | 2015 | 2020 |
| 1 | VA ngành thương mại năm cuối kỳ (tỷ đồng) | 2.459 | 3.871 | 2.478,73 | 3.573,61 | Vượt mục tiêu | Không đạt |
| 2 | Tăng trưởng VA ngành TM (%) | 9 | 9,5 | 5,57 | 5,05 | Không đạt | Không đạt |
| 3 | TMBLHH năm cuối kỳ (tỷ đồng) | 13.217 | 23.292 | 14.433 | 18.899 | Vượt mục tiêu | Không đạt |
| 4 | Tăng trưởng TMBLHH (%) | 11 | 12 | 11,65 | 5,54 | Vượt mục tiêu | Không đạt |
| 5 | Kim ngạch XNK qua địa bàn năm cuối kỳ (triệu USD) | 3.896 | 6.506 | 4.100 | 5.500 | Không đạt | Không đạt |
| 6 | Tổng số chợ xây mới đến năm cuối kỳ | 0 | 21 | 0 | 3 | | Không đạt |
| 7 | Tổng số chợ nâng cấp đến năm cuối kỳ | 17 | | | 17 | | Đạt |

Như vậy, tính đến hết năm 2020, nhiều mục tiêu đặt ra trong Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 không đạt.

b) Tốc độ tăng trưởng VA ngành thương mại

Bảng 17: Tốc độ tăng VA ngành thương mại tỉnh Lạng Sơn

| TT | Ngành/linh vực | Tốc độ tăng trưởng (%) | | |
|----|------------------|------------------------|-----------|-----------|
| | | 2011-2015 | 2016-2020 | 2011-2020 |
| 1 | Toàn nền kinh tế | 5,57 | 5,06 | 5,32 |
| 2 | Dịch vụ | 6,46 | 5,04 | 5,74 |
| 3 | Thương mại | 4,54 | 5,20 | 4,87 |

Nguồn: NGTK tỉnh Lạng Sơn

Số liệu thống kê ghi nhận về tốc độ tăng VA ngành thương mại tỉnh Lạng Sơn: (1) Giai đoạn 2016-2020 đạt 5,2% cao hơn tốc độ tăng giai đoạn 2011-2015 (4,54%); (2) Giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng VA thương mại thấp hơn trung bình toàn tỉnh và thấp hơn ngành dịch vụ; giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ cao hơn cả toàn tỉnh và ngành dịch vụ; (3) Tốc độ tăng VA ngành thương mại của tỉnh Lạng Sơn so với 13 tỉnh trong vùng gần như thấp nhất, giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 4,54%, là mức tăng trưởng thấp nhất trong 14 tỉnh vùng TD&MNPB (trung bình toàn vùng là 7,38%),

giai đoạn 2016-2020 đạt 5,2%/năm, xếp thứ 13/14 tỉnh (chỉ cao hơn tỉnh Cao Bằng 4,58%/năm), thấp hơn nhiều mức trung bình toàn vùng (7,54%).

c) Lao động ngành thương mại

Ngành thương mại giải quyết được ngày càng nhiều lao động cho nền kinh tế, từ chỗ chỉ có 26,2 nghìn lao động trong năm 2010 đã tăng lên 35,5 nghìn lao động năm 2015 (tăng 9,3 nghìn lao động so với năm 2010) và năm 2020 đạt 57,3 nghìn lao động (tăng 21,8 nghìn người so với năm 2015). Tỷ trọng lao động thương mại trong ngành dịch vụ tăng từ 32,4% năm 2010 lên 35,4% năm 2020. Năm 2015 cả ngành dịch vụ tạo thêm được 45,6 nghìn việc làm so với năm 2010 thì lĩnh vực thương mại tạo thêm được 9,3 nghìn việc làm (chiếm tỷ trọng 20%); năm 2020 ngành dịch vụ tạo thêm được 35,3 nghìn việc làm thì lĩnh vực thương mại tạo ra được thêm 21,8 nghìn việc làm mới (chiếm tỷ trọng 61,7%).

Thời kỳ 2011-2020 trong khi cả tỉnh Lạng Sơn có tốc độ tăng lao động đạt 0,36% thì lĩnh vực thương mại có tốc độ tăng lao động đạt 8,1%, giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ tăng 10%.

d) Doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh thương mại

Số doanh nghiệp trong ngành thương mại tỉnh Lạng Sơn chiếm 50% tổng số doanh nghiệp của tỉnh và chiếm khoảng 70% tổng số doanh nghiệp ngành dịch vụ. Lao động trong doanh nghiệp thương mại chiếm 22% lao động doanh nghiệp toàn tỉnh và khoảng hơn 50% lao động trong các doanh nghiệp ngành dịch vụ. Lao động trong các doanh nghiệp dịch vụ khoảng 5.000 người, trung bình mỗi doanh nghiệp có 11 lao động năm 2015 (tỉnh Lạng Sơn: 25 người, ngành dịch vụ: 14 người); 2020 mỗi doanh nghiệp thương mại có 7 người (tỉnh Lạng Sơn: 16 người, ngành dịch vụ: 10 người).

Vốn SXKD/ doanh nghiệp thương mại có xu hướng tăng nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình của các doanh nghiệp tỉnh Lạng Sơn, năm 2010 là 21,6 tỷ/1 doanh nghiệp (cả tỉnh là 23,9 tỷ, ngành dịch vụ là 19,3 tỷ) và năm 2019 là 25,4 tỷ (cả tỉnh là 27 tỷ, ngành dịch vụ là 24,7 tỷ).

Số cơ sở kinh doanh cá thể có xu hướng giảm từ 18.502 hộ năm 2010 (chiếm 57,2% tổng số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh, 74% của ngành dịch vụ) còn 16.997 hộ vào năm 2020 (chiếm 54,7% tổng số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh, chiếm 66,5% ngành dịch vụ). Số cơ sở kinh doanh cá thể này đã giải quyết việc làm cho 24.671 người năm 2010 và 22.654 người năm 2020 (chiếm 50% tổng số lao động trong các hộ kinh doanh cá thể của tỉnh).

2.4. Các ngành dịch vụ khác

2.4.1 Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Từ một phân ngành có tốc độ tăng VA xếp thứ 11 trong tổng số 13 phân ngành dịch vụ cấp 2 trong giai đoạn 2011-2015 đã vươn lên xếp thứ 2 trong giai đoạn 2016-2020. Tốc độ tăng VA dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm bình quân đạt 6,19% thời kỳ 2011-2020, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ tăng

binh quân 5,73%/năm và giai đoạn 2016-2020 đạt 6,6%/năm.

Số lượng lao động tham gia lĩnh vực này có xu hướng ngày càng tăng lên và chiếm tỷ trọng ngày càng cao hơn trong cơ cấu lao động tỉnh Lạng Sơn. Nếu như năm 2010 toàn tỉnh chỉ có 1,1 nghìn người hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm thì đến năm 2015 là 2,3 nghìn người, năm 2020 là 2,9 nghìn người đã góp phần nâng tỷ lệ lao động của ngành trong cơ cấu lao động của tỉnh từ 0,2% năm 2010 lên 0,5% năm 2015 và 0,6% năm 2020.

Tính đến cuối năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, 15 Ngân hàng thương mại, 01 Ngân hàng chính sách với 49 phòng giao dịch. Tổng huy động vốn qua hệ thống ngân hàng tỉnh Lạng Sơn đạt 31.214 tỷ đồng năm 2020, tăng 6,7% so với 31/12/2019; Dự nợ tín dụng đạt 33.621 tỷ đồng, tăng 7,6% so với 31/12/2019. Tốc độ tăng trưởng bình quân huy động vốn hằng năm đạt 18,4%, dự nợ tín dụng đạt 17,5%, nợ xấu hằng năm được kiểm soát dưới mức 3%.

Các sản phẩm dịch vụ ngân hàng ngày càng đa dạng, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng theo xu hướng dịch vụ ngân hàng điện tử phát triển phù hợp với từng nhóm đối tượng khách hàng, phù hợp với nhiều sự lựa chọn và tiện ích khác nhau để hình thành lên các dòng sản phẩm.

Số người tham gia BHXH trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn không ngừng tăng lên qua các năm kể cả bảo hiểm xã hội bắt buộc và BHXH tự nguyện. Tỷ lệ bao phủ BHYT tại Lạng Sơn trong thời kỳ 2011 - 2020 tăng nhanh, năm 2020 đạt 92,55% dân số, vượt 12,55% so với mục tiêu Nghị quyết số 21-NQ/TW đề ra (80%).

Thị trường bảo hiểm ở tỉnh Lạng Sơn trong những năm gần đây đã rất sôi động, đa dạng theo xu hướng chung của thị trường bảo hiểm Việt Nam. Số lượng công ty hoạt động kinh doanh bảo hiểm ngày càng tăng; các loại hình sở hữu đa dạng ở cả bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, thuộc cả ba lĩnh vực bảo hiểm con người, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm dân sự.

2.4.3 Thông tin và truyền thông

VA (giá hh) ngành dịch vụ thông tin và truyền thông đều tăng qua các năm tuy nhiên mức tăng không đều và không ổn định (có năm tăng thêm 83 tỷ đồng, có năm chỉ tăng 42 tỷ). Đây là lĩnh vực có quy mô VA lớn thứ 5 trong khu vực dịch vụ. Tốc độ tăng VA ngành thông tin truyền thông luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của ngành dịch vụ và tỉnh Lạng Sơn. Giai đoạn 2011-2015 ngành có tốc độ tăng VA đạt 8,17% (tỉnh Lạng Sơn: 5,57%; ngành dịch vụ: 6,46%), là lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng cao thứ 3 trong 13 phân ngành dịch vụ; giai đoạn 2016-2020 đạt 5,4% (tỉnh Lạng Sơn: 5,06%; ngành dịch vụ: 5,04%), là lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng cao thứ 6 trong 13 phân ngành dịch vụ.

2.4.3.1 Y tế

Dịch vụ y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội cũng là lĩnh vực có tốc độ tăng VA thuộc diện cao trong những năm vừa qua, giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ 8% (toàn tỉnh: 5,57%), giai đoạn 2016-2020 đạt 6,8% (toàn tỉnh 5,5%). Đây là

lĩnh vực có tốc độ tăng VA xếp thứ 4 giai đoạn 2011-2015 và xếp thứ nhất giai đoạn 2016-2020 trong tổng số 13 ngành dịch vụ của tỉnh.

Tỉnh đã có nhiều chính sách, ưu tiên, huy động mọi nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất cho ngành y tế; nhiều dự án lĩnh vực y tế được triển khai; cơ sở hạ tầng của các đơn vị y tế khang trang hơn; các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện được đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế hiện đại, công nghệ mới, góp phần nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ y tế; các Trạm y tế xã, phường, thị trấn cũng được đầu tư nâng cấp về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế, từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân trên địa bàn.

Các bệnh viện tuyến huyện cũng được đầu tư trang thiết bị hiện đại như: Máy xét nghiệm huyết học tự động, Máy xét nghiệm sinh hóa tự động, Máy chụp CT, máy X-Quang kỹ thuật số, máy siêu âm... Các Trạm y tế xã, phường, thị trấn cũng được đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế.

2.4.4 *Giáo dục, đào tạo*

Giáo dục, đào tạo là ngành có quy mô VA lớn thứ 2, thứ 3 trong 13 phân ngành dịch vụ của tỉnh Lạng Sơn, chiếm khoảng 8,7% GRDP tỉnh Lạng Sơn và chiếm khoảng 17% VA ngành dịch vụ. VA (giá hh) do ngành giáo dục và đào tạo mang lại cho nền kinh tế tỉnh Lạng Sơn liên tục tăng trong 10 năm vừa qua, năm 2020 đạt 3.060 tỷ đồng cao gấp 1,8 lần năm 2015, gấp 3,6 lần năm 2010. Ngoài nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân, hàng năm tỉnh đều dành 1 phần lớn chi thường xuyên cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, năm 2020 là 3.560 tỷ đồng, chiếm 42,1% tổng chi thường xuyên của tỉnh.

2.4.5 *Vận tải và logistics*

Lĩnh vực vận tải, kho bãi (theo phân tổ của Tổng cục Thống kê) gắn liền với logistic là ngành mà Lạng Sơn có thế mạnh, tiềm năng phát triển do vị thế “cầu nối” quan trọng trên hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, “đầu mối” trung chuyển, thông thương hàng hoá ASEAN - Trung Quốc và ngược lại. Tuy nhiên, thực tế phát triển trong 10 năm qua cho thấy ngành dịch vụ này vẫn còn tiềm năng phát triển khá lớn.

Quy mô VA dịch vụ vận tải, kho bãi (giá hh) tăng năm sau cao hơn năm trước từ 351 tỷ đồng năm 2010 lên 724 tỷ đồng năm 2015 và đạt 1.067 tỷ đồng năm 2020 (là tỉnh có quy mô VA ngành vận tải, kho bãi lớn thứ 3 trong khu vực TD&MNPB, sau Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên, Lào Cai, Sơn La). Đây là ngành có tỷ trọng chiếm khoảng 3% GRDP toàn tỉnh Lạng Sơn trong thời kỳ 2011-2020 (Năm 2020: trung bình Việt Nam đạt 4,8%; Vùng TD&MNPB: 2,2%). Mặc dù tỷ trọng trong GRDP toàn tỉnh không có sự biến động trong 10 năm qua, nhưng tốc độ tăng VA ngành dịch vụ vận tải kho bãi có sự tăng trưởng đáng ghi nhận: cao hơn tốc độ tăng VA ngành dịch vụ và cao hơn tốc độ tăng toàn nền kinh tế. Giai đoạn 2011-2015 vận tải, kho bãi có tốc độ tăng 7,39% (xếp thứ 7/14 phân ngành dịch vụ), giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ tăng 6,48% (xếp thứ 3/14 phân ngành dịch vụ).

NGTK ghi nhận doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2020 đạt 1.921 tỷ đồng, cao gấp 3,5 lần năm 2010. Vận tải đường sắt, đường bộ (chiếm đa số trong cơ cấu doanh thu, tuy nhiên có xu hướng giảm về tỷ trọng (từ 96% năm 2010 giảm xuống 74,7% năm 2020) do có sự gia tăng về tỷ trọng doanh thu dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải (từ 1,82% năm 2010 tăng lên 11,2% năm 2020). Doanh thu dịch vụ kho bãi có sự gia tăng vượt trội về quy mô, năm 2020 đạt 215 tỷ đồng, cao gấp 21 lần năm 2010; doanh thu vận tải đường sắt, đường bộ năm 2020 đạt 1.435 tỷ đồng, gấp 2,7 lần năm 2010. Như vậy có thể thấy, dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải có sự tăng trưởng nhanh trong giai đoạn vừa qua tuy nhiên giá trị mà dịch vụ này mang lại chưa lớn.

Số lượng hành khách vận chuyển tăng nhanh qua các năm từ 7.500 người năm 2010 lên 12.300 người năm 2019 trong đó 100% là vận chuyển hành khách bằng đường bộ. Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2019 tăng gấp 1,8 lần so với năm 2010, trong đó khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng ngày càng tăng từ 40% năm 2010 lên trên 60% năm 2020.

Từ năm 2015 tới nay tỉnh Lạng Sơn đã có sự đầu tư vượt trội cho lĩnh vực vận tải, kho bãi thể hiện ở tỷ trọng vốn đầu tư cho lĩnh vực này trong tổng vốn đầu tư thực hiện của toàn tỉnh tăng từ 0,5% năm 2010 lên 12% năm 2015 và 17% năm 2020. Nếu như năm 2010 vốn đầu tư cho vận tải, kho bãi chỉ lớn thứ 11/21 ngành kinh tế cấp ii thì từ năm 2015 đến nay là ngành được đầu tư vốn nhiều nhất.

Tuy nhiên, do còn nhiều hạn chế về cơ sở vật chất, nguồn tài chính, đa số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ lẻ, phân tán nên không khai thác được ưu thế của loại hình vận tải này.

Về dịch vụ vận tải: Các đơn vị kinh doanh dịch vụ vận tải, giao nhận kho vận tại tỉnh Lạng Sơn hiện nay chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp tư nhân có quy mô vừa và nhỏ, hoạt động tản mạn, manh mún. Chưa có doanh nghiệp nào (kể cả doanh nghiệp nhà nước) có năng lực đủ mạnh để tham gia cung ứng dịch vụ logistics hoặc cung ứng dịch vụ vận tải tổng hợp tại nước ngoài.

Về dịch vụ kho bãi, giao nhận, xếp dỡ hàng hóa: Tại các cửa khẩu quốc tế và quốc gia cũng như các lối mở tại tỉnh Lạng Sơn, hệ thống kho đa phần thuộc sở hữu của các doanh nghiệp tư nhân, thực hiện 2 chức năng chính là nhà kho bảo quản hàng khô và kho lạnh, hiện đang được vận hành khá đơn giản, chỉ nhằm mục đích bảo quản hàng hóa và tối ưu chi phí lưu kho. Hệ thống kho bãi tại các cửa khẩu của tỉnh cơ bản đạt tiến độ khai thác, nhưng chất lượng còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu xuất, nhập khẩu trên địa bàn, các kho, bãi chưa được tối ưu hóa bằng hệ thống kết nối dịch vụ. Nhiều kho hàng không có hệ thống quản lý dịch vụ chuyên nghiệp, chưa phát triển được nhiều dịch vụ gia tăng và chưa áp dụng mô hình hỗ trợ quản lý điều hành theo mô hình cung cấp dịch vụ logistics bên thứ 3 hay logistics theo hợp đồng (3PL).

Về hạ tầng vận tải đường sắt: Khu vực bãi chứa hàng hóa (bãi hóa trường của nhà ga) để làm thủ tục XNK hàng hoá không được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng tường rào, không đáp ứng nhu cầu kiểm tra, giám sát của cơ

quan hải quan. Giữa các khu vực lưu giữ hàng hóa XNK, quá cảnh với hàng hóa nội địa không được ngăn cách riêng biệt; hệ thống bến bãi, đường ray xuống cấp... chưa có hệ thống toa tàu container chạy đông lạnh để phục vụ vận chuyển hàng nông sản, hoa quả cần bảo quản đông lạnh xuất khẩu (đang phải sử dụng toa tàu đông lạnh của Trung Quốc). Dịch vụ logistic, vận tải, bốc xếp hàng hóa tại khu vực cửa khẩu Ga đường sắt quốc tế Đồng Đăng chưa được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư phát triển.

Về liên kết phát triển logistics: Trong giai đoạn vừa qua tỉnh Lạng Sơn đã và đang tập trung cải tạo, nâng cấp, xây dựng mạng lưới giao thông của địa phương để đẩy mạnh phát triển kinh tế thương mại, dịch vụ logistics, trao đổi hàng hóa cũng như phát triển du lịch. Tuy nhiên, thực trạng dịch vụ logistics ở Lạng Sơn hiện nay còn yếu, chưa tận dụng được lợi thế, chưa phát huy được thế mạnh của địa phương. Các doanh nghiệp của tỉnh còn thiếu vốn, thiếu chuyên môn và kinh nghiệm đối với nghiệp vụ logistics. Quy mô hoạt động của các đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh còn nhỏ, chưa có doanh nghiệp kinh doanh chuỗi hoạt động logistics bài bản, chỉ tham gia một số công đoạn trong chuỗi cung ứng dịch vụ logistics, các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa hầu hết đều tự làm tất cả các công đoạn, bao gồm cả khâu đóng gói, lưu kho bãi, vận chuyển, lưu thông..., chứ không phối hợp với một doanh nghiệp chuyên nghiệp về logistics để thực hiện. Điều này kéo theo gia tăng chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tăng, ảnh hưởng tới doanh thu, lợi nhuận và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nói riêng và của tỉnh Lạng Sơn nói chung.

2.5. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

- Ngành dịch vụ duy trì được tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP, góp phần đẩy nhanh được tốc độ lưu chuyển hàng hóa, tiền tệ ở trong nền kinh tế tỉnh Lạng Sơn, thúc đẩy được chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

- Quy mô GRDP tăng năm sau cao hơn năm trước và giải quyết được ngày càng nhiều việc làm cho nền kinh tế cả về số lượng việc làm và tỷ trọng việc làm khu vực dịch vụ so với toàn nền kinh tế tỉnh Lạng Sơn. Việc làm trong ngành dịch vụ khá đa dạng và được phân loại theo trình độ khác nhau.

- Tốc độ tăng VA ngành dịch vụ thời kỳ 2011-2020 cao hơn tốc độ tăng GRDP tỉnh Lạng Sơn. Đầu tư phát triển trong thời kỳ 2011-2020 cho khu vực dịch vụ chiếm 76% tổng vốn đầu tư toàn xã hội tỉnh Lạng Sơn.

- Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh theo cơ chế thị trường. Trên thị trường đã có đủ thành phần kinh tế, đồng đảo thương nhân với các hình thức sở hữu khác nhau.

- Ngành dịch vụ không chỉ trực tiếp tạo động lực phát triển mà còn tạo lập và củng cố sự liên kết, bảo đảm đầu ra cho các ngành công - nông nghiệp và tác động lan tỏa tới mọi lĩnh vực trong nền kinh tế. Quan hệ cung cầu hàng hoá trên thị trường đã thay đổi một cách cơ bản từ chỗ thiếu hụt hàng hoá sang trạng thái đủ và dư thừa.

b) Tồn tại, hạn chế

- Sự phát triển dịch vụ còn nhiều hạn chế, tốc độ tăng chưa bền vững. Ngành Dịch vụ vẫn chưa thể hiện được vai trò chủ đạo dẫn dắt tốc độ tăng trưởng nền kinh tế. So với tỉnh trong vùng TD&MNPB, quy mô và chất lượng dịch vụ của tỉnh Lạng Sơn vẫn còn hạn chế. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu GRDP theo hướng dịch vụ còn chậm (cơ cấu ngành dịch vụ trong nền kinh tế tỉnh duy trì tỷ trọng 50% suốt từ năm 2013 đến nay)¹⁷.

- Tỷ trọng của các phân ngành trong cơ cấu VA nội ngành Dịch vụ hầu như không thay đổi trong vòng 10 năm trong đó dịch vụ và ăn uống, nghệ thuật và vui chơi giải trí (du lịch được xác định sẽ là ngành trụ cột cho phát triển kinh tế) hiện chỉ chiếm tỷ trọng dưới 5% trong cơ cấu nội ngành dịch vụ, chiếm dưới 2,5% GRDP toàn nền kinh tế.

- Dịch vụ vận tải, logistics mặc dù có tiềm năng lớn để phát triển nhờ vào lợi thế cửa khẩu lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ, dưới 3,2% tổng GRDP tỉnh Lạng Sơn.

- Đa số các dịch vụ được cung cấp mới chỉ ở mức đáp ứng nhu cầu cơ bản, chưa có nhiều dịch vụ chất lượng cao và hàm lượng tri thức cao. Các ngành dịch vụ thậm chí tri thức, khoa học và công nghệ phát triển còn chậm. Các ngành dịch vụ mang tính chất “động lực” hay “huyết mạch”, có hàm lượng tri thức cao như: Tài chính - tín dụng, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo ... còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong GRDP của toàn nền kinh tế. Chất lượng dịch vụ còn thấp, tính chuyên nghiệp chưa cao; các dịch vụ khoa học và công nghệ chưa thực sự thực sự phát triển, cơ sở vật chất và đầu tư cho KHCN còn chưa tương xứng; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng còn nhiều bất cập.

- Sự gắn kết giữa công nghiệp - nông nghiệp với dịch vụ còn nhiều bất cập. Số lượng doanh nghiệp trong ngành Dịch vụ tăng nhanh nhưng đa phần là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

3. Kinh tế cửa khẩu

3.1. Các dịch vụ kinh tế cửa khẩu

Thực trạng phát triển các dịch vụ KTCK của tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020 như sau:

- *Thứ nhất:* Các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có thế mạnh đối với việc thu hút hàng hóa xuất, nhập khẩu trung chuyển qua lại Trung Quốc. Hệ thống cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu và các khu vực liên quan (đối diện các cửa khẩu của tỉnh Lạng Sơn) của phía Trung Quốc đã được đầu tư đồng bộ, khang trang, hiện đại, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị kiểm tra, kiểm soát hàng hóa theo quy định của nước bạn. Bên cạnh đó, hàng hóa nhập khẩu từ Bằng Tường và các huyện

¹⁷ Ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, đặc biệt ở nhóm nước phát triển, dịch vụ được đánh giá là khu vực trọng điểm cho sự phát triển kinh tế, thông thường dịch vụ đóng góp từ 70-80% GDP

biên giới của Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc tiếp giáp với tỉnh Lạng Sơn đưa đi tiêu thụ trong nội địa phía Trung Quốc rất thuận lợi.

- *Thứ hai:* Số lượng người thực hiện hoạt động xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn tăng qua các năm, năm 2019 đạt 2,3 triệu người, gấp 1,6 lần so với năm 2010, riêng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên số lượng người thực hiện hoạt động xuất nhập cảnh giảm mạnh, còn 640.000 người.

- *Thứ ba:* Số lượng phương tiện xuất nhập cảnh tăng rất nhanh, năm 2019 đạt 781,7 nghìn phương tiện, gấp 4,6 lần năm 2010. Riêng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên số phương tiện xuất nhập cảnh giảm mạnh, còn 439.000 phương tiện.

- *Thứ tư:* Trước khi bị ảnh hưởng của dịch COVID-19, năm 2018 khối lượng hàng xuất khẩu qua cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn nhiều gấp 3,9 so với năm 2010 chủ yếu tập trung vào hàng nông sản tươi trong đó hàng qua cửa khẩu Hữu Nghị tăng gấp 3,2 lần, qua cửa khẩu Tân Thanh tăng gấp 11 lần; qua cửa khẩu Cốc Nam tăng 13 lần so với năm 2010.

Tổng kim ngạch XNK hàng hóa qua cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn năm 2018 cao gấp 2,7 lần năm 2010 trong đó kim ngạch xuất khẩu tăng 5,1 lần và kim ngạch nhập khẩu tăng 1,7 lần. Năm 2019 tổng kim ngạch XNK giảm 18,3% so với năm 2018 (xuất khẩu giảm: 27,1%; nhập khẩu giảm 8,2%) và năm 2020 giảm 17,2% so với năm 2019 (xuất khẩu giảm: 34,8%; nhập khẩu giảm 1%). Những năm 2019, 2020 Lạng Sơn chỉ còn 05/12 cửa khẩu hoạt động thông quan hàng hóa (Hữu Nghị, Đồng Đăng, Chi Ma, Tân Thanh, Cốc Nam), trong đó cửa khẩu Cốc Nam chỉ thực hiện thông quan một chiều (do phụ thuộc vào chính sách biên mậu của Trung Quốc), khiến lượng xe chở hàng hoá dồn về 05 cửa khẩu này rất lớn và tập trung nhiều nhất ở Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị và Tân Thanh. Tình hình dịch bệnh phức tạp, nhiều doanh nghiệp đối tác phía Trung Quốc cắt giảm đơn hàng do lo ngại việc hàng hóa có mầm bệnh, nhất là đối với hàng lạnh do vậy nhiều mặt hàng như ớt quả tươi, vải, thanh long... đều gặp nhiều khó khăn trong xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

- *Thứ năm:* Trong khi kim ngạch xuất khẩu thu được bình quân khi xuất khẩu 1 tấn hàng hóa qua cửa khẩu đường bộ có giá trị tăng, giảm không theo quy luật (vì phụ thuộc vào giá cả hàng hóa của nông sản) (năm 2010 giá trị xuất khẩu của 1 tấn hàng nông sản đạt 516 USD thì năm 2015 là 639 USD; 2018 là 672 USD nhưng đến năm 2020 chỉ còn 414 USD) thì giá trị trung bình của 1 tấn hàng nhập khẩu có xu hướng tăng từ 767 USD năm 2010 lên 1.268 USD năm 2020. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là kim khí điện máy, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước, ô tô và linh kiện ô tô, xe máy các loại... phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng trong nước... không chịu ảnh hưởng nhiều bởi dịch COVID-19 như hàng hóa nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc.

- *Thứ sáu:* Các lực lượng chuyên ngành tại các cửa khẩu, lối mở đã phối hợp tốt trong việc kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh, xuất nhập biên (XNC-XNB). Hoạt động quản lý XNC-XNB ngày càng được cải thiện và rút ngắn được thời gian làm thủ tục, kiểm soát tốt tình hình. Số lượt người và phương tiện XNC-XNB

qua các cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn tăng qua các năm. Các cửa khẩu/lối mở biên giới của tỉnh Lạng Sơn đã được chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như hệ thống đường giao thông, nhà trạm làm việc của các lực lượng chuyên ngành tại cửa khẩu, quy hoạch chi tiết khu vực các cửa khẩu. Tỉnh đã bố trí đầy đủ các lực lượng chuyên ngành, cơ quan liên quan để quản lý điều hành các hoạt động như XNK hàng hóa; XNC-XNB của người, phương tiện vận tải...

3.2. Thực trạng phát triển các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh có 12 cửa khẩu gồm 02 cửa khẩu quốc tế (cửa khẩu đường bộ Hữu Nghị, cửa khẩu Ga đường sắt Đồng Đăng), 01 cửa khẩu song phương Chi Ma (huyện Lộc Bình) và 09 cửa khẩu phụ/lối mở (bao gồm Nà Nưa và Bình Nghi, huyện Tràng Định; Na Hình, Tân Thanh và Cốc Nam huyện Văn Lãng; Pò Nhung và Co Sâu huyện Cao Lộc; Nà Căng huyện Lộc Bình và Bản Chắt huyện Đình Lập).

Ngoài ra, tỉnh còn có lối mở khu vực mốc 1035 cửa khẩu Bình Nghi – Bình Nhi Quan đã được Ủy ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc phê chuẩn phương án đầu nối giao thông và hoàn thành xây dựng năm 2017, đang hoàn thiện thủ tục để phê chuẩn mở chính thức; Lối mở khu vực mốc 1088/2-1089 cửa khẩu Tân Thanh - Pò Chài (Văn Lãng – Bằng Tường)¹⁸ đang thúc đẩy đàm phán để phê chuẩn mở chính thức; Lối mở khu vực mốc 1119 - 1120 (Cao Lộc – Bằng Tường) là đường chuyên dụng vận tải hàng hóa cửa khẩu Hữu Nghị, đang được đầu tư cải tạo nâng cấp mở rộng từ 24,5m lên 39m.

3.2.1 Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn

Trong số 12 cửa khẩu trên địa bàn tỉnh, 05 cửa khẩu thuộc Khu KTCK Đồng Đăng – Lạng Sơn gồm 02 cửa khẩu quốc tế (Hữu Nghị - đường bộ và Đồng Đăng – đường sắt) và 03 cửa khẩu phụ/lối mở (Tân Thanh, Cốc Nam, Pò Nhung).

Tỉnh đã tích cực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, trên địa bàn Khu KTCK, tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu KTCK, đẩy mạnh hỗ trợ xúc tiến đầu tư, thương mại, khuyến công... nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nguồn lực đầu tư, các nhà đầu tư trong và ngoài nước thực hiện đầu tư cho phát triển khu kinh tế cửa khẩu.

Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung chỉ lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Khu KTCK thông qua các Quyết định về chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư của địa phương.

Công tác phối hợp quản lý nhà nước được quan tâm thỏa đáng, đặc biệt là triển khai quy trình thông quan XNK hàng hóa được liên thông giảm thiểu chi phí thời gian cho các doanh nghiệp; công tác GPMB theo đúng nhiệm vụ, quy trình đã đẩy nhanh tiến độ giao đất sạch cho các nhà đầu tư, các dự án tái định cư được xây dựng kèm theo chính sách hỗ trợ ổn định đời sống cho các hộ gia đình có nhà

¹⁸ Đã thông nhất mở tạm thời đến ngày 31/05/2023

đất trong diện thu hồi. Công tác vệ sinh môi trường; công tác đối ngoại được các cơ quan phối hợp triển khai hiệu quả.

Thực trạng phát triển của các cửa khẩu thuộc Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn được trình bày ở *Phần 2, Chương V, Mục 3. Các khu chức năng.*

3.2.2 Các cửa khẩu ngoài Khu KTCK Đồng Đăng

Có 07 cửa khẩu ngoài Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn gồm 01 cửa khẩu chính (Cửa khẩu Chi Ma) và 06 cửa khẩu phụ/lối mở (Nà Nưa, Bình Nghi, Na Hình, Co Sâu, Nà Căng và Bản Chắt).

a) Cửa khẩu Chi Ma

Cơ sở hạ tầng tại cửa khẩu đã được đầu tư đồng bộ đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động xuất nhập cảnh, XNK hàng hóa tại cửa khẩu. Nhà làm việc liên ngành và đường vận tải hàng hóa được đầu tư hoàn thành, đưa vào sử dụng năm 2018. Năm 2020 đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư mở rộng cổng cửa khẩu và tuyến đường vận tải hàng hóa từ 27m lên 31 m¹⁹.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: (i) Phía Việt Nam: Đã bố trí đủ các lực lượng, như: Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật), lực lượng Thuế huyện Lộc Bình và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh và là đơn vị đầu mối thực hiện cung ứng dịch vụ công tại cửa khẩu. (ii) Phía Trung Quốc: đã bố trí lực lượng Biên phòng, các lực lượng kiểm tra, kiểm soát theo quy định về cửa khẩu Loại II; (iii) Đến nay cả hai Bên chưa thống nhất được thời gian làm việc tại cửa khẩu để bổ sung Phụ lục trong Hiệp định về Cửa khẩu và Quy chế quản lý cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam- Trung Quốc.

b) Cửa khẩu phụ/lối mở Bình Nghi

Về cơ sở hạ tầng cửa khẩu hiện đã đầu tư xây dựng nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ cho các lực lượng chức năng; các bến bãi XNK hàng hóa và đường giao thông ra vào cửa khẩu cơ bản đáp ứng yêu cầu về XNK hàng hóa và yêu cầu nhiệm vụ của các lực lượng chức năng.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: (i) Phía Việt Nam: đã bố trí đủ các lực lượng Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật), lực lượng Thuế huyện Tràng Định và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu theo Nghị quyết của HĐND tỉnh. (ii) Phía Trung Quốc: đã và đang hoàn thiện các công trình hạ tầng để nghiệm thu cấp nhà nước; sau đó thực hiện các thủ tục để mở, nâng cấp thành cửa khẩu Loại II (song phương); từ đầu năm 2021 đến nay, các hoạt động thông quan tạm dừng để phòng chống dịch COVID-19. Các hoạt động thông quan thực hiện tại Bến sông Kỳ

¹⁹ Cập nhật 5/2023: đã hoàn thành xây dựng mở rộng tuyến đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu song phương Chi Ma-Ái Điểm (từ 02 làn xe thành 04 làn xe), đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư mở rộng cổng cửa khẩu

Cùng phía Trung Quốc; gần khu vực đầu nối đường bộ qua Mốc 1035, phía Trung Quốc đã đầu tư hệ thống sân bãi, nhà kho để tập kết, giao nhận hàng hóa thông quan theo đường bộ.

Khu vực cửa khẩu Bình Nghi hiện đang thực hiện thông quan hàng hóa bằng đường thủy (sông Kỳ Cùng), có đường biên giới trên một đoạn sông; đồng thời hai bên đã thống nhất và thực hiện đầu nối đường bộ qua khu vực Mốc 1035 nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới hơn nữa....do vậy, việc mở thêm lối mở đường bộ và nâng cấp thành cặp cửa khẩu song phương có ý nghĩa quan trọng và đáp ứng nguyện vọng của cư dân hai bên, đồng thời là cơ hội để phát triển du lịch sinh thái, du lịch cảnh quan đường thủy...²⁰

c) Cửa khẩu phụ/lối mở Nà Nưa

Về cơ sở hạ tầng cửa khẩu, đã có nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ; bãi đỗ xe sang tải xuất, nhập khẩu hàng hóa; hệ thống cấp điện, cấp nước đảm bảo cho các lực lượng chức năng; giao thông ra, vào cửa khẩu thông thoáng cho các loại phương tiện vận chuyển hàng hóa lưu thông biên giới.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: (i) Phía Việt Nam: Đã bố trí đủ các lực lượng, như: Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật), lực lượng Thuế huyện Tràng Định và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu theo Nghị quyết của HĐND tỉnh. (ii) Phía Trung Quốc: đã bố trí lực lượng Biên phòng và quản lý Biên mậu. Từ đầu năm 2020 đến nay, các hoạt động thông quan tạm dừng để phòng chống dịch COVID-19.

d) Cửa khẩu phụ/lối mở Na Hình

Về cơ sở hạ tầng cửa khẩu, đã có nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ cho các lực lượng chức năng; các bến bãi XNK hàng hóa và hệ thống điện, nước và giao thông ra vào cửa khẩu cơ bản đáp ứng yêu cầu về XNK hàng hóa và yêu cầu nhiệm vụ của các lực lượng chức năng.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: (i) Phía Việt Nam: Đã bố trí đủ các lực lượng Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật), lực lượng Thuế huyện Văn Lãng và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu theo nghị quyết của HĐND tỉnh. (ii) Phía Trung Quốc: đã bố trí lực lượng Biên phòng và quản lý Biên mậu. Từ đầu năm 2020 đến nay, các hoạt động thông quan tạm dừng để phòng chống dịch COVID-19.

²⁰ Cập nhật đến 5/2023: Hai bên đã nhiều lần trao đổi hội đàm thúc đẩy nâng cấp, mở chính thức cặp cửa khẩu song phương Bình Nghi - Bình Nhi Quan (bao gồm lối mở tuyến đường bộ qua khu vực mốc 1035), tuy nhiên chưa thống nhất thời gian, lộ trình cụ thể. Trong thời gian chờ mở chính thức cặp cửa khẩu song phương Bình Nghi - Bình Nhi Quan, trước mắt hai bên đang triển khai các bước khôi phục lại hoạt động thông quan (vận tải hàng hóa bằng đường thủy) tại điểm chợ biên giới truyền thống Bình Nghi - Bình Nhi Quan (1036/1-1036/2) làm cơ sở tiến tới thực hiện lộ trình mở chính thức.

d) Cửa khẩu phụ/lối mở Co Sâu

Về cơ sở hạ tầng cửa khẩu, đã có nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ, bến bãi, hệ thống điện, nước, giao thông đảm bảo đáp ứng yêu cầu cho hoạt động XNK hàng hóa và yêu cầu, nhiệm vụ của các lực lượng chức năng.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: (i) Phía Việt Nam: Đã bố trí đủ các lực lượng, như: Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (y tế, động vật, thực vật), lực lượng Thuế huyện Cao Lộc và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu theo Nghị quyết của HĐND tỉnh. (ii) Phía Trung Quốc: kể từ năm 2015 đến nay, phía Trung Quốc đã và đang hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng cửa khẩu nhưng chưa cho thông quan, từ nhiều năm nay không phát sinh hoạt động trao đổi hàng hóa qua biên giới.

e) Cửa khẩu phụ/lối mở Nà Căng

Về cơ sở hạ tầng tại cửa khẩu: có nhà ở của cán bộ chiến sỹ Trạm kiểm soát Biên phòng; chưa xây dựng nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ, bãi đỗ xe XNK; hệ thống cấp điện, cấp nước.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: Phía Việt Nam hiện nay chỉ có lực lượng Biên phòng thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát biên giới; do chưa có hoạt động XNK hàng hóa nên chưa bố trí các lực lượng chức năng theo quy định.

g) Cửa khẩu/lối mở Bản Chắt

Về cơ sở hạ tầng cửa khẩu: Trong khu vực cửa khẩu đã có nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ; bến bãi, hệ thống điện, nước và giao thông đảm bảo đáp ứng yêu cầu cho hoạt động XNK hàng hóa và yêu cầu, nhiệm vụ của các lực lượng chức năng.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: Phía Việt Nam: đã bố trí đủ các lực lượng, như: Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (y tế, động vật, thực vật), lực lượng Thuế huyện Đình Lập và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu theo nghị quyết của HĐND tỉnh. Phía Trung Quốc đã bố trí lực lượng Biên phòng và quản lý Biên mậu. Trong thời kỳ Trung Quốc thực hiện chính sách “zero COVID”, tại một số cửa khẩu, các hoạt động thông quan tạm dừng để phòng chống dịch.

3.3. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp, các lực lượng quản lý cửa khẩu ngày càng hiệu quả, đảm bảo giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội và bảo đảm vệ sinh môi trường.

Các cửa khẩu, lối mở biên giới trong Khu KTCK tỉnh Lạng Sơn được chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như hệ thống đường giao thông, nhà trạm làm việc của các lực lượng chuyên ngành tại cửa khẩu, quy hoạch chi tiết khu vực các cửa khẩu. Tại các cửa khẩu, lối mở biên giới đều được bố trí đầy đủ các lực

lượng chuyên ngành, cơ quan liên quan để quản lý điều hành các hoạt động như hoạt động XNK hàng hóa; XNC - XNB của người, phương tiện vận tải; hoạt động đầu tư xây dựng và thu ngân sách nhà nước tại các cửa khẩu...

Công tác phối hợp quản lý nhà nước dần đi vào nề nếp, đặc biệt là triển khai quy trình thông quan XNK hàng hóa được liên thông giảm thiểu chi phí thời gian cho các doanh nghiệp; công tác GPMB theo đúng nhiệm vụ, quy trình đã đẩy nhanh tiến độ giao đất sạch cho các nhà đầu tư, các dự án tái định cư được xây dựng kèm theo chính sách hỗ trợ ổn định đời sống cho các hộ gia đình có nhà đất trong diện thu hồi. Công tác vệ sinh môi trường được thực hiện, tạo môi trường sạch đẹp với mục tiêu phát triển bền vững; công tác đối ngoại được các cơ quan phối hợp triển khai, định kỳ tổ chức cuộc họp với các cơ quan quản lý cửa khẩu phía Trung Quốc để nắm bắt tình hình và tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp.

b) Tồn tại, hạn chế

- Về đóng góp của Khu KTCK vào phát triển kinh tế tỉnh

Mặc dù trong kỳ quy hoạch vừa qua, Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng luôn đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn đáng kể so với mức tăng trưởng bình quân chung của tỉnh. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng này vẫn thấp hơn so với mục tiêu đề ra của thời kỳ 2011-2020 là 18%. Thu ngân sách trên địa bàn Khu KTCK dù đã chiếm 67,1% tổng số thu của cả tỉnh, nhưng số thu ngân sách và tỷ trọng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng KTCK của Lạng Sơn.

- Về cơ chế, chính sách:

+ Cơ chế, chính sách phát triển Khu KTCK chưa có chiều sâu: (1) Các định hướng chính sách phát triển KTCK chủ yếu chỉ tập trung định hướng và giải pháp để tăng cường hoạt động thương mại, XNK hàng hóa; (2) Chưa có định hướng thu hút đầu tư cũng như phân bổ nguồn lực đúng trọng tâm, trọng điểm; (3) Công tác quy hoạch tại Khu KTCK còn manh mún, chưa tạo được tính liên mạch, liên thông trong Khu KTCK. Chất lượng một số quy hoạch không cao, thiếu đồng bộ nên triển khai thực hiện có nhiều vướng mắc, bất cập.

- Về công tác quản lý và XNK

+ Việc quản lý, công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng thường xuyên được tăng cường song cũng còn gặp không ít khó khăn thách thức. Hàng hoá Trung Quốc xuất sang Việt Nam theo đường tiểu ngạch phần lớn có chất lượng thấp, không rõ xuất xứ.

+ Khu vực cửa khẩu luôn tập trung một lượng lớn phương tiện, hàng hóa và tiềm ẩn nguy cơ cao gây ách tắc do mọi thủ tục XNK hàng hóa thông qua cửa khẩu đang được thực hiện tại khu vực cửa khẩu.

+ Hàng hóa xuất khẩu của tỉnh chủ yếu vẫn ở dạng sản phẩm thô, chưa qua chế biến, giá trị gia tăng thấp, chủ yếu là nông sản: hoa quả tươi, thủy hải sản đông lạnh... Kim ngạch XNK thiếu sự ổn định, có thời điểm hoạt động XNK hàng hóa thông thương sôi động, có thời điểm phát sinh tồn đọng nhiều hàng hóa tại các cửa khẩu.

+ Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực XNK trên địa bàn hầu hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), hộ kinh doanh cá thể, quy mô nhỏ lẻ do vậy, hiệu quả kinh doanh không cao và phụ thuộc nhiều vào thương lái thu mua cũng như các chính sách về thương mại biên giới của Trung Quốc.

- Về phát triển hạ tầng

Mặc dù Lạng Sơn có 12 cửa khẩu, tạo ra nhiều tuyến kết nối với Trung Quốc, nhưng không có sự tương xứng giữa khối lượng hàng hóa giao thương và hạ tầng cửa khẩu giữa hai bên. Cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ thương mại, logistics chỉ giới hạn trong hoạt động kinh doanh kho bãi, chưa tạo ra được mối liên kết chủ động và chặt chẽ giữa các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thương mại.

+ Cửa khẩu Hữu Nghị là cửa ngõ giao thương chính của Lạng Sơn, với năng lực thông quan cao nhất và giao thông kết nối tốt với TP Lạng Sơn, tuy nhiên, khả năng lưu trữ hàng hóa hiện không còn phù hợp với quy mô. Mặc dù là một trong những cửa khẩu chính xuất khẩu trái cây, nhưng Tân Thanh không có kho lạnh. Bình Nghi là một cửa khẩu nhỏ, đường xá đi lại khó khăn, và chưa đi vào hoạt động, nhưng chiếm đến 60% không gian lưu trữ lạnh.

+ Cửa khẩu đường sắt ga Đồng Đăng cơ sở hạ tầng, thiết bị đường sắt và trung chuyển cũng đã xuống cấp, chưa đáp ứng được nhu cầu hoạt động XNK theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp. Năng lực xử lý lưu lượng hàng hóa thông qua ga Đồng Đăng hiện nay rất nhỏ so với lưu lượng hàng hóa thông qua đường bộ, không đủ không gian để đáp ứng nhu cầu của thị trường trong tương lai. Ngoài ra, lịch và tuyến tàu hỏa ở Trung Quốc cũng ít linh hoạt, thông tin về kết nối đến các nước sau Trung Quốc cũng còn hạn chế, khiến loại hình vận tải đường sắt kém hấp dẫn.

4. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

4.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành

Về tăng trưởng: Trong thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp đạt 2,61%/năm và đạt thấp hơn bình quân tốc độ tăng trưởng của toàn tỉnh (đạt khoảng 5,32%/năm); trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 3,52%/năm và giai đoạn 2016-2020 giảm xuống còn 1,72%/năm.

Về giá trị: VA ngành nông nghiệp năm 2010 đạt 3.269 tỷ đồng, và năm 2020 đạt 4.231,3 tỷ đồng (giá ss 2010). VA ngành nông nghiệp (theo giá hh) đạt năm 2010 đạt 3.269 tỷ đồng, năm 2015 đạt 5.991,73 tỷ đồng và năm 2020 đạt 8.099,27 tỷ đồng. Như vậy, năm 2020 VA ngành nông nghiệp tăng gấp 1,29 lần so với năm 2010 theo giá so sánh (năm 2010) và tăng 2,48 lần so với giá hiện hành. Về giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tỉnh Lạng Sơn năm 2010 đạt 5.626 tỷ đồng, năm 2015 đạt 9.943,2 tỷ đồng và năm 2020 khoảng 13.359 tỷ đồng.

Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp: Trong thời kỳ 2011-2020, tỷ trọng VA ngành nông nghiệp trong cơ cấu VA của tỉnh có hướng giảm chậm, từ 27,85% năm 2010 xuống còn 23,16% năm 2020 (giảm 4,68 điểm % về cơ cấu). Xu hướng

giảm này phù hợp với chủ trương chung của Nhà nước và định hướng của tỉnh. Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp so với toàn ngành kinh tế tỉnh chiếm 43,5% năm 2010 xuống còn 31,0% năm 2015 và còn 26,5% năm 2020. Cơ cấu giá trị sản xuất nội ngành nông nghiệp đến năm 2020 gồm: trồng trọt chiếm 51,8%, chăn nuôi chiếm 27%, lâm nghiệp 19,7% và thủy sản chiếm 0,6%.

Hiện trạng phát triển theo theo nhóm danh mục:

- Nhóm sản phẩm chủ lực Quốc gia: Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có sản phẩm chủ lực quốc gia gồm: gạo, chè, rau quả, sản và sản phẩm của sản, thịt lợn, thịt và trứng gia cầm; gỗ và sản phẩm gỗ. Tuy nhiên, các sản phẩm này chưa đủ số lượng lớn để tham gia mạnh vào thị trường trong và ngoài nước.

- Sản phẩm trong nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh: Theo Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh, theo đó tỉnh Lạng Sơn có một số sản phẩm chủ lực cấp tỉnh sau:

+ Nhóm sản phẩm lâm nghiệp, dược liệu gồm: cây hồi; gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ, nhựa thông; quế, sỡ, chè, dược liệu và đào;

+ Nhóm sản phẩm chăn nuôi bao gồm: thịt lợn, trâu bò, thị và trứng gia cầm, thủy sản nước ngọt;

+ Nhóm sản phẩm nông nghiệp bao gồm: na, rau, ớt, khoai lang; đỗ tương, lạc, ngô; thạch đen; hồng (Vành Khuyên, Bảo Lâm); cây có múi (bưởi, cam, quýt).

- Sản phẩm đặc địa phương: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có sản phẩm đặc trưng địa phương có khả năng mở rộng thương mại.

4.2. Nông nghiệp

4.2.1. Tình hình chung

Trong thời kỳ 2011 - 2020, VA nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) của địa phương đạt tăng trưởng bình quân 2,21%/năm. Tổng giá trị VA lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi năm 2010 đạt 2.717 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đến năm 2020 đạt 3.380,4 tỷ đồng. Giá trị VA nông nghiệp theo giá hiện hành năm 2020 đạt 6.470,5 tỷ đồng, chiếm 79,9 % tổng VA của ngành nông nghiệp tỉnh Lạng Sơn và chiếm 1,19 % tổng VA của toàn tỉnh. Giá trị sản xuất lĩnh vực trồng trọt (theo giá hh) đến năm 2020 đạt 6.300 tỷ đồng, tăng 1,2 lần so năm 2016, chiếm 46,2% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh Lạng Sơn. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt 3.169 tỷ đồng, tăng 1,2 lần so với năm 2015, chiếm 23,2% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tỉnh.

Cơ cấu các loại cây trồng có sự chuyển dịch theo hướng giảm diện tích gieo trồng nhóm cây lương thực, nhóm cây có bột và cây công nghiệp ngắn ngày, tăng diện tích nhóm cây thực phẩm và cây hàng năm; trong từng nhóm cây có sự chuyển dịch theo hướng tăng diện tích các loại cây có giá trị kinh tế cao hình thành rõ nét các vùng sản xuất các sản phẩm hàng hoá của tỉnh.

4.3.2 Trồng trọt

a) Phát triển các cây đặc sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

- *Cây na*: Vùng sản xuất na tập trung tại các huyện: Chi Lăng, Hữu Lũng với diện tích năm 2020 là 3.500 ha (tăng 558 ha so năm 2016) với hơn 355,92 ha na được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Tổng giá trị sản xuất na thu được năm 2020 khoảng 1.200 tỷ đồng, bình quân thu nhập trên ha canh tác na đạt 275 triệu/ha.

- *Cây quýt*: Vùng sản xuất quýt tại các huyện Tràng Định, Bình Gia, Bắc Sơn với diện tích 1.400 ha, giá trị thu được gần 100 tỷ đồng/năm.

- *Cây hồng*: Vùng sản xuất hồng tại các huyện: Văn Lãng, Cao Lộc với diện tích 1.700ha, sản lượng đạt 6.000 tấn, giá trị đạt khoảng 120 tỷ đồng/năm.

- *Cây thuốc lá nguyên liệu*: Diện tích thuốc lá 5.095,10 ha (năm 2010 hơn 7.850,00 ha). Năng suất trung bình đạt 20,55 tạ/ha, sản lượng 10.472 tấn. Các huyện có diện tích Thuốc lá lớn như Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng, Văn Quan, Tràng Định, Bình Gia, Lộc Bình.

- *Cây thạch đen*: Cây thạch đen trồng tại các huyện: Tràng Định, Bình Gia, Văn Lãng diện tích trên 1.885 ha, sản lượng đạt 9.000 tấn, giá trị đạt 180 tỷ đồng/năm.

b) Cây lương thực có hạt:

Trong thời kỳ 2011-2020, diện tích cây lương thực có hạt của tỉnh Lạng Sơn có chiều hướng giảm nhẹ, nhưng năng suất có xu hướng tăng chậm theo thời gian. Tốc độ tăng trưởng bình quân về diện tích giảm (-) 0,34%/năm, trong đó cây lúa giảm (-) 0,31%/năm, ngô giảm (-) 0,4%/năm. Tốc độ tăng sản lượng cây lương thực có hạt tăng 0,29%/năm, trong đó lúa tăng 0,43%/năm, ngô tăng 0,01%/năm. Bình quân năng suất cây lương thực có hạt tăng 0,63%/năm, trong đó lúa tăng 0,75%/năm và cây ngô tăng 0,43%/năm.

Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người toàn tỉnh có chiều hướng giảm dần từ năm 2010 đến nay. Toàn thời kỳ 2011-2020, với tốc độ tăng trưởng sản lượng lương thực bình quân đầu người giảm (-) 0,4%/năm, từ 401 kg/người năm 2010 giảm xuống còn 385,61 kg/người năm 2020.

Đến năm 2020, tổng diện tích cây lương thực có hạt của tỉnh 67.543 ha, sản lượng 304.131 tấn, đứng thứ 11 trong tổng 14 tỉnh vùng TD&MNPB về quy mô diện tích. Xu thế phát triển cây lương thực có hạt của Lạng Sơn cũng tương đồng với các tỉnh TD&MNPB khác, diện tích cũng giảm nhiều trong cả giai đoạn, nhưng năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm lại tăng, vẫn đảm bảo an ninh lương thực cho địa phương.

c) Cây trồng hàng năm

Trong thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm về diện tích cây hàng năm giảm (-) 2,8%/năm, từ 32.201 ha năm 2010, xuống còn 24.207 ha năm 2020, giảm 7.994 ha trong 10 năm. Diện tích giảm ở hầu hết các cây trồng hàng năm, chỉ duy nhất cây rau đậu các loại có diện tích tăng; riêng cây lấy sợi không còn đưa vào canh tác từ năm 2018, do hiệu quả không cao. Trong thời kỳ

2011-2020, phần lớn các cây trồng đều có sự tăng về năng suất. Tốc độ tăng sản lượng cây hàng năm tăng 0,7%/năm, trong đó nhóm sản lượng cây trồng hàng năm tăng gồm cây rau đậu các loại, cây hàng năm khác. Tổng sản lượng cây trồng hàng năm năm 2010 đạt 194.315 tấn các loại (không bao gồm cây hoa), đến năm 2020 tăng lên 208.182 tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm tăng 0,7%/năm.

Nhóm cây hàng năm chính của tỉnh Lạng Sơn gồm:

- *Khoai lang*: từ 2.202 ha năm 2010, xuống còn 1.500 ha năm 2020, với tốc độ giảm (-) 3,8%/năm; Sản lượng từ 11.017 tấn năm 2010 xuống còn 9.732 tấn năm 2020, tăng trưởng giảm (-) 1,2%/năm

- *Sắn*: từ 5.135 ha năm 2010, giảm mạnh xuống còn 1.102 ha năm 2020, với tốc độ giảm (-) 14,3%/năm; Sản lượng từ 50.123 tấn năm 2010 xuống còn 10.674 tấn năm 2020, tăng trưởng giảm (-) 14,3%/năm

- *Thuốc lá*: từ 7.850 ha năm 2010, xuống còn 1.955 ha năm 2020, với tốc độ giảm (-) 13,0%/năm; Sản lượng từ 13.361 tấn năm 2010 xuống chỉ còn 4.072 tấn năm 2020, tăng trưởng giảm (-) 11,2%/năm. Đã hình thành vùng sản xuất tập trung ở Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng.

- *Rau đậu các loại*: từ 9.402 ha năm 2010, xuống còn 9.646 ha năm 2020, với tăng 0,3%/năm; Sản lượng từ 88.664 tấn năm 2010, tăng lên 109.355 tấn năm 2020, tăng trưởng 2,1%/năm

d) Cây trồng lâu năm

Nhìn tổng thể, cây trồng lâu năm thời kỳ 2011 - 2020 ổn định về diện tích, nhưng tăng về sản lượng. Diện tích tăng từ 49.237 ha năm 2010 lên 49.476 ha năm 2020, đạt tốc độ tăng trưởng 0,05%/năm. Sản lượng tăng từ 55.025 tấn năm 2010 lên 91.086 tấn năm 2020, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 4,5%/năm. Trong đó:

- *Nhóm cây ăn quả*: trong thời kỳ 2011 - 2020, có chiều hướng tăng diện tích, với tốc độ tăng trưởng 0,984 %/năm, từ 16.514 ha năm 2010, tăng lên 16.899,88 ha năm 2020, chiếm 34,34% tổng diện tích cây lâu năm; tốc độ tăng trưởng về sản lượng tăng 4,31%/năm, từ 50.275 tấn năm 2010, lên 76.644 tấn năm 2020. Nhóm cây trồng có diện tích tăng gồm cam, quýt, na, mít; nhóm cây có diện tích giảm gồm hồng, mơ, mận, nhãn, vải, lê và chuối. Vùng trồng cây ăn quả tập trung ở huyện Hữu Lũng 4.549 ha, Chi Lăng 3.557 ha, Bắc Sơn 1.689 ha, Văn Quan 1.510 ha, Văn Lãng 1.301 ha, Tràng Định 1.136 ha, Cao Lộc 1.064,71 ha...

- *Nhóm cây công nghiệp lâu năm*:

+ *Cây chè*: thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm về diện tích giảm 5,94%/năm, từ 986 ha năm 2010, xuống 581 ha năm 2020; đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm về sản lượng tăng 0,5%/năm, từ 2.375 tấn năm 2010 lên tới 2.510 tấn năm 2020.

+ *Cây có hạt chứa dầu*: từ 4.022 ha năm 2010, xuống còn 3.707 ha năm 2020, với tốc độ giảm (-) 0,8%/năm; Sản lượng từ 6.220 tấn năm 2010 tăng lên 6.585 tấn năm 2020, tăng trưởng 0,6%/năm.

4.2.3 Chăn nuôi

Trong giai đoạn 2010 - 2020, lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn tỉnh có những chuyển dịch khá rõ nét về cơ cấu giống, đàn, hình thức chăn nuôi. Chăn nuôi được đẩy mạnh đầu tư, mở rộng quy mô theo mô hình trang trại, HTX; đầu tư giống, cải tạo tầm vóc đàn, nâng cao giá trị sản phẩm. Đối tượng vật nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, dê và gia cầm, trong đó phát triển mạnh các đối tượng trâu, lợn và gà. Liên kết sản xuất trong ngành chăn nuôi đã bước đầu hình thành, có sự tham gia liên kết hợp đồng của các hình thức tổ chức sản xuất như hộ gia đình, tổ hợp tác, HTX với doanh nghiệp từ khâu cung cấp giống, thức ăn chăn nuôi, kỹ thuật chăm sóc và bao tiêu sản phẩm tạo chu trình khép kín trong chuỗi giá trị.

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt 3.169 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 1,2 lần so với năm 2015, chiếm 23,2% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh và đạt 1.705 tỷ đồng (giá so sánh 2010).

Trong thời kỳ 2011 - 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm về số lượng đàn chăn nuôi tăng 2,49%/năm, từ 4.367,75 nghìn con năm 2010, lên tới 5.585,84 nghìn con năm 2020, trong đó:

- *Chăn nuôi gia súc* (trâu, bò, lợn, ngựa, dê...): Tốc độ tăng trưởng bình quân số lượng đàn gia súc thời kỳ 2011-2020, giảm (-) 7,86%/năm, từ 594,02 nghìn con năm 2010, xuống 261,88 nghìn con năm 2020; trong đó đàn trâu giảm (-) 6,52%/năm (từ 155,35 nghìn con năm 2010, xuống còn 79,16 nghìn con năm 2020); đàn bò giảm (-) 2,74%/năm (từ 44,4 nghìn con năm 2010, xuống 33,59 nghìn con năm 2020); đàn lợn giảm mạnh (-) 11,37%/năm (từ 369,03 nghìn con năm 2010, xuống còn 110,33 nghìn con năm 2020). Chăn nuôi trâu tập trung ở huyện Văn Quan, Chi Lăng, Hữu Lũng, Bình Gia... Nguyên nhân giảm đàn gia súc là do diện tích bãi chăn thả ngày càng bị thu hẹp, nhu cầu sức kéo giảm do cơ giới hóa nông nghiệp; thiếu nhân lực chăn dắt do lực lượng lao động nông thôn giảm (do chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp). Chăn nuôi lợn: Tổng đàn lợn trên địa bàn tỉnh năm 2010 là 369 nghìn con, đến năm 2015 giảm xuống còn 327 nghìn con và năm 2020 còn 110 nghìn con. Trong đó, giai đoạn 2018-2020, tổng đàn lợn giảm nghiêm trọng do dịch noregona, dịch tai xanh. Chăn nuôi lợn đối mặt với nhiều biến động, khó khăn, điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp, thời tiết rét đậm rét hại kéo dài, dịch bệnh phát sinh như dịch lợn tả Châu Phi.

- *Chăn nuôi gia cầm* (gà, ngan, vịt, ngỗng...): thời kỳ 2011 - 2020, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân tăng 3,5%/năm, từ 3.773,73 nghìn con năm 2010, lên 5.323,93 nghìn con năm 2020. Trong đó, chủ yếu là đàn gà, từ 3.237,4 nghìn con năm 2010, lên tới 4.788,38 nghìn con năm 2020 và tập trung ở huyện Hữu Lũng 991.313 con, Lộc Bình 639.816 con, Tràng Định 548.560 con, Bắc Sơn 545.711 con, Chi Lăng 522.928 nghìn con, Bình Gia 477.590 con...

4.3. Lâm nghiệp

4.3.1 Tình hình chung

Lâm nghiệp, được xác định là lĩnh vực chủ lực ưu tiên phát triển trong tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong giai đoạn 2010 - 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân về VA lâm nghiệp đạt 4,48%/năm, từ 529 tỷ đồng năm 2010, lên 820,4 tỷ đồng năm 2020 (giá so sánh 2010). Năm 2020, VA lâm nghiệp đạt 1.570,4 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 0,04% tổng VA của toàn tỉnh và chiếm 19,4% tổng VA của toàn ngành nông nghiệp địa phương và đạt 4.122 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 30,2% tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2020 đạt 1.570 tỷ đồng; trong đó cơ cấu các sản phẩm chính gồm: Gỗ rừng trồng chiếm tỷ lệ 9,38%; hoa Hòe chiếm tỷ lệ 29,82%; nhựa Thông chiếm tỷ lệ 31,05%; cây giống lâm nghiệp chiếm tỷ lệ 5,51%; các lâm sản khác chiếm tỷ lệ 24,24%; giá trị lâm nghiệp chiếm 30,77% trong nội ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tỉnh Lạng Sơn có quy mô diện tích rừng và độ che phủ rừng cao thứ ba toàn vùng TD&MNPB.

Năm 2010, toàn tỉnh có tổng diện tích rừng 409,4 nghìn ha, bao gồm 251,4 nghìn ha rừng tự nhiên, 158 nghìn ha rừng trồng (trồng mới 21,3 nghìn ha), tỷ lệ che phủ rừng 46,4%. Đến năm 2020, tổng diện tích rừng hiện có 550,9 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên 295,7 nghìn ha (chiếm 53,7%), rừng trồng 255,2 ha (chiếm 46,3%) và độ che phủ rừng đạt 63,0%.

Đã hình thành những vùng sản xuất tập trung như:

- *Vùng thông* tại các huyện Lộc Bình, Đình Lập, Cao Lộc với diện tích 110.000 ha;
- *Vùng trồng keo, bạch đàn* tại các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Đình Lập với diện tích trên 31.200 ha.
- *Vùng cây hòe*: diện tích cây Hòe toàn tỉnh hiện có 34.000,0 ha, cây Hòe có ở nhiều huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh như Văn Quan, Bình Gia, Văn Lãng, Tràng Định, Lộc Bình, Đình Lập, Cao Lộc... sản lượng tăng từ 8.026 tấn năm 2013, lên tới 14.503 tấn năm 2020.
- *Vùng cây quế*: vùng trồng cây Quế nguyên liệu cho chế biến, xuất khẩu tại các huyện Tràng Định, Văn Lãng, Bình Gia, Bắc Sơn.
- *Vùng cây dược liệu*: Hiện vẫn chưa trồng và chế biến cây dược liệu với quy mô tập trung, chưa thành hàng hóa.

Sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2010-2019 đã mang lại hiệu quả kinh tế khá rõ nét, góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, đảm bảo phát triển KTXH bền vững. Doanh thu bình quân mỗi năm đạt 90-110 triệu đồng/ha keo; 50-70 triệu đồng/ha thông; 30-40 triệu đồng/ha hòe.

4.3.2 Diện tích rừng

Trong thời kỳ 2011 - 2020, diện tích có rừng ở Lạng Sơn có chiều hướng tăng mạnh và đạt tốc độ tăng khoảng 3,01%/năm, từ 409,4 nghìn ha năm 2010 lên tới 550,9 nghìn ha năm 2020. Trong đó, rừng tự nhiên tăng 1,64%/năm, từ 251,4

nghìn ha năm 2010 lên 295,7 nghìn ha năm 2020; rừng trồng tăng 4,91%/năm, từ 158 nghìn ha năm 2010 lên 255,2 ha năm 2020. Trong đó, diện tích rừng trồng mới tập trung tăng trưởng bình quân 2,71%/năm, từ 7.654 ha năm 2010, lên tới 10.005 ha năm 2020; rừng sản xuất tăng 4,95%/năm, gồm 6.044 ha năm 2010 lên tới 9.800 ha năm 2020; rừng phòng hộ giảm (-) 16,19%/năm, từ 1.199 ha năm 2010 xuống còn 205 ha năm 2020. Nguyên nhân giảm quy mô trồng rừng phòng hộ chủ yếu do quá trình rà soát, điều chỉnh ranh giới 3 loại rừng (năm 2018-2019) chuyển một số diện tích đất trống sang quy hoạch đất rừng sản xuất, ngân sách Trung ương bố trí cho trồng rừng phòng hộ còn nhiều hạn chế, diện tích rừng phòng hộ chủ yếu ở khu vực vùng sâu, vùng xa, cơ sở hạ tầng chưa phát triển, nhận thức của người dân về phát triển rừng chưa đồng đều giữa các khu vực nên việc trồng rừng phòng hộ gặp nhiều khó khăn.

Tổng diện tích trồng rừng mới ở huyện Bình Gia có tốc độ tăng cao nhất đạt khoảng 18,62%/năm (từ 296 ha năm 2010, lên 1.632 ha năm 2020), Hữu Lũng tăng 10,04%/năm (từ 696 ha năm 2010, lên 1.812 ha năm 2020), Tràng Định tăng 7,54%/năm (từ 600 ha năm 2010, lên 1.241 ha năm 2020), Chi Lăng tăng 5,29%/năm; một số địa phương có tốc độ giảm gồm Văn Lãng (-) 13,71%/năm (từ 874 ha năm 2010, xuống 200 ha năm 2020), Đình Lập (-) 4,47%/năm (từ 2.053 ha năm 2010, xuống 1.300 ha năm 2020), Văn Quan (-) 3,73 %/năm (từ 500 ha năm 2010 và 342 ha năm 2020).

4.3.3 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ trong thời kỳ 2011 - 2020 có tăng, nhưng không cao, trong đó tốc độ tăng trưởng bình quân sản lượng gỗ đạt 4,11%/năm, từ 99,16 nghìn m³ gỗ năm 2010, lên 138,27 nghìn m³ năm 2020 (chủ yếu từ gỗ rừng trồng). Sản lượng gỗ tự nhiên giảm từ 25,0 nghìn m³ năm 2010, xuống còn 20,38 nghìn m³ năm 2016 và từ 2018 đến nay không còn khai thác sản lượng gỗ tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ của tỉnh Lạng Sơn cũng có sự dịch chuyển từ vùng kinh tế nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nhà nước sang kinh tế ngoài nhà nước. Đối với kinh tế nhà nước từ 20% năm 2017, xuống còn 2,9% năm 2020; kinh tế ngoài nhà nước từ 77,6% năm 2010 tăng lên 97,1% năm 2020; kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm dần từ 2,4% năm 2017 xuống 0% năm 2020. Sản lượng quế trong thời kỳ 2011 - 2020, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm về sản lượng quế là 14,26%/năm, từ 45 tấn năm 2010, lên tới 195 tấn/năm. Sản lượng nhựa thông trong năm 2010 khoảng 2.216 tấn, đến năm 2020 đạt 31.505 tấn, với tốc độ tăng trưởng bình quân năm 27,29%/năm.

4.3.4 Công tác phát triển bền vững rừng và bảo vệ đa dạng sinh học

Công tác phát triển bền vững rừng và bảo vệ đa dạng sinh học gắn với đảm bảo sinh kế người dân, đảm bảo quốc phòng và an ninh vùng biên giới đã được quan tâm đầu tư, phát triển. Ngày 03/6/2021, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TU về “Phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 08/5/2021 của UBND

tỉnh Lạng Sơn phê duyệt phương án quản lý bền vững rừng đặc dụng Mẫu Sơn; Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 10/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt phương án quản lý bền vững rừng đặc dụng Bắc Sơn; và các văn bản quy hoạch kế hoạch phát triển ba loại rừng trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 1242/UBND-KT về việc triển khai thực hiện kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (COP 26). Theo đó, các đơn vị và cơ quan chức năng đã đẩy mạnh đưa nghị quyết vào thực tiễn nhằm phát huy tiềm năng, vai trò, tác dụng của rừng, phát triển bền vững ngành lâm nghiệp.

Hàng năm, đã tổ chức tuyên truyền, vận động người dân, xã hội đẩy mạnh công tác trồng và BVMT, ứng phó với BĐKH, các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thông qua ứng dụng các giải pháp quản lý, công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi; chuyên đổi cơ cấu giống cây trồng; cung cấp các dịch vụ sinh thái rừng; góp phần giảm nghèo bền vững, cải thiện sinh kế cho người dân nông thôn miền núi, biên giới, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, giữ vững quốc phòng an ninh. Trồng rừng, phát triển rừng; phục hồi rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên, xúc tiến tái sinh và làm giàu rừng trên các vùng đất được quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng cao chất lượng, trữ lượng các-bon rừng và quản lý rừng bền vững; phát triển các mô hình nông lâm kết hợp để nâng cao trữ lượng các-bon, bảo tồn đất. Qua đó, hiện nay trên địa bàn tỉnh đã thiết lập quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững đất, rừng được quy hoạch cho lâm nghiệp; bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, phục hồi rừng tự nhiên nhằm bảo tồn lâu dài, bền vững tài nguyên đa dạng sinh học, nguồn gen cây rừng, bảo tồn thiên nhiên. Góp phần vào triển khai thực hiện tốt Đề án trồng một tỷ cây xanh theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Riêng năm 2022, Ban quản lý rừng đặc dụng đã tổ chức trên 1.000 cuộc tuần tra rừng với hơn 3.600 lượt người tham gia; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý 8 vụ phát nương làm bãi lấn chiếm đất rừng đặc dụng với diện tích 0,95ha. Đã chôn 70 biển báo tại các vị trí giáp ranh giữa đất rừng đặc dụng và đất canh tác của người dân. Các Tổ bảo vệ rừng, cán bộ địa bàn tăng cường bám sát địa bàn rừng, nắm chắc diễn biến, biến động rừng, đôn đốc các tổ nhận khoán thường xuyên tuần tra, bảo vệ rừng nhận khoán. Việc giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (rừng sản xuất) đối với hộ gia đình, cá nhân được đẩy mạnh. Diện tích đất lâm nghiệp đã đo đạc là 627.066,53 ha; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân được 129.890 Giấy; về giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (rừng sản xuất) đối với tổ chức: Đã giao đất cho các tổ chức thuê với diện tích 14.612,93 ha để trồng rừng.

Về công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) trên địa bàn tỉnh cũng đã được quan tâm, triển khai, bước đầu có những kết quả nhất định. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đã phát trên 20.000 tờ rơi nhằm tuyên truyền, vận động chủ rừng sử dụng phương thức nhận tiền qua tài khoản ngân hàng. Với các trường hợp người thụ hưởng không muốn thanh toán qua tài khoản ngân hàng do số tiền

nhỏ, đơn vị sẽ tiếp tục phối hợp với các thôn để lấy ý kiến các chủ rừng. Từ đó, xây dựng các quy chế, thủ tục nhận tiền DVMTR bằng tiền mặt một cách công khai, minh bạch và sử dụng số tiền đó vào quỹ bảo vệ, phát triển rừng của thôn, bản. Hiện nay, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cùng hạt kiểm lâm các huyện, thành phố đang tích cực triển khai các giải pháp nhằm sớm hoàn tất việc chi trả tiền DVMTR đến người dân. Cuối năm 2020, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh (Chi cục Kiểm lâm) tiến hành chi trả tiền DVMTR. Tính đến ngày 26/5/2021, mới chỉ có 7/11 huyện, thành phố hoàn thành chi trả tiền DVMTR năm 2018 và 2019, với tổng số tiền trên 7,8 tỷ đồng. Đây cũng là lần chi trả tiền DVMTR đầu tiên trên địa bàn tỉnh từ trước đến nay. Đối với các đối tượng là UBND các xã, cộng đồng dân cư và chủ rừng nhóm II (gồm 10 doanh nghiệp), việc chi trả đã hoàn tất từ ngày 31/12/2020 với số tiền trên 5,2 tỷ đồng. Tuy nhiên, với chủ rừng là các hộ gia đình, công tác trên gặp rất nhiều khó khăn do liên quan đến hạ tầng công nghệ thông tin còn hạn chế, người dân không có internet hoặc các mạng 3G, 4G để sử dụng các ứng dụng để theo dõi biến động tài khoản ngân hàng.

4.3.5 Tổ chức lại doanh nghiệp

Thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, Nghị định số 118/NĐ/2014/NĐ-CP, ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, năm 2015 Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã có sự chuyển giao; và sau đó đã thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức sản xuất theo mô hình mới, đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; đến nay các công ty đã ổn định phát triển sản xuất, duy trì hợp tác với các hộ dân địa phương thực hiện các hoạt động sản xuất, góp phần tạo việc làm và thu nhập cho nhân dân. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh có các doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất cây giống, trồng rừng, chế biến lâm sản và kinh doanh nông lâm nghiệp tổng hợp.

Doanh nghiệp đang đóng vai trò rõ nét trong định hướng phát triển lâm nghiệp của tỉnh, tham gia trong tất cả các khâu chủ đạo của sản xuất lâm nghiệp, bao gồm: Sản xuất cây giống (có 7 doanh nghiệp chính, sản xuất 10-12 triệu cây giống/năm); trồng rừng (có 12 doanh nghiệp, tổng diện tích rừng hiện nay là 20.340 ha); chế biến lâm sản (chế biến Hôi có 01 doanh nghiệp, công suất 3.000 tấn Hôi khô/năm; chế biến nhựa thông có 03 doanh nghiệp, công suất 40.000 tấn/năm; chế biến gỗ có 02 doanh nghiệp đang sản xuất, công suất hiện nay đạt 30.000m³ sản phẩm/năm so với công suất thiết kế là 150.000m³ sản phẩm/năm, gần 10 doanh nghiệp khác đang trong quá trình chuẩn bị sản xuất). Các sản phẩm lâm nghiệp của tỉnh do các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh chủ yếu được xuất khẩu ra thị trường thế giới. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp đã có những đóng góp lớn cho sự phát triển ngành lâm nghiệp của tỉnh, nhất là các cơ sở chế biến, tiêu thụ lâm sản, góp phần thúc đẩy công tác trồng rừng của nhân dân và tạo việc làm cho người lao động.

4.4. Thủy sản

4.4.1. Tình hình chung

Thời kỳ 2011-2020, VA của thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 2,89%/năm, từ 22,9 tỷ đồng (giá so sánh) năm 2010, lên tới 30,5 tỷ đồng năm 2020; tương đương khoảng 58,3 tỷ đồng năm 2020 (giá hiện hành). Cơ cấu VA thủy sản chiếm 0,002% tổng VA của toàn tỉnh và chiếm 0,7% tổng VA của ngành nông nghiệp tỉnh năm 2020. Giá trị sản xuất thủy sản năm 2020 đạt 82,6 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong ngành nông nghiệp, với 0,5% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Tổng sản lượng thủy sản tăng từ 1.116 tấn năm 2010, lên 1.733 tấn năm 2020 và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,51%/năm. Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn cũng tăng từ 1.039 ha năm 2010, lên 1.285 ha năm 2020, với tốc độ tăng trưởng 2,15%/năm. Năng suất nuôi trồng thủy sản còn thấp, từ 0,85 tấn/ha năm 2010, lên tới 1,13 tấn/ha năm 2020, và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm 2,85%/năm.

4.4.2. Nuôi trồng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản (NTTS) có bước phát triển, chuyển đổi sản xuất từ quảng canh sang sản xuất hàng hóa thâm canh nhưng quy mô còn nhỏ, hình thành phong trào nuôi cá lồng tại các địa phương tại huyện Văn Quan, Bắc Sơn, Tràng Định, Bình Gia, Văn Lãng. Ngoài ra, địa phương đang gia nhập các đối tượng đặc sản nuôi mới như cá lăng, cá hồi. Diện tích nuôi trồng thủy sản hàng năm đạt trên 1.285 ha, sản lượng khai thác đạt trên 1.900 tấn, khoảng 18 triệu con cá giống các loại; có 08 Hợp tác xã và 01 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, với 168 thành viên.

Diện tích nuôi theo đối tượng: tổng diện tích NTTS của toàn tỉnh năm 2010 là 1.039 ha, trong đó cá truyền thống 1.029 ha, đặc sản chỉ có 10 ha; năm 2020 đạt 1.285 ha, chủ yếu là nuôi cá truyền thống (Mè, Trôi, Trắm, Chép, Rô phi).

Nuôi cá nước lạnh: Trên địa bàn tỉnh, có tiềm năng cho phát triển nuôi cá nước lạnh tại trên các sông, suối và hồ chứa khu vực Mẫu Sơn. Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã thử nghiệm nuôi cá nước lạnh như cá Hồi, Cá Tầm và nuôi cá Chình hoa tại các khu vực xã Mẫu Sơn, Công Sơn, Xuất Lễ, Cao Lâu thuộc huyện Cao Lộc. Tuy nhiên, kết quả không khả quan, cần tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới.

Diện tích nuôi theo phương thức: phần lớn diện tích NTTS của tỉnh theo hình thức quảng canh cải tiến, từ 913 ha, chiếm 87,9% tổng diện tích NTTS năm 2010 và chỉ có 126 ha nuôi theo phương thức thâm canh và bán thâm canh. Đến năm 2020, diện tích nuôi cá thâm canh và bán thâm canh 22 ha, chiếm 1,7% tổng diện tích nuôi, còn lại chủ yếu nuôi quảng canh cải tiến. Nguyên nhân do một số ao nuôi được chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác, cũng như do hiệu quả nuôi không cao, khiến người dân chuyển dần sang nuôi quảng canh cải tiến.

Nuôi cá hồ chứa, mặt nước lớn: Trong tổng số 173 hồ chứa lớn, nhỏ có khoảng 81 công trình có khả năng khai thác tiềm năng nuôi trồng thủy sản với dung tích khoảng 60 triệu m³ và diện tích mặt thoáng 725 ha. Hoạt động nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ chứa trên địa bàn tỉnh hiện nay có khoảng 44 công trình. Nhìn chung nuôi thả cá trên các hồ chứa nước vẫn ở quy mô nhỏ lẻ, chưa có sự đầu tư lớn, các hợp đồng cho thuê thả cá trong thời hạn 5 năm. Vì vậy, đa số các hồ chứa thủy lợi hiện nay vẫn chưa được sử dụng phát huy tối đa lợi thế, để phát triển có hiệu quả nuôi trồng thủy sản, đem lại thu nhập cao cho các hộ gia đình. Đang dần được chú trọng đầu tư, phát triển. Đã hình thành một số HTX nuôi trồng thủy sản phát triển, vùng nuôi tập trung như HTX cá lồng Tân Minh huyện Văn Quan, HTX thủy sản Hồng Phong huyện Bắc Sơn, HTX Tam Hoa huyện Bắc Sơn.

Nuôi cá lồng: năm 2020 toàn tỉnh có 543 lồng, các loại cá nuôi chủ yếu như: trắm, chép, rô phi, cá lăng. Nuôi chủ yếu tập trung ở các huyện: Văn Quan, Tràng Định, Bắc Sơn, Văn Lãng, Bình Gia.

Dịch vụ nghề cá: Hàng năm nhu cầu con giống phục vụ cho nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh khoảng 18 triệu con, các loại cá giống: chép, trắm, mè, trôi. Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có khu sản xuất giống thủy sản, có 01 khu ương nuôi cá giống các loại (khu sản xuất và cung ứng giống thủy sản Bản Ngà), các loại cá chủ yếu là mè, trôi, trắm, chép, quy mô ương nuôi khoảng 3,8 triệu con, đáp ứng khoảng 20% nhu cầu giống thủy sản trên địa bàn tỉnh. Trên địa bàn tỉnh có 08 Hợp tác xã và 01 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, với 168 thành viên tại các huyện: Bắc Sơn, Lộc Bình, Văn Quan, Văn Lãng.

4.4.3 Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Hệ thống hồ chứa và đập dâng có 963 công trình, diện tích mỗi hồ chứa và đập dâng từ 1 - 30 ha, trong đó có 81 công trình có khả năng khai thác tiềm năng nuôi trồng thủy sản với dung tích khoảng 60 triệu m³ và diện tích mặt thoáng 725 ha, có thể đưa vào khai thác và kết hợp với nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở địa phương. Hầu hết các hồ và đập dâng này đều nuôi theo phương thức quảng canh (chỉ thả cá giống), nên năng suất rất thấp chỉ từ 0,15 - 0,30 tấn/ha/năm. Dịch vụ hỗ trợ phát triển thủy sản như giống, thuốc phòng bệnh, thức ăn trên địa bàn tỉnh được hình thành. Hàng năm, nhu cầu lượng cá giống để phục vụ cho người nuôi trồng thủy sản hàng năm trên địa bàn tỉnh cần khoảng 15 triệu con, trong đó Khu sản xuất và cung ứng thủy sản Bản Ngà thuộc Trung tâm Khuyến nông đáp ứng được 2,5 triệu con, chiếm 17% so với nhu cầu, số còn lại chủ yếu nhập từ cơ sở nuôi ương ở các tỉnh xung quanh.

Chương trình bổ sung nguồn lợi thủy sản vào các lưu vực sông hồ chứa được duy trì hàng năm mang lại hiệu quả thiết thực về môi trường nguồn lợi thủy sản.

4.5. Dịch vụ nông nghiệp

Dịch vụ thú y thủy sản: Hệ thống mạng lưới dịch vụ nông nghiệp được phát triển rộng khắp trên địa bàn nông thôn, cung ứng đầy đủ, kịp thời các vật tư phục vụ

phát triển sản xuất trên địa bàn²¹. Đã thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện, thành phố trên cơ sở hợp nhất 03 Trạm (Thú y, Bảo vệ thực vật, Khuyến nông) chuyển về UBND các huyện, thành phố quản lý, dần đi vào hoạt động hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển. Trên địa bàn tỉnh có Khu sản xuất và cung ứng giống thủy sản Bản Ngà.

Dịch vụ lâm nghiệp: Lĩnh vực sản xuất cây giống lâm nghiệp cũng đã mang lại nguồn thu đáng kể cho nhiều hộ gia đình, một số doanh nghiệp và HTX. Toàn tỉnh sản xuất được từ 140-150 triệu cây giống/năm, số lượng cây con giống đã đáp ứng được nhu cầu trồng rừng trên địa bàn tỉnh và xuất bán đến thị trường các tỉnh miền Bắc, miền Trung. Cơ cấu sản xuất các loại giống cây trồng lâm nghiệp được phát triển theo hướng sản xuất các giống cây có giá trị kinh tế cao, năng suất, sản lượng, chất lượng tốt.

Phát triển giống nông nghiệp: Nhiều giống mới, cây trồng mới có giá trị được đưa vào sản xuất trên địa bàn. Các mô hình sản xuất và nhân giống gia cầm, giống lợn tại chỗ; mô hình nuôi cá lồng; mô hình trình diễn các giống cây trồng mới, mô hình sản xuất thâm canh theo tiêu chuẩn an toàn, góp phần nâng cao giá trị kinh tế trên một đơn vị sản phẩm, nâng cao giá trị thu nhập cho các hộ nông dân. Hàng năm, nhu cầu sử dụng giống cây trồng trên địa bàn toàn tỉnh ước gần 3.000 tấn (các loại) gồm: lúa khoảng 2.000 tấn; ngô 400 tấn; rau các loại khoảng 20 tấn; khoai tây khoảng 500 tấn; đậu đỗ các loại khoảng 60 tấn, hàng triệu cây giống lâm nghiệp và cây giống cây ăn quả. Toàn tỉnh có hơn 70 cơ sở kinh doanh giống cây trồng nông nghiệp, phân bố ở các huyện, thành phố.

Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm: Tỉnh đã xây dựng và phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu trong lĩnh vực nông nghiệp, góp phần tạo việc làm, thu nhập ổn định; liên kết chuỗi giá trị đã được thực hiện với sự tham gia của các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn tỉnh. Bước đầu đẩy mạnh tổ chức sản xuất theo chuỗi và phát triển tổ chức sản xuất hợp tác, nâng cao hiệu quả khai thác và giảm tổn thất sau thu hoạch. Qua đó, góp phần nâng cao giá trị của các sản phẩm nông nghiệp và xuất hiện nhiều điển hình trong lĩnh vực này. Tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất dưới hình thức hợp tác và liên kết đạt kết quả bước đầu, nâng cao giá trị nông sản.

Phát triển mỗi xã một sản phẩm/OCOP: Để phát triển mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 về phê duyệt Đề án “Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2030”; Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 05/6/2021 về thực hiện Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021-2025. Đồng thời, tập trung huy động mọi nguồn lực thực hiện

²¹ Toàn tỉnh có 112 cơ sở kinh doanh phân bón, 191 cơ sở kinh doanh thuốc BVTV, 374 cơ sở kinh doanh giống cây trồng nông nghiệp, 21 đơn vị sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp; 350 cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi, 169 cơ sở kinh doanh thuốc thú y, 612 điểm giết mổ gia súc, gia cầm.

chương trình. Chỉ tính riêng từ năm 2018 đến 2020, tổng nguồn lực huy động đạt trên 8,6 tỷ đồng, trong đó, nguồn ngân sách Trung ương trên 8,5 tỷ đồng, vốn của các chủ thể tham gia chương trình 110 triệu đồng. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 30 sản phẩm được cấp chứng nhận OCOP, trong đó có: 09 sản phẩm đạt 04 sao và 21 sản phẩm đạt 03 sao; nhiều sản phẩm uy tín, có thương hiệu, được biết đến rộng rãi như hồng vành khuyên Văn Lãng, thạch đen Tràng Định, quýt vàng Bắc Sơn, na Chi Lãng. Có 27 chủ thể được công nhận sản phẩm đạt sao OCOP (03 doanh nghiệp, 13 Hợp tác xã, 03 Tổ hợp tác và 08 hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh); đã xây dựng được 07 mô hình chỉ đạo điểm là các sản phẩm đặc trưng, chủ lực, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương hỗ trợ về tập huấn nâng cao năng lực, quản lý nhãn hiệu, hoạt động xúc tiến thương mại, tư vấn thiết kế bao bì, nhãn mác, xây dựng hệ thống nhận diện các điểm quảng bá, xây dựng chuỗi liên kết; đầu tư trang thiết bị, xây dựng, hỗ trợ cấp chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng gắn với vùng nguyên liệu sản phẩm. Tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia hội chợ, hội nghị xúc tiến đầu tư, chương trình kết nối cung cầu trong và ngoài nước. Tuy nhiên, việc triển khai Chương trình còn một số hạn chế yếu kém như công tác tuyên truyền, tổ chức thực hiện Chương trình còn nhiều hạn chế, nhận thức của một bộ phận cán bộ, nhất là ở cơ sở về chương trình còn chưa đầy đủ, lúng túng trong triển khai, lập kế hoạch thực hiện, lựa chọn các chủ thể tham gia sản xuất; một số sản phẩm OCOP sản lượng chưa đáp ứng nhu cầu thị trường chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế; chất lượng sản phẩm còn ở tầm địa phương, tính cạnh tranh yếu, sản lượng tiêu thụ ít, nhỏ lẻ.

Phát triển nông nghiệp hữu cơ: Tính đến hết năm 2020, tổng diện tích được chứng nhận hữu cơ trên các loại cây trồng là 519,2 ha (hết năm 2022 có 734,8 ha). Trong đó cây nông nghiệp là 30,4 ha (cây Hồng Vành Khuyên 30 ha, cây rau 0,4 ha), cây lâm nghiệp là 488,8 ha (cây Hôi). Hiện nay, đã có 01 doanh nghiệp, 02 HTX và một số hộ gia đình tham gia sản xuất và kinh doanh nông nghiệp hữu cơ. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, các loại cây lâm nghiệp có tiềm năng và lợi thế để chuyển sang sản xuất hữu cơ là rất lớn, bởi địa hình và tập quán canh tác đã gần với tiêu chuẩn hữu cơ như: cây hời (trên 30.000 ha), cây quế (trên 7.000 ha),... chất lượng cao, được người tiêu dùng ưa chuộng nên triển vọng rất lớn.

Đăng ký nhãn hiệu nông sản: Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm được đẩy mạnh triển khai thực hiện. Đến năm 2020 đã có 24 sản phẩm được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ (trong đó có 19 sản phẩm được thực hiện trong giai đoạn 2016-2020); hỗ trợ quản lý, phát triển tài sản trí tuệ đối với 02 nhãn hiệu (Quýt vàng Bắc Sơn và Hồng vành khuyên Văn Lãng).

Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Trong thời kỳ 2011 - 2020 tỉnh đã thực hiện 184 đề tài, dự án KHCN, trong đó lĩnh vực nông nghiệp chiếm 52% tổng số đề tài, dự án (tương ứng 96 đề tài). Các đề tài, dự án chủ yếu đã góp phần tích cực vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, tạo ra được nhiều sản phẩm, hàng hóa có năng suất, chất lượng cao, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp, góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Công tác nghiên cứu, chuyển giao KHCN đã được chuyển giao cho người

dân, như: mô hình sản xuất và nhân giống gia cầm, giống lợn tại chỗ; mô hình nuôi cá lồng; mô hình nuôi vỗ béo trâu bò; mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, BVMT; mô hình trình diễn các giống cây trồng mới, mô hình sản xuất thâm canh theo tiêu chuẩn an toàn, góp phần nâng cao giá trị kinh tế trên một đơn vị sản phẩm, nâng cao giá trị thu nhập cho các hộ nông dân.

Hoạt động cơ giới hóa trong hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn được đẩy mạnh, lĩnh vực trồng trọt mức độ cơ giới hóa cao hơn các lĩnh vực khác, tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất trồng lúa đạt 80,3%, các loại cây trồng ngô, khoai, sắn, đậu tương, thạch đen... đạt từ 20% - 70%²²; mức độ cơ giới hoá trong thu hoạch lúa bằng máy gặt rải hàng đạt 26%, tuốt đập đạt 68%; cơ giới hoá trong khâu thu hoạch ngô (tẽ tách hạt) đạt 40%. Mức độ cơ giới hóa trong chăn nuôi cũng đã được tập trung đầu tư trong đó chủ yếu vẫn là cơ giới hóa khâu cung cấp thức ăn, nước uống tự động: đối với chăn nuôi lợn đạt 7%, gia cầm đạt 12%; cơ giới hóa chế biến thức ăn: trâu, bò đạt 9,0%, lợn đạt 36%, gia cầm đạt 46%. Do đa phần các mô hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh nhỏ lẻ, chủ yếu quy mô hộ gia đình do vậy việc áp dụng cơ giới hóa các khâu trong chăn nuôi là rất hạn chế, nhất là khâu chuồng trại và thu gom chất thải.

Về an toàn thực phẩm: Công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp được quan tâm chỉ đạo triển khai. Đã tổ chức tuyên truyền vận động cơ sở sản xuất, người dân sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm sạch. Các cơ sở sản xuất và người dân tham gia sản xuất, sơ chế, chế biến kinh doanh nông lâm sản ATTP từng bước được nâng lên, các mô hình sản xuất đã dần hình thành chuỗi giá trị, sản phẩm nông lâm sản đảm bảo an toàn thực phẩm.

Mô hình tổ chức sản xuất: có 05 hình thức tổ chức sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp bao gồm: (1) *Hộ gia đình:* cả tỉnh có 155.816 hộ gia đình trực tiếp tham gia sản xuất nông, lâm nghiệp (chiếm 78,28%); (2) *Trang trại:* đang được hình thành nhưng quy mô và số lượng chưa nhiều, tỷ lệ đóng góp vào tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp còn hạn chế; (3) *HTX, liên hiệp HTX:* có 249 HTX, liên hiệp HTX hoạt động trong lĩnh vực ngành nông nghiệp gồm 234 HTX và 02 liên hiệp HTX gồm 13 HTX thành viên; (4) *Tổ hợp tác:* có 79/245 tổ hợp tác là các tổ hợp tác về trồng cây ăn quả, trồng lúa và trồng chè; và (5) *Doanh nghiệp:* có 88 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 3% tổng doanh nghiệp trên địa bàn, chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ nên khó khăn về vốn, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế.

4.4. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Trong giai đoạn qua, công tác tổ chức thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của

²² Tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu làm đất: Sản xuất lúa: 80,3%; Cây ngô: 20%; Khoai lang: 18%; Sắn: 22,5%; Khoai tây: 70%; Lạc: 48%; Đậu tương: 19%; Mía: 48,8%; Thuốc Lá: 49%; Dưa hấu: 34%; Thạch đen: 20%.

Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Kế hoạch 5 năm 2016-2020 của UBND tỉnh, trong đó ngành nông nghiệp có 05 chỉ tiêu chính. Đến hết năm 2020 đã có 02 chỉ tiêu vượt mục tiêu kế hoạch (trồng rừng mới, tỷ lệ che phủ rừng và tổng số xã đạt chuẩn NTM), 02 chỉ tiêu đạt kế hoạch (cơ cấu kinh tế ngành NLTS và tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh); 01 chỉ tiêu không đạt mục tiêu kế hoạch vào năm 2020 (tốc độ tăng trưởng ngành).

Cơ cấu kinh tế nội ngành nông lâm nghiệp và thủy sản có sự chuyển dịch giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành lâm nghiệp và thủy sản. Đã có sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng hàng năm sang trồng các loại cây có giá trị như ớt, thạch đen và phát triển dược liệu xen canh trong tán rừng; đã phát triển một số sản phẩm nông nghiệp như na Chi Lăng, hồng Bảo Lâm...

Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM được cấp ủy chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo tạo; Kinh tế nông thôn có bước phát triển toàn diện, cơ cấu kinh tế nông thôn có sự chuyển dịch tích cực, mô hình tăng trưởng từng bước chuyển đổi theo chiều sâu; các vùng sản xuất hàng hóa tập trung được hình thành rõ nét, vị trí ngành nông nghiệp ngày một khẳng định, các mặt hàng nông lâm sản đặc sản của tỉnh (như na, hoa hòe, rau...) đã có thương hiệu và khẳng định vị trí trên thị trường; công tác xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm được tỉnh và nhiều địa phương quan tâm, tạo nên thương hiệu và giá trị cao cho các sản phẩm. Qua đó, đã từng bước tạo sự chuyển biến trong tư duy và cách thức tổ chức sản xuất của người dân khu vực nông thôn.

Nhiều lĩnh vực sản xuất được tổ chức lại hợp lý hơn, phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị sức cạnh tranh trên thị trường. Tổ chức sản xuất có nhiều điểm mới, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân ngày càng được quan tâm phát triển và có đóng góp đáng kể trong phát triển HTX.

Các tiến bộ khoa học kỹ thuật được tăng áp dụng vào sản xuất, nhất là khâu giống được cải thiện. Nhiều giống mới, cây trồng mới có giá trị được đưa vào sản xuất trên địa bàn.

b) Tồn tại hạn chế

Kinh tế nông thôn đang chuyển dịch đúng hướng nhưng vẫn còn chậm; xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp còn ít, việc ứng dụng KHCN vào sản xuất chưa được nhiều, năng suất chất lượng một số sản phẩm của HTX chưa cao, chưa có chỗ đứng ổn định trên thị trường; Sản xuất chưa gắn kết được các khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm, các sản phẩm sản xuất chủ yếu bán thô, chưa qua chế biến nên giá trị thấp.

Các hình thức tổ chức sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu tổ chức sản xuất hàng hóa và thiếu bền vững; liên kết trong sản xuất còn lỏng lẻo; quy mô, phạm vi liên kết còn khiêm tốn (4,04 - 5,07%), chuỗi giá trị còn ít, chưa có nhiều HTX, tổ hợp tác, trang trại điển hình, quy mô lớn, chất lượng sản phẩm còn thấp, không đồng đều, sức cạnh tranh của sản phẩm thấp, chưa đáp ứng yêu cầu thị trường. Các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa

đủ sức hấp dẫn, chưa hiệu quả nên việc huy động các tổ chức tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp chưa nhiều.

Lĩnh vực trồng trọt của tỉnh còn có những hạn chế nhất định như sản phẩm chưa được chế biến sâu gây khó khăn trong bảo quản, vận chuyển ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; thị trường, giá cả đầu ra không ổn định, sản phẩm sản xuất ra chủ yếu do thương lái thu mua, tiêu thụ thông qua hợp đồng liên kết sản phẩm còn ít. Dịch vụ hỗ trợ phát triển thủy sản như giống, thuốc phòng bệnh, thức ăn trên địa bàn tỉnh còn hạn chế hơn các ngành khác trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp; tổ chức cung cấp cá giống cho các hộ sản xuất, tổ chức sản xuất nuôi trồng trên địa bàn tỉnh chưa đảm bảo nhu cầu nguồn giống.

Mặc dù sản xuất và chế biến lâm nghiệp đã đạt được những kết quả khả quan, tuy nhiên kinh tế lâm nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Phần lớn gỗ khai thác chỉ được sơ chế thành ván bóc xuất khẩu đến thị trường Ấn Độ, Đài Loan,..; hoa Hôi chủ yếu được bán dạng quả khô sang thị trường Trung Quốc, chỉ một phần nhỏ được chưng cất dầu; các nhà máy chế biến nhựa Thông xuất khẩu hoạt động chưa ổn định, chưa tiêu thụ được nhiều nhựa Thông của tỉnh với giá ổn định để tinh chế colophan, dầu Thông và các sản phẩm cao cấp khác. Các cơ sở chế biến có công suất thấp, dây chuyền thiết bị chưa đồng bộ, còn nhiều công đoạn thủ công, quy trình công nghệ lạc hậu, các sản phẩm có giá trị gia tăng chưa cao. Các hình thức liên kết giữa sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong lâm nghiệp chưa rõ nét, quy mô nhỏ lẻ, chưa đủ mạnh để thu hút các hộ gia đình tham gia sản xuất liên kết theo chuỗi; các hoạt động liên kết chủ yếu là các doanh nghiệp kết nối với các hộ gia đình thu mua lâm sản (gỗ, hoa Hôi, nhựa Thông,...) theo thời vụ hoặc khi các bên có nhu cầu.

Ngành nông lâm thủy sản tỉnh, chịu sự tác động kép của đại dịch và đứt gãy chuỗi giá trị nông sản toàn cầu. Việc địa phương tổ chức giãn cách xã hội khiến mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp bị chững lại; đồng thời do chuỗi giá trị toàn cầu, hoạt động ngoại thương bị đứt gãy, dẫn đến khả năng chế biến, thương mại hàng nông sản của địa phương ảnh hưởng theo.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA – XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và việc làm

1.1. Dân số

1.1.1. Quy mô và mật độ dân số

Dân số trung bình năm 2020 của tỉnh Lạng Sơn là 788,7 nghìn người, chiếm 0,81% dân số cả nước, chiếm 6,20% dân số vùng đồng TD&MNPB; so với các tỉnh trong vùng TD&MNPB, tỉnh Lạng Sơn đứng thứ 9/14 tỉnh, sau các tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Sơn La, Hà Giang, Hòa Bình, Yên Bái, Tuyên Quang. Năm 2020, dân số nam là 403,4 nghìn người, chiếm 51,15%; dân số nữ là 385,3 nghìn người, chiếm 48,85%.

Lạng Sơn đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi chiếm 25,1%, tỷ trọng người 15 - 64 tuổi chiếm 68,1%, dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm 6,8% tổng dân số.

Mật độ dân số tỉnh Lạng Sơn khá thấp năm 2020 đạt 94,91 người/km², chỉ bằng 32,17% mật độ dân số cả nước (cả nước là 295 người/km²) và có mật độ dân số đứng thứ 8/14 tỉnh (sau Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang) trong vùng TD&MNPB.

Dân cư Lạng Sơn phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung ở một số huyện gồm Chi Lăng, Bắc Sơn, Hữu Lũng và Cao Lộc với mật độ dân số dao động từ 104 người/km² đến 152 người/km². TP Lạng Sơn có mật độ dân số cao nhất, khoảng 1.347 người/km² và huyện Đình Lập có mật độ dân số thấp nhất, khoảng 24,26 người/km².

Toàn tỉnh có 38 dân tộc trong đó có 04 dân tộc chủ yếu là: Nùng chiếm 42,9%, Tày 36,1%, Kinh 16,1%, Dao 3,61%, các dân tộc còn lại chiếm 1,29% tổng dân số toàn tỉnh. Giai đoạn 2011-2020, tỉnh Lạng Sơn đã có nhiều cố gắng, nỗ lực trong công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc. Thực hiện các chính sách dân tộc đạt nhiều kết quả tích cực, đảm bảo tiến độ, đúng mục đích, đúng đối tượng, dân chủ rộng rãi và thu hút được nhiều lực lượng xã hội tham gia.

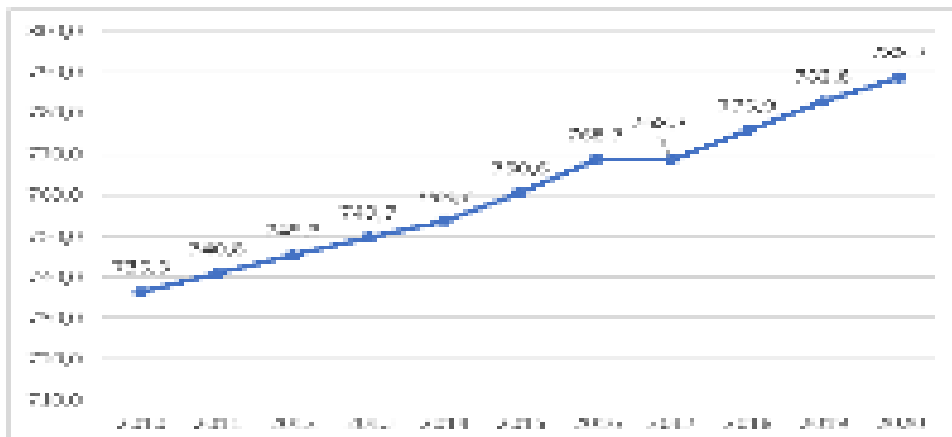
1.1.2. Biến động dân số

Dân số tỉnh Lạng Sơn năm 2020 là 788,7 nghìn người, tăng gấp 1,07 lần năm 2010. Tốc độ tăng trung bình toàn thời kỳ 2011 - 2020 đạt 0,69%/năm trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 0,65%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 0,73%/năm. Về cơ bản, dân số của tỉnh tăng dần qua các năm.

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,19 con/phụ nữ. Tỷ suất sinh thô là 15,2%. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 25,73 người/1.000 trẻ (so với trung bình cả nước là 22,3 người/1.000 trẻ). Tuổi thọ trung bình của dân số năm 2020 là 72,42 tuổi (trung bình cả nước là 73,7 tuổi), trong đó nam 69,8 tuổi và nữ là 75,2 tuổi.

Hình 12: Biến động dân số theo năm của tỉnh Lạng Sơn

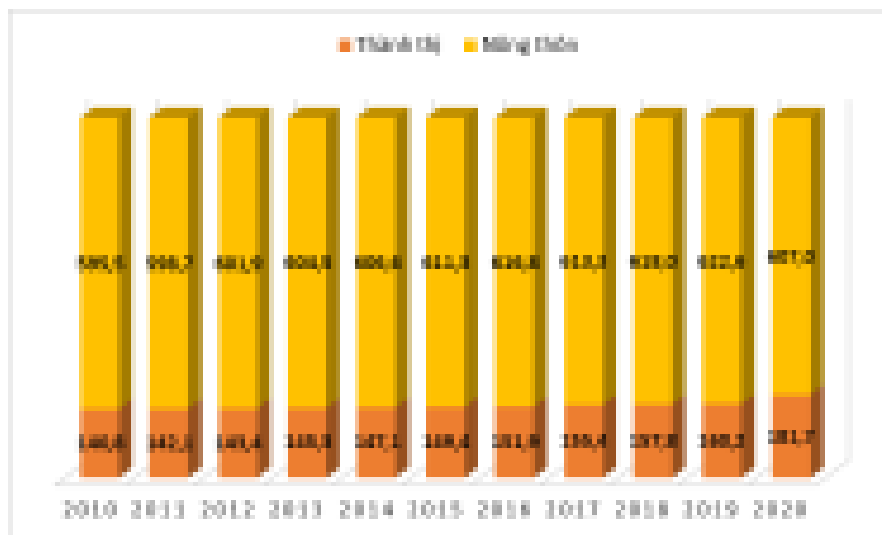
Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: NGTK tỉnh Lạng Sơn

Hình 13: Biến động dân số theo khu vực của tỉnh Lạng Sơn

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: NGTK tỉnh Lạng Sơn

Năm 2020, dân số đô thị của tỉnh có 181,7 nghìn người, chiếm 23,04% tổng dân số toàn tỉnh, đứng thứ 4/14 tỉnh trong vùng TD&MNPB về dân số đô thị. Tuy nhiên quá trình đô hóa của tỉnh còn khá chậm, chỉ đạt 2,58%/năm toàn thời kỳ 2011-2020 trong đó giai đoạn 2011-2015 là 1,19%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 4,0%/năm. Như vậy, với 76,96% dân số nông thôn là một tỷ lệ rất lớn và vấn đề phát triển phi nông nghiệp tại nông thôn là một vấn đề quan trọng và cần phân đầu trong giai đoạn tới.

Tỷ suất di cư thuần của Lạng Sơn qua các năm cho thấy lượng người xuất cư luôn cao hơn nhập cư. Điều này phản ánh sức hút lao động ngoại tỉnh đến lao động và sinh sống tại Lạng Sơn còn kém, đồng thời tỉnh cũng thiếu các biện pháp để giữ chân người lao động. Đặc biệt năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh, tỷ

suất di cư thuần của tỉnh lên đến -11,36%, cao nhất trong vùng TD&MNPB, đây cũng là năm tỉnh có tỷ suất di cư thuần giảm cao nhất trong 10 năm trở lại đây.

1.1.3 Chỉ số HDI

Trong giai đoạn 2016 - 2020, chỉ số HDI của Lạng Sơn năm sau luôn cao hơn năm trước: năm 2016 là 0,650 tăng lên 0,674 năm 2020; tuy nhiên chỉ số này của tỉnh luôn thấp hơn cả nước (cả nước là 0,706); năm 2020 Lạng Sơn đứng thứ 39/63 tỉnh, thành phố. So sánh với vùng TD&MNPB, tỉnh có vị trí khá cao, luôn đứng thứ 5/14 tỉnh (sau Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình); thể hiện sự thành công bước đầu của Lạng Sơn trong thực hiện phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết các vấn đề xã hội; tỉnh không chỉ chú trọng phát triển kinh tế mà quan trọng hơn là đảm bảo quyền bình đẳng của người dân trên 3 lĩnh vực then chốt là chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, giáo dục, thu nhập.

1.2 Lao động, việc làm

Lạng Sơn có lực lượng lao động khá dồi dào. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh luôn chiếm trên 63% tổng dân số; năm 2020 là 500,4 nghìn lao động, tăng gấp 1,07 lần so với năm 2010. Tuy nhiên, so với các tỉnh trong vùng TD&MNPB thì lực lượng lao động của tỉnh cũng chỉ ở mức trung bình, đứng thứ 8/14 tỉnh, chiếm 6,36% tổng lực lượng lao động của vùng. Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động của tỉnh là khá chậm, thời kỳ 2011 - 2020 là 0,70%/năm trong đó giai đoạn 2016 - 2020 lực lượng lao động giảm 3,08%/năm.

Về cơ cấu lao động theo khu vực thành thị/nông thôn, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thành thị đang có xu hướng tăng nhưng còn chậm. Cụ thể là lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại khu vực thành thị chiếm 17,20% năm 2010 đã tăng lên 21,30% năm 2020; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh vẫn chủ yếu tập trung tại nông thôn lên đến 78,7%. Lực lượng lao động chủ yếu của Lạng Sơn là lao động nội tỉnh (chiếm trên 80%), lao động nhập cư vào tỉnh còn khá thấp. Do đó trong thời gian tới, để đảm bảo đáp ứng nguồn cung nhân lực, ngoài việc phát triển các lĩnh vực trụ cột của tỉnh thì vấn đề đảm bảo an sinh cho đối tượng này cũng là vấn đề cấp thiết được đặt ra.

Lao động đang làm việc trong nền kinh tế của tỉnh Lạng Sơn năm 2020 là 479,7 nghìn lao động, chiếm 60,82% dân số và 95,87% lực lượng lao động trên 15 tuổi của tỉnh. Mặc dù tốc độ tăng trưởng lao động đang làm việc trong toàn thời kỳ 2011 - 2020 là khá chậm chỉ đạt 0,7%/năm, đặc biệt giai đoạn 2016 - 2020 giảm 0,8%/năm; song so với các tỉnh trong vùng TD&MNPB, Lạng Sơn là tỉnh có tỷ lệ lao động đang làm việc đạt mức khá cao, cao hơn tỷ lệ trung bình của vùng (tỷ lệ lực lượng lao động/dân số vùng là 59,7%), đứng thứ 5/14 tỉnh.

Về việc làm, trong giai đoạn 2011 - 2015 toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho khoảng 63.524 lao động, giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 73.790 lao động. Tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh là khá cao, đặc biệt năm 2019 là 2,82%; năm 2020 là 1,84% cao hơn mức trung bình của cả vùng (1,06%). Lao động thất nghiệp chủ yếu tập trung tại khu vực thành thị với tỷ lệ năm 2020 là 4,46%, nông thôn là 1,26%. Thu

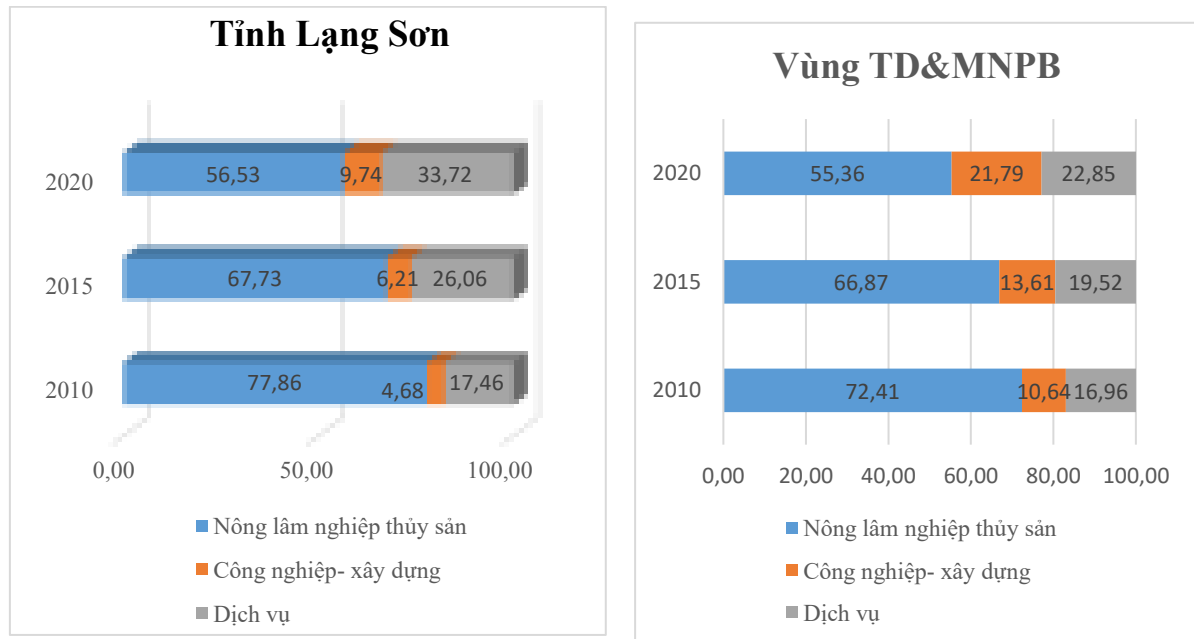
nhập bình quân của lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp năm 2020 của tỉnh là 6,1 triệu/tháng, thấp hơn trung bình vùng (7,9 triệu/tháng) và cả nước (9,5 triệu/tháng). Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, BHYT của Lạng Sơn năm 2020 khoảng 30%.

Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Lạng Sơn đã thực hiện tốt vai trò trong việc cung cấp thông tin và tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động. Đồng thời, thực hiện hiệu quả việc tuyên truyền phổ biến trên địa bàn tỉnh về cơ chế hợp tác quản lý lao động qua biên giới giữa tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam và TP Sùng Tả, Quảng Tây, Trung Quốc nhằm nâng cao nhận thức của người dân và người lao động nói riêng về việc xuất cảnh hợp pháp, về việc làm tại TP Sùng Tả, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

Công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được triển khai kịp thời và đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, tuy nhiên kết quả đạt được chưa cao so với nhu cầu thực tế. Số người lao động của tỉnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong giai đoạn 2011 - 2015 là 781 người, giai đoạn 2016 - 2020 là 1.205 người. Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng của tỉnh chủ yếu đi làm việc ở: Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ả rập Xê út, Ma Cao và Nhật Bản.

Về cơ cấu lao động làm việc trong các ngành, NLTS vẫn là khu vực có lao động lớn nhất, chiếm đến 56,53%; tiếp đến là dịch vụ 33,72%, và CN-XD khá nhỏ chỉ 9,74%. Tuy nhiên xét cả giai đoạn 2010 đến nay, chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh khá tích cực, theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa, đây cũng là xu thế tất yếu của nền kinh tế; tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp xu hướng giảm khá nhanh, năm 2020 là 56,53% giảm 21,33% so với năm 2010, và giảm 11,2% so với năm 2015; tỷ trọng lao động trong khu vực phi nông nghiệp tăng từ 22,14% năm 2010 lên 32,27% năm 2015 và đạt 43,47% năm 2020.

Hình 14: Chuyển dịch cơ cấu lao động chia theo ngành của Lạng Sơn và vùng TD&MNPB thời kỳ 2011-2020



Về chất lượng lao động, trong thời kỳ 2011 - 2020, chất lượng lao động trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã tăng đáng kể. Năm 2020, lao động qua đào tạo của tỉnh là 56%, tuy nhiên phần lớn là lao động đào tạo ngắn hạn, tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp chỉ đạt 21%, thấp hơn mức trung bình cả nước (cả nước là 24,1%), cao hơn mức trung bình của vùng (vùng là 20,5%). Lao động qua đào tạo chủ yếu tập trung tại lĩnh vực y tế, giáo dục, hoạt động KH&CN... có tỷ lệ chiếm trên 92%; còn những ngành tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế thì tỷ lệ lao động qua đào tạo còn khá thấp như công nghiệp CBCT (15,2%), nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (6,4%), bán buôn bán lẻ (34,5%), dịch vụ lưu trú ăn uống (28,2%)... Trong những năm gần đây, lao động làm việc ở những vị trí yêu cầu chuyên môn cao có xu hướng gia tăng mạnh hơn so với những ngành nghề chỉ yêu cầu trình độ giản đơn. Cụ thể là năm 2020, tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc có phân theo nghề nghiệp có chuyên môn kỹ thuật bậc cao là 30.317 người cao hơn gần gấp đôi so với các năm 2017. Tổng số lao động trên 15 tuổi có chuyên môn kỹ thuật bậc trung ở năm 2020 cũng cao hơn số lao động ở 2019 là 2.010 người, số lãnh đạo năm 2020 là 5.173 người cao hơn năm 2019 là 1.589 người.

Về năng suất lao động, NSLĐ của tỉnh Lạng Sơn được cải thiện rõ rệt, NSLĐ (theo giá hiện hành) từ mức 31,3 triệu đồng/lao động năm 2011 lên 72,9 triệu đồng/lao động năm 2020 (tăng gấp 2,33 lần năm 2011). NSLĐ, luôn thấp hơn NSLĐ của cả nước (cả nước năm 2011 là 55,2 triệu đồng/lao động, năm 2020 là 117,94 triệu đồng/lao động), nhưng trong những năm gần đây Lạng Sơn dần thu hẹp khoảng cách với cả nước; cụ thể: năm 2011 NSLĐ tỉnh chỉ bằng 57% NSLĐ cả nước thì đến năm 2020 tỷ lệ này là 62%.

Tốc độ tăng trưởng bình quân NSLĐ (giá ss) toàn thời kỳ 2011 - 2020 là 4,91%/năm trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 3,93%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 5,9%/năm.

I.II. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Lao động trong độ tuổi khá dồi dào, chiếm trên 63% dân số, tuy nhiên, so với các tỉnh trong vùng TD&MNPB thì lực lượng lao động của tỉnh Lạng Sơn cũng chỉ ở mức trung bình. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, lao động khu vực nông nghiệp giảm, lao động khu vực phi nông nghiệp tăng nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm, ngành NLTS vẫn là ngành có lao động lớn nhất. Chất lượng lao động dù có xu hướng tăng, nhưng phần lớn là lao động đào tạo ngắn hạn, tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ thấp hơn mức trung bình cả nước. NSLĐ của tỉnh có phần cải thiện nhưng chưa cao, luôn thấp hơn NSLĐ của cả nước. Lao động chất lượng cao trong những năm gần đây có xu hướng gia tăng mạnh hơn so với những ngành nghề chỉ yêu cầu trình độ giản đơn.

Công tác quản lý và sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định. Có được kết quả đó là do triển khai có hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động cho người lao động và người sử dụng lao động, từ đó ý thức chấp hành pháp luật của họ được nâng cao.

b) Một số hạn chế

Nội dung, hình thức truyền thông chưa thật phù hợp đối tượng và đặc điểm từng vùng; việc phối hợp giữa truyền thông và cung cấp dịch vụ dân số - sức khỏe sinh sản còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

Phân bố dân cư, quản lý nhập cư, di dân còn nhiều bất cập. Phân bố dân cư không đều, tập trung đông ở khu vực thành thị. Chất lượng dân số khu vực biên giới chưa thực sự được quan tâm nhiều, nhất là việc thực hiện các mô hình, đề án về cơ cấu, nâng cao chất lượng dân số còn dàn trải, chưa ưu tiên đúng mức cho các hoạt động ở khu vực dân cư này.

Nhận thức của người lao động và người sử dụng lao động về pháp luật lao động còn hạn chế. Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chấp hành các quy định về pháp luật lao động chưa nghiêm. Việc thực hiện cơ chế hợp tác quản lý lao động qua biên giới còn gặp khó khăn trong công tác tuyên truyền, phổ biến, ý thức, nhận thức của người lao động và trong một số quy định về cấp giấy phép tạm trú, khám sức khỏe cho người lao động,...

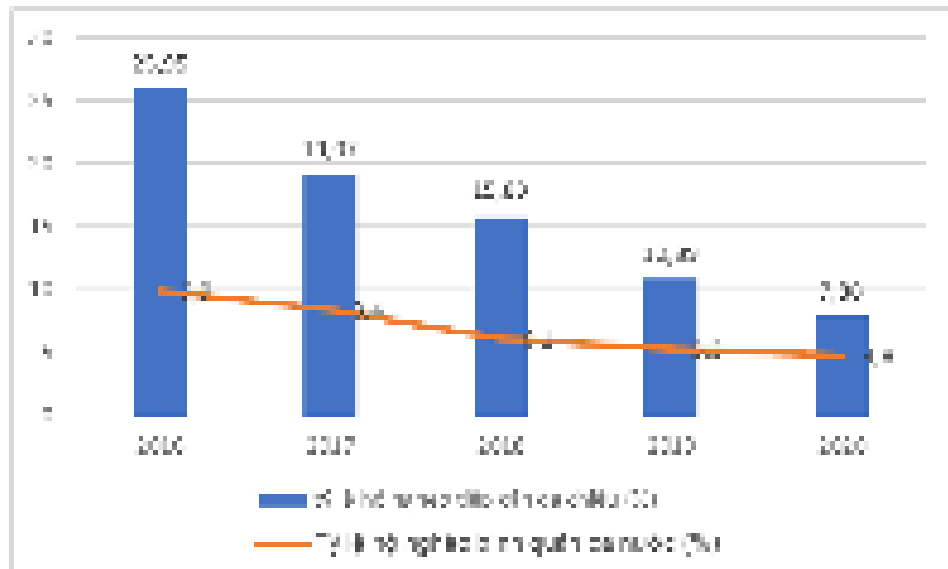
2. An sinh xã hội

2.1. Giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2011 - 2015 từ 28,34% năm 2011 xuống còn 11,9% năm 2015 (bình quân giảm 3,28%); tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 25,95% năm 2016 xuống còn 7,88% năm 2020 (bình quân giảm 3,61%/năm). Tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo trên địa bàn tỉnh giảm từ

42,35% năm 2016 xuống còn 12,3% năm 2020 (bình quân giảm 6,01%/năm). Tại các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 40% trở lên đều giảm bình quân trên 4%/năm.

Hình 15: Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020



Nguồn: NGTK Lạng Sơn và NGTK cả nước

Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đã phát huy được hiệu quả tích cực. Hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn từng bước được đầu tư hoàn thiện, giải quyết cơ bản nhu cầu của người dân về giao thông, nước sinh hoạt, nước sản xuất, trường, lớp học,... từ đó thúc đẩy phát triển KTXH và giảm nghèo. Chính sách về hỗ trợ sản xuất đã góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn và giúp cho người nghèo được tiếp cận, áp dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, nâng cao thu nhập, vươn lên thoát nghèo bền vững. Thời gian qua, bằng nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh, Lạng Sơn đã thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo của Lạng Sơn vẫn còn cao hơn mức trung bình của cả nước. Chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, giữa khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa với thành thị vẫn đáng kể, một phần do chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm, số lao động có nhu cầu việc làm mới ngày càng tăng, nhưng các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh chỉ giải quyết được một tỷ lệ nhất định.

3.2. Trợ giúp xã hội

Công tác trợ giúp an sinh xã hội được tỉnh quan tâm thực hiện, bảo đảm 100% đối tượng được hưởng đầy đủ chính sách, chế độ của Nhà nước. Công tác cứu đói giáp hạt, thăm hỏi, tặng quà đối tượng bảo trợ xã hội nhân dịp tết Nguyên đán được thực hiện thường xuyên. Toàn tỉnh Lạng Sơn có 23.753 lượt người hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

Tuy nhiên, một số chính sách ban hành chưa thực sự phù hợp với thực tế: Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên chưa bao phủ được hết các đối tượng yếu thế, đặc biệt là nhóm người khuyết tật nhẹ, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt mồ

côi cha hoặc mẹ. Chính sách trợ giúp đột xuất tuy đã được nâng mức chuẩn nhưng còn thấp, việc huy động nguồn lực từ xã hội đối với trợ giúp đột xuất chưa cao.

Ngoài ra tỉnh còn có một số đối tượng tuy không đủ điều kiện theo quy định đưa vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập nhưng bản thân hoặc gia đình đối tượng lại có khả năng chi trả về mặt tài chính và có nguyện vọng được sinh sống tại các cơ sở trợ giúp theo cơ chế tự nguyện, có nộp phí hoặc có nhu cầu được trợ giúp tại cộng đồng; tuy nhiên những cơ sở tư nhân như vậy hiện chưa có; do vậy trong thời gian tới, tỉnh cần phát triển thêm loại hình này.

2.3. Chăm sóc trẻ em

Tổng số trẻ em toàn tỉnh là 200.489 trẻ em, chiếm khoảng 25,4% dân số; số trẻ em dưới 6 tuổi là 79.871 trẻ em, chiếm khoảng 39,8%; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: 2.693 trẻ em; trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt 38.811 trẻ em. Tỉnh đã thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách đối với trẻ em vùng dân tộc thiểu số theo quy định, đến nay Lạng Sơn luôn duy trì 100% trẻ mầm non, mẫu giáo được tăng cường tiếng Việt so với trẻ trong độ tuổi người dân tộc trên địa bàn..., số người trong độ tuổi vị thành niên là nhóm dân số đặc thù và chiếm tỷ trọng cao chiếm khoảng 23,4% dân số, là nguồn nhân lực kế cận nên luôn được đặc biệt quan tâm triển khai nhiều hoạt động chăm sóc sức khỏe vị thành niên nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng thể hệ thanh niên phát triển toàn diện, có văn hóa, sức khỏe, kỹ năng sống; hình thành nguồn nhân lực trẻ có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Tỉnh Lạng Sơn cũng đã tăng cường xã hội hoá công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; vận động các tổ chức, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, các cá nhân, các nhà hảo tâm ủng hộ Quỹ Bảo trợ trẻ em các cấp nhằm hỗ trợ và động viên cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Công tác hỗ trợ khám, chữa bệnh chăm sóc sức khỏe cho trẻ em ngày càng được cải thiện về số lượng và chất lượng, 100% các xã, phường, thị trấn có trạm y tế. Số trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí tăng dần qua từng năm, 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ BHYT và được khám chữa bệnh miễn phí tại các cơ sở y tế công lập. 100% trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em khuyết tật nặng và đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên, thực hiện đúng quy định.

2.4. Công tác chăm sóc người có công

Toàn tỉnh đã xác nhận và giải quyết chế độ chính sách cho 104.934 người, trong đó có 33.432 người có công với cách mạng hưởng trợ cấp theo Pháp lệnh ưu đãi người có công; 68.447 người tham gia kháng chiến và 3.055 thanh niên xung phong. Giai đoạn 2010 - 2020 đã thực hiện chi trả trợ cấp thường xuyên cho trên 731.402 lượt người có công với kinh phí trên 987.716 triệu đồng. Tiếp nhận, xét duyệt và thẩm định hơn 15.874 hồ sơ người có công với cách mạng và thân nhân.

Hàng năm tỉnh đã tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán, kỷ niệm ngày thương binh, liệt sĩ. Từ năm 2010 - 2020 thực hiện chuyển quà tặng của Chủ

tịch nước, Chủ tịch tỉnh đến 270.812 lượt đối tượng chính sách người có công với kinh phí 77.612 triệu đồng. Quản lý và cấp 189.046 thẻ BHYT cho người có công và thân nhân, người hoạt động kháng chiến. Thực hiện điều dưỡng cho 15.240 lượt người có công, tổng kinh phí 22.435 triệu đồng.

2.5. Phòng, chống tệ nạn xã hội – bình đẳng giới

- *Phòng chống tệ nạn xã hội*: trên địa bàn tỉnh có 4.141 người nghiện ma túy trong đó có 1.707 người điều trị các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone; 280 người đang quản lý tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh. Công tác cai nghiện và quản lý người nghiện ma túy đã được quan tâm chỉ đạo thực hiện thường xuyên, tuy nhiên việc rà soát, thống kê người sau cai nghiện ma túy chưa được tiến hành thường xuyên và gặp nhiều khó khăn nên số liệu chưa được cập nhật kịp thời, đầy đủ.

Tình hình trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Một số địa bàn được coi là trọng điểm đều không hình thành tụ điểm phức tạp. Tệ nạn mại dâm vẫn có nguy cơ xảy ra dưới hình thức đơn lẻ tự phát, với phương thức hoạt động ngày càng kín đáo, tinh vi hơn.

- *Công tác bình đẳng giới*: tỉnh đã chú trọng đến công tác bình đẳng giới trong thời gian qua. Thông qua công tác tuyên truyền giáo dục đã làm thay đổi nhận thức và hành vi của cộng đồng, gia đình và cá nhân, từng bước thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng giới tiến tới bình đẳng giới thực chất, sự quan tâm chia sẻ và cách ứng xử với phụ nữ và trẻ em gái trong mỗi gia đình tại nơi cộng đồng và trong cơ quan, tổ chức doanh nghiệp đã có những chuyển biến rõ rệt, vị thế, vai trò của người phụ nữ trong xã hội ngày càng được nâng cao. Cụ thể: phụ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt tỷ lệ 52,89%; phụ nữ nông thôn được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt tỷ lệ 58,25%; phụ nữ vùng nông thôn nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số có nhu cầu, được vay vốn ưu đãi đạt tỷ lệ 100%; tỷ lệ nữ được tạo việc làm mới là 59,38%.

2.6. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Tỉnh Lạng Sơn đã kịp thời ban hành nghị quyết, chương trình, kế hoạch và các chính sách đặc thù của tỉnh để hỗ trợ công tác an sinh xã hội góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững, các đối tượng chính sách về cơ bản đều được thụ hưởng đầy đủ các chế độ của Nhà nước. Đời sống của người có công và gia đình chính sách được quan tâm chăm sóc cả về vật chất cũng như tinh thần. Công tác chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em đạt những kết quả quan trọng, hoàn thành các chỉ tiêu Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em. Công tác tuyên truyền, giáo dục chính sách pháp luật và tuyên truyền phòng, chống tệ nạn xã hội, công tác bình đẳng giới đã được các cấp các ngành thực hiện thường xuyên tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, nâng cao được ý thức, trách nhiệm của quần chúng nhân dân trong việc thực hiện chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước và đấu tranh phòng, chống các tệ nạn xã hội, thực hiện công tác bình đẳng giới.

b) Một số hạn chế

Hệ thống an sinh xã hội tuy từng bước mở rộng về phạm vi và đối tượng, song chất lượng các dịch vụ nhìn chung còn hạn chế, chưa thu hút mạnh mẽ các thành phần kinh tế, các chủ thể và nguồn lực xã hội. Công tác cai nghiện tại gia đình và cộng đồng hiệu quả chưa cao. Số lượng người nghiện vào cai nghiện tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện còn thấp; hiệu quả thực hiện công tác dạy nghề, tạo việc làm và quản lý sau cai nghiện còn nhiều hạn chế.

3. Y tế

3.1. Công tác khám chữa bệnh

Thời kỳ 2011 - 2020, công tác khám chữa bệnh đã có nhiều chuyển biến rõ rệt. Chất lượng chuyên môn và tinh thần thái độ phục vụ của các cơ sở y tế được nâng lên. Người dân ngày càng tin tưởng vào các cơ sở y tế, nhất là các cơ sở y tế công lập. Tỉnh đã triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đến nay nhiều danh mục kỹ thuật chuyên sâu vượt tuyến đã được thực hiện ngay tại tỉnh: Các kỹ thuật chuyên sâu như chụp cộng hưởng từ, chụp mạch can thiệp DSA, chụp CT-scanner; sinh thiết phổi, nút mạch điều trị khối u, phẫu thuật chấn thương cột sống, xét nghiệm sàng lọc SAS-Cov-2... (tại tuyến tỉnh); chạy thận nhân tạo, mổ nội soi, mổ mắt bằng phương pháp Phaco, chụp cắt lớp vi tính (tại tuyến huyện). Đề án Bệnh viện vệ tinh chuyên ngành Ngoại khoa, Tim mạch, Ung bướu, Truyền nhiễm triển khai tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh và đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã từng bước ứng dụng và làm chủ được nhiều kỹ thuật mới, chuyên sâu ngang tầm bệnh viện tuyến Trung ương, góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Công tác khám, chữa bệnh cho người có thể BHYT được quan tâm chỉ đạo với sự phối hợp liên ngành, đặc biệt giữa Bảo hiểm xã hội tỉnh và Sở Y tế; tỷ lệ người dân tham gia BHYT ngày càng tăng: năm 2010 tỷ lệ người tham gia BHYT đạt 84,64%, đến năm 2020 là 93,4%. Toàn tỉnh có 239 cơ sở y tế (từ tuyến tỉnh đến tuyến xã) tham gia khám chữa bệnh BHYT; số lượt khám, chữa bệnh BHYT tăng dần qua các năm. Quyền lợi của người bệnh có thể BHYT ngày càng được bảo đảm; thực hiện chính sách thông tuyến trong khám chữa bệnh BHYT đã tạo cơ chế cạnh tranh lành mạnh, công khai minh bạch, đòi hỏi các cơ sở khám, chữa bệnh phải nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ y tế.

Chất lượng khám chữa bệnh tại tuyến xã từng bước được nâng cao, tỷ lệ danh mục kỹ thuật theo phân tuyến thực hiện tại các trạm y tế xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế đạt trên 70%. Hiện có 89,8% trạm Y tế xã đủ điều kiện và triển khai khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; tổ chức quản lý, điều trị bệnh nhân tăng huyết áp, đái tháo đường tại trạm y tế xã; 99% dân số được cập nhật thông tin quản lý sức khỏe trên phần mềm hồ sơ sức khỏe điện tử.

Đã triển khai mô hình phòng khám bác sĩ gia đình tại TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định.

Bảng 18: Một số chỉ tiêu y tế tỉnh Lạng Sơn

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|----|---|-----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 | Số lượt khám bệnh trung bình/ người/năm (tại các cơ sở y tế công lập) | Lượt | 1,62 | 1,28 | 1,36 | 1,45 | 1,42 | 1,46 | 1,43 |
| 2 | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin | % | 98,6 | 98,0 | 97,8 | 93,23 | 97,62 | 94,82 | 95,0 |
| 3 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 84,46 | 86,5 | 91,9 | 93,9 | 95,4 | 93,9 | 93,4 |
| 4 | Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc YSSN | % | 98,6 | 100 | 96,5 | 97,7 | 98,2 | 96,5 | 99,5 |
| 5 | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã | % | | 10,6 | 25,6 | 38,9 | 50,4 | 66,3 | 80,5 |
| 6 | Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ SKĐT | % | | | | | | | 96,2 |
| 7 | Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm (đái tháo đường, tăng huyết áp) | % | | | | | 100 | 100 | 100 |
| 8 | Tỷ lệ giường bệnh tư nhân | % | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Tốc độ tăng dân số tự nhiên | % | 0,85 | 0,84 | 0,94 | 0,72 | 0,69 | 0,5 | 0,8 |
| 10 | Tỷ số giới tính khi sinh | Số bé trai/100 bé gái | 121,2 | 117,3 | 117,3 | 116,7 | 116,3 | 115,8 | 115,2 |
| 11 | Mức giảm tỷ lệ sinh | ‰ | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| 12 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi | ‰ | 16,7 | 18,3 | 17,97 | 17,71 | 17,59 | 17,30 | 17,27 |
| 13 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi | ‰ | 25,1 | 27,5 | 27,06 | 26,7 | 26,48 | 26,0 | 25,98 |
| 14 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân) | % | 21,6 | 18,7 | 18,5 | 17,9 | 17,7 | 17,2 | 16,4 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|----|---|-------------|------|------|------|------|------|------|------|
| 15 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi) | % | 31,0 | 26,5 | 26,4 | 25,9 | 25,6 | 24,8 | 23,1 |
| 16 | Tuổi thọ trung bình | Tuổi | 71,5 | 72,0 | 72,1 | 72,2 | 72,2 | 72,3 | 72,4 |

Nguồn: Số liệu Sở Y tế tỉnh Lạng Sơn

3.2. Công tác phòng chống dịch bệnh và an toàn thực phẩm

Mạng lưới y tế dự phòng từ tỉnh đến huyện, xã tiếp tục được củng cố, kiện toàn về tổ chức, huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật... Năng lực hệ thống giám sát dịch được nâng lên rõ rệt, chủ động trong phòng, chống các dịch bệnh, nhất là dịch bệnh nguy hiểm (Cúm A H5N1, H1N1, H7N9...) đặc biệt là dịch COVID-19. Chất lượng dân số được cải thiện, tuổi thọ trung bình tăng từ 71,5 tuổi năm 2010 lên 72,4 tuổi năm 2020.

Tỉnh Lạng Sơn đã tăng cường triển khai các hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm; tuyên truyền, vận động nhân dân khám sàng lọc, phát hiện sớm và kiểm soát bệnh tật; đến nay việc quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mãn tính như tăng huyết áp, đái tháo đường đã được quản lý điều trị ngay tại trạm y tế xã. Hệ thống tiêm chủng mở rộng thường xuyên được củng cố, triển khai đầy đủ các loại vắc xin theo quy định và bảo đảm an toàn tiêm chủng; hằng năm duy trì trên 95% trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vắc xin.

Công tác kiểm tra, giám sát và kiểm nghiệm được chú trọng thực hiện để đánh giá và cảnh báo nguy cơ về thực phẩm cả nội địa và biên giới góp phần kiểm soát các mặt hàng lưu thông trên địa bàn tỉnh. Công tác phòng, chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm được triển khai tích cực, tỷ lệ ca ngộ độc thực phẩm giai đoạn 2016 - 2020 giảm nhiều so với giai đoạn 2010 - 2015 (giai đoạn 2011 - 2015 là 5,2 người/100.000 dân, giai đoạn 2016 - 2020 là 1,82 người/100.000 dân).

3.3. Công tác quản lý dược

Tỉnh cơ bản đảm bảo cung cấp đủ thuốc, có chất lượng, an toàn, hiệu quả, giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng. Tăng cường quản lý hệ thống bán buôn, bán lẻ, các nhà thuốc trong và ngoài bệnh viện; triển khai kết nối công nghệ thông tin đến 100% cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục phát triển và mở rộng năng lực của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm tỉnh. Chấn chỉnh tình trạng bán thuốc không theo đơn; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý dược trong và ngoài công lập.

3.4. Chăm sóc sức khỏe sinh sản

Thời gian qua, tỉnh Lạng Sơn đã tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ; trên cơ sở đó từng bước tạo điều kiện cho các bà mẹ được tiếp cận các dịch vụ y tế cơ bản, nâng cao kiến thức về chăm sóc sức khỏe

sinh sản; Tỷ lệ phụ nữ được khám thai 3 lần/3 kỳ thai nghén tăng dần qua các năm, năm 2015 là 76,8%, đến năm 2020 là 78,9%; Tỷ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế tăng từ 97,2% năm 2015 lên 99,3% năm 2020; Tỷ lệ phụ nữ đẻ do nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ tăng từ 98,2% năm 2015 lên 99,5% năm 2020; Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc trong tuần đầu sau sinh năm 2020 là 74,6%.

3.5. Công tác kế hoạch hóa gia đình

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được tỉnh Lạng Sơn triển khai thực hiện đã đạt được kết quả nhất định. Mức giảm sinh bình quân hàng năm đạt mục tiêu đề ra, quy mô dân số tương đối ổn định, chênh lệch tỷ số giới tính khi sinh cơ bản được không chế và có xu hướng giảm dần (năm 2015 là 117,3/100 đến năm 2020 là 115,2/100); tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên dưới 10%; tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại bình quân đạt trên 69%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm duy trì dưới 1‰.... Các mô hình, đề án nâng cao chất lượng dân số được triển khai có hiệu quả, bước đầu đáp ứng yêu cầu, thách thức mới về công tác dân số. Chất lượng dân số toàn tỉnh ngày càng được nâng cao, đời sống nhân dân các dân tộc được cải thiện rõ rệt, góp phần quan trọng vào sự phát triển KTXH của tỉnh.

3.6. Y học cổ truyền

Công tác khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền tại các tuyến ngày càng được tăng cường: đối với tuyến xã, tỷ lệ khám y học cổ truyền/khám y học hiện đại trung bình khoảng 30%, tuyến huyện tỷ lệ khám y học cổ truyền/khám y học hiện đại khoảng 10%.

Số bệnh nhân đến khám, chữa bệnh và sử dụng thuốc YHCT ngày càng tăng, niềm tin của bệnh nhân vào thuốc YHCT ngày càng cao. Vườn thuốc mẫu tại các cơ sở khám, chữa bệnh được củng cố, bảo đảm đủ số lượng cây thuốc theo quy định của Bộ Y tế và trồng thêm một số cây thuốc địa phương hay dùng. Công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong y dược học cổ truyền được đẩy mạnh. Hoạt động của Hội Đông y các cấp được phát huy, tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân trồng và sử dụng cây thuốc nam, thuốc y học dân tộc; kế thừa, bảo tồn, phát triển các nguồn dược liệu quý, hiếm; khai thác bền vững nguồn dược liệu tự nhiên phục vụ công tác khám, chữa bệnh

3.7. Nhân lực y tế

Về quy mô, nhân lực ngành y tế giai đoạn 2016 - 2020 có xu hướng tăng rõ rệt so với giai đoạn trước 2011 - 2015. Năm 2020, nhân lực y tế tỉnh Lạng Sơn có 3.315 người (trong đó có 3.101 nhân lực ngành y và 214 nhân lực ngành dược), tăng gấp 1,14 lần năm 2015, và gấp 1,22 lần năm 2010. Số bác sĩ/10.000 dân tăng từ 8,04 bác sĩ/10.000 dân năm 2010 lên 8,06 bác sĩ/10.000 dân năm 2015 lên 11 bác sĩ/10.000 dân năm 2020, cao hơn so với trung bình cả nước (9,0 bác sĩ/10.000 dân) và vùng TD&MNPB (10,5 bác sĩ/10.000 dân). Số dược sĩ/10.000 dân năm 2010 là 0,5 dược sĩ, năm 2015 là 0,69 dược sĩ và tăng lên 1,6 dược sĩ vào năm 2020. Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ làm việc tăng từ 78,3% năm 2010 lên 100%

năm 2020. Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi năm 2020 đạt 99,5%.

Chất lượng nguồn nhân lực y tế ngày càng được nâng lên. Tỷ lệ bác sĩ có trình độ sau đại học tăng từ 36,9% năm 2015 lên 42,7% năm 2020. Công tác đào tạo luôn được quan tâm chú trọng nhằm nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn cho cán bộ đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trong thời kỳ mới. Từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã cử 4.014 lượt công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, trong đó đào tạo sau đại học 136 người (trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II), đại học 183 người; lý luận chính trị 252 người, quản lý lãnh đạo sở 07 người; quản lý lãnh đạo bệnh viện 06 người; Chuyên viên chính 11 người; còn lại là bồi dưỡng quản lý nhà nước chương trình chuyên viên và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ khác...

3.2. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Tổ chức hệ thống y tế của tỉnh tiếp tục được hoàn thiện theo hướng tinh gọn để nâng cao hiệu quả hoạt động và bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất xuyên suốt về chuyên môn, nghiệp vụ, nhân lực theo ngành từ tuyến tỉnh tới tuyến xã.

Công tác khám chữa bệnh đã có nhiều chuyển biến rõ rệt. Chất lượng chuyên môn và tinh thần thái độ phục vụ của các cơ sở y tế được nâng lên; chữa trị được nhiều ca bệnh khó mà trước đây phải chuyển lên tuyến trên.

Công tác khám chữa bệnh YHCT tiếp tục được thừa kế và phát triển theo hướng kết hợp với y học hiện đại; áp dụng nhiều phương pháp điều trị mới, phối hợp với những bài thuốc gia truyền đã mang lại hiệu quả cao trong điều trị.

Đã triển khai đồng bộ các giải pháp để tăng cường và nâng cao hiệu quả phòng, chống dịch bệnh. Mạng lưới y tế dự phòng từ tỉnh đến huyện, xã tiếp tục được củng cố, kiện toàn về tổ chức, huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật...

Công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế được quan tâm, cơ bản đáp ứng điều kiện để phát triển chuyên môn, làm chủ được nhiều danh mục kỹ thuật chuyên sâu, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân.

b) Một số hạn chế

Hệ thống các cơ sở y tế dù đã liên tục được củng cố và phát triển, tuy nhiên trong điều kiện KTXH ngày càng phát triển, nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân ngày càng tăng, cơ cấu bệnh tật thay đổi, vấn đề vệ sinh môi trường, BDKH... là thách thức lớn đối với ngành y tế.

Công tác kiểm soát an toàn thực phẩm vẫn còn nhiều hạn chế và gặp nhiều khó khăn trong kiểm soát và giám sát.

Chất lượng dịch vụ, nhất là ở tuyến dưới chưa thực sự đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Chưa phát huy tốt lợi thế của y, dược cổ truyền, dược liệu dân tộc.

Số cán bộ có trình độ cao còn thiếu trong khi công tác đào tạo cần có thời gian.

4. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

4.1. Giáo dục mầm non

Quy mô giáo dục mầm non có xu hướng tăng, đặc biệt là số trẻ đi mẫu giáo. Số trẻ em ra lớp có xu hướng tăng từ 38.262 trẻ năm học 2011 - 2012 lên 56.744 trẻ năm 2020 - 2021 (tăng 18.482 trẻ: trong đó nhà trẻ tăng 7.450 trẻ, mẫu giáo tăng 11.032 trẻ). Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp năm học 2020-2021 tăng khá nhanh so với năm học 2011 - 2012, cụ thể: nhà trẻ tăng 16,5%, mẫu giáo tăng 1,1% (riêng trẻ 5 tuổi tăng 0,3%). Tỷ lệ huy động trẻ vào nhà trẻ đạt 44,2%; mẫu giáo đạt 98,2% (tương đương với vùng TD&MNPB (vùng TD&MNPB là 98,6%) trong đó riêng trẻ 5 tuổi đạt 99,9% ((đạt mục tiêu đề ra trong QH phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020). Tỉnh đã cơ bản đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ mầm non.

Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi: năm 2020 có 200/200 xã (đạt tỷ lệ 100%) và 11/11 huyện, thành phố duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Tỷ lệ giáo viên/lớp đảm bảo theo quy định, bậc mầm non đạt 2,1 giáo viên/lớp, cao hơn vùng TDMNPB và cả nước (vùng TDMNPB là 1,72 giáo viên/lớp, cả nước là 1,79 giáo viên/lớp). Năm học 2011-2012 có 2.720 giáo viên, tăng lên 3.519 giáo viên năm học 2015 - 2016 và đạt 4.633 giáo viên năm học 2020 - 2021. Kết quả đánh giá theo Chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên từ loại Khá trở lên cấp mầm non đạt 90,03%; theo Chuẩn Hiệu trưởng đối với cán bộ quản lý giáo dục từ loại Khá trở lên cấp mầm non đạt 93,6%. Về trình độ đào tạo của CBQL, giáo viên năm học 2020 - 2021 theo Luật Giáo dục 2019: 100% CBQL trường học và 72,23% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, trong đó có 73,74% cán bộ quản lý và 41,51% giáo viên có trình độ đào tạo trên chuẩn (chưa đạt mục tiêu đề ra trong QH phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020: mục tiêu là trên 95% giáo viên mầm non có trình độ đào tạo trên chuẩn (do thay đổi tiêu chuẩn theo Luật Giáo dục 2019).

Công tác xã hội hóa giáo dục mầm non: Năm học 2020 - 2021 các cơ sở GDMN đã thực hiện thực hiện khá tốt công tác tham mưu, huy động các nguồn lực xã hội hỗ trợ xây dựng, cải tạo môi trường cho trẻ vui chơi, học tập. Tích cực phát huy hiệu quả phong trào xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, xây dựng khung cảnh nhà trường thân thiện "sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn", tận dụng diện tích mặt đất, tạo sân vườn sinh thái, quy hoạch cây xanh bóng mát, cây ăn quả, vườn rau; tiếp tục phân đầu dần có 50% diện tích sân vườn là sân cỏ (cỏ tự nhiên hoặc thảm cỏ nhân tạo), nhằm hạn chế tình trạng sân bê tông. Kết

quả, năm học 2020 - 2021 toàn tỉnh có 101,331 m² (tỷ lệ 35,7%) diện tích sân vườn được trồng cỏ tự nhiên hoặc trải thảm cỏ nhân tạo, tăng 21,408 m² (5,22%). Tổng kinh phí được các cấp, các tổ chức, cá nhân đầu tư, hỗ trợ trong năm học để xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm đồ dùng thiết bị, đồ chơi và tổ chức các hoạt động cho trẻ là: 33.431 triệu đồng (trong đó: 15.272 triệu đồng xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất; 13.650 triệu đồng trang bị đồ dùng, thiết bị, đồ chơi; 3.918 triệu đồng để trồng cây xanh, vườn hoa, cây cảnh, trải thảm cỏ nhân tạo; 591 triệu đồng để tổ chức các hoạt động trải nghiệm, ngoại khóa, hỗ trợ mua đồ dùng cho các nhóm, lớp).

Chất lượng giáo dục: Chất lượng và các điều kiện chăm sóc giáo dục trẻ trong các trường mầm non có nhiều chuyển biến tích cực. Năm học 2020 - 2021, 100% trường mầm non trên địa bàn toàn tỉnh tổ chức học 2 buổi/ngày; triển khai thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục mầm non (tỷ lệ đạt 99,7%); thực hiện đổi mới nội dung, đa dạng về hình thức sinh hoạt chuyên môn, chú trọng phát triển chương trình phù hợp với văn hóa, điều kiện của địa phương, của nhà trường, khả năng và nhu cầu của trẻ; chuẩn bị tốt tâm thế cho trẻ 5 tuổi vào lớp 1. Tổng số trẻ được bán trú, 2 buổi trên ngày: 56.735/56.744 trẻ (đạt 99,98%), trong đó số trẻ được ăn bán trú: 55.953/56.744 trẻ (đạt 98,6%). Việc nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe, phòng chống tai nạn thương tích, phòng, chống dịch bệnh cho trẻ luôn được quan tâm, trú trọng và thực hiện nghiêm túc theo các quy định. 100% trẻ được khám sức khỏe định kỳ và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của tổ chức Y tế thế giới

4.2. Giáo dục phổ thông

4.2.1 Tiểu học

Quy mô học sinh tiểu học tăng khá nhanh trong toàn giai đoạn, năm học 2020-2021 là 73.797 học sinh tăng gấp 1,27 lần năm học 2015 - 2016 và gấp 1,31 lần năm học 2011 - 2012. Tỷ lệ huy động trẻ vào học lớp 1 là 14.977/14.977 tỷ lệ 100% (tương đương với vùng TD&MNPB là 99,9%), vượt mục tiêu đề ra trong QH phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011 - 2020.

Phổ cập giáo dục tiểu học: có 200/200 xã thực hiện tốt công tác duy trì, củng cố, nâng cao được các tiêu chí công nhận phổ cập giáo dục tiểu học. Năm 2020 có 11/11 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập, tỷ lệ 100%, trong đó đạt chuẩn mức độ 3 là 100%, vượt mục tiêu đề ra trong QH phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011 - 2020.

Tỷ lệ giáo viên/lớp đảm bảo theo quy định, tiểu học đạt 1,4 giáo viên/lớp, cao hơn trung bình của vùng TDMNPB và cả nước (vùng TDMNPB và cả nước là 1,33 giáo viên/lớp. Năm học 2011 - 2012 có 4.318 giáo viên, tăng lên 4.371 giáo viên năm học 2015 - 2016 và còn 3.512 giáo viên năm học 2020 - 2021 (đến thời điểm hiện nay còn thiếu 433 giáo viên so với định mức, trong đó môn học đặc thù thuộc Chương trình GDPT 2018 thiếu 25 giáo viên Tiếng Anh, 56 giáo viên Tin học). Kết quả đánh giá theo Chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên từ loại Khá trở lên cấp tiểu học đạt 91,57%, theo Chuẩn Hiệu trưởng đối với cán bộ quản

lý giáo dục từ loại Khá trở lên cấp tiểu học đạt 92,83%. Về trình độ đào tạo của CBQL, giáo viên năm học 2020 - 2021 theo Luật Giáo dục 2019: 86,32% CBQL trường học và 53,17% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, trong đó có 01 giáo viên có trình độ đào tạo trên chuẩn (chưa đạt mục tiêu đề ra trong QH phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011 - 2020: mục tiêu là trên 80% giáo viên tiểu học có trình độ đào tạo trên chuẩn (do thay đổi tiêu chuẩn theo Luật Giáo dục 2019).

Chất lượng giáo dục: Năm học 2020 - 2021, tỷ lệ học sinh lớp 1,2,3,4,5 hoàn thành chương trình lớp học là 73.525/73.797, đạt tỷ lệ: 99,6%. 100% trường thực hiện dạy học trên 5 buổi/tuần; 253/253 trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày; tỷ lệ học sinh được học hai buổi/ngày đạt 95,85% (chưa đạt mục tiêu đề ra trong QH phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011 - 2020: mục tiêu là 100%). Kết quả đánh giá định kỳ học tập hai môn Toán, Tiếng Việt ổn định, với số học sinh xếp loại hoàn thành trở lên đạt trên 99,4%; tỷ lệ xếp loại năng lực và phẩm chất mức đạt trở lên chiếm 99%; học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt trên 99%.

4.2.2 Trung học cơ sở (THCS)

Quy mô học sinh THCS năm học 2011 - 2012 là 43.630 học sinh, năm học 2015-2016 là 46.944 học sinh và đạt 46.681 học sinh vào năm học 2020-2021. Tuyển sinh vào lớp 6 THCS đạt 12.703/12.772 (99,46%), đạt mục tiêu đề ra trong QH phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011 - 2020).

Phổ cập giáo dục THCS: Trong năm 2020, toàn tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ II, vượt mục tiêu đề ra trong QH phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011 - 2020 với mục tiêu: phổ cập giáo dục trung học cơ sở một cách bền vững trên 85%). Trong đó, số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ II: 09/11 đơn vị đạt 81,82%; mức độ III: 02/11 đơn vị (18,18%).

Tỷ lệ giáo viên/lớp đảm bảo theo quy định, THCS đạt 2,1 giáo viên/lớp, cao hơn trung bình vùng TDMNPB và cả nước (TDMNPB và cả nước là 1,8 giáo viên/lớp). Năm học 2011 - 2012 là 3.814 giáo viên, năm học 2015-2016 là 3.606 giáo viên và còn 2.978 giáo viên năm học 2020-2021 (đến thời điểm hiện nay còn thiếu 328 giáo viên so với định mức, trong đó môn học đặc thù như Nghệ thuật chưa có, phải sử dụng giáo viên Âm nhạc và giáo viên Mỹ thuật thực hiện). Kết quả đánh giá theo Chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên từ loại Khá trở lên cấp THCS đạt 93,47%, theo Chuẩn Hiệu trưởng đối với cán bộ quản lý giáo dục từ loại Khá trở lên cấp THCS đạt 90,53%. Về trình độ đào tạo của CBQL, giáo viên năm học 2020-2021 theo Luật Giáo dục 2019: 87,56% CBQL trường học và 66,05% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, trong đó có 01 CBQL, 04 giáo viên có trình độ đào tạo trên chuẩn.

Chất lượng giáo dục: Hiện tại hầu hết các trường THCS đều tổ chức dạy học 2 buổi trên ngày (vượt mục tiêu đề ra trong QH phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011 - 2020; mục tiêu: trên 50%). Chất lượng giáo dục toàn diện

được duy trì ổn định. Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm khá, tốt đạt 99,2%; tỷ lệ học sinh xếp loại học lực khá, giỏi đạt 65,1%.

Công tác phân luồng, hướng nghiệp: Hàng năm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có khoảng hơn 10.000 học sinh tốt nghiệp THCS; Sau khi tốt nghiệp THCS thì học sinh đa số học sinh tốt nghiệp THCS đều có xu hướng học tiếp lên THPT (hàng năm có khoảng hơn 90% số học sinh tốt nghiệp THCS đăng kí dự thi, xét tuyển vào THPT trong đó số trúng tuyển vào học tại các trường THPT chiếm khoảng 72% - 76% số học sinh tốt nghiệp), số học sinh không dự thi, xét tuyển hoặc dự thi không trúng tuyển vào THPT thường phân luồng vào học tại TTGDTX, TTGDNN - GDTX (cả văn hóa và học nghề), đi học nghề tại các trường Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề hoặc tham gia lao động sản xuất tại địa phương. Năm 2021 có 75,7% học sinh tốt nghiệp THCS vào học tại các trường THPT; 18,4% học sinh vào học tại các TTGDTX, TTGDNN – GDTX, Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề; 5,9% học sinh tham gia lao động sản xuất tại địa phương.

4.2.3 Trung học phổ thông (THPT)

Quy mô học sinh THPT có xu hướng giảm nhẹ, năm 2020 - 2021 có 23.177 học sinh, giảm 262 học sinh so với năm học 2015 - 2016, và giảm 2.025 học sinh so với năm học 2011 - 2012. Tuyển sinh vào lớp 10 cấp THPT đạt 7.868/10.673 học sinh (73,71%), chưa đạt mục tiêu đề ra trong QH phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011 - 2020: mục tiêu là trên 85%.

Tỷ lệ giáo viên/lớp đảm bảo theo quy định, THPT đạt 2,23 giáo viên/lớp, cao hơn trung bình vùng TDMNPB và cả nước (TDMNPB là 2,11 giáo viên/lớp, cả nước là 2,08 giáo viên/lớp. Năm học 2011-2012 là 1.534 giáo viên, năm học 2015-2016 là 1.493 giáo viên và đạt 1.416 giáo viên năm học 2020-2021, đến thời điểm hiện nay còn thiếu 43 giáo viên so với định mức, trong đó môn học đặc thù thuộc Chương trình GDPT 2018 như Âm nhạc, Mỹ thuật chưa có giáo viên. Kết quả đánh giá theo Chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên từ loại khá trở lên cấp THPT đạt 97,55%, theo Chuẩn Hiệu trưởng đối với cán bộ quản lý giáo dục từ loại khá trở lên cấp THPT đạt 97,86%. Về trình độ đào tạo của CBQL, giáo viên năm học 2020 - 2021 theo Luật Giáo dục 2019: 100% CBQL, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, trong đó có 58,06% CBQL (trong đó có 01 tiến sĩ), 16,92% giáo viên (trong đó có 03 tiến sĩ) có trình độ đào tạo trên chuẩn. (chưa đạt mục tiêu đề ra trong QH phát triển giáo dục tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011 - 2020: mục tiêu là trên 30% giáo viên THPT có trình độ đào tạo trên chuẩn (do thay đổi tiêu chuẩn theo Luật Giáo dục 2019).

Chất lượng giáo dục: Hàng năm, tuyển sinh vào lớp 10 khối THPT từ 70% - 80%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm đều đạt trên 93% (năm 2020 đạt 97,5%). Chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì ổn định. Học sinh THPT đã được tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, trải nghiệm gắn với thực tiễn lao động sản xuất. Công tác giáo dục tư tưởng chính trị và giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, văn hoá ứng xử cho cho giáo viên, học sinh luôn được quan tâm.

Công tác phân luồng: Việc lựa chọn phân luồng sau THPT khá phong phú và đa dạng, học sinh có nhiều lựa chọn sau khi tốt nghiệp THPT. Khảo sát sự phân luồng của học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 cho kết quả như sau: nhóm đi học tiếp sau khi tốt nghiệp (gồm học đại học, cao đẳng, dự bị đại học...) chiếm 34,9% (trong đó riêng học đại học chiếm 27,7%), nhóm đi làm công nhân chiếm 28,9%, nhóm tham gia lao động sản xuất ở địa phương (lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, đi làm tự do, làm thuê..) chiếm 32,4%, số còn lại tham gia vào các phân luồng khác như đi nghĩa vụ, đi du học...

Công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông: Trong những năm qua ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Lạng Sơn đã nhận được sự quan tâm đóng góp, giúp đỡ của Cấp uỷ và chính quyền các cấp các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, nhân dân đã có nhiều đóng góp về trí tuệ, nguồn lực để giúp đỡ các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học, trang bị cơ sở vật chất phục vụ công tác dạy và học với số tiền khoảng trên 300 tỷ đồng, trên 130.000 m² đất (giai đoạn từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2020 - 2021), khoảng hơn 70.000 ngày công lao động và rất nhiều VLXD hàng năm. Từng bước đa dạng hoá các loại hình trường lớp; huy động được các nguồn lực về trí tuệ, vật chất, sức lao động của nhân dân và các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đầu tư vào phát triển GDĐT; CSVN được cải thiện đáng kể đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân. Hàng năm hội khuyến học, Hội cựu giáo chức, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn TNCSHCM, các doanh nghiệp phối hợp với ngành GDĐT tổ chức nhiều hoạt động thiết thực tuyên truyền, giúp đỡ hỗ trợ các em có hoàn cảnh khó khăn, học sinh nghèo vượt khó vươn lên.

Hàng năm toàn ngành đã phát động các phong trào như "Hũ gạo tình thương" đã quyên góp được khoảng hàng chục tấn gạo; giúp đỡ được hàng trăm giáo viên với và hàng chục nghìn học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Vận động cán bộ, giáo viên, học sinh tự làm đồ dùng dạy học đồ dùng phục vụ công tác dạy và học.

4.3. Giáo dục dân tộc

Số học sinh THCS các trường nội trú 2.628/46.294 (5,67%), số học sinh THPT các trường nội trú 864/22.815 (3,78%). Tổng số học sinh các trường phổ thông dân tộc bán trú là 17.347 học sinh giảm 2.025 học sinh so với năm học 2011 - 2012.

Chất lượng giáo dục của các trường Phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), Phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) luôn duy trì ổn định: cấp tiểu học: 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học trong đó tỷ lệ học sinh hoàn thành và hoàn thành tốt môn học Tiếng Việt, Toán đạt trên 90%;

4.4. Giáo dục thường xuyên

Năm học 2020 - 2021, các trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX), giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) của tỉnh đã dạy và đào tạo cho khoảng 4.954 học viên, tăng gấp 1,52 lần năm học 2011 - 2012 và gấp 2,38 lần năm học 2015 - 2016.

Năm học 2020-2021, đội ngũ giáo viên các trung tâm GDTX, GDNN-GDTX của tỉnh có 197 giáo viên (trung tâm GDTX có 52 giáo viên, trung tâm GDNN-GDTX có 145 giáo viên); trong đó giáo viên biên chế là 182 giáo viên, giáo viên hợp đồng là 15 giáo viên; cán bộ quản lý trong các trung tâm có 27 cán bộ (trung tâm GDTX có 5 cán bộ, trung tâm GDNN-GDTX có 22 cán bộ)

Chất lượng giáo dục: GDTX của Lạng Sơn ngày càng phát triển để phù hợp với tình hình của tỉnh. Hàng năm các cơ sở đã làm tốt công tác tuyển sinh, huy động học sinh vào lớp 10 hệ GDTX; năm 2020 số học sinh tuyển mới là 2.149 học sinh tăng 278 học sinh so với năm học trước. Huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào học các trung tâm GDTX, GDNN-GDTX đạt 21,1%. Tỷ lệ học viên tốt nghiệp bổ túc THPT đạt 94,1%.

Hoạt động của các trung tâm ngoại ngữ-tin học, trung tâm học tập cộng đồng: Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 19 trung tâm ngoại ngữ được Sở GDĐT cấp phép hoạt động và 01 trung tâm ngoại ngữ trực thuộc Trường CĐSP Lạng Sơn, 01 trung tâm ngoại ngữ trực thuộc Trung tâm GDTX, Ngoại ngữ, Tin học. Nhìn chung, các trung tâm ngoại ngữ hiện nay hoạt động tốt, thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ ngày càng đi vào nền nếp, nâng cao chất lượng dạy học, các hoạt động giáo dục đảm bảo đúng quy định. Các trung tâm ngoại ngữ xây dựng các chương trình bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng, đa dạng hóa chương trình đào tạo, cập nhật nội dung giảng dạy, biên tập, soạn tài liệu đáp ứng nhu cầu người học.

Trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn tỉnh đã đã phối hợp với các ban, ngành, trung tâm GDNN-GDTX tổ chức các lớp chuyên đề: chuyên giao khoa học kỹ thuật (sửa chữa máy nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi trâu, bò, trồng nhân giống nấm...); các lớp tuyên truyền, phổ biến các hoạt động về văn hóa – xã hội, chính sách, pháp luật, chăm sóc sức khỏe; các lớp học nghề ngắn hạn; các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao (đàn tính, hát then, cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền hơi, ...). Về cơ bản, các lớp học và hoạt động thể thao, văn hóa, văn nghệ do các trung tâm học tập cộng đồng tổ chức đáp ứng đủ nhu cầu học tập, giải trí của người dân.

Về công tác xây dựng xã hội học tập theo Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”: Chủ động phối hợp với Hội khuyến học tỉnh tham mưu triển khai thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2021, chủ động hướng dẫn thực hiện Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT. Phối hợp với Hội Khuyến học tỉnh thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc xây dựng XHHT, công tác khuyến học, khuyến tài tại Phòng GDĐT, Hội Khuyến học các huyện, thành phố. Phối hợp với Hội khuyến học tỉnh tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời; phối hợp với UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các phòng GDĐT, Hội Khuyến học phối hợp với các cơ sở giáo dục triển khai xây dựng kế hoạch, tổ chức khai mạc Tuần lễ và các hoạt động thiết thực.

4.5. Giáo dục chuyên biệt

Toàn tỉnh có 1.402 học sinh khuyết tật đang theo học tại các trường; trong đó khuyết tật trí tuệ khoảng 59,8%, khuyết tật vận động gần 12%, còn lại là khuyết tật nghe, nói, thần kinh... Lạng Sơn đã có Đề án trợ giúp người khuyết tật theo lộ trình từng năm học và hằng năm; tuy nhiên, do chưa có cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khuyết tật, 100% trẻ khuyết tật đi học vẫn phải học trong môi trường như học sinh bình thường, cùng đó những trang thiết bị cần thiết để hỗ trợ học sinh khuyết tật còn thiếu dẫn đến khó khăn khi tiếp nhận kiến thức và trong quá trình tham gia các hoạt động trên lớp, tại trường.

Về công tác xóa mù chữ: Năm 2020 số xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1: 03/200 xã (tỷ lệ 1,50%, giảm 0,27% so với năm 2019); Số xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2: 197/200 xã (tỷ lệ 98,50%, tăng 0,27% so với năm 2019) cao hơn mức trung bình vùng TDMPB (vùng là 93,8%); Số huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2: 11/11 đơn vị cấp huyện (tỷ lệ 100%) cao hơn mức trung bình vùng TD&MNPB (vùng là 84,7%).

Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học, chuyển giao công nghệ trong giáo dục và đào tạo: Lạng Sơn tích cực nâng cao hiệu quả đối với công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục, gắn kết chặt chẽ nghiên cứu với đào tạo, phục vụ sản xuất, kinh doanh và hợp tác quốc tế. Thúc đẩy, khuyến khích nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp sáng tạo trong học sinh. Triển khai các chương trình đề xuất nhiệm vụ khoa học - công nghệ về giáo dục và đào tạo (Chương trình Tây Bắc, Chương trình Dân tộc miền núi, Chương trình KH-CN cấp tỉnh...). Tỉnh đã thí điểm và từng bước triển khai giáo dục STEM trong các trường phổ thông nhằm trang bị cho học sinh kiến thức, kỹ năng để làm việc, đáp ứng các yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức dạy học tiếp tục được quan tâm. Đẩy mạnh ứng dụng trong khai thác phòng học trực tuyến, khai thác hiệu quả các ứng dụng; chia sẻ tài nguyên, kho học liệu giáo dục, ngân hàng đề thi, bài tập thực hành. Tích cực tổ chức sinh hoạt chuyên môn, các lớp tập huấn; hỗ trợ, tư vấn chuyên môn, dự giờ, kiểm tra việc tổ chức hoạt động dạy học. Xây dựng kế hoạch dạy học trực tuyến đan xen với dạy học trực tiếp trên lớp phù hợp với điều kiện thực tế; tổ chức dạy học trực tuyến, dạy học trên truyền hình, xây dựng mô hình giờ học kết nối.

4.6. Giáo dục nghề nghiệp

Tỷ lệ học sinh sau tốt nghiệp lớp 12 trúng tuyển vào học tại các trường đại học, cao đẳng chiếm khoảng 26% so với tổng số học sinh toàn tỉnh. Các năm gần đây, do có sự thay đổi về định hướng phân luồng, học sinh đã từng bước thay đổi tư duy về học nghề và định hướng nghề nghiệp nên nhu cầu học nghề của học sinh sau khi tốt nghiệp THCS và THPT có chiều hướng ngày càng tăng. Bên cạnh đó nhận thức của xã hội, người dân và doanh nghiệp về giáo dục nghề nghiệp đã có sự thay đổi; các định hướng, chính sách đào tạo nghề của nhà nước cũng là một

yếu tố quan trọng, góp phần thay đổi xu hướng lựa chọn nghề của học sinh. Các trường cao đẳng của tỉnh đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho tỉnh với số lượng chiếm gần 20% số học sinh tốt nghiệp phổ thông hàng năm. Năm 2020 các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đang đào tạo 36 chuyên ngành với quy mô 1.359 học sinh, sinh viên (tăng 06 chuyên ngành so với năm 2011)

Tính đến hết năm 2020, lĩnh vực GDNN của tỉnh có trên 353 giáo viên. Đội ngũ giáo viên cơ hữu chủ yếu là của các trường Cao đẳng, Trung cấp; các Trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện do mới sáp nhập và đang hoàn thiện tổ chức cho nên đội ngũ cán bộ quản lý còn thiếu kinh nghiệm; chưa được giao bổ sung biên chế giáo viên giáo dục nghề nghiệp, toàn bộ số giáo viên cơ hữu được giao từ trước khi sáp nhập (chỉ từ 01 - 03 giáo viên/01 Trung tâm), còn lại chủ yếu là giáo viên thỉnh giảng. 100% giáo viên đào tạo nghề có nghiệp vụ sư phạm và đạt chuẩn theo quy định của Bộ LĐTĐBXH.

Chất lượng GDNN đã và đang từng bước được nâng lên, tạo bước đột phá, tăng tốc về chất lượng nguồn nhân lực đặc biệt là khu vực nông thôn, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh năm 2015 đạt trên 45% đến năm 2020 đạt 56%. Cụ thể:

Giai đoạn 2011-2015 đào tạo nghề cho 55.410 người (lao động nông thôn là 36.400 người), trong đó: Cao đẳng khoảng 1.241 người; Trung cấp 9.558 người; đào tạo sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho 44.611 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 45%; đào tạo, bồi dưỡng cho 14.300 lượt cán bộ, công chức cấp xã.

Giai đoạn 2016-2020 đào tạo nghề cho 66.316 người (lao động nông thôn khoảng 53.053 người), trong đó: Cao đẳng 2.088 người; Trung cấp 13.728 người; đào tạo sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho 50.500 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 56%. Đào tạo bồi dưỡng cho 14.900 lượt cán bộ, công chức cấp xã.

Học sinh, sinh viên tốt nghiệp các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã từng bước đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động ở một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Khoảng 95% học sinh tốt nghiệp có kiến thức chuyên môn nghề và có kỹ năng thực hành nghề từ trung bình trở lên, trong đó khá và giỏi chiếm 51,76%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung bình hàng năm đạt trên 94%. Bên cạnh đào tạo hệ chính quy, các trường còn chủ động tích cực trong công tác liên kết với các trường đại học, học viện để mở các lớp đại học vừa làm vừa học, đại học liên thông. Hàng năm trung bình mở được 5 - 7 đợt với khoảng 600 – 700 học viên.

4.7. Giáo dục đại học và cao đẳng

- Giáo dục đại học

Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở giáo dục đại học gây khó khăn cho việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH.

- Cao đẳng sư phạm

Trong năm học 2020 - 2021, tuyển sinh vào trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn đạt 450 học sinh, sinh viên (đạt 81,7%, chỉ tiêu là 551 sinh viên), trong đó Cao đẳng chính quy là 272 học sinh, sinh viên.

Đội ngũ giảng viên, giáo viên của trường Cao đẳng sư phạm về cơ bản đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt chuẩn về trình độ đào tạo, nhiều cán bộ, giáo viên được đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ (đội ngũ giảng viên, giáo viên cơ hữu có 1 tiến sĩ, 85 thạc sĩ, 54 đại học, 2 cao đẳng); hầu hết có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ giáo dục, đào tạo. Đội ngũ nhà giáo được bồi dưỡng năng lực, tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin, học thêm ngoại ngữ và phấn đấu đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo.

Tuy nhiên vẫn còn một bộ phận nhỏ giáo viên còn hạn chế trong việc cập nhật kiến thức và phương pháp giáo dục nên chưa phát huy tối đa tính chủ động, sáng tạo và năng lực tự học của học sinh, sinh viên và chưa tạo được sự hứng thú cho người học. Trình độ ngoại ngữ của đại bộ phận giáo viên còn hạn chế, chưa giao tiếp và tham khảo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

4.4. Đánh giá chung:

a) Kết quả đạt được

Về giáo dục đào tạo, thời gian qua, tỉnh Lạng Sơn đã đạt được những kết quả quan trọng về giáo dục, đào tạo. Môi trường giáo dục từng bước được cải thiện, các chỉ số về công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục tiếp tục được nâng lên. Hệ thống trường lớp được quy hoạch, sắp xếp giảm số điểm trường để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức dạy và học. Kết quả phổ cập giáo dục được giữ vững ở 100% xã, phường, thị trấn; tỷ lệ huy động các cấp học đạt kết quả cao và ổn định. Công tác duy trì sỹ số được chú trọng, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học. Chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình ở các cấp học cơ bản ổn định. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, dân tộc bán trú tiếp tục được củng cố phát triển. Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú tăng. Công tác hướng nghiệp, phân luồng, đào tạo nghề có nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng đội ngũ nhà giáo được nâng lên, có 80,1% số nhà giáo đạt chuẩn trở lên hoặc đang tham gia đào tạo để đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019, trong đó có 65,12% số nhà giáo đạt chuẩn, 14,98% trên chuẩn trình độ đào tạo. Công tác quản lý trong các nhà trường có sự đổi mới tích cực và hiệu quả. Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh, các mô hình giáo dục hiện đại từng bước được áp dụng phù hợp. Chế độ chính sách cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và học sinh được đảm bảo.

Về giáo dục nghề nghiệp, công tác tuyển sinh và đào tạo đã có nhiều chuyển biến tích cực, chất lượng đào tạo nghề được nâng lên rõ rệt, việc kết hợp giữa 3 bên Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp được triển khai hiệu quả, đồng thời kết hợp với việc tăng thời lượng đào tạo thực hành trong chương trình đào tạo, đào tạo thực hành gắn với tạo việc làm ổn định tại doanh nghiệp... Lao động sau khi học nghề có trên 80% đã tự tạo việc làm và có việc làm, xuất hiện nhiều mô

hình học nghề và tự tạo việc làm với thu nhập khá, giúp ổn định và phát triển kinh tế gia đình.

b) Một số khó khăn, hạn chế

Về giáo dục đào tạo, công tác giáo dục và đào tạo của tỉnh còn nhiều khó khăn, hạn chế. Chất lượng giáo dục còn có sự chênh lệch lớn giữa vùng khó khăn và vùng thuận lợi. Công tác phân luồng học sinh sau THCS, THPT chưa thực sự đạt hiệu quả; hằng năm tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tham gia lao động chưa qua đào tạo nghề còn chiếm tỷ lệ cao. Trình độ ngoại ngữ của đại bộ phận giáo viên còn hạn chế, chưa thể giao tiếp và tham khảo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

Việc tìm hiểu về thông tin nghề nghiệp của học sinh, phụ huynh học sinh qua các phương tiện thông tin đại chúng ở nhiều địa phương chưa được quan tâm từ đó dẫn đến việc học sinh chưa có định hướng rõ nét về nghề nghiệp.

Việc liên kết với các tổ chức lao động, công ty, doanh nghiệp, trường nghề chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu, danh mục ngành nghề giới thiệu đến học sinh và phụ huynh học sinh còn hạn chế, chưa thực sự phù hợp.

Quy mô của các trường tại các vùng sâu vùng xa thường nhỏ và khoảng cách giữa các trường, giữa các trường và điểm trường thường xa nhau. Số trường tự chủ về tài chính còn ít. Số học sinh/lớp tại một số nơi còn chiếm tỷ lệ nhỏ.

Về giáo dục nghề nghiệp, công tác tuyển sinh đào tạo các cấp trình độ chưa thực hiện đồng bộ. Việc xã hội hoá trong đào tạo nghề trên địa bàn chưa được chú trọng, chưa thực sự thu hút được các tổ chức, cá nhân quan tâm. Đội ngũ nhà giáo GDNN còn thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng, một số trung tâm GDNN - GDTX còn thiếu giáo viên cơ hữu do đó không chủ động được kế hoạch đào tạo, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn lúng túng trong việc tìm đầu ra cho học sinh sau khi tốt nghiệp dẫn đến có một tỉ lệ không nhỏ học sinh sau khi tốt nghiệp không có việc làm phù hợp với nghề đào tạo.

Việc tập trung phát triển khu, cụm công nghiệp và dịch vụ có tác động mạnh mẽ đến phát triển kinh tế tỉnh Lạng Sơn, tuy nhiên cũng sẽ ảnh hưởng đến các vấn đề xã hội, đặc biệt là giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Công nghiệp, dịch vụ phát triển đòi hỏi một lượng lớn người lao động có kỹ thuật, có tay nghề. Đồng thời, việc thu hút lao động (chủ yếu là lao động trẻ) từ tỉnh ngoài vào sinh sống và làm việc sẽ gây áp lực lên hệ thống an sinh xã hội của tỉnh, đặc biệt là hệ thống giáo dục.

Toàn tỉnh hiện có khoảng 50% trẻ em độ tuổi nhà trẻ chưa đến trường. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu cơ sở vật chất (phòng học, thiếu hệ thống các phòng chức năng, các trang thiết bị phục vụ để bảo đảm cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ tại trường); mặt khác, do một số phụ huynh ở địa bàn thành phố, thị trấn gia đình có điều kiện/có người chăm sóc trẻ ở độ tuổi nhà trẻ nên chưa có nhu cầu cho trẻ đến trường.

5. Văn hóa, thể thao

5.1. Văn hóa

5.1.1. Di sản văn hóa

a) Di sản văn hóa vật thể

Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh Lạng Sơn có 335 điểm và khu di tích đã được xếp hạng và nằm trong danh mục kiểm kê (với 421 điểm). Các di tích tập trung số lượng lớn tại 2 huyện Hữu Lũng, Chi Lăng và lần lượt chiếm 19,95% và 16,63% trong tổng số các di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Huyện Đình Lập có số lượng di tích thấp nhất, chiếm 1,43%, các huyện khác chiếm tỷ lệ trung bình trong khoảng từ 5,22 - 9,74%.

Trong số 335 điểm, khu di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 2 khu di tích (gồm 36 điểm di tích chiếm 0,6% tổng số di tích) được xếp hạng cấp Quốc gia đặc biệt (Khu di tích Chi Lăng gồm 24 điểm di tích và Khu di tích Khởi nghĩa Bắc Sơn gồm 12 điểm di tích); 28 cụm di tích và di tích xếp hạng cấp Quốc gia chiếm 8,36% tổng số di tích; 98 di tích xếp hạng cấp tỉnh chiếm 29,25% tổng số di tích; 207 di tích chưa được xếp hạng chiếm 61,79% tổng số di tích.

Bảng 19: Xếp hạng di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

| TT | Tên huyện /thành phố | Cấp xếp hạng | | | | Tổng số |
|-------------|----------------------|-------------------|-----------|-----------|---------------|------------|
| | | Quốc gia đặc biệt | Quốc gia | Cấp tỉnh | Chưa xếp hạng | |
| 1 | TP Lạng Sơn | - | 13 | 7 | 8 | 28 |
| 2 | Huyện Hữu Lũng | - | - | 12 | 72 | 84 |
| 3 | Huyện Chi Lăng | 1 | 2 | 5 | 17 | 25 |
| 4 | Huyện Bắc Sơn | 1 | 3 | 12 | 13 | 29 |
| 5 | Huyện Bình Gia | - | 3 | 10 | 9 | 22 |
| 6 | Huyện Cao Lộc | - | 1 | 12 | 11 | 24 |
| 7 | Huyện Tràng Định | - | 3 | 7 | 23 | 33 |
| 8 | Huyện Văn Lãng | - | 1 | 8 | 28 | 37 |
| 9 | Huyện Lộc Bình | - | 1 | 10 | 10 | 21 |
| 10 | Huyện Đình Lập | - | - | 4 | 2 | 6 |
| 11 | Huyện Văn Quan | - | 1 | 11 | 13 | 25 |
| Tổng | | 2 | 28 | 98 | 207 | 335 |

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lạng Sơn

Theo loại hình di tích, di tích ở phần lớn các huyện đều bao gồm đủ 4 loại hình: kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ học, lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh (trừ huyện Đình Lập chưa có di tích khảo cổ học và danh lam thắng cảnh). Cụ thể: tỷ lệ các loại hình di tích tính từ cao xuống thấp lần lượt là: Lịch sử - văn hóa 183/421 di tích (chiếm 43,47%); kiến trúc nghệ thuật 174/421 di tích (chiếm

41,33%), khảo cổ học 38/421 di tích (chiếm 9,03%) và cuối cùng là danh lam thắng cảnh 26/421 di tích (chiếm 6,17%)

b) *Di sản văn hóa phi vật thể*

Lạng Sơn là một trong những tiểu vùng văn hóa tiêu biểu của vùng Đông Bắc nói riêng và cả nước nói chung, là tỉnh có bề dày lịch sử văn hóa truyền thống lâu đời, với nhiều dân tộc sinh sống như: Nùng, Tày, Kinh, Dao, Hoa, Sán Chay, Mông và các dân tộc ít người khác, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 83,91% số dân của tỉnh, mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa truyền thống riêng, được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Thời gian qua, công tác bảo tồn, phát triển văn hóa đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã đạt nhiều kết quả quan trọng, đời sống văn hóa cơ sở được cải thiện rõ rệt, các thiết chế văn hóa được tăng cường đầu tư, các hoạt động giao lưu văn hóa được tổ chức thường xuyên góp phần bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc tỉnh Lạng Sơn.

Lạng Sơn có khoảng gần 300 lễ hội lớn nhỏ khác nhau cùng những làn điệu dân ca, dân vũ, trò vui đặc sắc diễn ra trong lễ hội, ngày vui như: hát then - đàn tính; hát Sli, hát Cò Lầu (dân tộc Nùng); Hát Ví, hát Lượn, hát Quan Lãng, Phong Slur (dân tộc Tày); hát Xống Cọ (dân tộc Sán Chỉ); múa sư tử, múa võ dân tộc, trò sãi - nông - công - thương, ẩm thực dân tộc; nghề thủ công truyền thống (làm ngói âm dương, nấu rượu, nhuộm chàm, thêu, dệt thổ cẩm)... và các loại hình di sản văn hóa phi vật thể khác. Không chỉ có giá trị trong công tác giáo dục tri thức, hình thành nhân cách con người nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của tỉnh đã và đang phát huy vai trò, tiềm năng, thế mạnh của mình trong việc quảng bá hình ảnh quê hương Xứ Lạng, phát triển kinh tế du lịch, thu hút du khách, các nhà đầu tư đến Lạng Sơn tìm hiểu khám phá và lựa chọn cơ hội đầu tư.

Từ năm 2015 đến nay, Lạng Sơn đã có 8 di sản được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, gồm: Hát sli của người Nùng Lạng Sơn, Múa sư tử của người Tày, Nùng Lạng Sơn, Lễ hội Đền Kỳ Cùng - Đền Tả Phủ (TP Lạng Sơn), Lễ hội Búng Kham (huyện Tràng Định), Lễ hội Ná Nhèm (huyện Bắc Sơn), Lễ hội Trò Ngô làng Giàng (huyện Hữu Lũng) và Lễ hội Phài Lừa (huyện Bình Gia), nghi lễ Then của người Tày, người Nùng. Lạng Sơn cũng là tỉnh có di sản Then và Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ đã được Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

5.1.3 *Kiến dựng đời sống văn hóa*

Thời kỳ 2011-2020, Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn toàn tỉnh phát triển sâu rộng, nâng cao về số lượng, chất lượng, nhiều nội dung hoạt động được lồng ghép, kết hợp triển khai sâu rộng trong nhiệm vụ của các ngành; yếu tố văn hóa, môi trường đã được chú trọng hơn trong các phong trào thi đua; nhiều giá trị văn hóa tốt đẹp được bảo tồn, phát huy.

Năm 2020, tỷ lệ thôn, tổ dân cư có nhà văn hoá đạt 99%, tăng 10,1% so với năm 2015 (trong đó, có 45,6% nhà văn hoá đạt chuẩn); toàn tỉnh có 77% hộ gia

đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; 78% thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu thôn, tổ dân cư văn hóa; 95% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt danh hiệu cơ quan văn hóa.

5.1.3 Hoạt động bảo tàng

Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn có chức năng, nhiệm vụ hoạt động trên cả hai lĩnh vực: Bảo tàng và bảo tồn di tích. Đến nay kho lưu trữ bảo tàng có trên 7 vạn hiện vật, trong đó có một số sưu tập hiện vật khảo cổ, cổ vật rất có giá trị, quý hiếm.

Trong giai đoạn 2016-2020, để đáp ứng nhu cầu tham quan, học tập của người dân, Bảo tàng đã có nhiều đổi mới công tác giới thiệu trưng bày, tăng cường công tác sưu tầm hiện vật; tổ chức 44 cuộc trưng bày, triển lãm chuyên đề tại đơn vị và triển lãm lưu động tại các huyện; đón tiếp phục vụ hơn 79.295 lượt khách tham quan bảo tàng và tại các triển lãm lưu động ở các huyện. Riêng năm 2020, tỉnh đã thực hiện 5 cuộc triển lãm chuyên đề, 7 cuộc triển lãm lưu động tại các huyện; thực hiện sưu tầm được 1.778 tài liệu, hiện vật, hình ảnh.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 01 Bảo tàng Khởi nghĩa Bắc Sơn; 04 nhà lưu niệm (Nhà lưu niệm đồng chí Lương Văn Tri, huyện Văn Quan; Nhà lưu niệm đồng chí Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng; Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, huyện Tràng Định; Nhà lưu niệm đồng chí Hoàng Văn Thụ, TP Lạng Sơn); 01 Nhà Trưng bày chiến thắng huyện Chi Lăng. Ngoài ra còn có các phòng trưng bày truyền thống quy mô nhỏ tại một số điểm di tích tiêu biểu của các huyện, thành phố.

5.1.4 Hoạt động thư viện

Trong thời gian qua, thư viện tỉnh Lạng Sơn đã có nhiều cố gắng, dần đáp ứng được nhu cầu của người dân. Công tác thông tin tuyên truyền, phục vụ bạn đọc được triển khai rộng khắp, tập trung vào các nội dung: Trao đổi các ấn phẩm báo xuân với các tỉnh, thành phố trong cả nước; Trưng bày, giới thiệu tài liệu, biên soạn, xếp sách báo nghệ thuật thư mục theo chuyên đề. Năm 2020, kết quả phục vụ bạn đọc như sau: Số thẻ bạn đọc cấp mới và gia hạn là 665 đạt 88,5% (Tổng số thẻ đến hiện nay: 4.402 thẻ); Lượt bạn đọc Phục vụ tại chỗ, phục vụ tại cơ sở, phục vụ lưu động, phục vụ thông qua mạng Internet đạt 107.800; Lượt luân chuyển tài liệu 246.140 lượt; Lượt bạn đọc truy cập thư viện điện tử 145.742 lượt. Thư viện tỉnh phối hợp tổ chức các hoạt động phục vụ xe Thư viện lưu động với tổng số 60 chuyến phục vụ lưu động; 15.200 lượt bạn đọc; 33.440 lượt luân chuyển; 5.000 lượt truy cập máy tính; mở rộng được 50 điểm luân chuyển, trong đó phục vụ được 60.000 lượt độc giả; 132 lượt sách, báo luân chuyển. Phối hợp tổ chức Ngày Hội Internet và Chương trình xe Thư viện đa phương tiện phục vụ lưu động tại 02 huyện Chi Lăng và Bắc Sơn.

5.1.5 Hoạt động nghệ thuật biểu diễn, văn học nghệ thuật

Phong trào văn hóa, văn nghệ luôn duy trì trên diện rộng và dần đi vào chiều sâu, coi trọng chất lượng hoạt động.

Năm 2020, tỉnh Lạng Sơn đã thành lập thêm 4 câu lạc bộ trực thuộc gồm các loại hình khiêu vũ quốc tế, thể dục dưỡng sinh, đàn tính-hát then... Tính đến

nay tổng số câu lạc bộ trực thuộc Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh là 40 câu lạc bộ với tổng số hơn 3.000 hội viên.

Các đơn vị nghệ thuật đã xây dựng nhiều chương trình, tiết mục biểu diễn nghệ thuật, tích cực tham gia biểu diễn chào mừng các ngày lễ, ngày kỷ niệm, sự kiện chính trị lớn của đất nước, của tỉnh, phục vụ du khách và nhân dân. Trung bình mỗi năm Trung tâm VHNT tỉnh thực hiện 110 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị; phối hợp với Đài phát thanh và truyền hình tỉnh ghi âm, ghi hình phát sóng trên sóng Đài PTTH tỉnh 02 – 03 buổi/năm. Hàng năm tổ chức dàn dựng, cải biên, chỉnh lý, nâng cao các làn điệu dân ca, dân vũ với hàng chục chương trình, tiết mục biểu diễn gắn với việc đăng cai tổ chức, tham gia các hoạt động, sự kiện, các ngày hội văn hóa, kỳ liên hoan, hội thi, hội diễn trong và ngoài nước góp phần bảo tồn tinh hoa nghệ thuật truyền thống, đáp ứng nhu cầu giao lưu, sáng tạo văn hóa của Nhân dân.

Hoạt động giao lưu nghệ thuật có nhiều đổi mới. Tỉnh đã đăng cai tổ chức nhiều chương trình liên hoan nghệ thuật, như: Liên hoan hát Then đàn tính, chương trình du lịch qua các miền di sản Việt Bắc...; tham gia các hội diễn ca - múa - nhạc chuyên nghiệp toàn quốc với nhiều tiết mục dàn dựng công phu, chất lượng nghệ thuật cao mang đậm màu sắc văn hóa Xứ Lạng. Công tác biểu diễn phục vụ đồng bào vùng cao, biên giới được tổ chức thường xuyên. Các hoạt động giao lưu nghệ thuật quốc tế được đẩy mạnh gắn kết chặt chẽ giữa biểu diễn nghệ thuật với chương trình xúc tiến du lịch và quảng bá nghệ thuật dân tộc Xứ Lạng.

Hoạt động văn học, nghệ thuật trên địa bàn tỉnh trong năm qua tiếp tục phát triển. Một số cơ chế chính sách nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho văn nghệ sĩ, nghệ nhân phát huy tài năng, năng lực sáng tác, quảng bá văn học nghệ thuật được ban hành; tăng cường công tác đăng cai tổ chức và tham gia các trại sáng tác, triển lãm, thực tế, qua đó tạo điều kiện cho các văn nghệ sĩ giao lưu, học hỏi kinh nghiệm trong quản lý, hoạt động văn học nghệ thuật, thúc đẩy phong trào sáng tác ngày càng phát triển.

Hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm diễn ra khá thường xuyên. Hàng năm, tỉnh tổ chức các cuộc triển lãm tranh, ảnh, các trại sáng tác, đợt sáng tác thực tế và lựa chọn các tác phẩm xuất sắc tham dự các cuộc triển lãm của Bộ, ngành trung ương. Các hình ảnh về đất nước, con người, phong tục tập quán của Lạng Sơn được các tác giả thể hiện có giá trị cao về nội dung, nghệ thuật góp phần vào công tác quảng bá du lịch đến bạn bè trong và ngoài nước

5.7.6 Hoạt động chiếu bóng

Trong những năm gần đây, hoạt động chiếu bóng của tỉnh càng được quan tâm phát triển sâu rộng. Các đội chiếu bóng lưu động và Rạp Đông Kinh tổ chức tốt công tác chiếu phim tuyên truyền về chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; biên soạn, biên tập các nội dung tuyên truyền mừng Đảng, mừng Xuân, kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh; tuyên truyền về vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn giao thông, phòng chống buôn bán, vận

chuyên, tàng trữ trái phép chất ma túy, phòng chống mại dâm, mua bán người, phòng chống dịch bệnh COVID-19...

Trong giai đoạn 2016 - 2020, các đội chiếu bóng lưu động đã thực hiện được 8.573 buổi chiếu, phục vụ khoảng 792.704 lượt người nghe, xem; đạt mục tiêu 100% xã vùng III, 98% các thôn, bản vùng đặc biệt khó khăn được nghe tuyên truyền và xem phim. Rạp chiếu phim Đông Kinh đã thực hiện được 7.180 suất chiếu, tổ chức khai mạc các Đợt phim, Tuần phim và phục vụ nhiệm vụ chính trị được 122 buổi, phục vụ hơn 24.400 lượt người xem.

5.1.7 Công nghiệp văn hóa

Công nghiệp văn hóa của tỉnh ngày càng phát triển và đạt được nhiều kết quả đáng kể.

Tỉnh Lạng Sơn đã phát triển các loại hình du lịch văn hóa, đặc biệt là du lịch du lịch văn hóa tín ngưỡng, du lịch tham quan di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh kết hợp với sinh thái nghỉ dưỡng. Liên kết xây dựng sản phẩm du lịch văn hóa với các tỉnh lân cận ngày càng được đẩy mạnh. Các hoạt động trao đổi, hợp tác với Quảng Tây, Trung Quốc, đẩy mạnh hợp tác phát triển du lịch biên giới được tăng cường. Hoạt động du lịch tại các khu, điểm du lịch ngày càng được đầu tư hoàn thiện, các di tích, danh thắng đã góp phần tích cực trong công tác tuyên truyền, quảng bá thu hút khách du lịch đến Lạng Sơn.

Trong lĩnh vực điện ảnh, tỉnh đã chủ động đẩy mạnh liên kết, hợp tác kinh doanh với các đối tác nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân. Hoạt động quảng cáo phát triển phong phú, đa dạng với nhiều hình thức, góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển thị trường, giới thiệu sản phẩm, thương hiệu hàng hóa dịch vụ, chuyên tải thông tin về hàng hóa, sản phẩm dịch vụ đến người tiêu dùng. Hệ thống quảng cáo thương mại phát triển với nhiều loại hình khác nhau như bảng điện tử, bảng quảng cáo tấm lớn, bảng quảng cáo tấm nhỏ, biển hiệu, panô, băng rôn đến các loại hình, phương tiện quảng cáo khác...

Tỉnh Lạng Sơn chưa thực sự phát triển các lĩnh vực kiến trúc; phần mềm và các trò chơi giải trí; thủ công mỹ nghệ; thiết kế; xuất bản; thời trang; truyền hình và phát thanh. Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số cơ sở kinh doanh dịch vụ trò chơi điện tử, tập trung chủ yếu tại TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc.

5.1.8 Công tác gia đình

Công tác gia đình của tỉnh ngày càng được quan tâm. Các mô hình phòng chống bạo lực gia đình tiếp tục duy trì tại 11 huyện, thành phố. Đến hết năm 2020 trên địa bàn tỉnh đã có 152 mô hình; 775 Câu lạc bộ “Gia đình phát triển bền vững” thu hút trên 17.500 hộ gia đình tham gia; 775 nhóm phòng chống bạo lực gia đình có khoảng 20.000 thành viên. Tiếp tục duy trì 1.540/2.314 địa chỉ tin cậy ở cộng đồng dân cư. Đề án “Tuyên truyền giáo dục đạo đức lối sống tại 11 huyện, thành phố, tổ chức sinh hoạt thường xuyên ở các thôn thu hút trên 10.500 hội viên tham gia. Năm 2020, toàn tỉnh có 119 hộ gia đình và 121 vụ bạo lực gia đình,

trong đó có 28 trường hợp người bệnh là nạn nhân bạo lực gia đình đến khám tại cơ sở y tế.

Trong năm 2020, tòa án hai cấp trong tỉnh đã giải quyết 1.309/1.517 vụ ly hôn, đạt tỷ lệ 86,3%, so với năm 2019 tăng 131 vụ ly hôn.

5.1.9 Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Hoạt động văn hóa của tỉnh Lạng Sơn ngày càng phát triển sâu, rộng. Phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát triển mạnh mẽ. Các lễ hội truyền thống được duy trì, phục dựng, tạo môi trường văn hóa lành mạnh, thu hút khách tham quan, du lịch, góp phần thúc đẩy lĩnh vực du lịch, dịch vụ của tỉnh phát triển. Các hoạt động văn hóa, thông tin được đẩy mạnh với nhiều hình thức phong phú.

Công tác bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa; bảo tồn phát huy và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số được quan tâm, cụ thể bằng các chương trình, dự án và được tổ chức hiệu quả.

Sự nghiệp văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, điện ảnh...được chú trọng. Các hoạt động văn hóa đối ngoại tiếp tục được mở rộng. Các thiết chế văn hóa được củng cố, đội ngũ cán bộ được tăng cường từ tỉnh đến cơ sở, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ công tác quản lý chỉ đạo, tổ chức các hoạt động văn hóa.

Công tác xã hội hóa các hoạt động văn hóa được đẩy mạnh, phát huy được các nguồn lực của xã hội góp phần vào sự nghiệp xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân.

b) Một số hạn chế

Công tác xã hội hóa các hoạt động văn hóa chưa đạt hiệu quả cao.

Hoạt động phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở một số nơi còn mang tính hình thức, chưa đồng đều giữa các vùng, hiệu quả chưa cao.

Công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc còn nhiều hạn chế. Nguồn ngân sách nhà nước dành cho việc tu bổ, tôn tạo tháp, một số di tích được xếp hạng đã và đang xuống cấp nhưng chưa được tu bổ, tôn tạo kịp thời; công tác sưu tầm, bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể tuy đã được quan tâm nhưng chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao. Việc bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, nhất là tiếng nói, chữ viết, trang phục, nhà cửa truyền thống đang có nguy cơ mai một.

5.2 Thể dục, thể thao

5.2.1 Thể dục, thể thao quần chúng

Phong trào thể dục thể thao (TDTT) quần chúng có nhiều chuyên biến tích cực, phát triển sâu rộng; nhu cầu tập luyện TDTT ngày càng tăng cao; hình thức tập luyện ngày một phong phú, số người tham gia tập luyện TDTT thường xuyên

hàng năm tăng lên. Đến năm 2020 số CLB thể thao trên địa bàn tỉnh là 480 CLB bóng bàn, bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, quần vợt, thể dục thể hình, và các loại hình thể thao khác; có 26% người dân tập luyện TDTT thường xuyên và 14,8% hộ gia đình tập luyện TDTT thường xuyên. Phong trào TDTT người cao tuổi được quan tâm, ngày càng lan tỏa sâu rộng, thu hút đông đảo người cao tuổi tham gia tập luyện, Nhiều câu lạc bộ dưỡng sinh, cầu lông, bóng chuyền hơi, xe đạp, yoga, bóng bàn, cờ tướng... của người cao tuổi được hình thành; qua đó, tạo dựng phong trào “sống vui, sống khỏe, sống có ích cho xã hội” và trở thành tấm gương sống tích cực cho thế hệ trẻ.

Phong trào thể dục, thể thao trong cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cũng được quan tâm đẩy mạnh. Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể thường xuyên phối hợp tổ chức các hoạt động về thể dục, thể thao nhằm tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên, người lao động có điều kiện vận động, rèn luyện sức khỏe, phục vụ tốt công tác học tập và lao động. Đến nay, đa số các cơ quan, đơn vị, đoàn thể đều có sân tập luyện thể thao; bình quân 35% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thường xuyên tập luyện thể thao với các môn: Cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền hơi, bóng đá, quần vợt và 50% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thường xuyên tập luyện thể thao với các môn đi xe đạp, đi bộ, chạy, Yoga, khiêu vũ thể thao...

Phong trào thể dục, thể thao trong lực lượng vũ trang phát triển mạnh, trong những năm qua luôn được duy trì thường xuyên và có nền nếp, đã tổ chức nhiều giải thể thao và các hoạt động thu hút đông đảo cán bộ, chiến sỹ tham gia góp phần nâng cao sức khỏe cán bộ, chiến sỹ phục vụ công tác huấn luyện sẵn sàng chiến đấu... đạt 100% số quân tập luyện TDTT thường xuyên, trong đó duy trì 98% đạt tiêu chuẩn theo quy định, đảm bảo hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ, chú trọng phát triển các môn thể thao võ thuật, bắn súng, chạy vũ trang nhằm phục vụ trực tiếp cho tác nghiệp chuyên môn, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu cho cán bộ, chiến sỹ.

Giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường: tỉnh đã quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác giáo dục thể chất trong nhà trường trên địa bàn. 100% các trường học đều có sân chơi, bãi tập luyện, 100% các trường thành lập các câu lạc bộ thể thao thu hút đông đảo học sinh tham gia, 100% các trường tiểu học và trung học cơ sở đều có giáo viên chuyên trách dạy thể dục có trình độ chuyên môn theo quy định. Tỷ lệ học sinh tập luyện TDTT nội khóa luôn đảm bảo 100% ở các cấp học. Ngành giáo dục và đào tạo đã phối hợp với các ngành có liên quan thường xuyên tổ chức các lớp phổ cập bơi cho học sinh tham gia, gần 80% cơ sở giáo dục với trên 650 câu lạc bộ thể thao trong trường học ở các đơn vị đã tạo sân chơi bổ ích, lành mạnh cho cán bộ, giáo viên, học sinh tham gia tập luyện, thi đấu các hoạt động TDTT do địa phương và ngành tổ chức. Hằng năm, tổ chức các giải thể thao cho học sinh (Cầu lông, Bóng bàn, Chạy việt dã, Cờ vua, Đẩy gậy, Vovinam,...) nhằm đánh giá công tác giáo dục thể chất và luyện tập của các nhà trường.

5.2.2 Tiến bộ thành tích cao

Hàng năm, duy trì đào tạo và huấn luyện từ 100 đến 150 vận động viên từ các tuyến của tỉnh, đầu tư vào 06 môn thể thao trọng điểm của tỉnh, gồm: Wushu, Điền kinh, Karate, Boxing, Kicboxing, Cử tạ để đào tạo tập trung tại tỉnh. Trung bình mỗi năm thành lập 20 đoàn vận động viên tham gia thi đấu các giải thể thao cấp toàn quốc, thể thao thành tích cao đã thu được một số kết quả đáng khích lệ, số huy chương đạt được trong các giải quốc gia, khu vực, quốc tế năm sau đều cao hơn năm trước, năm 2012 tổng số huy chương đạt được tại các giải quốc gia, quốc tế 40 huy chương các loại đến năm 2020 đạt 51 huy chương các loại.

5.2.3 Định hướng chung

a) Kết quả đạt được

Hoạt động TDTT của tỉnh ngày càng được chú trọng phát triển. Chất lượng phong trào toàn dân tập luyện, rèn luyện TDTT trong quần chúng nhân dân được tích cực đẩy mạnh. Các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian truyền thống của địa phương được quan tâm, giữ gìn và phát huy. Thể thao thành tích cao đạt được kết quả đáng ghi nhận.

b) Một số hạn chế

Hệ thống cơ sở, vật chất thiết bị thể dục, thể thao từ tỉnh đến cơ sở nhiều nơi còn thiếu, chưa đáp ứng được công tác tuyển chọn, đào tạo vận động viên và nhu cầu tập luyện của nhân dân, chưa có khu liên hợp cũng như tập luyện, huấn luyện TDTT hiện đại, đồng bộ, phục vụ phát triển các môn thể thao thành tích cao. Đầu tư nguồn lực cho thể thao còn hạn hẹp; ngân sách đầu tư cho sự nghiệp TDTT còn thấp so với khu vực và toàn quốc. Công tác xã hội hoá tuy đã đạt được một số kết quả nhưng chủ yếu tập trung ở vùng thành thị, đối với vùng sâu, vùng xa còn gặp rất nhiều khó khăn. Trình độ chuyên môn của đội ngũ công chức, viên chức và người lao động các đơn vị trong ngành chưa đồng đều, công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ còn gặp nhiều khó khăn.

6. Khoa học và công nghệ

6.1. Cơ chế, chính sách hỗ trợ hoạt động Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

UBND, UBND tỉnh đã ban hành các nghị quyết, quyết định, kế hoạch cụ thể hóa các văn bản quy phạm pháp luật về KHCN, tạo hành lang pháp lý và môi trường thuận lợi cho phát triển KHCN trên địa bàn.

Tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động, đề án về lĩnh vực khoa học và công nghệ. Đã cụ thể hóa thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020 thông qua việc thực hiện Kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm; gắn các nhiệm vụ khoa học và công nghệ với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, phục vụ phát triển KTXH, tăng cường quốc phòng, an ninh; xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, cụ thể: Chương

trình Phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2020; Chiến lược quốc gia về CMCN 4.0 đến năm 2030; Chương trình nghiên cứu khoa học thuộc Đề án xây dựng NTM tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020;... phù hợp với nguồn lực và điều kiện thực tiễn của tỉnh.

Tỉnh đã bố trí, tổ chức hoạt động của Khu làm việc chung hỗ trợ khởi nghiệp & đổi mới sáng tạo (KNĐMST) tỉnh Lạng Sơn, có chức năng: (a) Cung cấp không gian làm việc chung, không gian trưng bày sản phẩm, tiện ích văn phòng phục vụ cho hoạt động khởi nghiệp sáng tạo; (b) Cung cấp các hoạt động hỗ trợ tổ chức các sự kiện để kết nối đầu tư, khách hàng; (c) Cung cấp các khóa đào tạo khởi nghiệp sáng tạo, khóa đào tạo với huấn luyện viên khởi nghiệp và nhà đầu tư khởi nghiệp.

2.2 Các lĩnh vực khoa học - công nghệ chủ yếu

Trong thời kỳ 2011 - 2020 tỉnh đã thực hiện 184 đề tài, dự án KHCN với tổng kinh phí là 82.150 triệu đồng, trong đó đã thực hiện nghiệm thu, công nhận kết quả nghiên cứu cho 146 đề tài, dự án. Lĩnh vực nông nghiệp chiếm 52% tổng số đề tài, dự án (tương ứng 96 đề tài); lĩnh vực xã hội và nhân văn chiếm 25,4% (46 đề tài); lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ chiếm 15% (28 đề tài); và lĩnh vực y, dược chiếm 7,6% (14 đề tài). Các đề tài, dự án chủ yếu tập trung vào chương trình phát triển kinh tế và văn hóa - xã hội trọng điểm của tỉnh cũng như ứng dụng tiến bộ KHCN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết quả của nhiều đề tài, dự án, mô hình mang tính ứng dụng vào điều kiện thực tiễn ngày càng cao, góp phần cung cấp các luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chủ trương, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển KTXH của tỉnh, góp phần tích cực vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, tạo ra được nhiều sản phẩm, hàng hóa có năng suất, chất lượng cao, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh.

Số liệu thống kê ghi nhận tổng vốn đầu tư cho hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ tỉnh Lạng Sơn tăng từ 12,5 tỷ đồng năm 2011 lên 111,2 tỷ đồng năm 2020, cả giai đoạn 2011-2020 tổng đầu tư xã hội cho hoạt động KHCN đạt 439 tỷ đồng. Chi sự nghiệp KHCN tỉnh Lạng Sơn trong tổng chi ngân sách tỉnh có xu hướng giảm từ 0,54% năm 2011 xuống 0,13% năm 2020, tính chung cả giai đoạn 2011-2020 chiếm 0,2% tổng chi ngân sách tỉnh (ở Việt Nam chi sự nghiệp khoa học công nghệ trung bình chiếm khoảng 0,6%-0,7% tổng chi ngân sách nhà nước).

Công tác nghiên cứu trên địa bàn đã có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước, các tổ chức khoa học và công nghệ các tỉnh, trong đó chú trọng hợp tác với các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức khoa học và công nghệ của Quảng Tây - Trung Quốc, các Trường đại học, các Viện nghiên cứu trong nước triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án hợp tác như: Dự án do quỹ toàn cầu tài trợ về lĩnh vực trang thiết bị y tế và nâng cao năng lực cho cán bộ y tế; Dự án VAHIP tài trợ cho công tác phòng chống dịch cúm gia cầm; Dự án Noored tài trợ cho công tác nâng năng lực và cải tiến chất lượng bệnh viện...

Hơn 600²³ sản phẩm, hàng hóa của tỉnh đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ, trong đó có 04 sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, 06 sản phẩm được bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận và 30 sản phẩm được bảo hộ nhãn hiệu tập thể và gần 600 nhãn hiệu hàng hóa. Các hoạt động hỗ trợ để tạo lập, phát triển TSTT trên địa bàn tỉnh đã được triển khai thực hiện tập trung vào các hoạt động sau: (i) Tập huấn kiến thức về Sở hữu trí tuệ, nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về TSTT; (ii) Hỗ trợ xác lập, quản lý và phát triển TSTT cho các sản phẩm đặc sản, sản phẩm chủ lực của địa phương; (iii) Hỗ trợ khai thác thương mại và phát triển TSTT; (iv) Hỗ trợ khai thác, áp dụng sáng chế/giải pháp hữu ích hoặc kết quả nghiên cứu, sáng tạo đã được bảo hộ, nghiệm thu hoặc đạt giải tại các cuộc thi sáng tạo vào thực tiễn. Từ năm 2014 đến năm 2020, tổng số đơn đăng ký của Lạng Sơn so với 63 tỉnh trên cả nước như sau: số lượng Văn bằng được bảo hộ Sáng chế đứng thứ 47 (đơn đăng ký đứng thứ 39); giải pháp hữu ích đứng thứ 31 (đơn đăng ký đứng thứ 44); kiểu dáng công nghiệp đứng thứ 29 (đơn đăng ký đứng thứ 30) và nhãn hiệu đứng thứ 45 (đơn đăng ký đứng thứ 42).

Công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách và pháp luật về thị trường KHCN đã bước đầu được chú trọng thực hiện nhằm góp phần thúc đẩy thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ, khuyến khích sáng tạo KHCN trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Tuyên truyền giới thiệu, quảng bá những sản phẩm đặc trưng và những thành tựu KHCN của tỉnh tới người dân và doanh nghiệp bằng các hình thức đăng trang thông tin điện tử, website... Hàng năm tổ chức cho một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia Hội chợ công nghệ thiết bị và Công nghệ tại một số tỉnh do Bộ Khoa học & Công nghệ tổ chức.

Từ năm 2010 đến nay, Lạng Sơn đã chuyển giao quyền sử dụng 154 kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, góp phần giải quyết các vấn đề thực tế thuộc nhiều lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục, nông nghiệp, du lịch...

Thời kỳ 2011 - 2020 Tỉnh đã tổ chức 17 Cuộc thi, hội thi sáng tạo tỉnh Lạng Sơn (*Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng; Hội thi Sáng tạo kỹ thuật*), đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn về công tác sáng kiến. Nhiều sáng kiến cấp tỉnh, cấp cơ sở được công nhận và được phổ biến áp dụng rộng rãi, đem lại hiệu quả thiết thực.

Công tác quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng được duy trì thực hiện nghiêm túc thông qua tổ chức hướng dẫn, phổ biến các tiêu chuẩn, quy chuẩn các loại; phổ biến, hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế.

²³ Số liệu thống kê năm 2023

Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh Lạng Sơn đã tiến hành thăm định, hướng dẫn các cơ quan đơn vị thăm định hoặc có ý kiến về công nghệ và hoạt động chuyển giao công nghệ đối với trên 200 dự án đầu tư thực hiện theo quy định.

Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Kết quả của nhiều đề tài, dự án, mô hình mang tính ứng dụng vào điều kiện thực tiễn ngày càng cao, góp phần cung cấp các luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chủ trương, chính sách, kế hoạch phát triển KTXH của tỉnh, góp phần tích cực vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, tạo ra được nhiều sản phẩm, hàng hóa có năng suất, chất lượng cao, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế xã - hội trên địa bàn tỉnh.

Nhiều dự án, mô hình ứng dụng tiên bộ KHCN đã được áp dụng vào thực tiễn sản xuất và mang lại hiệu quả thiết thực như: tổ hợp lúa lai, ngô lai, giống khoai tây, lạc, đỗ tương, chuối tiêu hồng, khoai môn, quýt, na, hồng, đào Mẫu Sơn, táo, trám đen, sa nhân tím, măng Bát Độ, cây trà hoa vàng.... Công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách và pháp luật về thị trường KHCN đã bước đầu được chú trọng. Công tác quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng được duy trì thực hiện nghiêm túc.

b) Một số hạn chế

Các đề tài, nghiên cứu chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông lâm nghiệp (52% các đề tài, dự án trong lĩnh vực nông nghiệp), tuy nhiên đa số là các nghiên cứu ứng dụng trong nhân giống, kỹ thuật canh tác, chăn nuôi để nâng cao năng suất, chất lượng cây, con mà còn chưa có nhiều các đề tài, dự án tập trung vào chế biến nông, lâm sản nhằm đem lại giá trị cao cho hàng hóa nông sản của tỉnh đặc biệt là hàng nông sản xuất khẩu.

Đầu tư cho KHCN còn rất thấp, đặc biệt là đầu tư từ khu vực doanh nghiệp, chưa có các đề tài, dự án có quy mô lớn, có sức mạnh lan tỏa thúc đẩy sự phát triển KTXH của tỉnh Lạng Sơn. Chi ngân sách tỉnh cho hoạt động KHCN chỉ chiếm khoảng 0,2% tổng chi ngân sách, các doanh nghiệp KHCN của tỉnh Lạng Sơn còn ít về số lượng và chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ (về vốn, lao động..) dẫn tới: (1) Cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ kỹ thuật, phát triển hệ thống sản xuất còn hạn chế; (2) Nhiều sản phẩm đặc sản của địa phương đã được bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa nhưng chưa đủ nguồn lực để phát huy các giá trị của tài sản trí tuệ cho các sản phẩm; (3) Nguồn lực dành cho công tác hỗ trợ hệ sinh thái KNĐMST còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế.

Chất lượng một số đề tài nghiên cứu khoa học và khả năng ứng dụng vào thực tiễn chưa cao. Sản phẩm hoạt động nghiên cứu KHCN chưa thực sự đi sâu vào thực tiễn đời sống sản xuất; các cơ chế chính sách khuyến khích đưa tiên bộ KHCN vào sản xuất và đời sống chưa đáp ứng được yêu cầu...

Lực lượng cán bộ chuyên ngành và lực lượng cán bộ kỹ thuật KHCN còn hạn chế, thiếu chuyên gia đầu ngành đặc biệt là đối với các công nghệ kỹ thuật cao, thiếu cán bộ có khả năng tổ chức thực hiện những chương trình, dự án nghiên cứu lớn.

Hiện tỉnh Lạng Sơn chưa có các tổ chức trung gian của thị trường KHCN như sàn giao dịch công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ, trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyên giao công nghệ.

Hệ sinh thái KNĐMST còn gặp nhiều khó khăn: các dự án KNĐMST chủ yếu là các ý tưởng, mô hình khởi sự kinh doanh, các sản phẩm tham gia các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật chưa thực sự xuất phát từ nhu cầu thực tế phát triển KTXH do vậy chưa giải quyết được nhiều vấn đề thiết thực của cuộc sống, chưa có tính ứng dụng cao, giải thưởng cấp quốc gia chưa nhiều...

Công tác khảo sát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường còn gặp nhiều khó khăn, chưa kịp thời phát hiện được ngay chất lượng hàng hóa trong quá trình lấy mẫu (ví dụ: mặt hàng xăng, dầu) do chưa được trang bị máy móc chuyên dùng, năng lực thử nghiệm tại địa phương còn hạn chế.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Lạng Sơn là 831.018 ha²⁴.

Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 719.744 ha, chiếm 86,61% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 51.460 ha, chiếm 6,19% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 59.814 ha, chiếm 7,20% tổng diện tích tự nhiên.

Như vậy, hiện tại quỹ đất đai của tỉnh đã được đưa vào sử dụng chiếm 93%. Đơn vị có diện tích lớn nhất là huyện Đình Lập 118.955 ha (chiếm 14,31% diện tích toàn tỉnh), đơn vị có diện tích nhỏ nhất là TP Lạng Sơn 7.794 ha (chiếm 0,94% diện tích toàn tỉnh).

Bảng 20: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện

| TT | Đơn vị | Tổng số | | Trong đó | | |
|----|------------------|----------------|------------|-----------------|---------------------|------------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng |
| 1 | Huyện Bắc Sơn | 69.941 | 8,42 | 55.492 | 3.226 | 11.223 |
| 2 | Huyện Bình Gia | 109.415 | 13,17 | 105.275 | 3.395 | 745 |
| 3 | Huyện Cao Lộc | 61.909 | 7,45 | 57.372 | 3.653 | 884 |
| 4 | Huyện Chi Lăng | 70.429 | 8,47 | 53.715 | 3.829 | 12.884 |
| 5 | Huyện Đình Lập | 118.955 | 14,31 | 99.555 | 10.231 | 9.168 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 80.763 | 9,72 | 58.140 | 7.296 | 15.327 |
| 7 | Huyện Lộc Bình | 98.643 | 11,87 | 89.017 | 8.113 | 1.513 |
| 8 | Huyện Tràng Định | 101.671 | 12,23 | 96.826 | 4.113 | 732 |
| 9 | Huyện Văn Lãng | 56.741 | 6,83 | 51.199 | 2.876 | 2.667 |
| 10 | Huyện Văn Quan | 54.757 | 6,59 | 47.425 | 2.810 | 4.521 |
| 11 | TP Lạng Sơn | 7.794 | 0,94 | 5.726 | 1.923 | 145 |
| | Tổng | 831.018 | 100 | 719.744 | 51.460 | 59.814 |

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Lạng Sơn

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với từng nhóm đất như sau:

²⁴ Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022 phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020 và Báo cáo số 206 thống kê năm 2020 ký ngày 19/05/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn

I.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2020 của tỉnh là 719.744 ha chiếm 86,61% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 21: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|----------|--|------------|----------------|--------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 719.744 | 100 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 43.645 | 6,06 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>21.153</i> | <i>2,94</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 28.951 | 4,02 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 99.151 | 13,78 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 13.129 | 1,82 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 490.756 | 68,18 |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>186.943</i> | <i>25,97</i> |

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Lạng Sơn

- Diện tích đất trồng lúa: Diện tích 43.645 ha chiếm 6,06% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở các huyện Hữu Lũng (6.657 ha), huyện Lộc Bình (6.119 ha), huyện Chi Lăng 4.840 ha....

- Diện tích đất trồng cây lâu năm: Diện tích 28.951 ha chiếm 4,02% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở các huyện Hữu Lũng (13.915 ha), huyện Chi Lăng (3.287 ha), huyện Lộc Bình (1.689 ha).... Đất trồng cây lâu năm chủ yếu gồm các loại cây Na (huyện Chi Lăng). Quýt Bắc Sơn, hồng Bảo Lâm, hồng vành khuyên Văn Lãng....

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 99.151 ha chiếm 13,78% tổng diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở tất cả các huyện và tập trung chủ yếu tại các huyện Tràng Định (16.148 ha), huyện Bình Gia (15.728 ha), huyện Đình Lập (12.970 ha)....

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích 13.129 ha. chiếm 1,82% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bố chủ yếu ở huyện Hữu Lũng (6.955 ha); huyện Lộc Bình (2.219 ha).

- Đất rừng sản xuất: Diện tích 490.756 ha, chiếm 68,18% tổng diện tích đất nông nghiệp; trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 186.943 ha, phân bố chủ yếu tại các huyện Bình Gia (56.467 ha), huyện Tràng Định (42.440 ha), huyện Văn Lãng (21.396 ha).

I.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của tỉnh là 51.460 ha chiếm 6,19% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 22: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|----------|--|------------|---------------------|-------------|
| 1 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 51.460 | 6,19 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1.1 | Đất quốc phòng | CQP | 10.851 | 21,09 |
| 1.1 | Đất an ninh | CAN | 57 | 0,11 |
| 1.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 31 | 0,06 |
| 1.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 33 | 0,06 |
| 1.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 242 | 0,47 |
| 1.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 290 | 0,56 |
| 1.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 357 | 0,69 |
| | Đất sản xuất VLXD. làm đồ gốm | SKX | 437 | 0,85 |
| 1.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia. cấp tỉnh. cấp huyện. cấp xã | DHT | 17.502 | 34,01 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 13.425 | 26,09 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 1.049 | 2,04 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 26 | 0,05 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 75 | 0,14 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo | DGD | 468 | 0,91 |
| - | Đất xây dựng cơ sở TDTT | DTT | 137 | 0,27 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 416 | 0,81 |
| - | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 10 | 0,02 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | |
| - | Đất có di tích lịch sử văn hóa | DDT | 633 | 1,23 |
| - | Đất bãi thải. xử lý chất thải | DRA | 596 | 1,16 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 9 | 0,02 |
| - | Đất làm nghĩa trang. nghĩa địa. nhà tang lễ. nhà hỏa táng | NTD | 597 | 1,16 |
| 1.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 87 | 0,17 |
| 1.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 7.959 | 15,47 |
| 1.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1.287 | 2,50 |
| 1.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 133 | 0,26 |
| 1.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 40 | 0,08 |
| 1.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|----|-------------------------|------------|---------------------|------------|
| 2 | Đất chưa sử dụng | CSD | 59.814 | 7,20 |

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Lạng Sơn và tổng hợp các loại đất hạ tầng theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021.

- Đất quốc phòng: Diện tích 10.851 ha, chiếm 21,09% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm, diện tích đất do các cơ quan của Quân khu 1, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng trên địa bàn tỉnh; đất do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh quản lý sử dụng, gồm đất xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp huyện, đất làm thao trường, sân bay dã chiến; đất do Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh quản lý sử dụng gồm đất xây dựng trụ sở làm việc của Biên phòng tỉnh, trung tâm huấn luyện, đất các đồn biên phòng ở các xã biên giới, phân bố chủ yếu ở huyện Đình Lập (7.655 ha), huyện Lộc Bình (1.723 ha), huyện Hữu Lũng (962 ha), huyện Cao Lộc (144 ha).

- Đất an ninh: Diện tích 57 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm đất xây dựng trụ sở của công an tỉnh; trụ sở của các phòng, đơn vị công an tỉnh; trụ sở công an cấp huyện, công an thị trấn; các đồn công an tại một số địa bàn trọng điểm về an ninh trật tự. như: Đất trại giam. trung tâm huấn luyện. trường bắn. phòng cảnh sát giao thông. phòng cảnh sát PCCC.... Phân bố chủ yếu tại huyện Cao Lộc (26 ha). TP Lạng Sơn (9 ha). huyện Lộc Bình (6 ha)....

- Đất khu công nghiệp: Diện tích 31 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại huyện Chi Lăng (31 ha).

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích 33 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu tại 2 huyện đó là: huyện Cao Lộc (9 ha) và huyện Lộc Bình (24 ha).

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích 242 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích đất làm mặt bằng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại; Khu nhà hàng, khách sạn; Trụ sở văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế trên địa bàn tỉnh, phân bố chủ yếu tại huyện Cao Lộc (81 ha), huyện Hữu Lũng (39 ha), TP Lạng Sơn 24 (ha), ...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 290 ha, chiếm 0,56% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu tại huyện Văn Lãng (83 ha), TP Lạng Sơn (36 ha), huyện Lộc Bình (33 ha)....

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 357 ha, chiếm 0,69% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, gồm các mỏ điều tra thăm dò và khai thác khoáng sản quặng, vàng, đồng trên địa bàn tỉnh, phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Lộc Bình (241 ha), huyện Chi Lăng (52 ha), huyện Cao Lộc (40 ha).

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia. cấp tỉnh: Diện tích 17.502 ha, chiếm 34,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các huyện Hữu Lũng (2.783 ha), huyện Lộc Bình (2.551 ha), huyện Chi Lăng (1.830 ha), huyện Tràng Định (1.715 ha). Trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích 13.425 ha, chiếm 26,09% đất phi nông nghiệp, Phân bố chủ yếu tại các huyện Hữu Lũng (1.815 ha), huyện Lộc Bình (1.713 ha),

huyện Chi Lăng (1.546 ha),... gồm các đường Quốc lộ, các đường tỉnh lộ, các đường liên xã, liên thôn, đường giao thông trong khu đô thị, khu dân cư nông thôn và giao thông nội đồng. Tuy nhiên, mạng lưới giao thông đường tỉnh, đường huyện, giao thông nông thôn (GTNT) của một số địa phương vẫn còn nhiều khó khăn, chất lượng đường đất, đường đá cấp phối là chủ yếu, chiều rộng nền của nhiều đoạn tuyến còn hẹp, taluy dốc dễ bị xói lở mùa mưa. Trong tương lai cần huy động nguồn kinh phí lớn để xây dựng và hoàn thiện hệ thống đường giao thông, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển KTXH.

+ Đất thủy lợi: Diện tích 1.049 ha, chiếm 2,04% đất phi nông nghiệp, là diện tích chiếm đất của hệ thống kênh, mương, hồ chứa, hồ thủy lợi, phân bố chủ yếu tại các huyện Hữu Lũng (190 ha), huyện Bắc Sơn (183 ha), huyện Lộc Bình (114 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 26 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về văn hóa như: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà văn hóa, thư viện,... trên địa bàn tỉnh, phân bố chủ yếu tại huyện Lộc Bình (ha), huyện Bình Gia (1 ha), huyện Văn Lãng (6 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 75 ha, chiếm 0,14% đất phi nông nghiệp, đây là diện tích xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện đa khoa các huyện, trung tâm y tế, các trạm y tế cấp xã, tập trung chủ yếu tại huyện Cao Lộc (25 ha), TP Lạng Sơn 11 (ha), huyện Lộc Bình (7 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 468 ha, chiếm 0,91% đất phi nông nghiệp, gồm hệ thống các trường học từ cấp nhà trẻ đến trường phổ thông trung học; trường dân tộc nội trú, các cơ sở dạy nghề, ký túc xá sinh viên, Phân bố chủ yếu tại huyện Hữu Lũng (79 ha), huyện Lộc Bình (55 ha) huyện Văn Quan (39 ha), TP Lạng Sơn 35 (ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở TDTT: Diện tích 137 ha, chiếm 0,27% đất phi nông nghiệp, gồm hệ thống các sân vận động và nhà tập luyện TDTT của các huyện, thành phố, phân bố chủ yếu tại huyện Hữu Lũng (36 ha), huyện Văn Quan (18 ha), huyện Lộc Bình (18 ha),...

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích 416 ha, chiếm 0,81% đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu tại huyện Văn Lãng (148 ha), huyện Tràng Định (113 ha), huyện Văn Quan (72 ha),...

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích 10 ha, chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp, Bao gồm các công trình hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu - phát, xử lý tín hiệu viễn thông, cơ sở giao dịch, đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã, phân bố chủ yếu tại các TP Lạng Sơn 2 (ha), huyện Lộc Bình (1 ha), huyện Văn Lãng (1 ha),...

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích 633 ha, chiếm 1,23% đất phi nông nghiệp, các khu di tích đã được hình thành từ lâu đời như di tích Nhị Thanh, Tam Thanh, thành Nhà Mạc, Hang Dơi, Hang Gió, chùa Tiên, Núi Tô Thị, đền Tả Phủ, đền Mẫu Đồng Đăng và nhiều diễm di tích khác đã được Nhà nước công nhận, Phân bố chủ yếu tại các huyện Hữu Lũng (524 ha), huyện Chi Lăng (55 ha),...

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 596 ha, chiếm 1,16% đất phi nông nghiệp, bao gồm các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải trên địa bàn các huyện, phân bố chủ yếu tại các huyện Lộc Bình (501 ha), huyện Tràng Định (51 ha), huyện Văn Lãng (20 ha),...

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích 9 ha, chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp, phân bố tại TP Lạng Sơn 4 (ha) và huyện Cao Lộc (1 ha),

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích 597 ha, chiếm 1,16% đất phi nông nghiệp, gồm đất nghĩa trang của các huyện và nghĩa địa của các xã, nghĩa trang liệt sỹ tỉnh, phân bố chủ yếu tại huyện Lộc Bình (106 ha), huyện Hữu Lũng (88 ha), huyện Bắc Sơn (68 ha),...

- Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích 87 ha, chiếm 0,17% đất phi nông nghiệp, phân bố tại huyện Hữu Lũng (75 ha), huyện Lộc Bình (13 ha),

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 7.959 ha, chiếm 15,47% đất phi nông nghiệp. Đất ở tại nông thôn có ở 11/11 huyện, thành phố của tỉnh, trong đó những huyện có diện tích lớn là: huyện Hữu Lũng (1.757 ha), huyện Bắc Sơn (983 ha), huyện Lộc Bình (941 ha), huyện Cao Lộc (732 ha).

- Đất ở tại đô thị: Diện tích 1.287 ha, chiếm 2,50% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích đất ở phân bố trên địa bàn các phường, thị trấn, Phân bố chủ yếu tại các TP Lạng Sơn 401 (ha), huyện Chi Lăng (185 ha), huyện Lộc Bình (168 ha), huyện Cao Lộc (149 ha),...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 133 ha, chiếm 0,26% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan của các sở, ban, ngành, huyện, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, phân bố chủ yếu tại các TP Lạng Sơn (24 ha), huyện Cao Lộc (14 ha), huyện Chi Lăng (14 ha), huyện Văn Lãng (14 ha),...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích 40 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất xây dựng của các tổ chức chính trị, xã hội, các công trình sự nghiệp của các cấp tỉnh, huyện, xã trên địa bàn tỉnh. Loại đất này phân bố chủ yếu tại TP Lạng Sơn (13 ha), huyện Cao Lộc (13 ha), huyện Hữu Lũng (8 ha),...

I.I. Đất chưa sử dụng

Đến ngày 31/12/2020, toàn tỉnh còn 59.814 ha đất chưa sử dụng, chiếm 7,20% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố ở các huyện trong tỉnh, Tuy nhiên nhiều nhất ở 04 huyện: Huyện Hữu Lũng (15.327 ha), huyện Chi Lăng (12.888 ha), huyện Bắc Sơn (11.223 ha), huyện Đình Lập (9.168 ha).

2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, Lạng Sơn có 831.018 ha tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.058 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm chủ yếu như sau: Trước năm 2010 phương pháp tính diện tích tự nhiên theo địa giới 364 bằng công nghệ thủ công, nên độ chính xác không cao. Do chia tách địa giới hành chính xã, huyện; do quá trình chia tách sử dụng bản đồ địa giới 364 cũ, độ chính xác không cao nên có sự sai lệch. Năm 2019 thực hiện kiểm kê đất đai sử dụng đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ

về việc phê duyệt dự án “hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

Bảng 23: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2010 – 2020

Đơn vị: ha

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích 2020 | Năm 2010 | Biến động 2020/2010 |
|----------|--|------------|----------------|----------------|---------------------|
| | Tổng diện tích đất tự nhiên | | 831.018 | 832.076 | -1.058 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 719.744 | 666.143 | 53.601 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | 0 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 43.645 | 42.006 | 1.640 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>21.153</i> | <i>41.874</i> | <i>-20.721</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 28.951 | 30.968 | -2.017 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 99.151 | 112.517 | -13.366 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 13.129 | 8.293 | 4.836 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 490.756 | 437.271 | 53.485 |
| | <i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>186.943</i> | | <i>186.943</i> |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 51.460 | 43.721 | 7.739 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | 0 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 10.851 | 11.474 | -623 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 57 | 33 | 24 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 31 | | 31 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 33 | | 33 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 242 | | 242 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 290 | 1.407 | -1.117 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 357 | | 357 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 17.502 | 12.163 | 5.339 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | 0 |
| - | Đất giao thông | DGT | 13.425 | 8.696 | 4.729 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 1.049 | 978 | 71 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 26 | 73 | -47 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 75 | 57 | 18 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo | DGD | 468 | 421 | 47 |
| - | Đất xây dựng cơ sở TDTT | DTT | 137 | 127 | 10 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 416 | 194 | 222 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích 2020 | Năm 2010 | Biến động 2020/2010 |
|----------|---|------------|----------------|----------------|---------------------|
| - | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 10 | 12 | -2 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0 | | 0 |
| - | Đất có di tích lịch sử văn hóa | DDT | 633 | 819 | -186 |
| - | Đất bãi thải. xử lý chất thải | DRA | 596 | 174 | 422 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 9 | | 9 |
| - | Đất làm nghĩa trang. nghĩa địa. nhà tang lễ. nhà hỏa tang | NTD | 597 | 566 | 31 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 87 | | 87 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 7.959 | 6.719 | 1.240 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1.287 | 913 | 374 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 133 | 283 | -150 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 40 | | 40 |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0 | | 0 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 59.814 | 122.213 | -62.398 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả thống kê đất đai năm 2011 và năm 2020 tỉnh Lạng Sơn

Qua số liệu đất đai giai đoạn 2010 - 2020 của tỉnh Lạng Sơn, tình hình biến động các loại đất cụ thể như sau:

2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp có 719.744 ha, tăng 53.601 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp tăng so với năm 2010 chủ yếu do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2020 có 43.645 ha, tăng 1.640 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích đất lúa tăng chủ yếu do các hộ gia đình, cá nhân khai hoang chuyển mục đích từ đất chưa sử dụng và do chưa đồng bộ về cách thức thống kê, kiểm kê (diện tích đất lúa sản xuất bắp bênh, bỏ hoang hóa từ 1 đến 2 năm vẫn phải thống kê vào đất lúa); do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới. Giảm do nhu cầu chuyển mục đích để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn. Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 là 21.153 ha, thực giảm 20.721 ha so với năm 2010.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2020 có 28.951 ha, giảm 2.017 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp, chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp; sử dụng bản đồ địa chính đo mới làm bản đồ nguồn cho phương pháp kiểm kê mới.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2020 có 99.151 ha, giảm 13.366 ha so với năm 2010. Phần diện tích giảm so với năm 2010 do chuyển một phần diện

tích đất tại các khu vực xung yếu sang rừng phòng hộ và thay đổi về phương pháp kiểm kê.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2020 có 13.129 ha, tăng 4.836 ha so với năm 2010, do đo đạc xác định lại diện tích.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2020 có 490.756 ha, tăng 53.485 ha so với năm 2010. Diện tích tăng thêm do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng sang, phần diện tích quốc phòng trả lại cho địa phương và một phần tăng khác là do đo đạc xác định lại diện tích theo phương pháp kiểm kê mới.

Nhìn chung, trong 10 năm qua, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh biến động tăng chủ yếu do khai thác quỹ đất chưa sử dụng, đây là xu hướng biến động tích cực, thể hiện sự cố gắng, nỗ lực của tỉnh trong việc khai thác triệt để tiềm năng đất đai để phục vụ cho sản xuất nông, lâm, thủy sản, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao đời sống khu vực nông thôn.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2020 có 51.460 ha, tăng 7.739 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích đất phi nông nghiệp tăng so với năm 2010 chủ yếu do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2020 có 10.851 ha, giảm 623 ha so với năm 2010. Phần diện tích giảm so với năm 2010 chủ yếu giảm tại huyện Lộc Bình (giảm hơn 316 ha), huyện Cao Lộc (giảm hơn 25 ha); Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích chạy lại từ bản đồ đo đạc mới và TP Lạng Sơn (giảm hơn 58 ha do một phần diện tích sân bay Mai Pha trả lại cho địa phương). Tăng do thực hiện xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

- Đất an ninh: Diện tích năm 2020 có 57 ha, tăng 24 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do xây dựng các công trình an ninh trên địa bàn tỉnh.

- Đất KCN: Diện tích năm 2020 có 31 ha, tăng 31 ha so với năm 2010. Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, một số nhà đầu tư rút vốn hoặc giảm tiến độ đầu tư nên một số KCN chưa được lấp đầy như dự kiến.

- Đất CCN: Diện tích năm 2020 có 33 ha, tăng 33 ha so với năm 2010. Diện tích đất CCN tăng do đã thực hiện một số CCN trên địa bàn tỉnh như CCN địa phương số 2 (8,5 ha); CCN Na Dương 1 (3,25 ha); CCN Na Dương 4 (21,16 ha).

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích năm 2020 có 242 ha, tăng 242 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng là do xây dựng các trung tâm thương mại (TTTM), các cơ sở kinh doanh, dịch vụ tại các huyện Cao Lộc, Văn Lãng, Hữu Lũng, Lộc Bình, Đình Lập và đặc biệt các TTTM lớn trên địa bàn TP Lạng Sơn.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2020 có 290 ha, giảm 1.117 ha so với năm 2010. Diện tích giảm chủ yếu do thay đổi các chỉ tiêu theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2020 có 357 ha, tăng 357 ha so với năm 2010. Phần lớn diện tích tăng do thay đổi các chỉ tiêu theo

Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: Diện tích năm 2020 có 17.502 ha, tăng 5.339 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do nâng cấp mở rộng các công trình hạ tầng thiết yếu như: giao thông, thủy lợi, bến bãi đỗ xe, y tế, giáo dục,... và do đo đạc địa chính, diện tích được khoanh vẽ thực tế từ bản đồ khoanh đất. Gồm các loại đất:

Trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích năm 2020 là 13.425 ha, tăng 4.729 ha so với năm 2010;

+ Đất thủy lợi: Diện tích năm 2020 là 1.049 ha, tăng 71 ha so với năm 2010;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích năm 2020 là 26 ha, giảm 47 ha so với năm 2010;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích năm 2020 là 75 ha, tăng 18 ha so với năm 2010;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích năm 2020 là 468 ha, tăng 47 ha so với năm 2010;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao: Diện tích năm 2020 là 137 ha, tăng 10 ha so với năm 2010;

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích năm 2020 là 416 ha, tăng 222 ha so với năm 2010;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích năm 2020 là 10 ha, giảm 2 ha so với năm 2010;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích năm 2020 là 633 ha, giảm 186 ha so với năm 2010;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích năm 2020 là 596 ha, tăng 422 ha so với năm 2010.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích năm 2020 là 9 ha, tăng 9 ha so với năm 2010.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích năm 2020 là 597 ha, tăng 31 ha so với năm 2010;

- Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích năm 2020 có 87 ha, tăng 87 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do đo đạc địa chính, diện tích được khoanh vẽ thực tế từ bản đồ khoanh đất.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2020 có 7.959 ha, tăng 1.240 ha so với năm 2010. Diện tích tăng chủ yếu do thực hiện phương pháp kiểm kê mới và tăng do nhu cầu phát sinh đất ở, thực hiện chuyển mục đích đất để thực hiện các dự án quy hoạch đất ở.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2020 có 1.287 ha, tăng 374 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do thực hiện quy hoạch đất ở đô thị Khu tái định cư & Dân cư Nam thành phố; đất ở đô thị trên địa bàn thị trấn ở các huyện... Trong những năm qua với sự vận dụng sáng tạo có hiệu quả chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, sự quan tâm lãnh đạo, điều hành của UBND tỉnh, sự nỗ lực của các ngành, các cấp

và nhân dân, tình hình các đô thị có bước phát triển theo hướng bền vững, đô thị văn minh, hiện đại, kinh tế tăng trưởng khá, tạo sự phấn khởi trong nhân dân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2020 có 133 ha, giảm 150 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do năm 2010 diện tích đất trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp năm 2014 tổng kiểm kê đất đai đã được tách ra thành 2 loại đất khác nhau và giảm do chạy lại diện tích từ bản đồ địa chính được chỉnh lý theo phương pháp kiểm kê mới. Tăng do xây mới, mở rộng trụ sở cơ quan các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích năm 2020 có 40 ha, tăng 40 ha so với năm 2010. Diện tích tăng chủ yếu do thay đổi lại chỉ tiêu thống kê và được tách từ loại đất trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp.

Nhìn chung, một số chỉ tiêu trong đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng, đất an ninh, đất giao thông, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất cơ sở tôn giáo, đất thương mại dịch vụ,... tăng trong 10 năm qua là phù hợp với quy luật phát triển KT - XH, đồng thời cũng phản ánh việc phát triển trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đã được các cấp, ngành quan tâm đầu tư.

2.1. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng hiện còn 59.814 ha, giảm 62.398 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm chủ yếu do khai hoang, chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp và phi nông nghiệp còn lại do đo đạc thành lập bản đồ địa chính.

3. Tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất

Quá trình phát triển KTXH của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong bố trí sử dụng các loại đất:

- Diện tích đất nông nghiệp (trong đó có đất trồng lúa) đã phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư, công trình công cộng và xây dựng kết cấu hạ tầng,...; việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng, mở rộng diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp diễn ra với tốc độ khá nhanh không những kịp thời bổ sung phần diện tích đất nông nghiệp bị chuyển sang đất phi nông nghiệp mà còn làm gia tăng đáng kể quỹ đất nông nghiệp, nhất là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, góp phần tác động tích cực đến môi trường sinh thái cũng như sinh kế của một bộ phận người dân. Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh trong 5 năm qua không những được mở rộng mà hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp cũng được tăng lên đáng kể; năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Đất phi nông nghiệp tăng so với năm 2011 đã góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện. Đất đai trên địa bàn tỉnh ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển KT - XH. Quỹ đất phát triển đất giao thông, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất ở, đất danh lam thắng cảnh, đất có di tích lịch sử - văn hóa,... tăng mạnh trong 10 năm qua góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở địa phương. Đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh đã có 01 khu kinh tế

(Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn), 01 KCN và 03 CCN được phê duyệt; nhiều tuyến đường, cầu huyết mạch được xây dựng và hoàn thành đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh phát triển, đồng thời giải quyết một số lượng lớn việc làm cho người dân, liên kết giữa tỉnh Lạng Sơn với các tỉnh trong vùng và cả nước ngày càng được gắn kết sâu rộng hơn.

- Đất chưa sử dụng giảm mạnh cho thấy quan điểm khai thác, sử dụng đất triệt để đã được triển khai thực hiện nghiêm túc. Việc khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã góp phần mở rộng diện tích đất đáp ứng cho mục tiêu phát triển KTXH của tỉnh.

4. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 2011 - 2020 vừa qua, UBND tỉnh Lạng Sơn đã lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh: Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh được Chính phủ thông qua tại các Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 09/01/2013 phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Lạng Sơn và Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 08/5/2018 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lạng Sơn.

Kết quả thực hiện Nghị quyết phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020 như sau:

4.1. Số lượng các công trình dự án thực tế đã triển khai so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Công trình dự án cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh: tổng số dự án được phê duyệt theo quy hoạch 52 dự án, đã và đang thực hiện 35 dự án đạt 67.31%.

- Công trình dự án cấp tỉnh: tổng số dự án được phê duyệt theo quy hoạch 420 dự án, đã và đang thực hiện 250 dự án đạt 59.52%.

4.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất:

Bảng 24: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích quy hoạch được duyệt theo NQ 84/NQ-CP (ha) | Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 | | |
|----------|------------------------------------|------------|--|----------------------------------|-------------------------------|------------------|
| | | | | Diện tích năm 2020 | Tăng (+). giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| | Tổng diện tích đất tự nhiên | | 831.009 | 831.018 | 9 | 100 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 725.704 | 719.744 | -5.960 | 99 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 40.680 | 43.645 | 2.965 | 107 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích quy hoạch được duyệt theo NQ 84/NQ-CP (ha) | Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 | | |
|----------|--|------------|--|----------------------------------|-------------------------------|-----------|
| | | | | Diện tích năm 2020 | Tăng (+). giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 22.000 | 21.153 | -847 | 96 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 50.522 | 28.951 | -21.571 | 57 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 122.661 | 99.151 | -23.510 | 81 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 20.387 | 13.129 | -7.258 | 64 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 452.861 | 490.756 | 37.895 | 108 |
| | <i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i> | RSN | | 186.943 | - | - |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 59.437 | 51.460 | -7.977 | 87 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 13.636 | 10.851 | -2.785 | 80 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 126 | 57 | -69 | 45 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 762 | 31 | -731 | 4 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 548 | 33 | -515 | 6 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TM D | 375 | 242 | -133 | 65 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 748 | 290 | -458 | 39 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 219 | 357 | 138 | 163 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 18.721 | 17.502 | -1.219 | 93 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | 0 | |
| - | Đất giao thông | DGT | | 13.425 | 13.425 | |
| - | Đất thủy lợi | DTL | | 1.049 | 1.049 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 31 | 26 | -5 | 83 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 131 | 75 | -56 | 57 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo | DGD | 659 | 468 | -192 | 71 |
| - | Đất xây dựng cơ sở TDTT | DTT | 485 | 137 | -348 | 28 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | | 416 | 416 | |
| - | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | | 10 | 10 | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | 0 | 0 | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích quy hoạch được duyệt theo NQ 84/NQ-CP (ha) | Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 | | |
|----------|---|------------|--|----------------------------------|-------------------------|------------|
| | | | | Diện tích năm 2020 | Tăng (+). giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| - | Đất có di tích lịch sử văn hóa | DDT | | 633 | 633 | |
| - | Đất bãi thải. xử lý chất thải | DRA | 840 | 596 | -244 | 71 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 8 | 9 | 1 | 118 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 926 | 597 | -329 | 64 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 863 | 87 | -776 | 10 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 7.584 | 7.959 | 375 | 105 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1.374 | 1.287 | -87 | 94 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 182 | 133 | -49 | 73 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 128 | 40 | -88 | 31 |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | 0 | 0 | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 45.868 | 59.814 | 13.946 | 130 |

Nguồn: Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 08/5/2018 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lạng Sơn.
 Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Lạng Sơn

- **Nhóm đất nông nghiệp:** Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 725.704 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 719.744 ha, Trong đó:
 + Đất trồng lúa: Chính phủ cho phép giảm còn 40.680 ha, để phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 là 43.645 ha, (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 22.000 ha, kết quả thực hiện là 21.153 ha, đạt 96% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt).

Nguyên nhân chưa thực hiện được chỉ tiêu đất lúa là do các công trình dự kiến lấy vào đất lúa như dự án KCN Hồng Phong diện tích 440 ha; KCN Đồng Bành 321,76 ha và các CCN trên địa bàn tỉnh (CCN Quảng Lạc 50 ha; CCN Văn Lãng 50 ha; CCN Bắc Sơn; CCN Hữu Lũng...) chưa được triển khai.

++ Đất trồng cây lâu năm, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 50.522 ha, kết quả thực hiện là 28.951 ha, thấp hơn 21.571 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện được diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm theo phương án quy hoạch được duyệt.

+ Đất rừng phòng hộ, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 122.661 ha, kết quả thực hiện là 99.151 ha, thấp hơn 23.510 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân diện tích đất rừng phòng hộ thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là do thực hiện rà soát 3 loại rừng, trong đó một số khu vực rừng phòng hộ

xung yếu được chuyển sang trồng rừng sản xuất như ở huyện Bình Gia, Văn Lãng. Một phần do diện tích đất rừng sản xuất theo quy hoạch chuyển sang đất rừng phòng hộ, đất trồng cây hàng năm, lâu năm chuyển sang rừng phòng hộ cũng chưa thực hiện được.

+ Đất rừng đặc dụng, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 20.387 ha, kết quả thực hiện là 13.129 ha, thấp hơn -7.258 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, Nguyên nhân do chưa chuyển đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang đất rừng đặc dụng theo phương án quy hoạch, còn lại do thực hiện rà soát 3 loại rừng.

+ Đất rừng sản xuất, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 452.861 ha, kết quả thực hiện là 490.756 ha, cao hơn 37.895 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do cải tạo đất chưa sử dụng chuyển sang trồng rừng và chưa thực hiện được các công trình dự kiến lấy vào đất rừng sản xuất trong đó có các KCCN, đất phát triển hạ tầng, ... vì vậy diện tích cao hơn so quy hoạch được duyệt,.

- **Nhóm đất phi nông nghiệp:** Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 59.437 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 51.460 ha, đạt 87% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất quốc phòng, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 13.636 ha, kết quả thực hiện là 10.851 ha, đạt 80% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình: Doanh trại Ban chỉ huy quân sự thành phố; Nhà công vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lạng Sơn; căn cứ chiến đấu phòng thủ tác chiến TP Lạng Sơn; mở rộng Ban chỉ huy quân sự huyện Hữu Lũng; thao trường bắn Hòa Bình và các huyện; Chốt dân quân thường trực các xã biên giới huyện Văn Lãng; trận địa chiến đấu của đơn vị biên phòng 59 huyện Văn Lãng...

+ Đất an ninh, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 126 ha, kết quả thực hiện là 57 ha, đạt 45% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do một số công trình chưa thực hiện được: Mở rộng trụ sở phòng Cảnh sát PCCC và Cứu hộ, cứu nạn - Công an tỉnh Lạng Sơn; trụ sở công an phường Tam Thanh; doanh trại Tiểu đoàn 2-Trung đoàn 27 thuộc Bộ Tư lệnh cảnh sát cơ động Bộ Công an; trụ sở công an tỉnh (Quy mô 14,68 ha, trong đó đất an ninh 11,72 ha và trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC); mở rộng trụ sở công an thành phố; quỹ đất an ninh trên địa bàn thành phố, huyện...

+ Đất KCN theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 762 ha, kết quả thực hiện là 31 ha, đạt 4% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, do chưa thực hiện một phần KCN Hồng Phong diện tích 440,00 ha; KCN Đồng Bành 322 ha.

+ Đất CCN theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 548 ha, kết quả thực hiện là 33 ha, đạt 6% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, do các CCN trên địa bàn tỉnh (CCN Quảng Lạc 50 ha, CCN Văn Lãng 50 ha; CCN Bắc Sơn; CCN Hữu Lũng...) chưa thực hiện so với quy hoạch đề ra.

+ Đất thương mại dịch vụ, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 375 ha, kết quả thực hiện là 242 ha, đạt 65% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Một số công trình chưa thực hiện: Khách sạn Sân Gôn Hoàng Đồng - Lạng Sơn; dự án đầu tư trồng rừng, chăm sóc rừng kết hợp xây dựng khu du lịch sinh thái và BVMT và các dự án thương mại trên địa bàn các huyện...

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 748 ha, kết quả thực hiện là 290 ha, đạt 39% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Một số công trình chưa thực hiện Quy hoạch khu giết mổ tập trung TP Lạng Sơn; quy hoạch đất TTCN và các khu kinh doanh dịch vụ tại các khu đô thị mới và khu du lịch; khu TTCN (xã Tân Thành, Hòa Thắng, Yên Thịnh, Hòa Lạc) huyện Hữu Lũng, ...

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 219 ha, kết quả thực hiện là 357 ha, đạt 163% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, do quy hoạch các công trình đến năm 2020 đã thực hiện một số công trình theo quy hoạch phân còn lại do kiểm kê 2019.

+ Đất phát triển hạ tầng, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 18.721 ha, kết quả thực hiện là 17.502 ha, đạt 93% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Một số công trình chưa thực hiện: Dự án Tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Km1+800-Km44+749,67), tỉnh Lạng Sơn (dự án thành phần 2) thuộc dự án Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn; Đường nối từ QL1A - Đèo Giang - Bản Lông - Khánh Khê (Đường Mai Pha - Quảng Lạc); tuyến nối đường Hùng Vương với QL 1A tạo thành trục cửa ngõ của TP Lạng Sơn; mở rộng Trục trung tâm khu kinh tế Đồng Đăng - Lạng Sơn: Trục QL1A Bắc Ninh - Lạng Sơn, đoạn qua TP Lạng Sơn; quy hoạch cầu nối Đô thị phía Nam thành phố - QL1.

+ Đất danh lam thắng cảnh, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 863 ha, kết quả thực hiện là 87 ha, thấp hơn -776 ha đạt 10% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất ở tại nông thôn, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 7.584 ha, kết quả thực hiện là 7.959 ha, cao hơn 375 ha đạt 105% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, do năm 2019 thực hiện công tác kiểm kê đất đai diện tích đất ở nông thôn được rà soát và cập nhật lại.

+ Đất ở tại đô thị, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 1.374 ha, kết quả thực hiện là 1.287 ha, đạt 94% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Một số công trình chưa thực hiện: Khu đô thị mới Mai Pha (quy mô 91,73 ha), Dự án Khu tái định cư, dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu, TP Lạng Sơn theo hình thức đối tác công - tư (PPP), Khu đô thị mới Bến Bắc, Khu đô thị Phú Lộc I + II và đường 37m.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 182 ha, kết quả thực hiện là 133 ha, đạt 73% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Một số công trình chưa thực hiện: Trụ sở xã Mai Pha, Trụ sở liên cơ quan TP. Lạng Sơn.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có 128 ha, kết quả thực hiện là 40 ha, đạt 31% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Một số công trình chưa thực hiện: Tăng cường năng lực kiểm định công trình xây dựng tỉnh Lạng Sơn và vùng Đông bắc Bắc Bộ thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng CTXD Lạng Sơn; Trụ sở đội quản lý trật tự đô thị thành phố; Trụ sở trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Trụ sở BQLDA đầu tư xây dựng thành phố; Trụ sở chi cục PCTN xã hội; Trụ sở Báo Nhân Dân ...

- **Nhóm đất chưa sử dụng:** Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 45.868 ha (so với năm 2010 là tăng 13.46 ha); kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 59.814 ha,

đạt 130,40% chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện được các công trình dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt.

4.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 25: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích được duyệt theo NQCP (ha) | Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|-------------------------------------|---|---------------------|------------------------|------------------|
| | | | | Đến 31/12/2020 (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+) giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 13.977 | 13.977 | 5.416 | -8.561 | 38,75 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 1.265 | 1.265 | 932 | -333 | 73,69 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | 478 | 478 | 243 | -235 | 50,91 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 2.636 | 2.636 | 1.088 | -1.548 | 41,28 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 2.174 | 2.174 | 697 | -1.477 | 32,04 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 291 | 291 | 73 | -218 | 24,99 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 134 | 134 | 0 | -134 | 0,15 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 7.399 | 7.399 | 2.407 | -4.992 | 32,53 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 67 | 67 | 43 | -24 | 64,57 |
| 1.8 | Đất làm muối | - | - | - | - | - |

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt 13.997 ha, kết quả thực hiện được 5.416 ha đạt 38,75% chỉ tiêu được duyệt.

4.4. Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng vào sử dụng

Bảng 26: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích được duyệt theo NQCP (ha) | Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha) | Dự báo kết quả thực hiện | | |
|----------|------------------------|-------------------------------------|---|--------------------------|------------------------|------------------|
| | | | | Đến 31/12/2020 (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+) giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(3) | (7)=(5)/(3)*100% |
| 1 | Đất nông nghiệp | 57.916 | 57.916 | 20.213 | -37.703 | 34,90 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | | | 0.7 | 0.68 | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích được duyệt theo NQCP (ha) | Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha) | Dự báo kết quả thực hiện | | |
|-----|--|-------------------------------------|---|--------------------------|------------------------|-----------|
| | | | | Đến 31/12/2020 (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+) giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | | | 409 | 409 | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 8.571 | 8.571 | 42 | -8.529 | 0,49 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 9.886 | 9.886 | 4.942 | -4.944 | 49,99 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 100 | 100 | 955 | 855 | 955,12 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 39.343 | 39.343 | 13.846 | -25.497 | 35,19 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | | | |

- Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất nông nghiệp theo quyết định được phê duyệt là 57.916 ha, kết quả thực hiện 20.213 ha, đạt 34,9% chỉ tiêu được duyệt.

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong giai đoạn 2011 - 2020, UBND tỉnh đã ban hành các quyết định thu hồi đất để triển khai các dự án đầu tư phát triển KTXH. Công tác kiểm tra, rà soát việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất đối với các dự án nhằm bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả đã được tăng cường.

5. Phân tích, đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước

5.1 Những mặt được

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai, công tác lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được quan tâm thực hiện đảm bảo tuân thủ các căn cứ, nguyên tắc, hướng dẫn về trình tự, nội dung quy định tại Thông tư số 29/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đến nay, Chính phủ đã phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2011 - 2020) tỉnh Lạng Sơn tại Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/5/2018; UBND tỉnh đã ban hành các quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của cấp huyện đối với 11/11 huyện, thành phố; đồng thời hằng năm UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện theo quy định của Luật đất đai 2013 (từ năm 2015 đến năm 2018). Căn cứ quy hoạch sử dụng đất của cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc tổ chức triển khai công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh ngày càng đi vào nề nếp, hợp lý và có hiệu quả; việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... được

thực hiện cơ bản theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Thông qua thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo được quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, bước đầu đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nhu cầu đô thị hóa; dành được quỹ đất để đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đóng góp đáng kể vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chuyển dịch cơ cấu lao động và tăng thu cho ngân sách Nhà nước.

4.2 Những tồn tại, hạn chế

- Chất lượng lập, thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao và còn chậm: chưa lường hết nhưng khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt cụ thể:

- Hằng năm còn phát sinh nhiều công trình, dự án mới không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khó triển khai thực hiện nên phải rà soát lập hồ sơ báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông vào kỳ họp giữa năm sau đó trình UBND tỉnh phê duyệt, quy trình mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến cơ hội đầu tư, không đảm bảo về thời gian đối với những công trình cấp bách, cần thực hiện ngay.

- Còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch, kế hoạch không thực hiện được "quy hoạch treo" hoặc triển khai thực hiện chậm tiến độ so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, do thiếu kinh phí, chậm thực hiện bồi thường, GPMB. Trong quá trình triển khai thực hiện một số dự án đã nhiều lần phải điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết ảnh hưởng đến mục tiêu, định hướng quy hoạch ban đầu.

- Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở có một phần diện tích đất phía ngoài thuộc quy hoạch hành lang đường giao thông, không cho phép chuyển mục đích sử dụng: phần diện tích còn lại phía trong phù hợp với quy hoạch, kế hoạch được chuyển mục đích sử dụng sang đất ở, tuy nhiên người sử dụng đất gặp vướng mắc trong việc đấu nối đường vào khu đất.

- Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lạng Sơn chậm được Trung ương phê duyệt dẫn đến việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp huyện chậm, rất khó khăn cho việc tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, ảnh hưởng đến quyền lợi của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- Một số chỉ tiêu loại đất như: đất an ninh, đất KCN, CCN... thực hiện trong giai đoạn 2011-2020 đạt thấp so với quy hoạch, kế hoạch đề ra, do nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước bố trí cho các dự án đầu tư vào các lĩnh vực này còn hạn hẹp, chịu ảnh hưởng của suy giảm kinh tế trong nước, tiết giảm đầu tư công và các doanh nghiệp gặp khó khăn trong những năm gần đây.

- Các nguồn thu từ đất đai bổ sung cho ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chưa lớn, chưa tương xứng với tiềm năng và giá trị của tư liệu sản xuất đặc biệt

trong phát triển KT - XH. Kinh tế về đất đai chưa được quan tâm đúng mức để phát huy khả năng, hiệu quả của nguồn lực quan trọng này.

- Công tác bồi thường GPMB một số dự án gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do giá đất bồi thường chưa phù với giá thị trường, bố trí chưa được kịp thời kinh phí bồi thường và thiếu quỹ đất tái định cư, do những đòi hỏi không có căn cứ của người dân... đã làm chậm tiến độ đầu tư các dự án và việc sử dụng đất theo kế hoạch.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền còn hạn chế nên các công trình, dự án, vị trí khu đất có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được phê duyệt, song trong thời gian dài (sau 3 năm), không triển khai thực hiện nhưng chưa kịp thời rà soát điều chỉnh, hủy bỏ hoặc tiếp tục chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm sau cũng là vướng mắc trong quá trình thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Một bộ phận người dân chưa nghiêm túc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, còn xảy ra tình trạng vi phạm như tự chuyển mục đích sử dụng đất không đăng ký với cơ quan nhà nước và chưa được xử lý kịp thời hoặc xử lý không dứt điểm. Chế tài xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai chưa đủ mạnh để răn đe đối với các trường hợp vi phạm...

- Kinh phí đầu tư các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, trong khi đó khả năng về vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được tiến độ và chất lượng.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác lập, quản lý quy hoạch sử dụng đất ở các cấp còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm và chưa có tính chuyên nghiệp, do đó một số chỉ tiêu quy hoạch chưa sát với thực tiễn, thiếu tính khả thi; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ.

5.1 Nguyên nhân

- Do quy định của Luật Đất đai và các pháp luật liên quan cùng các văn bản hướng dẫn ban hành còn chậm, không đồng bộ, một số chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi liên tục gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch đặc biệt là các quy định của pháp luật giữa quy hoạch đô thị, xây dựng và quy hoạch sử dụng đất còn có nhiều điểm khác nhau, chưa thống nhất, gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện; nguồn kinh phí của Nhà nước, nguồn lực của các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư hạ tầng đô thị còn hạn chế, nhỏ lẻ, không đồng bộ; tốc độ phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội đã kéo theo nhu cầu sử dụng đất ngày càng gia tăng; các văn bản quy định của Nhà nước chưa kịp thời điều chỉnh.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật về đất đai nói chung, về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị nói riêng chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục. Người sử dụng đất chưa nắm rõ quy hoạch cần phải đăng ký nhu cầu sử dụng đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, từ đó mới thực hiện được việc chuyển mục đích sử dụng đất.

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. quy hoạch xây dựng chưa sát với diễn biến thực tế và chưa phù hợp với tốc độ phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh.

- Chính quyền ở một số địa phương cơ sở và các cơ quan chuyên môn chưa thực sự phối hợp chặt chẽ trong tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách trong quản lý, sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị. Công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, chậm tiến độ. Chủ đầu tư chưa tập trung mọi nguồn lực để thực hiện dự án. Nhận thức, ý thức chấp hành chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất, quy hoạch đô thị của một bộ phận người dân chưa cao. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch còn hạn chế.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới làm cho nội dung quy hoạch ở cấp vĩ mô quá chi tiết phải thực hiện kéo dài; chồng chéo nội dung giữa các cấp; quy hoạch ở cấp vĩ mô chưa đủ cơ sở để không chế, kiểm soát đối với quy hoạch của cấp dưới.

- Các đơn vị có liên quan hầu hết đều có nhận thức về dự án quy hoạch sử dụng đất thuộc trách nhiệm của ngành Tài nguyên và Môi trường nên trong giai đoạn đăng ký nhu cầu chưa thực sự đầu tư về mặt thời gian thích đáng dẫn tới việc khi đưa vào thực hiện đạt hiệu quả không cao đôi khi dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

- Kinh phí đầu tư cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đều là nguồn kinh phí của tỉnh, huyện. Lạng Sơn là tỉnh vẫn còn rất nhiều khó khăn, vì vậy kinh phí đầu tư cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, công tác quản lý đất đai nói chung còn hạn chế dẫn đến việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất các cấp thiếu đồng bộ.

- Công tác bồi thường và GPMB ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng, nhiều công trình, dự án có khó khăn về vốn...cũng làm ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai quy hoạch.

6. Đánh giá tiềm năng đất đai

6.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp

Với 3/4 diện tích tự nhiên là đất nông nghiệp (chủ yếu là đất rừng) còn khoảng 14% diện tích tự nhiên cho phát triển các loại cây trồng hàng năm và cây trồng lâu năm có hiệu quả và giá trị kinh tế cao. Đất sản xuất nông nghiệp tiếp tục đóng vai trò quan trọng cho phát triển KTXH của tỉnh. Do đặc điểm phân bố địa hình không thể có các vùng chuyên canh lớn tập trung nên cần phải hình thành các vùng cây trồng hàng hóa với quy mô diện tích vừa và nhỏ. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp của tỉnh theo hướng các vùng sản xuất tập trung như sau:

- Tiềm năng đất đai cho các loại cây trồng ngắn ngày: Gồm lúa, ngô, đậu tương, khoai tây, thuốc lá, thạch đen, rau cải làn, cải ngồng, dưa hấu. Đây là các loại cây trồng truyền thống có khả năng phát triển ở nhiều vùng của Lạng Sơn. Quỹ đất canh tác còn khá nhiều, có tiềm năng mở rộng đầu tư, thâm canh để tăng năng suất gấp 2 - 2,2 lần so với hiện nay. Các cây trồng nêu trên có hiệu quả kinh tế cao, giá trị thu từ 40 - 50 triệu đồng/1 ha canh tác, có thị trường tiêu thụ sản phẩm rất

lớn và có khả năng cung ứng cho phát triển chăn nuôi, công nghiệp chế biến, tập trung ở vùng Trảng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn, Lộc Bình.

+ Vùng sản xuất lúa chất lượng cao tập trung tại Hữu Lũng, Lộc Bình Trảng Định. Diện tích lúa cả năm trên vùng trồng lúa đến năm khoảng 20.680 ha, trong đó vùng Hữu Lũng 8.310 ha, vùng Lộc Bình 6.970 ha, vùng Trảng Định 5.400 ha;

+ Vùng sản xuất thạch đen tập trung tại Trảng Định, Bình Gia với quy mô khoảng 3.290 ha, trong đó vùng Trảng Định 2.740 ha và vùng Bình Gia 550 ha.

+ Vùng sản xuất ngô tập trung tại Bắc Sơn, Hữu Lũng khoảng hơn 8.500 ha, trong đó vùng Bắc Sơn khoảng 4.500 ha và vùng Hữu Lũng khoảng hơn 4.000 ha.

+ Vùng sản xuất lạc tập trung tại Hữu Lũng, Bắc Sơn và Chi Lăng với quy mô khoảng hơn 3.000 ha, trong đó vùng Hữu Lũng 1.300 ha; vùng Bắc Sơn 1.000 ha; vùng Chi Lăng 700 ha.

+ Vùng chuyên canh trồng rau: Vùng chuyên canh trồng rau bao gồm 2 xã Mai Pha, Quảng Lạc của TP Lạng Sơn; 12 xã, thị trấn của huyện Cao Lộc. Diện tích rau toàn vùng hiện có trên 3.000 ha.

- Tiềm năng đất đai cho các loại cây trồng dài ngày: Lạng Sơn có ưu thế phát triển các loại cây ăn quả á nhiệt đới và ôn đới như hồng không hạt, quýt Bắc Sơn, na Chi Lăng, đào Mẫu Sơn, các loại cây ăn quả khác như mơ, mận. Các loại cây trên đây thích hợp với nhiều địa phương trong tỉnh, quỹ đất sản xuất còn nhiều tiềm năng (khoảng 60.000 ha).

+ Vùng trồng quýt tập trung tại Bắc Sơn, Bình Gia: với quy mô khoảng 1.200 ha, trong đó vùng Bắc Sơn 1.000 ha và vùng Bình Gia 200 ha.

+ Vùng trồng hồng không hạt Bảo Lâm huyện Cao Lộc với quy mô diện tích khoảng 700 ha.

+ Vùng trồng hồng Vành Khuyên Văn Lãng với quy mô khoảng 800 ha.

+ Vùng trồng chè tập trung tại xã Lâm Ca, thị trấn Nông trường Thái Bình và xã Thái Bình của huyện Đình Lập với quy mô khoảng 1.300 ha.

+ Vùng chuyên canh trồng na: Vùng trồng na có diện tích trồng cây na tập trung bao gồm 8 xã, thị trấn của huyện Chi Lăng và 9 xã của huyện Hữu Lũng. Hiện nay toàn vùng có 2.187,33 ha cây na, trong đó vùng na huyện Chi Lăng có 1.191,91 ha; vùng Na huyện Hữu Lũng có 995,42 ha. Trong vùng trồng na có diện tích núi đá 14.749,85 ha, trong đó vùng Chi Lăng 4.357,74 ha và vùng Hữu Lũng 10.392,11 ha. Đây là nguyên nhân trong vùng có diện tích đất nâu đỏ trên đá vôi (Fv) khá lớn (5.087,34 ha), rất thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của cây na, vì loại đất này thoát nước tốt, cây na không bị úng ngập khi có mưa lớn và đất không bị chua.

+ Vùng chuyên canh trồng thuốc lá: Vùng trồng thuốc lá bao gồm toàn bộ 20 xã, thị trấn của huyện Bắc Sơn; 8 xã của huyện Chi Lăng và 9 xã của huyện Hữu Lũng. Trong vùng trồng thuốc lá có diện tích núi đá 25.918,38 ha, trong đó vùng Bắc Sơn 10.125,10 ha; vùng Chi Lăng 7.446,56 ha; vùng Hữu Lũng 8.346,72 ha.

4.2 Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất lâm nghiệp

Tại thời điểm đầu kỳ quy hoạch, diện tích đất rừng chiếm gần 3/4 tổng diện tích trong cơ cấu sử dụng đất của tỉnh Lạng Sơn. Đất lâm nghiệp là 603.036 ha, chiếm 72,56% trong tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó: Đất rừng sản xuất có

490.756 ha, đất rừng phòng hộ 99.151 ha, đất rừng đặc dụng 13.129 ha. Điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh cơ bản thuận lợi, phù hợp cho phát triển sản xuất lâm nghiệp. Tỉnh Lạng Sơn có 59.814 ha đất chưa sử dụng trong đó 13.580 ha đất đồi núi chưa sử dụng và 44.578 ha đất được thống kê là núi đá không có rừng cây. Về cơ bản tiềm năng cho phát triển mở rộng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh do đó có khoảng trên 13.500 ha đất đồi núi và hàng năm theo quá trình đánh giá phân loại lại có thể tăng thêm một phần từ diện tích đất núi đá chưa có rừng cây.

4.1.2. Tiềm năng đất đai phục vụ nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 có 1.868 ha, tăng 368 ha so với quy hoạch được duyệt thời kỳ 2011 - 2020 của tỉnh. Với lợi thế hơn 1.300 ha diện tích mặt nước, thuận lợi để phát triển thủy sản, tỉnh Lạng Sơn đã tập trung triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ người dân phát triển kinh tế lồng hồ, góp phần nâng cao thu nhập. Đến hết tháng 9/2022, toàn tỉnh có gần 1.300 ha diện tích nuôi thủy sản, sản lượng ước đạt trên 1.400 tấn. Duy trì hơn 500 mô hình nuôi cá lồng trên địa bàn các huyện Bắc Sơn, Văn Lãng, Tràng Định, Lộc Bình, Văn Quan, Bình Gia.

Định hướng phát triển nông nghiệp của tỉnh xác định xác định phát triển thủy sản theo hướng tận dụng tối đa diện tích mặt nước chuyên dùng hiện có với quy mô khoảng gần 1.500 ha với mô hình nuôi cá lồng bè tại các huyện: Văn Quan, Bình Gia, Tràng Định, Bắc Sơn, Cao Lộc, Văn Lãng, và Lộc Bình và Đình Lập, Văn Quan.

Có thể thấy tiềm năng cho việc mở rộng diện tích đất thủy sản là khá lớn, không chỉ bao gồm hệ thống ao hồ nhỏ mà bao gồm cả diện tích đất mặt nước chuyên dùng hiện hữu theo thống kê năm 2020 là khoảng 1.500 ha và đã được xác định phạm vi không gian gắn với từng địa phương.

4.1.3. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển công nghiệp

Trong kỳ quy hoạch 2011 - 2020 tỉnh đã hoàn thành cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, việc hoàn thành cao tốc đã mở ra một không gian phát triển công nghiệp từ Hữu Lũng đến Chi Lăng và kéo dài đến Cao Lộc và thành phố Lạng Sơn. KCN Hữu Lũng đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào quy hoạch phát triển khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 với quy mô khoảng gần 600 ha²⁵. Định hướng của tỉnh giai đoạn đến 2050 sẽ dần hình thành KCN dịch vụ đô thị với quy mô lên tới 4.900 ha.

Trong thời gian tới đây các tuyến đường mới được xây dựng và nâng cấp bao gồm tuyến đường cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng; Tuyến đường Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh và tuyến đường QL 4B được cải tạo, nâng cấp từ TP Lạng Sơn kết nối các huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập sẽ mở ra không gian phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ mới do đó tiềm năng phát triển công nghiệp cho Lạng

²⁵ KCN VSIP Lạng Sơn được Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư với diện tích 599,76 ha tại Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 15/5/2023

Sơn là rất lớn. Không gian và quỹ đất đảm bảo cho các định hướng phát triển về công nghiệp của Lạng Sơn ở mức triển vọng cao nhất. Theo phân bổ của Quốc gia, đến năm 2030 Lạng Sơn có 2.055 ha đất KCN, định hướng của tỉnh đến năm 2030 khoảng hơn 1.100 ha đất phát triển CCN; đến năm 2050 là 4.300 ha đất KCN và khoảng hơn 1.600 ha phát triển CCN. Như vậy, ước tính sơ bộ cho thấy tiềm năng quỹ đất cho phát triển công nghiệp của Lạng Sơn là khoảng hơn 10.000 ha.

4.5. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn

4.5.1. Vị thế năng lực cho phát triển đô thị

Tính đến năm 2020 toàn tỉnh Lạng Sơn có 15 đô thị (gồm: 01 đô thị loại II - TP Lạng Sơn; 01 đô thị loại IV - thị trấn Đồng Đăng; 13 đô thị loại V hiện hữu); Tỷ lệ đô thị hóa đạt 23,06%.

Về định hướng phát triển đô thị của tỉnh trong thời kỳ 2021 - 2030 của tỉnh Lạng Sơn đã được xác định tại Nghị quyết số 81-NQ/TU, ngày 06/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về sắp xếp, điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính đối với TP Lạng Sơn.

Quỹ đất cho phát triển đô thị có sự tăng trưởng khá lớn cùng với mục tiêu toàn tỉnh đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030 đạt khoảng 40%; tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đến năm 2030 đạt khoảng 1,9-2,3%; phân đầu xây dựng TP Lạng Sơn trở thành đô thị thông minh, kết nối với mạng lưới đô thị thông minh của khu vực và quốc gia. Toàn tỉnh có 17 đô thị (gồm: 01 đô thị loại II, phân đầu đạt một số tiêu chí của đô thị loại I - TP Lạng Sơn là đô thị thông minh; 03 đô thị loại IV: Đô thị Hữu Lũng, đô thị Đồng Mỏ - Chi Lăng, đô thị Lộc Bình; 13 đô thị loại V); hoàn thành 100% quy hoạch xây dựng vùng huyện; 100% các đô thị và điểm dân cư nông thôn lập quy chế quản lý kiến trúc; 100% diện tích đất xây dựng đô thị, khu chức năng có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết; 100% xã đạt tiêu chuẩn NTM được lập, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã. Tiếp tục hoàn thành một số khu đô thị đang triển khai và thu hút đầu tư các dự án khu đô thị, khu dân cư mới hiện đại, xanh, sạch và văn minh, chỉnh trang các đô thị hiện hữu.

4.5.2. Vị thế năng lực cho phát triển các khu dân cư nông thôn

Đầu kỳ quy hoạch, tỉnh Lạng Sơn có 181 xã, 05 phường, 14 thị trấn và 1.705 thôn, tổ dân phố. Tổng dân số khu vực nông thôn tỉnh Lạng Sơn năm 2020 chiếm 76,94% tổng dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ dân số nông thôn ở các huyện khá cao, 6/10 huyện có dân số nông thôn chiếm trên 80% tổng dân số toàn huyện.

Trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn đặt ra mục tiêu 145/181 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, chiếm tỷ lệ 80%; Số tiêu chí bình quân 01 xã trên địa bàn tỉnh đạt trên 17 tiêu chí; toàn tỉnh có 50 xã NTM nâng cao, 20 xã NTM kiểu mẫu; có thêm 01 huyện đạt chuẩn NTM.

Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư. Địa điểm xây dựng các điểm dân cư nông thôn phải hạn chế tác động của thiên tai, BDKH, thuận tiện trong kết nối giao thông với các tuyến đường liên xã, liên huyện,

phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất, đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân theo đúng các tiêu chí NTM. Về cơ bản các điểm dân cư nông thôn trên cơ sở hiện trạng, ngoài ra có bố trí thêm một số dự án bố trí điểm dân cư và dự án tái định cư thủy lợi, thủy điện như dưới đây:

- Các điểm dân cư chuyển tiếp thực hiện giai đoạn 2021-2025: Dự án bố trí ổn định dân cư Vằng Mười xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình; bố trí ổn định dân cư tự do xã Bắc Thủy, huyện Chi Lăng; dự án bố trí ổn định dân cư xã Bằng Hữu, huyện Chi Lăng; dự án bố trí ổn định dân cư xã Vĩnh Yên, huyện Bình Gia; dự án bố trí ổn định dân cư xã Minh Khai, huyện Bình Gia; dự án bố trí ổn định dân cư xã Tân Hòa, huyện Bình Gia; dự án bố trí ổn định dân cư xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia; sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng biên giới giáp biên đặc biệt khó khăn có nguy cơ thiên tai cấp bách xã Tân Minh, huyện Tràng Định; sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách xã Chí Minh, huyện Tràng Định.

- Các điểm dân cư khởi công mới thực hiện thời kỳ 2021-2030: Dự án di dân phòng chống lũ ống, lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn các xã, thị trấn dọc hai bên bờ Sông Thương và đoạn qua thị trấn Đồng Mỏ và thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng; dự án di dân lập bản mới giáp biên Khuổi Đeng, xã Mẫu Sơn, huyện Cao Lộc.

4.4. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển du lịch

Lạng Sơn được thiên nhiên ban tặng nhiều danh lam thắng cảnh, hang động kỳ thú và nhiều di tích lịch sử văn hoá như Động Tam Thanh, Nhị Thanh, Nàng Tô Thị, núi Mẫu Sơn. Bên cạnh đó, trong quá trình dựng nước và giữ nước của cha, ông Lạng Sơn cũng có nhiều di tích lịch sử, di tích cách mạng như: Ải Chi Lăng, Thành Nhà Mạc... Toàn tỉnh có 38 dân tộc trong đó có 04 dân tộc chủ yếu là: Nùng chiếm 42,9%, Tày 36,1%, Kinh 16,1%, Dao 3,61%, các dân tộc còn lại chiếm 1,29% tổng dân số toàn tỉnh. Các dân tộc cùng chung sống, với những phong tục, tập quán, lễ hội, những làn điệu dân ca, hát then, hát sli, hát lượn..., những phiên chợ vùng cao, những sắc màu trang phục truyền thống, những áng ca dao, âm thực mang đậm bản sắc dân tộc...

Trên địa bàn tỉnh có tổng số 355 điểm và khu di tích đã xếp hạng nằm trong danh mục kiểm kê di tích ở các cấp. Những nét đặc sắc trong phong cách riêng có về kiến trúc nhà ở, trang phục, tranh thờ, trong đó, đặc biệt là kiến trúc nhà sàn, đình làng, nhà trình tường, nhà chiên xây bằng gạch chiên,... của người Tày, Nùng là một những nguồn tài nguyên của /loại hình du lịch nghiên cứu, trải nghiệm hấp dẫn.

Công viên địa chất Lạng Sơn đang được xem xét nghiên cứu và thành lập trên phạm vi địa bàn các huyện Bắc Sơn, Văn Quan, Hữu Lũng, Chi Lăng, Lộc Bình, TP Lạng Sơn, một phần của huyện Bình Gia và một phần của huyện Cao Lộc là khu vực có nhiều di sản địa chất núi đá vôi trùng điệp, thung lũng, hang động, những dòng sông, hồ nước xanh ngát, các hóa thạch, trầm tích biển, đá núi lửa, khoáng sản,... tạo nên sự độc đáo hiếm có, cùng với đó là giá trị sinh thái, khảo cổ, lịch sử, văn hóa đáp ứng điều kiện, tiêu chí thành lập Công viên địa chất toàn cầu theo tiêu chuẩn của UNESCO.

Khu du lịch quốc gia: Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn là khu du lịch có đầy đủ tài nguyên thiên nhiên văn hóa đặc sắc của tỉnh Lạng Sơn. Ngoài các khu du lịch mang tầm cơ quốc gia tỉnh Lạng Sơn đã và đang song song đẩy quá trình hình thành các khu du lịch cấp tỉnh như: khu du lịch sinh thái, cộng đồng Hữu Liên (huyện Hữu Lũng); khu du lịch Xứ Lạng Thủy Vân Sơn; khu du lịch sinh thái Emer Hill; khu du lịch sinh thái vườn na Hữu Lũng – Chi Lăng kết hợp tham quan di tích lịch sử văn hóa Chi Lăng – Hữu Lũng (huyện Chi Lăng); khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Bản Lải (huyện Lộc Bình)...

Tiềm năng đất cho phát triển du lịch của Lạng Sơn khá dồi dào, gắn với các loại hình là các không gian chính sau: không gian du lịch sức khỏe, sinh thái biệt lập và riêng tư ở các huyện Hữu Lũng, Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Lãng, Văn Quan; không gian du lịch di sản văn hóa, tín ngưỡng kết hợp với đặc trưng ẩm thực quanh TP Lạng Sơn và huyện Chi Lăng; không gian du lịch trọng điểm quốc gia với cảnh sắc bốn mùa tại Lộc Bình (Mẫu Sơn), Cao Lộc.

4.7. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

- Tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh theo hướng hiện đại nhằm đón bắt và đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của tỉnh, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, hấp dẫn trên địa bàn.

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo tính đồng bộ, nhất là tại các đô thị nhằm tránh sự chông chéo, không thống nhất trong quá trình thực hiện đầu tư các dự án gây lãng phí vốn đầu tư không cần thiết.

- Xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới giao thông liên hoàn nối các địa bàn trong tỉnh một cách thông suốt, hòa nhập vào hệ thống giao thông liên vùng và cả nước và nối với các tuyến đường trong hành lang kinh tế và các nước trong khu vực. Phát triển đồng bộ cả giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển các ngành KTXH, phục vụ dân sinh và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Hiện trạng diện tích đất phát triển hạ tầng của tỉnh Lạng Sơn năm 2020 là 17,520 ha, Trong giai đoạn đến năm 2030 tầm nhìn 2050, quỹ đất để chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển hạ tầng chủ yếu lấy vào đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Vì vậy, trong quá trình lập quy hoạch tỉnh cần phải lựa chọn các phương án quy hoạch phù hợp về kinh tế và vị trí để tránh ảnh hưởng đến ngành sản xuất nông, lâm nghiệp, suy thoái môi trường. Cần bố trí các cụm dân cư tập trung để thuận lợi cho việc xây dựng các công trình công cộng. Khi xây dựng cơ sở hạ tầng cần hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng đất đã có công trình xây dựng hoặc đất chuyên trồng lúa nước.

V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Hệ thống đô thị

1.1. Thực trạng hệ thống đô thị

1.1.1. Số lượng, phân loại và quy mô dân số đô thị

Hệ thống đô thị của tỉnh Lạng Sơn có 15 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại II (TP Lạng Sơn), 01 đô thị loại IV (thị trấn Đồng Đăng) và 13 đô thị loại V. Tổng dân số đô thị đạt 181.860 người (năm 2020) với tỷ lệ đô thị hóa đạt 23,06%. Dân số đô thị của TP. Lạng Sơn cao nhất (75.762 người), các đô thị Đồng Mỏ, Hữu Lũng, Lộc Bình có dân số trong khoảng 10.000 – 13.500 người, các đô thị còn lại có quy mô dân số phổ biến 1.500 – 9.500 người. Diện tích đất tự nhiên của đô thị chiếm khoảng 3,25% diện tích toàn tỉnh.

Do điều kiện tự nhiên là tỉnh miền núi biên giới có địa hình khá phức tạp, bị chia cắt mạnh, độ phân tầng lớn dẫn đến việc phân bố dân cư đô thị bị ảnh hưởng, tỷ lệ đô thị hoá của Lạng Sơn cũng thấp hơn so với bình quân chung cả nước (cả nước 36,82%). Tuy nhiên, nếu so với các tỉnh trong Vùng TD&MNPB, tỷ lệ đô thị hoá của tỉnh Lạng Sơn đứng thứ 5/14 các tỉnh trong vùng.

Bảng 27: Quy mô và tỷ lệ đô thị hóa của các đô thị trên địa bàn tỉnh

| TT | Hạng mục | Số phường, thị trấn | Số xã | Diện tích (km ²) | Dân số (người) | | | Tỷ lệ đô thị hóa (%) | MĐ DS (ng/km ²) |
|----|------------------|---------------------|------------|------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------------|-----------------------------|
| | | | | | Tổng | Đô thị | Nông thôn | | |
| | Toàn tỉnh | 19 | 181 | 8310,18 | 788.706 | 181.860 | 606.846 | 23,06 | 94,91 |
| 1 | TP Lạng Sơn | 5 | 3 | 77,94 | 105.057 | 75.762 | 29.295 | 72,12 | 1347,95 |
| 2 | H. Cao Lộc | 2 | 20 | 619,09 | 80.722 | 17.728 | 62.994 | 21,96 | 130,39 |
| 3 | H. Chi Lăng | 2 | 18 | 704,29 | 75.413 | 19.722 | 55.691 | 26,15 | 107,08 |
| 4 | H. Hữu Lũng | 1 | 23 | 807,63 | 122.880 | 10.243 | 112.637 | 8,34 | 152,15 |
| 5 | H. Văn Lãng | 1 | 16 | 567,41 | 49.925 | 6.236 | 43.689 | 12,49 | 87,99 |
| 6 | H. Tràng Định | 1 | 21 | 1016,71 | 60.178 | 4.609 | 55.569 | 7,66 | 59,19 |
| 7 | H. Văn Quan | 1 | 16 | 547,57 | 54.499 | 5.772 | 48.727 | 10,59 | 99,53 |
| 8 | H. Bình Gia | 1 | 18 | 1094,15 | 52.964 | 9.126 | 43.838 | 17,23 | 48,41 |
| 9 | H. Bắc Sơn | 1 | 17 | 699,41 | 72.745 | 6.962 | 65.783 | 9,57 | 104,01 |
| 10 | H. Lộc Bình | 2 | 19 | 986,43 | 85.467 | 19.312 | 66.155 | 22,60 | 86,64 |
| 11 | H. Đình Lập | 2 | 10 | 1189,55 | 28.856 | 6.388 | 22.468 | 22,14 | 24,26 |

Nguồn: NGTK tỉnh Lạng Sơn năm 2020

- Phân bố dân cư đô thị trong tỉnh có sự phân hóa và chênh lệch khá lớn giữa các vùng phản ánh mức độ phát triển đô thị dựa trên tiềm năng, thế mạnh về quỹ đất xây dựng, đầu mối giao thương và phát triển du lịch.

- Đô thị cấp tỉnh: Lạng Sơn có một đô thị cấp tỉnh là TP Lạng Sơn, là đô thị loại II và là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội, khoa học kỹ thuật và dịch vụ du lịch của tỉnh Lạng Sơn. TP Lạng Sơn được xác định là một trong 04 đô thị quan trọng của vùng biên giới Việt – Trung (Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Giang & Cao Bằng). Cơ cấu tổ chức bao gồm 5 phường nội thị: Phường Hoàng Văn Thụ, Tam Thanh, Vĩnh Trại, Đông Kinh, Chi Lăng và 3 xã ngoại thị: Hoàng Đông, Quảng Lạc, Mai Pha. Có các khu chức năng như CCN, các khu dân cư, TTTM dịch vụ, giáo dục, y tế, du lịch... Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị tương đối đầy đủ như có hệ thống giao thông đường bộ, hệ thống cấp điện, cấp nước và hệ thống các công trình hành chính, công cộng cấp tỉnh.

- Đô thị cấp huyện phân bố cơ bản dọc theo các quốc lộ và tỉnh lộ: từ phía Đông Nam lên phía Bắc tỉnh dọc theo QL 4A, 4B, bao gồm các đô thị: Đình Lập, Lộc Bình, Na Dương, Cao Lộc, Đồng Đăng, Na Sầm, Thất Khê; từ phía Tây Nam sang phía Đông dọc theo QL 1A, bao gồm các đô thị: Hữu Lũng, Chi Lăng, Đồng Mỏ; từ phía Đông sang Tây dọc theo QL 1B, bao gồm các đô thị Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan.

Hình 16: Sơ đồ hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn



Nguồn: ĐVTV, Sở Xây dựng

Bảng 28: Quy mô dân số và cấp loại đô thị tỉnh Lạng Sơn

| TT | Tên đô thị | Tên huyện, thành phố | Loại đô thị | Diện tích tự nhiên (km ²) | Dân số đô thị (người) (*) | Tính chất, chức năng đô thị |
|----|---------------------------|----------------------|-------------|---------------------------------------|---------------------------|---|
| 1 | TP Lạng Sơn | TP. Lạng Sơn | II | 11,65 | 75.762 | Đô thị trung tâm tỉnh (thành phố tỉnh lỵ) |
| 2 | TT Đồng Đăng | Cao Lộc | IV | 4,592 | 8.978 | TT thuộc huyện |
| 3 | TT Cao Lộc | | V | 2,75 | 8.750 | Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ) |
| 4 | TT Đồng Mỏ | Chi Lăng | V | 35,64 | 13.373 | Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ) |
| 5 | TT Chi Lăng | | V | 20,63 | 6.349 | TT thuộc huyện |
| 6 | TT Hữu Lũng | Hữu Lũng | V | 4,82 | 10.243 | Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ) |
| 7 | TT Na Sầm | Văn Lãng | V | 14,68 | 6.236 | Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ) |
| 8 | TT Thất Khê | Tràng Định | V | 0,87 | 4.609 | Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ) |
| 9 | TT Văn Quan | Văn Quan | V | 16,84 | 5.772 | Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ) |
| 10 | TT Bình Gia | Bình Gia | V | 29,56 | 9.126 | Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ) |
| 11 | TT Bắc Sơn | Bắc Sơn | V | 14,91 | 6.962 | Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ) |
| 12 | TT Lộc Bình | Lộc Bình | V | 17,77 | 10.854 | Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ) |
| 13 | TT Na Dương | | V | 11,46 | 8.458 | TT thuộc huyện |
| 14 | TT Đình Lập | Đình Lập | V | 6,34 | 4.778 | Đô thị trung tâm huyện (TT huyện lỵ) |
| 15 | TT. Nông trường Thái Bình | | V | 11,60 | 1.610 | TT thuộc huyện |
| | Tổng cộng | | | 204,112 | 181.860 | |

Nguồn: NGTK năm 2020

Ghi chú: (*) chỉ tính nội thị

Mật độ dân số đô thị trung bình toàn tỉnh 891 người/km², mật độ dân số đô thị trung bình của các đô thị loại V là 517 người/km² (cao hơn tiêu chí đặc thù đô thị loại V áp dụng cho miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia 500 người/km²).

1.1.2 Tốc độ đô thị hóa

Tỷ lệ tăng dân số bình quân khu vực đô thị giai đoạn 2015-2020 đạt khoảng 3,75%/năm, gấp gần 4,7 lần mức tăng dân số bình quân của cả tỉnh (0,8%), lớn hơn mức tăng bình quân của quốc gia, nhưng do xuất phát điểm thấp nên tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh vẫn thấp hơn nhiều so với mức trung bình của quốc gia (34,4%).

7.1.3. *Hiện trạng và định hướng phát triển đô thị*

Hệ thống đô thị Lạng Sơn có mật độ thưa và mỏng, các cơ sở kinh tế - kỹ thuật tạo thị, như công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch còn nhỏ bé là những hạn chế lớn trong việc mở rộng & nâng cao chất lượng đô thị (đây cũng là đặc thù chung của các đô thị miền núi, biên giới của Việt Nam). Mặc dù vậy, diện mạo kiến trúc của các đô thị đã có sự thay đổi tích cực theo hướng khang trang, quy củ, phát triển phù hợp với đặc điểm hiện trạng tự nhiên, xã hội của đô thị và định hướng theo các đồ án quy hoạch chung được phê duyệt.

- Về hạ tầng giao thông: Hệ thống giao thông chính trong các khu vực thuộc thành phố, các huyện hầu hết là đường nhựa, bê tông nhựa và đường bê tông. Cơ bản đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân tại các đô thị. Đường đô thị có tổng số chiều dài 155,49 km, chiếm 2,76% tổng chiều dài đường bộ của tỉnh.

- Về hạ tầng cấp thoát nước: Hầu hết các đô thị trong tỉnh đều đã và đang có các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước. Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch đạt 99,9%, chỉ tiêu tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch đã đạt theo yêu cầu 18 nhóm chỉ tiêu phát triển KTXH năm 2020.

- Về điện chiếu sáng: Hiện nay tất cả các đô thị đều có điện chiếu sáng với mức độ khác nhau, các đô thị loại V tập trung chiếu sáng đường phố chính chủ yếu là những đoạn quốc lộ, tỉnh lộ đi qua đô thị....

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị của tỉnh vẫn còn tồn tại một số hạn chế như:

- Chất lượng đô thị không cao, không đồng đều; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tại các đô thị còn lớn, ngoại trừ TP Lạng Sơn (có mức độ tập trung dân cư, cơ sở hạ tầng khá đồng bộ), các đô thị còn lại chất lượng đô thị còn nhiều yếu kém, quy mô dân số và diện tích xây dựng đô thị nhỏ.

- Tình trạng đô thị phát triển dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông. Hệ thống hạ tầng cấp thoát nước vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng ngập úng xảy ra. Tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng còn thấp.

- Công trình thương mại, dịch vụ, tiện ích đô thị, khu vui chơi giải trí, dịch vụ về đêm cho khách du lịch còn nghèo nàn.

- Quy hoạch xây dựng: Hiện tại trung tâm hành chính, chính trị của các huyện, thành phố đã có đồ án quy hoạch chung xây dựng; các đồ án đã được điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn phát triển hiện nay. Một số đồ án đã đến thời kỳ điều chỉnh cho phù hợp với định hướng phát triển trong tình hình mới. Các đồ án quy hoạch chung đã được nghiên cứu trên cơ sở hiện trạng tự nhiên, hiện trạng xã hội của khu vực và định hướng phát triển để đề xuất các giải pháp quy hoạch phù hợp với từng đô thị. Tuy nhiên tỷ lệ lập đồ án quy hoạch chi tiết tại các đô thị còn thấp, do vậy còn thiếu cơ sở cho việc đầu tư xây dựng các dự án phát triển đô thị.

- Chương trình phát triển đô thị: Tỉnh Lạng Sơn đã lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Chương trình phát triển đô thị

tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 – 2035 làm cơ sở cho việc lập các chương trình phát triển cho từng đô thị.

- Quy chế quản lý kiến trúc: Quy chế quản lý kiến trúc là một công cụ kiểm soát hoạt động xây dựng đảm bảo sự phù hợp của công trình với không gian kiến trúc đô thị và định hướng phát triển đô thị, Tuy nhiên, một số đô thị vẫn chưa được hoàn thiện và phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc, làm cơ sở cho việc quản lý đầu tư xây dựng tại các đô thị; Hiện nay đã có 15/15 đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được Ban hành Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

1.1.4. Việc tăng gắn kết để vai trò của hệ thống đô thị tỉnh

- Sự phát triển của hệ thống đô thị của tỉnh phụ thuộc & gắn kết chặt chẽ với các các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng, công trình quản lý hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, các chương trình, dự án của quốc gia về bảo vệ chủ quyền biên giới, do vậy còn mang nặng yếu tố hành chính & kế hoạch.

- Hệ thống đô thị thể hiện vai trò rõ rệt trong phát triển KT - XH, đảm bảo an ninh biên giới, chủ quyền lãnh thổ, hạt nhân hỗ trợ phát triển cho khu vực nông thôn. Là một tỉnh có nền văn hóa đặc sắc của nhiều dân tộc, các đô thị phát triển & mở rộng ôm lấy trong nó các khu vực có làng, bản truyền thống, phát triển trên cơ sở đô thị hóa nông thôn, vì vậy bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống, kết hợp hài hòa với các xu hướng quy hoạch, kiến trúc thời đại cần được quan tâm, để các đô thị Lạng Sơn có nét riêng.

1.1.5. Việc được trọng nhà ở

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2020 đạt 23,3 m² sàn/người; trong đó khu vực đô thị đạt 31,8 m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 20,8 m² sàn/người; tăng 1,3 m² sàn/người so với năm 2015.

Các công trình nhà ở được chia làm 03 loại: nhà ở liền kề, nhà biệt thự và nhà ở nông thôn, trong đó: Nhà ở liền kề phát triển trong các khu trung tâm buôn bán và các tuyến đường phố. Nhà biệt thự phân bố trong các khu đô thị mới. Còn lại là nhà ở kiểu nông thôn. Trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nhà ở riêng lẻ do dân tự xây, các dự án nhà ở thương mại, chung cư chưa phát triển.

1.1.6. Thu gom, xử lý chất thải rắn và quản lý môi trường

Trên địa bàn các huyện, thành phố có 15 tổ chức thực hiện thu gom, xử lý rác thải. CTR sinh hoạt hiện nay chủ yếu được thu gom tại các đô thị và một phần tại các xã lân cận (khu vực nông thôn).

Tỷ lệ thu gom và xử lý hợp vệ sinh môi trường CTR sinh hoạt ở đô thị năm 2020 đạt 97,33%.

Tỷ lệ chất thải y tế tại các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện được thu gom, xử lý năm 2020 đạt 100%.

CTR sinh hoạt phát sinh được thu gom vào các thùng đựng rác sau đó sử dụng xe vận chuyển rác đến trạm trung chuyển và đưa về các cơ sở xử lý rác thải (bãi chôn lấp, lò đốt). Rác thải khu vực nông thôn được thu gom một phần bởi các đơn vị thu

gom, xử lý rác, phần lớn còn lại được các tổ đội, hộ gia đình thu gom, tự xử lý bằng đốt hoặc chôn lấp. Năm 2020, tỷ lệ thu gom, xử lý đạt trên 50%.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chưa có công viên nghĩa trang và lò hỏa táng. Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ hỏa táng còn hạn chế.

1.2. Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển hệ thống đô thị

- Phát triển hệ thống các đô thị nhỏ gắn với hệ thống cửa khẩu & chợ đường biên, gắn với các khu KTQP.

- Chủ trương xây dựng Lộc Bình, Hữu Lũng thành thị xã. Giai đoạn 2026-2030 nâng cấp toàn huyện Hữu Lũng lên thị xã, giai đoạn 2030 – 2050 nâng cấp toàn huyện Lộc Bình lên thị xã.

- Phát huy thế mạnh: Bản sắc văn hóa các dân tộc, cảnh quan tự nhiên để đô thị nâng lên tầm cao mới, đặc biệt là các đô thị có ý nghĩa lớn về du lịch, tăng cường các trung tâm du lịch cộng đồng, hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại các làng, bản trong hoặc kề cận đô thị.

- Phát triển đô thị gắn với việc bảo tồn không gian sinh thái, bảo tồn kiến trúc & cảnh quan truyền thống tại các bản dân tộc, thiết lập các hành lang ven sông, suối, chân núi đảm bảo an toàn tiêu thoát nước, phòng chống sạt lở, vv.. các khu phát triển mới của đô thị cần được lựa chọn xây dựng ở những khu vực có độ dốc phù hợp.

1.3. Đánh giá chung về thực trạng phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn

a) Kết quả đạt được

- Trong những năm qua, hệ thống đô thị được xây dựng và phát triển bám sát các nhu cầu phát triển KTXH của tỉnh, giữ vai trò là hạt nhân quản lý, trung tâm động lực phát triển của từng huyện, của từng tiểu vùng trong tỉnh & toàn tỉnh; tạo thành hệ thống liên hoàn trong hỗ trợ phát triển KTXH, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Diện mạo kiến trúc của các đô thị đã có sự thay đổi tích cực theo hướng khang trang, quy củ, phù hợp với đặc điểm hiện trạng tự nhiên, xã hội của đô thị và định hướng theo các đồ án quy hoạch chung được phê duyệt. Là một tỉnh có nền văn hóa đặc sắc của nhiều dân tộc, các đô thị phát triển & mở rộng ôm lấy các khu vực có làng, bản truyền thống, phát triển trên cơ sở đô thị hóa nông thôn, vì vậy bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống, kết hợp hài hòa với các xu hướng quy hoạch, kiến trúc thời đại đang được Tỉnh quan tâm, để các đô thị Lạng Sơn có nét riêng.

- Công tác quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMT được quan tâm chỉ đạo thực hiện.

b) Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những thành công đạt được, lĩnh vực quy hoạch, quản lý và phát triển đô thị còn tồn tại hạn chế cơ bản đáng lưu ý là:

- Về quy mô dân số & mật độ dân số đô thị: Các đô thị trên địa bàn tỉnh chủ yếu ở quy mô nhỏ (11/15 đô thị có quy mô dân số < 10.000 người; tỷ lệ đô thị hóa chỉ đạt 23,06% thấp hơn mức trung bình của quốc gia năm 2020 (36,82%); tốc độ đô thị hóa diễn ra chậm; mật độ dân số đô thị trung bình toàn tỉnh 891 người/km² (cao

hơn tiêu chí đặc thù đô thị loại V áp dụng cho miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia 500 người/km²).

- *Về động lực phát triển đô thị:* Phần lớn các đô thị còn nặng tính hành chính, chưa tạo ra được những trung tâm sản xuất công nghiệp, dịch vụ có quy mô lớn, chất lượng cao có sức thu hút, cạnh tranh; chưa thể hiện rõ vai trò động lực phát triển vùng. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp còn cao, sản xuất nông lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế đô thị (ngoại trừ TP Lạng Sơn). Tỷ lệ hộ nghèo còn ở mức cao.

- *Về sử dụng đất:* Quỹ đất phát triển đô thị hạn chế do địa hình có độ dốc lớn, một số khu vực có nguy cơ trượt sạt lở, đặc biệt là đối với khu vực vùng cao núi đá & vùng cao núi đất. Hiệu quả sử dụng đất đô thị chưa cao, các công trình trụ sở cơ quan (phòng ban) còn bố trí phân tán, sở hữu quỹ đất vàng trong khu vực trung tâm đô thị. Diện tích công viên, vườn hoa, mặt nước trong đô thị chiếm tỷ lệ thấp.

- *Về kiến trúc cảnh quan đô thị:* Kiến trúc cảnh quan đô thị chưa thực sự hấp dẫn. Nhiều công trình xây dựng chưa đảm bảo các yêu cầu về mỹ thuật – kiến trúc, hiện tượng nhà ở hình ống, hộp diêm có phần gia tăng. Không gian sinh hoạt công cộng như công viên, quảng trường, khu vui chơi giải trí, công trình điểm nhấn,... chưa được đầu tư đầy đủ; hình thái đô thị chưa rõ rệt. Các lợi thế của địa phương về cảnh quan tự nhiên, hệ thống sông, hồ, đồi, núi, điểm ngắm cảnh có tầm nhìn đẹp chưa được khai thác có hiệu quả, một số khu vực mặt tiền sông bị che kín.

- *Về kết cấu hạ tầng đô thị:* Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị còn thiếu và chưa đồng bộ; chưa thể hiện được vai trò kết nối, chia sẻ giữa khu vực đô thị, nông thôn và các khu vực chức năng quan trọng. Hệ thống giao thông không có sự phân cấp rõ ràng, phần lớn các đô thị đều có hệ thống giao thông đối ngoại xuyên cắt qua đô thị, thiếu hệ thống đường vành đai, đường tránh qua đô thị; đường cấp đô thị, cấp khu vực có lộ giới nhỏ. Các đô thị chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, và đặc biệt là phần lớn các đô thị chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; hệ thống thu gom, xử lý rác thải đô thị còn nhiều bất cập, thiếu các khu xử lý CTR tập trung với công nghệ hiện đại thân thiện môi trường; các khu xử lý CTR còn thô sơ, chủ yếu là chôn lấp, các bãi rác lộ thiên, không có hệ thống thu gom, xử lý nước rác. Nguồn nước phục vụ sinh hoạt hạn chế, nhiều trạm cấp nước có quy mô chỉ đảm bảo được nhu cầu sử dụng trong giai đoạn ngắn hạn, có nguy cơ quá tải; công tác BVMT tại các trạm bơm nước thô, điểm thu nước chưa được kiểm soát chặt chẽ. Với kết cấu hạ tầng đô thị còn nhiều hạn chế dẫn tới chất lượng sống của dân cư đô thị ở mức thấp; chưa tạo được sức hấp dẫn để thu hút dân cư, phát triển kinh tế đô thị tương xứng, đòi hỏi cần phải có các giải pháp đồng bộ hơn nữa, tập trung hơn nữa, đặc biệt là phải tạo ra được các cơ chế thông thoáng về đầu tư, huy động nguồn lực xã hội để xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời gian tới.

- *Về quy hoạch đô thị:* Việc lập quy hoạch chung các đô thị mới, quy hoạch mở rộng, điều chỉnh địa giới hành chính một số đô thị thiếu định hướng lâu dài. Việc nghiên cứu áp dụng các mô hình mới trong phát triển đô thị, như đô thị thích ứng với BĐKH, đô thị tăng trưởng xanh chưa được định hướng cụ thể và có sự lựa chọn thích hợp. Bên cạnh đó, các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế hiện đang được áp dụng thống

nhất trên toàn quốc, không căn cứ vào đặc trưng vùng, miền cũng như thực tế phát triển của từng đô thị, nên chưa tạo được nét riêng có cho các đô thị theo vùng, miền.

2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn

2.1. Thực trạng phân bố các điểm dân cư nông thôn

Tỉnh Lạng Sơn có 181 xã, 05 phường, 14 thị trấn và 1.705 thôn, tổ dân phố (trong đó: 1.551 thôn, 154 tổ dân phố). Tổng dân số khu vực nông thôn tỉnh Lạng Sơn năm 2020 là 606.846 người, chiếm 76,94% tổng dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ dân số nông thôn ở các huyện khá cao, 6/10 huyện có dân số nông thôn chiếm trên 80% tổng dân số toàn huyện.

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, là địa bàn có nhiều thành phần dân tộc sinh sống nên các khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh được phát triển theo những hình thức khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ quản lý dân cư trong từng khu vực với các tụ điểm dân cư truyền thống như thôn, bản, làng, xã. Mật độ phân bố điểm dân cư nông thôn không đồng đều trên địa bàn tỉnh từ 19 người/km² (huyện Đình Lập) đến 441 người/km² (TP Lạng Sơn). Bình quân mỗi xã có khoảng 1.000 hộ sinh sống; mỗi thôn, bản có khoảng 100 hộ.

Lạng Sơn là tỉnh miền núi biên giới, địa hình phức tạp, chia cắt, cơ sở hạ tầng còn hạn chế; đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí không đồng đều giữa các vùng. Bên cạnh đó, một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn những tập quán cũ chưa thể thay đổi do đó gặp rất nhiều khó khăn trong công tác sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; việc xây dựng phát triển còn chậm và mang tính tự phát, chưa có sự quản lý.

Những năm qua, việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với đất đai sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Đời sống dân sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số cơ bản ổn định, nhiều nơi được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo đang có các chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, nhu cầu kinh phí đầu tư cho các dự án lớn trong khi đó nguồn kinh phí bố trí cho các dự án còn rất hạn hẹp, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của địa phương và tiến độ thi công công trình. Hệ thống giao thông, cấp nước, cấp điện còn rất hạn chế, đặc biệt là đối với các khu dân cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người (đất chuyên dùng chiếm tỷ lệ khoảng 12% trong tổng đất khu dân cư).

Công tác quy hoạch, sắp xếp, quản lý các khu dân cư nông thôn chưa được đồng bộ, kịp thời. Do điều kiện địa hình miền núi chia cắt phức tạp và tập quán sinh sống của người dân địa phương, tại khu vực nông thôn chưa có nhiều khu dân cư tập trung, chủ yếu người dân làm nhà sinh sống rải rác.

Tính đến hết năm 2020, tỉnh Lạng Sơn còn 513 thôn chưa đạt 50% tiêu chuẩn về số hộ gia đình theo quy định (có dưới 75 hộ gia đình). Do vậy việc huy động, tập trung nguồn lực để đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cho các khu dân cư nông thôn còn nhiều hạn chế, đời sống nhân dân nông thôn còn nhiều khó khăn, đặc biệt vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn.

Bảng 29: Tổng hợp các xã thuộc khu vực I, II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

| TT | Hạng mục | Tổng | Chia theo tiểu vùng | | | | | |
|-----|----------------------------------|------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------|------------------------|-----------|
| | | | Vùng kinh tế động lực | Tỷ lệ (%) | Vùng kinh tế phía Tây | Tỷ lệ (%) | Vùng kinh tế phía Đông | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Tổng số xã, phường, thị trấn | 200 | 74 | 37,0 | 93 | 46,5 | 33 | 16,5 |
| 2 | Tổng số xã thuộc vùng DTTS và MN | 199 | 73 | 36,5 | 93 | 46,5 | 33 | 16,5 |
| 2.1 | Khu vực I | 103 | 43 | 21,5 | 43 | 21,5 | 17 | 8,5 |
| 2.2 | Khu vực II | 8 | 5 | 2,5 | 3 | 1,5 | | 0,0 |
| 2.3 | Khu vực III | 88 | 25 | 12,5 | 47 | 23,5 | 16 | 8,0 |

Nguồn: NGTK các huyện, thành phố tỉnh Lạng Sơn năm 2020

2.1.1 Bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ

Tổng số dự án đầu tư bố trí dân cư thực hiện giai đoạn 2016 – 2020 là 07 dự án, bao gồm: dự án đầu tư bố trí dân cư vùng thiên tai là 01 dự án (bố trí ổn định dân cư xen ghép cho 115 hộ dân); dự án đầu tư bố trí dân cư vùng biên giới là 05 dự án (quy mô 109 hộ dân); dự án đầu tư bố trí ổn định dân di cư tự do là 01 dự án (quy mô 151 hộ dân).

Dự án đầu tư bố trí dân cư đã hoàn thành: 04 dự án gồm: di dân thành lập bản mới giáp biên Năm Xà, xã Đội Cấn, huyện Tràng Định; di dân thành lập bản mới giáp biên Kéo Kèn, xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định; dự án ổn định dân cư tại chỗ, chống di cư tự do cho 03 thôn: Bản Lăm, Thiên Cầm và Hợp Đường xã Liên Sơn, huyện Chi Lăng và Báo cáo đầu tư bố trí ổn định dân cư xen ghép do ảnh hưởng của thiên tai năm 2014.

Bảng 30: Kết quả bố trí dân cư toàn tỉnh giai đoạn 2016-2020

| TT | Danh mục | Bố trí dân cư giai đoạn 2016-2020 (hộ) |
|----|---|--|
| 1 | Bố trí dân cư vùng thiên tai | 115 |
| 2 | Bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn | 105 |
| 3 | Bố trí dân cư biên giới | 109 |
| 4 | Bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do | 151 |
| | Tổng số | 480 |

Nguồn: Báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Lạng Sơn

2.1.3 Di dân tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện

Số dự án sau tái định cư đã thực hiện bao gồm 02 dự án: dự án khu tái định cư thôn Pò Háng, xã Bình Xá, huyện Đình Lập và dự án khu tái định cư thôn Pấn Pé, xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình thuộc Hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn. Cụ thể, giao đất được cho 44 hộ, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu tái định cư về giao thông (02 công trình), nước sinh hoạt (02 công trình), điện sinh hoạt (02 công trình) và các công trình khác là 06 công trình.

2.1.1. Thực trạng nhà ở tại khu vực nông thôn

Trong thời kỳ 2011-2020, tổng diện tích nhà ở xây mới trên địa bàn toàn tỉnh đạt 10.015 nghìn m² sàn.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2020 đạt 23,3 m² sàn/người; trong đó khu vực nông thôn đạt 20,8 m² sàn/người. Nhà ở khu vực nông thôn phát triển theo các làng xóm cũ được hình thành từ lâu đời. Với hình thức kiến trúc chủ yếu tự phát mang nét kiến trúc đặc trưng của khu vực Bắc bộ, chiều cao trung bình 1-2 tầng.

Về chất lượng nhà ở, tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố ở khu vực nông thôn vẫn ở mức thấp, cho thấy khu vực nông thôn của tỉnh vẫn còn nhiều nơi khó khăn.

Mặc dù việc phát triển nhà ở thời gian qua đã đạt được một số kết quả nhất định, tuy nhiên do hạn chế về nguồn vốn; việc thu hút các nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xã hội, nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh còn ít. Nguồn ngân sách đầu tư phát triển nhà ở xã hội còn rất hạn chế.

2.1.2. Công tác triển khai xây dựng nông thôn mới

Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 65/181 xã đạt chuẩn NTM trong đó có 04 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao. Bình quân thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM toàn tỉnh đạt 12,97 tiêu chí/xã, xây dựng được 30 khu dân cư kiểu mẫu; TP Lạng Sơn được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

Diện mạo các vùng nông thôn có nhiều khởi sắc, kết cấu hạ tầng nông thôn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, qua đó từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cộng đồng dân cư khu vực nông thôn. Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM được chú trọng hướng vào phát triển các vùng sản xuất gắn với cây, con chủ lực, thế mạnh các ngành, nghề truyền thống, đặc sản của địa phương; công tác xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm được quan tâm gắn với thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Qua đó, đã từng bước tạo sự chuyển biến trong tư duy và cách thức tổ chức sản xuất của người dân khu vực nông thôn.

Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn được cải thiện rõ rệt, thu nhập người dân nông thôn tăng 2,98 lần so với năm 2011; mức độ hưởng thụ về văn hóa, y tế, giáo dục của người dân được nâng lên; xuất hiện nhiều mô hình

khu dân cư kiểu mẫu có những nét nổi bật về cảnh quan, đường làng, ngõ xóm sáng - xanh - sạch - đẹp; hệ thống chính trị, an ninh trật tự và quốc phòng ở khu vực nông thôn được giữ vững.

Bảng 31: Kết quả xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020

| TT | Tiêu chí NTM | Số xã đạt | Tỷ lệ (%) |
|----|--|-----------|-----------|
| 1 | Quy hoạch | 181 | 100,0 |
| 2 | Giao thông | 78 | 43,1 |
| 3 | Thủy lợi | 170 | 93,9 |
| 4 | Điện | 117 | 64,6 |
| 5 | Trường học | 74 | 40,9 |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | 67 | 37,0 |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | 157 | 86,7 |
| 8 | Thông tin và truyền thông | 79 | 43,6 |
| 9 | Nhà ở dân cư | 129 | 71,3 |
| 10 | Thu nhập | 75 | 41,4 |
| 11 | Hộ nghèo | | 7,9 |
| 12 | Lao động có việc làm | | 80,0 |
| 13 | Tổ chức sản xuất | 93 | 51,4 |
| 14 | Giáo dục và đào tạo | 180 | 99,4 |
| 15 | Y tế | 147 | 81,2 |
| 16 | Văn hóa | 123 | 68,0 |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 66 | 36,5 |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 181 | 100,0 |
| 19 | Quốc phòng và an ninh | 171 | 94,5 |

2.4. Đánh giá chung về thực trạng nông thôn tỉnh Lạng Sơn

a) Kết quả đạt được

Với sự chung sức đồng lòng của hệ thống chính trị và cả xã hội, Lạng Sơn đã thu được những thành tựu ấn tượng. Diện mạo nông thôn được đổi mới, khang trang, sạch đẹp hơn, tạo được không khí xây dựng NTM rộng khắp các vùng nông thôn. Đời sống của người dân được cải thiện; văn hóa xã hội, môi trường khu vực nông thôn có nhiều tiến bộ; dân chủ được mở rộng; hệ thống chính trị ngày càng vững mạnh; an ninh trật tự xã hội được giữ vững.

b) Tồn tại, hạn chế

GTNT chất lượng còn yếu, tỷ lệ bê tông hóa đường thôn, xóm ở mức thấp. Còn một số xã vùng sâu vùng xa, khu vực biên giới đường đến trung tâm còn gặp

khó khăn vào mùa mưa, thậm chí bị gián đoạn giao thông cục bộ. Cầu cống trên tuyến chủ yếu có quy mô nhỏ, hạn chế lưu thông cho các phương tiện vận tải lớn.

Một số công trình thủy lợi hư hỏng, xuống cấp; còn một số khu vực lưới điện hạ áp nông thôn có chất lượng thấp.

Thiết chế văn hóa cơ sở còn thiếu, gây không ít khó khăn cho việc tuyên truyền phổ biến pháp luật, tiến bộ khoa học, kỹ thuật và sản xuất cho người dân địa phương.

Nông thôn còn tiềm ẩn một số yếu tố phức tạp như tình trạng di cư tự do, phụ nữ bỏ đi khỏi địa phương, tuyên truyền đạo trái pháp luật, buôn bán ma túy...

Vệ sinh môi trường nông thôn chưa được các hộ chú trọng, rác thải không được xử lý, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống cư dân và môi trường nông thôn.

Thu nhập của người nông dân thiếu ổn định và còn ở mức thấp, nguồn lực huy động trong xây dựng NTM còn ít, chưa có điểm đột phá, chủ yếu vẫn trông chờ vào nguồn hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh.

3. Đánh giá sự phù hợp về phân bố phát triển không gian hệ thống đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Hệ thống đô thị và nông thôn tỉnh Lạng Sơn có quá trình phát triển liên tục và lâu đời, có tính logic về lịch sử hình thành và phân bố dân cư trên toàn tỉnh. Do vậy sự phân bố phát triển không gian hệ thống đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh là tương đối phù hợp. Tuy nhiên, để đáp ứng những định hướng phát triển mới của quốc gia và của tỉnh, cần nghiên cứu và kiểm soát một số nội dung, gồm:

(1) Sự phát triển kết cấu hạ tầng và các khu vực động lực kinh tế sẽ xảy ra rất nhanh và mạnh, dẫn đến tốc độ đô thị hóa nhanh chóng, đặc biệt tại các khu vực kinh tế động lực như thành phố Lạng Sơn, khu vực khu KTCK Đồng Đăng, các khu đô thị mới. Tốc độ đô thị hóa nhanh và việc hình thành các KCCN trong thời gian tới sẽ dẫn đến các nguy cơ về môi trường, mất an toàn an ninh xã hội, dịch bệnh và mất cân bằng sinh thái.

(2) Sự phát triển lan tỏa, thiếu kiểm soát của một số khu vực đô thị hóa theo chiều rộng mà không theo chiều sâu trong thời gian qua làm giảm đi nhanh chóng các vùng sinh thái, vùng đảm bảo thoát nước, đe dọa các vùng bảo vệ di tích danh thắng, đồng thời hình thành các đô thị kém chất lượng, đô thị thiếu quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Sự phát triển thiếu kiểm soát này đồng thời cũng phá vỡ cảnh quan các khu vực ven đô, chưa quan tâm đầy đủ đến sinh kế, đời sống việc làm của người dân bị ảnh hưởng bởi các dự án phát triển công nghiệp và phát triển đô thị.

(3) Sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực đô thị chủ yếu do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số địa phương có lợi thế hơn các địa phương khác nên di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp hơn là một trong những lý do làm gia tăng chênh lệch về tầng dân số ở một số địa phương. Các tỉnh thành của Việt Nam nói chung và tỉnh Lạng Sơn

nói riêng đang có xu hướng giảm dân số khu vực nông thôn và tăng dân số ở khu vực đô thị, phản ánh trung thực quá trình đô thị hóa của địa phương. Sự gia tăng dân số đô thị sẽ đi kèm với gia tăng sử dụng đất đô thị, cũng như một số thay đổi về địa giới hành chính và quá trình phân cấp. Thêm vào đó, các cơ hội kinh tế tại các khu vực thành thị cũng thúc đẩy sự tăng trưởng dân số với dòng người di cư từ nông thôn ra.

4. Các khu chức năng

4.1. Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn

4.1.1. Thực trạng phát triển

Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000 tại Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 08/7/2010 với quy mô 394 km² (chiếm 4,7% diện tích tỉnh Lạng Sơn), là khu kinh tế tổng hợp đa chức năng đan xen các yếu tố quốc phòng, an ninh, trong đó lĩnh vực mũi nhọn trở thành động lực chủ đạo là phát triển KTCK. Định hướng phát triển không gian gồm 02 khu chức năng là: Khu phi thuế quan và Khu thuế quan; trong Khu KTCK có 02 cửa khẩu quốc tế (Hữu Nghị - đường bộ và Ga Đồng Đăng - đường sắt), 03 cửa khẩu/ lối mở (Tân Thanh, Cốc Nam, Pò Nhùng).

Những năm qua, tỉnh Lạng Sơn đã tích cực huy động mọi nguồn lực để tập trung đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng KTXH trong Khu KTCK theo các đồ án quy hoạch được duyệt, với tổng vốn tăng nhanh qua các năm, qua đó đã nhanh chóng tạo ra được hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ ở khu vực cửa khẩu Hữu Nghị, Đồng Đăng, Tân Thanh, Chi Ma. Đến nay, Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn đã trở thành đầu mối giao lưu quan trọng trong phát triển kinh tế, thương mại và du lịch với Quảng Tây (Trung Quốc); tạo ra động lực thúc đẩy nhanh quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh; từng bước hình thành trục đô thị Đồng Đăng - Lạng Sơn, hệ thống cửa khẩu được chỉnh trang, nâng cấp, năng lực trung chuyển và tiếp nhận hàng hoá xuất nhập khẩu được nâng lên, thu hút mạnh các hoạt động sản xuất và kinh doanh xuất khẩu qua địa bàn. Trong đó đạt những kết quả như sau:

Tình hình đầu tư: đến năm 2015, khu KTCK thu hút được 73 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký hơn 10.400 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020, thu hút được 73 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký hơn 7.400 tỷ đồng. Lũy kế đến nay, địa bàn khu KTCK có 146 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư trên 17.000 tỷ đồng, trong đó có 126 dự án trong nước còn hiệu lực, chiếm trên 31% tổng số dự án của cả tỉnh với tổng vốn đăng ký đạt trên 13.000 tỷ đồng và 20 dự án có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 66,6% số dự án có vốn đầu tư nước ngoài của cả tỉnh với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 207 triệu USD.

- Hợp tác quốc tế trong phát triển khu KTCK tỉnh Lạng Sơn:

+ Trên cơ sở các quy định của Đảng và Nhà nước về hoạt động đối ngoại, nhất là đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế, tỉnh Lạng Sơn đã triển khai nhiều hoạt

động kinh tế đối ngoại với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc trên cơ sở thông qua các cơ chế như: Hội nghị Ủy ban công tác liên hợp giữa 4 tỉnh Việt Nam gồm: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang và Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây, Trung Quốc; Ủy ban Hợp tác cửa khẩu Việt Nam - Trung Quốc; hai bên tổ chức triển khai thực hiện tốt các Hiệp định về quản lý cửa khẩu, quản lý biên giới...

+ Giữa tỉnh Lạng Sơn và khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc đã ký thỏa thuận khung về tăng cường hợp tác toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Trong thời gian qua, giữa 2 tỉnh - khu luôn giữ mối quan hệ láng giềng hữu nghị, ổn định, hợp tác giao lưu trên nhiều lĩnh vực như: mở, xây dựng và nâng cấp các cặp cửa khẩu, cặp chợ biên giới; hợp tác trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư, nông lâm nghiệp, văn hóa, giáo dục, du lịch, tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và kết nối giao thông, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, tội phạm qua biên giới...

4.1.2 Các cửa khẩu trong Khu kinh tế cửa khẩu

a) Cửa khẩu Hữu Nghị

Trong giao thương đường bộ với Trung Quốc, một khối lượng hàng hóa XNK rất lớn đi qua Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, góp phần lưu thông cả nguồn hàng đầu vào và đầu ra cho sản xuất ở trong nước. Ngay cả khi dịch COVID-19 tác động tiêu cực, Cửa khẩu Hữu Nghị vẫn phát huy vai trò quan trọng thúc đẩy XNK hàng hóa không chỉ giữa Việt Nam mà cả các nước ASEAN và nước thứ ba với thị trường Trung Quốc.

Theo quy hoạch, Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị với diện tích 124 ha, được phân làm 3 khu chức năng gồm: khu trung tâm, khu vực dành cho XNK hàng hóa, khu các công trình trụ sở làm việc. Để đầu tư phát triển KTCK Hữu Nghị, ngày 2/6/2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 766/QĐ-UBND phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị. Theo đó, khu trung tâm được xây dựng với diện tích 26,5 ha được xác định là khu trung tâm cửa khẩu quốc tế, một trong những hạt nhân của Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn. Đây sẽ là khu thương mại, dịch vụ cửa khẩu đáp ứng nhu cầu XNK hàng hóa, XNC và điểm du lịch mua sắm;... với kiến trúc gồm: cổng cửa khẩu, tòa nhà quản lý XNC, trung tâm dịch vụ quốc tế, quảng trường trung tâm, vườn hoa, khuôn viên cây xanh. Trong những năm vừa qua, UBND tỉnh Lạng Sơn đã dành nhiều nguồn lực, cơ chế, chính sách để đầu tư và xã hội hóa đầu tư hạ tầng giao thông, bên bãi, các khu vực chức năng, các dịch vụ hậu cần (logistics) ngày càng khang trang, hiện đại, bài bản để phục vụ hoạt động XNK hàng hóa, xuất nhập cảnh người và phương tiện qua Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị.

Cơ sở hạ tầng đã được đầu tư đồng bộ, hiện đại các công trình: Tòa nhà cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, Trung tâm thương mại dịch vụ Quốc tế, Nhà công vụ cho các lực lượng cửa khẩu, Công viên quảng trường; khu tập kết, kiểm tra hàng hóa có quy mô gần 25 ha đã và đang phát huy hiệu quả trong hoạt động thông quan hàng hóa. Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị được xây dựng với mô hình quản lý, giao

lưu dịch vụ thương mại mang tầm quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển trước mắt cũng như trong tương lai theo hướng văn minh, hiện đại. Tạo cơ sở thuận lợi cho công tác xuất nhập cảnh, XNK, giao dịch xúc tiến thương mại, phục vụ khách du lịch tham quan. Hiện tại, công suất bến bãi tại Cửa khẩu Hữu Nghị cao điểm có thể phục vụ cho khoảng 2.000 lượt phương tiện tập kết, sang tải khoảng từ 15.000-20.000 tấn hàng hóa, năng lực đã tăng gấp đôi so với công suất thiết kế ban đầu.

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển tại cửa khẩu Hữu Nghị hiện nay bộc lộ một số hạn chế sau:

(1) Vẫn thường xuyên xảy ra ùn ứ hàng hóa, phương tiện, gây ách tắc giao thông trong khu vực do nhu cầu trao đổi buôn bán hàng hóa tại tăng lên Việt Nam và Trung Quốc;

(2) Năng lực, công suất bến bãi mới chỉ đáp ứng được nhu cầu cơ bản; chưa đầu tư phát triển được các phân khu chức năng thích hợp dành cho các phương tiện vận chuyển hàng hóa XNK tập kết, chờ giao dịch, chờ thông quan để tránh ùn tắc;

(3) Chưa có kho ngoại quan, kho CFS, kho mát, kho lạnh tiên tiến, hiện đại, nhất là hệ thống kho lưu trữ, bảo quản sản phẩm lâu dài để phục vụ cho hoạt động XNK nói chung, hàng hóa nông sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc nói riêng.

b) Cửa khẩu Quốc tế Ga đường sắt Đồng Đăng

Ga đường sắt liên vận quốc tế Đồng Đăng (gọi tắt là Ga Đồng Đăng) nằm trong khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn, có diện tích khoảng 56 nghìn m², bao gồm khu trung tâm, quảng trường ga, phòng đợi, cung đường sắt, bãi hóa trường... Trong ga có 10 đường sắt đều là khổ lòng (có thể chạy được tàu khổ 1.000mm và 1.435mm). Tuyến đường sắt khổ lòng này chạy từ Ga Đồng Đăng về đến Ga liên vận quốc tế Gia Lâm (Hà Nội). Toàn tuyến này có chiều dài khoảng 167km và có 21 ga trên toàn tuyến; năng lực thông qua tối đa có thể chạy 19 đôi tàu/ngày đêm.

Sau nhiều năm vận hành và khai thác, thực trạng cơ sở hạ tầng Ga Đồng Đăng đã không còn đáp ứng được đầy đủ các điều kiện đối với một cửa khẩu ga đường sắt quốc tế. Khu vực bãi chứa hàng hóa (bãi hóa trường của nhà ga) để làm thủ tục XNK hàng hóa không được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng tường rào, không đáp ứng nhu cầu kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Lối vào bãi cho phương tiện đường bộ không trang bị barie dẫn đến nhiều khó khăn khi kiểm soát phương tiện. Trong khu vực bãi hóa trường không bố trí lối đi riêng, công ra, vào riêng để sử dụng riêng biệt giữa khu vực lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh với hàng hóa nội địa. Giữa các khu vực lưu giữ hàng hóa XNK, quá cảnh với hàng hóa nội địa không được ngăn cách riêng biệt; hệ thống bến bãi, đường ray xuống cấp... Tuyến đường sắt từ Ga Đồng Đăng kết nối tới Ga Gia Lâm (Hà Nội) và đến các tỉnh khác, nhất là các tỉnh phía Nam để chở hàng hóa gặp khó khăn do khác khổ đường sắt, dẫn đến phải chuyển tàu, tăng chi phí bốc

xếp, kho bãi...Hiện cửa khẩu chưa có hệ thống toa tàu container chạy đông lạnh để phục vụ vận chuyển hàng nông sản, hoa quả cần bảo quản đông lạnh xuất khẩu (đang phải sử dụng toa tàu đông lạnh của Trung Quốc). Dịch vụ logistic, vận tải, bốc xếp hàng hóa tại khu vực cửa khẩu Ga đường sắt quốc tế Đồng Đăng chưa được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư phát triển.

c) Cửa khẩu/lối mở Tân Thanh

Khu vực cửa khẩu đã xây dựng nhà công cửa khẩu, nhà làm việc của Chi Cục Hải quan Tân Thanh, nhà công vụ, bãi đỗ xe XNK; hệ thống điện, nước và đường giao thông đảm bảo đáp ứng yêu cầu hoạt động xuất nhập cảnh, XNK lưu thông biên giới; có các chợ biên giới, TTTM, khu tâm linh Chùa Tân Thanh....đáp ứng nhu cầu khách du lịch và tham quan Biên giới. Khu vực cửa khẩu còn có Đường chuyên dụng vận tải hàng hóa qua Mốc 1088/2 – 1089, đã có Bến bãi để tập kết và kiểm tra hàng hóa XNK cơ bản đáp ứng được nhu cầu.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của hai bên: (i) Phía Việt Nam: Đã bố trí đủ các lực lượng Biên Phòng, Hải quan, Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật), lực lượng Thuế huyện Văn Lãng và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và thực hiện nhiệm vụ cung ứng dịch vụ công cho các lực lượng cửa khẩu; (ii) Phía Trung Quốc đã bố trí đầy đủ lực lượng kiểm tra, kiểm soát theo quy định hiện hành; (iii) Tại cặp cửa khẩu này, đến nay hai bên đã thống nhất tạm thời đưa Đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2 – 1089 vào hoạt động đến 31/5/2022, đồng thời kiến nghị cấp có thẩm quyền hoàn tất các thủ tục để đưa tuyến đường này vào vận hành chính thức và trở thành lối mở của cặp cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan. Hiện nay, hai Bên đang thực hiện theo phương án: các phương tiện vận tải hàng hóa thì xuất nhập cảnh qua khu vực mốc 1088/2-1089, đối với các Lái xe chuyên trách (phòng chống dịch COVID-19) thực hiện xuất nhập cảnh qua khu vực mốc 1090-1091.

Hạ tầng khu vực cửa khẩu Tân Thanh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình như: trục đường giao thông từ cửa khẩu nối với QL.4A (Pắc Luông - Tân Thanh); khu tái định cư Tân Thanh, hệ thống đường nội bộ, điện chiếu sáng; đầu nối đường bộ tại cặp chợ biên giới Tân Thanh (Việt Nam) – Pò Chài (Trung Quốc); công trình đường giao thông khu phi thuế quan; các hạng mục nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ cho các lực lượng chức năng, hệ thống bến bãi;... Đặc biệt, công trình công cửa khẩu Tân Thanh đã hoàn thiện và đi vào sử dụng từ tháng 11/2018, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động XNK, xuất nhập cảnh qua cửa khẩu. Tuyến đường với chiều dài trên 4,7 km, tổng mức đầu tư 228 tỷ đồng, quy mô 4 làn đường (gồm: 2 làn xe hàng xuất khẩu, 2 làn xe hàng nhập khẩu), công trình được đầu tư, hoàn thiện và được cơ quan chức năng Việt Nam, Trung Quốc tổ chức lễ thông xe ngày 21/3/2019, đi vào hoạt động ngày 30/12/2019. Việc đưa đường chuyên dụng XNK vào hoạt động góp phần giảm thời gian xe XNK qua cửa khẩu từ 5 - 7 phút/xe xuống còn 1 - 2 phút/xe, qua đó hạn chế ùn ứ cục bộ trong dịp cao điểm, nhất là vào mùa dưa hấu, thanh long như trước đây. Bên cạnh đó, hệ thống bến bãi đỗ xe XNK hàng hóa cũng được mở rộng.

d) Cửa khẩu/lối mở Cốc Nam

Trong khu vực cửa khẩu đã có nhà kiểm soát liên hợp, nhà công vụ, các bãi đỗ xe sang tải, hệ thống cấp điện, cấp nước đảm bảo đáp ứng yêu cầu hoạt động xuất nhập cảnh, XNK và lưu thông biên giới.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của hai bên: (i) Phía Việt Nam: Đã bố trí đủ các lực lượng Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật), lực lượng Thuế huyện Văn Lãng và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và là đầu mối cung ứng dịch vụ công cho các lực lượng cửa khẩu; (ii) Phía Trung Quốc bố trí đầy đủ lực lượng kiểm tra, kiểm soát tại cửa khẩu theo quy định hiện hành; hiện nay vẫn duy trì việc các xe tải nhỏ của Trung Quốc sang bến bãi phía Việt Nam (trong khu vực cửa khẩu) để giao nhận hàng hóa. Phía Trung Quốc đã đầu tư khu thương mại khang trang; hiện đang đề xuất đầu tư và đề nghị phía Việt Nam phối hợp thúc đẩy mở Tuyến đường bộ qua khu vực mốc 1101-1102.

đ) Cửa khẩu/lối mở Pò Nhùng

Đường giao thông, hạ tầng bến bãi tại cửa khẩu đã được đầu tư cơ bản; Nhà làm việc liên ngành chưa xây dựng do mới quy hoạch lại khu vực cửa khẩu và đang thỏa thuận, thống nhất điểm đầu nối đường bộ qua biên giới khu vực này.

Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: (i) Phía Việt Nam: Đã bố trí đủ các lực lượng Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (y tế, động vật, thực vật), lực lượng Thuế huyện Cao Lộc và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu theo Nghị quyết của HĐND tỉnh. (ii) Phía Trung Quốc: thường xuyên có lực lượng Biên phòng làm nhiệm vụ; khi có phát sinh hoạt động trao đổi, thông quan hàng hóa, phía Trung Quốc mới bố trí đầy đủ các lực lượng kiểm tra, kiểm soát theo quy định. Từ đầu năm 2021 đến nay, các hoạt động thông quan hàng hóa tạm dừng để phòng chống dịch COVID-19.

4.2. Các khu, cụm công nghiệp

4.2.1 Khu công nghiệp

Đến hết năm 2022, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 02 KCN với tổng diện tích 762 ha, cụ thể như sau:

a) Khu công nghiệp Đồng Bành

KCN Đồng Bành nằm trong quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006; UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 tại Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 08/08/2007 và thành lập tại Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 với diện tích 321,76 ha. Đến tháng 01/2021, KCN Đồng Bành giảm diện tích từ 321,76 ha xuống còn 162 ha theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Sau khi điều chỉnh, KCN Đồng Bành có vị trí tại thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng.

Đến hết năm 2020, KCN Đồng Bành vẫn chưa hình thành được hàng rào khép kín, kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ. Tổng diện tích đã GPMB và thực hiện các dự án chỉ khoảng 42ha (đạt 26% diện tích quy hoạch), công tác GPMB hiện tại còn gặp nhiều khó khăn. Việc kết nối với đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn hiện nay không thuận lợi do không có nút giao xuống KCN. KCN này đã thu hút được 04 dự án với tổng vốn trên 1.700 tỷ đồng, trong đó có 02 dự án đã đi vào hoạt động (nhà máy Xi măng Đồng Bành và Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, sản xuất bê tông thương phẩm và các VLXD bằng bê tông).

*b) Khu công nghiệp Hữu Lũng (đến năm 2023 đổi tên thành KCN VSIP Lạng Sơn)*²⁶

KCN Hữu Lũng mới được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào quy hoạch tại Văn bản số 90/TTg-CN ngày 22/01/2021 với quy mô khoảng 599,76 ha²⁷, đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu.

KCN này có vị trí thuận lợi, phù hợp với phát triển công nghiệp. KCN Hữu Lũng nằm trên địa bàn xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng huyện Hữu Lũng. Hữu Lũng là huyện nằm ở phía Tây - Nam của tỉnh Lạng Sơn, cách TP. Lạng Sơn khoảng 80 km. Do nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa vùng TD&MNPB²⁸, KCN Hữu Lũng có khả năng kết nối giao thông, giao lưu hàng hóa, thương mại - dịch vụ với các tỉnh lân cận trong nước, các tỉnh phía Nam của Trung Quốc, tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu hút đầu tư, phát triển KCN trong giai đoạn tới.

Ngoài ra trước đây tỉnh cũng đã hình thành Khu vực sản xuất công nghiệp Hồng Phong được định hướng quy hoạch trong Đề án xây dựng khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn²⁹, có quy mô diện tích là 440 ha, thuộc địa bàn 02 xã Hồng Phong và Phú Xá huyện Cao Lộc. Tuy nhiên, khu vực này không còn phù hợp để phát triển công nghiệp và đã được Thủ tướng Chính phủ bỏ ra khỏi quy hoạch khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn tại Công văn số 90/TTg-CN ngày 22/01/2021 về việc đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các KCN trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

4.3.3 Cụm công nghiệp

Tính đến năm 2020, tỉnh có 16 CCN³⁰ được quy hoạch với tổng diện tích là 537,08 ha thuộc địa bàn của 08/11 huyện. Các CCN được quy hoạch và triển khai tại các địa điểm gần trục, tuyến giao thông thuận lợi của tỉnh (các tuyến đường

²⁶ Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 15/05/2023 với tên dự án là KCN VSIP Lạng Sơn

²⁷ Gồm 159,67 ha cắt giảm từ KCN Đồng Bành và 440ha của KCN Hồng Phong được bổ sung cho KCN Hữu Lũng

²⁸ Huyện Hữu Lũng có các tuyến đường QL.1A, đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng, đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua

²⁹ Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 55/2008/QĐ-TTg ngày 28/4/2008 và Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 08/7/2010 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

³⁰ Quyết định 2476/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch các cụm công nghiệp trong Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020, xét đến năm 2025

tỉnh, quốc lộ).

Quá trình thực hiện quy hoạch đến tháng 03/2021, tỉnh Lạng Sơn đã thành lập 03 CCN gồm: CCN Địa phương số 2, CCN Thị trấn Hữu Lũng 2 và CCN Hợp Thành 1. Trong đó CCN Địa phương số 2, huyện Cao Lộc đi vào hoạt động ổn định với diện tích 8,5 ha, diện tích đất dành cho công nghiệp 7,82 ha, tỷ lệ lấp đầy 100%.

Ngày 23/3/2022, UBND tỉnh có Quyết định số 502/QĐ-UBND về việc Phê duyệt bổ sung CCN Đình Lập vào Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp; ngày 22/7/2022 UBND tỉnh có Quyết định số 1127/QĐ-UBND về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung CCN vào Quy hoạch phát triển các CCN trong Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020, xét đến năm 2025, trong đó điều chỉnh CCN thị trấn Hữu Lũng 1,2 ra khỏi Quy hoạch³¹ và bổ sung CCN Hoà Sơn 1, Hồ Sơn 1 (huyện Hữu Lũng) và CCN phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ (huyện Chi Lăng) vào Quy hoạch; ngày 11/10/2022, UBND tỉnh có Quyết định số 1621/QĐ-UBND, bổ sung CCN Minh Sơn (huyện Hữu Lũng), CCN Văn Lãng 2 (huyện Văn Lãng) vào Quy hoạch.

Như vậy đến năm 2022 tỉnh có 20 CCN, tổng diện tích 871,63 ha được quy hoạch trên địa bàn 10/11 huyện, thành phố. Các CCN được quy hoạch tại các địa điểm gần trục, tuyến giao thông thuận lợi của tỉnh (các tuyến đường tỉnh, quốc lộ).

Tổng diện tích đất công nghiệp trong CCN đã sử dụng là 30,34 ha. Hiện trạng đất quy hoạch CCN chủ yếu đất chưa GPMB³².

Bảng 32: Hiện trạng quy hoạch CCN trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

| TT | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm | Hiện trạng diện tích được quy hoạch đến năm 2020, tầm nhìn 2025 (ha) | |
|-----------|---------------------------|----------------------------------|--|--|
| | | | QĐ số 2476/QĐ-UBND) | Các QĐ số 502/QĐ-UBND; 1127/QĐ-UBND; 1621/QĐ-UBND) |
| I | THÀNH PHỐ LẠNG SƠN | | 50 | 50 |
| 1 | CCN Quảng Lạc | Xã Quảng Lạc | 50 | 50 |
| II | HUYỆN CAO LỘC | | 125,2 | 125,2 |
| 2 | CCN Cao Lộc | Xã Gia Cát | 13,6 | 13,6 |
| 3 | CCN Hợp Thành 1 | Thị trấn Cao Lộc và xã Hợp Thành | 50 | 50 |
| 4 | CCN Hợp Thành 2 | Xã Hợp Thành | 48,5 | 48,5 |

³¹ CCN Thị trấn Hữu Lũng 1, 2 sau khi thành lập chủ đầu tư không huy động được vốn xây dựng hạ tầng CCN nên quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, hiện tại Quyết định thành lập CCN đã bị hủy bỏ.

³² Chủ yếu là đất rừng sản xuất chiếm khoảng 70%, đất lúa 20%, còn lại là đất cây hàng năm, cây lâu năm và đất ở nông thôn...

| | | | | |
|------------------|------------------------------------|---------------------------|---------------|---------------|
| 5 | CCN Địa phương số 2 | Xã Hợp Thành | 13,1 | 13,1 |
| III | HUYỆN VĂN LÃNG | | 50 | 89,5 |
| 6 | CCN Văn Lãng | Xã Tân Mỹ | 50 | 50 |
| 7 | CCN Văn Lãng 2 | Xã Tân Mỹ | - | 39,5 |
| IV | HUYỆN HỮU LŨNG | | 50 | 203,66 |
| 8 | CCN Thị trấn Hữu Lũng 1 | Xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng | 20 | - |
| 9 | CCN Thị trấn Hữu Lũng 2 | Xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng | 30 | - |
| 10 | CCN Hoà Sơn 1 | Xã Hoà Sơn | - | 74,9 |
| 11 | CCN Hồ Sơn 1 | Xã Hồ Sơn và xã Cai Kinh | - | 73,76 |
| 12 | CCN Minh Sơn | Xã Minh Sơn | | 55 |
| V | HUYỆN TRÀNG ĐỊNH | | 11,88 | 11,88 |
| 13 | CCN Tràng Định | Xã Kháng Chiến | 11,88 | 11,88 |
| VI | HUYỆN LỘC BÌNH | | 150 | 150 |
| 14 | CCN Na Dương 1 | Xã Đông Quan | 20 | 20 |
| 15 | CCN Na Dương 2 | Xã Đông Quan | 50 | 50 |
| 16 | CCN Na Dương 3 | Xã Đông Quan | 50 | 50 |
| 17 | CCN Na Dương 4 | Xã Đông Quan | 30 | 30 |
| VII | HUYỆN BÌNH GIA | | 50 | 50 |
| 18 | CCN Bình Gia | Xã Hoàng Văn Thụ | 50 | 50 |
| VIII | HUYỆN BẮC SƠN | | 50 | 50 |
| 19 | CCN Bắc Sơn 1 | Xã Quỳnh Sơn | 25 | 25 |
| 20 | CCN Bắc Sơn 2 | Xã Chiến Thắng | 25 | 25 |
| IX | HUYỆN ĐÌNH LẬP | | - | 71,39 |
| 21 | CCN Đình Lập | Xã Đình Lập | - | 71,39 |
| X | HUYỆN CHI LÃNG | | | 70 |
| 22 | CCN phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ | Thị trấn Đồng Mỏ | - | 70 |
| TỔNG CỘNG | | | 537,08 | 871,63 |

Nguồn: Tổng hợp theo các Quyết định số 2476/QĐ-UBND; 502/QĐ-UBND; 1127/QĐ-UBND; 1621/QĐ-UBND liên quan đến quy hoạch, điều chỉnh bổ sung quy hoạch các CCN trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Thực trạng một số CCN đến năm 2022 cụ thể như sau:

- CCN Địa phương số 2: Địa điểm tại xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc (được thành lập tại Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn) có tổng mức đầu tư 21,57 tỷ đồng, có tổng diện tích 8,5 ha, suất đầu tư 2,5

tỷ đồng/ha. Đã xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng về giao thông kết nối nội bộ, hệ thống điện, đèn chiếu sáng, hệ thống cấp, thoát nước, tuy nhiên vẫn chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, tuyến đường nội bộ của CCN vẫn được sử dụng chung làm đường ra của Bến xe phía Bắc. Hiện tại có 11 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định với tổng số vốn đăng ký trong CCN 256,6 tỷ đồng, tỷ lệ lấp đầy 100%; 02 năm gần nhất tạo ra GTSX công nghiệp khoảng trên 550 tỷ đồng, thực hiện nộp ngân sách nhà nước khoảng trên 12 tỷ đồng, giải quyết cho khoảng 600 lao động, hiện tại chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Sau khi CCN được thành lập năm 2018, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cao Lộc là đơn vị được giao quản lý trực tiếp. Hiện CCN này chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- *CCN thị trấn Hữu Lũng 2*: Địa điểm tại thôn Ao Đầu, xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, có diện tích 29,1 ha, được thành lập tại Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Tuy nhiên quá trình triển khai thực hiện không huy động được vốn nên CCN này được chuyển đổi chức năng khác; ngày 28/9/2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1862/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thành lập CCN thị trấn Hữu Lũng 2, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

- *Cụm công nghiệp Na Dương 1*: Địa điểm tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, hiện CCN này đã được quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/2000) nhưng vẫn chưa được thành lập, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ. Tổng diện tích đất quy hoạch CCN là 20 ha (diện tích hiện đã sử dụng 13,44ha). Hiện tại đã có 02 nhà đầu tư thứ cấp đang hoạt động sản xuất, gồm: Chế biến nhựa thông với diện tích 3,5 ha (Công ty TNHH Soonglee Lạng Sơn) và chế biến gỗ của doanh nghiệp Thái Chí Quân đã được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư tại CCN với tổng diện tích 9,94 ha.

- *Cụm công nghiệp Na Dương 2*: Địa điểm tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, tổng diện tích đất quy hoạch CCN là 50 ha. Cụm Công nghiệp Na Dương 2 đã được quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/2000) nhưng chưa được thành lập, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ. Hiện đang có Công ty cổ phần nhựa đường Dầu khí Việt Nam quan tâm, nghiên cứu đầu tư thành lập CCN; trong CCN chưa có dự án nào hoạt động.

- *CCN Na Dương 3*: Tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. CCN đã được quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/2000) nhưng chưa được thành lập, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ. Tổng diện tích đất quy hoạch CCN là 50 ha (diện tích hiện đã sử dụng 4,4ha), hiện tại có 01 nhà đầu tư thứ cấp (Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Tân Hà) chế biến nhựa thông và quả hồi; đã được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư tại CCN với tổng diện tích 4,4 ha.

- *CCN Na Dương 4*: Tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, CCN đã được quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/2000) nhưng chưa được thành lập, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ. Tổng diện tích đất quy hoạch CCN là 30 ha, hiện tại có 01 nhà đầu tư (Công ty Cổ phần Toàn Phát) đã hoạt động sản xuất với diện tích khoảng 04 ha.

- *CCN Hợp Thành 1, 2*: tại xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc. Dự án được đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng xây dựng chuyển giao (BT) đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, tuy nhiên đến nay mới thành lập được CCN Hợp Thành 1 diện tích 23,8 ha tại Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh, hiện đang đẩy nhanh tiến độ GPMB để thúc đẩy hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, dự kiến đưa vào hoạt động năm 2024; CCN Hợp Thành 2 chưa thành lập được do đang thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- *CCN Bắc Sơn 2*: Tại xã Chiên Thắng, huyện Bắc Sơn được thành lập tại Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 25/3/2022. Hiện nhà đầu tư đang tiến hành các thủ tục tiếp theo để đầu tư xây dựng hạ tầng theo quy định.

4.2.3 Tình hình thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Về thu hút đầu tư hạ tầng kỹ thuật: Mặc dù đã được quy hoạch, có định hướng, cơ chế chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư hạ tầng KCN, CCN trên địa bàn. Tuy nhiên, việc quy hoạch, thu hút nhà đầu tư vào KCN, CCN trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, do những nguyên nhân sau:

- Hạ tầng KTXH của tỉnh nhìn chung ít nhiều còn chưa thực sự phát triển, chất lượng nguồn nhân lực và khả năng huy động các nguồn lực tài chính của các thành phần kinh tế đầu tư vào các KCN, CCN còn hạn chế; Các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn chủ yếu là nhỏ và vừa, tính liên kết sản xuất chưa cao, chưa tạo thành hệ sinh thái công nghiệp hoàn chỉnh, do đó khó tận dụng được tiềm năng của tỉnh mang lại.

- Các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích, ưu đãi đầu tư, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp còn chưa được hấp dẫn.

- Các khu vực xây dựng KCN, CCN được xác định đều có dân cư, địa hình đồi núi phức tạp, gặp nhiều vướng mắc trong công tác đền bù, bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư, dẫn đến suất đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn kéo dài. Một số CCN quy hoạch không đủ quỹ đất, vị trí quy hoạch chưa thuận lợi về giao thông, điện, nước, nguồn nhân lực,... dẫn đến khó thu hút nhà đầu tư hạ tầng và dự án đầu tư thứ cấp, cùng với đó một số quy hoạch liên quan thay đổi, điều chỉnh làm ảnh hưởng đến công tác quy hoạch phát triển CCN.

Nhìn chung trên đây là những lý do chính cho việc phát triển hạ tầng KCN, CCN gặp nhiều khó khăn, chưa đồng bộ, còn thiếu hệ thống hạ tầng an sinh xã hội tập trung cho người lao động.

Về công tác BVMT tại các KCCN: Tính đến năm 2020, do chưa có doanh nghiệp phát triển hạ tầng nên các KCN, CCN đã đi vào hoạt động (KCN Đồng Bành và CCN Địa phương số 2) chưa được đầu tư hệ thống xử lý môi trường đồng bộ. Các dự án hiện nay ở các KCCN được các nhà đầu tư thứ cấp tự chủ động triển khai xây dựng hệ thống xử lý môi trường của mình theo yêu cầu, tiêu chuẩn của pháp luật và quy định cụ thể tại các Giấy phép được cơ quan nhà nước cấp cho từng dự án, doanh nghiệp.

4.3. Khu sản xuất nông nghiệp

- Vùng trồng lúa: Hữu Lũng, Lộc Bình, Tràng Định...
- Vùng trồng khoai tây, khoai lang: Lộc Bình, Cao Lộc, Chi Lăng.
- Vùng trồng na: Chi Lăng, Hữu Lũng
- Vùng trồng quýt: Tràng Định, Bình Gia, Bắc Sơn.
- Vùng trồng hồng Bảo Lâm, hồng Vành Khuyên: Cao Lộc, Văn Lãng.
- Vùng trồng đào cảnh: TP Lạng Sơn, Cao Lộc, Hữu Lũng, Bắc Sơn, Lộc Bình
- Vùng trồng rau: TP Lạng Sơn, Cao Lộc, Lộc Bình, Văn Quan, Bình Gia.
- Vùng trồng cây thạch đen: Tràng Định, Bình Gia.
- Vùng nuôi trâu: Bình Gia.
- Vùng nuôi gia cầm: Hữu Lũng, Lộc Bình, Tràng Định, Bắc Sơn, Chi Lăng, Bình Gia.
- Vùng nuôi cá lồng: Văn Quan, Bắc Sơn, Tràng Định, Bình Gia, Văn Lãng.
- Vùng nuôi lợn: Hữu Lũng, Bắc Sơn, Bình Gia, Chi Lăng, Văn Quan.

4.4. Khu lâm nghiệp

- Vùng trồng cây hồi: Văn Quan, Bình Gia, Cao Lộc, Tràng Định, Văn Lãng.
- Vùng trồng cây thông: Lộc Bình, Đình Lập, Cao Lộc.
- Vùng trồng keo, bạch đàn: Hữu Lũng, Chi Lăng, Đình Lập.
- Vùng trồng quế: Tràng Định, Bình Gia, Bắc Sơn.
- Vùng trồng cây sô: Văn Quan, Cao Lộc, Lộc Bình.

4.5. Khu thương mại và dịch vụ

Cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ thương mại như logistics còn nghèo nàn; các hoạt động logistics chỉ giới hạn trong kinh doanh kho bãi, chưa có tác động thúc đẩy thương mại hay tạo liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thương mại; mối quan hệ giữa sản xuất với lưu thông phân phối chưa chặt chẽ. Đây cũng sẽ là những thách thức cần giải quyết trong giai đoạn tới.

4.6. Khu du lịch

Khu du lịch Mẫu Sơn (huyện Lộc Bình) nằm trong danh mục các địa điểm có tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia theo Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Cho đến nay, Mẫu Sơn đã có những bước phát triển để hướng đến trở thành khu du lịch quốc gia trong thời gian tới với nhà đầu tư tiềm năng, cụ thể: Dự án Quản thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 18/5/2018. Mục tiêu của dự án là đầu tư xây dựng khu du lịch với các hoạt động nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí, du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh mang bản sắc của vùng núi phía Bắc đáp ứng nhu cầu khoảng 01 triệu khách/năm. Quy mô dự án là vận tải cáp treo, khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng, công viên vui chơi giải trí chuyên đề, khu vui chơi nhà trượt tuyết, bảo tàng văn hóa, nhà hàng ẩm thực, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa,... với tổng diện tích đất sử dụng khoảng 692,26 ha, gồm 03 phân vùng chính: Không gian du lịch nghỉ dưỡng Mẫu Sơn – Khu trung tâm và phụ cận; Không gian du lịch văn hóa Mẫu Sơn (Khu vực

phía Đông Mẫu Sơn); Không gian du lịch khám phá Mẫu Sơn (Khu vực phía Nam Mẫu Sơn). Hiện tại, dự án khu du lịch Mẫu Sơn đã bước đầu khởi công xây dựng công trình thuộc giai đoạn 1 theo quyết định của UBND tỉnh.

4.7. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Sau khi rà soát, điều tra thực địa, đối chiếu kết quả với các tiêu chí rừng đặc dụng (tiêu chí đối với khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài – sinh cảnh), phạm vi, quy mô các khu rừng đặc dụng của tỉnh được xác định như sau:

Bảng 33: Quy mô rừng đặc dụng

Đơn vị: ha

| TT | Tên | Quy mô (ha) | Cơ cấu (%) |
|----|--------------------------------------|------------------|------------|
| | Tổng cộng | 13.129,40 | 100 |
| 1 | Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên | 8.277,11 | 63,04 |
| 2 | Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Mẫu Sơn | 3.987,17 | 30,3 |
| 3 | Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Bắc Sơn | 955,12 | 7,27 |

- Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên và Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Bắc Sơn được giữ nguyên diện tích.

- Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Mẫu Sơn được điều chỉnh giảm về quy mô. Diện tích điều chỉnh thuộc phân khu phục hồi sinh thái, có trạng thái là rừng trồng, khu vực nằm giáp ranh các hộ dân; phần diện tích này được chuyển sang rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất khác để người dân có đất canh tác và ổn định các hoạt động phát triển KTXH.

Rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh là 13.129,40 ha, chiếm 2,12% tổng diện tích đất lâm nghiệp, gồm 03 khu rừng đặc dụng (Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn). Trong đó, diện tích đất có rừng là 11.461,69ha, chiếm 87,3% tổng diện tích rừng đặc dụng (diện tích rừng tự nhiên chiếm 99,4% diện tích đất có rừng); diện tích đất chưa có rừng là 1.645,66ha, chiếm 12,5% tổng diện tích rừng đặc dụng; đất xây dựng trụ sở, văn phòng là 5,34 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích rừng đặc dụng. Tài nguyên rừng ở Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên đã được bảo vệ tốt và phát huy được giá trị của khu rừng đặc dụng ở địa phương. Rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn khá tập trung và phân bố ở những vị trí xung yếu như đầu nguồn của các con sông, suối. Hiện nay, diện tích đất rừng phòng hộ chưa có rừng là 25.949,09 ha, chiếm 25,09% tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

VI. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Hạ tầng kỹ thuật

1.1. Giao thông vận tải

1.1.1. Giao thông đường bộ

a) Đường cao tốc

Trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành xây dựng 01 đoạn tuyến cao tốc là đoạn Bắc Giang - Lạng Sơn (đoạn TP. Bắc Giang - Chi Lăng) thuộc tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn với chiều dài 61,55 km. Đoạn qua tỉnh Lạng Sơn dài 43,2 km, quy mô 4 làn xe, 2 làn dừng khẩn cấp, có 3 lối ra/vào, chưa có đường gom dọc.

b) Đường quốc lộ

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 07 tuyến quốc lộ chạy qua là: QL.1A, QL.1B, QL.3B, QL.279, QL.4A, QL.4B và QL.31 với tổng chiều dài 553,9 km. Các tuyến quốc lộ được đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tiêu chuẩn từ cấp III đến cấp V miền núi, trong đó khoảng 67% có mặt đường thảm bê tông nhựa, 0,5% có mặt đường bê tông xi măng và 32% có mặt đường láng nhựa. Tình hình khai thác trên các tuyến cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại.

(1) QL.1A: Điểm đầu tại cửa khẩu Hữu Nghị, điểm cuối tại ranh giới tỉnh Bắc Giang, dài 94,7 km, đã được thảm bê tông nhựa 100% chiều dài, đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi; đi lại thuận lợi. Tuyến đi qua 04 huyện, thành phố là Cao Lộc, TP. Lạng Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng.

(2) QL.1B: Điểm đầu tại Km 0+000 (điểm giao với QL.1A), điểm cuối tại huyện Bắc Sơn, giáp tỉnh Thái Nguyên, dài 100,7 km, đã được thảm bê tông nhựa 100% chiều dài, đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi. Mặt đường toàn tuyến cơ bản còn tốt, phục vụ thuận lợi cho giao thông đi lại. Tuyến đi qua 04 huyện là Cao Lộc, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn.

(3) QL.4A: Điểm đầu tại TT. Đồng Đăng, điểm cuối tại (ranh giới tỉnh Cao Bằng), dài 66 km, đã được thảm bê tông nhựa và trải BTXM 100% chiều dài, đạt tiêu chuẩn cấp IV. Mặt đường toàn tuyến cơ bản còn tốt, phục vụ thuận lợi cho giao thông đi lại. Tuyến đi qua 03 huyện là Cao Lộc, Văn Lãng, Tràng Định.

(4) QL.4B: Điểm đầu tại TP. Lạng Sơn, điểm cuối tại ranh giới tỉnh Quảng Ninh, dài 80 km, đã được thảm bê tông nhựa 100% chiều dài. Đoạn từ Km0+000 đến Km3+697 đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, từ Km3+697 đến Km80+000 đạt tiêu chuẩn đường IV miền núi. Mặt đường thường xuyên được cải tạo, nâng cấp, tuy nhiên do lưu lượng xe lưu thông lớn nên một vài vị trí trên tuyến đã xuất hiện hư hỏng cục bộ. Tuyến đi qua 04 huyện, thành phố là TP. Lạng Sơn, huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập.

(5) QL.279: Điểm đầu tại ranh giới tỉnh Bắc Giang, điểm cuối tại ranh giới tỉnh Bắc Kạn, đoạn qua tỉnh dài 89,8 km (trong đó có 3,8 km lý trình đặc biệt đoạn

từ Km182+1100 – 182+2250). Tuyến đi qua 03 huyện là Chi Lăng, Văn Quan, Bình Gia. Trong đó đoạn Km143+500 – Km182+225 quy mô đường cấp IV miền núi; đoạn Km182+225 – Km229, quy mô đường cấp V miền núi. Kết cấu mặt đường xen kẽ các loại bao gồm láng nhựa 60,6 km, bê tông nhựa 27,9 km, bê tông xi măng 1,32 km.

(6) QL.31: Điểm đầu tại ranh giới tỉnh Bắc Giang, điểm cuối tại cửa khẩu Bản Chất, giáp Trung Quốc, dài 61 km, đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi. Kết cấu mặt đường xen kẽ các loại bao gồm láng nhựa 32,7 km, bê tông nhựa 28,3km; chất lượng mặt đường láng nhựa ở mức trung bình, một số đoạn đã xuất hiện các hư hỏng lớn đặc biệt là đoạn từ thị trấn Đình Lập đến thị trấn Nông trường Thái Bình. Tuyến đi trên địa bàn huyện Đình Lập.

(7) QL.3B: Điểm đầu tại cửa khẩu Nà Nưa, giáp Trung Quốc, điểm cuối tại ranh giới tỉnh Bắc Kạn) dài 61,7 km, đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi. Kết cấu mặt đường xen kẽ bao gồm láng nhựa 34,87 km, bê tông xi măng 0,83 km, bê tông nhựa 26,0 km. Tuyến đi qua chủ yếu địa bàn huyện Tràng Định.

c) Đường tỉnh

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 23 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 714,8 km, có số hiệu từ ĐT.226 đến ĐT.250; 01 tuyến tránh QL.4A dài 5,1 km. Quy mô đường từ cấp III miền núi đến cấp A-GTNT, cơ bản là cấp IV - V, chưa được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh nên khi vào mùa mưa, lũ đi lại còn gặp nhiều khó khăn, với quy mô cấp đường được đầu tư ban đầu thấp, mặt đường nhanh xuống cấp. Hiện tại khoảng 71% chiều dài có mặt đường bê tông nhựa và láng nhựa, khoảng 16% có mặt đường bê tông xi măng, còn khoảng 13% (96,74 km) đường cấp phối và đất; chất lượng mặt đường tốt chiếm 16%, mặt đường trung bình chiếm 44%, còn lại 40% mặt đường xấu và rất xấu.

(1) Đường tỉnh 226: Điểm đầu tại Bình Gia - giao QL.1B (Km60), điểm cuối tại Thất Khê - giao QL.3B (Km23+980), dài 55,5 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V và cấp A; mặt đường láng nhựa, chất lượng trung bình kém. Tuyến nối giữa 03 QL.1B, 279 và 4A, đi qua các xã TT Bình Gia, Minh Khai, Hồng Phong, Hoa Thám (huyện Bình Gia), Bắc Ái, Đề Thám, TT. Thất Khê (huyện Tràng Định).

(2) Đường tỉnh 227: Điểm đầu tại Pắc Khuông - giao QL.279 (Km206+150), điểm cuối tại Thiện Long, tuyến dài 23,6 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V; mặt đường láng nhựa và bê tông xi măng, chất lượng trung bình. Tuyến nối từ QL.279 đến 03 xã của huyện Bình Gia và sang tỉnh Bắc Kạn, gồm xã Thiện Thuật, Hòa Bình, Thiện Long (huyện Bình Gia).

(3) Đường tỉnh 228: Điểm đầu tại Bản Pèn - giao ĐT.229 (Km6+500), điểm cuối tại Nà Mần, cửa khẩu Bình Nghi, tuyến dài 13,8 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV; mặt đường BTXM, chất lượng tốt. Tuyến nối từ ĐT.229 đi cửa khẩu Bình Nghi, qua các xã Trùng Khánh (huyện Văn Lãng), Đào Viên (huyện Tràng Định).

(4) Đường tỉnh 229: Điểm đầu tại Lũng Vài - Bình Độ (Km26+400, QL.4A), điểm cuối tại Tân Minh, tuyến dài 36,9 km, quy mô gồm 3 loại cấp IV,

VI và A, trong đó còn 13,5 km mới đạt cấp A-GTNT, 8,0 km còn mặt đường đất. Tuyến nối từ QL.4A đến biên giới, đi qua các xã Bắc Việt, Trùng Khánh (huyện Văn Lãng), Quốc Việt, Trung Thành, Tân Minh (huyện Tràng Định).

(5) Đường tỉnh 230: Điểm đầu tại Na Sầm - giao QL.4A (Km14+500), điểm cuối tại Na Hình, tuyến dài 14,6 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV; mặt đường bê tông xi măng, chất lượng tốt. Tuyến nối từ QL.4A đi cửa khẩu Na Hình, qua TT. Na Sầm, xã Thanh Long, Thụy Hùng (huyện Văn Lãng).

(6) Đường tỉnh 231: Điểm đầu tại TT. Na Sầm - giao ĐT.232 (Km26+500), điểm cuối tại xã Tân Yên, huyện Tràng Định (tiếp giáp xã Cường Lợi, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn), tuyến dài 66,6 km, quy mô gồm các cấp A, VI và V; mặt đường láng nhựa và bê tông xi măng, chất lượng xấu. Tuyến nối từ ĐT.232 qua huyện Văn Lãng đến huyện Bình Gia và nối với QL.3B, đi qua TT. Na Sầm, xã Thành Hoa, Gia Miễn, Hội Hoan (huyện Văn Lãng), Hoa Tham, Hưng Đạo, Hồng Phong (huyện Bình Gia), Tân Yên (huyện Tràng Định).

(7) Đường tỉnh 232: Điểm đầu tại Vĩnh Lại - giao QL.1B (Km24), điểm cuối tại Na Sầm - giao QL.4A (Km15), tuyến dài 29 km, mới đạt tiêu chuẩn đường cấp A, láng nhựa (chỉ có 3 km đường BTXM đạt cấp IV); chất lượng xấu. Tuyến nối từ QL.1B đến QL.4A, đi qua các xã Điềm He, Liên Hội, Trấn Ninh (huyện Văn Quan), Thành Hòa, TT. Na Sầm (huyện Văn Lãng).

(8) Đường tỉnh 233: Điểm đầu tại Thị trấn Văn Quan - giao QL.1B (Km30+400), điểm cuối tại Gia Miễn - giao ĐT.231 (Km14+500), tuyến dài 25,9 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V; mặt đường láng nhựa, chất lượng trung bình. Tuyến nối từ QL.1B đến ĐT.231, đi qua TT. Văn Quan, xã Hòa Bình (huyện Văn Quan), Bình La (huyện Bình Gia), Gia Miễn (huyện Văn Lãng).

(9) Đường tỉnh 234: Điểm đầu tại xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc - giao QL.1 (Km7+800), điểm cuối tại thị trấn Chi Lăng - giao QL.1 (Km61+800), tuyến dài 45,7 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV; mặt đường láng nhựa, chất lượng trung bình. Tuyến là đoạn QL.1 cũ, đi qua Thị trấn Cao Lộc, xã Thụy Hùng (huyện Cao Lộc), các xã Hoàng Đồng, phường Chi Lăng, xã Quảng Lạc (TP Lạng Sơn), xã Nhân Lý, Thị trấn Đồng Mỏ, Thị trấn Chi Lăng (huyện Chi Lăng).

(10) Đường tỉnh 235: Điểm đầu tại khu vực cửa khẩu Hữu Nghị - giao QL.1 (Km0+300), điểm cuối tại Bảo Lâm, tuyến dài 9,1 km, đã được nâng cấp III; mặt đường BTXM, chất lượng tốt. Tuyến nối từ QL.1 - khu vực cửa khẩu Hữu Nghị đến cửa khẩu Pò Nhùng, đi qua các xã TT. Đồng Đăng, Bảo Lâm (huyện Cao Lộc).

(11) Đường tỉnh 236: Điểm đầu tại Lộc Bình - giao QL.4B (Km22+000), điểm cuối tại Chi Ma, tuyến dài 15 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III-MN; mặt đường bê tông nhựa, chất lượng trung bình. Tuyến nối QL.4B đến cửa khẩu Chi Ma, đi qua các xã TT. Lộc Bình, Hữu Khánh, Yên Khoái (huyện Lộc Bình).

(12) Đường tỉnh 237: Điểm đầu tại Khuổi Khỉn - giao QL.4B (Km26+200), điểm cuối tại Bản Chắt, tuyến dài 31,6 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng, trong đó còn 14,7 km đường đất,

chất lượng xấu. Tuyến nối từ QL.4B - khu vực thị trấn Lộc Bình đến QL.31 - khu vực cửa khẩu Bản Chắt, đi qua các xã Tú Đoàn, Khuất Xá, Tĩnh Bắc, Tam Gia (huyện Lộc Bình), Bình Xá (huyện Đình Lập).

(13) Đường tỉnh 238: Điểm đầu tại Yên Trạch - giao QL.1 (Km21+000), điểm cuối tại Lạng Giai - giao QL.1B (Km19+200), tuyến dài 31,3 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V; mặt đường láng nhựa và BTXM, chất lượng trung bình. Tuyến đi song hành với QL.1 và cao tốc, đi qua các xã Yên Trạch (huyện Cao Lộc), Vân An, Chiến Thắng, Lâm Sơn, Nhân Lý (huyện Chi Lăng).

(14) Đường tỉnh 239: Điểm đầu tại Pác Ve - giao ĐT.234 (Km34+100), điểm cuối tại Diêm He - giao QL.1B (Km19+200), tuyến dài 23,5 km, chưa đạt tiêu chuẩn đường cấp VI; mặt đường láng nhựa, chất lượng xấu. Tuyến nối QL.1B với ĐT.234, đi qua các xã Tân Thành (huyện Cao Lộc), Tràng Phái, Tân Đoàn, An Sơn, Diêm He (huyện Văn Quan).

(15) Đường tỉnh 240: Điểm đầu tại Pác Luống - giao QL.4A (Km8+400), điểm cuối tại cửa khẩu Tân Thanh, tuyến dài 4 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe; mặt đường bê tông nhựa và BTXM, chất lượng tốt. Tuyến kết nối QL.1 tới cửa khẩu Tân Thanh, đi qua xã Tân Thanh (huyện Văn Lãng).

(16) Đường tỉnh 241: Điểm đầu tại xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình (Km14+200, QL.4B), điểm cuối tại xã Hải Yên, huyện Cao Lộc (Km14+700, ĐT.28); tuyến dài 27,8 km, quy mô gồm nhiều cấp từ cấp VI đến cấp A, có đoạn mới đạt cấp B, C do địa hình qua núi đá rất khó khăn; mặt đường xen kẽ BTN, láng nhựa và BTXM; chất lượng trung bình. Tuyến nối QL.4B với khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, đi qua các xã Khánh Xuân (huyện Lộc Bình), Công Sơn, Hải Yên (huyện Cao Lộc). Địa hình tuyến đi qua là núi đá hiểm trở, rất khó khăn để mở rộng.

(17) Đường tỉnh 242: Điểm đầu tại Phó Vị - giao ĐT.245 (Km11+500), điểm cuối tại Đèo Cà, tuyến dài 25,9 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V; mặt đường cơ bản là láng nhựa, có 5,8 km đường bê tông nhựa, còn 1,3 km đường cấp phối, chất lượng trung bình. Tuyến nối QL.1, ĐT.245 đến các xã của huyện Hữu Lũng và nối sang tỉnh Bắc Giang, đi qua các xã Đồng Tiến, Vân Nham, Minh Tiến, Nhật Tiến, TT. Hữu Lũng (huyện Hữu Lũng).

(18) Đường tỉnh 243: Điểm đầu tại Góc Me - giao QL.1 (Km78+850), điểm cuối tại Tam Canh - giao QL.1B (Km69+809), tuyến dài 55 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, còn đoạn cấp A; mặt đường cơ bản là láng nhựa và BTXM, có 7,2 km đường bê tông nhựa, chất lượng trung bình. Tuyến nối QL.1 với QL.1B, đi qua các xã Đồng Tân, Yên Vượng, Yên Thịnh, Hữu Liên (huyện Hữu Lũng), Trấn Yên, Hưng Vũ, Bắc Quỳnh (huyện Bắc Sơn).

(19) Đường tỉnh 244: Điểm đầu tại Minh Lễ, xã Minh Tiến - giao ĐT.242 (Km14+600), điểm cuối tại Quyết Thắng, tuyến dài 15,8 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V; mặt đường láng nhựa, chất lượng xấu. Tuyến nối ĐT.242 sang tỉnh Thái

Nguyên (ĐT.265), đi qua các xã Hòa Bình, Yên Bình, Quyết Thắng (huyện Hữu Lũng).

(20) Đường tỉnh 245: Điểm đầu tại xã Hòa Thắng (ranh giới Lạng Sơn và Bắc Giang), điểm cuối tại Hòa Lạc - giao QL.1 (Km68+100), tuyến dài 28,9 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V và VI; mặt đường chủ yếu là BTXM, có 2,4 km đường láng nhựa, chất lượng tốt. Tuyến song hành với QL.1 và cao tốc, đi qua các xã Hòa Thắng, Tân Thành, Hòa Sơn, Hòa Lạc (huyện Hữu Lũng).

(21) Đường tỉnh 246: Điểm đầu tại Bính Xá – giao QL.31 (Km141+000), điểm cuối tại Bắc Xá, tuyến dài 43 km, mới đạt tiêu chuẩn đường cấp A-GTNT; mặt đường cơ bản là láng nhựa, BTXM và cấp phối, chất lượng xấu. Tuyến nối từ QL.31 đến biên giới, đi qua các xã Bính Xá, Kiên Mộc, Bắc Xá (huyện Đình Lập).

(22) Đường tỉnh 248: Điểm đầu tại Na Dương – giao QL.4B (Km30+500), điểm cuối tại Xuân Dương, tuyến dài 25,8 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V; mặt đường BTN, chất lượng tốt. Tuyến nối từ QL.4B đến QL.279 tỉnh Bắc Giang, đi qua Thị trấn Na Dương, các xã Đồng Quan, Nam Quan, Xuân Dương (huyện Lộc Bình).

(23) Đường tỉnh 250: Điểm đầu tại Đồng Bục – giao QL.4B (Km19), điểm cuối tại Đồng Mỏ -giao ĐT.234 (Km54), tuyến dài 61,4 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V và A; mặt đường chủ yếu là láng nhựa, chất lượng xấu. Tuyến nối QL.4B về QL.1, đi qua các xã Đồng Bục, Thống Nhất, Minh Hiệp, Hữu Lân (huyện Lộc Bình), Hữu Kiên, Quan Sơn, thị trấn Đồng Mỏ (huyện Chi Lăng).

Ngoài ra, còn có tuyến Đường tránh QL.4A (tránh thị trấn Đồng Đăng): điểm đầu giao QL.1B, điểm cuối giao QL.4A, dài 5,1 km, đã đạt cấp III, đến tháng 5/2022 đã được Bộ GTVT chuyển nhập vào QL.4A.

d) Đường đô thị

Hệ thống đường đô thị tại 11 huyện, thành phố có tổng chiều dài 201 km/226 tuyến cơ bản đã xây dựng hoàn thiện mặt đường và hệ thống thoát nước, đảm bảo khai thác sử dụng. Trong đó, chủ yếu là đường trong TP Lạng Sơn với tổng chiều dài 96,3 km, còn lại khoảng 104,7 km là đường trong các thị trấn thuộc các huyện. Tại TP Lạng Sơn đã hình thành nên một số tuyến trục chính, vành đai như đường Hùng Vương – Trần Đăng Ninh, Bà Triệu, Lê Lợi – Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Lý Thái Tổ,...

đ) Đường huyện

Hệ thống đường huyện gồm 110 tuyến tổng chiều dài 1.400 km, có quy mô từ đường GTNT loại B đến đường cấp V miền núi, về cơ bản các tuyến chưa được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa trên các tuyến đường huyện còn thấp đạt 59,82% (837,5 km) còn lại 40,18% (562,5km) là đường đất, đi lại khó khăn, bụi vào mùa khô, lầy lội vào mùa mưa.

e) Đường xã và đường GTNT khác

Tổng số km đường xã và đường GTNT khác đến cuối năm 2021 trong toàn tỉnh là 10.380 km. Trong những năm qua, thực hiện đề án Phát triển giao GTNT trên địa bàn tỉnh đã có đạt được kết quả nhất định. Cụ thể như sau:

- Hệ thống đường xã với tổng chiều dài 2.763 km/883 tuyến, mặt đường được cứng hoá là 1.476,4 km đạt tỷ lệ 53,43%, còn lại là đường đất.

- Hệ thống đường trục thôn: có tổng chiều dài 3.067 km, mặt đường được cứng hoá 1.457,08 km đạt tỷ lệ 47,51%, còn lại là đường đất.

- Hệ thống đường ngõ xóm: có tổng chiều dài 4.167km, mặt đường được cứng hoá 2.169,4 km đạt tỷ lệ 52,06%, còn lại là đường đất.

- Hệ thống đường trục chính nội đồng: có tổng chiều dài 382,57km, mặt đường được cứng hoá 127,86 km đạt tỷ lệ 33,42%, còn lại là đường đất.

Bảng 34: Chiều dài đường huyện, đường xã tỉnh Lạng Sơn

| TT | Huyện, TP | Chiều dài (km) | |
|----|--------------|--------------------------|--------------|
| | | Đường huyện | Đường xã |
| 1 | TP. Lạng Sơn | 9,8 (2 tuyến) | 35,23 |
| 2 | Lộc Bình | 163,3 (12 tuyến) | 366,16 |
| 3 | Đình Lập | 169,0 (10 tuyến) | 187,2 |
| 4 | Văn Lãng | 135,1 (12 tuyến) | 199,45 |
| 5 | Cao Lộc | 146,9 (11 tuyến) | 278,88 |
| 6 | Tràng Định | 170,6 (13 tuyến) | 371,45 |
| 7 | Văn Quan | 153,8 (11 tuyến) | 166,04 |
| 8 | Bình Gia | 112,3 (7 tuyến) | 353,6 |
| 9 | Bắc Sơn | 117,9 (9 tuyến) | 276,16 |
| 10 | Chi Lăng | 115,8 (12 tuyến) | 256,09 |
| 11 | Hữu Lũng | 105,5 (11 tuyến) | 272,79 |
| | Tổng | 1.400 (110 tuyến) | 2.763 |

Nguồn: Văn bản số 512/UBND-KT ngày 24/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2022-2025.

g) Đường tuần tra biên giới

Hệ thống đường tuần tra biên giới và đường ra biên giới do Bộ Quốc phòng quản lý, ngoài chức năng phục vụ tuần tra cũng đã hỗ trợ mục tiêu dân sinh, phục vụ đi lại cho nhân dân vùng biên giới, góp phần cùng tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ Việt Nam trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Hệ thống đường tuần tra biên giới được quy hoạch chạy dọc theo đường biên giới trên bộ có tổng chiều dài là 231,74 km, điểm đầu tại mốc 916 tại địa

phận xã Quốc Khánh, huyện Trảng Định (giáp ranh tỉnh Cao Bằng tại Canh Pèn), điểm cuối tại 1300/2 (M62 cũ) thuộc địa phận bản Bắc Xa, huyện Đình Lập, giáp ranh với tỉnh Quảng Ninh. Đến năm 2022 đã đầu tư xây dựng được tổng số 112,5 km³³ gồm 05 phân đoạn trên địa bàn các huyện Đình Lập, Lộc Bình, Trảng Định là: Bính Xá – Bắc Xa; Bắc Xa – Bản Mạ; Bản Mạ - Bản Chắt; Bản Chắt – Chi Ma; Tân Minh – Quốc Khánh. Quy mô nền đường rộng 5,5 – 7,5m, mặt đường BTXM rộng 3,5 – 5,5m, các công trình thoát nước, phòng hộ và an toàn giao thông đã được đầu tư hoàn chỉnh.

Hệ thống đường tuần tra biên giới của tỉnh cơ bản đáp ứng được yêu cầu đi lại, đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực biên giới.

h) Cầu đường bộ

Đặc thù địa hình tỉnh Lạng Sơn là đồi núi, địa hình bị cắt xẻ mạnh bởi hệ thống sông, suối nhỏ do đó số lượng cầu trên địa bàn tỉnh là khá lớn. Tuy nhiên hệ thống cầu lại chủ yếu là các cầu nhỏ, khẩu độ cầu không lớn, các công trình cầu trên các tuyến từ đường huyện, đường tỉnh, đường quốc lộ đều được thiết kế, thi công đúng quy trình, quy chuẩn và được duy tu bảo trì thường xuyên đảm bảo khai thác ổn định, an toàn. Các cầu có khẩu độ lớn ($\geq 100\text{m}$) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

- Trên quốc lộ: có 4 cầu gồm cầu Pò Lọi (QL.4B), cầu Bản Trại (QL.4A), cầu Khánh Khê (QL.1B), cầu Than Muội (QL.279).

- Trên đường tỉnh: có 4 cầu gồm cầu Bình Độ (ĐT.229), cầu Tầm Cát (ĐT.250), cầu Văn Mịch (ĐT.226), cầu Bình Nghi (ĐT 228).

- Trên đường huyện: cầu treo Hát Loỏng tại huyện Đình Lập, cầu treo Thà Tò tại huyện Trảng Định, cầu treo Nà Kéo, Khuổi Hấp tại huyện Bình Gia, cầu Xuân Lũng tại huyện Cao Lộc.

Ngoài ra trên hệ thống đường GTNT còn có hệ thống các cầu dân sinh do cộng đồng nhân dân hoặc nhóm hộ gia đình, hộ gia đình tự đầu tư với mục đích phục vụ nhu cầu đi lại cấp bách của bà con nhân dân, phục vụ cho người, xe máy và các loại xe thô sơ của bà con đi lại. Các cầu này gồm các loại cầu như: cầu gỗ; cầu tre; cầu trần bê tông cốt thép; rọ đá; dầm thép mặt lát gỗ; dầm thép liên hợp bản bê tông cốt thép; đường ngầm tự nhiên vv..... Các cầu này có móng móng chưa đảm bảo chiều dày chịu lực, hoặc được xây dựng trực tiếp trên nền đá tự nhiên, chất lượng vữa xây thấp, hệ thống tường cánh, chân khay không có; trụ cầu được xây dựng bằng đá, quây bằng tre trong xép đá hoặc bằng cọc gỗ, cọc sắt chữ V.

Hệ thống cầu đường bộ đã góp phần tăng tính liên kết vùng, giảm thiểu hạn chế lưu thông do dòng chảy chia cắt trên địa bàn tỉnh. Thống kê cầu trên các sông chính gồm: trên sông Kỳ Cùng dài 220 km có 18 cầu; sông Bắc Khê dài 54 km có

³³ Tính đến tháng 6/2023 tổng chiều dài đã tăng lên là 126,3 km

2 cầu; sông Thương có 2 cầu; sông Trung dài 30 km có 3 cầu; sông Lục Nam dài 20 km có 3 cầu, 1 ngầm; sông Tiên Yên (sông Phó Cũ) có 5 cầu.

Như vậy về quy mô, chất lượng đường bộ trên địa bàn tỉnh, các quốc lộ đã được đầu tư mặt đường bê tông nhựa nhưng vẫn còn các tuyến, đoạn tuyến có nền hẹp, chỉ đạt cấp V (QL.31, QL.4B, QL.3B), đường tỉnh cơ bản mới đạt cấp V-VI, vẫn còn tới 13% chiều dài đường có mặt đường cấp phối và đất, 40% mặt đường xấu và rất xấu, chưa đáp ứng được yêu cầu là động lực thu hút đầu tư vào những lĩnh vực có tiềm năng như du lịch, KCCN.

1.1.2 Giao thông đường sắt

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 2 tuyến đường sắt với tổng chiều dài 124,4 km, trong đó 1 tuyến chính quốc gia dài 91,3 km với vai trò là tuyến liên vận quốc tế và 1 nhánh với chức năng chuyên dùng dài 31,1 km.

a) Hiện trạng tuyến đường sắt:

(1) Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng:

Đây là 1 trong 7 tuyến chính đường sắt quốc gia và là tuyến duy nhất có chạy tàu liên vận quốc tế từ Việt Nam qua Trung Quốc đi các quốc gia Tây Á, Liên bang Nga, châu Âu. Tuyến này chạy trên địa phận tỉnh Lạng Sơn dài 93,909 km (Km73+800 – Km166+899,5), từ ga Voi Xô đến ga biên giới Đồng Đăng, hướng tuyến cơ bản song song với QL.1A. Tuyến có khổ đường lồng, kiến trúc tầng trên là khổ đường lồng (1.435 và 1.000 mm). Toàn tuyến cơ bản có nền 4,5 m với bán kính 127 m và chiều dài đường cong bình quân 97,2 m, riêng từ đoạn Đồng Mỏ đến Bản Thí dài 24 km nền đường 6.0m.

Cầu công, hầm trên tuyến: trên đoạn tuyến có 26 cầu /1886 m (trong đó cầu lớn 5 chiếc/1540 m; cầu trung 8 chiếc/228 m; cầu nhỏ 13 chiếc/118); tải trọng đầu máy TF6 + 6T chạy tốt.

Tuyến đường sắt chạy qua tỉnh có 11 ga hàng hoá, hành khách là ga Vôi Xô, Phố Vị, Bắc Lệ, Sông Hoá, Chi Lăng, Đồng Mỏ, Bắc Thủy, Bản Thí, Yên Trạch, Lạng Sơn (Đông Kinh), và ga biên giới Đồng Đăng. Nhà ga có diện tích lớn nhất là ga Đồng Đăng với 2.800 m², ga Lạng Sơn với 1.700 m², còn lại các ga khác có diện tích nhỏ chỉ vài trăm mét vuông. Trong đó có 09 nhà ga là xây vĩnh cửu còn lại là bán vĩnh cửu.

Hệ thống thông tin tín hiệu: Sử dụng tín hiệu đèn màu, ga ghi điện và đóng đường bán tự động. Các ga đã được nâng cấp sử dụng tổng đài kỹ thuật số.

(2) Nhánh đường sắt Mai Pha – Na Dương:

Là nhánh đường sắt chuyên dùng dài 31,303 km (Km0 – Km31+303), khổ đường 1000 mm, xây dựng từ năm 1978. Điểm đầu tại ga Yên Trạch (phía Nam TP. Lạng Sơn) trên tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng, điểm cuối là ga Na Dương (mỏ than Nam Dương). Trên tuyến có 03 ga là Tân Liên, Lộc Bình và Na Dương.

b) Tình hình hoạt động vận tải đường sắt:

Tuyến Hà Nội – Đồng Đăng: Lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển bằng đường sắt trên tuyến thuộc địa phận tỉnh Lạng Sơn chủ yếu tập trung ở những ga chính như Lạng Sơn, Đồng Mỏ, Bắc Lệ và Đồng Đăng, còn lại những ga nhỏ, lượng hàng hoá và khách lên xuống không đáng kể. Trước đây khi đường bộ còn khó khăn thì đường sắt khá đông. Đến nay đường sắt không còn lợi thế tốc độ và ổn định, đồng thời chất lượng cũng giảm sút nên khối lượng vận chuyển cả về hàng hoá và hành khách đều sụt giảm mạnh. Các loại hàng hoá chủ yếu là: đạm, sắt thép, thiết bị máy và VLXD.

Hiện nay tuyến Hà Nội – Đồng Đăng có 1 đôi tàu chợ / ngày, 1 đôi tàu nhanh/ngày, 2 đôi tàu liên vận quốc tế từ Hà Nội – Đồng Đăng – Bắc Kinh/tuần (nhiều thời điểm phải tạm dừng do dịch bệnh COVID-19). Năm 2019 số lượt khách lên/ khách xuống tại các ga thuộc tỉnh là 52.363 và 57.907, số tấn hàng xếp / dỡ là 326.838 và 330.740 tấn.

Tuyến Mai Pha – Na Dương: trước đây chạy tàu chở than Na Dương cung cấp cho nhà máy xi măng Hải Phòng, Bỉm Sơn nhưng những năm gần đây các nhà máy không sử dụng than Na Dương để sản xuất (thay đổi công nghệ) vì vậy khối lượng vận chuyển than không còn. Sau khi nhà máy nhiệt điện Na Dương đi vào hoạt động năm 2004, nhánh Mai Pha – Na Dương được sử dụng để chở bột đá phục vụ cho nhà máy, tuy nhiên khối lượng vận chuyển không lớn. Từ năm 2020 đến nay, tuyến đường sắt Mai Pha – Na Dương đã không vận chuyển bột đá.

1.1.3. Các thông đường thủy nội địa

a) Hiện trạng tuyến sông

Tỉnh Lạng Sơn có 7 con sông chính, đó là sông Kỳ Cùng, sông Thương, Sông Trung, sông Hoá, sông Bắc Giang, sông Bắc Khê, sông Lục Nam có các đoạn sông trên địa bàn tỉnh đều xuất phát từ đầu nguồn nên lòng sông nhiều thác gềnh, dòng chảy cạn hoặc chảy xiết rất hạn chế trong khai thác vận tải thủy. Hiện tại chỉ có các sông Kỳ Cùng, Bắc Khê, Bắc Giang, sông Thương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có tàu thuyền hoạt động trên một số đoạn sông sâu, gần các trung tâm KTXH, nhưng khối lượng vận chuyển nhỏ, phương tiện vận chuyển chủ yếu là bè mảng của nhân dân tự làm. Cụ thể đặc điểm, tình hình khai thác một số sông như sau:

(1) Sông Kỳ Cùng:

Bắt nguồn từ khu vực đường phân thủy biên giới Việt Nam – Trung Quốc chảy qua tỉnh Lạng Sơn dài 220 km dọc theo QL.4B và QL.4A, qua các huyện Đình Lập, Lộc Bình, Cao Lộc TP Lạng Sơn, huyện Văn Lãng, Tràng Định và chảy về Trung Quốc, cụ thể các đoạn như sau:

- Đoạn từ đầu nguồn đến Lộc Bình dài 76,6 km, lòng sông nhỏ hẹp, chiều rộng 50 - 60m, có nơi rộng 30m, độ sâu 0,6 - 0,8m.
- Từ Lộc Bình đến TP Lạng Sơn dài 30 km chiều rộng 50 - 60m, độ sâu 1,2 - 1,4m.
- Đoạn qua TP Lạng Sơn dài 4,4 km, lòng sông rộng trung bình 50 - 60m, có nơi 30m, có nơi 80 - 100m, sâu 1,2 - 1,3m. Phương tiện nhỏ đi lại thuận tiện hơn.

- Từ TP Lạng Sơn chảy dọc theo ranh giới huyện Văn Lãng - Văn Quan, Văn Quan - Cao Lộc đến Na Sầm dài 46 km lòng sông rộng 50 - 60m sâu 1,0m sông chảy quanh co, nhiều thác gềnh, phương tiện nhỏ đi lại khó khăn. Có nhiều bãi cạn, mùa kiệt độ sâu còn 0,7 - 0,8m.

- Từ Na Sầm đến Bản Trại dài 30 km lòng sông rộng 50 - 70m sâu 1,5m - 2,5m. Các phương tiện nhỏ 2 - 3 tấn qua lại được.

- Từ Bản Trại (Tràng Định) đến biên giới Việt Trung (Bình Nghi, Tràng Định) dài 33 km, sông rộng trung bình 50 - 70m, sâu 1,5 - 2m. Các phương tiện nhỏ địa phương đi lại tốt.

Hiện tại Sông Kỳ Cùng có thể khai thác được đoạn từ Bản Trại đến Bình Nghi, năng lực vận tải đạt 5T/phương tiện. Còn các đoạn khác chỉ khai thác cho các phương tiện khai thác VLXD, vận chuyển hàng hoá rất hạn chế.

(2) Sông Bắc Khê:

Bắt nguồn từ các con suối thuộc địa phận xã Cao Minh và xã Đoàn Kết, huyện Tràng Định, chảy dọc theo QL.3B, qua các xã Đoàn Kết, Cao Minh, Tân Tiến, Kim Đồng, Chi Lăng và chạy dọc theo ranh giới giữa các xã Đề Thám – thị trấn Thất Khê, Hùng Sơn - Đại Đồng và bắt vào sông Kỳ Cùng tại thôn Đồng Páng, xã Kháng Chiến. Toàn bộ sông Bắc Khê nằm trong địa phận huyện Tràng Định. Trên toàn tuyến, sông rộng trung bình từ 20 - 50m, sâu trung bình từ 1,0 - 1,3m.

(3) Sông Bắc Giang:

Bắt nguồn từ Bắc Kạn, chảy vào Lạng Sơn tại thôn Khuổi Mản, xã Vĩnh Yên, huyện Bình Gia và bắt vào sông Kỳ Cùng tại địa phận thôn Phạc Dàng, xã Hùng Việt, huyện Tràng Định. Đoạn qua địa bàn tỉnh Lạng Sơn dài 55 km, qua các huyện Bình Gia, Tràng Định. Đoạn sông chảy qua địa bàn tỉnh Lạng Sơn có chiều rộng 20 - 40m, sâu trung bình từ 1,2 - 2,5m.

(4) Sông Thương:

Bắt nguồn từ Nà Khe, huyện Chi Lăng chảy qua huyện Chi Lăng, Hữu Lũng và sang Bắc Giang. Tổng chiều dài sông qua địa bàn tỉnh Lạng Sơn 72km, lòng sông rộng trung bình 15 - 40m, sâu 1,3 - 1,5m.

(5) Sông Trung:

Bắt nguồn từ Thái Nguyên, chảy vào tỉnh Lạng Sơn tại xã Quyết Thắng huyện Hữu Lũng và bắt vào sông Thương tại thôn Na Hoa xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng. Chiều dài đoạn sông trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn khoảng 30km, lòng sông rộng trung bình 15 - 30m.

b) Hiện trạng hoạt động vận tải thủy

Hoạt động vận tải thủy nội địa chủ yếu gồm vận chuyển nông lâm sản, thuyền khai thác cát trên các sông Kỳ Cùng (chỉ vào mùa mưa từ Na Sầm - Bản Trại đi Trung Quốc), sông Bắc Khê, sông Bắc Giang. Phương tiện vận chuyển chủ yếu là bè, mảng có tải trọng nhỏ, khối lượng vận chuyển không đáng kể. Tổng

| TT | Tên bến | Địa chỉ | Diện tích (m ²) | Loại bến | Đơn vị quản lý khai thác |
|-------------|--|--|-----------------------------|----------|----------------------------------|
| 4 | Hữu Lũng | Thôn Sậy, xã Đồng Tân, H. Hữu Lũng | 5.000 | 3 | Công ty TNHH MTV Thủy Linh |
| 5 | Tân Thanh | Khu KTCK Tân Thanh, H. Văn Lãng | 8000 | 4 | Công ty CP Đầu tư Thăng Long |
| 6 | Đồng Đăng | Khu ga, TT Đồng Đăng, H. Cao Lộc | 18.404 | 3 | Công ty CP XNK kho vận THL |
| 7 | Đình Lập | Khu 2, TT. Đình Lập, H. Đình Lập | 1.050 | 6 | UBND huyện Đình Lập |
| 8 | Pắc Khuông | Xã Thiện Thuật, H. Bình Gia | 1428 | 6 | UBND xã Thiện Thuật, H. Bình Gia |
| 9 | Bến xe, trạm trung chuyển hành khách quốc tế tại cửa khẩu Hữu Nghị | Km00+800(T) QL1, Khu vực cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, TT. Đồng Đăng, H. Cao Lộc, T. Lạng Sơn | 16.220,3 | 2 | Công ty TNHH Xuân Cường |
| Tổng | | | 77.970,8 | | |

Bến xe hàng, bãi đỗ xe

Đến năm 2022, toàn tỉnh có 07 bến xe hàng trong khu vực cửa khẩu với diện tích từ hàng chục nghìn đến hàng trăm nghìn m², chủ yếu phục vụ xe tải trung chuyển hàng hoá ra vào các cửa khẩu.

Có 9 bãi đỗ xe khách (50.473 m²) xung quanh khu KTCK và các khu du lịch, cụm chợ, chủ yếu để phục vụ hoạt động du lịch và phục vụ vận tải hàng hoá, diện tích mỗi bãi khoảng vài nghìn m², một vài bãi lớn đến vài chục nghìn m². Những bãi đỗ xe này do cả hộ kinh doanh, doanh nghiệp quản lý và khai thác kinh doanh. Ngoài ra, có 19 dự án đầu tư bãi đỗ xe trong khu vực cửa khẩu đang triển khai với tổng diện tích hơn 562.460 m².

Danh mục hiện trạng bến xe hàng, bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh được tổng hợp ở *Phụ lục 3*.

b) Hiện trạng trạm dừng nghỉ

Trên địa bàn tỉnh đang đầu tư 01 khu trung chuyển hàng hoá cửa khẩu (xã Thụy Hùng và Phú Xá, huyện Cao Lộc).

c) Hiện trạng hạ tầng cảng cạn, trung tâm logistics

Đến năm 2020, tỉnh Lạng Sơn chưa có cảng cạn và trung tâm logistics.

1.1.5 Giao thông đường hàng không

Tỉnh Lạng Sơn chưa có cảng hàng không, sân bay và phương thức vận tải đường hàng không, và các quy hoạch cảng hàng không phê duyệt gần đây cũng không bố trí cảng hàng không trên địa bàn tỉnh.

Trước đây tỉnh Lạng Sơn đã có 01 sân bay Mai Pha nằm ở phía Nam TP Lạng Sơn. Đây là sân bay dã chiến nhỏ, nằm trên địa hình thấp, có một đường băng dài 1.400 m, ngắn, hẹp, hạn chế, chủ yếu tiếp nhận loại máy bay quân sự, trực thăng. Hiện nay đất của sân bay đã được chuyển đổi mục đích, không dành cho đất giao thông.

1.1.6 Hiện trạng phát triển cơ sở đào tạo lái xe, đăng kiểm phương tiện đường bộ

Đến năm 2021, trên địa bàn tỉnh có 35.265 chiếc xe ô tô các loại, trong đó: xe ô tô con có 20.806 chiếc (chiếm 59%); xe ô tô khách có 952 chiếc (chiếm 2,7%); xe ô tải, tải chuyên dùng, xe tải có 13.788 chiếc (chiếm 39,1%). Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2011 - 2020 là 14,5%/năm, trong đó tăng mạnh nhất là xe con (16,6%/năm) và xe tải (12,8%/năm). Chất lượng phương tiện đã có sự phát triển vượt bậc với các xe khách chất lượng cao, tải trọng lớn từ 35 đến 47 ghế.

Trên địa bàn tỉnh có 05 cơ sở đào tạo, sát hạch lái xe, trong đó có: 02 trung tâm sát hạch lái xe ô tô; 01 trung tâm sát hạch lái xe mô tô; 03 cơ sở đào tạo lái xe ô tô (các hạng B11, B1, B2, C), 03 cơ sở chỉ đào tạo lái xe mô tô (hạng A1, A2), 01 cơ sở đào tạo có sát hạch lái xe ô tô và mô tô. Các cơ sở đào tạo, sát hạch này có tổng diện tích hơn 118.000 m², có quy mô lưu lượng đào tạo (đồng thời) đạt khoảng 3.370 lượt học viên/năm.

Các cơ sở đào tạo phân bố tại TP Lạng Sơn, huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Văn Quan và Hữu Lũng, trong khi cơ sở sát hạch phân bố tại TP Lạng Sơn và huyện Văn Quan. Từ năm 2011 – 2020 đã thực hiện đào tạo và cấp gần 97.000 giấy phép lái xe các loại, trong đó chủ yếu là lái xe mô tô (76,4%) và lái xe con B1, B2 (19,3%), một số lái xe tải loại C (4,2%), chưa có loại D, E, F. Quy mô các cơ sở đào tạo cơ bản đáp ứng nhu cầu học lái xe của nhân dân trong tỉnh (không phải đi học ở tỉnh khác), nhưng chưa đáp ứng nhu cầu đào tạo, sát hạch lái xe hạng nặng D, E, F.

Về đăng kiểm, trên địa bàn tỉnh có 02 Trạm Đăng kiểm phương tiện xe cơ giới đường bộ (nay là Công ty Cổ phần Đăng kiểm phương tiện xe cơ giới) đặt tại khu vực trung tâm tỉnh là TP Lạng Sơn và thị trấn Cao Lộc. Cả 02 cơ sở này sử dụng 04 dây truyền kiểm định hiện đại, công suất tối đa khoảng 45.000 – 50.000 lượt xe/năm, đảm bảo kết quả kiểm định chính xác theo đúng quy trình, tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và BVMT, đáp ứng nhu cầu đăng kiểm cho phương tiện tại tỉnh. Số lượt phương tiện kiểm định năm 2021 là 29.789 đạt khoảng 60% công suất 04 dây chuyền kiểm định loại II hiện hành. Thống kê thời kỳ 2011 - 2020 cho thấy tăng trưởng số lượt kiểm định trung bình 10 năm là 12,7%. Dự kiến nhu cầu kiểm định thời kỳ 2021 - 2030 có mức tăng trưởng bình quân 10 - 15%.

1.1.7 Kết quả thực hiện quy hoạch giao thông thời kỳ trước

Đối với các mục tiêu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông:

- Đường bộ cao tốc: Mới hoàn thành đoạn từ Bắc Giang đến Chi Lăng so với mục tiêu hoàn thành cả tuyến. Đoạn Chi Lăng – Hữu Nghị dự kiến hoàn thành vào 2022 - 2023, chậm 2-3 năm.

- Quốc lộ: Đã hoàn thành mục tiêu 100% chiều dài được rải nhựa. Tuy nhiên mục tiêu 100% kiên cố hoá chưa đạt do nhiều dự án bị đình hoãn, dừng theo Nghị quyết 11, không triển khai cải tạo, nâng cấp mặt đường + công trình trên tuyến.

- Đường tỉnh: Đã hoàn thành vượt mục tiêu, đạt 88% so với mục tiêu 85% chiều dài được rải nhựa/bê tông.

- Đường huyện: Đã hoàn thành vượt mục tiêu, đạt 65% so với mục tiêu 45% chiều dài được rải nhựa/bê tông.

- Số xã có đường ô tô: Đạt 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại quanh năm, trong đó đạt 90,6% đường được rải nhựa hoặc bê tông.

- Đường tuần tra biên giới: Đã hoàn thành và đưa vào khai thác 112,5 km (giai đoạn 1) trong tổng chiều dài 231,6 km, chưa đạt mục tiêu hoàn thành toàn tuyến dọc biên giới từ ranh giới với tỉnh Cao Bằng (Cánh Pèn) đến ranh giới với tỉnh Quảng Ninh (Mốc 62).

- Cầu lớn: mục tiêu xây dựng 9 cầu vượt sông lớn, đã hoàn thành đưa vào sử dụng 6 cầu lớn: Cầu Yên Bình, cầu Hòa Lạc (địa bàn huyện Hữu Lũng), cầu Thị trấn Lộc Bình, cầu Pắc Luông thị trấn Thất Khê, cầu 17/10 (cầu Thác Mạ), cầu Kỳ Cùng thành phố Lạng Sơn và thêm 02 cầu: Cầu Pác Lạn xã Đào Viên, Cầu Pò Háng trên đường QL.31 huyện Đình Lập.

- Bến xe: Mục tiêu mỗi huyện có ít nhất 01 bến xe, một số bến xe tại cụm xã, KCN, khu đô thị, cửa khẩu, xây dựng bến xe phía Nam, phía Đông thành phố, bến xe và trạm trung chuyển khách tại cửa khẩu Hữu Nghị (tổng số 19 bến xe). Đến nay đã xây dựng thêm 01 bến xe khách loại 3 tại TP Lạng Sơn (bến xe phía Nam thành phố Lạng Sơn) và 3 bến xe tại trung tâm các huyện Hữu Lũng, Cao Lộc và Bắc Sơn, bến xe và Trạm trung chuyển hành khách quốc tế tại cửa khẩu Hữu Nghị (30.000 m²), tổng số là 9 bến xe.

- Đường thủy nội địa: Cơ bản vẫn khai thác tự nhiên theo nhu cầu cá nhân, chưa có tuyến hay cảng bến thủy được công bố chính thức. Chưa thu hút thực hiện đầu tư xây dựng bến bản Trại, cải tạo lòng sông đoạn Bản Trại – Bình Nghi trên sông Kỳ Cùng.

- Đường sắt: Đã thực hiện nâng cấp hiện đại hoá một phần về thông tin tín hiệu tuyến Hà Nội - Đồng Đăng. Chưa thực hiện di chuyển đường sắt từ ga Yên Trạch (Mai Pha) đến ga Đồng Đăng sang phía đông (do trung ương chưa thực hiện nâng cấp, cải tạo phần nền tuyến này). Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng mới chưa có nghiên cứu cụ thể.

- Hàng không: Chưa thực hiện đầu tư sân bay trực thăng Mẫu Sơn (huyện Cao Lộc).

- Trung tâm logistics: Đang triển khai đầu tư, kêu gọi đầu tư một số dự án phục vụ cho phát triển dịch vụ logistics như Khu trung chuyển hàng hóa cửa khẩu (tại xã Thụy Hùng, Phú Xá huyện Cao Lộc), cảng cạn Lạng Sơn (tại xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc).

1.1.8 Định giới chung

a) Kết quả đạt được

Mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh không chỉ có vai trò quan trọng đối với tỉnh Lạng Sơn trong thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của địa phương, mà còn có vai trò thúc đẩy giao thương cửa ngõ quốc tế, thúc đẩy hoạt động XNK giữa Việt Nam và các quốc gia ASEAN với Trung Quốc, châu Á, châu Âu 2 trục chính theo QL.1A và QL.4A – 4B.

Mạng lưới giao thông trục chính cơ bản đã được đầu tư, đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là đối với KTCK, tuy nhiên còn chậm so với yêu cầu, cơ hội của cả nước và tỉnh Lạng Sơn. Mạng lưới giao thông đã đảm nhận khối lượng vận chuyển trên địa bàn tỉnh tăng trưởng ở mức 5%-7%, cao hơn tăng trưởng GRDP là 5,32%, là phù hợp với thông lệ.

Mật độ và phân bố mạng lưới giao thông chính trên địa bàn tỉnh là hợp lý, đáp ứng được yêu cầu phát triển KTXH của tỉnh (cao hơn trung bình của vùng và cả nước, các trung tâm huyện đều có quốc lộ kết nối trực tiếp đến. Tiến độ đầu tư đường bộ cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế là phải thông tuyến đến cửa khẩu. Riêng đường tuần tra biên giới đã được quy hoạch nhưng chưa được đầu tư thông toàn tuyến như phía tỉnh Quảng Ninh và Cao Bằng.

Chất lượng, năng lực mạng lưới đường quốc lộ, đường tỉnh mới đáp ứng được yêu cầu lưu thông ở mức cơ bản như điều kiện của vùng, ổn định quanh năm, không xảy ra hiện tượng ùn tắc do yếu tố hạ tầng, tốc độ khai thác trên các tuyến đường đang dần tăng lên đạt mức 40-60 km/h. Quốc lộ 1 được nâng cấp III, cải tạo mặt đường, cùng với cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn được hoàn thành đến Chi Lăng. Mạng lưới đường tỉnh được đầu tư nâng cấp III đối với một số tuyến quan trọng (ĐT.240 đến cửa khẩu Tân Thanh, ĐT.236 đến Chi Ma, ĐT.235 Hữu Nghị - Bảo Lâm...), đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế cửa khẩu. Tuy nhiên, tỷ lệ đường xuống cấp mặt đường lên tới 40% đã ảnh hưởng tới an toàn và tốc độ khai thác, giảm tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư và sản xuất, kinh doanh vào các lĩnh vực du lịch, KCCN.

Đường sắt vẫn duy trì được tàu liên vận nhưng chưa được đầu tư cải tạo, nâng cấp để phát huy hơn nữa ưu thế vận chuyển khối lượng lớn trên hành lang kết nối quốc tế.

Quy mô và chất lượng đường tỉnh còn thấp, đa số chỉ đạt cấp V, VI, thậm chí vẫn còn có đường tỉnh chỉ đạt loại A-GTNT, đáp ứng nhu cầu lưu thông nhưng chưa hấp dẫn để thu hút đầu tư phát triển vào các lĩnh vực tiềm năng của tỉnh (ngoài kinh tế cửa khẩu) như du lịch, công nghiệp.

b) Tôn tại, hạn chế

Địa hình miền núi có sông suối chia cắt, đèo dốc, xuất phát điểm thấp, nguồn nhân lực hạn chế, trách nhiệm đảm bảo quốc phòng an ninh vùng biên giới rất cao, chính sách biên mậu của Trung Quốc có những biến động không dễ dàng, chủ động như các tỉnh không có đường biên giới.

Lợi thế của giao thông đường sắt chưa được phát huy. Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh có thể khai thác 3 phương thức là đường bộ, đường sắt và đường thủy nhưng thực tế hiện nay đường bộ vẫn là phương thức đảm nhận gần như toàn bộ nhu cầu trên địa bàn tỉnh, đường sắt chỉ đảm nhận khối lượng rất thấp và đường thủy chỉ khai thác cục bộ từng đoạn. Việc phát triển đường sắt không thể độc lập trên địa bàn tỉnh mà phụ thuộc các cấp trung ương trên phạm vi toàn mạng lưới quốc gia.

Kết nối đến giao thông hàng không, hàng hải của tỉnh phải thông qua các địa phương khác có cự ly khá xa nhưng đường bộ kết nối chưa thuận lợi làm giảm sự hấp dẫn trong thu hút đầu tư tại tỉnh (cảng hàng không tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh với cự ly 140 km – 230 km, cảng biển tại Hải Phòng, Quảng Ninh với cự ly 230 km).

Hạ tầng cảng cạn, trung tâm logistics chưa được đầu tư, hoàn thiện, cần được xúc tiến đầu tư sớm để đón đầu xu thế, thúc đẩy phát triển các KCN, dịch vụ KTCK.

1.2. Hệ thống năng lượng và cấp điện

1.2.1. Nguồn cung cấp điện

Hệ thống lưới điện tỉnh Lạng Sơn được cấp điện từ hệ thống điện Quốc gia qua hệ thống điện miền Bắc. Lưới điện tỉnh Lạng Sơn có liên kết với các tỉnh lân cận như: Quảng Ninh, Bắc Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn và Thái Nguyên.

a) Nhà máy thủy điện

Về các nhà máy điện, tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 01 nhà máy nhiệt điện và 05 nhà máy thủy điện nhỏ³⁵, các hệ thống điện mặt trời mái nhà, cụ thể như sau:

- Nhà máy Nhiệt điện Na Dương (do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đầu tư xây dựng) đã chính thức khởi công xây dựng ngày 02/4/2002 và ngày 01/11/2005 đưa vào vận hành thương mại. Quy mô công suất của nhà máy là 110 MW, gồm hai tổ máy (2 x 55 MW), nhà máy đầu nối vào hệ thống 110kV miền Bắc qua đường dây 110kV mạch kép Na Dương - Lạng Sơn dây dẫn AC-185, chiều dài 38,5km và đường dây Na Dương - Tiên Yên dây dẫn AC-240, chiều dài 62,2km. Năm 2020, sản lượng của nhà máy đạt 625 triệu kWh.

- Nhà máy thủy điện Bắc Khê 1 xây dựng trên sông Bắc Khê, xã Kim Đồng, huyện Tràng Định, công suất 2,4MW gồm 02 tổ máy, phát vào lưới điện trung áp tỉnh Lạng Sơn qua đường dây trung áp 35kV. Nhà máy đi vào vận hành năm 2016. Năm 2020, sản lượng điện của nhà máy đạt khoảng 2,68 triệu kWh.

³⁵ Giai đoạn 2020-2023, Nhà máy thủy điện Bản Lái nằm trên địa bàn xã Sần Viên, huyện Lộc Bình đã hoàn thành xây dựng và phát điện với công suất 2x3,5MW phát vào lưới điện 35kV tỉnh Lạng Sơn, nhà máy mới vận hành tháng 10/2023

- Thủy điện Thác Xăng (Bắc Giang 2) thuộc địa bàn xã Hùng Việt, huyện Trảng Định; xã Bắc La, huyện Văn Lãng và xã Hồng Phong, huyện Bình Gia. Công trình được xây dựng trên sông Bắc Giang, quy mô công suất 20MW, với 2 tổ máy, diện tích lòng hồ khoảng 300 ha, nhà máy được đầu nối vào hệ thống 110kV miền Bắc qua đường dây 110kV mạch đơn Thác Xăng - Hòa Thuận dây dẫn AC-185, chiều dài 54km và đường dây 110kV mạch đơn Thác Xăng - Đồng Đăng dây dẫn AC-185, chiều dài 30,4km. Thủy điện Thác Xăng khởi công tháng 4/2008, hoàn thành năm 2016 và phát điện năm từ tháng 01/2017. Năm 2020, sản lượng điện của nhà máy đạt khoảng 55,5 triệu kWh.

- Thủy điện Khánh Khê xây dựng trên sông Kỳ Cùng, thuộc địa bàn 2 xã Bình Trung (Cao Lộc) và Khánh Khê (Văn Quan), gồm 2 tổ máy với tổng công suất lắp đặt 7MW, phát vào lưới điện trung áp tỉnh Lạng Sơn qua đường dây trung áp 35kV. Năm 2020, sản lượng điện của nhà máy đạt khoảng 19,9 triệu kWh.

- Thủy điện Cẩm Sơn nằm trong công trình thủy lợi Cẩm Sơn, nằm trên địa phận xã Hoà Lạc huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn, với quy mô công suất lắp đặt 4,5 MW gồm 03 tổ máy, phát vào lưới điện tỉnh Lạng Sơn qua đường dây trung áp 35kV NMTĐ Cẩm Sơn - Đồng Mỏ. Nhà máy đã bắt đầu vận hành từ năm 1973 và đã ngừng hoạt động từ năm 1992 do các tổ máy phải di chuyển vào miền Nam để lắp đặt cho thủy điện Sông Pha. Năm 2006, nhà máy đã được khôi phục vận hành lại. Năm 2020, sản lượng điện của nhà máy đạt khoảng 4,3 triệu kWh.

- Thủy điện Bản Quyền tại thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan, quy mô công suất 1 MW, gồm 2 tổ máy. Nhà máy đầu nối vào lưới điện trung áp tỉnh Lạng Sơn qua đường dây trung áp 35 kV (đã được cải tạo từ 10 kV lên 35 kV) NMTĐ Bản Quyền - TG Văn Quan. Năm 2020, sản lượng điện của nhà máy đạt khoảng 1,96 triệu kWh.

b) Điện mặt trời áp mái

Lạng Sơn là tỉnh miền núi phía Đông Bắc, có thời gian nắng trong năm và cường độ bức xạ không cao so với các khu vực khác, do vậy chưa thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà, các công trình chủ yếu lắp đặt tại khu vực TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc.

Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 146 công trình điện mặt trời mái nhà nối lưới <1 MWp đã thực hiện ký hợp đồng bán điện với Công ty Điện lực Lạng Sơn (trong đó: công trình có công suất <10 kWp là 81 công trình, từ 10 kWp đến <100 kWp là 54 công trình, từ 100 kWp đến <500 kWp là 10 công trình, lớn nhất 880 kWp là 01 công trình). Trong 146 công trình thì có 118 công trình sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt và 28 công trình sử dụng điện ngoài mục đích sinh hoạt. Năm 2021, không có thêm dự án, công trình điện mặt trời trên địa bàn tỉnh. Hiện nay tổng công suất của các dự án do doanh nghiệp và nhà dân đầu tư có công suất nhỏ nên chưa gây tác động quá tải, hoặc tác động xấu đến lưới điện khu vực.

Tổng công suất lắp đặt của các công trình điện mặt trời mái nhà đã nối lưới là 4.104,63 kWp, trong đó:

- Năm 2019, có 42 công trình tổng công suất lắp đặt 266,73 kWp, tổng sản lượng phát lên lưới 75.690 kWh.

- Năm 2020 có 104 công trình tổng công suất lắp đặt 3.837,9 kWp, tổng sản lượng phát lên lưới 1.148.838 kWh.

Các hệ thống ĐMTMN ở Lạng Sơn đều tuân thủ theo đúng quy định hiện hành về phát triển dự án điện mặt trời mái nhà.³⁶

Chi tiết các nhà máy điện trên địa bàn tỉnh được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 36: Các nhà máy điện đang vận hành trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

| TT | Loại hình | Tên nhà máy, cơ sở | Công suất lắp đặt (MW) | Cấp điện áp đầu nối (kV) | Ngày hoàn thành |
|-------------|-----------------|--------------------|------------------------|--------------------------|---|
| 1 | Thủy điện | Thác Xăng | 2 x 10 = 20 | 110 | 1/2017 |
| 2 | | Cắm Sơn | 3 x 1,5 = 4,5 | 35 | 2006 |
| 3 | | Bản Quyền | 2 x 0,5 = 1,0 | 35 | Nâng cấp, sửa chữa, đưa vào vận hành tháng 03/ 2014 |
| 4 | | Bắc Khê 1 | 2 x 1,2 = 2,4 | 35 | 2016 |
| 5 | | Khánh Khê | 2 x 3,5 = 7 | 35 | 12/2020 |
| 6 | Nhiệt điện than | Na Dương | 2 x 55 | 110 | 06/2005 |
| Tổng | | | 144,9 | | |

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lạng Sơn

1.2.2. Lưới điện

1.2.2.1. Lưới điện 220 kV

Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chưa có các công trình lưới điện 220kV³⁷.

1.2.2.2. Lưới điện 110 kV

a) Trạm biến áp 110 kV:

(1) Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh Lạng Sơn có 05 TBA 110 kV với tổng công suất 275 MVA³⁸. Trong đó, TBA 110 kV Xi măng Đồng Bành là trạm cấp cho phụ tải chuyên dùng. Hiện tại phần lớn các TBA 110 kV trên địa bàn tỉnh

³⁶ Theo Công văn số 859/UBND-KT, ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

³⁷ Trong giai đoạn 2020-2023, TBA 220 kV Lạng Sơn đầu tiên được đóng điện tại xã Phú Xá, huyện Cao Lộc, cùng với đường dây 220 kV mạch kép Bắc Giang – Lạng Sơn với chiều dài 101,6 km.

³⁸ Trong giai đoạn 2020-2023, Tỉnh Lạng Sơn đã hoàn thành việc lắp đặt MBA T2 – 40MVA cho TBA 110kV Hữu Lũng, và hoàn thành xây dựng mới 2 TBA 110kV: Cao Lộc (40MVA), Tràng Định (40MVA). Nâng tổng công suất TBA 110kV toàn tỉnh lên 395MVA.

Lạng Sơn chủ yếu vận hành ở mức đầy tải. Thống kê mang tải các trạm 110 kV như sau:

Bảng 37: Thông số, tình hình vận hành các TBA 110 kV tại Lạng Sơn

| TT | Tên trạm | MBA | Điện áp (kV) | Công suất (MVA) | Pmax (MW) | %Mang tải | Đánh giá chung |
|----|--------------|-----|--------------|-----------------|-----------|-----------|----------------|
| 1 | Đồng Mỏ | T1 | 110/35/22 | 25 | 23,2 | 103 | Đầy tải |
| | | T2 | 110/35/10 | 25 | 16,6 | 74 | Bình thường |
| 2 | Lạng Sơn | T1 | 110/35/22 | 40 | 38,6 | 107 | Đầy tải |
| | | T1 | 110/35/22 | 40 | 38,8 | 108 | Đầy tải |
| 3 | XM Đồng Bành | T1 | 110/6 | 25 | 15 | 67 | Bình thường |
| 4 | Hữu Lũng | T1 | 110/22 | 40 | 38,6 | 107 | Đầy tải |
| 5 | Đồng Đăng | T1 | 110/22 | 40 | 38,2 | 106 | Đầy tải |
| | | T2 | 110/22 | 40 | 30,1 | 84 | Đầy tải |

Nguồn: Công ty Điện lực Lạng Sơn

b) Đường dây 110 kV:

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 9 xuất tuyến đường dây 110 kV với tổng chiều dài 215,6 km, trong đó có 3 tuyến đường dây 110 kV liên kết với các tỉnh lân cận, cụ thể các đường dây như sau:

- Đường dây 110 kV TĐ Thác Xăng – Hòa Thuận, dây dẫn AC-185, chiều dài 54km liên kết lưới điện 110 kV tỉnh Cao Bằng.

- Đường dây 110 kV Hữu Lũng – Đồi Cốc, dây dẫn AC-150 (AC-300), chiều dài 13,2km liên kết lưới điện 110 kV tỉnh Bắc Giang.

- Đường dây 110 kV Na Dương – Tiên Yên, dây dẫn AC-240, chiều dài 62,2km liên kết lưới điện 110 kV tỉnh Quảng Ninh.

- Và các đường dây 110 kV liên kết các trạm 110 kV trên địa bàn tỉnh và các nhà máy điện như sau:

- Đường dây 110 kV mạch kép Na Dương – Lạng Sơn, dây dẫn AC-185, chiều dài 38,5km.

- Đường dây 110 kV Lạng Sơn – Đồng Mỏ, dây dẫn AC-185, chiều dài 40,2km.

- Đường dây 110 kV Đồng Mỏ - XM Đồng Bành, dây dẫn AC-150, chiều dài 12km.

- Đường dây 110 kV XM Đồng Bành – Hữu Lũng, dây dẫn AC-150 (AC-185, AC-300) chiều dài 16,7km.

- Đường dây 110 kV Lạng Sơn – Đồng Đăng, dây dẫn AC-185 chiều dài 15,6km.

- Đường dây 110 kV Đồng Đăng – TĐ Thác Xăng, dây dẫn AC-185 chiều dài 30,4km.

Hiện trạng vận hành lưới điện 110 kV được thể hiện trong các bảng sau:

Bảng 38: Thông số, tình hình vận hành các tuyến dây 110 kV tại Lạng Sơn

| TT | Đường dây | Dây dẫn | Chiều dài | Pmax | % mang tải max | Ghi chú |
|----|---|---------|-----------|------|----------------|---------|
| 1 | 171 A13.0 Na Dương – 171 E13.2 Lạng Sơn | AC185 | 38,5 | 92,7 | 90 | Đầy tải |
| 2 | 172 A13.0 Na Dương – 172 E13.2 Lạng Sơn | AC185 | 38,5 | 92,7 | 90 | Đầy tải |
| 3 | 173 E13.2 Lạng Sơn – 171 E13.1 Đồng Mỏ | AC185 | 40,2 | 74,4 | 73 | Đầy tải |
| 4 | 174 E13.2 Lạng Sơn – 171 E13.6 Đồng Đăng | AC185 | 15,6 | 90 | 88 | Đầy tải |
| 5 | 172 E13.6 Đồng Đăng- 171 A13.5 Thác Xăng | AC185 | 30,4 | 100 | 99 | Đầy tải |
| 6 | 172 E13.1 Đồng Mỏ - 171E13.4 Đồng Bành | AC150 | 12 | 67,3 | 76 | Đầy tải |
| 7 | 172 E13.4 Đồng Bành – 171E13.7 Hữu Lũng | AC150 | 16,65 | 50,6 | 57 | Đầy tải |
| 8 | 172 E13.7 Hữu Lũng – 173 E7.1 Đồi Cốc (Bắc Giang) | AC150 | 34 | 62,1 | 70 | Đầy tải |
| 9 | 173 A13.0 Na Dương – 173 E5.6 Tiên Yên | AC240 | 61,83 | 48 | 40 | Đầy tải |

Hình 17: Sơ đồ hiện trạng lưới điện cao áp tỉnh Lạng Sơn

1.2.2.3. Lưới trung áp

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 7 trạm trung gian, trong đó có 6 trạm 35/6kV tài sản của khách hàng, cấp điện cho phụ tải chuyên dùng và còn 1 trạm 35/22kV tài sản ngành điện cấp điện cho phụ tải lưới trung áp 22kV.

Tổng dung lượng trạm biến áp phân phối tỉnh Lạng Sơn hiện có 2.099 trạm/524.761 kVA, trung bình 250kVA/trạm, trong đó, tổng dung lượng máy biến áp của các trạm khách hàng chiếm 37,4%, của các trạm ngành điện chiếm 62,6%.

Thống kê số lượng các trạm biến áp trung áp được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 39: Thống kê trạm biến áp trung áp hiện hữu

| TT | Hạng mục | Khối lượng | | | |
|-----------|-------------------------|--------------|--------------|----------------|-------|
| | | Số trạm | Số máy | Tổng KVA | Tỷ lệ |
| I | Trạm trung gian | 7 | 8 | 26.550 | |
| | Tổng tài sản Khách hàng | 6 | 7 | 20.950 | 78,9% |
| | Tổng tài sản Ngành điện | 1 | 1 | 5.600 | 21,1% |
| 1 | Trạm 35/22kV | | | | |
| + | Tài sản Khách hàng | | | | |
| + | Tài sản Ngành điện | 1 | 1 | 5.600 | |
| 2 | Trạm 35/6kV | | | | |
| + | Tài sản Khách hàng | 6 | 7 | 20.950 | |
| + | Tài sản Ngành điện | | | | |
| II | Trạm phân phối | 2.099 | 2.107 | 524.761 | |
| - | Tổng tài sản Khách hàng | 520 | 528 | 196.159 | 37,4% |
| - | Tổng tài sản Ngành điện | 1.579 | 1.579 | 328.603 | 62,6% |
| 1 | Trạm 22/0,4kV | | | | |
| + | Tài sản Khách hàng | 150 | 150 | 44.803 | |
| + | Tài sản Ngành điện | 244 | 244 | 90.455 | |
| 2 | Trạm 35/0,4kV | | | | |
| + | Tài sản Khách hàng | 365 | 373 | 140.906 | |
| + | Tài sản Ngành điện | 1.327 | 1.327 | 236.388 | |
| 3 | Trạm 10/0,4kV | | | | |
| + | Tài sản Khách hàng | 3 | 3 | 450 | |
| + | Tài sản Ngành điện | 7 | 7 | 1.600 | |
| 4 | Trạm 35/0,2kV | | | | |
| + | Tài sản Khách hàng | 2 | 2 | 10.000 | |
| + | Tài sản Ngành điện | 1 | 1 | 160 | |

Nguồn: Công ty Điện lực Lạng Sơn

Lưới điện trung áp phân phối tỉnh Lạng Sơn còn 3 cấp điện áp là 35 kV, 22kV, và 10 kV trong đó đường dây trung áp 35 kV có khối lượng lớn nhất chiếm tỷ lệ 94,7%, đường dây 22 kV chiếm 5% và đường dây 10kV chiếm 0,3%.

Trong tổng số hơn 3025 km đường dây trung áp, tài sản của ngành điện chiếm đa số với tỷ lệ 96,2% so với 3,8% của khách hàng. Tổng khối lượng cáp ngầm hiện có là 5,66 km chiếm 0,2% tổng khối lượng đường dây trung áp.

Thông kê chiều dài các đường dây trung áp được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 40: Thống kê đường dây trung áp hiện hữu

| TT | Hạng mục | Chủng loại – tiết diện | Khối lượng (km) | Tỷ lệ |
|----------|--|---|-----------------|-------|
| 1 | Đường dây 22kV | | | |
| a | Đường dây trên không | AC-150, AC-120, AC-95 AC-70, AC-50, ACX-150, ACX-120, ACX-70, AsVX-150, AsVX-95, AsVX-70, AsVX-50 | 149,32 | |
| - | <i>Tài sản Khách hàng</i> | | 9,17 | |
| - | <i>Tài sản Ngành điện</i> | | 140,15 | |
| b | Cáp ngầm | | 2,54 | |
| - | <i>Tài sản Khách hàng</i> | XLPE-240, XLPE-185 | 0,56 | |
| - | <i>Tài sản Ngành điện</i> | | 1,98 | |
| 2 | Đường dây 35kV | | | |
| a | Đường dây trên không | AC-150, AC-120, AC-95, AC-70, AC-50 | 2862,00 | |
| - | <i>Tài sản Khách hàng</i> | | 103,61 | |
| - | <i>Tài sản Ngành điện</i> | | 2758,40 | |
| b | Cáp ngầm | | 3,061 | |
| - | <i>Tài sản Khách hàng</i> | XLPE-240 | 0,618 | |
| - | <i>Tài sản Ngành điện</i> | | 2,443 | |
| 3 | Đường dây 10kV | | | |
| a | Đường dây trên không | AC-95, AC-70, AC-50 | 8,26 | |
| - | <i>Tài sản Khách hàng</i> | | 1,36 | |
| - | <i>Tài sản Ngành điện</i> | | 6,90 | |
| b | Cáp ngầm | | 0,06 | |
| - | <i>Tài sản Khách hàng</i> | XLPE-240 | | |
| - | <i>Tài sản Ngành điện</i> | | 0,06 | |
| 4 | Tổng chiều dài đường dây trung áp | | 3.025,23 | |

| TT | Hạng mục | Chủng loại – tiết diện | Khối lượng (km) | Tỷ lệ |
|----|-------------------------------------|------------------------|-----------------|-------|
| - | Tổng chiều dài đường dây trên không | | 3019,6 | 99,8% |
| - | Tổng chiều dài đường cáp ngầm | | 5,66 | 0,2% |
| - | Tổng tài sản khách hàng | | 115,31 | 3,8% |
| - | Tổng tài sản ngành điện | | 2.909,92 | 96,2% |

Nguồn: Công ty Điện lực Lạng Sơn

Hiện tại, lưới điện trung áp tỉnh Lạng Sơn được cấp điện qua 29 lộ đường dây trung áp (35kV có 21 lộ; 22kV có 7 lộ, 10kV có 1 lộ, ngoài ra còn có 1 lộ 6kV của khách hàng), phần lớn các đường dây đang mang tải ở mức độ vừa phải, chỉ có một số đường dây sau trạm 110 kV Lạng Sơn đã đầy tải và quá tải vào lúc cao điểm. Công suất mang tải tại các xuất tuyến trung áp sau các trạm biến áp 110 kV được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 41: Công suất mang tải của các xuất tuyến trung áp sau các TBA 110 kV

| TT | Tên trạm | Điện áp (kV) | Tiết diện | Mang tải các xuất tuyến trung áp | |
|----------|------------------------------|--------------|-----------|----------------------------------|---------|
| | | | | Pmax (MW) | Tải (%) |
| 1 | Trạm 110 kV Lạng Sơn | | | | |
| + | Lộ 471 | 22 | XLPE-240 | 15.3 | 75,8 |
| + | Lộ 472 | 22 | XLPE-240 | 13 | 64,4 |
| + | Lộ 473 | 22 | XLPE-240 | 14.6 | 72,3 |
| + | Lộ 474 | 22 | XLPE-185 | 15 | 88,5 |
| + | Lộ 476 | 22 | XLPE-240 | 6.3 | 31,2 |
| + | Lộ 373 | 35 | AC-120 | 22.9 | 97,9 |
| + | Lộ 374 | 35 | AC-150 | 2 | 7,4 |
| + | Lộ 375 | 35 | AC-95 | 4.2 | 21,0 |
| + | Lộ 376 | 35 | AC-95 | 5.7 | 28,5 |
| 2 | Trạm 110 kV Đồng Đăng | | | | |
| + | Lộ 471 | 22 | XLPE-240 | 11.6 | 57,4 |
| + | Lộ 473 | 22 | XLPE-240 | 9.4 | 46,5 |
| + | Lộ 372 | 35 | XLPE-240 | 20.5 | 63,8 |
| + | Lộ 374 | 35 | XLPE-240 | 4.5 | 14,0 |
| + | Lộ 375 | 35 | XLPE-240 | 12.5 | 38,9 |

| TT | Tên trạm | Điện áp (kV) | Tiết diện | Mang tải các xuất tuyến trung áp | |
|----------|-----------------------------|-----------------|-----------|-------------------------------------|------------|
| | | | | Pmax (MW) | Tải (%) |
| + | Lộ 376 | 35 | XLPE-240 | 9.5 | 29,6 |
| + | Lộ 377 | 35 | XLPE-240 | 20.7 | 64,4 |
| + | Lộ 379 | 35 | XLPE-240 | 13.1 | 40,8 |
| 3 | Trạm 110 kV Hữu Lũng | | | | |
| + | Lộ 371 | 35 | XLPE-240 | 10 | 31,1 |
| + | Lộ 373 | 35 | XLPE-240 | 13 | 40,5 |
| + | Lộ 375 | 35 | XLPE-240 | 15.3 | 47,6 |
| + | Lộ 377 | 35 | XLPE-240 | 12 | 37,3 |
| + | Lộ 379 | 35 | XLPE-240 | 8.7 | 27,1 |
| + | Lộ 381 | 35 | XLPE-240 | 7 | 21,8 |
| 4 | Trạm 110 kV Đồng Mỏ | | | | |
| + | Lộ 372 | 35 | AC-120 | 5 | 21,4 |
| + | Lộ 373 | 35 | AC-95 | 12 | 60,0 |
| + | Lộ 374 | 35 | | | |
| + | Lộ 375 | 35 | AC-120 | 16 | 68,4 |
| + | Lộ 377 | 35 | AC-95 | 3 | 15,0 |
| + | Lộ 975 | 10 | AC-70 | 0.8 | 17,4 |
| 5 | Trạm 110 kV XMĐB | | | | |
| + | Lộ 631 | 6 | | 15 | Khách Hàng |

Nguồn: Công ty Điện lực Lạng Sơn

1.2.3 Tình hình phát triển điện năng

Điện thương phẩm tỉnh Lạng Sơn năm 2020 đạt 750 triệu kWh, trong đó điện năng dành cho CN-XD 255,2 triệu kWh (chiếm 34,03%) và phục vụ nhu cầu quản lý và tiêu dùng dân cư 398,6 triệu kWh (chiếm 53,1%) chiếm phần lớn trong tổng điện năng thương phẩm toàn tỉnh, còn lại là thành phần thương mại – dịch vụ, thành phần khác, NLTS chiếm tỷ lệ nhỏ (12,87%). Riêng sản lượng điện thương phẩm nhà máy xi măng Đồng Bành năm 2020 đạt 86,6 triệu kWh, chiếm 11,5% tổng điện thương phẩm toàn tỉnh.

Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm trung bình toàn tỉnh đạt 10,7%/năm. Thành phần NLTS có tốc độ tăng trưởng cao nhất là 25,8%/năm, thành phần thương mại, dịch vụ tăng trưởng 16,6%/năm, tiếp đến là thành phần CN - XD tăng trưởng 12,2%, thành phần khác tăng trưởng 10,7%/năm, thấp nhất là

thành phần quản lý tiêu dùng và dân cư (9,2%/năm). Giá bán điện bình quân tăng 3,37%/năm. Tồn thất điện năng toàn điện lực Lạng Sơn có xu hướng giảm năm 2020 là 8,41%.

Bảng 42: Thống kê điện năng tiêu thụ theo 5 thành phần kinh tế tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2020 (đơn vị: kWh)

| TT | Hạng mục | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Tốc độ tăng GD 2016 – 2020 (%/năm) |
|----|-----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--|
| 1 | Công nghiệp + Xây dựng | 251.296.171 | 256.234.971 | 277.619.452 | 282.145.379 | 255.200.765 | 12,2 |
| 2 | Nông, lâm, thủy sản | 1.859.557 | 2.124.156 | 2.402.242 | 3.475.754 | 4.594.717 | 25,8 |
| 3 | Thương mại, dịch vụ | 25.862.372 | 29.907.176 | 41.104.894 | 52.452.773 | 45.463.131 | 16,6 |
| 4 | Quản lý tiêu dùng và dân cư | 285.981.362 | 308.508.672 | 337.191.867 | 367.008.589 | 398.601.447 | 9,2 |
| | - <i>Quản lý</i> | 19.762.292 | 20.950.088 | 23.391.530 | 25.243.676 | 27.096.581 | |
| | - <i>Tiêu dùng dân cư</i> | 266.219.070 | 287.558.584 | 313.800.337 | 341.764.913 | 371.504.866 | |
| 5 | Các hoạt động khác | 30.090.659 | 35.485.164 | 40.568.436 | 42.794.335 | 46.187.301 | 10,7 |
| | Tổng thương phẩm | 595.090.121 | 632.260.139 | 698.886.891 | 747.876.830 | 750.047.361 | 10,7 |
| 6 | Tồn thất | 8.49 | 8.68 | 8.17 | 7.80 | 8.41 | |
| | Điện nhận | 641.876.936 | 682.639.639 | 751.357.367 | 827.869.824 | 829.067.055 | |
| 7 | Giá bán điện bình quân | 1644,07 | 1.653,6 | 1.736,3 | 1.864,5 | 1.863,2 | 3.37 |
| 8 | Pmax | 130 | 146 | 165 | 166 | 180 | 206 |

Nguồn: Công ty Điện lực Lạng Sơn

Khối lượng thực hiện trong các năm qua

Theo kết quả kinh doanh điện năng, sản lượng điện thương phẩm của tỉnh Lạng Sơn năm 2020 đạt 750 triệu kWh (bao gồm cả sản lượng NM xi măng Đồng Bành khoảng 90 triệu kWh), tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 10,7%/năm, trong đó CN-XD tăng 12,2%/năm; Quản lý tiêu dùng dân cư tăng 8,08%/năm; NLTS tăng 29,94%/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 8,99%/năm và các hoạt động khác tăng 9,26%/năm. Năm 2020 điện năng bình quân trên người ước đạt 951kWh/người tăng gấp 1,35 lần so với năm 2015.

Tình hình tiêu thụ điện năng tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015 - 2020 được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 43: Tình hình tiêu thụ điện năng tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Năm 2015 | Năm 2020 | Tốc độ tăng gđ 2016 - 2020 (%/năm) |
|----------|--|---------------------------|----------------|----------------|------------------------------------|
| 1 | Tổng thương phẩm | 10³ kWh | 541.366 | 750.047 | 10,7 |
| + | Công nghiệp + Xây dựng | 10 ³ kWh | 234.070 | 255.200 | 12,2 |
| + | Nông, lâm, thủy | 10 ³ kWh | 1.457 | 4.594 | 25,8 |
| + | Thương mại, dịch vụ | 10 ³ kWh | 21.060 | 45.463 | 16,6 |
| + | Quản lý tiêu dùng và dân cư | 10 ³ kWh | 256.952 | 398.601 | 9,2 |
| + | Các hoạt động khác | 10 ³ kWh | 27.827 | 46.187 | 10,7 |
| 2 | Tiêu thụ điện bình quân đầu người | kWh/ng/năm | 707 | 951 | 6,1 |

Nguồn: Công ty Điện lực Lạng Sơn

Tình hình phát triển lưới điện tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015 - 2020 được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 44: Tổng hợp quá trình phát triển lưới điện tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020

| TT | Danh mục | Đơn vị | Khối lượng đến | | Khối lượng (tăng(+)/giảm(-)) |
|-----------|---------------------|--------------|----------------|------------|------------------------------|
| | | | Năm 2015 | Năm 2020 | |
| I | Trạm biến áp | | | | |
| 1 | Trạm 110 kV | Trạm/máy/MVA | 3 / 5 / 155 | 5/8/275 | 2/3/120 |
| 2 | Trạm trung gian | Trạm/máy/kVA | 12/13/46.700 | 7/8/26.550 | -5/-5/-20.150 |
| 3 | Trạm phân phối | kVA | 276.943 | 524.761 | 247.818 |
| II | Đường dây | | | | |
| 1 | Đường dây 110 kV | km | 316 | 214.924 | 214.608 |

| TT | Danh mục | Đơn vị | Khối lượng đến | | Khối lượng (tăng(+) /giảm(-)) |
|------------|-----------------|-----------|----------------|------------|-------------------------------------|
| | | | Năm 2015 | Năm 2020 | |
| 2 | Đường dây 35kV | km | 1.991 | 2.865 | 874 |
| 3 | Đường dây 22kV | km | 100,31 | 152 | 52 |
| 4 | Đường dây 10kV | km | 356,49 | 8 | -348 |
| 5 | Đường dây 0,4kV | km | 5.304,37 | 5.427 | 122 |
| III | Pmax | MW | 125 | 207 | 8,77%/năm |

Nguồn: Công ty Điện lực Lạng Sơn

So sánh khối lượng lưới điện thực hiện/khối lượng dự kiến theo Quy hoạch được duyệt

Bảng 45: Bảng tổng hợp kết quả so sánh thực hiện QH

| TT | Hạng mục XD | Đơn vị | KL theo QH | KL thực hiện | Tỷ lệ (%) |
|-----------|---------------------------------|-----------------|----------------------|--------------------|---------------|
| | | | Đến năm 2020 | Đến năm 2020 | |
| I | TRẠM BIẾN ÁP | | | | |
| 1 | Trạm 220 kV | | | | |
| a | Xây dựng mới | Trạm/máy/MVA | 1/1/125 | 0 | 0 |
| 2 | Trạm 110 kV | | | | |
| a | Xây dựng mới | Trạm/máy/MVA | 5/6/240 | 2/3/120 | 40/50/50 |
| b | Nâng công suất | Trạm/máy/MVA | 2//2/55 | 0/0/0 | 0/0/0 |
| 3 | Trạm biến áp phân phối | Trạm/kVA | 1156/ 235.557 | 740/247.816 | 64/105 |
| a | Xây dựng mới | Trạm/kVA | 881/188.516 | | |
| b | Cải tạo, nâng công suất | Trạm/kVA | 275/47.041 | | |
| II | ĐƯỜNG DÂY | | | | |
| 1 | Đường dây 220 kV | | | | |
| a | Xây dựng mới | Mạch/km | 2/101 | 0 | 0 |
| 2 | Đường dây 110 kV | | | | |
| a | Xây dựng mới | Km | 142,8 | 3,2 | 2,3 |
| b | Cải tạo nâng tiết diện, điện áp | Km | 108 | 0 | 0 |
| 3 | Đường dây trung áp | | | | |
| a | Xây dựng mới | Km | 719,7 | 579,43 | 80,51 |
| b | Cải tạo nâng tiết diện, điện áp | Km | 509,3 | | |

| TT | Hạng mục XD | Đơn vị | KL theo QH | KL thực hiện | Tỷ lệ (%) |
|-----|------------------------|---------------------|--------------|--------------|-----------|
| | | | Đến năm 2020 | Đến năm 2020 | |
| 4 | Đường dây 0,4kV XDM | Km | 2199,4 | 122,23 | 5,56 |
| 5 | Công tơ | Cái | 23000 | 248497 | 1080,42 |
| III | Điện năng thương phẩm | 10 ⁶ kWh | 971,73 | 812,98 | 83,66 |
| + | CN-XD | 10 ⁶ kWh | 493,00 | 293,22 | 59,48 |
| + | Nông – Lâm – Thủy sản | 10 ⁶ kWh | 2,01 | 6,06 | 301,49 |
| + | Thương mại – Dịch vụ | 10 ⁶ kWh | 40,80 | 42,21 | 103,47 |
| + | QLý & Tiêu dùng dân cư | 10 ⁶ kWh | 396,30 | 420,91 | 106,21 |
| + | Khác | 10 ⁶ kWh | 39,62 | 50,58 | 127,68 |
| IV | Pmax | MW | 220 | 207 | 94,1 |
| V | ĐTP Bình quân /người | kWh/ng/năm | 1224 | 1022,6 | 83,55 |

Điện năng thương phẩm và công suất cực đại toàn tỉnh đạt khá theo quy hoạch, trong đó điện thương phẩm đạt 84% với quy hoạch đã đề ra, Pmax đạt 81% (so sánh số liệu 2020) và luôn đáp ứng được yêu cầu phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh.

Khối lượng xây dựng đường dây và trạm biến áp 220 kV xây dựng mới chưa đạt như quy hoạch đã đề ra.

Khối lượng lưới điện 110 kV xây dựng mới đạt thấp theo quy hoạch. Tổng dung lượng trạm 110 kV xây dựng mới là 120MVA, đạt 50%; dung lượng trạm nâng công suất là 0%; đường dây 110 kV xây dựng mới chủ yếu đầu nối các TBA 110 kV mới, không xuất hiện tuyến mới, khối lượng thực hiện đạt khoảng 2,3%. Cụ thể:

- TBA Đồng Đăng 110/35/22kV (E13.6) – 2x40MVA tại khu vực xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng gồm: 05 ngăn lộ 35kV và 03 ngăn lộ 22kV.
- TBA Hữu Lũng 110/35/22kV (E13.7) – 40MVA: gồm 06 ngăn lộ 35kV:
- TBA 110/6kV Thủy điện Thác Xăng (A13.5) là trạm khách hàng.

7.2.4 Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

- Nguồn phát điện: Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 1 nhà máy nhiệt điện, 5 nhà máy thủy điện nhỏ với tổng công suất 144,9MW đáp ứng khoảng 70% nhu cầu phụ tải điện tỉnh Lạng Sơn. Ngoài ra, phụ tải tỉnh Lạng Sơn cực đại còn được hỗ trợ từ tỉnh Bắc Giang và Cao Bằng thông qua các đường dây 110kV liên kết các tỉnh (Hòa Thuận - Thác Xăng, Đồi Cốc - Hữu Lũng).

- Lưới điện 110kV:

+ Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 5 trạm 110kV cấp điện cho các phụ tải của tỉnh. Các trạm hầu hết vận hành ở mức đầy hoặc quá tải, như: trạm 110kV

Lạng Sơn (2x40MVA) quá tải khoảng 7%, Đồng Mỏ (2x25MVA) 1 máy quá tải 3%, 1 máy đầy tải, Đồng Đăng (2x40MVA) 1 máy quá tải 6%, 1 máy đầy tải, Hữu Lũng (40MVA) quá tải 7%. Vì vậy, cần đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trạm 110kV theo quy hoạch.

+ Về đường dây 110kV: Nhìn chung hầu hết đều có tiết diện nhỏ: đường dây Đồng Mỏ - Đồi Cốc dây AC-150, các tuyến còn lại là dây AC185, ngoại trừ tuyến Tiên Yên - NĐ Na Dương tiết diện AC240. Trong giai đoạn 2016 - 2020, không được bổ sung thêm tuyến đường dây mới, do đó các tuyến đường dây hiện hữu hầu hết vận hành ở mức từ đầy đến nặng tải. Để nâng cao độ tin cậy và khả năng mang tải của lưới 110kV đáp ứng tiêu chí N-1, trong những năm tới, cần nghiên cứu xây dựng các tuyến đường dây 110kV mới có tiết diện lớn và tạo hệ thống mạch vòng đảm bảo cấp điện an toàn cho tỉnh.

Hiện tại bán kính cấp điện 110kV trong tỉnh khá lớn, các huyện miền núi như Bình Gia, Bắc Sơn, Tràng Định, Lộc Bình, Đình Lập chưa có trạm nguồn 110kV. Trong tương lai cần xây dựng mới các trạm 110kV tại các huyện này để giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng.

- Lưới điện 35-22-10kV:

+ Lưới 35kV giữ vai trò hết sức quan trọng trong việc cung cấp điện cho tỉnh Lạng Sơn, vừa là lưới truyền tải cấp điện cho các trạm trung gian, vừa là lưới phân phối cấp điện trực tiếp cho các trạm biến áp tiêu thụ và các trạm chuyên dùng. Tuy nhiên hầu hết lưới 35kV phát triển theo hình tia, không có khả năng hỗ trợ cấp điện giữa các tuyến đường dây, một số đường dây 35kV còn rất dài, vận hành trong tình trạng quá tải, tổn thất điện năng và điện áp cao, khi sự cố gây mất điện trên diện rộng.

+ Lưới 22kV phát triển sau các trạm 110kV TP Lạng Sơn và Đồng Đăng ở khu vực TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc. Các tuyến đường dây 22kV đều có tiết diện đường trục lớn (150, 120, 95mm²), vận hành vừa tải và có liên hệ mạch vòng giữa các tuyến đường dây.

+ Lưới 10kV xuất tuyến sau trạm 110kV Đồng Mỏ. Đa số dây dẫn nhỏ tiết diện AC 70, 50, 35, kết cấu hình tia, thiếu khả năng hỗ trợ giữa các nguồn. Một số tuyến dây 10kV đã tương đối nặng tải và tổn thất điện áp cao.

- Các trạm biến áp phụ tải của tỉnh mang tải thấp (45 - 60)%, mặc dù hàng năm Công ty Điện lực Lạng Sơn đã thực hiện tốt việc hoán chuyển vị trí lắp đặt giữa các máy biến áp quá tải với các máy biến áp non tải nhằm đảm bảo cấp điện và giảm tổn thất điện năng...

b) Tồn tại, hạn chế

Khối lượng xây dựng đường dây và trạm biến áp 220 kV xây dựng mới chưa đạt như quy hoạch đã đề ra; khối lượng lưới điện 110 kV xây dựng mới đạt thấp theo quy hoạch. Hệ thống đường dây 110 kV hầu hết đều có tiết diện nhỏ, mức độ bảo đảm an toàn cấp điện chưa cao, tổn thất điện năng còn lớn.

Tiềm năng điện gió, điện mặt trời của tỉnh tương đối lớn, nhưng chưa được quy hoạch, khai thác hiệu quả, các dự án tiềm năng hiện chỉ đang trong giai đoạn đề xuất đầu tư.

1.3. Thông tin và truyền thông

1.3.1. Bưu chính

Trong thời kỳ 2011 - 2020, lĩnh vực bưu chính của tỉnh đã có những bước phát triển Trong thời kỳ 2011 - 2020, lĩnh vực bưu chính của tỉnh đã có những bước phát triển vượt bậc, đóng góp không nhỏ đến hoạt động phát triển KTXH của tỉnh. Đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 06 doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát hoạt động, ngoài ra có trên 10 doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, chuyển phát dưới hình thức đại lý/địa điểm kinh doanh hoặc nhượng quyền thương mại. Toàn tỉnh có trên 260 điểm phục vụ (bán kính bình quân 3,2 km/1 điểm phục vụ (mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ)); số dân được phục vụ là 3.037 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính cung cấp dịch vụ công đạt 65% (163/250 điểm phục vụ). Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%.

Doanh thu bưu chính năm 2020 đạt 300 tỷ đồng (doanh thu từ dịch vụ thương mại điện tử (TMĐT) và logistics chiếm khoảng 4,3%), tăng trưởng bình quân đạt 8 - 10%/năm, sản lượng bưu gửi (thư, gói, kiện) đạt trên 2,5 triệu bưu gửi, đạt 3 - 5 bưu gửi/người. Tỷ lệ hộ gia đình sản xuất nông nghiệp được đào tạo kỹ năng số đạt 68% (xếp 3/63 tỉnh, thành), số hộ sản xuất nông nghiệp được tạo tài khoản trên sàn TMĐT hơn 134 nghìn hộ (nằm trong nhóm 20/63 tỉnh, thành), gần 17.000 sản phẩm được đưa lên sàn TMĐT (xếp 2/63 tỉnh, thành), đạt gần 15.000 giao dịch trên sàn TMĐT (xếp thứ 5/63 tỉnh, thành).

1.3.2. Hạ tầng số

a) Hạ tầng mạng cố định

- Truyền dẫn liên tỉnh: Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 10 tuyến truyền dẫn liên tỉnh, chủ yếu do các đơn vị: VNPT (5 tuyến), Viettel (5 tuyến) cung cấp và quản lý. Tuyến truyền dẫn có chiều dài tuyến khoảng 500 km, đi qua 5 tỉnh: Lạng Sơn - Quảng Ninh, Lạng Sơn - Bắc Giang, Lạng Sơn - Thái Nguyên, Lạng Sơn - Bắc Kạn, Lạng Sơn - Cao Bằng. 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.

- Truyền dẫn nội tỉnh: 600 tuyến truyền dẫn nội tỉnh, 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang. Tuyến truyền dẫn nội tỉnh được xây dựng các tuyến cáp quang chính dọc QL.1A, QL.1B, QL.279, QL.31, QL.4B, đường tỉnh 234, đường tỉnh 235... và các tuyến đường nội tỉnh, các tuyến đường liên huyện, liên xã; trên cơ sở các tuyến cáp quang chính tổ chức thành các RING nội tỉnh.

b) Hạ tầng mạng cáp

- Tuyến cáp treo: Hiện nay, mạng cáp viễn thông có tổng chiều dài 4.700 km các tuyến cáp treo, trong đó có 4.460,2 km tuyến cáp treo của Chi nhánh Viettel Lạng Sơn và Viễn thông Lạng Sơn, còn lại là tuyến cáp của các doanh nghiệp khác (FPT, Truyền hình cáp Mẫu Sơn Lạng Sơn...). Các tuyến cáp treo sử dụng cột điện lực hoặc cột viễn thông do doanh nghiệp tự xây dựng cột.

- Tuyến cáp ngầm: Hiện nay, mạng cáp viễn thông có tổng chiều dài trên 144,6 km các tuyến cáp ngầm, chiếm 3,1% toàn mạng cáp.

- Đánh giá mạng cáp viễn thông:

+ Hệ thống cột treo cáp chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho người dân trên địa bàn toàn tỉnh. Tuy nhiên, do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị.

+ Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông trên địa bàn tỉnh còn khá thấp, một phần do chi phí đầu tư thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông còn cao; một phần do thiếu quy hoạch chung về quản lý không gian ngầm đô thị, thiếu các quy định, quy chế về sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

+ Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng cáp (sử dụng chung giữa các doanh nghiệp trong ngành và ngoài ngành) trên địa bàn tỉnh vẫn còn khá hạn chế; hình thức sử dụng chung chủ yếu hiện nay là hình thức sử dụng chung với các doanh nghiệp ngoài ngành (doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột Điện lực để treo cáp viễn thông...). Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông vẫn còn nhiều bất cập; một phần do các doanh nghiệp tại địa phương đều trực thuộc các Tổng công ty hoặc Tập đoàn, mọi kế hoạch phát triển đều thông qua cấp chủ quản; một phần do yếu tố cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường.

c) Hạ tầng mạng thông tin di động

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 4 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile với tổng số 1.162 vị trí cột thu phát sóng với 2.894 trạm BTS, bán kính phục vụ 1,5 km/cột. Các nhà mạng di động đã phủ sóng di động 2G/3G/4G đến 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh (tuy nhiên, vẫn còn gần 300 thôn của Lạng Sơn chưa có hoặc có chất lượng sóng không ổn định (lõm sóng). Tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G đạt trên 70%.

Hạ tầng cột thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh hiện tại cột loại A2b chiếm đa số (89,7% tổng số cột). Cột loại A2b phát triển nhiều tại khu vực nông thôn, hạ tầng cột loại A2a phát triển đa số tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư.

Hiện trạng dùng chung cơ sở hạ tầng: Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột ăng ten, nhà trạm...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa nhiều. Trên địa bàn toàn tỉnh có 16% cột sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động giữa các doanh nghiệp.

d) Mức độ sẵn sàng của hạ tầng viễn thông cho hạ tầng số

Hạ tầng mạng viễn thông (nền tảng hạ tầng số) tỉnh Lạng Sơn về cơ bản đáp ứng đầy đủ các nhu cầu phát triển dịch vụ hiện tại, có khả năng nâng cấp để

đáp ứng các dịch vụ mới, đáp ứng sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và đảm bảo an ninh quốc phòng, phù hợp với sự phát triển của công nghệ viễn thông trên cả nước và thế giới. Hạ tầng viễn thông sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (hạ tầng kỹ thuật của xã hội) được đánh giá ở mức trung bình, xếp hạng 21/63 so với các tỉnh, thành phố trong cả nước, xếp thứ 2/15 so với các tỉnh TD&MNPB.

Dưới sự phát triển của công nghệ số, hạ tầng viễn thông Lạng Sơn đang chuyển dịch thành hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số toàn diện, đáp ứng nhu cầu phát triển chính phủ số, kinh tế số, xây dựng xã hội số.

7.3.3 Công nghệ thông tin - Chuyển đổi số

a) Phát triển Chính quyền số

Các hệ thống dùng chung của tỉnh được duy trì và hoạt động hiệu quả, ổn định:

- 100% cơ quan hành chính nhà nước ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã duy trì sử dụng hiệu quả Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (VNPT-iOffice) để xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng, đồng thời thực hiện ký số văn bản điện tử gửi liên thông lên Trục liên thông văn bản Quốc gia (trừ văn bản mật).

- Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh hiện có 213 điểm cầu, trong đó cấp xã 200 điểm cầu, cấp huyện 11 điểm cầu, cấp tỉnh 02 điểm cầu tại UBND tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông. Hệ thống hoạt động hiệu quả, đảm bảo thông tin liên lạc, chất lượng âm thanh, hình ảnh rõ nét, tổ chức các cuộc họp nhanh, kịp thời, tiết kiệm thời gian và chi phí.

- Ứng dụng chứng thư số, chữ ký số được triển khai đến 100% cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã. Đến thời điểm hiện tại đã cấp được 23.657 chứng thư số, chữ ký số cho tổ chức và cá nhân, trong đó: 1.714 chứng thư số cho tổ chức, 21.943 chữ ký số cho cá nhân, 313 Sim ký số, đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn thông tin mạng trong gửi, nhận thông điệp điện tử, văn bản điện tử và chứng thực điện tử.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã đều được cấp hộp thư điện tử công vụ phục vụ trao đổi công việc mở rộng đến các đơn vị sự nghiệp, cơ quan đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc đạt trên 85%.

- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) của tỉnh được duy trì hoạt động ổn định, đã triển khai cung cấp 1.814 dịch vụ công trực tuyến (DVCTT), trong đó có 385 DVCTT mức độ 2; 402 DVCTT một phần; 1.027 DVCTT toàn trình (đạt 56,62%). Ngoài ra, Cổng DVCTT của tỉnh đã kết nối với Cổng Dịch vụ công Quốc gia và tích hợp, đồng bộ dữ liệu với 1.730 TTHC; cung cấp, công khai 1.344 DVCTT một phần, toàn trình trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (trong đó có 462 DVCTT một phần và 882 DVCTT toàn trình). Tổng số DVCTT một phần, DVCTT toàn trình phát sinh hồ sơ (cả trực tiếp và trực tuyến

là 654 dịch vụ, trong đó tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến là 628 dịch vụ (đạt 96,02%).

- Cổng thông tin điện tử của tỉnh tại địa chỉ <http://langson.gov.vn> gồm 01 Cổng chính và 246 Trang thông tin điện tử thành viên (21 sở, ban, ngành; 11 UBND cấp huyện; 14 cơ quan, đơn vị khác và 200 xã, phường, thị trấn). Cổng thông tin điện tử tỉnh thường xuyên cung cấp, cập nhật thông tin theo đúng quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và DVCTT của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng. Cổng thông tin điện tử tỉnh duy trì hoạt động ổn định, thường xuyên cập nhật tin, bài, văn bản chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh. Trang thông tin điện tử thành phần của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố cung cấp đầy đủ thông tin về công tác chỉ đạo, điều hành, TTHC, thông tin về quy hoạch, kế hoạch... Trong đó, trang thông tin điện tử chuyên đổi số tỉnh Lạng Sơn (tại địa chỉ <http://stttt.langson.gov.vn>) tạo kênh thông tin chính thống tuyên truyền về sự cần thiết, bản chất, nội dung, tầm quan trọng của chuyển đổi số, với các nội dung về xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, cửa khẩu số, hạ tầng số và các hoạt động khác của ngành Thông tin và Truyền thông.

- Hiện trạng triển khai đề án đô thị thông minh tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025: Triển khai Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh (IOC): Trung tâm IOC cập nhật số liệu theo thời gian thực từ các nền tảng số qua đó phân tích số liệu, theo dõi, so sánh số liệu của các huyện, thành phố, các sở, ban, ngành để kịp thời chỉ đạo điều hành với 9 lĩnh vực: Giám sát điều hành KTXH; Giám sát điều hành lĩnh vực y tế; Cửa khẩu số; Giám sát điều hành văn bản điện tử; Giám sát điều hành giáo dục; Giám sát lĩnh vực hành chính công; Hệ thống Camera giám sát; Giám sát điều hành phản ánh kiến nghị; Hệ thống giám sát mạng xã hội. Hiện nay, đã cấp 86 tài khoản sử dụng trên web và app cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố. Người sử dụng có thể theo dõi dữ liệu theo toàn tỉnh, theo đơn vị cấp huyện, theo lĩnh vực quản lý... Trung tâm IOC ứng dụng các dịch vụ thông minh tương tác giữa chính quyền với người dân nhằm giải quyết kịp thời các phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp trong công tác quản lý, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Hoàn thành triển khai Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ. Đây là hệ thống thông tin thu thập, tổng hợp, phân tích số liệu báo cáo và cung cấp số liệu để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh và cung cấp số liệu theo yêu cầu của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương. Tỷ lệ báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia đạt 100%.

- Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức được triển khai đồng bộ, thống nhất đến 100% các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã để cập nhật, quản lý, theo dõi và khai thác thông tin. Đến thời điểm hiện tại, tổng số hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức được cập nhật trên hệ thống phần mềm là 27.783 hồ sơ.

- Hoàn thành Công khai thác dữ liệu chuyên đổi số của tỉnh nhằm hỗ trợ xây dựng chính quyền số của tỉnh dựa trên nền tảng dữ liệu lớn và dữ liệu mở; Hồ

trợ cơ quan chính quyền thúc đẩy quản trị dữ liệu trong cơ quan nhà nước. Công sẽ là nền tảng dùng chung, nơi các cơ quan nhà nước công bố thông tin về dữ liệu của mình phục vụ người dân và doanh nghiệp.

b) Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyển đổi số

- Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã cơ bản đáp ứng yêu cầu, 100% các cơ quan, đơn vị có kết nối internet tốc độ cao và hệ thống mạng LAN được hoàn thiện; tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức của các cơ quan, đơn vị khối hành chính đạt 99,7%. Trong đó, cấp tỉnh và cấp huyện đạt 100%; cấp xã đạt 99%. 100% các cơ quan, đơn vị được triển khai, kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng để ứng dụng cho hoạt động của Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến.

- Hạ tầng trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đang quản lý và vận hành 21 máy chủ vật lý, 45 máy chủ ảo hóa, 03 thiết bị lưu trữ, 12 thiết bị mạng (01 thiết bị cân bằng tải, 02 thiết bị tường lửa, 01 thiết bị lọc thư rác, 08 thiết bị chuyển mạch) và gần 12 hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành (Hệ thống thư điện tử, Hệ thống các trang tin điện tử cấp xã, Hệ thống các trang tin điện tử các đơn vị, Hệ thống phần mềm Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức, Hệ thống CSDL phổ cập giáo dục, Hệ thống CSDL Công chứng, Hệ thống CSDL Số hóa thủ tục hành chính, Công khai thác dữ liệu chuyển đổi số, Hệ thống CSDL quản lý và khai thác dữ liệu lưu trữ điện tử, Hệ thống phòng chống mã độc quản lý tập trung, Hệ thống trực tích hợp dữ liệu của tỉnh, Nền tảng Cửa khẩu số), phần lớn các hệ thống của tỉnh đang dùng trên nền tảng điện toán đám mây, hiện tại các hệ thống hoạt động tương đối ổn định.

- Hiện nay đã hoàn thiện nền tảng điện toán đám mây (Lạng Sơn Cloud), 100% các hệ thống thông tin của các sở, ban, ngành được quản lý tập trung tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh và chạy trên Lạng Sơn Cloud.

- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP) duy trì hoạt động ổn định kết nối, liên thông, đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin. Đến thời điểm hiện tại đã kết nối chính thức được 14/17 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành Trung ương phục vụ tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, hiện còn 03/17 hệ thống đang thực hiện kết nối thử nghiệm. Ngoài ra, Trục LGSP cũng đã thực hiện tích hợp, kết nối liên thông, đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo yêu cầu của các Bộ, ngành Trung ương.

c) Phát triển kinh tế số

- Kinh tế số nông nghiệp nông thôn: Phát triển được 116.412 cửa hàng số cho hộ gia đình chiếm tỷ lệ 60% tổng số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh; 102.115 tài khoản thanh toán điện tử chiếm tỷ lệ 53%.

- Thành lập 1.676 tổ công nghệ cộng đồng với khoảng 6.214 người.

- Hiện nay, tỉnh đã hoàn thành trước chỉ tiêu 50% số hộ gia đình có cửa hàng số, tài khoản thanh toán điện tử vào năm 2025 trong quyết định 749/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về chuyển đổi số và Nghị quyết 49-NQ/TU của

Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Lạng Sơn với số hộ gia đình đầu tàu là 10.738 hộ gia đình, giao dịch được 21.293 đơn hàng.

- Hiện nay, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp đã được tăng lên qua các năm nhưng ứng dụng các phần mềm lớn quản lý tổng thể doanh nghiệp như phần mềm quản lý khách hàng (CRM), quản lý chuỗi cung ứng (SCM) và quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP) được xây dựng tại các chi nhánh của các tập đoàn và tổng công ty lớn trên địa bàn tỉnh sử dụng tỷ lệ chi nhánh, công ty trực thuộc sử dụng: phần mềm CRM đạt 43%, phần mềm SCM đạt 58,9%, phần mềm ERP đạt 59,7%. Tỷ lệ doanh nghiệp có website đạt trên 60% hầu hết các doanh nghiệp sử dụng website để giới thiệu sản phẩm. 100% các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh kết nối internet phục vụ công việc.

d) Phát triển xã hội số

- Giáo dục và Đào tạo: Tỉnh đã hoàn thành triển khai sử dụng Nền tảng số dùng chung cho công tác quản lý dạy và học cho 674/674 trường; 100% giáo viên (20.000 người) được cấp chữ ký số miễn phí để tạo ra học bạ điện tử và bảng điểm điện tử, tăng gấp 10 lần so với trước đây. Hoàn thành chỉ tiêu 100% các trường học sử dụng nền tảng số, công nghệ số trong công tác quản lý dạy và học trước 4 năm so với chỉ tiêu Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe: 100% bệnh viện tuyến huyện có hệ thống hội chẩn từ xa (Telehealth-Viettel) giúp người dân được sử dụng dịch vụ y tế chất lượng của tuyến trên ngay tại cơ sở y tế tuyến dưới, góp phần giảm tải của bệnh viện tuyến trên, nâng cao hiệu quả phòng, chống dịch COVID-19.

- Nông nghiệp: Ứng dụng các tiên bộ KHCN vào sản xuất nông nghiệp ngày càng sâu rộng hơn, góp phần tăng năng suất và chất lượng nông sản. Tỷ lệ sử dụng giống cây trồng vật nuôi, tiến bộ kỹ thuật được nâng lên đáng kể; chất lượng nông sản ngày càng nâng cao trong giá trị sản xuất nông nghiệp; giá trị sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao chiếm tỷ trọng 11%, phát triển sản phẩm đạt chất lượng tiêu thụ ở trong nước và xuất khẩu.

- Du lịch: Tỉnh đã triển khai xây dựng hệ thống Cổng thông tin du lịch và ứng dụng du lịch thông minh tỉnh Lạng Sơn (<https://langsontourism.com.vn/>) cung cấp các thông tin tiện ích du lịch trên địa bàn về các địa điểm di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh, khách sạn, nhà hàng, địa điểm mua sắm, ẩm thực... cho du khách bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Đặc biệt, những địa điểm này đều được tích hợp với bản đồ số, giúp du khách có thể dễ dàng tìm kiếm và có thể tương tác trên các thiết bị thông minh như máy tính bảng, điện thoại thông minh.

- Hệ thống thông tin cơ sở: Hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ AI chuyển đổi văn bản thành giọng nói phát thanh cấp xã, đưa thông tin nhanh, kịp thời đến người dân. Đài Truyền thanh cấp huyện, cấp xã thực hiện gần 87.500 lượt tuyên truyền; tổng số tin, bài trên hệ thống truyền thanh cơ sở đã phát là 212.060 tin, bài; truyền thông qua kênh Zalo, SMS, mạng xã hội được 2.724.334 thông tin.

- Ứng dụng CNTT của người dân: Tỉnh đã triển khai phát triển cửa hàng số cho các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh: 116.412 hộ gia đình có cửa hàng số chiếm tỷ lệ 60% tổng số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh; 102.115 hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử chiếm tỷ lệ 53%. Tỉnh đã hoàn thành xây dựng giải pháp, nền tảng số ATM mềm sẵn sàng cho 200 xã, phường, thị trấn (được xây dựng bởi Ngân hàng Quân đội MB Bank và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam).

đ) Cửa khẩu số

Nền tảng cửa khẩu số đã được xây dựng và chính thức đi vào vận hành từ 21/02/2022. Qua đó, giúp tự động hóa quy trình, giảm thời gian cho doanh nghiệp thông quan, giúp tăng cường công tác quản lý, giám sát của cơ quan nhà nước, tạo kênh thông tin kết nối đa chiều giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý tại cửa khẩu, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp lãnh đạo, cải cách hành chính phục vụ người dân và doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu tốt hơn, cùng với đó là thay đổi quy trình để tăng cường khả năng tự động hóa, giảm thiểu tác động của con người trong các hoạt động tại cửa khẩu, ứng dụng công nghệ số hiện đại vào quản lý, sử dụng một Nền tảng số duy nhất có độ ổn định cao, đồng thời đảm bảo an toàn thông tin, cung cấp dịch vụ số tốt nhất cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu dựa trên nền tảng cửa khẩu số.

Nền tảng cửa khẩu số đã kết nối với CSDL Hải quan, Tổng cục Hải quan và CSDL Đăng kiểm của Bộ GTVT.

Đến nay, 100% các doanh nghiệp đã khai báo trực tuyến trên Nền tảng cửa khẩu số trước khi phương tiện đến cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, cửa khẩu Tân Thanh và được xử lý trên Nền tảng cửa khẩu số.

Nền tảng cửa khẩu số đã 25 lần nâng cấp để phù hợp với tình hình thực tế tại cửa khẩu. Đến nay, Nền tảng cửa khẩu số đã chạy ổn định, đa số các doanh nghiệp thành thạo khai báo thông tin trực tuyến và đã có hơn 1.420 doanh nghiệp đăng ký tài khoản trên Nền tảng cửa khẩu số.

e) Về kết quả xếp hạng chỉ số

Năm 2021, Bộ Thông tin và Truyền thông công bố kết quả xếp hạng Chỉ số chuyển đổi số (DTI) để thay thế cho chỉ số kết quả xếp hạng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT INDEX) hàng năm, cụ thể:

- Năm 2020, Lạng Sơn xếp thứ 16/63 tỉnh, thành phố, cụ thể: Chỉ số Chính quyền số xếp thứ 18/63 tỉnh, thành phố; Chỉ số Kinh tế số xếp 8/63 tỉnh, thành phố, Chỉ số Xã hội số xếp thứ 24/63 tỉnh, thành phố.

- Năm 2021, Lạng Sơn xếp thứ 05/63 tỉnh, thành phố, cụ thể: Chỉ số Chính quyền số xếp thứ 7/63 tỉnh, thành phố; Chỉ số Kinh tế số xếp thứ 7/63 tỉnh, thành phố; Chỉ số Xã hội số xếp thứ 7/63 tỉnh, thành phố.

g) An toàn thông tin mạng

Công tác bảo đảm an toàn thông tin được triển khai theo mô hình 4 lớp (lực lượng tại chỗ, giám sát chuyên nghiệp, độc lập kiểm tra, kết nối với hệ thống giám sát quốc gia). Thông qua hệ thống phòng chống mã độc tập trung toàn tỉnh (hệ thống SOC), toàn bộ máy chủ và máy trạm được cài đặt nền tảng phòng chống mã độc tập trung toàn tỉnh được kiểm soát và thông báo hàng tuần để các cơ quan, đơn vị có phương án xử lý khắc phục kịp thời. Tất cả các nền tảng, hệ thống thông tin trước khi được triển khai chính thức đều được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin, đến thời điểm hiện tại đã phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ 3 được 12 hệ thống, 05 hệ thống đã thẩm định, đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND tỉnh phê duyệt cấp độ 3.

h) Công nghiệp công nghệ thông tin

Năm 2020, toàn tỉnh có 1.130 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp kinh doanh phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin (các thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện tử viễn thông) với 855 doanh nghiệp (chiếm 75%), 153 doanh nghiệp sản xuất công nghệ thông tin (chiếm 14%) và 122 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin (trừ kinh doanh, phân phối – chiếm 11%).

Doanh thu công nghệ thông tin năm 2020 đạt 2.007.582 triệu đồng (trong đó, doanh thu về sản xuất công nghệ thông tin đạt 62.236 triệu đồng; doanh thu về cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin đạt 992.345 triệu đồng; doanh thu kinh doanh phân phối sản phẩm công nghệ thông tin đạt 953.001 triệu đồng). Nộp ngân sách nhà nước đạt 55.822 triệu đồng. Thu nhập bình quân lao động công nghệ thông tin đạt 80 triệu đồng/người/năm.

Theo báo cáo “Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT và truyền thông Việt Nam năm 2020” của Bộ Thông tin và Truyền thông, xếp hạng chung của Lạng Sơn độ sẵn sàng trong ứng dụng và phát triển CNTT trong 3 năm 2018-2020 đã có sự cải thiện đáng kể, đứng thứ 32/63 tỉnh thành năm 2018 lên đứng thứ 21/63 tỉnh thành.

i) Nguồn nhân lực công nghệ thông tin

Nguồn nhân lực công nghệ thông tin tỉnh Lạng Sơn được đánh giá ở mức khá so với các tỉnh, thành phố trên cả nước, xếp thứ 25/63 tỉnh, thành. Toàn tỉnh hiện có 73 cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm trong lĩnh vực CNTT tại các cơ quan nhà nước, trong đó có 3 cán bộ có trình độ thạc sĩ, 65 cán bộ có trình độ đại học, 04 cán bộ trình độ cao đẳng, 01 cán bộ trình độ trung cấp. Số cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về CNTT tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh là 51 cán bộ. Số cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm tại UBND các huyện, thành phố là 22 cán bộ.

7.3.4 Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

a) Mạng lưới cơ sở báo chí

Trên địa bàn tỉnh có 03 cơ quan báo chí địa phương: Báo Lạng Sơn, Đài PT&TH Lạng Sơn và Tạp chí văn nghệ xứ Lạng; 09 cơ quan báo chí trung ương, tổng số 17 phóng viên thường trú của các cơ quan báo chí Trung ương, ngoài ra có một số phóng viên các cơ quan báo chí trung ương thường xuyên tham gia khai thác thông tin về Lạng Sơn như: VTV, VTC, VnExpress, Dân trí, Vietnamnet, Đại Đoàn kết, Báo Nông thôn...

b) Mạng lưới phát thanh và truyền hình

- Phát thanh:

+ Hạ tầng Phát thanh: Phủ sóng qua vệ tinh Vinasat 2, phát sóng tại Trạm phát sóng phát thanh trên đỉnh núi Mẫu Sơn với công suất 5.000w trên tần số 88,6MHz là 06h30/ngày (trong đó có VOV3 với thời lượng là 12h30/ ngày), tiếp và phát sóng Đài tiếng nói Việt Nam (VOV1,VOV2). Tỷ lệ phủ sóng phát thanh đạt 100% số hộ dân cư trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận có thể nghe được. Do địa hình đồi núi chia cắt nên hiện tại chưa có cáp quang đến trạm Phát sóng việc truyền dẫn tín hiệu từ trung tâm Đài đến trạm gặp nhiều khó khăn. Tại các huyện, thành phố đều có hệ thống truyền thanh, phát thanh được phát trên cột ăng ten từ 25m – 90m.

+ Nội dung: Đài PTTH tỉnh duy trì đều đặn các chương trình phát thanh hằng ngày với trên 12 chuyên mục, chuyên đề với thời lượng từ 5-7 phút/1 chuyên đề. Đài tỉnh phát sóng các chương trình hằng ngày trên 3 thứ tiếng: tiếng kinh, tiếng Dao và tiếng Tày - Nùng với tổng số 7.576 tin, bài.

- Truyền hình:

+ Hạ tầng Truyền hình: Phủ sóng qua vệ tinh Vinasat 2, phát sóng số mặt đất DVB-T2 công suất 2KW (tại thành phố Lạng Sơn), trên hệ thống truyền hình Cab Lạng Sơn và truyền hình cáp số (VTVcab), trên hệ thống IPTV như: MyTV, Viettel TV, FPT play, Box VTVgo, phát trực tuyến trên trang thông tin điện tử langson.tv.vn và ứng dụng LSTVgo với tỷ lệ phủ sóng truyền hình đến 100% số hộ dân trong tỉnh và ngoài tỉnh, vươn tầm quốc gia và vùng lãnh thổ.

+ Nội dung: Đài PTTH tỉnh thực hiện duy trì đều đặn các chương trình truyền hình bao gồm chương trình thời sự buổi trưa, buổi chiều, buổi tối và các chuyên đề, chuyên mục, các chương trình tọa đàm, ca nhạc, văn nghệ - giải trí; Duy trì phát sóng 44 chuyên mục, chuyên đề (thời lượng trung bình 10 phút/ 01 chuyên đề).

c) Mạng lưới thông tin cơ sở

Đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn có tổng số 137 đài, trong đó: đài truyền thanh không dây 130 đài (chiếm 95%), có dây 01 đài (chiếm 1%), Truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thông 06 đài (chiếm 4%) tiếp sóng của cơ sở truyền thanh – truyền hình cấp huyện qua các kênh trực tiếp thu sóng FM hoặc qua Internet.

d) Mạng lưới thông tin đối ngoại

Tỉnh đã thiết lập và đưa vào hoạt động hiệu quả 3 cụm thông tin đối ngoại tại các cửa khẩu, 13 cụm thông tin cơ sở ở 6 xã biên giới và tại các điểm nóng về

an ninh trật tự; thành lập 21 Tổ thông tin truyền thông của các đồn biên phòng và các xã, thị trấn biên giới.

đ) Mạng lưới in – xuất bản – phát hành

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chưa có nhà xuất bản. Hoạt động xuất bản ở địa phương chủ yếu là xuất bản báo, tạp chí, bản tin và tài liệu không kinh doanh của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn. Trong đó, ấn phẩm in của Báo Lạng Sơn và Tạp chí Văn nghệ Xứ Lạng được in tại Công ty Cổ phần in Lạng Sơn.

Toàn tỉnh có 41 cơ sở in (gồm 03 doanh nghiệp và 38 hộ kinh doanh). Trong đó, 85% là cơ sở in quy mô nhỏ, kinh doanh tại hộ gia đình, hoạt động ở các địa phương tập trung đông dân cư của tỉnh, phân bố nhiều nhất là ở TP. Lạng Sơn.

Tỉnh có 3 cơ sở in được cấp phép hoạt động in trong đó có chức năng in xuất bản phẩm, ngoài ra còn có 104 cơ sở in nhỏ lẻ và photocopy.

Trên địa bàn tỉnh có 36 cơ sở phát hành là các hộ gia đình, có đăng ký kinh doanh xuất bản phẩm. Trong đó có 8 cơ sở quy mô vừa hoạt động ở trung tâm TP Lạng Sơn.

e) Thông tin điện tử

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có trên 30 trang thông tin điện tử tổng hợp được cấp phép (website), trong đó có 21 trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (bao gồm: 20 trang thông tin điện tử được Sở Thông tin và Truyền thông cấp phép, 01 trang được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép), 100% các sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã có trang thông tin điện tử.

1.4. Thủy lợi, cấp nước

1.4.1. Cấp nước sạch cho đô thị và nông thôn

1.4.1.1. Khu vực đô thị

Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước cấp cho khu vực đô thị của tỉnh là 58.100 m³/ngày-đêm, tổng công suất khai thác là 39.700 m³/ngày-đêm, tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân là khoảng 28.500 m³/ngày-đêm. Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch tăng từ 92% năm 2010 lên 99,9 % năm 2020. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là 99,71%.

- Đối với TP Lạng Sơn: Hệ thống cấp nước TP Lạng Sơn được xây dựng qua nhiều giai đoạn, qua quá trình khai thác, vận hành, hiện tại bao gồm 12 trạm xử lý nước ngầm và 03 trạm xử lý nước mặt với tổng công suất thiết kế của toàn bộ TP Lạng Sơn khoảng 26.000 m³/ngày-đêm. Tổng chiều dài tuyến ống truyền tải khoảng 60km (ống gang, thép, uPVC, HDPE), tổng chiều dài tuyến ống dịch vụ khoảng 149 km (ống thép, HDPE). Hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước đã bao phủ tới các hộ khách hàng đạt tỷ lệ 99% dân số của thành phố.

- Đối với hệ thống cấp nước các thị trấn thuộc các huyện: tại các thị trấn đều có nhà máy xử lý tập trung cung cấp tới 100% các hộ sử dụng. Hệ thống tuyến ống cấp nước chưa hoàn chỉnh, được bổ sung và chấp nối với hệ thống cũ. Các

vùng lân cận, vùng ven tại các thị trấn một số khu dân cư vẫn còn sử dụng nước mạch ngầm, nước khe, nước giếng khoan. Tổng chiều dài tuyến ống truyền tải tại các huyện khoảng 185 km, tổng chiều dài tuyến ống dịch vụ tại các huyện khoảng 221 km. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước tại địa bàn huyện là 32.210 m³/ngày-đêm, tổng công suất khai thác thực tế của nhà máy nước là 21.480 m³/ngày-đêm, tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân là 15.272 m³/ngày đêm.

- Cấp nước khu vực cửa khẩu: Hệ thống cấp nước cho khu vực cửa khẩu đã được xây dựng và đưa vào vận hành, đảm bảo cấp nước đầy đủ và kết hợp cấp nước cho các khu vực dân cư xung quanh khu vực cửa khẩu. Các hệ thống cấp nước khu vực cửa khẩu Hữu Nghị, Đồng Đăng, Tân Thanh, Chi Ma, Nà Nưa được xây dựng với tổng công suất 7.200m³/ngày-đêm và tổng chiều dài tuyến ống (bao gồm cả đường ống dẫn nước thô) 45km.

Bảng 46: Tổng hợp các công trình cấp nước tại TP Lạng Sơn và các thị trấn

| TT | Tên huyện, thành phố | Tên nhà máy nước, trạm cấp nước | Công suất (m ³ /ngđ) |
|----|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1 | TP. Lạng Sơn | 12 TXL nước ngầm, 03 TXL nước mặt | 25.890 |
| 2 | Huyện Cao Lộc | Trạm LK1 – Đồng Đăng | 1.584 |
| | | Trạm LK2 – Đồng Đăng | 1.584 |
| | | Trạm Tân Mỹ | 2.400 |
| | | TCN Đ3 | 870 |
| 3 | Huyện Chi Lăng | Trạm LK2 – Chi Lăng | 280 |
| | | Trạm LK5 – Chi Lăng | 512 |
| | | Trạm Than Muội | 1.812 |
| | | Trạm Mỏ Sục | 2.000 |
| 4 | Huyện Hữu Lũng | Trạm TT Hữu Lũng | 2.500 |
| | | Trạm Vân Nham | 1.200 |
| 5 | Huyện Văn Lãng | Trạm Na Sầm | 1.200 |
| | | Trạm Tân Thanh | 1.300 |
| 6 | Huyện Tràng Định | Trạm Tràng Định | 1.200 |
| 7 | Huyện Văn Quan | Giếng 1, trạm cấp 1 | 500 |
| | | Trạm cấp 2 | 2.000 |
| | | Giếng 2, trạm Văn An | 250 |
| 8 | Huyện Bình Gia | Trạm TT Bình Gia | 1.200 |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | Trạm CN SVĐ | 1.200 |
| | | Trạm Pó Sáng | 1.200 |
| 10 | Huyện Lộc Bình | Trạm TT Lộc Bình | 1.800 |
| | | Trạm Na Dương | 2.400 |

| TT | Tên huyện, thành phố | Tên nhà máy nước, trạm cấp nước | Công suất (m ³ /ngđ) |
|----|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | Trạm Chi Ma | 1.000 |
| 11 | Huyện Đình Lập | Trạm TT Đình Lập | 2.400 |
| | | Trạm Nông trường | 1.200 |

1.4.1.2. Khu vực nông thôn

Các loại hình cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Lạng Sơn gồm cấp nước tập trung và cấp nước nhỏ lẻ. Tính đến hết 2020, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã xây dựng được khoảng 79.000 công trình cấp nước nhỏ lẻ và 421 công trình cấp nước tập trung. Tỷ lệ số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh khoảng 95,1%; số hộ gia đình sử dụng nước sạch khoảng 58,1%.

Nguồn nước cấp cho sinh hoạt trên toàn tỉnh chủ yếu từ các nguồn nước mặt, nước mưa và nước ngầm.

Bảng 47: Hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Lạng Sơn

| TT | Tên huyện, thành phố | Tỷ lệ số HGD sử dụng nước sạch (%) | Tỷ lệ số HGD sử dụng nước HVS (%) |
|----|----------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Tp Lạng Sơn | 87,7 | 100,0 |
| 2 | Văn Lãng | 54,8 | 95,9 |
| 3 | Chi Lăng | 55,2 | 96,2 |
| 4 | Lộc Bình | 51,6 | 95,1 |
| 5 | Văn Quan | 53,5 | 98,3 |
| 6 | Bình Gia | 59,3 | 95,4 |
| 7 | Bắc Sơn | 75,3 | 97,9 |
| 8 | Cao Lộc | 52,9 | 97,1 |
| 9 | Tràng Định | 57,6 | 79,4 |
| 10 | Đình Lập | 60 | 96,5 |
| 11 | Hữu Lũng | 53,3 | 97,4 |
| | Tổng cộng | 58,1 | 95,1 |

Nguồn: Trung tâm nước sạch và VSMTNT tỉnh Lạng Sơn

Về quy mô công trình: Cũng như các tỉnh miền núi khác, các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Lạng Sơn hầu hết có quy mô nhỏ, chủ yếu có quy mô từ 100-500 người sử dụng. Số công trình có quy mô dưới 100 người sử dụng chiếm 3,7%; 101-300 người chiếm 42,5%; 301-500 người chiếm 29,9% và trên 500 người chiếm 23,9%.

1.4.1.3. Đánh giá chung

- *Kết quả đạt được*: Hệ thống cấp nước đô thị tỉnh Lạng Sơn đã được xây dựng tương đối đồng bộ và hoạt động ổn định, với tỷ lệ dân số đô thị được cấp

nước đạt Quy chuẩn là 99,9%. Công tác cấp nước sạch nông thôn cũng đã đạt được kết quả đáng kể, với tỷ lệ người dân được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh cao so với các địa phương trong vùng. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, cải thiện và nâng cao dân mức sống của người dân.

- *Tồn tại, hạn chế:*

Hệ thống cấp nước nông thôn:

+ Nguồn nước ngày càng suy giảm, đứng trước nguy cơ ô nhiễm và cạn kiệt do sự phát triển kinh tế xã hội, do khai thác tài nguyên thiên nhiên và BĐKH.

+ Công tác quản lý vận hành công trình sau đầu tư chưa hiệu quả.

+ Tính bền vững của công trình chưa cao, nhiều công trình cấp nước tập trung chưa phát huy được hiệu quả và công suất, tỷ lệ thất thoát nước vẫn còn lớn, trong khi đã xuất hiện tình trạng thiếu hụt nước vào mùa khô.

+ Nguồn nhân lực cho công tác quản lý vận hành các công trình cấp nước tập trung cũng như đội ngũ công tác viên truyền thông về vệ sinh môi trường còn hạn chế về số lượng cũng như chuyên môn.

Hệ thống cấp nước đô thị

+ Nguồn nước cấp đang có nguy cơ ô nhiễm, trữ lượng nước không ổn định và đang có khuynh hướng suy giảm do BĐKH

+ Các nguy cơ, rủi ro đối với việc đảm bảo cấp nước liên tục, lưu lượng và áp lực mạng lưới cấp nước, quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng.

+ Tỷ lệ thất thoát nước còn ở mức cao, khoảng 30%, hiện tượng sử dụng nước không qua đồng hồ vẫn còn xảy ra mà chưa kiểm soát được. Công tác chống thất thoát, thất thu nước sạch còn gặp nhiều khó khăn.

+ Hệ thống giám sát mạng lưới cấp nước (đồng hồ điện tử) còn thiếu chưa đồng bộ và thường xuyên bị sự cố, như mất tín hiệu, kẹt, cháy...

+ Người dân còn sử dụng nước lãng phí, đặc biệt tại các công trình chỉnh trang đô thị, ngoài việc gây thất thoát nước do làm bục vỡ tuyến ống thì còn sử dụng nước rất lãng phí.

1.4.2. Hệ thống thủy lợi, phòng chống thiên tai, đê phòng và BĐKH

1.4.2.1. Kết cấu hạ tầng thủy lợi

Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh được quan tâm đầu tư xây dựng từ những năm 60, 70 của thế kỷ trước. Tính đến nay toàn tỉnh có tổng số 2.808 công trình (160 hồ chứa, 1.481 phai, đập dâng các loại, 163 trạm bơm, 1.004 công trình tạm, guồng cọn). Các công trình thủy lợi phục vụ tưới được trên 50.000 ha lúa 2 vụ (trong đó tưới cho lúa xuân trên 15.000 ha, vụ mùa trên 27.000 ha và cây lâu năm 11.730 ha), từng bước đáp ứng đa mục tiêu cho phát triển kinh tế: tưới cho lúa, màu, cây ăn quả, cây công nghiệp; cấp nước cho nuôi trồng thủy sản (trên 50ha); cấp nước cho sinh hoạt (768.000 m³/năm) và sản xuất công nghiệp (2,46 triệu m³/năm). Hệ thống công trình thủy lợi đã góp phần quan trọng phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế, xã hội và phòng chống thiên tai. Kết cấu hạ tầng thủy lợi đã góp

phần vào phát triển kinh tế nông thôn. Tính đến hết năm 2020 có 170/181 xã đạt tiêu chí thủy lợi trong xây dựng NTM, chiếm tỷ lệ 93,9%.

Bảng 48: Hiện trạng công trình thủy lợi tỉnh Lạng Sơn

| TT | Địa phương | Hiện trạng công trình | | | | | Tổng diện tích tưới thực tế (ha) |
|----|--|-----------------------|------------|----------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| | | Tổng số | Hồ chứa | Phai, Đập tràn | Trạm bơm (điện + thủy luân) | CT khác (ao, giếng, mương...) | |
| 1 | TP. Lạng Sơn | 10 | 2 | 7 | 1 | 0 | 59 |
| 2 | H. Cao Lộc | 323 | 1 | 163 | 0 | 159 | 1.291,90 |
| 3 | H. Chi Lăng | 187 | 1 | 71 | 9 | 106 | 774,8 |
| 4 | H. Hữu Lũng | 135 | 16 | 65 | 23 | 31 | 1.401,40 |
| 5 | H. Bình Gia | 440 | 10 | 273 | 0 | 157 | 1.139,00 |
| 6 | H. Bắc Sơn | 338 | 0 | 207 | 9 | 122 | 882,4 |
| 7 | H. Văn Quan | 584 | 1 | 279 | 16 | 288 | 1.277,30 |
| 8 | H. Văn Lãng | 71 | 2 | 28 | 4 | 37 | 409,4 |
| 9 | H. Tràng Định | 133 | 1 | 33 | 0 | 99 | 495,8 |
| 10 | H. Lộc Bình | 46 | 10 | 30 | 1 | 5 | 176,7 |
| 11 | H. Đình Lập | 63 | 0 | 62 | 1 | 0 | 295,1 |
| 12 | Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Lạng Sơn | 478 | 116 | 263 | 99 | 0 | 13.941,60 |
| | Tổng | 2.808 | 160 | 1.481 | 163 | 1.004 | 22.144,30 |

Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn

a) Hệ thống công trình đầu mối

- *Hồ chứa*: Tổng số hồ chứa đang khai thác trên địa bàn tỉnh hiện nay là 160 hồ, trong đó: 53 hồ chứa nước quy mô lớn, chiếm 33,1%; 40 hồ chứa quy mô vừa, chiếm 25% và 67 hồ chứa quy mô nhỏ, chiếm 41,9% đảm nhận tưới cho diện tích tưới thực tế 5.599,19 ha. Hầu hết các hồ đều được xây dựng trên 20 năm, chưa có điều kiện tu bổ, nâng cấp do thiếu nguồn vốn; các hạng mục sửa chữa chủ yếu là sửa chữa nhỏ. Do chịu tác động mạnh của thiên nhiên và con người nên xuống cấp nhanh, năng lực phục vụ giảm sút. Về năng lực hoạt động: hiện có 59 hồ chứa có khả năng phục vụ đạt trên 70% năng lực thiết kế; 16 hồ chứa có khả năng phục vụ đạt từ 50÷70%; 24 hồ chứa có khả năng phục vụ đạt từ 30÷50%; 23 hồ chứa có khả năng phục vụ đạt dưới 30%. Các công trình không phát huy tác dụng, không tồn tại hoặc không còn diện tích tưới là 38 công trình ao, hồ.

Hiện trạng an toàn đập, hồ chứa nước: Hầu hết các hồ chứa trên địa bàn tỉnh đều được xây dựng từ những năm 1960-1970, từ đó đến nay chỉ sửa chữa, nâng cấp các hạng mục hư hỏng; chưa có quy trình vận hành điều tiết nước. Việc

vận hành điều tiết hồ chứa hiện nay chỉ thông qua công lấy nước căn cứ vào tình hình thời tiết khu vực, điều kiện thực tế, sự chỉ đạo của các cơ quan chuyên môn và kinh nghiệm của cán bộ được giao quản lý đập. Các hệ thống giám sát vận hành, thiết bị quan trắc công trình đập, hồ chứa nước; quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập, ... cũng chưa được lắp đặt ở hầu hết các hồ chứa. Bên cạnh đó, do các hồ chứa được xây dựng đã lâu nên nhiều hồ chứa không có hồ sơ, thông số kỹ thuật còn thiếu nhiều, các hồ chứa có hồ sơ và các hồ chứa được sửa chữa, nâng cấp, hồ sơ được lưu trữ tại Đơn vị quản lý khai thác, tuy nhiên cũng không được đầy đủ. Một số hồ chứa nước lớn dung tích trên 1 triệu m³ đã được đơn vị quản lý cắm mốc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước. Tuy nhiên con số này rất ít, khoảng 17 hồ.

Tuy cơ sở vật chất đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước chưa được triển khai xây dựng, lắp đặt ở hầu hết các hồ chứa do thiếu kinh phí, nhưng hàng năm các đơn vị quản lý hồ đều thực hiện rà soát đánh giá hiện trạng các hồ chứa trước mùa mưa bão, phát hiện và báo cáo kịp thời lên các cơ quan chuyên ngành, cấp có thẩm quyền những hư hỏng, sự cố lớn của công trình. Chính vì vậy, trên địa bàn tỉnh chưa xảy ra sự cố lớn về an toàn đập, hồ chứa nước.

- *Phai, đập dâng*: chủ yếu là công trình quy mô nhỏ, toàn tỉnh hiện có 1.481 công trình, diện tích tưới thực tế từ phai, đập dâng là 9.063,8ha. Hiện nay nhiều công trình đã hư hỏng, xuống cấp, không phát huy tối đa hiệu quả công trình, phần lớn chưa được quan tâm sửa chữa. Về năng lực hoạt động: có 852 công trình có khả năng phục vụ đạt trên 70% năng lực thiết kế; 211 công trình có khả năng phục vụ đạt từ 50÷70%; 185 công trình có khả năng phục vụ đạt từ 30÷50%; 208 công trình có khả năng phục vụ dưới 30%; 25 công trình không phát huy tác dụng, không tồn tại hoặc không còn diện tích tưới.

- *Trạm bơm (bao gồm Trạm bơm điện, bơm dầu và bơm thủy luân)* gồm có 163 công trình phục vụ tưới cho 3.735,8 ha. Hiện nay nhiều công trình đã hư hỏng, xuống cấp, chưa được sửa chữa, nâng cấp. Về năng lực hoạt động: có 116 công trình có khả năng phục vụ đạt trên 70% năng lực thiết kế; 30 công trình có khả năng phục vụ đạt từ 50÷70%; 08 công trình có khả năng phục vụ đạt từ 30÷50%; 04 công trình có khả năng phục vụ dưới 30%; 05 công trình không phát huy tác dụng, không tồn tại hoặc không còn diện tích tưới.

- *Các công trình khác* gồm guồng, cọn, ao, giếng... có 1.004 công trình, phục vụ tưới cho 3.745,5 ha. Đây là các công trình tiểu thủy nông, mỗi công trình phục vụ tưới diện tích nhỏ, phổ biến từ 0,5 - 3ha.

b) Hệ thống kênh mương

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 3.445,5 km kênh mương các loại, trong đó đã kiên cố là 1.466,1 km bằng bê tông, gạch các loại làm nhiệm vụ dẫn nước tưới cho trên 50.000 ha đất sản xuất nông nghiệp. Trải qua thời gian sử dụng lâu dài, nhiều tuyến mương xây bằng gạch, đá các loại đã bị hư hỏng xuống cấp, hoạt động kém hiệu quả. Tổng chiều dài mương đất còn chiếm số lượng lớn (1.979,4 km chiếm tỷ lệ 57,4%), trong đó có khoảng 30% (trên 590 km) thường xuyên bị sạt lở, bồi lấp, thấm thấu, mất nước, do đó chưa đáp ứng được yêu cầu

sản xuất nông nghiệp của Nhân dân. Hiện có khoảng 10 tuyến mương không còn phát huy tác dụng, không tồn tại hoặc không còn diện tích tưới.

c) Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn

Nhằm từng bước cải thiện hiệu quả tưới cho các loại cây đặc sản trên địa bàn tỉnh, trong những năm qua các mô hình tưới tiết kiệm nước đã được triển khai thực hiện trên một số loại cây chủ lực của tỉnh, của huyện như: Mô hình tưới tiết kiệm nước (131 ha cây cam quýt, 42,3 ha bưởi và 5 ha cây Na,...), mô hình tưới nhỏ giọt trong nhà lưới trên cây rau (2,6 ha) và mô hình tưới phun.

Tổng diện tích canh tác cây trồng cạn năm 2020 là 52.265,4 ha. Trong đó: Diện tích được tưới tiết kiệm nước là 230,6 ha, chiếm 0,4%. Với các hình thức tưới phun cục bộ 172,4 ha; Tưới nhỏ giọt 55,5 ha; Tưới tiết kiệm nước trong nhà lưới, nhà kính 2,6ha.

d) Hệ thống tiêu úng

Lạng Sơn là tỉnh miền núi, có địa hình dốc nên việc tiêu thoát nước mưa hoàn toàn là tự chảy. Riêng vùng Hữu Lũng, Chi Lăng, Bắc Sơn và Bình Gia là vùng núi đá vôi nên ở một số khu ruộng có diện tích từ 100 ÷ 200 ha, khi gặp lượng mưa lớn thường bị úng, thời gian úng dài nhất là 3 đến 4 ngày. Nguyên nhân ở những vùng này lượng nước mưa phải tiêu qua các hang động, những hang động này bị đất đá rác rưởi chảy vào làm cho khẩu độ tiêu bị thu hẹp nên gây úng.

đ) Đánh giá thực trạng hệ thống hạ tầng thủy lợi

Bên cạnh những kết quả đạt được như xây dựng được 2.808 công trình thủy lợi, đáp ứng được mức độ nhất định trong chiến lược phát triển nguồn nước của ngành nói chung và của tỉnh Lạng Sơn nói riêng, từng bước đáp ứng được nhu cầu sản xuất nông nghiệp, cấp nước dân sinh và cấp nước công nghiệp thì hạ tầng thủy lợi vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Diện tích tưới mới chỉ đạt khoảng 50% diện tích canh tác, trong đó, tưới lúa hiện chỉ đảm bảo tưới ổn định cho khoảng 73% so với yêu cầu tưới.

- Hầu hết các công trình thủy nông đều đã được xây dựng trên 20 năm, chưa có điều kiện tu bổ nâng cấp do thiếu vốn, các hạng mục sửa chữa chập vá và chịu tác động mạnh của thiên nhiên và con người nên xuống cấp rất nhanh, năng lực giảm sút, khả năng phục vụ của nhiều công trình đạt 50% đến 70%. Công trình thủy lợi vẫn còn nhiều công trình tạm.

- Kinh phí dành cho duy tu, bảo dưỡng hàng năm rất thấp, công tác quản lý, vận hành còn nhiều khó khăn và bất cập nên đến nay nhiều công trình đã xuống cấp, hư hỏng, phát huy hiệu quả chưa cao. Nhiều công trình do được xây dựng lâu, hồ sơ công trình bị thất lạc gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn các công trình. Các hồ chứa trên địa bàn tỉnh chưa xây dựng được quy trình vận hành, khó khăn cho công tác vận hành trong mùa mưa, lũ.

- Kênh mương chủ yếu là kênh đất, thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương đến nay mới kiên cố được 1.466,1km bằng bê tông, gạch các loại chiếm

tỷ lệ 43%, tổn thất nước nhiều, tăng chi phí duy tu bảo dưỡng, nạo vét, giá thành tưới nước cao.

- Trong những năm gần đây do thời tiết có nhiều biến động bất thường, lượng mưa ít, cùng với BĐKH toàn cầu đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới mực nước kiệt của các hồ đập làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động của các trạm bơm,...

- Trong những năm qua, các công trình thủy lợi phục vụ tưới chủ yếu tập trung cho tưới lúa và rau màu, các công trình kết hợp tưới cây công nghiệp, cây ăn quả còn hạn chế.

1.4.2.2. Hiện trạng quản lý khai thác thời kỳ 2011-2020

a) *Thực trạng phân cấp quản lý công trình thủy lợi*

Về phân cấp quản lý: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 26/2000/QĐ-UB ngày 27/4/2000 về phân cấp quản lý công trình thủy lợi và cơ chế chính sách đầu tư xây dựng kiên cố hoá kênh mương. Theo đó công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh được giao cho Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn và HTX nông nghiệp, Ban Chỉ đạo sản xuất thôn bản, HTX dùng nước, hội những người dùng nước, tổ thủy nông thôn bản hoặc cá nhân nhận quản lý khai thác.

Về giao quản lý công trình: trên cơ sở phân cấp quản lý, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 73/2001/QĐ-UBND ngày 28/12/2001 về việc giao các công trình thủy lợi cho Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn và UBND các huyện, thị xã quản lý, khai thác và bảo vệ, trong đó đến nay:

- Giao cho Công ty quản lý, khai thác 478 công trình gồm: 116 hồ chứa; 268 đập dâng, 99 trạm bơm điện.

- Giao cho UBND các huyện, thành phố quản lý gồm 2.330 công trình thủy lợi với tổng diện tích tưới là 4.168,8ha. UBND các huyện, thành phố giao cho UBND cấp xã, HTX nông nghiệp, Ban Chỉ đạo sản xuất thôn, bản, Hội những người dùng nước, Tổ hợp tác dùng nước hoặc cá nhân quản lý.

b) *Hiện trạng tổ chức và nguồn nhân lực trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi của tỉnh*

- Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi: Về tổ chức của bộ máy Công ty, bao gồm: Bộ phận văn phòng; 01 xí nghiệp xây lắp; mỗi huyện, thành phố có 01 Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Công ty. Nguồn nhân lực của Công ty hiện có cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Về phương tiện, trang thiết bị quản lý tuy chưa đáp ứng được yêu cầu nhưng bước đầu đã được cải thiện.

- Cấp huyện: UBND các huyện, thành phố giao phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế thành phố là cơ quan đầu mối quản lý thủy lợi, có 01 chuyên viên phụ trách lĩnh vực thủy lợi; cấp xã giao cho cán bộ Địa chính - Nông lâm - Thủy lợi phụ trách. Nhiều huyện không có cán bộ chuyên môn về thủy lợi trong quản lý nhà nước, do vậy công tác báo cáo, tổng hợp số liệu về quản lý, vận hành các công trình thủy lợi gặp nhiều khó khăn.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã thành lập được 134 tổ chức thủy lợi cơ sở (*Tổ hợp tác dùng nước*) thực hiện quản lý khai thác, vận hành các công trình thủy lợi được UBND tỉnh phân cấp giao về cấp huyện. Do các tổ chức thủy lợi cơ sở không có cán bộ kỹ thuật chuyên môn nên việc khai thác vận hành chỉ theo kinh nghiệm, hiệu quả thấp.

1.4.2.3. Hiện trạng kết cấu phòng chống thiên tai và ứng phó BĐKH

Đối với công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các công trình kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông tạo cảnh quan và bảo vệ khu dân cư đoạn qua TP Lạng Sơn, được thi công từ những năm trước và hiện nay vẫn đang tiếp tục thi công, ngoài ra kè một số đoạn sông khu vực biên giới các công trình trên hiện vẫn hoạt động bình thường. Hiện nay còn nhiều đoạn chưa được đầu tư như đoạn qua thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định; thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng; thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình; một số đoạn qua TP Lạng Sơn... Những công trình nêu trên hiện nay vẫn hoạt động bình thường.

Rừng tự nhiên đang ngày càng được khôi phục và phát triển, chủ yếu là rừng phục hồi. Trạng thái rừng phục hồi chiếm 84,4% tổng diện tích rừng tự nhiên. Rừng trồng chiếm tỷ lệ khá lớn, đạt 63% tổng diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh. Như vậy rừng là một yếu tố quan trọng trong công tác phòng chống thiên tai, ứng phó BĐKH.

Hiện nay, mạng lưới quan trắc KTTV trên địa bàn tỉnh có tổng số 11 trạm quan trắc và 19 điểm đo mưa nhân dân trong đó: 6 trạm quan trắc khí tượng điểm phân bố tại 6 huyện/TP (TP Lạng Sơn, Cao Lộc, Đình Lập, Bắc Sơn, Tràng Định, Hữu Lũng); 5 trạm quan trắc thủy văn (3 trạm trên sông Kỳ Cùng, 1 trạm trên sông Bắc Giang, 1 trạm trên sông Trung), 19 điểm đo mưa nhân dân phân bố tương đối đều trên các huyện trong tỉnh.

Tần suất quan trắc của các trạm khí tượng: 4-8 lần/ngày; đối với trạm thủy văn tùy thuộc vào các đặc trưng quan trắc để thực hiện số lần quan trắc trong ngày; đối với trạm đo mưa nhân dân: thực hiện quan trắc từ 2 đến 4 lần/ngày tùy thuộc vào chế độ mưa trong mùa.

Kết quả thực hiện mạng lưới quan trắc đã đánh giá hiện trạng và diễn biến của điều kiện khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh, góp phần vào việc dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai phục vụ phát triển KT-XH và phòng chống thiên tai của tỉnh.

1.4.2.4. Đánh giá chung

- Hệ thống các công trình thủy lợi tỉnh Lạng Sơn đã tạo ra những vùng tưới riêng biệt theo địa hình và sông ngòi, bước đầu tạo điều kiện thuận lợi cho việc canh tác, phát triển kinh tế xã hội ổn định đời sống và giao thông đi lại của người dân trong vùng.

- Các công trình thủy lợi, chủ yếu nằm trong nội tỉnh. Do đó trong quá trình khai thác, vận hành có sự liên kết chặt chẽ với nhau để đảm bảo phân bổ nguồn nước hợp lý.

- Có sự liên kết giữa hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành khác như ngành giao thông, với lĩnh vực du lịch. Các hệ thống đê sông như sông Thương có sự kết hợp chặt chẽ với ngành giao thông bởi sự kết hợp phòng chống thiên tai và đường giao thông trên địa bàn. Ngoài ra các công trình hồ chứa thủy lợi có thể kết hợp với ngành du lịch tạo không gian vui chơi, nghỉ ngơi cho khách du lịch trên vùng lòng hồ, ven hồ như Khu du lịch sinh thái Hồ Nà Tâm.

- Các công trình thủy lợi ngoài cung cấp nước tưới đã đảm nhận tốt vai trò cấp nước sinh hoạt và các ngành khác như cấp nước cho sản xuất công nghiệp, khai khoáng và TTCN. Một số công trình thủy lợi kết hợp phát điện đã được xây dựng trên các sông, suối thuộc địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã có đóng góp vào ổn định nguồn cung điện ngày càng gia tăng trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, các công trình này thường có công suất thấp và được xây dựng từ lâu nên đã bị xuống cấp. Do vậy, cần có kế hoạch nâng cấp, sửa chữa để đảm bảo hoạt động ổn định.

1.5. Tiêu thoát nước

1.5.1. Thoát nước mưa

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, hầu hết các khu vực đều không có hệ thống thoát nước hoàn thiện và đồng bộ. Khi trời mưa, nước mưa thường chảy từ vùng cao xuống vùng đất thấp hơn và thông qua các hệ thống kênh mương, sông suối xung quanh.

Trên địa bàn TP Lạng Sơn và thị trấn của các huyện đã có hệ thống thoát nước mưa chung với nước thải. Tuy nhiên, chiều dài công thoát nước còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước của khu vực.

Khu vực nông thôn nước mưa một phần thoát theo mương, rãnh hở ra các sông suối. Phần lớn còn lại chủ yếu theo địa hình tự nhiên thoát ra sông suối hoặc tự thấm xuống đất.

1.5.2. Thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt hiện đang là nguồn thải chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng nước thải phát sinh trên địa bàn tỉnh. Trong khi đó, hệ thống thu gom, xử lý nước thải lại chưa đáp ứng được nên phần lớn nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực đô thị, khu dân cư hầu như không được xử lý (chỉ khoảng một phần nước đen được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại xả trực tiếp và hệ thống cống, rãnh, kênh mương thoát nước rồi thải vào các sông trong khu vực). Các đô thị của tỉnh sử dụng hệ thống cống thoát nước để thoát nước chung cho cả nước mưa và nước sinh hoạt.

Tương tự, nước thải từ các cơ sở sản xuất ngoài KCN, CCN hầu hết cũng chưa có hệ thống xử lý nước thải hoặc chỉ mới có hệ thống xử lý nước thải đơn giản. Phần lớn nước thải không được xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn môi trường do nước thải được xả thải ra các hệ thống thoát nước chung hoặc ra sông suối, gây ô nhiễm môi trường cục bộ cho nguồn nước sông suối trong khu vực. Tương tự, hệ thống cống, rãnh thoát nước trên các đường quốc lộ tại địa bàn tỉnh

Lạng Sơn đã được chú trọng đầu tư tuy nhiên vẫn xuất hiện một số điểm ngập úng vào mùa mưa.

Hiện nay tỉnh đang triển khai Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP Lạng Sơn có tổng mức đầu tư hơn 700 tỷ đồng, sử dụng nguồn vốn của Ngân hàng Tái thiết Đức và vốn đối ứng từ ngân sách nhà nước, chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn. Công trình có 6 gói thầu xây lắp gồm: 5 gói thầu thực hiện xây dựng hệ thống công thoát nước cấp 1, cấp 2 và cấp 3 tại các phường: Vĩnh Trại, Đông Kinh, Tam Thanh với tổng chiều dài gần 14 km. Trong đó, ống cấp 1 và cấp 2 có chiều dài 8,3 km và cống bao và cống bơm áp lực khoảng 5,6 km; 1 gói thầu xây dựng nhà máy xử lý và 6 trạm bơm.

1.5.3. Đánh giá chung

Nhìn chung, thời gian qua tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cấp hệ thống cấp và thoát nước, nhờ đó đã cải thiện đáng kể tỷ lệ tiếp cận với nước sạch, nâng cao chất lượng sống của người dân. Tuy nhiên, hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung hiện chưa được đầu tư thỏa đáng. Mặc dù hiện trạng môi trường nền của tỉnh còn tương đối tốt, tuy nhiên trong giai đoạn tới khi tốc độ phát triển kinh tế và dân số của tỉnh ngày càng tăng, nếu không đầu tư hạ tầng xử lý môi trường thì nguy cơ ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh là điều không tránh khỏi.

1.6. Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

1.6.1. Quản lý chất thải rắn

1.6.1.1. Chất thải rắn công nghiệp

Hiện nay, lượng chất thải tro, xỉ từ các nhà máy nhiệt điện Na Dương là khá lớn và đang tiến hành thử nghiệm tái sử dụng làm nguyên liệu san lấp mặt bằng và làm đường nông thôn. Lượng CTR từ các mỏ khai thác đá vôi được tận dụng làm sản phẩm phụ.

1.6.1.2. Chất thải rắn nông nghiệp

Trên địa bàn nông thôn, các xã xây dựng NTM đã cơ bản lắp đặt, xây dựng bể chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo tiêu chí 17 về môi trường, trong năm 2020, đã triển khai thu gom 01 đợt các loại bao gói chứa thuốc BVTV với khối lượng là 12.223 kg và đã chuyển giao cho đơn vị có giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại để vận chuyển, xử lý theo quy định hiện hành.

Toàn tỉnh hiện có 10 trang trại chăn nuôi lợn; 53 trang trại chăn nuôi gà; 02 trang trại chăn nuôi trâu, bò, 06 trang trại chăn nuôi dê. Tổng lượng chất thải chăn nuôi gia súc, gia cầm ước tính khoảng 1,1 triệu tấn/năm. Phần lớn chất thải được sử dụng làm phân bón hữu cơ phục vụ cho trồng trọt và thủy sản, phần còn lại được xử lý bằng bể biogas. Tuy vậy, việc đầu tư cho phát triển chăn nuôi đang có xu thế gia tăng khá mạnh, song, vấn đề xử lý chất thải trong chăn nuôi chưa được quan tâm xử lý triệt để do việc chăn nuôi mang tính nhỏ lẻ, chuồng trại xây dựng không có hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường.

1.6.1.3. Chất thải rắn sinh hoạt

Rác thải sinh hoạt chủ yếu được xử lý bằng phương pháp chôn lấp và đốt tại bãi rác Tân Lang (huyện Văn Lãng); bãi rác Lân Tảng (huyện Bắc Sơn) các bãi rác huyện Văn Quan, bãi rác xã Hữu Khánh (huyện Lộc Bình); bãi rác tại xã Đình Lập (huyện Đình Lập); lò đốt rác tại xã Tân Thành (huyện Hữu Lũng); 02 lò đốt rác tại huyện Chi Lăng.

CTR phát sinh tại các công trình xây dựng (sắt, thép vụn, vôi vữa, gạch vỡ, bê tông, gỗ, ống dẫn,...), khoảng 32 tấn/ngày, hiện đã có một số cơ sở tái chế rác thải xây dựng điển hình như Cơ sở hộ sản xuất gạch không nung Hoàng Văn Cảnh, phường Vĩnh Trại, TP Lạng Sơn.

1.6.1.4. Chất thải rắn y tế

Theo thống kê, tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 97%, được xử lý áp dụng đồng thời 2 mô hình sau:

- Mô hình xử lý tại chỗ: Bệnh viện tự xử lý rác thải nguy hại bằng lò đốt hai buồng đã được trang bị. Ví dụ như BVĐK trung tâm tỉnh, BVĐK các huyện: Bắc Sơn, Tràng Định, Cao Lộc, Văn Quan, Bình Gia, Đình Lập, Văn Lãng, Chi Lăng. Các lò đốt này hầu hết được trang bị từ năm 2010-2011. Đến nay, hầu hết các lò đốt hoạt động bằng dầu DO hiệu quả không mong muốn, nhiệt độ của buồng đốt chỉ đạt 500 – 6000C, tạo nhiều khói đen gây ảnh hưởng khu dân cư xung quanh, tốn kém nhiên liệu nên chi phí hoạt động cao. Ước tính xử lý được lượng chất thải nguy hại trung bình mỗi bệnh viện mất khoảng từ 60-100 triệu/tháng. Đến nay, lò đốt đã xuống cấp, gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh bệnh viện.

- Mô hình xử lý theo cụm cơ sở y tế: Đối với một số bệnh viện chưa có hệ thống xử lý rác thải nguy hại, bệnh viện tiến hành thuê công ty môi trường chuyên chở rác thải nguy hại tới các cơ sở y tế khác để xử lý như bệnh viện Y học cổ truyền, bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng chuyên chở rác tới Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh để xử lý. Mặc dù vậy, cũng hoạt động tương tự như các hệ thống lò đốt khác, gây ra khói đen, làm ảnh hưởng đến nhân viên, bệnh nhân và dân cư xung quanh. Lò đốt cũng tiêu thụ nhiều dầu (> 18 lít dầu/giờ) nên chi phí xử lý chất thải trung bình là 100 triệu đồng/tháng. Đây là mô hình xử lý theo cụm duy nhất tại tỉnh Lạng Sơn.

1.6.2. Quản lý nghĩa trang

Tỉnh Lạng Sơn gồm có 10 huyện, 01 thành phố và 181 xã (trong đó có 15 đô thị, bao gồm 01 TP Lạng Sơn là đô thị loại II, 01 thị trấn Đồng Đăng là đô thị loại IV và 13 đô thị loại V). Trên địa bàn 11 huyện, thành phố, hiện có 263 nghĩa trang, nghĩa địa với tổng diện tích 546,15 ha, trong đó có 244 nghĩa trang phù hợp với quy hoạch, còn lại hầu hết là các nghĩa địa tự phát của nhân dân trong tỉnh.

Các khu vực nghĩa trang hiện hữu hiện nay hầu hết chưa có ranh giới rõ ràng, không có tường bao, rãnh thoát nước, chưa bố trí đường đi, cây xanh xung

quanh khu vực nghĩa trang. Vì vậy, hiện tượng lấn chiếm, mất vệ sinh chung đã làm ảnh hưởng đến tôn nghiêm trong khu vực nghĩa trang.

1.7. Phòng cháy và chữa cháy

1.7.1. Hệ thống giao thông

Hệ thống giao thông của tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu di chuyển của xe chữa cháy khi thực hiện nhiệm vụ, tuy nhiên với đặc thù nhiều đoạn đường giao thông quanh co, đèo dốc, nhiều khu vực cách xa các đội chữa cháy chuyên nghiệp nên cũng đã ảnh hưởng đến công tác chữa cháy, CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC.

1.7.2. Nguồn nước chữa cháy

Nguồn nước sử dụng để phục vụ chữa cháy chủ yếu từ các trụ nước chữa cháy tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh và nguồn nước tự nhiên như sông, suối, ao, hồ. Các cấp chính quyền, cơ quan, đơn vị trên địa bàn đã đầu tư lắp đặt trụ nước chữa cháy tại các khu đô thị, khu dân cư, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng nước chữa cháy khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.

Hiện toàn tỉnh có 109 trụ cấp nước chữa cháy, phân bố trên địa bàn các thị trấn thuộc huyện. Một số thị trấn chưa có trụ cấp nước chữa cháy như TT Bình Gia, TT Cao Lộc, TT Nông trường Thái Bình.

Công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy trên địa bàn tỉnh còn chưa đáp ứng được yêu cầu so với sự phát triển của KT-XH của tỉnh; nhiều khu đô thị chưa xây dựng được bến lấy nước, hồ thu nước cho xe chữa cháy; khi lấy nước chữa cháy từ các nguồn nước tự nhiên như sông, suối, ao, hồ chỉ có thể dùng máy bơm chữa cháy với một số nơi có địa hình, khó khăn, phức tạp; nhiều nơi chưa lắp trụ nước chữa cháy; nhiều nơi còn tình trạng trụ lấy nước chữa cháy chưa đảm bảo về số lượng, khoảng cách theo quy định; một số nơi trụ cấp nước đã hư hỏng, xuống cấp.

1.7.3. Trụ sở và nơi làm việc của lực lượng Cảnh sát PCCC

Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CHCN Công an tỉnh Lạng Sơn có quy mô 4.655m² đất, gồm 01 nhà ở và làm việc cao 02 tầng, 01 nhà bếp 02 tầng, 01 tháp tập và khu vực sân tập luyện khoảng 1.500m².

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh có 02 đội chữa cháy khu vực, trong đó:

Đội chữa cháy và CNCH khu vực Đồng Đăng tại TT Đồng Đăng, huyện Cao Lộc (đội PCCC khu vực I).

Đội chữa cháy và CNCH khu vực II tại Km 55+300 QL.1A, thôn Than Muội, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, diện tích 5.000m².

1.7.4. Đính giới chương

10anh trại đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, công tác, chiến đấu của lực lượng. Điều kiện về cơ sở vật chất trại trụ

sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH còn hạn chế như: Diện tích phòng ở dành cho cán bộ, chiến sỹ còn chật, hẹp; kích thước sân bãi tập luyện khoảng 1.500m² chưa đảm bảo theo quy định; còn thiếu các hạng mục công trình phục vụ công tác huấn luyện nghiệp vụ chữa cháy và CNCH như bể bơi, mô hình nhà cao tầng, mô hình không gian chữa cháy, mô hình CNCH,....

2. Hạ tầng xã hội

2.1. An sinh xã hội

Hiện trạng hạ tầng an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh gồm:

- *01 Trung tâm dịch vụ việc làm cấp tỉnh*, gồm 1 trụ sở chính và 3 văn phòng đại diện (Trụ sở chính tại TP Lạng Sơn, 3 văn phòng tại huyện Hữu Lũng, Bắc Sơn và Tràng Định). Tính đến nay, ước giải quyết việc làm mới cho khoảng 17.000 lao động, đạt 113,3% kế hoạch, trong đó: Thông qua chương trình cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm đã tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho khoảng 7.000 lao động với 5.534 lao động được giải quyết việc làm bền vững, khoảng 1.500 lao động được hỗ trợ thực hiện dự án vay vốn; trên 3.000 lao động được tạo việc làm mới từ chương trình đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và các chương trình phát triển KTXH, thương mại, du lịch, phát triển doanh nghiệp của tỉnh, trong đó có trên 500 lao động đã xuất cảnh đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng (chủ yếu là Nhật Bản và Đài Loan); trên 7.000 lao động đi làm việc tại các doanh nghiệp trong các KCN ngoài tỉnh.

- *04 cơ sở trợ giúp xã hội*, trong đó, có 01 cơ sở công lập là Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Lạng Sơn với diện tích đất 0,95 ha. Với cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ, viên chức như hiện nay, cơ sở có khả năng tiếp nhận tối đa khoảng 120 đối tượng. Hiện nay, cơ sở đang tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thường xuyên 91 đối tượng. Ngoài ra có 03 cơ sở ngoài công lập gồm Trung tâm Hy vọng Lạng Sơn đặt tại thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng (diện tích 1,24 ha, nuôi dưỡng 30 đối tượng); Trung tâm Hy vọng Lộc Bình đặt tại thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình (có khả năng tiếp nhận tối đa khoảng 100 đối tượng, đang nuôi dưỡng 33 đối tượng), Trung tâm Hy vọng Lộc Bình đặt tại thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình (diện tích 0,45 ha, có thể tiếp nhận tối đa 100 đối tượng, hiện đang nuôi dưỡng 33 đối tượng) và Cơ sở mái ấm tình thương Vinh Sơn đặt tại thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định (diện tích 0,14 ha, có khả năng tiếp nhận tối đa khoảng 50 đối tượng, hiện đang nuôi dưỡng 30 đối tượng). Các cơ sở có hạ tầng đảm bảo phục vụ điều trị nuôi dưỡng và tổ chức lao động phục hồi chức năng cho các diện đối tượng bảo trợ xã hội.

- *Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, trạm khuyến nông tỉnh* tham gia công tác giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn nhằm đáp ứng được các hoạt động phát triển kinh tế, đảm bảo cuộc sống cho người dân nông thôn. Giai đoạn 2011-2015 đào tạo nghề cho: 55.410 người (lao động nông thôn là 36.400 người), trong đó: Cao đẳng là 2.539 người; Trung cấp: 9.558 người; Sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng: 44.611 người). Giai đoạn 2016-2020 đào tạo nghề cho 66.316 người (lao động nông thôn

khoảng 28.705 người), trong đó: Cao đẳng 2.088 người; Trung cấp 13.728 người; đào tạo sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho 50.500 người.

- 01 trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Lạng Sơn với diện tích 2,5 ha. Từ năm 2017 đến năm 2021, trung tâm đã thực hiện điều dưỡng 3.558 lượt đối tượng, trong đó có 1.161 lượt cán bộ lãnh đạo thuộc diện BTV Tỉnh ủy quản lý, 2.397 lượt người có công và thân nhân với tổng kinh phí trên 7,4 tỷ đồng đồng. Trung tâm được đầu tư khang trang, đưa nhiều cơ sở vật chất, thiết bị mới vào hoạt động ngày càng đáp ứng nhu cầu, mong muốn điều dưỡng của cán bộ cũng như đối tượng người có công.

- 01 cơ sở cai nghiện ma túy tại xã Tân Thành, huyện Cao Lộc có diện tích là 19,82 ha. Với cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ, viên chức hiện có cơ sở có khả năng tiếp nhận tối đa khoảng 400 đối tượng. Hiện nay cơ sở tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thường xuyên 250 đối tượng.

- 12 nghĩa trang liệt sĩ người Việt Nam với tổng số 2.928 mộ; 06 nghĩa trang người Trung Quốc với 249 mộ; có 01 đền thờ liệt sĩ tại Huyện Bắc Sơn; có 108 nhà bia ghi tên liệt sĩ tại các xã, phường, thị trấn. Tỉnh Lạng Sơn đã đẩy mạnh công tác chăm sóc, tu bổ các nghĩa trang liệt sĩ, coi đây là hoạt động thường xuyên; 100% các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh được chăm sóc, tu bổ.

2.2. Y tế

2.2.1 Mạng lưới y tế

Mạng lưới cơ sở y tế trong tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 đã được quan tâm đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô và từng bước hiện đại hóa. Hệ thống khám chữa bệnh công lập: gồm 04 bệnh viện tuyến tỉnh, 11 Trung tâm Y tế huyện, thành phố và 200 trạm Y tế xã, phường, thị trấn. Ngoài ra, đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 02 cơ sở y tế Công an nhân dân là Bệnh xá Công an tỉnh Lạng Sơn và Bệnh xá Trại tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn.

Bảng 49: Số lượng cơ sở y tế tỉnh Lạng Sơn

| TT | Chỉ tiêu | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|----|--------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| | Cơ sở y tế | 264 | 551 | 553 | 556 | 461 | 462 | 453 |
| 1 | Bệnh viện | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 |
| 2 | Phòng khám đa khoa khu vực | 21 | 25 | 25 | 25 | 9 | 2 | 3 |
| 3 | Trạm y tế xã, phường, thị trấn | 226 | 226 | 226 | 226 | 226 | 226 | 200 |
| 4 | Cơ sở y tế tư nhân | 3 | 286 | 288 | 291 | 212 | 220 | 236 |

Nguồn: NGTK tỉnh Lạng Sơn

a) Lĩnh vực khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng

Giai đoạn 2016-2020 có 09/14 bệnh viện được nâng hạng, trong đó, Bệnh viện đa khoa tỉnh được nâng hạng từ hạng II lên hạng I và 08 bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện được nâng hạng từ hạng III lên hạng II (so với giai đoạn trước năm 2016: chưa có bệnh viện hạng I, chỉ có 01 bệnh viện hạng II, còn lại là bệnh viện

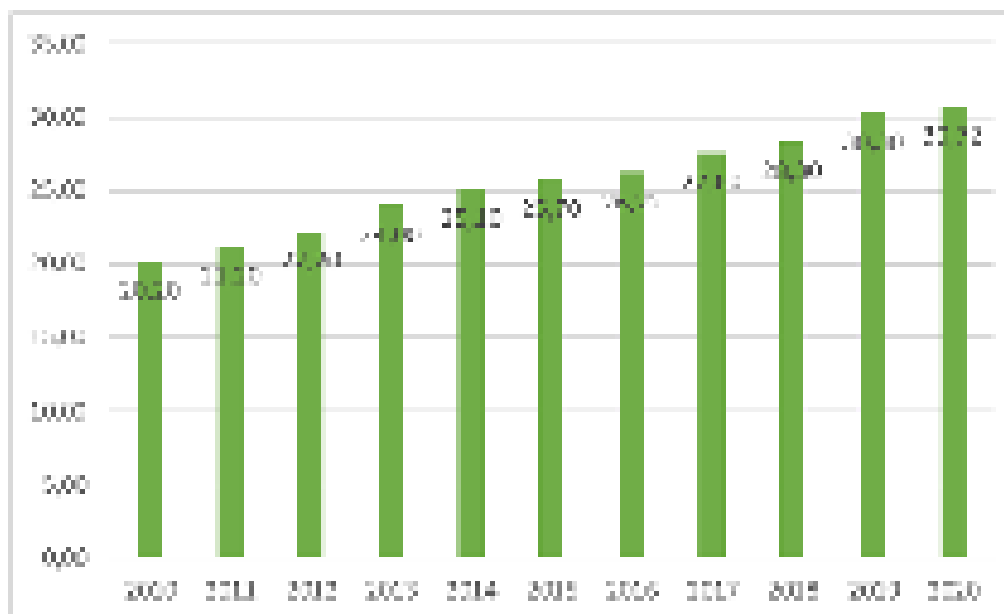
hạng III). Tỷ lệ trung bình thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến tại các bệnh viện tăng từ 55% năm 2015 lên 83% năm 2020, nhiều danh mục kỹ thuật chuyên sâu vượt tuyến được triển khai. Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã từng bước ứng dụng và làm chủ được nhiều kỹ thuật mới, chuyên sâu ngang tầm bệnh viện tuyến Trung ương, góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Điểm trung bình đánh giá chất lượng bệnh viện tăng từ 2,2 năm 2015 lên 2,9 năm 2020.

Mạng lưới y tế xã, phường, thị trấn thường xuyên được củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động; hết năm 2020, toàn tỉnh có 80,5 % (161/200) trạm Y tế xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; trong đó có 02 huyện biên giới (huyện Đình Lập và huyện Lộc Bình) đạt 100% xã, thị trấn được công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Quy mô giường bệnh được tăng cường, số giường bệnh/10.000 dân tăng từ 20,2 giường bệnh/10.000 dân năm 2010 lên 25,7 năm 2015 và đạt 30,7 giường bệnh/10.000 dân năm 2020. Tổng số giường bệnh toàn tỉnh tăng bình quân thời kỳ 2011-2020 là 2,82%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 là 3,83%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 1,82%/năm. Tổng số giường bệnh năm 2010 là 1490 giường, đến năm 2020 tăng lên là 2.886 giường, tăng gần 1000 giường so với năm 2010.

Hình 18: Số giường bệnh/10.000 dân của tỉnh Lạng Sơn qua các năm

Đơn vị: giường bệnh/10.000 dân



*Nguồn: Số liệu thống kê của Sở Y tế tỉnh Lạng Sơn và tính toán của chuyên gia
Ghi chú: Không tính Trung tâm y tế xã và Bệnh viện đa khoa khu vực

Mạng lưới y học cổ truyền của tỉnh ngày càng được củng cố phát triển, hiện nay hệ thống y học cổ truyền tỉnh Lạng Sơn gồm: 01 bệnh viện y học cổ truyền tỉnh; khoa y học cổ truyền thuộc bệnh viện đa khoa tỉnh; khoa y học cổ truyền bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh; có 8/11 trung tâm y tế tuyến huyện thành lập khoa y học cổ truyền; 200 trạm y tế xã, phường, thị trấn có hoạt động y học cổ truyền lồng ghép trong công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn. Hệ thống y học

cổ truyền ngoài công lập có 32 cơ sở, trong đó có 16 cơ sở chẩn trị bằng bài thuốc gia truyền, 05 phòng khám tư nhân có khám chuyên khoa y học cổ truyền.

b) Lĩnh vực y tế dự phòng và y tế công cộng:

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh: có 142 cán bộ được chia thành 12 khoa phòng chức năng. Với đội ngũ cán bộ, bác sỹ đều có trình độ chuyên môn cao, cùng với nhiều máy móc, thiết bị hiện đại, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ tham mưu và tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ về phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm; kiểm soát các bệnh không lây nhiễm; quản lý sức khỏe cộng đồng...

- Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế: với 61 viên chức, người lao động công tác ở 5 khoa, phòng, 8 tổ kiểm dịch y tế các cửa khẩu. Đã làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh, góp phần đảm bảo an ninh y tế quốc gia.

c) Lĩnh vực dân số - kế hoạch hoá gia đình:

Chi cục dân số kế hoạch hoá gia đình với 14 cán bộ đã thực hiện tốt chức năng tham mưu giúp Giám đốc Sở Y tế quản lý nhà nước về Dân số - KHHGD, bao gồm các lĩnh vực: quy mô dân số, cơ cấu dân số, chất lượng dân số; chỉ đạo và tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về Dân số-KHHGD trên địa bàn tỉnh.

d) Lĩnh vực kiểm nghiệm:

- Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm với 26 cán bộ. Trung tâm được xếp hạng 2, qua quá trình kiểm tra giám sát và kết quả kiểm nghiệm Trung tâm đã thường xuyên tham mưu cho Sở Y tế về việc quản lý chất lượng thuốc, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng lưu hành trong toàn tỉnh đạt kết quả tốt.

- Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm: với 14 cán bộ, chi cục đã tham mưu và tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm. Chi cục đã xây dựng mô hình điểm quản lý an toàn thực phẩm cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố; giám sát thực phẩm qua biên giới; giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm theo chuyên đề.

đ) Lĩnh vực Pháp y: có Trung tâm Pháp y, nằm tại khoa giải phẫu bệnh của Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh.

e) Lĩnh vực Giám định y khoa:

Có Trung tâm Giám định y khoa với 12 cán bộ y, bác sỹ; thực hiện giám định cho các nhóm đối tượng, như nghỉ hưu trước tuổi, tai nạn lao động, thương binh; người hoạt động kháng chiến có công với cách mạng bị phơi nhiễm chất độc hóa học; khám khuyết tật; khám hưởng chế độ tuất; giám định theo yêu cầu. Trung tâm đã phối hợp chặt chẽ với Bệnh viện Đa khoa tỉnh trong việc thực hiện khám, giám định.

g) Lĩnh vực hành nghề y tư nhân:

Đã có sự chuyển biến rõ rệt, đặc biệt là số lượng cơ sở khám chữa bệnh tăng nhanh. Số lượng cơ sở khám chữa bệnh tư nhân tăng từ 89 cơ sở (năm 2012) lên 236 cơ sở (năm 2020). Tính đến tháng 12/2020, toàn tỉnh có 13 phòng khám đa khoa, 174 phòng khám chuyên khoa, còn lại là các cơ sở dịch vụ y tế. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh hiện chưa có bệnh viện tư nhân. Các cơ sở chủ yếu tập trung tại địa bàn thành phố và các thị trấn nơi tập trung đông dân cư. Phần lớn các cơ sở chấp hành đúng các quy định về hành nghề: đủ thủ tục hành chính, điều kiện về nhân sự, cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế phù hợp với quy định của từng loại hình hành nghề. Một số phòng khám đã có sự đầu tư về trang thiết bị theo hướng hiện đại, tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận các dịch vụ y tế thuận lợi hơn.

Bảng 50: Thực trạng hạ tầng cơ sở mạng lưới KCB tỉnh Lạng Sơn

| TT | Tên đơn vị | Địa chỉ xã/phường | Quận/huyện | Số giường bệnh |
|-----------|--|--|--------------------|----------------|
| I | Tuyến tỉnh | | | |
| 1 | Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Lạng Sơn | Đường Nhị Thanh, Phường Tam Thanh | Thành Phố Lạng Sơn | 700 |
| 2 | Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền | Đường Nhị Thanh, P. Tam Thanh | TP. Lạng Sơn | 150 |
| 3 | Bệnh viện phổi | Đường Song Giáp, thôn, Nà Pan | TP. Lạng Sơn | 183 |
| 4 | Bệnh Viện Điều Dưỡng Và Phục Hồi Chức Năng | Đường Lê Hồng Phong – Phường Tam Thanh | Tp. Lạng Sơn | 100 |
| II | Tuyến huyện | | | |
| 1 | Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Bắc Sơn | TT Bắc Sơn | Bắc Sơn | 230 |
| 2 | Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Bình Gia | TT Bình Gia | Bình Gia | 180 |
| 3 | Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Chi Lăng | TT Đồng Mỏ | Chi Lăng | 150 |
| 4 | Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Đình Lập | TT Đình Lập | Huyện Đình lập | 70 |
| 5 | Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Hữu Lũng | TT Hữu Lũng | Hữu Lũng | 289 |
| 6 | Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Lộc Bình | TT Lộc Bình | Huyện Lộc Bình | 176 |
| 7 | Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Tràng Định | TT Thất Khê | Tràng Định | 105 |
| 8 | Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Văn Lãng | TT Na Sầm | Văn Lãng | 100 |
| 9 | Trung Tâm Y Tế Thành phố Lạng Sơn | Lý Thái Tổ, Đông Kinh | TP. Lạng Sơn | 238 |
| 10 | Trung Tâm Y Tế Huyện Cao Lộc | TT Cao Lộc | Cao Lộc | 105 |
| 11 | Trung Tâm Y Tế Huyện Văn Quan | TT Văn Quan | Văn Quan | 110 |

2.2.3 Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế

Đến nay tỉnh Lạng Sơn đã hoàn thành và đưa vào sử dụng Bệnh viện đa khoa tỉnh 700 giường (giai đoạn I), Bệnh viện Y dược học cổ truyền tỉnh; cải tạo nâng cấp Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Phục hồi chức năng; Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản (nay là Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh); hoàn thành đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế tại 14/14 đơn vị y tế bằng công nghệ mới, bảo đảm quy định về xử lý chất thải tại cơ sở y tế.

Các Trung tâm Y tế huyện được đầu tư cơ sở hạ tầng tương đối khang trang, đáp ứng nhu cầu phát triển chuyên môn, mở rộng thêm các khoa lâm sàng và cơ bản bảo đảm các điều kiện phục vụ bệnh nhân vào điều trị. 100% trạm Y tế xã, thị trấn có nhà trạm, trong đó 80,5 % (161/200) trạm Y tế đáp ứng điều kiện cơ sở vật chất theo quy định Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Các đơn vị tuyến tỉnh và tuyến huyện cơ bản đảm bảo các trang thiết bị y tế phục vụ công tác chuyên môn, triển khai các dịch vụ kỹ thuật theo phân tuyến và một số kỹ thuật vượt tuyến ... một số đơn vị được trang bị thiết bị y tế hiện đại như: Máy chụp cắt lớp vi tính, máy chụp cộng hưởng từ, Hệ thống thận nhân tạo; hệ thống phẫu thuật nội soi ... Các trạm y tế được trang bị các trang thiết bị y tế thiết yếu phục vụ khám chữa bệnh, sơ cấp cứu ban đầu. Tại các trạm y tế xã được công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đều đáp ứng từ 70% trở lên danh mục trang thiết bị y tế theo quy định. Tuy nhiên, danh mục trang thiết bị này được cung cấp từ nhiều nguồn khác nhau và một số hiện nay đã hỏng, không sửa chữa được, do vậy gây khó khăn cho nhân viên y tế khi thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, đặc biệt là việc triển khai thực hiện danh mục kỹ thuật tại tuyến xã.

Hệ thống kiểm nghiệm thuốc cũng có nhiều chuyển biến tích cực. Giai đoạn 2010 - 2015 được trang bị hầu hết các thiết bị chính dùng trong công tác kiểm nghiệm, tuy nhiên một số thiết bị được trang bị từ trước năm 2010, đã cũ, lạc hậu, cần được thay thế và bổ sung mới đáp ứng yêu cầu kiểm nghiệm. Giai đoạn 2016 - 2020, Trung tâm Kiểm nghiệm được trang bị mới hầu hết các thiết bị chính dùng trong công tác kiểm nghiệm như: máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, máy thử độ hòa tan, máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS, máy chuẩn độ điện thế, phân cực kế, máy đo PH, máy thử độ tan rã, máy ICP ... hệ thống phòng sạch, hệ thống xử lý chất thải lỏng, hệ thống xử lý chất thải khí. Do vậy năng lực kiểm nghiệm cũng tăng lên. Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tinh duy trì và thực hiện nghiêm túc hệ thống Quản lý chất lượng phòng thử nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025 với 40 phép thử được công nhận của VILAS, đảm bảo kết quả thử nghiệm.

Các cơ sở khám chữa bệnh ngày càng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh, đặc biệt là trong khám, chữa bệnh BHYT; người dân có thẻ BHYT đến khám chữa bệnh tại các tuyến (tỉnh, huyện và xã) đều được thực hiện thủ tục khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT qua các phần mềm tin học đã góp phần cải cách hành chính, giảm phiền hà cho người bệnh, bảo đảm nhanh, gọn và hiệu quả, công khai, minh bạch, độ chính xác cao;

100% Trạm Y tế xã duy trì triển khai phần mềm quản lý tiêm chủng mở rộng, giám sát bệnh truyền nhiễm, báo dịch hàng ngày,... Lập hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân trên phần mềm tại 11/11 huyện, thành phố; đã cập nhật các thông tin, chỉ số sức khỏe của người dân đạt 99% dân số toàn tỉnh và tiến tới 100% người dân trong tỉnh đều được theo dõi, quản lý và chăm sóc sức khỏe định kỳ trên hồ sơ sức khỏe điện tử trong những năm tiếp theo.

Trong thời gian qua, công tác dược trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn luôn bảo đảm cung cấp đủ thuốc, có chất lượng, an toàn, hiệu quả, giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng. Tỉnh đã thực hiện đấu thầu tập trung thuốc, trang thiết bị, hoá chất, vật tư y tế, bảo đảm công khai, minh bạch, kiểm soát chặt chẽ chất lượng, chống thất thoát, lãng phí. Ngoài ra, Lạng Sơn cũng tăng cường quản lý hệ thống bán buôn, bán lẻ, các nhà thuốc trong và ngoài bệnh viện; triển khai kết nối công nghệ thông tin đến 100% cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, các cơ sở y tế khám chữa bệnh tại tỉnh Lạng Sơn đáp ứng gần như đầy đủ nhu cầu sử dụng của người dân địa phương. Tuy nhiên với tình hình phát triển của tỉnh, cùng với sự gia tăng dân số, phát triển kinh tế kéo theo đó là nhiều người nhập cư thì số lượng cơ sở y tế, giường bệnh sẽ không còn đáp ứng đủ cho người dân. Việc đầu tư xây dựng và nâng cấp cải tạo các cơ sở y tế để đảm bảo sức khỏe của người dân là vấn đề cấp thiết cần được quan tâm hiện nay.

2.3. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

2.3.1. Giáo dục mầm non

- Toàn tỉnh có 231 trường mầm non.
- Số lớp mầm non là 2.224 lớp, trong đó 68 trường đạt chuẩn quốc gia, 550/748 phòng kiên cố, tỷ lệ 73,5%. Về cơ sở vật chất, toàn bộ các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh đạt đủ điều kiện về phòng học và thiết bị.

2.3.2. Giáo dục phổ thông

a) Tiểu học

- Toàn tỉnh có 182 trường tiểu học.
- Số lớp tiểu học là 3.285 lớp (tính cả trường liên cấp), trong đó có 68 trường đạt chuẩn quốc gia, số phòng học kiên cố đạt 73,6%.
- Diện tích đất trung bình 15m²/học sinh.

b) Trung học cơ sở (THCS)

- Toàn tỉnh có 149 trường trung học cơ sở, 71 trường TH&THCS.
- Số lớp THCS là 1.594 lớp (tính cả trường liên cấp), trong đó có 67 trường đạt chuẩn quốc gia, số phòng học kiên cố đạt 83,24%.
- Diện tích đất trung bình 29m²/học sinh

c) Trung học phổ thông (THPT)

- Toàn tỉnh có 26 trường THPT, 04 trường THCS & THPT.
- Số lớp THPT là 622 lớp (tính cả trường liên cấp), trong đó số trường đạt chuẩn quốc gia là 10 trường, số phòng học kiên cố đạt 97,92%.

- Diện tích đất trung bình 18m²/học sinh.

d) Giáo dục dân tộc

Hệ thống trường PTDTNT, PTDTBT được củng cố, mạng lưới trường lớp học được sắp xếp đảm bảo cho việc tổ chức dạy và học; các trường PTDTBT được chuyển đổi đúng quy định. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 98 trường PTDTBT và 11 trường PTDTNT trong đó có 7 trường PTDTNT THCS, 3 trường PTDTNT THCS&THPT và 1 trường THPT DTNT tỉnh. Hiện nay đảm bảo được 86% chỗ ở cho học sinh dân tộc nội trú và 35% chỗ ở cho học sinh bán trú.

đ) Giáo dục chuyên biệt

Hiện trên địa bàn tỉnh chưa có trường/lớp giáo dục dành cho học sinh khuyết tật.

e) Đánh giá chung

Trong thời kỳ 2011-2020, hạ tầng giáo dục đào tạo của tỉnh ngày càng được chú trọng đầu tư. Năm học 2020-2021 toàn tỉnh có 675 cơ sở giáo dục; trong đó: Mầm non 231, Tiểu học 182, THCS: 149, TH&THCS: 71, THPT: 26, THCS&THPT 04, 02 Trung tâm GDTX, 09 Trung tâm GDNN-GDTX, 01 trường chuyên nghiệp; 100% xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng đã cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

Nhìn chung trang thiết bị dạy học tại các cơ sở giáo dục phổ thông trong tỉnh hiện nay về cơ bản đáp ứng được yêu cầu dạy và học. Tuy nhiên mức độ đáp ứng nhu cầu tối thiểu của đồ dùng – đồ chơi – thiết bị dạy học còn thấp; số lượng bàn ghế 2 chỗ còn ít và chưa đáp ứng được nhu cầu tối thiểu. Thiết bị dạy và học ngoại ngữ ở các trường phổ thông chủ yếu là thiết bị cầm tay, đơn chiếc phục vụ cho việc dạy của giáo viên, các hệ thống thiết bị dạy ngoại ngữ chuyên dùng còn ít. Cơ sở vật chất và công nghệ thông tin của hầu hết các trường đều được đầu tư, trang bị máy tính, máy chiếu phục vụ công tác giảng dạy và học tập.

Các trường PTDTNT đều đã được công nhận là trường học đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên trường lớp học hiện đã xuống cấp, thiếu các khối phòng theo tiêu chuẩn cơ sở vật chất nên khó duy trì kết quả đạt chuẩn.

Với tình hình phát triển ngày một lớn mạnh của tỉnh, cùng với sự gia tăng dân số, về lâu dài hạ tầng giáo dục chưa thể đáp ứng đầy đủ cho nhu cầu học tập của học sinh, sinh viên. Việc đầu tư cơ sở hạ tầng góp phần làm tăng chất lượng giáo dục và đào tạo, tạo nguồn nhân lực chất lượng góp phần phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh.

2.3.3 Giáo dục đào tạo nghề nghiệp – giáo dục nghề nghiệp

- Hiện toàn tỉnh có 02 Trung tâm GDTX, 09 Trung tâm GDNN-GDTX, 01 trường chuyên nghiệp; 100% xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng đã cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

- Toàn tỉnh có 20 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở tham gia lĩnh vực GDNN (trong đó có 04 trường Cao đẳng; 09 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp -

GDTX cấp huyện; 03 Trung tâm GDNN tư thục, 01 phân hiệu trường Trung cấp Cộng đồng; 02 Trung tâm GDTX cấp tỉnh). Ngoài ra, tỉnh có 11 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện, thành phố; Trạm khuyến nông tỉnh cũng tham gia công tác giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

Các cơ sở GDNN - GDTX cấp huyện và GDTX cấp tỉnh có 157 lớp học. Tổng số phòng học văn hóa của các trung tâm là 144, phần lớn phòng học đã được kiên cố với tỷ lệ 91,72%.

Toàn bộ các hạng mục nhà xưởng, phòng làm việc và lớp học của các cơ sở GDNN cấp huyện được đầu tư từ trước năm 2015. Các cơ sở GDNN cấp huyện chủ yếu thiết bị đào tạo là phục vụ cho công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, với nhóm nghề nông nghiệp là chính. Do vậy việc sử dụng các trang thiết bị đào tạo nghề phi nông nghiệp còn hạn chế và ít được sử dụng do nhu cầu học nghề của người dân còn thấp. Từ năm 2019 đến nay tỉnh đã đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các trang thiết bị cho 03 huyện Bình Gia, Đình Lập, Văn Lãng.

2.3.4 Giáo dục đại học/cao đẳng

- Hiện nay tỉnh chưa có trường đại học.
- Trường cao đẳng sư phạm Lạng Sơn về cơ bản có phòng học kiên cố. Thư viện, ký túc xá, nơi làm việc của giáo viên đều có sự cải thiện. Giảng đường và các lớp học được xây dựng thêm. Phòng thí nghiệm, thực hành được đầu tư và xây dựng phục vụ cho công tác đào tạo. Cơ sở vật chất của trường bước đầu đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh. Tuy nhiên diện tích, khuôn viên của trường chưa đảm bảo so với quy định nên hạn chế trong việc xây dựng, bố trí phòng học, nhà làm việc, khu ký túc xá, khu tập luyện thể thao, vui chơi giải trí cho sinh viên.

Nhìn chung, phương tiện học tập phục vụ cho công tác dạy và học đang dần được quan tâm đầu tư, hoàn thiện, đến nay các trung tâm cơ bản đã hoạt động ổn định và đang từng bước tháo gỡ khó khăn, phát huy cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo nghề sẵn có. Đối với các trường Cao đẳng, ngoài nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng do UBND tỉnh cấp, các trường còn được đầu tư bằng nguồn vốn của Trung ương cho ngành, nghề trọng điểm.

2.4. Văn hóa, thể thao

2.4.1 Văn bản

2.4.1.1. Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích

Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có tổng số 335 di tích và khu di tích trong đó có 180 công trình di tích kiến trúc nghệ thuật và di tích lịch sử văn hóa có công trình kiến trúc. Trong những năm qua, tỉnh đã tiến hành tu bổ 12/180 công trình (chiếm 6,67% toàn tỉnh); xây mới 159/180 công trình (chiếm 88,33% toàn tỉnh); phế tích/ không còn dấu vết có 9/180 công trình (chiếm 5% toàn tỉnh).

Bảng 51: Thực trạng bảo tồn, tu bổ di tích của tỉnh Lạng Sơn

| TT | Địa phương | Công trình tu bổ | Công trình xây mới | | | Phế tích/ không còn dấu vết | Tổng cộng |
|----|------------------|------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------|
| | | | Xây mới duy trì chức năng thờ cúng | Xây mới bằng vật liệu truyền thống | Xây mới bằng vật liệu hiện đại | | |
| 1 | Huyện Bắc Sơn | 7 | 0 | 2 | 2 | 2 | 13 |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 0 | 1 | 2 | 5 | 2 | 10 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 0 | 0 | 2 | 3 | 0 | 5 |
| 4 | Huyện Văn Quan | 0 | 8 | 1 | 1 | 0 | 10 |
| 5 | TP Lạng Sơn | 1 | 0 | 0 | 19 | 0 | 20 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 0 | 19 | 0 | 51 | 1 | 71 |
| 7 | Huyện Chi Lăng | 0 | 1 | 0 | 15 | 3 | 19 |
| 8 | Huyện Tràng Định | 1 | 3 | 0 | 4 | 1 | 9 |
| 9 | Huyện Văn Lãng | 0 | 1 | 1 | 7 | 0 | 9 |
| 10 | Huyện Lộc Bình | 2 | 0 | 2 | 5 | 0 | 9 |
| 11 | Huyện Đình Lập | 1 | 2 | 0 | 2 | 0 | 5 |
| | Tổng cộng | 12 | 35 | 10 | 114 | 9 | 180 |

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Lạng Sơn

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2020, nguồn kinh phí Nhà nước đã tập trung ưu tiên đầu tư vào một số điểm di tích tiêu biểu của tỉnh như: Khu di tích Chi Lăng, Khu di tích khởi nghĩa Bắc Sơn, Khu di tích Nhị - Tam Thanh, Núi Tô Thị, Thành Nhà Mạc, Khu di tích Đường số 4. Từng bước hình thành một số vùng, không gian văn hóa tiêu biểu của tỉnh nói chung, thương hiệu riêng có của một số huyện, thành phố để hình thành các sản phẩm văn hóa - du lịch thu hút du khách đến với Lạng Sơn.

Công tác khoanh vùng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được các cấp, các ngành, địa phương quan tâm thực hiện. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành nhiều văn bản chỉ đạo hướng dẫn về việc khoanh vùng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho di tích. Các huyện, thành phố đã chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan tiến hành lập hồ sơ trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Kết quả đến nay có 6 điểm, khu di tích được quy hoạch; 78 điểm, khu di tích được khoanh vùng bảo vệ (so với giai đoạn 2011 - 2015, giai đoạn 2016 - 2020 tăng thêm 15 di tích, chiếm 60,9 % tổng số di tích xếp hạng); 34 điểm, khu di tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (so với giai đoạn 2011 - 2015, giai đoạn 2016 - 2020 tăng thêm 11 di tích, chiếm 26,6 % tổng số di tích xếp hạng).

2.4.1.2. Hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh

Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh: thuộc sự quản lý trực tiếp của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có tổng diện tích sử dụng là 9.491,8 m². Hàng năm trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh đã triển khai và thực hiện khá tốt các nhiệm vụ chính trị của địa phương, của ngành, đồng thời tạo ra nhiều hoạt động sôi nổi làm phong phú cho đời sống văn hóa, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần cho mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh. Các hoạt động được tổ chức thường xuyên định kỳ và hàng năm tiêu biểu như: các liên hoan, hội thi, hội diễn của các cơ quan, ban ngành trong tỉnh; hướng dẫn xây dựng các mô hình Câu lạc bộ và tổ chức hoạt động có hiệu quả tạo ra những sân chơi lành mạnh, bổ ích cho nhân dân mọi lứa tuổi trên địa bàn.

Thư viện tỉnh: Thư viện tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích toàn khuôn viên 3.871m²; diện tích trụ sở 2.650 m²; Tổng số tài liệu hiện có là 46.958 tên sách; 171.752 bản sách; 94.268 trang tài liệu số. Ngoài việc phục vụ hàng trăm nghìn lượt bạn đọc, tổ chức cuộc trưng bày triển lãm giới thiệu chuyên đề, Thư viện tỉnh còn phối hợp với các thư viện huyện tổ chức luân chuyển sách về các điểm bưu điện – văn hóa xã, thư viện trường học, đồn biên phòng. Hàng năm duy trì tốt việc tổ chức Hội báo xuân, Ngày hội sách và văn hóa đọc, tổ chức các cuộc trưng bày triển lãm và biên soạn các ấn phẩm thông tin – thư mục chuyên đề, giới thiệu sách mới, lược thuật Lạng Sơn qua báo chí Trung ương.

Bảo tàng tỉnh: Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích mặt bằng 4.327,6m², diện tích xây dựng 1.433 m², diện tích trưng bày trong nhà 1.094 m² (diện tích mặt sàn trưng bày 2.940,5 m²), diện tích trưng bày ngoài trời kết hợp sân khuôn viên Nhà trưng bày 2.894,6 m²; tổng diện tích kho 350 m². Trong những năm gần đây, để đáp ứng nhu cầu tham quan, học tập của người dân, bảo tàng đã có nhiều đổi mới công tác giới thiệu trưng bày, tăng cường công tác sưu tầm hiện vật; tổ chức 44 cuộc trưng bày, triển lãm chuyên đề tại đơn vị và triển lãm lưu động tại các huyện; đón tiếp phục vụ hơn 79.295 lượt khách tham quan bảo tàng và tại các triển lãm lưu động ở các huyện.

Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng tỉnh: tổng diện tích đất 1.557.8m², trong đó bao gồm khu trụ sở làm việc và Rạp chiếu phim Đông Kinh. Năm 2020, rạp chiếu phim Đông Kinh đã tổ chức chiếu phim chính trị và tổ chức các buổi khai mạc đợt phim, tuần phim kỷ niệm ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh được 27 buổi, phục vụ 6.480 người xem. Trong năm đã thực hiện được: 518 suất chiếu, có 6.460 lượt người xem đạt doanh thu 181.570.000 đồng, với 95 phim chiếu (17 phim Việt Nam, 78 phim nước ngoài). Hiện nay, về cơ bản đã đảm bảo được cơ sở vật chất, kỹ thuật và nguồn nhân lực để thực hiện chức năng chiếu phim tại rạp và chiếu phim lưu động phục vụ nhân dân và các nhiệm vụ chính trị, xã hội, đối ngoại của tỉnh; góp phần đáp ứng nhu cầu giải trí, nâng cao đời sống tinh thần, giúp các tầng lớp nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận với các nguồn thông tin, nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật.

2.4.1.3. Hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện

Trung tâm văn hóa, thể thao cấp huyện: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 11/11 Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện được thành lập. Trong đó có 10/11 Trung tâm có trụ sở hoạt động biệt lập; 01 Trung tâm sử dụng chung với trụ sở khác (Trung tâm văn hóa-thể thao TP Lạng Sơn). Diện tích khuôn viên của các thiết chế văn hóa cấp huyện khá chênh lệch (từ 100 -10.000m²), diện tích đất sử dụng khoảng từ 100 m² - 600m². Trang thiết bị kỹ thuật như âm thanh, ánh sáng, các phương tiện, thiết bị khác tại các Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp huyện được đầu tư trang bị từ ngân sách địa phương và các chương trình mục tiêu quốc gia đáp ứng được cơ bản các hoạt động tại chỗ về chính trị, văn hóa của địa phương.

Thư viện cấp huyện: Hiện nay toàn tỉnh có 11/11 thư viện huyện, thành phố được thành lập, trong đó có 04 thư viện huyện có trụ sở riêng (Lộc Bình, Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan); 05 thư viện huyện được bố trí trong trụ sở Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện, thành phố (huyện Hữu Lũng; Đình Lập, Văn Lãng, TP Lạng Sơn); 02 huyện chưa bố trí được trụ sở hoạt động thư viện nên những năm gần đây đã tạm dừng hoạt động (huyện Cao Lộc và Tràng Định). Trụ sở các thư viện huyện chủ yếu là loại nhà cấp 4, được xây dựng cách đây nhiều năm, đã xuống cấp, chưa đạt tiêu chuẩn của một thư viện cấp huyện theo quy định. Hệ thống sách chủ yếu là sách báo truyền thông, thiếu các loại hình tra cứu thông tin hiện đại.

2.4.1.4. Hệ thống thiết chế văn hóa cấp xã và thôn, tổ dân phố

Nhà văn hóa (Trung tâm văn hóa-thể thao) cấp xã: Đã được tỉnh quan tâm hỗ trợ đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân. Công trình nhà văn hóa cấp xã được xây dựng chủ yếu là loại nhà cấp 4 có diện tích xây dựng trung bình 60m² - 1.000m², diện tích hội trường từ 80 - 200 chỗ ngồi. Đến nay trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 93/200 Nhà văn hóa (Trung tâm Văn hóa - Thể thao), đạt tỷ lệ 46,5%; trong đó có 64 nhà văn hóa cấp xã đạt chuẩn.

Thư viện cấp xã: Tỉnh Lạng Sơn đã đầu tư thiết lập được 12/200 thư viện cấp xã (thư viện xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng; xã Đồng Tân, xã Sơn Hà, xã Minh Tiến, huyện Hữu Lũng; xã Trấn Ninh, Tràng Phái huyện Văn Quan; xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia; xã Bắc Sơn, xã Quỳnh Sơn, huyện Bắc Sơn; xã Chi Lăng, huyện Tràng Định; xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng, xã Mai Pha, TP Lạng Sơn), trong đó có 02 thư viện xã có trụ sở hoạt động riêng (thư viện xã Hoàng Văn Thụ và xã Trấn Ninh), 10 thư viện xã còn lại được bố trí hoạt động chung trong nhà văn hóa xã. 10/12 thư viện xã nằm trong Dự án BMGF-VN của tỉnh, được cung cấp các trang thiết bị máy móc và kết nối mạng internet. Ngoài ra, 100% số xã trên địa bàn tỉnh có tủ sách pháp luật, trung bình mỗi tủ sách có 200 cuốn sách; mỗi năm có khoảng 11.000 lượt người mượn, đọc tài liệu; Có 131 tủ sách trong điểm Bưu điện - Văn hóa xã với tổng số gần 40.000 cuốn sách; mỗi năm phục vụ gần 10.000 lượt người mượn, đọc tài liệu.

Hệ thống thư viện trường học: do ngành Giáo dục và đào tạo quản lý. Hiện nay ngành Giáo dục và Đào tạo quản lý 442 thư viện trường học (trong đó có 134

thư viện đạt danh hiệu thư viện trường học đạt chuẩn, 20 thư viện đạt danh hiệu thư viện trường học tiên tiến) và khoảng 1.500 tủ sách pháp luật với tổng số vốn tài liệu là 857.142 bản, cơ bản đáp ứng nhu cầu đọc, tham khảo, nghiên cứu phục vụ quá trình dạy và học của giáo viên, học sinh, sinh viên toàn ngành

2.4.1.5. Hệ thống thiết chế văn hóa thuộc các cơ quan, ban ngành, đoàn thể và lực lượng vũ trang quản lý

Nhà văn hóa của các sở, ban ngành, đoàn thể và lực lượng vũ trang quản lý: Các thiết chế văn hóa, thể thao do các cơ quan, ban, ngành, lực lượng vũ trang thuộc tỉnh quản lý gồm có 01 thiết chế thư viện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý với diện tích sử dụng 250 m²; tổng số vốn tài liệu: 11.215 bản; 14 phòng đọc sách Hồ Chí Minh và 21 tủ sách ở các đầu mối đơn vị; 100% các đồn biên phòng có tủ sách quy mô từ 500 đến 1.000 cuốn sách/1 tủ sách; 01 phòng đọc nhỏ tại Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh quản lý với diện tích 25 m², ngoài việc phục vụ nội bộ còn mở rộng phục vụ sách, báo đối với nhân dân địa phương.

2.4.2. Thể dục

2.4.2.1. Hệ thống thiết chế thể dục thể thao cấp tỉnh

Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh: Sân vận động Đông Kinh: xây dựng năm 2003 có tổng diện tích đất sử dụng 16.406,3 m², diện tích xây dựng sân 10.000 m²; sức chứa 15.000 chỗ ngồi. 01 Nhà thi đấu TDTT: xây dựng năm 1995, diện tích đất sử dụng 1.800 m²; diện tích mặt sàn thi đấu 540 m²; sức chứa 3.000 chỗ ngồi. 01 Nhà tập luyện thể thao: xây dựng năm 1999, diện tích đất sử dụng 738 m², diện tích mặt sàn tập 540 m². 01 sân quần vợt: xây dựng năm 1999, cải tạo năm 2013 và 2016, diện tích đất sử dụng 740 m².

Nhìn chung, những năm qua hệ thống thiết chế TDTT cấp tỉnh đã từng bước được quan tâm đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoàn thiện; cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động, sự kiện thể thao phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh; nhu cầu nâng cao sức khỏe, đời sống tinh thần cho nhân dân trên địa bàn.

2.4.2.2. Hệ thống thiết chế thể dục thể thao cấp huyện

Thiết chế thể thao cấp huyện chủ yếu là các sân vận động, nhà tập luyện đa năng, trực thuộc các Trung tâm Văn hoá - Thể thao cấp huyện quản lý. Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 9/11 huyện có sân vận động (huyện Cao Lộc và TP. Lạng Sơn chưa có sân vận động); 11 nhà thi đấu, tập luyện. Các công trình thể dục, thể thao cấp huyện về cơ bản chưa đảm bảo quy cách, tiêu chuẩn để tổ chức thi đấu các giải thể thao (sân bóng đá chủ yếu chỉ có mặt sân, chưa có các hạng mục công trình phụ trợ). Đồng thời do không có kinh phí để duy tu, bảo dưỡng thường xuyên càng đẩy nhanh việc xuống cấp, không đảm bảo điều kiện tập luyện, biểu diễn và thi đấu.

Nhìn chung, những năm qua hệ thống thiết chế TDTT cấp huyện đã có nhiều nỗ lực trong mọi mặt hoạt động và đạt được những thành tích đáng khích lệ. Tuy nhiên, mức độ quan tâm, đầu tư nguồn lực cho hoạt động của các thiết chế này còn nhiều hạn chế, bất cập.

2.4.2.3. Hệ thống thiết chế thể dục thể thao cấp xã

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 160/200 xã có sân tập thể thao; diện tích các sân dao động từ 1.000 m² trở lên và chủ yếu là mặt sân tự nhiên, chưa đảm bảo đầy đủ tiêu chí theo quy cách, quy chuẩn. Hàng năm do ngân sách xã chi cho hoạt động thể thao còn thấp dẫn tới việc khó khăn trong đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ tập luyện thể thao thường xuyên, cũng như tổ chức các hoạt động phong trào thể dục, thể thao tại cơ sở. Các hoạt động thể thao tại cơ sở hiện nay chủ yếu do nhân dân tự đóng góp kinh phí mua trang thiết bị và duy trì hoạt động.

2.4.2.4. Hệ thống thiết chế thể thao thuộc các cơ quan, ban ngành, đoàn thể và lực lượng vũ trang quản lý

Cung thanh thiếu nhi Lạng Sơn: trực thuộc Tỉnh đoàn Lạng Sơn trực tiếp quản lý. Cung Thanh thiếu nhi tỉnh Lạng Sơn gồm 2 cơ sở hoạt động, tổng diện tích chung của 02 cơ sở là 14.072 m². Trang thiết bị phục vụ các hoạt động của thanh thiếu nhi được trang bị khá đầy đủ. Những năm qua các hoạt động ngoại khoá, hội thi, các lớp năng khiếu hè, hoạt động tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ diễn ra sôi nổi tại 02 khu trụ sở. Trong đó các hoạt động ngoại khoá, hội thi được đổi mới và tổ chức thường xuyên, phối hợp với Hội đồng Đội các huyện, thành phố tổ chức thành công nhiều chương trình.

Sân tập thể thao của các sở, ban ngành, đoàn thể và lực lượng vũ trang quản lý: Hơn 45 sân tập, nhà tập luyện thể thao nằm trong khuôn viên nội bộ các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. Các thiết chế này đã đáp ứng được một phần nhu cầu nghiên cứu, học tập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, đơn vị. Tuy nhiên, tại một số cơ quan do diện tích sử dụng còn hạn hẹp nên chưa bố trí được các thiết chế văn hoá, thể thao phục vụ cho công chức, viên chức, người lao động.

Thiết chế văn hóa, thể thao được đầu tư bằng nguồn kinh phí xã hội hóa do doanh nghiệp, cá nhân quản lý: Tính đến nay trên địa bàn tỉnh có 51 sân bóng đá cỏ nhân tạo, trên 70 sân bóng chuyền, 51 sân tennis, trên 50 bàn bóng bàn, 100 sân cầu lông, 30 bể bơi. Một số câu lạc bộ, nhà tập thể dục, thể thao, sân tập thể thao các môn từ nguồn xã hội hóa 100% tiêu biểu như: Nhà văn hóa phục vụ công nhân, lao động thuộc Công ty TNHH một thành viên than Na Dương, huyện Lộc Bình; Công ty Trường An đầu tư xây dựng 07 sân bóng đá mini với tổng số tiền 10 tỷ đồng; Công ty cổ phần Thương mại và Du lịch quốc tế Thiên Trường đầu tư xây dựng 01 sân quần vợt, 01 bể bơi với vốn đầu tư gần 01 tỷ đồng; Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại đầu tư và xây dựng tại khu Nam Hoàng Đông 02 sân quần vợt và 01 sân bóng đá mini với tổng kinh phí trên 01 tỷ đồng; Công ty TNHH Thành Mai Hữu Lũng đầu tư xây dựng 2 sân quần vợt, 01 sân cầu lông với diện tích 500m² vốn đầu tư 800 triệu đồng. Người dân tự đầu tư xây dựng Câu lạc bộ Bóng bàn Trang Hoàng ở xã Hoàng Đông với diện tích 1.000m² vốn đầu tư 1,5 tỷ đồng; đầu tư xây dựng Câu lạc bộ Võ đường Sơn Đông phường Vĩnh Trại với quy mô quỹ đất (2.500m²) và tiền xây dựng nhà tập trên 800 triệu đồng... Tổng kinh phí xã hội hóa xây dựng từ năm 2011 đến nay đạt trên 20 tỷ đồng. Đồng thời

đã thành lập được 04 liên đoàn gồm: Liên đoàn cầu lông, Liên đoàn quần vợt, Liên đoàn bóng đá, liên đoàn bóng bàn cấp tỉnh, thường xuyên phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch và tham gia trực tiếp vào công tác tổ chức các giải thi đấu, giao lưu các môn thể thao cấp tỉnh hàng năm.

Hệ thống cơ sở vật chất cho các hoạt động TDTT thuộc khối các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, quản lý đã góp phần đáp ứng kịp thời nhu cầu tập luyện của công nhân, người lao động và cộng đồng xã hội, cùng với các thiết chế thể thao khác đóng góp trực tiếp vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động phong trào TDTT của tỉnh.

2.5. Khoa học và công nghệ

2.5.1 Thực trạng kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 12 tổ chức KH-CN và tổ chức có đăng ký hoạt động khoa học công nghệ, bao gồm:

- Trung Tâm Ứng dụng phát triển khoa học, công nghệ và đo lường chất lượng sản phẩm;
- Trung tâm Nguyên cứu, Bảo tồn và Ứng dụng tri thức thuốc nam;
- Trung tâm Tư vấn Cầu đường Lạng Sơn;
- Phòng an ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, thuộc Công an tỉnh Lạng Sơn (tổ chức có đăng ký hoạt động khoa học công nghệ);
- Chi nhánh tại Lạng Sơn - Viện Phát triển Công nghệ Giáo dục đặc biệt;
- Chi nhánh Viện nghiên cứu tâm lý - giáo dục đặc biệt chi nhánh Tam Thanh, Lạng Sơn;
- Viện nghiên cứu tâm lý - giáo dục đặc biệt chi nhánh Lộc Bình;
- Viện nghiên cứu tâm lý - giáo dục đặc biệt chi nhánh Bình Minh;
- Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn;
- Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn;
- Trường Cao đẳng Y tế Lạng Sơn;
- Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc

Cơ sở vật chất của các tổ chức khoa học và công nghệ: Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KH-CN như trụ sở, phòng làm việc, các phòng thí nghiệm, kiểm định... của các trung tâm KH-CN đã được quan tâm đầu tư xây dựng; các trang thiết bị trong các phòng thí nghiệm được trang bị cơ bản, một số thiết bị đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế, từng bước đáp ứng được yêu cầu thực tế đặt ra.

2.5.2 Đánh giá chương trình thực trạng hạ tầng khoa học và công nghệ

2.5.2.1. Kết quả đạt được

Tỉnh đã chú trọng tới đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao tiềm lực cho các đơn vị có chức năng nghiên cứu khoa học, kiểm định, kiểm nghiệm.

Một số doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thông qua các dự án đầu tư đã tiếp nhận một số công nghệ tiên tiến mới và đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh.

2.5.2.2. Tồn tại, hạn chế

- Cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, phát triển hệ thống sản xuất còn hạn chế.
- Chưa có các tổ chức trung gian của thị trường KHCCN như sàn giao dịch công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ, trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyên giao công nghệ.
- Chưa có Khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu CNTT tập trung.

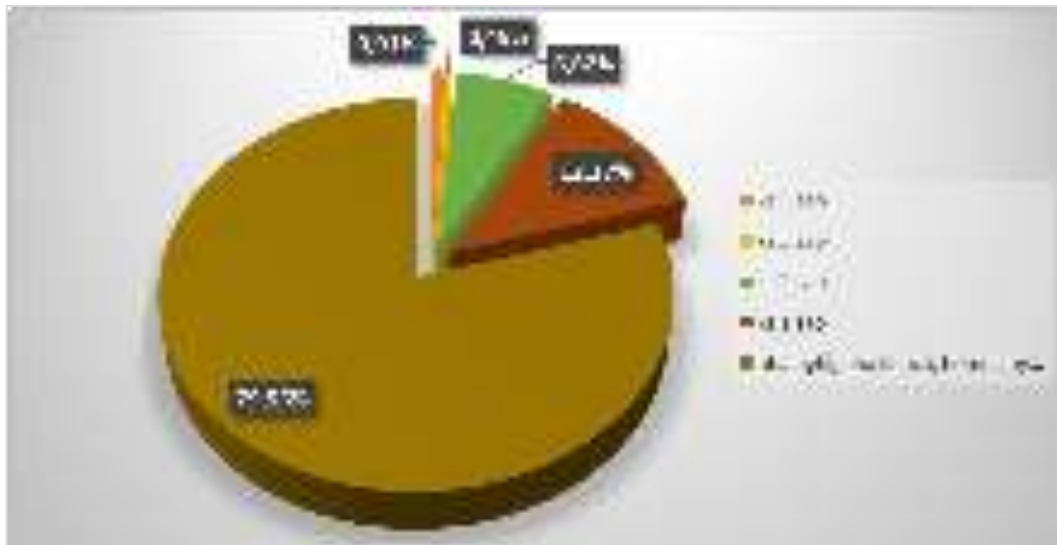
2.6 Hạ tầng thương mại

2.6.1 Du lịch

2.6.1.1. Cơ sở lưu trú

Hệ thống cơ sở lưu trú của Lạng Sơn phát triển khá, phù hợp với tốc độ tăng trưởng của khách du lịch. Năm 2010, cả tỉnh chỉ có 121 cơ sở lưu trú đi vào hoạt động với 1.869 buồng, đến năm 2020 con số này đã tăng lên 220 cơ sở với 3.158 buồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân về số cơ sở lưu trú trong toàn giai đoạn 2011-2020 là 6,16%/năm, về số buồng là 5,39%/năm.

Hình 19: Cơ cấu các loại hình cơ sở lưu trú của Lạng Sơn năm 2020



Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và tính toán của chuyên gia

Phân tích số liệu thống kê cho thấy, cơ sở lưu trú của tỉnh chủ yếu thuộc loại hình nhà nghỉ, khách sạn, homestay,... chiếm đến 79,55%, khách sạn chỉ chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn 20,45% trong đó phân khúc thấp (khách sạn 1 sao) có số lượng lớn nhất (60% tổng số khách sạn), tiếp đến là phân khúc hạng trung (khách sạn 2 - 3 sao) chiếm tỷ lệ 35,56%, và sau cùng là phân khúc cao cấp (khách sạn 4 - 5 sao) chỉ chiếm tỷ lệ 4,44%.

2.6.1.2. Cơ sở ăn uống, mua sắm, vui chơi giải trí

Các cơ sở nhà hàng ăn uống, mua sắm tương đối phát triển, tập trung chủ yếu ở TP Lạng Sơn. Ẩm thực của Lạng Sơn rất đa dạng, đặc trưng và nổi tiếng

với thực khách trên cả nước nhưng vẫn chưa được khai thác tốt phục vụ khách du lịch. Cách thức và kỹ năng phục vụ khách du lịch thường thức ẩm thực địa phương chưa được chú trọng, tính chuyên nghiệp trong dịch vụ cung cấp cho khách du lịch còn nhiều hạn chế.

Các cơ sở mua sắm đã được đầu tư nhưng quy mô trung bình và nhỏ, sản phẩm chưa đa dạng, thiếu tính đặc trưng, tập trung chủ yếu tại TP Lạng Sơn, chỉ đáp ứng được nhu cầu của nhân dân và nhu cầu mua sắm của khách du lịch ở mức cơ bản.

Các cơ sở vui chơi giải trí, thể thao, dịch vụ phục vụ khách du lịch nhìn chung còn rất hạn chế. Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh chưa có khu vui chơi giải trí cao cấp có thể phục vụ được nhu cầu giải trí cho khách du lịch, nhất là vào buổi tối và đối với khách có mức chi tiêu cao. Ở các khách sạn 3 - 5 sao, những dịch vụ bổ sung thường chỉ bao gồm: massage, tennis, bể bơi, phòng karaoke... Sự hạn chế về các cơ sở vui chơi giải trí, thể thao, một mặt đã không kích thích được khả năng chi tiêu, mặt khác đã hạn chế thời gian lưu trú của khách, hạn chế khả năng thu hút khách du lịch đến với tỉnh Lạng Sơn. Đây là một trong những nguyên nhân khách du lịch lưu trú ở Lạng Sơn ngắn ngày, ảnh hưởng đến mức chi tiêu, giảm giá trị du lịch.

2.6.3 Thương mại

Hệ thống hạ tầng thương mại của tỉnh Lạng Sơn đã được đầu tư tương đối rộng khắp và trở thành một kênh phân phối quan trọng, cung cấp hàng hóa tiêu dùng và nhu yếu phẩm cần thiết cho người dân địa phương, đặc biệt là người dân ở khu vực nông thôn.

2.6.2.1. Mạng lưới chợ

- Số lượng chợ

Tỉnh Lạng Sơn duy trì ổn định 82 chợ hạng 1, 2, 3 trong suốt những năm từ 2014 đến nay, là tỉnh có số lượng chợ nhiều thứ 9/14 tỉnh của vùng TD&MNPB, và chiếm khoảng 6% số chợ của vùng TD&MNPB. Số lượng chợ hạng 1 vẫn luôn thấp chỉ có 02 chợ, chiếm 2,4% tổng số chợ của tỉnh; Chợ hạng 2 có 14 chợ, chiếm 17% và chợ hạng 3 chiếm phần lớn với 66 chợ chiếm 80,5%.

Tính trung bình năm 2020 ở Lạng Sơn cứ 100 km² sẽ có 1 chợ (chỉ tính các chợ được xếp hạng 1, 2, 3) cao thứ 11/14 tỉnh vùng TD&MNPB (Sơn La: 136 km²/chợ; Lai Châu: 336 km²/chợ; Điện Biên: 280 km²/chợ) cao hơn mức trung bình toàn vùng (Vùng TD&MNPB là 68 km²/chợ), cao hơn mức trung bình toàn quốc Việt Nam: 38,6 km²/chợ). Bán kính phục vụ bình quân 1 chợ của Lạng Sơn là 10 km (vùng TD&MNPB: 8,3km; Việt Nam: 6,2 km).

Theo từng địa phương, các chợ thuộc TP Lạng Sơn có bán kính phục vụ thấp nhất (3,6 km), tiếp đến là huyện Bắc Sơn (7,6 km), huyện Hữu Lũng (7,88 km). Một số huyện có số lượng chợ ít nên bán kính phục vụ lớn như Đình Lập (24,4 km), huyện Bình Gia (14,8 km), huyện Tràng Định (13 km) ... Do số lượng chợ phân bố không đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn Tỉnh, huyện Đình Lập

có số lượng chợ thấp nhất, chỉ với 2 chợ, chiếm 2,4% tổng số chợ của Tỉnh; huyện Bắc Sơn có 12 chợ (chiếm 14,4%) và Hữu Lũng 13 chợ (chiếm 15,66%), đây là hai huyện có số lượng chợ nhiều nhất Tỉnh. Chênh lệch về số lượng chợ giữa huyện cao nhất (Bắc Sơn) và huyện thấp nhất (Đình Lập) tới 6 lần.

Bảng 52: Hiện trạng hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

| TT | Địa bàn | Phân hạng chợ | | |
|----|------------------|---------------|------------|------------|
| | | Chợ hạng 1 | Chợ hạng 2 | Chợ hạng 3 |
| 1 | TP Lạng Sơn | 1 | 2 | 2 |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 1 | 1 | 5 |
| 3 | Huyện Văn Quan | | 0 | 8 |
| 4 | Huyện Bình Gia | | 0 | 5 |
| 5 | Huyện Bắc Sơn | | 1 | 11 |
| 6 | Huyện Văn Lãng | | 5 | 5 |
| 7 | Huyện Tràng Định | | 1 | 6 |
| 8 | Huyện Chi Lăng | | 1 | 8 |
| 9 | Huyện Hữu Lũng | | 1 | 12 |
| 10 | Huyện Lộc Bình | | 1 | 3 |
| 11 | Huyện Đình Lập | | 1 | 1 |
| | Tổng cộng | 2 | 14 | 66 |

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lạng Sơn

Năm 2020, bình quân 1 chợ của Lạng Sơn phục vụ khoảng 9.500 người, nhiều hơn mức trung bình của vùng TD&MNPB (9.156 người) và thấp hơn trung bình toàn quốc (11.372 người). Ở Lạng Sơn hiện nay, 6/11 đơn vị hành chính có mức bình quân phục vụ trên 10.000 người/chợ.

- Cơ sở vật chất của các chợ

Các chợ quy mô hạng 1 tại TP Lạng Sơn và những chợ hạng 2 tại trung tâm thị trấn các huyện, các cửa khẩu được xây dựng kiên cố và bán kiên cố. Các chợ hạng 3 tại các xã cơ sở vật chất của chợ đều được xây dựng ở dạng bán kiên cố và chợ tạm đến nay hầu như đã bị xuống cấp, nhiều chợ có mặt bằng họp chợ là những bãi đất trống và các lều lán tạm do chưa được đầu tư xây dựng.

2.6.2.2. Mạng lưới Trung tâm thương mại, siêu thị

TTTM trên địa bàn tỉnh còn rất ít về số lượng, phân bố không đồng đều, chỉ có ở các khu vực kinh tế phát triển, hiện có 03 TTTM là TTTM Đồng Đăng, TTTM Vincom, TTTM Phú Lộc, chiếm 7,1% tổng số TTTM vùng TD&MNPB.

Tỉnh có 05 siêu thị đang hoạt động tại TP Lạng Sơn đã được phân hạng và phê duyệt nội quy, cụ thể: 03 siêu thị hạng 3 (siêu thị Thành Đô, siêu thị Đông Tiến, siêu thị Vinmart Lạng Sơn); 01 siêu thị hạng 2 (siêu thị Lasvilla Mart); 01

siêu thị chuyên doanh hạng 2 (siêu thị điện máy HC). Số lượng siêu thị của tỉnh đứng thứ 5/14 tỉnh của vùng TD&MNPB. Các siêu thị mới chỉ tập trung tại khu vực TP Lạng Sơn, chưa được xây dựng tại khu vực các huyện trên địa bàn tỉnh.

2.6.2.3. Mạng lưới hàng bán lẻ

Mạng lưới cửa hàng bán lẻ khá phát triển, đã đáp ứng nhu cầu mua sắm hàng hóa của dân cư, đặc biệt là tại những khu vực xa chợ hoặc chưa có chợ. Tuy nhiên, mạng lưới cửa hàng bán lẻ được phân bố không đồng đều trên địa bàn các huyện, thành phố, thường tập trung tại khu vực TP Lạng Sơn, khu vực thị trấn và các khu vực tập trung đông dân cư. Các cửa hàng bán lẻ khá đa dạng về loại hình gồm cửa hàng kinh doanh tổng hợp (tạp hóa), hoặc chuyên doanh.

Tại các xã khu vực vùng sâu, vùng xa mặc dù đã có các cửa hàng bán lẻ nhưng số lượng còn hạn chế, thường là kinh doanh tổng hợp, chưa có nhiều các cửa hàng bán lẻ chuyên doanh.

2.6.2.4. Mạng lưới trung tâm logistics, kho bãi

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 24 bến xe và kho, bãi, tập trung tại các khu vực cửa khẩu Hữu Nghị, Cốc Nam, Na Hình, Bình Nghi, Nà Nưa, Chi Ma, Co Sa, Bản Chất.

Các kho bãi trên địa bàn tỉnh chủ yếu là kho bãi của các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh, được phân bố tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

Hạ tầng trung tâm logistics chưa được hình thành, hiện nay tỉnh đang tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án Khu Trung chuyên hàng hóa thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn đã được UBND tỉnh phê duyệt, vị trí tại 02 xã Thụy Hùng và xã Phú Xá, huyện Cao Lộc; kêu gọi đầu tư 01 Cảng cạn (ICD) Lạng Sơn quy mô 75 ha thuộc địa phận xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc nằm trong Tổ hợp Khu phi thuế quan, cảng cạn, đô thị và trung tâm kho bãi lưu trữ hàng hóa quốc tế Lạng Sơn với quy mô 1.650 ha. Tuy nhiên các hoạt động logistics vẫn đang được doanh nghiệp thực hiện, được chính quyền quan tâm thúc đẩy phát triển, chủ yếu là kinh doanh hệ thống kho bãi hàng hoá phục vụ xuất nhập khẩu. Các hoạt động chủ yếu diễn ra trên các tuyến đường ra cửa khẩu, QL.4A, 4B dọc biên giới và QL.1 để kết nối về vùng thủ đô Hà Nội và ra cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh.

2.6.2.5. Hạ tầng dự trữ cung ứng xăng, dầu, khí đốt

Đến 2020, trên địa bàn tỉnh có 106 cửa hàng xăng dầu³⁹ phân bố khắp các huyện, thị trấn và thành phố và chủ yếu là các cửa hàng xăng dầu cấp 3. Các cửa hàng kinh doanh xăng dầu được phát triển và phân bố không đồng đều giữa các

³⁹01 cửa hàng cấp 1, 07 cửa hàng cấp 2 và 98 cửa hàng cấp 3.

huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Trong đó, huyện Hữu Lũng hiện có số lượng cửa hàng xăng dầu nhiều nhất với 24 cửa hàng; huyện Tràng Định và Bình Gia có số lượng cửa hàng kinh doanh xăng dầu thấp nhất, chỉ với 06 cửa hàng. Bình quân toàn tỉnh có gần 10,36 cửa hàng xăng dầu/huyện, thị trấn, thành phố.

Hiện Lạng Sơn chưa có kho xăng dầu dự trữ, kho dầu khí dự trữ, chỉ tồn tại các kho dự trữ lưu thông (bể chứa) xăng dầu thuộc hệ thống các cửa hàng bán lẻ xăng dầu. Dung tích bể chứa bình quân của các cửa hàng xăng dầu hiện nay trên địa bàn tỉnh khoảng 57m³/cửa hàng. Trên địa bàn tỉnh đã có 01 Nhà máy sang chiết khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) mới đi vào hoạt động từ tháng 6/2020 chủ yếu cung cấp cho thị trường nội tỉnh với công suất 2.400 tấn LPG/năm. Số lượng các cửa hàng bán lẻ LPG trên địa bàn toàn tỉnh là 250 cửa hàng.

2.6.2.6. Đánh giá chung về thực trạng hạ tầng thương mại

a) *Kết quả đạt được*

- Nhìn chung, hệ thống hạ tầng thương mại của tỉnh Lạng Sơn về cơ bản đã được đầu tư rộng khắp trên địa bàn, là nguồn cung cấp chủ lực các mặt hàng thiết yếu cho người dân địa phương.

- Chất lượng cơ sở vật chất của mạng lưới các chợ, siêu thị và các cửa hàng bán lẻ tại thành phố và các khu vực trung tâm thị trấn đều được đầu tư xây dựng với chất lượng tốt.

- Các cửa hàng kinh doanh đã được đầu tư theo tiêu chuẩn, cơ sở vật chất của các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng được yêu cầu kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện; và cũng đã đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh.

b) *Tồn tại, hạn chế*

- Mạng lưới chợ thời kỳ 2011-2020 chưa đạt được mục tiêu đề ra theo Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030⁴⁰.

- Hầu hết các chợ trên địa bàn Tỉnh hiện nay là chợ tổng hợp, kinh doanh nhiều ngành hàng, chưa có chợ chuyên doanh, chưa có chợ đầu mối bán buôn.

- Trang thiết bị tại các kho bãi hiện chưa được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư với quy mô lớn nên hầu hết không có chức năng dự trữ hàng hóa thiết yếu và dự phòng cho các trường hợp cần thiết.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại bán lẻ tăng nhanh nhưng phân bố không đều, tập trung chủ yếu và phát triển mạnh ở các thành phố, thị trấn, ở nông thôn, miền núi, mạng lưới chợ còn thưa thớt; hệ thống chợ, siêu thị chủ yếu thiên về chức năng bán lẻ và đa số có quy mô nhỏ.

⁴⁰ Tại Quyết định 143/QĐ-UBND ngày 19/1/2009 của UBND Lạng Sơn; Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác xúc tiến thương mại còn yếu và thiếu. Chưa có Trung tâm hội chợ triển lãm của tỉnh, địa điểm chuyên dụng để tiến hành các hội chợ triển lãm, các hoạt động xúc tiến thương mại.

VII. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI

1. Công tác quốc phòng, an ninh

1.1. Công tác quốc phòng, quân sự địa phương

Trong những năm qua, tỉnh Lạng Sơn đã quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối của Đảng về quân sự, quốc phòng; Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; các chỉ thị, nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chính phủ về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và xây dựng khu vực phòng thủ. Tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được xây dựng, củng cố vững chắc. Năng lực lãnh đạo của cấp ủy đảng, hiệu lực quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh được nâng cao; chủ động dự báo, nắm chắc tình hình, kịp thời xử lý các tình huống, không để bị động bất ngờ. Công tác xây dựng các tiềm lực về chính trị, kinh tế, quân sự trong khu vực phòng thủ được quan tâm, trong đó đầu tư trên 300 tỷ xây dựng các công trình quốc phòng; tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh được 2 lần, chỉ đạo các huyện, thành phố diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập phòng thủ dân sự được 16 cuộc đạt kết quả tốt, bảo đảm an toàn. Triển khai thực hiện tốt chủ trương kết hợp quốc phòng với KTXH và ngược lại trong lập quy hoạch, thẩm định các dự án phát triển kinh tế, xã hội; đến năm 2020 rà phá bom mìn, vật nổ tồn sót sau chiến tranh được 9.216,6 ha, bàn giao đất cho nhân dân phát triển kinh tế, xã hội; đầu tư nâng cấp đường tuần tra biên giới, đường ra cửa khẩu, cột mốc và phối hợp xây dựng Khu kinh tế quốc phòng Mẫu Sơn. Lực lượng dự bị động viên xây dựng hùng hậu, tổ chức, biên chế phù hợp, tỷ lệ đúng chuyên nghiệp quân sự đạt 79%, huấn luyện, diễn tập đạt 99,5%; xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, duy trì lực lượng dân quân thường trực ở các xã, thị trấn biên giới; tuyên quân hằng năm đạt 100% chỉ tiêu. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ, đảng viên đạt trên 95% chỉ tiêu, giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh - sinh viên đạt 100% quân số, làm tốt công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho toàn dân. Công tác chính sách hậu phương quân đội, chính sách đối với người có công được quan tâm, bảo đảm kịp thời; góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền biên giới quốc gia.

1.2. Công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững, các mục tiêu trọng điểm, sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội quan trọng diễn ra trên địa bàn được bảo vệ tuyệt đối an toàn; thực hiện có hiệu quả các đợt tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo ANTT trên địa bàn; làm tốt các công tác phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, tăng cường công tác đấu tranh phòng chống, chống buôn lậu, gian lận thương mại, buôn bán hàng giả, hàng cấm và các vi phạm pháp luật về BVMT, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Thường xuyên triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đến các tầng lớp nhân dân từ đó nâng cao ý thức, trách

nhiệm của người dân chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, quy định của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, buôn lậu, gian lận thương mại còn tiềm ẩn nhiều diễn biến phức tạp do tình hình kinh tế chính trị, an ninh trật tự nước ta nói chung và tỉnh Lạng Sơn nói riêng, các thế lực thù địch phản động đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, kích động, phá hoại, “diễn biến hòa bình” nhằm chuyển hóa chế độ chính trị ở Việt Nam; trong nội bộ, các biểu hiện suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” tiếp tục diễn ra ở nhiều cấp độ; an ninh xã hội tiềm ẩn những nguy cơ mất ổn định ngày càng cao; tình hình tội phạm về trật tự, an toàn xã hội có những diễn biến phức tạp với tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm có yếu tố nước ngoài, tội phạm công nghệ cao có chiều hướng gia tăng ảnh hưởng đến công tác bảo vệ an ninh chính trị; đảm bảo trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc gia, lãnh thổ.

2. Công tác đối ngoại

Công tác đối ngoại được quán triệt, thúc đẩy triển khai bám sát các chủ trương, định hướng, chỉ đạo về đối ngoại của Đảng và Nhà nước; Tỉnh ủy tỉnh Lạng Sơn, HĐND tỉnh và UBND tỉnh; Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại qua đó đã góp phần tiếp tục duy trì, phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước có quan hệ truyền thống như Trung Quốc, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc và các cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam. Đẩy mạnh hợp tác và mở rộng quan hệ, đạt nhiều kết quả tích cực trong hợp tác với các địa phương, đối tác quốc tế, đổi mới phương thức triển khai các hoạt động đối ngoại, chủ động kết nối, vận động doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà tài trợ trong nước và quốc tế nhằm huy động các nguồn lực bên ngoài hỗ trợ phát triển KTXH của tỉnh.

Tỉnh đã luôn chú trọng củng cố, tăng cường và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại biên giới; đầu nối giao thông đường bộ, mở và nâng cấp cửa khẩu; quản lý biên giới, duy trì an ninh, an toàn trật tự, phòng, chống tội phạm trên khu vực biên giới; GTVT; khoa học, nông nghiệp, văn hóa, y tế; giáo dục – đào tạo; xây dựng quan hệ giao lưu hữu nghị tốt đẹp để thúc đẩy hợp tác về kinh tế và xây dựng khu vực biên giới hòa bình, ổn định, phát triển. Hai bên thường xuyên tổ chức các hoạt động trao đổi đoàn lãnh đạo cấp Tỉnh – Khu, cấp ngành, cấp huyện và Nhân dân hai bên biên giới; duy trì cơ chế trao đổi thông tin, thăm hỏi, chúc mừng nhân dịp Tết cổ truyền và các sự kiện chính trị quan trọng của hai nước; tích cực phát huy các cơ chế, chương trình hợp tác hiện có Chương trình “Gặp gỡ đầu Xuân” giữa Bí thư Tỉnh ủy 04 tỉnh Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang (Việt Nam) và Bí thư Khu ủy Quảng Tây (Trung Quốc), Ủy ban công tác liên hợp giữa các tỉnh Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang (Việt Nam) với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) và nhiều cơ chế gặp gỡ, hội đàm định kỳ và hợp tác giữa các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, các lực lượng chức năng, các huyện, thành phố trong tỉnh.

Giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh đã cử 656 đoàn với 5.833 lượt cán bộ, công chức, viên chức đi công tác, tham dự các hoạt động hội đàm, khảo sát, trao đổi

kinh nghiệm và đào tạo bồi dưỡng, giao lưu hữu nghị trên 20 quốc gia và vùng lãnh thổ; tổ chức đón tiếp và làm việc với 657 đoàn/6470 lượt người đến từ nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ đến thăm, khảo sát, làm việc với các cơ quan, đơn vị trong tỉnh. Chủ trì tổ chức 16 hội nghị, hội thảo quốc tế, trong đó có các hội nghị vận động thu hút ODA, hội nghị xúc tiến đầu tư, hội nghị xúc tiến thương mại, du lịch và nhiều kỳ Hội chợ Thương mại Quốc tế Việt – Trung được tổ chức thường niên. Có 24 bản thỏa thuận quốc tế cấp tỉnh và 30 thỏa thuận quốc tế cấp sở, ban, ngành được ký kết với nhiều nội dung, lĩnh vực hợp tác thiết thực; cho phép các huyện và TP Lạng Sơn ký kết 54 thỏa thuận hợp tác, chủ yếu với các huyện, thị của Quảng Tây (Trung Quốc); ký kết và thực hiện 03 văn bản hợp tác cấp xã với địa phương tương ứng của Quảng Tây.

Từ năm 2010 đến nay, trên địa bàn tỉnh có 43 tổ chức phi chính phủ nước ngoài đăng ký hoạt động, tiếp nhận 33 dự án với tổng giá trị tài trợ gần 66,7 tỷ đồng và 51 khoản viện trợ phi dự án với tổng giá trị 13,8 tỷ đồng trong nhiều lĩnh vực, có ý nghĩa quan trọng góp phần giảm nghèo, nâng cao dân trí, cải thiện đời sống vật chất người dân vùng dự án, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa Nhân dân các dân tộc Lạng Sơn với bạn bè quốc tế, tạo cầu nối hữu nghị giữa tỉnh với các nước trên thế giới”.

VIII. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

1.1. Thực trạng công tác phân vùng môi trường

Thời điểm trước năm 2020, chưa có quy định về phân vùng môi trường nên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chỉ có các phân vùng tự nhiên bộ phận như phân vùng thổ nhưỡng, phân vùng khai thác - sử dụng tài nguyên nước, phân vùng sinh khí hậu, phân vùng KTXH, ...

1.2. Thực trạng công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tổng diện tích đất rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2020 là 603.036 ha, trong đó, diện tích đất có rừng là 550.957 ha, diện tích rừng phòng hộ là 99.151 ha, rừng đặc dụng 13.129 ha; diện tích rừng tự nhiên là 295.664 ha, tỷ lệ độ che phủ rừng của tỉnh năm 2020 đạt được 63%

Về sinh cảnh, tỉnh Lạng Sơn không có rừng đặc dụng là vườn quốc gia, nhưng có các khu rừng đặc dụng có giá trị ĐDSH là: (1) Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên; (2) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn và (3) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn.

Về đa dạng loài và nguồn gen quý hiếm: Lạng Sơn là nơi hội tụ và giao thoa của các luồng thực vật gồm: Hệ thực vật bản địa Bắc Việt Nam - Nam Trung Hoa; hệ thực vật Ấn Độ - Miến Điện; hệ thực vật di cư Malaysia - Indonesia và luồng thực vật Vân Nam - Quý Châu, nên hệ thực vật trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được đánh giá là khá phong phú.

Bên cạnh đó, Lạng Sơn có một số loài cây đặc sản, đặc hữu có giá trị kinh tế cao gồm: Cây thuốc lá nguyên liệu; cây hồi; cây thạch đen; cây dược liệu. Sông Kỳ Cùng có các loài được quy hoạch bảo vệ là cá chép gốc, cá anh vũ, cá măng giả, trai cóc vuông, cùng với vịt Pát Lài - vịt đốm, vịt nang có nguồn gốc từ Lạng Sơn là giống vịt kiêm dụng trứng - thịt và giống vịt Kỳ Lừa Lạng Sơn nằm trong danh sách nguồn gen nội quốc gia.

Tỉnh đã chú trọng đến công tác phục hồi và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên theo quy hoạch, đặc biệt rừng phòng hộ đầu nguồn, các khu vực bảo tồn các nguồn gen, giống quý hiếm của tỉnh.

1.3. Thực trạng công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải

1.3.1. Công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải sinh hoạt

1.3.1.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Sự phân bố dân cư Lạng Sơn không đồng đều giữa các huyện, thành phố, giữa các khu vực thành thị và nông thôn. Mật độ dân số tập trung cao ở TP Lạng Sơn (1.328,74 người/ km²), do thu hút lượng dân cư, lao động di cư tự do vào thành thị.

- Về lượng phát sinh:

Theo ước tính, năm 2010, khối lượng CTR phát sinh trên địa bàn toàn tỉnh vào khoảng 99 nghìn tấn, năm 2011 là trên 100 nghìn tấn, trong đó CTR sinh hoạt chiếm gần 80%; lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị là trên 126 tấn/ngày, tương đương với hơn 46 nghìn tấn/năm; lượng rác thải y tế cũng đạt trên 1,3 nghìn tấn/năm.

Năm 2011, toàn tỉnh có 6/11 bãi rác đang hoạt động với tổng diện tích 14,27 ha và có khoảng 10 công ty, doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý CTR. Tỷ lệ chất thải được thu gom, vận chuyển chỉ chiếm khoảng 70% tổng số rác thải phát sinh, số còn lại do người dân tự xử lý hoặc đổ bừa bãi ra môi trường.

Năm 2020, dân số Lạng Sơn là 788.706 người, trong đó, dân số thành thị là 181.715 người và dân số nông thôn là 606.991 người; Tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại các khu vực đô thị thuộc 11 huyện, thành phố là khoảng 245,71 tấn/ngày, tổng khối lượng CTR đô thị được thu gom, xử lý 239,14 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 97,33 % năm 2020.

Việc thu gom, xử lý CTR sinh hoạt đô thị thông thường hiện nay do 16 đơn vị, doanh nghiệp tư nhân thực hiện trên 11 huyện/thành phố.

Lượng rác thải sinh hoạt nông thôn là khoảng 327,8 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt tại khu vực nông thôn vào khoảng 40 - 50%; có khoảng 60% số thôn hoặc xã tổ chức thu dọn định kỳ; trên 40% thôn, xã đã hình thành các tổ thu gom rác thải tự quản. Một số huyện, xã đã có quy hoạch bãi rác, nhưng vẫn chưa có các cơ quan quản lý, biện pháp xử lý đúng kỹ thuật và người dân vẫn chưa có ý thức đổ rác theo quy định.

Đối với CTR sinh hoạt thông thường: Việc thu gom, xử lý CTR sinh hoạt thông thường hiện nay do 16 đơn vị, doanh nghiệp tư nhân thực hiện trên 11 huyện/thành phố. Tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại 11 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh chủ yếu đã thống kê được tại các khu vực đô thị khoảng 245,71 tấn/ngày, tổng khối lượng CTR đô thị được thu gom, xử lý 239,14 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 97,33 % năm 2020.

Trên địa bàn tỉnh thời điểm 2020 có 05 bãi chôn lấp rác thải đã được đầu tư và đang hoạt động; có 01 lò đốt rác đang hoạt động; đang thực hiện đầu tư dự án “Xây dựng lò đốt xử lý CTR sinh hoạt quy mô liên xã trên địa bàn huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn” công suất 1.000kg/h và đang tiến hành dự án mở rộng, cải tạo bãi rác Tân Lang, huyện Văn Lãng,...

Về xử lý nước rỉ rác, huyện Văn Lãng đã được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước rỉ rác tại bãi rác Tân Lang, theo kế hoạch sẽ tiếp tục bố trí kinh phí để đầu tư hệ thống xử lý nước rỉ rác tại các bãi rác khác.

1.3.1.2. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt ước tính cho theo dân số thành thị là khoảng 14.500 m³/ngày (0,08 m³/người.ngày) và khu vực nông thôn là khoảng 34.420 m³/ngày (0,06 m³/người.ngày).

Nước thải sinh hoạt đô thị chưa được xử lý tập trung. Mới có 01 dự án đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt và nước thoát TP Lạng Sơn và hoàn thành đầu tư giai đoạn I. Mạng lưới các đô thị và khu dân cư tập trung hầu hết được thu gom, xử lý qua hệ thống bể tự hoại của các hộ gia đình và xả ra hệ thống thu gom chung. Đa số các hộ gia đình đô thị sử dụng công trình vệ sinh tại chỗ là các bể tự hoại chỉ xử lý nước thải một phần và làm ô nhiễm nguồn nước ngầm cũng như nước mặt, đặc biệt trong mùa khô. Nhiều nơi đang sử dụng nước ngầm làm nguồn nước tưới tiêu, sinh hoạt hoặc thương mại, làm tăng nguy cơ các nguồn này bị ô nhiễm do các hệ thống vệ sinh tại chỗ.

1.3.2. Công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải công nghiệp - xây dựng

1.3.2.1. Chất thải rắn công nghiệp

Năm 2020, toàn tỉnh Lạng Sơn chưa có khu chế xuất và khu công nghệ cao, mới chỉ có KCN Đồng Bành được thành lập. Trong KCN Đồng Bành, đến hết tháng 6/2020 có dự án Nhà máy xi măng Đồng Bành đi vào hoạt động là đã có đầu tư hệ thống xử lý nước thải riêng của dự án xử lý đạt quy chuẩn môi trường. Chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung cho cả KCN.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn mới chỉ có CCN địa phương số 2 (xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc) đã đi vào hoạt động. Hiện nay, trong CCN địa phương số 2 có 11 cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ đang hoạt động, các cơ sở đã có đầu tư xây dựng riêng hệ thống xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường, nhưng chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung cho toàn CCN.

Năm 2020, CTR công nghiệp thông thường phát sinh không lớn, chủ yếu được tận dụng làm sản phẩm phụ (từ hoạt động các mỏ khai thác đá vôi). Lượng phát sinh CTR công nghiệp đáng kể nhất hiện nay là tro xỉ của Công ty nhiệt điện Na Dương, được đổ thải tại bãi thải. Để tái sử dụng tro xỉ của nhiệt điện Na Dương, tỉnh Lạng Sơn đã triển khai các hoạt động nghiên cứu sử dụng tro xỉ thải làm đường GTNT.

Về môi trường năng lượng, nhiệt điện Na Dương (thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình) cần lưu tâm về môi trường trên hai hạng mục khí thải (tro bay) và xỉ thải. Chi cục BVMT tỉnh Lạng Sơn đã yêu cầu Công ty Nhiệt điện Na Dương khẩn trương cải tạo, khơi thông dòng chảy đoạn rãnh thoát nước của đê chắn xỉ; áp dụng biện pháp giảm thiểu, hạn chế ảnh hưởng do tro bụi và xỉ rơi vãi trong quá trình vận chuyển; xây dựng kế hoạch xử lý lượng tro, xỉ thải phát sinh trong quá trình hoạt động và có biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường.

Về thủy điện, trên địa bàn Lạng Sơn có nhà máy thủy điện Bắc Khê 1, Thác Xăng, Cẩm Sơn, Bản Quyền đã đi vào hoạt động và tuân thủ các quy định hiện hành.

Có 04 dự án thủy điện đang triển khai và tạm dừng, gồm Thủy điện Bắc Giang (Văng Puộc), Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6), Tràng Định 2 (Kỳ Cùng 6) và Bản Lải.

Thực hiện tiết kiệm điện tiêu thụ, tỉnh Lạng Sơn đã triển khai các giải pháp và xây dựng mô hình thí điểm về tiết kiệm năng lượng và năng lượng tái tạo (NLTT) giúp cộng đồng dân cư và doanh nghiệp tìm ra giải pháp và ứng dụng rộng rãi các dạng NLTT vào sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, thay thế các thiết bị hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng. Đặc biệt là mô hình thay thế đèn LED hiệu suất cao tại các cơ quan công sở và trường học đã giúp tiết kiệm khoảng 45% lượng điện tiêu thụ cho chiếu sáng nhưng vẫn đảm bảo chiếu sáng theo tiêu chuẩn.

Ước tính CTR công nghiệp cho giai đoạn 2015 - 2020: năm 2015 là khoảng 9.625 tấn/năm và năm 2020 là khoảng 25.908,8 tấn/năm. Các doanh nghiệp chủ yếu ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải công nghiệp thông thường.

1.3.2.2. Chất thải rắn công nghiệp nguy hại

Theo công thức của Bộ Tài nguyên và Môi trường, lượng CTR nguy hại chiếm khoảng 20-30% tổng lượng CTR công nghiệp, do đó, lượng CTR công nghiệp nguy hại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn khoảng 6,4 tấn/ngày. Hiện nay, các doanh nghiệp chủ yếu ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại ngoài tỉnh.

1.3.2.3. Chất thải rắn xây dựng

Ước tính mỗi năm có khoảng 500 công trình xây dựng dân dụng và khoảng 50 danh mục công trình xây dựng hạ tầng thiết yếu đã phát sinh lượng CTR xây dựng khá lớn, nhưng phải từ năm 2021 mới có kế hoạch quản lý CTR xây dựng. Hiện nay trên địa bàn Lạng Sơn có 7 hộ hành nghề tái chế rác thải xây dựng.

Hiện có 59 dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, chủ yếu là khai thác đá vôi làm VLXD thông thường. Các dự án đã có thủ tục, hồ sơ BVMT theo quy định. Chất lượng môi trường không khí tại các khu dân cư gần khu vực mỏ khai thác đá tại xã Đồng Tiến, khu mỏ than và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Na Dương hiện đang ở mức trung bình nhưng có dấu hiệu cải thiện dần về cuối kỳ. Theo kết quả quan trắc chất lượng môi trường năm 2018, chất lượng môi trường không khí tại 40 điểm quan trắc về cơ bản nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, ngoại trừ khu vực mỏ khai thác đá vôi xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng có thông số bụi vượt quy chuẩn.

1.3.3. Công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải y tế

1.3.3.1. Chất thải rắn y tế thông thường

Lạng Sơn hiện có gần 500 cơ sở khám chữa bệnh công lập và tư nhân. Theo ước tính, mỗi ngày, các cơ sở y tế thải ra môi trường hơn 2 tấn rác thải rắn, trong đó có gần 40% là rác thải nhựa. Tất cả các chất thải đều được phân loại tại nơi phát sinh và ngay tại thời điểm phát sinh. Tỷ lệ chất thải y tế trên địa bàn tỉnh được xử lý đạt gần 96,7%.

1.3.3.2. Chất thải rắn y tế nguy hại

Tổng lượng CTR y tế nguy hại khoảng 233,7 tấn/ngày. Các đơn vị khám chữa bệnh tuyến tỉnh, huyện đã xử lý tại chỗ bằng hệ thống xử lý đạt tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật quốc gia về môi trường. Còn lại, 100% cơ sở y tế tư nhân vì lượng chất thải phát sinh không lớn nên tự thu gom, phân loại và hợp đồng với các đơn vị y tế có năng lực trong tỉnh để xử lý rác thải nguy hại.

1.3.3.3. Nước thải y tế

Đến năm 2020, các bệnh viện Đa khoa tỉnh đã được đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước và xử lý nước thải bệnh viện đảm bảo vệ sinh môi trường; ¾ bệnh viện có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu (chiếm 70%), chỉ còn Bệnh viện Phục hồi chức năng xin chủ trương đầu tư hệ thống xử lý nước thải trong kế hoạch năm 2021. 100% trung tâm y tế huyện đã được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế công nghệ AAO. Tất cả Phòng khám Đa khoa khu vực và Trạm Y tế chưa có hệ thống xử lý nước thải y tế. Nước thải y tế tại đây được xử lý bằng cloramin B trước khi thải ra môi trường.

Ước tính lượng nước thải bệnh viện là gần 2.000m³/ngày; Đến cuối năm 2019 12/14 bệnh viện đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy định. Nhiều BV tuyến tỉnh đã có công trình xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn và quy trình kỹ thuật quốc gia về môi trường. Đã có trên 70% BV tuyến huyện hoàn thành và đưa vào sử dụng công trình xử lý chất thải rắn và 20% có công trình xử lý chất thải lỏng.

7.3.4. Công tác thu gom, xử lý và quản lý chất thải nông nghiệp và nông thôn

Về môi trường nông thôn, dân cư nông thôn sinh sống chủ yếu tại các khu vực địa hình phân tán nên chưa có đơn vị làm dịch vụ thu gom tập trung. Nguồn vốn NSNN mới chỉ đảm bảo hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại các khu vực dân cư tập trung do các Tổ, Đội, hộ gia đình tự thu gom và xử lý tại các hộ gia đình, hoặc tập hợp tại một số cụm để đốt bằng bể đốt rác tự xây dựng với thể tích chứa khoảng 1m³. Phần lớn khu vực nông thôn vùng sâu, vùng xa mới chỉ dừng lại ở khâu vận động đóng góp xã hội hóa. Tuy nhiên, hiệu quả chưa cao nên việc thống kê khối lượng rác thải phát sinh chưa thực hiện được. Công tác cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường đã triển khai được 12 dự án cấp nước sạch nông thôn; tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%; tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch đạt 99,9%.

Về môi trường nông nghiệp, lĩnh vực trồng trọt đã từng bước gắn với thị trường, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, ứng dụng công nghệ sinh học, cơ giới hóa. Đặc biệt, phát triển sản xuất giống cây trồng giá trị mới, khiến cho sản lượng và năng suất cây trồng không ngừng tăng cao, kéo theo nhu cầu sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật ngày càng nhiều. Trong lĩnh vực chăn nuôi giai đoạn 2011-2020, phát triển chăn nuôi được đầu tư khá lớn. Do vậy, chất thải chăn nuôi nông thôn Lạng Sơn năm 2020 tăng mạnh, ước khoảng 1,1 triệu tấn/năm, cụ thể ở bảng sau:

Bảng 53: Chất thải chăn nuôi nông thôn Lạng Sơn năm 2020

| TT | Chủng loại | Số lượng (con) | Chất thải | |
|----|--------------------|----------------|-------------------|---------------------------------|
| | | | CTR (T/năm) | Nước thải (m ³ /năm) |
| 1 | Gia súc (trâu, bò) | 112.751 | 288.079 – 411.541 | 411.391 – 822.783 |
| 2 | Lợn | 110.331 | 281.896 – 402.708 | 805.416 |
| 3 | Gia cầm | 5.323.964 | 84.119 | |

Nhìn chung, công tác xử lý chưa triệt để do việc chăn nuôi mang tính nhỏ lẻ, chuồng trại xây dựng không có hệ thống xử lý nước thải. Lượng CTR chăn nuôi từ các trang trại một phần trộn với phụ phẩm nông nghiệp khác, ủ hoai dùng làm phân bón hữu cơ; một phần chuyển hóa thành khí trong các bể biogas, được tái sử dụng trong sinh hoạt hộ gia đình; một phần khá lớn không được thu gom do chăn thả tự nhiên và chuyển thẳng vào môi trường.

Nước thải chăn nuôi hầu như không được xử lý, chuyển thẳng vào nguồn nước, gây ô nhiễm môi trường nước và đất. Trước tình trạng xả nước thải vào môi trường thiếu kiểm soát vẫn đang tồn tại, tỉnh Lạng Sơn đang xây dựng các hệ thống tiêu, thoát nước, lồng ghép vào tiêu chí BVMT trong “Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM”

Việc thăm lậu các loại hóa chất bảo vệ thực vật không rõ nguồn gốc, cấm sử dụng, gia súc, gia cầm, thực phẩm bản... qua đường mòn, lối mở đang tạo cơ hội cho lượng chất thải nguy hại từ vỏ bao bì, chai đựng thuốc bảo vệ thực vật chưa được thu gom, xử lý riêng, gây ô nhiễm môi trường nông thôn. Lượng bao bì hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón các loại ước khoảng 133,54 tấn/năm, công tác thu gom, lưu giữ và xử lý các loại hóa chất, vỏ bao bì hóa chất bảo vệ thực vật được áp dụng với quy mô nhỏ gom vào thùng chứa, nhưng hầu như chưa có hướng xử lý sau thu gom theo quy định của Thông tư 36/2015/TT-BTNMT.

Lượng rơm rạ sau thu hoạch một phần được thu mua trồng nấm, hay một số nhà máy thu mua vỏ trấu để làm nguyên liệu đốt trong lò hơi,...nhưng phần lớn vẫn còn đốt tại ruộng.

Ô nhiễm chủ yếu bụi và khí thải đến từ nguồn phương tiện giao thông tại nhiều các điểm nút giao thông, khu thương mại và từ hoạt động nông nghiệp (chăn nuôi và chạy máy móc chế biến thức ăn gia súc) nhưng chưa có những biện pháp hữu hiệu ngoài việc thúc đẩy sử dụng bể phân hủy biogas của các hộ gia đình.

7.3.5 Đánh giá ảnh hưởng của công tác thu gom, xử lý, quản lý chất thải rắn tới công tác BVMT

Trong những năm qua tỉnh Lạng Sơn rất quan tâm đến vấn đề quản lý CTR. Hằng năm đều dành một phần vốn để quy hoạch, đầu tư xây dựng thêm một số bãi xử lý rác thải tại các huyện, các lò đốt rác thải bệnh viện, thực hiện xã hội hóa công tác vệ sinh môi trường, thu gom rác thải, tập trung tăng cường công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, ... tỷ lệ CTR được thu gom, tái chế, tái sử dụng; giảm dần sản xuất và sử dụng

túi, bao gói khó phân hủy; tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy đạt quy chuẩn kỹ thuật, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đã được nâng lên, do đó, ý thức của người dân về vấn đề vệ sinh môi trường đã có sự thay đổi rõ nét theo chiều hướng tích cực. Theo đó đã giảm thiểu tác động của CTR tới môi trường sản xuất công nghiệp tại các KCCN, hoạt động sản xuất nông nghiệp, CTR sinh hoạt và làm xanh - sạch - đẹp các đô thị và các khu dân cư tập trung.

Trong gian đoạn 2011 - 2014 sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh Lạng Sơn tăng trưởng ổn định với mức tăng trưởng đạt trên 19%. Lượng CTR công nghiệp được tính toán dựa trên tỷ lệ so với chất thải sinh hoạt, lượng CTR công nghiệp thường chiếm từ 5-20% so CTR sinh hoạt đô thị. Giai đoạn này, cơ cấu phát triển ngành công nghiệp của tỉnh chưa cao nên lấy tỷ lệ CTR công nghiệp so với CTR sinh hoạt là 5% so với CTR sinh hoạt đô thị.

Năm 2014, tỉnh Lạng Sơn có 2.338 giường bệnh tại tất cả bệnh viện thành phố, bệnh viện huyện, trung tâm y tế và các phòng khám, ước tính mỗi ngày mỗi giường bệnh của các bệnh viện trong tỉnh phát sinh 2 kg chất thải y tế trong đó có khoảng 15% chất thải nguy hại. Như vậy trung bình mỗi ngày lượng CTR y tế phát sinh theo đơn vị giường bệnh khoảng 4,674 tấn/ngày (1.706 tấn/năm); trong đó có khoảng 15% là chất thải nguy hại.

Giai đoạn 2011 - 2015, việc thu gom, xử lý rác thải do 12 đơn vị thực hiện. Trong số 12 đơn vị thu gom, xử lý rác thải có 11 đơn vị là doanh nghiệp tư nhân và 01 đơn vị do chính quyền địa phương tự thực hiện. Công tác thu gom, vận chuyển được thực hiện khá thường xuyên và đều đặn, đồng thời trang thiết bị phục vụ thu gom, vận chuyển cơ bản đã được cơ giới hóa, hiệu suất thu gom tại TP Lạng Sơn đạt cao nhất là 91,2%. 100% CTR được đổ lộ thiên tại các bãi rác tập trung sau một thời 284heo nhất định tỷ lệ độ ẩm trong rác giảm đi và được đốt ở nhiệt độ thường để làm giảm thể tích và khối lượng chôn lấp như bãi rác Đình Lập, bãi rác Lộc Bình. 100% CTR được đổ lộ thiên tại các bãi rác tập trung trong diện tích 20,47 ha, khoảng cách giữa các bãi đến khu dân cư gần nhất dao động từ 500 đến 3.000 m. 100% các bãi rác 284heo địa bàn tỉnh là bãi rác lộ thiên, chưa hợp vệ sinh, một số bãi rác còn chưa có tường bao quanh, chưa có các giải pháp xử lý nước rỉ rác đạt yêu cầu nên có nhiều ruồi nhặng và mùi hôi; một số huyện không có bãi rác và một số xã cách xa trung tâm huyện rác thải chưa được thu gom triệt để được đổ bừa bãi ra ven mương, ven đường và tại các điểm đổ thải tự phát.

Giai đoạn 2015 - 2020, UBND tỉnh đã thực hiện quy hoạch đầu tư xây dựng các khu xử lý CTR cho các huyện, thành phố theo cụm và các huyện đơn lẻ, trong đó: Cụm huyện Cao Lộc - TP Lạng Sơn - Văn Lãng: 01 Khu xử lý và đầu tư xây dựng nhà máy xử lý - tái chế CTR sinh hoạt cho TP Lạng Sơn và Khu cửa khẩu huyện Cao Lộc; Cụm các huyện Bình Gia - Bắc Sơn: 01 Khu xử lý; Cụm các huyện Chi Lăng - Hữu Lũng: 01 khu xử lý và đầu tư xây dựng nhà máy xử lý, tái chế CTR sinh hoạt trong khu xử lý; Cụm 04 huyện Tràng Định, Đình Lập, Lộc Bình, Văn Quan: Mỗi huyện 01 khu xử lý. Tại TP Lạng Sơn quy hoạch xây dựng 03 trạm trung chuyển CTR và tại các huyện còn lại quy hoạch xây dựng 16 trạm trung chuyển CTR.

Trên địa bàn tỉnh được định hướng đến năm 2020 có 07 bãi chôn lấp CTR, nhưng mới có 05 bãi rác đang hoạt động. Một (01) bãi rác đang tạm dừng hoạt động (bãi rác Trung Thành, huyện Trảng Định) và 01 bãi rác không hoạt động (bãi rác Đèo Quao, huyện Chi Lăng).

Việc quản lý vận hành các bãi xử lý rác hiện nay đã được bàn giao cho các doanh nghiệp quản lý; Tuy nhiên, các bãi xử lý rác tại các huyện có công suất nhỏ, chỉ đảm bảo việc xử lý rác tại địa phương trong thời gian khoảng 7 đến 10 năm tới (riêng bãi rác Văn Quan có thể sử dụng được trong thời gian khoảng 30 năm). Ngoài ra, có 01 bãi rác (bãi rác Quốc Khánh, huyện Trảng Định) hoạt động trước thời điểm lập quy hoạch, chỉ thực hiện xử lý rác thải cho một số thôn thuộc xã Quốc Khánh và khu vực chợ xã Quốc Khánh đang duy trì hoạt động.

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư có nhà máy xử lý, tái chế CTR sinh hoạt. Trên địa bàn tỉnh có 03 lò đốt rác được đầu tư xây dựng (02 lò đốt đang hoạt động, 01 lò đốt chưa hoạt động). Việc triển khai quy hoạch các vị trí chôn lấp và xử lý rác thải bước đầu cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu xử lý rác thải trong giai đoạn 2015-2020. Tuy nhiên, một số điểm quy hoạch không còn phù hợp; quy hoạch quản lý CTR của tỉnh mới chỉ thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng để thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt, chưa thực hiện quy hoạch, đầu tư khu vực thu gom, xử lý các loại CTR khác.

Việc thu gom, xử lý rác thải do 12 đơn vị thực hiện, hiệu suất thu gom đạt cao nhất là TP Lạng Sơn khoảng 92%; một số huyện lân cận thường đạt khoảng 60 - 70%, các huyện vùng sâu, vùng xa, do điều kiện địa hình đồi núi dốc, dân cư phân bố thưa thớt nên hiệu suất thu gom chỉ đạt 50% - 60%.

Việc quản lý chất thải chưa phù hợp với xu thế tái sử dụng, tái chế. Hoạt động tái chế chất thải còn mang tính nhỏ lẻ, tự phát, chưa phát triển thành quy mô, thiếu sự quản lý và kiểm soát của các cơ quan hữu quan có thẩm quyền về BVMT ở địa phương.

Phương án xử lý CTR của tỉnh, thành phố trong tỉnh giai đoạn 2015 - 2020 cơ bản vẫn là lưu giữ chất thải lộ thiên. 100% CTR được đổ lộ thiên tại các bãi rác tập trung, rác thải đã được chôn lấp theo ô tuy nhiên lại không thường xuyên được phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi muỗi; chưa có biện pháp thích hợp để xử lý nước rác (Báo cáo HTMT tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015 - 2020).

Thực trạng môi trường tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011 - 2015 và 2015 - 2020 được tích hợp trong *Phụ lục 4*.

1.1. Thực trạng công tác quan trắc môi trường

Giai đoạn 2011 - 2015, Sở TN&MT đã tiến hành quan trắc và phân tích chất lượng môi trường tại 11/11 đơn vị hành chính của tỉnh 02 đợt/năm;

Giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện quan trắc 02 đợt/năm vào hai thời điểm:

- Đợt 1: Thực hiện quan trắc vào tháng 7 và tháng 8 năm 2020.
- Đợt 2: Thực hiện quan trắc vào tháng 10 và tháng 11 năm 2020 vào mùa mưa và mùa khô.

Năm 2020, thực hiện 163 điểm quan trắc với:

- Quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn 40 điểm;
- Quan trắc môi trường nước mặt lục địa 46 điểm;
- Quan trắc môi trường nước dưới đất 31 điểm;
- Quan trắc môi trường đất 26 điểm;
- Quan trắc chất lượng trầm tích 20 điểm.

Thời điểm tiến hành quan trắc:

- Đợt 1: Thực hiện quan trắc vào tháng 7 và tháng 8 năm 2020.
- Đợt 2: Thực hiện quan trắc vào tháng 10 và tháng 11 năm 2020

Tỉnh đã đầu tư lắp đặt 09 công trình quan trắc môi trường tự động, trong đó, từ nguồn ngân sách đã hoàn thành 05 công trình trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục gồm: 03 Trạm quan trắc môi trường không khí; 01 Trạm quan trắc môi trường nước 01 Trung tâm điều hành để theo dõi đánh giá chất lượng môi trường; Các doanh nghiệp đầu tư lắp đặt và quản lý 04 trạm. Do đó, đã kịp thời phát hiện các vấn đề môi trường trên địa bàn tỉnh.

1.5. Thực trạng phân bố không gian các khu nghĩa trang, nghĩa địa

Hiện tại, diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa (bao gồm cả nghĩa trang liệt sỹ) trên toàn tỉnh Lạng Sơn khoảng 562 ha, chiếm 0,07% toàn bộ diện tích tỉnh. Trong đó có 12 nghĩa trang liệt sỹ và khoảng gần 263 nghĩa trang, nghĩa địa nhân dân gắn với các thôn, bản mang tính truyền thống, lâu đời của các tộc người sinh sống tại tỉnh và có quy mô không thống nhất phụ thuộc vào quy mô dân số của từng thôn bản, theo quy định riêng của từng nhóm tộc người, do đó, việc quản lý, sử dụng đất nghĩa trang còn nhiều vướng mắc.

Để việc giảm thiểu việc sử dụng tùy tiện đất nghĩa trang, UBND tỉnh Lạng Sơn đã ban hành Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND Quy định định mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang trên địa bàn tỉnh, theo đó, việc bố trí khu đất để xây dựng nghĩa trang phải thực hiện đồng thời với việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm đất, xa khu dân cư, thuận tiện cho việc chôn cất, thăm viếng, bảo đảm vệ sinh môi trường. Các khu mộ phải sắp xếp theo phân lô quy hoạch, chủ mộ không được tự ý xoay các hướng trái với quy hoạch trong nghĩa trang. Hạn chế sử dụng đất sản xuất nông nghiệp để xây dựng nghĩa trang. Khuyến khích người dân hạn chế hung táng, sử dụng hình thức hỏa táng, điện táng và mai táng một lần. Xây dựng lộ trình di dời, đóng cửa các nghĩa trang không phù hợp với quy hoạch và ảnh hưởng đến môi trường.

2. Bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

2.1. Công tác thăm dò

Từ năm 2011 - 2020, UBND tỉnh đã cấp 44 giấy phép hoạt động thăm dò khoáng sản với tổng diện tích thăm dò khoảng 848,56 ha. Cụ thể:

- 24 giấy phép thăm dò đá vôi

- 13 giấy phép thăm dò cát sỏi
- 02 giấy phép thăm dò đất sét
- 01 giấy phép thăm dò Antimon,
- 04 giấy phép thăm dò đá làm VLXD

Trong 10 năm qua, trữ lượng phê duyệt theo các giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác ở 54 mỏ. Trong đó:

- Đá vôi có diện tích thăm dò là 556,05 ha, với tổng diện tích phê duyệt 563.858.938.12 m³;
- Cát, sỏi có diện tích thăm dò là 205,93 ha, với tổng diện tích phê duyệt 13.761.647 m³;
- Đất sét có diện tích thăm dò là 77,32 ha, với tổng diện tích phê duyệt 13.186.781 m³;
- Đất san lấp có diện tích thăm dò là 545 ha, với tổng diện tích phê duyệt 7.614.803 m³;
- Đá làm VLXDTT có diện tích thăm dò là 12,85 ha, với tổng diện tích phê duyệt 3.187.289 m³;
- Than bùn có diện tích thăm dò là 32 ha, với tổng diện tích phê duyệt 663.707,96 tấn;
- Antimol có diện tích thăm dò là 9 ha, với tổng diện tích phê duyệt 10.169,36 tấn;
- Quặng sắt có diện tích thăm dò là 7,58 ha, với tổng diện tích phê duyệt 84.829 tấn;
- Quặng Bauxit có diện tích thăm dò là 18,23 ha, với tổng diện tích phê duyệt 314.537 tấn

3.2. Khai thác

Từ năm 2011 - 2020, UBND tỉnh Lạng Sơn đã cấp 91 giấy phép khai thác khoáng sản, trong đó có 47 giấy phép mới, 31 giấy phép gia hạn khai thác, 12 giấy phép chuyển nhượng và 1 giấy xác nhận khai thác. Tuy nhiên, từ 2015 - 2020 trả lại 8 giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXDTT, thu hồi 4 giấy phép, đóng cửa 1 mỏ quặng sắt và phê duyệt 21 đề án đóng cửa mỏ. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 61 Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực (06 Giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và 55 Giấy phép khai thác khoáng sản do UBND tỉnh cấp).

- Huyện Hữu Lũng: có 25 mỏ, gồm 23 mỏ đá vôi (02 mỏ do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp) + 01 mỏ đất và 01 mỏ cát, sỏi.
- Huyện Chi Lăng: có 08 mỏ, gồm 04 mỏ đá vôi (01 mỏ do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp) + 01 mỏ đất sét (do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp) + 01 mỏ quặng sắt + 01 mỏ bauxit và 01 mỏ antimon.
- Huyện Bình Gia: 03 mỏ (02 mỏ đá vôi và 01 mỏ than bùn).
- Huyện Bắc Sơn: 04 điểm mỏ (01 mỏ đá vôi và 03 mỏ bauxit).
- Huyện Tràng Định: 04 điểm mỏ (02 mỏ đá vôi và 02 mỏ cát, sỏi).
- Huyện Cao Lộc: 06 điểm mỏ (05 mỏ đá vôi + 01 mỏ đất sét).

- Huyện Văn Lãng: có 06 điểm mỏ, gồm 03 mỏ đá vôi + 02 mỏ bauxit (01 mỏ do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp) và 01 mỏ cát, sỏi.
- Huyện Lộc Bình: 03 điểm mỏ, gồm 01 mỏ đất sét + 01 mỏ than nâu (do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp) và 01 mỏ cát, sỏi.
- Huyện Văn Quan: 02 mỏ đá vôi.

Đối với các khoáng sản dùng làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thì tổng sản lượng khai thác từ năm 2011 đến năm 2020 đạt 37.955.252,01 m³. Sản phẩm khai thác chủ yếu là đá vôi làm VLXD thông thường chiếm 97,4%, đất sét chiếm 2,11 %, cát, sỏi chiếm 0,53 %.

2.3. Thực hiện quy hoạch

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường đã được phê duyệt tại Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016, giai đoạn 2016 - 2020. Cụ thể:

- Thăm dò: quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 là 59 mỏ với tổng diện tích là 3.069,38 ha, gồm 5 mỏ đá xây dựng, 13 mỏ cát, sỏi, 5 mỏ đất sét, 3 mỏ cát kết, 33 mỏ đất làm vật liệu san lấp. Tuy nhiên mới chỉ cấp 15 giấy phép (gồm: 3 mỏ đá xây dựng, 11 mỏ cát, sỏi và 1 mỏ đất làm vật liệu san lấp).

- Khai thác: quy hoạch khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường, gồm: 51 mỏ đá (47 mỏ theo Quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020; 03 đã cấp phép khai thác bổ sung; 01 mỏ đã phê duyệt trữ lượng và cấp chủ trương đầu tư bổ sung), tổng công suất 8.180.000 m³/năm; 16 mỏ cát, sỏi, tổng công suất 1.612.000 m³/năm; 07 mỏ đất sét làm gạch ngói, tổng công suất 170.000 m³/năm; 3 mỏ cát kết, tổng công suất 140.000 m³/năm; 33 mỏ đất san lấp, tổng công suất 4.570.000 m³/năm. Tuy nhiên, thực tế hiện nay trên địa bàn tỉnh có 40 mỏ đá (trong đó có 1 mỏ bị thu hồi giấy phép) với tổng công suất 4.613.000 m³/năm; 02 mỏ cát, sỏi với tổng công suất 100 m³/năm; 02 mỏ đất sét với tổng công suất 45.000 m³/năm; 01 mỏ cát kết, công suất 200.000 m³/năm; 01 mỏ khai thác đất san lấp với tổng công suất 350.000 m³/năm được UBND tỉnh cấp phép.

2.4. Công tác quản lý

- Hoàn nguyên, đóng cửa mỏ: Trong giai đoạn 2016 - 2019, UBND tỉnh đã thực hiện thu hồi 03 giấy phép khai thác khoáng sản (mỏ đá vôi Cửa Ngoa, xã Yên Sơn, huyện Hữu Lũng; mỏ đá vôi Chằm Mỏ Phiếu và mỏ đá vôi Lân Rào, xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng), phê duyệt 21 đề án đóng cửa mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

- Công tác kiểm tra, giám sát: công tác kiểm tra cho thấy, các doanh nghiệp còn có những vi phạm trong khai thác mỏ và việc thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước. Trong đó có lỗi vi phạm diễn ra có tính chất phổ biến, kéo dài như việc khai thác không đúng thiết kế mỏ, giao việc khoan nổ mìn cho các thợ mìn để tăng lợi nhuận, năng suất...

- Một số doanh nghiệp đã được cấp giấy phép khai thác xin điều chỉnh giảm quy mô, công suất mỏ đá vôi để nộp tiền cấp quyền khai thác phù hợp với công suất thực tế do tiền cấp quyền khai thác phải nộp lớn như: Mỏ đá vôi Lân Luông

II, xã Đông Tiên, huyện Hữu Lũng; Mỏ đá vôi Vĩnh Thịnh xã Đông Tân, huyện Hữu Lũng ...

- Một số doanh nghiệp đã trả lại Giấy phép khai thác do không có khả năng thực hiện dự án: mỏ đá vôi Lân Luông, mỏ đá vôi Gia Phát, mỏ đá vôi Chăm Mỏ Phiếu, mỏ đá vôi Cửa Ngoa, mỏ đá vôi Lân Mười, huyện Hữu Lũng; mỏ đá vôi Bản Lông, TP. Lạng Sơn...

- Một số mỏ đã được cấp Giấy phép thăm dò, Giấy phép khai thác, tuy nhiên trong quá trình lập quy hoạch đã cập nhật thiếu: Mỏ đá vôi Lân Đa, xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng, Mỏ đá vôi Phai Kịt, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc...

- Trong quá trình lập quy hoạch, do nguồn cung cấp cát tại các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh dồi dào, do đó ở giai đoạn 2016 – 2020 chỉ quy hoạch một số điểm mỏ nhất định để phục vụ tại chỗ. Tuy nhiên, trong những năm gần đây nguồn cung cấp cát, sỏi cho thị trường Lạng Sơn khan hiếm, dẫn đến thiếu hụt nguồn cát sỏi để phục vụ các dự án trọng điểm, nhu cầu của người dân

- Trong giai đoạn quy hoạch 2016-2020, việc cấp giấy phép thăm dò, khai thác thực tế thấp hơn nhiều so với quy hoạch.

3. Tài nguyên nước và khai thác, sử dụng tài nguyên nước

3.1. Thực trạng tài nguyên nước

3.1.1. Tài nguyên nước mặt

Tổng lượng nước mặt có thể phân bổ cho các nhu cầu sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2020 khoảng 2,55 tỷ m³, trong đó, tiểu vùng Thượng Ba Chẽ là 0,05 tỷ m³, tiểu vùng Thượng Tiên Yên là 0,04 tỷ m³, tiểu vùng Thượng Lục Nam là 0,21 tỷ m³, tiểu vùng Thượng sông Thương là 0,34 tỷ m³, tiểu vùng Đông Cao Lộc là 0,11 tỷ m³, tiểu vùng Thượng Kỳ Cùng là 0,5 tỷ m³, tiểu vùng Trung lưu Kỳ Cùng là 0,04 tỷ m³, tiểu vùng Hữu Bắc Giang là 0,03 tỷ m³, tiểu vùng Hạ Bắc Giang là 0,02 tỷ m³, tiểu vùng Thượng Bắc Khê là 0,15 tỷ m³, tiểu vùng Hạ Bắc Khê là 0,07 tỷ m³, tiểu vùng Hạ lưu Kỳ Cùng là 0,18 tỷ m³.

3.1.2. Tài nguyên nước dưới đất

Trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất của các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2020 khoảng 181 triệu m³, trong đó, tiểu vùng Thượng Ba Chẽ là 8.576 m³, tiểu vùng Thượng Tiên Yên là 5.329 m³, tiểu vùng Thượng Lục Nam là 38.230 m³, tiểu vùng Thượng sông Thương là 146.109 m³, tiểu vùng Đông Cao Lộc là 17.250 m³, tiểu vùng Thượng Kỳ Cùng là 78.632 m³, tiểu vùng Trung lưu Kỳ Cùng là 73.232 m³, tiểu vùng Hữu Bắc Giang là 45.599 m³, tiểu vùng Hạ Bắc Giang là 9.926 m³, tiểu vùng Thượng Bắc Khê là 25.973 m³, tiểu vùng Hạ Bắc Khê là 15.777 m³, tiểu vùng Hạ lưu Kỳ Cùng là 29.786 m³.

3.2. Thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Tổng nhu cầu sử dụng nước của các ngành, lĩnh vực trên toàn tỉnh Lạng Sơn năm 2020 khoảng 1.151,68 triệu m³, trong đó, nhu cầu đối với sinh hoạt khoảng 21,05 triệu m³, đối với nông nghiệp khoảng 1.128,48 triệu m³, đối với công nghiệp khoảng 1,77 triệu m³, đối với du lịch, dịch vụ khoảng 0,38 triệu m³.

Mặc dù năm 2020 có nhu cầu khai thác, sử dụng nước khá nhỏ so với tài nguyên nước sẵn có, tuy nhiên, do sự phân bố tài nguyên nước sẵn có cũng như nhu cầu khai thác, sử dụng nước không đều trong năm nên vẫn xảy ra hiện tượng thiếu nước. Tổng lượng nước thiếu cả tỉnh năm 2020 khoảng 82,13 triệu m³. Thiếu nước xảy ra chủ yếu vào các tháng V-VII và tháng XI. Các ngành, lĩnh vực bị thiếu nước là nông nghiệp (77,81 triệu m³), công nghiệp (0,01 triệu m³), du lịch, dịch vụ (3,305 triệu m³). Năm 2020 có tới 8/12 tiểu vùng bị thiếu nước là Thượng Lục Nam (nông nghiệp thiếu 7,13 triệu m³, DLDV thiếu 0,09 triệu m³, xảy ra vào tháng VI), Thượng sông Thương (nông nghiệp thiếu 155,23 triệu m³, DLDV thiếu 3,18 triệu m³, xảy ra vào các tháng V-VII và XI), Đông Cao Lộc (nông nghiệp thiếu 24,36 triệu m³, DLDV thiếu 0,015 triệu m³, xảy ra vào các tháng V-VII), Thượng Kỳ Cùng (nông nghiệp thiếu 38,82 triệu m³, DLDV thiếu 0,02 triệu m³, xảy ra vào các tháng V-VI), Trung lưu Kỳ Cùng (nông nghiệp thiếu 73,07 triệu m³, xảy ra vào các tháng V-VII), Hữu Bắc Giang (nông nghiệp thiếu 16,5 triệu m³, công nghiệp thiếu 0,02 triệu m³, xảy ra vào các tháng V-VI), Thượng Bắc Khê (nông nghiệp thiếu 10,81 triệu m³, xảy ra vào các tháng V-VI), Hạ Bắc Khê (nông nghiệp thiếu 0,5 triệu m³, xảy ra vào tháng VI).

Việc thiếu hụt nước so với nhu cầu sử dụng nước có thể gây ra những mâu thuẫn trong khai thác sử dụng tài nguyên nước giữa các ngành. Để giải quyết những mâu thuẫn có thể xảy ra trong khai thác sử dụng tài nguyên nước cần phải phân bổ nguồn nước theo thứ tự ưu tiên với tỷ lệ cấp nước cho các ngành được trình bày trong nội dung dưới.

3.3. Thực trạng chất lượng nước

Hàm lượng các chất tại các vị trí quan trắc nước dưới đất đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN (QCVN 09-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất).

Các nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đều có chất lượng khá tốt, các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1).

Tuy nhiên, hiện nay có nhiều nguồn nước thải chưa qua xử lý và được xả trực tiếp vào sông như: Nước thải sinh hoạt; nước thải từ các hoạt động của các KCCN, làng nghề, các nguồn phát sinh CTR công nghiệp bao gồm công nghiệp giấy, chế biến thực phẩm và công nghiệp khai thác chế biến; chất thải từ các hoạt động chăn nuôi như phân, nước tiểu gia súc, thức ăn dư thừa, nước cọ rửa chuồng trại, tắm rửa cho vật nuôi và hoạt động trồng trọt như thuốc bảo vệ thực vật và các loại phân bón hóa học, phân bón hữu cơ.

4. Phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu

4.1. Hiện trạng công trình phòng chống thiên tai tại tỉnh Lạng Sơn

Hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với trên địa bàn tỉnh gồm 2.808 công trình được trình bày ở *Phần 2, Chương VI, Mục 1.4.2. Hệ thống thủy lợi.*

1.2. Công tác phòng chống thiên tai thời kỳ 2011-2020

- Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, chỉ thị của Chính phủ, hướng dẫn của các cơ quan chức năng về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; tham mưu cho cấp ủy, chính quyền ban hành các văn bản chỉ đạo, xây dựng kế hoạch, phương án thực hiện nhiệm vụ PCTT&TKCN tại địa phương, đơn vị.

- Hàng năm rà soát, xây dựng phương án, kế hoạch ứng phó với các tình huống. Kiểm tra địa bàn xung yếu, chuẩn bị phương án huy động lực lượng, phương tiện sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ PCTT&TKCN

- Kiện toàn tổ chức Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp theo Luật phòng chống thiên tai, Nghị định, các văn bản do UBND tỉnh ban hành

- Xây dựng hệ thống văn bản, các kế hoạch UPSCCTT và TKCN: Kế hoạch số 85/KH-BCĐ ngày 25/6/2019; Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 09/4/2019; Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 07/3/2019 ...

- Bảo đảm ngân sách: hàng năm có ngân sách cho hoạt động ứng phó sự cố thiên tai và TKCN trên địa bàn tỉnh, hoạt động đột xuất tìm kiếm cứu nạn người và phương tiện.

- Huấn luyện, diễn tập: thường xuyên tổ chức diễn tập phòng chống thiên tai tại các huyện thường xuyên xảy ra thiên tai.

- Phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn (KTTV) tỉnh về công tác dự báo, cảnh báo thiên tai: Đài KTTV tỉnh đã cung cấp thường xuyên các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai đến Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh và truyền tải các bản tin, dự báo trên các đài phát thanh và truyền hình địa phương để nhân dân biết, chủ động phòng tránh.

- Truyền thông trong phòng chống thiên tai: Hàng năm ban chỉ huy phòng, chống thiên tai triển khai tập huấn Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng”.

- Triển khai hoạt động khắc phục hậu quả, phục hồi tái thiết sau thiên tai: dọn dẹp, thống kê, đánh giá thiệt hại, lập hồ sơ đề xuất hỗ trợ; vận động, quyên góp, động viên chia sẻ với đồng bào vùng bị thiên tai trong việc cứu trợ thiên tai.

1.3. Mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh

Hiện nay, mạng lưới quan trắc KTTV trên địa bàn tỉnh có tổng số 11 trạm quan trắc và 19 điểm đo mưa nhân dân trong đó: 6 trạm quan trắc khí tượng điểm phân bố tại 6 huyện/TP (TP Lạng Sơn, Cao Lộc, Đình Lập, Bắc Sơn, Tràng Định, Hữu Lũng); 3 trạm quan trắc thủy văn (trên sông Kỳ Cùng, sông Trung và sông Bắc Giang), 19 điểm đo mưa nhân dân phân bố tương đối đều trên các huyện trong tỉnh.

Tần suất quan trắc của các trạm khí tượng: 4-8 lần/ngày; đối với trạm thủy văn tùy thuộc vào các đặc trưng quan trắc để thực hiện số lần quan trắc trong ngày; đối với trạm đo mưa nhân dân: thực hiện quan trắc từ 2 đến 4 lần/ngày tùy thuộc vào chế độ mưa trong mùa.

Kết quả thực hiện mạng lưới quan trắc đã đánh giá hiện trạng và diễn biến của điều kiện khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh, góp phần vào việc dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai phục vụ phát triển KTXH và phòng chống thiên tai của tỉnh.

IX. TÓM TẮT PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI TỈNH LẠNG SƠN

1. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

I. I. Điểm mạnh

Nằm trên hành lang kinh tế Bắc - Nam thuộc hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, Lạng Sơn là một trong những cửa ngõ thông ra biên và kết nối với ASEAN của các tỉnh miền Tây Trung Quốc. Không chỉ có lợi thế về vị trí địa lý, Lạng Sơn còn có thế mạnh là nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú và nhiều điều kiện văn hóa xã hội thuận lợi.

Vị trí địa lý thuận lợi, là trung tâm kết nối quan trọng của vùng, cả nước và điểm trung chuyển quan trọng của khu vực. Lạng Sơn là tỉnh miền núi biên giới, nằm ở khu vực Đông Bắc Việt Nam. Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng, phía Đông Bắc giáp Trung Quốc, phía Đông giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Nam giáp tỉnh Bắc Giang và phía Tây giáp tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên. Lạng Sơn nằm trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; nằm cạnh tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Với hệ thống hạ tầng giao thông ngày càng hoàn thiện (ví dụ: QL.1A), Lạng Sơn kết nối nhanh chóng, thuận tiện với các trung tâm kinh tế của vùng và cả nước; thời gian đi lại giữa Hà Nội và Lạng Sơn chỉ khoảng 2,5 giờ. Trong kết nối khu vực, Lạng Sơn là điểm trung chuyển quan trọng trên Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại trên bộ, trên biển (tuyến vận tải hướng Nam Trùng Khánh - Singapore, đi qua Việt Nam), đang được Trung Quốc tích cực triển khai hợp tác với các nước ASEAN. Vị trí địa kinh tế này giúp tỉnh có lợi thế lớn trong giao lưu kinh tế, phát triển dịch vụ - thương mại, XNK và du lịch.

Tỉnh có hệ thống cửa khẩu trên bộ quan trọng nhất của cả nước trong kết nối với Trung Quốc. Bên cạnh lợi thế vị trí địa lý với trên 231,74 km đường biên giới với Trung Quốc, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hiện có 02 cửa khẩu quốc tế (Cửa khẩu quốc tế đường bộ Hữu Nghị và Cửa khẩu đường sắt quốc tế Đồng Đăng); 01 cửa khẩu song phương (Chi Ma) và 09 cửa khẩu phụ/lối mở (Nà Nưa, Bình Nghi, Na Hình, Tân Thanh, Cốc Nam, Pò Nhùng, Co Sâu, Nà Căng, Bản Chắt) cùng các cặp chợ biên giới. Đây là điều kiện thuận lợi cho tỉnh Lạng Sơn phát triển KTCK, nhất là các dịch vụ thương mại, logistics và vận tải.

Tỉnh có diện tích tự nhiên lớn, địa hình đa dạng, có lợi thế về phát triển nông nghiệp, du lịch. Về diện tích, Lạng Sơn xếp thứ 11/63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Đất đai trên địa bàn tỉnh phù hợp để phát triển lâm nghiệp và các loại nông sản đặc sản xứ lạnh có giá trị kinh tế cao như hoa, quả, thảo dược... Địa hình Lạng Sơn đa dạng, phổ biến là núi thấp và đồi. Độ cao trung bình là 252m so với mực nước biển. Hướng địa hình rất đa dạng và phức tạp, tạo nên cảnh quan thiên nhiên phong phú, có một số hồ chứa nước tự nhiên và nhân tạo phục vụ thủy lợi và một số hồ, đập có cảnh quan đẹp có thể khai thác phục vụ du lịch như: đập Bản Nặng (huyện Văn Quan), hồ Nà Tâm (TP Lạng Sơn), hồ Tam Hoa, hồ Pác Mỏ, hồ Vũ Lăng (huyện Bắc Sơn), hồ Bản Lải (Lộc Bình). Lạng Sơn còn có nhiều

con suối, nhiều thác nhỏ như: Thác Long Đầu, Khuôn Ván (Lộc Bình), Đấng Mò (Bình Gia), Thác Xăng – Thác Mây (huyện Văn Lãng, Tràng Định)...các thác có vẻ đẹp nguyên sơ, và có khả năng khai thác du lịch trong tương lai. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có Công viên địa chất Lạng Sơn (bao gồm toàn bộ địa giới hành chính các huyện: Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng, Lộc Bình, Văn Quan, TP Lạng Sơn, một phần của huyện Bình Gia và một phần của huyện Cao Lộc với tổng diện tích là 4.842,58 km², dân số khoảng 627.500 người chiếm khoảng 58% diện tích và 78% dân số toàn tỉnh), đang hoàn thiện các thủ tục để được công nhận là công viên địa chất toàn cầu, có tiềm năng lớn phát triển du lịch.

Tài nguyên rừng của Lạng Sơn phong phú và đa dạng, với độ che phủ rừng lớn, thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp, công nghiệp chế biến gỗ. Lạng Sơn có hơn 518.766 ha diện tích đất rừng, độ che phủ rừng của tỉnh năm 2020 đạt 63%; là địa phương có vùng nguyên liệu gỗ lớn so với cả nước. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, đặc biệt là phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ.

Điều kiện khí hậu của tỉnh thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, du lịch, NLTT. Với đặc điểm khí hậu có độ ẩm cao, trung bình giao động từ 80-85% và phân bố tương đối đều trong năm nên tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh Lạng Sơn có thể phát triển đa dạng các loại cây trồng ôn đới, á nhiệt đới, và nhiệt đới. Đặc biệt là các loại cây trồng dài ngày như hồi, trám, quýt, hồng, đào, lê, thông, chè, và các cây lấy gỗ... Với hình thái gió theo các mùa như trên, tiềm năng phát triển điện gió trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn là rất lớn, đặc biệt là tại các huyện Lộc Bình, Đình Lập, Văn Lãng, Bình Gia, Cao Lộc, Chi Lăng, Văn Quan.

Tỉnh Lạng Sơn có nhiều nét văn hóa truyền thống đặc sắc và nhiều thắng cảnh và di tích lịch sử nổi tiếng. Lạng Sơn là vùng đất cổ, lịch sử ghi dấu nơi con người cư trú từ lâu đời, đồng thời là mảnh đất mang nhiều truyền thống văn hóa, Cách mạng gắn liền với các sự kiện lịch sử quan trọng. Lạng Sơn, với 7 dân tộc cùng sinh sống đã hun đúc nên một kho tàng phong tục, tập quán tốt đẹp, những lễ hội truyền thống vô cùng đặc sắc mà đến nay vẫn chưa được khai thác hết. Ngoài ra, tỉnh có nền ẩm thực phong phú, đa dạng, ẩn chứa văn hóa đặc trưng của các dân tộc, cũng như kết tinh trong quá trình sinh sống, giao lưu thương mại với Trung Quốc. Về di tích, hiện nay trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 335 di tích (gồm 112 di tích lịch sử, 163 di tích kiến trúc nghệ thuật, 37 di tích khảo cổ, 23 di tích danh lam thắng cảnh), trong đó có 02 di tích cấp quốc gia đặc biệt; 29 di tích cấp Quốc gia; 102 di tích cấp tỉnh; 205 di tích chưa xếp hạng. Những nét văn hóa đặc sắc và các thắng cảnh, di tích nêu trên là nguồn tài nguyên rất thuận lợi để khai thác phục vụ cho phát triển du lịch.

Tỉnh có dân số trẻ và lực lượng lao động phổ thông khá dồi dào. Lạng Sơn có khoảng 64% dân số trong độ tuổi trên 15. Bên cạnh đó, người dân Lạng Sơn có tố chất lao động cần cù và ham học hỏi và số lao động được đào tạo chuyên môn của tỉnh cũng ngày một tăng.

1.2 Điểm yếu

Địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh, hạn chế phát triển cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp. Địa hình của tỉnh Lạng Sơn chia cắt mạnh, độ phân tầng lớn (đất đai cao thấp khá rõ rệt, trong đó độ cao từ 150 m – 250 m chiếm phần lớn diện tích toàn tỉnh). Đặc điểm địa hình như trên là một hạn chế của tỉnh trong phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng; trong đó suất đầu tư cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước, trường, trạm, san ủi mặt bằng xây dựng các dự án đầu tư, sản xuất) lớn. Ngoài ra, việc quy hoạch bố trí dân cư và việc mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp để tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng gặp nhiều khó khăn. Hệ thống đô thị của tỉnh Lạng Sơn quy mô còn nhỏ, chưa phát huy được vai trò là động lực trong tăng trưởng kinh tế

Các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh tăng trưởng chưa cao, hoạt động sản xuất, kinh doanh còn nhiều hạn chế, khó khăn. Sản xuất công nghiệp chủ yếu vẫn là chế biến thô, gia công với giá trị gia tăng thấp. Sản xuất công nghiệp chỉ tập trung vào một số ngành như: công nghiệp sản xuất điện; sản xuất VLXD, công nghiệp chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ với nguồn cung và chất lượng nguyên liệu không ổn định. Công nghệ chế biến, sản xuất còn lạc hậu. Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp sản xuất, chế biến sản phẩm công nghiệp địa phương vào hoạt động trong KCN, CCN. Ngành nông nghiệp của tỉnh chưa tạo ra bước đột phá về năng suất cây trồng, vật nuôi, chất lượng sản phẩm còn thấp. Đặc biệt, hiện còn rất ít doanh nghiệp có đủ tiềm lực về tư liệu sản xuất (như đất đai, vốn, máy móc thiết bị...) để có thể thực hiện triển khai sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. KTCK chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và đóng góp vào thu ngân sách tỉnh còn hạn chế; hoạt động dịch vụ tại các cửa khẩu gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng đại dịch COVID-19 trong những năm cuối của kỳ quy hoạch 2011-2020. Phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Sản phẩm du lịch vẫn còn nghèo nàn, lượng khách du lịch thấp, số ngày lưu trú ngắn, mức chi tiêu trung bình của du khách không cao.

KHCN chưa thực sự trở thành động lực thúc đẩy quá trình phát triển KTXH của tỉnh. Hệ thống và mạng lưới KHCN của tỉnh phát triển chưa đúng tầm và còn nhiều bất cập, do vậy, kết quả nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KHCN trên địa bàn tỉnh còn rất hạn chế. Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh còn hạn chế. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo thấp, lao động gia đình và lao động tự làm chiếm 72% số lao động có việc làm. Điều này dẫn đến nhiều khó khăn trong việc nâng cao NSLĐ và chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển đô thị, KCN, CCN, khu dân cư nông thôn, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng một cách tối ưu. Đến cuối kỳ quy hoạch vừa qua, quỹ đất nông nghiệp chiếm 86,61% tổng diện tích đất toàn tỉnh, tuy nhiên đóng góp về NSLĐ và tốc độ tăng trưởng cũng như tốc độ tăng GTSX ngành nông nghiệp lại ở mức thấp nhất so với các ngành còn lại. Sức cạnh tranh hàng nông sản chưa cao, cùng với thị trường tiêu thụ nông sản không ổn định nên thu nhập người dân còn gặp khá nhiều khó khăn.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Lạng Sơn vẫn tương đối thấp. Mặc dù, việc hoàn thiện môi trường pháp lý, đẩy mạnh cải cách hành chính và thực thi công vụ thời gian qua ở Lạng Sơn đã đạt được một số kết quả tích cực, tuy nhiên tốc độ cải cách hành chính của tỉnh trong kỳ quy hoạch vừa qua vẫn khá chậm. Theo kết quả PCI công bố năm 2021, tỉnh Lạng Sơn xếp vị trí thứ 49/63 tỉnh, thành phố, xếp vị trí thứ 9/14 tỉnh thuộc vùng TD&MNPB (chỉ tăng 1 bậc so với năm 2019). Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh của Lạng Sơn (PAPI) năm 2020 cũng tụt hạng khá mạnh, xếp thứ 37/63 tỉnh, thành phố (giảm 13 bậc so với năm 2019). Đồng thời, khả năng thu hút vốn đầu tư còn khiêm tốn đối với một tỉnh có tiềm năng lớn, vị thế quan trọng như Lạng Sơn và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư chưa cao, với ICOR đạt 10,4 giai đoạn 2016-2020 (cả nước 8,5).

1.1. Cơ hội

Cơ hội phát triển các ngành dịch vụ và khẳng định vị thế “cửa ngõ” kết nối ASEAN nói chung, Việt Nam nói riêng với Trung Quốc, Trung Á và châu Âu. Hiện nay, Việt Nam đã và đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Đến nay, nước ta đã ký kết và đàm phán 17 FTA. Bên cạnh đó, kết nối kinh tế, kết nối chính sách, hạ tầng, con người đã và đang là một xu hướng lớn của các quốc gia trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương và Việt Nam tích cực tham gia xu hướng kết nối trên trên. Nhiều sáng kiến kết nối giữa Trung Quốc, Việt Nam và ASEAN đã và đang được triển khai mạnh mẽ như: Hợp tác “Hai hành lang, một vành đai”; Hợp tác Kinh tế Vịnh Bắc Bộ mở rộng, Hợp tác Mê Công - Lan Thương, Vành đai và Con đường (BRI). Đáng chú ý là Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển (từ Trùng Khánh tới Singapore, tuyến đường bộ đi qua Lạng Sơn) đang được Trung Quốc đẩy mạnh triển khai với các nước ASEAN. Trong các sáng kiến hợp tác, kết nối nói trên, Lạng Sơn đều là điểm kết nối quan trọng. Nếu so sánh các tuyến đường từ Trùng Khánh (Trung tâm phân phối hàng hóa của Trung Quốc) đến cảng Hải Phòng của Việt Nam thì tuyến qua Lạng Sơn là gần nhất, lưu thông thuận lợi nhất. Theo đó, xu thế kết nối nói trên cùng với việc Quảng Tây chú trọng phát triển hướng về Đông Nam Á, phát triển ra các cửa khẩu sẽ tạo cơ hội phát triển kinh tế Lạng Sơn, nhất là trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, du lịch, vận tải và logistics; đồng thời, nâng cao lợi thế cạnh tranh cũng như vị thế là “cửa ngõ” kết nối ASEAN, Việt Nam với Trung Quốc của Lạng Sơn.

Cơ hội tận dụng CMCN 4.0 để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, rút ngắn khoảng cách phát triển với các địa phương khác. Nhờ sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...), CMCN 4.0 đang bước vào giai đoạn phát triển bước ngoặt và tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực đời sống, xã hội. Với lợi thế so sánh như trên, Lạng Sơn có thể tận dụng cơ hội từ Cách mạng 4.0 để khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nhất là về thương mại, du lịch, nông nghiệp, gia tăng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và rút ngắn khoảng cách phát triển với các địa phương khác.

Cơ hội đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, nhất là phát triển điện gió và các KCCN. Trong bối cảnh Việt Nam đang trở thành “điểm nóng” thu hút FDI,

địa phát triển công nghiệp tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng và các tỉnh lân cận ngày càng hẹp, Lạng Sơn với ưu thế về quỹ đất, nhân công, kết nối giao thông, có thể trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, đặc biệt là khi làn sóng đầu tư sản xuất công nghiệp đã lan đến Bắc Giang. Bên cạnh đó, với tốc độ tăng trưởng kinh tế đất nước được dự báo ở mức trên dưới 7% trong kỳ quy hoạch tới, nhu cầu tiêu thụ điện tăng nhanh và phát triển NLTT đang trở thành xu hướng chung của thế giới, Lạng Sơn có cơ hội phát triển mạnh các dự án điện gió để trở thành một trung tâm điện gió quan trọng ở phía Bắc Việt Nam. Việt phát triển các dự án hạ tầng giao thông, đẩy mạnh kết nối liên vùng và phát triển công nghiệp như trên tạo cơ hội để tỉnh Lạng Sơn đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa, mở rộng và nâng cấp đô thị cho TP Lạng Sơn và một số thị trấn.

Cơ hội liên kết phát triển với các địa phương lân cận. Lạng Sơn là tỉnh có lợi thế so sánh lớn so với các địa phương khác về phát triển KTCK; có tiềm năng, thế mạnh về phát triển dịch vụ vận tải và logistics, du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp. Trong bối cảnh kết nối giao thông ngày càng thuận tiện hơn, các tỉnh, thành phố trong vùng TD&MNPB, vùng đồng bằng sông Hồng như Thái Nguyên, Bắc Giang, Hải Phòng, Quảng Ninh... đang công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế nhanh, Lạng Sơn có cơ hội liên kết phát triển mạnh mẽ với các địa phương trong vùng và khu vực, nhất là các địa phương trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn-Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Đối với các địa phương lân cận, việc kết nối với Cao Bằng theo tuyến cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh, kết nối với Quảng Ninh qua tuyến cao tốc dọc theo QL 4B (dự kiến xây dựng trong kỳ quy hoạch 2021-2030) sẽ giúp Lạng Sơn phát triển du lịch, dịch vụ logistics và vận tải. Kết nối với các địa phương Bắc Giang, Quảng Ninh, Thái Nguyên, tạo cơ hội phát triển các KCN, các lĩnh vực du lịch, thương mại, hình thành các tuyến hành lang kinh tế liên tỉnh.

Cơ hội tận dụng các chủ trương, chính sách ưu đãi của trung ương cho phát triển địa phương miền núi. Hiện nay, chiến lược phát triển KTXH 2021-2030 và các chiến lược phát triển ngành như du lịch, nông nghiệp, GTVT,... đều chú trọng và có các chính sách huy động nguồn lực cụ thể ưu tiên phát triển vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Theo đó, Lạng Sơn là tỉnh vùng biên giới đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, nên có cơ hội tận dụng được các chính sách ưu đãi của Chính phủ cho phát triển địa phương.

1.1. Thách thức

Các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống với phát triển kinh tế tỉnh. Trong thời kỳ 2021-2030, quan hệ song phương Việt Nam – Trung Quốc thời gian tới vẫn tiềm ẩn một số nhân tố không thuận lợi như vấn đề Biển Đông tiếp tục diễn biến phức tạp, nền tảng dư luận xã hội hai bên không ổn định, ảnh hưởng đến tin cậy giữa hai nước, tác động tiêu cực đến hoạt động hợp tác kinh tế - thương mại, du lịch giữa các địa phương hai bên, trong đó có Lạng Sơn. XNK Bên cạnh đó, các dự án hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc có liên quan đến

Lạng Sơn cũng có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong khi đó, đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nguy cơ kéo dài và tác động nghiêm trọng đến các nền kinh tế đến năm 2025. Đối với Lạng Sơn, đại dịch COVID-19 ảnh hưởng không nhỏ tới KTCK do xuất khẩu hàng hóa nhiều thời điểm bị ngưng trệ và nguy cơ dịch bệnh vẫn có thể tái diễn trong kỳ quy hoạch 2021-2030. Đồng thời, với vị trí là một tỉnh biên giới, Lạng Sơn phải đối mặt với một số thách thức phi truyền thống khác như dịch chuyển lao động, buôn lậu, buôn bán phụ nữ trẻ em, tiền giả, ma túy, thúc đẩy hợp tác an ninh biên giới.

Thách thức cạnh tranh vị thế “cầu nối” Trung Quốc – ASEAN và cạnh tranh phát triển KTCK. Trong kết nối với các nước ASEAN, Trung Quốc có nhiều tuyến đường bộ đi qua cửa khẩu quốc tế của Việt Nam, Lào, Myanmar. Những năm qua, tuyến Nam Ninh qua Lạng Sơn vào Việt Nam tới Lào, Thái Lan... luôn là tuyến vận tải trên bộ quan trọng nhất kết nối Trung Quốc với thị trường ASEAN. Tuy nhiên, từ tháng 12/2021, Trung Quốc và Lào đã khánh thành tuyến đường sắt tốc độ cao Côn Minh – Viên Chăn dài 1.035 km, qua cửa khẩu Boten. Tuyến đường sắt này sẽ kết nối đến Thái Lan. Việc vận hành tuyến đường sắt nói trên có thể làm giảm vị thế “cầu nối” Trung Quốc – ASEAN của Lạng Sơn nói riêng, Việt Nam nói chung, khi một lượng lớn hàng hóa vận chuyển đường bộ từ Trung Quốc đến Thái Lan có thể sẽ không đi qua các cửa khẩu của Lạng Sơn. Bên cạnh đó, các tỉnh phía Bắc của Việt Nam như Quảng Ninh, Cao Bằng, Lào Cai cũng đang cạnh tranh mạnh mẽ với Lạng Sơn trong phát triển kinh tế cửa khẩu.

Thách thức cạnh tranh phát triển với các địa phương lân cận. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, các địa phương trong vùng TD&MNPB đều quyết tâm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế trụ cột tương tự như của Lạng Sơn là công nghiệp, nông nghiệp, du lịch. Theo đó, cạnh tranh thu hút đầu tư, cạnh tranh về phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế nói trên sẽ ngày càng gay gắt. Việc huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu tăng trưởng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn trong thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 sẽ trở nên ngày càng khó khăn hơn và đòi hỏi phải có nhiều giải pháp sáng tạo, khác biệt. Đồng thời, thực trạng cạnh tranh này cũng tạo ra thách thức về sự dịch chuyển lao động ra ngoài tỉnh nếu không đáp ứng được yêu cầu đời sống, việc làm cho người lao động.

Thách thức BVMT sinh thái và BDKH. Cùng với chuyển lao động ra ngoài vùng KTXH thì vấn đề môi trường cũng là một thách thức đối với tỉnh Lạng Sơn. Trong đó, với lợi thế về tiềm năng khoáng sản, đặc biệt là khoáng sản làm VLXD, nhưng trong quá trình thăm dò, khai thác và thì vấn đề môi trường đã, đang và sẽ là một thách thức đối với tỉnh Lạng Sơn,... Tài nguyên rừng bị khai thác không đúng cách, không còn rừng nguyên sinh, chủ yếu là rừng tái sinh non, phân tầng che phủ kém do đó thảm thực vật mỏng, có nơi không có; nước ở các khe suối cạn hoặc khô; đất đai khô cằn và bạc màu; đa dạng sinh học đang ngày càng nghèo đi. Sự gia tăng dân số, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và khách du lịch cùng với quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, gia tăng đột biến các nguồn chất thải là những thách thức lớn đối với công tác xử lý chất thải, BVMT của tỉnh Lạng Sơn.

Bảng 54: Phân tích SWOT cơ hội phát triển của Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030

| Điểm mạnh | Điểm yếu/hạn chế |
|---|---|
| <p>1. Vị trí địa lý thuận lợi, là trung tâm kết nối quan trọng của vùng, cả nước và điểm trung chuyển quan trọng của khu vực: Lợi thế lớn trong phát triển dịch vụ - thương mại, XNK và du lịch.</p> <p>2. Có hệ thống cửa khẩu trên bộ quan trọng nhất của cả nước trong kết nối với Trung Quốc: Thuận lợi phát triển KTCK, nhất là các dịch vụ thương mại, logistics và vận tải.</p> <p>3. Có diện tích tự nhiên lớn, địa hình đa dạng: Diện tích tỉnh xếp thứ 11/63 tỉnh, thành phố trong cả nước; có Công viên địa chất Lạng Sơn, có lợi thế về phát triển nông nghiệp, du lịch.</p> <p>4. Điều kiện khí hậu: Thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, du lịch, NLTT. Tiềm năng phát triển điện gió rất lớn, đặc biệt là tại các huyện Lộc Bình, Đình Lập, Văn Lãng và Bình Gia.</p> <p>5. Có nét nhiều nét văn hóa truyền thống đặc sắc và nhiều thắng cảnh và di tích lịch sử nổi tiếng (với 7 dân tộc cùng sinh sống, có bản sắc văn hóa độc đáo, ẩm thực phong phú): Thuận lợi để khai thác phát triển du lịch.</p> <p>6. Dân số trẻ và lực lượng lao động phổ thông khá dồi dào (khoảng 64% dân số trong độ tuổi trên 15): Thuận lợi trong phát triển kinh tế, cạnh tranh thu hút đầu tư.</p> | <p>1. Địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh khiến suất đầu tư cơ sở hạ tầng lớn, khó phát triển các vùng sản xuất chuyên canh.</p> <p>2. Hệ thống cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế, kìm hãm sự phát triển kinh tế của tỉnh và ảnh hưởng tiêu cực đến thu hút đầu tư vào Lạng Sơn.</p> <p>3. Các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh tăng trưởng chưa cao, chất lượng thấp. Sản xuất công nghiệp chủ yếu vẫn là chế biến thô, gia công; ngành nông nghiệp chất lượng sản phẩm còn thấp; KTCK chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.</p> <p>4. KHCN chưa thực sự trở thành động lực thúc đẩy quá trình phát triển KTXH của tỉnh. Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh còn hạn chế.</p> <p>5. Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển đô thị, KCN, CCN, khu dân cư nông thôn, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả.</p> <p>6. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tương đối thấp, năm 2020, xếp thứ 49/63 tỉnh, thành phố.</p> |
| Cơ hội | Thách thức |
| <p>1. Cơ hội phát triển các ngành dịch vụ và khẳng định vị thế “cửa ngõ” kết nối ASEAN với Trung Quốc, Trung Á và châu Âu, trong bối cảnh Tuyên hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển (từ Trùng Khánh tới Singapore, tuyến đường bộ đi qua Lạng Sơn) đang được Trung Quốc đẩy mạnh triển khai với các nước ASEAN.</p> <p>2. Cơ hội tận dụng CMCN 4.0 để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, rút ngắn khoảng cách phát triển với các địa phương khác.</p> <p>3. Cơ hội đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, nhất là phát triển điện gió và các KCCN, trong bối cảnh Việt Nam đang trở thành “điểm nóng” thu hút FDI, phát triển NLTT; du địa phát triển công nghiệp tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng và các tỉnh lân cận ngày càng hẹp.</p> <p>4. Cơ hội liên kết phát triển với các địa phương lân cận, trong bối cảnh kết nối giao thông ngày càng thuận tiện hơn.</p> | <p>1. Các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống với phát triển kinh tế tỉnh trong bối cảnh giai đoạn 2021 – 2030, tình hình biến Đông tiếp tục có những diễn phức tạp à khó lường; đại dịch COVID-19 có nguy cơ kéo dài.</p> <p>2. Thách thức cạnh tranh vị thế “cầu nối” Trung Quốc – ASEAN và cạnh tranh phát triển KTCK gia tăng trong bối cảnh Trung Quốc và Lào đã khánh thành tuyến đường sắt tốc độ cao Côn Minh – Viêng Chăn; các tỉnh Quảng Ninh, Cao bằng, Lào Cai cũng đang cạnh tranh mạnh mẽ với Lạng Sơn trong phát triển kinh tế của khẩu.</p> <p>3. Thách thức cạnh tranh phát triển với các địa phương lân cận trong bối cảnh các địa phương trong vùng đều quyết tâm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế trụ cột tương tự như của Lạng Sơn là công nghiệp, nông nghiệp, du lịch.</p> |

| | |
|--|---|
| 5. Cơ hội tận dụng các chủ trương, chính sách ưu đãi của trung ương cho phát triển địa phương miền núi khi Lạng Sơn là tỉnh vùng biên giới đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh. | 4. Thách thức BVMT sinh thái và BĐKH gia tăng trong bối cảnh những năm gần đây, ảnh hưởng của BĐKH có xu hướng ngày càng tăng cả về tốc độ và tính nghiêm trọng. Tài nguyên rừng bị suy giảm. |
|--|---|

2. Những tồn tại, hạn chế cần giải quyết trong kỳ quy hoạch tới

(1) *Tốc độ tăng trưởng thấp, chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa cao.* Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế của Lạng Sơn kỳ quy hoạch vừa qua cho thấy, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh thời kỳ 2011-2020 còn ở mức thấp so với trung bình chung của cả nước. Các ngành, lĩnh vực kinh tế trụ cột của tỉnh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế còn chậm. Quy mô ngành CN-XD khá nhỏ, đặc biệt là ngành công nghiệp. Các ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh vẫn chủ yếu là những ngành dựa vào khai thác tài nguyên, ngành công nghiệp CBCT chưa phát triển, quy mô sản xuất nhỏ, chưa có những chuỗi sản xuất mạnh đặc trưng. Ngành DV có quy mô lớn song tốc độ tăng trưởng đang chậm lại, đóng góp cho tăng trưởng có xu hướng giảm và chưa khai thác hết tiềm năng phát triển, đặc biệt là du lịch của hoạt động du lịch và KTCK. Ngành NLTS tăng trưởng thấp, không ổn định và phụ thuộc nhiều vào thời tiết, đóng góp cho tăng trưởng chung thấp. Sản xuất nông nghiệp phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ, sức cạnh tranh thấp, chưa thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông nghiệp. Để tránh tụt hậu, rút ngắn khoảng cách phát triển với các địa phương trong vùng và cả nước, trong kỳ quy hoạch tới, tỉnh Lạng Sơn cần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng của các lĩnh vực kinh tế quan trọng như công nghiệp, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp.

(2) *Hạ tầng KTXH còn hạn chế.* Hạ tầng KTXH của tỉnh Lạng Sơn đã phát triển tương đối nhanh trong những năm gần đây. Tuy nhiên, các hạ tầng quan trọng có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế. Về giao thông, hiện vẫn thiếu những tuyến cao tốc huyết mạch để bảo đảm tăng cường kết nối nội tỉnh và liên tỉnh như cao tốc TP Lạng Sơn – cửa khẩu Đồng Đăng; Đồng Đăng – Trà Lĩnh (Cao Bằng); TP Lạng Sơn – Tiên Yên (kết nối với cao tốc Hạ Long – Móng Cái theo hướng QL 4B). Hạ tầng công nghiệp của tỉnh vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ. Cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ thương mại như logistics còn nghèo nàn. Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển KTXH khu vực nông thôn. Hạ tầng thủy lợi chưa hoàn chỉnh gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Do vậy, phát triển hạ tầng vẫn cần được xác định là khâu đột phá quan trọng của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030.

(3) *Đô thị hóa còn chậm, phân bố không gian phát triển chưa hợp lý.* Trong thời kỳ 2011-2020, tiến trình đô thị hóa của tỉnh Lạng Sơn vẫn còn rất chậm. Tỷ lệ dân số ở thành thị tăng, nhưng vẫn còn rất thấp. Một bộ phận khá đông dân đô thị của tỉnh vẫn còn sống bằng nghề nông. Bên cạnh đó, việc quy hoạch, bố trí không gian phát triển còn chưa hợp lý. Phạm vi Khu KTCK Đồng Đăng quá rộng, bao gồm cả TP Lạng Sơn, khiến việc áp dụng các chính sách đặc thù, xác định các khu vực trọng điểm đầu tư còn bất cập. Trong kỳ quy hoạch tới, tỉnh cần điều chỉnh lại

phạm vi Khu KTCK Đồng Đăng, mở rộng địa giới TP Lạng Sơn, gắn phát triển công nghiệp với nâng cấp các đô thị, đẩy mạnh dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

(4) *Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.* Mặc dù những năm qua, trình độ, năng lực lao động của tỉnh từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo năm 2020 chỉ ước đạt 21%. Ý thức, tác phong công nghiệp, tính chuyên nghiệp của lao động trên địa bàn tỉnh chưa cao. Hạn chế về nguồn nhân lực cũng được thể hiện ở chỉ số đào tạo lao động (một chỉ số thành phần của PCI) cải thiện chưa nhiều trong kỳ quy hoạch vừa qua (tăng từ 5,25 năm 2011 lên 6,30 năm 2020). Theo đó, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, chất lượng cao hơn, chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành nông nghiệp sang các ngành công nghiệp, dịch vụ là yêu cầu cấp thiết trong kỳ quy hoạch tới.

(5) *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh còn thấp so với các địa phương trong vùng và cả nước.* Trong kỳ quy hoạch vừa qua, tỉnh Lạng Sơn đã có những bước tiến đáng kể trong cải cách thể chế, cải thiện thủ tục hành chính. Tỉnh đã công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền; chủ động rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Đồng thời, thực hiện các giải pháp nâng cao các chỉ số về hiệu quả quản trị và hành chính công, cải cách hành chính, PCI; triển khai thực hiện Đề án xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2019 – 2025. Tuy nhiên, chỉ số PCI của tỉnh năm 2020 vẫn thấp so với các địa phương trong vùng và cả nước. Điểm số PCI của tỉnh năm 2020 chỉ đạt 62,43 điểm, xếp hạng 49/63 tỉnh, thành phố trong cả nước và đứng thứ 8/14 tỉnh thuộc vùng TD&MNPB. Một số chỉ số thành phần quan trọng của PCI như: tiếp cận đất đai, tính minh bạch, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động, được cải thiện, nhưng tốc độ cải thiện còn chậm và không ổn định qua các năm trong kỳ quy hoạch 2011-2020. Để đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH nhanh, hiệu quả hơn và thực hiện thành công các mục tiêu phát triển đến năm 2030, trong kỳ quy hoạch tới, Lạng Sơn cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế, cải cách hành chính, thực hiện chuyển đổi số, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

PHẦN 3. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) *Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; Chiến lược phát triển KTXH của cả nước; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KTXH, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc; bảo đảm bố trí không gian, phân bổ nguồn lực hợp lý để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ phát triển KTXH, nhiệm vụ chiến lược về quốc phòng - an ninh, đối ngoại, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trên địa bàn tỉnh.*

b) *Phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở nâng cao hiệu quả cải cách thể chế, tăng cường hội nhập quốc tế, liên kết vùng, phát triển hạ tầng KTXH, thu hút nhân tài và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bắt kịp trình độ chuyển đổi số của cả nước và tận dụng thành công các cơ hội phát triển từ cuộc CMCN 4.0.*

c) *Phát triển dựa trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, đặc biệt là lợi thế vị trí của ngõ quốc tế kết nối với thị trường Trung Quốc. Đầu tư có trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực có thế mạnh, nhất là kinh tế cửa khẩu, công nghiệp, thương mại và dịch vụ, từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM. Kết hợp hiệu quả nội lực của tỉnh với sự hỗ trợ của Trung ương và các nguồn lực bên ngoài để thúc đẩy phát triển KTXH, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn, hạ tầng công nghiệp và công nghệ thông tin.*

d) *Xác định giá trị văn hóa, con người là yếu tố nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng cho sự phát triển bền vững. Tăng cường giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc trên địa bàn tỉnh gắn với đẩy mạnh phát triển du lịch, hợp tác quốc tế, xây dựng NTM và phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả, bền vững; nâng cao đạo đức xã hội, ý thức pháp luật, xây dựng văn hóa và con người Lạng Sơn phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, có khát vọng vươn lên. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, lấy con người là trung tâm của quá trình phát triển, đảm bảo phát triển bao trùm, toàn diện, nâng cao chất lượng dân số, nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, bảo đảm an ninh con người, an toàn xã hội.*

đ) *Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KTXH, hội nhập quốc tế với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia và xây dựng biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác và hữu nghị. Bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết*

hiệu quả các các vấn đề xã hội, thực hiện giảm nghèo nhanh và bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nhất là các khu vực nông thôn, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn.

e) *Xác định BVMT, sinh thái là điều kiện nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững KTXH*; phát triển kinh tế theo hướng thúc đẩy tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Lạng Sơn trở thành tỉnh biên giới có kinh tế phát triển, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh, môi trường sinh thái được bảo đảm, là một trong các cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế của vùng TD&MNPB⁴¹, là “cầu nối” ngày càng quan trọng trong kết nối kinh tế, thương mại giữa Việt Nam, các nước ASEAN, Trung Quốc và châu Âu.

Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Lạng Sơn có quy mô kinh tế và GRDP bình quân đầu người trong nhóm 05 tỉnh dẫn đầu của vùng TD&MNPB. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch mạnh theo hướng các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch trở thành động lực tăng trưởng chính, ngành nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất nông - lâm sản hàng hóa, ứng dụng công nghệ, hiệu quả cao. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của Nhân dân không ngừng được cải thiện. Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hệ thống đô thị hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng ngày càng cao và thực hiện chuyển đổi số hiệu quả trên cả bốn trụ cột Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, và cửa khẩu số. BVMT, từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường, ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học, góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

2.2.1. Tốc độ tăng trưởng

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 8 - 9%/năm; trong đó: Ngành NLTS khoảng 2,5 - 3,5%/năm; Công nghiệp - xây dựng khoảng 12 - 13%/năm; Dịch vụ khoảng 8 - 9%/năm; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm khoảng 8 - 9%/năm.

(2) Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: NLTS chiếm 12 - 13%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 32 - 33%; Dịch vụ chiếm 50 - 51%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4 - 5%.

⁴¹ Cùng với Sơn La, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Giang; theo Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 10/02/2022.

(3) GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đến năm 2030 đạt khoảng 150 triệu đồng, tương đương khoảng 5.400 USD;

(4) Thu nội địa bình quân hằng năm thời kỳ 2021 - 2030 tăng 9 - 10%;

(5) Tốc độ tăng NSLĐ bình quân hằng năm thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 9 - 10%;

(6) Tổng lượt khách du lịch đến năm 2030 đạt khoảng 6 triệu lượt khách, trong đó khoảng 4,6 triệu lượt khách trong nước và 1,4 triệu lượt khách quốc tế;

(7) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 340 nghìn tỷ đồng.

2.2.2 Về xã hội

(1) Tốc độ tăng dân số trung bình khoảng 1,26%/năm, đến năm 2030 dân số của tỉnh khoảng 894.290 người.

(2) Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 2 - 3%/năm (theo chuẩn nghèo của các giai đoạn). Đến năm 2030 cơ bản không còn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

(3) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt khoảng 76%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

(4) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2030: Cấp mầm non khoảng 55 - 56%, cấp tiểu học khoảng 58 - 59%, cấp trung học cơ sở khoảng 57 - 58%, cấp trung học phổ thông khoảng 53 - 54%.

(5) Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt trên 96%, số bác sĩ trên 1 vạn dân khoảng 12 bác sĩ.

(6) Khoảng 80% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó khoảng 30% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao; có ít nhất 3 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM.

(7) Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn khoảng 70%.

2.2.3 Về kết cấu hạ tầng

(1) Hoàn thiện và cơ bản hiện đại hoá hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh. Duy trì 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, trên 90% thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa.

(2) 100% hộ dân được sử dụng điện; hoàn thiện đưa vào sử dụng các công trình thủy điện, lưới điện truyền tải đã được quy hoạch và phê duyệt đầu tư.

(3) 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung, 80% dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn.

(4) Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40% vào năm 2030.

(5) 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh và cấp huyện và khoảng 90% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng.

2.2.4 Về bảo vệ môi trường

(1) Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt khoảng 67%.

(2) Trên 99% CTR sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý.

(3) Khoảng 90% lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu BVMT.

(4) Khoảng 85% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân hữu cơ, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT.

(5) 100% bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định.

2.2.5 Kế hoạch phòng an ninh, đối ngoại

(1) Tiếp tục xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững mạnh.

(2) Xây dựng lực lượng quân đội, công an chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

(3) Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; xây dựng khu vực biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Lạng Sơn có nền kinh tế hiện đại, năng động, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc sống số. Có quan hệ hợp tác tích cực với các địa phương của Trung Quốc và các địa phương trong vùng, các tỉnh lân cận, Lạng Sơn trở thành vùng đất XANH hấp dẫn đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực, đặc biệt là năng lượng sạch, nông nghiệp, công nghiệp và du lịch. Lạng Sơn sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc xác định thương hiệu quốc gia của nông sản Việt Nam và là cầu nối góp phần đưa các sản phẩm chất lượng cao của Việt Nam đến với khu vực và thế giới. Lạng Sơn tiếp tục giữ vững vị thế là địa phương có hệ thống cửa khẩu đường bộ, đường sắt phát triển hàng đầu Việt Nam, điểm trung chuyển trên bộ quan trọng hàng đầu trong kết nối Trung Quốc - Việt Nam - các nước ASEAN và các nước trên thế giới. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, nhất là dịch vụ thương mại, du lịch, logistics và vận tải chiếm tỷ trọng lớn. Các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, gìn giữ, phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào phát triển KTXH của địa phương. An sinh xã hội của người dân được bảo đảm; trật tự an toàn xã hội, an ninh biên giới, chủ quyền quốc gia được bảo đảm vững chắc.

4. Kịch bản tăng trưởng

4.1. Kịch bản 1: Tăng trưởng ở mức trung bình

4.1.1 Các giá thiết của Kịch bản 1

Lạng Sơn có chiều hướng tiếp tục phát triển dựa trên các hoạt động XNK tại các cửa khẩu, thu hút du khách đến thăm quan, nghỉ dưỡng tại một số địa điểm du lịch trên địa bàn nhờ kết nối giao thông thuận lợi hơn so với các tỉnh trong vùng TD&MNPB. Bên cạnh đó, Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn tiếp tục là địa điểm tập trung các hoạt động thương mại và sản xuất. Kịch bản 1 được xây

dựng với các giả thiết Lạng Sơn không chuyển đổi sang các mô hình phát triển có hiệu quả cao.

- Hoạt động kinh tế tại các cửa khẩu: Cung ứng các dịch vụ giá trị gia tăng thấp tại các cửa khẩu Hữu Nghị, Tân Thanh, Chi Ma, Đồng Đăng,... Sự phát triển của KTCK chủ yếu là nhờ sự gia tăng quy mô thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- Phát triển du lịch: Số lượt khách du lịch đến các địa điểm du lịch ở Lạng Sơn như Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, Khu di tích quốc gia An toàn khu (ATK) Bắc Sơn, ... sẽ gia tăng nhưng chủ yếu nhờ xu hướng sự gia tăng nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng của tầng lớp trung lưu ở Việt Nam.

- Giá trị sản xuất công nghiệp sẽ tiếp tục gia tăng, trọng tâm là các lĩnh vực như công nghiệp phụ trợ, tái chế và sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất xi măng, VLXD, than, điện, chế biến nông lâm sản... nhờ tận dụng một số nguồn nguyên liệu tại địa phương.

- Ngành nông lâm nghiệp dần chuyển đổi mô hình sản xuất từ nhỏ lẻ sang trang trại, HTX, tập trung vào các sản phẩm truyền thống.

4.1.2 Các chỉ tiêu dự báo của Kịch bản 1 và các điều kiện được áp dụng

4.1.2.1. Quy mô dân số

Kịch bản này sử dụng dự báo dân số của Tổng cục thống kê nhưng tính đến ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế Lạng Sơn sẽ tạo ra sức hút người lao động. Theo dự báo này, tốc độ tăng dân số Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030 đạt bình quân 1,26%/năm. Đến năm 2030, quy mô dân số đạt 894,29 nghìn người.

4.1.2.2. Tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người

- Về tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 6 - 7%/năm giai đoạn 2021 - 2030, tăng trưởng kinh tế dự báo đạt bình quân 6 - 7%/năm, cao hơn bình quân giai đoạn 2011 - 2020 là 5,32%/năm.

- Về tăng trưởng các ngành kinh tế: Tính chung giai đoạn 2021 - 2030: Ngành nông lâm thủy sản tăng trưởng 2 - 3%/năm; ngành công nghiệp tăng 9 - 10%, ngành xây dựng tăng 12 - 13%/năm, ngành dịch vụ tăng 6 - 7%/năm.

- GRDP bình quân đầu người: Đến năm 2025 đạt 70 triệu đồng/người và đến năm 2030 đạt khoảng 112 triệu đồng/người, tương đương khoảng 4.300 USD.

4.1.2.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và tăng trưởng năng suất lao động

- Về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: Đến năm 2030, tỷ trọng NLTS trong GRDP giảm còn 17 - 18%; ngành công nghiệp chiếm 10 - 11%, ngành xây dựng chiếm 16 - 17%; dịch vụ chiếm 51 - 52%.

- Về NSLĐ: Tăng trưởng NSLĐ chung của nền kinh tế đạt bình quân hơn 7%/năm giai đoạn 2021 - 2030. NSLĐ ngành NLTS năm 2030 sẽ cao hơn 160% so với năm 2020. Trong khi đó, NSLĐ các ngành CN-XD và ngành dịch vụ sẽ cao hơn khoảng 170% so với năm 2020.

4.1.2.4. Các điều kiện thực hiện để đạt được kịch bản:

Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế của Kịch bản 1 cao hơn giai đoạn 2011 - 2020 và Kịch bản này sẽ xảy ra trong bối cảnh như sau: (i) Đại dịch COVID-19 cơ bản kết thúc trong năm 2022, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển KTXH có hiệu quả, kinh tế cả nước trở lại quỹ đạo tăng trưởng cao trong những năm tiếp theo. (ii) Lạng Sơn cần duy trì vị trí xếp hạng PCI và PAPI ở mức trung bình nhưng luôn có sự gia tăng về điểm số. (iii) Huy động vốn đầu tư phát triển cần đạt hơn 250 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 10 tỷ USD cho giai đoạn 2021 - 2030.

4.2. Kịch bản 2: Tăng trưởng bền vững

Kịch bản được xây dựng dựa trên những ý tưởng “đột phá”, có khả năng thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của Lạng Sơn như ứng dụng các công nghệ số đối với các dịch vụ tại các cửa khẩu, phát triển các khu KTCK trở thành các khu đô thị với đầy đủ hạ tầng và các dịch vụ liên quan đến giao thương tại các cửa khẩu, phát triển du lịch sinh thái, nâng cao năng suất nông nghiệp, lấp đầy các khu và các CCN, tăng cường xúc tiến đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư, trở thành địa điểm sản xuất công nghiệp tương đối lớn trong vùng TD&MNPB, kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Các “đột phá” còn có vai trò tạo ra sự bền vững, ổn định cho tăng trưởng, tạo việc làm và nâng cao thu ngân sách cho kinh tế Lạng Sơn trong giai đoạn 2021 - 2030. Hơn nữa, sự phát triển kinh tế mạnh mẽ sẽ thu hút lao động đến làm việc trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ở Lạng Sơn, đồng thời thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

4.2.1. Các giá trị cốt lõi của Kịch bản 2

Trong kịch bản này, tỉnh Lạng Sơn phát triển dựa trên những “đột phá” và “chuyển đổi” sang mô hình kinh doanh hiệu quả hơn, giúp đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế, trong đó tập trung cao vào sản xuất công nghiệp và các ngành dịch vụ, đặc biệt là công nghiệp CBCT, công nghiệp sản xuất điện và các dịch vụ liên quan chặt chẽ với KTCK cũng như sản xuất một số công nghiệp từ các nguồn nguyên liệu sẵn có trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp được gắn với việc áp dụng công nghệ và xây dựng thương hiệu đối với các loại nông sản, cũng như thiết lập nền móng để trở thành điểm đến chính của thị trường nông sản cung cấp hàng hóa trực tiếp đến người tiêu dùng, cụ thể như sau:

- Phát triển “đô thị cửa khẩu” tại Thị trấn Đồng Đăng với một tâm hai cánh kết nối cụm cửa khẩu chủ chốt Hữu Nghị - Tân Thanh – Đồng Đăng với hai cửa khẩu Chi Ma và Bình Nghi (đang trong lộ trình nâng cấp) nhằm cung ứng các dịch vụ tiên tiến phục vụ hàng hóa thông thương qua các cửa khẩu của Lạng Sơn và phát triển hạ tầng đô thị để nâng cao chất lượng cuộc sống và thu hút nguồn nhân lực. Ý tưởng “đột phá” này được đánh giá là có tính khả thi cao, phù hợp với định hướng không gian đô thị của tỉnh, giúp tạo thêm vùng động lực phát triển nhưng các ảnh hưởng sẽ chỉ mang lại hiệu quả thực sự sau năm 2030 do còn cần thời gian triển khai dự án

- Phát triển các cửa khẩu chủ đạo theo các định vị giá trị riêng biệt nhằm cải thiện khả năng chủ động điều phối luồng hàng hóa và phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng cao, cụ thể như sau:

+ Tại Cửa khẩu Hữu Nghị, tiếp tục nâng tầm và xây dựng mô hình “cửa khẩu kiểu mẫu”, áp dụng công nghệ cao trong dịch vụ thông quan, đỗ xe, lưu trữ, chuyển tải và các dịch vụ khác. Thiết lập trung tâm dịch vụ hậu cần logistics nâng cao với các dịch vụ đóng gói tiên tiến, kho lạnh và trung tâm phân loại tự động.

+ Tại Cửa khẩu Tân Thanh, xây dựng tổ hợp sản xuất, thương mại nông lâm nghiệp kết hợp với khu giải trí du lịch. Phát triển chuỗi các hoạt động từ lưu kho, phân loại và giám định chất lượng nông sản, sàn giao dịch nông sản khu vực ASEAN đến các nhà máy chế xuất và đóng gói nông lâm sản. Xây dựng các khách sạn, nhà hàng, TTTM và khu chợ đêm tại khu vực tập trung hành khách xuất nhập cảnh.

+ Tại Cửa khẩu Chi Ma, xây dựng tổ hợp dịch vụ cho ngành TMĐT bao gồm các nhà kho, dịch vụ phân phối đơn hàng, dịch vụ logistics đến các tỉnh lân cận.

- Phát triển các sản phẩm du lịch với định vị rõ ràng cho các phân khúc khách hàng khác nhau dựa trên tiềm năng tự nhiên và văn hóa của tỉnh, một số ý tưởng cụ thể:

+ Dành cho phân khúc khách hàng phổ thông: xây dựng khu resort với kiến trúc cổ truyền (ví dụ kiến trúc thời Mạc) tại khu vực phường Tam Thanh xã Hoàng Đồng. Tại hồ thủy điện Thác Xăng, hoàn thành xây dựng và khai thác khu du lịch Thủy Vân Sơn. Tại Mẫu Sơn, tổ chức các lễ hội quanh năm theo chủ đề.

+ Dành cho phân khúc khách du lịch “ngách”, khai thác Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn theo chiến lược mỗi huyện một chủ đề, như: tổ chức sân khấu nhạc kịch “Khởi nghĩa Bắc Sơn” tại Bắc Sơn, tour khảo cổ và khám phá hang động tại Bình Gia, du lịch sinh thái hồ Bản Nằng tại Văn Quan, xây dựng bảo tàng tại Chi Lăng, và khu cắm trại gia đình thung lũng Hữu Liên tại Hữu Lũng...

- Phát triển ngành công nghiệp CBCT dựa trên lợi thế nguyên liệu địa phương và tham gia vào các ngành mới có tiềm năng:

+ Đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông lâm sản dựa vào những nguyên liệu địa phương hoặc giao thương qua địa phương như đồ gỗ nội thất, các sản phẩm dẫn xuất từ nhựa thông, mỹ dược phẩm, thạch đen, tinh dầu hồi quế.

+ Tận dụng vị trí chiến lược gần với Thái Nguyên, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên và Hải Phòng, thu hút các nhà đầu tư vào KCN Hữu Lũng để trở thành trung tâm lắp ráp của khu vực trong chuỗi giá trị của các sản phẩm của 5 tỉnh thành phố công nghiệp này. Lạng Sơn cũng có tiềm năng thu hút các dự án đầu tư tâm cỡ của các doanh nghiệp nước ngoài và các doanh nghiệp tư nhân trong nước dựa trên thực hiện hiệu quả các chương trình xúc tiến đầu tư, lợi thế kết nối giao thông, lao động rẻ và đã qua đào tạo.

+ Phát triển công nghiệp NLTT: Tận dụng tiềm năng điện gió xây dựng các khu vực phát triển điện gió cũng như kết nối thuận lợi giữa Lạng Sơn và các tỉnh

phát triển nhanh ở miền Bắc như Quảng Ninh, Hải Phòng để nhập khẩu và vận chuyển các thiết bị liên quan.

- Ngành nông lâm nghiệp dần hiện đại hóa và nâng cao NSLĐ trong các khâu từ sản xuất, chế biến và phân phối, cụ thể:

+ Áp dụng nông lâm nghiệp công nghệ cao và quy mô lớn trong việc canh tác các sản phẩm địa phương và cung cấp nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp CBCT và thương mại nông lâm sản.

+ Đa dạng hóa các loại nông sản với các loại rau màu quanh năm và cây trồng giá trị cao như nhân sâm, nấm.

+ Nâng cao thương hiệu nông sản Lạng Sơn bằng cách đầu tư vào các nỗ lực nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn Global GAP, đi đầu trong việc thiết lập thương hiệu nông sản chất lượng cao Việt Nam.

+ Áp dụng các mô hình phân phối nông sản sáng tạo như TMĐT, các nhà hàng “từ ruộng đến bàn ăn”, du lịch trải nghiệm trồng trọt.

4.2.2 Các chỉ tiêu chủ yếu của Kịch bản 2 và các điều kiện được đề cập

4.2.2.1. Quy mô dân số

Tương tự như Kịch bản 1, quy mô dân số Lạng Sơn đến năm 2030 dự báo đạt 894,29 nghìn người.

4.2.2.2. Tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người

- Về tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 7,0 - 8,0%/năm giai đoạn 2021 - 2025; sau đó tốc độ tăng trưởng GRDP được nâng lên, đạt bình quân 9 - 10%/năm giai đoạn 2026 - 2030. Tính chung thời kỳ 2021 - 2030, tăng trưởng kinh tế dự báo đạt bình quân 8 - 9%/năm.

- Về tăng trưởng các ngành kinh tế:

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Ngành NLTS tăng trưởng 2,5 - 3,5%/năm; CN-XD tăng 10 - 11% (ngành công nghiệp tăng 10 - 11%, ngành xây dựng tăng 10%/năm), ngành dịch vụ tăng 7 - 8%/năm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8 - 9%.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Ngành NLTS tăng trưởng 2,5 - 3,5%/năm; CN-XD tăng 13 - 14% (ngành công nghiệp tăng 17 - 18%, ngành xây dựng tăng 10 - 11%/năm), ngành dịch vụ tăng 9 - 10%/năm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8 - 9%.

+ Tính chung thời kỳ 2021 - 2030: Ngành NLTS tăng trưởng 2,5 - 3,5%/năm; CN-XD tăng 12 - 13% (công nghiệp tăng 14 - 15%, xây dựng tăng 10 - 11%), dịch vụ tăng 8 - 9%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8 - 9%.

- GRDP bình quân đầu người: Đến năm 2025 đạt 77 triệu đồng/người và đến năm 2030 đạt khoảng 150 triệu đồng/người, tương đương 5.400 USD/người.

4.2.2.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Theo kịch bản này, kinh tế cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng mạnh vào các ngành CN-XD và ngành dịch vụ. Đồng thời, NSLĐ của các ngành NLTS và dịch vụ được nâng lên đáng kể, cụ thể như sau:

- Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Năm 2025, tỷ trọng NLTS trong GRDP giảm còn 17 - 18%; CN-XD chiếm 25 - 26%, dịch vụ chiếm 51 - 52%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4 - 5%. Năm 2030, tỷ trọng NLTS trong GRDP giảm còn 12 - 13%; ngành CN-XD chiếm 32 - 33%; dịch vụ vẫn duy trì ở mức 50 - 51%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4 - 5%;

- Về NSLĐ: tăng trưởng NSLĐ chung của nền kinh tế đạt bình quân 9 - 10%/năm thời kỳ 2021 - 2030. NSLĐ ngành NLTS năm 2030 cao hơn 190% so với năm 2020. Tương tự, NSLĐ ngành dịch vụ cũng cao hơn khoảng 200% so với năm 2020. Trong khi đó, NSLĐ ngành CN-XD cao hơn 170% so với năm 2020.

4.2.2.4. Các điều kiện thực hiện để đạt được kịch bản:

Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế của kịch bản 2 cao hơn nhiều so với kịch bản 1 trong thời kỳ 2021 - 2030. Kịch bản này sẽ xảy ra nếu đạt được những điều kiện sau:

- Tương tự như Kịch bản 1, đại dịch COVID-19 cơ bản kết thúc trong năm 2022, đồng thời việc thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển KTXH sẽ có hiệu quả, thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế trong năm 2023 và những năm tiếp theo.

- Về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và cải cách hành chính: Lạng Sơn cần tiếp tục đạt vị trí xếp hạng PCI và PAPI và PGI (Chỉ số Xanh cấp tỉnh) ở mức tốt trong các bảng xếp hạng. Đồng thời, Lạng Sơn cần quyết tâm phấn đấu để thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, ưu tiên quan tâm xử lý các thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tạo mặt bằng sạch và xây dựng cơ chế ưu đãi đầu tư, thúc đẩy các phương thức liên kết doanh nghiệp, tận tâm với doanh nghiệp và nâng cao chất lượng điều hành kinh tế, cắt giảm chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng, và nâng cao chất lượng đào tạo lao động tiếp tục sẽ tạo ra những chuyển biến tích cực về môi trường đầu tư kinh doanh cũng như năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Lạng Sơn, đồng thời tạo thuận lợi cho sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp và kiến tạo nền tảng vững chắc cho việc thu hút đầu tư vào Lạng Sơn trong thời gian tới.

- Triển khai có hiệu quả các chương trình xúc tiến đầu tư, thực hiện các cơ chế ưu đãi vượt trội cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân trong nước có tiềm lực công nghệ và tài chính và/hoặc sản xuất các sản phẩm mang lại giá trị gia tăng cao cho Lạng Sơn.

- Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng giao thông để trở thành tỉnh có kết nối giao thông tốt nhất vùng TD&MNPB và kết nối sang Trung Quốc. Bên cạnh đó, việc chú trọng đầu tư xây dựng hạ tầng số, hạ tầng đô thị và hạ tầng công nghiệp là điều kiện quan trọng cho thực hiện các “đột phá” nêu trên.

- Tiếp đầu tư vào hạ tầng công nghiệp, xây dựng thêm KCN Na Dương và các CCN dọc các tuyến đường quốc lộ. Thu hút các nhà đầu tư thứ cấp và tăng tỷ lệ lấp đầy các KCN và CCN.

- Xây dựng và đưa vào vận hành các khu vực phát triển điện gió trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Quy hoạch điện VIII.

- Xu hướng phát triển công nghiệp ở Vùng đồng bằng sông Hồng đang nhanh chóng lan tỏa đến Vùng TD&MNPB, đặc biệt là các tỉnh có kết nối đường cao tốc, điển hình là Bắc Giang với ngành công nghiệp lắp ráp thiết bị điện tử. Vì vậy, Lạng Sơn có thể phát triển mạnh các ngành công nghiệp lắp ráp thiết bị điện tử, công nghiệp hỗ trợ (CNHT) và các ngành công nghiệp CBCT khác.

- Phát triển nguồn nhân lực: Lực lượng lao động ở Lạng Sơn cần có tay nghề phù hợp được chuẩn bị cho những thay đổi của Công nghiệp 4.0, trong đó tập trung đào tạo kỹ năng, nâng cao trình độ cho người lao động làm việc trong các ngành công nghiệp và lưu trú. Tỷ lệ lao động được đào tạo có chứng chỉ đạt trên 42% vào năm 2030.

- Huy động vốn đầu tư: Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đối với kịch bản này, nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động là khoảng 340 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 13,5 tỷ USD cho thời kỳ 2021 - 2030. Đồng thời, tương tự Kịch bản 1, hiệu quả đầu tư cần được cải thiện rất mạnh mẽ, chỉ số ICOR của Lạng Sơn bình quân giai đoạn 2021 - 2030 cần đạt khoảng 5,4.

Tóm lại, Kịch bản 2 phản ánh sự phát triển KTXH tỉnh Lạng Sơn khi thực hiện những “đột phá” và chuyển đổi sang các mô hình kinh doanh mới, nền kinh tế Lạng Sơn sẽ cung ứng các dịch vụ tiên tiến, sản xuất các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp có chất lượng, có giá trị gia tăng cao.

4.3. Kịch bản 3: Tăng trưởng nhanh

Triển khai thực hiện các ý tưởng “đột phá” trước hết phụ thuộc vào quyết tâm chính trị của chính quyền tỉnh Lạng Sơn, đồng thời phụ thuộc vào các điều kiện thuận lợi ở bên ngoài như mức độ quan tâm của các nhà đầu tư đối với định hướng phát triển của tỉnh, quan hệ hợp tác giữa Lạng Sơn và Quảng Tây, hiệu quả của các chính sách xúc tiến đầu tư và huy động vốn đầu tư,... Chính vì vậy, kịch bản 3 được thiết kế theo hướng xác định tiềm năng tăng trưởng hay cận trên của tăng trưởng khi thực hiện các ý tưởng “đột phá” này.

4.3.1 Các giả thiết của Kịch bản 3

Trong kịch bản này, tỉnh Lạng Sơn phát triển hoàn toàn tất cả những “đột phá” và “chuyển đổi” sang mô hình kinh doanh hiệu quả hơn đã được mô tả trong Kịch bản 2 nhưng sớm mang lại nhiều hiệu quả ngay trong giai đoạn 2021 - 2025. Khi đó, quy mô GRDP theo giá so sánh của các ngành kinh tế sẽ cao hơn so với Kịch bản 2 khoảng 3 - 5% vào năm 2025 và khoảng 10 - 15% vào năm 2030.

4.3.2 Các chỉ tiêu dự báo của Kịch bản 3 và các điều kiện thực hiện

4.3.2.1. Quy mô dân số

Tương tự như Kịch bản 2, quy mô dân số Lạng Sơn đến năm 2030 dự báo đạt 894,29 nghìn người.

4.3.2.2. Tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người

- Về tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân thời kỳ 2021 - 2030 là 11 - 12%/năm, cao hơn nhiều Kịch bản 2 (8-9%/năm). Tỉnh

chung thời kỳ 2021 - 2030: Ngành NLTS tăng trưởng 3 - 4%/năm; ngành công nghiệp tăng 16 - 17%, ngành xây dựng tăng 11 - 12%/năm, ngành dịch vụ tăng 9 - 10%/năm.

- Về GRDP bình quân đầu người: Đến năm 2025 đạt 80 triệu đồng/người và đến năm 2030 đạt gần 170 triệu đồng/người, tương đương gần 6.000 USD/người.

4.3.2.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Theo kịch bản này, kinh tế cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng mạnh vào ngành dịch vụ. Năm 2030, tỷ trọng NLTS trong GRDP giảm còn 8 - 9%; ngành công nghiệp chiếm 25 - 26%, ngành xây dựng duy trì ở mức 14 - 14,5%; dịch vụ duy trì ở mức 49 - 50%. Tăng trưởng NSLĐ chung của nền kinh tế đạt bình quân 9 - 10%/năm thời kỳ 2021 - 2030. NSLĐ ngành NLTS năm 2030 sẽ cao hơn 190% so với năm 2020. Tương tự, NSLĐ ngành dịch vụ cũng sẽ cao hơn khoảng 230%, NSLĐ ngành CN-XD cao hơn 210% so với năm 2020.

4.3.2.4. Các điều kiện thực hiện để đạt được kịch bản:

Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế của Kịch bản 3 cao hơn các kịch bản khác, vì vậy Kịch bản này sẽ xảy ra nếu đạt được những điều kiện như sau: (i) Dịch bệnh kết thúc trong năm 2022, kinh tế cả nước trở lại quỹ đạo tăng trưởng cao. (ii) Lạng Sơn cần đạt vị trí xếp hạng PCI và PAPI ở mức tốt và trung bình cao trong các bảng xếp hạng. (iii) Lạng Sơn đẩy mạnh đầu tư xây dựng hạ tầng công nghiệp, hạ tầng du lịch, hạ tầng kinh tế số, hạ tầng đô thị,... (iv) Phát triển nguồn nhân lực: Tỷ lệ lao động được đào tạo có chứng chỉ đạt trên 47% vào năm 2030. (v) Nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động là khoảng 420 nghìn tỷ đồng, tương đương hơn 16 tỷ USD cho thời kỳ 2021 - 2030. Tỷ lệ đầu tư trên GRDP vào khoảng bình quân khoảng 51,0%. Chỉ số ICOR của Lạng Sơn bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 4,9.

5. Lựa chọn kịch bản phát triển

Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế của Kịch bản 1 cao hơn giai đoạn 2011 - 2020 nhưng kịch bản này không thể khai thác hiệu quả được tiềm năng của Lạng Sơn, vì vậy không nên lựa chọn Kịch bản 1.

Kịch bản 2 mô tả việc thực hiện các ý tưởng “đột phá” nhằm nâng cao hiệu quả khai thác các tiềm năng hiện có của Lạng Sơn, dẫn đến tăng trưởng kinh tế cao hơn. Kịch bản cũng cho thấy những điều kiện để triển khai các ý tưởng “đột phá” trên thực tế như cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, huy động khoảng 340 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư phát triển,... Nhìn chung, việc đạt được các điều kiện này là không đơn giản, đòi hỏi có quyết tâm chính trị rất lớn.

Kịch bản 3 dự báo các kết quả đạt được nếu thúc đẩy hơn nữa việc thực hiện các ý tưởng “đột phá” đã phác thảo trong Kịch bản 2. Tuy nhiên xét đến điều kiện về hạ tầng chưa thể phát triển đủ nhanh trong giai đoạn đến năm 2025, đồng thời yêu cầu về nguồn vốn đầu tư tương đối cao so với giai đoạn trước, vì vậy,

việc thực hiện thành công Kịch bản 3 là tương đối khó, đòi hỏi thu hút được các doanh nghiệp tầm cỡ trên thế giới đầu tư vào Lạng Sơn.

Từ những phân tích nêu trên, Kịch bản 2 là phương án chọn của Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho dù việc thực hiện là không đơn giản, đòi hỏi đạt được “đột phá” trong phát triển các ngành công nghiệp. Tuy nhiên, nếu thực hiện thành công các ý tưởng “đột phá” của kịch bản này thì Lạng Sơn có cơ hội trở thành một nền kinh tế Xanh, phát triển nhanh ở khu vực phía Bắc.

Bảng 55: Tốc độ tăng trưởng GRDP đến 2030 theo các kịch bản

Đơn vị: %

| TT | | Kịch bản 1 | Kịch bản 2 | Kịch bản 3 |
|----|------------------------------------|----------------|----------------|------------------|
| | Tổng GRDP | 6,0-7,0 | 8,0-9,0 | 10,0-11,0 |
| 1 | NLTS | 2,0-3,0 | 2,5-3,5 | 3,0-4,0 |
| 2 | Công nghiệp | 9,0-10,0 | 14,0-15,0 | 16,0-17,0 |
| 3 | Xây dựng | 12,0-13,0 | 10,0-11,0 | 11,0-12,0 |
| 4 | Dịch vụ | 6,0-7,0 | 7,0-8,0 | 9,0-10,0 |
| 5 | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 7,0-8,0 | 8,0-9,0 | 8,0-9,0 |

Bảng 56: Quy mô GRDP đến 2030 theo các kịch bản

Đơn vị: Tỷ đồng

| TT | | Kịch bản 1 | Kịch bản 2 | Kịch bản 3 |
|----|------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| | Tổng GRDP | 100.287 | 132.650 | 150.714 |
| 1 | GRDP đầu người, (triệu VND) | 112 | 150 | 170 |
| 2 | NLTS | 17.784 | 16.690 | 18.086 |
| 3 | Công nghiệp | 10.113 | 25.810 | 30.143 |
| 4 | Xây dựng | 16.817 | 16.950 | 21.100 |
| 5 | Dịch vụ | 51.758 | 67.450 | 75.357 |
| 6 | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 3.815 | 5.750 | 6.029 |

Bảng 57: Tóm tắt cơ cấu GRDP đến 2030 theo các kịch bản

Đơn vị: %

| TT | | Kịch bản 1 | | Kịch bản 2 | | Kịch bản 3 | |
|----|------|------------|-----------|------------|-----------|------------|---------|
| | | 2021-25 | 2026-30 | 2021-25 | 2026-30 | 2021-25 | 2026-30 |
| 1 | NLTS | 20,0-21,0 | 17,0-18,0 | 17,0-18,0 | 12,0-13,0 | 15,0-16,0 | 8,0-9,0 |

| TT | | Kịch bản 1 | | Kịch bản 2 | | Kịch bản 3 | |
|----|------------------------------------|------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|
| | | 2021-25 | 2026-30 | 2021-25 | 2026-30 | 2021-25 | 2026-30 |
| 2 | Công nghiệp | 10,0-11,0 | 11,0-12,0 | 13,0-14,0 | 19,0-20,0 | 15,0-16,0 | 25,0-26,0 |
| 3 | Xây dựng | 16,0-17,0 | 16,0-17,0 | 12,0-13,0 | 12,0-13,0 | 14,0-15,0 | 14,0-15,0 |
| 4 | Dịch vụ | 50,0-51,0 | 51,0-52,0 | 51,0-52,0 | 50,0-51,0 | 49,0-50,0 | 50,0-51,0 |
| 5 | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 3,0-4,0 | 4,0-5,0 | 4,0-5,0 | 4,0-5,0 | 4,0-5,0 | 4,0-5,0 |

6. Các khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm

6.1. Các khâu đột phá

(1) Chuyển đổi số và cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, SXKD, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư và phát triển các thành phần kinh tế. Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp để bảo đảm thực hiện thành công các mục tiêu xây dựng chính quyền số, xã hội số, phát triển kinh tế số theo Chiến lược chuyển đổi số quốc gia của Chính phủ đến năm 2030. Ứng dụng công nghệ số để nhanh chóng cải cách và minh bạch hóa các thủ tục hành chính, cải thiện chỉ số PCI, chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh các sở, ngành, huyện, thành phố (DDCI). Đổi mới, nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư chiến lược; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án lớn có sức lan tỏa rộng.

(2) Phát triển kết cấu hạ tầng KTXH, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, KCCN, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa của tỉnh thông qua việc phát triển các khu chức năng, các vùng sản xuất gắn kết với các đô thị. Tập trung và huy động nguồn lực bằng nhiều hình thức để xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng và với vùng đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội. Đầu tư hoàn chỉnh các tuyến đường giao thông ra các cửa khẩu, các tuyến chính đường nội thị, tuyến đường giao thông vành đai của TP Lạng Sơn; tiếp tục đầu tư, nâng cấp các tuyến đường tỉnh, đường huyện; đẩy mạnh phong trào làm đường GTNT.

(3) Phát triển KTCK, thương mại, dịch vụ và du lịch là lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Theo đó, triển khai thực hiện các ý tưởng đột phá về phát triển KTCK về đô thị hóa, thương mại qua biên giới; chính sách quảng bá, thu hút đầu tư vào Khu KTCK Đồng Đăng Lạng Sơn; điều chỉnh chức năng các cửa khẩu. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng Khu KTCK trở thành vùng kinh tế động lực của tỉnh, phấn đấu xây dựng Lạng Sơn sớm trở thành một trong những trung tâm logistics, trung tâm đầu mối hoạt động XNK, thương mại, dịch vụ, du lịch và KTCK trọng điểm của vùng Đông Bắc, là cửa ngõ quan trọng thông thương hàng hóa của các nước ASEAN với thị trường Trung Quốc và ngược lại. Phát triển một số dự án du lịch mang tính chiến lược, phấn đấu đến năm 2025, du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh và là một trong những trọng điểm du lịch của vùng TD&MNPB.

(4) *Phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, xanh, an toàn và hiện đại để công nghiệp trở thành động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tỉnh.* Trong đó, tập trung vào các ngành, lĩnh vực tinh có lợi thế, cơ hội phát triển như công nghiệp CBCT; NLTT (điện gió, điện rác, điện sinh khối); chế biến nông lâm sản theo công nghệ tiên tiến. Chú trọng phát triển các ngành CNHT, gia công, tái chế và sản xuất hàng hóa xuất khẩu gắn với lợi thế cửa khẩu. Tập trung mọi nguồn lực để xây dựng, hoàn thành các KCCN để thu hút đầu tư các dự án có quy mô lớn, dự án sản xuất công nghiệp ứng dụng công nghệ có tính cạnh tranh cao, tạo sức lan tỏa cho công nghiệp của tỉnh phát triển.

4.2 Các nhiệm vụ trọng tâm

(1) *Đổi mới và hoàn thiện thể chế, cải tiến mạnh mẽ thủ tục hành chính theo hướng tinh giản, thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân, tạo môi trường kinh doanh hiện đại, minh bạch, nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo và điều hành:*

- Tăng cường vai trò kiến tạo của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh, trong đó có cơ chế khuyến khích đội ngũ cán bộ năng lực, đam mê và tâm huyết với sự nghiệp phát triển KTXH của tỉnh.

- Đội ngũ cán bộ trong các cơ quan quản lý nhà nước phải có cách làm mới, thái độ làm việc thân thiện với doanh nghiệp và nhà đầu tư, coi nhà đầu tư là khách hàng để phục vụ và là đối tác để cùng giải quyết vấn đề phát triển kinh tế.

- Thực hiện toàn diện các mục tiêu chuyển đổi số. Cải thiện mạnh mẽ các chỉ số PCI, PAPI nhằm thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước, thu hút nhân tài và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Có lộ trình và sớm thực hiện chuyển đổi số nhằm tạo động lực mới dẫn dắt phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số, thực hiện các mục tiêu xây dựng và phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số theo Chiến lược chuyển đổi số quốc gia.

- Nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý nhà nước; Xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, say mê công việc; Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Lạng Sơn.

(2) *Đầu tư nâng cấp và phát triển cơ sở hạ tầng từng bước đồng bộ, hiện đại*

- Phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ cho các công trình dự án trọng điểm như: đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn (đoạn từ Chi Lăng đến cửa khẩu Hữu Nghị, kết nối với Tân thanh); cải tạo, nâng cấp QL.4B; đầu tư xây dựng và hoàn thành theo lộ trình một số khu đô thị mới (Mai Pha, Hoàng Đồng, thị trấn Hữu Lũng, thị trấn Đồng Mô...); đồng thời tập trung hoàn chỉnh các tuyến đường giao thông ra các cửa khẩu, các tuyến chính đường nội thị, tuyến đường giao thông vành đai của TP Lạng Sơn; tiếp tục đầu tư, nâng cấp các tuyến đường tỉnh, đường huyện, các tuyến đường giao thông kết nối tới và tại các khu/điểm du lịch của tỉnh; đẩy mạnh phong trào làm đường GTNT.

- Đẩy nhanh đô thị hóa gắn với phát triển các KCN và phát triển thị trường bất động sản (mở rộng TP Lạng Sơn, phát triển thị trấn Đồng Đăng, phát triển các KCN theo mô hình KCN đô thị - dịch vụ...).

- Tập trung phát triển hạ tầng thương mại, hệ thống mạng lưới chợ nông thôn, các TTTM, siêu thị, chợ đầu mối tại các khu vực dân cư, khu đô thị, KCN, khu vực cửa khẩu; từng bước hình thành trung tâm kinh tế tổng hợp - hội chợ, triển lãm của tỉnh.

- Xây dựng, nâng cấp hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, xử lý chất thải và nước thải đáp ứng nhu cầu phát triển và BVMT, nguồn tài nguyên.

- Nâng cấp mở rộng hạ tầng viễn thông, CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển phát triển công nghiệp 4.0, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

(3) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua phát triển giáo dục, đào tạo nghề cho người lao động và thu hút nhân tài. Theo đó, thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; đổi mới phương pháp dạy và học; tăng cường cơ sở vật chất cho ngành giáo dục. Đồng thời, đẩy mạnh đào tạo nghề cho người lao động tại địa phương; khuyến khích giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông gắn với đào tạo nghề, giải quyết việc làm. Thực hiện có hiệu quả các chính sách thu hút nhân tài; chăm lo xây dựng nguồn nhân lực bảo đảm chất lượng, có đạo đức, kỷ luật, ý thức trách nhiệm công dân và xã hội, có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, khả năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin, tư duy sáng tạo và hội nhập, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, xã hội số tại địa phương.

(4) Phát triển du lịch trở thành một động lực tăng trưởng kinh tế lớn, ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh vào năm 2030. Theo đó, tập trung thu hút một số nhà đầu tư chuyên nghiệp phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa; chú trọng chuyên đổi số trong lĩnh vực du lịch và phát triển một số loại hình dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển du lịch; đa dạng hóa các loại hình du lịch mang tính đặc trưng và bản sắc riêng của từng vùng, tăng tính cạnh tranh. Gắn phát triển du lịch với bảo tồn các giá trị di sản văn hoá, cảnh quan thiên nhiên, môi trường của tỉnh nhằm phát triển du lịch bền vững.

(5) Thúc đẩy ĐMST và khởi nghiệp; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và HTX, hỗ trợ người dân phát triển du lịch cộng đồng. Có cơ chế, chính sách thu hút các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển KTXH;

(6) Tập trung thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn với xây dựng NTM. Phát triển mạnh các sản phẩm chủ lực, hình thành vùng nguyên liệu tập trung đáp ứng tiêu chuẩn tiên tiến. Đẩy mạnh ứng dụng KH-CN vào sản xuất, xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm để từng bước hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến thị trường tiêu thụ. Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, bảo đảm an toàn sinh học, gắn với các cơ sở giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Tận dụng tối đa mặt nước để nuôi trồng thủy sản, mở rộng mô hình nuôi cá lồng tại các địa bàn có tiềm năng. Tiếp

tục phát huy tiềm năng, lợi thế của kinh tế đồi rừng, thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án phát triển lâm nghiệp, chú trọng lâm nghiệp công nghệ cao...

(7) *Phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp, nâng cao đạo đức xã hội, ý thức pháp luật, xây dựng văn hóa và con người Lạng Sơn* phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, có khát vọng vươn lên. Tạo điều kiện và môi trường thuận lợi thúc đẩy giảm nghèo nhanh và bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nhất là các khu vực nông thôn, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn.

(8) *Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội*, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác; chủ động thực hiện hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển KTXH.

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ QUAN TRỌNG

1. Công nghiệp

I.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Đến năm 2030, ngành công nghiệp tỉnh Lạng Sơn trở thành ngành kinh tế quan trọng, là động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế chung toàn tỉnh; công nghiệp phát triển theo hướng bền vững, bao trùm, an toàn và hiện đại, nỗ lực thực hiện các mục tiêu về giảm phát thải, nâng cao giá trị gia tăng và tham gia vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, với các ngành chủ đạo gồm: (1) Công nghiệp CBCT; (2) Công nghiệp điện tử viễn thông; (3) NLTT, trong đó ưu tiên phát triển sản xuất điện gió, điện rác, điện sinh khối, phấn đấu trở thành trung tâm điện gió của khu vực TD&MNPB.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng VA ngành công nghiệp tăng bình quân 14 - 15%/năm.
- Tỷ trọng của lĩnh vực CN-XD trong GRDP toàn tỉnh đến năm 2030 đạt 32 - 33%, trong đó ngành công nghiệp đóng góp 19 - 20% vào GRDP vào năm 2030.
- Tiếp tục thu hút đầu tư để hoàn thành xây dựng các KCCN đã quy hoạch trong tỉnh, trong đó: đến năm 2025 hoàn thành hạ tầng kỹ thuật và đưa vào hoạt động ít nhất 01 KCN và 3 - 4 CCN với tỷ lệ lấp đầy mỗi KCCN đạt trên 30%; đến năm 2030 tiếp tục thu hút đầu tư xây dựng hoàn thành các KCCN đã được quy hoạch, phấn đấu mỗi huyện đầu tư được ít nhất một CCN đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy mỗi CCN đạt trên 50%.
- Thu hút đầu tư xây dựng một số dự án điện gió trên địa bàn tỉnh với công suất khoảng 1.444 MW đến năm 2030, ngoài ra thu hút đầu tư triển khai các dự án điện sinh khối và điện rác.
- Hoàn thành và đưa vào hoạt động Nhà máy nhiệt điện Na Dương 2 và các nhà máy thủy điện khác.

I.2. Định hướng phát triển

- Phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và năng lực cạnh tranh, phát triển ngành công nghiệp xanh, đưa công nghiệp trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế chung của toàn tỉnh.
- Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển các ngành công nghiệp với phương án phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm ngành công nghiệp, KCN, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm ngành công nghiệp là trọng tâm.
- Tận dụng lợi thế kết nối giao thông, phát triển kết cấu hạ tầng công nghiệp, tập trung cho cơ sở hạ tầng các KCCN để thu hút đầu tư vào các dự án sản xuất công nghiệp quy mô lớn, các nhóm ngành có khả năng cạnh tranh tốt, là hạt nhân phát triển các ngành công nghiệp lợi thế, tạo hiệu ứng lan tỏa cho phát triển công

nghiệp của tỉnh. Trọng tâm phát triển KCN là khu vực huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Lộc Bình. Ngoài ra, một số CCN được bố tại các vị trí kết nối thuận tiện với các tuyến hành lang kinh tế dọc theo QL.4A nối Lạng Sơn với Cao Bằng; QL.4B nối Lạng Sơn với Quảng Ninh.

- Ưu tiên phát triển ngành sản xuất và chế biến, tập trung chế biến sâu nông lâm sản và sản xuất thực phẩm quy mô lớn và ưu tiên phát triển các ngành NLTT. Hoàn thiện chuỗi giá trị chế biến nông lâm sản và thực phẩm thông qua hoạt động gia công đóng gói hàng XNK. Chú trọng phát triển ngành chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, phục vụ xuất khẩu trên cơ sở xây dựng các vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh đồng thời kết nối phát triển với các địa phương lân cận.

Hình 20: Kết quả đánh giá lĩnh vực chế biến công nghiệp cho tỉnh Lạng Sơn

Đánh giá về lợi thế cạnh tranh nội bộ của nền công nghiệp chế biến gỗ và thực phẩm

| Phạm vi đánh giá | Tỷ lệ (%) | | Đánh giá | |
|-------------------------------------|-------------|------------------|-------------|------------------|
| | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| Phạm vi đánh giá | | | | |
| 1. Khả năng thu hút vốn đầu tư | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 2. Khả năng thu hút nhân lực | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 3. Khả năng thu hút công nghệ | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 4. Khả năng thu hút thị trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 5. Khả năng thu hút tài chính | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 6. Khả năng thu hút môi trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 7. Khả năng thu hút chính sách | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 8. Khả năng thu hút cơ sở hạ tầng | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 9. Khả năng thu hút nguồn nhân lực | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 10. Khả năng thu hút công nghệ | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 11. Khả năng thu hút thị trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 12. Khả năng thu hút tài chính | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 13. Khả năng thu hút môi trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 14. Khả năng thu hút chính sách | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 15. Khả năng thu hút cơ sở hạ tầng | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 16. Khả năng thu hút nguồn nhân lực | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 17. Khả năng thu hút công nghệ | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 18. Khả năng thu hút thị trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 19. Khả năng thu hút tài chính | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 20. Khả năng thu hút môi trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 21. Khả năng thu hút chính sách | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 22. Khả năng thu hút cơ sở hạ tầng | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 23. Khả năng thu hút nguồn nhân lực | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 24. Khả năng thu hút công nghệ | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 25. Khả năng thu hút thị trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 26. Khả năng thu hút tài chính | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 27. Khả năng thu hút môi trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 28. Khả năng thu hút chính sách | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 29. Khả năng thu hút cơ sở hạ tầng | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 30. Khả năng thu hút nguồn nhân lực | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 31. Khả năng thu hút công nghệ | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 32. Khả năng thu hút thị trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 33. Khả năng thu hút tài chính | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 34. Khả năng thu hút môi trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 35. Khả năng thu hút chính sách | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 36. Khả năng thu hút cơ sở hạ tầng | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 37. Khả năng thu hút nguồn nhân lực | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 38. Khả năng thu hút công nghệ | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 39. Khả năng thu hút thị trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 40. Khả năng thu hút tài chính | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 41. Khả năng thu hút môi trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 42. Khả năng thu hút chính sách | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 43. Khả năng thu hút cơ sở hạ tầng | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 44. Khả năng thu hút nguồn nhân lực | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 45. Khả năng thu hút công nghệ | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 46. Khả năng thu hút thị trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 47. Khả năng thu hút tài chính | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 48. Khả năng thu hút môi trường | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 49. Khả năng thu hút chính sách | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |
| 50. Khả năng thu hút cơ sở hạ tầng | 100% | 0% | Đạt yêu cầu | Chưa đạt yêu cầu |

Nguồn: Phòng vấn chuyên gia

- Tập trung phát triển hạ tầng các KCCN để tạo điều kiện gia tăng quy mô sản xuất và nâng cao vị trí trong chuỗi giá trị đối với những ngành công nghiệp được đề xuất dưới đây:

+ Phát triển các khâu trong chuỗi cung ứng ngành điện gió, hướng tới trở thành địa phương dẫn đầu trong lĩnh vực cung cấp thiết bị cho thị trường NLTT phía Bắc và đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu.

+ Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ trong các CCN nhằm tận dụng nguyên liệu và nguồn lao động địa phương; liên kết các cơ sở chế biến với các khu vực nguyên liệu thô và thu hút nhiều nhân công, giải quyết các vấn đề về xã hội.

+ Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, tái chế và sản xuất hàng hoá xuất khẩu, nâng cao chất lượng và tăng giá trị sản xuất công nghiệp để công nghiệp trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh.

- Đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn vốn huy động đầu tư cho phát triển công nghiệp. Trong đó khuyến khích kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà

đầu tư có năng lực, tài chính đầu tư đồng bộ hạ tầng KCN, CCN, vào các ngành lĩnh vực ưu tiên phát triển.

1.3. Giải pháp phát triển

1.3.1. Giải pháp chung

Để hiện thực hóa các tầm nhìn trên, Lạng Sơn sẽ thực hiện bốn nhóm ý tưởng phát triển đột phá cho các lĩnh vực công nghiệp của tỉnh gồm:

(1) Đẩy mạnh chế biến sâu nông, lâm sản và đầu tư phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm thông qua hoạt động sản xuất tập trung quy mô lớn và bền vững; hoàn thiện chuỗi giá trị chế biến nông lâm sản và thực phẩm thông qua hoạt động gia công đóng gói hàng XNK;

(2) Hợp tác với các địa phương lân cận tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tập trung vào các ngành công nghiệp điện tử tiêu dùng;

(3) Tập trung phát triển các nguồn NLTT và năng lượng sạch, hướng tới tham gia vào chuỗi giá trị điện gió khu vực và toàn cầu thông qua việc phát triển các nhà máy sản xuất thiết bị điện gió và các sản phẩm phụ trợ cho ngành công nghiệp điện gió;

(4) Duy trì và phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD theo hướng đầu tư nghiên cứu chế tạo các vật liệu mới, thân thiện với môi trường; thu hút đầu tư vào một số hoạt động sản xuất vật liệu phục vụ xây dựng các nhà máy điện gió và cơ sở hạ tầng, tận dụng nguồn tài nguyên sẵn có trên địa bàn tỉnh.

1.3.2. Giải pháp cụ thể phát triển các ngành công nghiệp chủ lực

1.3.2.1. Công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản và thực phẩm

Trong ngắn hạn, phát triển công nghiệp chế biến để tạo ra các sản phẩm nguyên liệu tinh (không phải sản phẩm cuối cùng cho tiêu dùng), phục vụ cho chế biến sâu (dược liệu, cây công nghiệp, lâm sản...) với các thương hiệu đã được khẳng định ở các trung tâm công nghiệp khác. Về dài hạn, đẩy mạnh chế biến sâu các nông, lâm sản và thực phẩm, hoàn thiện chuỗi giá trị nông nghiệp.

Tập trung, tạo mọi điều kiện phát triển các trung tâm chế biến tập trung quy mô lớn nhằm gia tăng giá trị đóng góp của các sản phẩm truyền thống vào cơ cấu kinh tế của tỉnh, tận dụng vị trí gần nguồn nguyên liệu thô và là điểm trung chuyển hàng hóa giữa các tỉnh thành của Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới với Trung Quốc.

Để xác định được các lĩnh vực chế biến chính cần tập trung, cần đánh giá các yếu tố nội tại và môi trường thông qua các tiêu chí chính gồm: (i) khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy chế biến; (ii) lợi thế về năng lực sản xuất hoặc chi phí; (iii) khả năng hợp tác với các địa phương lân cận, và (iv) khả năng tiếp cận với chuỗi giá trị toàn cầu.

- Các ngành chế biến lâm sản cần chú trọng phát triển bao gồm:

+ Sản xuất đồ gỗ quy mô lớn và chất lượng cao: Dựa trên tiềm năng lợi thế về diện tích rừng trồng lớn, năng lực sản xuất sẵn có như sản xuất dăm gỗ, ván gỗ và nhu cầu về các sản phẩm đồ gỗ, nội thất ở thị trường trong nước và các thị trường lân cận trong đó có Quảng Tây (Bằng Tường) với thế mạnh về sản xuất và tiêu thụ đồ nội thất từ các loại “gỗ đỏ⁴²”.

Các giải pháp chính bao gồm: Quy hoạch và khai thác rừng bền vững nhằm cung cấp nguyên liệu đầu vào cho ngành sản xuất gỗ công nghiệp quy mô lớn và phát triển các rừng trồng “gỗ lớn” với các loại gỗ có giá trị cao hơn để mở rộng khả năng tham gia vào chuỗi giá trị gỗ toàn cầu. Các thị trường nhập khẩu đồ gỗ lớn nhất thế giới mà sản phẩm đồ gỗ của Lạng Sơn có thể tiếp cận bao gồm Mỹ, và Châu Âu.

+ Sản phẩm cuối từ nhựa thông: Dựa trên thế mạnh là ngành chế biến nhựa thông từ gỗ thông đã hiện hữu tại tỉnh, nhưng chú trọng hơn vào các sản phẩm hoàn thiện từ nhựa thông (pine resin), là đầu vào cho ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị cao hơn. Cụ thể, quan tâm đầu tư phát triển hoạt động sản xuất thành phẩm từ nhựa thông, nhựa thông sơ chế, dầu nhựa thông và tinh dầu thông cho các ngành sản xuất dược phẩm, mực giấy, vật liệu điện tử⁴³.

+ Sản phẩm hoa hồi sử dụng nguyên liệu địa phương, xuất khẩu đến các thị trường quốc tế: Dựa trên thế mạnh và lợi thế cạnh tranh là diện tích, sản lượng hồi quy mô lớn và có xu hướng gia tăng⁴⁴ cùng sản phẩm hồi chất lượng cao của tỉnh. Cụ thể, cần thúc đẩy việc mở rộng các cơ sở chế biến tinh dầu hồi nội tỉnh, khuyến khích các cơ sở chế biến dược phẩm và sản phẩm làm đẹp từ hồi, định hướng cho xuất khẩu đến các thị trường châu Á (Ấn Độ, Bangladesh, Malaysia), châu Âu (Đức, Thổ Nhĩ Kỳ) và châu Mỹ (Mỹ, Brazil).

+ Sản phẩm từ quế: Dựa trên nhu cầu lớn về tinh dầu quế của Trung Quốc, Ấn Độ, trong khi Lạng Sơn có điều kiện thích hợp về thổ nhưỡng, khí hậu để phát triển vùng nguyên liệu quế. Tỉnh cũng đã quy hoạch vùng trồng quế tập trung cho đến 2030 tại các huyện Tràng Định, Bình Gia, Bắc Sơn.

Trong giai đoạn tới, phát triển ổn định, bền vững vùng trồng quế tại các khu vực nêu trên; định hướng phát triển nguyên liệu theo hướng hữu cơ, xây dựng thương hiệu quế cho địa phương; đẩy mạnh hình thành các tổ hợp tác, HTX để thúc đẩy hơn nữa liên kết giữa các hộ nông dân tạo vùng nguyên liệu và tạo sự liên kết với doanh nghiệp trong việc tiêu thụ sản phẩm. Cùng với đó, có cơ chế,

⁴² Ví dụ gỗ trắc đỏ, gỗ cẩm lai

⁴³ Nhựa thông sơ chế (gum rosin/colophan) có thể sử dụng như một loại keo dán tại các mối hàn, các vết nối giữa những linh kiện, dây dẫn trong lĩnh vực sản xuất các linh kiện, thiết bị điện tử, đồng thời có thể dùng để sản xuất keo, mực, sử dụng trong sản xuất cao su, sản xuất sơn. Sản phẩm này có thể trở thành sản phẩm phụ trợ trong lĩnh vực sản xuất màn hình điện thoại thông minh và máy tính bảng tại Thái Nguyên hoặc Bắc Ninh. Các sản phẩm từ nhựa thông cũng rất được ưa chuộng tại Trung Quốc, Mỹ và nhiều quốc gia châu Âu.

⁴⁴ Sản lượng hồi tại Lạng Sơn tăng từ mức 8 nghìn tấn năm 2013 lên 14,5 nghìn tấn năm 2020

chính sách phù hợp khuyến khích các doanh nghiệp chế biến sản xuất các sản phẩm từ quế đầu tư vào địa phương.

+ Sản xuất thuốc y học cổ truyền: dựa trên thế mạnh tiếp giáp với Quảng Tây - quê hương của các loại dược liệu Trung Quốc với hơn 7.000 loại dược liệu, và vị trí chiến lược của Lạng Sơn là cửa ngõ kết nối các sản phẩm của Trung Quốc với thị trường ASEAN cùng thế mạnh của quốc gia là hàng loạt các hiệp định thương mại tự do đã được ký kết, giúp các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam nói chung và Lạng Sơn nói riêng dễ dàng tiếp cận với thị trường châu Âu và châu Mỹ. Lạng Sơn sẽ thu hút đầu tư, xây dựng các nhà máy chế biến tại các khu KTCK, sử dụng nguyên liệu thô nhập từ Trung Quốc hoặc các cây dược liệu được trồng ở địa phương (sa nhân, ba kích, lan kim tuyến, chè hoa vàng, đinh lăng, hà thủ ô) để sản xuất thuốc y học cổ truyền phục vụ xuất khẩu. Một số thị trường chính có nhu cầu cao đối với mặt hàng này bao gồm Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Đức, Anh...

+ Sản xuất “gelatin” thuần chay và thạch đen ăn liền: Dựa trên thế mạnh là giá trị sản xuất lớn, diện tích sản xuất đang được mở rộng và nghề chế biến thạch đen hiện hữu trên địa bàn tỉnh. Cụ thể, Lạng Sơn hướng tới chế biến thạch đen thành các thương hiệu gelatin cho người ăn chay, thay thế cho gelatin truyền thống - được sản xuất từ nguồn gốc động vật (da bò, lợn), các sản phẩm thạch ăn liền và các sản phẩm tiêu dùng đa dạng như thảo dược, mặt nạ và các sản phẩm khác.

- Các ngành sản xuất nông sản, thực phẩm cần chú trọng phát triển và nâng cao giá trị sản xuất bao gồm:

Đối với một số loại nông sản lợi thế/đặc sản⁴⁵, cần tập trung hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sản xuất các sản phẩm nông lâm sản này nâng cấp, hoàn thiện các sản phẩm theo hướng chuẩn hóa chất lượng; quản lý và giám sát tiêu chuẩn chất lượng; hỗ trợ tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, xúc tiến thương mại, ứng dụng KH-CN, đặc biệt là thành tựu CMCN 4.0 trong quảng bá và bán sản phẩm trong và ngoài nước...; ngoài ra có chiến lược phát triển thị trường và xây dựng thương hiệu đối với các sản phẩm OCOP phục vụ thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu; tăng cường thu hút đầu tư để sản xuất, chế biến thực phẩm trong đó ưu tiên các dự án chế biến rau, quả, thịt đảm bảo chất lượng, hướng đến xuất khẩu.

- Phát triển hoạt động gia công đóng gói hàng XNK để hoàn thiện chuỗi giá trị chế biến nông, lâm sản, thực phẩm phục vụ xuất khẩu. Cụ thể:

Sản xuất bao bì và nhãn, cung cấp dịch vụ đóng gói, dán nhãn để khép kín quy trình sản xuất. Ngành này được phát triển dựa trên thực tế Lạng Sơn sẽ hướng tới phát triển rất nhiều ngành chế biến nông, lâm sản phục vụ mục tiêu xuất khẩu và hoạt động gia công đóng gói hàng XNK hiện hữu. Bên cạnh đó, công nghiệp chế biến gỗ phát triển mạnh tại Lạng Sơn và các tỉnh lân cận, đồng nghĩa với việc

⁴⁵ Như na, hồng, sắn, ớt, ..., các sản phẩm đã tham gia chương trình OCOP

tính có khả năng thu mua số lượng lớn sản phẩm gỗ để tái chế. Hoạt động này cũng nhất quán với mục tiêu BVMT của địa phương là phát triển các cơ sở tái chế thay vì chôn lấp rác thải. Việc cung cấp bao bì, nhãn dán từ các sản phẩm tái chế thân thiện với môi trường làm gia tăng tính hấp dẫn của các sản phẩm xuất khẩu. Trên cơ sở đó, Lạng Sơn trở thành điểm thu gom cung cấp bì đóng gói làm từ giấy tái chế cho các doanh nghiệp logistics cửa khẩu.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt bình quân khoảng 17 - 18%/năm.

1.3.2.2. Công nghiệp sản xuất thiết bị điện, điện tử, viễn thông

Hợp tác với các địa phương lân cận tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tập trung vào các ngành công nghiệp sản xuất thiết bị điện và điện tử tiêu dùng.

Tập trung thu hút các dự án công nghệ cao, dự án sản xuất các sản phẩm điện tử ưu tiên phát triển quy định tại Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 13/2017/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 và các dự án đầu tư sản xuất các thiết bị điện tử tiêu dùng như nồi cơm điện, máy bơm nước, máy nỏ, động cơ điện và các trang thiết bị đồ điện gia dụng,... vào các KCN đã được thành lập, đặc biệt là KCN VSIP Lạng Sơn và các CCN phụ cận.

Đẩy mạnh hợp tác với các trung tâm công nghiệp trong khu vực⁴⁶ tham gia vào hoạt động sản xuất thiết bị phụ trợ hoặc lắp ráp sản phẩm giá trị cao, tập trung vào phát triển các linh kiện cho các thiết bị đo lường, kiểm tra, thiết bị y tế; linh kiện điện - điện tử gia dụng, viễn thông, các loại bản mạch in điện tử, mạch vi điện tử cho các điện thoại di động, thiết bị điện tử gia dụng, thiết bị văn phòng, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, linh kiện, phụ tùng cho công nghiệp ô tô (thiết bị điện, chiếu sáng, điều khiển...); linh kiện phục vụ công nghiệp công nghệ cao. Các sản phẩm phụ trợ này sẽ hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm điện tử, góp phần hình thành cụm liên kết ngành điện tử tại Lạng Sơn và các tỉnh lân cận. Để làm được điều này, cần có chính sách ưu đãi vượt trội; đầu tư mạnh phát triển hạ tầng các KCN, CCN trọng điểm một cách đồng bộ đồng thời tổ chức triển khai các chương trình xúc tiến chuyên nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực điện tử vào các KCN trọng điểm này.

Định hướng cụ thể như sau:

- Đối với sản xuất thiết bị viễn thông: Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án quy mô lớn, công nghệ hiện đại, sản phẩm có nhu cầu thị trường cao như thiết bị truyền

⁴⁶ Hợp tác với các địa phương lân cận ở miền Bắc như Thái Nguyên, Bắc Giang, Hải Phòng, Quảng Ninh, dựa vào vị trí chiến lược của Lạng Sơn, cụ thể là huyện Hữu Lũng - cách các KCN lớn tại các tỉnh phía Bắc chỉ 2-3 giờ lái xe, hệ thống giao thông thuận lợi và nền tảng cơ sở hạ tầng đang được đầu tư xây dựng.

thông; thiết bị điện tử cá nhân (điện thoại di động, máy tính bảng, thiết bị giải trí...); thiết bị điện tử phục vụ hệ thống IoT, mạng 5G; thiết bị điện tử thông minh, tích hợp đa chức năng.

- Sản xuất thiết bị điện, điện tử: Ưu tiên thu hút đầu tư, phát triển sản xuất các thiết bị điện, điện tử bán thành phẩm hoặc thành phẩm, phục vụ đời sống, sử dụng trong công nghiệp và các lĩnh vực KTXH như năng lượng, công nghiệp, y tế, đo lường, logistics, ...

- Định hướng phát triển KCN VSIP Lạng Sơn trở thành trung tâm lắp ráp của tỉnh và khu vực trong chuỗi giá trị sản xuất các thiết bị điện tử tiêu dùng.

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt bình quân khoảng 11 - 12%/năm.

1.3.2.3. Công nghiệp sản xuất điện, năng lượng tái tạo và năng lượng sạch

Xác định phát triển NLTT là khâu đột phá quan trọng để đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp của tỉnh trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030; đồng thời, góp phần gia tăng đáng kể cho nguồn thu ngân sách của tỉnh. Theo đó, đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các dự án phát triển NLTT, khai thác hiệu quả tiềm năng tự nhiên về điện gió ở 8/11 huyện của tỉnh, hướng tới mục tiêu cân bằng điện nội tỉnh và cung cấp điện cho các tỉnh thành lân cận; từng bước đưa Lạng Sơn trở thành trung tâm điện gió của vùng TD&MNPB.

Đẩy mạnh phát triển năng lượng trên có sở chuyển đổi sang NLTT là một trong những hoạt động có ý nghĩa quan trọng nhất đối với ngành công nghiệp của tỉnh Lạng Sơn. Hiện nay, nguồn cung cấp điện chủ yếu cho tỉnh Lạng Sơn là nhiệt điện than với công suất dự kiến được mở rộng cùng với hoạt động khai thác khoáng sản đến năm 2050¹. Tuy nhiên, nhiệt điện than tại Lạng Sơn chưa đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng điện năng của tỉnh, do đó việc nghiên cứu các nguồn năng lượng thay thế phù hợp để đáp ứng nhu cầu nội tỉnh đồng thời giảm sự phụ thuộc vào nhiệt điện - vốn không phải là nguồn năng lượng thân thiện với môi trường - sang các nguồn năng lượng xanh là thiết yếu. Với tiềm năng tự nhiên về điện gió ở 8/11 huyện, tốc độ gió tương đối cao ở khu vực miền Bắc - 6.81m/s ở độ cao 100m⁴⁷ (đặc biệt là các huyện Lộc Bình, Đình Lập, Cao Lộc, Chi Lăng, Văn Quan), tỉnh Lạng Sơn hướng tới mục tiêu cân bằng điện nội tỉnh và cung cấp điện cho các tỉnh thành lân cận hoặc thậm chí cả khu vực Quảng Tây của Trung Quốc.

Giải pháp cụ thể đối với các trang trại điện gió tại tỉnh Lạng Sơn là thúc đẩy chuỗi giá trị sản xuất thiết bị ngành điện gió và tạo điều kiện cho hoạt động khảo sát và xây dựng các trang trại điện gió của các nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là các tuyến đường huyết mạch đối với hoạt động vận chuyển thiết bị, nghiên cứu xây dựng hệ thống truyền tải phân phối tối ưu là các giải pháp cần tiến hành song song với phát triển nguồn NLTT này.

⁴⁷ Theo Global Wind Atlas

Đối với các loại hình NLTT khác, tận dụng các sản phẩm phụ từ quy trình chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp để giải quyết chất thải đồng thời tạo ra năng lượng xanh, hỗ trợ việc xử lý chất thải/ phụ phẩm công nghiệp của các tỉnh lân cận và Trung Quốc với một khoản phí hàng năm đồng thời tạo ra đầu vào cho các nhà máy điện.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt bình quân khoảng 9-10%/năm.

1.3.2.4. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Duy trì và phát triển một số hoạt động sản xuất VLXD bền vững

Tỉnh có tiềm năng tương đối lớn về nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất VLXD. Do đó công nghiệp sản xuất VLXD là một hướng ưu tiên đầu tư phát triển trên cơ sở nguồn tài nguyên sẵn có tại địa phương gắn với hiệu quả kinh tế, tiết kiệm nguồn tài nguyên, BVMT sinh thái. Tiếp tục đầu tư các cơ sở sản xuất với quy mô công suất vừa và lớn, công nghệ tiên tiến hiện đại, tiêu tốn ít năng lượng, từng bước loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường;

Duy trì và phát triển sản xuất các cơ sở cát xây dựng, chú trọng phát triển công nghiệp khai thác chế biến đá trên địa bàn tỉnh trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn trong giai đoạn 2021 - 2025 và những năm tiếp theo. Đến năm 2025 đạt sản lượng đá khai thác và chế biến trên 5,2 triệu m³/năm và đến năm 2030 đạt khoảng 6,5 triệu m³/năm. Tiếp tục duy trì và phát huy hết công suất các nhà máy xi măng hiện có. Phấn đấu đến 2025 đạt sản lượng xi măng trên 1.260 nghìn tấn và đến năm 2030 đạt khoảng 1.560 nghìn tấn/năm.

Phát huy công suất của các cơ sở sản xuất gạch, vật liệu lợp có công nghệ tiên tiến hiện có, các dự án sản xuất gạch nung công nghệ nung tuynel tại địa bàn các huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Hữu Lũng...; khuyến khích phát triển, sử dụng VLXD không nung. Phấn đấu đến 2025 đạt sản lượng trên 200 triệu viên/năm và đến năm 2030 đạt khoảng 400 triệu viên/năm. Phát triển công nghiệp bê tông tiền chế, bê tông đúc sẵn, bê tông dự ứng lực, bê tông thương phẩm, vữa trộn sẵn được sản xuất cơ giới hóa với công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại đảm bảo đồng nhất, chất lượng cao;

Tận dụng nguồn tro xỉ từ Nhà máy nhiệt điện Na Dương 1 và sau này là Nhà máy nhiệt điện Na Dương 2 làm VLXD (gạch không nung, sử dụng cho bê tông, làm vật liệu thay thế trong sản xuất xi măng, gạch sét nung...) hoặc làm vật liệu san lấp, lót nền cho các công trình, vừa góp phần xử lý nguồn thải của 02 NMNĐ đảm bảo môi trường và có thêm nguồn nguyên liệu sản VLXD mới.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt bình quân khoảng 11 - 12%/năm.

1.3.2.5. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

Nhằm hướng tới xây dựng một ngành công nghiệp xanh và bền vững, đồng thời xét thấy quy mô khai thác ở mức trung bình thấp so với các tỉnh thành khác

trong khu vực, nhìn chung, các hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh không nên là một động lực tăng trưởng đối với khu vực CN-XD. Tuy nhiên, trên cơ sở các đóng góp ở mức khá vào cơ cấu VA ngành công nghiệp (khoảng 18% vào năm 2020) và tiềm năng phát triển sản xuất VLXD, tỉnh tiếp tục duy trì hoạt động khai thác một số loại khoáng sản như đá, đất sét và than nâu trong điều kiện đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn và hạn chế các tác động lên môi trường ở khu vực Na Dương, Hữu Lũng và Cao Lộc.

Các sản phẩm khai khoáng được ưu tiên làm nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy sản xuất VLXD và sản xuất điện trên địa bàn tỉnh và hạn chế xuất khẩu⁴⁸.

Tập trung đầu tư cải tạo, mở rộng, đổi mới thiết bị công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường đối với các mỏ khoáng sản đang hoạt động theo quy hoạch khoáng sản đã phê duyệt như: bauxit, sắt, antimon,... Giảm dần gạch nung, tăng cường đầu tư sản xuất gạch không nung tiêu chuẩn. Mời gọi đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm VLXD công nghệ cao như: Sản xuất đá ốp lát, gạch xây xộp, ngói màu và các sản phẩm cao cấp khác... Đối với các loại khoáng sản có trữ lượng thấp và chất lượng quặng thấp, hoạt động khai thác nhằm mục đích xuất khẩu bị hạn chế.

Phân đầu giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 15 - 17%/năm.

1.3.2.6. Công nghiệp hỗ trợ

Ngoài các ngành công nghiệp nêu trên, Lạng Sơn cũng cần xác định phát triển CNHT là một trong những ngành quan trọng do vậy cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng KCN, CCN, hạ tầng giao thông kết nối cung cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành CNHT của tỉnh.

Lựa chọn một số lĩnh vực CNHT quan trọng như cơ khí chế tạo, điện tử, viễn thông; sản xuất NLTT; sản xuất lắp ráp các phương tiện vận tải; CNHT ngành công nghiệp công nghệ cao.

Gắn CNHT với mục tiêu nội địa hóa các sản phẩm; tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ các DNNVV phát triển CNHT đồng thời thúc đẩy liên kết các doanh nghiệp CNHT với các nhà sản xuất sản phẩm cuối cùng, từng bước đưa CNHT của tỉnh tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Phân đầu giai đoạn 2021 - 2030 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 8% - 10%/năm.

1.3.2.7. Tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống

Khôi phục phát triển, tạo thương hiệu cho các làng có nghề, sản phẩm truyền thống. Tổ chức và duy trì các nghề hiện sản xuất như: làm cao khô (mì gạo), đan lồng chim, nấu rượu men lá, đan nong nia... để tận dụng nguồn nguyên

⁴⁸ Phân đầu đến năm 2025, sản lượng đá khai thác và chế biến trên 5,2 triệu m³ /năm

liệu và nguồn nhân công tại chỗ, góp phần tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho dân cư. Phát triển một số nghề chế biến nông sản, thực phẩm với công nghiệp chế biến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tùy theo điều kiện cụ thể của từng huyện, bắt đầu từ liên kết hộ gia đình; Du nhập và phát triển các nghề mới cho những vùng chưa có nghề, phù hợp với khả năng tiếp thu, nguồn nguyên liệu và thị trường như: Sản xuất mộc cao cấp, làm hàng mỹ nghệ, đồ lưu niệm, đan lát, chạm khắc gỗ, đá, hoa và cây cảnh...

1.1. Tầm nhìn đến năm 2050

Lạng Sơn trở thành một trung tâm sản xuất công nghiệp quan trọng của vùng TD&MNPB. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản theo chiều sâu gắn với việc phát triển nguồn nguyên liệu hiện có đồng thời liên kết với các tỉnh lân cận hình thành vùng sản xuất nguyên liệu tập trung; xây dựng và hình thành các cụm nghiên cứu - đào tạo - sản xuất công nghệ cao theo vùng sinh thái trên địa bàn tỉnh. Công nghiệp điện tử tập trung phát triển mạnh các sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, thân thiện với môi trường. Về sản xuất điện, Lạng Sơn trở thành trung tâm NLTT và năng lượng sạch hàng đầu của các tỉnh, thành phố phía Bắc.

2. Các ngành dịch vụ

2.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Xây dựng tỉnh Lạng Sơn thành trung tâm dịch vụ cấp vùng, trung tâm giao thương kinh tế, đối ngoại giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc, trung tâm dịch vụ logistics cửa khẩu hiện đại của cả nước, thành phố cửa khẩu “Xanh” tiêu biểu của Việt Nam. Dịch vụ trở thành ngành kinh tế động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế chung toàn tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng VA ngành dịch vụ khoảng 8% - 9%/năm
- Tỷ trọng VA ngành dịch vụ vẫn duy trì trong khoảng 50% - 51% GRDP nền kinh tế.
- Nâng tỷ lệ lao động trong khu vực dịch vụ lên khoảng 45% - 50% tổng số lao động trong nền kinh tế tỉnh Lạng Sơn.
- Phân đầu tốc độ tăng NSLĐ ngành dịch vụ khoảng 9% - 11%/năm

2.2. Định hướng phát triển

Tập trung ưu tiên phát triển 06 ngành dịch vụ sau: (1) Thương mại và dịch vụ KTCK; (2) Du lịch; (3) Dịch vụ vận tải, kho bãi; (4) Dịch vụ tài chính ngân hàng; (5) Dịch vụ giáo dục, y tế; (6) Các dịch vụ khác (viễn thông, dịch vụ hỗ trợ, KHCN...).

Đa dạng hóa loại hình dịch vụ gắn với sự phát triển của KHCN và kinh tế tri thức, phát triển dịch vụ trung gian nhằm tăng cường sự kết nối hỗ trợ giữa các ngành kinh tế, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát huy tối đa

các lợi thế so sánh về vị trí địa lý và vị thế của tỉnh, tập trung phát triển các ngành dịch vụ theo hướng chuyên nghiệp hoá, hiện đại, tiệm cận dần với các chuẩn quốc tế và hội nhập quốc tế các lĩnh vực dịch vụ có thế mạnh, mang tính đột phá.

Thúc đẩy cạnh tranh trong ngành dịch vụ, đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trên thị trường tỉnh Lạng Sơn.

Nâng cao NSLĐ ngành dịch vụ, tính chuyên nghiệp trong hoạt động dịch vụ. Thúc đẩy tạo lập, phát triển thị trường khoa học và công nghệ và Hệ sinh thái KNĐMST. Tạo lập môi trường thuận lợi để hỗ trợ, thúc đẩy hình thành, phát triển các doanh nghiệp KNĐMST.

Xây dựng các “vùng liên kết dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp” để tăng cường tác động lan tỏa của ngành dịch vụ đối với toàn bộ nền kinh tế. Đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển ngành dịch vụ nhất là liên kết với các nước ASEAN, Trung Quốc và các tỉnh lân cận như Bắc Giang, Thái Nguyên...

Khuyến khích thúc đẩy phát triển các mặt hàng là tiềm năng, lợi thế của tỉnh: Lựa chọn, triển khai xây dựng các điểm trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP tại các huyện, thành phố có điều kiện; Xây dựng tối thiểu mỗi địa phương (huyện, thành phố) 01 mô hình điểm mua bán và phân phối hàng hóa là sản phẩm đặc trưng của địa phương. Duy trì và nâng cao hiệu quả của điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm hàng hóa đặc thù của tỉnh, dành không gian phù hợp cho các sản phẩm đặc thù của tỉnh khi tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước và nước ngoài. Hỗ trợ, hướng dẫn cho các doanh nghiệp đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ đối với hàng hóa là lợi thế phát triển của miền núi, vùng sâu, vùng xa. Định hướng đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu đặc biệt là sản phẩm đặc sản của địa phương tại khu vực vùng sâu vùng xa.

Gắn hoạt động thương mại - dịch vụ với du lịch: Khuyến khích thương nhân đầu tư kinh doanh các điểm dừng chân để giới thiệu và bán sản phẩm đặc thù của địa phương trên các tuyến, các điểm du lịch. Cải tạo, nâng cấp, tổ chức hoạt động các chợ vùng cao đặc trưng để đáp ứng nhu cầu giao lưu hàng hóa và tạo ra sản phẩm du lịch đặc sắc. Lựa chọn sản phẩm thủ công mỹ nghệ, làng nghề đặc sắc để tập trung hỗ trợ, giới thiệu tuyên truyền, đưa vào các điểm bán làm quà tặng, hàng lưu niệm của khách du lịch.

Phát triển hoạt động dịch vụ hỗ trợ: Phát triển các cơ sở dịch vụ của các doanh nghiệp, tổ chức cung ứng dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ở nhiều phạm vi không gian, bao gồm: trên địa bàn tỉnh, Vùng TD&MNPB, các tỉnh phía Bắc, trong nước, ngoài nước. Trong đó, hướng mạnh các doanh nghiệp, tổ chức cung ứng dịch vụ của tỉnh vào phát triển các cơ sở cung cấp dịch vụ trên địa bàn tỉnh, các tỉnh lân cận. Phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ với nhiều cấp độ quy mô, cơ cấu sở hữu, loại hình kinh doanh khác nhau. Xây dựng các chương trình, dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng chung trên địa bàn tạo điều kiện thuận lợi và

bình đẳng cho các doanh nghiệp, tổ chức cung ứng dịch vụ thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động.

Khu vực thành thị: Phát triển loại hình dịch vụ hiện đại, chất lượng cao, là nơi tổ chức phân phối hiện đại hàng công nghiệp, hàng tiêu dùng và các loại hình dịch vụ chất lượng cao (chuỗi các cửa hàng tiện lợi, siêu thị tổng hợp, siêu thị chuyên doanh, siêu thị điện máy, siêu thị sách văn hóa phẩm, siêu thị đồ dùng gia đình...), hệ thống các đại lý.

Khu vực nông thôn và miền núi: Phát triển dịch vụ cơ bản với hình thức và quy mô phù hợp đảm bảo phục vụ cho đời sống dân cư nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ chế biến nông sản và các hoạt động sản xuất công nghiệp khác gắn với các dạng NLTT và BVMT. Chú trọng phát triển dịch vụ giáo dục và đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề với hình thức phù hợp tại khu vực nông thôn nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xây dựng NTM, khắc phục, hạn chế các tác động tiêu cực của quá trình công nghiệp, đô thị hóa. Các dịch vụ công cần chú trọng phát triển ở khu vực nông thôn hiện nay của tỉnh Lạng Sơn vẫn là dịch vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ y tế, giáo dục phổ thông, giao thông công cộng, hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, văn hóa thông tin, an ninh quốc phòng, phòng chống bão lũ... Phát triển hạ tầng thương mại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa. Lồng ghép các nguồn vốn, ưu tiên đầu tư các chợ vùng sâu vùng xa, thực hiện các giải pháp tăng cường huy động các nguồn lực ngoài ngân sách để đầu tư. Tiếp tục duy trì và phát huy bản sắc văn hóa chợ vùng sâu, vùng xa gắn với rà soát, từng bước xây dựng chợ văn minh thương mại đặc sắc, đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, giao lưu văn hóa và thu hút khách du lịch. Ướng dẫn hoạt động kinh doanh các cửa hàng thương mại vùng sâu vùng xa đảm bảo đạt tiêu chí cơ sở vật chất thương mại nông thôn, từng bước nâng cấp thành cửa hàng tự chọn, cửa hàng tiện ích. Định hướng đầu tư cơ sở chế biến, kho hàng hóa tại các khu vực sản xuất hàng hóa tập trung phục vụ thu mua tiêu thụ hàng hóa.

Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh để nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng, trang bị phương tiện kỹ thuật theo hướng đồng bộ, hiện đại nhằm tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ. Bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư cho việc phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng có tính kết nối, mang tính lan tỏa và thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các nguồn lực cả trong và ngoài nước đầu tư phát triển hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật ngành dịch vụ, phát triển nhân lực và quảng bá xúc tiến đầu tư thương mại, du lịch; khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ theo hình thức đối tác PPP để phát triển kết cấu hạ tầng với các công trình đồng bộ, hiện đại. Đầu tư trọng tâm, trọng điểm, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư công, từng bước điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng giảm dần tỷ trọng đầu tư từ nhà nước, tăng nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp và vốn trong dân để đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực dịch vụ.

2.3. Giải pháp phát triển

Ưu tiên đầu tư để phát triển nhanh một số ngành dịch vụ mũi nhọn và các ngành dịch vụ mang tính “đột phá”.

Tăng cường cơ chế, chính sách đảm bảo nâng cao vai trò của khu vực dịch vụ đối với nền kinh tế tỉnh Lạng Sơn: Công bố các ngành và các danh mục sản phẩm dịch vụ mà tỉnh Lạng Sơn sẽ ưu tiên nhất là ưu tiên đầu tư và các hình thức khuyến khích, hỗ trợ khác. Các loại dịch vụ về mặt bản chất không phải là các dịch vụ công hay hàng hóa công cần được chuyển cho khu vực kinh tế tư nhân cung cấp vì thực tế cho thấy khu vực tư nhân làm điều này tốt hơn và hiệu quả hơn.

Nâng cao vai trò quản lý Nhà nước trong từng ngành dịch vụ, thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các hoạt động dịch vụ; đồng thời có các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các ngành dịch vụ của tỉnh thông qua việc khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh dịch vụ với các cơ chế hỗ trợ đặc thù về đất đai, phát triển cơ sở hạ tầng. Khuyến khích doanh nghiệp quốc doanh mở rộng đầu tư vào các loại dịch vụ như viễn thông, điện lực, thương mại (cung cấp hàng hoá cho các xã vùng xa).

Vấn đề cốt lõi, có tính chất quyết định để phát triển nhanh ngành dịch vụ trong giai đoạn tới là cần phải quán triệt, nâng cao hơn nữa nhận thức về vị trí, vai trò của ngành dịch vụ và nắm bắt được các tính quy luật phổ biến về phát triển dịch vụ cho toàn xã hội (các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp, cộng đồng). Thực tế những năm qua, chưa phải lúc nào chúng ta cũng nhận thức được đúng vai trò của ngành dịch vụ (quan điểm cho rằng dịch vụ là ngành ăn theo sản xuất vẫn còn phổ biến).

Phát triển mạnh hơn nữa các loại hình dịch vụ thu hút nhiều lao động, nắm bắt và phát triển các loại hình dịch vụ theo xu hướng chung của khu vực và thế giới. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm dịch vụ mới chẳng hạn như trong ngành du lịch cần nghiên cứu các tour mới, xây dựng thêm các sản phẩm du lịch. Phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động giúp tìm kiếm và giới thiệu việc làm trong ngành dịch vụ.

Nâng cao NSLĐ ngành dịch vụ tập trung vào giải quyết cả về số lượng và chất lượng của cả 3 nhóm nguồn nhân lực là: (i) Lực lượng ra quyết định và quản lý; (ii) Lực lượng tham mưu, nghiên cứu; (iii) Lực lượng thực hiện quyết định. Cần phải có các dự án, chương trình nâng cao năng lực, đào tạo lại cho nhân lực ngành khu vực dịch vụ. Đào tạo nhân lực cho các ngành dịch vụ không chỉ chú trọng đến đào tạo các kỹ năng kỹ thuật mà cả các kỹ năng giao tiếp. Mỗi doanh nghiệp cần phải tìm ra những giải pháp tăng năng suất phù hợp với điều kiện cụ thể của mình để áp dụng, dưới đây là một số gợi ý cho các doanh nghiệp nhằm nâng cao NSLĐ: (i) Rà soát lại từ tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất, thiết bị, công nghệ, lao động, vật tư, nguyên liệu... đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (theo phương pháp SWOT) đối với từng khâu, từng bộ phận, từng vấn đề quan trọng trong doanh nghiệp và toàn bộ doanh nghiệp. Trên cơ sở đó tìm biện pháp khắc phục cho từng vấn đề cụ thể, từ khâu và từng bộ phận cụ thể cũng như

tổng thể doanh nghiệp; (ii) Sử dụng nhân lực có hiệu quả, chú trọng từ khâu tuyển chọn, bố trí, sử dụng lao động, bảo đảm lao động có trình độ, năng lực phù hợp; đồng thời, tăng cường đào tạo và đạo tạo lại đến nâng cao trình độ, kỹ năng của người quản lý và lao động; tạo môi trường làm việc thân mật, cởi mở nhằm làm cho nhân viên gắn bó hơn với doanh nghiệp, phát huy sáng kiến, tăng khả năng làm việc theo nhóm; (iii) Áp dụng các công cụ quản lý năng suất trong doanh nghiệp hiện đang được áp dụng tại nhiều doanh nghiệp trên thế giới; (iv) Tạo lập môi trường, bao gồm môi trường tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội, pháp lý, công nghệ...điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động thuận lợi, tự do cạnh tranh trong ngành dịch vụ.

Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến mở rộng thị trường xuất khẩu của tỉnh đặc biệt trong lĩnh vực xuất khẩu dịch vụ theo tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quốc tế. Hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư tăng cường năng lực cạnh tranh. Tạo điều kiện thủ tục, ưu đãi khuyến khích các đơn vị kinh tế dịch vụ đầu tư đổi mới, hiện đại hoá. Khuyến khích, mở rộng hệ thống dịch vụ tư vấn chính sách pháp luật, KHCN cho các đơn vị kinh tế dịch vụ.

2.3.1. Du lịch

2.3.1.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Đến năm 2030, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh với hệ thống hạ tầng đồng bộ, sản phẩm du lịch đa dạng, có thương hiệu và sức cạnh tranh cao; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giảm nghèo, tạo việc làm, tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo động lực để thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tổng thu từ du lịch: Đạt khoảng 10,0 nghìn tỷ; đóng góp khoảng 10% GRDP của tỉnh; trung bình một khách du lịch quốc tế đến tỉnh Lạng Sơn chi tiêu mỗi ngày khoảng 1,9 triệu đồng đối với khách có lưu trú và khoảng trên 1,0 triệu đồng đối với khách không lưu trú; đối với khách nội địa là 1,68 triệu đồng đối với khách lưu trú và khoảng 0,8 triệu đồng đối với khách không lưu trú.

- Khách du lịch: Đón khoảng 6,0 triệu lượt du khách, trong đó 4,6 triệu lượt khách trong nước, khoảng 1,4 triệu lượt khách quốc tế; thời gian lưu trú trung bình của khách quốc tế là 2,5 ngày, khách nội địa là 2,0 ngày.

- Nguồn nhân lực du lịch: năm 2030, toàn tỉnh có khoảng 40.000 lao động du lịch, trong đó có khoảng gần 15.000 lao động trực tiếp. 100% lao động trực tiếp trong ngành du lịch được đào tạo kiến thức, kỹ năng cơ bản phục vụ công tác quản lý và phục vụ hoạt động du lịch.

2.3.1.2. Định hướng phát triển

a) Định hướng phát triển thị trường khách du lịch

- Thị trường khách nội địa:

Đến năm 2030, khách du lịch nội địa vẫn tiếp tục là động lực tăng trưởng và trọng tâm thu hút của tỉnh, chiếm khoảng 76,7% tổng lượng du khách đến Lạng Sơn. Dự kiến có 3 nhóm khách trọng tâm phát triển: (1) Nhóm khách du lịch trung lưu có nhu cầu chăm sóc sức khỏe an toàn, xa xỉ: Đây là nhóm khách du lịch thuộc mọi lứa tuổi, đến từ các đô thị lớn trong cả nước nhưng chủ yếu vẫn là khu vực miền Bắc; có nhu cầu thư giãn ở những khu nghỉ dưỡng xa xỉ, an toàn sau đại dịch... (2) Nhóm khách du lịch văn hóa, tín ngưỡng kết hợp vui chơi giải trí, ngắm cảnh cuối tuần: Đối tượng của loại hình du lịch này là những người lớn tuổi, những người buôn bán kinh doanh đến từ khắp nơi trên cả nước (3) Nhóm khách du lịch phiêu lưu: Đây là nhóm du khách trẻ ở độ tuổi 20 đến giữa 30 với các mức thu nhập khác nhau, đến khắp mọi miền của Việt Nam, nhưng với quy mô nhỏ hơn.

Ngoài ra, sẽ có 2 nhóm khách nội địa khác cần tập trung: (1) Nhóm khách du lịch thương mại, du lịch hội nghị, hội thảo: đối tượng chính của loại hình du lịch này là cán bộ, công nhân viên trong các cơ quan, tổ chức, các doanh nghiệp... thường kết hợp giữa công tác và du lịch. Khả năng chi tiêu của các đối tượng du lịch này khá cao, nên họ thường sử dụng các dịch vụ du lịch cao cấp, không chịu tác động của tính mùa vụ; (2) Nhóm khách du lịch là học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh kết hợp tham quan, học tập, nghiên cứu thực tế. Đây là nguồn khách có mức chi trả thấp, lưu trú thời gian ngắn nhưng lại có số lượng lớn, thời gian kéo dài đều trong năm vì vậy cần tập trung phát triển thị trường và đối tượng khách hàng này.

- Thị trường khách quốc tế:

Đến năm 2030, khách du lịch quốc tế sẽ chiếm khoảng 23,3% tổng lượng du khách đến Lạng Sơn. Đây là những du khách quốc tế đang kiếm những hành trình du lịch thứ hai sau thời gian lưu trú tại Hà Nội (hoặc Quảng Ninh). Dự kiến có 5 nhóm thị trường trọng điểm: (1) Khách Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông): các sản phẩm du lịch của Lạng Sơn phù hợp với thị trường này bao gồm: Du lịch tham quan các di tích văn hóa lịch sử, danh lam thắng cảnh (Khu di tích danh thắng Nhị Tam Thanh, Thành Nhà Mạc, Khu di tích lịch sử Chi Lăng, đền Kỳ Cùng, đền Mẫu Đồng Đăng, cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, Ga quốc tế Đồng Đăng...); Du lịch văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội; Du lịch vui chơi giải trí, thể thao, ẩm thực; Du lịch biên giới, cửa khẩu kết hợp mua sắm... ; (2) Khách Đài Loan: các sản phẩm du lịch tham quan thắng cảnh; tham quan các di tích văn hóa lịch sử, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi; Du lịch chơi gôn, leo núi mạo hiểm; Du lịch leo núi chinh phục đỉnh cao, dù lượn; Du lịch vui chơi giải trí, casino; Du lịch thương mại, hội nghị, hội thảo... ; (3) Khách Nhật Bản: Các sản phẩm du lịch chủ yếu của Lạng Sơn có thể đáp ứng bao gồm: Du lịch tham quan thắng cảnh, cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị; tham quan các di tích văn hóa lịch sử, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; Du lịch văn hóa, du khảo đồng quê, trải nghiệm cuộc sống cộng đồng; Du lịch văn hóa làng nghề ...; (4) Khách Hàn Quốc: Các sản phẩm du lịch mà Lạng Sơn có thể đáp ứng cho thị trường này bao gồm: du lịch tham quan thắng cảnh; tham quan cửa khẩu Hữu Nghị; du lịch sinh thái; du lịch nghiên cứu các giá trị văn hóa (các di tích lịch sử, lễ hội, làng nghề); du lịch văn hóa tín ngưỡng; du

lịch thương mại; du lịch gôn; mua sắm; thưởng thức ẩm thực bản địa...; (5) Khách đến từ khu vực ASEAN gồm thị trường khách du lịch Singapore; Thái Lan; Lào; Malaysia...

Ngoài ra, có 3 nhóm thị trường tiềm năng khác: (1) Khu vực Châu Âu: chủ yếu là khách đến từ Pháp. Các sản phẩm du lịch của Lạng Sơn có thể đáp ứng cho khách du lịch Pháp là: du lịch nghỉ dưỡng ở Mẫu Sơn; tham quan cửa khẩu Hữu Nghị, ga Đồng Đăng; các di tích văn hóa lịch sử; khám phá văn hóa bản địa Tày, Nùng; du lịch cộng đồng homestay, trải nghiệm đồng quê, du lịch sinh thái (khu bảo tồn thiên nhiên Hữu Liên); du lịch nghỉ dưỡng... Các thị trường Châu Âu khác: Anh, Đức, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch... Các sản phẩm ưa thích của các thị trường này mà Lạng Sơn có thể đáp ứng được là du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tham quan thắng cảnh, du lịch văn hóa, du lịch trải nghiệm đồng quê... (2) Khu vực Bắc Mỹ: chủ yếu là Mỹ, du lịch Lạng Sơn có thể đáp ứng những sản phẩm du lịch chủ yếu sau: Du lịch tham quan thắng cảnh; tham quan các di tích văn hóa lịch sử; du lịch nghiên cứu văn hóa; du lịch cộng đồng; Du lịch thương mại, tìm kiếm các cơ hội đầu tư; Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; Du lịch khảo cổ (Thảm Khuyên, Thảm Hai, Kéo Lèng, Phai Vệ, Mai Pha); Du lịch thăm thân, kết hợp mua sắm sản phẩm lưu niệm...; (3) Khu vực Châu Úc (Úc và Newzealand): gồm các đối tượng khách là những giới trẻ và người trung niên có thời gian và nhu cầu tìm hiểu trải nghiệm du lịch văn hóa, cộng đồng, thể thao mạo hiểm, tham quan khám phá thiên nhiên.

b) Định hướng phát triển sản phẩm du lịch

Du lịch Lạng Sơn sẽ phát triển theo hướng du lịch bền vững, tập trung vào hai nhóm sản phẩm du lịch chủ đạo là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và du lịch văn hóa tín ngưỡng. Đồng thời, tỉnh cũng có tiềm năng phát triển nhiều loại hình du lịch đặc trưng khác. TP Lạng Sơn sẽ là trục phát triển du lịch chính, từ đó lan tỏa sang các huyện xung quanh cũng như liên kết phát triển du lịch với các địa phương trong Vùng.

Nhóm sản phẩm du lịch chủ đạo:

(1) Du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng

- Du lịch tại các khu nghỉ dưỡng (Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, Khu Sao, Tân Hương, Thủy Vân Sơn, Hồ Nà Tâm, Bản Khiêng, Emer Hill,...);
- Du lịch nghỉ dưỡng “hồ trên núi” (hồ Bản Lải huyện Lộc Bình; hồ Bản Nằng huyện Văn Quan; hồ Vũ Lăng, hồ Pác Mỏ huyện Bắc Sơn; hồ Bắc Khê huyện Tràng Định...);
- Du lịch nghỉ dưỡng gắn với trang trại cây ăn trái, nhà vườn (Bắc Sơn, Hữu Lũng, Chi Lăng...);
- Du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khỏe, tắm thuốc, chữa bệnh; du lịch thẩm mỹ chăm sóc sắc đẹp (Mẫu Sơn, Bắc Sơn, TP Lạng Sơn...);
- Du lịch tham quan, vui chơi giải trí, picnic, cắm trại cuối tuần (Suối Mỏ Mắm xã Chiến Thắng, dòng suối hoa thung lũng Bắc Sơn; thung lũng Nà Lùng,

Văn Quan; thác Soong Cau, TP. Lạng Sơn; Lân Luông, Bình Gia; Hữu Liên, Yên Thịnh, Hữu Lũng...);

(2) Du lịch văn hóa, tín ngưỡng

- Tham quan văn hóa tín ngưỡng ở hệ thống di tích, đền, chùa (Đền Chi Lăng, Bắc Lệ, đền Mẫu, đền Kỳ Cùng, đền Tả Phủ, Chùa Tam Thanh, Chùa Thành, Chùa Tiên, hệ thống các đền, chùa của các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Cao Lộc...);

- Tham quan, nghiên cứu, trải nghiệm các lễ hội (lễ hội Mẫu Sơn, lễ hội hoa đào, lễ hội Lồng Tồng đầu xuân, lễ hội đền Kỳ Cùng - Tả Phủ, Lễ hội Bắc Lệ, Lễ hội Ná Nhèm; Bắc Nga...);

- Tham quan, nghiên cứu các danh thắng (quần thể di tích danh thắng Mẫu Sơn gắn với các giá trị văn hóa bản địa của các dân tộc; danh thắng Nhị - Tam Thanh gắn với sự tích Nàng Tô Thị; Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chi Lăng, Bắc Sơn, danh thắng thảo nguyên Khau Sao - Hữu Kiên - Chi Lăng gắn với các trang trại ngựa bạch độc đáo...);

- Tham quan, nghiên cứu các hang động gắn với di chỉ lịch sử, khảo cổ học (hệ thống hang động Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng, Mai Pha, Hang Dơi; hệ thống hang động liên giải trên địa bàn các xã Quốc Khánh, Tri Phương, Chí Minh thuộc huyện Tràng Định).

- Du lịch nghiên cứu, trải nghiệm các giá trị di sản văn hóa Tày, Nùng (thường thức các loại hình dân ca, dân vũ...)

- Du lịch cộng đồng: Du lịch cộng đồng tại xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng, tại khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Sơn, Mẫu Sơn; Du lịch cộng đồng homestay (Quảng Lạc - TP Lạng Sơn; Bắc Quỳnh, Hoan Trung 1, Đông Đăng - Bắc Sơn; Hữu Liên, Yên Thịnh - Hữu Lũng; Hữu Kiên - Chi Lăng; Hải Yến, Gia Cát, Công Sơn - Cao Lộc; Bản Khiêng, Liên Hợp - Lộc Bình; Mông Ân, Lân Luông - Bình Gia; Liên Hội, Hữu Lễ, Khánh Khê, Yên Phúc - Văn Quan; Thác Xăng - Thác Mây - Văn Lãng; Lũng Slàng - Tràng Định...); Du lịch sinh thái nông nghiệp công nghệ cao (Bắc Sơn, Hữu Lũng, Chi Lăng...); Du lịch sinh thái Bản Bó, hồ thủy điện Bắc Khê - huyện Tràng Định,...

(3) Du lịch cửa khẩu:

Du lịch tham quan, mua sắm tại các cửa khẩu quốc tế, tham quan đường biên, mốc giới, khu thương mại, du lịch Tân Thanh, du lịch sông biên giới cửa khẩu Bình Nghi,...

(4) Du lịch hội nghị, hội thảo, triển lãm

Các sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch...

Nhóm sản phẩm du lịch bổ trợ:

- Du lịch khám phá Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn;
- Du lịch vui chơi giải trí, câu cá, chèo thuyền, thể thao nước... (hồ Bản Lải, Lộc Bình; hồ Vũ Lăng, hồ Pác Mỏ, Bắc Sơn; hồ Bản Nằng, Bản Quyền, hồ

Suối Mơ, hồ Bắc Khê, Thác Xăng...; Du lịch picnic, cắm trại cuối tuần, trượt cỏ, thả diều...

- Du lịch thể thao, chơi gôn (sân gôn Hoàng Đồng và một số sân gôn khác các doanh nghiệp quan tâm đầu tư trong thời gian tới); Du lịch dù lượn (Mẫu Sơn, Hữu Kiên, Bắc Sơn);

- Du lịch mạo hiểm gắn với thiên nhiên như leo núi, đi bộ đường rừng...

- Du lịch gắn với kinh tế đêm, khu vực chợ đêm, phố đêm; phố đi bộ Kỳ Lừa, du lịch ẩm thực ...

- Du lịch tham quan, học tập, nghiên cứu khoa học; du lịch kết hợp chữa bệnh...

2.3.1.3. Một số ý tưởng đột phá

(1) Phát triển không gian du lịch sức khỏe, sinh thái biệt lập và riêng tư ở các huyện Hữu Lũng, Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Lãng, Văn Quan, Chi Lăng

Không gian du lịch này sẽ là điểm đến nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe đẳng cấp, an toàn và riêng tư với cung đường biệt lập, một chiều tiến vào thung lũng yoga Đồng Lâm, với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn cùng liệu pháp chữa bệnh và giữ gìn sức khỏe.

(2) Phát triển không gian du lịch di sản văn hóa, tín ngưỡng kết hợp với đặc trưng ẩm thực quanh TP Lạng Sơn

- Định hướng khu di tích danh thắng Nhị - Tam Thanh, núi Tô Thị, thành Nhà Mạc trở thành trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử cấp quốc gia, điểm du lịch quan trọng trên tuyến Hà Nội - Lạng Sơn - Hạ Long: nghiên cứu xây dựng đề án mở rộng và phát triển khu di tích danh thắng Nhị - Tam Thanh, núi Tô Thị, thành Nhà Mạc, trong đó bao gồm việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể khu di tích danh thắng (mở rộng khu vực di tích, công trình dịch vụ, công trình hạ tầng xã hội, công trình quản lý và điều chỉnh lại khu nhà ở, bao gồm cả việc di dời). Triển khai chương trình thu hút nguồn kinh phí xã hội hóa cho dự án này.

Ngoài ra, có thể nghiên cứu triển khai thực hiện một số ý tưởng khác như: thu hút đầu tư xây dựng khu nghỉ dưỡng 5 sao mang kiến trúc nhà Mạc ở khu vực cánh đồng giáp ranh giữa phường Tam Thanh và xã Hoàng Đồng, gần khu di tích danh thắng Nhị - Tam Thanh, núi Tô Thị, thành Nhà Mạc, với các dịch vụ về tín ngưỡng cao cấp như thiền với sự hướng dẫn của chuyên gia, dịch vụ thanh lọc cơ thể; sáng kiến ứng dụng công nghệ dẫn tour bằng âm thanh thu sẵn và câu chuyện chủ đề được thiết lập sẵn⁴⁹ tại khu di tích danh thắng Nhị - Tam Thanh, núi Tô Thị, thành Nhà Mạc, giúp du khách tìm hiểu và trải nghiệm du lịch văn hóa tín ngưỡng tại một cách độc đáo, đa ngôn ngữ và trọn vẹn nhất.

⁴⁹ Công nghệ này đã được triển rất thành công ở các địa điểm du lịch văn hóa tín ngưỡng tại Ấn Độ

- Nghiên cứu, phục dựng lại nghi lễ đưa, đón các đoàn sứ bộ gắn với các danh thắng xung quanh khu vực như Chùa Thành, Đền Kỳ Cùng, Bến đá Kỳ Cùng⁵⁰.

- Xây dựng con đường ẩm thực đêm với tinh hoa ẩm thực Lạng Sơn, cùng với các buổi biểu diễn nghệ thuật dân tộc, hướng dẫn làm đồ thủ công truyền thống của Lạng Sơn.

- Xây dựng mô hình tàu ăn tối và nghỉ đêm trên sông Kỳ Cùng bằng vốn đầu tư xã hội hóa, cũng như triển khai thực hiện đề án “Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Lễ hội Đền Kỳ Cùng - Đền Tả Phủ TP Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030”. Mô hình tàu ăn tối có thể được phát triển theo không gian lãng mạn, sang trọng, kết hợp với biểu diễn các loại hình nghệ thuật dân gian, giới thiệu lịch sử,...

(3) Phát triển không gian du lịch trọng điểm quốc gia với cảnh sắc Bốn Mùa tại Lộc Bình (Mẫu Sơn), Cao Lộc

- Phát triển khu du lịch Mẫu Sơn thành điểm đến giúp du khách tái tạo năng lượng với trải nghiệm “thư thái trong tâm tay” vào mùa hè⁵¹ và trải nghiệm “Lễ hội Đông - Tây” vào mùa đông⁵².

(4) Các vùng không gian du lịch khác

Phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan danh thắng, di tích lịch sử và các sản phẩm du lịch bổ trợ phù hợp với đặc điểm tự nhiên, văn hóa, xã hội của từng khu vực.

2.3.1.4. Giải pháp phát triển

a) Về cơ chế chính sách

- Nghiên cứu, ban hành các chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn trọng điểm, vùng có tiềm năng phát triển du lịch, sản phẩm du lịch đặc thù; khuyến khích cộng đồng tham gia đầu tư phát triển du lịch. Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch, khuyến khích doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo, đa dạng hóa loại hình sản phẩm, dịch vụ du lịch gắn với các hoạt động, sản phẩm văn hóa, nghệ thuật... khuyến khích, tôn vinh danh hiệu, nhãn hiệu, sản phẩm du lịch đặc sắc của tỉnh; khuyến khích hợp tác công - tư để huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch, hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch. Hỗ trợ GPMB đối với các nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình

⁵⁰ Bia đá gắn khuôn viên Chùa Thành có ghi từ năm 972 đến năm 1846, đây là điểm đưa, đón hơn 310 đoàn sứ bộ Việt Nam và Trung Quốc qua lại Lạng Sơn

⁵¹ Một số hoạt động đề xuất nghiên cứu triển khai như: yoga dưới ánh mặt trời, mát xa thư giãn với các sản phẩm từ hoa hồi...)

⁵² Nghiên cứu mô phỏng một số hoạt động như lễ hội bia Oktoberfest nổi tiếng nước Đức, lễ hội đón Giáng sinh với chợ Giáng Sinh, đại hội thể thao mùa đông trên đỉnh Mẫu Sơn và đón năm mới với lễ hội hoa đào...

đầu tư vào các khu, điểm du lịch mà có sử dụng đất, đất có mặt nước có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Đất đai.

- Tạo điều kiện thuận lợi và có chính sách thu hút người dân trực tiếp tham gia kinh doanh và hưởng lợi từ du lịch; xây dựng cộng đồng du lịch văn minh, thân thiện trong ứng xử với khách du lịch; hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn, du lịch sinh thái; phát huy vai trò của các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong phát triển du lịch.

- Ban hành chính sách hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa, sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, tạo điều kiện và động lực cho người sản xuất mạnh dạn đầu tư, phát triển các sản phẩm lợi thế của mỗi địa phương, góp phần hình thành các điểm du lịch nông nghiệp (trang trại, gia trại) cho du khách trải nghiệm, mua sắm hàng hóa, đặc biệt phát triển sản phẩm quà tặng du lịch đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

b) Về đầu tư phát triển

Tập trung đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước (cả trung ương và địa phương) theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm làm cơ sở kích thích phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh; ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng tại các khu du lịch trọng điểm (Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn...). Đối với nguồn ngân sách trung ương, cần tranh thủ sự hỗ trợ kinh phí trong các chương trình phát triển hạ tầng du lịch; nguồn vốn ODA để đầu tư vào hạ tầng du lịch, bảo tồn các di tích cấp quốc gia... Nguồn ngân sách địa phương tập trung cho công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư phát triển du lịch; tổ chức các sự kiện; BVMT...

Thực hiện xã hội hóa trong công tác đầu tư phát triển du lịch, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh du lịch dưới các hình thức khác nhau.

Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ; tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng giao thông tại các cụm du lịch, khu vực động lực phát triển du lịch, khu du lịch và khu vực có tiềm năng du lịch; nâng cao khả năng kết nối giao thông tới khu du lịch, điểm du lịch; khuyến khích đầu tư điểm dừng, nghỉ trên các tuyến đường bộ.

Ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình vui chơi giải trí, thể thao tổng hợp; các cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe hiện đại, chất lượng cao... để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch, đặc biệt là thị trường khách có nhu cầu cao về các dịch vụ vui chơi giải trí, thể thao; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp...

Đầu tư bảo tồn, tôn tạo các giá trị văn hóa lịch sử và phát triển các lễ hội, làng nghề truyền thống phục vụ du lịch: Nhằm bảo tồn, các giá trị văn hóa lịch sử và các lễ hội, làng nghề truyền thống, giáo dục các thế hệ trẻ về những giá trị văn hóa lịch sử của dân tộc và có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động phát triển du lịch.

c) Về nhân lực

- Có chính sách ưu đãi, chú trọng đào tạo, sử dụng và đãi ngộ trí thức, trọng dụng và tôn vinh nhân tài, chuyên gia và nghệ nhân hoạt động trong lĩnh vực du lịch... để thu hút đội ngũ này cho mục tiêu phát triển du lịch

- Xây dựng và tập huấn triển khai quy trình đào tạo lại, bồi dưỡng, huấn luyện nâng cao năng lực nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao.

- Xây dựng chính sách thu hút đầu tư, đẩy mạnh xã hội hoá, liên kết và hợp tác quốc tế trong việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch và thiết kế vùng phát triển du lịch bền vững và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Lạng Sơn.

d) Về xúc tiến quảng bá

- Xây dựng mô hình “Đại sứ thương hiệu B2B”: giúp tỉnh trực tiếp “bán” các gói, tour du lịch đến tỉnh cho các đại lý, công ty tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành.

- Ưu tiên tiếp thị xã hội lan truyền để giới thiệu vẻ đẹp của Lạng Sơn và xây dựng các trang web mang tính biểu tượng “check-in” trên truyền thông và mạng xã hội.

- Chủ động tổ chức các chương trình giới thiệu về du lịch Lạng Sơn ở nước ngoài; tham gia, tổ chức các hội chợ, triển lãm du lịch ở trong nước và quốc tế; quảng bá hình ảnh du lịch Lạng Sơn trên các phương tiện thông tin đại chúng,

- Tận dụng thế mạnh CMCN 4.0 để quảng bá du lịch Lạng Sơn. Phát triển mạnh các sản phẩm công nghệ số tiên tiến mang đặc trưng của CMCN 4.0, trong đó có công nghệ thực tế ảo, thực tế tăng cường, thuyết minh tự động để tăng sức hấp dẫn cho điểm đến; các công cụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến, hỗ trợ khách du lịch cập nhật thông tin liên tục trong hành trình du lịch, ứng dụng tự động cập nhật nội dung thông tin cho khách sau chuyến đi...

đ. Về liên kết phát triển

- Liên kết hợp tác trong việc xây dựng kết nối các tuyến du lịch, xây dựng các tour du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch: Nâng cao chất lượng tuyến du lịch liên vùng “Qua miền di sản Việt Bắc” (kết nối 6 tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang); Liên kết xây dựng tuyến du lịch biên giới (kết nối các cửa khẩu quốc tế đường bộ) như Hữu Nghị - Tà Lùng - Thanh Thủy - Lào Cai...; Liên kết xây dựng tuyến du lịch tham quan nghiên cứu, kết nối Lạng Sơn với các điểm du lịch hấp dẫn như Thác Bản Giốc, hang Pác Bó (Cao Bằng); Cao nguyên đá Đồi Vãn (Hà Giang); Bái Tử Long, Hạ Long (Quảng Ninh); Tây Yên Tử, hồ Cẩm Sơn (Bắc Giang)...

- Liên kết, hợp tác với các địa phương các nước có du lịch phát triển, đặc biệt địa phương các nước đã thiết lập mối quan hệ với tỉnh Lạng Sơn như: Australia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Pháp, Trung Quốc... về thị trường, sản phẩm du lịch, đào tạo nhân lực, KHCN, quản lý du lịch.

e) Ứng dụng khoa học công nghệ:

- Triển khai hệ thống phần mềm du lịch thông minh: (1) Phát triển hệ thống thông tin quản lý du lịch: quản lý cơ sở lưu trú và homestay; quản lý các đơn vị lữ hành; quản lý điểm du lịch; quản lý các sản phẩm du lịch; quản lý các khu, điểm du lịch; quản lý các chương trình quảng bá xúc tiến; quản trị hệ thống; ứng

dụng dành cho du khách; ứng dụng dành cho doanh nghiệp; ứng dụng dịch vụ cung cấp dữ liệu và báo cáo cho nhà quản lý; thu thập số liệu về hướng dẫn viên du lịch, cơ sở lưu trú, các đơn vị lữ hành, điểm du lịch, các sản phẩm du lịch; cập nhật các cơ sở dữ liệu vào phần mềm; (2) Xây dựng hệ thống KPI du lịch: xác định các KPI (các chỉ tiêu quản lý chất lượng) cho ngành du lịch phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của tỉnh và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (3) Triển khai trang thông tin điện tử du lịch là một trang thành phần trong Cổng thông tin điện tử của tỉnh: cung cấp cho du khách về điểm hấp dẫn, hoạt động, sự kiện, thông tin về các món ăn đặc sản, nhà hàng, thông tin về các dịch vụ, khách sạn, tour du lịch, dịch vụ hỗ trợ, cung cấp thông tin dạng 360 độ, hỗ trợ du khách theo ngữ cảnh (chatbot); (4) Phát triển phân hệ du lịch là một thành phần trong ứng dụng chung của tỉnh. Theo đó, cung cấp cho du khách về điểm hấp dẫn, hoạt động, sự kiện, thông tin về các món ăn đặc sản, nhà hàng, thông tin về các dịch vụ, khách sạn, tour du lịch, dịch vụ hỗ trợ...

- Xây dựng hệ thống tham quan thực tại ảo (số hóa 3D) các danh lam, thắng cảnh: Xây dựng hệ thống tham quan thực tại ảo (3D), cho phép du khách thăm quan các địa điểm thông qua công nghệ thực tại ảo, làm phong phú thêm trải nghiệm của du khách đối với các danh lam, thắng cảnh của tỉnh Lạng Sơn.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài nguyên du lịch, các khu, điểm du lịch và trong công tác điều hành, trong kinh doanh du lịch.

2.3.2 Thương mại

2.3.2.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Phát triển nhanh và bền vững các loại hình thương mại trên địa bàn, xây dựng tỉnh Lạng Sơn trở thành trung tâm thương mại cấp vùng, trung tâm giao thương và kinh tế của khu vực TD&MNPB. Cùng cố phát triển các kênh phân phối hàng hóa theo hướng văn minh, hiện đại; kết hợp giữa chính trang, hiện đại hóa mạng lưới các chợ truyền thống với xây dựng các TTTM, siêu thị hiện đại và hình thức TMĐT (online).

b) Mục tiêu cụ thể thời kỳ 2021-2030

- Tăng tỷ trọng bán lẻ hàng hóa qua hệ thống phân phối hiện đại trong tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn lên mức tối thiểu 40% vào năm 2030.

- Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân trên 14 - 15%/năm; trong giai đoạn 2021 - 2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua địa bàn tỉnh tăng bình quân 18,8%/năm, trong đó xuất khẩu tăng 26,1%/năm; trong giai đoạn 2026 - 2030, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tăng trưởng bình quân 10%/năm; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua địa bàn tăng bình quân 10%/năm. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng địa phương tăng bình quân trên 8%/năm.

- Phân đầu đến năm 2030 toàn tỉnh có 100 chợ trong đó có 30 chợ được xây mới (xây mới 16 chợ tại các xã chưa có chợ và xây mới lại 14 chợ tại các xã đã có chợ) và 12 chợ được cải tạo, nâng cấp.

- Chỉ số TMĐT tỉnh Lạng Sơn tăng 10 bậc, xếp thứ 40 toàn quốc. 70% người tiêu dùng trên địa bàn TP Lạng Sơn và 30% người tiêu dùng trên địa bàn các huyện tham gia mua sắm trực tuyến. Thanh toán không dùng tiền mặt trong TMĐT đạt 60%.

2.3.2.2. Định hướng phát triển ngành thương mại

a) Định hướng phát triển thương mại nội địa

Đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp thương mại (doanh nghiệp thương mại bán lẻ, doanh nghiệp thương mại bán buôn, các đại lý và nhượng quyền thương mại, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, HTX...) với quy mô khác nhau theo hướng tăng về số lượng, nâng cao về chất lượng, đổi mới phương thức hoạt động chuyên nghiệp, hiện đại phù hợp với sự phát triển KTXH và nhu cầu của thị trường. Chú trọng các mô hình kinh doanh thương mại hiện đại tại khu vực thành thị và mô hình HTX thương mại dịch vụ ở khu vực nông thôn.

Kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống và thương mại hiện đại, xây dựng các trung tâm mua sắm chất lượng cao, các tuyến phố thương mại tại các khu du lịch trọng điểm của tỉnh Lạng Sơn, nghiên cứu phát triển loại hình chợ đêm, tuyến phố đi bộ... Tại các khu, điểm du lịch đặc biệt là khu vực TP Lạng Sơn cần để đáp ứng nhu cầu khách du lịch trong nước và quốc tế.

Tổ chức hệ thống đại lý thương mại rộng khắp thông qua các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh đến người tiêu dùng ở thành thị, nông thôn, biên giới và các điểm du lịch. Các loại hình cửa hàng, cửa hiệu, quán hàng, sạp hàng của các hộ kinh doanh sẽ được quy hoạch phát triển trên địa bàn tỉnh theo hướng hình thành các dãy phố buôn bán, các cửa hàng bách hóa, cơ sở đại lý, cửa hàng nhượng quyền thương mại, hợp đồng hợp tác kinh doanh...

Phát triển mạng lưới thương mại nông thôn, trong đó quan tâm thị trường nông sản tập trung, xây dựng mô hình liên kết chuỗi khép kín, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất - phân phối - tiêu dùng - xuất khẩu, kết nối giữa nông thôn, thành thị và các khu du lịch nhằm mục tiêu đẩy mạnh tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, sản phẩm thương hiệu và các sản phẩm OCOP của tỉnh. Phát triển đa dạng các hình thức bán buôn, hình thành các khu phân phối bán buôn chuyên nghiệp hàng nông sản để tập kết hàng hóa nông sản từ các tỉnh lân cận và từ nguồn sản xuất nội tỉnh.

b) Định hướng phát triển hoạt động xuất nhập khẩu

- Xuất khẩu hàng hóa địa phương

Phát huy tối đa lợi thế từ thị trường Trung Quốc truyền thống, phát triển các thị trường mới với nhiều phân khúc, chú trọng các thị trường có triển vọng.

Tiếp tục đa dạng hoá các thành phần kinh tế, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao, tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng nông lâm sản đã qua chế biến, giảm tỷ trọng hàng thô, sơ

ché. Đẩy mạnh ứng dụng các tiêu chuẩn trong sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm. Tăng cường công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng nhái,...

Khai thác lợi thế trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh để gia tăng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu nông, lâm sản dựa trên cơ sở ứng dụng các tiêu chuẩn trong sản xuất, quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn từ các quốc gia nhập khẩu. Tập trung phát triển sản phẩm có chất lượng, có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh và vượt được rào cản kỹ thuật của thị trường nhập khẩu. Duy trì và hỗ trợ phát triển các sản phẩm chủ lực truyền thống có kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng cao, tạo nhiều việc làm và đóng góp ngân sách lớn cho tỉnh. Cùng với định hướng phát triển công nghiệp là một trong 4 trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch tới, nhóm hàng công nghiệp CBCT là nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nhóm này gồm có: Gỗ và sản phẩm gỗ, nội thất, các sản phẩm hoàn thiện từ nhựa thông (pine resin: nhựa thông sơ chế, dầu nhựa thông và tinh dầu thông cho các ngành sản xuất dược phẩm, mực giấy, vật liệu điện tử), tinh dầu quế và các sản phẩm từ quế, hoa hồi và các sản phẩm từ hoa hồi, VLXD, linh kiện điện tử, nông sản chế biến (rau, hoa quả, thịt...), thuốc y học cổ truyền, thạch đen, thiết bị điện tử...

Hỗ trợ các thương nhân, DNNVV kinh doanh XNK hàng hóa trong việc tìm kiếm đối tác, xây dựng hợp đồng thương mại, thanh toán quốc tế, hỗ trợ pháp lý đối với kinh doanh thương mại quốc tế..., nhằm giảm việc thu mua xuất khẩu nông sản manh mún, thiếu bài bản, không có hợp đồng. Gắn phát triển xuất khẩu với xây dựng chuỗi cung ứng hàng hóa, tạo sự gắn kết từ tổ chức sản xuất đến phân phối, tổ chức thị trường tiêu thụ, đảm bảo quy mô và giá cả nguồn cung thống nhất, ổn định.

- XNK hàng hóa qua địa bàn tỉnh

Đẩy mạnh công tác hỗ trợ doanh nghiệp XNK: Phối hợp với phía Trung Quốc triển khai các biện pháp thúc đẩy XNK, tiện lợi hóa thông quan như: cơ chế thường xuyên trao đổi, hội đàm tháo gỡ khó khăn trong hoạt động XNK; tăng cường minh bạch hóa thông tin tại cửa khẩu. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phối hợp kiểm tra chung, đề xuất với các cơ quan trung ương thực hiện rút ngắn thời gian kiểm tra chuyên ngành. Triển khai các biện pháp lãnh mạnh môi trường kinh doanh tại cửa khẩu góp phần giảm thời gian và chi phí thông quan đối với hàng hóa XNK.

Phối hợp với phía Trung Quốc triển khai các biện pháp thúc đẩy XNK, tiện lợi hóa thông quan như: cơ chế thường xuyên trao đổi, hội đàm tháo gỡ khó khăn trong hoạt động XNK; tăng cường minh bạch. Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại tập trung vào công tác cung cấp thông tin chính sách, thị trường, tổ chức hội nghị kết nối, giới thiệu quảng bá sản phẩm hàng hóa để thu hút thêm hàng hóa XNK qua cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn.

Tiếp tục tập trung phát triển cửa khẩu số, trước mắt tập trung vào Cửa khẩu quốc tế Hữu nghị và Cửa khẩu Tân Thanh, tạo ra một nền tảng số ứng dụng cho

các cửa khẩu của tỉnh nhằm tự động hóa quy trình, công khai minh bạch, giảm thiểu thời gian, tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục xuất nhập cảnh, XNK cho người dân, doanh nghiệp. Hiện đại hóa hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác quản lý XNK: Hiện đại hóa thủ tục thông quan hàng hóa XNK trong lĩnh vực hải quan, công khai quy trình nghiệp vụ, tạo môi trường làm việc cởi mở, thông thoáng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp kinh doanh XNK. Tập trung hoàn thiện thủ tục thông quan hàng hóa XNK trong lĩnh vực hải quan, công khai quy trình nghiệp vụ, tạo môi trường làm việc cởi mở, thông thoáng.

Nâng cao hiệu quả quản lý XNK, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng theo quy định pháp luật cũng như các quy định, thông lệ quốc tế về XNK. Nâng cao chất lượng các dịch vụ công liên quan trực tiếp đến hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh theo hướng cung ứng dịch vụ tốt nhất có thể chứ không chỉ dừng lại là cung ứng theo đúng quy định. Đồng thời, cập nhật các yêu cầu, quy định và tiêu chuẩn mới liên quan đến xuất khẩu để thông tin, giúp doanh nghiệp nắm bắt và nhanh chóng thích nghi.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ XNK: nâng cao trình độ, năng lực độ cho đội ngũ cán bộ quản lý XNK; nâng cao tinh thần trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính, hiệu quả công việc của cán bộ quản lý XNK.

Phát huy vai trò là trung tâm trung chuyên hàng hóa của khu vực, phát triển và hoàn thiện hệ thống hạ tầng dịch vụ XNK tại khu vực cửa khẩu, khu KTCK. Giảm tỷ trọng XNK qua cửa khẩu/lối mở, tập trung xây dựng khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn thành khu trung chuyên hàng hóa lớn của cả nước và khu vực ASEAN - Trung Quốc. Mở rộng phạm vi, quy mô khu vực cửa khẩu Hữu Nghị từ 70 ha lên 400 ha bao gồm Quốc Môn, bãi đỗ xe và các công trình phục vụ hoạt động XNK. Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng và phát triển các dịch vụ, hoạt động sản xuất, kinh doanh tại khu vực cửa khẩu.

2.3.2.3. Định hướng phát triển các dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại

Nâng cao chất lượng dịch vụ logistics, giao nhận, kho bãi, trong đó có dịch vụ vận chuyển, phân phối, xếp dỡ, lưu kho bãi, bảo quản, đóng gói, dán nhãn, phân loại, tăng cường công tác kiểm định chất lượng hàng hóa; đẩy mạnh dịch vụ thông quan, tư vấn, bảo hiểm, ngân hàng, sửa chữa - bảo dưỡng thiết bị, phương tiện vận tải,...

Phát triển các loại hình dịch vụ XNK (dịch vụ hải quan, thanh toán quốc tế, bảo hiểm, kiểm nghiệm, kiểm dịch,...); Quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả hoạt động của loại hình kinh doanh tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyên khẩu, XNK qua cửa khẩu/ lối mở để góp phần tăng thu cho ngân sách song không làm ảnh hưởng tới hoạt động XNK chính ngạch

2.3.2.4. Định hướng hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin

Tổ chức có hiệu quả, thiết thực các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu các sản phẩm chủ lực, có thương hiệu, sản phẩm OCOP của tỉnh. Xây dựng các trung tâm triển lãm, hội chợ tại TP Lạng Sơn,

khu KTCK Đồng Đăng... Tại các địa phương khác hình thành các điểm, khu vực tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại để quảng bá, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của địa phương.

Nâng cao chất lượng tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trên địa bàn, nâng cao chất lượng của công tác phối hợp luân phiên tổ chức hội chợ thương mại quốc tế Việt - Trung tại Lạng Sơn và Quảng Tây - Trung Quốc. Phấn đấu đưa Lạng Sơn trở thành trung tâm xúc tiến thương mại của khu vực Đông Bắc và vùng TD&MNPB nói riêng, cả nước nói chung; là đầu mối trung bày, giới thiệu hàng hóa đặc biệt là hàng hóa nông sản, kết nối giao thương giữa các tỉnh/thành trong cả nước và giữa thương nhân Việt Nam với thương nhân các nước ASEAN và Trung Quốc.

Tiếp tục tận dụng khuôn viên các trung tâm văn hóa, TDTT... khu vực trung tâm thành phố, trung tâm các huyện, thị trấn để tổ chức các hội chợ, phiên chợ, triển lãm thương mại quy mô nhỏ. Kêu gọi đầu tư khu liên hợp triển lãm quốc tế.

2.3.2.5. Định hướng phát triển thương mại điện tử

Khuyến khích phát triển các hình thức mua sắm hiện đại, thông minh; đẩy mạnh TMĐT trên thiết bị di động (mobile commerce) theo hướng đáp ứng nhu cầu mua sắm của từng cá nhân.

Khuyến khích ứng dụng TMĐT theo hướng kết hợp chặt chẽ, đan xen với các loại hình phân phối truyền thống (có địa điểm bán hàng cụ thể - offline) để tạo thành phương thức phân phối đa kênh.

Khuyến khích phát triển doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực TMĐT, góp phần đẩy mạnh phong trào khởi nghiệp của doanh nghiệp trẻ trên địa bàn tỉnh.

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho phát triển TMĐT; hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin và TMĐT để nâng cao hiệu quả điều hành, phát triển SXKD. Tuyên truyền, vận động và có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh sử dụng các phần mềm ứng dụng (kế toán, quản lý nhân sự...), xây dựng website và phát triển các giao dịch điện tử B2B, B2C. Xây dựng chương trình, dự án hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện diện trên môi trường internet; phủ sóng internet không dây (wifi) tại các khu du lịch, điểm vui chơi giải trí... Nâng cao năng lực đảm bảo cung cấp DVCTT nhất là các dịch vụ liên quan đến thương mại như cấp giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập thành lập doanh nghiệp, văn phòng đại diện, cấp giấy chứng nhận xuất xứ điện tử (eC/O), thủ tục hải quan... Cung cấp trực tuyến các dịch vụ công liên quan tới hoạt động SXKD theo các cam kết quốc tế về TMĐT; đẩy mạnh TMĐT trong các lĩnh vực: Thuế, hải quan, XNK, đầu tư, đăng ký kinh doanh và các dịch vụ công khác; Phát triển sàn giao dịch TMĐT, chú trọng xây dựng thương hiệu trực tuyến cho các hàng hóa, dịch vụ chủ lực đặc trưng và sản phẩm nông nghiệp, hàng hóa OCOP của tỉnh.

2.3.2.6. Giải pháp phát triển ngành thương mại

a) Giải pháp về thu hút và sử dụng nguồn lực

Tích cực tổ chức xúc tiến đầu tư cùng với chính sách ưu đãi, thông thoáng để thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), ưu tiên thu hút vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, phát triển sản phẩm xuất khẩu;

Quy hoạch, dự trữ quỹ đất phù hợp cho phát triển cơ sở hạ tầng thương mại; ưu tiên bố trí quỹ đất có lợi thế thương mại để thu hút các dự án ưu tiên đầu tư, các dự án hạ tầng thương mại ở đô thị và nông thôn. Tập trung kêu gọi đầu tư xây dựng một số dự án có tính chất trọng tâm, trọng điểm, hỗ trợ tiêu thụ nông sản như: Chợ đầu mối, Trung tâm Logistics tỉnh Lạng Sơn, nhằm hỗ trợ tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa.

Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại, đổi mới cách thức tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại theo hướng có tính kết nối cao để thu hút sự tham gia của doanh nghiệp; tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại. Chú trọng hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phân phối mở rộng hệ thống điểm bán. Có cơ chế, chính sách khuyến khích các tập đoàn phân phối lớn liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước xây dựng và phát triển hệ thống phân phối hiện đại, từ đó tăng cường khả năng mở rộng thị trường ra thế giới cho các hàng hoá và dịch vụ có lợi thế của tỉnh.

Tăng cường hợp tác, đẩy mạnh quan hệ đối tác hữu nghị với Trung Quốc: Tăng cường phối hợp với chính quyền Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây - Trung Quốc, duy trì thường xuyên công tác gặp gỡ, trao đổi giữa hai bên để kịp thời tháo gỡ các khó khăn giúp doanh nghiệp hai bên dễ dàng thực hiện hoạt động XNK theo quy định và luật pháp hai bên. Tập trung vào các vấn đề liên quan đến điều kiện kho hàng, bến bãi, thủ tục thông quan, kiểm dịch, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, đầu tư hạ tầng, tăng cường khả năng kết nối, giao nhận, tập kết của hệ thống bến bãi hiện có; xử lý các vấn đề khẩn cấp trong các vụ thu hoạch nông sản, trái cây.

b) Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển thương mại tỉnh

Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế chính sách để phát triển thương mại, đặc biệt là các chính sách để thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển hạ tầng thương mại. Có chính sách cho vay tín dụng với lãi suất ưu đãi trong khoảng thời gian nhất định đối với nhà đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật thương mại trong đó không chỉ tập trung cho khu vực thành phố mà còn phát triển tại khu vực vùng ven, ngoại thành, KCN, CCN, các khu đô thị mới để thay thế và đẩy lùi các điểm kinh doanh tự phát...

Tăng cường thúc đẩy và nâng cao hiệu quả các liên kết thương mại với các tỉnh, thành phố nằm trên tuyến hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đẩy mạnh liên kết giữa thị trường tỉnh Lạng Sơn với thị trường các tỉnh khác và với thị trường nước ngoài.

Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin thị trường, cập nhật thường xuyên, định kỳ thông tin để cung cấp cho các hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và đối tác trong và ngoài nước. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu của doanh nghiệp và sản phẩm.

Xây dựng và phát triển bảo hộ thương hiệu cho các mặt hàng nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, HTX về nghiên cứu thị trường; phát triển hệ thống phân phối hàng nông sản; ...

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh nhằm thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh. Đẩy nhanh việc cung ứng và nâng cấp các DVCTT cho các chủ thể hoạt động kinh doanh trên thị trường.

c) Phát triển TMĐT, các loại hình thương mại trên nền tảng số hóa

Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, hộ SXKD đưa các sản phẩm lên sàn TMĐT, tham gia chuỗi cung ứng TMĐT,... nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số, tạo dựng mối liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ TMĐT, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng tiếp cận các thị trường trong và ngoài nước; Phát triển các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt tại các điểm giao dịch, thúc đẩy các nền tảng phần mềm quản lý bán hàng (POS) thông minh, QR Code ứng dụng ví điện tử quốc tế như Alipay, Wechat Pay,... tại các cơ sở dịch vụ du lịch, mua sắm. Đẩy mạnh các giải pháp ví điện tử trong nước như Viettel Pay, MoMo, VNPT Pay, ZaloPay, VN Pay,...

Lập đề án xây dựng và triển khai chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển và ứng dụng TMĐT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, trong đó tập trung hỗ trợ phát triển sản phẩm nông nghiệp của tỉnh. Thúc đẩy ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển thương mại, đào tạo phát triển nguồn nhân lực TMĐT, tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về TMĐT thông qua các hoạt động truyền thông. Thu thập, biên tập thông tin về tiềm năng xuất khẩu của tỉnh Lạng Sơn và danh sách các doanh nghiệp xuất khẩu cập nhật lên Cổng thông tin xuất khẩu Việt Nam (VNEX) có địa chỉ <http://vietnamexport.com>;

Hỗ trợ ứng dụng TMĐT cho các doanh nghiệp, các HTX, vận hành, nâng cấp và duy trì Sàn giao dịch TMĐT tỉnh, nâng cao hiệu quả và năng lực quản lý nhà nước về TMĐT.

2.3.3 Các ngành dịch vụ khác

2.3.3.1. Tài chính, ngân hàng

Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ tài chính - ngân hàng theo hướng đổi mới quy trình, thủ tục và tăng cường ứng dụng CNTT trên cơ sở tiếp cận với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tế. Tập trung phát triển Ngân hàng nhà nước hiện đại, tiên tiến phù hợp với cơ chế thị trường và thích ứng với những tiến bộ khoa học kỹ thuật của CMCN 4.0.

Thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng. Tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên. Mở rộng mạng lưới của các tổ chức tín dụng ở tỉnh Lạng Sơn đặc biệt là ở khu vực vùng sâu, vùng xa, phục vụ nhu cầu vay tiêu dùng của các đối tượng yếu thế. Bên cạnh đó, khẩn trương đưa những sản phẩm, dịch vụ của hệ thống các tổ chức tín dụng, các công ty tài chính sử dụng công nghệ hiện đại để giảm bớt việc

thanh toán bằng tiền mặt, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh Lạng Sơn thực hiện chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với lãi suất cho vay ưu đãi...

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp gắn với Chương trình bình ổn thị trường, nhằm tạo điều kiện thuận lợi và kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, HTX trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng phục vụ phương án, dự án sản xuất, kinh doanh. Tăng cường giáo dục tài chính đối với người dân, nhất là phụ nữ, SMEs, doanh nghiệp siêu nhỏ... Thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt đối với các dịch vụ công và chi trả an sinh xã hội, đặc biệt cung cấp các dịch vụ thanh toán, chuyển tiền tiện dụng và phù hợp với điều kiện vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa...

Các sở, ban, ngành của tỉnh Lạng Sơn phối hợp với chính quyền địa phương các cấp (huyện, xã) xây dựng, lồng ghép các mô hình, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo bền vững của địa phương với việc sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội, giúp người vay sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả, cải thiện đời sống và trả được nợ ngân hàng. Tổ chức lồng ghép các chương trình, dự án SXKD, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ngành nghề, các chương trình chuyển giao công nghệ, khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm với việc triển khai tín dụng chính sách trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2.3.3.2. Bảo hiểm

Phát triển toàn diện thị trường bảo hiểm an toàn, bền vững, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức, cá nhân, bảo đảm an sinh xã hội; doanh nghiệp bảo hiểm có năng lực tài chính vững mạnh, năng lực quản trị điều hành đạt chuẩn mực quốc tế, có khả năng cạnh tranh trong nước và khu vực.

Nâng cao tính an toàn hệ thống, hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm; hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển và đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm; đa dạng và chuyên nghiệp hóa các kênh phân phối bảo hiểm; tăng cường hiệu quả quản lý của Nhà nước về kinh doanh bảo hiểm; đẩy mạnh hợp tác quốc tế và hội nhập trong lĩnh vực bảo hiểm.

Tăng cường tính chủ động và chịu trách nhiệm của các doanh nghiệp bảo hiểm trong hoạt động kinh doanh, vốn, quản trị rủi ro và quản trị nhân lực. Hoàn thiện phương thức quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo hiểm theo hướng đơn giản hóa các thủ tục hành chính.

Tăng cường công tác tuyên truyền về tính ưu việt của chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội tự nguyện, nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp trong tỉnh Lạng Sơn về chính sách bảo hiểm từ đó củng cố hơn nữa niềm tin của mọi người dân, doanh nghiệp vào mục tiêu an sinh xã hội rất quan trọng của bảo hiểm xã hội. Tăng cường sự phối hợp trong thực hiện và tuyên truyền về chính sách bảo hiểm xã hội như: sự phối hợp với các tổ chức Công đoàn, Hội Phụ nữ, Liên minh HTX, Đoàn thanh niên,... cùng với sự quan tâm của

các cấp, các ngành để tạo sự đồng thuận, đồng bộ trong quá trình đưa chính sách bảo hiểm xã hội đến mọi người dân, người lao động, doanh nghiệp.

Tiếp tục đẩy mạnh việc cải cách thủ tục hành chính, chia sẻ cơ sở dữ liệu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp trong việc giải quyết chế độ. Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo sự đồng bộ, toàn diện trong các khâu thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội.

Thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin về người lao động, tiền lương của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn để rà soát, đối chiếu và xử lý tình trạng trốn đóng, nợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Bộ trí ngân sách địa phương và huy động mọi nguồn lực để hỗ trợ thêm cho người dân tham gia bảo hiểm y tế...

2.3.3.3. Vận tải, kho bãi

Đến năm 2030 tỷ trọng đóng góp của ngành Dịch vụ logistics vào GRDP tỉnh đạt 8%-10%, tốc độ tăng trưởng dịch vụ đạt 15% - 20%, tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics đạt 50% - 60%, chi phí logistics giảm xuống tương đương 16% - 20% GRDP.

Đưa ngành dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics của tỉnh phát triển thành ngành dịch vụ có trình độ khá của khu vực TD&MNPB, của cả nước; thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics và hạ tầng giao thông kết nối; triển khai đầu tư khu trung chuyển hàng hóa quy mô 143 ha; thu hút từ 2 doanh nghiệp trở lên kinh doanh dịch vụ logistics lớn; phát triển hệ thống kho hàng hóa và các dịch vụ kho theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; xây dựng hệ thống thông tin đối với hệ thống logistics của tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu với các đối tác và hệ thống logistics trong cả nước.

Đầu tư kết cấu hạ tầng, hạ tầng vận tải, logistics: Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch, ưu tiên đầu tư hình thành trung tâm logistics, các tuyến giao thông kết nối tạo sự liên hoàn giữa các phương thức vận tải (đường bộ, đường sắt). Thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp vận tải lớn, có năng lực, khả năng liên kết các chuỗi vận tải và dịch vụ logistics để cung cấp vận tải đa phương thức đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH của tỉnh. Hình thành các doanh nghiệp dịch vụ logistics đầu tàu, có đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp dịch vụ logistics theo phương châm hiện đại, chuyên nghiệp. Doanh nghiệp sản xuất, thương mại quản lý tốt chuỗi cung ứng, tiết kiệm nguyên vật liệu và chi phí sản xuất, rút ngắn thời gian lưu chuyển hàng hóa. Ứng dụng các công nghệ mới trong logistics, đào tạo nhân lực chuyên nghiệp, trình độ cao về logistics.

Ứng dụng mạnh mẽ KHCN, đặc biệt là công nghệ thông tin và các xu hướng công nghệ mới trong hoạt động vận tải và logistics để có những bước phát triển đột phá, tiếp cận với CMCN 4.0 trong ngành GTVT: Công tác quản lý nhà nước, quản lý điều hành, khai thác vận tải, liên kết các phương thức vận tải, quản lý vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics. Ưu tiên triển khai các ứng dụng công nghệ

thông tin nâng cao NSLĐ, tăng cường năng lực khai thác hạ tầng, phương tiện và cải cách thủ tục hành chính. Xây dựng hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, phù hợp với đặc thù của tỉnh, vừa đảm bảo tính kế thừa, vừa tạo đột phá để đạt được các mục tiêu cụ thể với tốc độ nhanh hơn, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động quản lý, điều hành của ngành GTVT.

Tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp vận tải phát triển cả về số lượng và chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh và hội nhập. Hỗ trợ, kiến tạo cho việc hợp tác, liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp vận tải để cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức và các dịch vụ logistics liên hoàn; hình thành những doanh nghiệp lớn về logistics trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn nhằm tạo định hướng và động lực phát triển thị trường.

Hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý vận tải; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý, khai thác, điều hành giao thông thông minh; nghiên cứu triển khai mô hình trung tâm điều hành vận tải, kiểm soát tải trọng xe kết hợp với quản lý, giám sát thông qua thiết bị kiểm soát hành trình.

Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp logistics nước ngoài để gia tăng quy mô phục vụ, làm đại lý của nhau, hợp tác với các hãng tàu, hàng không... tạo sự liên kết giữa các thành tố trong chuỗi cung ứng, như: hải quan, cảng, hãng vận tải đường bộ, hãng tàu... giúp giảm thời gian giao nhận hàng nhanh hơn.

2.1. Tầm nhìn đến năm 2050

Duy trì vị trí là trung tâm dịch vụ (thương mại, du lịch, logistics và vận tải...) trọng điểm của Vùng TD&MNPB, khẳng định vị thế cửa ngõ ngày càng quan trọng thông thương hàng hóa giữa Việt Nam, các nước ASEAN với thị trường Trung Quốc.

Lạng Sơn sẽ là trung tâm trung chuyển vận tải đường sắt tốc độ cao kết nối tuyến Trùng Khánh - Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng (Cảng Lạch Huyện), trung tâm trung chuyển hàng hóa đường bộ bậc nhất của Việt Nam. Du lịch khẳng định được vai trò động lực của nền kinh tế; Lạng Sơn trở thành điểm đến du lịch nổi bật của vùng và cả nước.

3. Kinh tế cửa khẩu và Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn

3.1. Mục tiêu phát triển

Lạng Sơn tiếp tục giữ vững vị thế là cửa khẩu quan trọng nhất của cả nước, là điểm trung chuyển trên bộ quan trọng nhất trong kết nối Trung Quốc - Việt Nam - các nước ASEAN. Lạng Sơn trở thành “thành phố biên giới XANH” với “khu đô thị cửa khẩu” thông qua việc mở rộng các dịch vụ cung cấp cho hoạt động XNK nói chung và chế xuất, thương mại nông sản nói riêng.

Phát triển khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn thành trung tâm KTCK hiện đại, năng động, trung tâm dịch vụ cửa khẩu và hậu cần logistic quốc gia và quốc tế. Là một trong những trung tâm du lịch, TTTM, dịch vụ tài chính trọng điểm của tỉnh Lạng Sơn và vùng Đông Bắc, là nơi ứng dụng công nghệ sạch trong sản xuất, gắn với phát triển bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

Phấn đấu đến năm 2025, cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị trở thành “cửa khẩu kiểu mẫu” dựa trên 05 tiêu chí gồm: kiểu mẫu về cơ sở vật chất; kiểu mẫu về trang bị, phương tiện kỹ thuật; kiểu mẫu về con người (cán bộ, nhân viên công tác tại cửa khẩu); kiểu mẫu về thủ tục thông quan; và kiểu mẫu về phối hợp hoạt động hai bên). Cửa khẩu Tân Thanh đóng vai trò là “trung tâm thương mại nông nghiệp”, là khu kinh tế, thương mại, dịch vụ và du lịch quan trọng của tỉnh; là nơi tập trung các hoạt động dịch vụ, thương mại, giao thương quốc tế. Cửa khẩu Chi Ma đóng vai trò là trung tâm kho bãi, cung ứng và phân phối đơn hàng cho TMĐT nhằm hội nhập xu hướng phát triển kinh tế số và luồng hàng tiêu dùng từ Trung Quốc. Cửa khẩu Ga đường sắt Đồng Đăng sẽ trở thành một tuyến vận tải đường dài có tính cạnh tranh cao dựa trên dịch vụ logistics và các dịch vụ hỗ trợ thông minh, hiện đại tương xứng với sự phát triển của dịch vụ đường sắt các nước ASEAN.

Đến năm 2030, phát triển khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn thành trung tâm KTCK hiện đại, năng động, Xanh; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại và có mạng lưới dịch vụ hoàn thiện; trung tâm dịch vụ cửa khẩu và hậu cần logistic quốc gia và quốc tế.

Tạo sự liên thông giữa các khu chức năng trong khu kinh tế cửa khẩu với các khu vực liên quan. Đổi mới cơ chế, chính sách phát triển khu KTCK, nhất là về đầu tư, kinh doanh, đất đai... Rút ngắn thời gian kiểm hoá, kiểm soát, bóc xếp, trung chuyển hàng hoá qua biên giới, triển khai thực hiện “luồng xanh” thông quan nhanh hàng nông sản qua tuyến đường chuyên dụng vận tải hàng hóa Tân Thanh (Việt Nam) - Pò Chải (Trung Quốc). Lạng Sơn trở thành trung tâm dịch vụ logistics cửa khẩu hiện đại của cả nước, trung tâm dịch vụ cấp vùng, trung tâm giao thương kinh tế, đối ngoại giữa Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc.

3.2. Định hướng, giải pháp phát triển một số ngành, lĩnh vực chủ yếu

3.2.1. Định hướng phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ logistics và các dịch vụ khác

- Hình thành mạng lưới các khu thương mại - dịch vụ, hạt nhân là các loại hình thương mại như TTTM, trung tâm mua sắm, siêu thị, chợ,... tại đô thị Đồng Đăng, các khu vực cửa khẩu; cải tạo, nâng cấp hệ thống các cặp chợ biên giới. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ, gắn với KTCK, trọng tâm là dịch vụ thương mại, logistics, dịch vụ tài chính, ngân hàng.

- Phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ hoạt động XNK như: Dịch vụ hải quan, tư vấn pháp luật, kiểm nghiệm, kiểm dịch,... theo hướng chất lượng cao, văn minh, hiện đại, nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu qua địa bàn.

- Xây dựng trung tâm logistics cao cấp có quy mô đủ lớn phục vụ hoạt động XNK với hệ thống kho chứa, không gian và thiết bị sang tải, khu tái đóng gói để đáp ứng nhu cầu ngày một tăng của hoạt động XNK hàng hóa. Cung cấp thêm dịch vụ gộp tải các xe hàng không đầy (less-than-truckload) thành đầy (full-truckload) để hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh quy mô nhỏ. Nâng cấp, mở

rộng tuyến đường chuyên dụng vận tải hàng hóa. Nhiệm vụ trọng tâm của trung tâm này là kết nối các phương thức vận tải, kết nối các chủ thể kinh tế nhằm giảm thiểu chi phí giao dịch thương mại và thúc đẩy sự phát triển các dịch vụ mới.

- Hạn chế tối đa việc phát triển các kho, bãi tự phát trong hành lang giao thông. Nghiên cứu thực hiện thí điểm mở một số điểm thông quan hàng hóa ngoài khu vực cửa khẩu (cách cửa khẩu trong vòng bán kính khoảng 10km) nhằm khắc phục hiện tượng ách tắc cục bộ tại khu vực cửa khẩu như hiện nay (do việc thực hiện nhiều chức năng tại khu vực cửa khẩu: thương mại (XNK hàng hóa), ngoại giao và du lịch (xuất nhập cảnh), an ninh quốc phòng). Các điểm thông quan này có chức năng lưu giữ hàng hóa, thông quan hàng hóa và phát triển các dịch vụ phụ trợ cho hoạt động XNK hàng hóa, sẵn sàng phân luồng toàn bộ hàng hóa XNK ra ngoài khu vực cửa khẩu khi cần thiết.

- Khuyến khích các ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng trong và ngoài nước thiết lập các chi nhánh hoặc điểm giao dịch tiền tệ tại khu KTCK. Nâng cao năng lực huy động và đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển, đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm và dịch vụ thanh toán. Đẩy mạnh việc kết nối các ngân hàng thương mại với doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Đẩy mạnh phát triển các loại hình vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách, vận tải quá cảnh,... đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách ngày càng tăng; sử dụng phương tiện vận tải thân thiện với môi trường, đảm bảo an toàn giao thông.

- Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ qua biên giới gắn với KTCK: Tạo điều kiện để các tổ chức trong nước, ngoài nước thành lập chi nhánh, phòng giao dịch để thực hiện các dịch vụ ngân hàng, thanh toán quốc tế, bảo hiểm. Phát triển các dịch vụ bưu chính quốc tế tại cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị theo quy định của Liên minh Bưu chính quốc tế (UPU). Phát triển viễn thông theo hướng hiện đại, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, góp phần hỗ trợ phát triển KTXH.

- Hợp tác với phía Trung Quốc định hướng xây dựng du lịch qua biên giới kết hợp với điểm danh lam thắng cảnh tại khu vực biên giới của hai nước. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến du lịch nhằm quảng bá và thu hút khách du lịch đến Khu KTCK. Gắn kết các hoạt động du lịch của Khu KTCK với tổng thể du lịch của tỉnh, xây dựng thương hiệu sản phẩm du lịch đặc sắc, các tuyến du lịch trọng điểm và du lịch văn hóa tín ngưỡng, du lịch văn hóa lịch sử, sinh thái, mua sắm, văn cảnh và du lịch qua biên giới. Duy trì và phát triển các tuyến du lịch từ các địa phương của Việt Nam sang Trung Quốc và ngược lại để khai thác thị trường khách hai nước; phát triển một số hoạt động du lịch qua biên giới như du lịch bằng lái xe tự lái...

- Hình thành ít nhất một khu trung chuyển hàng hóa quy mô với đầy đủ các chức năng, tạo thuận lợi cho việc XNK hàng hóa qua biên giới tại Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn (xã Thụy Hùng và Phú Xá) và huyện Cao Lộc, nằm trên trục giao thông huyết mạch QL.1A, thuận lợi cho việc trung chuyển hàng hóa tới các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh. Hình thành và phát triển các kho bãi có sức chứa lớn, đa dạng về công năng tùy theo đặc tính thương phẩm và quy trình lưu thông của hàng hóa XNK, từng bước liên kết và hợp nhất thành các khu, cụm kho bãi

tập trung, kiên cố, hiện đại và chuyên nghiệp, thỏa mãn cơ bản các nhu cầu về kho bãi (cả sức chứa và dịch vụ) của hàng hóa XNK tại cửa khẩu Hữu Nghị, Đồng Đăng, Tân Thanh và Chi Ma. Tại các cửa khẩu/lối mở xây dựng các kho bãi nhỏ và vừa trong đó chú trọng hơn đến các bãi đỗ xe (tập kết, lưu giữ, kiểm hóa, sang xe sang tải...) phục vụ chủ yếu cho hoạt động XNK biên mậu.

- Hình thành khu dịch vụ trạm nghỉ để phục vụ các lái xe tải đường dài từ các tỉnh phía Nam và các nước ASEAN đến Lạng Sơn cung cấp các dịch vụ xăng dầu, bảo dưỡng xe, nhà nghỉ, khu vực ăn uống... tại đầu đường QL.1A.

3.3.2 Định hướng ưu tiên phát triển các cửa khẩu của tỉnh Lạng Sơn

Trong 12 cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, 05 cửa khẩu (Hữu Nghị, Tân Thanh, Đồng Đăng, Chi Ma và Bình Nghi) với lưu lượng và kim ngạch hàng XNK cao, có tiềm năng phát triển tốt. Đối với 05 cửa khẩu này, Lạng Sơn cần có định vị giá trị khác biệt cho từng cửa khẩu nhằm định hướng phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ và khai thác nguồn thu ngân sách cho tỉnh từ luồng hàng giao thương qua biên giới. Thực hiện xây dựng thí điểm cửa khẩu thông minh tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1119-1120 và đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc).

- Cửa khẩu Hữu Nghị sẽ trở thành cửa khẩu tiên tiến nhất ASEAN phát triển dựa trên ứng dụng công nghệ cao, có hệ thống giao thông đường bộ hiện đại kết nối với cảng biển, sân bay.

+ Xây dựng Hữu Nghị trở thành cửa khẩu kiểu mẫu, trung tâm dịch vụ cửa khẩu công nghệ cao với năng lực thông quan thông minh, bãi đỗ xe điện tử, lưu kho tự phục vụ và các dịch vụ số khác để tăng tính chủ động, giảm thời gian thông quan. Việc phát triển cửa khẩu Hữu Nghị trở thành cửa khẩu ứng dụng công nghệ cao sẽ là “mô hình điển hình” cho vận tải đường bộ của Việt Nam. Thông qua đó không những đáp ứng được nhu cầu cấp bách của các doanh nghiệp sản xuất quốc tế mà còn cung cấp các dịch vụ qua biên giới thông suốt nhất với thời gian ngắn nhất.

+ Mở rộng phạm vi hoạt động của khu vực cửa khẩu Hữu Nghị lên 380 ha bao gồm 124 ha cũ và khu vực mở rộng thêm một phần diện tích để thu hút đầu tư, bố trí các công trình phục vụ hoạt động XNK, xuất nhập cảnh.

+ Triển khai thực hiện mô hình “Cửa khẩu kiểu mẫu” tại cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc).

+ Thực hiện đầu tư các hạng mục, thủ tục để nâng cấp lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa Cốc Nam - Lũng Nghiu (khu vực mốc 1104-1105), lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa Tân Thanh - Pò Chài (khu vực mốc 1090-1091).

- Cửa khẩu Ga đường sắt Đồng Đăng hướng tới cung cấp chính các dịch vụ logistics và các dịch vụ hỗ trợ thông minh, hiện đại tương xứng với sự phát triển của dịch vụ đường sắt các nước ASEAN và các tuyến đường sắt khổ tiêu chuẩn kết nối giữa Trung Quốc và Việt Nam (tuyến Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà

Nội - Hải Phòng). Kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistic, vận tải, bốc xếp hàng hóa đầu tư phát triển dịch vụ này tại khu vực cửa khẩu Ga đường sắt quốc tế Đồng Đăng. Nâng cấp hệ thống kho bãi, đường giao thông kết nối với QL.1A, đường Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, khu trung chuyển hàng hóa. Tách riêng Bãi hàng hóa của cửa khẩu Ga đường sắt Đồng Đăng (bãi Khai Trường) khỏi khu Ga hành khách như hiện nay, đưa Bãi hàng hóa vào địa bàn Khu trung chuyển hàng hóa.

Vận hành cửa khẩu Đồng Đăng theo hướng chuyên nghiệp, giảm chi phí thuê ngoài, từ đó giúp thu hút các doanh nghiệp XNK qua cửa khẩu này... Nâng cấp khu thủ tục hải quan và dịch vụ tại ga Đồng Đăng; thiết lập các dịch vụ kết nối của nước thứ ba bằng cách cung cấp thông tin minh bạch và ổn định về quá trình, các lựa chọn và lịch trình vận chuyển đường sắt từ Trung Quốc đến các quốc gia khác (ví dụ: Châu Âu).

- *Phát triển kho bãi và dịch vụ logistics cho TMĐT tại cửa khẩu Chi Ma.*

Phấn đấu đến năm 2025, Cửa khẩu Chi Ma trở thành cửa khẩu Quốc tế, đóng vai trò là trung tâm kho vận, chợ đầu mối về VLXD, logistic, cung ứng và phân phối đơn hàng cho TMĐT của tỉnh nhằm hội nhập xu hướng phát triển kinh tế số và luồng hàng tiêu dùng, dược liệu từ Trung Quốc.

+ Xây dựng một trung tâm lưu kho ngoại quan và phân phối hàng hóa được ưu đãi thuế (nhà kho và trung tâm đáp ứng và phân phối đơn hàng) cho các sản phẩm TMĐT (tối ưu hóa dòng tiền) tại cửa khẩu Chi Ma. Trung tâm này được xây dựng nhằm tận dụng tiềm năng về cơ sở hạ tầng sẵn có, không gian phát triển lớn và kết nối giao thông với các cảng của tỉnh Quảng Ninh để đáp ứng nhu cầu của các sản phẩm TMĐT như Shopee, Lazada, Tiki về nhập nguồn hàng gia dụng với số lượng lớn từ Trung Quốc. Trung tâm này sẽ thực hiện chức năng cung ứng hàng hóa cho TMĐT nhằm ổn định chuỗi cung ứng và thực hiện dịch vụ đóng gói sử dụng nguyên liệu tái chế. Thông qua việc mở thí điểm trước một khu thu mua và tái chế giấy thành thùng carton vận chuyển và cung cấp dịch vụ đóng gói cho các doanh nghiệp phân phối hàng TMĐT.

+ Mở rộng và nâng cấp cơ sở vật chất bãi đỗ xe hiện tại tại cửa khẩu Chi Ma với hệ thống kho chứa, không gian và thiết bị sang tải, khu tái đóng gói để đáp ứng cho nhu cầu ngày một tăng của hoạt động XNK hàng hóa. Đầu tư xây dựng Cổng cửa khẩu, nâng cấp, mở rộng tuyến đường XNK hàng hóa. Phấn đấu đến năm 2025 nâng cấp cửa khẩu song phương Chi Ma thành cửa khẩu quốc tế. Nâng cấp, mở rộng tuyến đường XNK hàng hóa của cửa khẩu Chi Ma. Có cơ chế, chính sách xây dựng Chi Ma là một trong các cửa khẩu xuất khẩu hàng nông sản chính sang thị trường Trung Quốc để giảm tải cho các cửa khẩu khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

+ Triển khai có hiệu quả Đề án thí điểm nhập khẩu dược liệu qua cửa khẩu song phương Chi Ma và mở rộng thêm các mặt hàng khác qua cặp cửa khẩu này.

+ Thực hiện đầu tư các hạng mục để nâng cấp Co Sa thành lối thông quan thuộc cửa khẩu Chi Ma.

+ Xây dựng và phát triển chợ đầu mối về VLXD tại cửa khẩu Chi Ma.
 - Hoàn thành trình tự thủ tục theo quy định để nâng cấp cặp cửa khẩu *Bình Nghi (Việt Nam) - Bình Nghi Quan (Trung Quốc)* thành cửa khẩu song phương.
 - Cửa khẩu Tân Thanh phát triển theo hướng trở thành trung tâm chế xuất nông sản và tiêu thụ hàng nông sản cho Việt Nam, các nước ASEAN và Trung Quốc thông qua sàn giao dịch nông sản. Mở rộng phạm vi hoạt động của khu vực cửa khẩu Tân Thanh lên 230 ha bao gồm 185 ha cũ và khu vực mở rộng thêm một phần diện tích để thu hút đầu tư, bố trí các công trình phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu.

+ Khu chế xuất nông sản: Phát triển cụm các nhà máy sơ chế và chế xuất sâu nông sản với hệ thống kho lạnh hỗ trợ tại khu vực cửa khẩu Tân Thanh nhằm tận dụng thế mạnh của một trong những cửa khẩu đường bộ xuất khẩu nông sản hàng đầu Lạng Sơn và có thể tiếp cận nguồn nguyên liệu dồi dào. Bên cạnh những sản phẩm từ vùng nguyên liệu của tỉnh như tinh dầu hồi, thạch đen ăn liền, tỉnh có thể tận dụng các nguyên liệu trong chuỗi xuất khẩu như sắn, hạt để sản xuất còn khô, bơ hạt, sữa hạt và những nguyên liệu được tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc ưu tiên nhập khẩu như mía và dược liệu (Trung Quốc sử dụng để sản xuất hộp đồ ăn tự phân hủy từ bã mía hay thuốc Đông y uống liền).

+ Sàn giao dịch nông sản: Lạng Sơn có thể thành lập sàn giao dịch hàng hoá nông sản để hỗ trợ hoạt động chế xuất và thương mại, nâng cao quy chuẩn giao dịch XNK, tạo thị trường minh bạch và ổn định cho người sản xuất từ Việt Nam, ASEAN, người mua từ Trung Quốc và các thị trường mới góp phần nâng cao năng lực, tính linh hoạt trong phân phối hàng hóa nông sản. Sàn giao dịch này sẽ tập trung chủ yếu thực hiện các chức năng sau: (1) xây dựng khu giao dịch trực tiếp và trực tuyến, (2) thu thập và kết nối với các nhà sản xuất, thương nhân, nguồn tiêu thụ, (3) thiết lập và thi hành quy chuẩn giao dịch theo tiêu chuẩn quốc tế, (4) cung cấp dịch vụ quản lý chất lượng, quản lý rủi ro, tài chính và logistic sau giao dịch. Xây dựng và phát triển chợ đầu mối nông sản tại Cửa khẩu Tân Thanh. Cửa khẩu Tân Thanh sẽ trở thành sẽ trở thành lõi mở thông quan hàng hóa của cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị và trở thành trung tâm thương mại nông sản cho Việt Nam, các nước ASEAN, Trung Quốc và hệ thống cảng cạn (trong đó có hoạt động sơ chế, đóng gói và hình thành các khu chế xuất nông sản, sàn giao dịch nông sản) khi các đường chuyên dụng xuất nhập khẩu hàng hóa được chính thức vận hành.

+ Hợp tác với phía Trung Quốc triển khai mô hình hợp tác du lịch qua biên giới kết hợp với điểm danh lam thắng cảnh tại khu vực biên giới của hai nước. Tỉnh có thể đề xuất các chính sách lưu trú đặc biệt dành riêng cho hành khách từ Trung Quốc có thể lưu trú qua đêm tại khu dịch vụ Tân Thanh. Hình thành và phát triển khu dịch vụ đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên tại Tân Thanh hướng tới phục vụ khách hàng là các tài xế, hành khách, thương nhân, khách du lịch. Khu dịch vụ lưu trú sẽ cung cấp các dịch vụ ăn, nghỉ chất lượng cao cho khách hàng góp phần thúc đẩy sự phát triển dịch vụ thương mại, du lịch.

- Cửa khẩu Cốc Nam có lợi thế về vị trí gần Tân Thanh, Hữu Nghị và kết nối với cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, là đầu mối giao thông quan trọng kết nối

với Khu phi thuế quan và các cửa khẩu Tân Thanh, Hữu Nghị. Cửa khẩu Cốc Nam sẽ là khu kinh tế thương mại, dịch vụ biên giới đáp ứng mặt bằng các công trình dịch vụ công cộng, sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp, chế biến hàng hoá nông sản xuất, nhập khẩu; dịch vụ thương mại, kho ngoại quan. Cửa khẩu Cốc Nam thực hiện vai trò là lối mở thông quan hàng hóa của cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, trung tâm thương mại nông sản cho Việt Nam, các nước ASEAN, Trung Quốc và hệ thống cạnh cận (trong đó có sơ chế, đóng gói và hình thành các khu chế xuất nông sản, sàn giao dịch nông sản). Trong giai đoạn thực hiện thủ tục mở chính thức cặp chợ Tân Thanh - Pò Chài khu vực mốc 1090-1091, lối mở Cốc Nam - Lũng Nhị khu vực mốc 1104-1105 trở thành các lối thông quan thuộc cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc), song song với tuyến đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực 2 mốc 1088/2-1089 thuộc cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc).

Những cửa khẩu nhỏ, lối mở khác có ít nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách sẽ xem xét đánh giá giữ nguyên hiện trạng để tập trung nguồn lực phục vụ nhiệm vụ an ninh và kinh tế tại các cửa khẩu song phương có tiềm năng cao hơn.

Tăng cường đối thoại, hợp tác và thu hút đầu tư để nâng cấp các lối mở, cửa khẩu trở thành cửa khẩu quốc gia và quốc tế theo lộ trình sau:

Bảng 58: Lộ trình nâng cấp cửa khẩu đến năm 2030

| TT | Tên cửa khẩu | Năm 2021 | Năm 2025 | Năm 2030 |
|----|--------------|----------------------------|--|---|
| 1 | Hữu Nghị | CKQT | CKQT | CKQT |
| 2 | Đồng Đăng | CKQT | CKQT | CKQT |
| 3 | Chi Ma | Cửa khẩu chính/song phương | CKQT | CKQT |
| | Co sa | | Lối thông quan/ đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1232 thuộc cặp CKQT Chi Ma – Ái điểm | Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1232 thuộc cặp CKQT Chi Ma – Ái điểm |
| 4 | Nà Nưa | Cửa khẩu phụ/lối mở | Cửa khẩu phụ/lối mở | Cửa khẩu phụ/lối mở |
| 5 | Bình Nghi | Cửa khẩu phụ/lối mở | Cửa khẩu chính/song phương | Cửa khẩu chính/song phương |
| | | | | Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1035 thuộc cặp CK song phương Bình Nghi (Việt Nam) – Bình Nghi quan (Trung Quốc) |

| 6 | Na Hình | Cửa khẩu phụ/lối mở | Cửa khẩu phụ/lối mở | Cửa khẩu phụ/lối mở |
|----|-----------|---------------------|--|--|
| 7 | Tân Thanh | Cửa khẩu phụ/lối mở | Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyên 355heo hóa khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cặp CKQT Hữu Nghị (Việt Nam) – Hữu Nghị quan (Trung Quốc) | Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyên 355heo hóa khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cặp CKQT Hữu Nghị - Hữu Nghị quan |
| | | | Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyên hàng hóa khu vực mốc 1090-1091 thuộc cặp CKQT Hữu Nghị (Việt Nam) – Hữu Nghị quan (Trung Quốc) | Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyên 355heo hóa khu vực mốc 1090-1091 thuộc cặp CKQT Hữu Nghị (Việt Nam) – Hữu Nghị quan (Trung Quốc) |
| 8 | Cốc Nam | Cửa khẩu phụ/lối mở | Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyên hàng hóa khu vực mốc 1104-1105 thuộc cặp CKQT Hữu Nghị (Việt Nam) – Hữu Nghị quan (Trung Quốc) | Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyên hàng hóa khu vực mốc 1104-1105 thuộc cặp CKQT Hữu Nghị (Việt Nam) – Hữu Nghị quan (Trung Quốc) |
| 9 | Pò Nhùng | Cửa khẩu phụ/lối mở | Cửa khẩu phụ/lối mở | Cửa khẩu phụ/lối mở |
| 10 | Co Sâu | Cửa khẩu phụ/lối mở | Cửa khẩu phụ/lối mở | Cửa khẩu phụ/lối mở |
| 11 | Nà Căng | Cửa khẩu phụ/lối mở | Cửa khẩu phụ/lối mở | Cửa khẩu phụ/lối mở |
| 12 | Bản Chất | Cửa khẩu phụ/lối mở | Cửa khẩu phụ/lối mở | Cửa khẩu phụ/lối mở |

3.2.3 Một số giải pháp phát triển khác cho KTXH ở cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn

- Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 theo yêu cầu tại Quyết định 259/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn cũng như định hướng, chỉ đạo của tỉnh liên quan đến phát triển thương mại biên giới, phát triển hạ tầng KTXH trong giai đoạn tới. Tập trung xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng thương mại biên giới bao gồm: chợ biên giới, siêu thị, TTTM, trung tâm mua sắm, trung tâm logistics, kho hàng hóa, trung tâm hội chợ, triển lãm,... theo hướng văn minh, hiện đại phù hợp với điều kiện phát triển từng khu vực biên giới. Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển thương mại, du lịch cửa khẩu Tân Thanh và cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị.

- Tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông, tạo sự liên thông giữa các khu chức năng trong khu KTCK với các khu vực liên quan để tạo thuận lợi cho công tác quản lý, điều hành của các lực lượng chức năng và nâng cao năng lực lưu thông hàng hóa; xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, bưu chính, viễn thông đồng bộ, hiện đại; đầu tư xây dựng hoàn thiện đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và kết nối cửa khẩu Hữu Nghị, Tân Thanh và giai đoạn 1 dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng). Tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng thêm các tuyến ra cửa khẩu, các tuyến đường ngang đáp ứng đảm bảo nhu cầu vận tải ngày càng tăng của Khu KTCK như: đường QL.3B đoạn Tràng Định đi cửa khẩu Nà Nua, QL.31 đoạn thị trấn Đình Lập đến cửa khẩu Bản Chắt, Đường Na Sầm - Nà Hình đến cửa khẩu Nà Hình, Đường Pắc Luông - Tân Thanh, Đường Cao Lộc - Cao Lâu - Ba Sơn; hoàn thành tuyến cao tốc từ Lạng Sơn đến QL.18 tỉnh Quảng Ninh, hoàn thành tuyến đường sắt cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn kết nối từ QL.4B đến QL.18 tỉnh Quảng Ninh,...

- Đổi mới cơ chế, chính sách phát triển khu KTCK, nhất là về đầu tư, kinh doanh, đất đai... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động tại các cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn đặc biệt là cửa khẩu Hữu Nghị, Tân Thanh, Chi Ma và Đồng Đăng. Cần đầu tư đồng bộ máy móc, thiết bị, phần mềm cho các cơ quan có liên quan. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng cung cấp DVCTT. Nghiên cứu, đề xuất biện pháp rút ngắn thời gian kiểm hoá, kiểm soát, bóc xếp, trung chuyển hàng hoá qua biên giới.

- Đổi mới nội dung, cách thức quảng bá, giới thiệu tiềm năng của khu KTCK. Tập trung thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, hình thành khu chức năng trong các khu KTCK...

- Chủ động nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản, trái cây, đồng thời triển khai tốt các quy định về truy xuất nguồn gốc, kê khai vùng trồng, quy cách đóng gói (bao bì, nhãn mác) cũng như các yêu cầu liên quan nhằm đáp ứng quy định, tiêu chuẩn đã thỏa thuận với các nước nhập khẩu để tạo thuận lợi cho các Bộ, ngành liên quan thực hiện công tác chuyển hướng thị trường thay thế một cách hiệu quả, kịp thời.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại để thu hút các mặt hàng có giá trị cao xuất khẩu qua địa bàn. Phối hợp các cơ quan trung ương trong việc mở rộng danh mục mặt hàng trái cây được xuất khẩu chính ngạch sang thị trường Trung Quốc, trong đó ưu tiên các mặt hàng chủ lực của tỉnh. Thành lập Hội doanh nghiệp xuất, nhập khẩu tỉnh Lạng Sơn để kịp thời thông báo những cơ chế, chính sách mới trong hoạt động xuất, nhập khẩu cũng như đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, kinh doanh.

- Nghiên cứu, triển khai thực hiện “luồng xanh” thông quan nhanh hàng nông sản qua tuyến đường chuyên dụng vận tải hàng hóa Tân Thanh (Việt Nam) – Pò Chài (Trung Quốc) khu vực mốc 1088/2-1089 và cửa khẩu Chi Ma.

3.3. Tâm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục duy trì vị thế, vai trò quan trọng của khu KTCK Đồng Đăng – Lạng Sơn với vùng TD&MNPB và cả nước. Phát triển các khu KTCK theo hướng không chỉ là một khu vực kinh tế cung cấp đa dạng các dịch vụ về thương mại và hậu cần mà còn phát triển các đô thị với kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, hiện đại, có môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, không bị giới hạn ở các hoạt động sản xuất và xuất khẩu, có tính tích hợp cao với phần còn lại của nền kinh tế tỉnh Lạng Sơn trên cơ sở của sự kết nối hài hòa giữa hoạt động KTXH và BVMT. Các cửa khẩu phát triển theo hướng phù hợp với chiến lược phát triển KTXH và đối ngoại của Việt Nam.

4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

4.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Phát triển NLTS theo hướng sản xuất hàng hóa, có sức cạnh tranh cao, phát huy lợi thế đặc sản địa phương. Sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch và hội nhập. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bền vững. Xây dựng cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có thương hiệu và uy tín, phát triển công nghiệp chế biến và chuỗi phân phối sản phẩm, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,5 - 3,5%/năm cho toàn thời kỳ 2021 - 2030.

- Chuyển dịch cơ cấu GRDP ngành NLTS: năm 2020 lĩnh vực NLTS chiếm 23,16% GRDP toàn tỉnh, đến năm 2030 giảm xuống còn 12 - 13%. Cơ cấu nội ngành đến năm 2030: Nông nghiệp từ 79,9% năm 2020 xuống còn khoảng 78,7% năm 2030; lâm nghiệp từ 19,4% năm 2020 lên khoảng 20,6% năm 2030; thủy sản từ 0,7% năm 2020 xuống còn khoảng 0,6% năm 2030.

- Đến năm 2030, có 140 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên; xây dựng được 40 - 45 chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp; trên 70 doanh nghiệp, HTX tham gia liên kết trong các chuỗi giá trị; có trên 06 chỉ dẫn địa lý, có 20 - 25 nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận các sản phẩm của tỉnh.

- Đến 2030 tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 15 - 20%.

- Đóng góp từ sản xuất nông nghiệp hữu cơ đến năm 2030: diện tích đất nông nghiệp hữu cơ khoảng 0,5 - 1,5%; chăn nuôi hữu cơ chiếm 2 - 3%. Sản phẩm dược liệu và lâm sản ngoài gỗ từ tự nhiên hữu cơ đạt 95 - 98% năm 2030; đối với hình thức thâm canh tỷ lệ sản lượng hữu cơ khoảng 80 - 85% năm 2030.

- Đến năm 2030, có thêm 45 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông lâm nghiệp, trong đó: có trên 70 doanh nghiệp, HTX tham gia trong chuỗi liên kết. Thành lập mới từ 120 HTX và 80 tổ hợp tác trở lên (mỗi năm thành lập mới từ 15-20 HTX, 10 tổ hợp tác).

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt 12 - 17%; Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất 358 heo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt 10 - 15%; tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt 3 - 5%/năm; tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ đạt 10 - 15%.

- Đến năm 2030, tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt khoảng 70%; trên 55% HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả; thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 2,5 lần so với năm 2020. Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho 100% cán bộ chủ chốt HTX kiến thức liên quan đến Luật HTX, quản trị kinh doanh, chuỗi liên kết.

- Đến năm 2030, diện tích trồng rừng khoảng 9.000 - 10.000 ha/năm; tỷ lệ che phủ rừng đạt 67%.

4.2. Định hướng phát triển

4.2.1. Định hướng phát triển sản phẩm nông, lâm sản chủ lực

4.2.1.1. Định hướng phát triển sản phẩm nông sản chủ lực quốc gia

- Cây ăn quả tập trung:

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Phát triển, nâng cao chất lượng vùng sản xuất na với diện tích 3.500 ha, tại các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng; quýt 1.500 ha, tại các huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Tràng Định; hồng Vành Khuyên, hồng Bảo Lâm 2.000 ha tại các huyện Văn Lãng, Cao Lộc, Chi Lăng; cây có múi khác 1.300 ha.

+ Đến năm 2030: Phát triển, mở rộng vùng na lên 4.500 ha; quýt 2.000 ha; hồng Vành Khuyên và hồng Bảo Lâm 2.500 ha; cây có múi khác 1.500 ha. Phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng một số cây trồng mới có tiềm năng, như: táo đại, chanh leo, mắc ca, hoa đào cảnh...

Tập trung thâm canh cây na tại huyện Chi Lăng và Hữu Lũng, gắn với phát triển thương hiệu na Lạng Sơn. Bảo tồn duy trì nguồn gen cây na Lạng Sơn, đồng thời phát triển một số giống cây na mới phù hợp với điều kiện của địa phương. Mở rộng thị trường tiêu thụ na trong nước tại các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh. Phát triển thị trường xuất khẩu ra nước ngoài như Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Úc, Mỹ, Pháp và các nước châu Âu.

4.2.1.2. Định hướng phát triển sản phẩm nông sản chủ lực cấp tỉnh

- Rau màu tập trung: Phát triển trồng rau ở các địa phương trong tỉnh, gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ rau xanh trong nước tại các thành phố lớn, khu đô thị, KCN và các điểm du lịch trọng điểm trong nước. Hình thành một số vùng trồng rau ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất ra an toàn, rau hữu cơ.

- Cây ớt: Tập trung trồng cây ớt ở huyện Chi Lăng, Lộc Bình.

- Nuôi lợn: Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại công nghiệp. Bước đầu phát triển mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong nuôi lợn, đồng thời duy trì ở quy mô nhất định mô hình chăn nuôi lợn phù hợp với điều kiện chăn nuôi của nông hộ, địa phương (giống lai, đặc sản, bản địa có giá trị kinh tế cao). Đẩy mạnh chương trình nạc hóa đàn lợn; liên kết với

các tỉnh trong vùng (nhất là Bắc Ninh, Hưng Yên, Bắc Giang, Hải Phòng) trong chế biến thức ăn chăn nuôi, liên kết sản xuất trong tạo vùng nguyên liệu ngô, cỏ, đậu tương... phục vụ cho chăn nuôi. Từng bước xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến hợp vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm với quy mô phù hợp gắn với vùng chăn nuôi lợn tập trung.

- Nuôi trâu, bò: Nuôi trâu bò địa phương tại 10 huyện, thành phố và phát triển các giống bò như 3B, Wagyu một số vùng có điều kiện.

- Cây ăn quả có múi khác (bưởi, cam quýt): Tập trung vùng trồng Trảng Định, Bình Gia, Bắc Sơn, Hữu Lũng và Chi Lăng.

- Cây thạch đen: Cây thạch đen trồng tại các huyện: Trảng Định, Bình Gia, Văn Lãng diện tích trên 1.885 ha, sản lượng đạt 9.000 tấn, giá trị đạt 180 tỷ đồng/năm.

- Cây hồng: Tập trung trồng cây hồng không hạt Bảo Lâm và hồng Vành Khuyên tại các huyện Cao Lộc, Văn Lãng. Mở rộng thị trường tiêu thụ hồng trong nước. Từng bước tiếp cận thị trường nước ngoài, hướng tới xuất khẩu.

- Cây quế: Vùng sản xuất tập trung ở các huyện Trảng Định, Bình Gia, Bắc Sơn và Văn Lãng. Sơ chế, chế biến sâu các sản phẩm từ quế để xuất khẩu vào các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hoa Kỳ, các nước Tây Á, Trung Đông, các nước EU.

- Cây hồi: Tập trung trồng tại huyện Văn Quan, Bình Gia, Trảng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Bắc Sơn; tạo nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, hóa mỹ phẩm, làm gia vị và y dược. Đây mạnh xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ, Anh, Malaysia, Indonesia và hướng tới các thị trường Bắc Mỹ, Pháp, Đức, Nga và các nước châu Âu khác cho sản phẩm hoa hồi.

- Cây thông: Tập trung trồng thông tại các huyện Cao Lộc, Lộc Bình và Đình Lập, tạo nguyên liệu cho chế biến nhựa chế biến xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, châu Âu.

- Cây sớ: Vùng sản xuất chủ yếu tại các huyện Văn Quan, Cao Lộc, Lộc Bình, Chi Lăng. Phát triển các thị trường Trung Quốc, Đài Loan và các nước ASEAN.

4.2.1.3. Định hướng phát triển nông sản chủ lực địa phương:

- Cây keo: Tập trung phát triển tại huyện Hữu Lũng, Lộc Bình, Chi Lăng, Văn Lãng, Đình Lập.

- Cây bạch đàn: Tập trung phát triển tại huyện Hữu Lũng, Văn Lãng, Lộc Bình, Chi Lăng. Tạo nguyên liệu cho chế biến công nghiệp giấy trong nước; hướng thị trường nước ngoài như Ấn Độ, Hàn Quốc, Malaysia và các nước Trung Đông và châu Âu.

4.2.2. Định hướng phát triển vùng tập trung

- Xây dựng các vùng sản xuất tập trung sản phẩm nông nghiệp:

- + Giai đoạn 2021 - 2025: Xây dựng vùng sản xuất rau các loại với diện tích 4.000 ha tại các huyện Cao Lộc, Lộc Bình và thành phố Lạng Sơn; lúa đặc sản chất lượng cao 5.000 ha tại các huyện Hữu Lũng, Lộc Bình, Trảng Định; khoai

tây, khoai lang 1.500 ha tại các huyện Lộc Bình, Cao Lộc, Tràng Định; thạch đen 3.000 ha tại các huyện Tràng Định, Bình Gia; chè 600 ha tại các huyện Đình Lập, Bình Gia, Bắc Sơn.

+ Đến năm 2030: Mở rộng diện tích vùng rau các loại lên 5.000 ha, lúa đặc sản, chất lượng cao 10.000 ha; khoai tây, khoai lang 2.000 ha; thạch đen 4.000 ha; chè 1.500 ha.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm vùng trồng cây lâm nghiệp tập trung

+ Giai đoạn 2020-2025: Phát triển, nâng cao chất lượng vùng sản xuất Hồi diện tích 35.000 ha, tập trung tại các huyện Văn Quan, Bình Gia... vùng Thông 130.000 ha, tại các huyện Lộc Bình, Đình Lập, Cao Lộc; vùng Keo 35.000 ha, tại các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Đình Lập; Bạch đàn 10.000 ha tại các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng; vùng Quế 6.000 ha tại Tràng Định, Văn Lãng; Sỡ 5.000 ha tại Cao Lộc, Lộc Bình; sản xuất cây giống lâm nghiệp 200 triệu cây/năm; cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, PEFC) 5.000 ha.

+ Đến năm 2030: Phát triển, duy trì vùng Hồi diện tích 36.000 ha; Thông duy trì diện tích 130.000 ha; Keo 40.000 ha; Bạch đàn duy trì 10.000 ha; Quế 8.000 ha; Sỡ 8.000 ha; sản xuất cây giống lâm nghiệp 250 triệu cây/năm; cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, PEFC) 10.000 ha.

- Phát triển vùng sản xuất cây dược liệu:

+ Giai đoạn 2020-2025: Phát triển các loại cây Ba kích, Thảo quả, Đinh Lăng, Hà thủ ô, Chè hoa vàng, Lan kim tuyến, Cà gai leo, Nghệ, Gừng đá, Sa nhân,... đạt diện tích 2.000 ha, tại các huyện Bình Gia, Tràng Định, Văn Lãng, Đình Lập.

+ Đến năm 2030: Tổng diện tích các loại dược liệu đạt 4.000-4.500 ha.

- Định hướng phát triển trồng trọt, chăn nuôi theo hướng hữu cơ

+ Đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 0,5% và đến năm 2030 chiếm 1,5%. Chăn nuôi hữu cơ chiếm 2 - 3% tổng đàn nuôi đến năm 2030. Sản phẩm dược liệu và lâm sản ngoài gỗ từ tự nhiên hữu cơ đạt 95 - 98% năm 2030; đối với hình thức thâm canh tỷ lệ sản lượng hữu cơ khoảng 80 - 85% năm 2030. Trong đó:

+ Diện tích canh tác hữu cơ đến năm 2030: vùng lúa hữu cơ khoảng 50 ha, tập trung ở các huyện Tràng Định, Lộc Bình, Hữu Lũng, Chi Lăng, Cao Lộc, Văn Quan; vùng rau hữu cơ khoảng 100 ha, tập trung các huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Chi Lăng, Văn Quan; vùng cây ăn quả các loại hữu cơ khoảng 200 ha, tập trung ở huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, Cao Lộc, Tràng Định, Bình Gia, Bắc Sơn; vùng chè hữu cơ với khoảng 50 ha, tập trung ở huyện Bình Gia.

+ Diện tích vùng trồng lâm sản hữu cơ đến năm 2030: Vùng trồng cây hồi hữu cơ trên 10 - 12 nghìn ha, tập trung tại Văn Quan, Bình Gia, Cao Lộc, Văn Lãng, Chi Lăng, Bắc Sơn. Vùng trồng cây quế hữu cơ trên 2 - 3 nghìn ha, tập trung ở Tràng Định, Bình Gian, Bắc Sơn và Văn Lãng.

+ Vùng chăn nuôi hữu cơ đến năm 2030: Trâu, bò hữu cơ khoảng 3 - 4 nghìn con; lợn khoảng 8 - 10 nghìn con; gia cầm khoảng 90 - 100 nghìn con.

+ Thiết lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn: Xây dựng các mô hình sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp an toàn với sản phẩm tập trung: rau hữu cơ, rau an toàn; vùng lúa chất lượng cao; cây ăn quả áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, vùng; vùng chăn nuôi tập trung, vùng lâm nghiệp tập trung. Xây dựng mô hình nghiên cứu, sản xuất và bảo tồn giống cây trồng vật nuôi có lợi thế của địa phương, hướng tới thành lập trung tâm giống của tỉnh: cây thạch đen, na Lạng Sơn, hồng Bảo Lâm, quýt, đào.

+ Thiết lập 01 cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao để sản xuất giống cây lâm nghiệp và dược liệu trong toàn huyện thông qua các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư, đảm bảo cây giống được kiểm soát đầy đủ chuỗi hành trình (Cao Lộc, Lộc Bình).

+ Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tại các huyện Cao Lộc, Lộc Bình và thành phố Lạng Sơn... để cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, đồng thời hướng đến việc sản xuất theo hướng hữu cơ và tiên tiến đạt tiêu chuẩn hữu cơ.

+ Xây dựng vùng chuyên sản xuất lúa chất lượng cao, lúa đặc sản các huyện Hữu Lũng, Lộc Bình, Tràng Định.

+ Xây dựng vùng trồng Thạch đen ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến xuất khẩu tại các huyện Tràng Định, Bình Gia.

4.2.3 Kế hoạch nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)

4.2.3.1. Định hướng chung

Phát triển nông nghiệp gắn với đảm bảo an ninh lương thực; chuyển dần từ sản xuất nhỏ lẻ, hộ gia đình sang phát triển theo vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường; thúc đẩy hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong từng vùng và giữa các vùng, kết nối chuỗi giá trị toàn cầu. Phát triển nông nghiệp hiệu quả cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nâng cao thu nhập cho người sản xuất, gắn với BVMT.

Tiếp tục tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với BĐKH của từng địa phương. Tạo ra các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, và tổ chức sản xuất theo chuỗi. Tăng cường ứng dụng KHCN, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với BĐKH, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững.

Tốc độ tăng trưởng VA bình quân lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi của tỉnh trong thời kỳ 2021 - 2030 đạt 2,69%/năm.

4.2.3.2. Về trồng trọt

- Cây lương thực có hạt: Tổng diện tích cây lương thực có hạt đến năm 2030 khoảng 66.000 ha, trong đó lúa 46.000 ha (6.500 – 7.000 ha lúa đặc sản chất

lượng cao); ngô duy trì 20.000 ha. Tổng sản lượng cây lương thực có hạt đến năm 2030 khoảng 324.200 tấn, bao gồm 216.200 tấn lúa và 108.000 tấn ngô. Vùng trồng lúa tập trung ở Trảng Định, Lộc Bình, Hữu Lũng, Chi Lăng, Cao Lộc, Văn Quan. Vùng trồng ngô tập trung ở Bắc Sơn, Trảng Định, Chi Lăng, Hữu Lũng, Lộc Bình.

- Cây trồng hàng năm:

+ Sản xuất rau màu: Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm. Đến năm 2030 đạt tổng diện tích trồng 10.000 ha, trong đó rau an toàn 5.000 - 5.500 ha, tập trung ở TP Lạng Sơn, Cao Lộc, Lộc Bình, Chi Lăng, Văn Quan.

+ Cây Ớt cay: Diện tích gieo trồng đến năm 2030 khoảng 2.000 - 3.000 ha, sản lượng đạt 19.000 - 20.000 tấn, tập trung ở huyện Chi Lăng, Lộc Bình.

+ Canh tác khoai tây và khoai lang: Đến năm 2030 có khoảng 2.000 ha, gồm khoai lang 1.500 ha và 500 ha khoai tây, tập trung ở các huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Trảng Định, Chi Lăng.

+ Chuyên canh lạc, và đậu các loại: tập trung huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Lộc Bình, Văn Quan, Bắc Sơn.

+ Vùng trồng cây thạch đen: Đến năm 2030 có diện tích khoảng 6.000 - 6.500 ha, trong đó huyện Trảng Định 3.000 - 3.500 ha, Văn Lãng 300 ha, Bình Gia 1.350 - 1.500 ha.

+ Vùng sản xuất thuốc lá tập trung ở huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng, Bình Gia. Duy trì diện tích cây thuốc lá khoảng 1.500 - 1.800 ha, với sản lượng khoảng 4.000 - 4.500 tấn.

- Cây trồng lâu năm:

+ Cây ăn quả: Tập trung phát triển các vùng sản xuất trọng điểm cây ăn quả ở các địa phương có lợi thế, gắn với cây ăn quả đặc hữu, đặc sản vùng miền. Mở rộng liên kết vùng, rải vụ thu hoạch; phát triển mạnh các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung gắn với chuỗi giá trị. Phát triển, nâng cao chất lượng vùng trồng một số loài cây ăn quả tập trung như:

- Cây na: tập trung thâm canh tại huyện Chi Lăng và Hữu Lũng, gắn với phát triển thương hiệu Na Lạng Sơn. Tổng diện tích trồng đến 2030 khoảng 4.500 ha, tập trung ở huyện Hữu Lũng, Chi Lăng;

- Cây quýt: tổng diện tích trồng quýt đến năm 2030 khoảng 1.500-2.000 ha, tập trung tại huyện Trảng Định, Bình Gia, Bắc Sơn;

- Cây hồng Vành Khuyên, hồng Bảo Lâm: tổng diện tích đến năm 2030 đạt khoảng 2.500-3.500 ha, gồm Cao Lộc, Văn Lãng, Chi Lăng và Văn Quan;

- Cây Đào: Tổng diện tích trồng đến năm 2030 khoảng 300-500 ha, được trồng rải rác ở tất cả các huyện, thành phố;

- Cây quả có múi: tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 1.300-1.500 ha, tập trung tại huyện Hữu Lũng, Bắc Sơn và Chi Lăng.

+ Cây chè: Nâng dần tỷ lệ diện tích chè chất lượng cao và chứng nhận an toàn thực phẩm. Kiểm soát chặt chẽ chất lượng vật tư đầu vào. Tăng cường áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến trong trồng chè; xây dựng quy trình sản xuất chè an toàn, ứng dụng kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp trên chè. Xây dựng quy trình sản xuất chè an toàn, ứng dụng kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp trên chè. Diện tích trồng khoảng 600 -1.000 ha đến năm 2030, tập trung tại Bình Gia, Bắc Sơn và Đình Lập.

- *Phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng một số cây trồng có tiềm năng như: chanh leo, nấm, mắc ca,... với quy mô hợp lý ở những địa bàn có lợi thế.*

4.2.3.3. Về chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi theo phương thức trang trại, công nghiệp, kết hợp với và nuôi theo truyền thống. Tổ chức lại chăn nuôi nông hộ theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo sinh kế của người nông dân; nâng cao tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi trong các trang trại, hướng đến nghề chăn nuôi chuyên nghiệp, chuyên môn hóa. Đầu tư, cải tạo giống chất lượng, phát triển các giống bản địa, có hiệu quả kinh tế cao. Từng bước phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung gắn với các cơ sở giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích đầu tư, phát triển các khu chăn nuôi tập trung khép kín, an toàn dịch bệnh.

Về số lượng đàn chăn nuôi: Đến năm 2030 đạt tổng số đàn chăn nuôi khoảng 5.932.000 con, trong đó đàn lợn 500.000 con (tập trung tại các huyện Lộc Bình, Cao Lộc, Hữu Lũng, Chi Lăng, Văn Quan, Đình Lập, Bình Gia, Bắc Sơn); đàn bò, trâu (chủ yếu bò) trên 170.000 con (tập trung ở 10 huyện, thành phố); chăn nuôi gia cầm trên 5,2 triệu con (tập trung Chi Lăng, Hữu Lũng, Lộc Bình, Cao Lộc, Tràng Định, Đình Lập và TP Lạng Sơn...); chăn nuôi dê trên 60.000 con (tập trung tại các huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Chi Lăng, Hữu Lũng...); ngựa bạch trên 1.500 con (tại huyện Chi Lăng và huyện Hữu Lũng...). Ngoài ra, tập trung nuôi ong lấy mật với quy mô khoảng 100.000 – 150.000 lít/năm (tập trung ở 10 huyện, thành phố).

Về sản lượng thịt hơi các loại: Sản lượng thịt hơi các loại đạt 55.000 – 58.000 tấn/năm, trứng gia cầm các loại 60 – 65 triệu quả/năm.

Chuyển dịch chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi trang trại, phát triển theo chuỗi: đến năm 2030 đưa sản phẩm chăn nuôi trang trại đạt khoảng trên 35-40% tổng sản lượng chăn nuôi. Đến năm 2030 xây dựng được từ 30 – 40 cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh; xây dựng 01 đơn vị cấp huyện chăn nuôi an toàn dịch bệnh.

Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn xây dựng thương hiệu sản phẩm. Tiếp tục quan tâm bảo tồn và phát triển một số loài vật nuôi bản địa có giá trị kinh tế cao như gà sáu ngón, lợn hương, vịt cổ xanh, ong, dúi...

Nâng cao năng lực giết mổ và chế biến sản phẩm chăn nuôi: Đến năm 2030, xây dựng 01 – 02 cơ sở giết mổ tập trung bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và BVMT và có 10 – 15 doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác tham gia liên kết và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi; xây dựng 01 đơn vị cấp huyện chăn nuôi an toàn dịch bệnh.

Phát triển sản xuất chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh:

- Chăn nuôi lợn: Duy trì và phát triển đàn lợn bản địa như lợn Hương, lợn ỉ theo phương thức chăn nuôi hướng hữu cơ, tuần hoàn đảm bảo an toàn dịch bệnh tạo sản phẩm chất lượng cao phục vụ nhu cầu du lịch tại các huyện Hữu Lũng, Bắc Sơn, TP Lạng Sơn. Phát triển nâng số lượng đàn lợn ngoại cao sản như Landrace, Yorkshire, Duroc ở các huyện Lộc Bình, Cao Lộc, Hữu Lũng, Chi Lăng, Văn Quan, Tràng Định.

- Đối với chăn nuôi gia cầm: xây dựng, phát triển các vùng chăn nuôi gà đẻ siêu trứng IsaBrown, Ai Cập. Chăn nuôi gà thả đồi theo quy mô trang trại an toàn sinh học. Đẩy mạnh hình thức liên kết, tổ chức sản xuất dưới dạng tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp gắn với lợi thế từng vùng sinh thái tại các huyện như Hữu Lũng, Chi Lăng, Lộc Bình, Cao Lộc, Tràng Định và TP.Lạng Sơn.

- Chăn nuôi thủy cầm: tập trung phát triển chăn nuôi vịt siêu thịt, siêu trứng quy mô trang trại an toàn sinh học ở vùng có điều kiện về diện tích mặt nước như: Lộc Bình, Đình Lập, Tràng Định, Bắc Sơn.

- Chăn nuôi bò và trâu: Cải tạo, nâng cao năng suất đàn trâu sinh sản; Zebu hóa đàn bò làm nền và ứng dụng KHCN mới về con giống, thụ tinh nhân tạo với các giống bò như 3B, Wagyu để nâng cao năng suất chất lượng và giá trị sản phẩm thịt bò, tập trung chăn nuôi trên 10 huyện của tỉnh.

- Chăn nuôi dê: phát triển theo hướng chuyên thịt, phát triển đàn dê ngoại (Boer, Bách Thảo...) tại các huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Chi Lăng, Hữu Lũng, Tràng Định. Bảo tồn và phát triển đàn dê cỏ địa phương tạo sản phẩm đặc trưng, chất lượng cao hướng đến mục tiêu đáp ứng được nhu cầu du lịch ẩm thực.

- Chăn nuôi Ngựa bạch: bảo tồn và phát triển chăn nuôi ngựa Bạch tại Chi Lăng, Hữu Lũng.

4.2.4 Lĩnh vực lâm nghiệp

4.2.4.1. Định hướng chung

Về tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng bình quân VA lĩnh vực lâm nghiệp của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030 đạt 4,71%/năm.

Về quy mô: Đến năm 2030, tổng giá trị VA lâm nghiệp (giá hiện hành) đạt 2.474 tỷ đồng.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 602.496,3 ha, chiếm 72,50% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Trồng rừng mới thời kỳ 2021-2030 đạt 9.000 - 10.000 ha/năm, trong đó trồng rừng gỗ lớn 800 - 1.500 ha/năm, trồng rừng gỗ nhỏ 8.000 - 8.500 ha/năm và

trồng được liệu dưới tán rừng 400 - 500 ha/năm. Độ che phủ rừng đạt khoảng 67,0% vào năm 2030.

Đến năm 2030, năng suất gỗ rừng trồng đạt 18 - 20 m³/ha/năm, sản lượng khai thác gỗ đạt 600.000 m³/năm; sản lượng hoa Hôi khô đạt 15.000 tấn/năm; sản lượng nhựa Thông đạt 40.000 tấn/năm; sản lượng hạt Sỡ đạt 7.000 tấn/năm; sản lượng vỏ Quế đạt 3.000 tấn/năm; trồng được liệu dưới tán rừng: 500 ha/năm; diện tích rừng được cấp chứng chỉ (FSC hoặc PEFC) đạt 10.000 ha.

Hình thành được 10 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được thiết lập; bảo vệ tốt rừng phòng hộ và rừng đặc dụng theo quy định; các loài động vật, thực vật quý hiếm, các loài cây con bản địa có giá trị tiếp tục được bảo tồn và phát triển, như: hươu xạ, khi; các loài cây: hoàng đàn Hữu Liên, lim, nghiêng, đinh.

4.2.4.2. Phát triển rừng theo 3 loại rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 602.496,3 ha, chiếm 72,50% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu 3 loại rừng: Rừng đặc dụng 13.079,00 ha, rừng phòng hộ 99.598 ha, rừng sản xuất 487.846 ha. Trong đó:

- Rừng đặc dụng: Diện tích rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 là 13.079,00 ha, gồm 03 khu rừng (Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên nằm trên địa bàn các huyện Hữu Lũng, Văn Quan và Chi Lăng; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn nằm trên địa bàn các huyện: Lộc Bình, Cao Lộc; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn nằm trên địa bàn huyện Bắc Sơn), trong đó diện tích đất có rừng là 11.458,805 ha, chiếm 87,6% tổng diện tích đất rừng đặc dụng; diện tích đất chưa có rừng là 1.645,66 ha, chiếm 12,5% tổng diện tích rừng đặc dụng; đất xây dựng trụ sở, văn phòng là 5,34 ha, chiếm 0,04%.

- Rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 99.598 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 69.552,877 ha, chiếm 69,8% tổng diện tích đất rừng phòng hộ; diện tích đất chưa có rừng 25.813,033 ha chiếm 25,9% tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

- Rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 487.846 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 406.301,361 ha, chiếm 83,28% tổng diện tích đất rừng sản xuất; diện tích đất chưa có rừng là 87.719,219 ha, chiếm 17,9% tổng diện tích đất rừng sản xuất.

4.2.4.3. Trồng rừng lấy gỗ

Tổng diện tích rừng trồng giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh đạt 9.000 - 10.000 ha/năm, trong đó trồng rừng gỗ lớn 800 - 1.500 ha/năm, trồng rừng gỗ nhỏ 8.000 - 8.500 ha/năm và trồng được liệu dưới tán rừng 400 - 500 ha/năm. Đến năm 2025 trồng được 45.000 ha, trong đó trồng rừng gỗ lớn 4.000 ha (keo 3.500 ha, cây bản địa 500 ha), trồng rừng gỗ nhỏ 41.000 ha. Đến năm 2030 trồng được 50.000 ha, trong đó trồng rừng gỗ lớn 8.000 ha (keo 7.500 ha, cây bản địa 500 ha), trồng rừng gỗ nhỏ 42.000 ha

Trong tổng diện tích rừng trồng đến năm 2030, huyện Tràng Định 6.500 ha (rừng gỗ lớn 500 ha, rừng gỗ nhỏ 6.00 ha), Hữu Lũng 6.500 ha (rừng gỗ lớn 550

ha, rừng gỗ nhỏ 5.950 ha), Lộc Bình 6.500 ha (rừng gỗ lớn 1.400 ha, rừng gỗ nhỏ 5.000 ha), Chi Lăng 6.000 ha (rừng gỗ lớn 750 ha, rừng gỗ nhỏ 5.200 ha), Đình Lập 5.500 ha (rừng gỗ lớn 1.550 ha, rừng gỗ nhỏ 3.950 ha), Bình Gia 5.000 ha (rừng gỗ lớn 500 ha, rừng gỗ nhỏ 4.450 ha), Văn Quan 4.250 ha (rừng gỗ lớn 500 ha, rừng gỗ nhỏ 3.750 ha), Bắc Sơn 3.500 ha (rừng gỗ lớn 550 ha, rừng gỗ nhỏ 2.950 ha), Cao Lộc 3.250 ha (rừng gỗ lớn 800 ha, rừng gỗ nhỏ 2.450 ha), Văn Lãng 2.900 ha (rừng gỗ lớn 700 ha, rừng gỗ nhỏ 2.200 ha) và TP Lạng Sơn 100 (rừng gỗ nhỏ 100 ha).

4.2.4.4. Trồng rừng sản xuất

Tổng diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 là 226.000 ha, trong đó cây hồi 35.000 ha, thông 130.000 ha, keo 38.000 ha, bạch đàn 10.000 ha, quế 6.000 ha, sớ 5.000 ha và cây dược liệu dưới tán rừng 2.000 ha. Giai đoạn 2026 - 2030 là 234.000 ha, trong đó cây hồi 35.000 ha, thông 130.000 ha, keo 40.000 ha, bạch đàn 10.000 ha, quế 8.000 ha, sớ 8.000 ha và cây dược liệu dưới tán rừng 5.000 ha.

Vùng trồng cây dược liệu: Phát triển vùng sản xuất cây dược liệu các loại cây ba kích, thảo quả, đinh lăng, hà thủ ô, chè hoa vàng, lan kim tuyến, cà gai leo, nghệ, gừng đá, sa nhân,... với tổng diện tích đến năm 2030 đạt 5.000 ha. Trong đó, huyện Cao Lộc 300 ha, Lộc Bình 300 ha, Hữu Lũng 100ha, Tràng Định 400 ha, Văn Lãng 200 ha, Bình Gia 420 ha, Bắc Sơn 380 ha, Đình Lập 600 ha, Chi Lăng 250 ha, Văn Quan 50 ha.

Vùng trồng cây hồi: Phát triển diện tích rừng hồi đến năm 2030 đạt 35.000 - 40.000 ha, phát triển hồi hữu cơ, gắn với chế biến các sản phẩm từ hồi; trong đó, trồng mới thay thế dần 4.000 ha rừng già. Vùng sản xuất tập trung tại các huyện Văn Quan 12.000 ha, Bình Gia 8.500 ha, Cao Lộc 5.600 ha, Văn Lãng 3.800 ha, Tràng Định 300 ha, Chi Lăng 1.800 ha, Bắc Sơn 3.000 ha.

Vùng trồng thông: Phát triển và giữ ổn định diện tích rừng thông lấy nhựa đến năm 2030 khoảng 130.000 ha. Vùng sản xuất tập trung tại các huyện: Đình Lập 48.500 ha, Lộc Bình 39.000 ha, Cao Lộc 24.000 ha, Chi Lăng 8.500 ha, Văn Lãng 7.000 ha và thành phố 3.000 ha.

Vùng trồng keo: tổng diện tích trồng keo đến năm 2030 đạt 40.000 - 45.000 ha. Mỗi năm trồng keo gỗ lớn khoảng 1.500 - 2.000 ha, đưa tổng diện tích rừng trồng keo gỗ lớn đến năm 2030 khoảng 12.000 - 15.000 ha. Vùng sản xuất tập trung tại các huyện: Hữu Lũng 18.700 ha, Đình Lập 11.700 ha, Chi Lăng 2.800 ha, Bắc Sơn 3.300 ha, Bình Gia 2.500 ha và Văn Quan 1.000 ha.

Vùng trồng cây bạch đàn: Duy trì diện tích bạch đàn ở mức tối đa 10.000 ha (không tăng thêm diện tích bạch đàn), tập trung tại các huyện: Hữu Lũng 3.700 ha, Văn Lãng 2.600 ha, Tràng Định 1.600 ha, Chi Lăng 2.100 ha.

Vùng trồng quế: Phát triển mở rộng vùng trồng quế đến năm 2030 diện tích đạt 8.000 ha, tập trung ở các huyện: Tràng Định 4.000 ha, Bình Gia 3.000 ha, Bắc Sơn 700 ha, Văn Lãng 300 ha.

Vùng trồng cây sớ: Phát triển diện tích đến năm 2030 đạt khoảng 8.000 ha, tập trung các huyện: Văn Quan 2.100 ha, Cao Lộc 2.700 ha, Lộc Bình 800 ha, Chi Lăng 900 ha, Bắc Sơn 600 ha, Bình Gia 400 ha, Văn Lãng 400 ha và TP Lạng Sơn 200 ha.

Cây mắc ca: tiếp tục theo dõi, đánh giá kết quả trồng thử nghiệm, khảo nghiệm cây mắc ca. Xây dựng kế hoạch phát triển cây mắc ca trên địa bàn tỉnh dựa theo đề án phát triển bền vững mắc ca giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó, có thể trồng chuyên canh/trồng thuần và xen canh với rừng sản xuất.

4.2.4.5. Quản lý và phát triển vùng rừng

Thành lập các tổ hợp tác, HTX lâm nghiệp hoạt động thực chất, hiệu quả, theo nhu cầu thiết thực của các thành viên để tạo mạng lưới liên kết, hỗ trợ nhau phát triển sản xuất, tạo vùng nguyên liệu tập trung; phân đầu 80% các xã có diện tích rừng trồng từ 1.000 ha trở lên có các tổ hợp tác, HTX về lĩnh vực lâm nghiệp (hiện nay có 68 xã có diện tích rừng trồng trên 1.000 ha).

Sắp xếp lại doanh nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh: Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, Nghị định số 118/NĐ/2014/NĐ-CP, ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Thực hiện các biện pháp quản lý tốt diện tích đất lâm nghiệp được giao, cho thuê; xử lý tốt các vấn đề về lấn chiếm đất lâm nghiệp đã giao, cho thuê cho các doanh nghiệp. Khuyến khích vai trò trung tâm của doanh nghiệp trong thiết lập các chuỗi liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với các hộ gia đình, tổ hợp tác, HTX; phân đầu mỗi sản phẩm lâm nghiệp chính (Sản phẩm gỗ, nhựa Thông, hoa Hài, Quế, Sớ) có chuỗi liên kết. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư trọng tâm vào khâu chế biến sâu và thương mại lâm sản. Tiếp tục sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức sản xuất theo mô hình mới, đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất trực thuộc Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Thiết lập từ 02 - 03 cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao (trên cơ sở phát huy, đặt hàng đối với các cơ sở hiện có) để cung cấp vật liệu giống (hạt, hom, cây mô) chất lượng cao cung cấp cho hệ thống cơ sở sản xuất cây giống trong toàn tỉnh thông qua các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư, đảm bảo cây giống được kiểm soát đầy đủ chuỗi hành trình; tuyển chọn cây trội, chuyên hóa rừng trồng chất lượng tốt để xây dựng các rừng giống, vườn giống cung cấp vật liệu giống cho sản xuất cây giống đối với các loài cây chủ lực như: hòi, thông, keo, quế, dược liệu và các loài cây bản địa khác. Thiết lập, nâng cấp 20 cơ sở sản xuất cây giống tiêu biểu (trên cơ sở nâng cấp các cơ sở hiện có) thông qua hỗ trợ đầu tư để ứng dụng công nghệ cao và tăng cường kiểm soát, quản lý chất lượng sản xuất cây giống; đảm bảo các cơ sở sản xuất đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành, làm hạt nhân tổ chức sản xuất ngành hàng cây giống lâm nghiệp.

Phát triển vùng nguyên liệu gỗ: Giai đoạn 2021 - 2030, năng suất gỗ rừng trồng đạt khoảng 18-20 m³/ha/năm và sản lượng khai thác gỗ bình quân đạt 600.000 m³/năm, trong đó thông 300 nghìn m³/năm; keo và bạch đàn đạt 300.000 m³/năm. Phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng tập trung và các sản phẩm chủ lực có thể mạnh của tỉnh đối với các loài cây keo, bạch đàn, thông, hòi, quế, sớ.

Về lâm sản ngoài gỗ: Đến năm 2030, diện tích khai thác nhựa thông khoảng 30% (gần 40.000 ha), đạt 40.000 tấn/năm; sản lượng hoa hòi khô đạt 15.000 tấn/năm; sản phẩm vỏ quế khoảng 8.000 ha, diện tích khai thác hàng năm 500 ha/năm, sản lượng đạt 3.000 tấn/năm; mở rộng diện tích trồng mới cây sớ đạt 8.000 ha, sản lượng hạt đạt 7.000 tấn/năm.

Dịch vụ môi trường rừng: Giai đoạn 2021- 2030, thu từ dịch vụ đạt khoảng 31- 41 tỷ đồng/năm. Tiến hành rà soát các đơn vị sử dụng, đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch và thực hiện hiệu quả thu - chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng. Xây dựng, thực hiện kế hoạch cho thuê rừng, thuê môi trường rừng, thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tại các khu rừng đặc dụng Hữu Liên, Bắc Sơn, Mẫu Sơn.

Cụ thể: Lạng Sơn tiếp tục thực hiện theo lộ trình phát triển thị trường các-bon quốc gia đến năm 2030 và tầm nhìn 2050. Trong đó, từ nay đến hết năm 2027, cùng với Trung ương sẽ xây dựng quy định quản lý tín chỉ các-bon, các hoạt động trao đổi hạn ngạch và tín chỉ các-bon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon. Tham gia triển khai thí điểm quốc gia về cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon. Sau năm 2028, sẽ tổ chức vận hành giao dịch tín chỉ các-bon chính thức tại Lạng Sơn. Quy mô tham gia sẽ tùy thuộc vào tình hình điều kiện cụ thể để xác định.

Cấp chứng chỉ rừng và phát triển chuỗi giá trị: tiếp tục thí điểm cấp chứng chỉ rừng với 4.500 ha tại huyện Đình Lập. Trên cơ sở đó, đến năm 2030 mở rộng ra quy mô khoảng 10.000 ha. Tổ chức cấp chứng chỉ rừng bền vững, đảm bảo sản phẩm gỗ đáp ứng được thị trường quốc tế; xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

Phát triển, quản lý chất lượng sản phẩm OCOP lâm nghiệp, gồm các sản phẩm tinh chế từ hòi, quế, sớ, nhựa thông, các loại cây dược liệu và sản phẩm cây giống lâm nghiệp, phân đầu đạt tiêu chí từ 3 sao trở lên. Hình thành các mô hình liên kết, chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ đến năm 2030 có 10 chuỗi liên kết được thiết lập, gồm: hình thành 02 chuỗi liên kết sản phẩm Quế trở lên; 02 chuỗi liên kết sản phẩm hòi và các sản phẩm từ Hòi trở lên; 03 chuỗi liên kết sản phẩm nhựa thông; 01 chuỗi liên kết sản phẩm gỗ trở lên thông qua việc thu hút đầu tư, thực hiện tốt cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp nhằm thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển lâm nghiệp theo các chính sách của tỉnh.

Sản xuất giống cây lâm nghiệp: Giai đoạn 2021-2030, hình thành mạng lưới sản xuất và cung ứng giống chất lượng, đảm bảo sản xuất khoảng 200 – 250 triệu cây/năm, cung ứng cho thị trường trong và ngoài tỉnh. Hỗ trợ xây dựng hệ thống cung cấp vật liệu giống chất lượng cao trên địa bàn tỉnh đối với các loài cây:

thông, keo, bạch đàn, hồi, sớ, quế, dược liệu dưới tán rừng. Xây dựng mới 02-03 cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao để cung cấp vật liệu giống (hom, cây mô) cho hệ thống cơ sở sản xuất cây giống tại Đình Lập, Hữu Lũng và TP Lạng Sơn. Xây dựng, nâng cấp 20 vườn ươm sản xuất cây giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.

Quản lý, bảo vệ rừng: Toàn bộ diện tích đất có rừng được quản lý thống nhất trên bản đồ và thực địa; xây dựng và triển khai thực hiện dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng, hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, ký cam kết bảo vệ rừng và PCCCR. Giai đoạn 2021-2030, bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh khoảng 281.000- 298.000 lượt ha/năm, trong đó rừng đặc dụng trên 13.000 lượt ha, rừng phòng hộ trên 65.000 lượt ha, rừng sản xuất trên 220.000 lượt ha. Thực hiện cắm mốc phân định rõ ranh giới ba loại rừng trên bản đồ và cắm mốc, bảng ngoài thực địa, tạo thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng.

4.2.5. Kỹ thuật sản

4.2.5.1. Định hướng chung

Khai thác tối đa diện tích mặt nước sẵn có để nuôi trồng thủy sản, phát triển nuôi thâm canh, lồng bè.

Về tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng bình quân VA lĩnh vực thủy sản của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030 đạt 6,52%/năm.

Tốc độ tăng trưởng bình quân VA toàn thời kỳ 2021 - 2030 đạt 3,2%/năm.

4.2.5.2. Nuôi trồng thủy sản

Tận dụng tối đa diện tích mặt nước hiện có và mở rộng diện tích nuôi các loài cá thịt truyền thống; phát triển nuôi thâm canh, lồng bè tại một số huyện như: Văn Quan, Bình Gia, Tràng Định, Bắc Sơn, ưu tiên nuôi một số loại đặc sản như cá lăng, cá nheo Mỹ, cá tầm, cá bống. Nuôi cá mặt nước lớn tập trung huyện Văn Quan, Cao Lộc, Văn Lãng, Bắc Sơn và Lộc Bình. Mở rộng mô hình nuôi cá lồng, đến năm 2030 đạt quy mô trên 1.500 lồng cá, trong đó tập trung huyện Văn Lãng, Lộc Bình, Đình Lập, Văn Quan, Bình Gia. Đối tượng nuôi tập trung các loài cá truyền thống, và thủy đặc sản như cá hồi, cá tầm, cá lăng, cá nheo và một số đối tượng khác.

Nuôi ao hồ nhỏ: Duy trì diện tích mặt nước nuôi khoảng 1.300 ha. Đối tượng nuôi chủ yếu cá truyền thống, đặc sản.

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lạnh, đặc sản, hướng tới xây dựng chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm thủy sản đặc sản: Đến năm 2030, nuôi cá tầm, cá hồi (dự kiến từ 30-40 bể), tập trung tại huyện Lộc Bình (Mẫu Sơn), Cao Lộc.

4.2.5.3. Khai thác thủy sản nội địa

Khai thác hiệu quả, bền vững tiềm năng mặt nước hồ tự nhiên, hồ chứa, sông, suối trên địa bàn toàn tỉnh; khai thác gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi

thủy sản. Khuyến khích phát triển các nghề truyền thống với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản.

4.2.5.4. Bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản

Chú trọng bảo vệ, tái tạo và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản; BVMT sống của các loài thủy sản; bảo tồn ĐDSH. Thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Phục hồi các loài thủy sản bản địa, đặc hữu, loài quý hiếm, loài thủy sản có nguy cơ tuyệt chủng. Tổ chức bảo tồn, khai thác và phát triển nuôi trồng thủy sản gắn kết chặt chẽ, hài hòa lợi ích với phát triển các ngành kinh tế khác như du lịch, dịch vụ. Triển khai Chương trình bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, thời kỳ 2021-2030. Phục hồi, tái tạo các hệ sinh thái thủy sinh; thả bổ sung các loài bản địa vào các thủy vực; giao quyền quản lý nguồn lợi thủy sản cho các cộng đồng địa phương.

4.3. Giải pháp phát triển

4.3.1. Nâng cao giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp

Ứng dụng KHCN, vùng nông sản an toàn: Chuyển đổi mô hình canh tác theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng cơ giới hóa để giảm chi phí sản xuất. Xây dựng các mô hình sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp an toàn với sản phẩm tập trung.

Đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp: Nghiên cứu các loại cây dược liệu dưới tán rừng như Sa nhân, Ba kích, Lan kim tuyến, Chè hoa vàng, Đinh lăng, Hà thủ ô. Mở rộng vùng trồng loại rau ôn đới và hoa cây cảnh; phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng một số cây trồng mới như Chanh leo, Nấm, Mắc ca, Hoa đào cảnh. Nghiên cứu nuôi thử nghiệm một số giống loài thủy đặc sản trên các hồ chứa như cá hồi, cá tầm, cá lăng.

4.3.2. Xây dựng thương hiệu nông sản

Đẩy mạnh phát triển thương hiệu nông lâm sản của Lạng Sơn gắn với chứng nhận Tiêu chuẩn quốc gia (Vietgap), và chứng nhận toàn cầu về thực hành Nông nghiệp tốt (GlobalGAP): Phát triển mô hình áp dụng tiêu chuẩn Vietgap, GlobalGAP để đưa nông sản của Lạng Sơn sang được các thị trường khó tính như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc và các nước châu Âu. Tổ chức liên kết trong sản xuất, thu gom, chế biến và tiêu thụ với các tỉnh trong và ngoài vùng. Xây dựng kế hoạch phát triển thương hiệu hàng nông sản Lạng Sơn, gắn với nâng cao nhận thức và niềm tin của người tiêu dùng; tiếp tục thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Xây dựng quy trình truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm nông nghiệp của Lạng Sơn kết nối sản phẩm với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa quốc gia. Tận dụng công nghệ blockchain trong truy xuất nguồn gốc, nâng cao tính minh bạch và niềm tin cho người tiêu dùng đối với nông sản tỉnh Lạng Sơn.

Xây dựng mô hình tiếp cận với người tiêu dùng trong và ngoài nước đối với nông sản của Lạng Sơn “VietnamFresh”: Đầu tư vào các sàn TMĐT, kết nối

khách hàng với các sản phẩm của Lạng Sơn, hướng tới người tiêu dùng trong nước và vùng ASEAN, Trung Quốc. Phát triển loại hình du lịch nông nghiệp sinh thái để tiếp cận trực tiếp với người tiêu dùng bằng cách triển khai chiến lược “Hương vị nông sản Lạng Sơn” (na, hồng, chè, quýt, đào, thạch đen). Tổ chức hội chợ, lễ hội, chợ đêm, phố đi bộ để quảng bá và giới thiệu các đặc sản của Lạng Sơn cho khách du lịch và người tiêu dùng. Nhà nước hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm để các cá nhân, tổ chức kinh tế học tập và làm theo.

4.3.3 Các pháp phát triển lâm nghiệp

Triển khai hiệu quả Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030; bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên. Tổ chức sản xuất lâm sản theo hướng tập trung, ứng dụng công nghệ cao, đồng bộ, hình thành chuỗi giá trị.

Tận dụng lợi thế đất đai để tập trung phát triển các vùng trồng rừng sản xuất tập trung. Mở rộng, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng, kết hợp khai thác bền vững với mở rộng vùng trồng các loại dược liệu phù hợp với đặc tính sinh thái, tiểu khí hậu của địa phương; xây dựng các mô hình dược liệu dưới tán rừng áp dụng kỹ thuật trồng, chăm sóc tiên tiến, công nghệ cao để làm trình diễn và học tập nhân rộng.

Khuyến khích tham gia thị trường tín chỉ cac-bon từ rừng, huy động nguồn lực đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Hình thành Bể chứa cac-bon khu vực và hướng tới một thị trường thương mại xuyên biên giới. Tận dụng lợi thế về diện tích và tỷ lệ che phủ rừng cao để phát triển thị trường mua bán, cho thuê bể chứa cac-bon, cho thuê để làm bể chứa cac-bon. Thu hút các công ty/tổ chức phi chính phủ mua tín dụng cac-bon từ bể chứa cac-bon và có thể duy trì sự ĐDSH của khu vực rừng được bảo vệ.

Xây dựng dự án giống cây trồng cây trồng lâm nghiệp đến năm 2030, tập trung hỗ trợ xây dựng hệ thống cung cấp vật liệu giống chất lượng cao (thông, keo, bạch đàn, hòai, sò, quế), dược liệu dưới tán rừng; hỗ trợ nâng cấp vật liệu giống cho hệ thống cơ sở sản xuất cây giống. Thiết lập hệ thống nguồn giống và vườn ươm cung cấp cây giống gắn với áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao; xây dựng các trung tâm nghiên cứu một giống cây trồng trên địa bản tỉnh.

Nâng cao năng suất, chất lượng rừng, tăng giá trị rừng sản xuất theo hướng thâm canh rừng gỗ lớn, xây dựng lộ trình chuyển hóa dần rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn, khuyến khích trồng các loài cây bản địa; cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, đảm bảo sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ đủ điều kiện đáp ứng được yêu cầu quốc tế.

Phát triển công nghiệp chế biến gỗ thông qua việc xây dựng và hỗ trợ xây dựng các cơ sở chế biến lâm sản; khuyến khích đầu tư xây dựng các khu chế biến công nghệ cao, hình thành các làng nghề sản xuất, kinh doanh lâm sản ngoài gỗ, giống cây lâm nghiệp. Huy động các thành phần kinh tế trong nước theo cơ chế liên danh, liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp cùng góp vốn để phát triển rừng, hình thành vùng nguyên liệu cho chế biến gỗ.

Kết hợp kinh tế lâm nghiệp với các hoạt động kinh doanh khác. Trồng, khai thác, bảo vệ rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăn nuôi dưới tán rừng, trồng dược liệu dưới tán rừng.

4.3.4 Các pháp pháp tiêu trồng trọt

Phát triển theo mô hình sản xuất tập trung như HTX, tổ hợp tác gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản chủ lực, đặc sản của tỉnh tạo vùng nguyên liệu, hàng hóa quy mô lớn. Hình thành các chuỗi liên kết, nâng cao giá trị sản phẩm. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với BĐKH; xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn gắn với cơ sở chế biến, bảo quản nông sản, sử dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải; chuyển đổi cơ cấu cây trồng có hiệu quả cao, phù hợp với nhu cầu thị trường, có khả năng chống chịu, thích ứng với BĐKH.

Tăng cường ứng dụng KHCN, nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến. Khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, hỗ trợ mở rộng diện tích áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn (VietGAP, GlobalGAP,...) gắn với chứng nhận truy xuất nguồn gốc, nhãn mác sản phẩm với liên kết tiêu thụ sản phẩm; đẩy mạnh quá trình cơ giới hóa; tích tụ ruộng đất chuyển đổi mô hình sản xuất hàng hóa lớn.

Tăng cường sử dụng các loại giống tốt, chất lượng cao, phù hợp với vùng sinh thái, kết hợp với các quy trình thâm canh tốt, nâng cao năng lực tưới, áp dụng KHCN, áp dụng cơ giới hóa để giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng nhanh giá trị và khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm; đẩy mạnh công tác dự báo, chủ động trong phòng, chống dịch bệnh.

4.3.5 Các pháp pháp tiêu chăn nuôi

Tổ chức phát triển sản xuất chăn nuôi nông hộ, nuôi hữu cơ; từng bước phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung gắn với cơ sở giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích đầu tư, phát triển các khu chăn nuôi tập trung khép kín, an toàn dịch bệnh. Đẩy mạnh chăn nuôi áp dụng theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAHP, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, thân thiện với môi trường. Phát triển mô hình trang trại gắn với cung cấp nguyên liệu thức ăn, chế phẩm dinh dưỡng giảm lượng khí mê tan, đồng thời xử lý chất thải vật nuôi đáp ứng yêu cầu về môi trường, thu hồi năng lượng.

Khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới để xử lý chất thải chăn nuôi, sản xuất phân bón hữu cơ và chế phẩm sinh học từ nguồn chất thải chăn nuôi. Đầu tư công trình khí sinh học nhằm xử lý chất thải chăn nuôi đồng thời sử dụng khí mê tan đa mục tiêu... góp phần đẩy mạnh thực hiện cam kết giảm phát thải 30% khí mê tan đến năm 2030 của Việt Nam tại COP26.

Tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu đối với một số loài vật nuôi đặc sắc như gà 6 ngón, ếch hương, vịt thả suối... để phục vụ du lịch. Nghiên cứu,

phát triển nuôi và bảo tồn một số loài vật nuôi bản địa có giá trị kinh tế như gà sáu ngón, lợn hương, vịt cổ xanh, ong, ngựa bạch.

4.3.6 Giải pháp phát triển thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững, BVMT sinh thái; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Triển khai các mô hình nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, gắn với việc sử dụng công nghệ xử lý môi trường; mô hình sản xuất theo chuỗi, OCOP; tiếp tục thực hiện chương trình bảo vệ, tái tạo và bổ sung nguồn lợi thủy sản tại các lưu vực, thủy vực tự nhiên trên sông, hồ chứa.

Bố trí xây dựng khu sản xuất giống thủy sản đáp ứng nhu cầu tạo ra con giống chất lượng, đa dạng chủng loại phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh và khu vực lân cận thay thế khu sản xuất và cung ứng giống thủy Bản Ngà.

4.3.7 Giải pháp cơ chế chính sách

Thiết lập và triển khai các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách ưu đãi về đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như: miễn, giảm tiền sử dụng đất; miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiếp cận, hỗ trợ tín dụng; hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường.

Chủ động rà soát, sửa đổi, xây dựng mới các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các chính sách về tín dụng, huy động vốn, phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH.

Rà soát, nghiên cứu các cơ chế chính sách pháp luật về đất đai theo hướng bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp, tạo điều kiện sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp nhằm tổ chức sản xuất theo nhu cầu của thị trường.

Tổ chức triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của Trung ương, của tỉnh đã ban hành về: Chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn; xây dựng và phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu trong lĩnh vực nông nghiệp.

4.3.8 Giải pháp phát triển các mô hình tổ chức sản xuất

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, khuyến khích tạo điều kiện cho các sáng lập viên có nhu cầu về thành lập HTX đặc biệt tại các vùng sản xuất trọng điểm, ngành hàng chủ lực, vùng sản xuất hàng hóa, xã NTM và các địa phương có sản phẩm OCOP thành lập, phát triển hình thức tổ chức sản xuất hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác.

Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, HTX, tổ hợp tác, cá nhân có điều kiện về vốn, kỹ thuật có thể liên kết với người dân tích tụ ruộng đất để sản xuất nông, lâm nghiệp theo chuỗi liên kết tập trung, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất giữa nông dân với doanh nghiệp trong đó doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt, dẫn dắt về khoa học công nghệ, bao tiêu, tiêu thụ sản phẩm.

Tăng cường nâng cao năng lực hoạt động của HTX trên cơ sở kiện toàn đội ngũ cán bộ quản lý HTX, THT thông qua tổ chức đại hội, hội nghị lựa chọn, bầu những thành viên có tâm huyết, trình độ vào đội ngũ quản lý; đồng thời bổ sung nhân lực có trình độ tham gia vào HTX, THT bằng việc thu hút các sinh viên tốt nghiệp các trường Đại học, cao đẳng có năng lực, trình độ về làm việc tại HTX theo chính sách đặc thù của tỉnh.

Đẩy mạnh nghiên cứu, dự báo, kết nối thị trường để định hướng sản xuất và quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại, tìm thị trường đầu ra cho sản phẩm nông lâm nghiệp của tỉnh. Tăng cường hỗ trợ nông dân kết nối liên kết với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, hình thành chuỗi khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ; hỗ trợ doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất nông nghiệp, cơ sở chế biến nông sản quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, tham gia các hội chợ quảng bá, giới thiệu, tiêu thụ các sản phẩm ở trong tỉnh, ngoài tỉnh và quốc tế.

4.4. Tâm nhìn đến năm 2050

Phát triển ngành NLTS theo hướng hiện đại, đứng vào tốp trung bình cao của vùng TD&MNPB; trở thành một trong những trung tâm sản xuất, chế biến và thương mại nông sản; trung tâm lưu giữ và phát triển giống nông, lâm nghiệp của vùng, đặc biệt cây trồng có lợi thế, đặc thù của địa phương (quế, hồi, thạch đen, na, hồng...).

Sản xuất hàng hóa gắn với công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển bền vững và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

Phát triển nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường (nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn và nông nghiệp sạch) và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hình thành thị trường cac-bon của cả nước và khu vực, hướng tới một thị trường thương mại cac-bon xuyên biên giới.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Dân số, lao động, việc làm

I. I. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Dân số: Chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển; giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển KTXH của tỉnh. Sớm đạt và duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số cả về thể chất, trí tuệ và tinh thần, góp phần phát triển KTXH của tỉnh nhanh và bền vững.

Lao động, việc làm: Nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực phục vụ phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; quy mô dân số đạt khoảng 894.290 người. Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi khoảng 24%.

- Tuổi thọ bình quân của người dân trên địa bàn tỉnh đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

- Chỉ số HDI của Lạng Sơn đạt mức trung bình của cả nước.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%. Bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng núi, vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh. Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

- 100% dân số của tỉnh được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc.

- Tạo việc làm mới trung bình mỗi năm cho 12.000 - 16.000 lao động

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76% (trong đó đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp nghề đạt 35% trở lên)

- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh dự kiến cần khoảng 591,7 nghìn lao động; lao động làm việc trong nền kinh tế là 542,1 nghìn lao động trong đó ngành nông, lâm, thủy sản khoảng 198,5 nghìn lao động, ngành CN-XD khoảng 116,0 nghìn lao động, ngành dịch vụ khoảng 277,6 nghìn lao động.

1.2. Định hướng phát triển

1.2.1. Dân số

Đẩy mạnh công tác dân số theo hướng chuyên trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển nhằm góp phần vào sự phát triển KTXH nhanh và bền vững của tỉnh.

Nâng cao chất lượng dân số. Giải quyết đồng bộ vấn đề nâng cao dân số, cải thiện giống nòi, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển các loại hình y tế chất lượng cao, đẩy mạnh phòng, chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, có chính sách đảm bảo cơ cấu dân số hợp lý về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, ngành nghề.

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành và phát huy tối đa các thế mạnh của từng vùng lãnh thổ, thực hiện phân bố lại dân cư hợp lý giữa các vùng, miền, các đơn vị hành chính. Hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn cần bố trí linh hoạt, có sự liên kết và phân công phù hợp. Đối với dân cư vùng nông nghiệp phân tán trên diện tích toàn tỉnh, trong vùng sản xuất lúa, màu, cây ăn quả, là khu vực dự báo có nhiều tác động lớn đến quỹ đất nông nghiệp, phân bố dân cư khi phát triển các dự án công nghiệp, đô thị của tỉnh, cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ hạ tầng xã hội để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị.

1.2.2. Lao động, việc làm

Nâng cao NSLĐ; đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm mạnh lao động nông nghiệp sang phát triển lao động khu vực phi nông nghiệp.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo nghề theo định hướng phát triển của tỉnh. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về công nghệ thông tin, kỹ thuật công nghệ, du lịch, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sử dụng công nghệ cao... Đặc biệt là công nhân lành nghề bậc cao cho các KCN, lao động có tay nghề cao cho các ngành dịch vụ và lao động xuất khẩu; quan tâm đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của CMCN 4.0. Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh.

Tăng cường hiệu quả sử dụng lao động trong các ngành kinh tế mũi nhọn và có lợi thế của địa phương, chú trọng thực hiện chính sách thu hút lao động có chất lượng, chính sách trọng dụng nhân tài, cán bộ KH-CN, nhất là các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế.

Đến năm 2030, tiếp tục rà soát quy hoạch và nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh, có cơ chế, chính sách khuyến khích các loại hình doanh nghiệp tham gia hoạt động dịch vụ việc làm, phấn đấu thu hút được ít nhất 3 doanh nghiệp tham gia lĩnh vực giới thiệu, tư vấn việc làm.

Cùng với việc quy hoạch hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm công lập, tỉnh sẽ có cơ chế, chính sách khuyến khích các loại hình doanh nghiệp tham gia hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật.

1.3. Giải pháp phát triển

1.3.1. Chăm sóc

Đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục với các hình thức phù hợp đến tất cả các tầng lớp nhân dân để nâng cao nhận thức, hành động về dân số và phát triển về các vấn đề duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững; thích ứng với già hóa dân số đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Tăng cường tuyên truyền tư vấn, hỗ trợ nâng cao sức khỏe thể chất, trí tuệ và tinh thần cho các nhóm đối tượng đặc biệt; triển khai các mô hình cung cấp dịch vụ và vận động để tăng sự chấp nhận sàng lọc sơ sinh tại cộng đồng.

Thực hiện các biện pháp nâng cao tầm vóc, thể lực và trí tuệ của con người, đặc biệt sự phối hợp tích cực của hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, vị thành niên, người cao tuổi và sự tham gia tích cực, trách nhiệm của ngành Giáo dục, ngành Văn hoá, thể thao. Đồng thời, xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân, tăng cường các dịch vụ xã hội chủ yếu có ảnh hưởng tới chất lượng dân số; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học ứng dụng, công nghệ thông tin hiện đại phục vụ nâng cao chất lượng dân số.

1.3.2. Lao động, việc làm

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, người lao động về giải quyết việc làm; Nâng cao năng lực Trung tâm Dịch vụ việc làm đáp ứng yêu cầu, kết nối Trung tâm với các tổ chức doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, nâng cao chất lượng thông tin thị trường lao động, tăng cường quản lý, giám sát quan hệ cung - cầu lao động, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về thị trường lao động. Hướng dẫn làm tốt vệ sinh an toàn lao động tại các cơ sở SXKD. Thực hiện tốt vai trò quản lý nhà nước về chính sách lao động, tiền lương, BHXH trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường công tác cung cấp thông tin thị trường lao động, đẩy mạnh và mở rộng công tác tư vấn, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm cho đông bào dân tộc thiểu số; xây dựng cơ chế đào tạo nghề theo đơn đặt hàng và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo, sử dụng lao động người dân tộc thiểu số.

Đẩy mạnh công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; đổi mới công tác tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện người lao động trước khi đưa đi làm việc ở nước ngoài. Theo dõi chặt chẽ tình hình lao động địa phương làm việc ở nước ngoài.

Triển khai thực hiện tốt các quy định của pháp luật về lao động; xây dựng quan hệ lao động hài hòa, lành mạnh, phòng ngừa các tranh chấp lao động. Mở rộng diện tham gia các loại hình BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tự nguyện, khu vực nông nghiệp và nông thôn, đảm bảo quyền lợi cho người lao

động. Khuyến khích các doanh nghiệp cùng với người lao động tham gia cải thiện điều kiện làm việc, nhằm giảm thiểu tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Xây dựng các chế độ, chính sách đãi ngộ nguồn lực tri thức, tạo môi trường để đội ngũ tri thức trẻ có điều kiện phát triển, sáng tạo và cống hiến: Có cơ chế phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo tài năng đặc thù của tỉnh. Thu hút sinh viên các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước có thành tích học tập loại giỏi trở lên về địa phương công tác sau khi tốt nghiệp. Xây dựng đề án lựa chọn đào tạo, bồi dưỡng học sinh từ cấp học phổ thông đạt loại giỏi và có cơ chế hỗ trợ học tập, đào tạo để sau khi tốt nghiệp về phục vụ lâu dài cho tỉnh.

Xây dựng các chính sách thu hút, trọng dụng người tài, các chuyên gia, lao động có trình độ chuyên môn cao bằng các chính sách tiền lương, thưởng, phúc lợi hấp dẫn...

Triển khai thực hiện các cơ chế chính sách nhằm thu hút và giữ chân lao động ngoài tỉnh đến Lạng Sơn làm việc; trong đó tập trung hoàn thiện hệ thống các cơ chế chính sách có liên quan đến thị trường lao động; thực hiện an sinh xã hội và bảo vệ lợi ích cho người lao động.

Duy trì và thúc đẩy phát triển quản lý lao động qua biên giới làm việc với Trung Quốc thông qua một số giải pháp như: tổ chức ký kết nâng cấp hợp tác quản lý lao động trong đó tập trung lao động trên lĩnh vực có lợi thế; tổ chức giao lưu nhân dân, giao lưu doanh nghiệp; hợp tác đào tạo ngoại ngữ tiếng bản xứ.

2. An sinh xã hội

2.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực phục vụ phát triển KTXH trên địa bàn; tăng thu nhập, cải thiện đời sống người lao động, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội; phấn đấu giảm nghèo bền vững, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa các vùng, nhóm dân cư, tạo bước chuyển mạnh mẽ về bình đẳng giới trong phát triển KTXH, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững ổn định chính trị và trật tự xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể

Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm đạt từ 2 - 3% trở lên (theo chuẩn nghèo của các giai đoạn). Đến năm 2030 cơ bản không còn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

Đến năm 2030, có khoảng 87% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhà ở thuộc loại bền chắc và có diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 8m² trở lên.

Phấn đấu duy trì hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình người dân nơi cư trú. Đến năm 2030 số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ, quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 60% tổng số đối tượng được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp.

2.2. Định hướng phát triển

2.2.1. Định hướng phát triển an sinh xã hội

Đảm bảo về việc làm, thu nhập; Trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và bảo đảm thông tin) góp phần giảm nghèo bền vững. Tất cả mọi trẻ em đều được xã hội bảo vệ một cách bình đẳng. Phát triển mở rộng các quỹ an sinh xã hội (Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ vì người nghèo, Quỹ Bảo trợ Trẻ em...) với sự đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, người dân, cộng đồng theo quy định của pháp luật.

2.2.1.1. Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội, trẻ em

Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh khu vực biên giới và thực hiện tốt các quy định của Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Luật trẻ em, Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội và các chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Rà soát các chính sách, chương trình, đề án trợ giúp xã hội hiện hành, đề xuất Trung ương xem xét chỉnh sửa hoàn thiện chính sách về trợ giúp xã hội, đáp ứng kịp thời nhu cầu cơ bản của người dân, nhất là người có hoàn cảnh khó khăn, người yếu thế và người bị rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, BDKH, vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng dân tộc thiểu số; tham mưu, góp ý kiến các văn bản của Trung ương trong việc xây dựng mức sống tối thiểu để làm cơ sở xác định đối tượng và mức trợ giúp xã hội; xem xét nâng dần mức trợ cấp xã hội phù hợp với mức sống của từng nhóm đối tượng và điều kiện KTXH của tỉnh.

2.2.1.2. Công tác chăm sóc người có công:

Thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng và thân nhân. Đẩy mạnh các hoạt động chăm sóc người có công, vận động toàn dân thực hiện các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, Uống nước nhớ nguồn.

2.2.1.3. Phòng chống tệ nạn xã hội:

Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy và hỗ trợ người nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng. Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng ngừa nghiện ma túy, phòng, chống tội phạm chứa chấp, môi giới, tổ chức hoạt động mại dâm; phòng ngừa và ngăn chặn tệ nạn mại dâm trong học sinh, sinh viên. Đảm bảo quyền bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội của người bán dâm, tạo cơ hội giúp họ hòa nhập cộng đồng. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về tái hòa nhập cộng đồng.

2.2.1.4. Công tác bình đẳng giới

Tăng cường hoạt động về bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ tỉnh Lạng Sơn, để nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi của mọi người dân, đặc biệt là phụ nữ vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người về bình đẳng giới, về các quyền của phụ nữ.

Tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện và cơ hội để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào hoạt động KTXH, góp phần vào sự phát triển bền vững của tỉnh và của đất nước.

2.2. Giải pháp phát triển

Triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện tốt quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp các đối tượng người có công với cách mạng, bảo trợ xã hội, bảo đảm đối tượng chính sách được chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với nhu cầu của xã hội. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, người có thu nhập thấp và công nhân ở các KCN. Phát triển đồng bộ, đa dạng, mở rộng, hiện đại hóa nâng cao chất lượng hệ thống bảo hiểm, đồng thời có chính sách hỗ trợ phù hợp để người dân tích cực tham gia nhất là người nghèo, cận nghèo, trẻ em, các đối tượng chính sách và bảo trợ xã hội... Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cai nghiện phục hồi, quản lý sau cai; Phòng chống tệ nạn mại dâm; Nhân rộng mô hình xã, phường phòng ngừa, ngăn chặn phát sinh mới tệ nạn ma túy, mại dâm; mô hình dạy nghề, tạo việc làm và quản lý đối tượng sau cai tại cộng đồng, tập trung vào các giải pháp đảm bảo việc làm, thu nhập, tái hoà nhập cộng đồng bền vững cho các đối tượng sau cai; mô hình về phòng ngừa và hỗ trợ trực tiếp cho người bán dâm tại cộng đồng bên cạnh các chương trình hỗ trợ, lồng ghép HIV/AIDS.

Thúc đẩy xã hội hóa trong lĩnh vực an sinh xã hội. Huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong việc chăm sóc và cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào việc cung cấp các dịch vụ công cộng; vận động toàn xã hội tham gia các phong trào “đền ơn đáp nghĩa”, “tương thân tương ái”, các hoạt động nhân đạo như: ngày vì người nghèo, xây dựng nhà tình nghĩa...

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách an sinh xã hội từ tỉnh đến cơ sở; rà soát, sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ an sinh xã hội; xây dựng cơ sở dữ liệu để thuận lợi cho việc theo dõi, đánh giá; thiết lập và ban hành hệ thống tiêu chí quản lý và giám sát hoạt động của các tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ an sinh xã hội, bao gồm cả việc xem xét sự tham gia thực hiện chính sách an sinh xã hội.

3. Y tế

3.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Nâng cao sức khoẻ cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục củng cố, xây dựng, phát triển mạng lưới y tế tại tỉnh theo hướng công bằng, chất lượng và hiệu quả. Từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khoẻ. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất đạo đức

tốt, năng lực chuyên môn vững vàng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 96%.
- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95% với 14 loại vắc xin; iảm tỷ suất tử vong trẻ em: Dưới 5 tuổi còn 15‰; dưới 1 tuổi còn 10‰.
- Trên 95% dân số được quản lý sức khỏe; duy trì 100% Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.
- Đạt 35,1 giường bệnh viện, 12,0 bác sĩ, 3 dược sĩ đại học trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.
- Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%.
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 17 %. Không chế tỷ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 10%. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, đối với nữ đạt 157,5 cm.

3.2. Định hướng phát triển

Phát triển hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Lạng Sơn theo hướng công bằng, hiện đại và chất lượng. Phát triển hài hòa giữa công tác khám chữa bệnh và phục hồi chức năng với y tế dự phòng; đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và mở rộng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng; nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần và tuổi thọ của nhân dân trong tỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn, đảm bảo y đức, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới. Y tế công lập giữ vai trò chủ đạo trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, chỉnh hình phục hồi chức năng và y tế chuyên sâu; tạo điều kiện thuận lợi cho y tế ngoài công lập phát triển các dịch vụ y tế để đảm bảo nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Nâng cao chất lượng các cơ sở y tế xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tăng cường hợp tác phòng chống dịch qua biên giới với Trung Quốc.

- Củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng mở rộng, bảo đảm triển khai đầy đủ các loại vắc xin theo quy định và bảo đảm an toàn tiêm chủng. Hoàn thiện hệ thống giám sát, cảnh báo dịch và phòng chống dịch bệnh chủ động; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp về dịch bệnh; thiết lập hệ thống giám sát, phòng, chống các yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm.

- Phát triển y học gia đình. Đẩy mạnh kết hợp quân - dân y, y tế ở vùng biên giới. Kết nối y tế cơ sở với các phòng khám tư nhân, phòng chẩn trị đông y.

- Phân đầu triển khai rộng khắp hệ thống số sức khỏe điện tử đến từng người dân theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Thực hiện cập nhật các thông tin, chỉ số sức khỏe khi đi khám chữa bệnh. Tăng cường chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, đặc biệt là ở khu vực vùng cao, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn. Quan tâm chăm sóc

sức khỏe người cao tuổi, người khuyết tật, các đối tượng chính sách; phát triển các mô hình chăm sóc người cao tuổi phù hợp.

- Bảo đảm nhân lực và tăng cường công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế. Phát triển đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao, có ý thức tốt, tâm huyết, trách nhiệm, cơ cấu hợp lý để đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới.

- Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động chăm sóc sức khỏe.

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các tuyến, đặc biệt tuyến cơ sở nhằm tăng sự hài lòng của người bệnh, giảm quá tải bệnh viện, phát triển các chuyên khoa sâu. Đẩy mạnh công tác chỉ đạo tuyến và thực hiện Đề án 1816 để bảo đảm chất lượng dịch vụ kỹ thuật đồng đều giữa các tuyến.

- Kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền. Phát triển và củng cố các cơ sở khám chữa bệnh bằng y - dược học cổ truyền trên địa bàn tỉnh. Có kế hoạch phát triển, khai thác và sử dụng các nguồn dược liệu phong phú tại đại phương. Phát triển y học cổ truyền kết hợp du lịch khám chữa bệnh.

- Xã hội hoá, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế. Chú trọng công tác xã hội hóa trong thu hút đội ngũ y bác sĩ, các hoạt động khám chữa bệnh từ xa... Đa dạng hoá hình thức hợp tác công - tư trên nguyên tắc bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật để cung cấp các dịch vụ y tế chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của Nhân dân. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước đối với mạng lưới hành nghề y, dược ngoài công lập.

3.3. Giải pháp phát triển

- Phát triển nguồn nhân lực y tế đảm bảo đủ số lượng và chất lượng để đáp ứng yêu cầu của người dân.

+ Tiếp tục tăng cường nguồn nhân lực, đặc biệt là bác sĩ chuyên khoa sâu cho các Trung tâm y tế huyện để đảm bảo nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của người dân; đảm bảo đủ nhân lực cho các trạm y tế xã để thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi sức khỏe đến từng người dân.

+ Thực hiện chế độ luân phiên hai chiều phù hợp với điều kiện của từng đơn vị theo hướng từ tuyến trên xuống tuyến dưới và từ tuyến dưới lên tuyến trên để nâng cao năng lực chuyên môn cho nhân viên y tế cơ sở.

+ Tăng cường công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế theo mọi hình thức. Đào tạo bác sĩ đa khoa theo địa chỉ nhằm đảm bảo số lượng, cơ cấu nhân lực cho y tế cơ sở, đặc biệt là bác sĩ công tác tại trạm y tế xã. Thực hiện đầy đủ quy định về đào tạo liên tục, đào tạo qua thực hành, hướng dẫn chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật,...

+ Tổ chức tốt các chương trình liên kết đào tạo nhân lực y tế với các trường trong nước và quốc tế. Tăng cường công tác đào tạo và tự đào tạo, đào tạo từ xa.

Tăng cường tập huấn, nâng cao năng lực cho các cán bộ ở các lĩnh vực thanh, kiểm tra.

+ Đào tạo nâng cao cho nhân viên y tế thôn bản ở các vùng có điều kiện khó khăn và đặc biệt khó khăn.

- Phát triển y dược học cổ truyền: Cùng cố xây dựng vườn thuốc mẫu tại các cơ sở khám, chữa bệnh, đảm bảo các vườn thuốc mẫu trồng đủ số cây thuốc theo quy định của Bộ Y tế và trồng thêm một số cây thuốc địa phương hay dùng; tuyên truyền, vận động Nhân dân trồng và sử dụng cây thuốc nam, thuốc y học dân tộc; kế thừa, bảo tồn, phát triển các nguồn dược liệu quý, hiếm; khai thác bền vững nguồn dược liệu tự nhiên.

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh: Thực hiện ký kết thỏa thuận hợp tác chuyên môn với các bệnh viện Trung ương; đẩy mạnh công tác chỉ đạo tuyến và thực hiện Đề án 1816; tiếp nhận các kỹ thuật được chuyển giao từ các bệnh viện tuyến trên và tăng cường chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới để bảo đảm chất lượng từng dịch vụ kỹ thuật đồng đều giữa các tuyến nhằm giảm tình trạng quá tải bệnh viện; tăng cường triển khai hiệu quả Đề án khám chữa bệnh từ xa tại các bệnh viện.

- Đẩy mạnh thực hiện tự chủ đối với các bệnh viện công lập gắn với trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao; khuyến khích phát triển mạng lưới y tế tư nhân, đẩy mạnh xã hội hóa tại cơ sở y tế công lập để phát triển chuyên môn kỹ thuật, nâng cao chất lượng dịch vụ và chăm sóc người bệnh. Tích cực liên kết hợp tác nhằm thu hút vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực đảm bảo trình độ năng lực... cho các dự án y tế ngoài công lập.

- Tuyên truyền vận động nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân về chăm sóc sức khỏe được đẩy mạnh; nội dung tuyên truyền tập trung ưu tiên vào các hoạt động dự phòng như: Chế độ dinh dưỡng hợp lý, bảo đảm an toàn thực phẩm, tăng cường luyện tập TDTT; vận động toàn dân giữ gìn vệ sinh môi trường để mọi người dân được sống trong môi trường trong sạch, không hút thuốc lá, không lạm dụng rượu bia; phòng, chống bệnh nghề nghiệp... nhằm góp phần nâng cao thể lực, tầm vóc người Việt Nam; phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, giảm biến chứng, giảm tử vong, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng cuộc sống.

4. Giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

4.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Quan điểm chung: Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển KTXH của tỉnh; huy động mọi nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập; đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hướng tới phát triển bền vững, cân đối về số lượng, chất lượng, cơ cấu, hiệu quả, cung ứng tốt hơn dịch vụ công cho xã hội, bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục.

Mục tiêu chung: Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo ở các cấp, bậc học trong hệ thống giáo dục của tỉnh, bao gồm: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, GDTX, giáo dục nghề nghiệp. Thực hiện mục tiêu chung là xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ, chuyên môn, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH của tỉnh và đất nước. Quan tâm đến giáo dục dân tộc, tăng cường huy động xã hội hóa.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phân đầu toàn tỉnh đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3. Huy động trên 98% trẻ mẫu giáo, trên 99,9% học sinh trong độ tuổi tiểu học, học sinh trung học cơ sở đến trường. Trên 95% thanh, thiếu niên trong độ tuổi 15 - 18 học tiếp trung học phổ thông hoặc GDTX, giáo dục nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở. Trên 98% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông. Trên 99% người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông. Phân đầu huy động trẻ khuyết tật trong độ tuổi 6 đến 14 tuổi được tiếp cận giáo dục đạt 85% trở lên; Huy động trẻ khuyết tật có khả năng học tập trong độ tuổi 6 đến 14 tuổi được tiếp cận giáo dục đạt 98,5%. Phân đầu đạt 10% học sinh dân tộc thiểu số cấp THCS và THPT trên địa bàn tỉnh học tại các trường PTDTNT.

Nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đảm bảo tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76% (trong đó đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp nghề đạt 35% trở lên).

100% số cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện chuyển đổi số trong quản lý, giảng dạy và học tập; 90% số trung tâm học tập cộng đồng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục. 100% THCS và THPT có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương.

96% nhà giáo và 100% cán bộ quản lý đạt so với định mức, có đủ giáo viên, giảng viên đúng chuyên ngành đào tạo giảng dạy tất cả các môn học/ngành đào tạo; 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo ở các cấp học, trong đó từ 20% trở lên đạt trình độ trên chuẩn; 100% giáo viên được đào tạo tin học, ngoại ngữ, năng lực sư phạm, quản lý theo đúng vị trí công việc đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục. 100% số cơ sở giáo dục THCS, THPT có giáo viên kinh nghiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ. Tỷ lệ giáo viên/lớp: mầm non đạt 2,6 giáo viên/lớp, tiểu học đạt 1,5 giáo viên/lớp, THCS 2,5 giáo viên/lớp, THPT 2,4 giáo viên/lớp.

1.2. Định hướng phát triển

a) Giáo dục mầm non

Củng cố, duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị tốt kiến thức, kỹ năng và tâm thế cho trẻ em 5 tuổi trước khi

vào học lớp 1; thực hiện phổ cập giáo dục trẻ mẫu giáo. Duy trì 100% các trường tổ chức học 2 buổi/ngày.

Đa dạng hóa phương pháp giáo dục, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo hướng đạt chuẩn chất lượng giáo dục mầm non trong khu vực. Mở rộng phát triển hệ thống cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; khuyến khích một số cơ sở giáo dục công lập tự chủ về tài chính.

Bảo đảm số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục mầm non.

b) Giáo dục phổ thông

Tăng cường huy động trẻ em, học sinh các cấp, bậc học; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; làm tốt công tác duy trì sĩ số, đảm bảo chuyên cần, hạn chế học sinh bỏ học. Chú trọng xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người dân. Nâng số lượng học sinh học 2 buổi/ngày.

Triển khai hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông 2018. Nâng cao tỷ lệ học sinh đạt mức tốt và mức khá trở lên; giảm tỷ lệ học sinh chưa đạt chuẩn; thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các địa bàn của tỉnh. Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh và tiếng Trung Quốc ở các cấp học. Đảm bảo các điều kiện giáo dục đặc thù của các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Nâng cao chất lượng công tác xóa mù chữ.

Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, đẩy mạnh hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Phát triển đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn, hướng nghiệp trong các trường trung học.

Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Triển khai đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng trình độ đào tạo theo Luật giáo dục 2019.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, tổ chức quản lý nhà trường trên môi trường số; triển khai các hoạt động dạy học, giáo dục, kiểm tra đánh giá dựa trên công nghệ số. Chú trọng xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục, khoa học liệu mở, bài giảng điện tử, ngân hàng đề thi... để bổ sung, chia sẻ, sử dụng hiệu quả.

c) Giáo dục thường xuyên

Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn.

Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN- GDTX tại các địa phương.

Đa dạng hóa nội dung GDTX, đào tạo, đổi mới mạnh mẽ các phương pháp dạy và học tập.

Phát triển mô hình trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn; triển khai có hiệu quả Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;

đẩy mạnh việc xây dựng và nhân rộng mô hình xã học tập, huyện học tập và đến năm 2030 tỉnh được công nhận là tỉnh học tập của Việt Nam.

d) Giáo dục chuyên biệt

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về công tác giáo dục hòa nhập giúp cộng đồng, xã hội hiểu rõ tầm quan trọng của việc giáo dục trẻ khuyết tật.

Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập trẻ em ở vùng kinh tế khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Thúc đẩy phát triển các phương thức giáo dục hòa nhập, chuyên biệt và bán chuyên biệt nhằm đáp ứng quyền được học tập của người học là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và phát triển nguồn học liệu để các nhóm người học này được thực hiện đầy đủ quyền học tập của mình theo quy định của pháp luật.

Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt cho người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập phục vụ phát triển giáo dục hòa nhập của tỉnh.

đ) Giáo dục dân tộc

Đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng trong giáo dục, đào tạo ở tất cả các cấp học cho người dân tộc thiểu số, hướng tới thu hẹp khoảng cách phát triển giáo dục giữa các vùng.

Có cơ chế hiệu quả hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số đưa con em trong độ tuổi đến trường, đặc biệt là trẻ sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai và BĐKH.

Thực hiện tốt công tác luân chuyển, điều động, biệt phái giáo viên khá, giỏi đến giúp đỡ giáo viên và học sinh vùng khó khăn, tạo điều kiện và cơ hội để học sinh các trường vùng khó khăn được học tập với các thầy, cô giáo giỏi, có nhiều kinh nghiệm trong công tác giáo dục học sinh dân tộc bán trú nói riêng và học sinh ở vùng dân tộc thiểu số nói chung.

Củng cố và phát triển hệ thống trường PTDTNT, trường PTDTBT trên địa bàn tỉnh; khuyến khích các nhà trường ở vùng dân tộc và miền núi tổ chức dạy tiếng dân tộc cho học sinh.

e) Giáo dục nghề nghiệp

Nâng cao chất lượng, hiệu quả GDNN theo 3 cấp trình độ; phấn đấu một số nghề tiếp cận trình độ cấp quốc gia và các nước ASEAN-4 (03 nghề tiếp cận trình độ cấp quốc gia; 02 nghề tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4), 02 trường chất lượng cao. Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cho nền kinh tế đang phát triển,

có công nghiệp hiện đại; góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 35% trở lên.

Đào tạo nghề cần gắn với thị trường lao động. Tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp sử dụng lao động trong công tác đào tạo nghề. Giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề của một nước phát triển, có thu nhập cao; chất lượng đội ngũ nhà giáo của các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn được hoàn thiện đáp ứng yêu cầu đào tạo lao động có tay nghề cao, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường trong và nước ngoài. Bắt kịp trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN và thế giới, có năng lực cạnh tranh vượt trội ở một số ngành, nghề, lĩnh vực.

g) Giáo dục đại học

Phát triển trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn thành phân hiệu cơ sở giáo dục đại học phù hợp với Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Sau năm 2030, phấn đấu thành lập 01 trường đại học phù hợp với điều kiện, xu hướng phát triển của tỉnh cũng như tận dụng được lợi thế phát triển của vùng TD&MNPB, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.

4.3. Giải pháp phát triển

Về cơ chế, chính sách: Tuyên truyền, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách về giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh thực hiện bình đẳng về cơ hội học tập cho người học. Nghiên cứu ban hành một số chính sách hỗ trợ giáo dục vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng; chính sách thu hút, tuyển dụng cán bộ, giáo viên giỏi, nhân lực chất lượng cao phù hợp điều kiện, khả năng của tỉnh. Có các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao, tự chủ về tài chính.

Đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài; đổi mới hình thức thi đua, khen thưởng, động viên, nêu gương trong giáo dục và đào tạo. Thực hiện tốt công tác tuyển sinh, chế độ ưu tiên đào tạo sư phạm, chế độ cử tuyển học sinh, sinh viên... tạo nguồn giáo viên, cán bộ cho tỉnh.

Về xã hội hóa giáo dục: Tăng cường xã hội hóa giáo dục, quan tâm phát triển hệ thống cơ sở giáo dục ngoài công lập; tạo môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng, minh bạch; thực hiện ưu đãi, thu hút đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo, nhất là đào tạo nghề. Triển khai tự chủ về tài chính tại một số cơ sở giáo dục công lập; phát triển chương trình giáo dục chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội.

Đẩy mạnh phát triển giáo dục ngoài công lập: Cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục trong quá trình thành lập, hoạt động của các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Bình đẳng và tạo môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch, không phân biệt cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề xã hội hóa đối với các cơ

sở giáo dục ngoài công lập nhằm sớm phát hiện các bất cập, khó khăn, vướng mắc để kịp thời có biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền tháo gỡ, xử lý; có chế tài với các cơ sở giáo dục không tuân thủ theo quy định...

Tăng cường huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Ưu tiên các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh, sinh viên.

Về công tác giáo dục đào tạo: Đổi mới công tác quản lý giáo dục và đào tạo gắn với cải cách hành chính; nâng cao vai trò, trách nhiệm, tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng, các tổ chức chính - xã hội, nhân dân đối với giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo, bảo đảm thực chất, chính xác, khách quan, chống bệnh thành tích; tăng cường công tác quản lý dạy thêm, học thêm; có giải pháp ngăn chặn các hình thức dạy thêm trái quy định; quan tâm quản lý chất lượng đầu ra của giáo dục và đào tạo.

Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực cá nhân của người học, áp dụng các phương pháp kỹ thuật dạy học tích cực, chú trọng rèn luyện phương pháp tự học; tăng cường các hoạt động xã hội, các hoạt động trải nghiệm của học sinh, nghiên cứu khoa học, vận dụng kiến thức vào thực tế; sử dụng có hiệu quả trang thiết bị dạy học vào việc đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng giảng dạy.

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, mũi nhọn đảm bảo thực chất, có nhiều học sinh đạt giải quốc gia và quốc tế. Chú trọng bồi dưỡng nhân tài, đảm bảo đủ nhân lực có trình độ khoa học, kỹ thuật cao phục vụ sự nghiệp chính trị, phát triển KTXH của tỉnh.

Tăng cường liên kết với các trường trong nước và quốc tế trong trao đổi học sinh, sinh viên, giáo viên, giảng viên, nghiên cứu khoa học.

Tăng cường công tác quản lý đối với các chương trình liên kết giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo, các cơ sở giáo dục, đào tạo và hoạt động tư vấn du học ngoài công lập.

Tăng cường công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông:

- Xây dựng trang thông tin về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông; hình thành cơ sở dữ liệu về nghề nghiệp, thị trường lao động và thông tin, dữ liệu liên quan đến ngành, nghề.

- Đổi mới nội dung giáo dục hướng nghiệp thông qua các môn học và hoạt động trong nhà trường: Đối với chương trình giáo dục phổ thông hiện hành, cần đổi mới theo hướng tinh giản, hiện đại, hiện thực, phù hợp với lứa tuổi, tăng cường thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Đối với chương trình giáo dục phổ thông mới, chú trọng đưa nội dung giáo dục hướng nghiệp tích hợp trong chương

trình các môn học và hoạt động giáo dục theo định hướng giáo dục tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán (giáo dục STEM) trong chương trình phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề của quốc gia, đáp ứng thị trường lao động.

- Tăng cường phối hợp giữa các cơ sở giáo dục phổ thông, các cơ quan quản lý giáo dục với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong hoạt động giáo dục hướng nghiệp và học sinh phổ thông sau khi tốt nghiệp vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc trao đổi kinh nghiệm giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh phổ thông, về nhu cầu lao động, thị trường lao động.

Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo cho đồng bào dân tộc thiểu số:

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức của nhân dân, vận động và duy trì sĩ số học sinh trong độ tuổi đi học, tổ chức nhiều hoạt động giáo dục đa dạng thu hút học sinh đến trường. Tăng cường tổ chức và quản lý hoạt động kỹ năng sống, giáo dục đặc thù, giáo dục ngoài giờ chính khóa, công tác học sinh nội trú, bán trú, đặc điểm tâm lý học sinh dân tộc thiểu số, văn hóa dân tộc cho cán bộ quản lý, giáo viên. Tăng cường hoạt động giao lưu, giúp đỡ về chuyên môn ở trường vùng sâu, vùng xa và khó khăn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý dạy học, soạn giảng, dạy học trực tuyến.

- Tập trung huy động tối đa nguồn lực, nhất là thu hút các nguồn hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nhằm tăng cường cơ sở vật chất trường học theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa và hiện đại.

Về phát triển cơ sở vật chất: Đẩy mạnh việc phối hợp giữa tỉnh và cấp huyện trong việc rà soát, sắp xếp lại các trường, điểm trường cụ thể theo từng huyện.

Rà soát, bổ sung quy hoạch, đảm bảo diện tích đất các trường học theo tiêu chí chuẩn quốc gia; đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả chương trình kiên cố hoá trường, lớp học; đầu tư kinh phí mua sắm trang thiết bị đồ dùng dạy học theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa, hiện đại hóa.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, tổ chức quản lý nhà trường trên môi trường số. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức dạy học tiếp tục được quan tâm. Đẩy mạnh ứng dụng trong khai thác phòng học trực tuyến, khai thác hiệu quả các ứng dụng; chia sẻ tài nguyên, kho học liệu giáo dục, ngân hàng đề thi, bài tập thực hành. Tích cực tổ chức sinh hoạt chuyên môn, các lớp tập huấn; hỗ trợ, tư vấn chuyên môn, dự giờ, kiểm tra việc tổ chức hoạt động dạy học. Xây dựng kế hoạch dạy học trực tuyến đan xen với dạy học trực tiếp trên lớp phù hợp với điều kiện thực tế; tổ chức dạy học trực tuyến, dạy học trên truyền hình, xây dựng mô hình giờ học kết nối.

Đầu tư, bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên về năng lực chuyển đổi số.

Về đội ngũ cán bộ, giáo viên: Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống; chú trọng rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm; nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, năng lực tin học, ngoại ngữ cho cán bộ quản lý, nhà giáo. Thường xuyên rà soát, đánh giá phân loại, sàng lọc đội ngũ; tổ chức tạo nguồn, đào tạo lại, bố trí đủ giáo viên cho từng cấp học với cơ cấu môn học hợp lý; thực hiện luân chuyển giáo viên, ưu tiên bố trí giáo viên cho các vùng đặc biệt khó khăn, các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú.

Về GDNN: Triển khai công tác điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo của người lao động; xây dựng kế hoạch GDNN gắn với định hướng phát triển KTXH của địa phương và đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và thị trường.

Các cơ sở GDNN, đặc biệt là các trường Cao đẳng trên địa bàn chủ động, tích cực mở rộng hợp tác quốc tế trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, tăng số lượng các chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài, chuyển giao công nghệ, liên kết đào tạo, công nhận tín chỉ, liên thông chương trình với các trường đại học nước ngoài có uy tín để thu hút sinh viên, nhà khoa học nước ngoài đến học tập và nghiên cứu.

Đa dạng hóa, phát triển nhanh các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao tay nghề ở vùng dân tộc thiểu số; ưu tiên đào tạo vừa học vừa làm; đưa chương trình đào tạo nghề vào các trường dân tộc nội trú; phát triển các loại mô hình cơ sở GDNN gắn với các doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển KTXH địa phương, trong đó ưu tiên đào tạo con em đồng bào vùng DTTS và miền núi. Tiếp tục thực hiện chế độ đãi ngộ và sử dụng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phù hợp với yêu cầu thực tiễn để họ yên tâm với nghề nghiệp, gắn bó với địa phương.

Gắn kết giữa GDNN với doanh nghiệp, thị trường lao động và việc làm bền vững: trao đổi, cung cấp nguồn lực giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp; trao đổi thông tin giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp; hỗ trợ của doanh nghiệp với học sinh, sinh viên tham gia các chương trình GDNN; hợp đồng đào tạo cho lao động của doanh nghiệp, đưa học sinh, sinh viên đến thực tập tại doanh nghiệp. Tăng cường một số hình thức hợp tác như: tiếp nhận học sinh, sinh viên, nhà giáo GDNN thăm quan tìm hiểu về doanh nghiệp, cung cấp thông tin tuyển dụng học sinh, sinh viên tốt nghiệp, thông tin phản hồi chất lượng học sinh, sinh viên tốt nghiệp, mời chuyên gia doanh nghiệp về giảng dạy; doanh nghiệp cấp học bổng cho học sinh, sinh viên, tài trợ thiết bị đào tạo nghề cho cơ sở GDNN; hợp tác xây dựng chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo; tham gia xây dựng chương trình đào tạo...

5. Văn hóa và thể thao

5.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Phát triển văn hóa, thể thao đảm bảo giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người xứ Lạng; tu bổ, bảo tồn các di tích, phát huy văn hóa phi vật thể, lễ hội,

nghệ thuật trình diễn dân gian; gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa với thể thao; tiếp tục củng cố, mở rộng liên kết với du lịch.

b) Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030, lập 02 hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của tỉnh đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; Trình xếp hạng 03 di tích cấp quốc gia, 10-15 di tích cấp tỉnh; 25-30 di tích được tu bổ, phục hồi.

Đến năm 2030, 90% hộ gia đình được công nhận Gia đình văn hoá, giữ vững danh hiệu Gia đình văn hóa, tiêu biểu, hạnh phúc; 91% thôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa, giữ vững danh hiệu văn hóa, tiêu biểu; 98% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn khoảng 70%. Củng cố, hiện đại hóa Thư viện tỉnh, duy trì tỷ lệ 100% huyện, thành phố có thư viện và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, thực hiện chuyển đổi số thư viện trên địa bàn tỉnh; trên 80% học sinh, sinh viên và người học khác tại các cơ sở giáo dục được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức tại các thư viện công cộng, thư viện của các cơ sở giáo dục, văn hóa, khoa học. Phát triển đa dạng, đồng bộ các ngành công nghiệp văn hóa một cách bền vững, được ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại; các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có thương hiệu, uy tín trong khu vực và quốc tế. Hội nhập một cách chủ động, sâu rộng trong các lĩnh vực về văn hóa tại các tổ chức, diễn đàn trong nước, khu vực và quốc tế.

Phát triển hoạt động TDTT ngày càng đa dạng, phong phú, bền vững, vừa giữ gìn và phát huy các môn thể thao truyền thống, vừa tiếp thu và phát triển các môn thể thao hiện đại. Đến năm 2030, trên 40% dân số tập luyện TDTT thường xuyên, 35% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao. Thể thao thành tích cao đạt nhiều huy chương vàng tại các kỳ đại hội TDTT toàn quốc.

Đến năm 2050, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa mang tầm vóc và dấu ấn của Lạng Sơn, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững, nâng mức hưởng thụ văn hóa của người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Tăng cường tổ chức các sự kiện và hoạt động văn hóa quốc gia và quốc tế, phát triển văn hóa đọc nhằm nâng cao dân trí, tăng cường trao đổi văn hóa nghệ thuật với các tỉnh trong cả nước, với bạn bè quốc tế.

Phát triển các cơ sở TDTT nhà nước và tư nhân đảm bảo khả năng tổ chức các sự kiện thể thao cấp quốc gia và khu vực, hỗ trợ tốt công tác đào tạo, tập luyện để xây dựng lực lượng vận động viên chất lượng cao; đồng thời chuẩn bị sẵn các cơ sở vật chất để khuyến khích người dân tham gia hoạt động TDTT, rèn luyện sức khỏe. Khai thác, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, các trò chơi dân gian mang tính chất thi đấu, tranh tài góp phần nâng cao sức khỏe, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân.

5.2 Định hướng phát triển văn hóa, thể dục thể thao

5.2.1 Định hướng phát triển văn hóa

Di sản văn hóa: Tiếp tục bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, đặc biệt là giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Nghiên cứu xây dựng, đa dạng hóa những sản phẩm văn hóa, du lịch mang thương hiệu địa phương như Thực hành Then và Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ đã được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Hoàn thiện hồ sơ trình UNESCO công nhận đồng thời tích cực xây dựng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn, dự kiến bao gồm toàn bộ địa giới hành chính các huyện: Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng, Lộc Bình, Văn Quan, TP Lạng Sơn, một phần của huyện Bình Gia và một phần của huyện Cao Lộc với tổng diện tích là 4.842,58 km², dân số khoảng 627.500 người chiếm khoảng 58% diện tích và 78% dân số toàn tỉnh.

Hoạt động văn hóa cơ sở: Tiếp tục thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM và đô thị văn minh”. Nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa; làng, thôn, khu phố văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa NTM; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

Hoạt động Bảo tàng: Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động bảo tàng gắn với phát triển du lịch. Từng bước thực hiện cơ chế tự chủ một phần kinh phí hoạt động gắn với thu hút đầu tư bảo tàng ngoài công lập. Đổi mới nội dung, hình thức trưng bày và quảng bá, giới thiệu di sản văn hóa tại bảo tàng. Khắc phục tình trạng trùng lặp, khô cứng, thiếu hấp dẫn trong công tác trưng bày. Đổi mới, đa dạng hóa các hoạt động, từng bước đưa bảo tàng trở thành điểm đến hấp dẫn đối với công chúng, xây dựng và nâng cao thương hiệu bảo tàng.

Hoạt động thư viện: Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ thư viện từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở. Đến năm 2030, phần đầu 80% học sinh, sinh viên và người học khác tại các cơ sở giáo dục được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức tại các thư viện công cộng, thư viện của các cơ sở giáo dục, văn hóa, khoa học; 100% cơ sở giáo dục ở các bậc, cấp học có thư viện với vốn tài liệu phù hợp, trong đó 40% cơ sở giáo dục ở bậc phổ thông có thư viện đạt chuẩn theo quy định; 80% thư viện công cộng có vốn tài liệu tổng hợp đủ khả năng phục vụ cho mọi đối tượng, trong đó có bộ phận phục vụ thiếu nhi và người khuyết tật.

Hoạt động nghệ thuật biểu diễn và văn học nghệ thuật: Xây dựng các chương trình biểu diễn nghệ thuật phong phú đa dạng về thể loại, hấp dẫn và thu hút người xem. Không ngừng nâng cao chất lượng để vừa phục vụ nhu cầu thưởng thức của du khách, vừa giới thiệu có hiệu quả nghệ thuật truyền thống của tỉnh nhà ra thế giới. Duy trì mạng lưới chiếu phim lưu động phục vụ nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và khu vực biên giới.

Công nghiệp văn hóa: Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có lợi thế như: Nghệ thuật biểu diễn, quảng cáo, thủ công mỹ nghệ, du lịch văn hóa; khuyến

khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước tăng cường đầu tư vào các hoạt động sáng tạo văn hóa, sản xuất các sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Phấn đấu đến năm 2030, doanh thu ngành du lịch văn hóa đạt khoảng 3.000 tỷ đồng, ngành nghệ thuật biểu diễn đạt khoảng 03 tỷ đồng, ngành quảng cáo đạt khoảng 110 tỷ đồng.

Phát triển đa dạng, đồng bộ các ngành công nghiệp văn hóa một cách bền vững, được ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại; các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có thương hiệu, uy tín trong khu vực và quốc tế.

Tăng dần tỷ trọng phim truyện Việt Nam chiếu tại rạp, chiếu phim nước ngoài tại vùng sâu, vùng cao, vùng biên giới đạt 15 - 20%; khai thác, phổ biến các tác phẩm điện ảnh có giá trị nghệ thuật, đồng thời có tính thương mại cao, tính cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư cơ sở vật chất tại một số rạp chiếu phim của các huyện và xã hội hóa sản xuất phim điện ảnh với chủ đề quảng bá văn hóa, danh thắng, con người xứ Lạng nhằm quảng bá tiềm năng, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đến với Lạng Sơn.

Bảo tồn và phát huy nghệ thuật truyền thống dân tộc kết hợp với các loại hình nghệ thuật đương đại, tạo ra nhiều tác phẩm chất lượng cao. Xã hội hóa lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, tăng cường hợp tác giữa các ngành, lĩnh vực liên quan với nghệ thuật biểu diễn; đưa các hoạt động biểu diễn vào các sản phẩm du lịch.

Ứng dụng công nghệ hiện đại trong xây dựng các bộ sưu tập hình ảnh về Lạng Sơn nhằm quảng bá văn hóa và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của khách du lịch và giao lưu quốc tế.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, hiện đại trong quảng cáo; tăng cường quảng cáo các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch. Đa dạng hóa các hình thức quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng, ngoài trời và trên sản phẩm, dịch vụ văn hóa, du lịch.

Công tác gia đình: Nâng cao nhận thức, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục về giá trị gia đình trong tình hình mới. Phấn đấu 100% các gia đình được cung cấp thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình; đặc biệt quan tâm hộ gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo, gia đình dân tộc thiểu số. Phấn đấu 100% nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được giáo dục, tư vấn về hôn nhân gia đình, kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc.

5.3.3 Định hướng phát triển thể dục thể thao

a) Hoạt động thể dục thể thao quần chúng

Đẩy mạnh phong trào TDTT quần chúng. Tăng cường công tác quy hoạch, xây dựng và quản lý hạ tầng TDTT công cộng ở cơ sở, tạo nên mạng lưới cơ sở hạ tầng TDTT đồng bộ, phục vụ cho việc tập luyện hàng ngày của Nhân dân. Xây dựng các trung tâm, khu tập luyện đa năng trong khu vực dân cư với các trang thiết bị đơn giản, tiện lợi phục vụ việc rèn luyện thân thể của các đối tượng quần

chúng. Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục thể chất và hoạt động TDTT trường học.

Nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; vận động và thu hút đông đảo nhân dân tham gia tập luyện TDTT; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng các hình thức tổ chức tập luyện TDTT ở cơ sở. Gắn việc chỉ đạo phát triển phong trào TDTT với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, chương trình xây dựng NTM, quan tâm phát triển phong trào TDTT trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, lực lượng vũ trang, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn. Đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất trong trường học, bảo đảm yêu cầu phát triển con người toàn diện. Xây dựng một số giải đấu của các môn thể thao quần chúng như chạy bộ, xe đạp thể thao trên các cung đường du lịch, khám phá để quảng bá thêm hình ảnh của Lạng Sơn đến người dân cả nước.

b) Hoạt động thể thao thành tích cao

Tập trung phát triển phong trào TDTT thành tích cao. Tăng cường đào tạo các lớp năng khiếu bán tập trung, nâng cao chất lượng tuyển chọn vận động viên các tuyển thông qua các lớp năng khiếu thể thao và qua các giải thể thao phong trào. Nâng cao chất lượng công tác tuyển chọn, đào tạo đội ngũ huấn luyện viên, vận động viên, trong đó coi trọng phẩm chất đạo đức; có chiến lược để tìm kiếm năng khiếu và nuôi dưỡng VĐV một cách chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, hợp tác phát triển TDTT; trong đó tập trung đầu tư trang thiết bị phục vụ nghiên cứu ứng dụng KHCN trong tuyển chọn, huấn luyện, đào tạo vận động viên nhằm nâng cao thành tích của thể thao.

5.3 Giải pháp phát triển văn hóa, thể thao

Về di sản văn hóa: Tiếp tục nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa vật thể, phi vật thể trình xếp hạng các cấp. Nghiên cứu, đầu tư, bảo tồn một số làng văn hóa dân tộc tiêu biểu, các làng, bản có nghề truyền thống để xây dựng trở thành mô hình làng văn hóa cộng đồng... nhằm bảo tồn, phát huy giá trị các loại hình di sản trong mối quan hệ hài hòa với quy hoạch phát triển đô thị, xây dựng NTM. Kết hợp bảo tồn, phát huy di sản văn hóa, quảng bá, giới thiệu, hình ảnh, vùng đất, con người xứ Lạng với phát triển du lịch, dịch vụ, kinh tế, xã hội ở địa phương một cách bền vững.

Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, chỉnh lý, nâng cao các làn điệu dân ca, dân vũ dân tộc; xây dựng, phát triển các câu lạc bộ, tổ, đội văn nghệ truyền thống, các phong trào văn hóa, văn nghệ từ tỉnh đến cơ sở. Quan tâm, chú trọng công tác bảo tồn và phát huy các loại hình di sản văn hóa vật thể, phi vật thể trong gia đình, cộng đồng, trường học. Phát huy tính sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sỹ và Nhân dân. Chú trọng tính đặc thù của văn hoá, vừa bảo đảm để văn hoá, văn học, nghệ thuật phát triển đúng định hướng chính trị, tư tưởng của Đảng, vừa bảo đảm tự do sáng tạo của cá nhân trên cơ sở phát huy tính tự giác cao với mục đích đúng đắn.

Đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao văn hóa nhằm thúc đẩy việc hợp tác giao lưu, trao đổi về văn hóa truyền thống với các tỉnh, thành trong cả nước và quốc tế; chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, các thành tựu khoa học, kỹ thuật hiện đại vào quản lý, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc.

Tạo ra không gian văn hóa hóa lành mạnh nhằm tạo điều kiện cho các loại hình nghệ thuật truyền thống, như: Then, Sli, Lượn, múa sư tử... được bảo lưu, trao truyền, nuôi dưỡng và phát triển thông qua các lễ hội, các hội thi, hội diễn, các hội nghị, chợ phiên.

Đẩy mạnh hoạt động cải biên, chỉnh lý, nâng cao các làn điệu dân ca, dân vũ gắn với việc tăng cường đăng cai tổ chức, tham gia các hoạt động, sự kiện, các ngày hội văn hóa, kỳ liên hoan, hội thi, hội diễn trong và ngoài nước.

Tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm bảo tồn tiếng nói, chữ viết, tập quán xã hội, ngữ văn dân gian, nghề thủ công truyền thống, tri thức dân gian... trong phạm vi toàn tỉnh. Xem xét nghiên cứu biên soạn lịch sử tỉnh Lạng Sơn và lịch sử truyền thống các ngành, các cấp.

Về hoạt động văn hóa: Hướng các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học vào việc xây dựng con người. Tăng cường giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực cảm thụ thẩm mỹ của nhân dân, nhất là thanh niên, thiếu niên.

Thực hiện đa dạng hóa các loại hình hoạt động văn hóa-nghệ thuật; nâng cao chất lượng hoạt động của Hội văn học nghệ thuật tỉnh và các chi hội văn học nghệ thuật tại cơ sở, đoàn nghệ thuật tỉnh, các đội tuyên truyền lưu động, chiếu bóng lưu động, câu lạc bộ văn hóa nghệ thuật và các thiết chế văn hóa để phục vụ tốt hơn nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Tăng cường đưa văn hóa, thông tin, nghệ thuật về cơ sở nhằm góp phần nâng cao dân trí, từng bước thu hẹp khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn.

Chú trọng công tác bình xét các danh hiệu văn hóa và biểu dương, tôn vinh, nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa; làng bản, khối phố văn hóa; cơ quan, đơn vị văn hóa tiêu biểu, tạo phong trào ngày càng đi vào chiều sâu, hoạt động có chất lượng.

Công nghiệp văn hóa: Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương, doanh nghiệp và nhân dân về vị trí, vai trò của các ngành công nghiệp văn hóa trong phát triển KTXH; tăng cường nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm văn hóa có chất lượng, đúng quy định. Các phương tiện thông tin đại chúng tích cực tuyên truyền, phổ biến nội dung phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

Có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp văn hóa; nâng cao năng lực và cải thiện kỹ năng quản lý cho cán bộ, công chức, viên chức có liên quan trực tiếp đến các ngành công nghiệp văn hóa; có chế độ đãi ngộ phù hợp để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, được đào tạo cơ bản đối với một số lĩnh vực đặc thù.

Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ văn hóa; thực hiện đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các ngành công nghiệp văn hóa gắn với ứng dụng KHCN hiện đại. Tăng cường hợp tác, tranh thủ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến hiện nay.

Xây dựng và triển khai các chương trình quảng bá thương hiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa, thương hiệu doanh nghiệp văn hóa tiêu biểu tại các hội chợ trong nước và quốc tế; lồng ghép các chương trình quảng bá phát triển công nghiệp văn hóa gắn với các sự kiện ngoại giao.

Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ văn hóa, mở rộng giao lưu, trao đổi văn hóa với các tỉnh lân cận của Trung Quốc và các nước trong khu vực.

Về hoạt động thể thao: Đối với hoạt động thể thao thành tích cao cần tăng cường đào tạo các lớp năng khiếu bán tập trung, nâng cao chất lượng tuyển chọn vận động viên các tuyến thông qua các lớp năng khiếu thể thao và qua các giải thể thao phong trào. Liên kết với Trung tâm Huấn luyện thể thao cấp cao ở các thành phố lớn hợp đồng đào tạo, huấn luyện và bổ sung thêm vận động viên có tài năng thi đấu cho Lạng Sơn.

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh tham mưu xây dựng kế hoạch phát triển thể thao thành tích cao. Tập trung ưu tiên phát triển các môn thể mạnh đối với tỉnh Lạng Sơn như wushu, karate, điền kinh và boxing...

Đối với thể thao quần chúng: Chuẩn hóa hệ thống hội thi, hội diễn và thi đấu TDTT quần chúng từ tỉnh đến cơ sở theo hướng tạo điều kiện hỗ trợ về chuyên môn và đề các ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội tham gia; tăng cường các hoạt động liên ngành, hướng dẫn tổ chức các hoạt động phong trào về cơ sở; tạo điều kiện để các cộng đồng dân cư tự xây dựng các câu lạc bộ, thể thao, theo phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”. Thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, trong đó chú trọng thực hiện tốt các tiêu chí về văn hóa, thể thao.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục thể chất và hoạt động TDTT trong trường học, chất lượng dạy và học chính khóa ở các cấp học, bậc học; xây dựng, phát triển các loại hình câu lạc bộ chú trọng nhu cầu tập luyện các môn TDTT tự chọn của học sinh. Từng bước cải thiện phương pháp giảng dạy theo hướng kết hợp TDTT với hoạt động giải trí, trò chơi vận động.

Nâng cao chất lượng và đẩy mạnh các phong trào TDTT trong lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Xây dựng nề nếp tập luyện TDTT hàng ngày đi đôi với việc kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực theo quy định trong lực lượng vũ trang.

Về thiết chế văn hóa, thể thao: Tăng cường công tác quản lý, hướng dẫn tổ chức hoạt động đối với hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp. Hằng năm, căn cứ chức năng, nhiệm vụ các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp cấp trên chủ động tham mưu, ban hành kế hoạch công tác trọng tâm để định hướng

cho cơ sở; đồng thời ban hành các văn bản hướng dẫn, đôn đốc các thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn quản lý xây dựng chương trình, kế hoạch chi tiết hoạt động trong năm trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt, làm căn cứ tổ chức triển khai thực hiện.

Tăng cường công tác phối kết hợp hoạt động giữa các thiết chế văn hóa, thể thao để hỗ trợ, bổ sung các trang thiết bị cho nhau, cũng như góp phần sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn kinh phí nhà nước cấp cho công tác tổ chức các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ như: các đội chiếu bóng lưu động kết hợp với hoạt động của đội tuyên truyền lưu động và các thiết chế văn hóa khác như bảo tàng, thư viện các cấp tổ chức tuyên truyền, chiếu phim, biểu diễn nghệ thuật, trưng bày triển lãm phục vụ nhân dân tại cơ sở. Thư viện tỉnh và thư viện cấp huyện phối kết hợp giúp đỡ, hỗ trợ các thiết chế văn hóa xã, thôn xây dựng tủ sách/thư viện cấp xã, hàng năm hỗ trợ sách, ấn phẩm văn hóa và tổ chức luân chuyển sách, đưa sách đến với bạn đọc tại các điểm trường phổ thông, các xã vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc; tổ chức các hoạt động chuyên đề về đọc sách nhằm thúc đẩy, phát triển văn hóa đọc...

Tăng cường đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, kết hợp đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực tham gia vào hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp. Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các loại hình câu lạc bộ sở thích về văn hóa, văn nghệ, TDTT sinh hoạt tại các thiết chế. Tăng cường vận động các hội viên, đoàn viên của các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp tham gia làm lực lượng nòng cốt phát triển phong trào hoạt động văn hóa, thể thao quần chúng ở cơ sở. Có cơ chế chính sách để huy động các lực lượng tham gia xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã, Nhà văn hóa - khu thể thao thôn. Tạo điều kiện để Trung tâm văn hóa - thể thao, Nhà văn hóa kết hợp với tư nhân trong đầu tư và vận hành nhưng phải hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích và các quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa theo phương châm “nhà nước và nhân dân cùng làm” nhằm tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho việc xây dựng và tổ chức hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa thể thao các cấp; cũng như cho việc phát triển các dịch vụ văn hóa tại các thiết chế. Đối với việc huy động vốn từ dân, cần có cơ chế, chính sách và biện pháp cụ thể, phù hợp với tình hình điều kiện phát triển KTXH của địa phương và phù hợp với mức thu nhập trung bình của nhân dân. Đối với nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức cần tạo điều kiện thuận lợi và có cơ chế, chính sách đãi ngộ đủ sức thu hút để khuyến khích các doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế tăng đầu tư kinh phí cho xây dựng hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật và nâng cao chất lượng hoạt động các dịch vụ văn hóa, thể thao

Về nhân lực: Tiếp tục tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ văn hóa, thể thao các cấp. Trong đó, quan tâm chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ của các thiết chế đặc thù mà những năm qua còn ít được quan tâm như: Thư viện, Bảo tàng...đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức văn hoá xã,

phường, thị trấn và các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm phụ trách các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở theo định kỳ hoặc hàng năm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng, hiệu quả đối với công tác tham mưu, quản lý và tổ chức.

Nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho đội ngũ cán bộ, công chức viên chức các cấp để đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ và yêu cầu thực tế.

Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng truyền dạy, phổ biến các loại hình dân ca, dân vũ. Tăng cường hoạt động giảng dạy các loại hình dân ca trong chương trình hoạt động ngoại khóa của các trường THPT, THCS, tiểu học và mầm non trên địa bàn tỉnh.

Quan tâm chế độ, chính sách, kịp thời biểu dương, khen thưởng, khuyến khích các hạt nhân văn nghệ có nhiều công lao, đóng góp tích cực trong việc truyền dạy văn hóa dân tộc, tổ chức phong trào văn nghệ quần chúng ở cơ sở, nhằm ghi nhận và huy động những đóng góp tích cực của các nghệ nhân dân gian trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc.

Có cơ chế, chính sách thu hút và trọng dụng những nhà nghiên cứu văn hóa dân gian địa phương, đề động viên, khuyến khích các nhà nghiên cứu sáng tác, có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, nhằm bảo tồn và phát huy hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương.

6. Khoa học và công nghệ

6.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự trở thành động lực quan trọng phát triển KTXH của tỉnh Lạng Sơn, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh theo hướng phát triển bền vững, đạt được các mục tiêu phát triển KTXH của tỉnh đề ra. Nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong tỉnh, thúc đẩy sự hình thành và phát triển của thị trường KH-CN. Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với yêu cầu phát triển của từng ngành, lĩnh vực, đặc biệt là những ngành mà tỉnh Lạng Sơn có thế mạnh như công nghiệp, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ... nhằm đảm bảo đầu tư có trọng tâm, tránh dàn trải, lãng phí. Đến năm 2030, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh; góp phần phát triển toàn diện văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm quốc phòng - an ninh, BVMT và phát triển bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể

- Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích, bảo hộ giai đoạn 2021 - 2025 tăng gấp 1,5 lần so với giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn 2026 - 2030 tăng gấp 02 lần so với giai đoạn 2021 - 2025.

- Tỷ lệ kết quả các nhiệm vụ KH-CN được ứng dụng vào thực tiễn vào thời kỳ 2021 - 2030 đạt trên 90% trên tổng số các nhiệm vụ KH-CN được thực hiện.

- Số cán bộ khoa học/1 vạn dân là 10 người/1 vạn dân vào năm 2030.
- Tỷ lệ sản phẩm được áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh tăng từ 20 - 25%/năm.
- Phát triển mới ít nhất 05 doanh nghiệp KHCN, KNĐMST đến năm 2025 và 10 - 15 doanh nghiệp KHCN, KNĐMST đến năm 2030.
- Chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ đạt 1,2% - 1,5% tổng chi ngân sách tỉnh đến năm 2025 và đạt 1,5% - 2% đến năm 2030 và những năm tiếp theo.
- Phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm của địa phương đến năm 2030: số chỉ dẫn địa lý được bảo hộ mới từ 04 - 06; số nhãn hiệu tập thể được bảo hộ mới 25 - 35; số nhãn hiệu chứng nhận được bảo hộ mới 08 - 10; số đơn đăng ký nhãn hiệu (thông thường) tăng trung bình khoảng 2%/năm.
- Số tổ chức được hỗ trợ nghiên cứu, đổi mới, chuyển giao và ứng dụng công nghệ, áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh hàng năm tăng từ 10 - 15%.
- Đến năm 2030, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành CBCT đạt tối thiểu 45%.

6.2 Định hướng phát triển

6.2.1 Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng phát triển khoa học và công nghệ

6.2.1.1. Lĩnh vực khoa học nông nghiệp

Triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nghiên cứu, khảo nghiệm, tuyển chọn và sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao. Ưu tiên các nghiên cứu ứng dụng các biện pháp nhằm hiện đại hóa nông nghiệp theo các tiêu chuẩn VietGap/GlobalGAP, các nghiên cứu triển khai tự động hoá trong sản xuất nông nghiệp và đưa vào ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Triển khai truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm nông sản và lâm sản chủ lực gắn với xuất khẩu của tỉnh. Ưu tiên các nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhằm tăng quy mô, chất lượng sản phẩm hàng hóa, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm thúc đẩy nông nghiệp phát triển bền vững, góp phần thực hiện có hiệu quả Chương trình xây dựng NTM.

6.2.1.2. Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ

Ưu tiên các nghiên cứu cải tiến và đổi mới công nghệ, lựa chọn công nghệ thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo ra các sản phẩm hàng hóa có chất lượng và khả năng cạnh tranh cao trong nước và xuất khẩu. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, tăng cường tự động hóa quy trình sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo lấy doanh nghiệp làm trung tâm của phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Nghiên cứu phát triển một số lĩnh vực liên ngành khoa học tự nhiên với khoa học kỹ thuật và công nghệ phục vụ phát triển bền vững. Ứng dụng công nghệ và kỹ thuật nhằm hỗ trợ, thúc đẩy các trụ cột tăng trưởng của tỉnh về cửa khẩu, công nghiệp, nông nghiệp và du lịch.

Nghiên cứu, ứng dụng các nguồn năng lượng mới, năng lượng mặt trời, NLTT, năng lượng sạch, các biện pháp sử dụng năng lượng hợp lý và tiết kiệm. Ứng dụng các thành tựu KHCN tiên tiến trong việc giảm thiểu ô nhiễm, khắc phục sự cố môi trường...

6.2.1.3. Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn

Nghiên cứu cơ sở lý luận và tổng kết thực tiễn trong việc hoạch định, thực hiện các chủ trương, nghị quyết trong phát triển KTXH của tỉnh và đề xuất giải pháp phát triển KTXH, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, nâng cao năng lực quản lý trong các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp.

Nghiên cứu đề xuất giải pháp phòng, chống các tệ nạn xã hội, tội phạm, chống hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng,... nhằm bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Nghiên cứu các giải pháp phát triển giáo dục, đặc biệt là nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo học sinh, sinh viên và khuyến khích phong trào nghiên cứu khoa học, sáng tạo, sáng kiến trong hệ thống trường học nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

6.2.1.4. Lĩnh vực y dược

Nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng khám, chẩn đoán, điều trị bệnh tại tỉnh; các giải pháp điều trị bệnh kết hợp giữa y học hiện đại và y học cổ truyền; mô hình, giải pháp quản lý sức khỏe cộng đồng. Nghiên cứu, ứng dụng KHCN, công nghệ sinh học trong phát triển sản xuất, chế biến các loại cây dược liệu và các sản phẩm dược liệu trên địa bàn tỉnh.

6.2.2. Chuyển giao công nghệ

Ưu tiên chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Lạng Sơn trong các ngành, lĩnh vực theo từng giai đoạn, phù hợp với yêu cầu đổi mới, trình độ sản xuất và năng lực làm chủ, tự thiết kế, sáng tạo công nghệ trong nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn nói riêng. Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào tỉnh Lạng Sơn góp phần thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu; tập trung phát triển một số ngành ưu tiên: thông tin truyền thông, công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, GTVT, y tế, tài nguyên và môi trường....

6.2.3. Phong trào thi đua lao động sáng tạo

Nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh về vai trò của lao động sáng tạo, các chính sách, pháp luật và kiến thức cần có về hoạt động sáng kiến.

Thúc đẩy phong trào lao động sáng tạo của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh trong các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, thúc đẩy áp dụng có hiệu quả các giải pháp kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, khơi dậy tiềm năng và phát huy tư duy sáng tạo của thanh, thiếu niên, nhi đồng toàn tỉnh thông qua các cuộc thi sáng tạo tỉnh Lạng Sơn (*Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng; Hội thi Sáng tạo kỹ thuật...*).

Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật và kiến thức cơ bản về nội dung hoạt động sáng kiến cho các cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh; thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động sáng kiến của địa phương; thực hiện các biện pháp thúc đẩy phong trào quần chúng thi đua sáng tạo và phát huy sáng kiến; chỉ đạo nghiệp vụ và tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động sáng kiến cho các cán bộ theo dõi, quản lý hoạt động sáng kiến thuộc các ngành, địa phương và cơ sở; phổ biến, nhân rộng việc áp dụng các sáng kiến được tạo ra.

Tiếp tục tổ chức triển khai các Cuộc thi sáng tạo tỉnh Lạng Sơn (*Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng; Hội thi Sáng tạo kỹ thuật*) nhằm thúc đẩy phong trào lao động sáng tạo của các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh trong các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, thúc đẩy áp dụng có hiệu quả các giải pháp kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, góp phần phát triển KTXH, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; khơi dậy tiềm năng và phát huy tư duy sáng tạo của thanh, thiếu niên, nhi đồng toàn tỉnh, giúp các em trau dồi kiến thức, rèn luyện kỹ năng sáng tạo, xây dựng ước mơ trở thành nhà sáng chế trong tương lai.

6.2.4 Phát triển nguồn nhân lực KHCCN

- Phát triển nguồn nhân lực cân đối với nhiệm vụ, phù hợp với điều kiện KTXH của địa phương. Xây dựng đội ngũ trí thức KHCCN đủ mạnh về số lượng và chất lượng, đủ năng lực tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành trong việc hoạch định quy hoạch, kế hoạch và các chính sách phát triển KHCCN của tỉnh.

- Đổi mới và thực hiện tốt các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng, tôn vinh đội ngũ trí thức, cán bộ KHCCN, nhất là nhân lực công nghệ thông tin, kỹ thuật công nghệ, du lịch, công nghiệp công nghệ cao; chú trọng phát triển đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, ...

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ thuộc hệ thống ngành khoa học; phát triển mạnh nguồn nhân lực khoa học và công nghệ của tỉnh, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao, chuyên gia công nghệ giỏi và đội ngũ công nhân lành nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao đủ về số lượng và có chất lượng, đủ sức tiếp thu, thích ứng, cải tiến và ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học vào sản xuất và đời sống.

6.2.5 Hợp tác phát triển KHCN

Đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế về phát triển KHCN tỉnh, gắn hoạt động nghiên cứu, ứng dụng của các trung tâm KHCN trên địa bàn tỉnh với nhu cầu của doanh nghiệp và nền kinh tế.

Chủ động tìm hiểu, nắm bắt thông tin về các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ của chính phủ, bộ, ngành, các viện nghiên cứu để đề xuất triển khai các hợp phần công nghiệp phù hợp trên địa bàn tỉnh.

Chủ động tham gia các chương trình hợp tác về khoa học và công nghệ với các tỉnh, thành phố; các viện nghiên cứu, trường đại học ...

Đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm, mua bán và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ tiên tiến vào Lạng Sơn bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; tăng cường hợp tác quốc tế với các tổ chức, cá nhân và người Việt Nam ở nước ngoài trong hoạt động nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, chú trọng hợp tác với các nước có nền công nghiệp phát triển.

Đa dạng hoá đối tác và đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về KHCN có trọng tâm, trọng điểm, theo lĩnh vực ưu tiên; chú trọng khai thác, chuyển giao công nghệ từ các địa bàn có công nghệ nguồn; gắn kết giữa hợp tác về KHCN với hợp tác về kinh tế.

Mở rộng giao lưu, đẩy mạnh liên kết, hợp tác quốc tế về KHCN, đặc biệt với các đối tác nước ngoài đã thiết lập quan hệ hợp tác với tỉnh, sở hữu công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn như: Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước EU, Hoa Kỳ, Australia...; tăng cường xúc tiến vận động vốn ODA, NGO và các nguồn viện trợ nước ngoài khác nhằm triển khai hoặc hỗ trợ các dự án KHCN trên địa bàn tỉnh; tăng cường các nhiệm vụ KHCN có tính liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về KHCN phù hợp với điều kiện của tỉnh; thu hút các chuyên gia, nhà khoa học đến làm việc, nghiên cứu tại tỉnh.

Rà soát, cập nhật, triển khai các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến từ nước ngoài, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; tăng cường xúc tiến, thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ nguồn, công nghệ lõi và thúc đẩy chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp của tỉnh.

Hợp tác với các trường đại học, các tổ chức KHCN trong nước, mạng lưới đại diện KHCN nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp nước ngoài về chuyển giao ứng dụng các thành tựu KHCN tiên tiến trên một số lĩnh vực trọng yếu như: nông, lâm nghiệp; công nghệ sinh học; công nghệ bảo quản, chế biến; công nghệ thông tin; y dược...

Tổ chức, tham gia các đoàn công tác nước ngoài để tìm hiểu và học tập kinh nghiệm trong lĩnh vực KHCN. Tham gia các hội thảo, hội chợ công nghệ thiết bị quốc tế.

4.1 Giải pháp phát triển

a) Tiếp tục tuyên truyền, quán triệt tổ chức thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI

Tiếp tục tuyên truyền, quán triệt nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể và cộng đồng về các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về KHCN và trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế tại Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI, Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ, Kết luận số 50-KL/TW và Chương trình hành động số 91-CTr/TU ngày 29/10/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

b) Khuyến khích cơ chế, chính sách thực hiện các nhiệm vụ KHCN

Rà soát, đề xuất sửa đổi và bổ sung các cơ chế, chính sách nhằm đổi mới việc xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KHCN. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế “đặt hàng”, cơ chế tuyển chọn và cơ chế khoán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN theo đúng quy định; cải tiến phương pháp và nâng cao chất lượng, tính khách quan trong việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các nhiệm vụ KHCN các cấp.

Cụ thể hóa chính sách huy động đa dạng các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động KHCN, thúc đẩy nhanh việc ứng dụng KHCN vào sản xuất, kinh doanh phù hợp với điều kiện của tỉnh; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho KHCN, đổi mới công nghệ.

Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ, trọng dụng phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về KHCN. Có các giải pháp hiệu quả nhất trong chính sách đào tạo, thu hút nguồn cán bộ khoa học từ sinh viên xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; sử dụng cán bộ KHCN có trình độ chuyên môn cao, có năng lực thực tiễn trong các lĩnh vực. Tiếp tục chủ động phát triển và đào tạo, bồi dưỡng tài năng trẻ từ các trường, gắn kết học tập với hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo.

c) Cơ cấu lại các nhiệm vụ KHCN theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KTXH, tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh

Triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ thúc đẩy chuyên gia công nghệ, phát triển thị trường KHCN, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp chuyên gia, làm chủ và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh. Cập nhật và khai thác cơ sở dữ liệu về thông tin công nghệ, công nghệ cao, chuyên gia công nghệ thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về KHCN.

Hỗ trợ, triển khai nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, đổi mới công nghệ trong các ngành công nghiệp, ưu tiên các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành công nghiệp có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh như: chế biến nông lâm sản; gia công cơ khí, thiết bị CNHT, chế biến thức ăn chăn nuôi,...; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm, phát triển thị trường cho các sản phẩm của địa phương.

Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển KHCN trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, đặc biệt là việc ứng dụng các thành tựu KHCN vào phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh gắn với xây dựng NTM và tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chương trình mỗi xã một sản phẩm, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, phòng, chống giảm nhẹ thiên tai. Ứng dụng tiên bộ KHCN tiên tiến để khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; phục vụ hoạt động quan trắc, thu thập, xử lý, quản lý các dữ liệu tài nguyên và môi trường; xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường, bảo vệ bền vững môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu, dự báo đánh giá mức độ tác động của BĐKH đối với sự phát triển KTXH của tỉnh.

Ứng dụng các tiên bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao nhằm nâng cao chất lượng phòng bệnh, khám, chữa bệnh; phát huy thế mạnh từ nguồn dược liệu địa phương trong y học cổ truyền, kết hợp giữa y học hiện đại và y học cổ truyền; nâng cao vai trò trong công tác kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm; Tập trung ưu tiên hình thành một số chuyên khoa ứng dụng công nghệ cao trong khám, chữa bệnh ở một số bệnh viện tuyến tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng tiên bộ KHCN trong phát triển sản xuất, chế biến các loại cây dược liệu và các sản phẩm dược liệu trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng tiềm lực KHCN đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH của tỉnh và hội nhập quốc tế

Tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KHCN; xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; phát triển tổ chức KHCN; khuyến khích phát triển doanh nghiệp KHCN đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH của tỉnh trong tình hình mới.

Tăng cường phát huy sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KHCN tích cực trong và ngoài nước, các chuyên gia đầu ngành tham gia các Hội đồng KHCN chuyên ngành của tỉnh. Xây dựng và triển khai chính sách cử cán bộ khoa học đi làm việc, học tập tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, doanh nghiệp ở nước ngoài; tạo môi trường thuận lợi, điều kiện vật chất để cán bộ khoa học phát triển tài năng. Chủ động phát hiện và đào tạo, bồi dưỡng tài năng trẻ từ các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ công chức, viên chức ngành KHCN của tỉnh. Đầu tư trang thiết bị nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; chủ động tiếp cận và thúc đẩy ứng dụng các tiên bộ kỹ thuật mới của cuộc CMCN lần thứ tư phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

đ) Tiếp tục thúc đẩy phát triển mạnh thị trường KHCN và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo

Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ thị trường KHCN và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ để khuyến khích các tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiên bộ KHCN vào sản xuất, kinh doanh; phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Tăng cường các hoạt động tiếp cận các thị trường KHCN trong và ngoài nước, thúc đẩy hình thành thị trường KHCN trong tỉnh với thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường lao động, thị trường vốn; tham mưu xây dựng cơ chế chính sách thúc đẩy hoạt động sáng tạo kỹ thuật, hoạt động KHĐMST trên địa bàn tỉnh.

e) Đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về KHCN

Đa dạng hoá đối tác và đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về KHCN có trọng tâm, trọng điểm, theo lĩnh vực ưu tiên; chú trọng khai thác, chuyển giao công nghệ từ các địa bàn có công nghệ nguồn; gắn kết giữa hợp tác về KHCN với hợp tác về kinh tế.

Mở rộng giao lưu, đẩy mạnh liên kết, hợp tác quốc tế về KHCN, đặc biệt với các đối tác nước ngoài đã thiết lập quan hệ hợp tác với tỉnh, sở hữu công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn như: Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước EU, Hoa Kỳ, Australia...; tăng cường xúc tiến vận động vốn ODA, NGO và các nguồn viện trợ nước ngoài khác nhằm triển khai hoặc hỗ trợ các dự án KHCN trên địa bàn tỉnh; tăng cường các nhiệm vụ KHCN có tính liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về KHCN phù hợp với điều kiện của tỉnh; thu hút các chuyên gia, nhà khoa học đến làm việc, nghiên cứu tại tỉnh.

Rà soát, cập nhật, triển khai các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến từ nước ngoài, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; tăng cường xúc tiến, thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ nguồn, công nghệ lõi và thúc đẩy chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp của tỉnh.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN

1. Định hướng bố trí không gian tổng thể

1.1. Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

Trên cơ sở phân tích, đánh giá các đặc điểm về vị trí, điều kiện tự nhiên, hiện trạng phân bố không gian về hạ tầng KTXH, vị thế, vai trò của tỉnh trong bối cảnh chung của quốc gia và vùng, các hoạt động KTXH của Lạng Sơn được định hướng phát triển theo mô hình: 03 vùng KXTH, 01 trục phát triển và 02 hành lang kinh tế.

1.1.1. Vùng kinh tế động lực

- *Phạm vi*: Bao gồm TP Lạng Sơn mở rộng (TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc), huyện Chi Lăng, huyện Hữu Lũng.

- *Diện tích tự nhiên*: 220.895 ha; dân số năm 2020: 384.072 người. Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 477.640 người (chưa bao gồm dân số quy đổi từ các hoạt động kinh tế chủ đạo).

- *Tính chất vùng*: Là cửa ngõ quan trọng nhất kết nối giao lưu phát triển KTXH giữa Việt Nam và Trung Quốc trên hành lang kinh tế Nam Ninh - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; là đầu mối giao thông của quốc gia, của tỉnh với tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Chi Lăng - Hữu Nghị, Đông Đăng - Trà Lĩnh, tuyến cao tốc dự kiến Lạng Sơn - Tiên Yên và các tuyến quốc lộ quan trọng của quốc gia như các quốc lộ 1, 1B, 4A, 4B, 279.

- *Định hướng phát triển vùng*:

+ Là vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh; vùng không gian trọng điểm về phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu; trung tâm, động lực tăng trưởng chủ đạo của tỉnh; là đầu mối giao lưu, liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh Lạng Sơn nói riêng và vùng Đông Bắc nói chung; định hướng phát triển kinh tế cửa khẩu, kinh tế đô thị, dịch vụ logistics và vận tải, thương mại, du lịch, công nghiệp,...

+ Hình thành 02 cực tăng trưởng chính với hạt nhân là trung tâm đô thị động lực:

(1) TP Lạng Sơn là cực tăng trưởng động lực phía Bắc gắn với Khu KTCK Đông Đăng, là đô thị dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực, với vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh. Hướng đến xây dựng thành phố không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế trong tỉnh mà trở thành một trong 5 trung tâm đô thị động lực của Vùng TD&MNPB.

(2) Phát triển đô thị mới Hữu Lũng trở thành cực tăng trưởng động lực phía Nam tỉnh, là đô thị cửa ngõ trung tâm công nghiệp, dịch vụ quan trọng của tỉnh, có vai trò liên kết giao lưu và lan tỏa cộng hưởng phát triển kinh tế giữa tỉnh Lạng Sơn với Vùng đồng bằng Sông Hồng và duyên hải Bắc bộ và Vùng thủ đô Hà Nội.

7.1.2 Vùng kinh tế phía Đông

- *Phạm vi*: Gồm các huyện Lộc Bình và Đình Lập.

- *Diện tích tự nhiên*: 217.598 ha; dân số năm 2020: 114.323 người. Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 120.120 người (chưa bao gồm dân số quy đổi từ các hoạt động kinh tế chủ đạo).

- *Tính chất vùng*: Là cửa ngõ phía Đông của tỉnh Lạng Sơn; phát triển nông, lâm nghiệp, cung ứng nguồn nguyên liệu nông lâm sản cho ngành công nghiệp chế biến; là một trong những trọng điểm du lịch của vùng TDMNPB và cả nước; có tiềm năng phát triển công nghiệp năng lượng.

- *Định hướng phát triển vùng*:

+ Tập trung phát triển công nghiệp khai khoáng (than, nhiệt điện), NLTT (đặc biệt là điện gió), công nghiệp chế biến nông lâm sản. Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ trong đó tập trung phát triển dịch vụ logistic, kho bãi... gắn với hành lang QL.4B, cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên;

+ Phát triển huyện Lộc Bình trở thành trung tâm dịch vụ, công nghiệp phía Đông của tỉnh gắn với phát triển Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn trở thành một trong những động lực phát triển kinh tế của tỉnh. Đa dạng hóa các loại hình sản phẩm du lịch như: du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tham quan thắng thiên nhiên, vui chơi giải trí, thể thao, du lịch tham quan tuyến biên giới, du lịch quá cảnh, mua sắm; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và dịch vụ khu cửa khẩu Chi Ma với các hoạt động thương mại, kho bãi, vận tải hàng hoá...

+ Về nông, lâm nghiệp, phát huy thế mạnh về đất lâm nghiệp gắn với phát triển có hiệu quả các dự án trồng rừng. Phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp với các vùng sản xuất tập trung đã có như vùng chè Đình Lập, vùng thông Lộc Bình.

+ Chú trọng phát triển KTXH với bảo đảm an ninh biên giới, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; xây dựng biên giới phát triển, hòa bình, hữu nghị.

7.1.3 Vùng kinh tế phía Tây

- *Phạm vi*: Gồm các huyện Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn, Văn Lãng, Tràng Định.

- *Diện tích tự nhiên*: 392.525 km². Dân số năm 2020: 290.311 người; dân số dự báo năm 2030 khoảng 296.530 người (chưa bao gồm dân số quy đổi từ các hoạt động kinh tế chủ đạo).

- *Tính chất vùng*: Là vùng trọng tâm phát triển nông, lâm nghiệp của tỉnh gắn với công nghiệp chế biến nông lâm sản; ưu tiên phát triển kinh tế xanh, năng lượng tái tạo; là vùng đệm, vùng cung cấp nguyên, vật liệu hỗ trợ cho vùng kinh tế động lực; phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với kinh tế nông nghiệp, nông thôn và KTCK.

- *Định hướng phát triển vùng*:

Đối với vùng kinh tế phía Tây, không gian phát triển kinh tế được chia làm 2 tiểu vùng chính: Tiểu vùng 1 thuộc khu vực các huyện Trảng Định, Văn Lãng gắn với không gian phát triển 2 bên tuyến trục QL.4A, cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh, tập trung phát triển thương mại, dịch vụ gắn với khu vực kinh tế cửa khẩu. Từng bước hình thành các trung tâm dịch vụ tại Đô thị Thất Khê, Na Sầm, Tân Thanh; Tiểu vùng 2 bao gồm các huyện Văn Quan, Bắc Sơn Bình Gia tập trung phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng... trong đó khu vực đô thị Bắc Sơn, Bình Gia sẽ trở thành cụm trung tâm dịch vụ đổi mới nông nghiệp trên khu vực giao điểm giữa QL.279, QL.1B, QL.3C.

+ Tập trung phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng bền vững gắn với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có giá trị kinh tế cao như: Thạch đen, hồi, quế, cây có múi... Phát triển các CCN gắn với các vùng sản xuất, ưu tiên phát triển kinh tế xanh, NLTT.

+ Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ gắn với KTCK, hành lang QL.4A, cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh.

+ Phát triển vùng kinh tế phía Tây trở thành một trong những trọng điểm du lịch của tỉnh, đặc biệt tại khu vực vùng huyện Bắc Sơn, Bình Gia. Phát triển đa dạng các loại hình du lịch, nhất là du lịch nghỉ dưỡng núi, du lịch trải nghiệm văn hóa cộng đồng gắn với khai thác hiệu quả các di tích lịch sử văn hóa và đời sống cư dân bản địa, du lịch sinh thái, du lịch gắn với nông nghiệp, thể thao mạo hiểm. Phát triển các tuyến du lịch kết nối giữa Lạng Sơn và các khu, điểm du lịch trong khu vực trong vùng. Ưu tiên ổn định KTXH, xóa đói giảm nghèo, từng bước nâng cao mức sống dân cư. Đồng thời, là vùng đệm, vùng nguyên liệu cung cấp nguyên, vật lực cho vùng động lực của tỉnh.

+ Chú trọng phát triển KTXH với bảo đảm an ninh biên giới, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; xây dựng biên giới phát triển, hòa bình, hữu nghị.

Hình 21: Các vùng kinh tế của tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030

1.2. Trục phát triển và các tuyến hành lang kinh tế

- *Trục phát triển kinh tế Đồng Đăng - Hữu Lũng* gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam chạy dọc theo tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị qua TP Lạng Sơn⁵³ mở rộng, các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, kết nối với các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Thủ đô Hà Nội. Đây là trục phát triển động lực và kết nối phát triển KTXH quan trọng nhất của tỉnh, là trục trung tâm của vùng kinh tế động lực, nơi tập trung phát triển KTCK, kinh tế đô thị, du lịch, công nghiệp...

Trục phát triển kinh tế Đồng Đăng - Hữu Lũng đóng vai trò kết nối, lan tỏa và mở ra các không gian kinh tế mới quan trọng cho tỉnh Lạng Sơn góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa. Hình thành các mạng lưới đô thị động lực trên trục (TP Lạng Sơn mở rộng, đô thị Đồng Mỏ, Chi Lăng, Hữu Lũng) gắn với phát triển KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn, các KCCN, các trung tâm dịch vụ logistics và vận tải, thương mại, du lịch,... Ngoài ra, trục kinh tế này còn đóng vai trò là một trong những trục kinh tế cửa ngõ quốc tế quan trọng trong việc giao lưu phát triển KHXH với Việt Nam và Trung Quốc.

- *Hai tuyến hành lang kinh tế:*

⁵³ Bao gồm thành phố Lạng Sơn và huyện Cao Lộc, dự kiến trình cấp thẩm quyền cho phép sáp nhập theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương

(1) Tuyến hành lang kinh tế Cao Lộc (thuộc TP Lạng Sơn mở rộng) - Văn Lãng - Tràng Định (dọc theo tuyến QL.4A, cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, kết nối với tỉnh Cao Bằng). Trong kỳ quy hoạch tới, sau khi tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) xây dựng xong, triển vọng sẽ hình thành tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới thứ ba kết nối Việt Nam với Trung Quốc là tuyến hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh (tuyến ngắn nhất từ Trùng Khánh tới cảng Hải Phòng). Tuyến hành lang kinh tế này sẽ tạo cơ hội thúc đẩy phát triển các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, nông - lâm nghiệp và du lịch của vùng kinh tế phía Tây tỉnh Lạng Sơn, đồng thời, tăng cường kết nối và nâng cao vị thế kết nối vùng cho tỉnh. Tuyến hành lang kinh tế này sẽ đóng vai trò chia sẻ, hỗ trợ cho các hoạt động XNK qua cửa khẩu Trà Lĩnh (Cao Bằng) và các cửa khẩu của Lạng Sơn, thúc đẩy phát triển kinh tế thương mại xuyên biên giới cũng như góp phần hình thành tuyến hành lang kinh tế Đông Tây kết nối Cao Bằng - Lạng Sơn - Quảng Ninh - Hải Phòng.

(2) Tuyến hành lang kinh tế TP Lạng Sơn mở rộng - Lộc Bình - Đình Lập kết nối với Tiên Yên (Quảng Ninh). Trong kỳ Quy hoạch tới, Lạng Sơn sẽ phát triển mạnh tuyến hành lang kinh tế nói trên để kết nối với tỉnh Quảng Ninh, theo QL.4B, tuyến Cao tốc Lạng Sơn - Quảng Ninh kết nối với cao tốc Hạ Long - Vân Đồn. Tuyến hành lang kinh tế này là một trong những tuyến hành lang quan trọng của tiểu vùng Đông Bắc, mở ra cơ hội giao thương phát triển KTXH đặc biệt trong lĩnh vực thương mại, du lịch, vận tải - logistics; thúc đẩy các vùng sản xuất nông - lâm nghiệp của vùng kinh tế phía Đông của tỉnh.

Ngoài ra, theo định hướng phát triển của quốc gia và vùng đã xác định Lạng Sơn sẽ là trung tâm trung chuyển vận tải đường sắt tốc độ cao kết nối tuyến Trùng Khánh - Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng.

Hình 22: Trục phát triển và các tuyến hành lang kinh tế của tỉnh Lạng Sơn



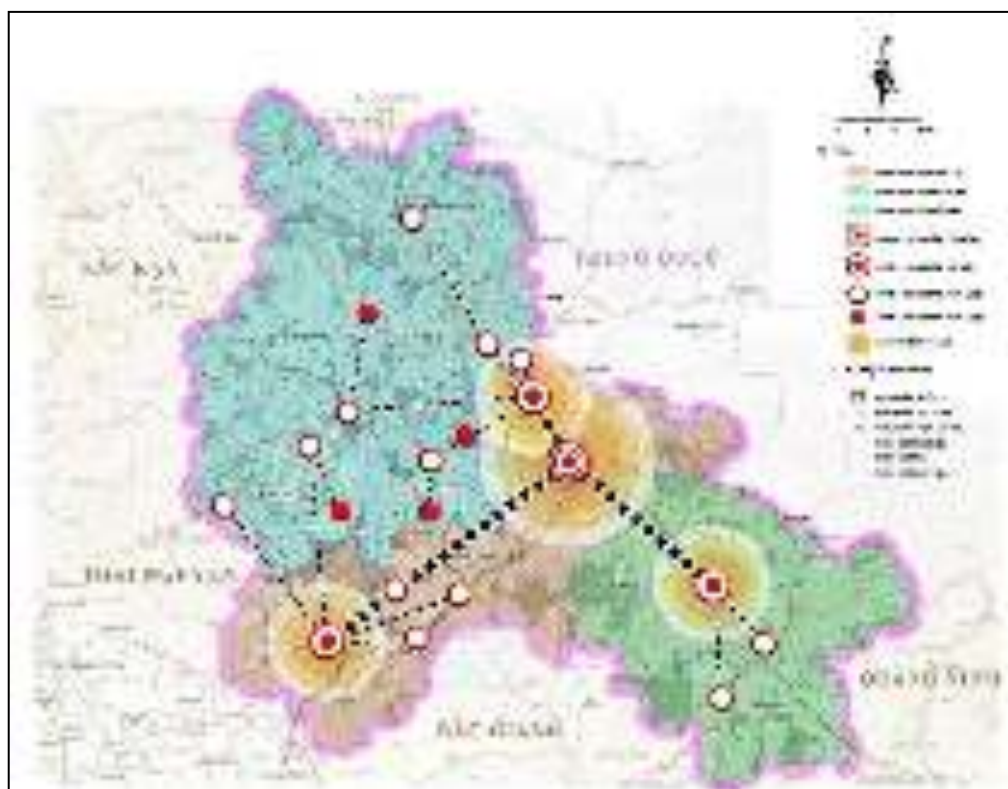
I.3. Môi liên kết các vùng và hướng kết nối phát triển của Lạng Sơn

- Về môi liên kết các vùng trong nội tỉnh: Việc phân bố không gian phát triển các vùng động lực, vùng kinh tế phía Đông, phía Tây và các trục phát triển, tuyến hành lang kinh tế nêu trên không nhằm tách rời các không gian phát triển của tỉnh. Ngược lại, vùng động lực, các vùng kinh tế và trục, tuyến hành lang kinh tế của tỉnh phát triển gắn kết, tương hỗ cho nhau để phát triển. Vùng động lực có tác động lôi kéo, dẫn dắt phát triển cho các vùng khác, là thị trường tiêu thụ, chế biến, trung chuyển sản phẩm cho vùng kinh tế phía Đông, phía Tây của tỉnh. Trong khi đó, các vùng kinh tế phía Đông, phía Tây là nơi cung ứng nguyên liệu, năng lượng, nhân lực... cho sự phát triển của vùng động lực.

- Về hướng kết nối phát triển của Lạng Sơn: Trên cơ sở đánh giá bối cảnh vùng, khu vực, xác định các tuyến hành lang, trục phát triển, triển vọng kết nối vùng, khu vực của Lạng Sơn như trên, có thể xác định hai hướng phát triển chính của tỉnh là: (1) Hội nhập với phía Bắc, tranh thủ thị trường rộng lớn của Quảng Tây nói riêng, Trung Quốc nói chung; (2) Kết nối với phía Nam, liên kết phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và du lịch với các địa phương trên tuyến hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Bắc Bộ.

Theo nhu cầu phát triển KTXH, liên kết vùng, đặc biệt là các trục giao thông, hành lang kinh tế quốc gia, quốc tế đi qua tỉnh hình thành và phát triển các khu vực cửa ngõ, đầu mối liên kết giao lưu, phát triển KTXH và kết nối hạ tầng liên vùng của tỉnh.

Hình 23: Môi liên kết các vùng phát triển Lạng Sơn



a) Khu cửa ngõ phía Nam (tiếp giáp với Bắc Giang)

- Cửa ngõ Hòa Thắng - Hữu Lũng

Cửa ngõ chính giao lưu phía Tây Nam, với vùng Thủ đô Hà Nội, liên kết trực tiếp Bắc Giang - Bắc Ninh theo tuyến hành lang Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, QL.1A và đường vành đai 4. Phát triển khu cửa ngõ là trung tâm đầu mối giao lưu, trung chuyên dịch vụ thương mại, logistics, kết nối không gian công nghiệp, đô thị và hạ tầng liên vùng với khu vực Đông Bắc vùng Thủ đô Hà Nội và với tỉnh Bắc Ninh.

- Cửa ngõ thị trấn Đông Mỏ

Cửa ngõ Phía Tây Nam kết nối giao lưu với Bắc Giang thông qua QL.279.

b) Khu cửa ngõ phía Tây

- Cửa ngõ Bắc Sơn

Cửa ngõ kết nối với Thái Nguyên thông qua QL.1B kết nối với cửa khẩu Đồng Đăng, thu hút hàng hóa XNK, trao đổi hoạt động du lịch sinh thái, cộng đồng, phát triển nông nghiệp, phát triển hoạt động du lịch thể thao, thể thao mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch lịch sử cách mạng.

- Cửa ngõ Bình Gia

Kết nối với Bắc Kạn thông qua QL.279 trao đổi các tiềm năng về phát triển du lịch, nông nghiệp, thu hút hàng hóa xuất nhập khẩu biên mậu.

c) Khu cửa ngõ phía Bắc

- Cửa ngõ Tràng Định

Kết nối với Cao Bằng thông qua QL.4A, có đường biên giới tiếp giáp Trung Quốc, liên kết hình thành vành đai biên giới, liên kết trong các hoạt động kinh tế biên mậu, thu hút luồng vận tải hàng hóa, hành khách từ Cao Bằng kết nối Hà Nội thông qua cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn. Hình thành tuyến du lịch liên kết với Công viên địa chất toàn cầu Non Nước Cao Bằng, du lịch biên giới và vành đai biên giới.

d) Khu cửa ngõ phía Đông (tiếp giáp với Trung Quốc)

- Cửa Ngõ Tân Thanh

Trung tâm thương mại cửa khẩu, nơi trung chuyển, trao đổi hàng hóa XNK giữa Lạng Sơn và Nam Ninh. Đầu mối về bán buôn các mặt hàng XNK giữa Việt Nam - Trung Quốc.

- Cửa Ngõ Đồng Đăng

Kết nối với TP Bằng Tường (Trung Quốc) thông qua các tuyến giao thông liên vận quốc tế (đường bộ, đường sắt), có vai trò quan trọng trong trao đổi thương mại, du lịch quốc gia.

- Cửa ngõ Đình Lập

Tiếp giáp với Quảng Ninh thông qua QL.4B kết nối thông với các huyện Tiên Yên trao đổi hàng hóa các huyện ven biên, liên kết KTCK, phát triển các hoạt động

du lịch kết nối với Quảng Ninh để hình thành tuyến du lịch vành đai biên giới và tuyến du lịch kết nối sản phẩm du lịch Lạng Sơn - Quảng Ninh. Phát triển các hoạt động thương mại biên giới kết nối với Bắc Giang thông qua QL.31.

- *Cửa ngõ Chi Ma*

Tương lai được định hướng trở thành cửa khẩu Quốc tế kết nối với huyện Ninh Minh, Quảng Tây (Trung Quốc); đây cũng là điểm thông quan hàng hóa, hành khách giữa hai nước.

2. Định hướng bố trí không gian các khu chức năng

2.1. Trung tâm chính trị - hành chính

Trung tâm chính trị - hành chính bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đặt tại các trung tâm thành phố, thị xã, huyện và trung tâm các xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã).

2.2. Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện khu phi thuế quan với quy mô 205,7 ha tại huyện Văn Lãng; Khu trung chuyển hàng hoá với quy mô 136,97 ha tại huyện Cao Lộc; Khu chế xuất 1 với quy mô khoảng 73,63 ha tại huyện Cao Lộc.

- Quy hoạch bổ sung Tổ hợp Khu phi thuế quan, cảng cạn, đô thị và trung tâm kho bãi lưu trữ hàng hóa quốc tế Lạng Sơn 1.650 ha tại xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, trong đó, có 01 khu phi thuế quan với quy mô 510 ha.

- Quy hoạch bổ sung 01 khu phi thuế quan với quy mô 635 ha tại xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, nằm tiếp giáp về phía Đông của Tổ hợp Khu phi thuế quan, cảng cạn, đô thị và trung tâm kho bãi lưu trữ hàng hóa quốc tế Lạng Sơn.

- Rà soát quá trình đầu tư, xây dựng các khu chức năng trên địa bàn khu kinh tế để có những điều chỉnh, cập nhật kịp thời, đảm bảo mục tiêu phát triển KTXH cũng như các định hướng phát triển mới của quốc gia và vùng.

- Nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh quy mô, ranh giới và các khu chức năng của khu KTCK phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển không gian của tỉnh trong thời kỳ mới. Tạo động lực quan trọng cho quá trình đô thị hóa, gắn phát triển khu kinh tế với TP Lạng Sơn mở rộng để sớm hình thành một cực tăng trưởng mới của vùng TD&MNPB.

2.3. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp

2.3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a) Quan điểm

Phát triển các KCN, CCN trên cơ sở lấy hiệu quả KTXH, môi trường là mục tiêu cao nhất, phù hợp với định hướng phát triển và phân bố lực lượng sản xuất hợp lý của địa phương; gắn liền với việc đảm bảo quốc phòng - an ninh.

Phát triển các KCN, CCN với nhiều hình thức hoạt động và đa dạng hóa các hình thức đầu tư nhằm tăng cường sự tham gia của các thành phần kinh tế và

hợp tác quốc tế; huy động, khai thác, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; từng bước đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng; hạ tầng đô thị được chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng, gắn với xây dựng các khu đô thị mới.

Cơ chế, chính sách và hoạt động của các KCCN thực hiện theo pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp, các nghị định và văn bản hướng dẫn về quản lý KCN, CCN.

Các ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư theo hướng hình thành các khu, cụm công nghiệp chuyên sâu (nhằm tạo ra các cụm ngành công nghiệp) và kinh tế tuần hoàn (nhằm giảm phát thải và hướng đến kinh tế xanh).

b) Mục tiêu phát triển

Tập trung phát triển các KCN, CCN nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp; từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm.

Triển khai quy hoạch, bố trí hệ thống KCCN trên địa bàn toàn tỉnh đảm bảo hợp lý và đáp ứng nhu cầu thu hút đầu tư.

Tập trung đầu tư có trọng điểm hạ tầng thiết yếu tại các KCCN ở những nơi có hạ tầng đồng bộ, thuận lợi thu hút đầu tư gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tham gia vào KCCN.

2.3.2 Định hướng các khu vực tập trung phát triển công nghiệp đến năm 2030, năm nhìn 2050

Khu vực tập trung phát triển các KCN tại các huyện có vị trí thuận lợi về giao thông và điều kiện địa hình, quỹ đất phát triển. Dự kiến khu vực phát triển các KCN tập trung tại các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Lộc Bình.

Đối với CCN sẽ bố trí tại tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn bao gồm: TP. Lạng Sơn, Huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Văn Lãng, Lộc Bình, Tràng Định, Bắc Sơn, Văn Quan, Bình Gia và Đình Lập; giai đoạn sau bổ sung thêm các CCN tại các huyện: Tràng Định, Bắc Sơn, Cao Lộc, Văn Lãng, Đình Lập, Hữu Lũng.

2.3.3 Định hướng phân bố phát triển không gian công nghiệp và hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp

2.3.3.1. Phân bố khu công nghiệp

Giai đoạn 2021 - 2030, tỉnh Lạng Sơn tập trung phát triển 07 KCN với diện tích 2.055 ha.

Ngoài ra tỉnh nghiên cứu quy hoạch phát triển thêm 08 KCN với diện tích khoảng 2.070,4 ha, các KCN này được triển khai trong giai đoạn sau 2030 hoặc trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp.

Như vậy đến năm 2050, toàn tỉnh có 15 KCN với tổng diện tích khoảng 4.125,2 ha, chi tiết tại bảng sau:

**Bảng 59: Các Khu công nghiệp tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030
tầm nhìn đến năm 2050**

| TT | Tên khu công nghiệp | Địa điểm | Diện tích dự kiến (ha) | Ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư | Hình thức đầu tư | Ghi chú | |
|---------------------------|--|-------------------|--|-----------------------------------|---|---------|-------------|
| A | Các KCN thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ | | | | | | |
| I | KCN đã thành lập | | | | | | |
| 1 | 1 | KCN Đồng Bành | Xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng và TT. Chi Lăng, huyện Chi Lăng | 162 | VLXD; Cơ khí chế tạo; Gia công, lắp ráp; Chế biến khoáng sản | XHH | Giữ nguyên |
| 2 | 2 | KCN VSIP Lạng Sơn | Xã Hồ Sơn/Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng | 599,76 | Điện tử viễn thông; Cơ khí chế tạo; Chế biến nông lâm sản và thực phẩm; CNHT; Công nghiệp công nghệ cao | XHH | Giữ nguyên |
| Tổng cộng I | | | 761,76 | | | | |
| II | Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp | | | | | | |
| 3 | 1 | KCN Hòa Lạc | Xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng | 223,7 | Điện tử viễn thông; Cơ khí chế tạo; Chế biến nông lâm sản và thực phẩm; CNHT; Công nghiệp công nghệ cao | XHH | Bổ sung mới |
| 4 | 2 | KCN Hữu Lũng 2 | Xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng | 350 | Điện tử viễn thông; Cơ khí chế tạo; Chế biến nông lâm sản và thực phẩm; CNHT; Công nghiệp công nghệ cao | XHH | Bổ sung mới |
| 5 | 3 | KCN Hữu Lũng 3 | Xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng | 175 | Điện tử viễn thông; Cơ khí chế tạo; Chế biến nông lâm sản và thực phẩm; CNHT; Công nghiệp công nghệ cao | XHH | Bổ sung mới |
| 6 | 4 | KCN Hữu Lũng 4 | Xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng | 324 | Điện tử viễn thông; Cơ khí chế tạo; Chế biến nông lâm sản và thực phẩm; CNHT; Công nghiệp công nghệ cao | XHH | Bổ sung mới |
| 7 | 5 | KCN Na Dương | TT. Na Dương, huyện Lộc Bình | 220,3 | VLXD; Chế biến khoáng sản; Chế biến nông lâm sản thực phẩm; CNHT | XHH | Bổ sung mới |
| Tổng cộng II | | | 1.293 | | | | |
| Tổng cộng A (I+II) | | | 2.055 | | | | |

| TT | Tên khu công nghiệp | Địa điểm | Diện tích dự kiến (ha) | Ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư | Hình thức đầu tư | Ghi chú | |
|---|---------------------|--------------------------|--|-----------------------------------|---|---------|-------------|
| B Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới sau năm 2030 hoặc trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp | | | | | | | |
| 8 | 1 | KCN Hữu Lũng 5 | Tại các xã Hồ Sơn, Tân Thành, Hòa Thắng, Hòa Sơn | 300 | Điện tử viễn thông; Cơ khí chế tạo; Chế biến nông lâm sản và thực phẩm; CNHT; Công nghiệp công nghệ cao | XHH | Bổ sung mới |
| 9 | 2 | KCN Hữu Lũng 6 | Tại các xã Hồ Sơn, Tân Thành, Hòa Thắng, Hòa Sơn | 300 | Điện tử viễn thông; Cơ khí chế tạo; Chế biến nông lâm sản và thực phẩm; CNHT; Công nghiệp công nghệ cao | XHH | Bổ sung mới |
| 10 | 3 | KCN Hữu Lũng 7 | Tại các xã Hồ Sơn, Tân Thành, Hòa Thắng, Hòa Sơn | 300 | Điện tử viễn thông; Cơ khí chế tạo; Chế biến nông lâm sản và thực phẩm; CNHT; Công nghiệp công nghệ cao | XHH | Bổ sung mới |
| 11 | 4 | KCN Đình Lập | Xã Đình Lập và TT. Đình Lập, huyện Đình Lập | 200 | VLXD; Chế biến khoáng sản; Chế biến nông lâm sản thực phẩm; CNHT | XHH | Bổ sung mới |
| 12 | 5 | KCN Cao Lộc | Xã Tân Liên, huyện Cao Lộc | 178,7 | KCN sinh thái thu hút các ngành nghề sạch, 416haan thiện với môi trường | XHH | Bổ sung mới |
| 13 | 6 | KCN Khánh Xuân | Xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình | 135 | Tổng hợp, ưu tiên công nghiệp chế biến, sản xuất VLXD, CNHT | XHH | Bổ sung mới |
| 14 | 7 | KCN và logistic Na Dương | Xã Đông Quan, huyện Lộc Bình | 436,7 | Tổng hợp, ưu tiên công nghiệp chế biến, sản xuất VLXD, CNHT | XHH | Bổ sung mới |
| 15 | 8 | KCN và logistic Đình Lập | Xã Đình Lập, huyện Đình Lập | 220 | Tổng hợp, ưu tiên công nghiệp chế biến, sản xuất VLXD, CNHT | XHH | Bổ sung mới |
| Tổng cộng B | | | 2.070,4 | | | | |

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các KCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình quy hoạch xây dựng, lập, phê duyệt dự án đầu tư;

- Đối với phần diện tích quy hoạch nằm ngoài chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022, chỉ triển khai thực hiện sau khi cấp có thẩm quyền phân bổ thêm chỉ tiêu sử dụng đất KCN

2.3.3.2. Phân bố cụm công nghiệp

Từ nhu cầu thực tiễn và định hướng phát triển kinh tế của tỉnh, địa phương trên cơ sở tiềm năng lợi thế và điều kiện đất đai, hạ tầng kinh tế, kỹ thuật được

định hướng phát triển trong giai đoạn quy hoạch, phương án phân bố CCN trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Lạng Sơn phát triển 38 CCN với tổng diện tích khoảng 1.951,7 ha. Trong đó, giai đoạn đến năm 2030, thu hút đầu tư, xây dựng 24 CCN với diện tích khoảng 1.158 ha gồm 15 CCN đã quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 đưa vào phương án phát triển giai đoạn 2021 - 2030⁵⁴ với tổng diện tích khoảng 712,19 ha⁵⁵ và thành lập mới 09 CCN với tổng diện tích khoảng 445,91 ha; giai đoạn sau 2030 quy hoạch bổ sung thêm 14 CCN và mở rộng CCN Lộc Bình 1 với tổng diện tích là 793,6 ha⁵⁶). Cụ thể như sau:

Bảng 60: Danh mục các CCN quy hoạch phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

| TT | Tên cụm công nghiệp | Vị trí dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ngành nghề hoạt động (dự kiến) | Phân kỳ đầu tư (dự kiến) | Hình thức đầu tư | Ghi chú |
|----------|--|---|------------------------|--------------------------------|--|------------------|----------------------------|
| I | Cụm công nghiệp đã quy hoạch giai đoạn 2011 – 2020 đưa vào phương án phát triển giai đoạn 2021 – 2030 | | | | | | |
| 1 | CCN Quảng Lạc | Xã Quảng Lạc, TP. Lạng Sơn | 50 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Giữ nguyên |
| 2 | CCN Hợp Thành 1 | Thị trấn Cao Lộc và xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc | 23,8 | Đa ngành | Đã thành lập tại Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 | XHH | Giữ nguyên, giảm diện tích |
| 3 | CCN Hợp Thành 2 | Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc | 25,47 | Đa ngành | Đã thành lập tại Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 | XHH | Giữ nguyên, giảm diện tích |
| 4 | CCN Địa phương số | Xã Hợp Thành, | 8,5 | Đa ngành | Đã thành lập tại Quyết | XHH | Giữ nguyên, |

⁵⁴ Trong quá trình lập quy hoạch phát triển công nghiệp giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050, UBND tỉnh đã rà soát quyết định 2476/QĐ-UBND ngày 31/12/2015, giữ nguyên 9 CCN (trong đó có sự thay đổi về diện tích một số CCN theo bảng 60) và loại bỏ 7 CCN có trong quy hoạch thời kỳ trước ra khỏi quy hoạch (CCN Cao Lộc, CCN Bắc Sơn 1, CCN TT, Hữu Lũng 1 và CCN TT. Hữu Lũng 2, CCN Tràng Định, CCN Bình Gia, CCN Na Dương 4 do các CCN này không thuận tiện về giao thông, không còn phù hợp với định hướng của địa phương trong giai đoạn tiếp theo).

⁵⁵ Trong đó có CCN Địa phương số 2 (8,5 ha) đã hoạt động và lấp đầy 100%, do đó diện tích đất CCN được quy hoạch giai đoạn 2021-2030 phải trừ đi CCN này. Tổng diện tích đất CCN quy hoạch giai đoạn 2021-2030 sẽ là 1.149,6 ha

⁵⁶ Có 29 CCN được bổ sung mới vào Phương án phát triển CCN, tổng diện tích bổ sung là 1.624,06 ha. Các CCN này được bố trí tại các khu vực thuận lợi phát triển công nghiệp, cơ bản thuận lợi về giao thông, kết nối hạ tầng kỹ thuật, địa hình, có khả năng tự cân bằng đào đắp; đất chủ yếu là rừng sản xuất, diện tích đất lúa không nhiều, không có đất rừng tự nhiên...phù hợp với các điều kiện, quy định tại Nghị định số 66/2020/NĐ-CP.

| TT | Tên cụm công nghiệp | Vị trí dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ngành nghề hoạt động (dự kiến) | Phân kỳ đầu tư (dự kiến) | Hình thức đầu tư | Ghi chú |
|----|---------------------|--|------------------------|--------------------------------|---|------------------|--|
| | 2 | Huyện Cao Lộc | | | định số 594/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 | | giảm diện tích và thực hiện di dời CCN |
| 5 | CCN Na Dương 1 | Xã Đông Quan, Huyện Lộc Bình | 50 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Giữ nguyên, mở rộng 30 ha |
| 6 | CCN Na Dương 2 | Xã Đông Quan, Huyện Lộc Bình | 48,4 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Giữ nguyên, giảm diện tích |
| 7 | CCN Na Dương 3 | Xã Đông Quan, Huyện Lộc Bình | 48,6 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Giữ nguyên, giảm diện tích |
| 8 | CCN Văn Lãng | Xã Tân Mỹ, Huyện Văn Lãng | 47,87 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Giữ nguyên, giảm diện tích |
| 9 | CCN Bắc Sơn 2 | Xã Chiến Thắng, Huyện Bắc Sơn | 25 | Đa ngành | Đã thành lập tại Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 | XHH | Giữ nguyên |
| 10 | CCN Hồ Sơn 1 | Xã Hồ Sơn, Xã Cai Kinh, Huyện Hữu Lũng | 73,76 | Đa ngành | Đã thành lập tại Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 02/06/2023 | XHH | Được bổ sung vào quy hoạch giai đoạn 2011-2020, giữ nguyên cho giai đoạn 2021-2030 |
| 11 | CCN Hòa Sơn 1 | Xã Hòa Sơn, Huyện Hữu Lũng | 74,9 | Đa ngành | Đã thành lập tại Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 | XHH | Được bổ sung vào quy hoạch giai đoạn 2011-2020, giữ nguyên cho giai đoạn 2021-2030 |

| TT | Tên cụm công nghiệp | Vị trí dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ngành nghề hoạt động (dự kiến) | Phân kỳ đầu tư (dự kiến) | Hình thức đầu tư | Ghi chú |
|-----------|--|---|------------------------|--------------------------------|---|------------------|--|
| 12 | CCN Minh Sơn | Xã Minh Sơn, Huyện Hữu Lũng | 55 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Được bổ sung vào quy hoạch giai đoạn 2011-2020, giữ nguyên cho giai đoạn 2021-2030 |
| 13 | CCN phía Đông Nam thị trấn Đồng Mô | Thị trấn Đồng Mô, Huyện Chi Lăng | 70 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Được bổ sung vào quy hoạch giai đoạn 2011-2020, giữ nguyên cho giai đoạn 2021-2030 |
| 14 | CCN Đình Lập | Xã Đình Lập, Huyện Đình Lập | 71,39 | Đa ngành | Đã thành lập tại Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 | XHH | Được bổ sung vào quy hoạch giai đoạn 2011-2020, giữ nguyên cho giai đoạn 2021-2030 |
| 15 | CCN Văn Lãng 2 | Xã Tân Mỹ, Huyện Văn Lãng | 39,5 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Được bổ sung vào quy hoạch giai đoạn 2011-2020, giữ nguyên cho giai đoạn 2021-2030 |
| Tổng I | | | 712,19 | | | | |
| II | Cụm công nghiệp thành lập mới trong giai đoạn 2021-2030 | | | | | | |
| 1 | CCN Hồ Sơn 2 | Xã Hồ Sơn, Xã Cai Kinh, Xã Tân Thành, Huyện Hữu | 74,9 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Thành lập mới |

| TT | Tên cụm công nghiệp | Vị trí dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ngành nghề hoạt động (dự kiến) | Phân kỳ đầu tư (dự kiến) | Hình thức đầu tư | Ghi chú |
|------------------|--|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------|---------------|
| | | Lũng | | | | | |
| 2 | CCN Hòa Sơn 3 | Xã Hòa Sơn, Huyện Hữu Lũng | 30 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Thành lập mới |
| 3 | CCN Tân Thành 3 | Xã Tân Thành, Huyện Hữu Lũng | 50 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Thành lập mới |
| 4 | CCN Chi Lăng | Thị trấn Đồng Mỏ, Huyện Chi Lăng | 24,55 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Thành lập mới |
| 5 | CCN Đồng Mỏ | Thị trấn Đồng Mỏ, Huyện Chi Lăng | 66,46 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Thành lập mới |
| 6 | CCN Lộc Bình 1 (GD 1) | Thị trấn Lộc Bình, Huyện Lộc Bình | 36,1 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Thành lập mới |
| 7 | CCN Bắc Lãng | Xã Bắc Lãng, Huyện Đình Lập | 73,9 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Thành lập mới |
| 8 | CCN số 1 Kháng Chiến | Xã Kháng, huyện Tràng Định | 60 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Thành lập mới |
| 9 | CCN Tân Văn | Xã Tân Văn, Huyện Bình Gia | 30 | Đa ngành | 2021-2030 | XHH | Thành lập mới |
| Tổng cộng II | | | 445,91 | | | | |
| Tổng cộng (I+II) | | | 1.158,1 | | | | |
| III | Cụm công nghiệp thành lập mới trong giai đoạn 2031-2050 | | | | | | |
| 1 | CCN Hòa Sơn 2 | Xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng | 64 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |
| 2 | CCN Văn Miêu | Xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng | 65 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |
| 3 | CCN Tân Thành 1 | Xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng | 60 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |
| 4 | CCN Tân Thành 2 | Xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng | 60 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |
| 5 | CCN Chi Ma | Xã Yên Khoái, huyện | 75 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |

| TT | Tên cụm công nghiệp | Vị trí dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ngành nghề hoạt động (dự kiến) | Phân kỳ đầu tư (dự kiến) | Hình thức đầu tư | Ghi chú |
|-----------------------------|----------------------|---|------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------|---------------|
| | | Lộc Bình | | | | | |
| 6 | CCN Lộc Bình 2 | Thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình | 74,3 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |
| 7 | CCN Sàn Viên 1 | Xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình | 74,8 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |
| 8 | CCN Sàn Viên 2 | Xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình | 46,8 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |
| 9 | CCN Bình Chương | Xã Đình Lập, huyện Đình Lập | 70 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |
| 10 | CCN Quốc Khánh | Xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định | 30 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |
| 11 | CCN Bắc Sơn 1 | Xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn | 21,5 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |
| 12 | CCN Bắc Sơn 3 | Xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn | 20 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |
| 13 | CCN Văn Quan | Xã Lương Năng, huyện Văn Quan | 50 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |
| 14 | CCN Điềm He | Xã Điềm He và xã An Sơn, huyện Văn Quan | 45 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Thành lập mới |
| | CCN Lộc Bình 1 (GD2) | Thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình | 37,2 | Đa ngành | 2031-2050 | XHH | Mở rộng |
| Tổng cộng III | | | 793,6 | | | | |
| Tổng cộng (I+II+III) | | | 1.951,7 | | | | |

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các CCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư

3.3.4 Giải pháp phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

- Giải pháp về quy hoạch xây dựng, phân khu chức năng đảm bảo đồng bộ, hiệu quả:

+ Nâng cao hiệu quả công tác lập quy hoạch phát triển các KCN, CCN; đảm bảo các KCCN là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển KTXH của từng vùng trong tỉnh.

+ Trong quá trình xây dựng, thành lập KCCN, nghiên cứu, triển khai các mô hình KCN hiện đại, nhất là các mô hình: KCN hỗ trợ, KCN chuyên ngành, KCN công nghệ cao; KCN sinh thái; KCN - đô thị - dịch vụ; ... gắn lợi ích kinh tế với BVMT. Có giải pháp tăng tính kết nối trong hoạt động sản xuất, kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong Khu kinh tế, các KCN, CCN và giữa Khu kinh tế, các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh theo chuỗi cung ứng để tiết kiệm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy ngành CNHT và công nghiệp chế biến phát triển.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư:

+ Lập danh mục dự án đầu tư các khu chức năng trong KCN, CCN để kêu gọi đầu tư; Căn cứ vào định hướng phát triển ngành công nghiệp của tỉnh để thu hút đầu tư trong thời gian tới, xác định tính chất ngành nghề trong KCCN.

+ Tổ chức hoặc tham gia tích cực vào các hội nghị xúc tiến đầu tư trong nước và quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả công tác quảng bá, giới thiệu nguồn lực của tỉnh, nâng cao hiệu quả công tác vận động, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào KCCCN.

+ Hỗ trợ đầu tư tích cực kêu gọi đầu tư, trong đó ưu tiên các nhà đầu tư sản xuất công nghiệp sạch, công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn.

+ Tạo ra sự đột phá lớn về kết cấu hạ tầng thông qua thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, hạ KCCN.

- Khả năng đáp ứng quỹ đất, giải pháp thu hồi đất, bồi thường, GPMB để tạo quỹ đất sạch:

+ Tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp về thu hồi đất, đẩy nhanh tiến độ bồi thường, GPMB tạo quỹ đất sạch thực hiện quy hoạch phát triển các KCCN để thu hút đầu tư.

+ Thực hiện công tác đăng ký, điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất các KCN, CCN; dự kiến phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất quốc gia theo quy định.

+ Rà soát việc thực hiện pháp luật về đất đai đối với các dự án đang thực hiện, công tác giao đất, cho thuê đất phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

2.4. Khu nông, lâm nghiệp, thủy sản

2.4.1 Định hướng phát triển sản phẩm nông sản chủ lực quốc gia

- Cây ăn quả tập trung tại các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng; Bắc Sơn, Bình Gia, Tràng Định; Văn Lãng, TP Lạng Sơn mở rộng.

2.4.2 Định hướng phát triển sản phẩm nông sản chủ lực cấp tỉnh

- Rau tập trung tại Lộc Bình và thành phố Lạng Sơn mở rộng.

- Cây ốt tập trung tại các huyện Chi Lăng, Lộc Bình.

- Nuôi gia súc, gia cầm tập trung tại các huyện, thành phố.

- Cây thạch đen tập trung tại các huyện Tràng Định, Bình Gia, Văn Lãng.

- Cây quế tập trung tại các huyện Trảng Định, Bình Gia, Bắc Sơn và Văn Lãng.
- Cây hồi tập trung tại huyện Văn Quan, Bình Gia, Trảng Định, Văn Lãng, Bắc Sơn.
- Cây thông tập trung tại các huyện Lộc Bình và Đình Lập, Cao Lộc.
- Cây sớ tập trung tại các huyện Văn Quan, Lộc Bình, Chi Lăng, TP Lạng Sơn mở rộng.

2.4.3 Định hướng phát triển nông sản chủ lực cấp địa phương

- Cây keo tập trung tại các huyện Hữu Lũng, Lộc Bình, Chi Lăng, Văn Lãng, Đình Lập.
- Cây bạch đàn tập trung tại các huyện Hữu Lũng, Lộc Bình, Chi Lăng, Văn Lãng.

2.5. Khu, điểm, trục hành lang du lịch

2.5.1 Trung tâm, khu, điểm, tuyến du lịch

2.5.1.1. Trung tâm du lịch

- TP Lạng Sơn sẽ giữ vai trò là trung tâm du lịch của tỉnh, có nhiệm vụ thu hút, kết nối và lan tỏa các luồng khách đi các không gian khác trên địa bàn toàn tỉnh. Tại trung tâm du lịch của tỉnh cần thiết phát triển các công trình dịch vụ lưu trú, vui chơi giải trí chất lượng cao, cung cấp các dịch vụ về thông tin du lịch, xúc tiến quảng bá hình ảnh du lịch tỉnh Lạng Sơn trong nước và quốc tế. Ngoài ra, đầu tư xây dựng điểm giao lưu văn hóa nghệ thuật với những hình thái kiến trúc riêng, mang đậm nét văn hóa của tỉnh.

- Các vùng du lịch hỗ trợ cho trung tâm: thị trấn Chi Lăng, thị trấn Bắc Sơn, thị trấn Lộc Bình, thị trấn Thất Khê

2.5.1.2. Khu du lịch

- *Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn*: thành lập trên phạm vi địa bàn các huyện Bắc Sơn, Văn Quan, Hữu Lũng, Chi Lăng, Lộc Bình, TP. Lạng Sơn, một phần của huyện Bình Gia và một phần của huyện Cao Lộc. Đây là khu vực có nhiều di sản địa chất núi đá vôi trùng điệp, thung lũng, hang động, những dòng sông, hồ nước xanh ngát, các hóa thạch, trầm tích biển, đá núi lửa, khoáng sản,... tạo nên sự độc đáo hiếm có, cùng với đó là giá trị sinh thái, khảo cổ, lịch sử, văn hóa đáp ứng điều kiện, tiêu chí thành lập công viên địa chất toàn cầu.

+ Hướng phát triển: phát triển các loại hình du lịch khám phá thiên nhiên, nghiên cứu khoa học, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng.

- *Khu du lịch quốc gia*: Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn. Đây là khu du lịch có đầy đủ tài nguyên thiên nhiên văn hóa đặc sắc của tỉnh Lạng Sơn

+ Hướng phát triển: phát triển các loại hình và sản phẩm du lịch đặc sắc, hấp dẫn và có tính cạnh tranh cao như: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi, văn hóa, du lịch tham quan cảnh quan, thể thao, vui chơi giải trí, nghiên cứu khám phá thiên nhiên.

+ Hướng phát triển không gian: (1) không gian đón tiếp, dịch vụ du lịch: tại chân núi Mẫu Sơn; hình thành trung tâm dịch vụ du lịch, thương mại, vui chơi giải trí, thể thao (sân gôn) gắn với các khu dân cư. (2) không gian du lịch giải trí, nghỉ dưỡng tập trung: tại khu vực đỉnh núi Mẫu Sơn, là trung tâm khai thác hoạt động du lịch giải trí, nghỉ dưỡng, văn hóa và lễ hội, khám phá tự nhiên, nghiên cứu khoa học, tìm hiểu môi trường, trung tâm tổ chức hoạt động thể thao và các loại hình du lịch khác. (3) không gian du lịch văn hóa, tín ngưỡng: tại khu vực phía Đông đỉnh Mẫu Sơn, là trung tâm du lịch văn hóa, tín ngưỡng kết hợp chức năng dịch vụ, nghỉ dưỡng gắn với khu Linh địa cổ Mẫu Sơn; phát triển các khu du lịch văn hóa, sinh thái gắn với cộng đồng các dân tộc bản địa. (4) không gian du lịch cộng đồng, du lịch khám phá: là khu vực phát triển bổ sung chức năng du lịch trên cơ sở các thôn bản hiện có, được nâng cấp cải tạo chỉnh trang, các khu vực sản xuất nông lâm nghiệp được gắn kết với đời sống sinh hoạt người dân. Các khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được bảo tồn và khai thác phát triển cho các hoạt động du lịch tìm hiểu thiên nhiên, phong cảnh, nghiên cứu khoa học,...

- *Khu du lịch cấp tỉnh*: một số khu du lịch cấp tỉnh được xác định đầu tư phát triển trong kỳ quy hoạch như sau:

Bảng 61: Các khu du lịch cấp tỉnh

| TT | Tên khu du lịch | Địa điểm | Sản phẩm du lịch |
|----|---|--------------------------------|---|
| 1 | Khu du lịch sinh thái, cộng đồng Hữu Liên | Huyện Hữu Lũng | Du lịch văn hóa cộng đồng, du lịch tham quan, du lịch sinh thái |
| 2 | Khu du lịch Xứ Lạng Thủy Vân Sơn | Huyện Văn Lãng | Du lịch tham quan, du lịch sinh thái,... |
| 3 | Khu du lịch sinh thái Emer Hill | TP Lạng Sơn | Du lịch sinh thái kết hợp trải nghiệm văn hóa |
| 4 | Khu du lịch sinh thái vườn Na Hữu Lũng – Chi Lăng kết hợp tham quan di tích lịch sử văn hóa Chi Lăng – Hữu Lũng | Huyện Chi Lăng, Huyện Hữu Lũng | Du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch tham quan |
| 5 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Bản Lải | Huyện Lộc Bình | Du lịch tham quan, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch vui chơi giải trí, thể thao, du lịch cộng đồng |
| 6 | Khu du lịch sinh thái nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp nghỉ dưỡng vườn cam, quýt huyện Bắc Sơn | Huyện Bắc Sơn | Du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm, du lịch tham quan, du lịch văn hóa cộng đồng,... |
| 7 | Khu du lịch sinh thái danh thắng thác Bản Khiêng | Huyện Lộc Bình | Du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng,... |
| 8 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Bản Nằng | Huyện Văn Quan | Du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng,... |
| 9 | Khu du lịch sinh thái Yên Trạch | Huyện Cao Lộc | Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng,... |
| 10 | Khu du lịch Bắc Quỳnh | Huyện Bắc Sơn | Du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng,... |

2.5.1.3. Điểm du lịch

- TP. Lạng Sơn: là nơi tập trung nhiều điểm du lịch, bao gồm: động và chùa Nhị, Tam Thanh gắn với sự tích Nàng Tô Thị; thành Nhà Mạc; chùa Tiên, chùa Thành, đền Quan Tuần tra, đền Tả Phủ, núi Phai Vệ; Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn; chợ Đông Kinh; chợ đêm Kỳ Lừa; hồ Nà Tâm ...

- Huyện Cao Lộc: Đền Mẫu Đồng Đăng; Chùa và Lễ hội Bắc Nga; Nhà Bia Thủy Môn Đình; làng đá Thạch Khuyên; Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị; Ga quốc tế Đồng Đăng...

- Huyện Lộc Bình: Đền Khánh Sơn; chùa Trung Thiên; đình Vàng Khắc; khu Linh địa – Đền cổ Mẫu Sơn; điểm cao 424, thôn Chi Ma, xã Yên Khoái; Khu căn cứ du kích Chi Lăng, Khu căn cứ Đông Quan - Xuân Dương (thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược); Khu đình thụ họ Vi; Thác Khuôn Van; suối Bản Khoai; hồ Tà Keo; thác Long Đầu; cửa khẩu Chi Ma...

- Huyện Chi Lăng: Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chi Lăng; Đền Chi Lăng; hệ thống các di tích lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo; hang Gió; hang Lạng Nấc, ...

- Huyện Hữu Lũng: Đền Bắc Lệ, Đền Quan Giám Sát, Đền Châu Lục; làng du lịch cộng đồng Hữu Liên, du lịch leo núi, cộng đồng Yên Thịnh.

- Huyện Đình Lập: Đình Đông Quát; cửa khẩu Bản Chát: cảnh quan biên giới và các cột mốc biên giới 1297, 1300; điểm du lịch đầu nguồn sông Kỳ cùng kết hợp đường tuần tra biên giới đồi chè tại thị trấn nông trường Thái Bình; điểm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Khuổi In, du lịch sinh thái trải nghiệm và nghỉ dưỡng hồ Pắc Làng...

- Huyện Văn Lãng: Khu lưu niệm Hoàng Văn Thụ, Cửa khẩu và chùa Tân Thanh, hồ thủy điện Thác Xăng, Chùa Thanh Hương (xã Tân Mỹ)....

- Huyện Tràng Định: Di tích nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh; Cụm di tích gắn với Chiến thắng đường 4; hang Pác Lùng - Ký Làng; Hang Cốc Mười; mỏ nước khoáng Bản Bó; hồ thủy điện Bắc Khê....

- Huyện Bắc Sơn: Đình Nông Lục; Bảo tàng Khởi nghĩa Bắc Sơn; Đồn Mỏ Nhài; Trường Vũ Lăng; Làng văn hóa du lịch cộng đồng Bắc Quỳnh, Vũ Lăng, Chiến Thắng, Đông Đăng, Hoan Trung 1; Suối Mỏ Mắm; vườn quýt Hang Hú; Hồ Tam Hoa; hồ Pác Mỏ; dòng suối hoa; thung lũng Bắc Sơn...

- Huyện Bình Gia: Hang Thâm Khuyên; hang Thâm Hai; hang Kéo Lèng; Thác Đăng Mò; Hồ Phai Danh; làng du lịch cộng đồng Mông Ân; núi Nàng Tiên, suối Thác Mơ (đồi cỏ Lân Luông)...

- Huyện Văn Quan: Nhà lưu niệm đồng chí Lương Văn Tri; cảnh quan quần thể tự nhiên Bản Nàng và hồ Bản Nàng; hồ Bản Quyền; hồ Suối Mơ; thung lũng Nà Lùng; thác Pác Éng; điểm Khu Moong; hệ thống hang động (hang Nà Lả, Ngườm Thăm, Rộc Mạ); điểm dừng chân đèo Lùng Pa...

2.5.1.4. Tuyến du lịch

- *Tuyến du lịch nội tỉnh*: lấy TP Lạng Sơn làm trung tâm theo các hệ thống giao thông chính, hình thành một số tuyến du lịch nội tỉnh:

+ Tuyến du lịch Nhị - Tam Thanh - Thành Nhà Mạc - Chùa Tiên - đền Kỳ Cùng - sông Kỳ Cùng: tham quan, tìm hiểu các di tích, danh thắng trên địa bàn TP Lạng Sơn.

+ TP Lạng Sơn - Ga Đồng Đăng - cửa khẩu Hữu Nghị/cửa khẩu Tân Thanh: du lịch cửa khẩu phục vụ khách tham quan, mua sắm

+ TP Lạng Sơn - Mẫu Sơn: du lịch cuối tuần phục vụ khách nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thư giãn...

+ TP Lạng Sơn - Hữu Liên - Bắc Sơn: du lịch tổng hợp văn hóa cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng, phục vụ khách tham quan, nghiên cứu

+ TP Lạng Sơn - Chi Lăng - phụ cận: du lịch văn hóa, phục vụ khách tham quan, vui chơi giải trí, trải nghiệm văn hóa cộng đồng, homestay...

+ TP Lạng Sơn - Na Sầm - Thất Khê (theo QL.4): du lịch chuyên đề văn hóa lịch sử, phục vụ khách tham quan, nghiên cứu

+ Tuyến du lịch tổng hợp liên khu vực từ TP Lạng Sơn - Na Sầm - Thất Khê (theo QL.4), Bình Gia - Bắc Sơn (theo TL.226) - Hữu Liên - thị trấn Hữu Lũng (theo TL. 243) - Chi Lăng - TP Lạng Sơn (theo QL.1A)

- *Tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng*: các tuyến du lịch liên vùng của Lạng Sơn sẽ gắn liền với hệ thống tuyến du lịch quốc gia:

+ Lạng Sơn - Móng Cái - Trà Cổ (theo QL.4B và QL.18).

+ Lạng Sơn - Hạ Long - Cát Bà - Hải Phòng (theo QL.4B, QL.18, cao tốc Vân Đồn - Hạ Long - Hải Phòng)

+ Lạng Sơn - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng (theo các QL.1B, QL.3 và QL.4A).

+ Lạng Sơn - Cao Bằng - Hà Giang - Lai Châu - Điện Biên - Sơn La (theo QL.4A, 4B, 4C, 4D, QL.12 và QL.6).

+ Lạng Sơn - Bắc Kạn - Tuyên Quang - Yên Bái - Điện Biên (theo QL.279).

+ Đồng Đăng - Lạng Sơn - Bắc Giang - Bắc Ninh - Hà Nội, theo QL.1A, cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn hoặc tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng.

+ Lạng Sơn - Bình Gia - Bắc Sơn - Thái Nguyên - Hà Nội, theo QL.1B

- *Tuyến du lịch quốc tế*: tiếp tục khai thác và nâng cao chất lượng các tuyến du lịch đã có

+ Lạng Sơn - Cửa khẩu Hữu Nghị - Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc) theo đường bộ hoặc đường sắt liên vận. Tuyến du lịch này cũng là một phần của tuyến du lịch xuyên Á.

+ Lạng Sơn - Cửa khẩu Hữu Nghị - Nam Ninh - Đông Hưng - Móng Cái - Trà Cổ - Lạng Sơn.

- *Tuyến du lịch theo chủ đề:*

+ Tuyến du lịch tham quan, khám phá hang động gắn với các di chỉ khảo cổ Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng, Phai Vệ. Đây là tuyến du lịch quan trọng và khai thác theo nhiều hình thức khác nhau

+ Tuyến du lịch sinh thái (rừng đặc dụng Hữu Liên, khu bảo tồn Bắc Sơn, Mẫu Sơn); thể thao mạo hiểm, dã ngoại (leo núi, khinh khí cầu, dù lượn ở thảo nguyên Khau Sao...)

+ Tuyến du lịch đường biên giới.

2.5.2 Trục hành lang tổ chức không gian phát triển du lịch

Trên cơ sở tổ chức không gian kinh tế của tỉnh và không gian du lịch của Tiểu vùng Đông Bắc (TP Lạng Sơn là trung tâm của Tiểu vùng) trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Trung du Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; căn cứ thực tế và nhu cầu phát triển mới trong đó đặc biệt sự phát triển của hệ thống giao thông; căn cứ theo phân vùng kinh tế và sự phân bố hệ thống tài nguyên du lịch..., có thể định hướng phát triển không gian du lịch tỉnh Lạng Sơn theo các tuyến, trục hành lang như sau:

2.5.2.1. Trục Đông Bắc - Tây Nam

- Theo trục QL.1A và đường cao tốc Bắc - Nam nối Lạng Sơn với thủ đô Hà Nội và Lạng Sơn với Quảng Tây (Trung Quốc) qua cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị. Đây là trục phát triển du lịch có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ đối với Lạng Sơn mà còn đối với các tỉnh vùng núi Đông Bắc và cả nước.

- Theo QL.1B nối Lạng Sơn với Thái Nguyên, Hà Nội.

2.5.2.2. Trục Tây Bắc – Đông Nam

- Hướng thứ nhất: Theo trục QL.4A, 4B nối Lạng Sơn với vùng duyên hải Đông Bắc mà trực tiếp là với Quảng Ninh và Lạng Sơn với Cao Bằng và các tỉnh miền núi Tây Bắc. Đây cũng là trục phát triển du lịch quan trọng của Lạng Sơn cũng như của các tỉnh miền núi phía Bắc, một phần của vành đai du lịch Tây - Đông của các tỉnh miền núi phía Bắc, là trục không gian thông ra biển.

- Hướng thứ hai: Theo trục QL 279: Kết nối Chi Lăng - Văn Quan - Bình Gia, Hữu Lũng - Bắc Sơn nối với Bắc Kạn ở phía Tây Bắc và Bắc Giang ở phía Đông Nam.

Trong các hướng không gian trên, trục trọng tâm chủ đạo là trục Chi Lăng - TP Lạng Sơn - cửa khẩu Hữu Nghị (QL.1A và cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn).

Tài nguyên du lịch của Lạng Sơn phân bố tương đối tập trung theo các trục phát triển không gian du lịch đã được xác định, vì vậy khá thuận lợi trong khai thác phục vụ phát triển du lịch.

2.5.2.3. Tổ chức không gian du lịch

- *Không gian du lịch Trung tâm*: TP Lạng Sơn, bao gồm không gian KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn và phụ cận.

Không gian du lịch Trung tâm có ý nghĩa quan trọng đặc biệt không chỉ đối với du lịch Lạng Sơn mà còn đối với cả tiểu vùng du lịch miền núi Đông Bắc, là cửa ngõ quan trọng của du lịch Lạng Sơn và du lịch Việt Nam thông qua Quảng Tây (Trung Quốc) và qua đó đến các nước Đông Bắc Á... Đây là một không gian động lực thúc đẩy sự phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn

Các hướng khai thác du lịch chủ yếu là du lịch gắn với tài nguyên văn hóa; Du lịch gắn với tài nguyên tự nhiên; Du lịch gắn với cửa khẩu biên giới và trung tâm đô thị TP Lạng Sơn.

- *Không gian du lịch Tây Nam*: Bao gồm huyện Chi Lăng và Hữu Lũng.

Không gian du lịch Tây Nam có ý nghĩa là cửa ngõ và cầu nối du lịch TP Lạng Sơn với Hà Nội theo QL.1A và cao tốc Bắc - Nam.

Các hướng khai thác du lịch chủ yếu: Du lịch gắn với tài nguyên văn hóa (Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chi Lăng và hệ thống các đình, đền, chùa, lễ hội...); Du lịch gắn với tài nguyên tự nhiên (khu bảo tồn tự nhiên Hữu Liên, thảo nguyên Khau Sao, leo núi Yên Thịnh, Hữu Liên...).

- *Không gian du lịch phía Tây*: Bao gồm các huyện Bắc Sơn, Bình Gia và Văn Quan. Không gian du lịch phía Tây có ý nghĩa là cửa ngõ và cầu nối du lịch TP Lạng Sơn với Thái Nguyên, Hà Nội và các tỉnh trung du Bắc Bộ thông qua QL.1B.

Tài nguyên du lịch ở khu vực này khá đa dạng và phong phú cả về tự nhiên và văn hóa, trong đó nổi bật là hệ thống hang động gắn với các di chỉ khảo cổ ở Bình Gia (hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng); hệ thống di tích lịch sử, danh thắng và các giá trị văn hóa cộng đồng ở Bắc Sơn. Trung tâm du lịch: Trị trấn Bắc Sơn, Bình Gia và Văn Quan và các khu điểm du lịch phụ cận.

- *Không gian du lịch phía Bắc*: Bao gồm huyện Văn Lãng, Tràng Định.

Không gian du lịch phía Bắc có ý nghĩa là cầu nối du lịch TP Lạng Sơn với Cao Bằng và các tỉnh miền núi phía Bắc.

Đặc điểm tài nguyên: Tài nguyên du lịch ở khu vực này khá đa dạng và phong phú cả về tự nhiên và văn hóa. Về tự nhiên, nổi bật là cảnh quan dọc QL.4; về văn hóa là hệ thống di tích thuộc cụm di tích gắn với chiến thắng đường số 4.

- *Không gian du lịch Đông Nam*: Bao gồm huyện Lộc Bình và Đình Lập.

Đặc điểm chung: không gian du lịch Đông Nam gồm hai huyện Lộc Bình và Đình Lập, có diện tích tự nhiên gần 2.190 km², chiếm hơn 26% diện tích cả tỉnh. Mật độ dân số trung bình vào loại thấp nhất tỉnh. Không gian du lịch Đông Nam có ý nghĩa là cầu nối du lịch TP Lạng Sơn với du lịch duyên hải Đông Bắc (Quảng Ninh và Hải Phòng).

Đặc điểm tài nguyên: tài nguyên du lịch ở khu vực này cũng tương đối đa dạng và phong phú, trong đó những tài nguyên có giá trị nổi bật là núi Mẫu Sơn; hệ thống hồ chứa nhân tạo (hồ Bản Lải, Tà Keo, Bản Chành - Lộc Bình; hồ Khuổi Ёn, Pắc Làng - Đình Lập); cửa khẩu Chi Ma; hệ thống di tích lịch sử - văn hóa mang nhiều giá trị nhân văn như: nhà thờ tổ họ Vi, giếng làng 100 năm tuổi (thôn Bản Chu, xã Khuất Xá - Lộc Bình), đình Vằng Khắc, chùa Trung Thiên, Khu du kích Chi Lăng...

2.6 Khu thương mại, dịch vụ

2.6.1 Phân bố các trung tâm đầu mối dịch vụ, thương mại, logistics trên vùng núi Lạng

Bố trí phát triển các trung tâm đầu mối dịch vụ, thương mại lưu chuyển hàng hóa trong tỉnh chủ yếu tại TP Lạng Sơn và các đô thị trung tâm huyện, các khu cửa ngõ đầu mối giao thương và tại một số khu vực tập trung như KCN, CCN.

- *Phát triển mạng lưới chợ*: Nâng cấp, cải tạo các chợ hiện có; tập trung xây mới các chợ tại khu vực các xã nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và trao đổi, mua bán hàng hoá của dân cư trên địa bàn; di dời các chợ không đảm bảo an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ... đến địa điểm phù hợp. Đầu tư xây dựng chợ đầu mối nông sản theo hướng đa chức năng phục vụ việc quảng bá, tiêu thụ, xuất/nhập khẩu các sản phẩm nông sản của các tổ chức cá nhân trong và ngoài tỉnh qua địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- *Trung tâm Hội chợ triển lãm*: Đầu tư xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm tại địa bàn thành phố có đủ năng lực để đảm nhiệm hầu hết các hoạt động về xúc tiến thương mại của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh cũng như hoạt động xúc tiến thương mại Quốc tế; phục vụ các hoạt động du lịch, vui chơi giải trí, thể dục thể thao của tỉnh, là nơi giao lưu giới thiệu các sản phẩm hàng hóa, mặt hàng cao cấp của địa phương.

- *Mạng lưới siêu thị*: Phát triển mạng lưới siêu thị theo hướng hình thành mạng lưới siêu thị phân phối tại các đô thị, khu dân cư, KCN, CCN, khu du lịch trên địa bàn phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển kinh tế tại mỗi địa phương.

- *Mạng lưới TTTM*: Phát triển mạng lưới TTTM trên địa bàn tỉnh tập trung tại thành phố và trung tâm thị trấn các huyện.

- *Hệ thống các cửa hàng bán lẻ*: Phát triển hệ thống các cửa hàng bán lẻ hiện đại ở thành thị và các cửa hàng tổng hợp, cửa hàng tiện lợi, tiện ích ở khu vực nông thôn. Xây dựng hệ thống cửa hàng, cửa hiệu, ki ốt, các phố chợ, các đường phố chuyên doanh thương mại, tạo nên một mạng lưới kinh doanh sầm uất tại các khu đô thị. Khuyến khích phát triển chuỗi cửa hàng bán lẻ tiện ích, chuyên doanh, tổng hợp bán các mặt hàng thiết yếu phù hợp, hình thành mạng lưới phân phối hàng hóa với các hình thức kinh doanh hiện đại phủ khắp toàn tỉnh nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của người dân. Khuyến khích tư nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại ở khu vực nông thôn như cửa hàng tiện lợi, tiện ích, cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

- *Kho bãi, trung tâm logistics*: Phát triển các kho bãi, trung tâm logistics tại địa bàn thành phố và các khu vực biên giới.

3.6.3 Bộ trí không gian phát triển kinh tế ban đêm

Phát triển kinh tế ban đêm tại TP Lạng Sơn bảo đảm khai thác tối đa lợi thế của thành phố cửa ngõ bước vào thị trường khổng lồ Trung Quốc và cửa ngõ của tiểu vùng Đông Bắc. Xây dựng và phát triển TP Lạng Sơn sôi động và hấp dẫn về đêm, tạo dựng thương hiệu “Lạng Sơn - Thành phố không ngủ”.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Hệ thống đô thị

1.1. Nguyên tắc chung

(1) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn được nghiên cứu đề xuất căn cứ trên các mục tiêu phát triển mang tính chỉ đạo của định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn quốc là:

- Phát triển đô thị - nông thôn phù hợp với sự phân bố các vùng kinh tế để mỗi đô thị có cơ sở kinh tế - kỹ thuật làm động lực phát triển, đáp ứng vai trò hạt nhân thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của từng vùng.

- Phát triển đô thị - nông thôn trên cơ sở phân bố một hệ thống đô thị trung tâm nhiều cấp, kết hợp giữa cải tạo các đô thị cũ và xây dựng các đô thị mới để tạo thế cân bằng phát triển giữa các vùng và là hạt nhân phát triển nông thôn.

- Phát triển đô thị - nông thôn chú trọng việc xây dựng các cơ sở HTXH và kỹ thuật, cơ cấu chức năng phân bố hợp lý, bảo vệ các vùng cảnh quan thiên nhiên, các vùng sản xuất nông lâm nghiệp trọng yếu, các công trình HTKT của vùng, BVMT và sinh thái tự nhiên. Việc xây dựng phù hợp với điều kiện và sắc thái đặc thù của từng vùng.

(2) Yêu cầu lớn nhất của việc phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn là dịch vụ cho các ngành kinh tế và các trọng điểm du lịch, dịch vụ, KTCK, công nghiệp phát triển, tăng cường vai trò và sức tăng trưởng của các đô thị hành chính. Phân bố hệ thống đô thị tổ chức vừa phù hợp tính chất của các phân vùng phát triển vừa theo tầng bậc trong hệ thống toàn tỉnh:

- Các đô thị hạt nhân có các định hướng phát triển gắn với định hướng của vùng TD&MNPB, vùng biên giới Việt - Trung để đảm đương vị thế và phát huy vai trò của các đô thị động lực (du lịch, dịch vụ, công nghiệp).

- Các đô thị huyện lỵ và các đô thị mới vừa khai thác các lợi thế riêng, đồng thời phân bố đồng đều, tạo hạt nhân cho các phân vùng phát triển.

(3) Tổ chức hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn có các nhiệm vụ chính là:

- Xác định hướng phát triển, mở rộng đô thị, thúc đẩy sức hút đô thị trên cơ sở xem xét các dự báo của các quy hoạch xây dựng đô thị, rà soát các quy mô đô thị, đặc biệt trong quy hoạch đợt đầu.

- Xác định ngưỡng quỹ đất phát triển đô thị - nông thôn để bảo vệ vùng nông lâm nghiệp, các đầu mối HTKT vùng và môi trường, đặc biệt là các sinh thái rừng quốc gia trên địa bàn tỉnh.

1.2. Quan điểm phát triển

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh được đặt trong tổng thể phát triển KTXH thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn ngoài năm 2050, góp phần quan trọng phục vụ

mục tiêu xây dựng thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa Lạng Sơn. Việc hình thành và phát triển hệ thống đô thị thời kỳ 2021-2030 phải bảo đảm:

- Phát triển bền vững, lấy con người làm trọng tâm.

- Phân bố đô thị hợp lý và đô thị hóa phù hợp trình độ phát triển ở từng khu vực, tương xứng quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; góp phần đảm bảo đến năm 2030, xây dựng Lạng Sơn trở thành tỉnh du lịch, dịch vụ, công nghiệp theo hướng hiện đại, có nền kinh tế năng động, phát triển nhanh và bền vững.

- Phát triển và phân bố hợp lý hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh, tạo ra sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các vùng. Tập trung nâng cao chất lượng các đô thị hiện có để từng bước nâng loại đô thị theo chương trình phát triển đô thị đã duyệt; đầu tư đảm bảo tiêu chuẩn để công nhận mới cho các đô thị dự kiến hình thành, bảo đảm tính liên kết tổng thể trên phạm vi vùng, tỉnh, từng huyện, đô thị và nông thôn.

- Phát triển đô thị phải phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030; có tầm nhìn dài hạn, phù hợp với quy luật phát triển đô thị và thực tiễn của tỉnh; sử dụng hợp lý tài nguyên, BVMT sinh thái; phát triển đô thị tập trung, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đô thị phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh, bảo đảm phát triển bền vững; thích ứng với BĐKH; kết hợp chặt chẽ với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

- Chú trọng và từng bước nâng cao chất lượng phát triển đô thị cả về kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Xây dựng từng đô thị trở thành trung tâm, đầu tàu phát triển kinh tế, xã hội, KHCN, giáo dục đào tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của từng địa phương và cả tỉnh.

1.3. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Thúc đẩy quá trình đô thị hóa nhanh, hiệu quả, có chất lượng cao và bền vững hơn; Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn theo mô hình mạng lưới liên kết, xanh và bền vững; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; thích ứng với BĐKH; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có vai trò, vị thế xứng đáng trong mạng lưới đô thị của cả nước.

b) Mục tiêu cụ thể

(1) Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh

- Đến năm 2025: đạt khoảng 30%.

- Đến năm 2030: đạt khoảng 40%.

- Đến năm 2050: đạt khoảng 57,4%.

(2) Về chất lượng đô thị

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,5 - 1,9% (năm 2025) và đạt khoảng 1,9 - 2,3% (năm 2030);

- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11 - 16% (năm 2025) và đạt khoảng 16 - 24% (năm 2030);

- Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6 - 8 m²/người (năm 2025) và đạt khoảng 8-10 m²/người (năm 2030);

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 35 m²/người trở lên.

- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị từ loại I đến loại IV đạt trên 90%, đạt 120 lít/người/ngày đêm; đô thị loại V đạt trên 70%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 90 lít/người/ngày đêm.

- Khoảng 60% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 18% đối với các đô thị từ loại I đến loại IV; dưới 25% đối với các đô thị loại V.

- Tỷ lệ CTR sinh hoạt của đô thị, KCN được thu gom và xử lý đạt trên 90%; 100% CTR y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại IV, loại V đạt khoảng 90% chiều dài các tuyến đường chính và khoảng 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 80 - 95%; hoàn thiện chỉnh trang, bố gọn cáp ngoại vi viễn thông 100% các trục đường chính của đô thị, đồng thời bổ sung mục tiêu ngầm hóa hệ thống điện tại các KCN, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới để đảm bảo ngầm hóa đồng bộ hệ thống điện và hạ tầng viễn thông.

1.1. Định hướng tổ chức hệ thống đô thị

(1) Giai đoạn 2021 - 2025

- Đến năm 2025, tỉnh Lạng Sơn có 14 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II – TP Lạng Sơn mở rộng; 13 đô thị loại V (12 đô thị loại V hiện hữu, 01 đô thị mới Bắc Lệ - Tân Thành, huyện Hữu Lũng);

- Hoàn thành các tiêu chí của đô thị loại II TP Lạng Sơn mở rộng và một số tiêu chí đô thị thông minh đối với TP Lạng Sơn.

- 100% các đô thị hiện có và các đô thị mới có quy hoạch chung; 50% diện tích đất xây dựng đô thị, khu chức năng có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết; 90% tổng số xã trên địa bàn tỉnh (khoảng 162 xã) được lập, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã; hoàn thành 06 quy hoạch xây dựng vùng huyện (gồm quy hoạch xây dựng vùng huyện: Đình Lập, Lộc Bình, Hữu Lũng, Chi Lăng, Văn Lãng, Tràng Định); các đô thị và điểm dân cư nông thôn lập quy chế quản lý kiến trúc.

- Hoàn thành một số khu đô thị đang triển khai và thu hút đầu tư các dự án khu đô thị, khu dân cư mới, khu tái định cư tại các đô thị trên địa bàn tỉnh. Chính trang lại các đô thị hiện hữu. Tỷ lệ các tuyến đường, phố tại các phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị trên địa bàn tỉnh hằng năm tăng lên.

- Điều chỉnh mở rộng địa giới TP Lạng Sơn, sáp nhập huyện Cao Lộc vào TP Lạng Sơn theo Kết luận của Ban thường vụ Tỉnh ủy tại kỳ họp chuyên đề, ngày 01/4/2022 số 504-KL/TU ngày 02/4/2022 và Nghị quyết số 81-NQ/TU, ngày 06/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh;

- Công nhận đô thị Bắc Lệ - Tân Thành (huyện Hữu Lũng), đạt tiêu chí đô thị loại V; Thị trấn Thất Khê (huyện Tràng Định) mở rộng sáp nhập xã Đại Đồng.

(2) Giai đoạn 2026 – 2030

Đến năm 2030, tỉnh Lạng Sơn có 17 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II (TP Lạng Sơn mở rộng); 03 đô thị loại IV (đô thị Hữu Lũng, đô thị Đồng Mỏ, đô thị Lộc Bình); 13 đô thị loại V.

Tiếp tục duy trì TP Lạng Sơn mở rộng đạt đô thị loại II.

Nâng cấp toàn huyện Hữu Lũng đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV làm cơ sở thành lập thị xã Hữu Lũng trên cơ sở ranh giới toàn huyện. Khu vực trung tâm đô thị Hữu Lũng bao gồm thị trấn Hữu Lũng hiện hữu được phát triển mở rộng về khu vực phía Đông Nam gắn với KCN - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng, khu vực đô thị mới Bắc Lệ - Tân Thành và các khu vực chức năng có lợi thế tạo thị lớn của vùng huyện. Huyện Hữu Lũng được nâng cấp lên thị xã Hữu Lũng khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phát triển thị trấn Lộc Bình lên đô thị loại IV, mở rộng về phía Bắc thuộc xã Đồng Bục; mở rộng về phía Nam thuộc xã Tú Đoạn; mở rộng về phía Đông thuộc xã Hữu Khánh.

Phát triển thị trấn Đồng Mỏ lên đô thị loại IV.

Công nhận mới 04 đô thị loại V gồm: Chi Ma - Yên Khoái (huyện Lộc Bình); Ngả Hai (huyện Bắc Sơn), Tân Thanh (huyện Văn Lãng); Vạn Linh (huyện Chi Lăng).

(3) Tầm nhìn đến năm 2050

Giai đoạn sau 2030 định hướng phát triển tỉnh Lạng Sơn có 25 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II (TP. Lạng Sơn), 02 đô thị loại III (đô thị Hữu Lũng, đô thị Lộc Bình), 08 đô thị loại IV và 14 đô thị loại V.

- Thành lập thị xã Lộc Bình trên cơ sở huyện Lộc Bình đạt tiêu chí đô thị loại III với trung tâm, động lực phát triển là các đô thị Lộc Bình, Na Dương, Chi Ma, khu du lịch Mẫu Sơn và các KCN, CCN Na Dương.

- Công nhận 07 đô thị loại IV gồm: thị trấn Chi Lăng (huyện Chi Lăng), Thị trấn Na Sầm (huyện Văn Lãng), thị trấn Thất Khê (huyện Tràng Định), thị trấn

Văn Quan (huyện Văn Quan), thị trấn Bình Gia (huyện Bình Gia), thị trấn Bắc Sơn (huyện Bắc Sơn), thị trấn Đình Lập (huyện Đình Lập).

Bảng 62: Định hướng phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

| TT | Tên đô thị | Dân số đô thị* | | Phân loại đô thị | | Ghi chú |
|----|------------------------------|----------------|----------|------------------|----------|--|
| | | Năm 2020 | Năm 2030 | Năm 2020 | Năm 2030 | |
| 1 | Thành phố Lạng Sơn | 75.762 | 165.000 | II | II | Dự kiến trình cấp thẩm quyền cho phép sáp nhập huyện Cao Lộc vào TP Lạng Sơn theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương |
| 2 | Thị trấn Đồng Đăng | 8.978 | | IV | | |
| 3 | Thị trấn Cao Lộc | 8.750 | | V | | |
| 4 | Thị trấn Đồng Mỏ | 13.373 | 15.500 | V | IV | |
| 5 | Thị trấn Chi Lăng | 6.349 | 8.000 | V | V | |
| 6 | Đô thị Vạn Linh | - | 6.430 | - | V | |
| 7 | Thị trấn Hữu Lũng | 10.243 | | V | IV | Năm 2030, toàn huyện Hữu Lũng đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV ⁵⁷ |
| 8 | Đô thị Bắc Lệ - Tân Thành | - | | - | | |
| 9 | Thị trấn Na Sầm | 6.236 | 7.000 | V | V | |
| 10 | Đô thị Tân Thanh | - | 3.790 | - | V | |
| 11 | Thị trấn Thất Khê | 4.609 | 14.720 | V | V | Điều chỉnh địa giới hành chính mở rộng |
| 12 | Thị trấn Văn Quan | 5.772 | 6.380 | V | V | |
| 13 | Thị trấn Bình Gia | 9.126 | 9.810 | V | V | |
| 14 | Thị trấn Bắc Sơn | 6.962 | 7.800 | V | V | |
| 15 | Đô thị Ngả Hai (Vũ Lễ) | - | 5.940 | - | V | |
| 16 | Thị trấn Lộc Bình | 10.854 | 12.800 | V | IV | |
| 17 | Thị trấn Na Dương | 8.458 | 9.690 | V | V | |
| 18 | Đô thị Chi Ma (Yên Khoái) | - | 4.000 | - | V | |
| 19 | Thị trấn Đình Lập | 4.778 | 5.850 | V | V | |
| 20 | Đô thị Nông trường Thái Bình | 1.610 | 2.200 | V | V | |

*Ghi chú: Dân số dự báo bao gồm dân số nội thị và ngoại thị.

⁵⁷ Nâng cấp toàn huyện Hữu Lũng lên thị xã khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.4.1. Các đô thị trực thuộc tỉnh

1.4.1.1. Thành phố Lạng Sơn mở rộng (gồm TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc)

- Diện tích: khoảng 69.703 ha

- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 230.000 – 236.000 người.

- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt khoảng 70 - 75%.

- Tính chất đô thị:

+ Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa thể thao, khoa học - kỹ thuật, thương mại và dịch vụ du lịch, hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế toàn tỉnh.

+ Là đô thị tiêu biểu của vùng biên giới phía Bắc, đô thị cửa ngõ - cầu nối giữa vùng Thủ đô Hà Nội (Việt Nam) và Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây (Trung Quốc).

+ Là đầu mối giao thông quan trọng về KTXH, an ninh - quốc phòng và đối ngoại; là đầu mối giao thương liên vùng, quốc tế và giao thông quan trọng của hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ.

+ Là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch của vùng Đông Bắc thúc đẩy sự phát triển KTXH của tỉnh Lạng Sơn và có vai trò thúc đẩy sự phát triển KTXH của Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn.

+ Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của quốc gia.

- Phân loại đô thị: Giai đoạn 2026 - 2030: đô thị loại II.

- Định hướng phát triển:

+ *Giai đoạn 2021 - 2025:*

Hoàn thành mở rộng địa giới hành chính TP. Lạng Sơn theo tiêu chí đô thị loại II, đáp ứng yêu cầu phát triển không gian và chức năng đô thị: Mở rộng ranh giới hành chính đô thị, sáp nhập huyện Cao Lộc vào ranh giới TP Lạng Sơn; tập trung đầu tư thị trấn Cao Lộc và các khu vực dự kiến thành lập phường.

Quản lý đất đai, môi trường đáp ứng yêu cầu phát triển: Thực hiện tốt việc rà soát, kịp thời điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khu vực khai thác đất phù hợp nhu cầu đầu tư phát triển. Tiếp tục rà soát và quản lý chặt chẽ các khu đất công. Khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên. Xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển KTXH với BVMT

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng KTXH, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, CCN. Đầu tư xây dựng khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm tối thiểu đô thị loại II như đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở; công trình thể dục, thể thao cấp đô thị; tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng...

+ *Giai đoạn 2026 – 2030:*

Tiếp tục đầu tư xây dựng TP Lạng Sơn mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II và một số tiêu chí đô thị loại I.

+ *Giai đoạn 2031 – 2050:*

Tập trung đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại I. Đầu tư cơ sở hạ tầng nâng cấp chất lượng đô thị.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục Bắc Nam, Đông Tây với các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: cao tốc Đoạn Chi Lăng - Hữu Nghị, QL.1A, 1B, 4B, 4A, Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng

- Dự báo nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2030 là 1.030 ha.

1.4.1.2. Đô thị Hữu Lũng (huyện Hữu Lũng)

- Diện tích: khoảng 80.763 ha

- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 160.000 - 165.000 người.

- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt khoảng 45-50%.

- Tính chất đô thị:

+ Là đô thị mới, trung tâm hành chính cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ; là đầu mối giao thông cửa ngõ phía Tây - Nam tỉnh Lạng Sơn.

+ Là trung tâm tổng hợp hành chính, chính trị, kinh tế xã hội cấp huyện.

- Phân loại đô thị:

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Công nhận đô thị Bắc Lệ - Tân Thành đạt tiêu chí đô thị loại V.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: nâng cấp toàn huyện Hữu Lũng đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV làm cơ sở thành lập thị xã Hữu Lũng trên cơ sở địa giới hành chính huyện Hữu Lũng. Khu vực trung tâm đô thị Hữu Lũng bao gồm thị trấn hiện hữu được mở rộng phát triển về khu vực phía Đông Nam gắn với quy hoạch KCN - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng, khu đô thị mới Bắc Lệ - Tân Thành và các khu vực chức năng khác có lợi thế tạo thị lớn của vùng huyện. Huyện Hữu Lũng được nâng cấp lên thị xã Hữu Lũng khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Định hướng phát triển

Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Lập Quy hoạch chung xây dựng đô thị Hữu Lũng trên cơ sở ranh giới hành chính toàn bộ huyện Hữu Lũng.

+ Lập chương trình phát triển đô thị Hữu Lũng.

+ Đầu tư phát triển đô thị theo các tiêu chí đô thị loại IV.

+ Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị: Quy hoạch chung KCN - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng, tỉnh Lạng dự kiến nằm trên địa giới hành chính của 04 xã: Hòa Sơn, Tân Thành, Hồ Sơn, Hòa Thắng huyện Hữu Lũng.

Giai đoạn 2026 - 2030: Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Hữu Lũng đạt tiêu chí đô thị loại IV và thành lập thị xã Hữu Lũng trên cơ sở ranh giới hành chính huyện Hữu Lũng.

Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại III đối với đô thị Hữu Lũng.

1.4.2 Các đô thị trực thuộc huyện - huyện lỵ

1.4.2.1. Đô thị Lộc Bình (huyện Lộc Bình)

- Diện tích: khoảng 98.643 ha
- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 85.000 - 90.000 người.
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt khoảng 25 - 30%.
- Tính chất đô thị:

+ Là trung tâm tổng hợp hành chính, chính trị, kinh tế xã hội cấp huyện và định hướng là khu vực nội thị trung tâm thị xã Lộc Bình giai đoạn sau 2030.

+ Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh và cấp vùng về kinh tế, công nghiệp, năng lượng, du lịch và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KTXH vùng phía Đông - Nam tỉnh Lạng Sơn.

+ Là điểm hội tụ của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn phía Đông - Nam tỉnh Lạng Sơn, khu vực có KTXH phát triển, môi trường sinh thái được giữ gìn và có an ninh quốc phòng trên tuyến biên giới vững mạnh.

- Phân loại đô thị:

+ *Giai đoạn 2026 - 2030:* công nhận đô thị Chi Ma (Yên Khoái) đạt tiêu chí đô thị loại V.

Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV đối với thị trấn Lộc Bình; Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại IV: Cân đối thu chi ngân sách; dân số toàn đô thị; mật độ dân số toàn đô thị; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị...

+ *Giai đoạn 2031 - 2050:* Công nhận đô thị Lộc Bình đạt tiêu chí đô thị loại III và đề nghị thành lập thị xã Lộc Bình trên cơ sở ranh giới hành chính huyện Lộc Bình với động lực phát triển là các thị trấn Lộc Bình, Na Dương, Chi Ma, khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn và các KCN, CCN Na Dương.

- Định hướng phát triển:

Giai đoạn 2021 - 2025:

- Lập Quy hoạch chung xây dựng đô thị Lộc Bình.
- Lập Chương trình phát triển đô thị Lộc Bình.

- Đầu tư xây dựng khu du lịch Quốc gia Mẫu Sơn.
- Đầu tư phát triển khu đô thị cửa khẩu Chi Ma theo các tiêu chí đô thị loại V.
- Đầu tư phát triển thị trấn Lộc Bình theo các tiêu chí đô thị loại IV.

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Đầu tư phát triển đô thị Lộc Bình theo các tiêu chí đô thị loại III và các khu vực dự kiến thành lập các phường của thị xã trong tương lai.
- Công nhận thị trấn Lộc Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV
- Công nhận Chi Ma đạt tiêu chí đô thị loại V.

Giai đoạn 2031 - 2050:

- Công nhận đô thị Lộc Bình đạt tiêu chí đô thị loại III và đề nghị thành lập thị xã Lộc Bình.

1.4.2.2. Thị trấn Bắc Sơn (huyện Bắc Sơn)

- Diện tích: khoảng 1.491 ha
- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 7.500-7.800 người.
- Tính chất đô thị:
 - + Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học - kỹ thuật, thương mại, dịch vụ và du lịch của huyện Bắc Sơn.
 - + Là đầu mối giao thông quan trọng cửa ngõ phía Tây của tỉnh, có ý nghĩa chiến lược về an ninh, quốc phòng.
- Phân loại đô thị: Đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:

Giai đoạn 2021 - 2025:

- + Rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bắc Sơn.
- + Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V: Cân đối thu chi ngân sách; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật.

Giai đoạn 2026 - 2030: Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại IV. Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Bắc Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV

Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV. Công nhận thị trấn Bắc Sơn là đô thị loại IV.

1.4.2.3. Thị trấn Đồng Mỏ (huyện Chi Lăng)

- Diện tích: khoảng 3.564 ha
- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 12.000 – 16.000 người.
- Tính chất đô thị:

+ Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, giáo dục, y tế, thể thao, văn hoá xã hội, trung tâm thương mại - dịch vụ của toàn huyện.

+ Là đầu mối giao thông quan trọng cửa ngõ phía Tây - Nam của tỉnh có ý nghĩa chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

- Phân loại đô thị: Đô thị loại V.

- Định hướng phát triển:

Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Đồng Mỏ.

+ Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V: Cân đối thu chi ngân sách; dân số toàn đô thị; mật độ dân số toàn đô thị; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị...

Giai đoạn 2026 - 2030: Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV; công nhận thị trấn Đồng Mỏ là đô thị loại IV.

Giai đoạn 2031 - 2050: Tiếp tục nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt yêu cầu tiêu chí đô thị loại IV.

1.4.2.4. Thị trấn Bình Gia (huyện Bình Gia)

- Diện tích: khoảng 2.956 ha.

- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 9.600 – 10.000 người.

- Tính chất đô thị:

+ Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của huyện;

+ Là đầu mối giao thông quan trọng phía Tây – Bắc của tỉnh Lạng Sơn, phát triển thương mại, dịch vụ du lịch, TTCN, nông, lâm nghiệp trên trục QL.1B (Lạng Sơn – Thái Nguyên) và đường QL.279 (Bình Gia – Bắc Kạn).

+ Có ý nghĩa chiến lược, vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

- Phân loại đô thị: Đô thị loại V.

- Định hướng phát triển:

Giai đoạn 2020 – 2025:

+ Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Bình Gia.

+ Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V.

Giai đoạn 2026 – 2030: Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư phát triển thị trấn Bình Gia theo các tiêu chí đô thị loại IV.

Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV. Công nhận thị trấn Bình Gia là đô thị loại IV.

1.4.2.5. Thị trấn Na Sầm (huyện Văn Lãng)

- Diện tích: khoảng 1.468 ha
- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 6.500 – 7.500 người.
- Tính chất đô thị:

+ Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao của toàn huyện.

+ Là đầu mối giao thông quan trọng cửa ngõ phía Tây Bắc của tỉnh, đầu mối giao thương cửa khẩu của khu vực, có vị trí và ý nghĩa chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

- Phân loại đô thị: Đô thị loại V.

- Định hướng phát triển:

Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Na Sầm.

+ Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị như: Khu dân cư mới tại khu II, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng...

+ Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm: Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; nhà tang lễ; tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; công trình kiến trúc tiêu biểu.

Giai đoạn 2026 - 2030: Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V như: Cân đối thu chi ngân sách; thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước; mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất; tỷ lệ hộ nghèo; dân số toàn đô thị; mật độ dân số toàn đô thị...

Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV. Công nhận thị trấn Na Sầm là đô thị loại IV.

1.4.2.6. Thị trấn Đình Lập (huyện Đình Lập)

- Diện tích: khoảng 634 ha
- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 5.000 - 6.000 người.
- Tính chất đô thị:

+ Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ; là đầu mối giao thông cửa ngõ phía Đông Nam tỉnh Lạng Sơn.

+ Cơ cấu kinh tế: là thương mại, dịch vụ, du lịch, KHCN và nông lâm nghiệp.

+ Là đầu mối giao thông quan trọng cửa ngõ phía Đông Nam của tỉnh, có ý nghĩa chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

- Phân loại đô thị: Đô thị loại V.

- Định hướng phát triển:

Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Đình Lập.

+ Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị như: Khu đô thị phía Đông, thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập...

+ Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm: Nhà tang lễ.

Giai đoạn 2026 - 2030:

Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V như: Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò; cân đối thu chi ngân sách; thu nhập bình quân đầu người; dân số toàn đô thị; mật độ dân số toàn đô thị...

Giai đoạn 2031-2050: Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV. Công nhận thị trấn Đình Lập là đô thị loại IV.

1.4.2.7. Thị trấn Thất Khê (huyện Tràng Định)

- Diện tích: khoảng 2.847 ha (gồm diện tích TT Thất Khê và xã Đại Đồng sáp nhập)

- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 14.000 - 15.000 người.

- Tính chất đô thị:

+ Là trung tâm hành chính - chính trị, văn hóa - thể thao, giáo dục và y tế của huyện Tràng Định.

+ Là trung tâm hỗ trợ và nghiên cứu ứng dụng khoa học phát triển các sản phẩm nông nghiệp mũi nhọn của quốc gia, của tỉnh ra với thị trường quốc tế.

+ Là đầu mối giao thông quan trọng, trung tâm thương mại - dịch vụ và du lịch cửa ngõ Tây - Bắc của tỉnh Lạng Sơn kết nối giao thương kinh tế biên giới và các tỉnh lân cận.

+ Có vị trí và ý nghĩa chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

- Phân loại đô thị: Đô thị loại V.

- Định hướng phát triển:

Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Thất Khê.

+ Sáp nhập xã Đại Đồng vào thị trấn Thất Khê.

+ Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V như: Diện tích sàn nhà ở bình quân; đầu mối giao thông; số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động); mật độ đường cống thoát nước chính....

Giai đoạn 2026 – 2030: Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V như: Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò; cân đối thu chi ngân sách; thu nhập bình quân đầu người; chuyển dịch cơ cấu kinh tế...

Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV. Công nhận thị trấn Thất Khê là đô thị loại IV.

1.4.2.8. Thị trấn Văn Quan (huyện Văn Quan)

- Diện tích: khoảng 1.684 ha
- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 6.500 – 7.500 người.
- Tính chất đô thị: Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao của toàn huyện.
- Phân loại đô thị: Đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:

Giai đoạn 2021 - 2025:

- + Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Văn Quan.
- + Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V.

Giai đoạn 2026 - 2030: Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V như: Cân đối thu chi ngân sách; mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất; tỷ lệ hộ nghèo; dân số toàn đô thị....

Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV. Công nhận thị trấn Văn Quan là đô thị loại IV.

1.4.3. Các đô thị thuộc huyện - các đô thị hiện có

1.4.3.1. Thị trấn Nông trường Thái Bình (huyện Đình Lập)

- Diện tích: khoảng 1.160 ha.
- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 2.000 – 3.000 người.
- Tính chất đô thị: Là trung tâm kinh tế xã hội, công nghiệp - TTCN, dịch vụ thương mại, nông, lâm nghiệp của khu vực phía Tây huyện Đình Lập, đóng vai trò thúc đẩy phát triển KTXH của khu vực và các xã lân cận.
- Phân loại đô thị: Đô thị loại V.
- Định hướng phát triển

Giai đoạn 2021 - 2025:

- + Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Nông trường Thái Bình.
- + Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V như: Dân số toàn đô thị; Mật độ dân số toàn đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị; Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị....

Giai đoạn 2026 - 2030: Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V như: Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò; cân đối thu chi ngân sách; thu nhập bình quân đầu người; chuyển dịch cơ cấu kinh tế...

Giai đoạn 2031 - 2050: Phát triển các khu chức năng đáp ứng yêu cầu là trung tâm kinh tế xã hội, công nghiệp - TTCN, dịch vụ thương mại, nông, lâm nghiệp của khu vực phía Tây huyện Đình Lập.

1.4.3.2. Thị trấn Chi Lăng (huyện Chi Lăng)

- Diện tích: khoảng 2.063 ha

- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 7.000 - 8.000 người.

- Tính chất đô thị:

+ Là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học - kỹ thuật, thương mại, dịch vụ và du lịch của huyện Chi Lăng.

+ Là đô thị có tính chất công nghiệp, dịch vụ thương mại, hậu cần, trung chuyển hàng hóa kết hợp với sản xuất nông nghiệp (vùng cây ăn quả tập trung: na, vải...).

+ Là đô thị mang tính chất quốc phòng trong hệ thống đô thị vùng biên giới Việt Trung.

+ Là đầu mối giao thông quan trọng phía Tây Bắc của tỉnh Lạng Sơn, phát triển thương mại, dịch vụ du lịch, TTCN, nông nghiệp, lâm nghiệp trên trục QL. 1A Lạng Sơn - Hà Nội.

- Phân loại đô thị: Đô thị loại V.

- Định hướng phát triển:

Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Chi Lăng.

+ Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V: Mật độ dân số toàn đô thị; cơ sở y tế cấp đô thị; công trình thể dục, thể thao cấp đô thị; mật độ đường giao thông....

Giai đoạn 2026 - 2030: Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V.

Giai đoạn 2031 - 2050: Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV. Công nhận thị trấn Chi Lăng là đô thị loại IV.

1.4.3.3. Thị trấn Na Dương (huyện Lộc Bình)

- Diện tích: khoảng 1.146 ha.

- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 9.000 - 10.000 người.

- Tính chất đô thị:

+ Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao của toàn huyện.

+ Là đầu mối giao thông quan trọng cửa ngõ phía Tây Bắc của tỉnh, đầu mối giao thương cửa khẩu của khu vực, có vị trí và ý nghĩa chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

- Phân loại đô thị: Đô thị loại V.

- Định hướng phát triển:

Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị

+ Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm: Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; nhà tang lễ; tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; công trình kiến trúc tiêu biểu.

Giai đoạn 2026 - 2030: Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V.

Giai đoạn 2031 - 2050: trở thành phường của thị xã Lộc Bình trên cơ sở nâng cấp toàn huyện Lộc Bình trở thành đô thị loại III.

1.4.4 Các đô thị hình thành mới giai đoạn 2021 - 2030

1.4.4.1. Đô thị Tân Thanh (huyện Văn Lãng)

- Diện tích: khoảng 2.526 ha.

- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 3.500 - 4.000 người.

- Tính chất đô thị: là trung tâm về kinh tế, thương mại, du lịch của huyện Văn Lãng. Có vị trí quan trọng về đầu mối giao thông và an ninh biên giới.

- Phân loại đô thị: giai đoạn 2026 - 2030 đạt đô thị loại V.

- Định hướng phát triển:

+ *Giai đoạn 2021 - 2025:* Đầu tư xây dựng các tiêu chí theo tiêu chí đô thị loại V.

+ *Giai đoạn 2026 - 2030:* Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V. Công nhận đô thị Tân Thanh là đô thị loại V.

+ *Giai đoạn 2031 - 2050:* Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V.

1.4.4.2. Đô thị Vạn Linh (huyện Chi Lăng)

- Diện tích: khoảng 5.778 ha

- Quy mô dân số: đến năm 2030 khoảng 6.000 - 6.500 người.

- Tính chất đô thị: là trung tâm chuyên ngành, động lực phát triển KTXH phía Tây của huyện Chi Lăng.

- Phân loại đô thị: giai đoạn 2026 - 2030 đạt đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:
 - + *Giai đoạn 2021 - 2025*: Đầu tư xây dựng các tiêu chí theo tiêu chí đô thị loại V.
 - + *Giai đoạn 2026 - 2030*: Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V. Công nhận đô thị Vạn Linh là đô thị loại V.
 - + *Giai đoạn 2031 - 2050*: Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V.

1.4.4.3. Đô thị Ngả Hai (huyện Bắc Sơn)

Đô thị Ngả Hai được phát triển hình thành trên cơ sở đô thị hóa xã Vũ Lễ

- Diện tích: khoảng 3.907 ha (diện tích xã Vũ Lễ)
- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 5.500 - 6.000 người.
- Tính chất đô thị: là trung tâm chuyên ngành của huyện Bắc Sơn.
- Phân loại đô thị: giai đoạn 2026 - 2030 đạt đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:
 - + *Giai đoạn 2021 - 2025*: Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị loại V.
 - + *Giai đoạn 2026 - 2030*: Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí là đô thị loại V. Công nhận đô thị Ngả Hai là đô thị loại V.
 - + *Giai đoạn 2031 - 2050*: Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V.
- Không gian đô thị: phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp vùng và tỉnh là QL.1B, đường tỉnh 241.
- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2030 khoảng 60 ha.

1.4.4.4. Đô thị Chi Ma (huyện Lộc Bình)

Đô thị Chi Ma được phát triển hình thành trên cơ sở đô thị hóa xã Yên Khoái.

- Diện tích: khoảng 2.626 ha (diện tích xã Yên Khoái)
- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt khoảng 3.500 - 4.000 người.
- Tính chất đô thị: là trung tâm chuyên ngành của huyện Lộc Bình.
- Phân loại đô thị: đạt đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:
 - + *Giai đoạn 2021 - 2030*: Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng xã Yên Khoái theo tiêu chí đô thị loại V.

+ *Giai đoạn 2031 - 2050*: Trở thành phường của thị xã Lộc Bình trên cơ sở nâng cấp huyện Lộc Bình trở thành đô thị loại III.

1.4.5. Các đô thị hình thành mới giai đoạn 2031-2050

1.4.5.1. Đô thị Mỏ Nhài (huyện Bắc Sơn)

Đô thị Mỏ Nhài được phát triển hình thành trên cơ sở đô thị hóa xã Hưng Vũ.

- Diện tích: khoảng 4.454 ha (diện tích xã Hưng Vũ).
- Tính chất đô thị: là trung tâm về kinh tế - du lịch của huyện Bắc Sơn.
- Phân loại đô thị: đạt đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:

+ *Thời kỳ 2021 – 2030*: Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng của xã Hưng Vũ đạt các tiêu chí đô thị loại V.

+ *Giai đoạn 2031 – 2050*: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V. Công nhận đô thị Mỏ Nhài là đô thị loại V.

1.4.5.2. Đô thị Vũ Lăng (huyện Bắc Sơn)

- Diện tích: khoảng 4.160 ha
- Tính chất đô thị: là trung tâm chuyên ngành của huyện Bắc Sơn.
- Phân loại đô thị: đạt đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:

+ *Thời kỳ 2021 - 2030*: Đầu tư xây dựng các tiêu chuẩn theo tiêu chí đô thị loại V.

+ *Giai đoạn 2031 - 2050*: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V. Công nhận đô thị Vũ Lăng là đô thị loại V.

1.4.5.3. Đô thị Diềm He (huyện Văn Quan)

- Diện tích: khoảng 3.327 ha
- Tính chất đô thị: là trung tâm chuyên ngành, là động lực phát triển kinh tế, xã hội phía Đông Bắc của huyện Văn Quan.
- Phân loại đô thị: đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:

+ *Thời kỳ 2021 - 2030*: Đầu tư xây dựng các tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn đô thị loại V.

+ *Giai đoạn 2031 – 2050*: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V. Công nhận đô thị Diềm He là đô thị loại V.

1.4.5.4. Đô thị Chợ Bãi (huyện Văn Quan)

Đô thị Chợ Bãi được phát triển hình thành trên cơ sở đô thị hóa xã Yên Phúc

- Diện tích: khoảng 2.763 ha (diện tích xã Yên Phúc)
- Tính chất đô thị: là trung tâm chuyên ngành của huyện Văn Quan.
- Phân loại đô thị: đạt đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:

+ *Giai đoạn 2021 – 2030*: Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng của xã Yên Phúc đạt các tiêu chí của đô thị loại V.

+ *Giai đoạn 2031 – 2050*: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V. Công nhận đô thị Chợ Bãi là đô thị loại V.

1.4.5.5. Đô thị Văn Mịch (huyện Bình Gia)

Đô thị Văn Mịch được phát triển hình thành trên cơ sở đô thị hóa xã Hồng Phong.

- Diện tích: khoảng 6.984 ha (diện tích xã Hồng Phong)
- Tính chất đô thị: là trung tâm chuyên ngành của huyện Bình Gia.
- Phân loại đô thị: đạt đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:

+ *Giai đoạn 2021 - 2030*: Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng của xã Hồng Phong đạt các tiêu chí đô thị loại V.

+ *Giai đoạn 2031 - 2050*: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V. Công nhận đô thị Văn Mịch là đô thị loại V.

1.4.5.6. Đô thị Pắc Khuông (huyện Bình Gia)

Đô thị Pắc Khuông được phát triển hình thành trên cơ sở đô thị hóa xã Thiện Thuật

- Diện tích: khoảng 8.096 ha (diện tích xã Thiện Thuật)
- Tính chất đô thị: là trung tâm chuyên ngành của huyện Bình Gia.
- Phân loại đô thị: đạt đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:

+ *Giai đoạn 2021 - 2030*: Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng xã Thiện Thuật theo các tiêu chí đô thị loại V.

+ *Giai đoạn 2031 - 2050*: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V. Công nhận đô thị Pắc Khuông là đô thị loại V.

1.4.5.7. Đô thị Bản Chắt (huyện Đình Lập)

Đô thị Bản Chắt được phát triển hình thành trên cơ sở đô thị hóa xã Bính Xá.

- Diện tích: khoảng 14.389 ha (diện tích xã Bính Xá)
- Tính chất đô thị: là trung tâm chuyên ngành của huyện Đình Lập.
- Phân loại đô thị: đạt đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:

+ *Giai đoạn 2021 - 2030*: Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng xã Bính Xá theo tiêu chí đô thị loại V.

+ *Giai đoạn 2031 - 2050*: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V. Công nhận đô thị Bản Chắt là đô thị loại V.

1.4.5.8. Đô thị Long Thịnh (huyện Tràng Định)

Đô thị Long Thịnh được phát triển hình thành trên cơ sở đô thị hóa xã Quốc Khánh.

- Diện tích: khoảng 6.708 ha (diện tích xã Quốc Khánh)
- Tính chất đô thị: là trung tâm chuyên ngành của huyện Tràng Định.
- Phân loại đô thị: đạt đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:

+ *Giai đoạn 2021 - 2030*: Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng xã Quốc Khánh theo tiêu chí đô thị loại V.

+ *Giai đoạn 2031 - 2050*: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V. Công nhận đô thị Long Thịnh là đô thị loại V.

1.4.5.9. Đô thị Áng Mò (huyện Tràng Định)

Đô thị Áng Mò được phát triển hình thành trên cơ sở đô thị hóa xã Tân Tiến

- Diện tích: khoảng 7.332 ha (diện tích xã Tân Tiến)
- Tính chất đô thị: là trung tâm chuyên ngành của huyện Tràng Định.
- Phân loại đô thị: đạt đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:

+ *Giai đoạn 2021 - 2030*: Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng xã Tân Tiến theo tiêu chí đô thị loại V.

+ *Giai đoạn 2031 - 2050*: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V. Công nhận đô thị Áng Mò là đô thị loại V.

1.4.5.10. Đô thị Bình Độ (huyện Tràng Định)

Đô thị Bình Độ được phát triển hình thành trên cơ sở đô thị hóa xã Quốc Việt.

- Diện tích: khoảng 4.818 ha (diện tích xã Quốc Việt)
- Tính chất đô thị: là trung tâm chuyên ngành của huyện Trảng Định.
- Phân loại đô thị: đạt đô thị loại V.
- Định hướng phát triển:
 - + *Giai đoạn 2021 – 2030*: Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng xã Quốc Việt theo tiêu chí đô thị loại V.
 - + *Giai đoạn 2031 - 2050*: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V. Công nhận đô thị Bình Độ là đô thị loại V.

2. Phương án phát triển và tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

2.1. Quan điểm phát triển

- Đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về phê duyệt Chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM thời kỳ 2021 - 2030;
- Xây dựng hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn xanh, sạch đẹp, an toàn giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với BĐKH và phát triển bền vững, ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới.
- Phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại chỗ. Không gian dân cư nông thôn phải đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của địa phương như sản xuất nông nghiệp hàng hoá và phát triển công nghiệp và TTCN. Bố trí các điểm dịch vụ thương mại hàng hoá tại các trung tâm cụm xã và trung tâm các xã, nhằm khuyến khích phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hoá.
- Phát triển trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư sẵn có, đồng thời phát triển các khu vực dân cư mở rộng (các khu giãn dân, các trung tâm xã) nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của dân cư nông thôn.
- Bố trí không gian cho phát triển các hoạt động sản xuất của các làng nghề truyền thống; đối với các làng nghề sản xuất gây ô nhiễm môi trường phải quy hoạch vào khu sản xuất tập trung, không bố trí trong khu dân cư, ứng dụng công nghệ sạch và hiện đại, đảm bảo thân thiện với môi trường.
- Quy hoạch các khu dân cư mới theo nhu cầu thực tế của từng địa phương nhưng phải được dựa trên quy hoạch và được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng và gắn kết hài hòa với khu dân cư cũ.

2.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn gắn với xây dựng NTM, có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với BĐKH. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa chất

lượng cao, đạt các tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm, gắn sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông sản có tiềm năng, lợi thế, có thị trường tiêu thụ.

- Xây dựng NTM có kết cấu hạ tầng KTXH theo hướng đồng bộ, hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, nông thôn ngày càng xanh – sạch – đẹp, quan hệ cộng đồng phát triển; tạo nền tảng vững chắc cho phát triển KTXH và chính trị của tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025 tỉnh Lạng Sơn có 115/181 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, chiếm tỷ lệ 63,5% (bình quân mỗi năm có thêm 10 xã đạt chuẩn NTM). Bình quân mỗi xã trên địa bàn tỉnh đạt từ 15 tiêu chí trở lên, không có xã dưới 10 tiêu chí; xây dựng và công nhận 32 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 12 xã NTM kiểu mẫu, có thêm 01 huyện đạt chuẩn NTM. Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt đạt chất lượng theo quy chuẩn vào năm 2025 đạt 70%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt khoảng 60%. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt từ 35 – 40 triệu đồng, tăng 1,3 – 1,5 lần so với năm 2020; tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 (theo tiêu chí của giai đoạn 2016 – 2020) là <3%.

- Đến năm 2030 tỉnh Lạng Sơn có 145/181 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, chiếm tỷ lệ 80%; Số tiêu chí bình quân 01 xã trên địa bàn tỉnh đạt trên 17 tiêu chí; toàn tỉnh có khoảng 55 xã NTM nâng cao, 20 xã NTM kiểu mẫu; có thêm 01 huyện đạt chuẩn NTM.

- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn vào năm 2030 đạt 80%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt khoảng 70%; Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng 2,5 lần so với năm 2020; phấn đấu không còn huyện nghèo, cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn.

2.1. Đề xuất mô hình phát triển

- Các vùng dân cư nông thôn trong xu hướng đô thị hoá tăng dần hoạt động phi nông nghiệp, phát triển nghề thủ công, dịch vụ và thương mại, TTCN làng nghề, chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản và các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng và cải thiện hệ thống hạ tầng nông thôn. Hình thành các điểm dân cư trung tâm xã với quy mô lớn hơn 200 hộ.

- Tại các xã quy mô lớn, có đặc thù sản xuất phát triển hoặc cụm 2-4 xã sẽ tổ chức hình thành 1 trung tâm cụm xã (cơ sở phát triển trở thành đô thị) tạo thuận lợi hình thành trung tâm dịch vụ-TTCN- nông nghiệp, là nhân tố đẩy mạnh quá trình đô thị hoá nông thôn và xây dựng NTM. Vị trí phải thuận lợi tiếp cận các tuyến, nút giao thông và tại những nơi đã hình thành đầu mối giao thương, dịch vụ, sản xuất TTCN.

+ Xây dựng mô hình cụm dân cư đổi mới: Trên địa bàn các huyện, các cụm đổi mới được tổ chức gắn với trung tâm huyện lỵ hoặc trung tâm tiểu vùng trong

huyện và nằm trên trục giao thông chính của vùng để thuận tiện liên hệ với bên ngoài huyện, có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đặc biệt tại khu vực khó khăn bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư xây dựng từ 1-2 cụm đôi mới; Có bán kính phục vụ 2 – 3km. Cụm đôi mới được hình thành nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và hàng hóa chất lượng cao. Quy mô cụm đôi mới \geq 5ha, với các chức năng chủ yếu sau: Khu chuyên giao công nghệ nông nghiệp; trung tâm tín dụng nông nghiệp; khu bày bán sản phẩm nông lâm sản; kho bảo quản; khu các dịch vụ cơ bản (sửa chữa cơ khí nhỏ, cửa hàng, nhà sinh hoạt văn hóa, bưu điện, bãi đỗ xe ..).

- *Đối với các điểm dân cư nằm trong khu vực phát triển du lịch:* Các lô đất ở thường có quy mô khá lớn. Để phát triển du lịch thì quy mô các lô đất này cần được giữ nguyên để phát triển các loại hình du lịch kết hợp mô hình sinh thái.

- *Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ* không thuận lợi về hạ tầng giao thông, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, bố trí, sắp xếp tập trung thành các điểm dân cư lớn hơn để thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng. Mỗi xã phân đầu hình thành 2 đến 3 điểm dân cư tập trung phát triển.

+ Mô hình dân cư tập trung về sản xuất nông nghiệp: Hình thành vùng nông nghiệp lớn, tăng hệ số sử dụng đất, phát triển vùng chuyên canh về cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; phát triển các HTX nông nghiệp mới, nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp hiện có, xây dựng và hỗ trợ những HTX này trở thành trung tâm liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp để thực hiện chuỗi giá trị sản xuất từ đầu vào đến đầu ra và tiêu thụ sản phẩm, gắn với ứng dụng công nghệ cao...

+ Mô hình làng nghề truyền thống: cần được bảo tồn, không phát triển dân cư mới, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước, ...). Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái; Hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề. Quy mô lô đất 150-200 m²/hộ.

+ Mô hình làng chăn nuôi: Áp dụng mô hình VAC trong sản xuất kinh tế hộ gia đình. Hình thức canh tác theo kiểu trang trại đang có chiều hướng phát triển. Quy mô trang trại phổ biến 0,3-0,5 ha/hộ nằm ngoài khu vực thôn xóm. Những khu sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha.

+ Mô hình dân cư tập trung trong lĩnh vực: Công nghiệp khai khoáng, chế biến.

- *Đối với các xã ATK và vùng ATK:* thực hiện các chính sách ưu đãi đối với xã ATK theo các quy định hiện hành, cụ thể:

+ Triển khai đồng bộ các chính sách mới, hoàn thiện các chính sách đang triển khai phù hợp với điều kiện hiện nay theo hướng ưu tiên cho các xã ATK cách mạng là địa bàn có điều kiện khó khăn về KT - XH, đồng thời có công với cách mạng.

+ Tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng cơ sở, các dự án có tính lan tỏa, các dự án ở vùng trung tâm ATK; bảo tồn, tôn tạo các di tích cách mạng như hang

động, hàm hào, công sự, trạm kỹ thuật, xưởng công binh; phục dựng các di tích lịch sử của quân đội nhân dân, các bộ ngành Trung ương tại các căn cứ ATK cách mạng nhằm thu hút phát triển du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại các xã ATK, vùng ATK cách mạng.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục sâu rộng trong nhân dân, nhất là thế hệ trẻ về truyền thống của quê hương của chiến khu ATK cách mạng.

+ Khuyến khích, động viên và tạo điều kiện để nhân dân và các nhà đầu tư tích cực tham gia các hoạt động xã hội, phát triển kinh tế, mở rộng SXKD, dịch vụ du lịch, tạo điều kiện thu hút đầu tư, các nguồn lực xã hội hóa cho các xã ATK cách mạng nhất là trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch góp phần phát triển KTXH ở các vùng ATK cách mạng.

2.1. Định hướng phát triển không gian khu vực nông thôn

- Hoạch định mạng lưới thị trấn, thị tứ, điểm dân cư tập trung trên địa bàn huyện hoặc liên huyện. Gắn kết hệ thống này với các điểm sản xuất, dịch vụ từ nông nghiệp. Tạo điều kiện cho quá trình đô thị hoá tại chỗ, phát triển dân cư phi nông nghiệp trên địa bàn cấp huyện, xã.

- Hoạch định các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện hoặc liên huyện.

- Tổ chức sản xuất công nghiệp từ nông nghiệp, dịch vụ khoa học trong nông nghiệp và xác định mạng lưới các điểm sản xuất, dịch vụ phù hợp với tổ chức sản xuất, dịch vụ từ nông nghiệp trên địa bàn huyện hoặc liên huyện.

- Hoạch định mạng lưới hạ tầng khung phục vụ sản xuất và liên kết giữa địa bàn sản xuất với khu dân cư, giữa các khu dân cư với nhau trên địa bàn huyện.

- Dân cư dịch vụ phân bố dọc theo các trục tỉnh lộ và lân cận các đô thị - công nghiệp tập trung là các vùng dân cư nông thôn có nhiều điều kiện đô thị hoá trên cơ sở tham gia các hoạt động dịch vụ và sử dụng các điều kiện HTKT. Đây là vùng dân cư cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ HTXH để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị.

2.2. Phương án tổ chức và phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn

- Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư. Địa điểm xây dựng các điểm dân cư nông thôn phải hạn chế tác động của thiên tai, BĐKH, thuận tiện trong kết nối giao thông với các tuyến đường liên xã, liên huyện, phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất, đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân theo đúng các tiêu chí NTM được quy định tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Chính phủ.

- Tiếp tục thực hiện việc sáp nhập thôn, bản tập trung theo Thông tư số 14/2018/TT-BNV của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

- Quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng NTM, trong đó tập trung:

+ Quy hoạch sắp xếp lại các khu dân cư nông thôn để không ngừng nâng cao đời sống và các điều kiện sinh hoạt của nhân dân. Huy động mọi nguồn lực của xã hội để thực hiện xây dựng các điểm dân cư nông thôn, các trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt. Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng vùng;

+ Phát triển các trung tâm cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ, gắn với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp vừa và nhỏ, TTCN tại khu vực nông thôn, phù hợp với tập quán sinh hoạt và đáp ứng tiêu chí xây dựng NTM;

+ Kết hợp không gian văn hóa truyền thống của địa phương với thiết chế văn hóa làng xã, xây dựng đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại;

+ Cải tạo, xây dựng kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn; đối với các điểm dân cư mới phát triển phải có quy hoạch kiến trúc cảnh quan phù hợp với truyền thống, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Rà soát, phân loại cụ thể các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm để di chuyển đến nơi ở mới an toàn, đảm bảo đủ điều kiện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Quy hoạch điểm sắp xếp dân cư phải đảm bảo tiêu chí đất ở, nhà ở theo các quy định của Nhà nước. Đối với các xã hoàn thành NTM, phải hoàn thành tiêu chí quy hoạch sắp xếp dân cư.

- Cơ bản không có hộ dân sinh sống phân tán, rải rác và 01 thôn có không quá 03 điểm dân cư sinh sống, khoảng cách từ các điểm dân cư đến trung tâm thôn không quá 1,5 km; đồng thời không để tình trạng xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông, lâm nghiệp.

- Thứ tự sắp xếp các hộ dân cư nông thôn: Ưu tiên sắp xếp các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, các hộ có tiềm ẩn về di cư tự do⁵⁸.

- Dân cư vùng nông nghiệp ở những khu vực có sự tác động lớn khi phát triển các dự án khai thác chuyển đổi nhiều quỹ đất cho công nghiệp, đô thị. Việc giải quyết yêu cầu tái định cư, đào tạo lao động công nghiệp, dịch vụ cho khu vực

⁵⁸ Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 14/TB-VPCP ngày 08/01/2019 của Văn phòng Chính phủ

này là vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện, cần có sự tham gia của cả chính quyền và các nhà đầu tư.

- Giai đoạn 2021 - 2025, các khu vực ưu tiên cho mục tiêu phát triển điểm dân cư là các khu vực bố trí, sắp xếp dân cư hộ dân nằm trong vùng thiên tai nguy hiểm, vùng biên giới, đặc biệt khó khăn được quy tụ về nơi ở mới ổn định đời sống; quy hoạch các điểm dân cư nông thôn gắn với xây dựng NTM; sắp xếp ổn định dân cư nông thôn, cơ bản không còn hộ ở phân tán; các khu vực có tiềm năng, thế mạnh và các tiền đề phát triển, có mối quan hệ giữa các điểm dân cư trong mạng lưới quy hoạch với vùng xung quanh về mọi mặt (kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội...);

- Giai đoạn 2026 - 2030, xây dựng các khu dân cư nông thôn đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, xanh, có khả năng chống chịu, ứng phó với BĐKH và phòng, chống thiên tai và làm cơ sở quản lý phát triển vùng NTM theo quy hoạch; các khu vực có tiềm năng, thế mạnh để phát triển KTXH.

Bảng 63: Danh mục dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư và dự án sau tái định cư thủy lợi, thủy điện

| TT | Tên dự án | Địa điểm |
|-----------|---|---|
| I | Dự án đã được phê duyệt chuyển tiếp thực hiện giai đoạn 2021-2025 | |
| 1 | Bố trí ổn định dân cư Vằng Mười | Xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình |
| 2 | Bố trí ổn định dân di cư tự do xã Bắc Thủy | Xã Bắc Thủy, huyện Chi Lăng |
| 3 | Bố trí ổn định dân cư xã Bằng Hữu | Xã Bằng Hữu, huyện Chi Lăng |
| 4 | Bố trí ổn định dân cư xã Vĩnh Yên | Xã Vĩnh Yên, huyện Bình Gia |
| 5 | Bố trí ổn định dân cư xã Minh Khai | Xã Minh Khai, huyện Bình Gia |
| 6 | Bố trí ổn định dân cư xã Tân Hòa | Xã Tân Hòa, huyện Bình Gia |
| 7 | Bố trí ổn định dân cư xã Yên Lỗ | Xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia |
| 8 | Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng biên giới giáp biên đặc biệt khó khăn có nguy cơ thiên tai cấp bách xã Tân Minh | Xã Tân Minh, huyện Tràng Định |
| 9 | Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách xã Chí Minh | Xã Chí Minh, huyện Tràng Định |
| II | Dự án khởi công mới thực hiện thời kỳ 2021-2030 | |
| 1 | Di dân phòng chống lũ ống, lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn các xã, thị trấn dọc hai bên bờ Sông Thương và đoạn qua thị trấn Đồng Mỏ và thị trấn Chi Lăng | Thị trấn Đồng Mỏ và thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng |
| 2 | Di dân lập bản mới giáp biên Khuổi Đeng | Xã Mẫu Sơn, huyện Cao Lộc |

3. Vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

3.1. Tổng quan về vùng khó khăn

- Khu vực khó khăn: Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có 08 xã khó khăn (xã khu vực II) đó là (*xã Long Đống, huyện Bắc Sơn; xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc; xã Quan Sơn, xã Thượng Cường, huyện Chi Lăng; xã Đồng Tiến, xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng; xã Kháng Chiến, huyện Tràng Định, xã Diêm He, huyện Văn Quan*).

- Khu vực đặc biệt khó khăn: Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có 88 xã đặc biệt khó khăn (xã Khu vực III), cụ thể: huyện Bắc Sơn 6 xã, huyện Bình Gia 12 xã, Cao Lộc 9 xã, huyện Chi Lăng 8 xã, huyện Đình Lập 4 xã, Hữu Lũng 8 xã, huyện Lộc Bình 12 xã, huyện Tràng Định 11 xã, huyện Văn Lãng 8 xã, huyện Văn Quan 10 xã.

3.2. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

Mục tiêu phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

- Mục tiêu đến năm 2030:

+ Thu nhập bình quân người dân tộc thiểu số bằng $\frac{1}{2}$ bình quân chung cả nước; giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn NTM.

+ Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tăng bình quân 6,5%/năm.

+ Chỉ số phát triển con người là người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (HDI) đạt trên 0,69.

+ Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

+ Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định đạt 35 – 40%, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ.

+ Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ.

+ Trên 95% cán bộ, công chức cấp xã của Vùng có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên; trên 90% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng.

+ Phần đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế

nông lâm nghiệp hàng hóa.

+ Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái.

+ Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH và đời sống của người dân.

+ Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở.

+ Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

- Tầm nhìn đến năm 2050:

+ Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số đạt trên $\frac{1}{2}$ bình quân chung của cả nước.

+ Cơ bản không còn hộ nghèo; người dân được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản.

+ Các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH và đời sống của người dân.

Phương án, nhiệm vụ phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

- UBND tỉnh phối hợp với các cơ quan Trung ương trong điều phối, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên thực hiện tốt Chương trình NTM, các chương trình, dự án mục tiêu nhằm hỗ trợ phát triển các thôn, xã khó khăn, đặc biệt khó khăn phát triển; đồng thời phối hợp với các bên liên quan kêu gọi, thu hút vốn viện trợ, vốn hỗ trợ quốc tế nhằm hỗ trợ phát triển khu vực đặc biệt khó khăn.

- Lựa chọn, bố trí cán bộ tâm huyết, có năng lực, năng động về lãnh đạo các xã thuộc khu vực đặc biệt khó khăn; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, mặt trận và các tổ chức đoàn thể tại chỗ với công tác lãnh đạo nhằm thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của nhà nước dành cho đồng bào dân tộc.

- Giao UBND các huyện có xã, thị trấn thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch hành động có thời hạn nhằm mục tiêu hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Phát triển hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Với các đồng bào dân tộc thiểu số, lựa chọn một số loại cây, con phù hợp; tổ chức hướng dẫn bà con trồng trọt, chăn nuôi. Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế trang trại quy mô vừa để vừa thu hút lao động là bà con dân bản, vừa làm gương cho bà con dân bản noi theo.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng công trình hỗ trợ bố trí sắp xếp dân cư khu vực thiên tai, khu vực đặc biệt khó khăn trên phạm vi toàn tỉnh. Cụ thể: Dự án bố trí ổn định dân cư Vàng Mười xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình; Bố trí ổn định dân di cư tự do xã Bắc Thủy, huyện Chi Lăng; Dự án bố trí ổn định dân cư xã Bằng Hữu, huyện Chi Lăng; Dự án bố trí ổn định dân cư xã Vĩnh Yên, huyện Bình Gia; Dự án bố trí ổn định dân cư xã Minh Khai, huyện Bình Gia; Dự án bố trí ổn định dân cư xã Tân Hòa, huyện Bình Gia; Dự án bố trí ổn định dân cư xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia; Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng biên giới giáp biên đặc biệt khó khăn có nguy cơ thiên tai cấp bách xã Tân Minh, huyện Tràng Định; Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách xã Chí Minh, huyện Tràng Định.

- Tổ chức phân cấp, ủy quyền cho UBND các xã thuộc khu vực đặc biệt khó khăn tổ chức thực thi tốt các chính sách hỗ trợ có mục tiêu của Chính phủ, tỉnh, huyện.

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng (điện, xăng dầu), hạ tầng thương mại dịch vụ (chợ), hạ tầng viễn thông, thông tin, truyền hình tại các thị trấn, trung tâm cụm xã của khu vực đặc biệt khó khăn, đưa các khu vực này trở thành các điểm hỗ trợ phát triển cho cả khu vực cũng như tăng cường sự kết nối, liên kết cụ thể giữa các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với các khu vực có vai trò động lực của tỉnh.

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn bà con kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, phổ biến kiến thức kinh doanh. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững, phù hợp với tình hình thực tế tại từng địa bàn.

- Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội tại tỉnh thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện, thủ tục vay vốn cho các đối tượng phù hợp, cung cấp công cụ tài chính cho người dân khu vực đặc biệt khó khăn làm kinh tế, thoát nghèo.

- Hàng năm dành một tỷ lệ ngân sách nhất định bố trí vốn ưu tiên đầu tư xây dựng đường giao thông kiên cố kết nối từ các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn đến các tuyến đường liên xã, đường liên huyện, thuận lợi hóa việc vận chuyển người và hàng hóa từ các thôn, xã khó khăn ra các trục giao thông chính trong cả mùa khô và mùa mưa; tiếp tục phát triển mạng lưới điện đến các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn.

- Đầu tư xây dựng, kiên cố hóa cơ sở hạ tầng trường, lớp, nâng cao chất lượng giáo viên của hệ thống trường phổ thông các cấp, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tại các xã đặc biệt khó khăn. Mục tiêu nhằm nâng cao mặt bằng dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính...), các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng (cán bộ, công chức,

viên chức, học sinh, giáo viên, người dân tộc thiểu số...) theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ đồng bào các dân tộc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc; hỗ trợ đồng bào các dân tộc phát triển trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, ý thức công dân.

- Vận động đồng bào các dân tộc đẩy lùi, từ bỏ phong tục, tập quán lạc hậu, thói quen không tốt, chuyển hướng hoạt động sang tập trung làm kinh tế. Thực hiện bình đẳng giới, giải phóng phụ nữ các dân tộc khỏi các tập tục lạc hậu; tạo cơ hội và trao cơ hội cho phụ nữ các dân tộc. Trường hợp chính sách của Chính phủ về địa bàn đặc biệt khó khăn, khó khăn có sự thay đổi, UBND tỉnh chủ động điều chỉnh phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn phù hợp với tình hình phát triển và đồng bộ với chính sách có mục tiêu tương tự của Chính phủ.

- Tăng cường mối quan hệ đoàn kết gắn bó giữa cấp uỷ, chính quyền địa phương với các đơn vị biên phòng, bà con dân bản; tổ chức các hoạt động hướng về biên giới; tập trung chỉ đạo đẩy mạnh các hoạt động phối hợp, giao lưu kết nghĩa, đỡ đầu bà con dân bản; kiểm soát các loại dịch bệnh, nhất là bệnh truyền nhiễm.

4. Phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Tiếp tục thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã, Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã. Phạm vi, ranh giới, tên địa lý và triển khai phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Đến năm 2025: thực hiện sắp xếp đối với các ĐVHC cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Theo đó, dự kiến: sắp xếp 02 đơn vị hành chính cấp huyện gồm huyện Cao Lộc và thành phố Lạng Sơn (nhập huyện Cao Lộc vào thành phố Lạng Sơn) và sắp xếp 17 đơn vị hành chính cấp xã (xã Mai Pha, xã Hoàng Đồng, xã Hợp Thành, TT Cao Lộc, TT Đồng Đăng của TP Lạng Sơn mở rộng; TT Thất Khê, xã Đại Đồng, xã Đội Cán, xã Vĩnh Tiến, xã Khánh Long của H. Tràng Định; xã Khánh Khê, xã Đồng Giáp, xã Tràng Các của H. Văn Quan; TT Hữu Lũng, xã Sơn Hà của H. Hữu Lũng; xã Tam Gia, xã Tĩnh Bắc của H. Lộc Bình).

Đến năm 2030: thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự

nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Theo đó, dự kiến: sắp xếp 13 đơn vị hành chính cấp xã (xã Cao Minh, xã Tân Tiến của H. Tràng Định; xã Minh Hoà, xã Minh Sơn của H. Hữu Lũng; TT Thái Bình, TT Đình Lập, xã Đình Lập, xã Thái Bình, xã Cường Lợi của H. Đình Lập; xã Liên Sơn, xã Lâm Sơn của H. Chi Lăng; TT Na Sầm, xã Tân Thanh của H. Văn Lãng).

Chi tiết phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã dự kiến tại *Phụ lục 5*.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của ĐVHC thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, ĐVHC ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các ĐVHC nông thôn đã được quy hoạch thành ĐVHC đô thị.

Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện theo Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Lạng Sơn được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định phạm vi, ranh giới địa lý cụ thể của các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Hạ tầng kỹ thuật

1.1. Giao thông vận tải

1.1.1. Dự báo nhu cầu giao thông

Dự báo tăng trưởng lưu lượng trên một số hướng tuyến đường bộ chính:

Đối với các tuyến cao tốc, quốc lộ, quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã tính toán dự báo và quy hoạch quy mô từng tuyến nên trong quy hoạch tỉnh sẽ chỉ cập nhật tuân thủ quy mô quy hoạch, không dự báo lại.

Đối với đường tỉnh, với mức lưu lượng khoảng trên dưới 500 xe như hiện nay và nếu dự đoán tăng trưởng lưu lượng trung bình ở mức dưới 10%/năm thì đến năm 2030 cũng chỉ đạt lưu lượng khoảng 1.000 pcu/ngày đêm, tức là phù hợp với quy mô đường cấp V, cấp IV theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005. Riêng một số tuyến phục vụ cửa khẩu, KCN như ĐT.240, ĐT.236, ĐT.245 có thể đạt lưu lượng trên 2.000 đến 3.000 xe quy đổi nên quy mô phù hợp sẽ là cấp III, 4 làn xe để đảm bảo an toàn giao thông.

Bảng 64: Dự báo lưu lượng trên các tuyến đường bộ chính

| TT | Tuyến đường | Lưu lượng 2030, xe quy đổi (pcu) | |
|----------|--|----------------------------------|---------|
| | | Mức thấp | Mức cao |
| A | Đường quốc gia | | |
| 1 | Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng – Bắc Giang | 39.073 | 45.620 |
| 2 | Cao tốc Tiên Yên – Lạng Sơn – Cao Bằng (Đồng Đăng – Trà Lĩnh; Tiên Yên – Lạng Sơn) | 13.174 | 16.369 |
| 3 | QL.1 (đoạn Bắc Giang – Lạng Sơn) | 19.500 | 25.500 |
| 4 | QL.1B | 2.500 | 3.700 |
| 5 | Vành đai 1 (QL.4A, 4B) | 1.500 | 3.500 |
| 6 | Vành đai 2 (QL.279) | 1.000 | 1.800 |
| 7 | QL.31 | 3.000 | 4.000 |
| 8 | QL.3B | 1.000 | 1.400 |
| 9 | QL.3E | 1.000 | 1.400 |
| B | Đường tỉnh | | |
| I | Đường tỉnh hiện có | | |
| 1 | ĐT.226 (QL.3E) | 1.000 | 1.400 |
| 2 | ĐT.227 | 250 | 300 |

| TT | Tuyến đường | Lưu lượng 2030, xe quy đổi (pcu) | |
|-----------|---|----------------------------------|---------|
| | | Mức thấp | Mức cao |
| 3 | ĐT.228 | 180 | 240 |
| 4 | ĐT.229 | 120 | 150 |
| 5 | ĐT.230 | 370 | 490 |
| 6 | ĐT.231 | 150 | 240 |
| 7 | ĐT.232 | 110 | 130 |
| 8 | ĐT.233 | 260 | 310 |
| 9 | ĐT.234 | 2.800 | 3.300 |
| 10 | ĐT.235 | 160 | 210 |
| 11 | ĐT.236 | 1.620 | 2.530 |
| 12 | ĐT.237 | 640 | 1.090 |
| 13 | ĐT.238 | 330 | 540 |
| 14 | ĐT.239 | 270 | 320 |
| 15 | ĐT.240 | 3.000 | 3.800 |
| 16 | ĐT.241 | 430 | 660 |
| 17 | ĐT.242 | 810 | 1.260 |
| 18 | ĐT.243 | 610 | 770 |
| 19 | ĐT.244 | 710 | 1.110 |
| 20 | ĐT.245 | 1.200 | 2.210 |
| 21 | ĐT.246 | 380 | 500 |
| 22 | ĐT.248 | 400 | 530 |
| 23 | ĐT.250 | 330 | 540 |
| II | Đường tỉnh mới | | |
| 1 | Đường liên tỉnh nối KCN Hữu Lũng đến QL.31 – cảng Mỹ An [245B/QH01] | 1.200 | 2.000 |
| 2 | Đường liên tỉnh nối QL.4B với QL.18 [QH02] | 800 | 1.500 |
| 3 | Đường Cao Lộc – Ba Sơn [QH03] | 600 | 1.000 |
| 4 | Đường Bản Giếng – Đèo Cựm – Bằng Mạc [QH04] | 500 | 1.000 |
| 5 | Đường Tri Lễ - Hữu Liên [QH05] | 500 | 1.000 |
| 6 | Đường Tổng Nọt – Y Tịch – Thị trấn Chi Lăng [QH06] | 500 | 1.000 |
| 7 | Đường Xuân Dương – Ái Quốc – TTNT Thái Bình [QH07] | 350 | 900 |

| TT | Tuyến đường | Lưu lượng 2030, xe quy đổi (pcu) | |
|----|---|----------------------------------|---------|
| | | Mức thấp | Mức cao |
| 8 | Đường Quang Hòa-Đông Thăng-Lâm Ca [QH08] | 350 | 900 |
| 9 | Đường Mỏ Nhài – Ngã Hai (có nhánh nối đi Võ Nhài tỉnh Thái Nguyên) [QH09] | 450 | 900 |
| 10 | Đường Song Giáp – Khánh Khê [QH10] | 900 | 1.500 |
| 11 | Đường Hải Yến – Thanh Lòà – Bảo Lâm [QH11] | 450 | 900 |

*Nguồn: Đường quốc gia: Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (quyển 1.2 Dự báo nhu cầu vận tải).
Đường tỉnh: Tư vấn tính toán.*

Nhu cầu vận tải thủy:

Hiện tại, không có số liệu kiểm đếm về lượt tàu thuyền trên các đoạn tuyến sông. Tuy nhiên, lượt tàu thuyền đi lại chắc chắn không đáng kể (căn cứ vào các báo cáo hàng năm, khối lượng vận chuyển trong niên giám thống kê). Vì vậy, việc dự báo lượt tàu thuyền qua mặt cắt sông trong trường hợp này không được thực hiện do không có ý nghĩa.

1.1.2. Mục tiêu phát triển hạ tầng giao thông vận tải

a) Mục tiêu chung

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông, tạo thành mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ, hướng tới hiện đại, có tính kết nối cao từ trung ương đến tận thôn, bản và tiếp cận hệ thống giao thông đô thị thông minh, trong đó ưu tiên tập trung phát triển hệ thống giao thông đối ngoại, các trục đường đô thị khu vực thành phố Lạng Sơn để kết nối với các tỉnh và các trung tâm kinh tế lớn, tạo động lực phát triển KTXH.

Các điểm cần ưu tiên kết nối hạ tầng giao thông: cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, Đồng Đăng, các cửa khẩu quan trọng Chi Ma, Tân Thanh, Bản Chắt, Bình Nghi, các trung tâm kinh tế như TP. Lạng Sơn, huyện Cao Lộc, Văn Lãng, cảng cạn Lạng Sơn, trung tâm logistics, KCN tại huyện Hữu Lũng (huyện Lộc Bình, Đình Lập sau năm 2030), quần thể du lịch Mẫu Sơn, khu di tích Chi Lăng, khu du lịch cộng đồng tại các huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Hữu Lũng.

Phát triển GTVT trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh là cửa ngõ quốc gia và quốc tế kết nối các nước ASEAN và ASEAN với Trung Quốc.

Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông hợp lý, liên thông với mạng lưới giao thông vùng, quốc gia. Đa dạng các loại hình vận tải và phương tiện vận tải nhằm thỏa mãn nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, phát huy lợi thế của từng phương thức vận tải với chất lượng ngày càng cao.

b) Mục tiêu đến năm 2030

- Đường bộ:

+ Hoàn thành xây dựng, khai thác toàn tuyến đường bộ cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đến cửa khẩu Hữu Nghị; hoàn thành đoạn tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng); xúc tiến nghiên cứu dự án, thu hút đầu tư xây dựng cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn), kêu gọi đầu tư đối với các dự án giao thông có khả năng thu hồi vốn tốt, nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách, tận dụng tối đa nguồn lực của kinh tế tư nhân.

+ Nâng cấp QL.4B đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe tạo thuận lợi kết nối đến khu du lịch Mẫu Sơn và cảng biển Quảng Ninh trước năm 2025; nâng cấp các quốc lộ 31, 1B, 3B đạt cấp III-IV.MN; cải tạo nâng cấp và duy trì các quốc lộ 4A, 279 đạt tiêu chuẩn cấp IV.MN; hoàn thiện các nút giao, kết nối thuận lợi đường tỉnh với các tuyến cao tốc, quốc lộ.

+ Đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh tối thiểu đạt cấp V-VI, tuyến kết nối chính của tỉnh cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN trở lên, một số đoạn ra cửa khẩu lớn đạt cấp III, tối thiểu 2 làn xe, đoạn qua khu dân cư đạt cấp IV, qua đô thị được mở rộng tương đương cấp III trở lên, chỉnh trang phù hợp với yêu cầu của đô thị; các đường tỉnh khác phân đầu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-V.MN, tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.MN; hoàn thiện các tuyến kết nối với tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Kạn tối thiểu cấp VI.MN, mở mới một số đường liên tỉnh kết nối Bắc Giang, Quảng Ninh tối thiểu đạt cấp III.MN; 100% chiều dài đường tỉnh được nhựa hoá hoặc BTXM. Cải tạo nâng cấp các đoạn đường ra cửa khẩu có lưu lượng lớn đạt cấp IV-III.MN. Hoàn thành xây dựng đường tuần tra biên giới đạt cấp V.

+ Giao thông đô thị: được phát triển phù hợp với quy hoạch phát triển không gian, kiến trúc đô thị, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông với mạng lưới GTVT của vùng, quốc gia. Phân đầu tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 16-26% so với quỹ đất xây dựng đô thị. Xây dựng kéo dài, mở rộng để hoàn thiện các đường trục chính, vành đai đô thị thành phố Lạng Sơn mở rộng, kết nối thuận lợi với cao tốc và quốc lộ, ưu tiên đường Yên Trạch - Quảng Lạc, cầu Thác Trà, đường trục phía Tây thành phố Lạng Sơn, trục nối đường Hùng Vương với cao tốc, đường trục chính phía Đông. Xây dựng một số đoạn tránh đô thị trên các tuyến quốc lộ hoặc mở rộng quốc lộ theo tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Giao thông phục vụ phát triển công nghiệp, du lịch: đường tỉnh kết nối đến các KCCN, khu du lịch, các vùng sản xuất tập trung có quy mô tối thiểu cấp IV, đoạn đi qua khu vực hoặc đường kết nối vào trong KCCN có quy mô tối thiểu cấp III.

+ Nâng cấp, xây dựng bổ sung một số cầu vượt sông để tăng tính kết nối trong tỉnh và kết nối liên tỉnh (tiếp tục theo quy hoạch trước).

+ Cải tạo, nâng cấp đường huyện cơ bản đạt cấp IV-V.mn, tối thiểu cấp VI; đường xã và liên xã đạt loại A trở lên, cứng hoá mặt đường 100%; đường thôn bản, ngõ xóm phần đầu cứng hoá mặt đường đạt 80% vào năm 2025, 90% vào năm 2030; thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện; phát triển, nâng cao chất lượng giao thông nội đồng.

+ Thu hút đầu tư bến xe tại 04 huyện Văn Quan, Chi Lăng, Lộc Bình, Tràng Định đảm bảo mỗi huyện có ít nhất 1 bến xe; mở rộng nâng cấp bến xe khu vực thành phố Lạng Sơn và dọc các trục giao thông chính phù hợp nhu cầu.

- Đường thủy nội địa: Quy hoạch theo hướng mở, khuyến khích đầu tư các cảng, bến thủy nội địa trên cơ sở cải tạo luồng, tận dụng khai thác tự nhiên một số đoạn sông Kỳ Cùng, các lòng hồ chứa nước lớn.

- Đường sắt: cải tạo, nâng cấp tuyến Hà Nội - Lạng Sơn tại các đoạn cầu, hầm, nền yếu; nâng cấp, mở rộng ga Yên Trạch, Phố Vị và cải tạo ga Đồng Đăng.

- Hạ tầng phục vụ logistics: thu hút đầu tư vào cảng cạn Lạng Sơn gắn với đường bộ cao tốc và ga đường sắt Yên Trạch; trung tâm trung chuyển hàng hoá và logistics cửa khẩu có kết nối với đường bộ cao tốc, ga đường sắt Đồng Đăng.

- Về phát triển cơ sở đào tạo, sát hạch lái xe, đăng kiểm xe cơ giới: Duy trì, mở rộng tăng năng lực các trung tâm sát hạch, kiểm định xe cơ giới đường bộ đáp ứng nhu cầu địa phương. Phát triển cơ sở đào tạo lái xe theo nhu cầu thị trường.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển hệ thống GTVT hiện đại, thông minh gồm có các trục đường bộ cao tốc kết nối vùng theo trục dọc và ngang, mạng lưới quốc lộ, đường sắt khổ tiêu chuẩn kết nối quốc tế, mạng lưới đường địa phương được nâng cấp, kết nối thuận lợi toàn tỉnh.

1.1.3 Quy hoạch mạng lưới kết nối các hạ tầng giao thông đường bộ

1.1.3.1. Cao tốc, quốc lộ

Đường bộ cao tốc và quốc lộ được cập nhật theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

a) Đường bộ cao tốc: có 03 đoạn tuyến

(1) Cao tốc Bắc – Nam phía Đông CT.01 (phân đoạn cửa khẩu Hữu Nghị - Pháp Vân):

- Nội dung quy hoạch của trung ương: Cao tốc Bắc – Nam phía Đông được kéo dài lên biên giới phía Bắc bao gồm cả tuyến cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, số hiệu CT.01. Đoạn qua tỉnh Lạng Sơn thuộc phân đoạn CK Hữu Nghị - Pháp Vân gồm 02 đoạn: Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng và Chi Lăng (Lạng Sơn) – Bắc Giang. Phân đoạn này dài 167 km, quy mô quy hoạch 6-8 làn xe. Tiến trình đầu tư trước 2030.

- Đề xuất quy hoạch đoạn cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn: Giai đoạn 2021-2030: Nghiên cứu dự án mở rộng đoạn Chi Lăng – Bắc Giang đạt quy mô cao tốc 6 làn xe; Hoàn thành xây dựng và khai thác đoạn cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng với quy mô cao tốc 6 làn xe, dài 43,5 km và 02 tuyến nhánh kết nối cửa khẩu Tân Thanh, cửa khẩu Cốc Nam với quy mô 4 làn xe, dài khoảng 16,5km. Định hướng bố trí các lối ra vào cao tốc và xây dựng đường gom dọc 2 bên cao tốc, kết nối với các đô thị Hữu Lũng, Chi Lăng, TP. Lạng Sơn (mở rộng), trong đó đoạn qua khu vực các KCN thuộc huyện Hữu Lũng có các nút giao liên thông.

(2) *Cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) – Lạng Sơn – Cao Bằng (CT.10):*

- *Nội dung quy hoạch của trung ương:* Cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) – Lạng Sơn – Cao Bằng (CT.10) được gộp lại từ 2 tuyến cao tốc quy hoạch trước là tuyến Đồng Đăng - Trà Lĩnh và tuyến Lạng Sơn - Tiên Yên, gồm 02 phân đoạn:

+ Phân đoạn Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn) dài 100 km, quy mô quy hoạch 4 làn xe, tiến trình đầu tư sau 2030.

+ Phân đoạn Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng):

- *Đề xuất quy hoạch đoạn cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh:* Giai đoạn 2021-2030: hoàn thành xây dựng và khai thác đoạn Đồng Đăng - Trà Lĩnh dài khoảng 121 km, 52 km trên tỉnh Lạng Sơn, quy mô cao tốc 4 làn xe, định hướng có tối thiểu 3 lối ra vào cao tốc. Hướng tuyến: bám theo QL.4A, chi tiết theo dự án đầu tư đang thực hiện.

(3) *Đề xuất quy hoạch đoạn cao tốc Lạng Sơn – Tiên Yên:*

Giai đoạn đến 2030: nghiên cứu phương án kỹ thuật, chuẩn bị đầu tư đoạn Lạng Sơn – Đình Lập (nối sang huyện Tiên Yên, Quảng Ninh) dài khoảng 80 km theo quy mô cao tốc 4 làn xe, có đường gom dọc tại các đoạn qua khu vực trung tâm huyện, KCN Na Dương, Đình Lập. Định hướng phương án tuyến bám theo QL.4B về phía Nam, dài khoảng 80 km⁵⁹.

Sau năm 2030, thực hiện đầu tư hoàn chỉnh quy mô cao tốc 4 làn xe trong trường hợp huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép chấp thuận cho đầu tư trước năm 2030.

b) Quốc lộ: có 07 tuyến hiện có và 01 tuyến mới

(1) *Quốc lộ 1⁶⁰:*

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Từ cửa khẩu Hữu Nghị, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đến huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, chiều dài khoảng 2.482 km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 4 làn xe.

⁵⁹ Thực hiện sau năm 2030. Trong trường hợp huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép chấp thuận cho đầu tư trước năm 2030

⁶⁰ Còn được gọi là quốc lộ 1A

- Đề xuất quy hoạch QL.1 trên địa bàn tỉnh: Từ cửa khẩu Hữu Nghị đến ranh giới tỉnh Bắc Giang, dài 94,7 km, duy trì khai thác quy mô cấp III, 2-4 làn xe trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, cải tạo, hoàn chỉnh nút giao, đường gom kết nối thuận lợi vào đô thị, KCCN dọc tuyến.

(2) Quốc lộ 1B:

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Điểm đầu giao QL.1, Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Điểm cuối: Giao QL.3, Tân Long, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Dài 145 km, quy mô quy hoạch cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.1B trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030: Dài 100,7 km, cải tạo, nâng cấp III; xây dựng nút giao với đường sắt; xây dựng đoạn tránh thị trấn Bắc Sơn, thị trấn Văn Quan.

(3) Quốc lộ 4A:

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: QL. 4A và QL.4B thuộc nhóm quốc lộ vành đai 1 – hệ thống quốc lộ 4; điểm đầu tại cảng Mũi Chùa, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh; điểm cuối tại cửa khẩu A Pa Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên; Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.4A trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030: dài 66,8 km⁶¹, cải tạo, nâng cấp đảm bảo toàn tuyến đạt quy mô cấp IV, 2 làn xe; xây dựng đoạn tránh Na Sầm và đèo Bó Củng, thị trấn huyện Văn Lãng và thị trấn Thất Khê, huyện Trảng Định.

(4) QL.4B:

- Giai đoạn 2021-2030: dài 80 km, nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô cấp III, 2-4 làn xe; xây dựng đoạn tránh thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương và thị trấn Đình Lập.

(5) Quốc lộ 279:

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Thuộc tuyến vành đai 2, điểm đầu tại ngã ba Quang Hanh giao QL.18, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; điểm cuối tại cửa khẩu Tây Trang, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III-IV, 2-4 làn xe;

- Đề xuất quy hoạch QL.279 trên địa bàn tỉnh đến năm 2030: hoàn thành cải tạo, nâng cấp đoạn còn lại đảm bảo toàn đoạn tuyến đi qua tỉnh dài 89,8 km đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe, tối thiểu cấp IV, 2 làn xe.

(6) Quốc lộ 3B:

⁶¹ Tăng do tiếp nhận tuyến tránh 4A dài 5,1 km và chuyển 4,3 km cho địa phương quản lý

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Điểm đầu giao QL.37 xã Vĩnh Kiên, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái; điểm cuối tại xã Quốc Khánh, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.3B trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030: cải tạo, nâng cấp toàn tuyến dài khoảng 60 km⁶² đạt tối thiểu cấp IV, 2 làn xe; đoạn từ Cửa khẩu Nà Nưa (Km0) đến thị trấn Thất Khê (Km25) cải tạo, nâng cấp III-IV, 2-4 làn xe.

(7) Quốc lộ 31:

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: Điểm đầu giao cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang; điểm cuối tại cửa khẩu Bản Chát, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn. Chiều dài: 158 km; hướng tuyến cơ bản đi theo hướng tuyến đường hiện tại; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III – IV, 2 – 4 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.31 trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030: dài 61 km, cải tạo, nâng cấp III-IV, 2-4 làn xe; xây dựng đoạn tránh thị trấn Đình Lập; nghiên cứu xây dựng đoạn tránh thị trấn nông trường Thái Bình, huyện Đình Lập.

(8) Quốc lộ 3E (tuyến mới nâng lên từ ĐT.226):

- Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ: điểm đầu tại điểm giao QL.1B, thị trấn Bình Gia, điểm cuối tại điểm giao QL.4A, thị trấn Thất Khê, dài 58 km⁶³, quy mô quy hoạch cấp IV, 2 làn xe.

- Đề xuất quy hoạch QL.3E trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2030: chuyển ĐT.226 từ điểm giao QL.1B (thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia) đến điểm giao QL.4A (TT. Thất Khê, Trảng Định), dài 58 km thành QL.3E, quy mô quy hoạch QL.3E đạt cấp IV, 2 làn xe.

Đối với các tuyến quốc lộ, trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực sẽ nghiên cứu đầu tư các đoạn tuyến tránh đô thị, vị trí đông dân cư không thể mở rộng.

1.1.3.2. Đường tỉnh, liên huyện, vành đai, trục chính đô thị

a) Đường tỉnh hiện có

- Cải tạo, duy trì quy mô tối thiểu như hiện trạng: cấp III gồm 02 tuyến ĐT.240 (Pác Luông – Tân Thanh), ĐT.235 (Hữu Nghị - Bảo Lâm); cấp IV gồm 03 tuyến ĐT.228 (Bản Pên – Nà Mần), ĐT.230 (Na Sầm – Na Hình), ĐT.234 (QL.1 cũ); cấp V gồm 05 tuyến ĐT.227 (Pắc Khuông – Thiện Long) nội tỉnh Bắc Kạn, ĐT.233 (Hoà Bình – Gia Miễn), ĐT.237 (Khuổi Khỉn – Bản Chát), ĐT.238 (Yên Trạch – Lạng Giai), ĐT.248 (Na Dương – Xuân Dương).

⁶² Chiều dài giảm khoảng 1,8 km do chuyển đổi đoạn qua TT. Thất Khê

⁶³ Chiều dài tăng khoảng 2 km để nối vào đoạn QL.3B mới qua cầu Pác Luông mới

- Cải tạo, nâng cấp III, mở rộng 4 làn xe đối với: ĐT.245 (Hoà Thắng – Hoà Lạc) kết nối dọc các KCN tại huyện Hữu Lũng, ĐT.236 (Lộc Bình – Chi Ma) nối cửa khẩu quốc tế. Xây dựng nút giao ĐT.236 với QL.4B mới và cao tốc Tiên Yên – Lạng Sơn khi thực hiện đầu tư.

- Nâng cấp III, 2 làn xe đối với các đường tỉnh có nhu cầu cao, liên tỉnh quan trọng: ĐT.242 (Phố Vị - Đèo Cà) kết nối với tỉnh Bắc Giang, ĐT.244 (Minh Lễ - Quyết Thắng) kết nối các KCN Hữu Lũng với tỉnh Thái Nguyên (ĐT.265).

- Nâng cấp IV đối với 03 đường tỉnh: ĐT.232 (Vĩnh Lại – Na Sầm), ĐT.243 (Gốc Me – Tam Canh), ĐT.250 (Đồng Bục – Đồng Mô).

- Nâng cấp V đối với 02 đường tỉnh: ĐT.229 (Lũng Vài – Bình Độ - Tân Minh), ĐT.231 (Na Sầm – Cốc Tàn) nối vào QL.3B trên địa phận tỉnh Bắc Kạn.

- Đầu tư vào cấp VI đối với ĐT.239 (Pác Ve – Diềm He), ĐT.241 (Bản Tăng – Mẫu Sơn – Công Sơn – Hải Yên), ĐT.246 (Bính Xá – Bắc Xa).

- Đường tỉnh 226 (Bình Gia – Thất Khê) được đầu tư đạt cấp IV, và chuyển thành QL.3E theo quy hoạch cấp quốc gia.

Quy mô các tuyến đường tỉnh là quy mô tối thiểu. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định việc phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án.

Nội dung quy hoạch từng tuyến như sau:

(-) Đường tỉnh 226: Điểm đầu tại Bình Gia, điểm cuối tại Thất Khê, hoàn chỉnh nâng cấp IV, 2 làn xe và chuyển giao thành quốc lộ 3E theo quy hoạch.

(1) Đường tỉnh 227: Điểm đầu tại Pác Khuông (giao QL.279), điểm cuối tại xã Thiện Long (giáp tỉnh Bắc Kạn), dài 23,6 km, quy mô tối thiểu cấp V.

(2) Đường tỉnh 228: Điểm đầu tại Bản Pên (giao ĐT.229), điểm cuối tại Nà Mẩn, cửa khẩu Bình Nghi, tuyến dài 13,8 km, quy mô tối thiểu cấp IV.

(3) Đường tỉnh 229: Điểm đầu tại Lũng Vài (giao QL.4A), điểm cuối tại Tân Minh, tuyến dài 36,9 km, quy mô cấp IV-V.

(4) Đường tỉnh 230: Điểm đầu tại TT. Na Sầm (giao QL.4A), điểm cuối tại cửa khẩu Na Hình, tuyến dài 14,6 km, quy mô tối thiểu cấp IV.

(5) Đường tỉnh 231: Điểm đầu tại TT. Na Sầm (giao ĐT.232), điểm cuối tại xã Tân Yên, huyện Tràng Định (giáp tỉnh Bắc Kạn), tuyến dài 66,6 km, quy mô tối thiểu cấp V-VI.

(6) Đường tỉnh 232: Điểm đầu tại Vĩnh Lại (giao QL.1B), điểm cuối tại TT. Na Sầm (giao QL.4A), tuyến dài 29 km, quy mô tối thiểu cấp IV-VI.

(7) Đường tỉnh 233: Điểm đầu tại Thị trấn Văn Quan – giao QL.1B (Km30+400), điểm cuối tại Gia Miễn – giao ĐT.231 (Km14+500), tuyến dài 25,9 km, quy mô tối thiểu cấp V.

(8) Đường tỉnh 234: Điểm đầu tại xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc (giao QL.1), điểm cuối tại TT. Chi Lăng (giao QL.1), tuyến dài 45,7 km, quy mô tối thiểu cấp IV.

(9) Đường tỉnh 235: Điểm đầu tại khu vực cửa khẩu Hữu Nghị - giao QL.1 (Km0+300), điểm cuối tại Bảo Lâm, tuyến dài 9,1 km, quy mô giữ cấp III.

(10) Đường tỉnh 236: Điểm đầu tại Lộc Bình (giao QL.4B), điểm cuối tại cửa khẩu Chi Ma, tuyến dài 15 km, quy mô cấp III, 4 làn xe.

(11) Đường tỉnh 237: Điểm đầu tại Khuổi Khẩn (giao QL.4B), điểm cuối tại cửa khẩu Bản Chắt, tuyến dài 31,6 km, quy mô tối thiểu cấp V.

(12) Đường tỉnh 238: Điểm đầu tại xã Yên Trạch (giao QL.1), điểm cuối tại Lạng Giai (giao QL.1B), tuyến dài 31,3 km, quy mô tối thiểu cấp V.

(13) Đường tỉnh 239: Điểm đầu tại Pác Ve (giao ĐT.234), điểm cuối tại Diêm He (giao QL.1B), tuyến dài 23,5 km, quy mô tối thiểu cấp VI.

(14) Đường tỉnh 240: Điểm đầu tại Pác Luống (giao QL.4A), điểm cuối tại cửa khẩu Tân Thanh, tuyến dài 4 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe.

(15) Đường tỉnh 241: Điểm đầu tại xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình (giao QL.4B), điểm cuối tại xã Hải Yên, huyện Cao Lộc, tuyến dài 27,8 km, quy mô tối thiểu cấp VI.

(16) Đường tỉnh 242: Điểm đầu tại Phô Vị (giao ĐT.245), điểm cuối tại Đèo Cà (giáp tỉnh Bắc Giang), tuyến dài 25,9 km, quy mô nâng cấp III.

(17) Đường tỉnh 243: Điểm đầu tại Góc Me (giao QL.1), điểm cuối tại Tam Canh (giao QL.1B), tuyến dài 55 km, quy mô tối thiểu cấp IV-V.

(18) Đường tỉnh 244: Điểm đầu tại Minh Lễ, xã Minh Tiến (giao ĐT.242), điểm cuối tại Quyết Thắng, tuyến dài 15,8 km, quy mô nâng cấp III.

(19) Đường tỉnh 245: Điểm đầu tại xã Hòa Thắng (giáp tỉnh Bắc Giang), điểm cuối tại Hòa Lạc (giao QL.1), tuyến dài 28,9 km, quy mô nâng cấp III, 2-4 làn xe.

(20) Đường tỉnh 246: Điểm đầu tại Bính Xá (giao QL.31), điểm cuối tại Bắc Xa, tuyến dài 43 km, quy mô tối thiểu cấp V-VI.

(21) Đường tỉnh 248: Điểm đầu tại Na Dương (giao QL.4B), điểm cuối tại Xuân Dương, tuyến dài 25,8 km, quy mô tối thiểu cấp IV-V.

(22) Đường tỉnh 250: Điểm đầu tại Đồng Bục (giao QL.4B), điểm cuối tại Đồng Mỏ (giao ĐT.234), tuyến dài 61,4 km, quy mô tối thiểu cấp IV.

(23) Đường tỉnh 235A: Là đoạn QL.4A cũ, điểm đầu tại thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, điểm cuối tại Tân Mỹ, huyện Văn Lãng (giao QL.4A), dài 4,3 km, quy mô cấp IV.

b) Đường tỉnh mới

Xây dựng mới, nâng cấp từ đường hiện có để hình thành các tuyến đường liên tỉnh, đường tỉnh mới để tăng cường kết nối, tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp (ưu tiên khu vực Hữu Lũng, Lộc Bình), liên kết tuyến du lịch nội tỉnh (Mẫu Sơn, Chi Lăng, Bắc Sơn,...) và vùng, quy mô tối thiểu cấp IV, phấn đấu đạt cấp III nếu địa hình thuận lợi:

(1) Đường liên tỉnh nối KCN Hữu Lũng đến QL.31 và cảng Mỹ An (Lục Nam, Bắc Giang), [ĐT.245B]

- Điểm đầu: KCN Hữu Lũng, điểm giao ĐT.245, xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng; Điểm cuối: ranh giới với huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang, nối với ĐT.293C quy hoạch, ra QL.31 và cảng Mỹ An. Chiều dài khoảng 4,6 km (phía Bắc Giang dài khoảng 15 km), cùng đầu tư đồng bộ cấp III-MN.

- Quy mô quy hoạch 2021-2030 và đầu tư: cấp III miền núi, 2 làn xe. Đồng bộ cấp III với các đường tỉnh ĐT.242, ĐT.244 để kết nối 3 tỉnh Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên.

(2) Đường liên tỉnh nối QL.4B với QL.18 [ĐT.249B]

- Điểm đầu: điểm giao QL.4B, xã Bắc Lãng (huyện Đình Lập), điểm cuối là ranh giới với tỉnh Quảng Ninh, xã Bắc Lãng (huyện Đình Lập). Hướng tuyến đi theo đường địa phương hiện có. Chiều dài khoảng 10,5 km trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, (phía tỉnh Quảng Ninh quy hoạch là ĐT.342).

- Quy mô quy hoạch 2021-2030 và đầu tư: cấp III miền núi, 2 làn xe (đồng bộ với phía tỉnh Quảng Ninh).

(3) Đường tỉnh Cao Lộc – Ba Sơn [ĐT.235B]

- Hướng tuyến: chuyển từ ĐH.28 (Cao Lộc – Ba Sơn) thuộc huyện Cao Lộc, dài 28 km.

- Quy mô quy hoạch 2021-2030: cấp III, 2-4 làn xe đoạn Cao Lộc – Hải Yến, cấp IV-V miền núi đoạn còn lại.

(4) Đường tỉnh Bản Giềng – Đèo Cước – Bằng Mạc [ĐT.233B]

Hướng tuyến: hình thành từ ĐH.59B (Bản Giềng – Đèo Cước) và ĐH.89 (Bằng Hữu – Bằng Mạc) thuộc huyện Văn Quan và Chi Lăng, điểm đầu tại xã Tú Xuyên huyện Văn Quan, điểm cuối tại xã Bằng Mạc huyện Chi Lăng, dài 23,7 km. Quy mô quy hoạch 2021-2030: cấp IV-V.

(5) Đường tỉnh Tông Nọt – Y Tịch – Thị trấn Chi Lăng [ĐT.233C]

Hướng tuyến: hình thành từ đường ĐH.88 (Tông Nọt – Y Tịch) với đường từ TT thị trấn Chi Lăng đến xã Y Tịch thuộc huyện Chi Lăng, từ xã Thượng Cường, điểm giao QL.279 đến thị trấn Chi Lăng, điểm giao ĐT.234, dài 17,5 km. Quy mô quy hoạch 2021-2030: cấp V-VI.

(6) Đường tỉnh Xuân Dương – Ái Quốc – TTNT Thái Bình [ĐT.247]

Hướng tuyến: hình thành từ một phần ĐH.35 (Xuân Dương – Ái Quốc – Lợi Bác) với đường ĐH.45 (TTNT Thái Bình- xã Thái Bình) thuộc huyện Lộc Bình, Đình Lập, dài 35 km. Quy mô quy hoạch 2021-2030: cấp IV-V.

(7) Đường tỉnh Cường Lợi – Đồng Thắng – Lâm Ca [ĐT.249]

Hướng tuyến: hình thành từ ĐH.48 thuộc huyện Đình Lập, dài 40,6 km. Quy mô quy hoạch 2021-2030: cấp V.

(8) Đường tỉnh Mỏ Nhài – Ngả Hai và nhánh nối đi Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên [ĐT.243B]

Hướng tuyến: chuyển từ ĐH.78, thuộc huyện Bắc Sơn, điểm đầu tại xã Hưng Vũ, điểm cuối tại xã Vũ Lễ, kết nối từ ĐT.243 sang QL.1B, dài 31,6 km, có nhánh nối từ xã Tân Thành với huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên (ĐT.243C - nối với ĐT.265C quy hoạch), dài 4,5 km. Quy mô quy hoạch 2021-2030: cấp V.

(9) Đường Bến Bắc – Khuổi Mạ - Khánh Khê [ĐT.234B]

Hướng tuyến: chuyển từ ĐH.99 thuộc TP. Lạng Sơn và ĐH.29 thuộc huyện Cao Lộc, điểm đầu tại ngã 3 cầu Ngâm, TP. Lạng Sơn, điểm cuối tại cầu Khánh Khê, dài khoảng 14,6 km (nối TP. Lạng Sơn với QL.1B). Quy mô quy hoạch 2021-2030: cấp III.

(10) Đường nối ĐT.245 với ĐT.289 tỉnh Bắc Giang [ĐT.245C]

Tăng cường kết nối khu vực các KCN huyện Hữu Lũng với tỉnh Bắc Giang. Điểm đầu tại giao ĐT.245, xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng, điểm cuối nối với ĐT.289 huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, ra QL.31; dài khoảng 8 km trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Quy mô quy hoạch 2021-2030 đạt cấp III.

(11) Đường nối ĐT.242 huyện Hữu Lũng với huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang [QH14]

Mục tiêu để hoàn thiện hơn kết nối giữa 2 tỉnh Lạng Sơn và Bắc Giang. Điểm đầu tại giao ĐT.242, xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng, điểm cuối tại ranh giới 2 tỉnh, nối với ĐT.294C huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang; dài khoảng 5,5 km trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, 5,5 km trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Quy mô cấp IV, lộ trình đầu tư 2026-2030.

(12) Đường nối ĐT.243 và ĐT.244 huyện Hữu Lũng với QL.17 huyện Yên Thế (tỉnh Bắc Giang) [QH16]

Mục tiêu để hoàn thiện hơn mạng đường kết nối liên tỉnh giữa Lạng Sơn và Bắc Giang. Điểm đầu tại giao ĐT.243, xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng, điểm cuối tại xã Thiện Ky, huyện Hữu Lũng, giáp huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, nối với ĐT.292D để đi ra QL.17 (đi qua các xã Yên Thịnh, Hòa Bình, Yên Bình, Tân Lập, Thiện Ky); dài khoảng 21 km. Quy mô cấp III, lộ trình đầu tư trước 2030.

- Ngoài ra, cải tạo, nâng cấp, mở mới một số tuyến đường kết nối liên tỉnh, phát triển tăng mật độ đường tỉnh. Trong trường hợp huy động được nguồn lực, ưu tiên phát triển thêm một số tuyến: (1) đường Tri Lễ - Hữu Liên dài 13 km; (2)

đường Hải Yên - Thanh Lò - Bảo Lâm dài 35 km; (3) đường nối QL.4B (xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập) với ĐT.342 và QL.18C tỉnh Quảng Ninh dài 7 km; (4) đường Lâm Sơn - Quan Sơn - QL.279 dài 11 km.

- Nghiên cứu, đầu tư xây dựng một số đoạn đường tránh các quốc lộ, quy mô cấp III-IV gồm: đoạn tránh thị trấn Văn Quan (Huyện Văn Quan), đoạn tránh thị trấn Bắc Sơn, đèo Tam Canh (Huyện Bắc Sơn) trên QL.1B; đoạn tránh thị trấn Đình Lập (Huyện Đình Lập), thị trấn Lộc Bình (Huyện Lộc Bình) và thị trấn Na Dương trên QL.4B; đoạn tránh thị trấn Na Sầm và đèo Bó Củng (Huyện Văn Lãng), đoạn tránh thị trấn Thất Khê (Huyện Tràng Định) trên QL.4A; đoạn tránh đèo Bén, thị trấn Đồng Mỏ (Huyện Chi Lăng) trên QL.279; đoạn tránh thị trấn Đình Lập (Huyện Đình Lập), thị trấn Nông Trường Thái Bình trên QL.31. Sau khi đầu tư hoàn chỉnh các đoạn tránh, đề xuất chuyển thành bộ phận của quốc lộ tương ứng để thống nhất đối với quản lý hành lang an toàn đường bộ.

c) Đường tuần tra biên giới

Tiếp tục đầu tư, hoàn thành nối thông các đoạn trên địa bàn huyện Lộc Bình, Cao Lộc, Văn Lãng, Tràng Định, mở rộng các đoạn hẹp của tuyến đường tuần tra biên giới, đạt tổng chiều dài 231,6 km, kết hợp mục tiêu quốc phòng và đảm bảo an sinh cho nhân dân vùng biên giới. Cải tạo, xây dựng các nút giao, đường nhánh kết nối với các đường tỉnh 246, 237, Cao Lộc – Ba Sơn, 235, 240, 230, 228, 229 và đầu tư phát triển một số đường huyện, đường xã kết nối với tuyến đường tuần tra biên giới.

Sau khi hoàn thành xây dựng nối thông tuyến đường tuần tra biên giới với tỉnh Quảng Ninh, Cao Bằng, nghiên cứu đề xuất chuyển thành quốc lộ (nối liền với tuyến QL.18C bên tỉnh Quảng Ninh).

d) Các tuyến vành đai, trục đô thị, trục khu KTCK

Đầu tư xây dựng các tuyến đường vành đai, trục đô thị, trục khu KTCK theo quy hoạch đô thị TP Lạng Sơn mở rộng, quy hoạch Khu KTCK Đồng Đăng – Lạng Sơn và quy hoạch đô thị các huyện. Ưu tiên các tuyến chính sau:

(1) Đường Trục trung tâm khu KTCK Đồng Đăng – Lạng Sơn: Quy mô theo quy hoạch Khu KTCK

(2) Cải tạo mở rộng đường Bà Triệu (TP. Lạng Sơn, đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu), đường Chu Văn An.

(3) Xây dựng tuyến đường giao thông vành đai của TP Lạng Sơn (khép kín bởi nhánh Phía Tây và nhánh phía Đông TP Lạng Sơn):

+ Nhánh Phía Tây từ QL.1A qua các xã Quảng Lạc, Hoàng Đồng (TP Lạng Sơn), xã Thụy Hùng (huyện Cao Lộc).

+ Nhánh phía Đông từ QL.1 qua các xã Quảng Lạc (TP Lạng Sơn), xã Yên Trạch, Tân Liên, Gia Cát, Hòa Cư, Hợp Thành (huyện Cao Lộc).

+ Quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III đồng bằng 04 làn xe, phù hợp với phương án phát triển đô thị TP. Lạng Sơn.

(4) Xây dựng đường Yên Trạch – Quảng Lạc, nối từ QL 1 (xã Yên Trạch) đến trung tâm xã Quảng Lạc, TP Lạng Sơn. Dài 4,1 km. Quy mô: đường cấp III-MN.

(5) Xây dựng đường nối KĐT Nam Hoàng Đồng với đường Bến Bắc – Khuổi Mạ - Khánh Khê để nối ra QL.1B, dài khoảng 1,8 km, quy mô tối thiểu cấp III đồng bằng.

đ) Đường kết nối đến hạ tầng kinh tế khác

Các tuyến đường tỉnh được quy hoạch trên đây đảm nhận chức năng kết nối đến gần các KCN, khu du lịch, vùng sản xuất không liền kề đường cao tốc, quốc lộ đã đảm bảo có quy mô quy hoạch đạt cấp IV và cấp III, 2-4 làn xe.

Các CCN riêng lẻ, điểm du lịch và khu vực sản xuất riêng lẻ cần bố trí quy hoạch tuyến đường chuyên dùng, đường nội bộ trong phương án quy hoạch huyện, quy hoạch chi tiết hoặc trong bước lập dự án đầu tư để bố trí đường đầu nối vào tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện gần nhất, đảm bảo quy mô tối thiểu cấp III, 2 làn xe.

e) Các cầu lớn

Tiếp tục quy hoạch, hoàn thành đầu tư xây dựng 09 cầu lớn trên cơ sở kế thừa quy hoạch thời kỳ trước chưa thực hiện được:

Bảng 65: Danh mục cầu trên địa bàn tỉnh

| TT | Tên cầu | Quy mô dự kiến |
|-----------|---|-------------------------|
| 1 | Cầu Na Sầm, huyện Văn Lãng | Tải trọng HL93, khổ 7m |
| 2 | Cầu Tân Việt, huyện Văn Lãng | Tải trọng HL93, khổ 7m |
| 3 | Cầu Yên Bình, huyện Hữu Lũng | Đã xây dựng |
| 4 | Cầu Hòa Lạc (ĐT 245) | Đã xây dựng |
| 5 | Cầu Thác Mạ (TP) | Đã xây dựng |
| 6 | Cầu Diêm He (ĐT 233) | Tải trọng HL93, khổ 7m |
| 7 | Cầu Vĩnh Yên (ĐH 61) | Tải trọng HL93, khổ 7m |
| 8 | Cầu Lộc Bình (ĐH 33) | Đã xây dựng |
| 9 | Cầu Kỳ Cùng, TP. Lạng Sơn | Đã xây dựng |
| 10 | Cầu Bình Nghi (ĐT.228) | Đã xây dựng |
| 11 | Cầu Thác Trà | Tải trọng HL93, khổ 15m |
| 12 | Cầu Pác Luông, TT. Thất Khê, huyện Tràng Định | Đã xây dựng |
| 13 | Cầu Bản Thín | Tải trọng HL93, khổ 7m |
| 14 | Cầu Tú Mịch | Tải trọng HL93, khổ 7m |

| TT | Tên cầu | Quy mô dự kiến |
|----|----------------------|---------------------------|
| 15 | Cầu Lộc Bình 2 | Tải trọng HL93 |
| 16 | Cầu Tân Liên (QL.4B) | Tải trọng HK93, khổ 11,5m |

1.1.3.3. Chỉ tiêu mật độ đường của tỉnh sau quy hoạch

Tổng chiều dài cao tốc, quốc lộ: đến năm 2030, nếu thực hiện được các đề xuất nâng lên quốc lộ trên địa bàn tỉnh, tổng chiều dài đường quốc lộ đạt khoảng 766,1 km, tăng thêm 169 km so với hiện tại⁶⁴. Tổng chiều dài đường tỉnh, liên tỉnh đến năm 2030: đạt 903,6 km (tăng 188,8 km).

Mật độ đường quốc lộ và đường tỉnh của tỉnh sẽ đạt 20,1 km/100 km² (trong đó quốc lộ là 9,2 km/100 km², đường tỉnh là 10,9 km/100 km²).

⁶⁴ Tăng chiều dài các đoạn cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng, Đồng Đăng - Trà Lĩnh, QL.4A và QL.3E, giảm QL.3B

Bảng 66: Danh mục quốc lộ, đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050

| TT | Số hiệu, Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hiện trạng 2021 | | Quy hoạch đến 2030 | | Định hướng đến 2050 | | Đặc điểm kết nối |
|----------|--|--|---|-----------------|--------------|--------------------|--------------|---------------------|--------------|---|
| | | | | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
| A | Cao tốc, quốc lộ | | | 597,1 | | 766,1 | | 846,1 | | |
| 1 | CT Bắc Giang - Lạng Sơn (thuộc CT Bắc Nam phía Đông CT.01) | | | | | | | | | Trục dọc quốc gia |
| | <i>Đoạn cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Lạng Sơn) (tuyến chính 43,5 km và 2 nhánh đi Tân Thanh, Cốc Nam 16,4 km)</i> | Cửa khẩu Hữu Nghị, huyện Cao Lộc | Xã Mai Sao, huyện Chi Lăng | 0 | | 59,9 | CT 6 làn | 59,9 | CT 6 làn | Cửa khẩu Hữu Nghị, Cảng cạn LS, Khu trung chuyển HH cửa khẩu |
| | <i>Đoạn Chi Lăng (Lạng Sơn) - Bắc Giang</i> | Xã Mai Sao, huyện Chi Lăng | Xã Minh Hòa, huyện Hữu Lũng (giáp tỉnh Bắc Giang) | 43,2 | CT 4 làn | 43,2 | CT 6 làn | 43,2 | CT 6 làn | KCN Hữu Lũng |
| 2 | CT Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) (thuộc CT Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng CT.10) | Giao CT Hữu Nghị - Chi Lăng, nhánh Tân Thanh | Xã Chí Minh, huyện Tràng Định, giáp tỉnh Cao Bằng | 0 | | 52 | CT 4 làn | 52 | CT 4 làn | Hành lang xuyên quốc gia từ trung tâm Logistics Trùng Khánh - Quý Châu - Bách Sắc (TQ) - Cao Bằng - Lạng Sơn - Quảng Ninh |

| TT | Số hiệu, Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hiện trạng 2021 | | Quy hoạch đến 2030 | | Định hướng đến 2050 | | Đặc điểm kết nối |
|----|---|---|---|-----------------|------------------|--------------------|-------------------|---------------------|---------------------|--|
| | | | | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
| 3 | CT Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Tiên Yên (Quảng Ninh) (thuộc CT Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng CT.10) ⁶⁵ | Huyện Đình Lập (giáp huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh) | Huyện Cao Lộc (Giao CT Hữu Nghị - Chi Lăng) | 0 | | 0 | | 80 | CT 4 làn | Cao tốc trục ngang của vùng TDMNPB kết nối ra biển |
| 4 | QL.1 | Cửa khẩu Hữu Nghị, huyện Cao Lộc | Xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, giáp tỉnh Bắc Giang | 94,7 | cấp III, 2-4 làn | 94,7 | cấp III, 2-4 làn | 94,7 | cấp III, 2-4 làn | Trục dọc tỉnh; kết nối CK Hữu Nghị, Cảng cạn LS, KCN Đồng Bành, Hữu Lũng |
| 5 | QL.1B | TT. Đồng Đăng, huyện Cao Lộc (giao QL.1) | Xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn, giáp tỉnh Thái Nguyên | 100,7 | cấp IV | 100,7 | cấp III-IV, 2 làn | 100,7 | cấp III, 2-4 làn | Kết nối KCN Hồng Phong, ATK Bắc Sơn |
| 6 | QL.4A | TT. Đồng Đăng (giao QL.1B) | Xã Chí Minh, huyện Tràng Định, giáp tỉnh Cao Bằng | 66 | cấp III-IV | 66,8 | cấp III-IV, 2 làn | 66,8 | cấp III-IV, 2-4 làn | Tuyến vành đai 1 của vùng |
| 7 | QL.4B | TP. Lạng Sơn | Xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập, | 80 | cấp IV; III | 80 | cấp III, 2-4 làn | 80 | cấp III, 2-4 làn | Tuyến vành đai 1 của vùng |

⁶⁵ Thực hiện sau năm 2030. Trong trường hợp huy động được nguồn lực, báo cáo TTCP cho phép chấp thuận cho đầu tư trước năm 2030

| TT | Số hiệu, Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hiện trạng 2021 | | Quy hoạch đến 2030 | | Định hướng đến 2050 | | Đặc điểm kết nối |
|----------|---|--|--|-----------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------|------------------|-----------------------------------|
| | | | | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
| | | | giáp tỉnh Quảng Ninh | | (Km0-Km18) | | | | | |
| 8 | QL.279 | Xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, giáp tỉnh Bắc Giang | Xã Thiện Hòa, huyện Bình Gia, giáp tỉnh Cao Bằng | 89,8 | cấp IV-V | 89,8 | cấp III-IV, 2-4 làn | 89,8 | cấp III, 2-4 làn | Tuyến vành đai 2 của vùng |
| 9 | QL.31 | Xã Lâm Ca, huyện Đình Lập, giáp Bắc Giang | Cửa khẩu Bản Chắt, giáp Trung Quốc | 61 | cấp V | 61 | cấp III-IV, 2-4 làn xe | 61 | cấp III, 2-4 làn | đi CK Bản Chắt |
| 10 | QL.3B | Cửa khẩu Nà Nưa, giáp Trung Quốc | Xã Tân Yên, huyện Tràng Định, giáp tỉnh Bắc Kạn | 61,7 | cấp V | 60 | cấp III-IV, 2-4 làn | 60 | cấp III, 2-4 làn | đi CK Nà Nưa |
| 11 | QL.3E (ĐT.226 cũ) | TT. Bình Gia (giao QL.1B) | TT. Thất Khê (giao QL.3B) | 0 | Cấp V | 58 | Cấp IV, 2 làn | 58 | cấp III | Nối các quốc lộ 1B, 279 và 4A, 3B |
| B | Đường tỉnh | | | 714,8 | | 903,6 | 188,8 | 970,9 | | |
| I | Đường tỉnh hiện tại | | | 714,8 | | 658,5 | -56,3 | 659,8 | | |
| - | ĐT.226 (Bình Gia - Thất Khê) [chuyển thành QL.3E] | TT. Bình Gia (giao QL.1B) | TT. Thất Khê (giao QL.3B) | 55,5 | Cấp V (33,5 km); Cấp A (22 km) | 0 | Cấp IV, 2 làn (chuyển thành QL) | 0 | Cấp III, IV | nối QL.1B với QL.3B và QL.4A |
| 1 | ĐT.227 (Pắc Khuông - Thiện Long) | Pắc Khuông, H. Bình Gia (giao QL.279) | Nà Lù - xã Thiện Long (Giáp tỉnh Bắc Kạn) | 23,6 | Cấp V | 23,6 | cấp V | 23,6 | cấp V | Kết nối tỉnh Bắc Kạn |

| TT | Số hiệu, Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hiện trạng 2021 | | Quy hoạch đến 2030 | | Định hướng đến 2050 | | Đặc điểm kết nối |
|----|---|--------------------------------------|--|-----------------|---|--------------------|--------------|---------------------|--------------|---|
| | | | | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
| 2 | ĐT.228 (Bản Pèn - Nà Mẩn) | Bản Pèn, H. Văn Lãng (giao ĐT.229) | Cửa khẩu Bình Nghi, huyện Tràng Định | 13,8 | Cấp IV | 13,8 | cấp IV | 13,8 | cấp IV | ra CK Bình Nghi, H. Tràng Định |
| 3 | ĐT.229 (Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh) | Lũng Vài, H. Văn Lãng (giao QL.4A) | Tân Minh, H. Tràng Định (giao ĐTTBG) | 36,9 | Cấp IV (6 km); A (13,5 km); VI (17,4 km) | 36,9 | cấp IV-V | 36,9 | cấp V | Kết nối QL.4A ra ĐT.228 đi CK Bình Nghi |
| 4 | ĐT.230 (Na Sầm - Na Hình) | TT. Na Sầm, H. Văn Lãng (giao QL.4A) | Cửa khẩu Na Hình, H. Văn Lãng | 14,6 | Cấp IV | 14,6 | cấp IV | 14,6 | n/cấp III | Ra CK Na Hình |
| 5 | ĐT.231 (Na Sầm - Văn Mịch - Hưng Đạo - Cốc Tàn) | Na Sầm, H. Văn Lãng (giao ĐT.232) | Cốc Tàn, H. Tràng Định (giáp tỉnh Bắc Kạn) | 66,6 | Cấp A (30,2 km); V (18,8 km); VI (7,8 km) | 66,6 | cấp V-VI | 66,6 | cấp V | Kết nối tỉnh Bắc Kạn |
| 6 | ĐT.232 (Vĩnh Lại - Na Sầm) | Vĩnh Lại, H. Văn Quan (giao QL.1B) | Na Sầm, H. Văn Lãng (giao QL.4A) | 29 | Cấp A (26 km); IV (3 km) | 29 | cấp IV-VI | 29 | cấp IV | Kết nối Văn Lãng - Văn Quan |
| 7 | ĐT.233 (Hoà Bình - Bình La - Gia Miễn) | Hòa Bình, H. Văn Quan (giao QL.1B) | Gia Miễn, H. Văn Lãng (giao ĐT.231) | 25,9 | Cấp V | 25,9 | cấp V | 25,9 | cấp V | Kết nối Văn Lãng - Văn Quan |

| TT | Số hiệu, Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hiện trạng 2021 | | Quy hoạch đến 2030 | | Định hướng đến 2050 | | Đặc điểm kết nối |
|----|--|---|---|-----------------|--------------------|--------------------|----------------|---------------------|----------------|--|
| | | | | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
| 8 | ĐT.234 (QL.1A cũ) | TP. Lạng Sơn (giao QL.1) | H. Chi Lăng (giao QL.1) | 45,7 | Cấp IV | 45,7 | cấp IV | 45,7 | cấp IV | QL.1 cũ |
| 9 | ĐT.235 (Hữu Nghị - Bảo Lâm) | Cửa khẩu Hữu Nghị, H. Cao Lộc (giao QL.1) | Bảo Lâm, H. Cao Lộc | 9,1 | Cấp III | 9,1 | cấp III | 9,1 | cấp III | Kết nối CK Pò Nhùng |
| 10 | ĐT.236 (Lộc Bình - Chi Ma) | T.T Lộc Bình (giao QL.4B) | Cửa Khẩu Chi Ma, H. Lộc Bình | 15 | Cấp III | 15 | cấp III, 4 làn | 16,3 | cấp III, 4 làn | Kết nối CK Chi Ma (kiến nghị là CK quốc tế); kéo dài nối CT.10 |
| 11 | ĐT.237 (Khuổi Khin - Bản Chắt) | Khuổi Khin, H. Cao Lộc (giao QL.4B) | Cửa khẩu Bản Chắt, H. Đình Lập | 31,6 | Cấp V | 31,6 | cấp V | 31,6 | cấp IV | Kết nối TT Lộc Bình với cửa khẩu Bản Chắt |
| 12 | ĐT.238 (Yên Trạch - Lạng Giai) | Yên Trạch, H. Cao Lộc (giao QL.1) | Lạng Giai, H. Chí Lăng (giao QL.1) | 31,3 | Cấp V | 31,3 | cấp V | 31,3 | cấp IV | Trục song hành với QL.1 và cao tốc |
| 13 | ĐT.239 (Pác Ve - Điềm He) | Pác Ve, H. Cao Lộc (giao ĐT.234B) | Điềm He, H. Văn Quan (giao QL.1B) | 23,5 | Cấp A | 23,5 | cấp VI | 23,5 | n/cấp V | Nối QL.1B với QL.1 và cao tốc |
| 14 | ĐT.240 (Pác Luồng - Tân Thanh) | Pác Luồng, H. Văn Lãng (giao QL.4A) | Cửa Khẩu Tân Thanh, H. Văn Lãng | 4 | Cấp III | 4 | cấp III | 4 | cấp III, 4 làn | Kết Nối CK Tân Thanh |
| 15 | ĐT.241 (Bản Tằng - Mẫu Sơn - Công Sơn - Hải Yến) | Bản Tằng, H. Lộc Bình (giao QL.4B) | Hải Yến, H. Cao Lộc | 27,8 | Cấp A; VI; V; B; C | 27,8 | cấp VI | 27,8 | cấp V | Kết nối KDLQG Mẫu Sơn |
| 16 | ĐT.242 (Phố Vị - Đèo Cà) | Phố Vị, H. Hữu Lũng (giao ĐT.245) | Đèo Cà, H. Hữu Lũng (giáp tỉnh Bắc Giang) | 25,9 | Cấp V | 25,9 | cấp III | 25,9 | cấp III | KCN Hữu Lũng; Kết nối tỉnh Bắc Giang |

| TT | Số hiệu, Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hiện trạng 2021 | | Quy hoạch đến 2030 | | Định hướng đến 2050 | | Đặc điểm kết nối |
|-----------|---|---|---|-----------------|---------------------|--------------------|--------------|---------------------|--------------|---|
| | | | | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
| 17 | ĐT.243 (Góc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh) | Góc Me, H. Hữu Lũng (giao QL1A) | Tam Canh, H. Bắc Sơn (giao QL.1B) | 55 | Cấp V, A | 55 | cấp IV-V | 55 | n/cấp IV | Kết nối khu di tích, du lịch Bắc Sơn |
| 18 | ĐT.244 (Minh Lễ - Quyết Thắng) | Minh Lễ, H. Hữu Lũng, (giao ĐT.242) | Hàng Cáo, xã Quyết Thắng, H. Hữu Lũng | 15,8 | Cấp V | 15,8 | cấp III | 15,8 | cấp III | Kết nối tỉnh Thái Nguyên |
| 19 | ĐT.245 (Hoà Thắng - Phố Vị - Hoà Sơn - Hoà Lạc) | Trại Gạo, H. Hữu Lũng (giáp tỉnh Bắc Giang) | Hòa Lạc, H. Hữu Lũng (giao QL.1) | 28,9 | Cấp VI (11,2 km); V | 28,9 | cấp III | 28,9 | cấp III | Kết nối KCN Hữu Lũng và với tỉnh Bắc Giang |
| 20 | ĐT.246 (Bính Xá - Bắc Xá) | Bính X, H. Đình Lập (giao QL.31) | Bản Ma, H. Đình Lập | 43 | Cấp A | 43 | cấp VI-V | 43 | n/cấp V | Kết nối đường tuần tra BG và với tỉnh Quảng Ninh |
| 21 | ĐT.248 (Na Dương - Xuân Dương) | Na Dương, H. Lộc Bình (giao QL.4B) | Xuân Dương, H. Lộc Bình (Giáp tỉnh Bắc Giang) | 25,8 | Cấp V | 25,8 | cấp IV-V | 25,8 | cấp IV | Kết nối tỉnh Bắc Giang |
| 22 | ĐT.250 (Đồng Bục - Hữu Kiên - Đồng Mỏ) | Đồng Bục, H. Lộc Bình (giao QL.4B) | Đồng Mỏ, H. Chi Lăng (giao ĐT.234) | 61,4 | Cấp V; A | 61,4 | cấp IV | 61,4 | cấp IV | Kết nối 2 điểm du lịch Chi Lăng - Mẫu Sơn và với tỉnh Bắc Giang |
| 23 | ĐT.235A | TT. Đồng Đăng, H. Cao Lộc (giao QL1A) | Tân Mỹ, H. Văn Lãng (giao QL.4A) | | Cấp IV | 4,3 | cấp IV | 4,3 | Cấp IV | |
| II | Đường tỉnh mới | | | 0 | | 245,1 | | 311,1 | | |

| TT | Số hiệu, Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hiện trạng 2021 | | Quy hoạch đến 2030 | | Định hướng đến 2050 | | Đặc điểm kết nối |
|----|--|---|---|-----------------|--------------|--------------------|--------------|---------------------|--------------|---|
| | | | | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
| 1 | Đường liên tỉnh nối KCN Hữu Lũng đến QL.31 - cảng Mỹ An [245B] | KCN Hữu Lũng, giao ĐT.245 | xã Tân Thành, H. Hữu Lũng (nối ĐT.293C, H. Lục Nam, tỉnh Bắc Giang) | | | 4,6 | cấp III | 4,6 | cấp III | Kết nối KCN Hữu Lũng với QL.31 và cảng Mỹ An, tỉnh Bắc Giang |
| 2 | Đường liên tỉnh nối QL.4B với QL.18 [ĐT.249B] | giao QL.4B, xã Bắc Lãng | Ranh giới với tỉnh Quảng Ninh, xã Bắc Lãng | | Cấp A, B | 10,5 | cấp III | 10,5 | cấp III | Kết nối nhanh tỉnh Lạng Sơn, huyện Lộc Bình, Đình Lập với QL.18 và cảng biển Quảng Ninh |
| 3 | Đường Cao Lộc - Ba Sơn [ĐT.235B] | TT. Cao Lộc | Ba Sơn, xã Xuất Lễ, H. Cao Lộc | | | 28 | cấp IV-V | 28 | n/cấp IV | Thêm kết nối đến KDLQG Mẫu Sơn (chuyển từ ĐH.28), CK Ba Sơn |
| 4 | Đường Bản Giếng - Đèo Cướm - Bằng Mạc [ĐT.233B] | H. Văn Quan | H. Chi Lãng | | | 23,7 | cấp IV-V | 23,7 | cấp IV | nối 2 huyện và nối 2 quốc lộ |
| 5 | Đường Tổng Nọt - Y Tịch - Thị trấn Chi Lãng [ĐT.233C] | giao QL.279, xã Thượng Cường, H. Chi Lãng | giao QL.1, TT. Chi Lãng | | | 17,5 | cấp V-VI | 17,5 | n/cấp IV-V | Tăng cường kết nối huyện Văn Quan - Chi Lãng ra QL.1 |
| 6 | Đường Xuân Dương - Ái Quốc - TTNT Thái Bình [ĐT.247] | xã Xuân Dương, H. Lộc Bình | TTNT Thái Bình, H. Đình Lập | | | 35 | cấp IV-V | 35 | n/cấp IV-V | Nối ĐT.248 huyện Lộc Bình với QL.31 |

| TT | Số hiệu, Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hiện trạng 2021 | | Quy hoạch đến 2030 | | Định hướng đến 2050 | | Đặc điểm kết nối |
|----|--|---|--|-----------------|--------------|--------------------|--------------|---------------------|--------------|---|
| | | | | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
| | | | | | | | | | | huyện Đình Lập |
| 7 | Đường Cường Lợi - Đổng Thắng - Lâm Ca [ĐT.249] | Giao QL.4B, Cường Lợi, H. Đình Lập | giao QL.31, Lâm Ca, H. Đình Lập | | | 40,6 | cấp V | 40,6 | n/cấp IV | Nối 2 quốc lộ 31 với 4B |
| 8 | Đường Mỏ Nhài - Ngã Hai và nhánh nối đi Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên [ĐT.243B] | xã Hưng Vũ, H. Bắc Sơn | xã Vũ Lễ, H. Bắc Sơn | | | 31,6 | cấp V | 31,6 | cấp V | Kết nối ĐT.243 với QL.1B, có nhánh nối tỉnh Thái Nguyên (ĐT.265C) |
| - | Nhánh nối đường Mỏ Nhài - Ngã Hai với huyện Võ Nhai tỉnh thái Nguyên [ĐT.243C] | xã Tân Thành, H. Bắc Sơn | xã Tân Thành, H. Bắc Sơn | | | 4,5 | cấp V | 4,5 | cấp V | nhánh nối đi Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên |
| 9 | Đường Bến Bắc - Khuổi Mạ - Khánh Khê [ĐT.234B] | Đường Bến Bắc, TP.LS | xã Khánh Khê, H. Cao Lộc | | | 14,6 | cấp III | 14,6 | cấp III | nối TP.LS với QL.1B |
| 10 | Đường nối ĐT.245 với ĐT.289 tỉnh Bắc Giang [ĐT.245C] | xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng | ĐT.289, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang | | | 8 | cấp III | 8 | cấp III | Kết nối với tỉnh Bắc Giang |
| 11 | Đường nối Hữu Lũng - Yên Thế tỉnh Bắc Giang [QH14] | ĐT.242, xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng | ĐT.294C, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang | | | 5,5 | cấp IV | 5,5 | cấp IV | Kết nối với tỉnh Bắc Giang |
| 12 | Đường nối ĐT.243 ĐT.244 huyện Hữu Lũng với QL.17 | ĐT.243, xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng (nối | xã Thiện Kỳ, huyện Hữu Lũng | | | 21 | cấp III | 21 | cấp III | kết nối với tỉnh Bắc Giang (đi qua các xã Yên Thịnh, Hòa |

| TT | Số hiệu, Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hiện trạng 2021 | | Quy hoạch đến 2030 | | Định hướng đến 2050 | | Đặc điểm kết nối |
|----|---|---|--|-----------------|--------------|--------------------|--------------|---------------------|--------------|---|
| | | | | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
| | huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang [QH16] | ĐT.292D, Yên Thế, Bắc Giang) | | | | | | | | Bình, Yên Bình, Tân Lập, Thiện Kỵ) |
| 13 | Đường Tri Lễ - Hữu Liên [ĐT.233D] (*) | H. Văn Quan | ĐT.243, H. Hữu Lũng | | | | | 13 | cấp IV-V | nối 2 đường tỉnh |
| 14 | Đường Hải Yến - Thanh Loà - Bảo Lâm [ĐT.235C] (*) | xã Hải Yến, giao đường Cao Lộc Ba Sơn | xã Bảo Lâm, giao ĐT.235 | | | | cấp IV-V | 35 | cấp IV-V | Kết nối đường Cao Lộc - Ba Sơn với ĐT.235 |
| 15 | Đường Lâm Sơn - Quan Sơn - QL.279 [ĐT.238B] (*) | xã Lâm Sơn, huyện Chi Lăng, giao ĐT.238 | xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng, giao QL.279 | | | | cấp IV-V | 11 | cấp III | Song hành phía Đông QL.1 và cao tốc |
| 16 | Đường nối QL.4B với ĐT.342 và QL.18C tỉnh Quảng Ninh [QH13] (*) | xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập | ĐT.342 tỉnh Quảng Ninh | | | | | 7 | cấp III-IV | Kết nối với tỉnh Quảng Ninh |
| 17 | Các đoạn tránh trên quốc lộ 1B, 4B, 4A, 279, 31 | | | | | | Cấp III-IV | | Cấp III-IV | Không tính chiều dài (bù trừ với đoạn đường cũ) |
| | Tổng: | | | 1.311,9 | | 1.649 | | 1.796,3 | | |

Ghi chú:

(*) Thực hiện sau năm 2030. Trong trường hợp huy động được nguồn lực có thể thực hiện đầu tư trước năm 2030.

- Tên, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, kế hoạch, phê duyệt hoạch quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

- Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực sẽ nghiên cứu đầu tư các đoạn tuyến tránh đô thị, vị trí đông dân cư không thể mở rộng;

- Quy mô các tuyến đường địa phương là quy mô tối thiểu. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án.

1.1.3.4. Đường huyện, giao thông nông thôn

Định hướng phát triển đường huyện, đường xã, đường thôn bản, đường phục vụ sản xuất như sau:

- Nâng cấp mặt đường các tuyến hiện có; mở mới tăng chiều dài khoảng 3%-5% mỗi năm; mở rộng, nâng cấp kỹ thuật các tuyến liên xã, liên thôn bản.

- Quy mô kỹ thuật đường huyện, liên huyện cơ bản đạt cấp V-VI, tối thiểu cấp VI; đường xã, liên xã cơ bản đạt cấp VI, tối thiểu loại A GTNT (tăng giảm 1 cấp tùy điều kiện thuận lợi hay khó khăn về địa hình); các đường khác đạt loại A, B, C GTNT.

- Phần đầu đến năm 2030, 100% chiều dài đường huyện, đường đến trung tâm xã, trên 90% số thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện.

- Phát triển thêm đường thôn bản, đường sản xuất đáp ứng nhu cầu, phù hợp nguồn lực.

1.1.3.5. Bến xe, bãi đỗ, trạm dừng nghỉ

Bến xe: quy hoạch hệ thống bến xe khách đảm bảo các huyện đều có ít nhất 1 bến xe tối thiểu cấp IV; nâng cấp mở rộng bến xe phía Bắc và bến xe phía Nam, xây dựng mới bến xe phía Đông tại thành phố Lạng Sơn; đầu tư xây dựng bến xe, điểm đỗ xe buýt, trạm trung chuyển hành khách tại thành phố Lạng Sơn. Ưu tiên thu hút nhà đầu tư xây dựng bến xe tại 04 huyện chưa có bến xe đạt chuẩn là Văn Quan, Chi Lăng, Lộc Bình, Tràng Định.

Bãi đỗ: phát triển thêm một số bãi đỗ xe tải dọc theo hướng tuyến cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, QL.1, QL.4A, QL.4B và các đường ra cửa khẩu đáp ứng nhu cầu vận tải xuất nhập khẩu. Đầu tư một số bãi đỗ xe tại khu vực trung tâm thành phố Lạng Sơn, bao gồm cả bãi đỗ xe ngầm (chợ Đông Kinh, sân vận động Đông Kinh, khu chợ đêm Kỳ Lừa, cung thiếu nhi, chùa Thành, khu vực công viên và trung tâm thương mại Vincom, cửa động Tam Thanh, ...).

Trạm dừng nghỉ: quy hoạch, thu hút đầu tư các trạm dừng nghỉ trên các tuyến cao tốc đồng bộ với lộ trình đầu tư xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc, phù hợp với quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ quốc lộ đã duyệt, quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Bộ GTVT đã phê duyệt nhiệm vụ tại quyết định số 399/QĐ-TTg ngày 4/4/2023).

Ưu tiên xác định các vị trí sau:

- Trên tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn: Thực hiện đầu tư, thu hút đầu tư 02 trạm dừng nghỉ tại huyện Hữu Lũng (xã Hồ Sơn), Cao Lộc (dự kiến tại xã Yên Trạch).

- Trên tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh: 01 trạm dừng nghỉ tại khu vực huyện Văn Lãng.

- Trên QL.1: khu vực thị trấn Đồng Đăng với quy mô loại 1. Đề xuất bổ sung trạm dừng nghỉ tại khu vực di tích ai Chi Lăng, gắn với phát triển du lịch.
- Trên QL.4B: khu vực Đình Lập với quy mô loại 3
- Trên QL.1B: khu vực thị trấn Bắc Sơn.
- Trên QL.4A tại khu vực Tràng Định

7.1.4 Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt

Đường sắt quốc gia được cập nhật theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021).

(1) Tuyến đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn hiện có

- Theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt: Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn từ ga Hà Nội đến ga Đồng Đăng, đường đơn, khổ lồng 1.000mm và 1.435mm, chiều dài 167 km. Lộ trình ưu tiên đầu tư (cải tạo, nâng cấp) từ 2021 đến năm 2030. Định hướng kết nối từ ga Yên Trạch với cảng cạn Yên Trạch⁶⁶, ga Đồng Đăng với khu trung chuyển hàng hoá và logistics cửa khẩu Hữu Nghị.

- Đề xuất quy hoạch tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn trên địa bàn tỉnh

+ Cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn hiện có khổ đường lồng, qua địa bàn tỉnh Lạng Sơn dài khoảng 93 km, là tuyến liên vận quốc tế, đảm bảo an toàn chạy tàu, nâng cao tốc độ, chất lượng dịch vụ vận chuyển, xếp dỡ, kho bãi, ...

+ Thực hiện cải tạo ga Đồng Đăng, nâng cao năng lực đón gửi tàu và bãi thông quan hàng hóa liên vận quốc tế (Bộ GTVT đã phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1751/QĐ-BGTVT ngày 04/10/2021 Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo các ga trên các tuyến đường sắt phía Bắc).

+ Bố trí kết nối ray từ ga Đồng Đăng đến khu trung chuyển hàng hoá và logistics cửa khẩu (khu vực xã Thụy Hùng, Phú Xá - H. Cao Lộc).

+ Mở rộng ga Yên Trạch và bố trí kết nối ray với cảng cạn Yên Trạch. Ga Yên Trạch đảm nhận chức năng ga hàng hóa kết nối cảng cạn, về lâu dài có thể trở thành ga chính cho khu vực thành phố Lạng Sơn, thay thế ga Lạng Sơn.

+ Đề xuất đầu tư nâng cấp mở rộng ga Phô Vị - xã Hoà Thắng, H. Hữu Lũng đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá đi/đến KCN Hữu Lũng và nhu cầu hành khách của khu vực đô thị Hữu Lũng theo quy hoạch.

(2) Nhánh Mai Pha – Na Dương

⁶⁶ Cảng cạn Yên Trạch đã được phê duyệt quy hoạch tại quyết định số 979/QĐ-TTg, quy hoạch cũ gọi là cảng cạn Lạng Sơn

- Theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt (đối với các tuyến nhánh đường sắt quốc gia): tiếp tục duy trì để tăng cường kết nối, tạo thuận lợi trong việc thu hút hành khách và hàng hóa cho các tuyến chính.

- Duy trì nhánh đường sắt Mai Pha – Na Dương từ ga Yên Trạch đến ga Na Dương, dài 31,3 km, khổ đường 1000 mm, đường đơn phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hoá chuyên dùng.

(3) Tuyến Hà Nội – Đồng Đăng mới

- Đề xuất quy hoạch đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng mới trên địa bàn tỉnh:

Thời kỳ 2021-2030, tỉnh Lạng Sơn phối hợp với Bộ GTVT nghiên cứu quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành đối với tuyến đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng mới, khổ 1435, đường đôi điện khí hoá (tốc độ khai thác 160 km/h) kết nối đồng bộ với đường sắt Trung Quốc (tuyến Nam Ninh – Bằng Tường).

1.1.5 Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy

1.1.5.1. Tuyến đường thủy quốc gia

Đường thủy quốc gia được cập nhật theo quyết định của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021).

Địa bàn tỉnh Lạng Sơn không có tuyến đường thủy nội địa nào thuộc mạng lưới các tuyến đường thủy do trung ương quản lý.

1.1.5.2. Tuyến đường thủy nội địa

Tổ chức khảo sát kỹ thuật một số đoạn tuyến, nếu đủ điều kiện, tiêu chuẩn thực hiện công bố, quản lý khai thác giao thông thủy phục vụ nhu cầu vận chuyển khách du lịch. Ưu tiên thực hiện các đoạn tuyến:

- Nghiên cứu cải tạo luồng sông Kỳ Cùng để khai thác tàu khách phục vụ du lịch sinh thái, gồm 2 đoạn: Tân Liên – TP. Lạng Sơn – Thác Trà dài 17,4 km; Thác Trà – Khánh Khê dài 14,1 km, dự kiến đạt cấp VI theo phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

- Công bố tuyến đường thủy nội địa trên lòng hồ phục vụ khách du lịch với quy mô kỹ thuật cấp V, VI gồm: vùng hồ đập Cẩm Sơn (địa phận tỉnh Lạng Sơn) dài khoảng 2 km để khai thác du lịch cùng với tỉnh Bắc Giang; các tuyến vùng hồ chứa nước Bản Lái (huyện Lộc Bình) với tổng chiều dài khoảng 10 km.

- Nghiên cứu, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền tổ chức quản lý khai thác hoạt động giao thông thủy khu vực cửa khẩu Bình Nghi (sông Kỳ Cùng).

1.1.5.3. Cảng, bến thủy nội địa

Thu hút đầu tư xây dựng một số bến tàu khách du lịch tại TP. Lạng Sơn, Tân Liên, Thác Trà, đập Cẩm Sơn, hồ Bản Lái, thủy điện Thác Xăng. Quy hoạch

một số bến thủy trên sông Kỳ Cùng tại khu vực cửa khẩu Bình Nghi phục vụ vận chuyển hàng hóa bằng tàu thuyền giữa Việt Nam và Trung Quốc.

1.1.6. Quy hoạch cảng cạn, trung tâm logistics

1.1.6.1. Cảng cạn

- Cảng cạn Yên Trạch: đảm nhiệm lượng hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và trên hành lang kinh tế Hà Nội – Lạng Sơn, hành lang kết nối ngang một số tỉnh trong vùng TDMNPD đến cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh; vị trí trên QL 1, thuộc địa phận xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, kết nối giao thông với cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, QL 1 và đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng tại ga Yên Trạch. Lộ trình đầu tư theo phân kỳ: giai đoạn 1 đến 2030 có diện tích tối thiểu 5 ha, đầu tư các hạng mục cơ bản, kết nối đường bộ đảm bảo đưa cảng cạn vào khai thác.

- Cảng cạn Tân Thanh: đảm nhận chức năng cảng cạn cửa khẩu, phát huy vị trí của tỉnh là cửa ngõ quốc gia, quốc tế về cả giao thông đường bộ, đường sắt, có thể mạnh XNK hàng hoá; vị trí đề xuất tại khu vực cửa khẩu Tân Thanh, xã Tân Thanh, huyện Văn Lãng (dự kiến tại thôn Nà Tông và Nà Ngườm), kết nối với cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh và cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn. Quy mô khoảng 50 ha, phân kỳ đầu tư giai đoạn đến 2030 với quy mô khoảng 15 – 20 ha.

- Giai đoạn sau năm 2030: đề xuất bổ sung thêm cảng cạn Na Dương, gắn với tổ hợp dịch vụ logistics tại khu vực thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình; phục vụ luồng hàng hoá xuất nhập khẩu gắn với cửa khẩu Chi Ma, Bản Chắt, cửa khẩu bên tỉnh Quảng Ninh và hướng ra cảng biển Mũi Chùa, Cái Lân, Hải Phòng; kết nối vào QL.4B, cao tốc Tiên Yên – Lạng Sơn, đường sắt Mai Pha – Na Dương; quy mô khoảng 45 ha.

1.1.6.2. Trung tâm logistics

Xây dựng và đưa vào sử dụng Khu trung chuyển hàng hoá thuộc khu KTCK Đồng Đăng, quy mô 143,7 ha tại địa bàn 02 xã Thụy Hùng, Phú Xá (huyện Cao Lộc); kết nối đường bộ với QL.1 và cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh khi hoàn thành, kết nối đường sắt bằng nhánh đường sắt chuyên dùng tới ga Đồng Đăng.

1.1.7. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ, phục vụ giao thông

1.1.7.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông thông minh (ITS)

Đầu tư hệ thống giao thông thông minh trên 03 đoạn tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, Đồng Đăng - Trà Lĩnh, Tiên Yên - Lạng Sơn theo lộ trình của Bộ GTVT.

Đầu tư trung tâm điều hành giao thông đô thị Lạng Sơn với hạ tầng, công nghệ, thiết bị và đào tạo để vận hành hệ thống giao thông thông minh cho TP Lạng Sơn, có thể kết nối với hệ thống ITS của các tuyến cao tốc và hệ thống thông tin của đường sắt (sau khi điện khí hoá).

1.1.7.2. Định hướng phát triển cơ sở đào tạo, sát hạch, kiểm định phương tiện - Cơ sở đào tạo, sát hạch cấp GPLX

Giai đoạn 2021-2025: Thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh thêm 01 trung tâm sát hạch lái xe loại 1, 03 trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe ô tô tối thiểu loại 2, 03 trung tâm sát hạch lái xe mô tô ở các huyện. Sau năm 2030: phát triển theo nhu cầu thị trường.

Giai đoạn 2025-2030: Thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh thêm 01 trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe loại 2, 06 trung tâm sát hạch lái xe mô tô.

- Trung tâm đăng kiểm phương tiện

Giai đoạn 2021-2025: Số dây chuyền kiểm định loại II đạt 05-06 dây chuyền; số lượng Trung tâm đăng kiểm đạt 02-03 trung tâm (tại 02-03 đơn vị địa giới hành chính cấp huyện).

Giai đoạn 2026-2030: Số dây chuyền kiểm định loại II đạt 07-08 dây chuyền; số lượng Trung tâm đăng kiểm 03-04 trung tâm (tại 03-04 đơn vị địa giới hành chính cấp huyện).

1.1.8. Định hướng phát triển giao thông vận tải đến năm 2030

1.1.8.1. Đường bộ

- Cao tốc: hình thành 03 đoạn tuyến cao tốc gồm cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn (kết nối đến cửa khẩu Hữu Nghị) mở rộng 6 làn; đoạn cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh (kết nối cửa khẩu Trà Lĩnh) 4 làn và đoạn Tiên Yên - Lạng Sơn 4 làn kết nối với cao tốc Hạ Long - Móng Cái; Nghiên cứu xây dựng tuyến đường bộ kết nối vùng Lạng Sơn - Bắc Kạn - Tuyên Quang kết nối giữa cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn với cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng và cao tốc Phú Thọ - Tuyên Quang - Hà Giang theo định hướng tiêu chuẩn cấp cao, tiệm cận cao tốc, đề xuất bổ sung vào quy hoạch vùng TD&MNPB.

- Quốc lộ: duy trì, nâng cấp các QL.1, QL.31, QL.1B, QL.4B đạt cấp III toàn tuyến, QL.4A cấp IV - III toàn tuyến; nâng cấp các QL 279, 3B cấp III toàn tuyến hoặc từng đoạn; bổ sung QL 3E (kết nối QL.1B, 279 với QL.4A và 3B).

- Đường tỉnh: Cải tạo nâng cấp các đường tỉnh kết nối liên tỉnh, trực chính toàn tỉnh đạt cấp III, các đường tỉnh khác đạt tối thiểu cấp IV, 2 làn xe. Tiếp tục hoàn thiện kết nối đường tỉnh với cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên và với mạng đường bộ của các tỉnh Bắc Giang, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Kạn. Cải tạo, nâng cấp, mở mới một số tuyến đường kết nối liên tỉnh, phát triển tăng mật độ đường tỉnh tại các huyện, trong đó ưu tiên: đường Tri Lễ - Hữu Liên dài 13 km; đường Hải Yên - Thanh Lòa - Bảo Lâm dài 35 km; đường nối QL.4B (xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập) với ĐT.342 và QL.18C tỉnh Quảng Ninh dài 7 km; đường Lâm Sơn - Quan Sơn - QL.279 dài 11 km.

- Đường huyện, GTNT: đường huyện cơ bản đạt cấp V - VI, đường xã và liên xã phần đầu đạt đường cấp VI trở lên, đường GTNT khác được cứng hoá mặt đường 100%.

- Bến xe, bãi đỗ: nâng cấp mở rộng các bến xe theo nhu cầu; tiếp tục đầu tư một số bãi đỗ xe ngầm khu vực trung tâm TP Lạng Sơn và các bãi đỗ xe khác tại các đô thị phù hợp quy hoạch đô thị.

1.1.8.2. Đường sắt

Cải tạo và khai thác hiệu quả đường sắt hiện có. Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt mới Hà Nội – Đồng Đăng đường đôi, khổ tiêu chuẩn 1435 mm, điện khí hoá kết nối liên vận với Trung Quốc, giai đoạn đầu tư sau năm 2030.

Hoàn thành các tuyến đường sắt trên các hành lang trọng yếu gồm Hà Nội - Đồng Đăng. Lộ trình đầu tư (định hướng) là giai đoạn 2031 - 2050.

1.1.8.3. Đường thủy

- Tuyến đường thủy nội địa: đầu tư khai thông luồng đạt tiêu chuẩn để khai thác tuyến sông Kỳ Cùng cùng với một số vùng hồ lớn.

- Cảng, bến đường thủy nội địa: thu hút đầu tư bến thủy trên tuyến sông Kỳ Cùng đoạn qua TP Lạng Sơn và một số vùng hồ lớn như Cẩm Sơn, Bản Lãi, thủy điện Thác Xăng, cửa khẩu Bình Nghi.

1.1.8.4. Đầu mối vận tải lớn

Phát triển quy mô cảng cạn Yên Trạch, trung tâm logistics Lạng Sơn trên cơ sở khu trung chuyển hàng hoá cửa khẩu, kết nối với các tuyến cao tốc và đường sắt. Bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư hạ tầng phục vụ logistics, phát triển thêm cảng cạn dọc theo tuyến đường bộ cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng.

1.2. Hạ tầng cấp điện

1.2.1. Dự báo nhu cầu điện tỉnh Lạng Sơn

Nhu cầu điện giai đoạn đến 2030 của tỉnh Lạng Sơn được dự báo theo phương pháp tính trực tiếp. Kết quả nhu cầu tiêu thụ điện được dự báo cụ thể như sau:

- Điện thương phẩm: đến 2025 tổng điện thương phẩm toàn tỉnh là 1.167 GWh, đến năm 2030 là 1.964 GWh.

- Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm giai đoạn 2021-2025 là 9,2%, giai đoạn 2026 – 2030 là 11,0%, tính chung cho cả giai đoạn 2021-2030 là 10,1%.

- Cơ cấu tiêu thụ điện: Đến năm 2025: thành phần Quản lý tiêu dùng dân cư là thành phần có tỷ trọng cao nhất (43,7%) tuy nhiên cơ cấu giảm dần qua các năm; thành phần Công nghiệp và xây dựng đứng thứ 2 khoảng 39,8%; Đến năm 2030, thì thành phần CN - XD có tỷ trọng cao nhất (48,3%), đứng thứ 2 là thành

phần Quản lý tiêu dùng dân cư (34,3%); Thành phần Thương mại dịch vụ có cơ cấu tăng từ 8,3% năm 2025 lên 9,3% năm 2030.

- Nhu cầu công suất năm 2025 là 313 MW và năm 2030 là 500 MW⁶⁷.

- Tổng hợp kết quả dự báo nhu cầu tiêu thụ điện tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 được tổng hợp lại theo các bảng dưới đây:

Bảng 67: Tổng hợp kết quả dự báo nhu cầu điện tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030

| TT | Hạng mục | Năm 2020 | | Năm 2025 | | Năm 2030 | |
|----|-----------------------------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|
| | | A(GWH) | %A | A(GWH) | %A | A(GWH) | %A |
| 1 | CN-XD | 255 | 34,0 | 464 | 39,8 | 948 | 48,3 |
| 2 | NLTS | 5 | 0,7 | 7 | 0,6 | 10 | 0,5 |
| 3 | Thương mại - Dịch vụ | 46 | 6,1 | 97 | 8,3 | 183 | 9,3 |
| 4 | Quản lý và Tiêu dùng dân cư | 399 | 53,1 | 528 | 43,7 | 712 | 34,3 |
| 5 | Các hoạt động khác | 46 | 6,1 | 71 | 6,1 | 111 | 5,7 |
| 6 | Điện Thương phẩm | 750 | 100,0 | 1167 | 100,0 | 1.964 | 100,0 |
| 7 | Tồn thất | 8,41 | | 6,5 | | 5,4 | |
| 8 | Điện nhận | 829 | | 1243 | | 2.070 | |
| 9 | Pmax | 180 | | 313 | | 500 | |

Bảng 68: Kết quả phân vùng phụ tải điện Tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030

| TT | Vùng phụ tải | Pmax | | |
|--------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | 2020 | 2025 | 2030 |
| 1 | Vùng I | 46 | 69 | 105 |
| 2 | Vùng II | 150 | 268 | 434 |
| 3 | Vùng III | 18 | 37 | 56 |
| Pmax (đã tính K_{dt}) | | <u>180</u> | <u>313</u> | <u>500</u> |

⁶⁷ Định hướng giai đoạn 2031-2050, nhu cầu công suất toàn tỉnh là 1.010MW (năm 2040), và 1.830MW (năm 2050).

Hình 24: Bản đồ phân vùng phụ tải tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030

1.2.2. Phương án quy hoạch cấp điện

1.2.2.1. Nguồn cung cấp điện

Hiện tại, tỉnh Lạng Sơn ngoài nguồn điện được cấp từ lưới điện Quốc gia qua các trạm nguồn 110 kV thì còn được cung cấp điện trực tiếp từ: (i) 05 nhà máy thủy điện (NMTĐ) vận hành từ trước năm 2020 là: TĐ Thác Xăng (20 MW), TĐ Cẩm Sơn (4,5 MW), TĐ Khánh Khê (7MW), TĐ Bản Quyền (1 MW), TĐ Bắc Khê 1 (2,4 MW); (ii) 01 nhà máy nhiệt điện than Na Dương (110 MW). Cùng với nhà máy TĐ Bản Lải (7MW) vừa mới vận hành năm 2023 đã nâng tổng công suất các nhà máy điện tại tỉnh Lạng Sơn là 151,9 MW, tuy nhiên vẫn chưa đảm bảo cấp điện cho phụ tải tỉnh Lạng Sơn. Ngoài ra, hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 146 công trình điện mặt trời mái nhà nối lưới với tổng công suất lắp đặt là 4.104,63 kWp.

Các nguồn điện dự kiến phát triển trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2030, cụ thể như sau:

a) Nhà máy thủy điện nhỏ

Trong giai đoạn 2021 - 2030, dự kiến có 04 nhà máy sẽ đi vào vận hành, đó là:

- Dự án thủy điện Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6) ở huyện Văn Quan, huyện Văn Lãng với quy mô công suất lắp đặt là 13 MW. Dự kiến, dự án sẽ hoàn thành xây lắp và phát điện thương mại trong giai đoạn 2023 - 2024.

- Dự án thủy điện Bắc Giang 1 - 14 MW (Vằng Puộc) đã khởi công xây dựng từ năm 2008 và chưa xác định ngày hoàn thành.

- Dự án Nhà máy thủy điện Đèo Khách (Tân Việt), công suất 5MW. Dự án dự kiến khởi công xây dựng 2024, hoàn thiện dự án và đi vào hoạt động vào quý IV/2025.

- Dự án Nhà máy Thủy điện Tràng Định 2, xã Đào Viên, huyện Tràng Định, được xây dựng trên dòng sông Kỳ Cùng gồm 2 tổ máy với tổng công suất lắp đặt 29,8 MW. Dự án khởi công xây dựng vào tháng 10/2022, dự kiến hoàn thiện và đi vào hoạt động vào quý I/2025.

b) Nhà máy nhiệt điện than

Ngoài Nhà máy nhiệt điện Na Dương (110 MW) đã đang vận hành từ tháng 11/2005, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn còn có dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II được Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch địa điểm xây dựng từ năm 2009 và giao Vinacomin triển khai lập Dự án đầu tư xây dựng. Nhà máy có quy mô công suất 110 MW bao gồm 01 tổ máy sử dụng nguồn than trong nước, được xây dựng trên khu vực phân xưởng sàng tuyển hiện có của mỏ than Na Dương với diện tích 7,56 ha, thuộc thôn Hợp Nhất, xã Sần Viên, huyện Lộc Bình. Hiện tại, Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II đang bị chậm tiến độ so với kế hoạch, ngày hoàn thành của Dự án vẫn chưa được xác định.

c) Nhà máy Năng lượng tái tạo

(i) Các nhà máy điện sinh khối và điện rác

Với hiện trạng về tiềm năng của năng lượng sinh khối trên địa bàn tỉnh, trong giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Lạng Sơn đã trình Bộ Công Thương xem xét bổ sung quy hoạch Nhà máy điện sinh khối Lạng Sơn vào Quy hoạch phát triển Điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, có xét đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) 02 dự án điện sinh khối, thông tin cụ thể các dự án như sau:

- Nhà máy điện sinh khối Bắc Sơn:

+ Vị trí xây dựng công trình: thuộc CCN Bắc Sơn 2, xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn, với diện tích sử dụng đất có thời hạn khoảng 5,91 ha; diện tích đất sử dụng tạm thời 02 ha;

+ Quy mô công suất lắp đặt: 12 MW;

+ Điểm đầu nối: đường dây 110 kV Bắc Sơn - Võ Nhai.

- Nhà máy điện sinh khối Lạng Sơn:

+ Vị trí xây dựng: CCN Na Dương 2, xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, với diện tích xây dựng 12 ha;

+ Quy mô công suất lắp đặt: 18 MW;

+ Điểm đầu nối: rẽ nhánh đường dây 110 kV Nhiệt điện Na Dương – Trạm 220 kV Lạng Sơn.

Về nguồn điện rác, với ước tính đến năm 2030 khối lượng CTR thu gom trên địa bàn tỉnh vào khoảng 550 tấn/ngày đêm, việc đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải kết hợp với phát điện là cần thiết. Hiện tại, UBND tỉnh đã có chủ trương cho nghiên cứu, khảo sát, lập hồ sơ bổ sung dự án Nhà máy điện rác Lạng Sơn vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 -2025 có xét đến năm 2035 (Công văn số 1798/VP-KT, ngày 13/5/2021). Cụ thể thông tin về dự án Nhà máy điện rác như sau:

- + Vị trí xây dựng: Xã Bình Trung, huyện Cao Lộc, diện tích xây dựng 18 ha;
- + Quy mô công suất xử lý: 550 tấn rác thải/ngày, công suất phát điện: 11 MW.

(ii) Nhà máy điện gió

Xét về tình hình đầu tư và tiềm năng phát triển các dự án điện gió trên địa bàn tỉnh, tính đến thời điểm tháng 7/2022, tỉnh Lạng Sơn đã nghiên cứu khảo sát 33 dự án điện gió của 16 doanh nghiệp trong nước và ngoài nước với tổng công suất 4.696 MW đề xuất thực hiện (trong đó có 12 dự án UBND tỉnh đã trình Bộ Công Thương bổ sung vào quy hoạch phát triển điện lực với tổng công suất là 1.524MW), 21 dự án còn lại với tổng công suất 3.172 MW/ 21 dự án đang được các doanh nghiệp lập hồ sơ bổ sung quy hoạch phát triển điện lực.

Ngoài ra, theo Báo cáo tổng thể phát triển điện gió Lạng Sơn đã được UBND tỉnh Lạng Sơn xem xét thông qua, ngoài 33 dự án điện gió đã được các nhà đầu tư đăng ký nghiên cứu khảo sát với tổng quy mô công suất 4.696 MW, tỉnh Lạng Sơn cũng đã rà soát đề xuất vị trí cho 27 dự án mới với tổng công suất 2.115 MW, do hầu hết các vị trí có tiềm năng gió tốt đã được đăng ký nghiên cứu khảo sát, do đó tốc độ gió trung bình của các dự án mới đề xuất chỉ nằm trong khoảng từ 4,5 – 6 m/s.

Báo cáo tổng thể phát triển điện gió cũng đã sơ bộ đánh giá và phân kỳ đầu tư các dự án tiềm năng tại tỉnh Lạng Sơn. Theo đó, đến năm 2030 tiềm năng khả thi là 3.570 MW, trong đó 2.417 MW điện gió đã được UBND tỉnh chấp thuận nghiên cứu khảo sát, và 1.153 MW điện gió đang xin chấp thuận chủ trương khảo sát nghiên cứu.

Tuy nhiên, để thực hiện Quy hoạch điện VIII, Bộ Công Thương sẽ lập Kế hoạch triển khai quy hoạch, trong đó sẽ rà soát cập nhật tiến độ nguồn – lưới điện, phân bổ các nguồn NLTT cho các tỉnh. Trên cơ sở đó tỉnh sẽ tổ chức đấu thầu để lựa chọn các dự án đầu tư. Như vậy các dự án Điện gió sẽ được xếp hạng dựa trên giá điện đề xuất của nhà đầu tư (căn cứ trên điều kiện kỹ thuật, năng lực nhà đầu tư) và các nhà đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm với giá điện đề xuất này.

Tiến độ thực hiện các dự án điện gió này còn phụ thuộc vào sự cấp phép phê duyệt vào Quy hoạch phát triển Điện lực, cũng như cơ chế hỗ trợ giá điện gió của chính phủ cho giai đoạn tiếp theo.

Mặc dù giai đoạn đến năm 2030, tổng công suất các dự án điện gió tiềm năng của tỉnh Lạng Sơn là 3.519,5 MW. Tuy nhiên, trên cơ sở phù hợp với tổng thể chương trình phát triển hệ thống điện toàn quốc nói chung và điện gió toàn quốc nói riêng, UBND tỉnh Lạng Sơn đã có công văn số 1863/UBND-KT ngày 24/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc đề xuất và đăng ký danh mục dự án nguồn điện để đưa vào Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII trên địa bàn tỉnh, tổng công suất các dự án điện gió trên bờ dự kiến phát triển đến năm 2030 vào khoảng 1.444 MW. Công suất này nằm trong mức định hướng về phát triển điện gió tiềm năng theo Quy hoạch điện VIII.

(iii) Điện mặt trời

Khí hậu Lạng Sơn về cơ bản là khí hậu nhiệt đới với số giờ nắng 1.400 – 1.600 giờ, bức xạ tổng cộng 110- 120kcal/cm²/năm, nhiệt độ trung bình năm 20 - 23⁰C là điều kiện tương đối thuận lợi để khai thác năng lượng mặt trời.

Theo quy hoạch điện VIII, phân đầu đến năm 2030 có 50% các tòa nhà công sở và 50% nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu (phục vụ tiêu thụ tại chỗ, không bán điện vào hệ thống điện quốc gia).

Với những điều kiện tương đối thuận lợi và chính sách của quy hoạch điện VIII, điện mặt trời tỉnh Lạng Sơn có tiềm năng phát triển khoảng 25MW đến năm 2030.

d) Tổng hợp các nguồn điện dự kiến phát triển giai đoạn 2021-2030

Tổng hợp các nguồn điện đang xây dựng, đề xuất đầu tư và tiềm năng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 69: Các nguồn điện đang xây dựng, nghiên cứu đầu tư tại tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030

| TT | Nhà máy điện | Địa điểm dự kiến | Công suất dự kiến (MW) | | Ghi chú |
|----------|--|------------------|------------------------|--------------|---------|
| | | | Hiện trạng | Đến năm 2030 | |
| A | Các dự án đã được xác định tại Quy hoạch điện VIII | | | | |
| | Nhiệt điện than | | | 110 | |
| | Na Dương II | Huyện Lộc Bình | | 110 | |
| B | Các dự án thủy điện nhỏ đã được quy hoạch trong thời kỳ 2011 - 2020, xem xét triển khai thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030 | | | | |
| 1 | Các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 – 2020, đã hoàn thành xây dựng | | | 7 | |

| TT | Nhà máy điện | Địa điểm dự kiến | Công suất dự kiến (MW) | | Ghi chú |
|------------|---|-------------------------------|------------------------|--------------|-------------------|
| | | | Hiện trạng | Đến năm 2030 | |
| | Thủy điện Bản Lải | Huyện Lộc Bình | | 7 | Vận hành năm 2023 |
| 2 | Các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 chưa triển khai thực hiện được đưa vào giai đoạn 2021 - 2030 | | | 61,8 | |
| 2.1 | Thủy điện Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6) | Các huyện: Văn Quan, Văn Lãng | | 13 | |
| 2.2 | Thủy điện Bắc Giang (Vằng Puộc) | Huyện Bình Gia | | 14 | |
| 2.3 | Thủy điện Đèo Khách (Tân Việt) | Huyện Văn Lãng | | 5 | |
| 2.4 | Thủy điện Tràng Định 2 | Huyện Tràng Định | | 29,8 | |
| C | Các dự án năng lượng tái tạo tiềm năng xem xét phát triển trong thời kỳ 2021 – 2030 | | | | |
| I | Điện rác | | | 11 | |
| | Điện rác Lạng Sơn | Huyện Cao Lộc | | 11 | |
| II | Điện mặt trời mái nhà tiềm năng | Các huyện, thành phố | | 25 | |
| III | Điện gió tiềm năng | | | 1.444 | |
| 1 | Nhà máy điện gió Ái Quốc | Huyện Lộc Bình | | 100 | |
| 2 | Nhà máy điện gió Bình Gia | Các huyện: Bình Gia, Văn Lãng | | 80 | |
| 3 | Nhà máy điện gió Cao Lộc | Các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình | | 55 | |
| 4 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 3 | Huyện Cao Lộc | | 69 | |
| 5 | Nhà máy điện gió Chi Lăng | Các huyện: Chi Lăng, Lộc Bình | | 100 | |
| 6 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 1 | Huyện Cao Lộc | | 50 | |
| 7 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 1.1 | Huyện Cao Lộc | | 50 | |
| 8 | Nhà máy điện gió Đình Lập | Huyện Đình Lập | | 100 | |
| 9 | Nhà máy điện gió Đình Lập 1 | Huyện Đình Lập | | 50 | |
| 10 | Nhà máy điện gió Đình Lập 1.1 | Huyện Đình Lập | | 50 | |
| 11 | Nhà máy điện gió Đình Lập 4 | Huyện Đình Lập | | 90 | |
| 12 | Nhà máy điện gió Đình Lập 5 | Các huyện: Đình Lập, Lộc Bình | | 100 | |
| 13 | Nhà máy điện gió Văn Quan 1 | Huyện Văn Quan | | 50 | |

| TT | Nhà máy điện | Địa điểm dự kiến | Công suất dự kiến (MW) | | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------|---------|
| | | | Hiện trạng | Đến năm 2030 | |
| 14 | Nhà máy điện gió Hữu Kiên | Huyện Chi Lăng | | 90 | |
| 15 | Nhà máy điện gió Lộc Bình | Các huyện: Lộc Bình, Chi Lăng | | 60 | |
| 16 | Nhà máy điện gió Phabaco - Lộc Bình | Các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình | | 50 | |
| 17 | Nhà máy điện gió Lộc Bình 1 | Huyện Lộc Bình | | 50 | |
| 18 | Nhà máy điện gió Lộc Bình 3 | Huyện Lộc Bình | | 60 | |
| 19 | Nhà máy điện gió Mẫu Sơn | Các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình | | 30 | |
| 20 | Nhà máy điện gió Thăng Long 3 | Huyện Chi Lăng | | 50 | |
| 21 | Nhà máy điện gió Văn Lãng 1 | Huyện Văn Lãng | | 80 | |
| 22 | Nhà máy điện gió Văn Quan | Các huyện: Văn Quan, Cao Lộc | | 30 | |
| IV | Điện sinh khối tiềm năng | | | 30 | |
| 1 | Điện sinh khối Bắc Sơn | Huyện Bắc Sơn | | 12 | |
| 2 | Điện sinh khối Lạng Sơn | Huyện Lộc Bình | | 18 | |

đ) Các nguồn điện dự kiến phát triển giai đoạn 2031-2050

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng, khả năng khai thác các nguồn điện trên địa bàn, giai đoạn 2031-2050 tỉnh Lạng Sơn chủ yếu tập trung phát triển các dự án điện gió là chính, ngoài ra các dự án điện mặt trời áp mái quy mô nhỏ, chủ yếu phục vụ tự dùng trong các hộ gia đình và doanh nghiệp cũng được khuyến khích phát triển.

Theo Công văn số 311/UBND-KT, ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh gửi Thủ tướng Chính phủ (đã nêu tại phần trên) giai đoạn từ 2031-2050: tỉnh Lạng Sơn dự kiến phát triển 09 dự án điện gió với tổng công suất là: 1218 MW. Trong đó tập trung ở các huyện: Lộc Bình (650 MW); Đình Lập (200 MW); Cao Lộc (168 MW); Chi Lăng (100 MW); Hữu Lũng (100 MW).

Đồng thời xem xét, kêu gọi đầu tư các dự án điện gió phát huy hết tiềm năng khả thi trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên tình hình đầu tư phát triển các dự án điện gió này sẽ phụ thuộc rất nhiều vào sự cấp phép phê duyệt vào Quy hoạch phát triển Điện lực, cơ chế khuyến khích phát triển điện gió của chính phủ cho giai đoạn tiếp theo, cũng như cơ chế đấu thầu, đấu giá cho các dự án theo từng giai đoạn.

Khu vực tiềm năng phát triển điện sinh khối tại huyện Hữu Lũng, Tràng Định và Đình Lập cũng đang được nghiên cứu, kêu gọi đầu tư với tổng quy mô công suất lên đến 65MW phát triển trong giai đoạn sau 2030.

Ngoài ra, giai đoạn sau 2030, đầu tư bổ sung một hoặc hai nhà máy điện rác với công suất 550 tấn/ngày, phát điện 11 MW. Công nghệ đề xuất là đốt rác – phát điện, tuy nhiên công nghệ này có thể thay thế bằng công nghệ các công nghệ khác có hiệu suất cao hơn, ít ảnh hưởng đến môi trường được phát triển trong tương lai.

1.2.2.2. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận

Lưới điện tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 liên kết chặt chẽ với lưới điện các tỉnh Cao Bằng, Bắc Giang, Quảng Ninh, Thái Nguyên... từ cấp điện áp 220 kV đến 110 kV, có thể huy động hỗ trợ cấp điện cho các tỉnh lân cận và có thể huy động nguồn cấp từ lưới điện khu vực khi cần thiết.

- *Lưới điện 220 kV*: Bao gồm các tuyến liên kết 220 kV:

+ Liên kết mạch vòng từ 220 kV Lạng Sơn – Cao Bằng;

+ Liên kết mạch vòng từ 220 kV Lạng Sơn – Bắc Giang;

+ Liên kết mạch vòng từ 220 kV Đồng Mỏ – Sơn Động (Bắc Giang).

- *Lưới điện 110 kV*: Có các tuyến liên kết lưới điện 110 kV khu vực như sau:

+ Đường dây mạch đơn 110 kV TĐ Thác Xăng - TĐ Hòa Thuận (Cao Bằng);

+ Đường dây mạch đơn 110 kV NĐ Na Dương – Tiên Yên (Quảng Ninh);

+ Đường dây mạch đơn Hữu Lũng – Lạng Giang (Bắc Giang):

+ Đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Lạng Sơn đi Đồng Đăng - Bình Gia - Võ Nhai (Thái Nguyên) liên kết với tỉnh Thái Nguyên.

1.2.2.3. Cân bằng cung cầu điện tỉnh Lạng Sơn

a) Cân đối nguồn trạm 220 kV

Căn cứ vào dự báo nhu cầu phụ tải tỉnh Lạng Sơn đến năm 2050, căn cứ vào hiện trạng nguồn trạm biến áp 220 kV trên địa bàn tỉnh; kế hoạch xây dựng và cải tạo các trạm 220 kV đến năm 2025;

Kết quả tính toán cân đối nguồn trạm 220 kV và nhu cầu phụ tải tỉnh Lạng Sơn và khu vực được tổng hợp trong bảng sau⁶⁸:

Bảng 70: Cân đối nguồn trạm 220 kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030

| TT | Hạng mục | Đơn vị | 2025 | 2030 | 2035 | 2040 | 2045 | 2050 |
|----------|--------------------------|-----------|------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|
| I | Nhu cầu công suất | MW | 363 | 550 | 780 | 1060 | 1420 | 1880 |
| 1 | Tỉnh Lạng Sơn | MW | 313 | 500 | 730 | 1010 | 1370 | 1830 |

⁶⁸ Hệ số công suất trạm 220 kV lấy bằng 0,95. Mức mang tải trung bình các trạm 220 kV lấy bằng 80%.

| TT | Hạng mục | Đơn vị | 2025 | 2030 | 2035 | 2040 | 2045 | 2050 |
|-----|---|--------|------|------|------|------|------|-------|
| 2 | Hỗ trợ giữa các tỉnh trong khu vực | MW | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 |
| II | Nhu cầu nguồn trạm 220kV (hệ số $\cos\phi=0,95$) | MVA | 382 | 579 | 821 | 1116 | 1495 | 1979 |
| III | Nguồn trạm 220kV hiện có | MVA | 750 | 750 | 750 | 750 | 750 | 750 |
| | TBA 220kV Lạng Sơn | MVA | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 |
| | TBA 220kV Đồng Mỏ | MVA | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 |
| IV | Cân đối thừa (+), thiếu (-) | MVA | 368 | 171 | -71 | -366 | -745 | -1229 |

TBA 220kV Lạng Sơn hiện đã được đưa vào vận hành với quy mô công suất 250MVA và đang được lắp đặt máy biến áp 220kV thứ hai với công suất 250MVA, dự kiến sẽ nâng công suất máy 1 từ 125MVA lên 250MVA trong giai đoạn 2021-2025. Bên cạnh đó, TBA 220kV Đồng Mỏ quy mô công suất 250MVA cũng đang trong quá trình đầu tư xây dựng để đảm bảo cung cấp điện cho nhu cầu phụ tải tỉnh Lạng Sơn giai đoạn đến năm 2030. Trong trường hợp TBA 220kV Đồng Mỏ không được đưa vào vận hành, nguồn cấp cho phụ tải tỉnh Lạng Sơn sẽ thiếu hụt 79 MVA năm 2030.

b) Cân đối trạm nguồn 110 kV

Căn cứ vào dự báo nhu cầu phụ tải và phân vùng phụ tải tỉnh Lạng Sơn đến năm 2050, căn cứ vào hiện trạng nguồn trạm biến áp 110 kV trên địa bàn tỉnh; kế hoạch xây dựng và cải tạo các trạm 110 kV đến năm 2025.

Để chủ động nguồn trạm 110 kV nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải trên địa bàn tỉnh đến năm 2050, đề án tính toán cân đối nguồn trạm 110 kV như sau:

- Công suất phụ tải là công suất phụ tải cực đại của năm.
- Không tính đến các nguồn phát điện.
- Hệ số công suất trạm 110 kV lấy bằng 0,9.
- Mức mang tải trung bình các trạm 110 kV lấy bằng 75%.

Kết quả tính toán cân đối nguồn trạm 110 kV và nhu cầu phụ tải tỉnh Lạng Sơn và khu vực⁶⁹ được tổng hợp trong bảng sau:

⁶⁹ Kết quả tính toán nhu cầu công suất các vùng tầm nhìn đến năm 2050 như sau: Vùng I (390MW), Vùng II (1606MW); Vùng III (181MW).

Bảng 71: Cân đối nguồn trạm 110 kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Năm 2020 | Năm 2025 | Năm 2030 |
|------------|-------------------------------------|--------|----------|----------|----------|
| I | Vùng I | | | | |
| I.1 | Nhu cầu công suất | MW | 46 | 69 | 105 |
| I.2 | Nhu cầu trạm 110kV | MVA | 68 | 102 | 156 |
| I.3 | Nguồn trạm 110kV hiện có, kế hoạch | MVA | 0 | 0 | 0 |
| I.4 | Cân đối nguồn cấp (+ thừa, - thiếu) | MVA | -68 | -102 | -156 |
| II | Vùng II | | | | |
| II.1 | Nhu cầu công suất | MW | 150 | 268 | 434 |
| II.2 | Nhu cầu trạm 110kV | MVA | 222 | 397 | 643 |
| II.3 | Nguồn trạm 110kV hiện có, kế hoạch | MVA | 275 | 275 | 275 |
| - | Đồng Mỏ | MVA | 50 | 50 | 50 |
| - | XM Đồng Bành | MVA | 25 | 25 | 25 |
| - | Hữu Lũng | MVA | 40 | 40 | 40 |
| - | Lạng Sơn | MVA | 80 | 80 | 80 |
| - | Đồng Đăng | MVA | 80 | 80 | 80 |
| II.4 | Cân đối nguồn cấp (+ thừa, - thiếu) | MVA | 53 | -122 | -368 |
| III | Vùng III | | | | |
| III.1 | Nhu cầu công suất | MW | 18 | 37 | 56 |
| III.2 | Nhu cầu trạm 110kV | MVA | 27 | 55 | 83 |
| III.3 | Nguồn trạm 110kV hiện có, kế hoạch | MVA | 0 | 0 | 0 |
| III.4 | Cân đối nguồn cấp (+ thừa, - thiếu) | MVA | -27 | -55 | -83 |

Kết quả cân bằng công suất đã phản ánh thực trạng vận hành hiện nay của các TBA 110 kV trên địa bàn tỉnh, đó là không có dự phòng và các MBA 110 kV thường xuyên vận hành ở mức đầy và quá tải.

Từ tính toán nhu cầu công suất cần bổ sung các giai đoạn, đề án đưa ra các phương án phát triển lưới điện 220-110 kV tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030.

1.2.2.4. Phương án phát triển lưới điện tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030

a) Đầu nối các nhà máy điện trên địa bàn tỉnh

(i) Đầu nối các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ

Hiện nay, trong các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 4 nhà máy đang đầu tư gồm: TĐ Bản Nhùng 13MW, TĐ Bắc Giang (Vằng Puộc)

14MW, Đèo Khách (Tân Việt) 5MW, Tràng Định 2 29,8MW. Theo bản đồ vị trí các nhà máy, phương án đấu nối các nhà máy này như sau:

Bảng 72: Phương án đấu nối các NMTĐ vừa và nhỏ đang được quy hoạch

| TT | Tên nhà máy | Công suất MW | Cấp điện áp đấu nối | Điểm đấu nối |
|----|--------------------------|--------------|---------------------|---|
| 1 | TĐ Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6) | 13 | 35kV | Đấu lên thanh cái lộ 35kV TBA 110kV Đồng Đăng |
| 2 | TĐ Tràng Định 2 | 29,8 | 110 kV | Đấu chuyển tiếp trên đz 110kV Lạng Sơn – Cao Bằng |
| 3 | TĐ Bắc Giang (Vàng Puộc) | 14 | 35kV | Đấu nối lên đz 35kV Khu vực Huyện Bình Gia |
| 4 | TĐ Đèo Khách (Tân Việt) | 5 | 35 hoặc 110 kV | Đấu nối vào đường dây 35kV khu vực hoặc đấu nối chuyển tiếp trên đz 110kV Lạng Sơn – Cao Bằng |

(ii) Đấu nối các nhà máy nhiệt điện

Hiện nay, theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chỉ có 02 NMNĐ Na Dương 1 và 2, trong đó NĐ Na Dương 1 đang vận hành, NĐ Na Dương 2 đang trong quá trình đầu tư xây dựng, đấu nối vào thanh cái 110kV NĐ Na Dương 1.

(iii) Đấu nối các nhà máy điện sinh khối trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hiện có 02 nhà máy điện sinh khối đang được quy hoạch với tổng công suất 30MW. Phương án đấu nối của các Nhà máy này được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 73: Phương án đấu nối các nhà máy điện sinh khối đang được quy hoạch

| TT | Tên nhà máy | Công suất MW | Cấp điện áp (kV) | Phương án đấu nối | Ghi chú |
|----|--------------|--------------|------------------|--|---------------------------------------|
| 1 | ĐSK Lạng Sơn | 18 | 110 | Rẽ nhánh đường dây 110kV Nhiệt điện Na Dương – Trạm 220kV Lạng Sơn | Tờ trình 37/TTr-UBND ngày 18/03/2021 |
| 2 | ĐSK Bắc Sơn | 12 | 110 | Đường dây 110kV Bắc Sơn – Võ Nhai | Tờ trình 183/TTr-UBND ngày 15/12/2021 |

(iv) Đấu nối các nhà máy điện rác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Theo kết quả quy hoạch các nhà máy điện rác, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2026 – 2030 sẽ quy hoạch một nhà máy điện rác công suất 11MW, và giai đoạn sau năm 2030 sẽ mở rộng giai đoạn 2 với công suất khoảng 11MW. Nhà máy sẽ đấu

nổi ở cấp điện áp 35kV vừa để phù hợp với quy mô công suất, dây truyền vận hành của nhà máy, giảm chi phí đầu tư và trực tiếp cấp điện cho phụ tải khu vực.

(v) Đấu nối các nhà máy điện gió trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Phương án đấu nối các nhà máy điện gió trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được quy hoạch dựa trên các nguyên tắc sau:

- Tận dụng tối đa cơ sở lưới điện hiện trạng.
- Đồng bộ và kết hợp tối ưu với phương án phát triển lưới điện cấp điện cho nhu cầu phụ tải.
- Giảm thiểu hành lang tuyến đường dây và diện tích chiếm đất, BVMT.
- Đảm bảo truyền tải toàn bộ công suất các nhà máy trong các chế độ vận hành bình thường và trong chế độ N-1.
- Có tính kinh tế cao – tiết kiệm vốn đầu tư và giảm tổn thất công suất trên lưới điện.
- Các nhà máy có công suất khoảng từ 100MW trở xuống sẽ được đấu nối bằng cấp điện áp 110kV vào lưới điện khu vực hoặc đấu nối gom vào một TBA 220kV bằng các đường dây 110kV. Ngoại trừ trường hợp vị trí nhà máy nằm cách xa lưới điện 110kV mà xung quanh nhà máy là các NMĐG khác có công suất từ 100MW trở lên và lưới điện 110kV xung quanh không còn khả năng giải tỏa công suất.
- Các nhà máy có công suất lớn hơn 100MW được đấu nối vào lưới điện 220kV hoặc đấu nối gom vào một TBA 500kV bằng các đường dây 220kV.

Theo vị trí tiềm năng dự kiến phát triển các nhà máy điện gió trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn đến năm 2030 có thể thấy rằng, phần lớn các nhà máy điện gió tập trung tại vùng I gồm các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình và Đình Lập, chiếm tới 58% lượng công suất điện gió lắp đặt.

b) Thiết kế lưới điện cao áp giai đoạn 2021-2025

(i) Lưới điện 220 kV

Theo cân đối cung cầu điện của tỉnh, năm 2025 khi xuất hiện trạm 220 kV Lạng Sơn (2x250 MVA), TBA 220 kV Đồng Mỏ (250 MVA) (do EVNNPT đang đầu tư xây dựng) cùng với nhà máy nhiệt điện Na Dương II (110 MW), sẽ đảm bảo cấp điện cho tỉnh.

Giai đoạn 2021 – 2025 chủ yếu phục vụ giải tỏa nguồn điện gió. Vì vậy, ngoài đề xuất nâng công suất TBA 220kV Lạng Sơn từ 125 MVA lên 2x250MVA, cần xuất hiện thêm TBA 220kV Lạng Sơn 1 (2x250MVA), trước mắt lắp đặt 1 máy và có xem xét định hướng cấp điện cho phụ tải trong các giải đoạn tiếp theo.

Ngoài đường dây 220kV mạch kép Bắc Giang – Lạng Sơn với chiều dài 102km đã hoàn thành (đầu nối TBA 220kV Lạng Sơn), kiến nghị xây dựng mới các đường dây 220kV đồng bộ với quy mô và tiến độ nguồn điện trong khu vực như sau:

- Xây dựng mới 4 mạch đường dây đầu nối TBA 220kV Đồng Mỏ chuyển tiếp trên đường dây 220kV Lạng Sơn – Bắc Giang với chiều dài 3km;

- Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Lạng Sơn 1 – Đồng Mỏ, chiều dài 60km;

- Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Lạng Sơn 2 – 500kV Lạng Sơn 1 với chiều dài 20km (trong hợp Điện gió không đúng tiến độ, kiến nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh Quy hoạch sang xây dựng đường dây 220kV Lạng Sơn 2 - Đồng Mỏ);

- Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Lạng Sơn 1 – Bắc Giang 1 chiều dài 35km để tăng cường liên kết lưới điện khu vực.

(ii) Lưới điện 110 kV

Theo cân đối nguồn trạm 110 kV theo từng vùng phụ tải đến năm 2025 của tỉnh Lạng Sơn, đề án đưa ra các phương án bổ sung thêm nguồn trạm 110 kV theo từng vùng phụ tải như sau:

- *Vùng I – Vùng kinh tế phía Tây bao gồm các huyện Văn Quan, Văn Lãng (trừ các xã đã nằm trong Vùng 2 – Khu kinh tế động lực), Bắc Sơn, Bình Gia, Tràng Định*

Năm 2025, vùng I có $P_{max} = 69\text{MW}$ với nhu cầu công suất các trạm 110 kV là 102MVA.

Hiện tại, phụ tải vùng I đang được cấp điện từ một số nhà máy thủy điện nhỏ đầu nối ở cấp trung áp như TĐ Bắc Khê 1, TĐ Khánh Khê, TĐ Bản Quyền. Đồng thời, đang được cấp điện từ một số xuất tuyến trung áp sau TBA 110 kV Đồng Đăng, TBA 110 kV Bình Gia hiện đang thi công xây dựng.

Căn cứ vào bảng cân đối nhu cầu công suất trạm 110 kV, đến năm 2025 nhu cầu công suất các trạm 110 kV cần bổ sung cho vùng I là 62MVA.

Theo Quy hoạch PTĐL tỉnh Lạng Sơn giai đoạn trước (Quyết định 1210/QĐ-BCT), TBA 110kV Tràng Định (40MVA) đã đóng điện vào tháng 12/2022, hiện còn 1 TBA 110 kV chưa được thực hiện gồm Bắc Sơn (40MVA).

Như vậy, tổng dung lượng công suất trạm 110 kV cấp cho vùng I năm 2025 là 80MVA đủ cấp điện cho nhu cầu điện của các phụ tải vùng I.

- *Vùng II – Khu kinh tế động lực gồm các huyện Cao Lộc, một phần huyện Văn Lãng (các xã Tân Thanh, Tân Mỹ), TP Lạng Sơn, huyện Chi Lăng, huyện Hữu Lũng*

Năm 2025, $P_{max} = 268\text{MW}$, nhu cầu phụ tải chuyên dùng tại các KCN là 40MW, nhu cầu phụ tải phân phối là 228MW. Nhu cầu công suất trạm nguồn 110

kV chuyên dùng yêu cầu 60MVA, trạm nguồn 110 kV công cộng yêu cầu 337MVA.

Hiện tại, phụ tải vùng II được cấp điện từ nhà máy TĐ Cẩm Sơn và từ các trạm 110kV sau: Đồng Mỏ (2x25MVA), XM Đồng Bành (1x25MVA), Hữu Lũng (40MVA), Đồng Đăng (2x40MVA), Lạng Sơn (2x40MVA). Tổng dung lượng các trạm 110kV cấp cho vùng II là 275MVA.

Căn cứ vào bảng cân đối nhu cầu công suất trạm 110 kV, đến năm 2025 nhu cầu công suất các trạm 110 kV cần bổ sung cho vùng II là 122MVA.

Theo Quy hoạch PTĐL tỉnh Lạng Sơn giai đoạn trước (Quyết định 1210/QĐ-BCT), TBA 110kV Cao Lộc (40MVA) đã đóng điện năm 2022, hiện còn 3 dự án 110kV chưa được thực hiện gồm: NCS XM Đồng Bành (25+40MVA), NCS Đồng Mỏ (2x40MVA), NCS Hữu Lũng (2x40MVA).

Để đảm bảo cấp điện cho các phụ tải vùng II đến năm 2025, đề án đề xuất xây mới trạm 110 kV Hữu Lũng 2 công suất 63MVA tại huyện Hữu Lũng để cấp điện cho KCN Hữu Lũng.

Như vậy, tổng dung lượng công suất trạm 110 kV chuyên dùng cấp cho vùng II năm 2025 là 65MVA, trạm 110 kV điện lực là 463MVA đủ cấp điện cho nhu cầu điện của các phụ tải vùng II và có dự phòng.

- Vùng III- Vùng kinh tế phía Đông bao gồm các huyện Lộc Bình, Đình Lập

Năm 2025, vùng III có $P_{max} = 37MW$ với nhu cầu công suất các trạm 110 kV là 55MVA.

Hiện tại, phụ tải vùng III được cấp điện từ một số xuất tuyến trung áp sau TBA 110 kV Lạng Sơn.

Căn cứ vào bảng cân đối nhu cầu công suất trạm 110 kV, đến năm 2025 nhu cầu công suất các trạm 110 kV cần bổ sung cho vùng III là 55MVA.

Theo Quy hoạch PTĐL tỉnh Lạng Sơn giai đoạn trước (Quyết định 1210/QĐ-BCT), hiện còn 2 TBA 110 kV chưa được thực hiện gồm: Lộc Bình (Na Dương) (1x40MVA) và chuyển TBA 110kV Đình Lập từ giai đoạn 2026-2030 về giai đoạn 2021-2025.

Để đảm bảo cấp điện cho các phụ tải vùng III đến năm 2025, đề án đề xuất bổ sung thêm 1 MBA 40MVA tại TBA 110 kV Lộc Bình (Na Dương) nâng công suất trạm lên 2x40MVA, và TBA 110 kV Đình Lập (40MVA).

Như vậy, tổng dung lượng công suất trạm 110 kV cấp cho vùng III năm 2025 là 120MVA đủ cấp điện cho nhu cầu phụ tải vùng III và có dự phòng.

Về đường dây 110 kV, ngoài khối lượng các đường dây 110 kV xây dựng mới và cải tạo nâng tiết diện giai đoạn đến năm 2025 đã được phê duyệt quy hoạch từ giai đoạn trước (Quyết định 1210/QĐ-BCT) thì cần bổ sung thêm để đảm bảo khả năng truyền tải, như sau:

- Xây dựng mới mạch 3 đường dây 110kV TBA 110kV Lạng Sơn – NĐ Na Dương, tiết diện dây dẫn AC300, chiều dài 37km để giảm tải cho 2 mạch của đường dây.

- Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV TBA 110kV NĐ Na Dương – TBA 110kV Tiên Yên từ dây dẫn AC240 lên dây dẫn AC300.

- Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV TBA 110kV Lạng Sơn – TBA 110kV Đồng Mỏ từ dây dẫn AC185 lên dây dẫn AC300.

- Xây dựng mới nhánh rẽ 110kV TBA 220kV Lạng Sơn 1 đầu chuyển tiếp trên ĐƯỜNG DÂY 110kV NĐ Na Dương – Tiên Yên, tiết diện dây dẫn AC300, chiều dài 0,5km.

- Xây dựng mới nhánh rẽ 110kV TBA 110kV Đình Lập đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV NĐ Na Dương – Tiên Yên, tiết diện dây dẫn AC300, chiều dài 1km

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép TBA 220kV Lạng Sơn 1 (ĐG Đình Lập 1) – NĐ Na Dương, tiết diện dây dẫn AC300, chiều dài 11km

- XDM đường dây 110kV mạch kép TBA 220kV Lạng Sơn 1 (ĐG Đình Lập 1) – TBA 110kV Đình Lập, tiết diện dây dẫn AC300, chiều dài 1km

- Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV Đồng Mỏ – Bắc Giang, tiết diện dây dẫn 2xAC300, chiều dài 60km

- Xây dựng mới nhánh rẽ trạm 110kV Hữu Lũng 2 đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 220kV Đồng Mỏ – Bắc Giang bằng đường dây 110kV mạch kép, chiều dài 1.5km, dây dẫn AC-300.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép TBA 220kV Lạng Sơn – Đồng Đăng, tiết diện dây dẫn AC240, chiều dài 9 km. Và xây dựng mới đường dây mạch kép AC240, chiều dài 2,1km để chuyển đầu nối đường dây 110kV Lạng Sơn – Đồng Đăng về thanh cái 110kV trạm 220kV Lạng Sơn.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép TBA 220kV Lạng Sơn – Na Dương, tiết diện dây dẫn AC300, chiều dài 9,7 km để chuyển đầu nối cụm NĐ Na Dương về thanh cái 110kV trạm 220kV Lạng Sơn.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn TBA 220kV Lạng Sơn – Bình Gia, tiết diện dây dẫn AC300, chiều dài 59,3 km

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn Bình Gia – Võ Nhai, tiết diện dây dẫn AC300, chiều dài 60 km.

- Xây dựng mới nhánh rẽ trạm 220kV Đồng Mỏ - Đồng Mỏ, tiết diện AC240, chiều dài 0,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn trạm 220kV Đồng Mỏ - Bắc Giang, tiết diện dây dẫn AC300, chiều dài 60 km.

c) Thiết kế lưới điện cao áp giai đoạn 2026-2030

(i) Lưới điện 500kV

Trong giai đoạn đến năm 2025, việc gom công suất ĐG khu vực Lộc Bình, Đình Lập bằng đường dây 220kV về trạm Đồng Mỏ (do đầu gom ở cấp 500kV là không khả thi về mặt tiến độ) sẽ giới hạn khả năng giải tỏa công suất của các dự án ĐG khu vực Lộc Bình, Đình Lập bởi các đường dây giải phóng công suất từ Đồng Mỏ. Khi tổng công suất các dự án ĐG tỉnh Lạng Sơn đạt trên 1800MW (vượt quá khả năng giải tỏa của các mạch Đồng Mỏ - Bắc Giang và Đồng Mỏ - Sơn Động) thì sẽ cần thiết xây dựng trạm gom 500kV Lạng Sơn kiến nghị xây dựng tại huyện Đình Lập

Trong giai đoạn 2026 – 2030 theo QHĐ VIII sẽ xuất hiện điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng trạm gom 500kV là sự xuất hiện của đường dây 500 kV NĐ Hải Hà – Yên Thế – Thái Nguyên. Trạm 500kV Lạng Sơn dự kiến lắp đặt với quy mô công suất 2x900 MVA. Việc xây dựng đường dây 500kV đầu nối cho trạm 500kV Lạng Sơn dự kiến trong 2 trường hợp sau: (1) Trường hợp đường dây 500kV Bắc Bộ 3 – Thái Nguyên chậm tiến độ, xây dựng trước đường dây 500kV mạch kép Lạng Sơn – Yên Thế dài 110 km. (2) Trường hợp TBA 500kV Lạng Sơn triển khai trước, xây mới đường dây 500kV mạch kép Bắc Bộ 3 - Lạng Sơn dài 80 km.

(ii) Lưới điện 220 kV

Căn cứ vào cân bằng công suất lưới điện 220 kV, đến năm 2030 tỉnh Lạng Sơn sẽ cần nhu cầu nguồn trạm để đáp ứng nhu cầu phụ tải là 370MVA, trong khi đó tổng công suất nguồn trạm 220 kV gồm: Lạng Sơn (375MVA), Đồng Mỏ (250MVA), Lạng Sơn 1 (250MVA), Lạng Sơn 2 (250MVA) là 1125MVA, để đảm bảo cung cấp cho phụ tải và nhằm mục đích giải tỏa công suất các nguồn điện gió. Theo cần nâng công suất các trạm 220kV như sau:

- Nâng công suất TBA 220kV Lạng Sơn 1 từ 1x250MVA lên 2x250MVA.
- Xây dựng mới TBA 220kV Lạng Sơn 2 công suất 2x250MVA.

Theo đó, để đảm bảo giải tỏa các nguồn điện gió khu vực các huyện Lộc Bình, Đình Lập đầu nối trên tuyến đường dây 110kV Lạng Sơn - Na Dương, kiến nghị:

- XDM đường dây 220kV mạch kép Cao Bằng - Lạng Sơn dài 120km để tăng cường liên kết lưới điện khu vực, khả năng giải tỏa công suất từ TBA 220kV Lạng Sơn.

- Ngoài ra, để đảm bảo truyền tải công suất của các nhà máy điện gió, cần bổ sung XDM đường dây mạch kép 220kV Đồng Mỏ - TBA 220kV Sơn Động, chiều dài 60km.

(iii) Lưới điện 110 kV

Đề án tính toán thiết kế bổ sung thêm nguồn trạm 110 kV theo từng vùng phụ tải của tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 như sau:

- Vùng I

Năm 2030, $P_{max} = 105\text{MW}$, nhu cầu công suất nguồn 110kV vùng I là 156MVA. Năm 2025, tổng công suất các trạm 110kV vùng I là 80MVA. Như vậy cần bổ sung thêm 76MVA.

Dự kiến sẽ bổ sung các nguồn trạm 110kV sau:

+ Xây dựng mới trạm 110kV Bắc Sơn công suất 2x40MVA.

+ Lắp máy T2 tại trạm 110kV Tràng Định công suất 40MVA.

+ XDM trạm 110kV Văn Quan công suất 40MVA giảm giảm bán kính cấp điện cho phụ tải huyện Văn Quan. XDM đường dây 110kV mạch kép TBA 220kV Đồng Mỏ – Văn Quan, chiều dài 30km, dây dẫn AC-300.

Như vậy, tổng công suất các trạm 110kV vùng I đến năm 2030 là 240MVA, đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải vùng I.

- Vùng II

Năm 2030, vùng II có $P_{max} = 434\text{MW}$, với nhu cầu các trạm 110kV là 643MVA; trong đó nhu cầu công suất trạm 110kV phân phối là 578MVA, chuyên dùng là 65MVA. Tổng công suất các trạm 110kV vùng II đến năm 2025 là 528MVA. Như vậy, cần bổ sung 115MVA.

Dự kiến sẽ bổ sung các nguồn trạm 110kV sau:

+ NCS TBA 110kV Hữu Lũng 2 từ 63MVA -> 3x63MVA.

+ XDM trạm 110kV Văn Lãng công suất 40MVA tại huyện Văn Lãng để giảm bán kính cấp điện và giảm tải trạm 110kV Đồng Đăng. Nhánh rẽ trạm 110kV Văn Lãng đấu chuyển tiếp trên mạch Đz 110kV Đồng Đăng – TĐ Thác Xăng

+ XDM trạm 110kV Lạng Sơn 2 công suất 2x63MVA tại TP Lạng Sơn để giảm bán kính cấp điện và giảm tải trạm 110kV Lạng Sơn. Trạm 110kV Lạng Sơn 2 đấu nối chuyển tiếp trên 2 mạch Đz 110kV Lạng Sơn – NB Na Dương bằng 4 mạch đường dây 110kV, chiều dài 7km, dây dẫn AC-300.

+ Nâng công suất máy T1 trạm 110kV Lạng Sơn lên công suất 63MVA để cấp điện cho các phụ tải TP Lạng Sơn.

Như vậy, tổng công suất các trạm 110kV vùng II đến năm 2030 là 843MVA, đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải vùng II.

- Vùng III

Năm 2030, $P_{max} = 56\text{MW}$, nhu cầu công suất nguồn trạm 110kV là 83MVA. Tổng công suất các trạm 110kV đến năm 2025 là 120MVA. Dự kiến sẽ bổ sung nâng công suất trạm 110kV Đình Lập từ 1x40 – 2x40MVA. Như vậy,

tổng công suất các trạm 110kV vùng II đến năm 2030 là 160MVA, đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải vùng III và cung cấp nguồn trạm cho vùng I.

d) Tổng hợp khối lượng đầu tư lưới điện tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030

Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện cao áp được tổng hợp như sau:

Bảng 74: Khối lượng xây dựng mới và cải tạo các trạm biến áp đến năm 2030

| TT | Tên công trình | Giai đoạn 2021-2025 | | Giai đoạn 2026-2030 | |
|------------|---------------------|---------------------|-----------|---------------------|-----------|
| | | XDM (MVA) | NCS (MVA) | XDM (MVA) | NCS (MVA) |
| I | TBA 500kV | | | | |
| 1 | Lạng Sơn* | | | 2x900 | |
| II | TBA 220 kV | | | | |
| 1 | Lạng Sơn 1* | 1x250 | | | 2x250 |
| 2 | Đồng Mô | 1x250 | | | |
| 3 | Lạng Sơn | | 2x250 | | |
| 4 | Lạng Sơn 2* | | | 2x250 | |
| III | TBA 110 kV | | | | |
| 1 | Bình Gia | 1x40 | | | |
| 2 | Tràng Định | 1x40 | | | 2x40 |
| 3 | Lộc Bình (Na Dương) | 2x40 | | | |
| 4 | Cao Lộc | | 2x40 | | |
| 5 | Hữu Lũng 2 | 1x63 | | | 3x63 |
| 6 | Đình Lập | 1x40 | | | 2x40 |
| 7 | Đồng Mô | | 2x40 | | |
| 8 | XM Đồng Bành | | 25+40 | | |
| 9 | Hữu Lũng | | 2x40 | | |
| 10 | Bắc Sơn | | | 2x40 | |
| 11 | Văn Quan | | | 1x40 | |
| 12 | Lạng Sơn 2 | | | 2x63 | |
| 13 | Văn Lãng | | | 1x40 | |
| 14 | Lạng Sơn | | | | 40+63 |

*Ghi chú: * Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực*

Bảng 75: Khối lượng xây dựng mới và cải tạo các đường dây đến năm 2030

| TT | Tên công trình | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------|---------|----------------|---|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| I | Đường dây 500kV | | | | | |
| 1 | Giai đoạn 2021-2025 | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Xây dựng mới</i> | | | | | |
| <i>b</i> | <i>Cải tạo</i> | | | | | |
| 2 | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Xây dựng mới</i> | | | | | |
| - | Lạng Sơn – rẽ Bắc Bộ 3 – Thái Nguyên | | 4x330 | 4 | 5 | Xây dựng mới đồng bộ theo quy mô tiến độ nguồn điện khu vực, xem xét triển khai trong 2 trường hợp sau: (1) Trường hợp đường dây 500kV Bắc Bộ 3 – Thái Nguyên chậm tiến độ, xây dựng trước đường dây 500kV mạch kép Lạng Sơn – Yên Thế dài 110 km. (2) Trường hợp TBA 500kV Lạng Sơn triển khai trước, xây mới đường dây 500kV mạch kép Bắc Bộ 3 - Lạng Sơn dài 80 km |
| <i>b</i> | <i>Cải tạo</i> | | | | | |
| II | Đường dây 220kV | | | | | |
| 1 | Giai đoạn 2021-2025 | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Xây dựng mới</i> | | | | | |
| - | Đồng Mỏ - Rẽ Bắc Giang – Lạng Sơn | | 400 | 4 | 3 | Xây mới, đấu nối TBA 220kV Đồng Mỏ |
| - | Lạng Sơn 2 – Lạng Sơn 1 500kV | | 2x400 | 2 | 20 | |
| - | Lạng Sơn 1 – Đồng Mỏ | | 2x400 | 2 | 60 | |

| TT | Tên công trình | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|------------|--|------------------------------|----------------------|---------|----------------|--|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| - | Bắc Giang - Lạng Sơn | | 400 | 2 | 102 | Đã hoàn thành. Đầu nối TBA 220kV Lạng Sơn |
| - | Bắc Giang 1 – Lạng Sơn 1 | | 2x330 | 2 | 35 | |
| <i>b</i> | <i>Cải tạo</i> | | | | | |
| 2 | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Xây dựng mới</i> | | | | | |
| - | Cao Bằng – Lạng Sơn | | 2x330 | 2 | 120 | |
| - | Đồng Mỏ - Sơn Động | | 2x330 | 2 | 60 | |
| <i>b</i> | <i>Cải tạo</i> | | | | | |
| III | Đường dây 110kV | | | | | |
| 1 | Giai đoạn 2021-2025 | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Xây dựng mới</i> | | | | | |
| - | Nhánh rẽ trạm 110kV Trảng Định | | 300 | 2 | 0,5 | Đã hoàn thành tháng 12/2022. Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Lạng Sơn - Quảng Uyên |
| - | Nhánh rẽ trạm 110kV Lộc Bình (Na Dương) | | 300 | 2 | 1 | Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NB Na Dương – Lạng Sơn |
| - | Nhánh rẽ trạm 110kV Cao Lộc | | 300 | 2 | 0,5 | Đã hoàn thành tháng 6/2022. Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NB Na Dương - Lạng Sơn |
| - | Trạm 220kV Lạng Sơn – Đồng Đăng | | 240 | 2 | 9 | Trạm 110kV Đồng Đăng nhận điện từ trạm 220kV Lạng Sơn |
| - | Trạm 220kV Lạng Sơn – Đồng Đăng | | 240 | 2 | 2,1 | Chuyển đầu nối đường dây 110kV Lạng Sơn – Đồng Đăng về thanh cái 110kV trạm 220kV Lạng Sơn |
| - | Trạm 220kV Lạng Sơn – Đường dây 110kV mạch | | 300 | 2 | | |

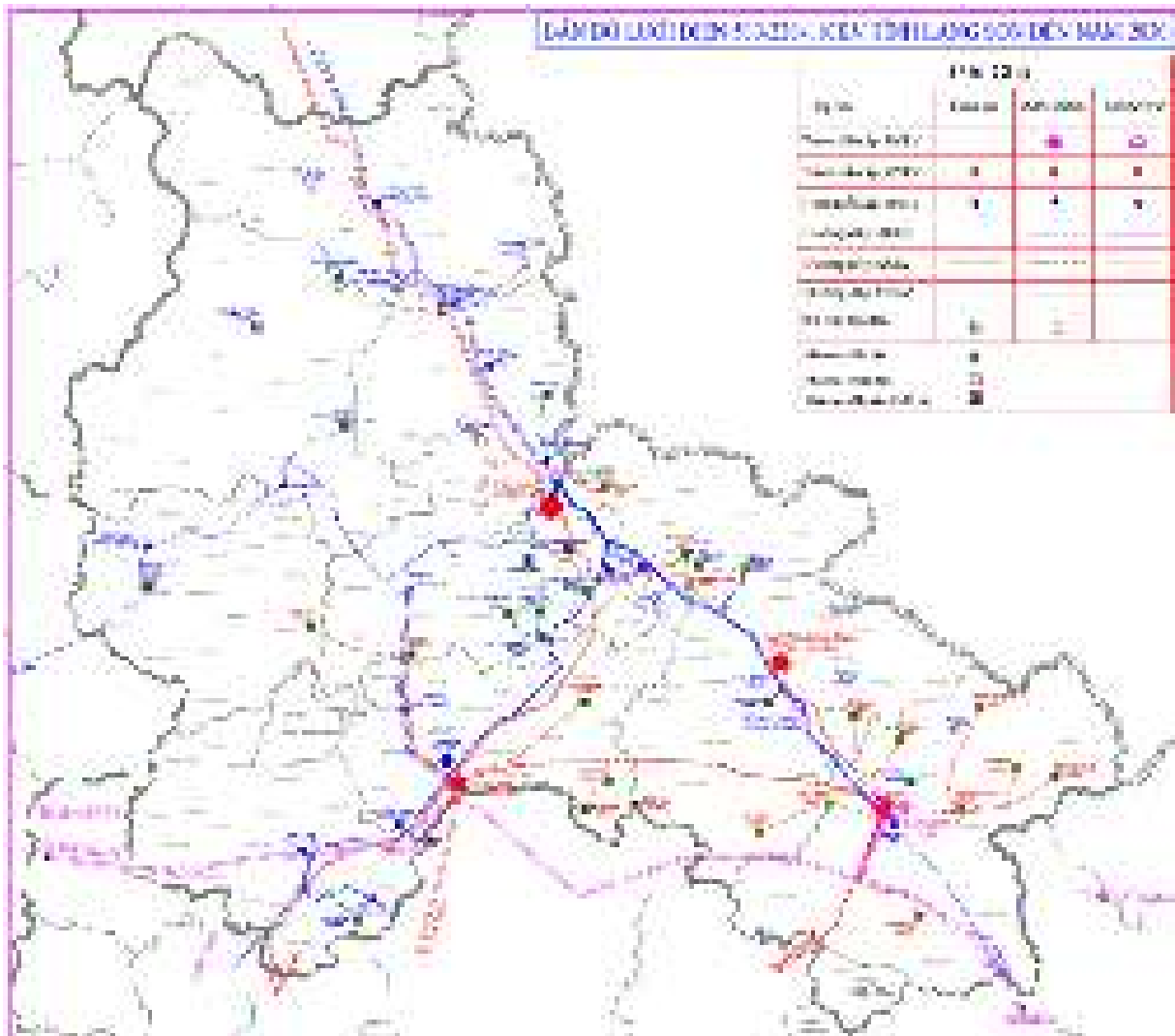
| TT | Tên công trình | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----------|---|------------------------------|----------------------|---------|----------------|---|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| | kép Na Dương – Lạng Sơn | | | | 9,7 | Chuyển đầu nối cụm NĐ Na Dương về thanh cái 110kV trạm 220kV Lạng Sơn |
| - | Trạm 220kV Lạng Sơn-Bình Gia | | 300 | 1 | 59,3 | |
| - | Bình Gia – Võ Nhai (Thái Nguyên) | | 300 | 1 | 60 | |
| - | Trạm 220kV Đồng Mỏ - Đồng Mỏ | | 240 | 2 | 0,5 | |
| - | Nhánh rẽ từ trạm 220kV Đồng Mỏ - 220kV Lạng Sơn | | 300 | 2 | 35 | Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV XM Đồng Bành – Lạng Sơn |
| - | Lạng Sơn – NĐ Na Dương (mạch 3) | | 300 | 1 | 37 | Xây mới |
| - | Nhánh rẽ trạm 110kV Đình Lập | | 300 | 2 | 1 | Đầu chuyển tiếp trên đường dây NĐ Na Dương – Tiên Yên |
| - | Nhánh rẽ trạm 220 kV ĐG Đình Lập 1 (Lạng Sơn 1) | | 300 | 2 | 0,5 | Đầu chuyển tiếp trên đường dây NĐ Na Dương – Tiên Yên |
| - | Trạm 220kV Lạng Sơn 1 – NĐ Na Dương | | 300 | 2 | 17 | |
| - | Trạm 220kV Lạng Sơn 1 – Đình Lập | | 300 | 2 | 1 | |
| - | Trạm 220kV Đồng Mỏ - Bắc Giang | | 300 | 1 | 60 | |
| - | Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 2 | | 300 | 2 | 1,5 | Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Trạm 220kV Đồng Mỏ - Bắc Giang |
| - | Nhánh rẽ 110kV tại trạm 220kV Lạng Sơn 2 | | 400 | 4 | 5 | Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Na Dương – Lạng Sơn |
| <i>b</i> | <i>Cải tạo</i> | | | | | |
| - | Bắc Giang – Đồng Mỏ | 150 | 300 | 2 | 60 | |
| - | Trạm 110kV Lạng Sơn đến vị trí rẽ vào trạm 220kV Lạng Sơn | 185 | 240 | 2 | 9,5 | Cải tạo đường dây mạch đơn thành mạch kép |

| TT | Tên công trình | Tiết diện (mm ²) | | Quy mô | | Ghi chú |
|----------|--|------------------------------|----------------------|---------|----------------|--|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) | |
| - | NĐ Na Dương – rẽ trạm 110kV Lạng Sơn | 185 | 300 | 2 | 38,5 | |
| - | Đường dây 110kV Đồng Đăng- Thác Xăng - Tràng Định (Cao Bằng) | 185 | 300 | 1 | 44,5 | Nâng tiết diện mạch 1 hiện hữu từ AC185 lên AC300 |
| - | Đường dây 110kV Lạng Sơn – Đồng Mỏ | 185 | 300 | 1 | 37 | |
| - | Đường dây 110kV Na Dương – Tiên Yên | 240 | 300 | 1 | 62,5 | |
| 2 | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Xây dựng mới</i> | | | | | |
| - | Nhánh rẽ trạm 110kV Văn Lãng | | 300 | 2 | 1 | Đầu chuyển tiếp trên mạch ĐZ Đồng Đăng – TĐ Tràng Định 2 |
| - | Nhánh rẽ trạm 110kV Lạng Sơn 2 | | 300 | 4 | 7 | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV NĐ Na Dương – Lạng Sơn |
| - | Trạm 220kV Đồng Mỏ - Văn Quan | | 300 | 2 | 30 | |
| - | Nhánh rẽ trạm 110kV Bắc Sơn | | 300 | 2 | 0.5 | Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Bình Gia – Võ Nhai |
| <i>b</i> | <i>Cải tạo</i> | | | | | |
| - | ĐZ 110kV Đồng Đăng- Thác Xăng - Tràng Định (Cao Bằng)* | | 300 | 2 | 45 | Xây mới mạch 2 |

Ghi chú: Tiến độ, quy mô và vị trí của trạm biến áp, đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện thực tế

() Các công trình sẽ được chuẩn xác phụ thuộc vào quy mô phát triển các nguồn điện gió thực tế*

Hình 25: Bản đồ phát triển lưới điện cao áp giai đoạn 2021 – 2030



1.2.2.5. Phương án phát triển lưới trung áp tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030

Điện áp lưới điện trung áp tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 dự kiến sẽ vận hành ở 02 cấp điện áp 22, 35kV. Lưới điện trung áp TP Lạng Sơn và khu vực thị trấn Đồng Đăng, Cao Lộc của huyện Cao Lộc sẽ phát triển lưới điện 22kV. Lưới điện 35kV sẽ phát triển tại các khu vực còn lại phù hợp với các huyện miền núi phụ tải rải rác, tiến tới cải tạo toàn bộ lưới điện 10kV và xóa bỏ trạm trung gian 35/10kV đến năm 2025.

a) Quan điểm cải tạo và phát triển lưới trung áp:

Tới thời điểm hiện tại, toàn bộ các phường, xã thuộc TP. Lạng Sơn và các huyện đều đã có hệ thống lưới điện trung áp. Đảm bảo các tiêu chí điện khí hóa nông thôn, cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện.

Tăng cường giảm bán kính cấp điện, đặc biệt là khu vực các huyện miền núi, tạo thành các mạch vòng lưới điện trung áp sau các trạm 110kV để tăng độ tin cậy cung cấp điện và vận hành linh hoạt, từ đó đảm bảo các chỉ tiêu chất lượng điện năng, tiến tới giảm tổn thất điện năng lưới trung áp tỉnh Lạng Sơn theo lộ trình của EVN.

Đối với các phụ tải công nghiệp tập trung tại các KCN, CCN, có phương án dự phòng và hỗ trợ cấp điện từ các trạm biến áp 110kV lân cận.

Đối với phụ tải là các khu đô thị tiến hành ngầm hóa lưới điện trung áp xây dựng mới. Có lộ trình ngầm hóa lưới điện trung áp khu vực TP Lạng Sơn đến năm 2025 để đảm bảo mỹ quan đô thị.

Sử dụng công nghệ lưới điện thông minh (Smart Grid) cho lưới điện trung áp, các thiết bị đóng cắt liên lạc vận hành linh hoạt để giảm thiểu thời gian mất điện do sự cố.

b) Thiết kế lưới điện trung áp sau các trạm biến áp 110kV toàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030

Hiện nay, toàn tỉnh có 27 xuất tuyến trung áp sau các trạm 110 kV Lạng Sơn, Đồng Mỏ, Hữu Lũng và Đồng Đăng; trong đó có 7 lộ 22kV cấp điện cho khu vực TP. Lạng Sơn và huyện Cao Lộc, 19 xuất tuyến 35kV sau các trạm 110 kV cấp điện cho các trạm trung gian và trạm biến áp phân phối 35/0,4kV tại các huyện, TP. Lạng Sơn; 01 lộ 10kV sau trạm 110 kV Đồng Mỏ cấp điện cho các trạm phân phối 10/0,4kV khu vực thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng. Đến năm 2030 dự kiến phát triển các lộ xuất tuyến mới sau các trạm 110 kV hiện có và các trạm 110 kV dự kiến xây dựng mới; tiến hành cải tạo lưới điện 10kV sau các trạm trung gian lên vận hành 35kV. Định hướng các XT 35kV tối thiểu tiết diện 150mm², XT 22kV tối thiểu là 185mm² (chiều dài, tiết diện trực trung áp có thể điều chỉnh theo tình hình phát triển phụ tải sau này).

Khối lượng lưới điện trung áp xây dựng mới và cải tạo đến năm 2030:

- Xây dựng mới 4843km đường dây trung áp; cải tạo điện áp và nâng tiết diện dây dẫn 4405km.

- Xây dựng mới 1405 trạm biến áp phân phối với tổng dung lượng là 475702kVA; cải tạo nâng công suất 186 trạm với tổng dung lượng 90368kVA.

Thông tin các xuất tuyến trung áp sau các TBA 110 kV trên địa bàn tỉnh được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 76: Tổng hợp các lộ trung áp hiện hữu và dự kiến sau các TBA 110 kV tại tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030

| TT | Trạm 110 kV | Số lượng lộ 35kV | Số lượng lộ 22kV | Khu vực cấp điện |
|----|--------------------|------------------|------------------|--|
| 1 | Lạng Sơn | 07 | 05 | TP. Lạng Sơn và huyện Cao Lộc, Văn Quan |
| 2 | Lạng Sơn 2 | 04 | 02 | TP Lạng Sơn |
| 3 | Đồng Đăng | 10 | 02 | huyện Cao Lộc và TP. Lạng Sơn |
| 4 | Đồng Mỏ | 08 | | huyện Chi Lăng |
| 5 | XM Đồng Bành | | | cấp cho XM Đồng Bành và 2 lộ 6kV cấp cho KCN Đồng Bành |
| 6 | Hữu Lũng | 10 | | huyện Hữu Lũng |
| 7 | Hữu Lũng 2 | 05 | | huyện Hữu Lũng |
| 8 | Bình Gia | 05 | | huyện Bình Gia, Văn Quan |
| 9 | Tràng Định | 05 | | Huyện Tràng Định |
| 10 | Lộ Bình (Na Dương) | 05 | 03 | Huyện Lộc Bình, Đình Lập |
| 11 | Cao Lộc | 04 | 05 | Huyện Cao Lộc, TP Lạng Sơn |
| 12 | Đình Lập | 06 | | Huyện Đình Lập |
| 13 | Văn Quan | 05 | | Huyện Văn Quan, huyện Chi Lăng |
| 14 | Bắc Sơn | 05 | | Huyện Bắc Sơn |
| 15 | Văn Lãng | 05 | | Huyện Văn Lãng |

1.2.2.6. Định hướng sơ đồ phát triển lưới điện cao áp tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2031 – 2050

a) Lưới điện 500 kV

Giai đoạn đến năm 2050, công suất nguồn điện dư thừa tại vùng II và III cũng sẽ vào khoảng 2000MW, theo công thức kinh nghiệm tính toán cấp điện áp truyền tải tối ưu thì sẽ cần đầu tư xây dựng TBA 500kV Lạng Sơn 2 (và các hạng mục đường dây đấu nối TBA) dự kiến đặt tại khu vực huyện Văn Quan với quy mô khoảng 1800MVA, giai đoạn 2031- 2035 sẽ lắp đặt trước 900MVA.

b) Lưới điện 220 kV

Lưới điện 220kV theo phương án phát triển đến năm 2030 đã trình bày ở phần trên, vẫn đảm bảo cấp điện cho cho tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn 2031-2040.

Định hướng giai đoạn 2041 - 2050 phát triển thêm 04 TBA 220kV với tổng công suất 1.250MVA, nâng công suất 1 TBA thêm 250MVA, xây dựng mới và cải tạo các đường dây 220kV với tổng chiều dài khoảng 39km.

c) Lưới điện 110 kV

Định hướng giai đoạn 2041 - 2050 xây dựng mới và cải tạo 13 TBA với tổng công suất thêm là 1.861MVA, xây dựng mới 15 tuyến đường dây 110kV với tổng chiều dài khoảng 112km.

1.2.2.7. Phương án cấp điện cho vùng sâu, vùng xa chưa được cấp điện từ lưới điện quốc gia.

Trên địa bàn tỉnh có 181/181 xã đã được cấp điện (đạt tỷ lệ 100%), hệ thống điện nông thôn tiếp tục được tăng cường đầu tư bằng các nguồn vốn, trong đó đã hoàn thành dự án đầu tư Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Lạng Sơn, góp phần nâng với 99,74% số hộ dân có điện (202.444 hộ), trong đó số hộ dân nông thôn sử dụng điện lưới quốc gia là 99,65%, số hộ dân nông thôn chưa có điện là 530 hộ chiếm tỷ lệ 0,35% (là các hộ sinh sống rải rác ở các khu vực có địa hình đồi núi bị chia cắt nên việc cấp điện rất khó khăn, phức tạp). Tính đến hết năm 2023, số xã trên toàn tỉnh đạt tiêu chí số 4 về điện nông thôn là 154/181 xã, đạt tỷ lệ 85,01%.

Với phương châm phát triển kinh tế toàn diện, thực hiện giảm sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn với các chính sách công bằng xã hội, trong những năm qua Việt Nam nói chung và tỉnh Lạng Sơn nói riêng đã đạt được những thành tựu to lớn trong sự nghiệp điện khí hóa nông thôn. Tuy nhiên vẫn còn nhiều khu vực ở vùng sâu, vùng xa, các hộ dân chưa có điện sử dụng. Một số giải pháp được đề xuất cho việc cấp điện vùng sâu vùng xa không nối lưới được trình bày như sau:

- Phương án cấp điện bằng thủy điện cực nhỏ
- Phương án cấp điện bằng các dạng năng lượng khác như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, máy phát điện tại chỗ Diezen, khí sinh học và năng lượng sinh khối.

1.3. Thông tin và truyền thông

1.3.1. Mục tiêu phát triển

1.3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Lạng Sơn đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, thực hiện chuyển đổi số đồng bộ, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp. Phát triển kinh tế số là nền kinh tế với các hoạt động dựa trên công nghệ số và nền tảng

số, đặc biệt là các giao dịch điện tử trên Internet. Xây dựng xã hội số là xã hội hiện đại áp dụng và tích hợp công nghệ số vào mọi mặt đời sống, có mối liên kết chặt chẽ, tương hỗ lẫn nhau, là hai mặt không tách rời của quá trình chuyển đổi số, thực sự trở thành nền tảng quan trọng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và đời sống của Nhân dân. Dữ liệu là tài nguyên mới, đóng vai trò quan trọng trong quá trình thúc đẩy sự phát triển kinh tế số. Phần đầu đưa tỉnh Lạng Sơn nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số.

1.3.1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Bưu chính

Đến năm 2030:

- 100% điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ có kết nối Internet vào năm 2025.

- 100% hộ gia đình có địa chỉ số vào năm 2025.

- Tỷ lệ hộ gia đình sản xuất nông nghiệp được đào tạo kỹ năng số và được tạo tài khoản trên sàn TMĐT đạt 85% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030.

- Tốc độ tăng trưởng trung bình của dịch vụ bưu chính phục vụ TMĐT đạt tối thiểu 30% vào năm 2025 và đạt tối thiểu 20% vào năm 2030.

- Tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 60% vào năm 2025 và 85% vào năm 2030.

- Khả năng tiếp cận phổ cập dịch vụ: tối thiểu 50 bưu gửi/đầu người vào năm 2025.

- Tối thiểu 15 - 20 bưu gửi/đầu người/năm vào năm 2025 và đạt tối thiểu 50 bưu gửi/đầu người/năm vào năm 2030.

Đến năm 2050:

Bưu chính Lạng Sơn trở thành hạ tầng thiết yếu của tỉnh và của nền kinh tế số, đặc biệt là của TMĐT và logistics; mở rộng hệ sinh thái dịch vụ, mở rộng không gian hoạt động mới; bảo đảm dòng chảy vật chất bên cạnh dòng chảy dữ liệu; thúc đẩy phát triển Chính quyền số, xã hội số.

b) Hạ tầng số

Đến năm 2030:

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ 100% hộ gia đình.

- Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,2 km/cột.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 30% năm 2025 và đạt trên 65% đến năm 2030. Tỷ lệ cột ăng ten không chồng kèn, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

- Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phố đạt 10-15% năm 2025 và đạt 25 - 30% đến năm 2030 (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường huyện, đường xã, đường thôn, xóm). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phố khu vực đô thị đạt 25 - 30% năm 2025 và đạt 55 - 60% đến năm 2030 (chỉ tính các tuyến đường, phố nằm trong khu vực đô thị). Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, KCN xây dựng mới.

- Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng điện thoại thông minh đạt trên 95%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 50% vào năm 2025 và đạt trên 80% vào năm 2030.

- 100% hạ tầng thiết yếu như giao thông, logistics, năng lượng, điện, nước, đô thị có khả năng tích hợp cảm biến, IoT để trở thành hạ tầng số.

- 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ Ipv6.

- Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh có năng lực tính toán cao, kết nối đồng bộ, hoạt động tin cậy, ổn định, dựa trên công nghệ điện toán đám mây và kiến trúc siêu hội tụ, đạt chuẩn tối thiểu Tier 3, nhằm phục vụ các hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh. Thuê dịch vụ đối với các dữ liệu cần lưu trữ lâu dài và dự phòng thảm họa.

Đến năm 2050:

Hạ tầng số phát triển đồng bộ, hiện đại, với dung lượng lớn, tốc độ và độ tin cậy cao, độ trễ siêu thấp, bảo đảm tính di động, an toàn thông tin mạng, trải nghiệm khách hàng, đáp ứng yêu cầu các dịch vụ số của cuộc CMCN 4.0, góp phần thực hiện thành công công cuộc chuyển đổi số cấp tỉnh và góp phần giữ vững chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.

c) Chuyển đổi số

(i) Phát triển chính quyền số

Đến năm 2030:

- 100% DVCTT mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc bí mật nhà nước).

- Đến năm 2025, 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). Đến năm 2030, 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc bí mật nhà nước).

- 100% công chức được gắn định danh số trong xử lý công việc.

- 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về KTXH phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

- 100% các hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan hành chính nhà nước thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất.

- 100% hồ sơ được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định.

- 100% cơ quan nhà nước có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động.

- 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý, đến năm 2030 đạt 70% .

- 100% các cơ quan, đơn vị thực hiện số hóa, xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, đăng ký doanh nghiệp... tạo nền tảng phát triển chính quyền số của tỉnh; từng bước mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, theo nguyên tắc một lần khai báo, trọn vòng đời phục vụ người dân và phát triển KT - XH.

- 100% cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước có ít nhất một trợ lý ảo hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức trong môi trường làm việc.

- Hình thành nền tảng dữ liệu và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Đến năm 2050:

Hoàn thiện nền tảng xây dựng chính quyền số theo hướng hiện đại, hướng đến phục vụ người dân, doanh nghiệp, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh phát triển bền vững.

(ii) Phát triển kinh tế số

Đến năm 2030:

- Phân đầu kinh tế số chiếm khoảng 20% GRDP năm 2025, đạt 30% GRDP năm 2030.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10% năm 2025, đạt 20% năm 2030.

- Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng nền tảng hợp đồng điện tử đạt trên 80% năm 2025, đạt 100% năm 2030.

- Tỷ lệ DNNVV sử dụng nền tảng số đạt trên 50% năm 2025, đạt 70% năm 2030.

- NSLĐ hàng năm tăng tối thiểu 7% năm 2025, đạt tối thiểu 8% năm 2030.

- Tỷ lệ hộ gia đình, người dân có cửa hàng số cho người mua và người bán giao dịch trên nền tảng TMĐT đạt trên 80% năm 2025, 95% năm 2030.

- Hình thành môi trường và thị trường phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, góp phần giảm khoảng cách số, khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách nông thôn với thành thị và giảm ô nhiễm môi trường.

- Triển khai nhân rộng đô thị thông minh tại các huyện trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đô thị, tạo lập những nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện kinh tế xã hội.

Đến năm 2050:

- Kinh tế số trở thành động lực cốt lõi của tăng trưởng kinh tế, gắn kết chặt chẽ với chính quyền số, xã hội số, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, giúp người dân thoát nghèo và giúp đất nước phát triển. Người dân có niềm tin, tự tin trên không gian mạng và tham gia vào hoạt động của chính quyền, sử dụng dịch vụ chính quyền số nhiều hơn.

(iii) Xã hội số

Đến năm 2030:

- Mỗi người dân có danh tính số kèm theo QR code.

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử, ví điện tử trên 50% năm 2025, 80% năm 2030.

- Tối thiểu 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- 100% người dân và doanh nghiệp được trợ lý ảo hỗ trợ thực hiện thủ tục hành chính, sử dụng DVCTT của tỉnh.

- Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt trên 50% năm 2025, đạt trên 70% năm 2030.

- Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 70% năm 2025, đạt trên 80% năm 2030.

- Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa đạt trên 30% năm 2025, đạt trên 70% năm 2030.

- Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 90% năm 2025, đạt trên 95% năm 2030.

- Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt 70% năm 2025, đạt 95% năm 2030.

Đến năm 2050:

Hình thành công dân số, văn hóa số và xã hội số.

(iv) Phát triển cửa khẩu số

Đến năm 2030:

- 100% các phương tiện vận tải, doanh nghiệp, thương nhân XNK hàng hóa được cung cấp dịch vụ số trên một nền tảng cửa khẩu số.

- 100% các cơ quan, đơn vị có liên quan sử dụng một nền tảng cửa khẩu số trong quản lý số lượng người, phương tiện, hàng hóa luân chuyển qua cửa khẩu.

- 100% các hoạt động kiểm tra, giám sát của lãnh đạo tỉnh, các sở, ngành liên quan sử dụng một nền tảng cửa khẩu số.

- Nền tảng cửa khẩu số phải ứng dụng các công nghệ số hiện đại như điện toán đám mây (Cloud), dữ liệu lớn (Bigdata), trí tuệ nhân tạo (AI).

- Tiếp tục duy trì, phát triển cửa khẩu số tỉnh Lạng Sơn thành cửa khẩu số thông minh.

Đến năm 2050:

Nâng cấp, hoàn thiện các nền tảng cửa khẩu số thông minh.

(v) An toàn thông tin mạng

Đến năm 2030: Hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin, duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Lạng Sơn phấn đấu duy trì trong nhóm dẫn đầu quốc gia về an toàn thông tin mạng. 100% cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội trên địa bàn tỉnh thực hiện đảm bảo an toàn, an ninh mạng theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin và an ninh mạng. 80% người sử dụng Internet có cơ hội tiếp cận hoạt động nâng cao nhận thức, kỹ năng và công cụ đảm bảo an toàn, an ninh mạng.

Đến năm 2050: Nâng cấp và hoàn thiện các hệ thống kỹ thuật, nền tảng đáp ứng nhu cầu bảo đảm an toàn, an ninh thông tin an toàn không gian mạng.

(vi) Công nghiệp công nghệ thông tin

Đến năm 2030: Phấn đấu toàn tỉnh có 15 doanh nghiệp công nghệ số, trong đó có ít nhất 3-5 doanh nghiệp sản xuất phần cứng công nghệ thông tin, 10 doanh nghiệp công nghệ số phát triển sản phẩm số, giải pháp dịch vụ công nghệ số trọng

điểm phục vụ xây dựng chính quyền số, đô thị thông minh được đưa vào ứng dụng thực tế tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2050: Ngành công nghiệp công nghệ thông tin là một ngành công nghiệp quan trọng, đóng góp lớn tỷ trọng phát triển kinh tế số của tỉnh.

(vii) Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở.

Đến năm 2030:

- Các cơ quan báo chí điện tử chuyển đổi cơ chế hoạt động theo mô hình tòa soạn hội tụ, đa phương tiện.

- Hoàn thành xây dựng hệ thống thông tin nguồn của tỉnh; Chuyển đổi công nghệ truyền thanh hữu tuyến/vô tuyến FM sang truyền thanh ứng dụng công nghệ số, nền tảng số (công nghệ thông tin - viễn thông); 100% đơn vị cấp xã có hệ thống thông tin truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ số, nền tảng số.

- 100% cơ quan hành chính nhà nước sử dụng cổng/trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin.

- 100% cơ quan báo chí thực hiện chuyển đổi số, đổi mới toàn diện hoạt động, vận hành mô hình tòa soạn hội tụ, đa phương tiện phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ tiên tiến trên thế giới.

- 100% lãnh đạo, cán bộ, phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí được đào tạo, cập nhật kiến thức, kỹ năng quản lý số, tổ chức sản xuất và phát hành nội dung báo chí trên nền tảng số.

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí).

- Nâng cấp hệ thống thông tin đối ngoại ở các cửa khẩu Ga Đồng Đăng, Hữu Nghị, Tân Thanh... để nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, phục vụ phát triển thương mại, du lịch; Tăng cường số lượng tin bài quảng bá hình ảnh Lạng Sơn trong nước và quốc tế lên 50% tin, bài/năm trên các báo chí Trung ương, trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng, đảm bảo hướng đối tượng.

- Khẳng định vị trí trung tâm trong việc sáng tạo và lan tỏa giá trị văn hóa của Lạng Sơn trong không gian số.

Đến năm 2050:

Phát triển mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và xuất bản, in, phát hành đa nền tảng, đa phương tiện, lấy người dân làm trung tâm, tương xứng với vị thế, vai trò của tỉnh Lạng Sơn; phát triển hệ sinh thái số để cung cấp thông tin chính xác, kịp thời và có giá trị tới nhân dân mọi lúc, mọi nơi, góp phần định hướng dư luận, củng cố sự

đồng thuận và niềm tin xã hội. Lan tỏa năng lượng tích cực, khơi dậy khát vọng, tạo sức mạnh tinh thần phát triển tỉnh bền vững, thịnh vượng

1.3.2 Định hướng phát triển

1.3.2.1. Bưu chính

a) Bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của TMĐT và logistics.

- Ứng dụng các công nghệ số để giúp người dân, tổ chức, doanh nghiệp bán các sản phẩm thông qua sàn TMĐT của doanh nghiệp bưu chính (Voso-Viettel Post, Postmart-Vnpost...) và vận chuyển đến người mua.

- Về phát triển dịch vụ bưu chính ứng dụng công nghệ số và dịch vụ số: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số hiện đại, khai thác triệt để cơ sở dữ liệu bưu chính để phát triển dịch vụ số theo hướng mở rộng hệ sinh thái dịch vụ, mở rộng không gian hoạt động mới, hỗ trợ và gia tăng trải nghiệm cho khách hàng.

- Xây dựng gian hàng TMĐT của tỉnh trên một số sàn TMĐT lớn của Việt Nam và thế giới (Amazon, Alibaba, Sendo, Tiki, Shopee, Lazada...) để quảng bá và gia tăng sự hiện diện các sản phẩm đặc thù của tỉnh trên các sàn thương mại điện tử. Đặc biệt, sử dụng mạng lưới các điểm bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã của doanh nghiệp bưu chính để làm nơi trung chuyển hàng hóa.

- Về phát triển dịch vụ bưu chính phục vụ TMĐT: Tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, hải quan tại cửa khẩu đường không, đường bộ, đường biển, bảo đảm nhanh chóng và tiện lợi cho hàng TMĐT qua dịch vụ bưu chính.

- Xây dựng mạng bưu chính công cộng cấp tỉnh bao gồm một Trung tâm bưu chính tỉnh liên kết với Trung tâm bưu chính vùng (vùng Bắc Giang, Bắc Ninh, Lạng Sơn) và 07 Trung tâm bưu chính cấp huyện. Trung tâm bưu chính tỉnh và Trung tâm bưu chính tuyến huyện đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại các huyện, thành phố với quy mô Trung tâm bưu chính tỉnh đạt 1 ha, Trung tâm bưu chính tuyến huyện trung bình đạt 0,5 ha/điểm.

b) Phương án phát triển mạng vận chuyển:

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh.

- Thiết lập mạng vận chuyển bưu chính dùng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính nhằm giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ. Phát triển các giải pháp chia sẻ xe rỗng giữa các doanh nghiệp bưu chính.

- Tăng cường sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ công tác phát bưu gửi và sử dụng bản đồ số phục vụ việc vận chuyển bưu gửi. Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số đến tất cả hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong TMĐT và logistics.

1.3.2.2. Hạ tầng số

a) Phương án phát triển hạ tầng băng rộng:

- Phát triển hạ tầng số toàn diện bao gồm hạ tầng băng rộng và các nền tảng như IoT, AI, Big Data, an ninh mạng, định danh số và thanh toán điện tử. Trong đó, hạ tầng di động băng rộng 5G và hạ tầng băng rộng cố định sẽ đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và cửa khẩu số của Lạng Sơn.

- Thúc đẩy việc triển khai chương trình “Mỗi người dân một máy smartphone”. Tăng tốc triển khai thương mại xây dựng mạng băng thông rộng 5G và các thế hệ tiếp theo. Mở rộng vùng phủ sóng WLAN tại các khu vực công cộng, điểm du lịch, KCN. Chương trình phổ cập điện thoại thông minh được thúc đẩy sẽ góp phần đẩy nhanh tiến độ phổ cập điện thoại thông minh, làm cơ sở cho việc tắt sóng công nghệ cũ 2G trong thời gian tới.

- Phát triển hạ tầng số hướng tới chính quyền số, đô thị thông minh ở Lạng Sơn. Phát triển hạ tầng số rộng khắp, đồng bộ với hệ thống hạ tầng thiết yếu như giao thông, logistics, giáo dục, y tế, công nghiệp, du lịch, điện, nước, đô thị..., đảm bảo các hạ tầng này có thể tích hợp cảm biến để ứng dụng IoT trở thành hạ tầng số kết nối và liên thông từ Trung ương đến địa phương, liên thông với tất cả các ngành, lĩnh vực.

- Xây dựng hạ tầng IoT và triển khai tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như: môi trường, giao thông, an ninh trật tự, năng lượng, nước, quản lý đô thị... để chuyển thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số. Các nội dung phát triển hạ tầng IoT phải đảm bảo hiệu quả, phát triển các hạ tầng dùng chung, tránh đầu tư trùng lặp.

- Thúc đẩy việc triển khai chương trình “Mỗi hộ gia đình một đường cáp quang”. Hoàn thành cơ bản việc chuyển đổi mạng cáp đồng sang cáp quang tại các khu dân cư cũ, tăng cường mạng quang khu vực đô thị, cung cấp dung lượng dịch vụ truy cập hơn 1 Gbps, lựa chọn băng thông linh hoạt cho người dùng hộ gia đình lớn và các thành phố trung bình trên 200 Mb/s. Hiện thực hóa việc truy cập cáp quang đến các làng xã, cung cấp dung lượng dịch vụ truy cập hơn 200 Mbps ở những nơi có điều kiện và đạt được lựa chọn linh hoạt băng thông tới 100 Mbps cho hầu hết người dùng hộ gia đình nông thôn. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ truyền dẫn quang tốc độ siêu cao, dung lượng lớn đảm bảo tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội như trường học, bệnh viện... tại các đô thị, các khu công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo có truy cập Internet với tốc độ tối thiểu 01 Gbps.

- Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm.

- Quy hoạch phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp (sử dụng chung hạ tầng công nghệ, hạ tầng

cột phát sóng...) trên cơ sở tăng cường số lượng trạm thân thiện môi trường; nhằm giảm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Định hướng phát triển hạ tầng điện toán đám mây:

Phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh thống nhất, đồng bộ trên địa bàn tỉnh phục vụ chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh. Duy trì, sử dụng hiệu quả mạng WAN tại tất cả các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, đảm bảo đường truyền tốc độ cao, an toàn, an ninh thông tin và kết nối thông suốt.

Tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin của các sở, ngành, địa phương, chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây. Đầu tư nâng cấp, thay thế, đồng bộ mạng LAN, Internet, mua sắm máy tính cá nhân, thiết bị số hóa và thiết bị công nghệ thông tin khác cho các cấp chính quyền đảm bảo điều kiện để thực hiện chuyển đổi số.

Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ Ipv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của tất cả các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh.

b) Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

(i) Hạ tầng mạng cố định

- Mạng truyền dẫn liên tỉnh:

+ Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến: Lạng Sơn – Quảng Ninh, Lạng Sơn – Bắc Giang, Lạng Sơn – Thái Nguyên, Lạng Sơn – Bắc Kạn, Lạng Sơn – Cao Bằng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai, đảm bảo việc kết nối dung lượng lớn, tốc độ cao, kết nối liên tỉnh, từ Trung ương đến địa phương, là hạ tầng quan trọng của chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, cửa khẩu số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

+ Xây dựng các phương án nâng cấp, bảo vệ các công trình phục vụ an ninh quốc phòng, nhiệm vụ an ninh, đảm bảo dự phòng an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

+ Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn liên tỉnh phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu.

- Mạng truyền dẫn nội tỉnh:

+ Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm, ưu tiên xây dựng đô thị thông minh, cửa khẩu thông minh, bao gồm: TP Lạng Sơn và trung tâm các huyện; Cửa khẩu quốc tế: Khu KTCK Đồng Đăng, Cửa khẩu Tân Thanh và Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao; bảo

đảm bảo thông truyền dẫn cho các dịch vụ viễn thông băng rộng khác như lưu trữ, truyền tải video, hình ảnh, dữ liệu, điện toán đám mây...

+ Thực hiện cáp quang hoá toàn tỉnh, phát triển cáp quang đến tất cả các trạm viễn thông, trạm truy nhập, các tuyến cáp quang nội tỉnh đến các trạm viễn thông quy hoạch.

+ Mạng truyền dẫn phát triển rộng khắp, đảm bảo hạ tầng kết nối băng rộng là cơ sở phục vụ chuyển đổi số cho các lĩnh vực giao thông, công nghiệp, y tế, giáo dục, quản lý đô thị, du lịch, ứng dụng công nghệ thông tin, giám sát BVMT, phòng chống thiên tai...

+ Phát triển cáp quang băng rộng đến hầu hết thôn/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

+ Nâng cấp và hoàn thiện việc xây dựng mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối liên thông với mạng WAN nội tỉnh, đảm bảo được tốc độ đường truyền, tính bảo mật và chất lượng tốt phục vụ cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh.

c) Hạ tầng mạng cáp; hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

- Định hướng quy hoạch khu vực, tuyến, hướng được treo cáp trên cột viễn thông thời kỳ 2021-2030:

+ Ngoài những khu vực quy hoạch ngầm hóa mạng ngoại vi thuộc các phường trong TP Lạng Sơn và các thị trấn trên địa bàn tỉnh.

+ Các tuyến đường nhánh TP Lạng Sơn.

+ Khu vực hệ thống cột điện lực không đủ điều kiện để các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung hạ tầng hoặc khu vực không có hệ thống cột điện lực.

+ Khu vực, tuyến, hướng có địa hình khó khăn, không thể triển khai ngầm hóa.

- Định hướng quy hoạch khu vực, tuyến, hướng được treo cáp trên cột điện thời kỳ 2021-2030:

+ Khu vực không còn khả năng đi ngầm cáp trong các công trình ngầm tại khu vực đô thị.

+ Khu vực không thể xây dựng tuyến cột treo cáp viễn thông riêng biệt tại khu vực đô thị.

+ Khu vực chưa thể xây dựng hạ tầng cống bê để hạ ngầm cáp viễn thông.

+ Khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ thấp: khu vực nông thôn, khu vực mật độ dân cư thưa thớt...

- Quy hoạch khu vực, tuyến, hướng xây dựng hạ tầng cống, bê:

+ Khu vực trung tâm chính trị - hành chính (khu vực UBND tỉnh, Tỉnh Ủy, khu vực Sở, ban, ngành...)

+ Khu vực yêu cầu cao về mỹ quan: khu vực nhà Văn hóa, khu vực Quảng trường, Công viên.

+ Khu vực các tuyến đường, phố chính tại khu vực thành phố Lạng Sơn: Đường Trần Hưng Đạo, đường Lê Lợi, đường Hùng Vương, đường Trần Đăng Ninh, đường Lý Thường Kiệt, đường Lê Hồng Phong, đường Bến Bắc, đường Quang Trung...

+ Khu vực các tuyến đường trục qua trung tâm huyện: QL.1A, QL.1B, QL.279, QL.4B, QL.3, đường tỉnh 234, đường tỉnh 235...

+ Khu vực các khu du lịch, khu di tích: Khu du lịch Mẫu Sơn, khu di tích lưu niệm và tượng đài đồng chí Hoàng Văn Thụ...

+ Khu vực các KCN: KCN Đồng Bành, CCN Na Dương, CCN Hợp Thành, CCN Hữu Lũng, CCN Quảng Lạc, ...

+ Khu vực các khu kinh tế, khu đô thị, khu dân cư mới: Khu vực KTCK Đồng Đăng – Lạng Sơn, khu đô thị Mỹ Sơn...

+ Khu vực các tuyến đường xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: QL.1A, QL.1B, QL.4A, QL.4B, QL.3, đường tỉnh 31, đường tỉnh 279, đường tuần tra biên giới...

d) Mạng thông tin di động

- Định hướng phát triển mạng thông tin di động:

+ Quy hoạch mạng thông tin di động có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới, sự phát triển công nghệ mới như 5G và đảm bảo tối đa việc dùng chung cơ sở hạ tầng. Đảm bảo hầu hết khu vực có dân cư trên địa bàn tỉnh có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất.

+ Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng. Tăng chất lượng phủ sóng và dung lượng tại các trung tâm TP Lạng Sơn và trung tâm các huyện, điểm du lịch, KCN; khu đô thị, dân cư mới.

+ Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu trên địa bàn tỉnh (thuộc các thôn/xóm/bản). Nhằm đáp ứng nhu cầu phủ sóng cho người dân, tạo điều kiện phát triển KT - XH, đảm bảo quốc phòng – an ninh, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số trên địa bàn tỉnh. Mạng thông tin di động 4G: Đến năm 2025, phủ sóng thông tin di động 4G đến hầu hết thôn/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Mạng thông tin di động 5G:

+ Đến năm 2025, phát triển mới khoảng 770 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 400 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có (chiếm 34%), 370 trạm triển khai triển

khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 20-30% tổng số trạm phát triển; mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các KCN, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,4 km/cột.

+ Đến năm 2030, phát triển mới khoảng 2.310 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 760 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có (chiếm 66%), 2.170 trạm triển khai triển khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 50% tổng số trạm phát triển. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,2 km/cột.

+ Quy hoạch phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp (sử dụng chung hạ tầng công nghệ, hạ tầng cột phát sóng...) trên cơ sở tăng cường số lượng trạm thân thiện môi trường; nhằm giảm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

đ) Hạ tầng cột ăng ten thông tin di động

- Các doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư, xây dựng mới cột ăng ten phải xây dựng cột ăng ten thuộc loại không cồng kềnh hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường tại khu vực TP Lạng Sơn và trung tâm các huyện. Vị trí xây dựng cột ăng ten phải phù hợp với cảnh quan đô thị tại các khu đô thị, các công trình công cộng của thành phố như tuyến giao thông (tuyến đường, phố chính...), công viên, trường học, bệnh viện, TTTM, tòa nhà cao tầng...trên cơ sở tăng cường khả năng sử dụng chung hạ tầng.

- Đối với các khu vực còn lại (khu vực các xã trên địa bàn các huyện): Xây dựng, phát triển mới cột ăng ten loại A2 tại các khu vực: nông thôn (khu vực địa bàn các xã), những địa điểm có điều kiện sử dụng tài nguyên đất, những khu vực cần tăng tầm phủ sóng (lõm sóng hoặc sóng yếu). Ưu tiên, khuyến khích phát triển cột ăng ten loại A2 theo hướng ngụy trang, thân thiện với môi trường.

1.3.2.3. Chuyển đổi số

a) Phát triển chuyển đổi số trong cơ quan Đảng

Nâng cấp các phần mềm, cơ sở dữ liệu trong cơ quan đảng đáp ứng nhu cầu kết nối chia sẻ, cung cấp thông tin cho lãnh đạo phục vụ công tác chỉ đạo và điều hành của cán bộ lãnh đạo.

Xây dựng hệ thống phần mềm tổng hợp, phân tích dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành các cấp trong cơ quan đảng. Hệ thống phần mềm được kết nối các hệ thống thông tin chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung.

Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyển đổi số trong cơ quan đảng: nâng cấp, thay thế các máy tính cũ, lạc hậu. Nâng cấp hệ

thống mạng LAN. Nâng cấp đường truyền mạng số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng để triển khai các ứng dụng trên đường truyền này.

Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu dùng chung của Cơ quan Đảng đáp ứng nhu cầu hạ tầng phát triển chuyển đổi số.

b) Phát triển chính quyền số

- Phát triển nền tảng, hệ thống:

Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong nội bộ tỉnh và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) theo Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan bên ngoài.

Xây dựng nền tảng điện toán đám mây (Lạng Sơn Cloud): Xây dựng và làm chủ công nghệ điện toán đám mây với các mô hình triển khai (đám mây công cộng, đám mây dùng riêng, đám mây lai...) và các loại hình dịch vụ cung cấp trên đám mây khác nhau, phục vụ nhu cầu chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước. Xây dựng nền tảng điện toán đám mây của tỉnh sử dụng công nghệ mở, đảm bảo tính minh bạch, tin cậy và an toàn, an ninh mạng; do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho tỉnh thuê sử dụng phù hợp với tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Kết nối nền tảng cung cấp dịch vụ điện toán đám mây của các nhà cung cấp dịch vụ đám mây lớn tại Việt Nam theo mô hình multi cloud, có khả năng dùng chung kết nối với các hạ tầng điện toán đám mây khác của các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp.

Triển khai nền tảng thông tin định danh số cá nhân của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, kết nối với Cổng DVCTT của tỉnh, các hệ thống thông tin của các đơn vị như điện lực, cấp nước, môi trường đô thị, công chứng... tạo thuận lợi cho giao dịch điện tử giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan nhà nước và các giao dịch điện tử dân sự khác; kết nối nền tảng định danh số cá nhân được sử dụng trong hệ thống chính quyền điện tử, Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP).

Xây dựng, tích hợp các nền tảng dùng chung từ trung ương đến địa phương theo Quyết định số 186/QĐ-BTTTT ngày 11/02 của Bộ Thông tin & truyền thông trong các lĩnh vực đảm bảo tính đồng bộ:

+ Nhóm Nền tảng hạ tầng số bao gồm: Nền tảng điện toán đám mây doanh nghiệp (EGC); Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ (CGC); Nền tảng địa chỉ số; Nền tảng bản đồ số...

+ Nhóm nền tảng công nghệ số cốt lõi gồm: Nền tảng trí tuệ nhân tạo; Nền tảng thiết bị IoT; Nền tảng giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC); Nền tảng trợ lý ảo; Nền tảng trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC)....

+ Nhóm nền tảng chính phủ số: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu; Nền tảng định danh người dân; Nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân...

+ Nhóm nền tảng chuyển đổi số cho lĩnh vực y tế - giáo dục - văn hóa - xã hội: Nền tảng hợp trục tuyến thể hệ mới phục vụ Chính phủ; Nền tảng hợp trục tuyến thể hệ mới phục vụ cộng đồng; Nền tảng dạy học trực tuyến; Nền tảng học trực tuyến mở (MOOC); Nền tảng Đại học số; Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa; Nền tảng quản lý tiêm chủng; Nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử; Nền tảng quản lý trạm y tế; Nền tảng phát thanh số (trực tuyến); Nền tảng truyền hình số; Nền tảng bảo tàng số; Nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch; Nền tảng mạng xã hội thể hệ mới...

+ Nhóm liên quan đến tài chính - ngân hàng - kinh doanh: Nền tảng hóa đơn điện tử; Nền tảng quản trị tổng thể; Nền tảng kế toán dịch vụ...

+ Nhóm nền tảng nông nghiệp - giao thông - kho vận - công thương: Nền tảng dữ liệu số nông nghiệp; Nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản; Nền tảng sản phẩm TMĐT; Nền tảng tối ưu hóa chuỗi cung ứng; Nền tảng quản trị và kinh doanh vận tải...

- Phát triển dữ liệu:

Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP); hầu hết các dữ liệu chủ được lưu trữ dưới dạng máy có thể đọc được và chia sẻ dưới dạng dịch vụ giao diện lập trình ứng dụng (API). Giai đoạn đến 2025, ưu tiên xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu quản lý ngành GTVT; cơ sở dữ liệu quản lý ngành tài nguyên và môi trường; cơ sở dữ liệu quản lý địa giới hành chính ngành nội vụ; cơ sở dữ liệu quản lý ngành xây dựng; cơ sở dữ liệu quản lý ngành thông tin và truyền thông tích hợp vào nền tảng số dùng chung các ngành. Giai đoạn 2026 - 2030, triển khai rộng rãi tại tất cả, các ngành, lĩnh vực.

Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp của tỉnh nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu về phát triển KTXH từ các nguồn khác nhau, từ đó tạo ra thông tin mới, dịch vụ dữ liệu mới phục vụ Chính quyền số, hướng tới việc hình thành kho dữ liệu dùng chung của tỉnh. Sử dụng các nền tảng Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu, Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu quốc gia.

Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, tích hợp, kết nối, chia sẻ, sử dụng, khai thác kho dữ liệu dùng chung được thực hiện thông qua nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP).

Phát triển dữ liệu mở của tỉnh bao gồm các loại dữ liệu mở về người dân, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế, du lịch và của các ngành khác như nông

nghiệp, công nghiệp. Cơ sở dữ liệu mở được thiết kế theo mô hình dữ liệu mở liên kết giữa các cơ quan chính quyền và các tổ chức, công dân, doanh nghiệp.

Xây dựng Cổng dữ liệu mở của tỉnh – kênh thông tin, chia sẻ tài nguyên dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp sử dụng, giúp doanh nghiệp và người dân chủ động tìm kiếm, sử dụng, cập nhật dữ liệu và thông tin để phục vụ cho cuộc sống, công việc kinh doanh và đầu tư, góp phần nâng cao chất lượng sống và khuyến khích người dân tích cực tham gia giám sát, quản lý các mặt hoạt động của chính quyền, xã hội; khuyến khích doanh nghiệp tham gia sử dụng dữ liệu mở để tạo ra sản phẩm giá trị mới đóng góp cho hệ sinh thái ứng dụng của tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức, sáng tạo.

Chuẩn hóa dữ liệu số, xây dựng, thiết kế lại quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước dựa trên hạ tầng số và nền tảng số; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ điện tử theo quy định. Thực hiện số hóa tài liệu, hồ sơ lưu trữ có giá trị sử dụng lâu dài của các cơ quan đảng, nhà nước các cấp phục vụ mục tiêu xây dựng chính quyền số và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Phát triển ứng dụng, dịch vụ số:

Phát triển Cổng dịch vụ công tích hợp hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh với các hệ thống xử lý nghiệp vụ chuyên ngành để cung cấp dịch vụ số, kết nối với Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số và các hệ thống quy mô quốc gia cần thiết khác; ứng dụng công nghệ số để cá nhân hóa giao diện, nâng cao trải nghiệm người dùng dịch vụ công, tiếp thu ý kiến người dân và doanh nghiệp khi xây dựng, sử dụng các DVCTT.

Phát triển các DVCTT dựa trên nhu cầu người dân và theo các sự kiện trong cuộc đời, người dân chỉ cung cấp thông tin một lần, tận dụng sức mạnh của công nghệ để phát triển các dịch vụ số mới, đồng thời cắt giảm một số dịch vụ không cần thiết. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ trí tuệ nhân tạo trong cung cấp dịch vụ như trợ lý ảo, trả lời tự động. Triển khai các nội dung khuyến khích người dân sử dụng DVCTT, trước hết xem xét để giảm chi phí và thời gian cho người dân khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến.

Triển khai các kênh tương tác trực tuyến để người dân tham gia, giám sát hoạt động xây dựng, thực thi chính sách, pháp luật, ra quyết định của cơ quan nhà nước.

Phát triển hệ thống thông tin báo cáo; từng bước tự động hóa công tác báo cáo, thống kê phục vụ sự chỉ đạo, điều hành nhanh chóng, kịp thời, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu của cơ quan nhà nước các cấp và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Tập trung xây dựng TP Lạng Sơn theo hướng đô thị thông minh, với các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp với điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế và gắn liền với hệ thống chính quyền số. Ưu tiên phát triển trước các dịch vụ giải quyết các vấn đề bức thiết của xã hội về ô nhiễm môi trường, phát triển du lịch, phát

triển y tế, phát triển giáo dục. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với các dịch vụ chính quyền số. Triển khai đô thị thông minh tuân thủ Khung tham chiếu ICT, Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh.

c) Xây dựng kinh tế số

- Giai đoạn 2021 - 2025:

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, điều hành, chuyển đổi phương thức hoạt động trong các thành phần của nền kinh tế; trọng tâm là ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain) và dữ liệu lớn (Bigdata) phục vụ phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu số cho lãnh đạo các cấp, các ngành điều hành kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng và triển khai các chương trình, đề án hỗ trợ các DNNVV trên địa bàn tỉnh để chuyển đổi cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh và từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp.

Xây dựng và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (công nghệ mã vạch, mã Qrcode, chip NFC, công nghệ Blockchain...) để truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, xây dựng thương hiệu trực tuyến và tiếp thị sản phẩm trên môi trường điện tử.

Định hướng các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển gian hàng số, cửa hàng số nền tảng, sàn TMĐT được nhiều người sử dụng trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh sử dụng các nền tảng thanh toán trực tuyến không dùng tiền mặt trong người dân, doanh nghiệp.

Phát triển kinh tế số các ngành, lĩnh vực: Ưu tiên triển khai chuyển đổi số, phát triển kinh tế số các ngành, lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp, du lịch, tài chính, kế hoạch và đầu tư, GTVT, tài nguyên và môi trường.

- Giai đoạn đến năm 2030:

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, điều hành của các thành phần của nền kinh tế; đẩy mạnh phát triển thương mại số. Triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số, kinh tế số lấy người dân làm trung tâm. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực.

d) Xây dựng xã hội số

Tăng cường số hóa cơ sở dữ liệu trong các ngành, lĩnh vực của tỉnh; xây dựng hình ảnh, văn hóa con người Lạng Sơn thân thiện, văn minh và có trách nhiệm trên không gian mạng.

Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi kỹ năng, tổ chức các khóa tập huấn, đào tạo đại trà trực tuyến, hợp tác với các tổ chức doanh nghiệp

để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số, hình thành văn hóa số. Chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số để phát triển xã hội số, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau.

Triển khai tuyên truyền về chuyển đổi số, hướng dẫn khuyến khích người dân, doanh nghiệp, du khách sử dụng từng chức năng, ứng dụng cụ thể của chuyển đổi số trên các kênh truyền thông.

Triển khai áp dụng mô hình giáo dục tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán học và nghệ thuật, kinh doanh, doanh nghiệp (giáo dục STEM/STEAM/STEAME) theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hướng dẫn học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông nội dung về chuyển đổi số, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin để học sinh có cơ hội nghiên cứu, tiếp cận. Thực hiện đào tạo, tập huấn hướng nghiệp để học sinh có các kỹ năng sẵn sàng cho môi trường số.

Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông, công nghệ số, đổi mới phương thức quản lý, vận hành hệ thống thông tin cơ sở để bảo đảm vai trò là kênh thông tin quan trọng, cung cấp các thông tin chính thống, thiết thực, kịp thời và hiệu quả cho đời sống của người dân ở cơ sở. Ưu tiên ứng dụng công nghệ mới; ứng dụng công nghệ phát hành sách qua Internet và thanh toán điện tử; ứng dụng công nghệ thông tin để xuất bản các ấn phẩm điện tử hỗ trợ các ấn phẩm in truyền thống.

đ) Phát triển cửa khẩu số

Triển khai xây dựng và tạo ra một nền tảng số duy nhất ứng dụng cho các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh và có khả năng nhân rộng ra các địa phương khác.

Thay đổi, xây dựng, thiết kế lại, tạo ra sự liên thông quy trình nghiệp vụ giữa các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng hoạt động tại khu vực cửa khẩu. Quản lý chặt chẽ người, phương tiện, hàng hóa luân chuyển qua cửa khẩu; đồng bộ việc quản lý, kiểm tra, giám sát giữa dòng chảy dữ liệu và dòng chảy vật chất về phương tiện, hàng hóa.

Tự động hóa quy trình, giảm thiểu thời gian cho doanh nghiệp có phương tiện xuất nhập cảnh, hàng hóa XNK; áp dụng các công nghệ số hiện đại như AI, Bigdata, Cloud; xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung, có khả năng kết nối/chia sẻ dữ liệu qua Trục liên thông, tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP).

1.3.2.4. An toàn thông tin mạng

Tăng cường công tác quản lý an toàn, an ninh mạng, phòng chống các hoạt động tấn công, thâm nhập vào các hệ thống quản lý, điều hành của các cấp chính quyền trên môi trường số; tiếp tục đầu tư nâng cấp, xây dựng và triển khai hệ thống giám sát, cảnh báo sớm nguy cơ, điều phối ứng cứu sự cố mất an toàn, an ninh mạng; sẵn sàng ứng phó với các nguy cơ, tác động tiêu cực của quá trình

chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và bảo vệ sự thịnh vượng của tỉnh Lạng Sơn trên không gian mạng.

Hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC), bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp, đảm bảo khả năng thích ứng một cách chủ động, linh hoạt và giảm thiểu các nguy cơ, đe dọa mất an toàn thông tin trên không gian mạng, sẵn sàng các giải pháp phòng ngừa và ứng phó khi có sự cố xảy ra trên địa bàn tỉnh.

Kinh phí bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt tối thiểu 10% kinh phí KHCCN, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin.

Đảm bảo mỗi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước có một bộ phận được giao nhiệm vụ làm đầu mối, chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Khuyến khích các doanh nghiệp khác có một đơn vị bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

1.3.2.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Thu hút các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư sản xuất thiết bị CNTT vào các KCN, CCN đang quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Các KCCN trở thành nơi thu hút vốn đầu tư và sản xuất sản phẩm Phần cứng - điện tử; phần mềm, nội dung số, thu hút công nghệ và nhân lực công nghệ cao trong và ngoài nước góp phần xây dựng các ngành công nghiệp công nghệ thông tin, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất, gia tăng tỷ lệ nội địa trong sản phẩm phần cứng - điện tử.

Tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động đầu tư: môi trường sống và làm việc hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài và huy động nguồn lực trong nước đầu tư KHCCN cao. Trong đó ưu tiên thu hút đầu tư trong và ngoài nước đối với lĩnh vực ưu tiên: máy tính, máy in...

Xây dựng hành lang pháp lý cho thử nghiệm mô hình mới; đầu tư nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nguồn nhân lực CNTT đáp ứng sự thay đổi nhanh của công nghệ; tăng cường đầu tư hạ tầng tiên tiến trong đó có hạ tầng số.

Phát triển doanh nghiệp công nghệ số, bao gồm: Các doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới trong các ngành, lĩnh vực KTXH; các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo về công nghệ số.

1.3.2.6. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

a) Báo chí, phát thanh truyền hình

- Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Báo chí - Phát thanh truyền hình: Số lượng cơ quan báo chí của tỉnh đảm bảo theo Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc. Thúc đẩy chuyển đổi

số báo chí; có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính cho 3 cơ quan báo chí; tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị.

+ Báo in, tạp chí in: Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng các ấn phẩm Báo Lạng Sơn, tin ảnh Lạng Sơn phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số; điều chỉnh theo hướng tăng số trang để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tuyên truyền. Nâng cao chất lượng nội dung Tạp chí văn nghệ xứ Lạng theo hướng tăng tin ảnh, hình thức trình bày hấp dẫn, lôi cuốn độc giả. Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị phần cứng và phần mềm, cơ sở vật chất thực hiện chuyển đổi số.

+ Báo điện tử: Phát triển Báo Lạng Sơn Điện tử đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tính tương tác cao, phong phú về nội dung, có khả năng thu hút người đọc, định hướng dư luận xã hội phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền. Nâng cấp trang/cổng thông tin điện tử phục vụ công tác thông tin đối ngoại của tỉnh; bổ sung chức năng trợ giúp cho người khiếm thị, khiếm thính.

+ Phát thanh, truyền hình: Ứng dụng công nghệ chuyển đổi số trong sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình. Tăng cường phát trực tuyến trên hạ tầng số, đầu tư nguồn lực tập trung nâng cao chất lượng nội dung kênh phát thanh, truyền hình, đặc biệt là chương trình dành cho đồng bào dân tộc thiểu số. Duy trì 01 kênh Truyền hình phát sóng và phát triển trên các hạ tầng: Truyền hình số Vệ tinh HD, Truyền hình số mặt đất, Truyền hình Cáp, Truyền hình Internet, truyền hình di động, 01 kênh phát sóng Phát thanh FM bắt đầu thực hiện chuyển đổi số.

- Giai đoạn 2026 – 2030:

+ Báo chí – Phát thanh truyền hình: Thực hiện chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài. Đầu tư các trang thiết bị, hệ thống phần mềm, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (BigData), ảo hóa quy trình và lưu trữ trên môi trường đám mây (Icloud)... trong hoạt động nghiệp vụ, lưu trữ. Xây dựng Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thành Trung tâm sản xuất chương trình nghe nhìn, thông tin điện tử hiện đại, tích hợp, số hoá. Cơ cấu hợp lý hiện đại về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu số hoá...

Duy trì phát sóng kênh truyền hình số Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh trên vệ tinh giới thiệu, quảng bá hình ảnh vùng đất, con người, truyền thống văn hóa; xúc tiến đầu tư những tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế của tỉnh đến với khán giả trên cả nước. Tăng dần thời lượng các chương trình giải trí, quảng bá hình ảnh vùng đất, con người, truyền thống văn hoá... của tỉnh phát trên các nền tảng mạng xã hội.

+ Báo in, báo điện tử: Hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài đối với Báo in. Xây dựng Báo điện tử Lạng Sơn theo mô hình tòa soạn điện tử hiện đại.

b) Thông tin cơ sở

- Giai đoạn 2021 – 2025:

+ Chuyển đổi toàn bộ Đài truyền thanh cấp xã sang Đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT.

+ Xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh phục vụ công tác quản lý tập trung và cung cấp thông tin cho đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông.

- Giai đoạn 2026 – 2030:

Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại; Hiện đại hóa thiết bị kỹ thuật, số hóa sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện của cơ sở truyền thông cấp huyện; Nâng cấp, hiện đại hóa thiết bị kỹ thuật, số hóa sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện để tuyên truyền, phổ biến trên hệ thống đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử, bảng tin điện tử và các phương tiện truyền thông khác của cấp huyện; cộng tác sản xuất, cung cấp nội dung cho các đài phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố và Trung ương.

c) Thông tin đối ngoại

- Giai đoạn 2021 – 2025:

Nâng cấp và phát triển các cụm thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, hệ thống trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, chuyên trang tiếng nước ngoài quảng bá về Lạng Sơn.

- Giai đoạn 2026 – 2030:

Số hóa hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đối ngoại của Lạng Sơn ứng dụng thành tựu cuộc CMCN 4.0 (AI, Big Data...).

d) Thông tin điện tử

- Giai đoạn 2021 – 2025:

+ Toàn bộ cơ quan hành chính nhà nước sử dụng cổng/trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của người dân về việc thực hiện quản lý nhà nước của ngành, của địa phương.

+ Các trang điện tử cung cấp dịch vụ hành chính công trên mạng internet đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, nội dung thông tin, xác thực người dùng.

- Giai đoạn 2026 – 2030:

Các trang thông tin điện tử thích ứng với các thiết bị di động, dễ dàng tra cứu, kết nối nhanh với các dịch vụ do Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước cung ứng.

đ) Xuất bản – In – Phát hành

Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án nâng cao chất lượng, năng lực hoạt động xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm. Nâng công suất, thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Tiến hành thu hút một số doanh nghiệp in đặt tại các KCN, CCN của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất lớn.

1.4. Thủy lợi

1.4.1. Mục tiêu phát triển

- *Về cấp nước tưới:* Đến năm 2030, diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 94.540 ha, trong đó vụ đông xuân là 46.520 ha, vụ mùa 48.020 ha, nâng tần suất đảm bảo tưới lên 75%-80% diện tích gieo trồng được tưới từ công trình thủy lợi.

- *Về kết hợp phục vụ các mục tiêu:*

+ Kết hợp giữa tưới ruộng và nuôi trồng thủy sản; mở rộng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ở những nơi thuận lợi về nguồn nước. Đến năm 2030 đảm bảo cấp nước và tạo nguồn nước mặt cho 1.303 ha diện tích nuôi trồng thủy sản.

+ Kết hợp tưới ruộng với thâm canh tăng vụ: Trên đất lúa 2 vụ tăng vụ trồng rau, thực phẩm..., trên đất lúa 1 vụ trồng ngô, lạc...

+ Xây dựng một số mô hình tưới hiện đại gắn với vùng sản xuất tập trung gắn với chuỗi liên kết sản xuất, thương hiệu sản phẩm nông nghiệp như vùng sản xuất rau, lúa đặc sản chất lượng cao, thạch đen, na, quýt, hồng, v.v...

- *Về cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp và du lịch:* Cấp nước và tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp và du lịch.

1.4.2. Phương án phát triển hệ thống thủy lợi

1.4.2.1. Định hướng chung

Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020.

Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi đảm bảo nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu cho sản xuất nông nghiệp kết hợp khai thác tối đa tiềm năng các công trình; đảm bảo an toàn công trình, tăng cường khả năng ứng phó với BĐKH; Ưu tiên đầu tư các công trình thủy lợi cấp nước cho vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, các diện tích khai hoang mới phục vụ di dân tái định cư và vùng khó khăn về nguồn nước. Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương để hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng, phát huy hiệu quả tưới tối đa của các công trình thủy lợi

Nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai để đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất.

Xây dựng mô hình áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Nghiên cứu áp dụng công nghệ dẫn nước bằng đường ống trong công trình thủy lợi ở những khu vực có địa hình khó khăn nhằm tăng khả năng cấp nước của công trình, giảm tổn thất nước trong quá trình vận chuyển.

Nâng cao năng lực quản lý, khai thác công trình thủy lợi từ cấp tỉnh đến cơ sở, trong đó tập trung cho lực lượng cán bộ trực tiếp khai thác, vận hành công trình, đặc biệt là các tổ chức thủy lợi cơ sở

1.4.2.2. Quy hoạch công trình thủy lợi nâng cấp

Tiếp tục triển khai xây dựng công trình hồ chứa Bản Lải giai đoạn 2 và 04 hồ chứa được cấp kinh phí sửa chữa, nâng cấp gồm: (i) Hồ Cẩm Sơn, huyện Hữu Lũng trong dự án “*Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập*” theo kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và PTNT; (ii) 02 hồ sửa chữa bằng nguồn vốn kết dư của tiểu dự án Sửa Chữa và nâng cao an toàn đập WB8; (iii) 01 hồ bằng nguồn vốn Hợp phần 3 Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc dự án BIIG1 – Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn, vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB): Hồ chứa nước Slam Kha, xã Đề Thám, huyện Tràng Định.

Giai đoạn 2021 - 2030, nâng cấp, sửa chữa 183 công trình/cụm công trình thủy lợi; đảm bảo năng lực tưới theo thiết kế khoảng 10.298ha, trong đó tưới tăng thêm khoảng 5.093ha, bao gồm: 56 hồ chứa; 70 phai, đập dâng; 34 trạm bơm và 23 cụm công trình thủy lợi.

Trong đó, giai đoạn 2021-2025 sẽ triển khai nâng cấp, sửa chữa 109 công trình thủy lợi, bao gồm: 35 hồ chứa; 43 phai, đập dâng; 19 trạm bơm và 12 cụm CTTL. Còn lại sẽ thực hiện vào giai đoạn 2026-2030.

Bảng 77: Tổng hợp công trình thủy lợi nâng cấp, sửa chữa thời kỳ 2021-2030

| TT | Huyện/ Thành phố | Giai đoạn 2021-2030 | | | | |
|----|------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|--------------------|
| | | Hồ | Đập, phai | Trạm bơm | Cụm CTTL | Tổng số công trình |
| 1 | TP Lạng Sơn | 1 | 1 | 4 | 2 | 8 |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 7 | 5 | 5 | 2 | 19 |
| 3 | Huyện Chi Lăng | 1 | 18 | 2 | 3 | 24 |
| 4 | Huyện Hữu Lũng | 13 | 9 | 12 | 2 | 36 |
| 5 | Huyện Bình Gia | 2 | 3 | 1 | 2 | 8 |
| 6 | Huyện Bắc Sơn | 6 | 14 | 0 | 2 | 22 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 3 | 6 | 4 | 2 | 15 |
| 8 | Huyện Văn Lãng | 10 | 7 | 2 | 2 | 21 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 3 | 3 | 0 | 2 | 8 |
| 10 | Huyện Lộc Bình | 8 | 4 | 4 | 2 | 18 |
| 11 | Huyện Đình Lập | 3 | 2 | 0 | 2 | 7 |
| | Tổng | 56 | 70 | 34 | 23 | 183 |

1.4.2.3. Quy hoạch công trình thủy lợi xây mới

Giai đoạn 2021-2030 sẽ thực hiện xây mới 46 công trình/cụm công trình thủy lợi tưới cho diện tích khoảng 5.528ha, cấp nước sinh hoạt cho 6.816 người. Gồm 25 hồ chứa, 12 đập dâng, 8 trạm bơm và 1 cụm công trình thủy lợi. Trong đó:

- Giai đoạn 2021-2025: Xây mới 15 hồ chứa, 11 phai, đập dâng, 6 trạm bơm và 1 cụm Công trình thủy lợi tưới cho diện tích khoảng 1.815 ha, cấp nước sinh hoạt cho 6.816 người.

- Giai đoạn 2026-2030: Xây mới 10 hồ chứa, 2 phai, đập dâng, 1 trạm bơm tưới cho diện tích khoảng 3.713 ha.

Bảng 78: Tổng hợp công trình thủy lợi xây mới thời kỳ 2021-2030

| TT | Huyện/ Thành phố | Giai đoạn 2021-2030 | | | | Tổng số công trình |
|----|------------------|---------------------|-----------|----------|----------|--------------------|
| | | Hồ | Đập, phai | Trạm bơm | Cụm CTTL | |
| 1 | TP Lạng Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 3 | Huyện Chi Lăng | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 4 | Huyện Hữu Lũng | 2 | 1 | 0 | 0 | 3 |
| 5 | Huyện Bình Gia | 9 | 1 | 1 | 0 | 11 |
| 6 | Huyện Bắc Sơn | 3 | 0 | 1 | 0 | 4 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 4 | 4 | 1 | 0 | 9 |
| 8 | Huyện Văn Lãng | 2 | 2 | 2 | 0 | 6 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 2 | 1 | 0 | 0 | 3 |
| 10 | Huyện Lộc Bình | 0 | 1 | 2 | 0 | 3 |
| 11 | Huyện Đình Lập | 2 | 3 | 0 | 0 | 5 |
| | Tổng | 25 | 13 | 7 | 1 | 46 |

Chi tiết phương án quy hoạch công trình thủy lợi nâng cấp, xây mới tại Phụ lục 6.

1.4.2.4. Công trình tưới hiện đại, tiết kiệm nước

Xây dựng các mô hình tưới hiện đại, tiết kiệm nước cho 1 số cây trồng đặc sản của tỉnh trong các chuỗi liên kết sản xuất như rau, chè, thạch đen, v.v...

Thực hiện đầu tư xây dựng 03 hệ thống tưới tiết kiệm nước cho khoảng 37 ha rau màu tại TP Lạng Sơn. Đối với các huyện, thành phố xây dựng từ 01 – 02 công trình/năm trở lên, trong đó tập trung cho các cây trồng chủ lực hoặc cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương, đảm bảo mỗi xã xây dựng NTM nâng cao có ít nhất 01 mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Bảng 79: Tổng hợp đầu tư xây mới hệ thống tưới tiết kiệm nước thời kỳ 2021-2030

| TT | Tên công trình | Xã, huyện | Diện tích tưới (ha) |
|----------|--|-------------------------|---------------------|
| A | Giai đoạn 2021-2025 | | 147,00 |
| 1 | TP Lạng Sơn | | |
| | CT tưới tiết kiệm thôn Quảng Hồng | Xã Quảng Lạc, TP LS | 12,0 |
| | HT tưới tiết kiệm rau, màu Nà Vè | Xã Mai Pha, TP LS | 10,0 |
| | HT tưới tiết kiệm rau, màu Quảng Liên | Xã Quảng Lạc, TP LS | 15,0 |
| 2 | Xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm nước cho rau màu, cây ăn quả, dược liệu... tại 10 huyện và TP Lạng Sơn (khoảng 20 hệ thống) | 10 huyện và TP Lạng Sơn | 110,0 |
| B | Giai đoạn 2026-2030 | | 275,00 |
| 1 | Xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm nước cho rau màu, cây ăn quả, dược liệu... tại 10 huyện và TP Lạng Sơn (khoảng 40 hệ thống) | 10 huyện và TP Lạng Sơn | 275,0 |
| | Tổng cộng | | 422,00 |

1.4.2.5. Định hướng tiêu thoát lũ

Nghiên cứu các phương án và xây dựng công trình tiêu, thoát lũ trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung tại một số khu vực thường xuyên bị ngập cục bộ khi mưa lớn trong thời gian gần đây gồm TP Lạng Sơn, thị trấn Bình Gia, thị trấn Bắc Sơn và một số xã của huyện Hữu Lũng và Chi Lăng, đảm bảo năng lực thoát lũ, ứng phó với BĐKH đang diễn ra ngày càng trầm trọng hơn.

Nghiên cứu xây dựng các công trình thủy lợi tưới tiêu kết hợp đảm bảo vừa cấp nước tưới, vừa tiêu thoát lũ trong các điều kiện cần thiết.

1.4.2.6. Sự liên kết giữa hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành khác:

Hoàn thiện đường quản lý vận hành các hồ chứa để kết nối với hệ thống đường giao thông, phục vụ công tác quản lý vận hành, ứng phó giờ đầu với các tình huống thiên tai có thể xảy ra.

1.4.3 Các giải pháp và nguồn lực thực hiện phương án phát triển thủy lợi

Để thực hiện thành công phương án phát triển thủy lợi cần có hỗ trợ từ Chính phủ, các Bộ ngành liên quan và sự chỉ đạo chặt chẽ của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự phối hợp của các ban ngành và quá trình tổ chức thực hiện có hiệu quả ở các huyện, thị xã, thành phố thông qua các giải pháp: huy động nguồn vốn; cơ chế chính sách; tổ chức, quản lý, khai thác hiệu quả công trình; quản lý đầu tư xây dựng; áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và tăng cường sự tham gia của cộng đồng.

1.5. Cấp nước sinh hoạt

1.5.1. Mục tiêu phát triển

- Lĩnh vực cấp nước sinh hoạt đô thị

+ Đối với các đô thị từ loại I đến loại IV: tiêu chuẩn cấp nước 120 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch đạt trên 90%;

+ Đối với các đô thị loại V: tiêu chuẩn cấp nước 90 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch đạt trên 70%.

- Lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn

+ Đến năm 2025: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn đạt 70%; 5% số công trình có sự tham gia của doanh nghiệp trong đầu tư xây dựng và quản lý khai thác để cấp nước dịch vụ.

+ Đến năm 2030: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn đạt 80%; 10% số công trình có sự tham gia của doanh nghiệp trong đầu tư xây dựng và quản lý khai thác để cấp nước dịch vụ.

- Lĩnh vực cấp nước công nghiệp

Các KCN tập trung: tiêu chuẩn cấp nước 25-40 m³/ha/ngày-đêm. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân thấp hơn 25%.

1.5.2. Nhu cầu dùng nước

Tiêu chuẩn cấp nước được tính toán theo QCVN 01:2021/BXD; nhu cầu dùng nước trên cơ sở dự báo dân số, phát triển đô thị, phát triển các KCCN, tổng nhu cầu dùng nước trên địa bàn tỉnh được tính toán ở bảng sau:

Bảng 80: Nhu cầu dùng nước trên cơ sở dự báo dân số, phát triển đô thị, phát triển các khu, cụm công nghiệp

| TT | Danh mục | Tổng nhu cầu (m ³ /ngày) | | | |
|------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|----------------|
| | | Đô thị | Nông thôn | Công nghiệp | Tổng |
| | Tổng | 57.487 | 37.010 | 61.833 | 156.330 |
| I | Vùng kinh tế động lực | 45.358 | 14.470 | 50.731 | 110.559 |
| 1 | TP Lạng Sơn | 28.314 | 4.897 | 2.587 | 35.798 |
| 2 | Huyện Cao Lộc | | | | |
| 3 | Huyện Chi Lăng | 4.517 | 3.440 | 7.754 | 15.711 |
| 4 | Huyện Hữu Lũng | 12.527 | 6.133 | 40.390 | 59.050 |
| II | Vùng kinh tế phía Tây | 7.135 | 16.635 | 5.789 | 29.559 |
| 5 | Huyện Văn Lãng | 1.389 | 2.739 | 1.835 | 5.963 |
| 6 | Huyện Tràng Định | 1.894 | 3.213 | 1.104 | 6.211 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 821 | 3.384 | 1.200 | 5.405 |
| 8 | Huyện Bình Gia | 1.263 | 3.009 | 900 | 5.172 |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 1.768 | 4.290 | 750 | 6.808 |
| III | Vùng kinh tế phía Đông | 4.994 | 5.905 | 5.313 | 16.212 |
| 10 | Huyện Lộc Bình | 3.958 | 4.376 | 3.600 | 11.934 |
| 11 | Huyện Đình Lập | 1.036 | 1.529 | 1.713 | 4.278 |

1.5.3 Định hướng quy hoạch cấp nước sạch cho đô thị

1.5.3.1. Định hướng chung

- Định hướng về nguồn nước: Từng bước hạn chế sử dụng nước ngầm. Triển khai xây dựng, nâng công suất các nhà máy sử dụng nước mặt từ các sông suối như sông Kỳ Cùng, sông Thương, sông Trung và hồ chứa như Bản Lải, Nà Tâm, , v.v...

- Định hướng phát triển các công trình cấp nước:

+ Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình cấp nước sạch chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020.

+ Nâng cấp các công trình cấp nước sạch hiện có đảm bảo cấp nước theo năng lực thiết kế và đảm bảo chất lượng nước cấp.

+ Đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước sạch để đáp ứng nhu cầu nước theo yêu cầu phát triển đối với các khu đô thị đã có.

+ Đầu tư xây dựng mới công trình nước sạch cho đô thị mới được thành lập.

+ Bổ sung nguồn nước thô cho các nhà máy nước trên địa bàn từ nguồn nước mặt hồ Bản Lải, sông Kỳ Cùng.

1.5.3.2. Phương án quy hoạch cấp nước đô thị thời kỳ 2021-2030

- TP Lạng Sơn mở rộng (gồm TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc)

+ Tiếp tục sử dụng, không nâng công suất các NMN sử dụng nước dưới đất trên địa bàn.

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp 02 công trình thu đầu nguồn thuộc NMN mặt Công ty, nâng công suất NMN mặt Công ty lên 18.000 m³/ngày.

+ Nâng công suất NMN Nhà Tâm lên 5.000 m³/ngày. Đầu tư xây dựng công trình thu đầu nguồn từ hồ Phai Luông cấp bổ sung nguồn nước thô cho nhà máy.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống trên địa bàn thành phố.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- Huyện Chi Lăng

+ Không nâng công suất các NMN hiện có gồm TCN LK2, TCN LK5, TCN Than Muội và TCN Mỏ Sục. Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước thị trấn Chi Lăng để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã giáp ranh gồm Chi Lăng, Y Tịch, Hòa Bình, Thượng Cường.

+ Xây dựng TCN Vạn Linh tại xã Vạn Linh công suất 1.000 m³/ngày, phục vụ cho đô thị Vạn Linh và vùng phụ cận.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- Huyện Hữu Lũng

+ Nâng cấp NMN TT Hữu Lũng hiện nay lên công suất 10.000 m³/ngày và NMN Vân Nham lên 5.000 m³/ngày.

+ Khu khu du lịch sinh thái Hữu Liên và các khu dân cư lân cận được cấp nước bổ sung từ các nhà máy nước xây mới phục vụ các KCN, khai thác nguồn nước sông Thương và sông Trung.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của các hệ thống cấp nước thị trấn Hữu Lũng và Vân Nham để cấp cho các khu dân cư lân cận trên địa bàn các xã Nhật Tiến, Đô Lương, Minh Sơn, Đồng Tân, Sơn Hà.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- Huyện Văn Lãng

+ Giữ nguyên công suất NMN Tân Thanh, nâng công suất NMN Na Sầm lên 3.000 m³/ngày.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước thị trấn Na Sầm để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã giáp ranh gồm Tân Lang (cũ), An Hùng, Hoàng Việt.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- Huyện Trảng Định

+ Nâng công suất NMN Trảng Định tại TT Thất Khê lên 8.000 m³/ngày.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước thị trấn Thất Khê để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã giáp ranh gồm Chi Lăng, Đề Thám, Hùng Sơn, Đại Đồng.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- Huyện Văn Quan

+ Hoàn thiện đưa trạm cấp II (TT Văn Quan) vào hoạt động, kết hợp với Trạm cấp I (TT Văn Quan) với tổng công suất 2.500 m³/ngày đảm bảo cung cấp nước cho TT Văn Quan và vùng phụ cận.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống Trạm cấp I (TT Văn Quan) và Trạm Văn An (xã Diêm He) để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã giáp ranh gồm An Sơn, Khánh Khê.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- Huyện Bình Gia

+ Giữ nguyên công suất NMN TT Bình Gia, do không có khả năng mở rộng.

+ Xây dựng mới NMN Hồ Phai Danh, công suất 4.000 m³/ngày khai thác nguồn nước hồ Phai Danh. Phục vụ TT Bình Gia và các khu vực phụ cận.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước thị trấn Bình Gia để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã giáp ranh gồm Hoàng Văn Thụ, Tô Hiệu.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- Huyện Bắc Sơn

+ Giữ nguyên công suất NMN Sân vận động, do không có khả năng mở rộng. Nâng công suất NMN Pó Sáng lên 3.800 m³/ngày.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước thị trấn Bắc Sơn và xã Long Đồng để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã giáp ranh gồm Vạn Thủy, Đồng Ý, Hữu Vĩnh, Quỳnh Sơn.

+ Xây dựng mới NMN Ngả Hai công suất 1.000 m³/ngày, phục vụ đô thị Ngả Hai và vùng phụ cận.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- Huyện Lộc Bình

+ Xây dựng hệ thống cấp nước từ hồ Bản Lải cấp cho TP Lạng Sơn, Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, đô thị thị trấn Na Dương, TT Lộc Bình và cấp cho các KCN trong vùng với công suất khoảng 70.000 – 100.000 m³/ngày.

+ Nâng công suất TCN TT Lộc Bình lên 6.400 m³/ngày, TCN Na Dương lên 3.000 m³/ngày.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước thị trấn Lộc Bình và Na Dương để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã giáp ranh gồm Đồng Bục, Tú Đoạn, Hữu Khánh, Lợi Bắc, Khánh Xuân... Tổng chiều dài đường ống dự kiến khoảng 10.000m.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- Huyện Đình Lập

+ Nâng công suất TCN TT Đình Lập lên 3.000 m³/ngày, TCN Nông Trường lên 1.500 m³/ngày.

+ Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống; mở rộng mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước thị trấn Đình Lập và TT Nông trường Thái Bình để cấp cho các khu dân cư lân cận của các xã giáp ranh gồm Đình Lập, Thái Bình, Lâm Ca, Cường Lợi.

+ Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch.

- Cấp nước khu vực cửa khẩu

Cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa các hệ thống cấp nước khu vực cửa khẩu Hữu Nghị, Đồng Đăng, Tân Thanh, Chi Ma, Nà Nưa đảm bảo cấp đủ nước đạt chất lượng theo yêu cầu cho khu vực kinh tế cửa cầu và những khu vực dân cư lân cận.

1.5.4 Cấp nước công nghiệp

Các điểm, CCN tập trung nằm trong đô thị được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị. Nguồn nước lấy từ sông Thương, sông Trung và nguồn nước

ngầm. Các khu, cụm CNN có tiềm năng nguồn nước có thể lựa chọn nguồn nước cấp riêng biệt cho từng KCCN đảm bảo thích hợp và an toàn.

Phương án cấp nước công nghiệp giai đoạn 2021-2030 như sau:

- *TP Lạng Sơn mở rộng:*

+ Tổng nhu cầu cấp nước công nghiệp khoảng 1.500 m³/ngày.

+ Nguồn cấp từ NMN mặt Công Ty, NMN Nà Tâm.

- *Huyện Chi Lăng:*

+ Tổng nhu cầu cấp nước công nghiệp khoảng 8.000 m³/ngày

+ Xây dựng mới NMN dự kiến tại KCN Đồng Bành, công suất 12.000 m³/ngày khai thác nguồn nước mặt sông Thương. Phục vụ cho KCN Đồng Bành.

+ CCN Chi Lăng và CCN Đông Nam TT. Đồng Mỏ được cấp nước từ NMN Than Muội và được cấp bổ sung từ NMN xây mới tại KCN Đồng Bành.

- *Huyện Hữu Lũng:*

+ Tổng nhu cầu cấp nước công nghiệp khoảng 40.000 m³/ngày

+ Xây dựng mới các NMN dự kiến tại các KCN trên địa bàn, tổng công suất khoảng 40.000 m³/ngày khai thác nguồn nước mặt sông Thương.

- *Huyện Văn Lãng:*

+ Tổng nhu cầu cấp nước công nghiệp khoảng 1.900 m³/ngày

+ CNN Văn Lãng 1, CNN Văn Lãng 2 được cấp nước từ NMN Tân Mỹ, NMN Tân Thanh.

- *Huyện Tràng Định:*

+ Tổng nhu cầu cấp nước công nghiệp khoảng 1.100 m³/ngày

+ CCN số 1 Kháng Chiến được cấp nước từ NMN Tràng Định.

- *Huyện Văn Quan:*

+ Tổng nhu cầu cấp nước công nghiệp khoảng 1.200 m³/ngày

+ CCN Văn Quan được cấp nước từ TCN II TT Văn Quan.

- *Huyện Bình Gia:*

+ Tổng nhu cầu cấp nước công nghiệp khoảng 9.00 m³/ngày

+ CCN Tân Văn được cấp nước từ NMN Hồ Phai Danh.

- *Huyện Bắc Sơn:*

+ Tổng nhu cầu cấp nước công nghiệp khoảng 750 m³/ngày

+ CCN Bắc Sơn 2 được cấp nước từ NMN Pó Sáng.

- *Huyện Lộc Bình:*

+ Tổng nhu cầu cấp nước công nghiệp khoảng 3.600 m³/ngày
 + CCN Na Dương 1, 2, 3 được cấp nước từ NMN Na Dương, NMN TT Lộc Bình.

- *Huyện Đình Lập:*

+ Tổng nhu cầu cấp nước công nghiệp khoảng 1.700 m³/ngày
 + CNN Đình Lập được cấp nước từ NMN TT Đình Lập.

Chi tiết phương án cấp nước sinh hoạt đô thị và cấp nước công nghiệp tại Phụ lục 7.

1.5.5 Định hướng quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn

1.5.5.1. Định hướng chung

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình chuyên tiếp từ giai đoạn 2016-2020.

- Đầu tư xây dựng mới các công trình CNSH tập trung nông thôn để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước do phát triển dân số gắn với ổn định đời sống dân cư và xây dựng NTM. Ưu tiên đầu tư công trình tại các trường học, trạm y tế, chợ dân cư, các điểm sắp xếp dân cư do thiên tai, điểm dân biên giới.

- Đầu tư các công trình cấp nước bằng trạm bơm cột nước cao, hồ treo, hồ điều hòa cho các khu vực khó khăn về nguồn nước.

- Nâng cấp, cải tạo các công trình CNSH tập trung nông thôn hiện có đảm bảo cấp nước theo năng lực thiết kế và đảm bảo chất lượng nước cấp.

- Nâng công suất, mở rộng phạm vi cấp nước đối với các công trình CNSH tập trung nông thôn ở các vị trí thuận lợi về nguồn nước.

- Nâng cấp các công trình cấp nước để chất lượng nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, cấp nước theo hình thức dịch vụ đối với các công trình tại các trung tâm xã, các công trình cấp nước cho các điểm dân cư tập trung.

- Đầu tư mới và sửa chữa, nâng cấp kịp thời các công trình CNSH tập trung nông thôn bị phá hủy do thiên tai để đảm bảo cấp nước cho người dân.

- Đầu tư lắp đặt đồng hồ đo nước đối với tất cả công trình được nâng cấp và xây mới.

- Nâng cao năng lực các tổ chức quản lý khai thác công trình, khuyến khích tư nhân và doanh nghiệp tham gia đầu tư và quản lý, khai thác công trình CNSH tập trung nông thôn.

1.5.5.2. Phương án quy hoạch công trình CNSH tập trung nông thôn thời kỳ 2021 - 2030

- Triển khai xây dựng các công trình CNSH tập trung chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020.

- Tiếp tục triển khai xây dựng 12 công trình cấp nước tập trung nông thôn cấp cho 5.071 hộ từ nguồn vốn WB.

Bảng 81: Các công trình CNSH tập trung nông thôn tiếp tục triển khai

| TT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | Số hộ sử dụng |
|----|--|--|---------------|
| 1 | Cấp nước sinh hoạt xã Trí Lễ, Yên Phúc, huyện Văn Quan | Xã Trí Lễ, Yên Phúc, huyện Văn Quan | 525 |
| 2 | Cấp nước sinh hoạt xã Thiện Long, Tô Hiệu, Hồng Phong, huyện Bình Gia | xã Thiện Long, Tô Hiệu, Hồng Phong, huyện Bình Gia | 560 |
| 3 | Mở rộng các công trình cấp nước SH thị trấn, thành phố ra vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn I | Các thị trấn và TP Lạng Sơn | 541 |
| 4 | Cấp nước sinh hoạt xã Yên Sơn, huyện Hữu Lũng | xã Yên Sơn, huyện Hữu Lũng | 518 |
| 5 | Cấp nước sinh hoạt xã Mông Ân, huyện Bình Gia | xã Mông Ân, huyện Bình Gia | 282 |
| 6 | Cấp nước sinh hoạt xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình | xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình | 284 |
| 7 | Cấp nước sinh hoạt xã Thiện Thuật, huyện Bình Gia | xã Thiện Thuật, huyện Bình Gia | 176 |
| 8 | Cấp nước sinh hoạt xã Trung Thành, huyện Tràng Định | xã Trung Thành, huyện Tràng Định | 95 |
| 9 | Cấp nước sinh hoạt xã Đề Thám, huyện Tràng Định | xã Đề Thám, huyện Tràng Định | 440 |
| 10 | Cấp nước sinh hoạt xã Mai Sao, huyện Chi Lăng | xã Mai Sao, huyện Chi Lăng | 177 |
| 11 | Cấp nước sinh hoạt xã Lâm Ca, huyện Đình Lập | xã Lâm Ca, huyện Đình Lập | 347 |
| 12 | Mở rộng các công trình cấp nước SH thị trấn, thành phố ra vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn II | Các thị trấn và TP Lạng Sơn | 1126 |
| | Tổng cộng: | | 5.071 |

Tiếp tục thực hiện chương trình cấp nước an toàn khu vực nông thôn giai đoạn 2017-2025 theo Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

- Công trình xây mới: Xây dựng mới 89 công trình cấp nước tập trung nông thôn cấp cho 15.649 hộ gia đình.

**Bảng 82: Tổng hợp công trình CNSH tập trung nâng cấp, sửa chữa
thời kỳ 2021-2030**

| TT | Tên huyện | Số công trình | Số hộ sử dụng |
|----|-------------|---------------|---------------|
| 1 | Bắc Sơn | 10 | 1.660 |
| 2 | Bình Gia | 4 | 360 |
| 3 | Cao Lộc | 4 | 720 |
| 4 | Chi Lăng | 11 | 2.096 |
| 5 | Đình Lập | 14 | 2.420 |
| 6 | Hữu Lũng | 5 | 1.438 |
| 7 | Lộc Bình | 13 | 1.650 |
| 8 | Tràng Định | 12 | 2.880 |
| 9 | Văn Lãng | 7 | 1.160 |
| 10 | Văn Quan | 9 | 1.265 |
| | Tổng | 89 | 15.649 |

- Công trình nâng cấp, sửa chữa: Nâng cấp, sửa chữa 62 công trình cấp nước tập trung nông thôn cấp cho khoảng 8.526 hộ gia đình.

**Bảng 83: Tổng hợp công trình CNSH tập trung nâng cấp, sửa chữa
thời kỳ 2021 – 2030**

| TT | Tên huyện | Số công trình | Số hộ sử dụng |
|----|-------------|---------------|---------------|
| 1 | Bắc Sơn | 5 | 390 |
| 2 | Bình Gia | 13 | 1.440 |
| 3 | Cao Lộc | 8 | 1.555 |
| 4 | Chi Lăng | 3 | 520 |
| 5 | Đình Lập | 13 | 1.445 |
| 6 | Hữu Lũng | 2 | 560 |
| 7 | Lộc Bình | 8 | 666 |
| 8 | Tràng Định | 2 | 400 |
| 9 | Văn Lãng | 2 | 400 |
| 10 | Văn Quan | 6 | 1.150 |
| | Tổng | 62 | 8.526 |

- Tầm nhìn phát triển cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đến năm 2050

Đầu tư xây dựng mới nâng cấp, cải tạo các công trình CNSH tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu dùng nước của người dân. Nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước được cấp nguồn từ các hồ chứa.

Nâng cấp, mở rộng và đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung đảm bảo chất lượng nước cấp đạt QCVN 01-1:2018/BYT và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

Các tổ chức quản lý và khai thác công trình có đủ năng lực và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu quản lý, vận hành.

Ứng dụng KHCN để nâng cao hiệu quả hoạt động của công trình, nâng cao chất lượng nước cấp; cấp nước cho các vùng khó khăn về nguồn nước.

7.5.6 Giải pháp và nguồn lực thực hiện phương án phát triển mạng lưới cấp nước

- Giải pháp về quản lý

- + Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên nước của các cấp, ngành.
- + Tăng cường thể chế, năng lực quản lý của các cấp, các ngành.
- + Tăng cường công tác quản lý cấp phép về tài nguyên nước.
- + Tăng cường công tác về truyền thông.

- Giải pháp về khoa học công nghệ

+ Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học – kỹ thuật và chuyên gia công nghệ về bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước.

+ Tăng cường ứng dụng các thiết bị quan trắc, giám sát số lượng và chất lượng nước trên các sông.

+ Áp dụng công nghệ sử dụng nước tiết kiệm và phát sinh ít nước thải.

- Giải pháp về phát triển nguồn nước

+ Tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước từ các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

+ Quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên nước;

- Giải pháp về bảo vệ, cải tạo và phục hồi môi trường nước

+ Nghiên cứu đề xuất xây dựng mạng tự động quan trắc, giám sát khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

+ Xây dựng vùng bảo hộ vệ sinh, vùng cấm, hạn chế khai thác; lập danh mục nguồn nước không được san lấp làm cơ sở cho công tác quản lý tại địa phương;

- Giải pháp về nguồn vốn

Trong kỳ quy hoạch định hướng các nguồn vốn sau:

- + Vốn ODA
- + Vốn ngân sách của nhà nước
- + Vốn từ việc hợp tác công tư hoặc xã hội hóa.
- + Vay vốn thương mại.
- + Vốn tự có của đơn vị quản lý vận hành hệ thống cấp nước
- + Nguồn vốn xã hội hóa thông qua các chương trình kêu gọi đầu tư xã hội hóa hoặc thông qua các hình thức đầu tư theo quy định hiện hành như BT, BOT, BTO, BOO đặc biệt là hình thức PPP.

1.6. Tiêu thoát nước

1.6.1. Mục tiêu chính sách

Phát triển các hệ thống thủy lợi khớp nối với hệ thống tiêu thoát nước đô thị đảm bảo tiêu thoát nước cho diện tích 831.018 ha của tỉnh, đặc biệt là các khu vực có nguy cơ ngập úng cao tại các đô thị.

1.6.2. Phương án tiêu thoát nước nội

1.6.2.1. Phương án thoát nước chung toàn tỉnh

- Phân vùng tiêu thoát nước:

Căn cứ vào đặc điểm địa hình tự nhiên và hướng tiêu thoát của khu vực nghiên cứu. Toàn tỉnh được chia làm 12 lưu vực chính theo các tiểu vùng thủy lợi bao gồm: Thượng Bắc Khê, hạ Bắc Khê, hạ lưu sông Kỳ Cùng, hạ Bắc Giang, hữu Bắc Giang, trung lưu Kỳ Cùng, đông Cao Lộc, thượng sông Thương, thượng Kỳ Cùng, thượng Lục Nam, thượng Ba Chẽ và thượng Tiên Yên.

- Định hướng thoát nước:

+ Qua đánh giá hiện trạng toàn tỉnh, do đặc điểm địa hình chủ yếu đồi núi, độ dốc địa hình lớn nên loại hình tiêu thoát nước tự chảy được áp dụng cho Lạng Sơn. Nước mưa chảy tràn theo bề mặt tự nhiên hoặc theo đường cống, mương máng dọc đường thoát ra các sông suối trên địa bàn.

- Hệ thống thoát nước:

+ Các đô thị loại 1, loại 2: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa; Ngoại thị $\geq 70\%$ đường có hệ thống thoát nước mưa.

+ Đô thị loại 3: $\geq 70\%$ đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa.

+ Đô thị loại 4, loại 5: $\geq 60\%$ đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa.

+ Ngoại thị: $\geq 50\%$ đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa.

1.6.2.2. Phương án thoát nước khu vực nông thôn

Đối với khu vực nông thôn lựa chọn hệ thống thoát nước phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi và điều kiện của địa phương. Hướng thoát nước theo địa hình thực tế của khu dân cư thoát ra hệ thống sông suối, ao hồ của địa phương.

Đối với sông, suối chảy qua khu vực dân cư cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.

Đối với khu dân cư nằm bên sườn đồi, núi phải thiết kế các mương đón hướng dòng chảy trên đỉnh đồi, núi xuống, không chảy tràn qua khu dân cư.

1.6.2.3. Phương án thoát nước đô thị

Trong các khu phố cũ của các đô thị đang dùng hệ thống cống thoát nước chung, trong tương lai cần cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Tại các cửa xả ra sông, hồ có hệ thống cống bao dẫn nước bản về trạm xử lý tập trung. Các khu vực xây dựng mới cần tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bản.

Nước mưa chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

Tận dụng hệ thống sông, suối trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

1.6.3. Phương án xử lý nước thải

1.6.3.1. Giải pháp quy hoạch thoát nước thải tại các đô thị

- Định hướng chung cho các đô thị

+ Kế thừa và có cập nhật chỉnh sửa các Quy hoạch chung thành phố, Khu kinh tế, thị trấn và đô thị đã được phê duyệt.

+ Hệ thống thoát nước của các đô thị phần lớn là hệ thống thoát nước hỗn hợp do chủ yếu là các đô thị trung tâm cũ phát triển lên, chỉ một số khu đô thị mới sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

+ Đối với khu vực dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực phát triển mới, xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- TP Lạng Sơn mở rộng:

Hệ thống thoát nước của TP Lạng Sơn là hệ thống thoát nước hỗn hợp (riêng và chung một nửa).

Đối với các khu vực dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung thì sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các trạm làm sạch để xử lý.

Đối với khu vực xây mới, xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Toàn bộ nước thải đưa về trạm xử lý nước thải của thành phố.

Tổng nhu cầu nước thải cần được xử lý phát sinh của TP. Lạng Sơn mở rộng khoảng 25.000 m³/ngày. Theo QHC TP Lạng Sơn và QHC KKT cửa Khẩu Đồng Đăng, hệ thống thoát nước thải được định hướng như sau:

- + Nâng cấp công suất Nhà máy XLNT hiện có lên 20.000 m³/ngày.
- + Xây dựng TXL nước thải mới công suất 5.000 m³/ngày.
- + Xây dựng mới TXL nước thải sinh hoạt công suất 3.000 m³/ngày tại TT. Đồng Đăng.

- Các đô thị thuộc huyện:

Cập nhật nội dung chính của Quy hoạch chung thị trấn và đô thị đã được phê duyệt. Nâng công suất các trạm XLNT (nếu có) theo quy hoạch được duyệt đảm bảo nhu cầu tính toán của quy hoạch.

Hệ thống thoát nước của các đô thị này phần lớn là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) do chủ yếu là các đô thị trung tâm cũ phát triển lên, chỉ một số điểm đô thị mới sử dụng mạng lưới thoát nước riêng:

- + Đối với khu vực tập trung dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.
- + Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

Toàn bộ nước thải được tập trung và đưa về các trạm xử lý. Trạm xử lý có thể xây dựng dưới các hình thức: trạm làm sạch với quy mô nhỏ hoặc tận dụng các ao hồ sẵn có để làm sạch sinh học. Chọn hình thức xử lý, vị trí, quy mô các khu xử lý trong quy hoạch chung các đô thị sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch riêng của các điểm đô thị này.

Bảng 84: Danh mục các trạm xử lý nước thải cho các đô thị thuộc huyện

| TT | Danh mục | Công suất (m ³ /ngày) |
|----------|------------------------------|----------------------------------|
| I | Vùng kinh tế động lực | |
| 1 | TP Lạng Sơn | |
| 1.1 | TXL TP Lạng Sơn 1 | 20.000 |
| 1.2 | TXL TP Lạng Sơn 2 | 5.000 |
| 2 | Huyện Cao Lộc | |
| 2.1 | Thị trấn Đồng Đăng | 3.000 |
| 2.2 | Thị trấn Cao Lộc | Thu gom về TXL TP Lạng Sơn 1 |
| 3 | Huyện Chi Lăng | |

| TT | Danh mục | Công suất (m³/ngày) |
|------------|-------------------------------|---------------------------------------|
| 3.1 | Thị trấn Đồng Mỏ | 4.500 |
| 3.2 | Thị trấn Chi Lăng | 2.500 |
| 3.3 | Đô thị Vạn Linh | 1.000 |
| 4 | Huyện Hữu Lũng | |
| 4.1 | Đô thị Hữu Lũng | 12.000 |
| | <i>TXL Hữu Lũng 1</i> | <i>7.000</i> |
| | <i>TXL Hữu Lũng 2</i> | <i>5.000</i> |
| II | Vùng kinh tế phía Tây | |
| 5 | Huyện Văn Lãng | |
| 5.1 | Thị trấn Na Sầm | 2.550 |
| | <i>TXL TT Na Sầm 1</i> | <i>750</i> |
| | <i>TXL TT Na Sầm 2</i> | <i>700</i> |
| | <i>TXL TT Na Sầm 3</i> | <i>1.100</i> |
| 5.2 | Đô thị Tân Thanh | 500 |
| 6 | Huyện Tràng Định | |
| 6.1 | Thị trấn Thất Khê | 2.000 |
| 7 | Huyện Văn Quan | |
| 7.1 | Thị trấn Văn Quan | 870 |
| 8 | Huyện Bình Gia | |
| 8.1 | Thị trấn Bình Gia | 2.700 |
| | <i>TXL TT Bình Gia 1</i> | <i>1.080</i> |
| | <i>TXL TT Bình Gia 2</i> | <i>1.620</i> |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | |
| 9.1 | Thị trấn Bắc Sơn | 1.500 |
| 9.2 | Đô thị Ngã Hai (Vũ Lễ) | 1.000 |
| III | Vùng kinh tế phía Đông | |
| 10 | Huyện Lộc Bình | |
| 10.1 | Thị trấn Lộc Bình | 4.000 |
| | <i>TXL TT Lộc Bình 1</i> | <i>2.000</i> |
| | <i>TXL TT Lộc Bình 2</i> | <i>2.000</i> |
| 10.2 | Thị trấn Na Dương | 3.000 |

| TT | Danh mục | Công suất (m ³ /ngày) |
|-----------|------------------------------|----------------------------------|
| 10.3 | Đô thị Chi Ma (Yên Khoái) | 1.000 |
| 11 | Huyện Đình Lập | |
| 11.1 | Thị trấn Đình Lập | 1.000 |
| 11.2 | Đô thị Nông trường Thái Bình | 500 |

Hình thức xử lý, vị trí, quy mô các khu xử lý trong quy hoạch chung các đô thị sẽ được xác định cụ thể.

1.6.3.2. Nước thải công nghiệp

Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt giá trị C, cột A của QCVN: 40:20011/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Các khu tiểu thủ công nghiệp: khuyến khích xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung riêng của từng khu. Nước thải yêu cầu xử lý cục bộ đạt giới hạn B của QCVN sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

- Công nghiệp địa phương, cơ sở sản xuất: các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác trong các huyện. Nước thải yêu cầu xử lý cục bộ đạt giới hạn B QCVN: 40:20011/BTNMT sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

1.6.3.3. Nước thải y tế

- Đối với các bệnh viện lớn của tỉnh, nước thải yêu cầu phải xử lý bằng trạm làm sạch riêng đạt QCVN28: 2010/BTNMT, khử trùng và được sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

1.6.3.4. Các điểm dân cư nông thôn

- Các cụm dân cư tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải xử lý bằng các trạm xử lý cục bộ hoặc qua bể tự hoại sau đó thoát hệ thống thoát nước chung. Trước các điểm xả ra nguồn, xây dựng cống bao thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên.

- Các khu dân cư sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn, vận động nhân dân xây dựng nhà vệ sinh hình thức tự thấm, dội nước và hệ thống tiêu thoát phù hợp với điều kiện sống nhưng đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

1.7. Quản lý chất thải rắn

1.7.1. Đảm bảo khối lượng chất thải rắn

Dự báo năm 2030, tổng lượng CTR trên toàn tỉnh Lạng Sơn phát sinh khoảng 1.638 tấn/ngày, thu gom xử lý 1.400 tấn, đạt tỷ lệ khoảng 85%; năm 2050, tổng lượng CTR phát sinh khoảng 2.372 tấn/ngày, thu gom và xử lý 2.150 tấn/ngày, đạt tỷ lệ khoảng 90%.

1.7.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống và phương thức phân loại CTR tại nguồn, đảm bảo phù hợp với điều kiện KTXH của từng khu vực. Nâng cao năng lực, tăng cường trang thiết bị thu gom, vận chuyển CTR cho các đô thị, KCN và điểm dân cư nông thôn.

Xây dựng, hoàn chỉnh mạng lưới các khu xử lý CTR liên huyện và cấp huyện trên địa bàn tỉnh, đảm bảo đáp ứng yêu cầu xử lý CTR cho các đô thị, KCN và các điểm dân cư nông thôn theo hướng tăng cường tái chế các loại CTR, hạn chế chôn lấp, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường;

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống, cơ chế chính sách khuyến khích thu hút, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trong thu gom, vận chuyển và xử lý CTR. Xây dựng các kế hoạch và nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Xác định mục tiêu đến năm 2030, cụ thể như sau:

a) Về chất thải rắn nguy hại

- 100% tổng lượng CTR nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, y tế được phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT.

- 100% CTR nguy hại phát sinh tại hộ gia đình, cá nhân phải được phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

b) Về chất thải rắn sinh hoạt

- Về CTR sinh hoạt đô thị:

- Trên 99% tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

- 100% đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTR sinh hoạt phải là công nghệ xử lý hiện đại, phát điện và xử lý làm phân compost.

- Về CTR sinh hoạt nông thôn:

- + 90% lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu BVMT; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng làm phân hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân hữu cơ để sử dụng tại chỗ.

+ Liên kết đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt liên huyện, liên vùng, đảm bảo sử dụng công nghệ xử lý hiện đại, phát điện và xử lý làm phân compost

c) Về chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn đặc thù khác:

- 100% tổng lượng CTR công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu theo quy định.

- 100% tổng lượng CTR xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT, trong đó 80% được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp.

- 100% bùn bể tự hoại khu vực đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo yêu cầu theo quy định.

- 85% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân hữu cơ, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT.

- 100% bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định.

- 100% lượng CTR y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu theo quy định.

1.7.3. Phương thức quản lý chất thải rắn

1.7.3.1. Về chất thải nguy hại

- Tăng cường công tác quản lý và kiểm soát chặt chẽ nguồn phát sinh, công tác thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, ít phát sinh chất thải nguy hại; tăng cường việc tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại.

- Xây dựng các điểm lưu chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn. Hướng dẫn thu gom, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chất thải y tế được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý theo đúng Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh về việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Triển khai vận hành cụm xử lý chất thải y tế theo đúng Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 04/11/2016 của UBND tỉnh về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Sử dụng khu xử lý rác thải y tế tập trung bằng công nghệ đốt áp suất âm không khói tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn khi dự án đưa vào vận hành.

- Xử lý chất thải công nghiệp nguy hại: Xử lý CTR công nghiệp nguy hại bằng công nghệ đốt và các công nghệ phụ trợ như hóa rắn, lý – hóa. Xử lý chất thải công nghiệp nguy hại tập trung toàn tỉnh dự kiến đặt tại khu xử lý liên huyện cụm Chi Lăng – Hữu Lũng.

1.7.3.2. Về chất thải rắn thông thường

- CTR thông thường gồm CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường, CTR xây dựng thông thường, CTR y tế thông thường.

- Thu gom vận chuyển hoạt động hằng ngày vào các giờ quy định, tập kết rác về trạm trung chuyển, từ đó CTR được vận chuyển đến bãi chôn lấp hợp vệ sinh bằng xe chuyên dùng. Hướng tuyến thu gom tại các huyện, thành phố tuân thủ theo Phụ lục 3 Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 18/01/2012.

- Chất thải thông thường có thể tái chế được tập kết tại các khu xử lý, bãi chôn lấp tập trung của đô thị, bãi chôn lấp liên xã, cấp xã. Trong giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030, lượng chất thải có thể tái chế này được định kỳ chuyển cho đơn vị tái chế hoặc đơn vị thu mua phế liệu. Trong giai đoạn sau năm 2030, tùy tình hình thực tế của địa phương, có thể đầu tư dây chuyền tái chế chất thải tập trung trong toàn tỉnh, lượng chất thải này sẽ được chuyển tới dây chuyền tái chế tập trung. Quỹ đất cho các bãi chôn lấp, khu xử lý được tính toán đủ cho việc lưu giữ lượng chất thải này với chu kỳ khoảng 30 ngày thu gom, vận chuyển tới điểm thu mua hoặc tái chế 1 lần.

- Chất thải hữu cơ:

+ Đối với khu vực đô thị: chế biến tập trung thành phân hữu cơ.

+ Đối với khu vực nông thôn: do giao thông không thuận lợi, khoảng cách vận chuyển xa nên không phù hợp xử lý tập trung chất hữu cơ. Vì vậy, khuyến khích các hộ gia đình khu vực nông thôn thực hiện phân loại CTR và ủ phân hữu cơ tại nhà. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho cây trồng quy mô hộ gia đình, mang lại giá trị kinh tế nhất định cho hộ gia đình.

+ CTR thông thường sau khi tách bỏ thành phần hữu cơ, thành phần còn lại là chất thải có thể tái chế và chất trơ cần xử lý tiêu hủy có thể áp dụng phương thức xử lý tập trung cho khu vực đô thị và các điểm dân cư nông thôn phụ cận; các vùng có điều kiện giao thông không thuận lợi, vùng sâu, vùng núi sẽ áp dụng mô hình xử lý liên xã hoặc cấp xã.

+ Lò đốt CTR sinh hoạt phải đảm bảo đạt các yêu cầu về môi trường được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR sinh hoạt.

- Chất thải xây dựng có thể tái sử dụng được tập kết tại các khu xử lý, bãi chôn lấp tập trung của đô thị, bãi chôn lấp liên xã, cấp xã để tái sử dụng khi san lấp mặt bằng.

1.7.4 Phương thức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn

1.7.4.1. Phân loại chất thải rắn

- CTR sinh hoạt:

+ Giai đoạn 2022 - 2030, thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn cho khu vực đô thị TP Lạng Sơn, các thị trấn thuộc huyện... Các khu vực trung tâm huyện khác khuyến khích thực hiện. Đối với các khu vực nông thôn, khuyến khích các hộ dân phân loại và ủ phân hữu cơ tại hộ gia đình. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho nông nghiệp hộ gia đình.

+ Giai đoạn sau năm 2030: nhân rộng phân loại CTR tại nguồn cho các khu vực đô thị tỉnh Lạng Sơn. Đối với các khu vực nông thôn, tiếp tục khuyến khích các hộ dân phân loại và ủ phân hữu cơ tại hộ gia đình. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho nông nghiệp hộ gia đình.

- CTR công nghiệp: thực hiện phân loại tại cơ sở sản xuất và phân loại tại khu xử lý tập trung.

- CTR xây dựng: thực hiện phân loại tại nguồn

- CTR y tế: phân loại tại nguồn theo Quy chế quản lý CTR y tế.

1.7.4.2. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn

- CTR sinh hoạt và xây dựng áp dụng các phương thức thu gom linh hoạt cho từng khu vực: 1) Phương thức thu gom CTR tập trung cấp huyện, thành phố áp dụng cho TP Lạng Sơn; 2) Phương thức thu gom CTR liên xã, thị trấn, áp dụng cho khu vực xử lý CTR tập trung cho khu vực đô thị và một số khu vực nông thôn phụ cận; (3) Phương thức thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt nông thôn tập trung theo cụm xã; (4) Phương thức thu gom tập trung cấp xã: áp dụng cho các điểm dân cư tại các xã vùng núi.

- CTR công nghiệp thu gom và xử lý tập trung tại khu xử lý vùng tỉnh.

- CTR y tế thu gom và xử lý tập trung theo cụm bệnh viện hoặc tập trung cấp huyện.

- Vận chuyển chất thải theo các tuyến giao thông cấp xã, liên xã, liên huyện.

1.7.4.3. Lựa chọn công nghệ xử lý chất thải và các tiêu chí cần đạt được

Công nghệ xử lý CTR cho tỉnh Lạng Sơn được lựa chọn đảm bảo đạt được các tiêu chí sau:

- Công nghệ áp dụng phù hợp với điều kiện tự nhiên và KTXH cũng như trình độ phát triển của địa phương; phù hợp với đặc tính khối lượng, thành phần CTR; phù hợp với năng lực quản lý CTR, thực trạng áp dụng công nghệ của địa phương.

- Sử dụng kết hợp nhiều công nghệ, phù hợp với từng giai đoạn quy hoạch và hướng tới công nghệ hạn chế chôn lấp. Ưu tiên công nghệ tái chế, thu hồi được nhiều vật liệu nhất, tạo ra giá trị kinh tế cao nhất.

- Không tạo ra sản phẩm phụ có tính nguy hại cao hơn chất thải ban đầu và đảm bảo các chất thải tạo ra phải được xử lý đạt Quy chuẩn môi trường.

7.7.5 Quy hoạch các cơ sở xử lý, chuyển trung chuyển chất thải rắn

Trong thời kỳ 2021-2030, ưu tiên thực hiện phân loại CTR sinh hoạt thành 03 loại: CTR hữu cơ dễ phân hủy (rau, quả, thức ăn thừa...); CTR có thể tái chế (giấy, nhựa, nilon, kim loại...); các loại CTR còn lại. Thực hiện thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt hằng ngày từ nơi phát sinh tới các điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc được vận chuyển đến cơ sở xử lý CTR cấp huyện, liên huyện.

Bảng 85: Nhu cầu diện tích các khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh

| TT | Danh mục | Khối lượng CTR phát sinh năm (tấn) | | Nhu cầu đất khu xử lý CTR (ha) | |
|------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------|--------------------------------|-------------|
| | | 2030 | 2050 | 2030 | 2050 |
| | Tổng | 597.693 | 865.947 | 59,8 | 86,6 |
| I | Vùng kinh tế động lực | 449.534 | 611.146 | 45,0 | 61,1 |
| 1 | TP Lạng Sơn | 108.229 | 131.728 | 10,8 | 13,2 |
| 2 | Huyện Cao Lộc | | | | |
| 3 | Huyện Chi Lăng | 57.948 | 59.522 | 5,8 | 6,0 |
| 4 | Huyện Hữu Lũng | 283.356 | 419.896 | 28,3 | 42,0 |
| II | Vùng kinh tế phía Tây | 95.089 | 125.680 | 9,5 | 12,6 |
| 5 | Huyện Văn Lãng | 21.410 | 25.314 | 2,1 | 2,5 |
| 6 | Huyện Tràng Định | 19.534 | 28.728 | 2,0 | 2,9 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 18.080 | 24.982 | 1,8 | 2,5 |
| 8 | Huyện Bình Gia | 15.700 | 19.065 | 1,6 | 1,9 |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 20.365 | 27.590 | 2,0 | 2,8 |
| III | Vùng kinh tế phía Đông | 53.070 | 129.121 | 5,3 | 12,9 |
| 10 | Huyện Lộc Bình | 38.049 | 83.173 | 3,8 | 8,3 |
| 11 | Huyện Đình Lập | 15.021 | 45.948 | 1,5 | 4,6 |

a) Quy hoạch các khu xử lý CTR:

- Cụm huyện Cao Lộc – TP Lạng Sơn – Văn Lãng và vùng phụ cận: Cải tạo, nâng cấp khu xử lý CTR tại khu vực xã Tân Lang, huyện Văn Lãng. Quy mô diện tích khoảng 22,4 ha.

- Cụm huyện Chi Lăng – Hữu Lũng: CTR phát sinh của huyện Chi Lăng, Hữu Lũng và vùng phụ cận được thu gom và xử lý tại các khu xử lý CTR sau:

+ Khu xử lý CTR tại khu vực thị trấn Đồng Mỏ, xã Mai Sao, huyện Chi Lăng. Quy mô diện tích khoảng 6,11 ha.

+ Khu xử lý CTR huyện Hữu Lũng tại khu vực xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng. Quy mô diện tích khoảng 10ha.

- Cụm huyện Bình Gia – Bắc Sơn: Giai đoạn trước mắt CTR được vận chuyển, xử lý tại khu xử lý CTR Lân Tầng tại khu vực xã Đồng Ý, huyện Bắc Sơn. Quy mô diện tích khoảng 7,2 ha. Về lâu dài, bổ sung quy hoạch khu xử lý CTR riêng của huyện để thu gom và xử lý toàn bộ CTR của huyện Bình Gia.

- Các huyện Văn Quan, Tràng Định, Lộc Bình, Đình Lập tiếp tục đầu tư nâng cấp các khu xử lý CTR theo định hướng quy hoạch của huyện. Về lâu dài, mỗi đơn vị hành chính cấp huyện bố trí tối thiểu 01 cơ sở xử lý hoặc dự trữ quỹ đất để bố trí khu xử lý chất thải rắn đảm bảo thu gom, xử lý cho địa phương hoặc liên huyện với quy mô dự kiến khoảng 5-15ha.

Giai đoạn sau năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Ổn định và nâng cấp các cơ sở xử lý CTR hiện đại, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế trong hoàn cảnh và trình độ phát triển về khoa học, công nghệ xử lý môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, đảm bảo 100% CTR được xử lý, trong đó, các CTR công nghiệp, CTR nguy hại được xử lý triệt để.

b) Quy hoạch các điểm tập kết và trung chuyển CTR tại các đô thị:

Bố trí các điểm tập kết và trung chuyển CTR cố định tại các đô thị đảm bảo yêu cầu về tiếp nhận và vận chuyển hết khối lượng CTR sinh hoạt trong phạm vi bán kính thu gom đến cơ sở xử lý tập trung trong thời gian không qua 2 ngày đêm.

- TP. Lạng Sơn bố trí các điểm tập kết và trung chuyển CTR cố định cỡ lớn đảm bảo bán kính phục vụ, diện tích tối thiểu mỗi trạm trung chuyển là 5.000 m².

- Các đô thị thuộc huyện khác, mỗi đô thị bố trí tối thiểu 01 trạm trung chuyển CTR cố định cỡ vừa và nhỏ. Diện tích tối thiểu mỗi trạm trung chuyển từ 500 – 3.000 m².

c) Quy hoạch các điểm tập kết, xử lý CTR xây dựng:

- Cụm TP. Lạng Sơn – Cao Lộc – Văn Lãng và vùng phụ cận: Quy hoạch các bãi đổ thải CTR xây dựng và các CTR đặc thù khác tại khu vực huyện Văn Lãng. Quy mô diện tích dự kiến khoảng 50 ha.

- Mỗi huyện, thành phố bố trí quỹ đất, quy hoạch các bãi đổ thải CTR xây dựng và các CTR đặc thù khác đảm bảo thu gom, xử lý cho từng địa phương hoặc liên huyện với quy mô dự kiến khoảng 5-50ha.

1.8. Quản lý nghĩa trang

1.8.1. Nhu cầu phát triển

Nhu cầu đất nghĩa trang (không bao gồm nghĩa trang liệt sỹ): Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04ha/1.000 dân.

Mỗi huyện, thành phố phải có tối thiểu 01 nhà tang lễ. Một nhà tang lễ phục vụ tối đa cho 250.000 dân. Diện tích nhà tang lễ phải bảo đảm phục vụ được 04 đám tang/ngày.

1.8.2. Mục tiêu phát triển

- Tất cả các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải được quy hoạch. Việc quy hoạch, đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tuân thủ pháp luật về quy hoạch, xây dựng, BVMT.

- Khuyến khích đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phục vụ cho nhiều địa phương, sử dụng hình thức táng mới văn minh, hiện đại nhằm tiết kiệm tối đa đất, kinh phí xây dựng và đảm bảo yêu cầu môi trường và cảnh quan xung quanh.

- Việc quản lý đất nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải tuân thủ theo pháp luật về đất đai, tiết kiệm và hiệu quả; bảo đảm an toàn, an ninh và vệ sinh môi trường.

- Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng theo quy định của pháp luật.

- Nghĩa trang phải được xây dựng theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.8.3. Định hướng phát triển

1.8.3.1. Quy hoạch mới các nghĩa trang

- Dự kiến quy hoạch mới các nghĩa trang tập trung để phục vụ nhu cầu mai táng trên địa bàn:

+ Công viên nghĩa trang TP Lạng Sơn dự kiến tại các xã Hòa Cư, xã Hải Yên, xã Gia Cát huyện Cao Lộc. Quy mô dự kiến khoảng 206 ha.

+ Nghĩa trang tập trung dự kiến tại các xã Mai Sao, Nhân Lý, huyện Chi Lăng. Quy mô dự kiến khoảng 60 ha.

+ Nghĩa trang tập trung huyện Hữu Lũng dự kiến tại xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng. Quy mô dự kiến khoảng 10 ha.

+ Công viên nghĩa trang dự kiến tại TT Lộc Bình, huyện Lộc Bình. Quy mô dự kiến khoảng 14,9 ha.

- Xây dựng nhà tang lễ theo định hướng phát triển đô thị, bổ sung thêm cơ sở hỏa táng (có thể bố trí chung trong khuôn viên khu nghĩa trang tập trung quy hoạch mới). Xây dựng ít nhất 01 cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

- Trong trường hợp do thiên tai, dịch bệnh khẩn cấp lựa chọn đầu tư cơ sở hỏa táng tại TP Lạng Sơn, huyện Cao Lộc và huyện Chi Lăng (Phục vụ thêm huyện Hữu Lũng).

Nhu cầu đất nghĩa trang, cơ sở hỏa táng: chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa và cơ sở hỏa táng đến năm 2030 khoảng từ 1.000 – 1.500 ha.

1.8.3.2. Cải tạo và nâng cấp nghĩa trang hiện hữu

- Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nghĩa trang phải đảm bảo ưu tiên cải thiện nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, chất lượng vệ sinh môi trường, cây xanh cách ly.

- Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực đô thị và phát triển đô thị không được phép mở rộng diện tích nghĩa trang cho mục đích tạo thêm quỹ đất an táng.

- Nghĩa trang hiện hữu được phép tồn tại, nâng cấp cải tạo phải phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch sử dụng đất; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Không thuộc phạm vi đô thị và phát triển đô thị. Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật tối thiểu, không gây ô nhiễm môi trường và còn đủ quỹ đất để sử dụng.

- Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nghĩa trang phải đảm bảo ưu tiên cải thiện nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, chất lượng vệ sinh môi trường, cây xanh cách ly.

- Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực đô thị và phát triển đô thị không được phép mở rộng diện tích nghĩa trang cho mục đích tạo thêm quỹ đất an táng.

1.8.3.3. Đóng cửa, di dời nghĩa trang hiện hữu

- Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực phát triển đô thị không còn diện tích sử dụng phải tiến hành đóng cửa. Quá trình đóng cửa phải thực hiện đầy đủ các nội dung nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

- Hoàn thành di dời đối với các nghĩa trang hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng; khu vực có nguy cơ sạt lở; khu vực có vị trí thuộc phạm vi thực hiện dự án phát triển kinh tế xã hội; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển KTXH của địa phương.

1.8. Phòng cháy và chữa cháy

1.8.1. Mục tiêu

Kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng, gắn với khai thác có hiệu quả các nguồn lực và tài nguyên thiên nhiên để phát triển KTXH của tỉnh Lạng Sơn; quy hoạch phát triển hạ tầng PCCC theo từng thời kỳ, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển KTXH, kiểm chế sự gia tăng về số vụ cháy và thiệt hại do cháy gây ra; bảo vệ tính mạng, sức khỏe người dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, BVMT, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội; là công cụ quản lý của nhà nước trong việc điều hành phát triển hạ tầng PCCC; là cơ sở để xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển hạ tầng PCCC của tỉnh Lạng Sơn theo từng giai đoạn.

1.9.2. Phương án quy hoạch phòng cháy, chữa cháy

1.9.2.1. Về mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC

- Giai đoạn 2021-2030:

Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh, cấp huyện, trong đó ưu tiên bố trí trụ sở các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm về phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có tối thiểu 01 đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Bố trí địa điểm đất, đầu tư xây dựng trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC⁷⁰ tiến tới thành lập mới các Đội Chữa cháy và CNCH khu vực, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau:

(1) Cải tạo, sửa chữa, xây mới các hạng mục công trình thuộc phần diện tích 5.000m² tại trụ sở UBND xã Quang Lộc cũ (Km55+300 QL 1A) đã được UBND tỉnh bàn giao cho Công an tỉnh để đảm bảo yêu cầu hoạt động của đội Cảnh sát PCCC&CHCN khu vực II, phạm vi hoạt động huyện Chi Lăng và Hữu Lũng.

(2) Đầu tư hoàn thiện dự án xây dựng trụ sở Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Đồng Đăng, trụ sở đặt tại thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, diện tích đất 9.511m² theo phương án đã được UBND Lạng Sơn phê duyệt, phạm vi hoạt động thị trấn Đồng Đăng và huyện Văn Quan.

(3) Đầu tư mở rộng trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh ở vị trí hiện tại theo chủ trương sử dụng quỹ đất đã được phê duyệt (diện tích mở rộng 1.800m²); xây mới thêm 01 nhà làm việc cao 03 tầng, phạm vi hoạt động TP Lạng Sơn và một phần huyện Cao Lộc.

(4) Đầu tư xây dựng trụ sở và thành lập mới Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Lộc Bình, diện tích đất 6.000m², phạm vi hoạt động huyện Lộc Bình và huyện Đình Lập.

(5) Thành lập Trung tâm diễn tập phòng chống khủng bố và phòng cháy, chữa cháy tại thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc với diện tích 5ha.

(6) Thành lập Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh Lạng Sơn tại huyện Hữu Lũng với diện tích 4,5ha.

(7) Đầu tư xây dựng trụ sở và thành lập mới Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Hữu Lũng, diện tích đất 6.000m², phạm vi hoạt động tại huyện Hữu Lũng.

⁷⁰ Theo khoản 6, Điều 2 Nghị quyết số 99/2019/QH14 ngày 27/11/2019 và Điều 2.6.13 QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng

(8) Đầu tư xây dựng trụ sở và thành lập mới Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Bình Gia, diện tích đất 6.000m², phạm vi hoạt động tại huyện Bình Gia và huyện Bắc Sơn.

(9) Đầu tư xây dựng trụ sở và thành lập mới Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Văn Lãng, diện tích đất 6.000m², phạm vi hoạt động tại huyện Văn Lãng và huyện Tràng Định.

Bố trí địa điểm đất xây dựng với diện tích phù hợp trong các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh để thành lập các đội phòng cháy, chữa cháy chuyên ngành (KCN, CCN có diện tích từ 50 ha trở lên) theo quy định tại Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

1.9.2.2. Về hệ thống cung cấp nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy:

Quy hoạch hệ thống cung cấp nước phục vụ cho công tác phòng cháy, chữa cháy đảm bảo theo QCVN 06:2021/BXD, Thông tư liên tịch số 04/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 giữa Bộ Xây dựng và Bộ Công an về hướng dẫn thực hiện việc cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại đô thị và KCN, lắp đặt hệ thống trụ nước chữa cháy tại các khu đô thị, KCCN trong đó tập trung vào các khu vực như:

TP Lạng Sơn; thị trấn Cao Lộc; thị trấn Đồng Đăng; thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng; Bắc Lệ - Tân Thành, huyện Hữu Lũng; thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình; thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình; Chi Ma, huyện Lộc Bình; thị trấn Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn; thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng; thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng; thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia; thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng; thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập; thị trấn Nông trường Thái Bình, huyện Đình Lập; thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định; thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan; Tân Thanh, huyện Văn Lãng; Vạn Linh, huyện Chi Lăng; Ngả Hai, huyện Bắc Sơn và các KCCN, mỗi khu vực đảm bảo số trụ nước chữa cháy, đáp ứng yêu cầu cung cấp nước chữa cháy thường xuyên, liên tục tại các khu dân cư, khu đô thị, KCCN.

1.9.2.3. Về hệ thống giao thông phục vụ PCCC

Xây dựng hệ thống giao thông phục vụ công tác PCCC theo quy định tại QCVN 06:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 02/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng trong đó tập trung phát triển đồng bộ hệ thống giao thông nội bộ các khu dân cư phục vụ chữa cháy và CNCH (chiều rộng của mặt đường cho xe chữa cháy không nhỏ hơn 3,5m; chiều cao vật cản phía trên đường cho xe chữa cháy không nhỏ hơn 4,5m...); mở rộng, nâng cấp các đường nội bộ khu đô thị ở thành phố, thị trấn đảm bảo xe chữa cháy có thể hoạt động khi cháy, nổ xảy ra.

- Giao thông đảm bảo đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc CNCH dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất (thường là xe thang) của lực lượng chữa cháy và CNCH tiếp cận được 100% trung tâm các thôn, xóm trên địa bàn toàn tỉnh.

- Trước lối ra vào kết nối đường giao thông của tất cả các Đội chữa cháy và CNCH phải có lối sang đường (nếu là đường đôi có giải phân cách cứng), có đèn tín hiệu giao thông (do đội đó vận hành tín hiệu đèn, khi cần) để đảm bảo xuất xe chữa cháy và xe CNCH ra khỏi đơn vị được an toàn theo tất cả các hướng.

- Trên các làn khẩn cấp của các tuyến đường cao tốc chạy qua địa bàn tỉnh, phải có lối ra vào ở các đầu mỗi giao thông chính và có làn khẩn cấp, có chiều nghỉ đủ lớn cho các xe chữa cháy và CNCH quay đầu, đi ngược chiều trong làn khẩn cấp khi tắc đường.

1.9.2.4. Về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

Xây dựng hệ thống hạ tầng, đường dây thông tin liên lạc phục vụ PCCC tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn trên cơ sở kế thừa và sử dụng hiệu quả hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin hiện có, đảm bảo vận hành hiệu quả hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về PCCC và truyền tin báo sự cố theo quy định tại Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an, đồng thời phù hợp với các điều kiện thực tế khi tỉnh Lạng Sơn triển khai thực hiện đề án xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số, đô thị thông minh và phát triển hạ tầng viễn thông.

Lắp đặt các trạm thu phát tín hiệu tại các Đội chữa cháy, CNCH khu vực Đồng Đăng, Đội chữa cháy, CNCH khu vực II (huyện Chi Lăng), các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực III (huyện Lộc Bình), khu vực IV (huyện Bình Gia), khu vực V (huyện Văn Lãng); bo thiết bị bộ đảm phục vụ chữa cháy, CNCH tại Đội Công tác sung chữa cháy và CNCH, Đội chữa cháy và CNCH khu vực Đồng Đăng, Đội chữa cháy và CNCH khu vực II (huyện Chi Lăng) và các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực III (huyện Lộc Bình), khu vực IV (huyện Bình Gia), khu vực V (huyện Văn Lãng), thứ tự ưu tiên theo vị trí trụ sở nào được đầu tư trước thì lắp đặt, bổ sung trước.

1.9.2.5. Về trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Việc trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 60/2015/TT-BCA ngày 09/11/2015 của Bộ Công an quy định về tiêu chuẩn, định mức trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC; Thông tư số 07/2020/TT-BCA ngày 10/01/2020 của Bộ Công an quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trong Công an nhân dân; nếu chưa đảm bảo được thì trước mắt các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực phải được trang bị tối thiểu các phương tiện chữa cháy cơ giới cơ bản.

2. Hạ tầng xã hội

2.1. Y tế, chăm sóc sức khỏe

Xây dựng hạ tầng y tế tỉnh Lạng Sơn từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở đồng bộ, hiện đại; đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng và xây dựng mới các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập; đồng thời cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế đã có tuổi thọ lâu năm, xuống cấp nhằm đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao và đa dạng trong công

tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của nhân dân. Khuyến khích đầu tư phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập, bao gồm các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại các vùng đô thị; các Phòng khám đa khoa và các Trung tâm chăm sóc sức khỏe tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Khuyến khích đầu tư, xây dựng mới các cơ sở y tế ngoài công lập như bệnh viện đa khoa và bệnh viện chuyên khoa tư nhân. Rà soát, đầu tư, nâng cấp, mở rộng hạ tầng y tế, tăng số giường bệnh nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh từ tuyến tỉnh đến tuyến dưới. Trong đó, ưu tiên cho các trung tâm y tế huyện/thành phố nhằm nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân và nhằm giảm thiểu tối đa cho tuyến tỉnh quá tải và giảm kinh phí khám chữa bệnh, ăn ở, đi lại cho bệnh nhân và gia đình bệnh nhân, cũng như giảm áp lực lên các cơ sở tuyến Trung ương.

Phát triển mạng lưới khám chữa bệnh theo địa bàn dân cư. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở khám chữa bệnh theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và hiện đại hóa. Xây dựng một số cơ sở y tế tuyến tỉnh theo hướng chuyên sâu và hiện đại.

Tổng diện tích đất quy hoạch lĩnh vực y tế đến năm 2030 là 123ha, trong đó diện tích các đơn vị hiện có là 75ha, quy hoạch mở rộng phát triển cơ sở mới là 48ha.

Đối với cơ sở y tế công lập: củng cố, phát triển quy mô, nâng hạng các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hiện có để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe đặc thù theo nhóm tuổi. Tiếp tục hiện đại hóa và nâng cấp các trung tâm y tế cấp huyện theo mô hình trung tâm y tế đa chức năng và trực tiếp quản lý các trạm y tế xã, phường, thị trấn.

Đối với cơ sở y tế ngoài công lập: phát triển y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó ưu tiên tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các bệnh viện ngoài công lập (đặc biệt là các bệnh viện chuyên khoa như mắt, sản nhi, ung bướu...) chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại, được bố trí tại các vùng đô thị, KCN – dịch vụ, đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh. Đồng thời, khuyến khích những người có chuyên môn về y tế mở các phòng khám tư nhân và các dịch vụ y tế khác, đặc biệt là tại các vùng nông thôn – nơi người dân có nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhưng không có điều kiện để xây dựng các bệnh viện hoặc cơ sở chăm sóc sức khỏe quy mô lớn.

Trong giai đoạn quy hoạch, tỉnh Lạng Sơn tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng một số công trình y tế như: Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn; Bệnh viện tâm thần tỉnh Lạng Sơn; Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn; Trung tâm y tế các huyện; Bệnh viện đa khoa tư nhân tại thành phố Lạng Sơn và huyện Hữu Lũng ... Sửa chữa, nâng cấp các trạm y tế cấp xã đủ điều kiện phục vụ người dân.

Theo Đề án tổng thể phát triển mạng lưới y tế Công an nhân dân đến năm 2030 của Bộ công an, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 02 cơ sở y tế Công an nhân dân gồm: Bệnh xá Công an tỉnh Lạng Sơn, Bệnh xá Trại tạm giam Công an tỉnh

Lạng Sơn. Các cơ sở y tế của ngành Công an là cơ sở khám chữa bệnh ban đầu, thực hiện chức năng y tế dự phòng cho cán bộ chiến sỹ Công an nhân dân, cán phạm, phạm nhân do lực lượng Công an quản lý, đồng thời tham gia công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân theo quy định của Bộ Công an và Bộ Y tế. Trong giai đoạn đến 2030, đầu tư nâng cấp Bệnh xá Công an tỉnh Lạng Sơn và Bệnh xá Trại tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn.

2.2. Giáo dục và đào tạo

- Đến năm học 2030 – 2031 toàn tỉnh có 618 trường các cấp, 02 trung tâm GDTX cấp tỉnh và 09 trung tâm GDNN – GDTX cấp huyện, 01 trường Cao đẳng Sư phạm.

- Phân đầu đến năm 2025 có 302 trường chuẩn quốc gia, đạt 45,8% tổng số trường. Đến năm 2030 có khoảng 55% - 56% trường mầm non, 58% - 59% trường tiểu học, 57% - 58% trường trung học cơ sở, khoảng 53% - 54% trường trung học phổ thông so với các trường cùng cấp đạt chuẩn quốc gia.

- Chỉ tiêu sử dụng đất các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT:

+ Quy mô trường mầm non không quá 20 nhóm lớp/trường. Số trẻ trung bình từ 30 – 35 trẻ/nhóm lớp. Diện tích đất tối thiểu cho 12m²/trẻ (đối với khu đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 10m²/trẻ).

+ Quy mô trường tiểu học không quá 30 lớp/trường. Số học sinh không quá 35 học sinh/lớp. Diện tích đất tối thiểu cho 10m²/học sinh (đối với khu đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m²/học sinh).

+ Quy mô trường THCS không quá 45 lớp/trường; số học sinh không quá 45 học sinh/lớp. Diện tích đất tối thiểu 10m²/học sinh (đối với khu đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m²/học sinh).

+ Quy mô trường THPT không quá 45 lớp/trường. Số học sinh không quá 45 học sinh/lớp. Diện tích đất tối thiểu cho 10m²/học sinh. Đối với trường nội trú diện tích tối thiểu 6m²/học sinh.

+ Quy mô trường có nhiều cấp học không quá 45 lớp/trường.

- Đầu tư, nâng cấp mở rộng diện tích các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT để đạt được trên mức tối thiểu, phục vụ tốt nhất cho nhu cầu sử dụng của học sinh.

2.2.1 Giáo dục Mầm non

Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 225 trường (sáp nhập 13 cặp trường, thành lập 03 trường mới tại Hữu Lũng và 01 tại Lộc Bình, dự kiến thành lập 3 trường trong giai đoạn 2023-2025); dự báo có khoảng 60.620 trẻ; 100% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; tỷ lệ huy động trên 98% trẻ mẫu giáo đến trường; tỷ lệ phòng học kiên cố đạt trên 88%. Nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ theo

hướng đạt chuẩn chất lượng; duy trì tỷ lệ phổ cập trẻ em 5 tuổi và tăng cường tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số theo hướng dẫn hàng năm.

Bảng 86: Quy hoạch mạng lưới mầm non giai đoạn 2021-2030

DVT: trường

| TT | Danh mục | Năm 2021 | Năm 2025 | Năm 2030 |
|----|--------------------|----------|----------------------|----------------------|
| 1 | Thành phố Lạng Sơn | 18 | 18 | 18 |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 24 | 24 | 23(-1) ⁷¹ |
| 3 | Huyện Chi Lăng | 22 | 20(-2) ⁷² | 20 |
| 4 | Huyện Hữu Lũng | 30 | 30 | 33(+3) ⁷³ |
| 5 | Huyện Văn Lãng | 18 | 18 | 17(-1) ⁷⁴ |
| 6 | Huyện Tràng Định | 20 | 17(-3) ⁷⁵ | 17 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 20 | 20 | 20 |
| 8 | Huyện Bình Gia | 20 | 16(-4) ⁷⁶ | 16 |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 18 | 18 | 18 |
| 10 | Huyện Lộc Bình | 27 | 27 ⁷⁷ | 27 |
| 11 | Huyện Đình Lập | 14 | 13(-1) ⁷⁸ | 13 |

2.2.2 Giáo dục phổ thông

2.2.2.1. Cấp Tiểu học

Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 138 trường (sáp nhập 48 cấp trường, xây mới 01 trường tại Hữu Lũng, 02 trường tại TP Lạng Sơn, dự kiến thành lập 1 trường tiểu học ngoài công lập giai đoạn 2023-2025); dự báo có khoảng 77.028 học sinh; tỷ lệ phòng học tiểu học kiên cố đạt trên 85%.

71 Sáp nhập Trường MN Hoa Đào, thị trấn Cao Lộc vào Trường MN thị trấn Cao Lộc.

72 Sáp nhập 02 cấp trường: Trường MN Bình Minh với MN Ánh Dương, Trường MN xã Lâm Sơn với Trường MN xã Liên Sơn thành Trường MN xã Lâm Sơn

73 Thành lập 03 trường MN tại huyện Hữu Lũng : 02 công lập và 01 tư thục.

74 Sáp nhập 01 cấp Trường MN: MN xã Nhạc Kỳ và Trường MN xã Hoàng Văn Thụ

75 Sáp nhập 03 cấp trường MN: MN Kháng Chiến với MN Hùng Việt, MN xã Chi Lăng với MN Chí Minh, MN Trung Thành với MN Tân Minh.

76 Sáp nhập 04 cấp trường MN: MN Quý Hoà với MN Vĩnh Yên, MN Bình La với MN Hồng Thái, MN Tân Hoà với MN Hoà Bình, MN Hoa Thám với MN Hưng Đạo

77 Sáp nhập 01 cấp trường MN: Trường MN Thống Nhất với MN Vân Mộng.

Thành lập mới trường Mầm non Ái Quốc

78 Sáp nhập cấp Trường MN Đồng Thắng với MN Cường Lợi

Bảng 87: Quy hoạch mạng lưới tiểu học giai đoạn 2021-2030*ĐVT: trường*

| TT | Danh mục | Năm 2021 | Năm 2025 | Năm 2030 |
|----|--------------------|----------|----------------------|----------------------|
| 1 | Thành phố Lạng Sơn | 11 | 11 | 13(+2) ⁷⁹ |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 16 | 14(-2) ⁸⁰ | 13(-1) ⁸¹ |
| 3 | Huyện Chi Lăng | 21 | 16(-5) ⁸² | 16 |
| 4 | Huyện Hữu Lũng | 23 | 15(-8) ⁸³ | 16(+1) ⁸⁴ |
| 5 | Huyện Văn Lãng | 15 | 13(-2) ⁸⁵ | 13 |
| 6 | Huyện Tràng Định | 12 | 9(-3) ⁸⁶ | 9 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 9 | 4(-5) ⁸⁷ | 4 |
| 8 | Huyện Bình Gia | 18 | 11(-7) ⁸⁸ | 11 |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 18 | 13(-5) ⁸⁹ | 13 |

⁷⁹ Tăng 02 trường TH: Tiểu học Tam Thanh 2 và Tiểu học Chi Lăng 2 do dự báo tăng quy mô số lớp, số học sinh trên địa bàn huyện

⁸⁰ Sáp nhập 02 cặp trường: TH xã Bảo Lâm và THCS xã Bảo Lâm thành trường TH và THCS xã Bảo Lâm, TH Hải Yên và THCS Hải Yên;

⁸¹ Sáp nhập cặp trường TH xã Xuân Long và PTDTBT THCS xã Xuân long thành Trường PTDTBT TH&THCS xã Xuân Long

⁸² Sáp nhập 05 cặp trường TH&THCS: TH xã Thượng Cường và THCS xã Thượng Cường thành Trường TH&THCS xã Thượng Cường, TH xã Vân Thủy với THCS xã Vân Thủy, TH xã Bằng Hữu với THCS xã Bằng Hữu, TH xã Bắc Thủy với THCS xã Bắc Thủy; Trường TH 2 thị trấn Chi Lăng với Trường TH 1 thị trấn Chi Lăng.

⁸³ Sáp nhập 08 cặp trường TH&THCS: TH xã Yên Vượng với THCS xã Yên Vượng, TH 2 xã Vân Nham với Trường THCS 2 Vân Nham, TH xã Hữu Liên với THCS xã Hữu Liên, TH xã Nhật Tiến với THCS xã Nhật Tiến, TH xã Hòa Lạc với THCS xã Hòa Lạc, TH xã Minh Hòa với THCS xã Minh Hòa, PTDTBT TH 1 Thiện Tân với PTDTBT THCS 1 xã Thiện Tân, PTDTBT TH 2 Thiện Tân với PTDTBT THCS 2 xã Thiện Tân

⁸⁴ Dự kiến thành lập 1 trường TH do dân số tăng

⁸⁵ Sáp nhập 02 cặp trường: PTDTBT TH xã Hồng Thái với PTDTBT THCS Hồng Thái, PTDTBT TH xã Bắc La với PTDTBT THCS Bắc La

⁸⁶ Sáp nhập 03 cặp trường: TH xã Kháng Chiến với THCS xã Kháng Chiến, TH xã Kim Đồng với THCS xã Kim Đồng, TH xã Đào Viên với THCS xã Đào Viên.

⁸⁷ Sáp nhập 05 cặp trường: TH và THCS Tú Xuyên với Trường PTDTBT TH Nà Lốc, TH Lương Năng với THCS Lương Năng, PTDTBT TH Hữu Lễ với PTDTBT THCS Hữu Lễ, THCS Đồng Giáp với PTDTBT TH Đồng Giáp; PTDTBT TH 1 Tri Lễ với Trường PTDTBT TH 2 Tri Lễ

⁸⁸ Sáp nhập 07 cặp trường: PTDTBT TH Hòa Bình với PTDTBT THCS Hòa Bình, PTDTBT TH Hưng Đạo với PTDTBT THCS Hưng Đạo, TH Minh Khai với THCS Minh Khai, PTDTBT TH Tân Tiến với PTDTBT TH Yên Lỗ, PTDTBT TH II Thiện Thuật và PTDTBT TH 1 Thiện Thuật, PTDTBT TH Nà Tân với PTDTBT TH Thiện Hòa, PTDT BT TH Vĩnh Quang với PTDT BT TH Hoa Thám

⁸⁹ Sáp nhập 05 cặp trường: TH xã Tân Thành với THCS xã Tân Thành, PTDTBT TH 1 xã Nhật Tiến với PTDTBT TH 2 xã Nhật Tiến, TH 1 xã Vũ Lễ với TH 2 xã Vũ Lễ, TH 1 xã Vũ Lăng với TH 2 xã Vũ Lăng, PTDTBT TH 1 xã Trấn Yên với PTDTBT TH 2 xã Trấn Yên

| TT | Danh mục | Năm 2021 | Năm 2025 | Năm 2030 |
|----|----------------|----------|----------------------|----------|
| 10 | Huyện Lộc Bình | 24 | 17(-7) ⁹⁰ | 17 |
| 11 | Huyện Đình Lập | 15 | 12(-3) ⁹¹ | 12 |

2.2.2.2. Cấp Trung học cơ sở

Đến năm 2030 toàn tỉnh có: 110 trường THCS (dự kiến thành lập 01 trường THCS ngoài công lập giai đoạn 2023-2025), 104 trường TH&THCS; 58.876 học sinh; tỷ lệ phòng học THCS kiên cố đạt trên 92%.

Bảng 88: Quy hoạch mạng lưới trung học cơ sở giai đoạn 2021-2030

ĐVT: trường

| TT | Danh mục | Năm 2021 | | Năm 2025 | | Năm 2030 | |
|----|--------------------|----------|---------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | | THCS | TH&THCS | THCS | TH&THCS | THCS | TH&THCS |
| 1 | Thành phố Lạng Sơn | 8 | 1 | 8 | 1 | 9(+1) ⁹² | 1 |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 15 | 7 | 12(-3) ⁹³ | 9(+2) ⁹⁴ | 11(-1) ⁹⁵ | 10(+1) ⁹⁶ |
| 3 | Huyện Chi Lăng | 17 | 4 | 12(-5) ⁹⁷ | 8(+4) ⁹⁸ | 12 | 8 |
| 4 | Huyện Hữu Lũng | 22 | 6 | 13(-9) ⁹⁹ | 14(+8) ¹⁰⁰ | 13 | 14 |

⁹⁰ Sáp nhập 07 cặp trường: TH Tam Gia với PTDTBT THCS Tam Gia thành TH &THCS Tam Gia, TH Tĩnh Bắc với PTDT BT THCS Tĩnh Bắc, TH Nam Quan với THCS Nam Quan, TH Ái Quốc với PTDT BT THCS Ái Quốc, TH Mẫu Sơn với PTDT BT THCS Mẫu Sơn, PTDTBT TH Minh Phát với PTDTBT THCS Minh Phát, TH Sản Viên I với TH Sản Viên II

⁹¹ Sáp nhập 03 cặp trường: TH 1 xã Lâm Ca với TH 2 xã Lâm Ca, TH I xã Đình Lập và TH II xã Đình Lập thành trường TH xã Đình Lập, TH xã Bắc Xa với PTDTBT THCS xã Bắc Xa

⁹² Thành lập trường THCS Lương Thế Vinh (xã Mai Pha)

⁹³ Giảm 1 trường do chuyển từ PTDT NT THCS thành PTDTNT THCS&THPT, Sáp nhập 02 cặp trường TH xã Bảo Lâm và THCS xã Bảo Lâm, TH Hải Yến và THCS Hải Yến,

⁹⁴ Tăng 2 trường do sáp nhập 2 cặp TH và THCS ở mục 79.

⁹⁵ Giảm do sáp nhập cặp trường TH xã Xuân Long và PTDTBT THCS xã Xuân Long

⁹⁶ Tăng do sáp nhập cặp trường ở mục 81

⁹⁷ Giảm 1 trường do chuyển từ PTDT NT THCS thành PTDTNT THCS&THPT, giảm 4 trường THCS do sáp nhập 4 cặp trường TH xã Bắc Thủy với Trường THCS xã Bắc Thủy, TH xã Vân Thủy với Trường THCS xã Vân Thủy, TH xã Bằng Hữu với THCS xã Bằng Hữu., TH xã Thượng Cường và THCS xã Thượng Cường.

⁹⁸ Tăng 04 trường TH&THCS do sáp nhập 04 cặp trường ở mục 83

⁹⁹ Giảm 1 trường do chuyển từ PTDT NT THCS thành PTDTNT THCS&THPT, sáp nhập 8 cặp trường TH xã Yên Vượng với THCS xã Yên Vượng, TH 2 xã Vân Nham với THCS xã 2 Vân Nham, TH xã Hữu Liên với THCS xã Hữu Liên, TH xã Nhật Tiến với THCS xã Nhật Tiến, TH xã Hòa Lạc với THCS xã Hòa Lạc, TH xã Minh Hòa với THCS xã Minh Hòa, PTDTBT TH 1 Thiện Tân với PTDTBT THCS 1 xã Thiện Tân, PTDTBT TH 2 Thiện Tân với PTDTBT THCS 2 xã Thiện Tân.

¹⁰⁰ Tăng 8 trường do sáp nhập 8 cặp trường TH&THCS ở mục 85

| TT | Danh mục | Năm 2021 | | Năm 2025 | | Năm 2030 | |
|----|------------------|----------|---------|-----------------------|-----------------------|----------|---------|
| | | THCS | TH&THCS | THCS | TH&THCS | THCS | TH&THCS |
| 5 | Huyện Văn Lãng | 14 | 4 | 11(-3) ¹⁰¹ | 6(+2) ¹⁰² | 11 | 6 |
| 6 | Huyện Trảng Định | 10 | 14 | 7(-3) ¹⁰³ | 17(+3) ¹⁰⁴ | 7 | 17 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 7 | 15 | 3(-4) ¹⁰⁵ | 17(+2) ¹⁰⁶ | 3 | 17 |
| 8 | Huyện Bình Gia | 13 | 6 | 10(-3) ¹⁰⁷ | 9(+3) ¹⁰⁸ | 10 | 9 |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 15 | 4 | 13(-2) ¹⁰⁹ | 5(+1) ¹¹⁰ | 13 | 5 |
| 10 | Huyện Lộc Bình | 18 | 8 | 12(-6) ¹¹¹ | 14(+6) ¹¹² | 12 | 14 |
| 11 | Huyện Đình Lập | 10 | 2 | 8(-2) ¹¹³ | 3(+1) ¹¹⁴ | 8 | 3 |

2.2.2.3. Cấp Trung học phổ thông

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 29 trường THPT (tăng 05 trường tại: TP Lạng Sơn và các huyện Văn Lãng, Hữu Lũng, Cao Lộc, Lộc Bình; giảm 01 trường tại TP. Lạng Sơn); 01 trường THPT&THCS tại Trảng Định; 01 trường THPT DTNT;

¹⁰¹ Giảm 1 trường do chuyển từ PTDT NT THCS thành PTDTNT THCS&THPT, sáp nhập 02 cặp trường PTDTBT TH xã Hồng Thái với PTDTBT THCS Hồng Thái, PTDTBT TH xã Bắc La với PTDTBT THCS Bắc La

¹⁰² Tăng 02 trường do sáp nhập 2 cặp trường TH&THCS ở mục 87

¹⁰³ Sáp nhập 03 cặp trường TH xã Kháng Chiến với THCS xã Kháng Chiến, TH xã Kim Đồng với THCS xã Kim Đồng; TH xã Đào Viên với THCS xã Đào Viên

¹⁰⁴ Tăng do sáp nhập 03 cặp trường TH&THCS ở mục 89

¹⁰⁵ Giảm 1 trường do chuyển từ PTDT NT THCS thành PTDTNT THCS&THPT, Giảm 03 trường do sáp nhập 03 cặp trường TH Lương Năng với THCS Lương Năng, PTDTBT TH Hữu Lễ với PTDTBT THCS Hữu Lễ, THCS Đồng Giáp với Trường PTDTBT TH Đồng Giáp

¹⁰⁶ Giảm 01 trường do sáp nhập 01 cặp trường PTDTBT TH và THCS Liên Hội với TH và THCS Liên Hội
Tăng 03 trường do sáp nhập 03 cặp trường TH và THCS ở mục 91

¹⁰⁷ Sáp nhập 03 cặp trường PTDTBT TH Hòa Bình với PTDTBT THCS Hòa Bình, PTDTBT TH Hưng Đạo với PTDTBT THCS Hưng Đạo, TH Minh Khai với THCS Minh Khai

¹⁰⁸ Do sáp nhập 03 cặp trường TH&THCS ở mục 93

¹⁰⁹ Giảm 1 trường do chuyển từ PTDT NT THCS thành PTDTNT THCS&THPT, sáp nhập cặp trường TH xã Tân Thành với THCS xã Tân Thành

¹¹⁰ Tăng do sáp nhập cặp TH&THCS ở mục 95

¹¹¹ Giảm 06 trường do sáp nhập 06 cặp trường TH Tĩnh Bắc với PTDT BT THCS Tĩnh Bắc, TH Nam Quan với Trường THCS Nam Quan, TH Ái Quốc với PTDT bán trú THCS Ái Quốc, TH Mẫu Sơn với PTDT BT THCS Mẫu Sơn, PTDT BT TH Minh Phát với PTDT BT THCS Minh Phát, TH Tam Gia với PTDT BT THCS Tam Gia

¹¹² Tăng 06 trường TH&THCS do sáp nhập 06 cặp trường ở mục 97

¹¹³ Giảm 1 trường do chuyển từ PTDT NT THCS thành PTDTNT THCS&THPT, giảm 1 trường do sáp nhập TH xã Bắc Xa với PTDTBT THCS xã Bắc Xa

¹¹⁴ Tăng 1 trường do sáp nhập 1 cặp trường ở mục 99

10 trường PTDTNT THCS&THPT có 27.240 học sinh; tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia đạt 75-80%; tỷ lệ phòng học THPT kiên cố đạt trên 99%.

Bảng 89: Quy hoạch mạng lưới trung học phổ thông giai đoạn 2021-2030

DVT: trường

| TT | Danh mục | Năm 2021 | Năm 2025 | Năm 2030 |
|----|--------------------|----------|----------------------|----------------------|
| 1 | Thành phố Lạng Sơn | 5 | 4(-1) ¹¹⁵ | 5(+1) ¹¹⁶ |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 3 | 4(+1) | 5(+1) ¹¹⁷ |
| 3 | Huyện Chi Lăng | 3 | 4(+1) | 4 |
| 4 | Huyện Hữu Lũng | 3 | 4(+1) | 5(+1) ¹¹⁸ |
| 5 | Huyện Văn Lãng | 1 | 3(+2) ¹¹⁹ | 3 |
| 6 | Huyện Tràng Định | 3 | 3 | 3 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 2 | 3(+1) | 3 |
| 8 | Huyện Bình Gia | 3 | 3 | 3 |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 2 | 3(+1) | 3 |
| 10 | Huyện Lộc Bình | 4 | 4 | 5(+1) ¹²⁰ |
| 11 | Huyện Đình Lập | 1 | 2(+1) | 2 |

2.2.2.4. Hệ thống trường giáo dục dân tộc

Tiếp tục củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các xã đặc biệt khó khăn và học sinh người dân tộc trên địa bàn; xây dựng mô hình trường điểm cấp tiểu học, hệ thống trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành các mô hình đi đầu trong đổi mới giáo dục trong tỉnh. Khuyến khích các nhà trường ở vùng dân tộc và miền núi tổ chức dạy tiếng dân tộc cho học sinh. Nâng tỷ lệ học sinh DTNT lên 10%.

Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú tuân thủ theo Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 23/02/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú với quy mô 200 lớp, 6000 học sinh (chiếm 10% học sinh dân tộc thiểu số cấp THCS, THPT).

¹¹⁵ Trường THPT Dân lập Ngô Thì Sĩ giải thể

¹¹⁶ Thêm 01 trường THPT tại TP Lạng Sơn quy mô 20 lớp

¹¹⁷ Thêm 01 trường THPT tại Cao Lộc quy mô 15 lớp

¹¹⁸ Thêm 01 trường THPT tại Hữu Lũng quy mô 15 lớp

¹¹⁹ Thành lập THPT Hội Hoan tách từ THPT Văn Lãng

¹²⁰ Thêm 01 trường THPT tại Lộc Bình quy mô 15 lớp

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho trường PTDTBT theo hướng chuẩn hóa. Từng bước xây dựng hệ thống trường PTDTBT là nòng cốt trong hệ thống giáo dục dân tộc, nhằm tạo nguồn đào tạo nguồn nhân lực người DTTS chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu phát triển KTXH tỉnh Lạng Sơn.

Tập trung đầu tư xây dựng mới, sửa chữa hệ thống phòng học, các phòng chức năng, phòng ở cho học sinh và các công trình vệ sinh, nước sạch, nhà bếp, nhà ăn cho các trường mầm non, dân tộc nội trú, dân tộc bán trú.

Bảng 90: Quy hoạch hệ thống trường PTDT nội trú giai đoạn 2021-2030

ĐVT: trường

| TT | Trường PTDTNT huyện | Năm 2021 | Năm 2025 | Năm 2030 |
|----|---------------------|----------|----------|----------|
| 1 | Bắc Sơn | 1 | 1 | 1 |
| 2 | Bình Gia | 1 | 1 | 1 |
| 3 | Cao Lộc | 1 | 1 | 1 |
| 4 | Chi Lăng | 1 | 1 | 1 |
| 5 | Đình Lập | 1 | 1 | 1 |
| 6 | Hữu Lũng | 1 | 1 | 1 |
| 7 | Lộc Bình | 1 | 1 | 1 |
| 8 | Tràng Định | 1 | 1 | 1 |
| 9 | Văn Lãng | 1 | 1 | 1 |
| 10 | Văn Quan | 1 | 1 | 1 |
| 11 | THPT DTNT tỉnh | 1 | 1 | 1 |

2.2.2.5. Giáo dục đặc biệt dành cho trẻ khuyết tật

Thành lập 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại TP Lạng Sơn nhằm đáp ứng nhu cầu và tạo cơ hội học tập của trẻ em khuyết tật có khả năng đi học.

Duy trì và đầu tư cho giáo dục hòa nhập tại các cơ sở giáo dục tại các địa phương (về nhân sự, cơ sở vật chất, phòng học...).

2.2.4 ~~Giáo dục thường xuyên – giáo dục nghề nghiệp~~

Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn.

Sắp xếp, đổi mới mô hình trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên; trung tâm ngoại ngữ - tin học; tỷ lệ phòng học kiên cố của các trung tâm đạt trên 95%; trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Bảng 91: Quy hoạch phát triển giáo dục thường xuyên giai đoạn 2021-2030*ĐVT: trường*

| TT | Tên trường | Năm 2021 | Năm 2025 | Năm 2030 |
|----|-------------------------------|----------|----------|----------|
| 1 | Trung tâm GDTX GDNN cấp huyện | 9 | 9 | 9 |
| 2 | Trung tâm GDTX cấp tỉnh | 2 | 2 | 2 |

Nâng cao chất lượng, hiệu quả GDNN theo 3 cấp trình độ; tập trung đào tạo nghề cho lao động nông thôn để chuyển dịch cơ cấu lao động, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng NTM. Chú trọng đầu tư phát triển trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn đủ năng lực đào tạo một số nghề đạt chuẩn quốc gia và khu vực, đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động chất lượng cao cho các ngành kinh tế mũi nhọn, khu KTCK, KCN, khu chế xuất.

Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Lạng Sơn đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề của một nước phát triển, có thu nhập cao; Cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị đào tạo, chất lượng đội ngũ Nhà giáo của các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn được hoàn thiện đáp ứng yêu cầu đào tạo lao động có tay nghề cao, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường trong và nước ngoài.

Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN tại tất cả các địa phương trong tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động, tiếp tục đầu tư các điều kiện đảm bảo chất lượng để mở rộng quy mô đào tạo nghề cho trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp của các cơ sở GDNN với các ngành, nghề đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh.

Tăng tính liên kết ngành giữa mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các hệ thống giáo dục đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân thông qua việc phát triển mở rộng hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gắn với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo các nghề trọng điểm, các doanh nghiệp lớn.

Đa dạng, linh hoạt hình thức, cách thức để có thể đánh giá rộng rãi các nghề từ đó tiến hành cung cấp thông tin sàng lọc ngay từ quá trình tuyển sinh của các cơ sở giáo dục quốc dân.

Xây dựng mới tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; cập nhật, bổ sung tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được xây dựng trong giai đoạn 2011 – 2015 đảm bảo tương thích với tiêu chuẩn kỹ năng nghề khu vực ASEAN, APEC với sự tham gia của các Bộ, ngành, doanh nghiệp. Đàm phán, công nhận kỹ năng nghề giữa Việt Nam và các nước trong ASEAN; liên kết, hội nhập khu vực và quốc tế về tiêu chuẩn nghề.

Gia tăng các chương trình, hoạt động định hướng nghề nghiệp, kỹ năng nghề cơ bản cho các cơ sở giáo dục phổ thông, đồng thời huy động, kêu gọi sự tham gia của các tổ chức tuyển dụng và sử dụng lao động trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo.

Tăng cường các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp đã được Bộ LĐ-TB&XH tham mưu trình Chính phủ ban hành nhằm khuyến khích học sinh, người lao động, các đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế tham gia học nghề, tạo việc làm. Cụ thể như hỗ trợ học phí đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng; tín dụng HS-SV; đào tạo nội trú đối với HS-SV người dân tộc thiểu số; hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng...

Triển khai có hiệu quả Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”; đẩy mạnh việc xây dựng và nhân rộng mô hình xã học tập, huyện học tập và đến năm 2030 tỉnh được công nhận là tỉnh học tập của Việt Nam.

2.2.4 Giáo dục cao đẳng – đại học

Định hướng phát triển trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn thành phân hiệu cơ sở giáo dục đại học/trường đại học phù hợp với Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt, quỹ đất dành cho trường đại học khoảng 35 ha.

Đến năm 2030, diện tích Trường Cao Đẳng Sư phạm Lạng Sơn vẫn đủ phục vụ cho nhu cầu đào tạo. Tuy nhiên cần nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng của Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn như khu nhà hành chính, giảng đường, kí túc xá, sân tập; bổ sung trang thiết bị dạy học hiện đại cho phòng học, phòng thí nghiệm, nhà thực hành, thư viện... để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Quy mô đến năm 2030 là 3.750 sinh viên; phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, chuẩn bị các điều kiện để nâng cấp thành Trường Đại học Lạng Sơn giai đoạn sau 2030.

Đầu tư xây dựng cơ sở mới của Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ tại thành phố Lạng Sơn.

2.2.5 Phương án phân bổ quỹ đất

- Đối với các cơ sở giáo dục mới thành lập trong thời kỳ quy hoạch, cần bố trí đủ quỹ đất theo quy định về diện tích đất/học sinh, đất xây dựng phòng học, phòng chức năng,..

- Đối với các cơ sở giáo dục cần bổ sung, quy hoạch, bố trí đảm bảo đủ diện tích cần thiết.

- Căn cứ vào quy mô học sinh dự báo cho đến năm 2025 và 2030, trên cơ sở thực trạng đất kiểm kê của từng trường và Định mức diện tích khu đất xây dựng cho từng loại hình trường được quy định theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 (m²/hs).

- Tính đến năm 2030, trên địa bàn toàn tỉnh cần tối thiểu khoảng 88,24 ha diện tích đất dành cho trường mầm non, khoảng 240 ha diện tích đất dành cho giáo dục tiểu học và trung học cơ sở (trong đó diện tích tiểu học chiếm khoảng 47%, còn lại là diện tích trung học cơ sở) và khoảng 57 ha diện tích dành cho trường Trung học phổ thông.

2.3. Văn hóa, thể thao

2.3.1 Văn hóa

Bảo tồn, tu bổ di tích: Triển khai thực hiện Quy hoạch bảo quan, tu bổ, phục hồi khu vực Di tích quốc gia đặc biệt Chi Lăng, huyện Chi Lăng (gồm: 24 điểm di tích quốc gia đặc biệt, diện tích 284,23 ha, 22 điểm di tích quốc gia, diện tích 150,41 ha thuộc Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chi Lăng; Đền Chi Lăng, diện tích 100 ha và vùng không gian cảnh quan kết nối, diện tích 1.894,2 ha) và Khu vực Di tích quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Bắc Sơn (gồm: 12 điểm di tích: Bó Tát, Nà Kheo, Sa Khao, Mỏ Rẹ, đình Nông Lục, đền Mỏ Nhài, Thâm Thoong – Dập Dị, Trường Vũ Lăng, Khuổi Nọi, Lân Pán, Lân Táy – Mỏ Pia, đèo Tam Canh và khu vực cảnh quan tự nhiên gắn với các điểm di tích) nhằm bảo tồn, tôn tạo, chống xuống cấp, xâm hại và mất dấu vết di tích, đồng thời phát huy hiệu quả các giá trị của di tích xứng tầm là một Di tích quốc gia đặc biệt.

Ngoài ra, chú trọng công tác bảo tồn, tu bổ, tôn tạo đối với từng loại hình di tích. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị huỷ hoại.

Phát huy các giá trị của di tích trong việc giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa và truyền thống văn hiến của dân tộc cho nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ nhằm huy động mọi nguồn lực của toàn xã hội cùng tham gia bảo tồn và phát huy giá trị hệ di tích trên địa bàn tỉnh. Lấy di sản văn hóa là nền tảng, động lực để phát triển du lịch.

Đẩy mạnh công tác khoanh vùng bảo vệ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các di tích gắn với việc xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thư viện: Phát triển thư viện tỉnh trở thành thư viện trung tâm của tỉnh, chủ trì và phối hợp các hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ trong mạng lưới thư viện công cộng của tỉnh và phát triển văn hóa đọc trên địa bàn; thực hiện việc chuyển đổi số và liên thông liên kết giữa các thư viện, cung cấp các loại hình dịch vụ và sản phẩm thông tin, thư viện phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, giải trí của nhân dân trên địa bàn. Kiện toàn, củng cố thư viện cấp huyện đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện và trang thiết bị theo quy định của Luật Thư viện và Nghị định số 93/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ. Phát triển hệ thống thư viện xã, không gian đọc, phòng đọc, tủ sách cơ sở, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng nhằm nâng cao hiệu quả học tập suốt đời, nâng cao dân trí, phát triển văn hóa đọc, xây dựng xã hội học tập của người dân.

Đầu tư xây mới trụ sở thư viện tỉnh với diện tích khoảng 10-15.000m² tại địa điểm thuận tiện cho việc tổ chức các hoạt động phục vụ nhân dân, có quy mô và công năng phù hợp, bảo đảm điều kiện cho thư viện thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ. Xây mới 04 thư viện huyện (*Văn Quan, Cao Lộc, Đình Lập, Văn*

Lãng); nâng cấp từ 02 thư viện huyện (*Lộc Bình, Chi Lãng*). Xây dựng mới 02 thư viện cấp huyện (*TP Lạng Sơn, Tràng Định*); Sửa chữa, nâng cấp 03 Thư viện huyện (*Bắc Sơn, Bình Gia, Hữu Lũng*); Tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất cho thư viện xã.

Bảo tàng, nhà lưu niệm, nhà trưng bày: Xây dựng Dự án chỉnh lý, đổi mới hệ thống trưng bày Nhà trưng bày Bảo tàng tỉnh; Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý kho hiện vật của Bảo tàng tỉnh. Đầu tư hệ thống kho tàng bảo quản hiện vật, đáp ứng tiêu chuẩn kho bảo quản của bảo tàng hạng II. Xây dựng mới Bảo tàng Chi Lãng quy mô 5 ha (với 09 hạng mục công trình) tại phía Tây Bắc hồ Bải Hào, giáp đường sắt và đường cao tốc. Xây mới khu trưng bày tưởng niệm đồng chí Lương Văn Tri, thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan. Nâng cấp Nhà trưng bày Vũ Lãng, xã Vũ Lãng, huyện Bắc Sơn. Nâng cấp nhà trưng bày Bảo tàng Khởi nghĩa Bắc Sơn.

Các công trình văn hóa: Xây mới 04 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và truyền thông cấp huyện (*Hữu Lũng, Tràng Định, Lộc Bình, Đình Lập*); nâng cấp, cải tạo 03 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và truyền thông huyện (*Văn Lãng, Cao Lộc, Văn Quan*) đảm bảo đạt chuẩn theo quy định. Xây mới 50 Nhà Văn hóa (Trung tâm Văn hóa – Thể thao) xã. Xây mới 397 Nhà văn hóa thôn và nâng cấp, cải tạo cho 424 Nhà Văn hóa thôn (bao gồm cả mua trang thiết bị) thuộc thôn đặc biệt khó khăn, thôn thuộc xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã ATK.

Nâng cấp và cải tạo cơ sở vật chất của Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh (khu trụ sở 2) và Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng đảm bảo đáp ứng yêu cầu hoạt động chuyên môn và phục vụ tốt cho nhân dân

Đầu tư xây mới Trung tâm triển lãm và tổ chức sự kiện văn hóa, quy mô diện tích dự kiến khoảng 15.000m². Nâng cấp, cải tạo 03 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện (*Chi Lãng, Bình Gia, Bắc Sơn*). Xây dựng mới 50 Nhà Văn hóa (Trung tâm Văn hóa – Thể thao) xã. Nâng cấp, cải tạo 30 Nhà Văn hóa (Trung tâm Văn hóa – Thể thao) xã. Xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua trang thiết bị cho khoảng 300 Nhà văn hóa thôn đảm bảo đạt chuẩn theo quy định.

Huy động các nguồn lực xã hội, đầu tư xây dựng các trung tâm công nghiệp văn hóa như: phòng trưng bày, quảng cáo thủ công mỹ nghệ, phòng chiếu phim hiện đại phục vụ nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của nhân dân cũng như nhu cầu quảng bá về hoạt động sáng tạo văn hóa, sản xuất các sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Quy mô, hình thức phụ thuộc quỹ đất, khả năng đầu tư và có thể được xây dựng bên trong tổ hợp, trung tâm thương mại hoặc nhà văn hoá đa năng.

2.3.3 Thế lực thể thao

Đến năm 2030, xây dựng mới một số hạng thuộc Khu liên hợp TDTT tỉnh Lạng Sơn, cũng như các hạng mục cấp huyện, cấp xã đảm bảo đạt chuẩn theo quy định; phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt văn hóa văn nghệ, TDTT cho nhân dân.

2.4. Khoa học và công nghệ

Đầu tư tiềm lực, nâng cao hiệu quả của các Trung tâm hiện có, giữ vai trò hạt nhân trong hệ thống KH-CN của tỉnh, thu hút nguồn nhân lực KH-CN, chủ động liên kết và liên kết có hiệu quả với các cơ quan KH-CN bên ngoài.

- Đầu tư xây dựng mới 01 trại thực nghiệm khoa học công nghệ tại xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn.

- Tiếp tục ổn định và phát triển Trung tâm Ứng dụng, phát triển khoa học – công nghệ và đo lường, chất lượng sản phẩm theo Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH-CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đầu tư mới và nâng cấp phòng thí nghiệm, thử nghiệm, nhà xưởng và tăng cường trang thiết bị kỹ thuật Trung tâm ứng dụng, phát triển KH-CN và đo lường chất lượng sản phẩm; Đầu tư trang thiết bị Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường Lạng Sơn; Đầu tư trang thiết bị xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;... Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao chất lượng cho đội ngũ làm công tác quản lý khoa học và đội ngũ làm công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực.

2.5. An sinh xã hội

2.5.1 Quy hoạch mạng lưới dịch vụ giải quyết việc làm

Mở rộng mạng lưới các trung tâm dịch vụ việc làm tại những khu vực có tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nhanh như TP Lạng Sơn – Cao Lộc, huyện Chi Lăng, huyện Hữu Lũng. Thành lập các sàn giao dịch việc làm ở các huyện/TP vùng động lực là TP Lạng Sơn – Cao Lộc, huyện Chi Lăng, huyện Hữu Lũng.

2.5.2 Quy hoạch mạng lưới đào tạo nghề

Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Duy trì ổn định mạng lưới giáo dục nghề nghiệp hiện có. Đồng thời nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu đào tạo lao động có tay nghề cao, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường.

2.5.3 Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

- Đến năm 2030, toàn tỉnh Lạng Sơn có 04 cơ sở trợ giúp xã hội công lập, với tổng quy mô phục vụ của các cơ sở như sau:

+ Đặt tại thành phố Lạng Sơn 02 Cơ sở bảo trợ xã hội gồm: Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Lạng Sơn; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi với số lượng khoảng 400 đối tượng/năm.

+ Đặt Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại 02 huyện với số lượng: 300 đối tượng/năm;

2.5.4 Quy hoạch mạng lưới cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công

Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Điều dưỡng người có công (bổ sung nhiệm vụ nuôi dưỡng), cụ thể: Cải tạo, nâng cấp quy mô điều dưỡng của Trung tâm từ 82 giường lên 120 giường. Bổ sung nhà nuôi dưỡng đối tượng người có công; Bổ sung hệ thống trang thiết bị (thiết bị y tế, điều dưỡng); Đầu tư hệ thống đường dạo quanh Trung tâm (làm đường dạo đi bộ trên các đồi cây thuộc Trung tâm quản lý).

2.5.5 Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ (NTLS)

Tiếp tục đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ hiện có, đầu tư xây dựng các Nhà bia ghi tên liệt sĩ cấp xã đối với những xã, phường, thị trấn chưa có Nhà bia ghi tên liệt sĩ.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống nghĩa trang liệt sĩ hiện có đảm bảo đủ số mộ dự phòng để thực hiện công tác quy tập mộ liệt sĩ; các nghĩa trang được đầu tư khang trang, bền đẹp.

2.5.6 Phòng chống tệ nạn xã hội

Đến năm 2030 nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh đáp ứng điều kiện tại Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ, bổ sung thêm chức năng chăm sóc phục hồi chức năng người tâm thần.

Quy mô: Số đối tượng chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở 700 đối tượng; Số đối tượng được trợ giúp tại cộng đồng 200 đối tượng/năm.

Bảng 92. Bảng các cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh Lạng Sơn đến 2030

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Diện tích dự kiến (ha) |
|-----------|---|---------------------|------------------------|
| I | Công trình nâng cấp cải tạo | | |
| 1 | Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp | TP Lạng Sơn mở rộng | 0,95 |
| 2 | Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Lạng Sơn | TP Lạng Sơn mở rộng | 17,2 |
| 3 | Trung tâm Hy vọng Lộc Bình | H. Lộc Bình | 0,45 |
| 4 | Trung tâm Hy vọng Lạng Sơn | H Hữu Lũng | 1,24 |
| 5 | Mái ấm tình thương Vinh Sơn | H Tràng Định | 0,14 |
| 6 | Trung tâm điều dưỡng người có công | TP Lạng Sơn | |
| II | Công trình xây dựng mới | | |
| 1 | Trung tâm trợ giúp xã hội tỉnh Lạng Sơn | TP Lạng Sơn mở rộng | 6,57 |
| 2 | Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp | H. Văn Lãng | 5,00 |
| 3 | Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp | H. Đình Lập | 6,56 |

2.5.7 Từ năm 2030 đến năm 2050

Đến năm 2050, toàn tỉnh Lạng Sơn có 12 cơ sở trợ giúp xã hội công lập với tổng quy mô phục vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội như sau:

+ Đặt tại thành phố Lạng Sơn 02 Cơ sở bảo trợ xã hội gồm: Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi với số lượng: 400 đối tượng/năm.

+ Đặt tại huyện 10 Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp (tiếp nhận các đối tượng của huyện): 1.500 đối tượng/năm.

2.4 Trục sở cơ quan, đơn vị hành chính, nhà ở

Cơ bản theo các vị trí đã được quy hoạch và đầu tư xây dựng tại khu vực trung tâm huyện, xã, một số vị trí công trình có điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu phát triển hiện nay.

Các công trình giữ lại hiện có: Cần nghiên cứu cải tạo ngoại thất đối với một số công trình quan trọng của khu trung tâm. Đặc biệt là quy hoạch sân, vườn cây cảnh phía trước tạo bộ mặt kiến trúc mới cho công trình.

Các công trình xây mới phát triển theo hướng hợp khối, nâng tầng, trú trọng phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật: Sân, vườn, cây xanh, điện, nước.

Tận dụng quỹ đất hiện có tạo mặt bằng rộng, xây dựng các trục đường giao thông chính, đường nhánh song song và vuông góc chạy qua các cơ quan hành chính.

2.7 Dịch vụ

2.7.1 Hệ thống du lịch

- Đầu tư phát triển hệ thống khách sạn và các công trình dịch vụ du lịch chất lượng cao: Trong tiến trình hội nhập của du lịch cả nước với khu vực và thế giới, các tiêu chuẩn về dịch vụ du lịch phải được nâng cao phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Chính vì vậy, việc đầu tư nâng cấp và xây dựng mới hệ thống khách sạn và các công trình dịch vụ chất lượng cao (tổ hợp thể thao, khu hội chợ, hội nghị, hội thảo, các nhà hàng...) ở Lạng Sơn là hết sức quan trọng.

- Phát triển hệ thống cơ sở lưu trú du lịch:

Tiếp tục đầu tư phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng hệ thống cơ sở lưu trú du lịch.

+ Về số lượng: Đáp ứng đủ số lượng buồng lưu trú theo dự báo: Năm 2030, toàn tỉnh cần có 13.000 buồng lưu trú, trong đó có 3.200 buồng đạt tiêu chuẩn xếp hạng từ 3 - 5 sao.

+ Về chất lượng: Đầu tư phát triển hệ thống khách sạn, các cơ sở lưu trú cao cấp ở TP Lạng Sơn, huyện Chi Lăng, huyện Bắc Sơn, huyện Hữu Lũng... và các điểm khu vực có tiềm năng du lịch lớn và các khu du lịch trọng điểm (khu du lịch Mẫu Sơn, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn, khu du lịch sinh thái, cộng đồng Hữu Liên...). Đối với các khu, điểm du lịch mà sản phẩm chủ yếu là du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng hoặc du lịch dựa vào tự nhiên, cần chú

trọng phát triển hệ thống lưu trú sinh thái, hệ thống lưu trú trong các khu dân cư (homestay)...

- Phát triển các cơ sở dịch vụ du lịch:

Cùng với việc phát triển số lượng và nâng cao chất lượng hệ thống cơ sở lưu trú, Lạng Sơn cần đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng du lịch, các trung tâm tổ chức sự kiện (khu hội nghị, hội thảo, hội chợ), các cơ sở dịch vụ du lịch bổ trợ khác. Đây là một trong những hạn chế hiện nay của du lịch Lạng Sơn. Để góp phần đa dạng hóa các loại hình và sản phẩm du lịch của Lạng Sơn, một trong những định hướng ưu tiên đầu tư xây dựng trong thời gian tới là lựa chọn các dự án đầu tư xây dựng các công trình thể thao tổng hợp, khu hội chợ triển lãm, khu hội nghị hội thảo để phát triển du lịch MICE. Đối với khu hội chợ triển lãm và hội nghị - hội thảo quốc tế cần phải gắn với khu trung tâm TP Lạng Sơn, với khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn và với các khu KTCK. Với mục tiêu phát triển du lịch và đáp ứng nhu cầu cho số lượng khách du lịch đến Lạng Sơn trong những năm tới, cần có những ưu tiên đầu tư phù hợp để phát triển hệ thống nhà hàng ăn uống du lịch gắn với việc phát triển hệ thống cơ sở lưu trú du lịch.

Ngoài ra cần phát triển mở rộng các dịch vụ bổ trợ khác như các công trình thể thao tổng hợp; các cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe hiện đại, chất lượng cao... để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch, đặc biệt là thị trường khách có nhu cầu cao về các dịch vụ vui chơi giải trí, thể thao; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp...

- Phát triển các công trình dịch vụ vui chơi giải trí:

+ Phát triển các loại hình vui chơi giải trí cao cấp tại khu vực TP Lạng Sơn, khu vực Bắc Sơn, Bình Gia, Lộc Bình, các khu KTCK và các khu du lịch.

+ Phát triển các loại hình vui chơi giải trí dân gian kết hợp hiện đại ở TP Lạng Sơn và các trung tâm phụ trợ khác gắn với các công viên, các khu du lịch...

+ Phát triển sân gôn: Đến năm 2030 đầu tư xây dựng 02 sân gôn có quy mô dự kiến là 36 lỗ tại Hoàng Đồng, TP Lạng Sơn và Quảng Lạc, TP Lạng Sơn cùng một phần huyện Cao Lộc; đầu tư xây dựng 03 sân gôn có quy mô dự kiến là 18 lỗ tại xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng; xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình và huyện Chi Lăng. Giai đoạn sau 2030 đầu tư mới thêm 07 sân gôn tại các Huyện: Văn Quan, Chi Lăng, Đình Lập, Bắc Sơn, Hữu Lũng, Lộc Bình,..., tạo thành hệ thống các sân gôn liên kết với nhau và phân bố gần tại các vùng lân cận với các khu vực phát triển công nghiệp, du lịch và những nơi có địa hình thích hợp. Nhằm đáp ứng được những nhu cầu giải trí của người dân, các chuyên gia, kỹ sư và khách du tại các KCN, khu du lịch lớn sẽ hình thành trong thời gian tới.

Bảng 93. Danh sách các sân gôn phát triển trong kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm (dự kiến) | Quy mô (dự kiến) | Chú thích |
|--|--|-------------------------------|---------------------|-----------|
| Đầu tư xây dựng, mở rộng trong kỳ quy hoạch 2021-2030 | | | | |
| 1 | Sân gôn Hoàng Đồng (hiện trạng là 18 lỗ) | TP. Lạng Sơn | 100 ha | 36 lỗ |
| 2 | Sân gôn Hữu Lũng 1 | Xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng | 90 ha | 18 lỗ |
| 3 | Sân gôn tại chân núi Mẫu Sơn | Xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình | 90 ha | 18 lỗ |
| 4 | Sân gôn Quảng Lạc | TP. Lạng Sơn và huyện Cao Lộc | 100 ha | 36 lỗ |
| 5 | Sân gôn Chi Lăng 1 | Huyện Chi Lăng | 90 ha | 18 lỗ |
| Đầu tư mới trong giai đoạn 2031-2050 | | | | |
| 1 | Sân gôn Văn Quan | Huyện Văn Quan | | 18 lỗ |
| 2 | Sân gôn Chi Lăng 2 | Huyện Chi Lăng | | 18 lỗ |
| 3 | Sân gôn Đình Lập 1 | Huyện Đình Lập | | 18 lỗ |
| 4 | Sân gôn Đình Lập 2 | Huyện Đình Lập | | 18 lỗ |
| 5 | Sân gôn Bắc Sơn | Huyện Bắc Sơn | | 36 lỗ |
| 6 | Sân gôn Hữu Lũng 2 | Huyện Hữu Lũng | | 18 lỗ |
| 7 | Sân gôn Lộc Bình | Huyện Lộc Bình | | 36 lỗ |

2.7.3 Hệ thống thương mại, dịch vụ

- *Phát triển mạng lưới chợ*: Tiếp tục nâng cấp, cải tạo các chợ hạng 1, hạng 2, hạng 3 hiện có và bố trí xây mới các chợ hạng 3 trên địa bàn, đặc biệt là chợ nông thôn đã quy hoạch. Xây mới 21 chợ tại các địa phương chưa có chợ và xây mới lại 25 chợ tại các địa phương đã có chợ; nâng cấp, cải tạo 22 chợ, nâng tổng số chợ đến năm 2030 là 103 chợ, đạt mức 83 km²/chợ (bằng mức trung bình của vùng).

Bảng 94: Quy hoạch mạng lưới chợ đến năm 2030

| TT | Địa bàn | Hiện trạng | Xây mới tại vị trí chưa có chợ | Tổng |
|----|------------------|------------|--------------------------------|------|
| 1 | TP Lạng Sơn | 5 | 5 | 10 |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 7 | 3 | 10 |
| 3 | Huyện Văn Quan | 8 | 2 | 10 |
| 4 | Huyện Bình Gia | 5 | 0 | 5 |
| 5 | Huyện Bắc Sơn | 12 | 0 | 12 |
| 6 | Huyện Văn Lãng | 10 | 1 | 11 |
| 7 | Huyện Tràng Định | 7 | 1 | 8 |

| TT | Địa bàn | Hiện trạng | Xây mới tại vị trí chưa có chợ | Tổng |
|----|------------------|------------|--------------------------------|------------|
| 8 | Huyện Chi Lăng | 9 | 0 | 9 |
| 9 | Huyện Hữu Lũng | 13 | 0 | 13 |
| 10 | Huyện Lộc Bình | 4 | 8 | 12 |
| 11 | Huyện Đình Lập | 2 | 1 | 3 |
| | Tổng cộng | 82 | 21 | 103 |

- *Mạng lưới siêu thị*: Đến năm 2030, tỉnh Lạng Sơn phần đầu có 17 siêu thị, trong đó xây mới 12 siêu thị bằng nguồn vốn xã hội hoá; Đến năm 2050, phần đầu có 28 siêu thị, trong đó xây mới 11 siêu thị bằng nguồn vốn xã hội hoá.

- *Mạng lưới TTTM*: Đến năm 2030, phần đầu có 08 TTTM trên địa bàn tỉnh bằng nguồn vốn xã hội hoá, trong đó xây mới 05 TTTM tại thành phố Lạng Sơn, huyện Lộc Bình, huyện Hữu Lũng, huyện Tràng Định, huyện Bắc Sơn.

Đến năm 2050, phần đầu có 16 TTTM trên địa bàn tỉnh bằng nguồn vốn xã hội hoá, trong đó xây mới 08 TTTM tại thành phố Lạng Sơn (02 TTTM), huyện Đình Lập, huyện Văn Quan, huyện Bình Gia, huyện Cao Lộc, huyện Chi Lăng, huyện Văn Lãng.

- *Trung tâm Hội chợ triển lãm*: Trong thời kỳ đến 2030, trên địa bàn tỉnh sẽ xây dựng 01 Trung tâm hội chợ triển lãm.

- *Kho bãi, trung tâm Logistics*: Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh bố trí thêm một số bến bãi tại các khu vực cửa khẩu Hữu Nghị, Tân Thanh, Chi Ma.

+ Giai đoạn 2021-2030, hoàn thành và đưa vào vận hành Trung tâm logistics tại Khu trung chuyển hàng hóa thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng (vị trí tại 02 xã Thụy Hùng và xã Phú Xá, huyện Cao Lộc¹²¹). Đầu tư xây dựng 02 cảng cạn trên địa bàn tỉnh: Cảng cạn Yên Trạch tại xã Yên Trạch (huyện Cao Lộc), cảng cạn Tân Thanh tại khu vực cửa khẩu Tân Thanh (dự kiến tại thôn Nà Tổng và Nà Ngườm, xã Tân Thanh, huyện Văn Lãng).

Đầu tư xây dựng Khu Tổ hợp khu phi thuế quan, cảng cạn, đô thị và trung tâm kho bãi lưu trữ hàng hóa quốc tế Lạng Sơn với quy mô 1.650 ha tại xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc. Xây dựng Khu tổ hợp phát triển dịch vụ và đô thị hỗ trợ cho hoạt động kinh tế cửa khẩu, thương mại, kho bãi vận tải hàng hóa, công nghiệp và logistics với quy mô 555 ha tại xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc.

¹²¹ Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 phê duyệt Quy hoạch phát triển thương mại đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Cửa khẩu Tân Thanh, Cốc Nam: Khi các đường chuyên dụng xuất nhập khẩu hàng hóa được chính thức vận hành sẽ trở thành lối mở thông quan hàng hóa của cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị và trở thành trung tâm thương mại nông sản cho Việt Nam, các nước ASEAN, Trung Quốc và hệ thống cảng cạn (trong đó có sơ chế, đóng gói và hình thành các khu chế xuất nông sản, sàn giao dịch nông sản).

Cửa khẩu Chi Ma trở thành cửa khẩu Quốc tế, đóng vai trò là trung tâm kho vận, chợ đầu mối về VLXD, logistic, cung ứng và phân phối đơn hàng cho thương mại điện tử của tỉnh.

+ Sau năm 2030, đầu tư xây dựng cảng cạn và tổ hợp dịch vụ logistics (dự kiến tại thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình)

- *Hạ tầng xăng, dầu*: Giai đoạn sau năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn phát triển 1 - 2 kho xăng dầu (quy mô < 5.000m³) tại vị trí khu vực cụm công nghiệp và khu vực cửa khẩu.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với quy hoạch tỉnh, chiến lược phát triển KTXH thời kỳ 2021 - 2030 của tỉnh và phù hợp với phân bổ của quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia; đưa đất đai thực sự là nguồn lực quan trọng phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội gắn với BVMT của tỉnh Lạng Sơn. Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh theo hướng: Tập trung phát triển mạnh mẽ KTCK, công nghiệp, thương mại, dịch vụ; nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế du lịch, đưa du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; phát triển nông nghiệp hiện đại gắn với xây dựng NTM, đô thị văn minh. Xây dựng kết cấu hạ tầng KTXH, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn và công nghệ thông tin. Tạo điều kiện thuận lợi thu hút doanh nghiệp đầu tư kết cấu hạ tầng các KCN, CCN trên địa bàn. Đẩy mạnh liên kết vùng để khai thác có hiệu quả thế mạnh về vị trí địa lý của tỉnh.

1.1. Định hướng sử dụng đất theo không gian phát triển

Định hướng sử dụng đất đai bám sát theo định hướng không gian phát triển mới của tỉnh trên cơ sở “Bốn trụ cột kinh tế - Ba vùng kinh tế - Một trục động lực và hai tuyến hành lang” trong đó việc khoanh vùng và phân bổ đất đai đảm bảo đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch, cụ thể:

Đối với vùng kinh tế động lực: Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, kinh tế của khẩu và phân bổ quỹ đất cho phát triển hạ tầng đầu mối quan trọng của quốc gia và vùng như đường bộ cao tốc, đường sắt, hạ tầng logistic, cửa khẩu, khu kinh tế...

Đối với Vùng kinh tế phía Đông và Phía Tây: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo hướng tập trung vào kinh tế nông nghiệp, phát triển quỹ đất lâm nghiệp theo hướng tăng tỷ lệ độ che phủ rừng theo mục tiêu đề ra gắn với các vùng sản xuất lâm nghiệp có giá trị cao như hồi, quế, thông và các loài cây gỗ lớn khác; bảo tồn các khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; tăng diện tích đất phát triển các vùng chuyên canh cây nông nghiệp có giá trị kinh tế cao như thạch đen, cam và cây có múi, na...; phân bổ quỹ đất thương mại dịch vụ gắn với các khu du lịch quốc gia, cấp tỉnh nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành dịch vụ; bố trí đủ quỹ đất phát triển các công trình hạ tầng trọng yếu qua địa bàn.

1.2. Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng

1.2.1. Đất khu kinh tế

Đất khu kinh tế tỉnh Lạng Sơn bao gồm: Khu KTCK Đồng Đăng và Khu kinh tế Chi Ma với tổng diện tích là 47.350 ha, trên địa bàn các huyện Lộc Bình, Văn Quan, Cao Lộc, Chi Lăng, Văn Lãng và TP Lạng Sơn. Định hướng sử dụng đất của khu kinh tế được thực hiện theo quy hoạch riêng, lập theo quy hoạch do Thủ tướng phê duyệt.

1.2.2. Đất đô thị

Đất đô thị bao gồm toàn bộ ranh giới của các thị trấn, phường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và các xã dự kiến quy hoạch đô thị đồng thời sáp nhập vào thành phố và một số thị trấn đã có trong quy hoạch. Trong đó điểm nhấn rõ nét nhất trong giai đoạn này là việc nâng cấp đô thị Lạng Sơn xứng tầm một trong các trung tâm của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ theo Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển KTXH, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, theo đó sẽ sáp nhập toàn bộ huyện Cao Lộc vào TP Lạng Sơn.

Đến năm 2030, tỉnh Lạng Sơn có 17 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II; 03 đô thị loại IV; 13 đô thị loại V, định hướng bố trí đất cho phát triển đô thị của Lạng Sơn bám sát nội dung của phương án phát triển đô thị được trình bày cụ thể trong Phần 3, Chương V. Phương án phát triển hệ thống đô thị.

1.2.3. Khu sản xuất nông nghiệp

Xây dựng các vùng sản xuất tập trung các sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh tạo vùng nguyên liệu, hàng hóa quy mô lớn, làm cơ sở phát triển các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và khai thác, tạo thương hiệu sản phẩm, gồm:

(1) Xây dựng các vùng sản xuất tập trung sản phẩm nông nghiệp:

Giai đoạn 2021 - 2025 xây dựng vùng sản xuất rau các loại với diện tích 4.000 ha tại các huyện Cao Lộc, Lộc Bình và TP Lạng Sơn; Lúa đặc sản chất lượng cao 5.000 ha tại các huyện Hữu Lũng, Lộc Bình, Tràng Định; Khoai tây, Khoai lang 1.500 ha tại các huyện Lộc Bình, Cao Lộc, Tràng Định; Thạch đen 3.000 ha tại các huyện Tràng Định, Bình Gia; Chè 600 ha tại các huyện Đình Lập, Bình Gia, Bắc Sơn. Đến năm 2030 sẽ mở rộng diện tích vùng rau các loại lên 5.000 ha, Lúa đặc sản, chất lượng cao 10.000 ha; Khoai tây, Khoai lang 2.000 ha; Thạch đen 4.000 ha; Chè 1.500 ha.

(2) Nâng cao chất lượng sản phẩm vùng trồng cây ăn quả tập trung:

Giai đoạn 2021 - 2025 phát triển, nâng cao chất lượng vùng sản xuất na với diện tích 3.500 ha, tại các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng; Quýt 1.500 ha, tại các huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Tràng Định; hồng vành khuyên, hồng Bảo Lâm 2.000 ha, tại các huyện Văn Lãng, Cao Lộc, Chi Lăng; cây có múi khác 1.300 ha. Đến năm 2030: Phát triển, mở rộng vùng na lên 4.500 ha; quýt 2.000 ha; hồng Vành

Khuyên và hồng Bảo Lâm 2.500 ha; cây có múi khác 1.500 ha. Phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng một số cây trồng mới có tiềm năng, như: táo đại, chanh leo, mắc ca, hoa đào cảnh...

(3) Phát triển vùng sản xuất cây dược liệu:

Giai đoạn 2020 - 2025 phát triển các loại cây Ba kích, Thảo quả, Đinh Lăng, Hà thủ ô, Chè hoa vàng, Lan kim tuyến, Cà gai leo, Nghệ, Gừng đá, Sa nhân,... đạt diện tích 2.000 ha, tại các huyện Bình Gia, Tràng Định, Văn Lãng, Đình Lập. Đến năm 2030 tổng diện tích các loại dược liệu đạt 5.000 ha

(4) Phát triển nuôi trồng thủy sản:

Giai đoạn 2020 - 2025 nuôi cá lồng đạt trên 600 lồng; nuôi cá thả ao đạt diện tích trên 1.000 ha tại các huyện Văn Quan, Văn Lãng, Bắc Sơn. Đến năm 2030 duy trì diện tích mặt nước nuôi cá thả ao, tiếp tục khai thác diện tích mặt nước mở rộng nuôi cá lồng lên trên 1.500 lồng.

7.2.4 Khu lâm nghiệp

Nâng cao năng suất, chất lượng rừng, tăng giá trị rừng sản xuất theo hướng thâm canh rừng gỗ lớn, xây dựng lộ trình chuyển hóa dần rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn, khuyến khích trồng các loài cây bản địa; phát triển vùng trồng rừng tập trung, các loại cây nguyên liệu gỗ và lâm sản ngoài gỗ có thế mạnh của tỉnh; phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng nhằm nâng cao giá trị, hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp, ứng dụng công nghệ cao trong canh tác và chế biến sản phẩm; cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, đảm bảo sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ của tỉnh đủ điều kiện đáp ứng được yêu cầu quốc tế khi tham gia các hiệp định thương mại tự do.

Giai đoạn 2021 - 2025 phát triển, nâng cao chất lượng vùng sản xuất hội diện tích 35.000 ha, tập trung tại các huyện Văn Quan, Bình Gia.... vùng thông 130.000 ha, tại các huyện Lộc Bình, Đình Lập, Cao Lộc; vùng keo 35.000 ha, bạch đàn 10.000 ha tại các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng; vùng quế 6.000 ha tại Tràng Định, Văn Lãng; sớ 5.000 ha tại Cao Lộc, Lộc Bình; sản xuất cây giống lâm nghiệp 200 triệu cây/năm; cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, PEFC) 5.000 ha. Đến năm 2030 phát triển, duy trì vùng hội diện tích 36.000 ha; thông duy trì diện tích 130.000 ha; keo 40.000 ha; bạch đàn duy trì 10.000 ha; quế 8.000 ha; sớ 8.000 ha; sản xuất cây giống lâm nghiệp 250 triệu cây/năm; cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, PEFC) 10.000 ha.

Trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, một số dự án xây dựng kết cấu hạ tầng trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh và một số dự án có tác động lan tỏa và đóng góp lớn đối với phát triển KTXH của tỉnh sẽ có lấy đến diện tích đất trồng rừng. Do đó định hướng sử dụng đất lâm nghiệp của tỉnh có tính động để đưa vào và đưa ra một số diện tích rừng nhất định trong nội dung quy hoạch 3 loại rừng tùy nhiên theo nguyên tắc hạn chế tác động đến rừng đặc dụng, rừng phòng

hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên và đảm bảo duy trì độ che phủ rừng của tỉnh đến năm 2025 đạt khoảng 65% và đến năm 2030 đạt khoảng 67%.

7.2.5 Khu du lịch

Định hướng phát triển đất cho các khu du lịch dựa trên cơ sở tổ chức không gian kinh tế của tỉnh và không gian du lịch của tiểu vùng Đông Bắc (TP Lạng Sơn là trung tâm của Tiểu vùng) trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Trung du Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; căn cứ thực tế và nhu cầu phát triển mới trong đó đặc biệt sự phát triển của hệ thống giao thông; căn cứ theo phân vùng kinh tế và sự phân bố hệ thống tài nguyên du lịch.... Chi tiết về các khu, điểm, trục hành lang du lịch của tỉnh được trình bày tại *Phần 3, Chương IV, Mục 2, Tiểu mục 2.5. Khu, điểm, trục hành lang du lịch.*

7.2.6 Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Định hướng tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của rừng; phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, BVMT sống của các loài động, thực vật trên địa bàn. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 13.079 ha đất khu bảo tồn thiên nhiên đồng thời cũng là diện tích đất rừng đặc dụng, chiếm 1,82% tổng diện tích tự nhiên. Gồm khu bảo tồn thiên nhiên Hữu Liên thuộc các huyện Hữu Lũng, huyện Văn Quan và huyện Chi Lăng; khu bảo tồn thiên nhiên Mẫu Sơn thuộc huyện Cao Lộc và huyện Lộc Bình; khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Sơn thuộc huyện Bắc Sơn. Về mục tiêu, đặc điểm và tính chất của mỗi khu bảo tồn được phân tích làm rõ rai *Phần 3, Chương X, Mục 1. Bảo vệ Môi trường và đa dạng sinh học.*

7.2.7 Khu phát triển công nghiệp

Không gian phát triển công nghiệp được bố trí trên toàn bộ các địa bàn các huyện của tỉnh trong đó thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tập trung phát triển các KCN dọc theo tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn để tận dụng tốt lợi thế kết nối với các trung tâm công nghiệp lân cận là Bắc Giang và Thái Nguyên, không gian công nghiệp của cả thời kỳ tập trung chủ yếu tại Hữu Lũng và Chi Lăng. Giai đoạn 2021 - 2025 tập trung phát triển KCN Đồng Bành và KCN Hữu Lũng; giai đoạn 2026 - 2030 tiếp tục hình thành các KCN Hòa Lạc, KCN Hữu Lũng 2, KCN Hữu Lũng 3, KCN Hữu Lũng 4 với tổng quy mô đất phát triển công nghiệp là 2.055 ha, thống nhất so với phân bổ của Quốc gia.

Thời kỳ 2031 - 2050, trên cơ sở đã hoàn thiện các cao tốc và kết nối quan trọng với Cao Bằng, Quảng Ninh qua các tuyến cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên; Đồng Đăng - Trà Lĩnh và mở rộng tuyến QL.4B sẽ tiếp tục hình thành các KCN bao gồm KCN Hữu Lũng 5, KCN Hữu Lũng 6, KCN Hữu Lũng 7, KCN Na Dương, KCN Đình Lập, KCN Cao Lộc, KCN Khánh Xuân, KCN và logistics Na Dương, KCN và logistics Đình Lập trên địa bàn các huyện Hữu Lũng, Lộc

Bình, Cao Lộc và Đình Lập với quy mô tăng thêm so với năm 2030 khoảng 2.290 ha.

Đối với CCN sẽ được bố trí tại tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn bao gồm: TP Lạng Sơn, Huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Văn Lãng, Lộc Bình, Tràng Định, Bắc Sơn, Văn Quan và Đình Lập, Bình Gia; giai đoạn sau bổ sung thêm các CCN tại các huyện: Tràng Định, Bắc Sơn, Cao Lộc, Văn Lãng, Đình Lập, Hữu Lũng, theo hướng từng bước hoàn thiện hạ tầng các CCN trong quy hoạch, ưu tiên hỗ trợ hoàn thiện hạ tầng các CCN có nhà đầu tư quan tâm thực hiện.

7.2.8 Khu đô thị

Phát triển đô thị - nông thôn của Lạng Sơn chú trọng việc xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật, cơ cấu chức năng phân bố hợp lý, bảo vệ các vùng cảnh quan thiên nhiên, các vùng sản xuất nông lâm nghiệp trọng yếu, các công trình hạ tầng kỹ thuật của vùng, BVMT và sinh thái tự nhiên. Việc xây dựng phù hợp với điều kiện và sắc thái đặc thù của từng vùng. Đến năm 2030, tỉnh Lạng Sơn có 17 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II; 03 đô thị loại IV; 13 đô thị loại V. Các khu đô thị mới theo các mô hình mới, kiểu mẫu mới là động lực thúc đẩy phát triển đô thị, thay đổi bộ mặt các khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh và hướng tới những không gian sống tốt hơn, mang lại nhiều giá trị mới cho cuộc sống của người dân. Để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh các khu đô thị mới được bố trí nhiều hơn tại TP Lạng Sơn, huyện Cao Lộc, huyện Lộc Bình và huyện Bắc Sơn. Các đơn vị hành chính còn lại sẽ bố trí tối thiểu mỗi đơn vị một khu đô thị kiểu mẫu để làm động lực thúc đẩy sự thay đổi về không gian sống cho người dân. Tổng diện tích đất khu đô thị trong kỳ quy hoạch của tỉnh đạt 1.258 ha.

7.2.9 Khu thương mại - dịch vụ

Ưu tiên xây dựng hạ tầng Khu phi thuế quan thuộc Khu kinh tế của Khu Kinh tế Đông Đăng - Lạng Sơn tại xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn; KCN - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng và xây dựng hạ tầng các cụm, KCN khác theo quy hoạch. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, chú trọng phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất, tiêu thụ hàng nông sản; phát triển hợp lý các TTTM, chợ nông thôn, chợ phiên vùng cao; đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng của địa phương, phát triển thị trường, mở rộng và đa dạng hóa thị trường, thúc đẩy xuất khẩu.

7.2.10 Khu dân cư nông thôn

Mạng lưới dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất, nguồn nước, đặc biệt chú trọng mạng lưới bản làng của đồng bào dân tộc.

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt dự án Rà soát điều chỉnh bổ xung quy hoạch ổn định dân cư cho các xã, thị trấn giáp biên giới; hỗ trợ di dân và xây dựng cơ sở hạ tầng để từng bước thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, ổn định đời sống dân cư, động viên nhân dân bám đất giữ làng, góp phần bảo vệ đường biên, mốc giới quốc

gia. Tập trung đầu tư hình thành các thị trấn, cụm dân cư cụm xã tại các cửa khẩu, các xã vùng biên.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

2.1. Theo loại đất

2.1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia

Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đã được Quốc hội thông qua tại nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã có phân khai chỉ tiêu sử dụng đất chính thức cho các tỉnh tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã có phân khai chỉ tiêu sử dụng đất chính thức cho các tỉnh tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022, theo đó chỉ tiêu của tỉnh Lạng Sơn tại bảng dưới đây:

Bảng 95: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha) |
|----------|--|------------|-------------------------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 718.672 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 41.447 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>19.954</i> |
| 1.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 99.598 |
| 1.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 13.079 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 489.559 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>184.943</i> |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 65.620 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 12.476 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 202 ¹²² |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 2.055 |
| 2.4 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 20.933 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |

¹²² Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha) |
|-----------|--|------------|--|
| - | Đất giao thông | DGT | 16.768 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 95 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 123 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 622 |
| - | Đất xây dựng cơ sở TDTT | DTT | 423 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 1.177 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 20 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 4 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 843 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 840 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 46.726 |

2.1.2 Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Lạng Sơn đưa ra căn cứ trên cơ sở chiến lược phát triển KTXH, định hướng quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn đã thể hiện tại Phần 3. Phương án phát triển KTXH tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Các định hướng, chiến lược này được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu phát triển trong đó có các chỉ tiêu liên quan mật thiết đến việc sử dụng đất đã được trình bày tại mục các kịch bản phát triển của phần III. Để đạt được các chỉ tiêu nêu trên, phương án sử dụng đất của tỉnh đang đề xuất cao hơn so với phân bổ tại quyết định 326 của thủ tướng. Việc chỉ tiêu đất phi nông nghiệp cao đồng thời dẫn đến diện tích đất nông nghiệp phải giảm theo tương ứng. Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các huyện, thành phố; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và hiện trạng quỹ đất của tỉnh, các chỉ tiêu phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Lạng Sơn được cân đối như sau:

Bảng 96: Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích |
|----------|--|------------|--------------------------------|---|----------------|
| I | Loại đất | | | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 718.672 | -3.000 | 715.672 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 41.447 | -586 | 40.861 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>19.954</i> | <i>-299</i> | <i>19.655</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 0 | 30.838 | 30.838 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 99.598 | 0 | 99.598 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 13.079 | 0 | 13.079 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 489.559 | -1.713 | 487.846 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>184.943</i> | <i>0</i> | <i>184.943</i> |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 65.620 | 3.332 | 68.952 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 12.476 | 0 | 12.476 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 161 | 41 | 202 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 2.055 | 0 | 2.055 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0 | 1.152 | 1.152 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0 | 1.184 | 1.184 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0 | 1.062 | 1.062 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 20.933 | 4.928 | 25.861 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | - |
| - | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>16.768</i> | <i>434</i> | <i>17.202</i> |
| - | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>0</i> | <i>1.538</i> | <i>1.538</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i> | <i>DVH</i> | <i>95</i> | <i>43</i> | <i>138</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i> | <i>DYT</i> | <i>123</i> | <i>0</i> | <i>123</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i> | <i>DGD</i> | <i>622</i> | <i>15</i> | <i>637</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i> | <i>DTT</i> | <i>423</i> | <i>228</i> | <i>651</i> |
| - | <i>Đất công trình năng lượng</i> | <i>DNL</i> | <i>1.177</i> | <i>922</i> | <i>2.099</i> |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích |
|-----------|--|------------|--------------------------------|---|----------------|
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 20 | 4 | 24 |
| 2.8 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 4 | 0 | 4 |
| 2.9 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 843 | 17 | 860 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 840 | 488 | 1.328 |
| 2.11 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | 11 | 11 |
| 2.12 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | | 1.099 | 1.099 |
| 2.13 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | 856 | 856 |
| 2.14 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | 8.906 | 8.906 |
| 2.15 | Đất ở tại đô thị | ODT | | 1.978 | 1.978 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | 196 | 196 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | 47 | 47 |
| 2.18 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | - | - |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 46.726 | -332 | 46.394 |
| II | Khu chức năng | | | | |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | | | - |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | 47.354 | | 47.354 |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 25.933 | 10.826 | 36.759 |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | | 35.811 | 35.811 |
| 5 | Khu lâm nghiệp | KLN | | 602.160 | 602.160 |
| 6 | Khu du lịch | KDL | | 21.142 | 21.142 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | | 13.079 | 13.079 |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | | 3.089 | 3.089 |
| 9 | Khu đô thị | DTC | | 1.258 | 1.258 |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | | 810 | 810 |
| 11 | Khu dân cư nông thôn | DNT | | 26.541 | 26.541 |

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Như vậy, tỉnh Lạng Sơn đề xuất điều chỉnh 15 chỉ tiêu sử dụng đất trên tổng số 25 chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại phụ lục 12, quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025.

2.1.2.1. Đất nông nghiệp

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 06/11/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020 - 2025, Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 25/11/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu trong lĩnh vực nông nghiệp, giai đoạn 2020 - 2030. Căn cứ nhu cầu chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp;... Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp tỉnh Lạng Sơn trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 719.739 ha đất nông nghiệp.

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 718.672 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất nông nghiệp như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 703.181 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 16.558 ha đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 715.672 ha, giảm 4.072 ha so với năm 2020. Phương án quy hoạch đề xuất diện tích đất nông nghiệp thấp hơn 3.000 ha so với phân bổ của Thủ tướng tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022. Diện tích đất nông nghiệp được chuyển sang cho phát triển kinh tế xã hội và được chuyển đổi vào nhiều mục đích khác nhau.

Bảng 97: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 719.739 | 718.672 | 715.672 | -1.067 | -4.067 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 5.726 | 4.908 | 4.745 | -817 | -981 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 55.492 | 56.377 | 56.370 | 885 | 878 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 105.276 | 104.938 | 104.528 | -338 | -748 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 57.372 | 55.870 | 55.173 | -1.502 | -2.199 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 53.710 | 52.597 | 52.290 | -1.113 | -1.420 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 99.555 | 106.129 | 105.911 | 6.574 | 6.356 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 58.140 | 57.800 | 58.180 | -340 | 41 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 89.017 | 87.327 | 86.381 | -1.690 | -2.636 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 96.827 | 95.836 | 95.807 | -991 | -1.019 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 51.199 | 50.062 | 49.598 | -1.137 | -1.601 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 47.425 | 46.828 | 46.687 | -597 | -738 |

Nguồn: Tổng hợp từ chuyên gia

a) Đất trồng lúa

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 43.647 ha đất trồng lúa. Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất trồng lúa là 41.447 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất trồng lúa như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 19.655 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 3.581 ha đất trồng lúa sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp 2.455 ha và chuyển sang sử dụng vào các mục đích nông nghiệp 1.125 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: 786 ha do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 40.861 ha, thực giảm 2.786 ha so với năm 2020. Phương án quy hoạch đề xuất diện tích đất trồng lúa thấp hơn 564 ha so với phân bổ của Thủ tướng tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước thấp hơn 299 ha so với phân bổ quốc gia. Diện tích đất trồng lúa được chuyển sang cho phát triển KTXH và được chuyển đổi vào nhiều mục đích khác nhau.

Bảng 98: Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | | Phương án tính đề xuất đến năm 2030 | | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | | Biến động 2030/2020 theo phương án tính đề xuất | |
|----|-------------------|---------------------|---------------|---|---------------|-------------------------------------|---------------|--|---------------|---|---------------|
| | | LUA | LUC | LUA | LUC | LUA | LUC | LUA | LUC | LUA | LUC |
| | Toàn tỉnh | 43.647 | 21.154 | 41.447 | 19.954 | 40.861 | 19.655 | -2.199 | -1.200 | -2.786 | -1.498 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 606 | 560 | 445 | 410 | 486 | 451 | -161 | -150 | -120 | -109 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 4.490 | 852 | 4.286 | 812 | 4.062 | 786 | -204 | -40 | -429 | -66 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 3.229 | 2.088 | 3.154 | 2.037 | 3.118 | 2.010 | -76 | -51 | -112 | -77 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 4.189 | 2.321 | 3.943 | 2.199 | 3.573 | 2.119 | -246 | -122 | -616 | -202 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 4.840 | 1.531 | 4.569 | 1.389 | 4.626 | 1.340 | -271 | -142 | -214 | -191 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 2.026 | 326 | 1.943 | 334 | 1.890 | 318 | -84 | 8 | -137 | -8 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 6.657 | 2.876 | 6.010 | 2.563 | 6.087 | 2.473 | -646 | -313 | -569 | -403 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 6.119 | 3.355 | 5.852 | 3.202 | 5.792 | 3.170 | -268 | -154 | -327 | -186 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 4.177 | 2.646 | 4.143 | 2.563 | 4.089 | 2.540 | -35 | -82 | -89 | -106 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 3.412 | 2.318 | 3.276 | 2.228 | 3.296 | 2.222 | -136 | -89 | -115 | -96 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 3.901 | 2.281 | 3.827 | 2.216 | 3.841 | 2.227 | -73 | -65 | -59 | -54 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

b) Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 28.951 ha đất trồng cây lâu năm.

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 30.838 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất trồng cây lâu năm như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất là 23.696 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 4.806 ha đất trồng cây lâu năm sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp và nông nghiệp.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 7.141 ha do các loại đất khác chuyển sang.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 30.838 ha, thực tăng 1.887 ha so với năm 2020.

Bảng 99: Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 28.951 | 31.713 | 30.838 | 2.762 | 1.887 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 301 | 233 | 150 | -68 | -151 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 1.925 | 2.015 | 2.008 | 90 | 83 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 680 | 692 | 637 | 12 | -43 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 1.689 | 2.033 | 1.747 | 344 | 59 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 3.287 | 4.072 | 3.938 | 785 | 651 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 1.352 | 1.519 | 1.502 | 168 | 150 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 13.915 | 12.725 | 13.088 | -1.190 | -827 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 1.668 | 2.569 | 2.208 | 901 | 540 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 1.428 | 1.935 | 1.922 | 507 | 495 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 1.658 | 2.784 | 2.576 | 1.126 | 918 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 1.049 | 1.136 | 1.062 | 87 | 12 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

c) Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 99.151 ha đất rừng phòng hộ.

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất rừng phòng hộ là 99.598 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất rừng phòng hộ như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 88.629 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 9.463 ha đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp 415 ha, trong đó chuyển sang đất quốc phòng 10 ha, đất an ninh 01 ha, đất phát triển hạ tầng 254 ha và đất danh lam thắng cảnh 141 ha. Chuyển nội bộ trong các mục đích nông nghiệp 9.184 ha.

Một số công trình, dự án liên quan đến việc phải chuyển đổi đất rừng phòng hộ như: Dự án Công trình Sân bay trực thăng Quảng Lạc/Quân khu I thuộc thành phố Lạng Sơn; Dự án Khu Di tích lịch sử Đèo Tam Canh, Dự án Khu du lịch sinh thái Hồ Pác Mỏ, Dự án Di tích lịch sử Hang Mỏ Re, Dự án Di tích lịch sử Núi Sa Khao, Dự án Trạm viễn thông xã Tân Lập, Dự án Công trình C huyện Bắc Sơn, Dự án Di tích lịch sử Hang Lân Táy, Dự án Mỏ đất san lấp Nà Luông, xã Tân Lập, Dự án Khu nghỉ dưỡng Hồ Vũ Lăng, Dự án Mỏ đất san lấp Suối Bộc, xã Vũ Lăng, Dự án Chăn nuôi công nghệ cao tích hợp Vũ Lăng, Dự án Di tích lịch sử Đèo Keng Tiếm, Dự án Di tích khảo cổ Hang Dơi (Thảm Kha Khao) thuộc huyện Bắc Sơn; Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường đến trung tâm xã Tân Hòa tại huyện Bình Gia; Dự án đường Xe Lán - Bản Ca huyện Tràng Định, thuộc Dự án LRAMP, Dự án đường Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh đoạn từ Km12 - Km20 thuộc huyện Tràng Định; Bên xe hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Tân Thanh và thương mại dịch vụ tại huyện Văn Lãng; Đường Tuần tra biên giới Cửa khẩu Hữu Nghị - Đồn Pò Mã tỉnh Lạng Sơn, Đền thờ liệt sỹ B400 thuộc huyện Cao Lộc; Trường Bản Quốc gia Khu vực 1 - Quân khu 1 thuộc huyện Đình Lập.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 9.818 ha do các loại rừng khác chuyển sang 4.816 ha và khai thác 5.002 ha đất chưa sử dụng.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng rừng phòng hộ là 99.370 ha, thực tăng 219 ha so với năm 2020. Với định hướng phát triển rừng bền vững nhất quán trong chỉ đạo và hành động của tỉnh, diện tích đất rừng phòng hộ được tỉnh tuân thủ theo phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 100: Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 99.151 | 99.598 | 99.370 | 447 | 219 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 869 | 839 | 830 | -30 | -39 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 10.094 | 11.321 | 11.321 | 1.227 | 1.227 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 15.728 | 9.948 | 9.905 | -5.780 | -5.823 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 8.636 | 8.629 | 8.617 | -8 | -20 |

| | | | | | | |
|----|------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 5 | Huyện Chi Lăng | 6.975 | 5.590 | 5.590 | -1.385 | -1.385 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 12.970 | 15.008 | 14.974 | 2.038 | 2.004 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 4.895 | 10.179 | 10.179 | 5.284 | 5.284 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 9.816 | 9.730 | 9.640 | -86 | -176 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 16.148 | 15.158 | 15.158 | -989 | -989 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 6.773 | 6.721 | 6.696 | -52 | -77 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 6.247 | 6.476 | 6.459 | 229 | 212 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

d) Đất rừng đặc dụng

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 13.129,40 ha đất rừng đặc dụng.

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất rừng đặc dụng là 13.079 ha. Đối với rừng đặc dụng, phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh tuân thủ chỉ tiêu đất rừng đặc dụng được phân bổ, theo đó:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 13.056 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 23 ha đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 73 ha đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp 15 ha, sử dụng vào mục đích nông nghiệp 58 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 13.079 ha, giảm 51 ha so với năm 2020. Với định hướng phát triển rừng bền vững nhất quán trong chỉ đạo và hành động của tỉnh, diện tích đất rừng đặc dụng được tỉnh tuân thủ theo phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 101: Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tính đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tính đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 13.129 | 13.079 | 13.079 | -51 | -51 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | | | | | |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 955 | 955 | 955 | | |
| 3 | Huyện Bình Gia | | | | | |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 1.678 | 1.670 | 1.670 | -8 | -8 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 253 | 261 | 261 | 8 | 8 |
| 6 | Huyện Đình Lập | | | | | |

| | | | | | | |
|----|------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 6.955 | 6.902 | 6.902 | -53 | -53 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 2.219 | 2.212 | 2.212 | -7 | -7 |
| 9 | Huyện Tràng Định | | | | | |
| 10 | Huyện Văn Lãng | | | | | |
| 11 | Huyện Văn Quan | 1.070 | 1.079 | 1.079 | 9 | 9 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

đ) Đất rừng sản xuất

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 490.756 ha đất rừng sản xuất.

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất rừng sản xuất là 489.559 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất rừng sản xuất như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 470.961 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 19.567 ha đất rừng sản xuất sang sử dụng cho các các mục đích khác trong đó chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp là 5.791 ha và chuyển nội bộ trong các loại đất nông nghiệp khác 14.004 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 16.885 ha do thực hiện khai thác đất chưa sử dụng, đất trồng cây lâu năm đưa vào khoanh nuôi, tái sinh rừng sản xuất 4.382 ha và rừng phòng hộ chuyển sang 9.124 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 488.074 ha, giảm 2.682 ha so với năm 2020. Phương án quy hoạch đề xuất diện tích đất trồng rừng sản xuất thấp hơn 1.713 ha so với phân bổ của thủ tướng tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022. Diện tích đất trồng rừng sản xuất được chuyển sang cho phát triển kinh tế xã hội và được chuyển đổi vào nhiều mục đích khác nhau.

Bảng 102: Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | | Phương án tính đề xuất đến năm 2030 | | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | | Biến động 2030/2020 theo phương án tính đề xuất | |
|----|-------------------|---------------------|----------------|---|----------------|-------------------------------------|----------------|--|---------------|---|----------------|
| | | RSX | RSN | RSX | RSN | RSX | RSN | RSX | RSN | RSX | RSN |
| | Toàn tỉnh | 490.756 | 186.977 | 489.559 | 184.943 | 488.074 | 164.745 | -461 | -2.000 | -2.682 | -22.233 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 3.317 | | 3.001 | | 2.933 | | -316 | | -384 | |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 32.163 | 18.776 | 31.716 | 18.458 | 31.716 | 18.458 | -446 | -318 | -446 | -318 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 83.209 | 56.467 | 88.707 | 56.355 | 88.505 | 46.272 | 5.499 | -113 | 5.297 | -10.195 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 36.822 | 5.902 | 35.229 | 5.889 | 35.061 | 5.873 | -1.593 | -13 | -1.761 | -29 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 32.364 | 14.465 | 32.819 | 14.455 | 32.638 | 14.455 | 454 | -10 | 274 | -10 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 81.824 | 7.825 | 86.089 | 7.814 | 85.991 | 7.814 | 4.265 | -11 | 4.167 | -11 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 21.541 | 610 | 18.299 | 610 | 18.080 | 610 | -3.242 | | -3.461 | |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 64.104 | 5.539 | 61.792 | 5.532 | 61.510 | 5.432 | -2.311 | -7 | -2.594 | -107 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 69.915 | 42.440 | 69.201 | 42.248 | 69.190 | 32.248 | -714 | -192 | -725 | -10.192 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 34.019 | 21.396 | 31.963 | 20.060 | 31.782 | 20.060 | -2.056 | -1.336 | -2.237 | -1.336 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 31.479 | 13.557 | 30.743 | 13.523 | 30.667 | 13.523 | | | -811 | -34 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

2.1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Bố trí quỹ đất phù hợp cho các mục đích phi nông nghiệp, trong đó phát triển có trọng tâm, trọng điểm và đầu tư tập trung, hoàn thành dứt điểm những công trình kết cấu hạ tầng then chốt theo hướng hiện đại và tương đối đồng bộ ở các vùng tạo đột phá cho phát triển KT - XH. Tiếp tục đầu tư xây dựng mạng lưới giao thông, năng lượng thiết yếu; các công trình thuỷ lợi đa mục tiêu, nâng cao năng lực tưới tiêu chủ động cho các loại cây trồng; xây dựng thêm hồ chứa nước ở vùng thường xuyên bị khô hạn, hệ thống đê sông để ứng phó với tình trạng hạn hán, lũ lụt do BĐKH.

Phương án phát triển của tỉnh đang đề ra yêu cầu mức độ sử dụng đất cao hơn so với phân bổ của quốc gia, theo đó diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 68.952 ha, tăng tăng 17.492 ha so với năm 2020. Để đảm bảo đủ nhu cầu đất cho phát triển kinh tế đáp ứng các định hướng đã được Tỉnh Ủy, UBND tỉnh thống nhất trình, phương án quy hoạch đề xuất diện tích đất phi nông nghiệp cao thấp hơn 3.332 ha so với phân bổ của thủ tướng tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022. Diện tích đất phi nông nghiệp được đề xuất tăng thêm chủ yếu phục vụ cho các công trình, dự án phát triển hạ tầng và có nhân tố tác động lan tỏa để thay đổi bộ mặt đô thị của tỉnh Lạng Sơn trong thời kỳ quy hoạch.

Bảng 103: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 51.465 | 65.620 | 68.952 | 14.155 | 17.487 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 1.923 | 2.822 | 2.986 | 899 | 1.063 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 3.226 | 3.810 | 3.817 | 585 | 592 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 3.395 | 3.780 | 4.217 | 385 | 822 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 3.653 | 5.176 | 5.881 | 1.523 | 2.227 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 3.829 | 5.156 | 5.474 | 1.327 | 1.645 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 10.231 | 11.207 | 11.602 | 976 | 1.370 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 7.296 | 11.051 | 10.675 | 3.755 | 3.379 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 8.113 | 9.962 | 10.995 | 1.848 | 2.882 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 4.113 | 5.105 | 5.133 | 992 | 1.020 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 2.876 | 4.079 | 4.548 | 1.203 | 1.672 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 2.810 | 3.471 | 3.625 | 661 | 814 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

a) Đất quốc phòng

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 10.851 ha đất quốc phòng.

Diện tích đất quốc phòng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 10.830 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 20 ha đất quốc phòng sang sử dụng vào mục đích nông nghiệp (rà soát lại quỹ đất quốc phòng, chuyển trả theo hiện trạng sử dụng đất).

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 1.617 ha được lấy từ đất nông nghiệp để xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn các huyện, thành phố.

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 12.476 ha, tăng 1.625 ha so với năm 2020. Đất quốc phòng bằng với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Bảng 104: Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tính đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tính đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 10.851 | 12.476 | 12.476 | 1.626 | 1.626 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 48 | 86 | 86 | 37 | 37 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 29 | 81 | 81 | 52 | 52 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 15 | 92 | 92 | 76 | 76 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 144 | 372 | 372 | 229 | 229 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 93 | 222 | 222 | 129 | 129 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 7.655 | 7.751 | 7.751 | 95 | 95 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 962 | 1.559 | 1.559 | 597 | 597 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 1.723 | 1.836 | 1.836 | 113 | 113 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 122 | 254 | 254 | 132 | 132 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 42 | 126 | 126 | 84 | 84 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 17 | 98 | 98 | 81 | 81 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

b) Đất an ninh

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 57 ha đất an ninh.

Diện tích đất an ninh thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất an ninh không thay đổi

mục đích sử dụng đất là 47 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: giảm 5,84 ha đây là phần diện tích không tiếp tục quy hoạch sử dụng đất an ninh trong thời kỳ 2021 - 2030 và chuyển giao về địa phương quản lý, sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 145 ha được lấy từ đất nông nghiệp 142 ha và các loại đất phi nông nghiệp khác 03 ha cho quy hoạch các công trình an ninh trên địa bàn các huyện, thành phố.

Ngày 16/11/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 95/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó đã xác định tổng diện tích quy hoạch sử dụng đất an ninh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 là 202,00 ha. Chi tiết trên địa bàn cấp huyện như sau: (1) thành phố Lạng Sơn: 44,87 ha; (2) huyện Chi Lăng: 12,06 ha; (3) huyện Hữu Lũng: 26,38 ha; (4) huyện Lộc Bình: 17,61 ha; (5) huyện Đình Lập: 8,02 ha; (6) huyện Cao Lộc: 44,95 ha; (7) huyện Văn Lãng: 12,30 ha; (8) huyện Tràng Định: 11,43 ha; (9) huyện Bắc Sơn: 8,42 ha; (10) huyện Bình Gia: 7,7ha; (11) huyện Văn Quan: 8,26 ha.

Cũng theo quy hoạch nêu trên định hướng đến năm 2050, tổng diện tích đất an ninh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn là 257,00 ha.

Bảng 105: Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 57 | 161,00 | 202,00 | 104 | 145,00 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 9 | 34,00 | 44,87 | 24 | 35,87 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 1 | 6,00 | 8,42 | 5 | 7,42 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 1 | 9,00 | 7,70 | 7 | 6,70 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 26 | 47,00 | 44,95 | 21 | 18,95 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 2 | 9,00 | 12,06 | 7 | 10,06 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 4 | 6,00 | 8,02 | 2 | 4,02 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 3 | 16,00 | 26,38 | 13 | 23,38 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 6 | 12,00 | 17,61 | 6 | 11,61 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 1 | 9,00 | 11,43 | 8 | 10,43 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 2 | 8,00 | 12,30 | 6 | 10,30 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 2 | 7,00 | 8,26 | 5 | 6,26 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

c) Đất khu công nghiệp

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 31 ha đất KCN.

Diện tích đất KCN không thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn là 31 ha. Điều chỉnh tăng 2.024 ha được lấy từ đất nông nghiệp 1.938 ha; các loại đất phi nông nghiệp 86 ha và đất ở tại đô thị 01 ha cho các KCN:

- (1) KCN VSIP Lạng Sơn diện tích 599,77 ha;
- (2) KCN Hòa Lạc diện tích 223,70 ha;
- (3) KCN Hữu Lũng 2 diện tích 350,00 ha;
- (4) KCN Hữu Lũng diện tích 175,00 ha;
- (5) KCN Hữu Lũng 4 diện tích 324,00 ha;
- (6) KCN Na Dương diện tích 220,30 ha;
- (7) KCN Đồng Bành diện tích 162,25 ha.

Trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030 sẽ bước đầu hình thành KCN - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng với tổng diện tích 4.900 ha tại huyện Hữu Lũng. Ngoài ra diện tích đất KCN Hồng Phong - Cao Lộc trong Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn sẽ được chuyển sang phát triển đô thị.

Đến năm 2030 diện tích đất KCN là 2.055 thực tăng 2.024 ha so với năm 2020, phù hợp với phân bổ của quốc gia tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Bảng 106: Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tính đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tính đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 31 | 2.055 | 2.055 | 2.024 | 2.024 |
| 1 | Huyện Chi Lăng | 31 | 162 | 162 | 131 | 131 |
| 2 | Huyện Hữu Lũng | | 1.672 | 1.672 | 1.672 | 1.672 |
| 3 | Huyện Lộc Bình | | 220 | 220 | 220 | 220 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

d) Đất cụm công nghiệp

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 33 ha đất CCN.

Diện tích đất CCN thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày

09/03/2022 thì diện tích đất cụm công nghiệp là 1.033 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất cụm công nghiệp như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất CCN không thay đổi mục đích sử dụng đất là 31 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng thêm 1.064 ha được lấy từ các loại đất nông nghiệp, các loại đất phi nông nghiệp khác 39 ha và khai thác 19 ha đất chưa sử dụng cho quy hoạch các CCN trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất CCN là 1.152 ha, thực tăng 1.119 ha so với năm 2020.

Bảng 107: Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tính đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tính đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 33 | 1.033 | 1.152 | 1.000 | 1.119 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | | 50 | 50 | 50 | 50 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 3 | Huyện Bình Gia | | 15 | 30 | 15 | 30 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 9 | 55 | 55 | 46 | 47 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | | 161 | 161 | 161 | 161 |
| 6 | Huyện Đình Lập | | 71 | 131 | 71 | 131 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | | 308 | 309 | 308 | 309 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 24 | 150 | 194 | 126 | 170 |
| 9 | Huyện Tràng Định | | 60 | 60 | 60 | 60 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | | 87 | 87 | 87 | 87 |
| 11 | Huyện Văn Quan | | 50 | 50 | 50 | 50 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

đ) Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 243 ha đất thương mại, dịch vụ.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 thì diện tích đất thương mại dịch vụ là 810 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát

triển của tỉnh đối với đất thương mại dịch vụ như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 235 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 08 ha đất thương mại, dịch vụ sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

- *Điều chỉnh tăng*: chuyển 901 ha đất nông nghiệp, 37 ha đất phi nông nghiệp và khai thác 3 ha đất chưa sử dụng cho quy hoạch các công trình thương mại, dịch vụ trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 1.184 ha, thực tăng 941 ha so với năm 2020.

Bảng 108: Diện tích đất thương mại dịch vụ phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 243 | 810 | 1.184 | 568 | 941 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 24 | 87 | 145 | 62 | 120 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 3 | 37 | 40 | 34 | 37 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 16 | 27 | 27 | 10 | 10 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 81 | 192 | 364 | 111 | 283 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 3 | 63 | 81 | 60 | 78 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 13 | 30 | 46 | 17 | 33 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 39 | 95 | 103 | 57 | 64 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 18 | 63 | 93 | 45 | 75 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 19 | 51 | 51 | 32 | 32 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 24 | 87 | 157 | 63 | 134 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 3 | 78 | 78 | 75 | 75 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 290 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 281 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 8 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang

các loại đất phi nông nghiệp khác.

- *Điều chỉnh tăng*: chuyển 752 ha đất nông nghiệp, 01 ha đất phi nông nghiệp và khai thác 01 ha đất chưa sử dụng đưa vào quy hoạch nhà máy, cơ sở SXKD ngoài các KCCN trên địa bàn các huyện.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1.062 ha, thực tăng 722 ha so với năm 2020.

Bảng 109: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 290 | 705 | 1.062 | 415 | 772 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 36 | 37 | 46 | 0 | 10 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | | 9 | 10 | 9 | 10 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 2 | 11 | 15 | 9 | 13 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 69 | 149 | 222 | 80 | 152 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 8 | 31 | 31 | 23 | 23 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 13 | 21 | 53 | 8 | 40 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 21 | 73 | 110 | 52 | 89 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 33 | 101 | 130 | 68 | 97 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 16 | 47 | 52 | 31 | 36 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 83 | 188 | 350 | 105 | 267 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 7 | 38 | 43 | 31 | 36 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

g) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 357 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 357 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: chuyển 311 ha đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp 13 ha và khai thác 02 ha đất chưa sử dụng đưa vào quy hoạch, mở rộng các nhà máy, hạ tầng, khu mỏ khai thác trên địa bàn các huyện.

Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 691 ha, thực tăng 334 ha so với năm 2020.

Bảng 110: Diện tích đất cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tính đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tính đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 357 | 607 | 691 | 250 | 334 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | | | | | |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | | 14 | 14 | 14 | 14 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 0 | 0 | 8 | | 8 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 40 | 40 | 40 | | |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 52 | 91 | 111 | 40 | 60 |
| 6 | Huyện Đình Lập | | | | | |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | | | | | |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 241 | 413 | 413 | 172 | 172 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 0 | 0 | 0 | | |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 7 | 23 | 79 | 17 | 72 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 17 | 25 | 25 | 8 | 8 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

h) Đất phát triển hạ tầng

Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ các dự án hạ tầng trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số, tăng cường kết nối giữa các vùng trong tỉnh và với các tỉnh lân cận.

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 17.493 ha đất phát triển hạ tầng.

Diện tích đất phát triển hạ tầng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 thì diện tích đất phát triển cơ sở hạ tầng là 23.236 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất phát triển cơ sở hạ tầng như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 17.314 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: dự kiến chuyển 127 ha đất phát triển hạ tầng sử dụng

vào các loại đất phi nông nghiệp khác.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 8.190 ha được lấy từ đất nông nghiệp 6.761 ha, các loại đất phi nông nghiệp 1.019 ha và khai thác 411 ha đất chưa sử dụng đưa vào phát triển hạ tầng.

Đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 25.861 ha, thực tăng 8.367 ha so với năm 2020. Đất hạ tầng trong phương án quy hoạch được đề xuất cao hơn so với phân bổ của thủ tướng, trong kỳ quy hoạch, tỉnh được điều chỉnh bổ sung vốn đầu tư công theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển KTXH, do đó cần bố trí quỹ đất tương ứng để triển khai.

Bảng 111: Diện tích đất cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 17.493 | 23.933 | 25.861 | 5.743 | 8.367 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 683 | 1.179 | 1.253 | 496 | 570 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 1.434 | 1.724 | 1.728 | 289 | 293 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 1.415 | 1.613 | 2.102 | 197 | 687 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 1.537 | 2.401 | 2.884 | 865 | 1.347 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 1.827 | 2.456 | 2.640 | 629 | 813 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 1.022 | 1.731 | 2.018 | 709 | 995 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 2.783 | 3.148 | 3.220 | 365 | 437 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 2.560 | 3.190 | 3.677 | 630 | 1.117 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 1.715 | 2.302 | 2.355 | 586 | 640 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 1.205 | 1.881 | 2.188 | 676 | 983 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 1.311 | 1.611 | 1.798 | 300 | 486 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

Trong đó:

Đất giao thông

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 13.426 ha đất giao thông.

Diện tích đất giao thông thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 thì diện tích đất giao thông là 16.768 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất giao thông như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất là 13.309 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: dự kiến giảm 117 ha do chuyển sang sử dụng vào các loại đất phi nông nghiệp khác.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 3.893 ha được lấy từ các loại đất nông nghiệp 3.435 ha, các loại đất phi nông nghiệp 319 ha và khai 140 ha đất chưa sử dụng đưa vào nâng cấp, mở rộng và làm mới các công trình giao thông trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 17.202 ha, thực tăng 3.776 ha so với năm 2020. Phương án quy hoạch đề xuất đất giao thông cao hơn 434 ha so với chỉ tiêu phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng.

Bảng 112: Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 13.426 | 16.768 | 17.202 | 3.342 | 3.776 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 434 | 733 | 734 | 299 | 300 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 1.105 | 1.255 | 1.255 | 150 | 151 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 1.246 | 1.376 | 1.376 | 130 | 130 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 1.358 | 1.939 | 2.192 | 582 | 835 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 1.546 | 1.866 | 2.012 | 320 | 466 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 905 | 1.220 | 1.220 | 315 | 316 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 1.815 | 1.975 | 1.990 | 160 | 176 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 1.713 | 2.029 | 2.029 | 315 | 315 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 1.346 | 1.767 | 1.767 | 421 | 421 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 889 | 1.365 | 1.382 | 475 | 493 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 1.069 | 1.244 | 1.244 | 175 | 175 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

Đất thủy lợi

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 1.049 ha đất thủy lợi.

Diện tích đất thủy lợi thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.029 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 20 ha đất thủy lợi sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

- *Điều chỉnh tăng*: chuyển 348 ha đất nông nghiệp, 107 ha các loại đất phi nông nghiệp và 55 ha đất chưa sử dụng đưa vào xây dựng mới, mở rộng các công trình thủy lợi (hồ thủy lợi, đập dâng, kênh mương tiêu, thoát nước, công trình cấp nước sinh hoạt,...) trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 1.538 ha, thực tăng 489 ha so với năm 2020.

Bảng 113: Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 1.049 | 1.428 | 1.538 | 378 | 489 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 99 | 120 | 120 | 20 | 20 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 183 | 184 | 184 | 2 | 2 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 78 | 81 | 82 | 4 | 4 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 50 | 62 | 62 | 12 | 12 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 98 | 100 | 138 | 2 | 39 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 40 | 241 | 313 | 201 | 273 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 190 | 194 | 194 | 4 | 4 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 114 | 172 | 172 | 58 | 58 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 79 | 99 | 99 | 20 | 20 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 57 | 95 | 95 | 37 | 37 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 61 | 80 | 80 | 18 | 18 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 37 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 thì diện tích đất cơ sở văn hóa là 95 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất cơ sở văn hóa như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 30 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: dự kiến giảm 07 ha do chuyển sang sử dụng vào các loại đất phi nông nghiệp khác.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 92 ha được lấy từ đất nông nghiệp 91 ha và 17 ha đất phi nông nghiệp xây dựng trụ sở cơ quan cho xây dựng mới các công trình văn hóa trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá là 138 ha, thực tăng 102 ha so với năm 2020. Phương án quy hoạch đề xuất xây dựng cơ sở văn hóa cao hơn 43 ha so với chỉ tiêu phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng.

Bảng 114: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 37 | 95 | 138 | 59 | 102 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 3 | 9 | 17 | 6 | 14 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 2 | 8 | 11 | 5 | 8 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 1 | 5 | 10 | 5 | 10 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 4 | 18 | 18 | 14 | 14 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | | 6 | 6 | 6 | 6 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 5 | 11 | 14 | 5 | 8 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 2 | 7 | 10 | 5 | 8 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 11 | 5 | 22 | -6 | 11 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 1 | 6 | 9 | 5 | 8 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 6 | 12 | 12 | 6 | 6 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 2 | 9 | 10 | 7 | 8 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 75 ha đất xây dựng cơ sở y tế.

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 thì diện tích đất cơ sở y tế là 123 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất cơ sở y tế như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất là 74 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: dự kiến giảm 01 ha do chuyển sang sử dụng vào các loại đất phi nông nghiệp khác.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 49 ha được lấy từ đất nông nghiệp 48 ha và 01 ha đất phi nông nghiệp xây dựng mới các công trình cơ sở y tế trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 123 ha, thực tăng 48 ha so với năm 2020. Phương án quy hoạch đề xuất đất xây dựng cơ sở y tế bằng với chỉ tiêu phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng.

Bảng 115: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tính đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tính đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 75 | 123 | 123 | 48 | 48 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 11 | 13 | 13 | 2 | 2 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 3 | 7 | 7 | 4 | 4 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 5 | 9 | 9 | 4 | 4 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 25 | 31 | 31 | 6 | 6 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 3 | 11 | 11 | 7 | 7 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 4 | 8 | 8 | 4 | 4 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 6 | 11 | 11 | 5 | 5 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 7 | 11 | 11 | 4 | 4 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 4 | 8 | 8 | 4 | 4 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 3 | 7 | 7 | 4 | 4 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 4 | 8 | 8 | 3 | 3 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 468 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thay đổi trong kỳ quy

hoạch 2021 – 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục là 622 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất xây dựng cơ sở giáo dục như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất là 461 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo dự kiến chuyển 6 ha sang sử dụng vào các mục đích khác.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 176 ha được lấy từ đất nông nghiệp 168 ha, đất phi nông nghiệp 6 ha và khai thác 2 ha chưa sử dụng cho xây dựng mới các công trình giáo dục và đào tạo trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 637 ha, thực tăng 169 ha so với năm 2020. Phương án quy hoạch đề xuất đất cơ sở giáo dục đào tạo cao hơn 15 ha so với chỉ tiêu phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng.

Bảng 116: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 468 | 622 | 637 | 155 | 169 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 35 | 48 | 48 | 13 | 13 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 38 | 47 | 47 | 9 | 9 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 43 | 50 | 50 | 7 | 7 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 40 | 60 | 59 | 20 | 20 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 47 | 68 | 68 | 21 | 21 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 31 | 36 | 36 | 4 | 4 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 79 | 96 | 96 | 18 | 18 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 55 | 83 | 97 | 28 | 43 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 35 | 54 | 54 | 19 | 19 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 26 | 37 | 37 | 11 | 11 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 39 | 44 | 44 | 5 | 5 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 137 ha đất xây dựng cơ sở TDTT.

Diện tích đất xây dựng cơ sở TDTT thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 thì diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao là 423 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng cơ sở TDTT không thay đổi mục đích sử dụng đất là 135 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: diện tích đất xây dựng cơ sở TDTT dự kiến chuyển 2 ha sang sử dụng vào các mục đích khác.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 561 ha được lấy từ đất nông nghiệp 425 ha, đất phi nông nghiệp 70 ha và khai thác 22 ha đất chưa sử dụng cho xây dựng mới các công trình TDTT trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở TDTT là 651 ha, thực tăng 514 ha so với năm 2020, cao hơn 15 ha so với chỉ tiêu phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng.

Bảng 117: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 137 | 423 | 651 | 286 | 514 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 5 | 98 | 164 | 93 | 159 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 13 | 19 | 19 | 6 | 6 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 2 | 9 | 9 | 7 | 7 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 7 | 21 | 21 | 14 | 14 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 17 | 29 | 30 | 12 | 13 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 7 | 14 | 109 | 7 | 102 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 36 | 144 | 144 | 108 | 108 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 18 | 31 | 98 | 14 | 81 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 7 | 18 | 18 | 11 | 11 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 7 | 17 | 17 | 10 | 10 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 18 | 22 | 22 | 4 | 4 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

Đất công trình năng lượng

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 414 ha đất công trình năng lượng.

Diện tích đất công trình năng lượng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất công trình năng lượng là 1.177 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất công trình năng lượng như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 414 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 1.685 ha được lấy từ đất nông nghiệp đưa 1.234 ha, các loại đất phi nông nghiệp 428 ha và khai thác 23 ha đất chưa sử dụng vào quy hoạch các công trình năng lượng trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 2.099 ha, thực tăng 1.685 ha so với năm 2020. Phương án quy hoạch đề xuất đất công trình năng lượng cao hơn 922 ha so với chỉ tiêu phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng. Phương án quy hoạch đề xuất đất công trình năng lượng cao hơn 922 ha so với chỉ tiêu phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng.

Bảng 118: Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 414 | 1.177 | 2.099 | 763 | 1.685 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 1 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 0 | 16 | 16 | 16 | 16 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 11 | 36 | 520 | 25 | 509 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 4 | 122 | 147 | 118 | 143 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 2 | 141 | 141 | 139 | 139 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 32 | 42 | 42 | 10 | 10 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 30 | 175 | 196 | 145 | 166 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 113 | 175 | 175 | 62 | 62 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 148 | 220 | 459 | 72 | 310 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 72 | 124 | 278 | 52 | 206 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 10 ha đất công trình bưu chính. viễn thông.

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 20 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất công trình bưu chính viễn thông như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đất là 9 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 14 ha được lấy từ đất nông nghiệp đưa vào sử dụng vào quy hoạch các công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 24 ha, thực tăng 14 ha so với năm 2020. Phương án quy hoạch đề xuất đất công trình bưu chính viễn thông cao hơn 04 ha so với chỉ tiêu phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng.

Bảng 119: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 10 | 20 | 24 | 10 | 14 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 2 | 2 | 2 | | 1 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | | | | | |
| 3 | Huyện Bình Gia | 1 | 1 | 1 | | 1 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 1 | 3 | 3 | 2 | 2 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 1 | 1 | 2 | | 1 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 1 | 4 | 5 | 3 | 4 |
| 9 | Huyện Tràng Định | | 1 | 2 | 1 | 2 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 1 | 1 | 2 | | 1 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn không có đất xây dựng kho dự trữ quốc gia.

Đến năm 2030 tỉnh Lạng Sơn có 4 ha đất xây dựng kho dự trữ quốc gia. phân bố trên địa bàn huyện Hữu Lũng.

Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 9 ha đất cơ sở tôn giáo.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất là 9 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: chuyển 1 ha đất nông nghiệp và 1 ha đất phi nông nghiệp cho mở rộng các cơ sở tôn giáo trên cơ sở các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 11 ha, thực tăng 01 ha so với năm 2020.

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 597 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 574 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 23 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 378 ha từ các loại đất nông nghiệp và phi nông nghiệp và khai thác 148 ha đất chưa sử dụng cho mở rộng, làm mới các nghĩa trang trên địa bàn các huyện, thành phố...

Trong kỳ quy hoạch, tỉnh Lạng Sơn đưa vào danh mục kêu gọi đầu tư và ưu tiên bố trí quỹ đất cũng như các nguồn lực cho việc xây dựng Công viên nghĩa trang TP Lạng Sơn tại xã Hòa Cư, xã Hải Yến, xã Gia Cát của huyện Cao Lộc.

Đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 1.099 ha, thực tăng 503 ha so với năm 2020.

Bảng 120: Diện tích đất công trình làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tính đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tính đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 597 | 731 | 1.099 | 134 | 503 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 39 | 37 | 37 | -2 | -2 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 68 | 70 | 70 | 2 | 2 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 28 | 31 | 31 | 3 | 3 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 42 | 65 | 272 | 23 | 229 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 55 | 113 | 113 | 58 | 58 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 26 | 30 | 146 | 4 | 120 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 88 | 99 | 100 | 11 | 12 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 106 | 117 | 163 | 11 | 57 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 76 | 83 | 83 | 7 | 7 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 40 | 51 | 51 | 12 | 12 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 27 | 34 | 34 | 7 | 7 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 632 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa.

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 843 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất có di tích lịch sử - văn hóa như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 632 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 228 ha được lấy từ đất nông nghiệp 214 ha và các loại đất phi nông nghiệp 3 ha để tu bổ, phục hồi và công nhận các khu di tích trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá là 860 ha, thực tăng 228 ha so với năm 2020. Phương án quy hoạch đề xuất đất di tích lịch sử văn hóa cao hơn 17 ha so với chỉ tiêu phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng.

Bảng 121: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 632 | 843 | 860 | 210 | 228 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 37 | 44 | 44 | 7 | 7 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 13 | 98 | 98 | 85 | 85 |
| 3 | Huyện Bình Gia | | 4 | 4 | 4 | 4 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 2 | 22 | 22 | 20 | 20 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 55 | 122 | 122 | 67 | 67 |
| 6 | Huyện Đình Lập | | | | | |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 524 | 524 | 524 | | |
| 8 | Huyện Lộc Bình | | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 9 | Huyện Tràng Định | | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 1 | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 11 | Huyện Văn Quan | | 2 | 19 | 2 | 19 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 596 ha đất bãi thải, xử lý chất thải.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 840 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất bãi thải, xử lý chất thải như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đất là 595 ha.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng 733 ha được lấy từ đất nông nghiệp 513 ha, các loại đất phi nông nghiệp 209 ha và khai thác 11 ha đất chưa sử dụng cho quy hoạch các bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải tập trung.

Bảng 122: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tính đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tính đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 596 | 840 | 1.328 | 244 | 732 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 4 | 16 | 19 | 12 | 15 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 4 | 13 | 13 | 10 | 10 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 0 | 6 | 6 | 6 | 6 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 1 | 37 | 37 | 36 | 36 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 2 | 31 | 30 | 29 | 28 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 1 | 27 | 27 | 26 | 26 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 3 | 39 | 91 | 35 | 87 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 501 | 526 | 846 | 25 | 345 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 51 | 79 | 129 | 28 | 78 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 20 | 44 | 94 | 24 | 74 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 10 | 22 | 36 | 12 | 26 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

i) Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 7.958 ha đất ở tại nông thôn.

Diện tích đất ở tại nông thôn thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất ở nông thôn là 8.729 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất ở nông thôn như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất là 7.834 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 124 ha đất ở tại nông thôn sang sử dụng vào các mục đích khác.

- *Điều chỉnh tăng*: chuyển 954 ha các loại đất nông nghiệp, 107 ha đất phi nông nghiệp và khai thác 10 ha đất chưa sử dụng sang quy hoạch mới các điểm dân cư nông thôn, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai, tái định cư trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 8.906 ha, thực tăng 947 ha so với năm 2020.

Bảng 123: Diện tích đất ở nông thôn phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 7.958 | 8.729 | 8.906 | 771 | 947 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 259 | 336 | 336 | 77 | 77 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 983 | 1.031 | 1.034 | 47 | 51 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 609 | 638 | 638 | 29 | 29 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 732 | 872 | 872 | 139 | 139 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 681 | 763 | 763 | 82 | 82 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 290 | 317 | 405 | 27 | 114 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 1.757 | 1.869 | 1.883 | 112 | 126 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 941 | 1.012 | 1.083 | 71 | 143 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 656 | 707 | 707 | 50 | 50 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 430 | 514 | 514 | 84 | 84 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 619 | 671 | 671 | 52 | 52 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

k) Đất ở tại đô thị

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 1.287 ha đất ở tại đô thị.

Diện tích đất ở tại đô thị thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất ở đô thị là 1.851 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đối với đất ở đô thị như sau:

- Không thay đổi mục đích sử dụng: diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.253 ha.

- Điều chỉnh giảm: chuyển 34 ha đất ở tại đô thị sang sử dụng vào các mục đích khác.

- Điều chỉnh tăng: trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm 725 ha được lấy từ đất nông nghiệp 616 ha, 75 ha đất phi nông nghiệp và khai

thác 34 ha đất chưa sử dụng cho mở rộng, quy hoạch mới các khu đô thị, khu dân cư đô thị trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 1.978 ha, thực tăng 691 ha so với năm 2020.

Bảng 124: Diện tích đất ở đô thị phân bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tính đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tính đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 1.287 | 1.851 | 1.978 | 564 | 691 |
| 1 | Tp. Lạng Sơn | 401 | 601 | 634 | 200 | 233 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 63 | 104 | 108 | 41 | 45 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 93 | 120 | 181 | 27 | 88 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 149 | 184 | 184 | 35 | 35 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 185 | 245 | 274 | 60 | 89 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 43 | 70 | 70 | 27 | 27 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 68 | 95 | 95 | 27 | 27 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 168 | 217 | 217 | 49 | 49 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 22 | 49 | 49 | 27 | 27 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 38 | 76 | 76 | 38 | 38 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 58 | 89 | 89 | 32 | 32 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 133 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất là 129 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 4 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan sang sử dụng vào các mục đích khác.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng thêm 54 ha được lấy từ đất nông nghiệp 52 ha; 2 ha lấy từ các loại đất phi nông nghiệp khác và khai thác 1 ha đất chưa sử dụng cho quy hoạch mới, mở rộng trụ sở các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 196 ha, thực tăng 63 ha so với năm 2020.

m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 40 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thay đổi trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 39 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: chuyển 2 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác.

- *Điều chỉnh tăng*: tăng thêm 6 ha được lấy từ đất nông nghiệp cho mở rộng, xây dựng các tổ chức sự nghiệp tại huyện, thành phố.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 47 ha, tăng 7 ha so với năm 2020.

2.1.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 tỉnh Lạng Sơn còn 59.814 ha đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng được thay đổi trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030 tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Theo phương án sử dụng đất tuân thủ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 thì diện tích đất chưa sử dụng là 46.726 ha.

Phương án sử dụng đất theo đề xuất để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển của tỉnh đề xuất tăng thêm 3332 ha đất phi nông nghiệp trong đó chuyển đổi từ đất nông nghiệp là 3.000 ha và 332 ha còn lại lấy vào đất chưa sử dụng. Như vậy đất chưa sử dụng trong kỳ quy hoạch theo phương án sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 46.394 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: khai thác 13.420 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác. trong đó:

+ Đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp 12.741 ha.

+ Đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp 949 ha.

Bảng 125: Diện tích đất chưa sử dụng bổ đến năm 2030

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| | Toàn tỉnh | 59.814 | 46.726 | 46.394 | -13.088 | -13.420 |
| 1 | TP. Lạng Sơn | 145 | 63 | 62 | -82 | -82 |

| TT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2020 | Phương án phân bổ đến năm 2030 theo 326 | Phương án tỉnh đề xuất đến năm 2030 | Biến động 2030/2020 theo phương án 326 | Biến động 2030/2020 theo phương án tỉnh đề xuất |
|----|-------------------|---------------------|---|-------------------------------------|--|---|
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 11.223 | 9.753 | 9.753 | -1.469 | -1.469 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 745 | 697 | 670 | -48 | -74 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 884 | 863 | 855 | -21 | -28 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 12.888 | 12.674 | 12.663 | -214 | -225 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 9.168 | 1.619 | 1.442 | -7.550 | -7.726 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 15.327 | 11.912 | 11.907 | -3.415 | -3.420 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 1.513 | 1.355 | 1.267 | -158 | -246 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 732 | 731 | 731 | -1 | -1 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 2.667 | 2.601 | 2.596 | -66 | -71 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 4.521 | 4.458 | 4.445 | -64 | -76 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.2.1 Khu kinh tế

Đến năm 2030 diện tích đất khu kinh tế là 47.354 ha, phân bố trên địa bàn 6 huyện, thành phố. Cụ thể như sau:

Bảng 126: Diện tích đất khu kinh tế phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| | Toàn tỉnh | 47.354 |
| 1 | Huyện Bắc Sơn | |
| 2 | Huyện Bình Gia | |
| 3 | Huyện Cao Lộc | 20.021 |
| 4 | Huyện Chi Lăng | 3.209 |
| 5 | Huyện Đình Lập | |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | |
| 7 | Huyện Lộc Bình | 7.950 |
| 8 | Huyện Tràng Định | |
| 9 | Huyện Văn Lãng | 6.530 |
| 10 | Huyện Văn Quan | 1.850 |
| 11 | TP Lạng Sơn | 7.794 |

2.2.2 Đất đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị là 36.759 ha, cao hơn so với phân bổ của quốc gia là 10.826 ha, diện tích đất đô thị bám sát với phương án phát triển đô thị trong quy hoạch tỉnh, diện tích đất cao hơn phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 đến từ việc mở rộng các đô thị hiện hữu và nâng cấp, mở mới một số đô thị trong kỳ quy hoạch, chi tiết trong phương án phát triển đô thị. Dự kiến phân bổ đất đô thị cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 127: Diện tích đất đô thị phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| | Toàn tỉnh | 36.759 |
| 1 | TP Lạng Sơn | 1.165 |
| 2 | Huyện Bắc Sơn | 3.391 |
| 3 | Huyện Bình Gia | 3.742 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 735 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 7.627 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 2.714 |
| 7 | Huyện Hữu Lũng | 3.537 |
| 8 | Huyện Lộc Bình | 5.323 |
| 9 | Huyện Tràng Định | 2.847 |
| 10 | Huyện Văn Lãng | 3.994 |
| 11 | Huyện Văn Quan | 1.684 |

2.2.3 Khu sản xuất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp là 35.881 ha. Dự kiến phân bổ đất khu sản xuất nông nghiệp cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 128: Diện tích khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| | Toàn tỉnh | 35.881 |
| 1 | Huyện Bắc Sơn | 1.819 |
| 2 | Huyện Bình Gia | 2.383 |
| 3 | Huyện Cao Lộc | 3.216 |
| 4 | Huyện Chi Lăng | 3.425 |

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| 5 | Huyện Đình Lập | 1.094 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 8.926 |
| 7 | Huyện Lộc Bình | 4.486 |
| 8 | Huyện Tràng Định | 3.531 |
| 9 | Huyện Văn Lãng | 3.621 |
| 10 | Huyện Văn Quan | 2.784 |
| 11 | TP Lạng Sơn | 526 |

2.2.4 Khu lâm nghiệp

Đất khu lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh định hướng đến 2030 là 602.160 ha, bao gồm khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất. Việc khoanh vùng khu lâm nghiệp giúp thực hiện tốt quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững cả về diện tích và chất lượng rừng. Từ đó, kết hợp hài hòa giữa bảo vệ rừng với phát triển KT - XH, đảm bảo quốc phòng, an ninh tại địa phương.

- Khu vực rừng phòng hộ: Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, cải tạo, tu bổ nhằm tăng nhanh vốn rừng phòng hộ.

- Khu vực rừng đặc dụng: Đối với khu vực này, cần thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ và duy trì diện tích rừng đặc dụng hiện có.

- Khu vực rừng sản xuất: Thực hiện khai thác, sử dụng rừng hợp lý, khai thác phải đi đôi với tái sinh rừng và thực hiện phát triển kinh tế rừng, trồng rừng tập trung ở những diện tích đất trống không có rừng.

Dự kiến phân bổ đất khu lâm nghiệp cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 129: Diện tích khu lâm nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| | Toàn tỉnh | 602.160 |
| 1 | Huyện Bắc Sơn | 43.992 |
| 2 | Huyện Bình Gia | 98.655 |
| 3 | Huyện Cao Lộc | 45.528 |
| 4 | Huyện Chi Lăng | 38.670 |
| 5 | Huyện Đình Lập | 101.096 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 35.381 |

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| 7 | Huyện Lộc Bình | 73.734 |
| 8 | Huyện Tràng Định | 84.359 |
| 9 | Huyện Văn Lãng | 38.684 |
| 10 | Huyện Văn Quan | 38.927 |
| 11 | TP Lạng Sơn | 3.763 |

2.2.5 Khu du lịch

Đến năm 2030, tỉnh Lạng Sơn dự kiến trở thành một trung tâm du lịch của vùng phía Bắc. Phát triển sản phẩm du lịch trên cơ sở tiềm năng thế mạnh, bản sắc văn hóa, giá trị tự nhiên của tỉnh. Sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng, độc đáo, có sức thu hút khách, có thương hiệu và sức cạnh tranh cao; Tăng cường nghiên cứu nâng cao các giá trị gia tăng của sản phẩm du lịch, từng bước nâng cao giá trị du lịch của tỉnh.

Thời kỳ 2021 – 2030 tỉnh Lạng Sơn sẽ tập trung đầu tư và thu hút xã hội hóa thực hiện các dự án lớn đầu tư cho phát triển các khu du lịch trên địa bàn bao gồm: Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn; Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn trên địa bàn các huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, Hữu Lũng, Chi Lăng; Khu du lịch Xứ Lạng Thủy Vân Sơn huyện Văn Lãng; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Bản Nằng huyện Văn Quan; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Nà Tâm tại TP.Lạng Sơn; Khu du lịch sinh thái nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp nghỉ dưỡng vườn cam, quýt Hang Hú - Bắc Sơn; Khu du lịch sinh thái vui chơi giải trí thác Soong Cau (Emer Hill); Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Bản Lải thuộc huyện Lộc Bình; Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái cộng đồng Hữu Liên huyện Hữu Lũng; Khu du lịch sinh thái vườn na kết hợp tham quan Khu di tích lịch sử Chi Lăng huyện Chi Lăng.

Ngoài ra kêu gọi và khuyến khích phát triển các điểm du lịch như: Khu nghỉ dưỡng cánh đồng hoa Nhung Ngọc Linh; Khu du lịch sinh thái Tân Hương; Khu vui chơi giải trí Như Nguyệt; Khu du lịch sinh thái Thác Bản Khiêng, Bản Khoai; Khu du lịch sinh thái thác Đăng Mò; Khu du lịch sinh thái Suối Hoa; Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Vũ Lãng; Khu du lịch tham quan, sinh thái, nghỉ dưỡng Mỏ Nhài; Khu du lịch núi Nà Lay; Khu du lịch Suối Mỏ Mắm; Khu vui chơi giải trí Thung lũng hoa Bắc Sơn; Khu du lịch sinh thái rừng nguyên sinh Bắc Sơn; Khu du lịch sinh thái hồ Pác Mỏ; Khu lưu trú và nghỉ dưỡng sinh thái Hữu Liên; khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng thảo nguyên Khau Sla, huyện Chi Lăng...

- Diện tích đất khu du lịch đến năm 2030 là 21.142 ha. Dự kiến phân bổ đất khu du lịch cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 130: Diện tích khu du lịch phân bổ đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| | Toàn tỉnh | 21.142 |
| 1 | Huyện Bắc Sơn | 1.122 |
| 2 | Huyện Bình Gia | 812 |
| 3 | Huyện Cao Lộc | 5.731 |
| 4 | Huyện Chi Lăng | 1.328 |
| 5 | Huyện Đình Lập | 30 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 1.195 |
| 7 | Huyện Lộc Bình | 9.233 |
| 8 | Huyện Tràng Định | 92 |
| 9 | Huyện Văn Lãng | 1.105 |
| 10 | Huyện Văn Quan | 309 |
| 11 | TP Lạng Sơn | 185 |

2.3.6 Khu bảo tồn thiên nhiên và địa động sinh học

Định hướng tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, ĐDSH nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của rừng; phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, BVMT sống của các loài động, thực vật trên địa bàn.

- Đến năm 2030, diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH là 13.079 ha. Dự kiến phân bổ đất khu bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 131: Diện tích khu BTTN & ĐDSH phân bổ đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| | Toàn tỉnh | 13.079 |
| 1 | Huyện Bắc Sơn | 955 |
| 2 | Huyện Bình Gia | 0 |
| 3 | Huyện Cao Lộc | 1.670 |
| 4 | Huyện Chi Lăng | 261 |
| 5 | Huyện Đình Lập | 0 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 6.902 |

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| 7 | Huyện Lộc Bình | 2.212 |
| 8 | Huyện Tràng Định | 0 |
| 9 | Huyện Văn Lãng | 0 |
| 10 | Huyện Văn Quan | 1.079 |
| 11 | TP Lạng Sơn | 0 |

2.2.7 Khu phát triển công nghiệp

- Định hướng phát triển không gian sản xuất công nghiệp gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số KCN - đô thị - dịch vụ, thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường với phương hướng phát triển tập trung vào KCN, CCN và phát triển nguồn nhân lực, gắn với phát triển nông nghiệp, dịch vụ và BVMT, thu hút nhiều lao động. Hình thành các KCN, cụm công như: CCN Hợp thành 1, 2, KCN Hữu Lũng, KCN Chi Lăng,...

- Đến năm 2030, diện tích đất khu phát triển công nghiệp là 3.089 ha. Dự kiến phân bổ đất khu phát triển công nghiệp cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 132: Diện tích khu phát triển công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| | Toàn tỉnh | 3.089 |
| 1 | Huyện Bắc Sơn | 25 |
| 2 | Huyện Bình Gia | 15 |
| 3 | Huyện Cao Lộc | 55 |
| 4 | Huyện Chi Lăng | 323 |
| 5 | Huyện Đình Lập | 71 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 2.202 |
| 7 | Huyện Lộc Bình | 150 |
| 8 | Huyện Tràng Định | 60 |
| 9 | Huyện Văn Lãng | 87 |
| 10 | Huyện Văn Quan | 50 |
| 11 | TP Lạng Sơn | 50 |

2.2.8 Khu đô thị

- Trong tiến trình phát triển KTXH của tỉnh, việc xây dựng các khu đô thị để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cũng như tác động tích cực đến cơ cấu dân cư thành

thị, nông thôn, góp phần vào công cuộc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Lạng Sơn là rất cần thiết. Một số khu đô thị dự kiến xây dựng trong thời gian tới như: khu đô thị như Khu đô thị Mới Mai Pha, Khu Tái định cư và Dân cư Nam thành phố, Khu A - Tái định cư 1 Mai Pha, Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I mở rộng... (TP Lạng Sơn) và các khu đô thị trên địa bàn thị trấn các huyện;

- Đến năm 2030, diện tích đất khu đô thị là 1.258 ha. Dự kiến phân bổ đất khu đô thị cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 133: Diện tích khu đô thị phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| | Toàn tỉnh | 1.258 |
| 1 | Huyện Bắc Sơn | 112 |
| 2 | Huyện Bình Gia | 25 |
| 3 | Huyện Cao Lộc | 155 |
| 4 | Huyện Chi Lăng | 127 |
| 5 | Huyện Đình Lập | 36 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 52 |
| 7 | Huyện Lộc Bình | 107 |
| 8 | Huyện Tràng Định | 54 |
| 9 | Huyện Văn Lãng | 35 |
| 10 | Huyện Văn Quan | 20 |
| 11 | TP Lạng Sơn | 535 |

2.2.4 Khu thương mại - dịch vụ

- Định hướng xây dựng các TTTM, trung tâm mua bán và trưng bày giới thiệu sản phẩm, trung tâm Hội chợ - triển lãm thương mại... phục vụ phát triển hoạt động mua bán, trao đổi các loại mặt hàng trên thị trường tỉnh. Ngoài ra, tỉnh sẽ đầu tư phát triển dịch vụ logistic, từng bước phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, XNK và thương mại nội địa.

- Đến năm 2030, diện tích đất khu thương mại - dịch vụ là 810 ha. Dự kiến phân bổ đất khu thương mại - dịch vụ cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 134: Diện tích khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| | Toàn tỉnh | 810 |
| 1 | Huyện Bắc Sơn | 37 |
| 2 | Huyện Bình Gia | 26 |
| 3 | Huyện Cao Lộc | 192 |
| 4 | Huyện Chi Lăng | 63 |
| 5 | Huyện Đình Lập | 30 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 95 |
| 7 | Huyện Lộc Bình | 63 |
| 8 | Huyện Tràng Định | 51 |
| 9 | Huyện Văn Lãng | 86 |
| 10 | Huyện Văn Quan | 78 |
| 11 | TP Lạng Sơn | 86 |

3.2.10 Khu dân cư nông thôn

- Phát triển các khu dân cư nông thôn cần chú ý đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân. Đồng thời, tiếp tục xây dựng NTM Lạng Sơn từng bước hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch. Ngoài ra, cần ưu tiên bố trí cho các hộ cần phải di dời khẩn cấp ra khỏi vùng ảnh hưởng của thiên tai. Đối với các hộ khó khăn do thiếu đất sản xuất, bố trí đến các vùng có điều kiện về đất đai để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và phát triển chăn nuôi. Đối với dân di cư tự do cần bố trí ổn định nơi ở và phương án sản xuất phù hợp với từng địa bàn bố trí nơi ở của họ.

- Đến năm 2030, diện tích đất khu dân cư nông thôn là 26.541 ha. Dự kiến phân bổ đất khu dân cư nông thôn phân cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 135: Diện tích khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2030

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| | Toàn tỉnh | 26.541 |
| 1 | Huyện Bắc Sơn | 1.086 |
| 2 | Huyện Bình Gia | 1.538 |
| 3 | Huyện Cao Lộc | 3.771 |

| TT | Huyện, thành phố | Phương án phân bổ đến năm 2030 |
|----|------------------|--------------------------------|
| 4 | Huyện Chi Lăng | 905 |
| 5 | Huyện Đình Lập | 5.701 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 2.579 |
| 7 | Huyện Lộc Bình | 1.649 |
| 8 | Huyện Tràng Định | 2.994 |
| 9 | Huyện Văn Lãng | 2.847 |
| 10 | Huyện Văn Quan | 1.514 |
| 11 | TP Lạng Sơn | 1.768 |

3. Phương án phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp huyện

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển KTXH của tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tiềm năng đất đai và các quan điểm, định hướng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và UBND cấp huyện, tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 136: Phương án phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|----------|--|------------|--------------------------------|---|----------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|
| | | | | | | Tp. Lạng Sơn | Huyện Bắc Sơn | Huyện Bình Gia | Huyện Cao Lộc | Huyện Chi Lăng | Huyện Đình Lập | Huyện Hữu Lũng | Huyện Lộc Bình | Huyện Tràng Định | Huyện Văn Lãng | Huyện Văn Quan |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(7) +...+(17) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| I | Loại đất | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 718.672 | (3.000) | 715.672 | 4.745 | 56.370 | 104.528 | 55.173 | 52.290 | 105.911 | 58.180 | 86.381 | 95.807 | 49.598 | 46.687 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 41.447 | (586) | 40.861 | 486 | 4.062 | 3.118 | 3.573 | 4.626 | 1.890 | 6.087 | 5.792 | 4.089 | 3.296 | 3.841 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 19.954 | (299) | 19.655 | 451 | 786 | 2.010 | 2.119 | 1.340 | 318 | 2.473 | 3.170 | 2.540 | 2.222 | 2.227 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | 39.516 | 39.516 | 309 | 5.870 | 2.194 | 4.048 | 4.397 | 1.504 | 3.156 | 4.389 | 5.172 | 5.022 | 3.455 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 0 | 30.838 | 30.838 | 150 | 2.008 | 637 | 1.747 | 3.938 | 1.502 | 13.088 | 2.208 | 1.922 | 2.576 | 1.062 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 99.598 | (228) | 99.370 | 830 | 11.321 | 9.905 | 8.617 | 5.590 | 14.974 | 10.179 | 9.640 | 15.158 | 6.696 | 6.459 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 13.079 | (0) | 13.079 | - | 955 | - | 1.670 | 261 | - | 6.902 | 2.212 | - | - | 1.079 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 489.559 | (1.485) | 488.074 | 2.933 | 31.716 | 88.505 | 35.061 | 32.638 | 85.991 | 18.080 | 61.510 | 69.190 | 31.782 | 30.667 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | 184.943 | (20.198) | 164.745 | - | 18.458 | 46.272 | 5.873 | 14.455 | 7.814 | 610 | 5.432 | 32.248 | 20.060 | 13.523 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 65.620 | 3.332 | 68.952 | 2.986 | 3.817 | 4.217 | 5.881 | 5.474 | 11.602 | 10.675 | 10.995 | 5.133 | 4.548 | 3.625 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|-----|---|-----|--------------------------------|---|----------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|
| | | | | | | Tp. Lạng Sơn | Huyện Bắc Sơn | Huyện Bình Gia | Huyện Cao Lộc | Huyện Chi Lăng | Huyện Đình Lập | Huyện Hữu Lũng | Huyện Lộc Bình | Huyện Tràng Định | Huyện Văn Lãng | Huyện Văn Quan |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 12.476 | 0 | 12.476 | 86 | 81 | 92 | 372 | 222 | 7.751 | 1.559 | 1.836 | 254 | 126 | 98 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 161 | 37 | 198 | 38 | 8 | 10 | 50 | 14 | 11 | 22 | 16 | 12 | 11 | 8 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 2.055 | (0) | 2.055 | - | - | - | - | 162 | - | 1.672 | 220 | - | - | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0 | 1.152 | 1.152 | 50 | 25 | 30 | 55 | 161 | 131 | 309 | 194 | 60 | 87 | 50 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0 | 1.184 | 1.184 | 145 | 40 | 27 | 364 | 81 | 46 | 103 | 93 | 51 | 157 | 78 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0 | 1.062 | 1.062 | 46 | 10 | 15 | 222 | 31 | 53 | 110 | 130 | 52 | 350 | 43 |
| 2.7 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | | 1.696 | 1.696 | 1 | 73 | 83 | 270 | 155 | 38 | 587 | 211 | 66 | 146 | 68 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 20.933 | 4.928 | 25.861 | 1.253 | 1.728 | 2.102 | 2.884 | 2.640 | 2.018 | 3.220 | 3.677 | 2.355 | 2.188 | 1.798 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | - | | | | | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 16.768 | 434 | 17.202 | 734 | 1.255 | 1.376 | 2.192 | 2.012 | 1.220 | 1.990 | 2.029 | 1.767 | 1.382 | 1.244 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 0 | 1.538 | 1.538 | 120 | 184 | 82 | 62 | 138 | 313 | 194 | 172 | 99 | 95 | 80 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 95 | 43 | 138 | 17 | 11 | 10 | 18 | 6 | 14 | 10 | 22 | 9 | 12 | 10 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 123 | 0 | 123 | 13 | 7 | 9 | 31 | 11 | 8 | 11 | 11 | 8 | 7 | 8 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 622 | 15 | 637 | 48 | 47 | 50 | 59 | 68 | 36 | 96 | 97 | 54 | 37 | 44 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 423 | 228 | 651 | 164 | 19 | 9 | 21 | 30 | 109 | 144 | 98 | 18 | 17 | 22 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|----|---|-----|--------------------------------|---|----------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|
| | | | | | | Tp. Lạng Sơn | Huyện Bắc Sơn | Huyện Bình Gia | Huyện Cao Lộc | Huyện Chi Lăng | Huyện Đình Lập | Huyện Hữu Lũng | Huyện Lộc Bình | Huyện Tràng Định | Huyện Văn Lãng | Huyện Văn Quan |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | | | - | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | 47.354 | | 47.354 | 7.793,8 | - | - | 20.021 | 3.209,0 | 0,0 | 0,0 | 7.950,0 | - | 6.530,0 | 1.850,0 |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 25.933 | 10.826 | 36.759 | 1.165 | 3.391 | 3.742 | 735 | 7.627 | 2.714 | 3.537 | 5.323 | 2.847 | 3.994 | 1.684 |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | | 35.811 | 35.811 | 526 | 1.819 | 2.383 | 3.216 | 3.425 | 1.094 | 8.926 | 4.486 | 3.531 | 3.621 | 2.784 |
| 5 | Khu lâm nghiệp | KLN | | 602.160 | 602.160 | 3.763 | 43.992 | 98.655 | 45.528 | 38.670 | 101.096 | 35.381 | 73.734 | 84.359 | 38.684 | 38.297 |
| 6 | Khu du lịch | KDL | | 5.185 | 5.185 | | 22 | 12 | 42 | 728 | 30 | 395 | 2.450 | 92 | 1.105 | 309 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | | 13.079 | 13.079 | | 955 | - | 1.670 | 261 | - | 6.902 | 2.212 | 0 | 0 | 1.079 |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | | 3.089 | 3.089 | 50 | 25 | 15 | 55 | 323 | 71 | 2.202 | 150 | 60 | 87 | 50 |
| 9 | Khu đô thị | DTC | | 1.258 | 1.258 | 535 | 112 | 25 | 155 | 127 | 36 | 52 | 107 | 54 | 35 | 20 |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | | 810 | 810 | 86 | 37 | 26 | 192 | 63 | 30 | 94,96 | 63 | 51 | 86 | 78 |
| 11 | Khu dân cư nông thôn | DNT | | 26.541 | 26.541 | 1.768 | 1.086 | 1.538 | 3.771 | 905 | 5.710 | 2.759 | 1.649 | 2.994 | 2.847 | 1.514 |

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. Xác định các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Tổng diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là 8.364 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 7.647 ha. Cụ thể:
 - + Đất trồng lúa: 1.299 ha (Đất chuyên trồng lúa nước là 603 ha).
 - + Đất trồng cây lâu năm: 2.019 ha.
 - + Đất rừng phòng hộ: 218 ha.
 - + Đất rừng đặc dụng: 15 ha.
 - + Đất rừng sản xuất: 2.880 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 717 ha. Cụ thể:
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 70 ha.
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2 ha.
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 135 ha.
 - + Đất giao thông: 79 ha.
 - + Đất thủy lợi: 7 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 29 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở TDTT: 1 ha.
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn: 98 ha.
 - + Đất ở tại đô thị: 24 ha.
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha.

Chi tiết diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch phân theo từng đơn vị hành chính cấp huyện tại bảng dưới đây:

Bảng 137: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong phương án phân bổ đất đai đến 2030 tỉnh Lạng Sơn

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|----------|--|----------------|----------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|
| | | | | Tp. Lạng Sơn | Huyện Bắc Sơn | Huyện Bình Gia | Huyện Cao Lộc | Huyện Chi Lăng | Huyện Đình Lập | Huyện Hữu Lũng | Huyện Lộc Bình | Huyện Tràng Định | Huyện Văn Lãng | Huyện Văn Quan |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 7.647 | 448 | 524 | 228 | 965 | 914 | 437 | 1.583 | 1.118 | 404 | 600 | 426 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.299 | 22 | 60 | 16 | 215 | 220 | 1 | 422 | 150 | 35 | 120 | 38 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>603</i> | <i>18</i> | <i>12</i> | <i>10</i> | <i>115</i> | <i>55</i> | <i>0</i> | <i>174</i> | <i>89</i> | <i>35</i> | <i>71</i> | <i>23</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.019 | 187 | 192 | 90 | 180 | 101 | 290 | 171 | 252 | 143 | 275 | 137 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 218 | 29 | 0 | | | 14 | | 16 | 80 | | 77 | 2 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 15 | | 4 | | | | | | 11 | | | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 2.880 | 163 | 164 | 94 | 323 | 513 | 102 | 553 | 516 | 183 | 96 | 173 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/PNN</i> | <i>73</i> | | | <i>6</i> | | | | <i>29</i> | | <i>12</i> | <i>26</i> | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 717 | 45 | 4 | 12 | 106 | 31 | 5 | 315 | 147 | 26 | 12 | 16 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | 0 | 0 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0 | | | | | 0 | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 17 | | | | 14 | 2 | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 70 | 12 | | 1 | 1 | 18 | 2 | 4 | 23 | 6 | 2 | 2 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 2 | | 0 | | | 1 | 0 | | 0 | | | 1 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 9 | | | | | | | | | 9 | | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|-----|--|-----|----------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|
| | | | | Tp. Lạng Sơn | Huyện Bắc Sơn | Huyện Bình Gia | Huyện Cao Lộc | Huyện Chi Lăng | Huyện Đình Lập | Huyện Hữu Lũng | Huyện Lộc Bình | Huyện Tràng Định | Huyện Văn Lãng | Huyện Văn Quan |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 135 | 1 | 2 | 1 | 57 | 4 | 1 | 27 | 29 | 4 | 4 | 6 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 79 | 0 | | 0 | 53 | 3 | 1 | 8 | 4 | 3 | 3 | 5 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 7 | 0 | 0 | | 2 | 1 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 1 | | 0 | | 0 | | | 0 | 1 | 0 | | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 0 | | | | | | | 0 | 0 | | 0 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 29 | | | 0 | 0 | 0 | | 15 | 11 | 1 | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở TDTT | DTT | 1 | | 0 | | | | | 0 | 1 | | | |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0 | | | 0 | | | | | 0 | | | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0 | | | | 0 | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 2 | | | | 2 | | | | 0 | | | |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 1 | | | | | | | 1 | | | | |

5. Xác định các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

5.1. Diện tích đất nông nghiệp cần chuyển sang đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển 16.558 ha sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa 2.455 ha (trong đó có 1.213 ha đất chuyên trồng lúa nước).
- Đất trồng cây lâu năm 4.806 ha.
- Đất rừng phòng hộ 415 ha.
- Đất rừng đặc dụng 15 ha.
- Đất rừng sản xuất 5.791 ha (trong đó có 154 ha đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên).

5.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự kiến chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 19 ha, phân bố trên địa bàn huyện Chi Lăng 13 ha và huyện Hữu Lũng 6 ha.
- Đất phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 52 ha, phân bố trên địa bàn huyện Chi Lăng.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 9.003 ha, phân bố rải rác trên địa bàn các huyện Bắc Sơn 689 ha; Bình Gia 139 ha (5 ha đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên); Cao Lộc 1.103 ha; Chi Lăng 1.424 ha; Đình Lập 606 ha; Hữu Lũng 175 ha; Lộc Bình 1.587 ha; Tràng Định 1.389 ha; Văn Lãng 1.683 ha và TP Lạng Sơn 294 ha.

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|----------|--|------------------------------|----------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|
| | | | | Tp. Lạng Sơn | Huyện Bắc Sơn | Huyện Bình Gia | Huyện Cao Lộc | Huyện Chi Lăng | Huyện Đình Lập | Huyện Hữu Lũng | Huyện Lộc Bình | Huyện Tràng Định | Huyện Văn Lãng | Huyện Văn Quan |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 19 | - | - | - | - | 13 | - | 6 | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | 170 | - | 170 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | 52 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 52 | - |
| 2.4 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 9.003 | 5 | 689 | 139 | 1.013 | 1.424 | 606 | 175 | 1.587 | 1.389 | 1.683 | 294 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/NKR^(a)</i> | 1.518 | - | - | 5 | - | - | - | - | - | 192 | 1.321 | - |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 94 | 47 | - | 13 | - | 18 | 7 | - | 7 | 2 | - | - |

6. Xác định các loại đất chưa sử dụng trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 dự kiến 12.471 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và 949 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

VIII. PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phát triển vùng liên huyện

1.1. Mục đích và tiêu chí phân vùng liên huyện

Vùng liên huyện là vùng bao gồm các huyện có điều kiện tự nhiên, KTXH tương thích, và có các mối liên kết tương hỗ mật thiết với nhau trong phát triển kinh tế-xã hội, cũng như việc đảm nhận vai trò, vị thế chung đối với một khu vực và vùng lãnh thổ nhất định. Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

Các tiêu chí để phân vùng liên huyện gồm:

(1) Tiêu chí phù hợp với khung phát triển chung của tỉnh (trục, hành lang kinh tế; phân vùng không gian phát triển kinh tế).

(2) Tiêu chí về tính tương đồng, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, đặc trưng văn hóa, tập quán.

(3) Tiêu chí về khả năng liên kết giữa các huyện trong việc phát triển các hoạt động KTXH toàn diện, bền vững; và khả năng liên kết huyện với các khu đô thị, khu kinh tế động lực.

(4) Tiêu chí về khả năng phát triển cơ sở hạ tầng kết nối gắn với hình thành chuỗi đô thị.

(5) Tiêu chí số lượng các huyện trong vùng hợp lý, đảm bảo mối quan hệ tương đối chặt chẽ giữa các huyện trong vùng.

Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội.

1.2. Xác định các vùng liên huyện

Trên cơ sở các điều kiện đặc trưng về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, đặc điểm dân cư, lao động, văn hóa-xã hội, trình độ phát triển và các dự báo về khả năng phát triển của tỉnh... không gian phát triển tỉnh Lạng Sơn được phân thành 03 vùng liên huyện tương ứng với 03 vùng kinh tế của tỉnh như sau:

1.2.1. Vùng kinh tế động lực

1.2.1.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm:

a) Phạm vi

TP Lạng Sơn mở rộng (bao gồm TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc), huyện Chi Lăng, huyện Hữu Lũng.

- Diện tích tự nhiên: 2.208,95 km²
- Dân số hiện trạng: 384.072 người
- Dân số năm 2030 khoảng 477.640 người; dân số năm 2050 khoảng 557.550 người

b) Tính chất:

Là vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh Lạng Sơn; là vùng không gian trọng điểm về phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ gắn với KTCK (Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, Cửa khẩu Ga đường sắt Đồng Đăng...); trung tâm, động lực tăng trưởng chủ đạo của tỉnh; đầu mối giao lưu, liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh Lạng Sơn nói riêng & vùng Đông Bắc Bộ nói chung. Có vai trò phát triển KTCK, dịch vụ logistics và vận tải, thương mại, du lịch, công nghiệp...

c) Lợi thế cạnh tranh:

- Là cửa ngõ quan trọng bậc nhất kết nối giao lưu phát triển kinh tế xã hội giữa Việt nam và Trung Quốc trên hành lang kinh tế Nam Ninh – Hà Nội - Hải Phòng-Quảng Ninh.

- Đầu mối giao thông của quốc gia, tỉnh với tuyến cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn và các tuyến cao tốc dự kiến: Chi Lăng – Hữu Nghị; Đồng Đăng – Trà Lĩnh và Lạng Sơn – Quảng Ninh cùng các tuyến quốc lộ quan trọng của quốc gia như QL1A, QL1B, QL4A, QL4B, QL279.

- KTCK: Với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, cửa khẩu Ga đường sắt Đồng Đăng và các cửa khẩu phụ/lối mở, có nhiều lợi thế và dư địa để phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng cao (trung tâm dịch vụ tổng hợp, khu phi thuế quan, trung tâm logistic, kho bãi phục vụ XNK...), trên cơ sở là địa bàn có lưu lượng hàng hóa, xuất nhập cảnh lớn của cả nước. Các hoạt động kinh tế thuộc KKTCK sẽ được hưởng các cơ chế ưu đãi đặc thù theo quy định.

- Có điều kiện thuận lợi về khai thác quỹ đất để phát triển đô thị và các khu chức năng lớn có quy mô tính chất cấp quốc gia, cấp vùng.

d) Hướng phát triển trọng tâm:

- Tập trung phát triển trung tâm công nghiệp của tỉnh tại đô thị Hữu Lũng theo các mô hình KCN đô thị, dịch vụ, KCN sinh thái; phát triển các KCCN khác trong phạm vi vùng động lực. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, thủy điện, công nghiệp khai khoáng, VLXD; chú trọng thu hút các dự án phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh thân thiện môi trường.

- Phát triển KTCK trong đó chú trọng đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ XNK, logistics, vận tải, tài chính ngân hàng và dịch vụ du lịch. Từng bước xây dựng Khu KTCK Đồng Đăng thành khu kinh tế tổng hợp, kết hợp phát triển du lịch và các ngành kinh tế khác.

- Phát triển đô thị: Mở rộng không gian TP Lạng Sơn theo hướng sáp nhập toàn bộ huyện Cao Lộc. Từng bước đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị phần đầu TP Lạng Sơn đạt tiêu chí đô thị loại II và một số tiêu chí của đô thị loại I vào năm 2030; Xây dựng huyện Hữu Lũng thành đô thị công nghiệp dịch vụ trước năm 2030.

Phát triển nông nghiệp, nông thôn: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, hình thành các trung tâm dịch vụ gắn với vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh. Xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp nội ngoại tỉnh, đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến thương mại và là khu vực quan trọng trong việc tiêu thụ, liên kết các chuỗi cung ứng và chuyển giao khoa học kỹ thuật nông nghiệp của tỉnh.

- Phát triển các loại hình du lịch cửa khẩu, du lịch văn hóa tín ngưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái tham quan hang động, du lịch thể thao, vui chơi giải trí, du lịch trải nghiệm nông thôn gắn với các vùng nông nghiệp công nghệ cao... Đầu tư xây mới, nâng cấp các đường du lịch ngắm cảnh, điểm dừng chân ngắm cảnh, trạm dừng nghỉ, đường kết nối các điểm du lịch với trục giao thông chính, nâng cấp hạ tầng cơ sở điểm đến.

- Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù cho vùng; Tạo các hành lang pháp lý tốt để đẩy mạnh mô hình hợp tác công tư trong các lĩnh vực như: cơ sở hạ tầng giao thông, năng lượng, cấp thoát nước, dịch vụ đô thị, y tế, giáo dục...

1.2.1.2. Hệ thống đô thị trong vùng:

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng: Năm 2020 là 32,1%; năm 2025 là 47,6%; năm 2030 là 57,9% và năm 2050 là 65,8%.

- Đô thị trung tâm vùng, tỉnh: TP Lạng Sơn mở rộng gồm TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc sáp nhập trước năm 2025. TP Lạng Sơn mở rộng lên đô thị loại II và đạt một số tiêu chí đô thị loại I tới năm 2030.

- Đô thị trung tâm phía Nam vùng: Huyện Hữu Lũng, định hướng lên thị xã, đô thị loại IV vào giai đoạn 2026-2030; trước đó vào giai đoạn 2021 - 2025, huyện Hữu Lũng có 02 đô thị, gồm: TT Hữu Lũng (huyện lỵ) và đô thị Bắc Lệ - Tân Thành đạt đô thị loại V, định hướng được nâng cấp thành khu vực các phường nội thị của thị xã Hữu Lũng.

- Đô thị thuộc huyện:

+ Huyện Chi Lăng có 03 đô thị: TT Đông Mỏ (huyện lỵ), TT Chi Lăng đều là đô thị loại V thời kỳ 2021 - 2030 và loại IV giai đoạn sau 2030; 01 đô thị mới là đô thị Vạn Linh là đô thị loại V.

1.2.1.3. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội:

- Xây dựng các thiết chế văn hóa, TDTT cấp tỉnh tại TP Lạng Sơn:

+ Xây dựng quần thể Trung tâm văn hóa, triển lãm nghệ thuật tỉnh bao gồm: Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc, trung tâm chiếu phim, trung tâm triển lãm, nhà hát, nhà trưng bày Bảo tàng tỉnh.

+ Xây dựng quảng trường Bác Hồ với nhân dân các dân tộc Lạng Sơn, xây dựng thư viện tỉnh Lạng Sơn.

+ Xây dựng Khu liên hợp TDTT tỉnh Lạng Sơn: hạng mục Nhà thi đấu đa năng và sân vận động trung tâm.

- Xây dựng khu liên hợp thể thao TP. Lạng Sơn (tại xã Mai Pha theo QH khu đô thị sinh thái Nà Chuông - Bình Cầm), xây mới Sân vận động Cao Lộc.

- Đầu tư phát triển trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn đủ năng lực đào tạo một số nghề đạt chuẩn quốc gia và khu vực, đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động chất lượng cao cho các ngành kinh tế mũi nhọn, khu KTCK, KCN, khu chế xuất.

- Cải tạo, nâng cấp các công trình y tế tuyến tỉnh, các bệnh viện chuyên khoa. Xây dựng một số cơ sở y tế tuyến tỉnh theo hướng chuyên sâu và hiện đại.

+ Xây dựng, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn; bệnh viện đa khoa tư nhân TP Lạng Sơn; bệnh viện sản nhi Lạng Sơn. Xây dựng bệnh viện tâm thần tỉnh Lạng Sơn tại Hoàng Đồng, TP Lạng Sơn với quy mô 100 giường bệnh; Sửa chữa cải tạo trụ sở Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn (CDC)...

+ Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Hữu Lũng.

+ Phát triển y tế ngoài công lập: tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các bệnh viện ngoài công lập (đặc biệt là các bệnh viện chuyên khoa như mắt, sản nhi, ung bướu...) chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại.

- Thành lập các sàn giao dịch việc làm ở TP Lạng Sơn - Cao Lộc, huyện Hữu Lũng.

- Xây dựng Trung tâm trợ giúp xã hội tỉnh Lạng Sơn 5,67 ha tại TP Lạng Sơn; 02 cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tại các huyện Văn Lãng, Đình Lập. Cải tạo nâng cấp các cơ sở bảo trợ xã hội hiện có: Trung tâm Điều dưỡng người có công nâng cấp từ 82 giường lên 120 giường.

- Nâng cấp, đầu tư phát triển hệ thống TTTM, siêu thị, chợ, cửa hàng, hình thành các TTTM, các chợ đầu mối tại các vị trí trọng điểm làm đầu mối liên kết với Cửa khẩu Hữu Nghị.

- Phát triển các công trình dịch vụ cấp tỉnh và cấp vùng về đào tạo, nghiên cứu ứng dụng – chuyển giao công nghệ, các dịch vụ về đầu mối logistic, thương mại, vận tải tại Hữu Lũng.

1.2.1.4. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Xây mới 3 tuyến cao tốc: Chi Lăng - Hữu Nghị; Đồng Đăng - Trà Lĩnh và Lạng Sơn - Tiên Yên. Quy mô cao tốc 4 -6 làn xe.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống QL, tỉnh lộ hiện có; nâng cấp một số tuyến đường huyện lên thành đường tỉnh theo phương án phát triển giao thông toàn tỉnh. Quy mô các tuyến QL đạt tối thiểu cấp III, IV với 2 -4 làn xe, kết cấu mặt đường

bê tông nhựa. Quy mô các tuyến tỉnh lộ đạt tối thiểu cấp III, IV miền núi với 2 làn xe, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Tổ chức mạng lưới đường kết nối với các tuyến QL và hệ thống đường hiện có, phục vụ các khu chức năng trong vùng.

- Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại; các nút vào ra trên các tuyến cao tốc.

- Tập trung đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc, đặc biệt đối với các khu vực dự kiến thành lập phường, các khu quy hoạch điểm dân cư tập trung đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn về loại đô thị đối với TP Lạng Sơn mở rộng, làm cơ sở để mở rộng địa giới TP Lạng Sơn.

- Đường sắt: nâng cấp tuyến đường sắt hiện có; xây dựng mới tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng mới kết nối đồng bộ với đường sắt Trung Quốc (tuyến Nam Ninh - Bằng Tường).

- Xây dựng cảng cạn Yên Trạch tại địa phận Cao Lộc, kết nối với cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, QL.1 và đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng tại ga Yên Trạch, giai đoạn đầu diện tích khoảng 20-30ha, dài hạn mở rộng lên 75 ha.

- Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tuần tra biên giới, xây dựng nối thông tuyến đường tuần tra biên giới với tỉnh Quảng Ninh, Cao Bằng.

- Duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hiện có, xây lại & làm mới các công trình & cụm công trình để đảm bảo tưới chủ động diện tích lúa đang có, đầu tư công trình tưới tiên tiến.

- Duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hiện có, xây lại & làm mới các công trình & cụm công trình để đảm bảo tưới chủ động diện tích lúa đang có, đầu tư công trình tưới tiên tiến.

- Nguồn nước cấp cho khu vực này ưu tiên sử dụng nước từ các sông suối với hình thức công trình là các hồ, đập. Đối với khu vực đô thị, đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước sạch để đáp ứng nhu cầu nước theo yêu cầu phát triển các khu đô thị. Đối với khu vực nông thôn, tiếp tục chú trọng đầu tư hệ thống dẫn nước tự chảy, các bể tích trữ, xử lý nước mưa dùng cho sinh hoạt, các giếng khoan tại những vùng có nguồn nước đảm bảo, đảm bảo nhu cầu cung cấp nước hợp vệ sinh. Xây dựng thêm các trạm cấp nước nông thôn đạt chuẩn với công suất 500-1.000 m³/ngđ.

- Với đặc điểm địa hình dốc, mưa lũ tập trung nhanh và thời gian ngập lũ ngắn, giải pháp chống úng ngập cho các khu vực là cấm mốc bảo vệ, cải tạo và mở rộng các trục tiêu trong các phương án quy hoạch xây dựng và tăng cường công tác quản lý xây dựng. Xây dựng mới kè.

- Các đoạn sông, bờ cần nạo vét, nắn dòng, gia cố bảo vệ; những nơi mặt đất chênh với mực nước lũ không lớn, phạm vi đắp thêm nhỏ, có thể nghiên cứu tôn nền ở những vùng ngập sâu đảm bảo cao hơn mực nước lũ thiết kế; ở những vùng dễ bị sạt lở xây dựng hệ thống tường kè để bảo vệ các khu dân cư, hạ tầng cơ sở ở vùng dễ xảy ra lũ quét.

- Phát triển năng lượng:

+ Xây dựng các nhà máy điện gió: phát triển các dự án điện gió tại Chi Lăng với tổng công suất 520 MW, Cao Lộc với tổng công suất 393 MW, Hữu Lũng với tổng công suất 50 MW; giai đoạn sau 2030 phát triển thêm các dự án điện gió tại Cao Lộc với tổng công suất 168 MW; Chi Lăng với tổng công suất 100 MW; Hữu Lũng với tổng công suất 100 MW.

+ Xây dựng Nhà máy điện rác tại huyện Cao Lộc, quy mô công suất xử lý 500 tấn rác thải/ngày, công suất phát điện 11 MW.

+ Xây dựng mới TBA 220 kV Lạng Sơn quy mô (125+250) MVA, TBA 220 kV Đồng Mỏ quy mô 250 MVA. Nâng công suất TBA 220 kV Lạng Sơn lên quy mô 2x250MVA. Xây dựng mới TBA 110 kV Hữu Lũng 2 (2x63) MVA. Nâng cấp các trạm hiện hữu đảm bảo nguồn cấp điện theo yêu cầu.

- Xây dựng 01 khu xử lý và đầu tư xây dựng nhà máy xử lý - tái chế CTR sinh hoạt cho TP Lạng Sơn và Khu KTCK; xây dựng 01 khu xử lý để thu gom và xử lý toàn bộ CTR của các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng. Công nghệ xử lý: Tái chế, đốt CTR thông thường, đốt CTRNH và chôn lấp CTR thông thường. Sau năm 2030 đầu tư dây chuyền sản xuất phân hữu cơ.

- Xây dựng Công viên nghĩa trang TP Lạng Sơn tại Cao Lộc với diện tích khoảng 206 ha. Trường hợp do thiên tai, dịch bệnh khẩn cấp nếu đầu tư cơ sở hỏa táng tại Chi Lăng có thể thu dùng cho cả huyện Hữu Lũng.

- Thông tin, truyền thông: Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Lạng Sơn – Quảng Ninh, Lạng Sơn – Bắc Giang, Lạng Sơn – Thái Nguyên, Lạng Sơn – Bắc Kạn, Lạng Sơn – Cao Bằng.

1.2.1.5. Định hướng không gian, kiến trúc – cảnh quan đô thị & nông thôn:

a) *Phân vùng chức năng*

- Tiểu vùng 1: vùng phát triển đô thị - dịch vụ gắn với KTCK

+ Bao gồm TP Lạng Sơn mở rộng (TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc), huyện Chi Lăng.

+ Chức năng: Là trung tâm phát triển của tỉnh Lạng Sơn, phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực, với vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh; không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế trong tỉnh mà trở thành một trung tâm kinh tế của “tứ giác phát triển” Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Tiểu vùng 2: vùng phát triển công nghiệp – đô thị

+ Bao gồm: huyện Hữu Lũng

+ Chức năng: Tập trung phát triển công nghiệp theo mô hình KCN đô thị, dịch vụ, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa gắn với đô thị hóa, từng bước hình thành đô thị dịch vụ Hữu Lũng với vai trò là một cực tăng trưởng, trung tâm động lực phát triển kinh tế phía Nam tỉnh.

b) Định hướng phát triển không gian

Trên cơ sở phương án phân vùng lãnh thổ, các khu vực chức năng chính của vùng được thiết lập gồm: Trục động lực phát triển, hành lang kinh tế Hữu Lũng - Chi Lăng-TP. Lạng Sơn (mở rộng); khu vực đô thị - hành chính - dịch vụ, khu KTCK; khu vực phát triển công nghiệp; khu du lịch, khu nông lâm nghiệp, sinh thái.

Trục động lực phát triển của vùng kinh tế động lực tỉnh Lạng Sơn là khu vực tập trung tập trung phát triển KTCK, dịch vụ logistics và vận tải, thương mại, du lịch, công nghiệp... Đây là khu vực quan trọng nhất trong bộ khung phát triển của vùng.

Các đô thị và KCN, CCN được tổ chức tập trung chủ yếu theo hành lang QL.1A, 1B, 4A, 4B, cao tốc Bắc Giang-Lạng Sơn. Trong đó khu vực trọng tâm là TP Lạng Sơn mở rộng (TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc) và đô thị Hữu Lũng.

Không gian xanh, sinh thái được bảo tồn và phát huy vai trò là các vùng đệm, nêm xanh giữa các tuyến, các trục giao thông, giữa các khu chức năng trong vùng nhằm phát triển hài hòa, cân bằng. Khu vực này tập trung phát triển nông, lâm nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn. Phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái gắn với các điểm danh thắng, điểm di tích lịch sử cách mạng, tại đây sẽ được bố trí các khu, điểm du lịch, các cơ sở phục vụ du lịch. Ngoài ra bổ sung các khu vực chức năng như du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, trải nghiệm văn hóa cộng đồng, du lịch gắn với nông nghiệp. Đầu tư kết cấu hạ kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông nhằm kết nối các khu, điểm du lịch trong khu vực và vùng. Hoàn thiện các cơ sở vật chất hạ tầng du lịch nhằm từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như các sản phẩm du lịch trong vùng tạo ra các lợi thế cạnh tranh hướng tới phát triển đồng bộ và bền vững.

- Không gian của các đô thị trong vùng được mở rộng, khu vực hiện hữu được nâng cấp, cải tạo, đảm bảo phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng đô thị, gìn giữ bản sắc cảnh quan tự nhiên, kiến trúc, văn hóa truyền thống của đô thị. Có vị trí trọng yếu trong việc đảm bảo an ninh quốc phòng. Không gian phát triển vùng gồm có phân vùng phát triển đô thị & phân vùng chuyên tiếp (khu vực sinh thái, nông nghiệp, khu dân cư nông thôn, dự trữ phát triển, các cơ sở kinh tế kỹ thuật khác, vv...).

1.2.2 Vùng kinh tế phía Đông

1.2.2.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

a) *Phạm vi*: Huyện Lộc Bình, Đình Lập.

- Diện tích: 2.175,98 km²

- Dân số năm 2020: 114.323 người;

- Dân số năm 2030 khoảng 120.120 người, dân số năm 2050 khoảng 123.260 người

b) *Tính chất*:

Là vùng phát triển lâm nghiệp, cung ứng nguồn nguyên liệu nông lâm sản cho cụm ngành công nghiệp chế biến; phát triển công nghiệp năng lượng (điện gió); là trung tâm du lịch của tỉnh Lạng Sơn và là một trong những trọng điểm du lịch của Vùng Trung du Miền núi Bắc Bộ và cả nước.

c) *Hướng phát triển trọng tâm*:

- Phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất lâm, nông nghiệp với các vùng sản xuất tập trung đã có như vùng chè Đình Lập, vùng thông Lộc Bình, Đình Lập và vùng cây công nghiệp ngắn ngày tại Lộc Bình ...

- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu; phát triển công nghiệp năng lượng với các nhà máy điện gió.

- Phát triển hạ tầng tại cửa khẩu song phương Chi Ma, phát triển kinh tế biên mậu thông qua cửa khẩu Chi Ma với các hoạt động thương mại, logistic, vận tải hàng hoá... Đến năm 2025 Nâng cấp cửa khẩu Chi Ma thành cửa khẩu Quốc tế.

- Phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tham quan thắng cảnh, vui chơi giải trí, thể thao cuối tuần, du lịch tham quan tuyến biên giới, du lịch quá cảnh, mua sắm. Đặc biệt, phát triển khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn trở thành một khu du lịch đẳng cấp quốc tế. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng du lịch, nâng cấp các dịch vụ lưu trú, các sản phẩm du lịch mang đậm nét đặc trưng của vùng Đông Bắc.

- Đầu tư xây mới, nâng cấp các đường du lịch ngắm cảnh, điểm dừng chân ngắm cảnh có đài quan sát & cơ sở hạ tầng du lịch đi kèm, đường kết nối các khu, điểm du lịch với trục giao thông chính; nâng cấp hạ tầng cơ sở điểm đến.

1.2.2.2. Hệ thống đô thị trong vùng

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng: Năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa đạt 22,5 %. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 24,3 % vào năm 2025, đạt 28,8 % vào năm 2030 và đạt 53,8 % vào năm 2050.

- Huyện Lộc Bình có 03 đô thị: TT Lộc Bình (huyện lỵ) , TT Na Dương đều là đô thị loại V đến giai đoạn 2030; 01 đô thị mới là Chi Ma (Yên Khoái) là đô thị loại V. Sau năm 2030 huyện Lộc Bình nâng cấp lên thị xã, là đô thị loại IV.

- Huyện Đình Lập có 03 đô thị: TT Đình Lập (huyện lỵ), TT Nông trường Thái Bình đô thị loại V đến giai đoạn năm 2030. Sau năm 2030 TT Đình Lập lên đô thị loại IV; 01 đô thị mới là Bản Chắt (Bính Xá) là đô thị loại V.

1.2.2.3. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

- Củng cố, phát triển quy mô, nâng hạng các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hiện có. Đầu tư phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập, bao gồm các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại các vùng đô thị; các Phòng khám đa khoa và các Trung tâm chăm sóc sức khỏe tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Hoàn thiện & phát triển các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX ở các huyện, ưu tiên các ngành đào tạo y tế cộng đồng, phát triển du lịch, nông lâm sản.

- Xây dựng các phòng chiếu phim hiện đại tại đô thị Lộc Bình. Nâng cấp, cải tạo các Trung tâm Văn hóa, Thể thao và truyền thông huyện. Xây mới Trung tâm Văn hóa, Thể thao và truyền thông huyện Lộc Bình, Đình Lập. Xây mới và nâng cấp các thư viện huyện. Nâng cấp, cải tạo các sân vận động huyện

- Xây dựng mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, mỗi huyện 01 cơ sở trợ giúp xã hội.

- Nâng cấp, đầu tư phát triển hệ thống TTTM, siêu thị, chợ gắn với các đô thị.

- Phát triển hạ tầng xúc tiến thương mại và trung tâm logistics (kho bãi cửa khẩu). Cửa khẩu Chi Ma sẽ trở thành trung tâm kho bãi, cung ứng và phân phối hàng hoá của tỉnh Lạng Sơn nhằm hội nhập xu hướng phát triển kinh tế số và luồng hàng tiêu dùng từ Trung Quốc.

1.2.2.4. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Xây mới tuyến cao tốc Lạng Sơn – Tiên Yên (Quảng Ninh) theo quy mô cao tốc 4 làn xe. Định hướng phương án tuyến bám theo QL 4B về phía Nam.

- Nâng cấp kết nối giao thông từ QL 4B đến cửa khẩu Chi Ma.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ hiện có; Nâng cấp QL 4B, QL31; nâng cấp một số tuyến đường huyện lên thành đường tỉnh theo phương án phát triển giao thông toàn tỉnh. Quy mô các tuyến quốc lộ đạt tối thiểu cấp III, IV với 2 -4 làn xe, kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Quy mô các tuyến tỉnh lộ đạt tối thiểu cấp III, IV miền núi với 2 làn xe, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Tổ chức mạng lưới đường kết nối thuận lợi, hiệu quả giữa các tuyến quốc lộ, cao tốc, mạng lưới đường gom và hệ thống đường hiện có, phục vụ các khu chức năng trong vùng cũng như tăng cường tính liên kết lan tỏa phát triển kinh tế của vùng với tỉnh và khu vực.

- Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại; các nút vào ra trên các tuyến cao tốc.

- Xây dựng cảng cạn kết nối vào QL.4B và cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn, khu vực thị trấn Na Dương, Tú Đoạn (huyện Lộc Bình), nơi có sự tập hợp của 03 tuyến giao thông là QL.4B, đường sắt Mai Pha - Na Dương, cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn, phục vụ luồng hàng hoá đi dọc tuyến biên giới và các huyện đi ra cảng biển Mũi Chùa, Cái Lân, Hải Phòng.

- Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tuần tra biên giới, xây dựng nối thông tuyến đường tuần tra biên giới với tỉnh Quảng Ninh, Cao Bằng, nghiên cứu đề xuất chuyển thành quốc lộ (nối liền với tuyến QL.18C bên tỉnh Quảng Ninh).

- Duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hiện có, xây lại & làm mới các công trình & cụm công trình để đảm bảo tưới chủ động diện tích lúa đang có, đầu tư công trình tưới tiên tiến.

- Với đặc điểm địa hình dốc, mưa lũ tập trung nhanh và thời gian ngập lũ ngắn, giải pháp chống úng ngập cho các khu vực là cấm mọc bảo vệ, cải tạo và mở rộng các trục tiêu trong các phương án quy hoạch xây dựng và tăng cường công tác quản lý xây dựng. Xây dựng mới kè.

- Các đoạn sông, bờ cần nạo vét, nắn dòng, gia cố bảo vệ; những nơi mặt đất chênh với mực nước lũ không lớn, phạm vi đắp thêm nhỏ, có thể nghiên cứu tôn nền ở những vùng ngập sâu đảm bảo cao hơn mực nước lũ thiết kế; ở những vùng dễ bị sạt lở xây dựng hệ thống tường kè để bảo vệ các khu dân cư, hạ tầng cơ sở ở vùng dễ xảy ra lũ quét.

- Đối với khu vực đô thị, đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước sạch để đáp ứng nhu cầu nước theo yêu cầu phát triển các khu đô thị. Đối với khu vực nông thôn, tiếp tục chú trọng đầu tư hệ thống dẫn nước tự chảy, các bể tích trữ, xử lý nước mưa dùng cho sinh hoạt, các giếng khoan tại những vùng có nguồn nước đảm bảo, đảm bảo nhu cầu cung cấp nước hợp vệ sinh. Xây dựng thêm các trạm cấp nước nông thôn đạt chuẩn với công suất 500-1.000 m³/ngày.

- Xây dựng các nhà máy điện gió: phát triển các dự án điện gió giai đoạn tại Đình Lập với tổng công suất 1059 MW và Lộc Bình với tổng công suất 620 MW. Giai đoạn sau 2030 phát triển thêm các dự án điện gió tại Lộc Bình với tổng công suất 650 MW và Đình Lập với tổng công suất 200 MW.

+ Xây dựng Nhà máy nhiệt điện than Na Dương II công suất 110MW; Xây dựng nhà máy điện sinh khối tại huyện Lộc Bình, với quy mô công suất lắp đặt 30 MW, sản lượng điện phát lên lưới 164,22 GWh/năm; xây dựng mới TBA 110 kV Lộc Bình – 40 MVA; xây dựng trạm 110 kV Đình Lập - 40 MVA.

+ Xây dựng mới TBA 500 kV Lạng Sơn với quy mô 2 x 900 MVA dự kiến đặt tại huyện Đình Lập hoặc nối cấp TBA 220 kV Đông Mỏ; lắp đặt trước 1 MBA AT1 – 900 MVA vào giai đoạn 2031-2035; lắp đặt thêm MBA AT2 – 900 MVA vào giai đoạn 2041-2045.

+ Trong giai đoạn đến năm 2025, việc gom công suất ĐG khu vực Lộc Bình, Đình Lập bằng đường dây 220kV về trạm Đồng Mỏ (do đầu gom ở cấp 500kV là không khả thi về mặt tiến độ) sẽ giới hạn khả năng giải tỏa công suất của các dự án ĐG khu vực Lộc Bình, Đình Lập bởi các đường dây giải phóng công suất từ Đồng Mỏ. Khi tổng công suất các dự án ĐG tỉnh Lạng Sơn đạt trên 1800MW (vượt quá khả năng giải tỏa của các mạch Đồng Mỏ - Bắc Giang và Đồng Mỏ - Sơn Động) thì sẽ cần thiết xây dựng trạm gom 500kV Lạng Sơn 1 (ĐG Đình Lập 1) nối cấp tại vị trí trạm gom 220kV Lạng Sơn 1 (ĐG Đình Lập 1). Trong giai đoạn 2026 – 2030 theo QHĐ VIII sẽ xuất hiện điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng trạm gom 500kV là sự xuất hiện của đường dây 500 kV NĐ Hải Hà – Yên Thế – Thái Nguyên. Trạm gom 500kV Lạng Sơn 1 (ĐG Đình Lập 1) dự kiến lắp đặt với quy mô công suất 2x900 MVA, đầu nối chuyên tiếp trên 2 mạch đường dây 500kV NĐ Hải Hà – Yên Thế bằng đường dây 500kV 4 mạch dài khoảng 5 km.

1.2.2.5. Định hướng không gian, kiến trúc - cảnh quan đô thị & nông thôn

a) Phân vùng chức năng

- Tiểu vùng 1: Tiểu vùng phát triển du lịch, công nghiệp, kinh tế biên mậu

+ Bao gồm các xã nằm phía Bắc QL 4B: Mẫu Sơn, Khánh Xuân, Đồng Bục, Hữu Khánh, Yên Khoái, Tú Mịch, Tam Gia, Tú Đoạn, Khuất Xá, Tĩnh Bắc, Sàn Viên, TT. Na Dương và một phần xã Đông Quan (Lộc Bình); các xã Bắc Xa, Bính Xá, Kiên Mộc, Châu Sơn, Đình Lập, TT Đình Lập (huyện Đình Lập)

+ Chức năng: phát triển du lịch với trọng tâm là KDL Quốc gia Mẫu Sơn; phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp năng lượng (điện gió, nhiệt điện); phát triển kinh tế biên mậu; thu hút luồng vận tải hàng hóa, hành khách đi dọc tuyến biên giới và các huyện đi ra cảng biển Quảng Ninh và Hải Phòng; bảo đảm an ninh biên giới, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ quốc gia.

- Tiểu vùng 2: Tiểu vùng nông, lâm nghiệp, du lịch sinh thái

+ Bao gồm các xã nằm phía Nam QL 4B: Thống Nhất, Minh Hiệp, Hữu Lân, Xuân Dương, Nam Quan, Lợi Bắc, Ái Quốc, TT. Lộc Bình và một phần xã Đông Quan (Lộc Bình); các xã Thái Bình, Cường Lợi, Lâm Ca, Đồng Thắng, Bắc Lãng, TTNT Thái Bình (huyện Đình Lập).

+ Chức năng: Tập trung phát triển nông, lâm nghiệp; phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp chất lượng cao.

b) Định hướng phát triển không gian

Trên cơ sở phương án phân vùng lãnh thổ, các khu vực chức năng chính của vùng được thiết lập gồm: hành lang kinh tế, vùng du lịch lịch, vùng công nghiệp, vùng nông lâm nghiệp, sinh thái; vùng phát triển KTCK.

- Tuyên Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Lộc Bình - Đình Lập kết nối với các trung tâm kinh tế của tỉnh Quảng Ninh theo QL 4B, cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên. Tuyên Hành lang kinh tế này sẽ mở ra cơ hội giao thương phát triển thương mại, du lịch, vận tải-logistics, công nghiệp, các vùng sản xuất nông - lâm nghiệp cho Vùng kinh tế phía Đông của tỉnh.

- Các đô thị và KCN, CCN được bố trí tập trung chủ yếu theo hành lang các tuyến QL.4B, 31, cao tốc Lạng Sơn – Tiên Yên trong đó khu vực trọng tâm là Lộc Bình.

- Việc cải tạo, xây dựng mới trong đô thị phải được quản lý, tuân thủ các quy định về quản lý kiến trúc và quy hoạch xây dựng đô thị, đặc biệt là bảo tồn và phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan hài hòa và nhấn mạnh cấu trúc địa hình tự nhiên, bản sắc cảnh quan của khu vực có liên quan. Tăng cường sử dụng vật liệu hữu cơ sẵn có trong tự nhiên, vật liệu địa phương để xây dựng nhà ở.

- Giữa các tuyến, các trục là khu vực đồi núi với hệ thống không gian xanh tự nhiên và bán tự nhiên, khu vực này tập trung phát triển nông, lâm nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn. Khu vực này cũng là nơi có nhiều các điểm danh thắng, điểm di tích lịch sử cách mạng, tại đây sẽ được bố trí các khu du lịch điểm du lịch, các cơ sở phục vụ du lịch.

- Các công trình xây dựng tại khu vực nông thôn cần có quy mô ít tầng, mái dốc, chia nhỏ khối công trình phù hợp địa hình, bố trí nằm ngang theo đường đồng mức, kế thừa hình thức kiến trúc truyền thống, gắn bó hài hoà với khung cảnh thiên nhiên, phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương trên cơ sở bảo tồn các truyền thống văn hoá, phong tục, tập quán riêng biệt của mỗi địa phương; phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng, chống thiên tai

1.2.3 Vùng kinh tế phía Tây

1.2.3.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

a) *Phạm vi*: Gồm các huyện Văn Quan, Văn Lãng, Bắc Sơn, Bình Gia, Tràng Định.

- Diện tích: 3.925,25 km²

- Dân số năm 2020: 290.311 người.

- Dân số năm 2030 khoảng 296.530 người, dân số năm 2050 khoảng 297.380 người.

b) *Tính chất*

Là vùng kinh tế phía Tây của tỉnh Lạng Sơn, ưu tiên phát triển kinh tế xanh; vùng trọng tâm phát triển nông lâm nghiệp của tỉnh gắn với công nghiệp chế biến nông lâm sản; phát triển công nghiệp NLTT (điện gió); là vùng đệm, vùng nguyên

liệu cung cấp nguyên, vật lực hỗ trợ vùng động lực phát triển; phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với kinh tế nông nghiệp, nông thôn và KTCK.

c) Hướng phát triển trọng tâm

- Xây dựng một nền nông lâm nghiệp theo hướng “5 sao”: Nâng cao sản lượng; nâng cao chất lượng, tạo sản phẩm ngon; đảm bảo sản xuất sạch và an toàn; phát triển các sản vật mang tính độc đáo; cải tạo cấu trúc cảnh quan sinh thái nông - lâm nghiệp theo hướng phục vụ phát triển du lịch.

- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu; phát triển công nghiệp năng lượng với các nhà máy điện gió.

- Phát triển kinh tế biên mậu thông qua hai cửa khẩu Nà Nưa và Cửa khẩu Bình Nghi với các hoạt động thương mại, logistic, vận tải hàng hoá...

- Phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch tham quan cảnh quan, tìm hiểu di tích lịch sử, vui chơi giải trí, thể thao cuối tuần, du lịch tham quan tuyến biên giới, du lịch quá cảnh, mua sắm.

- Đầu tư xây mới, nâng cấp các đường du lịch ngắm cảnh, điểm dừng chân ngắm cảnh có đài quan sát & cơ sở hạ tầng du lịch đi kèm, đường kết nối các điểm du lịch với trục giao thông chính; nâng cấp hạ tầng cơ sở điểm đến.

1.2.3.2. Hệ thống đô thị trong vùng

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng: Năm 2020 là 11,3%; năm 2025 là 14,6%, năm 2030 là 18,7%, năm 2050 là 43,1%.

- Huyện Văn Lãng có 02 đô thị: TT Na Sầm (huyện lỵ), đô thị loại V, giai đoạn sau năm 2030 lên đô thị loại IV; 01 đô thị mới Tân Thanh là đô thị loại V.

- Huyện Tràng Định có 04 đô thị: TT Thất Khê (huyện lỵ) là đô thị loại V, năm 2025 sáp nhập với xã Đại Đồng, giai đoạn sau năm 2030 lên đô thị loại IV; 03 đô thị mới là Long Thịnh; Áng Mò; Bình Độ là các đô thị mới loại V.

- Huyện Văn Quan có 03 đô thị: TT Văn Quan (huyện lỵ) đô thị loại V, giai đoạn sau năm 2030 lên đô thị loại IV; 02 đô thị mới là Diêm He và Chợ Bải là các đô thị mới loại V.

- Huyện Bình Gia có 03 đô thị: TT Bình Gia (huyện lỵ) đô thị loại V, giai đoạn sau năm 2030 lên đô thị loại IV; 02 đô thị mới là Văn Mịch và Hoàng Văn Thụ các đô thị mới loại V.

- Huyện Bắc Sơn có 04 đô thị: TT Bắc Sơn (huyện lỵ) đô thị loại V, giai đoạn sau năm 2030 lên đô thị loại IV; 03 đô thị mới là Ngả Hai, Mỏ Nhài, Vũ Lãng là các đô thị mới loại V.

1.2.3.3. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

- Nâng cấp, mở rộng quy mô, nâng hạng các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hiện có. Đầu tư phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập, bao gồm các

Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại các vùng đô thị; các phòng khám đa khoa và các trung tâm chăm sóc sức khỏe tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Xây dựng trung tâm y tế Tràng Định thành trung tâm y tế cấp vùng phục vụ cho nội vùng và các khu vực lân cận.

- Hoàn thiện & phát triển các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên ở các huyện, ưu tiên các ngành đào tạo y tế cộng đồng, phát triển du lịch, nông lâm sản.

- Xây dựng mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, mỗi huyện 01 cơ sở trợ giúp xã hội.

- Nâng cấp, cải tạo các Trung tâm Văn hóa, Thể thao và truyền thông huyện. Xây mới Trung tâm Văn hóa, Thể thao và truyền thông huyện Tràng Định. Xây mới khu trưng bày tưởng niệm đồng chí Lương Văn Tri, huyện Văn Quan. Nâng cấp Nhà trưng bày Vũ Lăng, huyện Bắc Sơn.

- Nâng cấp, phát triển hệ thống TTTM, chợ gắn với các đô thị.

- Phát triển hạ tầng xúc tiến thương mại, logistics (kho bãi, cửa khẩu) tại khu vực cửa khẩu Tân Thanh và Cốc Nam...

1.2.3.4. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Xây mới tuyến cao tốc: Đồng Đăng – Trà Lĩnh, quy mô cao tốc 4 làn xe. Nâng cấp QL 1B, 4A, 279; Xây mới tuyến QL 3E. Quy mô các tuyến quốc lộ đạt tối thiểu cấp III, IV với 2 -4 làn xe, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống tỉnh lộ, huyện lộ hiện có; nâng cấp một số tuyến đường huyện lên thành đường tỉnh theo phương án phát triển giao thông toàn tỉnh. Quy mô các tuyến tỉnh lộ đạt tối thiểu cấp III, IV miền núi với 2 làn xe, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Tổ chức mạng lưới đường kết nối với các tuyến quốc lộ và hệ thống đường hiện có, phục vụ các khu chức năng trong vùng.

- Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại; các nút vào ra trên các tuyến cao tốc.

- Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tuần tra biên giới, xây dựng nối thông tuyến đường tuần tra biên giới với tỉnh Cao Bằng.

- Duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hiện có, xây lại & làm mới các công trình & cụm công trình để đảm bảo tưới chủ động diện tích lúa đang có, đầu tư công trình tưới tiên tiến.

- Với đặc điểm địa hình dốc, mưa lũ tập trung nhanh và thời gian ngập lũ ngắn, giải pháp chống úng ngập cho các khu vực là cắm mốc bảo vệ, cải tạo và mở rộng các trục tiêu trong các phương án quy hoạch xây dựng và tăng cường công tác quản lý xây dựng. Xây dựng mới kè.

- Đối với khu vực đô thị, đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước sạch để đáp ứng nhu cầu nước theo yêu cầu phát triển các khu đô thị. Đối với khu vực nông thôn, tiếp tục chú trọng đầu tư hệ thống dẫn nước tự chảy, các bể tích trữ, xử lý nước mưa dùng cho sinh hoạt, các giếng khoan tại những vùng có nguồn nước đảm bảo, đảm bảo nhu cầu cung cấp nước hợp vệ sinh. Xây dựng thêm các trạm cấp nước nông thôn đạt chuẩn với công suất 500-1.000 m³/ngày.

Phát triển năng lượng:

+ Xây dựng nhà máy điện gió: phát triển các dự án điện gió giai đoạn 2021-2030 tại Văn Quan với tổng công suất 450 M, Văn Lãng với tổng công suất 170 MW, Bắc Sơn với tổng công suất 108 MW; Bình Gia với tổng công suất 48 MW.

+ Xây dựng Nhà máy Thủy điện Tràng Định 2, công suất 29,8 MW; Nhà máy thủy điện Đèo Khách (Tân Việt) công suất 5MW (đang tiến hành thủ tục điều chỉnh công suất lên 14MW)

+ Xây dựng nhà máy điện sinh khối Bắc Sơn, quy mô công suất lắp đặt 20 MW, sản lượng điện phát lên lưới: 130 GWh/năm, điểm đầu nối đường dây 110 kV Bắc Sơn - Võ Nhai.

+ Xây dựng mới các trạm biến áp: TBA 110/35 kV Bình Gia - 40 MVA; TBA 110 kV Bắc Sơn - 40 MVA; TBA 110 kV Văn Lãng - 40 MVA; TBA 110 kV Văn Quan - 40 MVA. Nâng cấp các trạm hiện hữu đảm bảo nguồn cấp điện theo yêu cầu.

1.2.3.5. Định hướng không gian kiến trúc - cảnh quan đô thị và nông thôn

a) Phân vùng chức năng

- Tiểu vùng 1: Tiểu vùng nông, lâm nghiệp, kinh tế biên mậu

+ Bao gồm huyện Văn Lãng và huyện Tràng Định.

+ Chức năng: Tập trung phát triển nông, lâm nghiệp; phát triển kinh tế biên mậu, thu hút luồng vận tải hàng hóa, hành khách từ Cao Bằng kết nối Hà Nội thông qua cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, bảo đảm an ninh biên giới, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ quốc gia.

- Tiểu vùng 2: Tiểu vùng nông, lâm nghiệp, du lịch sinh thái

+ Bao gồm: huyện Bình Gia, Bắc Sơn và Văn Quan

+ Chức năng: Tập trung phát triển nông, lâm nghiệp, du lịch tham quan cảnh quan, tìm hiểu di tích lịch sử. Đồng thời, là vùng đệm, vùng nguyên liệu cung cấp nguyên, vật lực để hỗ trợ vùng động lực phát triển

b) Định hướng phát triển không gian

Trên cơ sở phương án phân vùng lãnh thổ, các khu vực chức năng chính của vùng được thiết lập gồm: hành lang kinh tế, vùng du lịch lịch sử cách mạng, vùng nông lâm nghiệp, sinh thái; vùng phát triển KTCK.

Tuyến Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Văn Lãng - Tràng Định (dọc theo cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, kết nối với Cao Bằng). Sau khi tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Cao Bằng) xây dựng xong, triển vọng sẽ hình thành tuyến Hành lang kinh tế xuyên biên giới thứ ba kết nối Việt Nam với Trung Quốc, tạo ra nhiều lợi thế phát triển các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, nông – lâm nghiệp và du lịch của Vùng kinh tế phía Tây tỉnh Lạng Sơn. Đồng thời, tăng cường kết nối và nâng cao vị thế kết nối vùng cho Lạng Sơn.

Các đô thị và CCN được tổ chức tập trung chủ yếu theo QL 4A, 1B, 279, 3E. Trong đó khu vực trọng tâm là huyện Văn Lãng, Tràng Định.

Việc cải tạo, xây dựng mới trong đô thị phải được quản lý, tuân thủ các quy định về quản lý kiến trúc và quy hoạch xây dựng đô thị, đặc biệt là bảo tồn và phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan hài hòa và nhấn mạnh cấu trúc địa hình tự nhiên, bản sắc cảnh quan của khu vực có liên quan. Tăng cường sử dụng vật liệu hữu cơ sẵn có trong tự nhiên, vật liệu địa phương để xây dựng nhà ở.

Giữa các tuyến, các trục là khu vực đồi núi với hệ thống không gian xanh tự nhiên và bán tự nhiên, khu vực này tập trung phát triển nông, lâm nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn. Khu vực này cũng là nơi có nhiều các điểm danh thắng, điểm di tích lịch sử cách mạng, tại đây sẽ được bố trí các khu du lịch điểm du lịch, các cơ sở phục vụ du lịch.

Các công trình xây dựng tại khu vực nông thôn cần có quy mô ít tầng, mái dốc, chia nhỏ khối công trình phù hợp địa hình, bố trí nằm ngang theo đường đồng mức, kế thừa hình thức kiến trúc truyền thống, gắn bó hài hoà với khung cảnh thiên nhiên, phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương trên cơ sở bảo tồn các truyền thống văn hoá, phong tục, tập quán riêng biệt của mỗi địa phương; phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng, chống thiên tai.

2. Phát triển vùng huyện

2.1. Vùng thành phố Lạng Sơn mở rộng

2.1.1 Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trung tâm

2.1.1.1. Phạm vi quy hoạch

Toàn bộ địa giới hành chính của thành phố Lạng Sơn và huyện Cao Lộc.

a) Thành phố Lạng Sơn

Toàn bộ phạm vi hành chính của TP Lạng Sơn hiện hữu bao gồm 5 phường và 3 xã, nằm trong khoảng 21⁰45' - 22⁰ vĩ Bắc và 106⁰39' - 107⁰03' Kinh Đông. Có diện tích tự nhiên 7.793,82 ha, cách 5 cặp chợ đường biên Việt - Trung thuộc

huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Văn Lãng khoảng 25 - 30 km. Vị trí tiếp giáp của thành phố như sau:

- Phía Bắc giáp các xã Thụy Hùng, Thạch Đạn (huyện Cao Lộc);
- Phía Nam giáp xã Tân Thành, Yên Trạch - huyện Cao Lộc và xã Vân Thủy - huyện Chi Lăng;
- Phía Đông giáp thị trấn Cao Lộc và các xã Gia Cát, Hợp Thành, Tân Liên - huyện Cao Lộc;
- Phía Tây giáp xã Xuân Long - huyện Cao Lộc và xã Đồng Giáp - huyện Văn Quan.

b) Huyện Cao Lộc

Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Cao Lộc. Huyện Cao Lộc nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn, có tọa độ địa lý từ $22^{\circ}01'$ đến $21^{\circ}46'$ vĩ Bắc và từ $106^{\circ}37'$ đến $107^{\circ}04'$ kinh Đông.

- Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc;
- Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Văn Quan và huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Nam và Đông Nam giáp huyện Chi Lăng và huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

2.1.1.2. Tính chất

Thành phố Lạng Sơn mở rộng là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Lạng Sơn, có vai trò đặc biệt quan trọng, là hạt nhân, động lực phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của tỉnh Lạng Sơn và khu vực Đông Bắc.

2.1.1.3. Hướng phát triển trọng tâm

Vùng thành phố Lạng Sơn mở rộng theo hướng sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính của huyện Cao Lộc để mở rộng không gian, tăng cường thu hút đầu tư và phát huy nguồn lực tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững với tầm nhìn dài hạn, nâng cao đời sống Nhân dân, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

Tập trung phát triển đô thị, kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ và du lịch, gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh. Xây dựng thành phố Lạng Sơn trở thành một trong những cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng trung du và miền núi phía Bắc; là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn.

2.1.2 Định hướng phát triển đô thị

Giai đoạn đến 2030: lên đô thị loại II và đạt một số tiêu chí của đô thị loại I.

Giai đoạn sau 2030: là đô thị loại I.

Hình thành các khu đô thị thương mại dịch vụ, sân golf, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, công viên, trung tâm hội chợ triển lãm...

Hình thành các trung tâm xã, cụm xã gắn với các hoạt động dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp (cung cấp giống mới, phân bón, máy nông cụ, điểu thu mua, kho bảo quản nông sản...), dịch vụ thương mại nông thôn (chợ, cửa hàng), dịch vụ khuyến nông (hướng dẫn canh tác, thu hoạch, bảo quản, phân loại...), dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ vui chơi giải trí (khu vui chơi thiếu nhi, sân thể thao, nhà văn hóa).

2.2. Vùng huyện Lộc Bình

2.2.1 Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

2.2.1.1. Phạm vi quy hoạch

Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Lộc Bình, diện tích tự nhiên năm 2020 là 98.643 ha. Dân số năm 2020 là 85.467 người.

2.2.1.2. Tính chất

- Là vùng kinh tế nông lâm nghiệp gắn với phát triển kinh tế biên mậu thông qua cửa khẩu Chi Ma, là vùng huyện có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền biên giới, an ninh quốc gia.

- Là địa phương có tiềm năng về du lịch, với những địa điểm du lịch hấp dẫn trong đó nổi bật nhất là KDL Quốc gia Mẫu Sơn.

2.2.1.3. Hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển KTCK Chi Ma gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, logistic, du lịch.

- Phát triển du lịch, dịch vụ trên cơ sở khai thác các tiềm năng du lịch sẵn có của địa phương, chú trọng phát triển các sản phẩm du lịch độc đáo và đa dạng, đặc biệt là KDL Quốc gia Mẫu Sơn. Đưa Lộc Bình thành trọng điểm du lịch của Tỉnh Lạng Sơn và là một trong những trọng điểm du lịch của vùng Trung du Miền núi Bắc Bộ.

- Phát triển công nghiệp chế biến gắn với công nghiệp phụ trợ phục vụ cho XNK hàng hóa qua biên giới; phát triển hạ tầng KCN Na Dương và các CCN dọc QL.4B.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Phát triển các cây trồng, con giống chủ lực có thế mạnh của địa phương gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm đặc trưng; đồng thời tạo đột phá đi lên từ chăn nuôi.

- Phát triển lâm nghiệp theo hướng tái cơ cấu thành các vùng sản xuất tập trung & gắn liền với công nghiệp chế biến nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng & chuỗi giá trị.

2.2.2 Phân vùng phát triển

2.2.2.1. Tiểu vùng phía Bắc

- Gồm các xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân, Đồng Bục, Hữu Khánh, Yên Khoái.

- Định hướng phát triển: Tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng tại KDL Quốc gia Mẫu Sơn; phát triển kinh tế biên mậu, đầu tư phát triển hạ tầng tại KKT cửa khẩu Chi Ma; giai đoạn 2026-2030, hình thành đô thị Chi Ma đạt tiêu chí đô thị loại V, phục vụ cho hoạt động của Khu KTCK Chi Ma; phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch trong đó tập trung chủ yếu vào các loại hình du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm, du lịch tham quan.

2.2.2.2. Tiểu vùng phía Đông

- Gồm các xã Tú Mịch, Tam Gia, Tú Đoạn, Khuất Xá, Tĩnh Bắc, Sàn Viên, TT. Na Dương và một phần xã Đông Quan.

- Định hướng phát triển: Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp tại CCN Na Dương 1,2,3,4 và KCN mới tại xã Đông Quan. Phát triển công nghiệp điện gió. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, thủy điện, công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, phát triển nguyên liệu giấy và công nghiệp sản xuất giấy, công nghiệp chế biến hoa quả, VLXD, dịch vụ và du lịch... Phát triển công nghiệp, TTCN theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, công nghiệp xanh, an toàn và hiện đại; Huy động nguồn lực bằng nhiều hình thức khác nhau để xây dựng kết cấu hạ tầng KTXH. Đặc biệt, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, SXKD, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho phát triển KTXH và tăng cường thu hút đầu tư vào địa bàn.

2.2.2.3. Tiểu vùng Tây Nam

- Gồm các xã Thống Nhất, Minh Hiệp, Hữu Lân, Xuân Dương, Nam Quan, Lợi Bắc, Ái Quốc, TT. Lộc Bình và một phần xã Đông Quan.

- Định hướng phát triển: Phát triển đô thị kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp chất lượng cao (lúa, ngô, rau cây ăn quả,...), nhân rộng các mô hình trang trại, gia trại. Hình thành các vùng trồng lương thực tập trung với mức đầu tư thâm canh cao để có khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn. Hình thành vùng trồng cây công nghiệp tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP để phục vụ chế biến xuất khẩu. Phát triển chăn nuôi trâu, bò, lợn, dê, gia cầm, nuôi trồng thủy sản. Tập trung phát triển rừng phòng hộ, trồng cây dược liệu dưới tán rừng; rừng sản xuất kết hợp với chăn nuôi theo hình thức trang trại tập trung. Phát triển theo hướng nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao. Thay đổi phương thức sản xuất - tiêu thụ truyền thống sang phương thức liên kết

chuỗi giá trị với sản phẩm chủ lực có thương hiệu đáp ứng nhu cầu thị trường; thu hút các doanh nghiệp liên kết với nông dân trong sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm.

Hình 26: Sơ đồ phân vùng phát triển không gian huyện Lộc Bình



2.3. Vùng huyện Hữu Lũng

2.3.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

2.3.1.1. Phạm vi quy hoạch

Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Hữu Lũng, diện tích tự nhiên khoảng 807,63 km²; dân số năm 2020: 122.880 người; huyện Hữu Lũng hiện nay có 1 thị trấn và 23 xã.

2.3.1.2. Tính chất

Là đô thị cửa ngõ phía Nam của tỉnh Lạng Sơn, trung tâm kinh tế tổng hợp Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ kết nối chặt chẽ với các địa phương tỉnh Bắc Giang và Thái Nguyên trên trục động lực kinh tế Hữu Lũng – Chi Lăng – TP Lạng Sơn; có trình đô phát triển và khả năng cạnh tranh cao, khu vực phát triển năng động và hội nhập sâu rộng.

2.3.1.3. Hướng phát triển trọng tâm

Định hướng phát triển công nghiệp gắn với thương mại, dịch vụ dọc theo QL.1 và cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn trở thành động lực tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, tiếp tục phát triển nông, lâm nghiệp và các loại hình du lịch.

2.3.2 Phân vùng không gian phát triển huyện

Hình 27: Phân vùng không gian phát triển huyện



Tổ chức không gian kinh tế huyện Hữu Lũng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo 2 khu vực, tương ứng với đặc điểm địa hình, điều kiện kinh tế- xã hội và các trục giao thông chính, bao gồm:

- *Vùng động lực công nghiệp- đô thị*: Vùng đồng bằng dọc theo QL 1A, đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang – Lạng Sơn, bao gồm thị trấn Hữu Lũng, các xã Đồng Tân, Hồ Sơn, Minh Hòa, Hòa Thắng, Tân Thành, Hòa Sơn, Minh Sơn, Cai Kinh. Trọng tâm là phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ. Các KCN Hữu Lũng và KCN - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng, CCN Hòa Sơn, CCN Minh Sơn, CCN Hồ Sơn 1 là các trung tâm công nghiệp, động lực tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Thị trấn Hữu Lũng là trung tâm hành chính, chính trị, đô thị trung tâm của huyện. Các khu đô thị tại thị trấn Hữu Lũng, Đồng Tân, Sơn Hà và khu thương mại- dịch vụ trong KCN- đô thị- dịch vụ Hữu Lũng là các TTDM, dịch vụ của huyện.

- *Vùng kinh tế rừng đồi*: Gồm các xã còn lại, với 2 trục giao thông chính là đường tỉnh 242, 244 và đường tỉnh 243. Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, du

lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao khám phá, mạo hiểm và đô thị hóa nông thôn gắn với phát triển TTCN, xây dựng NTM/chuỗi đô thị nông thôn.

2.4. Vùng huyện Chi Lăng

2.4.1 Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

2.4.1.1. Phạm vi quy hoạch

Toàn bộ địa giới hành chính huyện Chi Lăng gồm có 20 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 02 thị trấn: Đồng Mỏ (huyện lỵ), Chi Lăng và 18 xã Bắc Thủy, Bằng Hữu, Bằng Mạc, Chi Lăng, Chiến Thắng, Gia Lộc, Hòa Bình, Hữu Kiên, Lâm Sơn, Liên Sơn, Mai Sao, Nhân Lý, Quan Sơn, Thượng Cường, Vân An, Vạn Linh, Vân Thủy, Y Tịch, diện tích tự nhiên khoảng 704,28 km².

Dân số năm 2020 là 75.413 người, dân số đến năm 2025 đạt khoảng 78.729 người; Năm 2030 đạt khoảng 82.190 người, dân số đến năm 2050 đạt khoảng 92.470 người.

2.4.1.2. Tính chất

Là khu vực có tiềm năng để phát triển kinh tế đa dạng về nông, lâm nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch, nằm trong vùng kinh tế động lực của tỉnh.

2.4.1.3. Hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với xuất khẩu;
- Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến.
- Phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao mạo hiểm tập trung.

2.4.2 Phân vùng không gian phát triển huyện

Huyện Chi Lăng phân thành 4 tiểu vùng gồm:

- Tiểu vùng Nam Chi Lăng: gồm thị trấn Chi Lăng, xã Chi Lăng, thị trấn Đồng Mỏ. Tiểu vùng Nam Chi Lăng nằm dọc trục QL 1 và cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn, có giao thông thuận lợi, là động lực kinh tế của cả vùng huyện.

Định hướng phát triển trọng tâm: Tiểu vùng có các hạt nhân là đô thị Chi Lăng và đô thị Đồng Mỏ, trong đó lấy Thị trấn Đồng Mỏ là hạt nhân phát triển chính của vùng. Từ khu vực này, phát triển lan tỏa ra xung quanh thông qua trục phát triển dọc theo QL.1, QL.279 và ĐT250. Định hướng: Vùng tập trung phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, chế biến gỗ, sản xuất nông nghiệp tập trung, cây ăn quả (na, cây có múi), thu hút đầu tư phát triển các loại hình sản xuất khác.

- Tiểu vùng Bắc Chi Lăng gồm các xã: : Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thủy, Vân Thủy. Chiến Thắng, Liên Sơn, Vân An Là tiểu vùng nông lâm nghiệp là vùng ven TP Lạng Sơn có liên hệ gắn với TP Lạng Sơn.

Định hướng phát triển trọng tâm: Lấy xã Nhân Lý, Chiến Thắng là trung tâm của tiểu vùng. Vùng tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, phát triển lâm nghiệp, trồng cây ăn quả; trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, tận dụng vị thế thuận lợi về giao thông để thu hút đầu tư phát triển sản xuất.

- Tiểu vùng Tây Chi Lăng: gồm các xã Thượng Cường, Gia Lộc, Bằng Hữu, Bằng Mạc, Hòa Bình, Vạn Linh, Y Tịch. Tây Chi Lăng là khu vực các xã núi đá, có khí hậu mát mẻ.

Định hướng phát triển trọng tâm: Trung tâm của tiểu vùng chọn tại xã Vạn Linh là khu vực trung tâm tiểu vùng, dân cư tập trung đông đúc, mặt bằng rộng, thuận lợi cho xây dựng phát triển đô thị. Vùng tập trung phát triển trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày, thu hút đầu tư phát triển các vùng, trang trại sản xuất rau sạch, rau an toàn, mô hình chăn nuôi sinh học công nghệ cao.

- Tiểu vùng Đông Nam Chi Lăng: gồm các xã Quan Sơn, Lâm Sơn, Hữu Kiên. Đây là tiểu vùng miền núi, điều kiện đi lại khó khăn (đặc biệt xã Hữu Kiên là có độ cao trung bình 500-600m so với mực nước biển, là địa bàn khó khăn nhất của huyện).

Định hướng phát triển trọng tâm: Lấy khu vực trung tâm xã Quan Sơn là trung tâm tiểu vùng. Tiểu vùng tập trung phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp sạch, thu hút phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch công đồng tại xã Hữu Kiên.

Hình 28: Phân vùng phát triển Huyện Chi Lăng



2.5. Vùng huyện Bắc Sơn

2.5.1 Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

2.5.1.1. Phạm vi quy hoạch

Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Bắc Sơn, diện tích tự nhiên năm 2020 khoảng 69.941 ha. Dân số năm 2020 là 72.745 người; huyện Bắc Sơn có 01 thị trấn và 17 xã.

2.5.1.2. Tính chất

Là cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh, kết nối với tỉnh Thái Nguyên qua QL.1B. Là vùng đệm, vùng nguyên liệu cung cấp nguyên, vật lực cho các khu vực trung tâm phát triển. Là địa phương có tiềm năng phát triển về du lịch, với những địa điểm thu hút khách du lịch như: Thung lũng Bắc Sơn; Khu di tích khởi nghĩa Bắc Sơn; Suối Mỏ Mắm;... góp phần vào phát triển du lịch toàn tỉnh Lạng Sơn.

2.5.1.3. Hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển nông nghiệp, nâng cao sản lượng; nâng cao chất lượng sản phẩm; đảm bảo quá trình sản xuất sạch và an toàn; phát triển các sản vật mang tính độc đáo; tạo ra vùng nông nghiệp công nghệ cao; chăn nuôi theo hướng công nghiệp; phát triển công nghiệp chế biến nông sản và làng nghề nông thôn.

- Tập trung phát triển và cải tạo cấu trúc cảnh quan sinh thái nông – lâm nghiệp theo hướng du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch tham quan, tìm hiểu di tích lịch sử, du lịch trải nghiệm văn hóa cộng đồng, vui chơi giải trí, thể thao.

2.5.2 Phân vùng không gian phát triển

Phân huyện Bắc Sơn thành 02 tiểu vùng không gian phát triển:

- Tiểu vùng phía Đông:

+ Gồm các xã Long Đông; xã Bắc Quỳnh; xã Hưng Vũ; Xã Tân Lập; xã Chiêu Vũ; xã Trấn Yên; xã Vũ Lăng và thị trấn Bắc Sơn.

+ Diện tích: 33.283 ha

+ Dân số: 37.527 người

+ Định hướng phát triển: Tập trung phát triển trung tâm hành chính, văn hoá của huyện; Kết hợp khai thác và phát triển dịch vụ, du lịch gắn với hoạt động nông nghiệp và Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Sơn; Đầu tư xây dựng các đô thị mới trên địa bàn.

- Tiểu vùng phía Tây:

+ Gồm các xã Vạn Thủy; xã Đồng Ý; xã Vũ Sơn; xã Chiến Thắng; xã Tân Hương; xã Tân Tri; xã Vũ Lễ; xã Nhất Hoà; xã Nhất Tiến; xã Tân Thành.

+ Diện tích: 36.658 ha

+ Dân số: 35.218 người

+ Định hướng phát triển: Phát triển ngành nông-lâm nghiệp, tập trung vào các lâm sản có giá trị kinh tế cao như hồi, quế, keo, mỡ; Phát triển các CCN, TTCN trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về tài nguyên, vùng nguyên liệu sản xuất.

Hình 29: Phạm vùng không gian phát triển Huyện Bắc Sơn



2.6. Vùng huyện Bình Gia

2.6.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trung tâm

2.6.1.1. Phạm vi quy hoạch

Toàn bộ địa giới hành chính huyện Bình Gia, diện tích tự nhiên khoảng 109.415,64 ha; dân số trung bình năm 2020 khoảng 52.964 người.

2.6.1.2. Tính chất

Là khu vực có vị trí kết nối Lạng Sơn với các tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên. Có tiềm năng về phát triển nông nghiệp, đặc biệt là phát triển lâm nghiệp và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; phát triển du lịch sinh thái gắn với BVMT.

2.6.1.3. Hướng phát triển trọng tâm

Tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến nông lâm sản, chú trọng một số cây bản địa có giá trị kinh tế cao, chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi trang trại. Tăng cường khả năng kết nối, hình thành tuyến du lịch với các khu, điểm du lịch của các tỉnh lân cận phát triển du lịch Bình Gia trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch tham quan, tìm hiểu di tích lịch sử - văn hóa, du lịch trải nghiệm văn hóa cộng đồng, vui chơi giải trí.

2.6.2 Phân vùng phát triển

Căn cứ vào yếu tố vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tiềm năng phát triển kinh tế, xã hội thời kỳ quy hoạch của mỗi khu vực, phân huyện Bình Gia thành 02 tiểu vùng không gian phát triển:

Hình 30: Sơ đồ phân vùng không gian phát triển huyện Bình Gia



- Tiểu vùng phía Tây: gồm các xã Hưng Đạo, Vĩnh Yên, Quý Hòa, Yên Lỗ, Thiện Thuật, Thiện Hòa, Thiện Long, Hòa Bình, Mông An, Tân Hòa.

Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng NTM, phát triển du lịch sinh thái gắn với BVMT; xây dựng nhà máy thủy điện; tập trung phát triển các khu dân cư mới, hạt nhân là đô thị Pắc Khuông tại xã Thiện Thuật.

- Tiểu vùng phía Đông: gồm các xã Hoa Thám, Hồng Phong, Quang Trung, Minh Khai, Hoàng Văn Thụ, Hồng Thái, Bình La, Tân Văn, TT. Bình Gia.

Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng NTM, phát triển thương mại dịch vụ dọc các tuyến giao thông trọng yếu như QL.1B,

QL.279, các tuyến đường tỉnh; phát triển CCN tại xã Hoa Thám và xã Tân Văn, xây dựng các khu, điểm du lịch sinh thái; phát triển đô thị với hạt nhân là TT Bình Gia, xã Hồng Phong.

2.7. Vùng huyện Đình Lập

2.7.1 Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

2.7.1.1. Phạm vi quy hoạch

Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Đình Lập. Diện tích tự nhiên: 118.954,9 ha. Dân số năm 2020 là dân số 28.856 người; huyện Đình Lập có 10 xã, 2 thị trấn.

2.7.1.2. Tính chất

Là khu vực có vai trò quan trọng thúc đẩy giao thương, giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các địa phương trong tỉnh với tỉnh Quảng Ninh qua Quốc lộ 4B và Cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn), với tỉnh Bắc Giang qua Quốc lộ 31 và kết nối với Trung Quốc qua cửa khẩu Bản Chắt. Là nơi có tiềm năng phát triển về công nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và phát triển du lịch đang dần trở thành những ngành kinh tế quan trọng.

2.7.1.3. Hướng phát triển trọng tâm

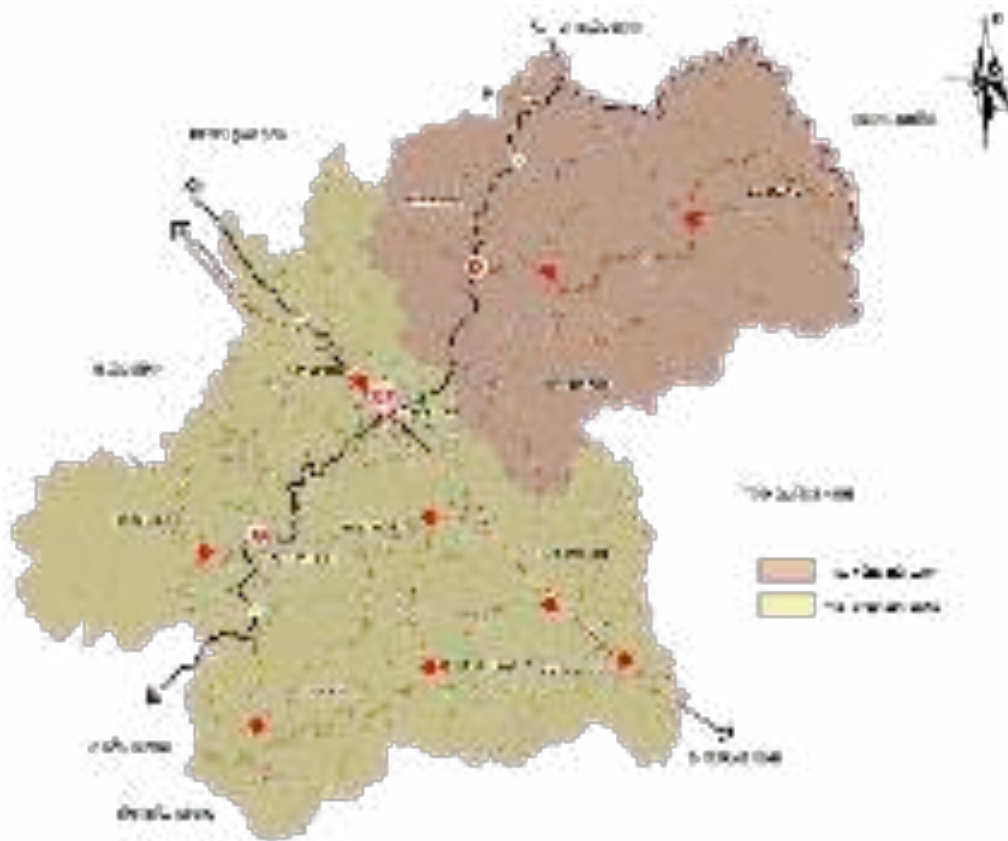
- Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp. Xây dựng nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, có thương hiệu của tỉnh và vùng Đông Bắc.

- Phát triển hạ tầng CCN và công nghiệp năng lượng;

- Phát triển thương mại, du lịch theo hướng trở thành một trung tâm dịch vụ lưu trú khách du lịch của tỉnh Lạng Sơn với các sản phẩm du lịch đặc sắc.

2.7.2 Phân vùng phát triển

Địa hình bị chia cắt mạnh là một hạn chế trong sản xuất nông nghiệp cũng như trong lĩnh vực đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng: suất đầu tư hạ tầng lớn, việc quy hoạch bố trí dân cư cũng gặp nhiều khó khăn, việc tìm được khu đất rộng và tương đối bằng để xây dựng các KCN, khu đô thị gặp nhiều khó khăn, việc mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp để tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá theo hướng công nghiệp hóa, hiện địa hóa cũng rất khó thực hiện.

Hình 31: Phân vùng không gian phát triển Huyện Đình Lập

Do đặc điểm địa hình bị chia cắt, tổ chức không gian các hoạt động kinh tế của huyện Đình Lập có thể chia thành 2 tiểu vùng:

-Tiểu vùng phía Bắc:

+ Gồm các xã: Bính Xá, Kiên Mộc, Bắc Xá.

+ Định hướng phát triển: Khu vực tương đối bằng phẳng, vùng trọng điểm phát triển lúa nước, cây rau màu và nuôi trồng thủy sản; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản tại thị trấn Đình Lập; phát triển du lịch sinh thái sông, hồ đập và cảnh quan rừng, du lịch nông nghiệp, du lịch đường tuần tra biên giới, đầu nguồn sông Kỳ Cùng và đi thuyền trên sông Kỳ Cùng kết hợp thăm các di tích lịch sử; định hướng phát triển công nghiệp sản xuất điện, NLTT và năng lượng sạch.

+ Quy hoạch và xây dựng Đô thị Bính Xá đạt đô thị loại V sau giai đoạn năm 2050.

- Tiểu vùng phía Nam:

+ Gồm các xã: TT Đình Lập, TT NT Thái Bình, Đình Lập, Châu Sơn, Cường Lợi, Thái Bình, Lâm Ca, Đồng Thắng, Bắc Lãng.

+ Đây là vùng động lực trong phát triển kinh tế của huyện. Từ nay đến năm 2025 phát triển TT Đình Lập và TT Nông trường Thái Bình đạt đô thị loại IV.

+ Định hướng phát triển: Bao phủ phần lớn diện tích của huyện, phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như hồ, thông, cây ăn quả kết hợp với trồng dược liệu, rau rừng dưới tán rừng; kết hợp sản xuất lương thực với trồng rừng và chăn nuôi gia súc. Phát triển du lịch sinh thái (khu du lịch hồ Khuổi In, hồ Pắc Làng), du lịch cảnh quan đồi chè, núi rừng, du lịch văn hóa các dân tộc. Đầu tư và phát triển khai thác công nghiệp sản xuất điện, NLTT và năng lượng sạch. Phát triển công nghiệp, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, phát huy tiềm năng điện gió.

2.8. Vùng huyện Tràng Định

2.8.1 Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

2.8.1.1. Phạm vi quy hoạch

Toàn bộ địa giới hành chính huyện Tràng Định, diện tích tự nhiên khoảng 101,67 km².

2.8.1.2. Tính chất

Là vùng kinh tế nông lâm nghiệp, thuận tiện kết nối với Trung Quốc thông qua 2 cửa khẩu Nà Nưa và Bình Nghi. Là địa phương có tiềm năng về du lịch với những địa điểm du lịch hấp dẫn.

2.8.1.3. Hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển KTCK gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Nâng cấp 02 Cửa khẩu Nà Nưa, Cửa khẩu Bình Nghi (đến năm 2025 cửa khẩu Bình Nghi lên cửa khẩu chính).

- Phát triển du lịch, dịch vụ trên cơ sở khai thác các tiềm năng du lịch sẵn có của địa phương, chú trọng phát triển các sản phẩm du lịch độc đáo và đa dạng.

- Phát triển nông lâm nghiệp theo hướng tái cấu trúc thành các vùng sản xuất tập trung & gắn liền với công nghiệp chế biến nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng và chuỗi giá trị.

2.8.2 Phân vùng phát triển

- Tiểu vùng phía Đông: gồm 9 xã Quốc Khánh, Tri Phương, Đội Cấn, Quốc Việt, Trung Thành, Tân minh, Đào Viên, Hùng Việt và Kháng Chiến. Chức năng chính của vùng là phát triển kinh tế mậu biên, giao lưu hàng hoá với Trung Quốc, phát triển du lịch, phát triển nông - lâm nghiệp gắn với dịch vụ chế biến.

- Tiểu vùng trung tâm (vùng động lực): gồm 5 xã, thị trấn là Đại Đồng, Chi Lăng, Đề Thám, Hùng Sơn và thị trấn Thất Khê. Đây là vùng phát triển nhất của huyện với chức năng chính của vùng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện, vừa là trung tâm chuyên canh cây lương thực, thực phẩm, là nơi tập trung phát triển các cơ sở công nghiệp - TTCN và các hoạt động thương mại - dịch vụ của huyện.

- Tiểu vùng phía Tây: gồm 8 xã Tân Tiến, Kim Đồng, Chí Minh, Đoàn Kết, Tân Yên, Cao Minh, Vĩnh Tiến và Khánh Long. Chức năng chính của vùng là phát triển cây lâm nghiệp, cây ăn quả, kết hợp phát triển du lịch.

Hình 32: Phân vùng không gian phát triển Huyện Tràng Định



Sơ đồ phân vùng phát triển không gian huyện

2.9. Vùng huyện Văn Lãng

2.9.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

2.9.1.1. Phạm vi quy hoạch

Toàn bộ địa giới hành chính huyện Văn Lãng, diện tích tự nhiên là 567,41 km².

2.9.1.2. Tính chất

Là khu vực có vị trí thuận tiện kết nối với Trung Quốc với 3 cửa khẩu: Tân Thanh, Cốc Nam, Na Hình. Là vùng phát triển đa ngành, lấy hoạt động dịch vụ thương mại biên giới gắn với cửa khẩu, du lịch là định hướng phát triển ưu tiên.

2.9.1.1. Hướng phát triển trọng tâm

Phát triển KTCK, thương mại, dịch vụ, phát triển hạ tầng thương mại logistics, khu phi thuế quan, dịch vụ và giao thông kết nối cửa khẩu, hình thành các kho hàng hóa, khu thương mại tự do, khách sạn, nhà hàng, khu triển lãm, gian hàng trưng bày, bên cạnh đó phát triển thêm các khu chức năng: khu tài chính, khu đô thị, khu du lịch, khu dân cư.

Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn với phát triển kinh tế nông thôn, phát triển các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp tập trung, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển bền vững. Nghiên cứu

vùng trồng cây gỗ lớn, gắn với chế biến lâm sản; trồng cây dược liệu dưới tán rừng, vùng sản xuất cây ăn quả, định hướng khu vực phát triển trồng cây cảnh.

Phát triển công nghiệp, trọng điểm là lắp ráp và chế biến, chế tạo, tái chế và sản xuất hàng hóa xuất khẩu gắn với lợi thế cửa khẩu.

Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và tín ngưỡng giúp khai thác thế mạnh về cảnh quan thiên nhiên cũng như nền văn hóa và tín ngưỡng độc đáo của huyện, chuyển đổi số du lịch và bảo vệ, bảo tồn các giá trị di sản văn hoá, cảnh quan thiên nhiên, môi trường của huyện. Nghiên cứu định hướng phát triển du lịch về đêm, du lịch đường biên mốc giới.

2.9.3 Phân vùng phát triển

- *Tiểu vùng 1 (Vùng động lực phát triển của huyện):*

+ Bao gồm thị trấn Na Sầm và 04 xã: Tân Thanh, Hoàng Việt, Hồng Thái, Hoàng Văn Thụ, Nhạc Kỳ, Tân Mỹ. Đây là vùng phát triển nhất của huyện với chức năng chính của vùng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện.

* Tiểu vùng 1a: Gồm thị trấn Na Sầm mở rộng (bao gồm thị trấn Na Sầm và xã Hoàng Việt, một phần phía nam xã Bắc Việt), xã Tân Mỹ, xã Tân Thanh (sáp nhập hai xã). Đây là vùng không gian trọng điểm về phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ gắn với kinh tế của khâu; trung tâm, động lực tăng trưởng chủ đạo của huyện; đầu mối giao lưu, liên kết, hỗ trợ thúc đẩy phát triển KTXH toàn huyện.

* Tiểu vùng 1b: Gồm xã Hồng Thái, Hoàng Văn Thụ, Nhạc Kỳ; Chức năng chính của vùng là phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, phát triển du lịch sinh thái kết hợp nông nghiệp, nông thôn.

- *Tiểu vùng 2: tiểu vùng Tây Bắc*

Bao gồm các xã Thành Hòa, Gia Miễn, Hội Hoan, Tân Tác, Bắc La, Bắc Việt. Chức năng chính của vùng là phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, cây ăn quả, dược liệu, kết hợp phát triển du lịch.

- *Tiểu vùng 3: tiểu vùng Đông Bắc*

Bao gồm các xã Thành Long, Bắc Hùng, Thụy Hùng, Trùng Khánh. Chức năng chính của vùng là phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, cây ăn quả, dược liệu, kết hợp phát triển du lịch; đảm bảo an ninh quốc phòng.

Hình 33: Phân vùng không gian phát triển Huyện Văn Lãng



2.10. Vùng huyện Văn Quan

2.10.1. Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

2.10.1.1. Phạm vi quy hoạch

Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Văn Quan, diện tích tự nhiên khoảng 550 km²; Dân số năm 2020: 54.499 người; huyện Văn Quan có 01 thị trấn và 16 xã.

2.10.1.2. Tính chất

Là khu vực có vị trí địa lý thuận lợi cho giao thương hàng hóa với các địa phương khác trong tỉnh. Là vùng phát triển đa ngành, lấy thương mại dịch vụ, du lịch, sản xuất nông nghiệp làm ưu tiên.

2.10.1.3. Hướng phát triển trọng tâm

Ưu tiên phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung; gắn phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến với phát triển nông, lâm, thủy sản, hình thành chuỗi liên kết giá trị khép kín; phát triển du lịch, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

2.10.2 Phân vùng phát triển

- Tiểu vùng trung tâm (vùng động lực phát triển của huyện)

+ Là vùng phát triển nhất của huyện với chức năng chính của vùng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện.

+ Bao gồm thị trấn Văn Quan và các 04 xã: Điềm He, Bình Phúc, Yên Phúc, Tú Xuyên.

+ Từ nay đến năm 2050, nâng cấp thị trấn Văn Quan lên đô thị loại IV và hình thành 2 đô thị loại V là Đô thị Điềm He và Đô thị Chợ Bãi xã Yên Phúc.

+ Định hướng phát triển: Tập trung phát kinh tế, xây dựng các TTTM siêu thị; xây dựng các trung tâm văn hóa, TDTT, y tế; xây dựng các điểm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm tham quan khám phá; phát triển CCN khai thác, chế biến; tập trung nuôi trồng thủy sản theo hướng VietGap,..

- Tiểu vùng phía Bắc

+ Đây là vùng có tiềm năng trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia súc cùng với tiềm năng du lịch văn hóa (có di tích cấp quốc gia - Di tích Nhà lưu niệm đồng chí Lương Văn Tri).

+ Bao gồm các xã Trán Ninh, Liên Hội, Hòa Bình.

+ Định hướng phát triển: Tập trung chăn nuôi gia súc, gia cầm, ong mật, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng,... Hình thành các vùng trồng lương thực, tập trung thâm canh các loại cây nông nghiệp có sản lượng cao trong tiểu vùng như cây lúa, cây ngô, cây dược liệu,... Hỗ trợ sản xuất cho tiểu vùng động lực. Phát triển du lịch văn hóa – lịch sử, du lịch trải nghiệm nông nghiệp,...

- Tiểu vùng phía Tây Nam

+ Đây là vùng có lợi thế về tài nguyên khoáng sản, địa hình phù hợp để trồng các loại cây hàng năm. Đây là vùng có lợi thế về tài nguyên khoáng sản, địa hình phù hợp để trồng các loại cây hàng năm, đặc biệt có điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản cá nước lạnh.

+ Bao gồm các xã Lương Năng, Tri Lễ, Hữu Lễ.

+ Định hướng phát triển: Tập trung hình thành vùng và thâm canh các loại cây có sản lượng cao trong tiểu vùng như cây hồi, sỏ, dược liệu; chăn nuôi gia súc gia cầm, trồng rừng, phát triển nuôi trồng thủy sản (cá nước lạnh). Đầu tư công nghiệp khai thác, xây dựng. Hỗ trợ sản xuất cho tiểu vùng động lực.

- Tiểu vùng phía Đông

+ Là vùng có lợi thế gần khu vực TP Lạng Sơn và cửa khẩu, thuận lợi cho giao thương buôn bán phát triển kinh tế, diện tích đất trồng cây hàng năm lớn phù hợp để phát triển nông nghiệp.

IX. PHƯƠNG ÁN QUỐC PHÒNG AN NINH, ĐỐI NGOẠI

1. Mục tiêu đến năm 2030

Tiếp tục xây dựng nền Quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ tinh chắc; xây dựng lực lượng Quân đội, Biên phòng tinh đến năm 2025 cơ bản “tinh gọn, mạnh” tạo tiền đề vững chắc phấn đấu đến năm 2030 đạt mục tiêu “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại” đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; xây dựng lực lượng Dự bị động viên hùng hậu, lực lượng Dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ Quốc phòng, quân sự địa phương. Tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc và nhân dân, có khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không dễ bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống; phối hợp với các lực lượng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới quốc gia.

Xây dựng lực lượng Quân đội, Công an tinh gọn, vững mạnh toàn diện, có trình độ và sức mạnh tổng hợp, có sức chiến đấu cao, hoạt động hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân, có khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không dễ bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để hình thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và vùng biên giới xanh, hòa bình.

2. Định hướng phát triển đến năm 2030

2.1. Công tác quốc phòng, quân sự địa phương

Quán triệt và thực hiện tốt các quan điểm, chủ trương của Đảng về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; nhất là các nghị quyết, chỉ thị về công tác quốc phòng, an ninh, bảo vệ biên giới quốc gia. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, sự quản lý điều hành của chính quyền các cấp, phát huy vai trò của hệ thống chính trị và toàn dân thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn thế trận an ninh nhân dân, trọng tâm là xây dựng thế trận “lòng dân” vững chắc. Triển khai xây dựng khu vực phòng thủ tinh theo Đề án số 223/ĐA-UBND ngày 03/10/2019 của UBND tỉnh về xây dựng khu vực phòng thủ tinh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030; tập trung xây dựng các công trình quốc phòng trong khu vực phòng thủ, trọng tâm là đầu tư xây dựng căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương cấp tỉnh, huyện; tạo nguồn lực đất đai cho Quân khu 1, các đơn vị của Bộ Quốc phòng đầu tư xây dựng các công trình phòng thủ trên địa bàn tỉnh; quan tâm đảm bảo ngân sách cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; hoàn thành tốt nhiệm vụ diễn tập phòng thủ các cấp. Kết hợp chặt chẽ phát triển KT - XH, đảm bảo tính lưỡng dụng cao, nhất là trong lĩnh vực xây dựng, giao thông, thủy lợi, y tế, thông tin và truyền thông, tài nguyên và môi trường, nông nghiệp, lâm nghiệp... Phối hợp triển khai xây dựng đường tuần tra biên giới và xây dựng Khu kinh tế quốc phòng Mẫu Sơn đạt mục

tiêu đề ra; quan tâm đề xuất nhiệm vụ rà phá bom mìn vật nổ còn tồn sót sau chiến tranh, tạo quỹ đất phát triển kinh tế xã hội. Xây dựng lực lượng vũ trang đại phương toàn diện, sức chiến đấu cao; tập trung xây dựng lực lượng thường trực hợp lý, xây dựng lực lượng Dự bị động viên hùng hậu theo quy định của pháp luật; triển khai xây dựng lực lượng dân quân tự vệ theo Đề án số 237/ĐA-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh về tổ chức xây dựng lực lượng và quy định của một số chính sách đối với Dân quân tự vệ tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025. Nâng cao chất lượng công tác tuyển quân, tuyển sinh quân đội; thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng an ninh cho các đối tượng, giáo dục quốc phòng, an ninh cho học sinh, sinh viên; chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức quốc phòng, an ninh cho toàn dân trên nhiều diễn đàn, thông tin đại chúng; quan tâm công tác phát triển đảng viên tổng lực lượng Dân quân tự vệ, Dự bị động viên và thành lập chi bộ quân sự cấp xã. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với người có công. Tổ chức tốt các hoạt động đối ngoại quân sự, đối ngoại biên phòng khu vực biên giới.

2.2 Công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh trật tự đối với công tác công an; chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, làm thất bại âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch xâm phạm an ninh quốc gia; đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh trật tự; tạo chuyển biến rõ nét về trật tự an toàn xã hội; góp phần xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, lành mạnh. Hàng năm phấn đấu 100% tin báo tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, xử lý trong đó tỷ lệ giải quyết đạt trên 90%, tỷ lệ điều tra khám phá án chung đạt 85% trở lên, án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt 95% trở lên. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về an ninh trật tự; hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư, xác thực định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số Quốc gia.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm. Tiếp tục xây dựng chương trình Công an cấp huyện vững mạnh, toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; chú trọng xây dựng Công an phường điển hình kiểu mẫu về an ninh trật tự và văn minh đô thị, bảo đảm tiêu chuẩn, tinh thông nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu đảm bảo an ninh trật tự tại địa bàn. Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an xã, thị trấn chính quy, toàn diện về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn,... đủ sức giải quyết các vấn đề về an ninh trật tự ngay từ đầu và tại cơ sở sở.

Xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội, qua đó củng cố vững chắc quốc phòng an ninh.

Tăng cường công tác nắm tình hình, triển khai các biện pháp công tác đảm bảo an ninh kinh tế, an ninh chính trị nội bộ; Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ; Thực hiện tốt công tác phòng, chống các thách thức an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống; đảm bảo xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc gắn với thế trận quốc phòng toàn dân;

Chủ động phối hợp với các Sở, Ban, ngành chức năng, tham mưu cho các cấp ủy chính quyền triển khai thực hiện có hiệu quả chỉ thị số 12/CT-TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế;

Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp công tác nhằm kiềm chế sự gia tăng của các loại tội phạm, nâng cao tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án... Đẩy mạnh việc phát động toàn dân tham gia phát hiện, tố giác tội phạm; xây dựng môi trường xã hội ổn định, lành mạnh và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc vững chắc ở cơ sở;

Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án đầu tư, hoàn thiện hệ thống phòng cháy và chữa cháy; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, kiến thức và kỹ năng phòng cháy, chữa cháy cho mọi tầng lớp nhân dân gắn liền với phát động phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy;

Tham mưu, triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an Nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới...

2.1. Phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế-xã hội hài hòa tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế đồng thời với đảm bảo an ninh quốc phòng

Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư, nhất thiết phải chú trọng đến yếu tố quốc phòng của tỉnh, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức,... liên hoàn, có thể phối hợp, hỗ trợ, ứng cứu nhau kịp thời, chặt chẽ.

Xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế thời bình, đồng thời cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống; các công trình xây dựng cơ bản cho dân dụng, dân sinh bảo đảm sức chống đỡ cao; các công trình dân dụng ưu tiên bố trí tầng hầm làm nơi trú ẩn khi có tình huống.

Xây dựng, cải tạo, mở mới hệ thống đường tuần tra, đường ra biên giới nhằm phục vụ Quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế xã hội và giao thương hàng hóa ở khu vực biên giới. Hình thành hệ thống mạng lưới giao thông đường tuần tra biên giới khép kín trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng phục vụ An ninh quốc phòng như: Xây dựng hệ thống hàng rào biên giới; Lắp đặt hệ thống camera giám sát, loa cảm biến có

lời thoại cảnh báo và cột đèn chiếu sáng; Kiên cố hóa và kè bảo vệ bờ sông suối biên giới; thành lập và xây dựng mới trụ sở các Đồn, trạm, Tổ công tác Biên phòng, đảm bảo phân bổ đủ đất thao trường huấn luyện cho các đồn Biên phòng.

Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc vững chắc, đáp ứng cuộc CMCN 4.0 và yêu cầu đòi hỏi chiến tranh không gian mạng.

Phối hợp chặt chẽ toàn dân và các lực lượng chức năng (công an, quân đội) trong công tác phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em, đặc biệt tại các huyện biên giới.

Đẩy mạnh thực hiện các chính sách phát triển công nghệ thông tin, làm động lực thúc đẩy KT - XH, đồng thời thông qua không gian mạng làm kênh thông tin hữu ích nắm bắt các thông tin, tình hình địa bàn, nắm bắt thái độ nhân dân, định hướng tích cực dư luận xã hội. Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc vững chắc, đáp ứng cuộc CMCN 4.0 và đáp ứng yêu cầu giữ gìn chủ quyền quốc gia trên không gian mạng, ngăn chặn mọi hoạt động xâm phạm an ninh, chiến tranh trên mặt trận không gian mạng.

Phát huy phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết dân tộc, phối hợp chặt chẽ toàn dân và các lực lượng chức năng (Công an, Quân đội) trong phát hiện, tố giác, tham gia đẩy lùi mọi tệ nạn xã hội, đấu tranh với các loại tội phạm (đặc biệt phòng chống nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em tại các huyện vùng sâu, vùng xa biên giới).

2.4. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại; tích cực, chủ động hội nhập quốc tế

Theo đó, tỉnh Lạng Sơn đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân; chú trọng gắn công tác ngoại giao với hợp tác phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Theo đó, tiếp tục thúc đẩy và mở rộng phát triển quan hệ hữu nghị, nâng cao hiệu quả hợp tác với Quảng Tây và các địa phương khác của Trung Quốc theo hướng phát huy ưu thế gần gũi về vị trí địa lý, phát triển mạnh mẽ hơn nữa quan hệ giao lưu hữu nghị, hợp tác cùng có lợi với Quảng Tây, thông qua Quảng Tây khai thác tốt hơn nữa thị trường to lớn với hơn 1,4 tỷ dân của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Tăng cường quan hệ, hợp tác với các địa phương của các nước có quan hệ truyền thống; các nước ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Pháp và các tổ chức quốc tế. Tiếp tục hợp tác hiệu quả với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để vận động, thu hút các khoản tài trợ, viện trợ, góp phần giảm nghèo, nâng cao dân trí, cải thiện đời sống vật chất người dân vùng dự án, tạo cầu nối hữu nghị giữa tỉnh với các nước trên thế giới. Tích cực, chủ động hội nhập quốc tế nhằm huy động tối đa mọi nguồn lực, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển KTXH, xây dựng khu vực biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC; BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

1.1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

1.1.1. Nguyên tắc

Các nguyên tắc được đề xuất dựa trên các quy định của Luật BVMT và các Luật liên quan trong hệ thống luật của Việt Nam, phù hợp với các quy định quốc tế về BVMT:

(1) Nguyên tắc đảm bảo BVMT là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

(2) Nguyên tắc coi BVMT là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế-xã hội bền vững. Hoạt động BVMT phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển.

(3) Nguyên tắc đảm bảo BVMT được gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền được sống trong một môi trường trong lành cho tất cả các cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

(4) Nguyên tắc đảm bảo hoạt động BVMT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải.

(5) BVMT phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế-xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

(6) Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sinh sống và làm việc trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động BVMT; gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

(7) Hoạt động BVMT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn bảo đảm được gắn với quyền chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia, gắn liền với BVMT khu vực và toàn cầu.

(8) Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh.

1.1.2 Cơ chế phối hợp quản lý hiện hành pháp luật về môi trường

Đảm bảo mọi hoạt động quản lý nhà nước về BVMT giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị quy định hiện hành nhằm đảm bảo: hoạt động khách quan, hiệu quả trong quá trình phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý BVMT của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh.

1.2. Phương án phân vùng môi trường

- Xác định các vùng BVMT nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2020 Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch BVMT thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các văn bản pháp luật có liên quan, hệ thống các đơn vị phân vùng môi trường tỉnh Lạng Sơn được chia thành:

(1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm cần được bảo vệ nghiêm ngặt:

a) Nội thành, nội thị của các đô thị: TP. Lạng Sơn mở rộng (bao gồm TP. Lạng Sơn và huyện Cao Lộc theo phương án phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030);

b) Nguồn nước mặt gồm 108 đoạn sông, suối; 24 hồ chứa có dung tích từ 01 triệu (1x10⁶) m³ nước trở lên các đoạn sông – suối, hồ và các nguồn nước dưới đất được quy định tại Quyết định số 1857/QĐ-UBND của tỉnh Lạng Sơn ngày 24/9/2018 được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

c) Các khu BTTN:

- *Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên*: Cấp bảo tồn là Khu bảo tồn thiên nhiên cấp Quốc gia với diện tích 8.242,2 ha. Ranh giới thuộc địa giới hành chính của toàn bộ xã Hữu Liên, một phần xã Yên Thịnh, một phần xã Hoà Bình huyện Hữu Lũng; một phần xã Hữu Lễ huyện Văn Quan và một phần xã Vạn Linh huyện Chi Lăng với mục tiêu là nhằm bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng của hệ sinh thái núi đá vôi đại diện cho vùng Đông Bắc.

- *Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn*: Cấp bảo tồn là Khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp tỉnh với diện 3.881,86 ha. Ranh giới nằm trên địa bàn xã Mẫu Sơn huyện Lộc Bình và các xã Công Sơn, Mẫu Sơn huyện Cao Lộc; được thành lập

nhằm mục đích bảo tồn hệ sinh thái nơi cư ngụ của các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh.

- *Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn*: Cấp bảo tồn là Khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp tỉnh với diện tích 955,12 ha. Ranh giới nằm trên địa bàn xã Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn được thành lập nhằm mục đích bảo tồn loài sinh cảnh đá vôi khu vực Tây Nam tỉnh Lạng Sơn nhằm bảo tồn 13 ha rừng cây gỗ nghìn nguyên sinh quý hiếm (thuộc loài cây gỗ quý nhóm 1), có những cây cổ thụ cao hàng chục mét, thân cây khổng lồ bám chặt vào vách đá lởm chởm.

d) Khu vực bảo vệ cấp 1 của di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia và cấp tỉnh.

đ) Các điểm di sản (vùng bảo vệ cấp 1) được xác định trong CVĐC toàn cầu UNESCO Lạng Sơn.

(2) Vùng hạn chế phát thải gồm:

a) Vùng đệm (vùng bảo vệ cấp 2) của các điểm di sản trong CVĐC toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; vùng đệm của 03 khu BTTN hiện có và có thể là các khu BTTN, các hành lang ĐDSH được xem xét đề xuất theo yêu cầu mở rộng diện tích bảo tồn ĐDSH được quy định trong quyết định 149/2022/QĐ-TTg về Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật là đoạn sông Kỳ Cùng chảy qua địa bàn các huyện Đình Lập, Lộc Bình, Cao Lộc, Văn Lãng, Tràng Định và TP. Lạng Sơn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quyết định số 1479/2008/QĐ-TTg là khu bảo tồn đất ngập nước nội địa cấp tỉnh bảo vệ nơi cư trú của nhiều loài cá quý hiếm, đặc biệt là cá Chép gốc, cá Anh vũ, cá Măng giã, Trai cóc vuông;

c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt là các khu vực được quy định tại Quyết định số 1857/QĐ-UBND của tỉnh Lạng Sơn ngày 24/9/2018 gồm 108 đoạn sông, suối; 24 hồ chứa có dung tích từ 01 (1×10^6) triệu m^3 nước trở lên dùng để cấp nước sinh hoạt theo tiết a, khoản 4, điều 6 và khoản 1, 2 điều 8; khoản 1 điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP; các khoản 1, 2 điều 5 Thông tư 24/2016/TT-BTNMT;

d) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo phương án phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 gồm: TT Đồng Mỏ, TT Chi Lăng, Đô thị Vạn Linh, TT Hữu Lũng, TT Na Sầm, Đô thị Tân Thanh, TT Thất Khê, TT Văn Quan, TT Bình Gia, TT Bắc Sơn, Đô thị Ngả Hai (Vũ Lễ), TT Lộc Bình, TT Na Dương, Đô thị Chi Ma (Yên Khoái); TT Đình Lập, Đô thị Nông Trường Thái Bình.

đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước hiện nay chưa có, nhưng có thể được UBND tỉnh ra quyết định thành lập trong thời kỳ 2021-2030 theo nhu cầu phát triển dịch vụ vui chơi giải trí của nhân dân trong tỉnh;

e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ gồm: (i) Các khu vực khai thác khoáng sản có nguy cơ ô nhiễm môi trường; (ii) Các khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải có nguy cơ tiềm ẩn về quy định BVMT theo các quy chuẩn quốc gia hiện hành; (iii) Các khu vực đất nguy hiểm; các vùng đất không ổn định; các khu vực tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên đã được cảnh báo trên bản đồ cảnh báo tai biến; (iv) Các khu vực nhạy cảm sinh thái trong hành lang bảo vệ nguồn nước có khả năng bị xâm phạm, xâm hại ảnh hưởng đến mục tiêu cấp nước sinh hoạt; (v) Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

(3) **Vùng khác** là những không gian lãnh thổ ngoài hai vùng trên được quản lý bằng các quy định pháp luật.

1.3. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

1.3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;
- Rà soát điều kiện xây dựng hành lang kết nối với các Khu bảo tồn và kết nối các khu vực trong KBT trên địa bàn tỉnh.
- Ứng dụng tiến bộ KH-CN vào quản lý ĐDSH.
- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính.
- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành năm 2023 của Bộ Tài nguyên và môi trường gồm các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh; về chất lượng đất; về chất lượng không khí; về chất lượng nước mặt; về quan trắc khí tượng, thủy văn... để quản lý và đảm bảo chất lượng môi trường trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
- Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ CTR, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.
- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành các năm 2021 và 2022 của các Bộ, ngành về quy hoạch xây dựng; về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng; về an toàn cháy cho nhà và công trình... để quản lý các hoạt động phát triển trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
- Các dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt phải thực hiện yêu cầu BVMT theo quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt không đáp ứng yêu cầu về BVMT quy định theo quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp BVMT khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về BVMT.

- UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành lộ trình thực hiện đổi mới với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt đã được xác định trên địa bàn quản lý phù hợp với quy định.

7.3.2 Phòng ngừa chất phát thải

- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/điện tích tự nhiên cao.

- Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

- Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng. Tại lưu vực các hệ thống sông Kỳ Cùng, sông Thương, sông Trung, sông Hóa, sông Bắc Giang, sông Bắc Khê, sông Lục Nam phải được hạn chế xả nước thải lưu lượng lớn, các nguồn thải phải được xử lý đạt cột A của quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT hoặc các quy chuẩn tương ứng.

- Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các huyện, thành phố phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

- Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm Khu KTCK, các KCCN, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...

- Các KCCN, cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN được khoanh định ranh giới phát triển cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, CTR đáp ứng quy định.

- Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung, đặc biệt là khu vực các đô thị lớn, tập trung ở TP Lạng Sơn. Khu KTCK Đồng Đăng, khu vực huyện Hữu Lũng là những vùng trọng tâm phát triển công nghiệp, dịch vụ là ngành phát thải hàng đầu hiện nay.

- Thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, đặc biệt tại hệ thống các đô thị hiện hữu và các đô thị đã được định hướng phát triển trong thời kỳ 2021-2035.

- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành năm 2022 và 2023 của Bộ Tài nguyên và môi trường để quản lý và đảm bảo chất lượng môi trường trong vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Các dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu BVMT theo quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng hạn chế phát thải không đáp ứng yêu cầu về BVMT quy định theo quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp BVMT khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu BVMT.

- UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành lộ trình thực hiện đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý phù hợp với quy định.

- Đối với các khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá cần thực hiện các quy định bảo tồn các giá trị văn hóa theo Luật Di sản văn hóa.

7.3.3. Vùng khác

- Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, hướng tới nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Quản lý, BVMT phục vụ cho hoạt động phát triển xanh, bền vững.

- Áp dụng sản xuất sạch, tuần hoàn, cac-bon thấp trong các hoạt động sản xuất và dịch vụ.

- Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng với đặc thù đất dốc đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường.

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

- Xây dựng đô thị, KCN theo hướng “Xanh, Sạch, Cac-bon thấp”.

- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành năm 2022 và 2023 của Bộ Tài nguyên và môi trường để quản lý chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành các năm 2021 và 2022 của các Bộ, ngành để đảm bảo chất lượng các hoạt động phát triển khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

(Tham khảo bản đồ phân vùng môi trường trong hệ thống bản đồ)

1.4. Mục tiêu chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học

1.4.1. Mục tiêu chung

Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường trên địa bàn tỉnh; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm ĐDSH; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với BĐKH; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phân đầu đạt được các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững đến năm 2030.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Các chỉ tiêu BVMT đến năm 2030 thể hiện trong bảng sau:

Bảng 139: Chỉ tiêu bảo vệ môi trường và ĐDSH tỉnh Lạng Sơn đến 2030

| TT | Chỉ tiêu | Đạt được vào năm 2030 |
|----|--|--|
| 1 | Tỷ lệ diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ trên tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp (%) | 2,5 – 3,0 |
| 2 | Tỷ lệ các khu CN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT địa phương (%) | 100 |
| 3 | Tỷ lệ cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng được xử lý (%) | 100 |
| 4 | Tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí (AQI) ở mức tốt và trung bình ở các đô thị đặc biệt (%) | 75 - 80 |
| 5 | Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định (%) | 100 |
| 6 | Tỷ lệ CTR sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định (%) | 100 |
| 7 | Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom (%) | <10 |
| 8 | Tỷ lệ xử lý rác thải tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt rác theo công nghệ hiện đại trong các nhà máy chế biến rác (%) | 90 |
| 9 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, xử lý an toàn theo quy định (%) | 100 |
| 10 | Tỷ lệ đô thị có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật | > 60% (Đô thị từ loại I trở lên) và trên 50% (Đô thị loại II - V). |
| 11 | Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) | 100 |
| 12 | Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) | 100 |
| 13 | Tỷ lệ TTTM, siêu thị, khách sạn, khu du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học (%) | 100 |

| TT | Chỉ tiêu | Đạt được vào năm 2030 |
|----|--|--------------------------------------|
| 14 | Tỷ lệ diện tích các khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng được xử lý, cải tạo và phục hồi (%) | 100 |
| 15 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) | 100 |
| 16 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn (%) | 85 |
| 17 | Đảm bảo cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp (%) | 100 |
| 18 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh (%) | 100 |
| 19 | Cảnh quan sinh thái quan trọng | - Hữu Liên-Chi Lăng - Núi Mẫu Sơn |
| 20 | Nâng tỷ lệ che phủ rừng (%) | 67% |
| 21 | Tỷ lệ các nguồn NLTT trong tổng cung năng lượng sơ cấp (%) | 15 - 20 |

1.5. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.5.1. Mục tiêu

Quản lý, sử dụng và phát triển bền vững tài nguyên rừng và ĐDSH trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; đóng góp quan trọng vào giảm nghèo bền vững và làm giàu cho người dân tham gia bảo vệ nguồn tài nguyên ĐDSH gắn với sản xuất lâm nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng xây dựng NTM. Nâng cao hiệu quả sản xuất bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH thông qua tăng năng suất và giá trị rừng tài nguyên ĐDSH theo hướng tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong thâm canh rừng gỗ lớn và lâm sản dưới tán rừng, ứng dụng công nghệ cao trong canh tác và chế biến sản phẩm, thiết lập chuỗi liên kết giữa trồng rừng, chế biến lâm sản và tiêu thụ sản phẩm; quản lý, sử dụng hợp lý, bền vững nguồn tài nguyên ĐDSH nhằm đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế và phát huy tốt chức năng BVMT, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH.

- Tỷ lệ che phủ rừng vào năm 2030: nâng độ che phủ của rừng lên khoảng 67% vào năm 2030; Ổn định độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng giai đoạn sau năm 2030.

- Diện tích rừng phải bảo vệ, giao khoán bảo vệ, diện tích đất lâm nghiệp giao khoán trồng rừng theo các chương trình mục tiêu quốc gia:

- Thực hiện Quy hoạch chuyển tiếp hệ thống các khu bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh (Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn) trong Dự thảo quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững ĐDSH nông nghiệp;

- Sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật.

Các khu vực cụ thể như sau:

1.5.1.1. Khu vực đa dạng sinh học cao

Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên: là khu bảo tồn thiên nhiên cấp tỉnh với diện tích 8.242,02 ha.

1.5.1.2. Vùng đất ngập nước quan trọng

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn trong Dự thảo Quy hoạch bảo tồn ĐDSG quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không có vùng đất ngập nước nào được quy định, tuy nhiên, do quy hoạch bảo tồn ĐDSG quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được Thủ tướng phê duyệt, nên theo quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13/10/2008, có các hệ sinh thái ngập nước trong 7 hệ thống sông chính là: sông Kỳ Cùng, sông Thương; sông Trung; sông Hoá; sông Bắc Giang; sông Bắc Khê; sông Lục Nam; và 271 hồ chứa, 639 đập dâng các loại, tạo nên diện tích mặt nước (sông suối và mặt nước chuyên dùng) là 10.991 ha. Trong đó, sông Kỳ Cùng của Lạng Sơn được quy hoạch là khu bảo vệ bãi cá đẻ, nơi cư ngụ của nhiều loài cá quý hiếm, đặc biệt là cá Chép gốc, cá Anh vũ, cá Măng giã, Trai cóc vuông.

1.5.1.3. Các cảnh quan sinh thái quan trọng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được quy định trong Dự thảo quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm:

- Cảnh quan sinh thái quan trọng Hữu Liên – Chi Lăng, Lạng Sơn (Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái dân cư): Đã thống kê được tổng số có 14 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 3 loài thú, 7 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- Cảnh quan sinh thái quan trọng núi Mẫu Sơn, Lạng Sơn (Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; Hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi – trảng cỏ; Hệ sinh thái rừng trồng; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh thái dân cư): Đã thống kê được tổng số có 17 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 4 loài thú, 8 loài chim và 5 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

1.5.1.4. Hành lang đa dạng sinh học

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hiện nay và trong Dự thảo quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không có hành lang đa dạng sinh học nào trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

1.5.1.5. Hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên

Trong Dự thảo quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn dự kiến quy hoạch chuyển tiếp Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên, khu bảo tồn loài – sinh cảnh Mẫu Sơn, khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn.

~~1.5.2. Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên~~

1/ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới trên núi đá vôi: là hệ sinh thái (HST) quan trọng nhất, chiếm phần lớn ở các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2/ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi đất chủ yếu là rừng phục hồi sau khai thác và sau nương rẫy.

3/ Hệ sinh thái trảng cỏ nằm rải rác và đan xen giữa các hệ sinh thái nêu trên. Đây là nơi sinh sống của các loài côn trùng và là nơi cung cấp nguồn thức ăn quan trọng cho các loài động vật ăn cỏ.

4/ Hệ sinh thái ngập nước trong 7 hệ thống sông chính là: sông Kỳ Cùng, sông Thương; sông Trung; sông Hoá; sông Bắc Giang; sông Bắc Khê; sông Lục Nam; và 271 hồ chứa, 639 đập dâng các loại, tạo nên diện tích mặt nước (sông suối và mặt nước chuyên dùng) là 10.991 ha. Trong đó, sông Kỳ Cùng của Lạng Sơn được quy hoạch là khu bảo vệ bãi cá đẻ, nơi cư ngụ của nhiều loài cá quý hiếm, đặc biệt là cá Chép gốc, cá Anh vũ, cá Măng giã, Trai cóc vuông theo quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13/10/2008.

Tiếp tục công tác bảo tồn ĐDSH đã được đề cập trong quyết định số 77/2014/QĐ-HĐND tỉnh Lạng Sơn ngày 17/01/2014 gồm:

+ Quy hoạch bảo tồn các loại động vật: gồm 21 loài lớp thú thuộc 6 bộ như bộ Cánh da, bộ Linh trưởng, bộ Thú ăn thịt, bộ Móng guốc ngón chẵn, bộ gặm nhấm và bộ Thỏ; 13 loài lớp chim thuộc 5 bộ như bộ Ngỗng, bộ Cắt, bộ Gà, bộ Sẻ và bộ Sẻ; 18 loài bò sát, lưỡng cư đang bị đe dọa ở mức độ rất nguy cấp như Trăn đất, Rùa hộp ba vạch, Éch gai, Rắn ráo, Kỳ đà nước, Rắn hổ mang; 5 loài cá quý hiếm đang bị đe dọa ở mức rất nguy cấp như cá Măng giã, cá Lăng chấm, cá Anh vũ, cá Ngựa bắc, cá Chiên và 2 loài đã bị tuyệt chủng ngoài tự nhiên nhưng còn tồn tại ở điều kiện nuôi nhốt như cá Lợ thân thấp và cá Chép gốc.

+ Quy hoạch bảo tồn đối với hệ thực vật: gồm 57 loài thực vật tại tỉnh được xếp vào danh mục các loài quý hiếm có cơ tuyệt chủng ở mức độ ít nguy cấp đến mức độ rất nguy cấp như Hoàng đàn, Ô rô bà, Nghiến, Thảo thông, Cam thảo đá bia, Trai lý, Sến mật, Bách hợp, Ba kích.

1.6. Phương án phát triển rừng bền vững

Về kiểm soát, bảo vệ rừng và các phòng chống cháy rừng

- Mục tiêu:

- + Đánh giá toàn diện hiện trạng bảo tồn ĐDSH tỉnh Lạng Sơn.
- + Phát hiện các nguy cơ gây suy giảm ĐDSH.
- + Thực hiện quy hoạch chuyên tiếp hệ thống các khu bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh (khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên, khu Bảo tồn loài – sinh cảnh Mẫu Sơn, khu Bảo tồn loài – sinh cảnh Bắc Sơn).
- Các chỉ tiêu cụ thể:
 - + Phát triển rừng bền vững, nâng độ che phủ của rừng lên 67%; giảm thiểu tối đa các hoạt động khai thác trái phép tài nguyên thiên nhiên và các đe dọa khác đến ĐDSH;
 - + Hoàn thành Quy hoạch tổng thể hệ thống các khu bảo tồn ĐDSH, hình thành hệ thống hành lang ĐDSH để kết nối các hệ sinh thái; lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án khu bảo tồn thiên nhiên cấp Quốc gia đối với khu rừng đặc dụng Hữu Liên- Hữu Lũng; 100% các khu bảo tồn được điều tra, đánh giá mức độ ĐDSH để làm cơ sở đề xuất xây dựng khu bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh;
 - + Bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững ĐDSH nông nghiệp: 50% các nguồn gen cây trồng, vật nuôi nông nghiệp được điều tra, đánh giá; 50% các giống cây trồng, vật nuôi bản địa, nhất là các giống loài đặc hữu, quý, hiếm, có giá trị kinh tế được xây dựng chương trình bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững;
 - + Sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật: 90% các loài sinh vật lạ xâm lấn, ngoại lai xâm hại được đánh giá, thống kê đầy đủ có kế hoạch hành động kiểm soát ngăn chặn; 90% các điểm nuôi, kinh doanh và tiêu thụ động vật hoang dã được quản lý và kiểm soát; 90% các loài động vật, thực vật quý hiếm đã điều tra tại các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh có hồ sơ theo dõi.
 - Tổng nhu cầu mở mới đường Lâm nghiệp trong giai đoạn 2021-2030 là:
 - + Xây dựng đường lâm nghiệp, đường công vụ: 100 km;
 - + Xây dựng đường băng cản lửa: 1.000 km.

1.7. Phương án sắp xếp, phân bổ các khu xử lý chất thải liên huyện

Theo kế hoạch số 75/KH-UBND tỉnh Lạng Sơn ngày 31/3/2021 về Quản lý CTR trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu chung là nâng cao nhận thức của cộng đồng về quản lý CTR, hình thành lối sống thân thiện với môi trường; thực hiện tốt công tác phân loại, thu gom, lưu trữ, vận chuyển, xử lý chất thải theo đúng quy định; ứng dụng các công nghệ xử lý tiên tiến; phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế mức độ phát sinh, giảm thiểu tác động tiêu cực do CTR gây ra tới môi trường và sức khỏe con người.

1.7.1. Quản lý rác thải

1.7.1.1. Về quản lý CTR nguy hại

- 100% tổng lượng CTR nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, y tế được phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT.

- 90% CTR nguy hại phát sinh tại hộ gia đình, cá nhân phải được phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

1.7.1.2. Về quản lý CTR sinh hoạt

- Về CTR sinh hoạt đô thị:

+ 100% các phường, thị trấn, thị tứ có đơn vị thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn.

+ 97% tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

+ Sử dụng 100% túi nilon thân thiện với môi trường tại các TTTM, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy.

+ Các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đã đóng cửa được cải tạo, sử dụng, tái sử dụng đất.

+ Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTR sinh hoạt phải đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 10%.

+ Có 25% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, 15% nước thải sinh hoạt được xử lý.

- Về CTR sinh hoạt nông thôn

+ 90% lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu BVMT; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng làm phân hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân hữu cơ để sử dụng tại chỗ.

+ Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTR sinh hoạt phải đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 10%.

1.7.1.3. Về CTR công nghiệp thông thường, CTR đặc thù khác

- 100% tổng lượng CTR công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu theo quy định.

- 90% tổng lượng CTR xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT, trong đó 60% được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp.

- 100% bùn bể tự hoại khu vực đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo yêu cầu theo quy định.

- 64% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân hữu cơ, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT.

- 100% bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định.

- 100% lượng CTR y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu theo quy định.

1.7.2. Dự báo năm 2030

Bảng 140: Dự báo lượng chất thải đến năm 2030

(trường hợp KCN Hữu Lũng hiện hữu)

| | Đơn vị tính | Sinh hoạt | Công nghiệp | Y tế | Nông nghiệp (tấn/năm) |
|----------------------|--------------------------|-----------|-------------|---------|--|
| Chất thải rắn | tấn/ngày.đêm | 10.825,0 | 816,4 | 8,75 | Chăn nuôi: 81.860 Trồng trọt: 8.778,2 |
| CTR nguy hại | tấn/ngày.đêm | 1.082,5 | 327,4 | 1,46 | Bao bì, vỏ chai thuốc BVTV: 1.078 |
| Nước thải | m ³ /ngày.đêm | 333.080 | 53.100 | 1.457,5 | Nước thải chăn nuôi: 771.160 m ³ /năm |

Chất thải xây dựng được dự báo khoảng 472,5 nghìn tấn/năm vào năm 2030; lượng bùn thải ước khoảng 208.125 tấn/năm vào năm 2030.

1.7.2.1. Về quản lý CTR nguy hại

- 100% CTR nguy hại phát sinh tại hộ gia đình, cá nhân phải được phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

1.7.2.2. Về quản lý CTR sinh hoạt

- 100% CTR nguy hại phát sinh tại hộ gia đình, cá nhân (pin, bóng đèn huỳnh quang, bao bì, chai lọ đựng thuốc đặc thù, ...) phải được phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

- Xây dựng và triển khai có hiệu quả công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTR trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Xây dựng quy hoạch xử lý CTR của tỉnh, ưu tiên quy hoạch các khu xử lý CTR ở các khu vực xa khu dân cư.

- Triển khai thực hiện phân loại chất thải tại nguồn trên toàn tỉnh. Chú trọng thu gom, phân loại tại khu vực công cộng, khu du lịch, chợ, khu vui chơi, giải trí.

- Hạn chế và tiến tới loại bỏ hoàn toàn việc sử dụng túi ni lông khó phân hủy tại các TTTM, siêu thị trên địa bàn tỉnh; kêu gọi xã hội hóa đầu tư cho công

tác thu gom, xử lý CTR; ưu tiên xây dựng các cơ sở tái chế, xử lý chất thải có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

- Đóng cửa các bãi chôn lấp đã hết công suất; đầu tư cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, ngăn chặn xử lý kịp thời việc hình thành các bãi chôn lấp tự phát, xử lý ô nhiễm triệt để các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đã đóng cửa.

- Nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cộng đồng về phòng ngừa, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý CTR, hình thành lối sống thân thiện với môi trường.

- *Về CTR sinh hoạt đô thị:*

+ Trên 99% tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

+ 100% đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTR sinh hoạt phải là công nghệ xử lý hiện đại, phát điện và xử lý làm phân compost.

- *Về CTR sinh hoạt nông thôn:*

+ 90% lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu BVMT; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng làm phân hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân hữu cơ để sử dụng tại chỗ.

+ Liên kết đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt liên huyện, liên vùng, đảm bảo sử dụng công nghệ xử lý hiện đại, phát điện và xử lý làm phân compost

1.7.2.3. Về CTR công nghiệp thông thường, CTR đặc thù khác

- Thống kê nguồn thải, khối lượng phát sinh, hình thức phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý CTR tại các KCN, CCN và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư các dự án có sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, tiêu tốn ít nguyên nhiên liệu, phát sinh ít chất thải.

- Xây dựng quy hoạch điểm tập kết, xử lý CTR xây dựng; khuyến khích việc tái chế, tái sử dụng CTR xây dựng.

- Hướng dẫn thu gom, tái sử dụng, xử lý chất thải nông nghiệp và hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, ưu tiên cao cho việc sản xuất phân hữu cơ, biogas.

- Tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động thu gom, xử lý phân bùn bể tự hoại; khuyến khích áp dụng công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ và tận dụng năng lượng đáp ứng yêu cầu BVMT.

- 100% tổng lượng CTR xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT, trong đó trên 80% được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp.

- 85% tổng lượng chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân hữu cơ, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT.

Theo quy hoạch phân bổ đất đai đến năm 2030, tổng diện tích đất quy hoạch cho phát triển công nghiệp là 2.055 ha, theo đó, ước lượng chất thải công nghiệp là:

- Tổng lượng nước thải: $2.055 \text{ ha} \times 20 \text{ m}^3/\text{ha} \cdot \text{ngày} = 41.100 \text{ m}^3/\text{ngày}$;

- Tổng lượng CTR công nghiệp khoảng: $2.055 \text{ ha} \times 307,5 \text{ kg/ha} = 631,9 \text{ tấn/ngày.đêm}$; trong đó, lượng rác thải nguy hại khoảng $253,4 \text{ kg/ngày.đêm}$.

Phấn đấu đến năm 2050, tất cả các loại CTR phát sinh trên địa bàn đều được phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, hạn chế khối lượng CTR chôn lấp đến mức thấp nhất.

Tiếp tục sử dụng hệ thống các trạm trung chuyển CTR đã được triển khai theo quy hoạch gồm:

- 03 trạm trung chuyển CTR (xã Hoàng Đông, xã Quảng Lạc, phường Đông Kinh tại TP Lạng Sơn);

- 16 trạm trung chuyển CTR tại:

+ Thị trấn Nông trường Thái Bình và thị trấn Đình Lập thuộc huyện Đình Lập;

+ Thị trấn Na Dương và thị trấn Lộc Bình thuộc huyện Lộc Bình;

+ Thị trấn Hữu Lũng thuộc huyện Hữu Lũng;

+ Thị trấn Chi Lăng và thị trấn Đồng Mỏ thuộc huyện Chi Lăng;

+ Thị trấn Bắc Sơn thuộc huyện Bắc Sơn;

+ Thị trấn Bình Gia thuộc huyện Bình Gia;

+ Thị trấn Văn Quan và thị trấn Diêm He thuộc huyện Văn Quan;

+ Thị trấn Thất Khê thuộc huyện Tràng Định;

+ Xã Tân Thanh và thị trấn Na Sầm thuộc huyện Văn Lãng;

+ Thị trấn Đồng Đăng và thị trấn Cao Lộc thuộc huyện Cao Lộc.

Quy hoạch khu xử lý chất thải liên huyện: Với mục đích cụ thể hóa và triển khai thực hiện các nội dung của Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh

Lạng Sơn và tăng cường năng lực quản lý CTR, toàn tỉnh bố trí các khu xử lý CTR như sau:

Bảng 141: Danh sách khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh

| TT | Các khu xử lý | Địa điểm | Diện tích dự kiến (ha) |
|----|---|----------------------|------------------------|
| 1 | Khu xử lý CTR liên huyện Cao Lộc - TP Lạng Sơn - Văn Lãng và vùng phụ cận | Huyện Văn Lãng | 22,4 |
| 2 | Các khu xử lý CTR liên huyện Chi Lăng - Hữu Lũng và vùng phụ cận | | |
| - | Khu xử lý CTR tại huyện Chi Lăng | Huyện Chi Lăng | 6,1 |
| - | Khu xử lý CTR tại huyện Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng | 10,0 |
| 3 | Khu xử lý CTR liên huyện Bình Gia - Bắc Sơn | Huyện Bắc Sơn | 7,2 |
| 4 | Khu xử lý CTR các huyện, thành phố | Các huyện, thành phố | 5-15 |

Giai đoạn đến đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh không có cơ sở xử lý chất thải nguy hại đang hoạt động. Theo các quyết định 2149/2009/QĐ-TTg và quyết định 491/2018/QĐ-TTg về chiến lược quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, cũng như trong các quyết định 980/2013/QĐ-TTg và quyết định 495/2022/QĐ-TTg về quy hoạch vùng TD&MNBB không đề cập đến việc bố trí cơ sở xử lý CTR cấp quốc gia và cấp vùng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Giai đoạn đến năm 2030 – lập kế hoạch bổ sung các diện tích bãi thải để lưu giữ, xử lý khối lượng chất thải xây dựng (ước khoảng 472,5 nghìn tấn/năm) và bùn thải (ước khoảng 208.125 tấn/năm). Giai đoạn sau năm 2030: Ổn định và nâng cấp các cơ sở lưu giữ và xử lý CTR hiện đại, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế trong hoàn cảnh và trình độ phát triển về khoa học, công nghệ xử lý môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, đảm bảo 100% CTR được xử lý, trong đó, các CTR công nghiệp, CTR nguy hại được xử lý triệt để.

Xây dựng thị trường dịch vụ CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo hướng: 1) Lập kế hoạch, phát triển và quản lý chất thải phát sinh; 2) Cấp giấy phép cho lực lượng thu gom chất thải; 3) Ban hành những quy định trong việc thu gom chất thải hộ gia đình và chất thải thương mại trong 9 khu và xử lý những hành vi vứt rác không đúng quy định; và 4) Xúc tiến thực hiện 3R (tái chế, tái sử dụng và làm giảm sự phát sinh chất thải) để bảo tồn tài nguyên.

Tiến hành:

(i) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật về thu gom và vận chuyển chất thải rắn trong đô thị, góp phần hoàn thiện phương thức triển khai 3R - Giảm thiểu (Reduce), tái chế (Recycle) và tái sử dụng (Reuse) giai đoạn đầu, đặc biệt đối với nhóm rác thải kích cỡ lớn và phế thải xây dựng. Lồng ghép phát

triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn với vấn đề xử lý chất thải rắn nhằm tạo ra các hệ sinh thái sản xuất ít phát thải, thân thiện với môi trường;

(ii) Thực hiện phương án phân loại rác thải tại nguồn trước khi vận chuyển đến các khu xử lý rác thải. Phân loại rác thải như sau: (1) Chất thải rắn có thể tái chế; (2) chất thải thực phẩm và; (3) chất thải khác, sau đó cần có phương án xử lý riêng biệt đối với từng nguồn rác thải. Khuyến khích áp dụng công nghệ xử lý không chôn lấp trực tiếp, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng;

(iii) Giải pháp về thu hồi năng lượng từ xử lý rác như: Xây dựng nhà máy điện rác.

1.1. Phương án về điểm, thông số, tần số quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh

- Đối với điểm quan trắc cấp quốc gia, liên tỉnh:

Theo Quyết định 90/2016/QĐ-TTg phê duyệt mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030, quy hoạch 02 điểm quan trắc tài nguyên nước mặt, 04 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất, 01 trạm quan trắc tự động môi trường không khí, 01 trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt, 01 trạm vệ tinh. Theo Dự thảo Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dự kiến quy hoạch 01 trạm quan trắc lắng đọng axit.

- Theo Hệ thống mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường Quốc gia hiện Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt, giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý bao gồm: 04 Trạm Vùng và 16 Trạm địa phương nhằm Quan trắc và Cảnh báo môi trường phóng xạ Quốc gia (Trạm QTCBMT). Trạm QTCBMT Lạng Sơn là một trong số đó nhằm có thể phát hiện, cảnh báo và có biện pháp phòng ngừa kịp thời những dị thường phóng xạ, nhất là sự cố phóng xạ xuyên biên giới.



- Đối với điểm quan trắc cấp tỉnh: Giai đoạn 2021 – 2030, tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường được đề xuất trong quyết định số 852/QĐ-UBND tỉnh Lạng Sơn ngày 17/5/2022 về quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn 10 huyện và 01 thành phố thuộc tỉnh, với quy mô 163 điểm quan trắc (40 điểm quan trắc môi trường không khí ngoài trời; 46 điểm quan trắc

môi trường nước mặt lục địa; 31 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; 26 điểm quan trắc môi trường đất; và 20 điểm quan trắc chất lượng trầm tích (nước ngọt). Ngoài ra, bổ sung mới 33 trạm/điểm quan trắc cấp tỉnh, bao gồm 12 trạm/điểm quan trắc môi trường không khí, 12 trạm/điểm quan trắc môi trường nước mặt, 3 trạm/điểm quan trắc môi trường nước dưới đất, 3 trạm/điểm quan trắc môi trường đất, 3 trạm/điểm quan trắc đa dạng sinh học.

1.8.1. Hệ thống điểm quan trắc môi trường đất, nước không khí quốc gia, tỉnh thành lập: quy hoạch trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Theo Quyết định 90/2016/QĐ-TTg, các trạm quan trắc môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030:

- Trạm quan trắc tài nguyên nước mặt gồm 02 trạm xây dựng mới, bao gồm trạm Xuất Lễ (Xuất Lễ, huyện Cao Lộc) và trạm Cao Lâu (Cao Lâu, huyện Cao Lộc) tại lưu vực sông Bằng Giang – Kỳ Cùng và phụ cận;

- Trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất giai đoạn 2021-2025 gồm 04 trạm xây dựng mới, cụ thể là trạm QT1-LS (Bảo Lâm, huyện Cao Lộc), trạm QT2a-LS (Chi Lăng, TP. Lạng Sơn), trạm QT2b-LS (Chi Lăng, TP. Lạng Sơn), trạm QT3-LS (Đông Tân, Hữu Lũng);

- Trạm quan trắc tự động môi trường không khí giai đoạn 2026-2030 gồm 01 trạm quan trắc tự động môi trường không khí xây dựng mới, cụ thể là trạm Trần Phú (Hoàng Văn Thụ, TP. Lạng Sơn);

- Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt giai đoạn 2026-2030 gồm 01 trạm tại Mai Pha, TP. Lạng Sơn thuộc lưu vực sông Kỳ Cùng – Bằng Giang, dự kiến quy hoạch bỏ trong giai đoạn này.

- Trạm vệ tinh giai đoạn năm 2026-2030 gồm 01 trạm nâng cấp, sửa chữa là trạm NRTK Đình Lập (dự kiến đặt tại trạm khí tượng Đình Lập).

Theo Dự thảo Quy hoạch quan trắc môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ngoài các điểm quan trắc đã quy định tại Quyết định 90/2016/QĐ-TTg giai đoạn 2016-2025, dự kiến quy hoạch bỏ 01 trạm quan trắc lắng đọng axit trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, cần bổ sung nội dung quan trắc ĐDSH theo các chỉ tiêu sau:

- Về hệ sinh thái: Các hoạt động quan trắc thực hiện trong phạm vi tại các Khu bảo tồn thiên nhiên Hữu Liên, Mẫu Sơn và Bắc Sơn theo các chỉ tiêu/chỉ thị về (i) Diện tích rừng (ha) và (ii) Tỷ lệ che phủ rừng (%)

- Về loài: Các hoạt động quan trắc thực hiện trong phạm vi tại các Khu bảo tồn thiên nhiên Hữu Liên, Mẫu Sơn và Bắc Sơn theo các chỉ tiêu/chỉ thị về (iii) Tần suất và địa điểm bắt gặp/xuất hiện các loài động vật (thuộc Danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ) và (iv) Số lượng loài mới được phát hiện.

Yêu cầu căn cứ vào danh mục các khu vực cần quan trắc đa dạng sinh học, đơn vị triển khai hoạt động quan trắc cần thực hiện các nội dung:

- Xác định từng loài được kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học của khu bảo tồn; Xác định phương pháp kiểm kê, quan trắc cho từng chỉ tiêu kiểm kê đa dạng sinh học;

- Xác định các tuyến, điểm kiểm kê phù hợp với từng chỉ tiêu kiểm kê; Xác định các tuyến, điểm kiểm kê phù hợp với từng chỉ thị quan trắc;

- Xác định số lượng thời gian; nhân lực cần thiết để thực hiện Chương trình kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học.

Danh mục các điểm quan trắc cấp quốc gia, liên tỉnh được thể hiện tại *Phụ lục 8*.

1.8.2. Hệ thống điểm quan trắc môi trường đất, nước không khí cấp tỉnh được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Giai đoạn 2021-2030:

- Thời kỳ 2021-2030 có thể bổ sung các trạm/điểm quan trắc đa dạng sinh học *cấp địa phương* tại địa bàn 03 khu bảo tồn thiên nhiên/loài – sinh cảnh và 02 CQSTQT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đối với các chỉ tiêu: (1) nhóm, loài quý hiếm; (2) chim; (3) HST đất ngập nước (nội địa và nhân tạo) quan trọng với nội dung đánh giá gồm: (a) đánh giá được áp lực/tác động; (b) đánh giá được hiện trạng và (c) đánh giá/dự báo/đề xuất các phản ứng làm giảm áp lực/tác động; vì trong các bảng phụ lục danh lục các điểm ĐDSH cấp quốc gia, cấp vùng cần được tiến hành quan trắc ĐDSH không có điểm/trạm nào sẽ được thực hiện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý và vận hành trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục tại xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc; tại xã Đồng Tân, huyện Hữu Lũng và trạm tại thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng; trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục tại xã Mai Pha, TP Lạng Sơn và Trung tâm điều hành tại xã Hoàng Đông, TP Lạng Sơn cùng với các trạm do doanh nghiệp đầu tư quản lý để theo dõi đánh giá chất lượng môi trường, kịp thời phát hiện các vấn đề môi trường trên địa bàn tỉnh. Đề xuất xây dựng trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh tự động, liên tục tại TP Lạng Sơn (đô thị loại II);

- Thực hiện bổ sung vào quy hoạch 12 trạm quan trắc môi trường không khí định kỳ tại các khu vực bao gồm: Huyện Đình Lập (01 trạm); huyện Lộc Bình (02 trạm, trong đó 01 trạm tại thị trấn và 01 trạm tại KCN); Huyện Chi Lăng (02 trạm, trong đó 01 trạm tại thị trấn và 01 trạm tại KCN); huyện Hữu Lũng (02 trạm, trong đó 01 trạm tại thị trấn và 01 trạm tại KCN); huyện Văn Quan (01 trạm); huyện Bình Gia (01 trạm tại TT Văn Mịch), huyện Bắc Sơn (01 trạm tại TT Mỏ Nhài); huyện Tràng Định (01 trạm tại TT Thát Khê), huyện Văn Lãng (01 trạm tại TT Na Sầm). Thực hiện quan trắc môi trường không khí định kỳ tại điểm tập

kết của CVĐCTC tỉnh Lạng Sơn được thành lập theo Quyết định số 2386/2021/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

- Bổ sung 12 trạm quan trắc nước mặt tại các nguồn cấp nước cho các đô thị mới và các khu công nghiệp mới hình thành tại huyện Đình Lập (01 trạm); huyện Lộc Bình (02 trạm); huyện Chi Lăng (02 trạm); huyện Hữu Lũng (02 trạm); và huyện Văn Quan, Bình Gia; Bắc Sơn, Tràng Định và Văn Lãng (mỗi huyện 01 trạm);

- Bổ sung mới 03 trạm quan trắc nước dưới đất tại các khu xử lý chất thải liên huyện tại các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng và Bắc Sơn.

- Bổ sung mới 03 trạm quan trắc môi trường đất tại các khu xử lý chất thải liên huyện tại các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng và Bắc Sơn.

- Bổ sung mới 03 trạm quan trắc ĐDSH tại ba khu: khu bảo tồn thiên nhiên Hữu Lũng, khu bảo tồn loài – sinh cảnh Mẫu Sơn và Bắc Sơn.

Giai đoạn đến năm 2050:

- Tiếp tục thực hiện chương trình đề xuất trong giai đoạn 2021 – 2030, có thể bổ sung các điểm quan trắc mới theo nhu cầu thực tiễn phát triển;

- Sau năm 2030 có thể nghiên cứu bổ sung các trạm quan trắc môi trường lưu động theo thời gian cao điểm du lịch tại 02 di tích cấp quốc gia đặc biệt; 27 điểm, khu di tích cấp quốc gia; 23 di tích danh lam thắng cảnh (gồm 03 di tích danh thắng cấp QG, 07 di tích danh thắng cấp tỉnh và 13 di tích đã được kiểm kê chưa xếp hạng);

- Đối với chương trình quan trắc môi trường môi trường định kỳ: Tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ tại các vị trí đề xuất trong giai đoạn 2021-2030. Quan trắc thêm các điểm tại khu vực tiếp nhận nước thải các CCN đã đi vào hoạt động, các KCN, CCN sẽ đi vào hoạt động, các đô thị loại IV của tỉnh trong giai đoạn 2030 - 2050. Đồng thời, bổ sung một số điểm quan trắc tại các khu khai thác, chế biến khoáng sản, VLXD ra các lưu vực sông, hồ, ...

- Đối với chương trình quản lý, vận hành trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh tự động, liên tục tại các nút giao thông đô thị; các điểm các điểm xả nước thải khu dân cư tập trung tại khu đô thị loại IV.

Bảng 142: Danh mục điểm quan trắc môi trường đến năm 2030, tầm nhìn 2050

| TT | Danh mục | Tổng số điểm | Trong đó | |
|----------|-----------------------------|--------------|-----------|-------------|
| | | | Hiện có | Bổ sung mới |
| I | Môi trường không khí | 52 | 40 | 12 |
| 1 | Tp Lạng Sơn | 6 | 6 | |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 7 | 7 | |

| TT | Danh mục | Tổng số điểm | Trong đó | |
|------------|---------------------------------|--------------|-----------|-------------|
| | | | Hiện có | Bổ sung mới |
| 3 | Huyện Đình Lập | 3 | 2 | 1 |
| 4 | Huyện Lộc Bình | 7 | 5 | 2 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 6 | 4 | 2 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 7 | 5 | 2 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 3 | 2 | 1 |
| 8 | Huyện Bình Gia | 3 | 2 | 1 |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 3 | 2 | 1 |
| 10 | Huyện Tràng Định | 3 | 2 | 1 |
| 11 | Huyện Văn Lãng | 4 | 3 | 1 |
| II | Môi trường nước mặt | 58 | 46 | 12 |
| 1 | Tp Lạng Sơn | 6 | 6 | |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 3 | 3 | |
| 3 | Huyện Đình Lập | 4 | 3 | 1 |
| 4 | Huyện Lộc Bình | 10 | 8 | 2 |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 4 | 2 | 2 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 5 | 3 | 2 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 6 | 5 | 1 |
| 8 | Huyện Bình Gia | 3 | 2 | 1 |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 4 | 3 | 1 |
| 10 | Huyện Tràng Định | 8 | 7 | 1 |
| 11 | Huyện Văn Lãng | 5 | 4 | 1 |
| III | Môi trường nước dưới đất | 34 | 31 | 3 |
| 1 | Tp Lạng Sơn | 7 | 7 | |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 4 | 4 | |
| 3 | Huyện Đình Lập | 1 | 1 | |
| 4 | Huyện Lộc Bình | 3 | 2 | |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 5 | 4 | 1 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 4 | 3 | 1 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 2 | 2 | |
| 8 | Huyện Bình Gia | 2 | 2 | |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 2 | 2 | 1 |

| TT | Danh mục | Tổng số điểm | Trong đó | |
|--------------------------------|-----------------------------|--------------|------------|-------------|
| | | | Hiện có | Bổ sung mới |
| 10 | Huyện Trảng Định | 2 | 2 | |
| 11 | Huyện Văn Lãng | 2 | 2 | |
| IV | Môi trường đất | 29 | 26 | 3 |
| 1 | Tp Lạng Sơn | 3 | 3 | |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 3 | 3 | |
| 3 | Huyện Đình Lập | 2 | 2 | |
| 4 | Huyện Lộc Bình | 4 | 3 | |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 4 | 3 | 1 |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 4 | 3 | 1 |
| 7 | Huyện Văn Quan | 1 | 1 | |
| 8 | Huyện Bình Gia | 2 | 2 | |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 2 | 2 | 1 |
| 10 | Huyện Trảng Định | 2 | 2 | |
| 11 | Huyện Văn Lãng | 2 | 2 | |
| V | Môi trường trầm tích | 20 | 20 | 0 |
| 1 | Tp Lạng Sơn | 4 | 4 | |
| 2 | Huyện Cao Lộc | 1 | 1 | |
| 3 | Huyện Đình Lập | 2 | 2 | |
| 4 | Huyện Lộc Bình | 3 | 3 | |
| 5 | Huyện Chi Lăng | 1 | 1 | |
| 6 | Huyện Hữu Lũng | 1 | 1 | |
| 7 | Huyện Văn Quan | 1 | 1 | |
| 8 | Huyện Bình Gia | 2 | 2 | |
| 9 | Huyện Bắc Sơn | 1 | 1 | |
| 10 | Huyện Trảng Định | 2 | 2 | |
| 11 | Huyện Văn Lãng | 2 | 2 | |
| VI | Môi trường sinh học | | | |
| 1. | Huyện Hữu Lũng | 1 | 0 | 1 |
| 2. | Huyện Cao Lộc | 1 | 0 | 1 |
| 3. | Huyện Bắc Sơn | 1 | 0 | 1 |
| Tổng (I+II+III+IV+V+VI) | | 196 | 163 | 33 |

1.4. Phương án ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm môi trường và tác động của BĐKH

- Chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động sự cố môi trường do tác động của BĐKH trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
- Giải quyết các vấn đề môi trường nảy sinh
- Chủ động trong công tác BVMT để góp phần nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH và giảm phát thải khí nhà kính;
- Đổi mới tư duy của các cấp, các ngành; nâng cao nhận thức, xây dựng ý thức BVMT của doanh nghiệp, cộng đồng và người dân;
- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy định về BVMT phù hợp với thể chế kinh tế thị trường; hoàn thiện tổ chức bộ máy, thủ tục hành chính trong BVMT;
- Ứng dụng khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; xây dựng hạ tầng kỹ thuật, mạng lưới quan trắc và cơ sở dữ liệu về môi trường; Huy động đầu tư từ xã hội về BVMT;
- Xây dựng các phương án phòng ngừa, khắc phục hiệu quả tác động của COVID-19 và các loại bệnh môi trường khác đến mọi mặt đời sống xã hội;
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về BVMT trong bối cảnh hội nhập sâu rộng của nền kinh tế địa phương với quốc gia, khu vực và quốc tế.

1.5. Phương án phân bổ các khu nghĩa trang liên huyện

Chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa và cơ sở hỏa táng được cấp trên phân bổ và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được duyệt, UBND các huyện, thành phố lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.452 ha

Bảng 143: Quy hoạch đất nghĩa trang nghĩa địa, khu hỏa táng huyện

| TT | Địa phương | Diện tích (ha) | |
|----|------------|----------------|--------|
| | | 2020 | 2030 |
| 1 | Bắc Sơn | 68,49 | 42,23 |
| 2 | Bình Gia | 28,24 | 46,94 |
| 3 | Cao Lộc | 42,1 | 243,37 |
| 4 | Chi Lăng | 54,98 | 127,39 |
| 5 | Đình Lập | 25,9 | 155,28 |
| 6 | Hữu Lũng | 88,41 | 194,85 |
| 7 | Lộc Bình | 106,1 | 235,01 |
| 8 | Tràng Định | 76,25 | 134,21 |

| TT | Địa phương | Diện tích (ha) | |
|----|------------------|----------------|----------------|
| | | 2020 | 2030 |
| 9 | Văn Lãng | 39,76 | 51,86 |
| 10 | Văn Quan | 27,45 | 119,18 |
| 11 | Tp. Lạng Sơn | 39,25 | 51,69 |
| | Toàn tỉnh | 596,93 | 1402,01 |

1.11. Phương án xử lý các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

(1) Phương án về vốn đầu tư: Xử lý các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH trên địa bàn tỉnh cần nguồn kinh phí lớn, vì vậy cần có những giải pháp để huy động tối đa nguồn vốn từ các nguồn khác nhau, chú trọng nguồn vốn xã hội hóa và hợp tác quốc tế.

(2) Phương án về công tác quản lý gồm: (*) Đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ các cấp, đặc biệt là nhận thức và trách nhiệm về BVMT, bảo tồn ĐDSH; (*) Rà soát, bổ sung, xây dựng các văn bản quy định về quản lý BVMT, bảo tồn ĐDSH: Luật ĐDSH, Luật Môi trường và các văn bản hướng dẫn thực hiện các bộ Luật liên quan. (3) Phương án về KHCV cho các giải pháp BVMT, bảo vệ các nguồn tài nguyên ĐDSH, các hệ sinh thái đặc trưng, nhạy cảm, các loài thực, động vật nguy cấp, quý, hiếm cần được bảo vệ, các cây thuốc quý hiếm và các lâm sản ngoài gỗ, nguồn lợi thủy sản có giá trị kinh tế cao nhằm đề xuất các giải pháp bảo tồn ĐDSH phù hợp đối với từng khu vực; đặc biệt điều tra, nghiên cứu, giám sát BVMT và phát triển ĐDSH, tập trung nghiên cứu tại các khu Dự trữ thiên nhiên Hữu Liên, Mẫu Sơn và Bắc Sơn; Nghiên cứu và đề xuất mô hình quan trắc, dự báo ô nhiễm môi trường xuyên biên giới. Phương án phân bổ các khu nghỉ trang liên huyện (khu nghỉ trang quốc gia, nghỉ trang cấp vùng đã xác định ở QH hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, QH vùng.

(3) Kế hoạch quản lý môi trường nước mặt và môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

- Kế hoạch quản lý môi trường nước mặt:

a) Xác định các sông, hồ nội tỉnh và nguồn nước mặt khác trên địa bàn có vai trò quan trọng đối với phát triển KTXH, BVMT tỉnh Lạng Sơn; xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, lập hành lang bảo vệ nguồn nước mặt trên địa bàn; xác định khu vực sinh thủy;

b) Thống kê, đánh giá, giảm thiểu nguồn thải và xử lý nước thải xả vào môi trường nước mặt; nguồn thải và tổng lượng thải vào môi trường nước mặt thuộc các lưu vực sông, hồ liên tỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Tổ chức hoạt động phòng ngừa và kiểm soát các nguồn thải vào nguồn nước mặt phù hợp với quy định trong các quy chuẩn hiện hành;

d) Quan trắc, đánh giá chất lượng nước, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt; xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và cải thiện môi trường nước mặt bị ô nhiễm;

đ) Ban hành, tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nguồn nước mặt là các sông, hồ nội tỉnh và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh trên địa bàn.

e) Quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích sông liên quốc gia (đặc biệt lưu vực sông Kỳ Cùng) và chia sẻ thông tin phù hợp với quy định của pháp luật về BVMT, pháp luật và thông lệ quốc tế.

- Kế hoạch quản lý môi trường không khí:

a) Đánh giá công tác quản lý chất lượng môi trường không khí; xác định và đánh giá các nguồn phát thải khí thải chính theo quy định của pháp luật

b) Phân tích, nhận định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường không khí;

c) Chất lượng môi trường không khí phải được quan trắc, giám sát thường xuyên, liên tục và công bố theo quy định của pháp luật; được thông báo và cảnh báo kịp thời nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe cộng đồng.

d) Xác định mục tiêu và phạm vi quản lý chất lượng môi trường không khí theo từng giai đoạn phù hợp với tiến trình phát triển của tỉnh Lạng Sơn về kinh tế, xã hội và môi trường;

đ) Đề xuất các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí;

e) Xây dựng các chương trình, dự án ưu tiên để thực hiện nhiệm vụ và giải pháp; xây dựng quy chế phối hợp, biện pháp quản lý chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh và xuyên biên giới.

g) Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí được xác định trên cơ sở phạm vi, mức độ ô nhiễm không khí, giải pháp quản lý, cải thiện và điều kiện, nguồn lực thực hiện theo giai đoạn đầu tư của các dự án BVMT.

Hiện nay Bộ TN&MT đang trình Thủ tướng phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trạm KTTV quốc gia thời kỳ 2021-2030 Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã tham khảo bản Dự thảo quy hoạch và sẽ cập nhật khi quy hoạch được phê duyệt.

2. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

2.1. Mục tiêu phát triển

2.1.1 Mục tiêu chung

- Điều tra cơ bản địa chất khoáng sản bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin dữ liệu tin cậy về địa chất, khoáng sản, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tài nguyên khoáng sản được quản lý chặt chẽ, khai thác, chế biến, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với nhu cầu phát triển của nền kinh tế, BVMT, thích ứng với BĐKH và hướng tới mục tiêu đạt mức trung hòa các-bon.

- Quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác; ngăn chặn, xử lý và chấm dứt tình trạng khai thác khoáng sản trái phép. Xử lý triệt để về môi trường và sau khi khai thác xong phải hoàn thổ và cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác.

- Đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản. Đồng thời, nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định pháp luật; đảm bảo quyền lợi của người dân địa phương nơi có khoáng sản theo luật định.

2.1.2 Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025:

+ Lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 đạt từ 80% diện tích trở lên.

+ Chấm dứt hoạt động các dự án đã cấp phép khai thác nhưng không đầu tư, các dự án hoạt động manh mún, nhỏ lẻ, kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh

+ Chỉ cấp phép các điểm mỏ khai thác đá làm VLXD thông thường có công suất đạt trên 100.000 m³/năm; cát sỏi làm VLXD có công suất đạt trên 50.000 m³/năm.

+ Đối với các điểm mỏ điều chỉnh: Chỉ cấp phép các điểm mỏ khai thác đá làm VLXD thông thường sau khi điều chỉnh công suất đạt trên 100.000 m³/năm và các điểm mỏ khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường sau khi điều chỉnh công suất đạt trên 50.000 m³/năm.

- Đến năm 2030:

+ Nâng tỷ lệ bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 trên địa bàn đạt 85% diện tích trở lên.

+ Cấp phép khai thác các điểm mỏ khoáng sản phù hợp với quy hoạch.

+ Chuyển đổi công nghệ sản xuất gạch từ sử dụng đất sét sang đất đồi; phát triển sản xuất các loại vật liệu xây dựng không nung thay thế dần các loại vật liệu nung.

+ Chấm dứt hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản đá làm VLXD thông

thường quy mô nhỏ, công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm; cát, sỏi công suất khai thác dưới 50.000 m³/năm.

+ Không gia hạn, không cấp phép hoặc thu hồi giấy phép đối với các mỏ khai thác không đồng bộ công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường.

Đến năm 2045: hoàn thành 100% việc lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 trên địa bàn tỉnh; hoàn thành công tác điều tra cơ bản đối với các tài nguyên, địa chất khác; xây dựng ngành công nghiệp khai thác khoáng sản tiên tiến, hiện đại, gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh.

2.2. Định hướng phát triển

2.2.1 Dự báo nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng thông thường thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050

Nhu cầu VLXD phụ thuộc vào vốn đầu tư xây dựng cơ bản, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, xây dựng các ngành công, nông, lâm nghiệp và dịch vụ. Căn cứ vào số liệu điều tra, việc dự báo nhu cầu VLXD Lạng Sơn được dựa theo 03 phương pháp sau: (1) Dự báo theo tổng vốn đầu tư toàn xã hội; (2) Dự báo theo mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người và (3) Dự báo theo tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP). Mỗi phương pháp đều dựa trên mối quan hệ giữa nhu cầu tiêu thụ VLXD với các yếu tố kinh tế ảnh hưởng ở từng giai đoạn nên đều có những sai số nhất định. Vì vậy, dự báo nhu cầu VLXD được lựa chọn sẽ là kết quả tổng hợp và lấy trung bình của các kết quả trên.

Căn cứ chính để xây dựng dự báo nhu cầu VLXD:

- Số liệu về dân số và vốn đầu tư toàn xã hội từ năm 2014 đến năm 2019.
- Số liệu dự báo phát triển KTXH tỉnh năm 2020.
- Số liệu thống kê về sản lượng, hiện trạng sản xuất, sử dụng VLXD tỉnh Lạng Sơn trong những năm gần đây.

Tổng hợp, phân tích các dự báo theo các tiêu chí khác nhau, dự báo nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng thông thường giai đoạn 2021-2030 cho tỉnh Lạng Sơn (có tính đến một phần nhu cầu các địa phương kế cận) như sau:

Bảng 144: Dự báo nhu cầu khoáng sản làm VLXD TT tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 và tầm nhìn 2050

| TT | Loại VLXD TT | Hiện trạng đến năm 2020 (nghìn m ³) | Dự báo (nghìn m ³) | | |
|----|-----------------------|---|--------------------------------|--------|---------|
| | | | 2025 | 2030 | 2050 |
| 1 | Đá xây dựng | 5.008 | 7.619 | 12.012 | 21.6216 |
| 2 | Cát, sỏi | 4.959 | 7.544 | 11.895 | 21.411 |
| 3 | Đất sét làm gạch ngói | 81 | 123 | 194 | 349 |

| TT | Loại VLXD TT | Hiện trạng đến năm 2020 (nghìn m ³) | Dự báo (nghìn m ³) | | |
|----|--------------|---|-----------------------------------|-------|--------|
| | | | 2025 | 2030 | 2050 |
| 4 | Đất san lấp | 1.424 | 4.176 | 4.176 | 7.5168 |

3.3.3 Phương án phân vùng thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên

Phương án thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được căn cứ trên các khu vực có tiềm năng khoáng sản trên địa bàn tỉnh; đảm bảo phù hợp với các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan. Cụ thể: Tiếp tục thực hiện các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt thực hiện trên địa bàn tỉnh và các quy hoạch còn hiệu lực trong giai đoạn trước (Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 và Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030). Theo đó, vùng quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh như sau:

Tổng số khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 bao gồm 185 khu vực, trong đó:

- + Mỏ đá: 91 khu vực (42 mỏ đã có GPKT)
- + Mỏ cát, sỏi: 32 khu vực (07 mỏ đã cấp GPKT)
- + Đất san lấp: 44 khu vực (01 mỏ đã cấp GPKT)
- + Sét gạch ngói: 05 khu vực (02 mỏ đã cấp GPKT)
- + Cát kết: 03 khu vực (đã cấp GPKT)
- + Antimon: 01 khu vực (đã cấp GPKT)
- + Bauxit: 06 khu vực (đã cấp GPKT)
- + Than bùn: 01 khu vực (đã cấp GPKT)
- + Than nâu: 01 khu vực (đã cấp GPKT)
- + Sắt: 01 khu vực (đã cấp GPKT)

3.3.4 Xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và KP tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh

a) Khu vực cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

- Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng

rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

- Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

- Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

- Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

b) Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

- Khu vực tạm thời cấm theo yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh;

- Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được UBND tỉnh xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản

- Các khu vực có rủi ro cao xảy ra thiên tai.

c) Khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản

Căn cứ vào yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh; ngăn ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa; bảo vệ rừng đặc dụng, công trình hạ tầng, việc thăm dò, khai thác khoáng sản có thể bị hạn chế về các yếu tố: Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác; Sản lượng khai thác; Thời gian khai thác; Diện tích, độ sâu khai thác và phương pháp khai thác.

Căn cứ yêu cầu của bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp tỉnh có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 82 của Luật này quyết định hình thức hạn chế hoạt động khoáng sản.

Các khu vực cấm, tạm thời cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản như sau:
Giữ nguyên các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn: (i) Khu vực có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa: có 179 khu vực, với tổng diện tích 24.808,47 ha; (ii) Khu vực đất có rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ: có 153 khu vực, với tổng diện tích 116.892,91ha; (iii) Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh: có 1.288 khu vực với tổng diện tích 63.846,33 ha; (iv) Khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng: có 10 khu vực, với tổng diện tích 9,08 ha; (v) Khu vực đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, đê điều, xử lý chất thải, dẫn điện, hệ thống thông tin liên lạc: có 99 khu vực, với tổng diện tích 252.477,42ha.

Cụ thể các khu vực cấm, tạm thời cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản được đưa trong *Phụ lục 9*.

2.2.4 Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh

- Trên cơ sở dự báo nhu cầu khoáng sản làm VLXDĐT tỉnh Lạng Sơn, các điểm mỏ đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 – 2030 thuộc quyền cấp phép của UBND tỉnh như sau:

+ Đá xây dựng: 76 điểm mỏ, trong đó 13 điểm mỏ điều chỉnh công suất khai thác tối thiểu 100.000m³/năm.

+ Cát sỏi: 32 điểm mỏ, trong đó 3 điểm mỏ điều chỉnh công suất khai thác tối thiểu 50.000m³/năm

+ Đất san lấp: 44 điểm mỏ

+ Đất sét: 5 điểm mỏ

+ Cát kết: 3 điểm mỏ

- Đối với các mỏ, điểm mỏ đã được quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn trước mà trong kỳ quy hoạch đó chưa cấp phép thăm dò, khai thác thì được chuyển tiếp sang giai đoạn quy hoạch thăm dò, khai thác kế tiếp.

- Đối với khai thác than: tiếp tục đưa vào quy hoạch 2 mỏ than: Mỏ than bùn Trầm Ái (huyện Bình Gia) có trữ lượng 286.136 tấn được UBND tỉnh cấp phép năm 2014) khai thác với công suất 20.000 tấn/năm phục vụ sản xuất phân bón cho nông nghiệp và mỏ than nâu Nà Dương với trữ lượng trên 104 triệu tấn do Bộ TNMT cấp phép năm 2014, khai thác bằng phương pháp lộ thiên cung cấp cho nhà máy nhiệt điện Na Dương (công suất 110MW)

- Đối với Bauxit: tiếp tục đưa vào quy hoạch 6 mỏ (tổng trữ lượng 20 triệu tấn) đã được cấp giấy phép khai thác phục vụ cho luyện nhôm và phụ gia trong sản xuất xi măng.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh sẽ do UBND tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

2.2.5 Khuyến khích đầu tư các lĩnh vực mới, loại tài nguyên khoáng sản cần đẩy ra thị trường, khai thác và nền địa chất, khai thác

Chi tiết các điểm mỏ đưa vào quy hoạch khai thác trong thời kỳ 2021-2030 được trình bày trong *Phụ lục 10A, 10B, 10C, 10D, 10E, 10F*.

- Các khu vực được thể hiện trên Bản đồ Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

- Các vùng quy hoạch được xác định bởi các điểm khép góc có tọa độ VN2000 tỉnh Lạng Sơn.

2.2.6 Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

- Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền đảm bảo kịp thời, nội dung phù hợp với quy định pháp luật và yêu cầu thực tiễn

- Thường xuyên thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về khoáng sản, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác;

- Tổ chức, chỉ đạo, phối hợp kịp thời, chặt chẽ, có hiệu quả các lực lượng trên địa bàn để thường xuyên kiểm tra; chủ động ngăn chặn, xử lý, giải tỏa và xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật đối với hoạt động khoáng sản trái phép;

- Định kỳ 1 năm/lần tổ chức lập, bổ sung kế hoạch, phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện ở từng địa phương và trên địa bàn toàn tỉnh, rút ra bài học kinh nghiệm, phổ biến cách làm hiệu quả, phù hợp với từng địa phương, cơ quan, đơn vị;

- Thực hiện việc cấm mốc các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản và các khu vực đã thăm dò đánh giá trữ lượng khoáng sản trên địa bàn trong đó có các khu vực khoáng sản (không phải là khoáng sản làm VLXD thông thường, than bùn) đã phát hiện (hoặc đang được Nhà nước điều tra, đánh giá), chưa được giao cho tỉnh quản lý theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 15/8/2023 về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm:

+ Điểm mỏ quặng bôxít Tam Lung, xã Thụy Hùng, huyện Văn Lãng có diện tích: 31.7ha

+ Điểm mỏ quặng bôxít Ma Mèo, khu Tà Lại, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng có diện tích: 6.2ha

+ Điểm mỏ quặng bôxít Ma Mèo – khu Mao Mèo, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng có diện tích: 11.9ha

2.2.7 Phân cấp về việc nghiên cứu, nghiên cứu xây dựng, ở những môi trường và phục hồi môi trường trong và sau khi khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản

2.2.7.1. Trong hoạt động thăm dò

Trong quá trình thực hiện thăm dò khoáng sản, các hạng mục như khoan, đào, công tác trắc địa, lấy các loại mẫu... sẽ ảnh hưởng đến môi trường. Do vậy, cần có biện pháp để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường như san lấp, hoàn thổ theo quy định, vật liệu thải phải được xử lý, hạn chế phát tán cây cối khi không cần thiết.

2.2.7.2. Trong hoạt động khai thác

Việc khai thác khoáng sản làm thay đổi và ảnh hưởng đến môi trường sinh thái:

- Tác động địa cơ: Trong quá trình khai thác, sự đào xẻ và chuyển dời một khối lượng lớn đất đá, tạo nên những hình thái địa hình mới sẽ làm gia tăng các hoạt động ngoại sinh như xói mòn, trượt lở, trượt chảy, bồi lấp,... thúc đẩy các quá trình tai biến môi trường. Vì vậy khi nghiên cứu đánh giá môi trường chiến lược cần nghiên cứu kỹ quy hoạch khoáng sản, xác định được khối lượng phải khoan nổ mìn, xúc bóc, chuyển dời, nghiên cứu kỹ các điều kiện địa chất cấu tạo, kiến tạo, thủy văn công trình,...

- Tác động địa văn: hiện tượng thoát nước công trường trong quá trình khai thác làm cho mực nước ngầm bị hạ thấp và tầng chứa nước bị khô kiệt, gây ra biến động bề mặt, gây ra khô hạn làm thiệt hại mùa màng, suy giảm và ô nhiễm các nguồn nước. Vì vậy cần nghiên cứu, áp dụng công nghệ thoát nước phù hợp.

- Tác động sinh học: Quá trình khô hạn hoặc ngập lụt kéo dài sẽ là tác nhân hủy hoại độ phì nhiêu của đất trồng trọt, rửa trôi thành phần khoáng vật, gây bạc màu, sa mạc hóa làm suy giảm, tàn lụi thảm thực vật trên một diện tích rộng lớn.

2.3. Giải pháp phát triển

2.3.1 Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, thống nhất về nhận thức và nâng cao trách nhiệm của lãnh đạo các cấp, cán bộ và tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của tài nguyên khoáng sản và công nghiệp khai khoáng

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật, thống nhất nhận thức và nâng cao trách nhiệm của lãnh đạo các cấp, cán bộ và tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của tài nguyên khoáng sản, về vai trò, vị trí của công nghiệp khai khoáng.

- Tăng cường chỉ đạo, lãnh đạo quản lý nhà nước về khoáng sản, phát triển công nghiệp khai khoáng, quản lý sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản, BVMT, sinh thái, an toàn lao động trong hoạt động khoáng sản. Chủ động phòng ngừa, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về khoáng sản.

- Việc quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản phải bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả trên cơ sở áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, kết hợp hài hòa bảo tồn, dự trữ cho tương lai.

- Thực hiện tốt quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa, cấp giấy phép hoạt động khoáng sản làm VLXD thông thường.

- Gắn quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh với quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh để tạo hài hòa, thuận lợi; Tận dụng tối đa hạ tầng hiện có để phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản.

2.3.2 Hoàn thiện cơ chế chính sách về khoáng sản, công nghiệp khai khoáng

- Thể chế hóa đầy đủ các quan điểm, chủ trương chính sách về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng:

+ Quy định cụ thể các nội dung điều tra cơ bản về tài nguyên khoáng sản. Ưu tiên công tác tìm kiếm thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản gắn với yêu cầu đánh giá tiềm năng.

+ Xã hội hóa nguồn thực hiện một số nhiệm vụ điều tra khoáng sản theo quy hoạch. Các kết quả điều tra phải được thẩm định, quản lý tập trung, thống nhất; quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu phục vụ phát triển KT-XH và các ngành kinh tế.

+ Rà soát, quy định về ký quỹ phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo hướng quy định cụ thể về định mức trong công tác cải tạo, phục hồi môi trường. Quy định và làm rõ phương án, trách nhiệm cải tạo phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản; việc tái đầu tư nguồn thu từ khai thác khoáng sản để đầu tư phát triển giáo dục, y tế, hạ tầng, bảo đảm an sinh xã hội... cho địa phương và người dân nơi khai thác khoáng sản.

- Rà soát Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan có liên quan theo hướng phân công cụ thể trách nhiệm, tập trung quản lý thống nhất đầu mối, khắc phục sự phân tán, chồng chéo về nhiệm vụ BVMT; tăng cường năng lực quản lý môi trường các cấp, nhất là tập trung vào cấp huyện, xã.

+ Rà soát, quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác khoáng sản; việc tái đầu tư nguồn thu từ khai thác khoáng sản để đầu tư phát triển giáo dục, y tế, hạ tầng, bảo đảm an sinh xã hội... cho địa phương và người dân nơi khai thác khoáng sản.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường phù hợp với thực tiễn; hoàn thiện cơ chế quản lý theo nguyên tắc thị trường; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, chống tiêu cực, lãng phí tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách. Ưu tiên cấp phép khai thác khoáng sản là VLXD thông thường cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, nhất là công trình trọng điểm quốc gia.

- Điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với một số khoáng sản nhằm khuyến khích đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại để khai thác, chế biến các mỏ khoáng sản có điều kiện địa chất - mỏ phức tạp, hàm lượng thấp, hạ tầng kỹ thuật thấp kém.

- Bảo đảm cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ khoáng sản lâu dài; xuất khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng

sản; khuyến khích huy động nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá khoáng sản.

- Hoàn thiện chính sách khuyến khích sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong chế biến khoáng sản.

- Hoàn thiện chính sách thu hút, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ chuyên gia có trình độ cao và công nhân lành nghề lĩnh vực khoáng sản. Xây dựng chế độ đãi ngộ phù hợp đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ngành địa chất, khoáng sản.

2.3.3 Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản và công nghiệp khai khoáng

- Lập, phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản theo quy định của Luật Quy hoạch; Chiến lược khoáng sản, phát triển công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản; quản lý tập trung, thống nhất cơ sở dữ liệu quốc gia về khoáng sản phục vụ đa mục tiêu. Hoàn thiện mô hình tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản, trong đó có hệ thống cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành khoáng sản.

- Áp dụng mô hình quản trị tài nguyên khoáng sản minh bạch, hiệu quả của thế giới; tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của địa phương, người dân nơi khai thác khoáng sản; lượng hóa và hạch toán đầy đủ giá trị tài nguyên khoáng sản vào nền kinh tế.

- Ưu tiên cấp phép dự án khai thác khoáng sản cho tổ chức doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại gắn với địa chỉ sử dụng khoáng sản.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xem xét trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân để xảy ra sai phạm trong quản lý, sử dụng khoáng sản và các hoạt động liên quan đến địa chất khoáng sản, công nghiệp khai khoáng. Thu hồi giấy phép khai thác, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản.

- Tuyên truyền, vận động người dân tham gia tích cực trong việc phát hiện, tố cáo các hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân vi phạm các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, gây ô nhiễm môi trường.

- Lập và thực hiện nghiêm túc kế hoạch giám sát môi trường

+ Đối với môi trường không khí: Đặt các vị trí giám sát khu vực khai thác theo tiêu chuẩn, quy định hiện hành của Việt Nam với tần suất giám sát tối thiểu 06 tháng/một lần đối với tất cả các điểm giám sát. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng

+ Đối với môi trường nước: Đặt các vị trí giám sát tại khu vực suối gần dự án nhất (đối với nước mặt); nước giếng khoan cung cấp nước trong khu vực dự án và 1 điểm tại hộ dân gần khu vực dự án nhất (đối với nước ngầm); các hồ lắng nước trong khu vực dự án (đối với nước mưa tràn ra khỏi hồ lắng). Các chỉ tiêu giám sát được thực hiện theo quy chuẩn, quy định hiện hành của Việt Nam với tần suất giám sát tối thiểu 06 tháng một lần đối với tất cả các điểm giám sát. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.

+ Giám sát chất thải tại khu vực dự án: Vị trí giám sát là nhà nghỉ của nhân viên, văn phòng và khu vực khai thác, chế biến khoáng sản. Giám sát lưu lượng/tổng lượng thải và giám sát những thông số ô nhiễm đặc trưng cho chất thải của khu vực đang hoạt động khoáng sản theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành của Việt Nam với tần suất tối thiểu 03 tháng một lần. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.

+ Khai thác mỏ cần được tối ưu hóa, nguồn nước phải được sử dụng có hiệu quả, đồng thời áp dụng công nghệ tái sử dụng nước một cách tối đa. Các thiết bị sử dụng trong mỏ phải bảo đảm yêu cầu tiêu hao năng lượng thấp, thay thế thiết bị cũ, lạc hậu không bảo đảm yêu cầu tiết kiệm năng lượng và thải ít chất thải ra môi trường xung quanh.

+ Các doanh nghiệp cần chủ động đổi mới công nghệ, hướng tới công nghệ sạch, đó là giải pháp quan trọng nhằm đạt mục tiêu phát triển bền vững. Ngoài ra, các cơ sở sản xuất sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản phải hướng tới công nghệ sử dụng tiết kiệm tài nguyên, làm giảm áp lực gia tăng lượng khoáng sản

+ Sau khi kết thúc khai thác, các doanh nghiệp phải có nghĩa vụ đóng cửa mỏ, bảo đảm mục đích loại bỏ những tác động lâu dài đến môi trường, phục hồi lại đất đai để có thể đáp ứng yêu cầu trồng trọt, canh tác hoặc các mục đích phù hợp khác, bảo đảm việc sử dụng đất được phê duyệt, bảo đảm cảnh quan được trở lại trạng thái ban đầu trước khi khai thác

2.3.4 Tăng cường nguồn lực điều tra cơ bản về địa chất, khoáng sản, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản

- Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước kết hợp huy động các nguồn lực trong xã hội cho công tác điều tra cơ bản khoáng sản theo quy hoạch, kế hoạch để có đầy đủ thông tin, dữ liệu phục vụ đa mục tiêu; đánh giá tiềm năng khoáng sản phục vụ quy hoạch thăm dò, khai thác.

- Khuyến khích đầu tư, đổi mới đồng bộ công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trước năm 2030.

- Tăng cường sản xuất vật liệu xây không nung nhằm giảm việc khai thác đất sét cho sản xuất gạch tuynel, BVMT, tài nguyên đất.

- Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên khoáng sản,

quản lý tập trung, thống nhất trước năm 2025; thiết lập nền tảng tài nguyên số, chuyển đổi số trong quản lý, khai thác khoáng sản.

2.1.5 Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản

- Chú trọng đào tạo, bổ sung đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, chuyên gia có trình độ cao và công nhân lành nghề cho ngành Địa chất, khoáng sản, đi đôi với thực hiện chính sách thu hút nhân tài, chế độ đãi ngộ.

- Đẩy mạnh hợp tác, học tập kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về địa chất, khoáng sản, không gian ngầm và quản trị tài nguyên khoáng sản.

3. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục hậu quả do nước gây ra

3.1. Mục tiêu phát triển

3.1.1. Mục tiêu chung

Cụ thể hóa các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước, Kế hoạch hành động nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống giảm thiểu tác hại do nước gây ra; Gắn kết yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước với khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ tài nguyên nước, BVMT trong bối cảnh BĐKH; Làm cơ sở cho việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng nước của các ngành có liên quan và triển khai các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác sử dụng nước, công trình phát triển tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Bảo đảm thực hiện đúng chức năng đã xác định của các nguồn nước trên các sông trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Kiểm soát được tình trạng ô nhiễm các nguồn nước ở các khu dân cư tập trung, khu đô thị lớn, KCN tập trung, khu vực khai thác, khoáng sản đạt mức độ cho phép.

3.2. Định hướng phát triển

3.2.1. Phương án khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, thể hiện trên địa bàn tỉnh

3.2.1.1. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Tỉnh Lạng Sơn với tổng diện tích 8.320,76 km² được chia thành 12 tiểu vùng:

Bảng 145: Phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh

| Ký hiệu | Tên tiểu vùng | Diện tích (km ²) | Phạm vi các huyện |
|------------------|---------------------|------------------------------|--|
| I | Thượng Bắc Khê | 367,91 | Bao gồm một phần diện tích thuộc các huyện Tràng Định và Bình Gia |
| II | Hạ Bắc Khê | 201,63 | Một phần diện tích thuộc huyện Tràng Định |
| III | Hạ lưu Sông Kỳ Cùng | 470,65 | Bao gồm một phần diện tích thuộc các huyện Tràng Định và Văn Lãng |
| IV | Hạ Bắc Giang | 637,78 | Bao gồm một phần diện tích thuộc các huyện Tràng Định, Bình Gia và Văn Lãng |
| V | Hữu Bắc Giang | 706,62 | Bao gồm một phần diện tích thuộc các huyện Bình Gia và Bắc Sơn |
| VI | Trung lưu Kỳ Cùng | 1.120,53 | Bao gồm một phần diện tích thuộc TP Lạng Sơn, huyện Bình Gia, Văn Lãng, Cao Lộc, Văn Quan, Bắc Sơn, Hữu Lũng và Chi Lăng |
| VII | Đông Cao Lộc | 360,64 | Bao gồm một phần diện tích thuộc TP Lạng Sơn, huyện Cao Lộc và Lộc Bình |
| VIII | Thượng Sông Thương | 1.821,37 | Bao gồm một phần diện tích thuộc các huyện Cao Lộc, Bắc Sơn, Hữu Lũng và Chi Lăng |
| IX | Thượng Kỳ Cùng | 1.551,56 | Bao gồm một phần diện tích thuộc TP Lạng Sơn, huyện Cao Lộc, Chi Lăng, Lộc Bình và Đình Lập |
| X | Thượng Lục Nam | 813,78 | Bao gồm một phần diện tích thuộc các huyện Chi Lăng, Lộc Bình và Đình Lập |
| XI | Thượng Ba Chẽ | 147,27 | Một phần diện tích thuộc huyện Đình Lập |
| XII | Thượng Tiên Yên | 121,02 | Một phần diện tích thuộc huyện Đình Lập |
| TỔNG CỘNG | | 8.320,76 | |

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn (2014)

Hình 35: Bản đồ phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước



Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn (2014)

3.2.1.2. Tính toán nhu cầu sử dụng nước

Căn cứ các tính toán về chỉ tiêu sử dụng nước (*chi tiết tại Phụ lục 11A*), nhu cầu sử dụng nước của tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

Tổng nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt tỉnh Lạng Sơn năm 2030 khoảng 35,4 triệu m³, năm 2050 khoảng 37 triệu m³. Trong đó: Nhu cầu nước cho khu vực thành thị khoảng 14,4 triệu m³ (2030) và 15,1 triệu m³ (2050); nhu cầu nước cho khu vực nông thôn khoảng 21 triệu m³ (2030) và 22 triệu m³ (2050). Chi tiết về nhu cầu nước cho sinh hoạt theo mục đích và theo từng huyện, thành phố *được trình bày cụ thể tại Phụ lục 11B (Mục 1)*.

Chi tiết về nhu cầu nước cho hoạt động nông nghiệp theo từng huyện, thành phố *được trình bày cụ thể tại Phụ lục 11B (Mục 2)*.

Tổng nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động công nghiệp tỉnh Lạng Sơn năm 2030 khoảng 45,7 triệu m³, năm 2050 khoảng 85,4 triệu m³. Trong đó: Nhu cầu nước cho hoạt động TTCN khoảng 3,1 triệu m³ (2030) và 42,7 triệu m³ (2050); nhu cầu nước cho hoạt động của các KCN và CCN năm 2030 khoảng 42,6 triệu m³ và năm 2050 vẫn duy trì ở mức khoảng 42,6 triệu m³. Chi tiết về nhu cầu nước cho hoạt động công nghiệp và theo từng huyện, thành phố, theo từng tiểu vùng *được trình bày cụ thể tại Phụ lục 11B (Mục 3)*.

Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động du lịch, dịch vụ tỉnh Lạng Sơn năm 2030 khoảng 1,4 triệu m³, năm 2050 khoảng 2,6 triệu m³.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của một số ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn trong kỳ quy hoạch như sau:

Bảng 146: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của các ngành, lĩnh vực

Đơn vị: Triệu m³

| TT | Tiểu vùng | Sinh hoạt | Nông nghiệp | | | Chăn nuôi | Thủy sản | Công nghiệp | Du lịch, dịch vụ |
|-----------------|---------------------|--------------|---------------|---------------|---------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|
| | | | RCP4.5 | RCP8.5 | Hạn hán, thiếu nước | | | | |
| Năm 2030 | | | | | | | | | |
| 1 | Thượng Bắc Khê | 0,99 | 43,04 | 43,78 | 35,69 | 0,12 | 1,10 | 1,05 | 0 |
| 2 | Hạ Bắc Khê | 0,52 | 22,78 | 23,14 | 18,85 | 0,07 | 0,58 | 0,56 | 0 |
| 3 | Hạ lưu Sông Kỳ Cùng | 1,15 | 43,23 | 43,43 | 36,66 | 0,14 | 1,20 | 0,92 | 0,04 |
| 4 | Hạ Bắc Giang | 1,41 | 45,26 | 50,28 | 45,70 | 0,21 | 1,15 | 0,55 | 0,34 |
| 5 | Hữu Bắc Giang | 1,94 | 56,46 | 66,85 | 66,40 | 0,38 | 1,44 | 0,38 | 0,21 |
| 6 | Trung lưu Kỳ Cùng | 7,60 | 139,55 | 161,36 | 149,92 | 0,76 | 3,24 | 2,10 | 0,46 |
| 7 | Đông Cao Lộc | 2,16 | 36,55 | 31,18 | 28,11 | 0,14 | 1,55 | 1,16 | 0,39 |
| 8 | Thượng Sông Thương | 9,52 | 254,87 | 239,57 | 239,34 | 1,54 | 8,77 | 35,13 | 0 |
| 9 | Thượng Kỳ Cùng | 8,19 | 94,75 | 94,65 | 91,26 | 0,44 | 3,43 | 2,66 | 0 |
| 10 | Thượng Lục Nam | 1,63 | 35,61 | 36,04 | 35,92 | 0,19 | 1,07 | 0,97 | 0 |
| 11 | Thượng Ba Chẽ | 0,20 | 4,28 | 4,83 | 4,96 | 0,02 | 0,09 | 0,19 | 0 |
| 12 | Thượng Tiên Yên | 0,10 | 2,17 | 2,45 | 2,51 | 0,01 | 0,04 | 0,10 | 0 |
| | Tổng | 35,41 | 778,56 | 797,56 | 755,31 | 4,03 | 23,68 | 45,76 | 1,44 |
| Năm 2050 | | | | | | | | | |
| 1 | Thượng Bắc Khê | 1,03 | 23,20 | 32,01 | 26,12 | 0,41 | 0,78 | 2,13 | 0 |
| 2 | Hạ Bắc Khê | 0,55 | 12,26 | 16,91 | 13,77 | 0,21 | 0,42 | 1,13 | 0 |
| 3 | Hạ lưu Sông Kỳ Cùng | 1,20 | 25,20 | 32,95 | 28,42 | 0,42 | 0,96 | 2,18 | 0,07 |
| 4 | Hạ Bắc Giang | 1,48 | 30,35 | 41,07 | 39,59 | 0,65 | 1,02 | 2,12 | 0,61 |
| 5 | Hữu Bắc Giang | 2,03 | 37,49 | 52,08 | 53,54 | 1,16 | 1,59 | 2,52 | 0,39 |
| 6 | Trung lưu Kỳ Cùng | 7,95 | 85,68 | 119,05 | 128,85 | 2,17 | 3,18 | 10,67 | 0,83 |
| 7 | Đông Cao Lộc | 2,26 | 19,36 | 19,40 | 19,19 | 0,40 | 1,73 | 3,57 | 0,71 |
| 8 | Thượng Sông Thương | 9,96 | 106,11 | 129,66 | 127,34 | 4,29 | 8,27 | 45,65 | 0 |
| 9 | Thượng Kỳ Cùng | 8,57 | 61,60 | 59,36 | 70,25 | 1,14 | 2,77 | 11,97 | 0 |
| 10 | Thượng Lục Nam | 1,71 | 24,47 | 23,63 | 29,36 | 0,46 | 0,83 | 2,80 | 0 |
| 11 | Thượng Ba Chẽ | 0,21 | 3,32 | 3,08 | 4,55 | 0,06 | 0,06 | 0,41 | 0 |
| 12 | Thượng Tiên Yên | 0,11 | 1,68 | 1,56 | 2,30 | 0,03 | 0,03 | 0,21 | 0 |
| | Tổng | 37,04 | 430,72 | 530,76 | 543,28 | 11,41 | 21,64 | 85,37 | 2,59 |

3.2.1.3. Tính toán tài nguyên nước

Chi tiết về kết quả tính toán tài nguyên nước mặt cho các tiểu vùng các năm 2030, 2050 theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 và trong điều kiện hạn hán, thiếu nước (ứng với tần suất $P = 75\%$) được trình bày cụ thể tại *Phụ lục 11C (Mục 1)*.

Chi tiết về kết quả tính toán tài nguyên nước dưới đất cho các tiểu vùng các năm 2030, 2050 theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 và trong điều kiện hạn hán, thiếu nước (ứng với tần suất $P = 75\%$) được trình bày cụ thể tại *Phụ lục 11C (Mục 2)*.

Chi tiết về kết quả tính toán lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu cho các tiểu vùng được trình bày cụ thể tại *Phụ lục 11C (Mục 3)*.

3.2.1.4. Cân bằng nước

a) Lượng nước có thể phân bổ

Căn cứ vào các tính toán về tài nguyên nước (dòng chảy) theo các kịch bản có thể tính lượng nước có thể phân bổ được xác định dựa trên lượng nước đến trừ đi lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu. Lượng nước có thể phân bổ cho các nhu cầu sử dụng trên các tiểu vùng cụ thể như sau:

Bảng 147: Lượng nước mặt có thể phân bổ cho các nhu cầu trên các tiểu vùng theo các kịch bản

Đơn vị: m^3/s

| TT | Tiểu vùng | Hiện trạng | RCP4.5 | | RCP8.5 | |
|----|--------------------|------------|--------|-------|--------|-------|
| | | | 2030 | 2050 | 2030 | 2050 |
| 1 | Thượng Ba Chẽ | 1,42 | 1,22 | 1,72 | 2,07 | 2,08 |
| 2 | Thượng Tiên Yên | 1,13 | 0,96 | 1,38 | 1,67 | 1,67 |
| 3 | Thượng Lục Nam | 6,63 | 5,12 | 8,63 | 9,33 | 9,61 |
| 4 | Thượng Sông Thương | 10,72 | 12,78 | 25,56 | 25,94 | 13,23 |
| 5 | Đông Cao Lộc | 3,57 | 1,76 | 4,41 | 3,18 | 3,78 |
| 6 | Thượng Kỳ Cùng | 15,82 | 10,79 | 19,55 | 18,37 | 19,93 |
| 7 | Trung Lưu Kỳ Cùng | 12,73 | 10,88 | 20,63 | 17,76 | 13,27 |
| 8 | Hữu Bắc Giang | 9,41 | 10,34 | 16,58 | 14,50 | 9,12 |
| 9 | Hạ Bắc Giang | 6,32 | 7,87 | 12,62 | 11,36 | 5,95 |
| 10 | Thượng Bắc Khê | 4,61 | 4,55 | 7,23 | 6,70 | 3,56 |
| 11 | Hạ Bắc Khê | 2,37 | 2,34 | 3,78 | 3,40 | 1,68 |
| 12 | Hạ lưu Kỳ Cùng | 5,66 | 5,61 | 8,97 | 8,07 | 4,26 |

b) Mô hình và kết quả tính toán cân bằng nước

Mô hình MIKE HYDRO Basin (*chi tiết tại phụ lục 11D*) được sử dụng để tính toán cân bằng nước cho tỉnh Lạng Sơn.

Theo kết quả tính toán cân bằng nước cho tỉnh Lạng Sơn, năm 2020 có 08 tiểu vùng xảy ra hiện tượng thiếu nước, trong đó, 04 tiểu vùng thiếu nước cho cả nông nghiệp và du lịch, dịch vụ là Thượng Lục Nam (tháng VI), Thượng sông Thương và Đông Cao Lộc (tháng V ÷ VII), Thượng Kỳ Cùng (tháng V ÷ VI), 01 tiểu vùng thiếu nước cho cả nông nghiệp và công nghiệp là Hữu Bắc Giang (tháng V ÷ VI), 03 tiểu vùng thiếu nước cho nông nghiệp là Trung lưu Kỳ Cùng (tháng V ÷ VII), Thượng Bắc Khê (tháng V ÷ VI), Hạ Bắc Khê (tháng VI). Tổng lượng nước bị thiếu là 81,13 triệu m³, trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 77,81 triệu m³, ngành công nghiệp thiếu 0,01 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 3,305 triệu m³.

Đến năm 2030, theo kịch bản RCP4.5, có 04 tiểu vùng có khả năng xảy ra thiếu nước, trong đó, 03 tiểu vùng thiếu nước cho cả nông nghiệp và du lịch, dịch vụ là Thượng sông Thương, Đông Cao Lộc (thiếu nước trong 03 tháng từ tháng I đến tháng III), Thượng Kỳ Cùng (tháng II và III) và 01 tiểu vùng thiếu nước cho nông nghiệp là Trung Kỳ Cùng (tháng II và III). Tổng lượng nước bị thiếu là 33,2 triệu m³, trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 29,91 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 3,29 triệu m³. Theo kịch bản RCP8.5, có 05 tiểu vùng xảy ra hiện tượng thiếu nước cho cả nông nghiệp và du lịch, dịch vụ là Thượng Lục Nam (tháng IV và V), Thượng sông Thương và Đông Cao Lộc (tháng I ÷ V), Thượng Kỳ Cùng (tháng III ÷ V), Trung Kỳ Cùng (tháng III). Tổng lượng nước bị thiếu là 73,84 triệu m³, trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 67,23 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 6,61 triệu m³.

Đến năm 2050, theo kịch bản RCP4.5, có 04 tiểu vùng có khả năng xảy ra thiếu nước, trong đó, 03 tiểu vùng thiếu nước cho cả nông nghiệp và du lịch, dịch vụ là Thượng sông Thương (tháng I ÷ II), Đông Cao Lộc (tháng I ÷ III), Thượng Kỳ Cùng (tháng II) và 01 tiểu vùng thiếu nước cho nông nghiệp là Trung Kỳ Cùng (tháng II ÷ III). Tổng lượng nước bị thiếu là 14,2 triệu m³, trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 11,8 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 2,4 triệu m³. Theo kịch bản RCP8.5, có 04 tiểu vùng xảy ra hiện tượng thiếu nước, trong đó, 03 tiểu vùng thiếu nước cho cả nông nghiệp và du lịch, dịch vụ là Thượng sông Thương (02 tháng I và V), Đông Cao Lộc (02 tháng I và IV), Thượng Kỳ Cùng (tháng IV) và 01 tiểu vùng thiếu nước cho nông nghiệp là Trung Kỳ Cùng (tháng IV). Tổng lượng nước bị thiếu là 9,81 triệu m³, trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 7,32 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 2,49 triệu m³.

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, đến năm 2030 và 2050, tất cả các tiểu vùng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đều xảy ra hiện tượng thiếu nước và thiếu tất cả các tháng trong năm. Năm 2030, 02 tiểu vùng thiếu nước đối với nông nghiệp, công nghiệp và du lịch, dịch vụ là Thượng lưu Kỳ Cùng và Trung Kỳ Cùng, 10 tiểu vùng

còn lại thiếu nước đối với nông nghiệp và công nghiệp. Tổng lượng nước thiếu năm 2030 là 389,39 triệu m³, trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 363,9 triệu m³, ngành công nghiệp thiếu 25 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 0,49 triệu m³. Năm 2050, 02 tiểu vùng thiếu nước đối với nông nghiệp, công nghiệp và du lịch, dịch vụ vẫn là Thượng lưu Kỳ Cùng và Trung Kỳ Cùng, 10 tiểu vùng còn lại thiếu nước đối với nông nghiệp và công nghiệp. Tổng lượng nước thiếu năm 2050 là 349,52 triệu m³, trong đó, ngành nông nghiệp thiếu 302,17 triệu m³, ngành công nghiệp thiếu 46,46 triệu m³, ngành du lịch, dịch vụ thiếu 0,89 triệu m³.

Tổng lượng nước thiếu năm 2050 nhỏ hơn năm 2030 là do ngành có nhu cầu nước lớn nhất là nông nghiệp giảm mạnh. Năm 2050 so với năm 2030, diện tích các loại cây trồng giảm mạnh, đặc biệt là cây lúa có nhu cầu nước tưới rất lớn, chỉ có cây lâu năm và cây ăn quả có diện tích tăng lên.

Bảng 148: Kết quả tính toán lượng nước bị thiếu cho các nhu cầu trên các tiểu vùng theo các kịch bản

| TT | Tiểu vùng | Ngành | Hiện trạng 2020 | | RCP4.5 | | | | RCP8.5 | | | | Hạn hán, thiếu nước | | | | |
|----|--------------------|------------------|-----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------------|-------------|-------------|-------------|-------|
| | | | | | 2030 | | 2050 | | 2030 | | 2050 | | 2030 | | 2050 | | |
| | | | Lượng thiếu | Tháng thiếu | Lượng thiếu | Tháng thiếu | Lượng thiếu | Tháng thiếu | Lượng thiếu | Tháng thiếu | Lượng thiếu | Tháng thiếu | Lượng thiếu | Tháng thiếu | Lượng thiếu | Tháng thiếu | |
| 1 | Thượng Ba Chẽ | Công nghiệp | | | | | | | | | | | 0,11 | I-XI | 0,25 | I-XI | |
| | | Nông nghiệp | | | | | | | | | | | | 3,30 | I-XII | 3,04 | I-XII |
| 2 | Thượng Tiên Yên | Công nghiệp | | | | | | | | | | | | 0,06 | I-XI | 0,12 | I-XI |
| | | Nông nghiệp | | | | | | | | | | | | 1,67 | I-XII | 1,55 | I-XII |
| 3 | Thượng Lục Nam | Công nghiệp | | | | | | | | | | | | 0,58 | I-XI | 1,67 | I-XI |
| | | Nông nghiệp | 7,13 | VI | | | | | 3,92 | IV-V | | | | 24,09 | I-XII | 19,87 | I-XII |
| | | Du lịch, dịch vụ | 0,09 | VI | | | | | 0,3 | IV-V | | | | | | | |
| 4 | Thượng Sông Thương | Công nghiệp | | | | | | | | | | | 19,29 | I-XI | 25,07 | I-XI | |
| | | Nông nghiệp | 155,23 | V-VII, XI | 20,39 | I-III | 5,5 | I-II | 30,73 | I-V | 1,27 | I,V | 0,20 | I-XI | 0,36 | I-XI | |
| | | Du lịch, dịch vụ | 3,18 | V-VII, XI | 3,15 | I-III | 2,25 | I-II | 5,61 | I-V | 2,36 | I,V | | | | | |
| 5 | Đông Cao Lộc | Công nghiệp | | | | | | | | | | | 0,58 | I-XI | 1,80 | I-XI | |
| | | Nông nghiệp | 24,36 | V-VII | 3,79 | I-III | 2,51 | I-III | 11,24 | I-V | 2,93 | I,IV | 16,88 | I-XII | 11,69 | I-XII | |
| | | Du lịch, dịch vụ | 0,015 | V-VII | 0,06 | I-III | 0,09 | I-III | 0,1 | I-V | 0,06 | I,IV | | | | | |
| 6 | Thượng lưu Kỳ Cùng | Công nghiệp | | | | | | | | | | | 1,58 | I-XI | 7,12 | I-XI | |
| | | Nông nghiệp | 38,82 | V-VI | 1,5 | II-III | 0,28 | II | 17,44 | III-V | 3,06 | IV | 61,41 | I-XII | 47,92 | I-XII | |
| | | Du lịch, dịch vụ | 0,02 | V-VI | 0,08 | II-III | 0,06 | II | 0,12 | III-V | 0,07 | IV | 0,29 | I-XI | 0,53 | I-XI | |

| TT | Tiểu vùng | Ngành | Hiện trạng 2020 | | RCP4.5 | | | | RCP8.5 | | | | Hạn hán, thiếu nước | | | |
|----|----------------|-------------------------|-----------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|---------------------|-------------|---------------|-------------|
| | | | | | 2030 | | 2050 | | 2030 | | 2050 | | 2030 | | 2050 | |
| | | | Lượng thiếu | Tháng thiếu | Lượng thiếu | Tháng thiếu | Lượng thiếu | Tháng thiếu | Lượng thiếu | Tháng thiếu | Lượng thiếu | Tháng thiếu | Lượng thiếu | Tháng thiếu | Lượng thiếu | Tháng thiếu |
| 7 | Trung Kỳ Cùg | Công nghiệp | | | | | | | | | | | 1,06 | I-XI | 5,37 | I-XI |
| | | Nông nghiệp | 73,07 | V-VII | 4,23 | II-III | 3,51 | II-III | 3,9 | III | 0,06 | IV | 140,31 | I-XII | 123,53 | I-XII |
| | | Du lịch, dịch vụ | | | | | | | 0,48 | III | | | 0,20 | I-XI | 0,36 | I-XI |
| 8 | Hữu Bắc Giang | Công nghiệp | 0,02 | V-VI | | | | | | | | | 0,19 | I-XI | 1,27 | I-XI |
| | | Nông nghiệp | 16,5 | V-VI | | | | | | | | | 37,75 | I-XII | 31,27 | I-XII |
| 9 | Hạ Bắc Giang | Công nghiệp | | | | | | | | | | | 0,28 | I-XI | 1,06 | I-XI |
| | | Nông nghiệp | | | | | | | | | | | 26,14 | I-XII | 23,05 | I-XII |
| 10 | Thượng Bắc Khê | Công nghiệp | | | | | | | | | | | 0,53 | I-XI | 1,07 | I-XI |
| | | Nông nghiệp | 10,81 | V-VI | | | | | | | | | 20,42 | I-XII | 15,26 | I-XII |
| 11 | Hạ Bắc Khê | Công nghiệp | | | | | | | | | | | 0,28 | I-XI | 0,57 | I-XI |
| | | Nông nghiệp | 0,5 | VI | | | | | | | | | 10,77 | I-XII | 8,05 | I-XII |
| 12 | Hạ lưu Kỳ Cùg | Công nghiệp | | | | | | | | | | | 0,46 | I-XI | 1,10 | I-XI |
| | | Nông nghiệp | | | | | | | | | | | 20,96 | I-XII | 16,59 | I-XII |
| | Tổng | Nông nghiệp | 77,81 | | 29,91 | | 11,8 | | | 67,23 | 7,32 | | 363,90 | | 302,17 | |
| | | Công nghiệp | 0,01 | | | | | | | | | | 25,00 | | 46,46 | |
| | | Du lịch, dịch vụ | 3305 | | 3,29 | | 2,4 | | | 6,61 | 2,49 | | 0,49 | | 0,89 | |
| | | Tổng | 81,13 | | 33,2 | | 14,2 | | | 73,84 | 9,81 | | 389,39 | | 349,52 | |

3.2.2 Phân vùng chức năng, tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước dự phòng, dự phòng giảm sút, công trình phát triển tài nguyên nước

3.2.2.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước

Theo quy định tại Khoản 21 Điều 2 Luật Tài nguyên nước (Luật số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012), “Chức năng của nguồn nước là những mục đích sử dụng nước nhất định dựa trên các giá trị lợi ích của nguồn nước”.

Việc phân vùng chức năng của nguồn nước đã được thực hiện đối với các nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

Bảng 149: Phân vùng chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

| TT | Tên sông, nguồn nước | Chiều dài (km) | Điểm đầu | Điểm cuối | Chức năng nguồn nước |
|----------|---|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|
| I | Sông Kỳ Cùng | | | | |
| 1 | Đoạn sông Kỳ Cùng 1: Thượng nguồn đến hồ Bản Lải | 38 | Thượng nguồn (Đình Lập) | hồ Bản Lải (huyện Lộc Bình) | - Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước sản xuất nông nghiệp - Cấp nước sản xuất công nghiệp - Cấp nước thủy sản - Thủy điện |
| 2 | Đoạn sông Kỳ Cùng 2: từ sau hồ Bản Lải đến trước khi chảy vào TP Lạng Sơn | 46,3 | Sau hồ Bản Lải (huyện Lộc Bình) | Xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình | - Cấp nước sản xuất nông nghiệp - Thủy điện |
| 3 | Đoạn sông Kỳ Cùng 3: từ sau khi chảy vào TP Lạng Sơn đến trước khi chảy ra khỏi TP Lạng Sơn | 27,04 | Xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình | Phường Hoàng Văn Thụ, TP Lạng Sơn | - Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước du lịch, dịch vụ - Cấp nước sản xuất nông nghiệp - Cấp nước thủy sản |
| 4 | Đoạn sông Kỳ Cùng 4: từ sau khi chảy ra khỏi TP Lạng Sơn đến trước nhập lưu sông Mỏ Pia | 37,16 | Phường Hoàng Văn Thụ, TP Lạng Sơn | Xã Điềm He, huyện Văn Quan | - Cấp nước sản xuất nông nghiệp - Thủy điện |
| 5 | Đoạn sông Kỳ Cùng 5: Sau nhập lưu sông Mỏ Pia đến trước nhập lưu sông Bắc Giang | 52 | Xã Điềm He, huyện Văn Quan | Xã Hùng Việt, huyện Tràng Định | - Cấp nước sản xuất nông nghiệp - Thủy điện |
| 6 | Đoạn sông Kỳ Cùng 6: Sau nhập lưu sông Bắc Giang đến biên giới VN – TQ | 43,5 | Xã Hùng Việt, huyện Tràng Định | xã Đào Viên, huyện | - Cấp nước sản xuất công nghiệp - Cấp nước sản xuất nông nghiệp |

| TT | Tên sông, nguồn nước | Chiều dài (km) | Điểm đầu | Điểm cuối | Chức năng nguồn nước |
|------------|--|----------------|--|-------------------------------------|--|
| | | | | Trang Định | - Cấp nước thủy sản - Giao thông thủy - Thủy điện |
| II | Sông Bắc Giang | | | | |
| 1 | Đoạn sông Bắc Giang, từ ranh giới 2 tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn đến trước nhập lưu sông Kỳ Cùng | 68,0 | Xã Kim Lư, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn | Xã Hùng Việt, huyện Trảng Định | - Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước sản xuất nông nghiệp - Thủy điện |
| III | Sông Bắc Khê | 68,0 | Xã Đoàn Kết, huyện Trảng Định | Thị trấn Thất Khê, huyện Trảng Định | - Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước sản xuất nông nghiệp - Cấp nước sản xuất công nghiệp - Cấp nước thủy sản - Thủy điện - Cấp nước sinh hoạt |
| IV | Sông Thả Cao | 24,0 | Xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng | Xã Chi Lăng, huyện Trảng Định | - Cấp nước sản xuất nông nghiệp |
| V | Sông Khuổi O | 33,0 | Xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng | Xã Chi Lăng, huyện Trảng Định | - Cấp nước sản xuất nông nghiệp |
| VI | Sông Thương | | | | |
| 1 | Đoạn sông Thương: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang | 77,0 | Vân Thủy, Chi Lăng, Lạng Sơn | Minh Hòa, Hữu Lũng, Lạng Sơn | - Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước sản xuất nông nghiệp - Cấp nước sản xuất công nghiệp - Cấp nước cho du lịch, dịch vụ |
| VII | Sông Hóa | | | | |
| 1 | Đoạn sông Hóa 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang | 18,0 | Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn | Quan Sơn, Chi Lăng, Lạng Sơn | - Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước sản xuất nông nghiệp |

| TT | Tên sông, nguồn nước | Chiều dài (km) | Điểm đầu | Điểm cuối | Chức năng nguồn nước |
|-------------|---|----------------|---------------------------------|---------------------------------|--|
| 2 | Đoạn sông Hóa 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương | 29,0 | Quan Sơn, Chi Lăng, Lạng Sơn | Chi Lăng, Chi Lăng, Lạng Sơn | - Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước sản xuất nông nghiệp - Cấp nước cho du lịch, dịch vụ |
| VIII | Sông Trung | | | | |
| 1 | Đoạn sông Trung 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn | 36,0 | Vũ Lễ, Bắc Sơn, Lạng Sơn | Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên | - Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước sản xuất nông nghiệp - Cấp nước sản xuất công nghiệp |
| 2 | Đoạn sông Trung 2: từ sau ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn đến trước nhập lưu vào sông Thương | 35,0 | Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên | Đông Tân, Hữu Lũng, Lạng Sơn | - Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước sản xuất nông nghiệp - Cấp nước sản xuất công nghiệp |
| IX | Sông Lục Nam | | | | |
| 1 | Đoạn sông Lục Nam: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang | 67,0 | Lợi Bác, Lộc Bình, Lạng Sơn | Lâm Ca, Đình Lập, Lạng Sơn | - Cấp nước sản xuất nông nghiệp |
| X | Sông Đình Đền | | | | |
| 1 | Đoạn sông Đình Đền: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang | 44,0 | Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn | Sa Lý, Lục Ngạn, Bắc Giang | - Cấp nước sản xuất nông nghiệp |

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn (2014)
Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia (2021)
Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023*

3.2.2.2. Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước và xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt, sản xuất

a) Tỷ lệ thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

Nguyên tắc phân bổ

Việc phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước dựa theo các nguyên tắc sau:

- **Nguyên tắc 1:** Ưu tiên cấp nước theo hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao nhất: Sau khi đã dành đủ lượng nước cho sinh hoạt (ưu tiên 1), lượng nước còn

lại sẽ được ưu tiên cho những ngành nào có hiệu ích sử dụng nước cao nhất (ưu tiên thứ 2, thứ 3,...) trên cơ sở một đơn vị thể tích nước (m^3) hoặc diện tích mặt nước (ha). Nhưng lợi ích kinh tế do những ngành được ưu tiên cấp nước thứ 2, thứ 3,... đó đem lại phải được san sẻ cho các ngành khác chịu thiệt hại do thiếu nước, không có nước để sản xuất, phát triển.

- **Nguyên tắc 2:** Ưu tiên cấp nước theo mức bảo đảm cấp nước (hay tần suất thiết kế): Sau khi đã cấp đủ nước cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo mức đảm bảo cấp nước thiết kế của các ngành dùng nước trên cơ sở của tần suất lượng nước đến. Như vậy, ngành nào có mức bảo đảm cấp nước thấp thì đành phải chấp nhận rủi ro.

- **Nguyên tắc 3:** Cấp nước theo tỷ lệ đã được phân bổ: Sau khi đã cấp đủ cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo tỷ lệ cho các ngành dùng nước trên cơ sở tỷ lệ phân bổ đã được quy định trong tình huống đủ nước. Theo nguyên tắc này, các ngành đều chịu lượng nước thiếu hụt theo đúng tỷ lệ đã được phân bổ và phải điều chỉnh nhu cầu nước của ngành sao cho thích hợp với lượng nước được phân bổ.

- **Nguyên tắc 4:** Ưu tiên cấp nước theo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội, giảm nghèo bền vững. Nguyên tắc này sẽ được áp dụng trong những tình huống, vào những thời điểm nhất định, cho những vùng, những đối tượng hay những ngành sản xuất được hưởng chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước để duy trì được an ninh xã hội, hay xóa đói, giảm nghèo,...

Các nguyên tắc ưu tiên phân bổ nguồn nước nêu trên có thể áp dụng riêng biệt hoặc phối hợp tùy theo từng trường hợp cụ thể của nguồn nước, vào từng thời điểm nhất định sao cho phù hợp với các điều kiện KTXH riêng của vùng, tiểu vùng được quy hoạch.

b) Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ

- **Cơ sở xác định ưu tiên phân bổ nguồn nước:**

+ Dựa vào thể chế, chính sách, luật pháp liên quan đến ưu tiên trong sử dụng nước (Luật tài nguyên nước 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012¹²³)

+ Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 (Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 04 năm 2006)

+ Dựa vào vai trò, vị trí và tầm quan trọng của ngành sử dụng nước:

- **Nước cung cấp cho sinh hoạt:** Nước sinh hoạt liên quan đến sức khỏe và đời sống con người nên có vai trò và vị trí quan trọng bậc nhất trong tất cả các

¹²³ Điều 54 của Luật tài nguyên nước đã quy định rõ về điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

nhu cầu sử dụng. Vì thế theo vai trò vị trí của ngành dùng nước thì cũng cần dành ưu tiên trước tiên cho nước sinh hoạt

- **Nước cung cấp cho công nghiệp:** Các KCN tập trung, các khu kinh tế trọng điểm có vị trí quan trọng, mang lại hiệu quả kinh tế cao đối với đối với kinh tế của tỉnh và đất nước. Vì thế cung cấp nước cho công nghiệp đặc biệt các KCN tập trung cũng phải được ưu tiên.

- **Nước cung cấp cho nông nghiệp:** Nước cho nông nghiệp mặc dù không đem lại hiệu quả kinh tế cao như ngành công nghiệp nhưng có vị trí quan trọng trong đảm bảo an sinh xã hội, an toàn lương thực do đó việc cung cấp nước cho nông nghiệp cần được xem xét ưu tiên.

- Dựa vào hiệu quả kinh tế của sử dụng nước: Ngành sử dụng nước nào sử dụng nước đạt hiệu quả kinh tế cao nhất thì sẽ được ưu tiên. Điều này cũng được ghi nhận trong mục tiêu khai thác sử dụng nước đã nêu ở trên. Trên cơ sở đó có thể thấy trong các ngành sử dụng nước có tiêu hao nguồn nước như tưới, cấp nước cho chăn nuôi, thủy sản... thì nước sử dụng cho công nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao có thể gấp nhiều lần nước sử dụng cho các nhu cầu khác nên xét về hiệu quả sử dụng nước cũng phải ưu tiên cấp nước cho công nghiệp.

- Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước:

Trong trường hợp bình thường, nguồn nước được phân bổ theo thứ tự ưu tiên. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, nguồn nước được phân bổ đủ cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ cho các ngành còn lại theo tỷ lệ như sau:

Bảng 150: Tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

| TT | Tiểu vùng | Căn cứ xác định thứ tự ưu tiên (Quyết định số 545/QĐ-TTg ngày 09/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 | Thứ tự ưu tiên | Tỷ lệ phân bổ nguồn nước (%) |
|-----|---------------------------|---|---|---|
| I | Thượng Bắc Khê | Vùng có điều kiện khó khăn trong phát triển kinh tế (gồm các huyện Văn Lãng (trừ các cửa khẩu đã nằm trong Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn), Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn và các xã khó khăn nằm trong vùng kinh tế động lực: Khu vực này không có điều kiện phát triển mạnh nên có định hướng ưu tiên hỗ trợ hạ tầng, đào tạo nghề, cây, con giống... nâng cao mức sống của dân cư, ổn định các mặt KTXH để tạo điều kiện hỗ trợ phát | 1. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ | 100 45 45 10 |
| II | Hạ Bắc Khê | | | |
| III | Hạ lưu Sông Kỳ Cùng | | | |
| IV | Hạ Bắc Giang | | | |
| V | Hữu Bắc Giang | | | |

| TT | Tiểu vùng | Căn cứ xác định thứ tự ưu tiên (Quyết định số 545/QĐ-TTg ngày 09/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 | Thứ tự ưu tiên | Tỷ lệ phân bố nguồn nước (%) |
|------|--------------------------|--|--|---|
| | | triển vùng kinh tế động lực và vùng kinh tế trọng điểm. | | |
| VI | Trung lưu Kỳ Cùng | Vùng kinh tế động lực: Khu KTCK Đồng Đăng + Mục tiêu đến năm 2020: Cơ cấu kinh tế trong GRDP: Dịch vụ chiếm khoảng 45%, CN-XD chiếm 45%, nông lâm nghiệp chiếm 10%. | 1. Sinh hoạt 2. Du lịch, dịch vụ 3. Công nghiệp 4. Nông nghiệp | 100 45 45 10 |
| VII | Đông Cao Lộc | Khu vực này không có điều kiện phát triển mạnh nên có định hướng ưu tiên hỗ trợ hạ tầng, đào tạo nghề, cây, con giống... nâng cao mức sống của dân cư, ổn định các mặt KTXH để tạo điều kiện hỗ trợ phát triển vùng kinh tế động lực và vùng kinh tế trọng điểm. | 1. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ | 100 45 45 10 |
| VIII | Thượng Sông Thương | Khu vực có điều kiện phát triển kinh tế: - Trục Chi Lăng - Hữu Lũng: + Mục tiêu đến năm 2020: Cơ cấu kinh tế trong GRDP: Công nghiệp chiếm khoảng 40%, dịch vụ trên 35% và nông nghiệp khoảng 25%. | 1. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Du lịch, dịch vụ 4. Nông nghiệp | 100 40 35 25 |
| IX | Thượng Kỳ Cùng | Khu vực có điều kiện phát triển kinh tế: - Trục Lộc Bình - Đình Lập (gồm cả điểm du lịch núi Mẫu Sơn): + Mục tiêu đến năm 2020: Cơ cấu kinh tế trong GRDP: CN-XD chiếm trên 35%; nông, lâm nghiệp chiếm khoảng 35% và dịch vụ chiếm 30%. | 1. Sinh hoạt 2. Công nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Du lịch, dịch vụ | 100 35 35 30 |
| X | Thượng Lục Nam | | | |
| XI | Thượng Ba Chẽ | | | |
| XII | Thượng Tiên Yên | | | |

3.2.2.3. Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra ô nhiễm nguồn nước

a) Xác định nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp nguồn nước hiện đang cấp cho sinh hoạt, nguồn nước có nguy cơ ô nhiễm sử dụng nguồn nước mặt trên các sông suối và nguồn nước dưới đất tại các lỗ khoan ở các thị trấn và các lỗ khoan thuộc dự án “Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn” do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước Quốc gia thực hiện tại các huyện: Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng, Tràng Định theo Quyết định số 264/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 151: Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

| TT | Huyện | Nguồn nước hiện tại cấp cho sinh hoạt | Nguồn nước dự phòng |
|----|--------------|--|---|
| 1 | TP. Lạng Sơn | - Hồ Nà Tâm - Sông Kỳ Cùng | - Phụ lưu số 19 của sông Kỳ Cùng - Sông Quảng Lạc và suối Bản Bản - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại TP. Lạng Sơn |
| 2 | Bình Gia | Hồ Phai Danh | - Hồ Rọ Nặm - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn Bình Gia, xã Tân Văn, xã Mông Ân |
| 3 | Chi Lăng | - Hang Mỏ Sục - Thị trấn Đồng Mỏ | - Thị trấn Đồng Mỏ - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn Chi Lăng và các xã Vạn Linh, Gia Lộc. |
| 4 | Hữu Lũng | Sông Trung | - Suối Đồng Dưới - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn Hữu Lũng và các xã Yên Vương, Yên Thịnh, Hữu Liên |
| 5 | Đình Lập | - Suối Khuổi Tà - Hồ thủy điện Pắc Làng | - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn Đình Lập - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn Nông Trường Thái Bình |
| 6 | Lộc Bình | - Suối Nà Miu - Hồ Nà Cáy | - Suối Cầu 20 - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn Lộc Bình - Sông Khuổi Cút - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn Na Dương |
| 7 | Tràng Định | Sông Bắc Khê | - Sông Khuổi Ngần - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn Thất Khê và xã Tri Phương |
| 8 | Văn Lãng | Sông Kỳ Cùng | - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn Na Sầm |
| 9 | Cao Lộc | Mạng cấp nước của TP Lạng Sơn | - Phụ lưu số 19 của sông Kỳ Cùng - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn Cao Lộc |
| 10 | Văn Quan | Nguồn nước hang Pó Sút | - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại thị trấn Văn Quan và các xã Tràng Phái, Tri Lễ |
| 11 | Bắc Sơn | Nước dưới đất hang Kaster | - Suối Pắc Mỏ - Nguồn nước dưới đất từ các lỗ khoan tại các xã Vũ Sơn, Vũ Lễ, Trấn Yên |

b) Xác định lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

Để đề phòng trường hợp ô nhiễm các nguồn nước hiện tại cấp cho sinh hoạt, lượng nước dự phòng được cấp sẽ bằng nhu cầu tối thiểu cho sinh hoạt của người dân được cấp. Đối với tỉnh Lạng Sơn, việc xác định các nhu cầu tối thiểu cho sinh hoạt hiện chưa có quy định cụ thể nào. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của

tổ chức WHO/UNICEF, mức đảm bảo nhu cầu tối thiểu cho sinh hoạt được lựa chọn là 20 l/người/ngày.đêm.

Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT ngày 03/6/2020 quy định thời gian cấp nước dự phòng tối thiểu 90 ngày để khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

Lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra ô nhiễm nguồn nước, cụ thể như sau:

Bảng 152: Lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt

| STT | Huyện | Số người được cấp (người) | | Nhu cầu nước tối thiểu (m ³) | | Khoảng thời gian cấp nước dự phòng |
|-------------|--------------|---------------------------|----------------|--|----------------|------------------------------------|
| | | 2030 | 2050 | 2030 | 2050 | |
| 1 | TP. Lạng Sơn | 79.676 | 83.360 | 143.417 | 150,048 | 90 ngày |
| 2 | Tràng Định | 4.847 | 5.072 | 8.725 | 9,130 | 90 ngày |
| 3 | Bình Gia | 9.596 | 10.035 | 17.273 | 18,063 | 90 ngày |
| 4 | Văn Lãng | 6.557 | 6.860 | 11.803 | 12,348 | 90 ngày |
| 5 | Cao Lộc | 18.644 | 19.508 | 33.559 | 35,114 | 90 ngày |
| 6 | Văn Quan | 6.071 | 6.351 | 10.928 | 11,432 | 90 ngày |
| 7 | Bắc Sơn | 7.323 | 7.660 | 13.181 | 13,788 | 90 ngày |
| 8 | Hữu Lũng | 10.774 | 11.269 | 19.393 | 20,284 | 90 ngày |
| 9 | Chi Lăng | 20.588 | 21.539 | 37.058 | 38,770 | 90 ngày |
| 10 | Lộc Bình | 20.310 | 21.250 | 36.558 | 38,250 | 90 ngày |
| 11 | Đình Lập | 6.716 | 7.027 | 12.089 | 12,649 | 90 ngày |
| Tổng | | 191,102 | 199.931 | 343.984 | 359.876 | |

3.2.3. Các định hướng chính nhằm cải thiện nguồn nước và khai thác, sử dụng nước

3.2.3.1. Đề xuất mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước

a) Hiện trạng mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước

Trên lưu vực sông Kỳ Cùng hiện có 02 trạm giám sát tài nguyên nước (quan trắc số lượng và chất lượng) trên dòng chính sông Kỳ Cùng.

Bảng 153: Hiện trạng mạng quan trắc tài nguyên nước mặt

| TT | Tên trạm | Vị trí | Trên sông | Yếu tố giám sát | Hiện trạng | Ghi chú |
|----|----------|---------------------------------|-----------|----------------------|----------------|---------------|
| 1 | Lạng Sơn | Mai Pha, TP. Lạng Sơn, Lạng Sơn | Kỳ Cùng | Số lượng, chất lượng | Đang hoạt động | Mạng Quốc gia |
| 2 | Vân Mịch | Hồng Phong, Bình Gia, Lạng Sơn | Bắc Giang | Số lượng, chất lượng | Đang hoạt động | Mạng Quốc gia |

b) Đề xuất mạng giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước

- Cơ sở xác định

- + Đặc điểm tầng chứa nước;
- + Trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước;
- + Ranh giới hành chính;
- + Công trình khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước;
- + Nguồn nước dự phòng cho các ngành ưu tiên phát triển;
- + Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/50.000.

- Xác định vị trí, thông số, thời gian và tần suất quan trắc

+ Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải bảo đảm khả năng giám sát toàn diện đối tượng sử dụng nước;

+ Vị trí giám sát phải không chế được số lượng và chất lượng nước ra, vào giữa hai tỉnh, làm cơ sở cho việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp tài nguyên nước giữa 2 tỉnh;

+ Vị trí giám sát phải thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng trạm/vị trí và công việc giám sát;

+ Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải kết hợp với các mạng giám sát tài nguyên nước khác;

+ Các vị trí giám sát có thể thực hiện kết hợp các nhiệm vụ giám sát tài nguyên nước khác như: Số lượng nước, chất lượng nước, khai thác sử dụng;

+ Mạng giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp với Quyết định số 90/QĐ-TTg, ngày 12/01/2016 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Lưu vực sông chảy qua ranh giới hành chính giữa 2 quốc gia Việt Nam và Trung Quốc; giữa 2 tỉnh.

- Kết quả xác định mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt

Theo quyết định số 90/QĐ-TTg, ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, trong giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn sẽ xây dựng 02 trạm tài nguyên nước là trạm Xuất Lễ trên suối Co Khuông thuộc địa phận xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc và trạm Cao Lâu trên suối Pò Nhùng thuộc địa phận xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc.

Căn cứ vào nguyên tắc xác định điểm quan trắc, đặc điểm nguồn nước, khai thác, sử dụng nước và hệ thống mạng quan trắc trên địa bàn tỉnh, trong thời kỳ

quy hoạch, đề xuất bổ sung 20 điểm quan trắc giám sát khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như hình và bảng dưới đây.

Bảng 154: Mạng giám sát tài nguyên nước mặt, khai thác, sử dụng nước

| TT | Tên điểm giám sát | Ký hiệu | X | Y | Trên sông | Vị trí | Nhiệm vụ | Yếu tố quan trắc | Thời gian | Tần suất | Ghi chú |
|----|-------------------|---------|---------|-----------|-------------|-----------------------------------|---|------------------|------------------|--|--|
| 1 | Ba Chẽ | GS-BC | 500.474 | 2.368.300 | Ba Chẽ | Xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Ba Chẽ đoạn từ thượng nguồn đến trước khi chảy vào tỉnh Quảng Ninh | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 2 | Tiên Yên | GS-TY | 487.495 | 2.364.175 | Tiên Yên | Xã Đồng Thắng, huyện Đình Lập | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Tiên Yên đoạn từ thượng nguồn đến trước khi chảy vào tỉnh Quảng Ninh | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 3 | Lục Nam | GS-LN | 473.049 | 2.365.920 | Lục Nam | Xã Lâm Ca, huyện Đình Lập | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Lục Nam đoạn từ thượng nguồn đến trước khi chảy vào tỉnh Bắc Giang | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 4 | Sông Thương 1 | GS-ST1 | 419.552 | 2.384.758 | Sông Thương | Thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Thương đoạn từ thượng nguồn đến trước ranh giới hai huyện Chi Lăng và Hữu Lũng | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 5 | Sông Thương 2 | GS-ST2 | 404.871 | 2.371.983 | Sông Thương | Xã Minh Hòa, huyện Chi Lăng | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Thương đoạn từ trước ranh | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau |

| TT | Tên điểm giám sát | Ký hiệu | X | Y | Trên sông | Vị trí | Nhiệm vụ | Yếu tố quan trắc | Thời gian | Tần suất | Ghi chú |
|----|-------------------|---------|---------|-----------|-----------|--------------------------------|---|------------------|------------------|--|--|
| | | | | | | | giới hai huyện Chi Lăng và Hữu Lũng đến trước khi chảy sang tỉnh Bắc Giang | | | | không quá 20 ngày |
| 6 | Cao Lộc | GS-CL | 461.976 | 2.430.314 | Sông nhỏ | Xã Thanh Lòa, huyện Cao Lộc | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông sông nhỏ chảy qua xã Thanh Lòa đoạn từ thượng nguồn đến trước khi chảy sang Trung Quốc | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 7 | Kỳ Cùng 1 | GS-KC1 | 476.561 | 2.402.110 | Kỳ Cùng | Xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Kỳ Cùng đoạn từ thượng nguồn đến hồ Bản Lái | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 8 | Kỳ Cùng 2 | GS-KC2 | 448.619 | 2.416.941 | Kỳ Cùng | Phường Tam Thanh, TP. Lạng Sơn | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Kỳ Cùng đoạn từ sau hồ Bản Lái đến TP Lạng Sơn | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 9 | Kỳ Cùng 3 | GS-KC3 | 433.010 | 2.421.294 | Kỳ Cùng | Xã Văn An, huyện Văn Quan | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Kỳ Cùng đoạn từ TP Lạng Sơn đến trước nhập lưu sông Mó Pia | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 10 | Kỳ Cùng 4 | GS-KC4 | 433.099 | 2.439.019 | Kỳ Cùng | Xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Kỳ Cùng đoạn từ trước | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |

| TT | Tên điểm giám sát | Ký hiệu | X | Y | Trên sông | Vị trí | Nhiệm vụ | Yếu tố quan trắc | Thời gian | Tần suất | Ghi chú |
|----|-------------------|---------|---------|-----------|-----------|--------------------------------|---|------------------|------------------|--|--|
| | | | | | | | nhập lưu sông Mỏ Pia đến sau nhập lưu suối Tân Mỹ | | | | |
| 11 | Kỳ Cùng 5 | GS-KC5 | 424.497 | 2.454.312 | Kỳ Cùng | Xã Hùng Việt, huyện Trảng Định | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Kỳ Cùng đoạn từ sau nhập lưu suối Tân Mỹ đến trước nhập lưu sông Bắc Giang | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 12 | Kỳ Cùng 6 | GS-KC6 | 440.429 | 2.455.487 | Kỳ Cùng | Xã Đào Viên, huyện Trảng Định | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Kỳ Cùng đoạn từ trước nhập lưu sông Bắc Giang đến trước ranh giới với Trung Quốc | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 13 | Mỏ Pia 1 | GS-MP1 | 432.731 | 2.425.572 | Mỏ Pia | Xã Diêm He, huyện Văn Quan | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Mỏ Pia tại vị trí cầu bắc qua sông Mỏ Pia trước khi nhập vào sông Kỳ Cùng | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 14 | Bắc Giang 1 | GS-BG1 | 395.266 | 2.458.000 | Bắc Giang | Xã Vĩnh Yên, huyện Bình Gia | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Bắc Giang đoạn từ thượng nguồn đến sau ranh giới với tỉnh Bắc Kạn | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 15 | Bắc Giang 2 | GS-BG2 | 404.469 | 2.447.239 | Ta Kiu | Xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Ta Kiu đoạn từ thượng | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau |

| TT | Tên điểm giám sát | Ký hiệu | X | Y | Trên sông | Vị trí | Nhiệm vụ | Yếu tố quan trắc | Thời gian | Tần suất | Ghi chú |
|----|-------------------|---------|---------|-----------|-----------------|---------------------------------|--|------------------|------------------|--|--|
| | | | | | | | nguồn đến trước khi nhập vào sông Bắc Giang | | | | không quá 20 ngày |
| 16 | Bắc Giang 3 | GS-BG3 | 422.825 | 2.453.580 | Bắc Giang | Xã Hùng Việt, huyện Trảng Định | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Bắc Giang đoạn từ sau ranh giới với tỉnh Bắc Kạn đến trước khi nhập vào sông Kỳ Cùng | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 17 | Bắc Khê 1 | GS-BK1 | 410.802 | 2.474.005 | Phụ lưu Bắc Khê | Xã Chí Minh, huyện Trảng Định | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên phụ lưu sông Bắc Khê đoạn từ thượng nguồn đến sau ranh giới với tỉnh Cao Bằng (nhánh chảy qua xã Chí Minh) | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 18 | Bắc Khê 2 | GS-BK2 | 417.748 | 2.473.273 | Phụ lưu Bắc Khê | Xã Tri Phương, huyện Trảng Định | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên phụ lưu sông Bắc Khê đoạn từ thượng nguồn đến sau ranh giới với tỉnh Cao Bằng (nhánh chảy qua xã Tri Phương) | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |
| 19 | Bắc Khê 3 | GS-BK3 | 416.278 | 2.465.236 | Bắc Khê | Xã Chi Lăng, huyện Trảng Định | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Bắc Khê đoạn từ thượng nguồn đến sau nhập lưu với nhánh chảy vào từ tỉnh Cao Bằng qua xã Chí Minh | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |

| TT | Tên điểm giám sát | Ký hiệu | X | Y | Trên sông | Vị trí | Nhiệm vụ | Yếu tố quan trắc | Thời gian | Tần suất | Ghi chú |
|----|----------------------|---------|---------|-----------|-----------|-------------------------------------|--|------------------------|---------------------------|--|--|
| 20 | Bắc Khê 4 | GS-BK4 | 421.222 | 2.459.581 | Bắc Khê | Xã Hùng Son, huyện Tràng Định | Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Bắc Khê đoạn từ sau nhập lưu với nhánh chảy vào từ tỉnh Cao Bằng qua xã Chí Minh đến trước khi nhập vào sông Kỳ Cùng | Q, H | Mùa cạn, Mùa mưa | Mùa cạn: 12 - 15 lần; Mùa mưa: 40 - 45 | Trong đó hai lần quan trắc liên tiếp cách nhau không quá 20 ngày |

Ghi chú: Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107°15' múi chiều 3°

- Mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước dưới đất

Theo quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016, trong giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn sẽ xây dựng 03 điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất là QT1 tại xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc, QT2 tại phường Chi Lăng, TP. Lạng Sơn và QT3 tại xã Đông Tân, huyện Hữu Lũng. Trong đó, điểm quan trắc QT2 gồm 02 công trình QT2a-LS và QT2b-LS như trong bảng dưới.

Bảng 155: Mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước dưới đất

| Số TT | Số hiệu điểm | Số hiệu công trình | Vị trí địa lý | | Tọa độ | | Thời gian thực hiện |
|-------|--------------|--------------------|---------------|--------------|------------|--------------|---------------------|
| | | | Xã | Huyện | X | Y | |
| 1 | QT1 | QT1-LS | Bảo Lâm | Cao Lộc | 444.113,78 | 2.428.059,40 | 2021-2025 |
| 2 | QT2 | QT2a-LS | P. Chi Lăng | TP. Lạng Sơn | 448.285,63 | 2.415.398,91 | 2021-2025 |
| 3 | QT2 | QT2b-LS | P. Chi Lăng | TP. Lạng Sơn | 448.285,63 | 2.415.398,91 | 2021-2025 |
| 4 | QT3 | QT3-LS | Đông Tân | Hữu Lũng | 409.121,49 | 2.382.270,63 | 2021-2025 |

Ghi chú: Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107°15' múi chiều 3°.

3.2.3.2. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

a) Đề xuất hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

Chức năng nguồn nước, đặc điểm nguồn nước, trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước, môi trường, ranh giới hành chính, mật độ, phân bố, quy mô của các nguồn xả nước thải, nguồn nước dự phòng trong trường hợp có ô nhiễm nguồn nước việc xác định vị trí, thông số, thời gian và tần suất quan trắc được thực hiện theo nguyên tắc:

- Hệ thống giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước phải đảm bảo khả năng giám sát toàn diện khu vực tiếp nhận nước thải vào nguồn nước, đối tượng xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước;

- Vị trí giám sát phải thuận lợi cho việc xây dựng trạm và thực hiện việc giám sát;

- Hệ thống giám sát chất lượng nước, xả nước thải vào nguồn nước phải kết hợp với các mạng giám sát tài nguyên nước khác; phải phù hợp với quy hoạch mạng quan trắc tài nguyên và môi trường.

Trên cơ sở hiện trạng chất lượng nước, đặc điểm nguồn xả nước thải các vị trí giám sát và kế hoạch đầu tư, xây dựng mạng giám sát được xác định cụ thể như bảng sau đây:

Bảng 156: Mạng giám sát xả thải vào nguồn nước

| TT | Tên điểm giám sát | Ký hiệu | X | Y | Trên sông | Vị trí |
|----|-------------------|---------|---------|-----------|-----------------|-----------------------------------|
| 1 | Ba Chẽ | GS-BC | 500.474 | 2.368.300 | Ba Chẽ | Xã Đồng Thắng, huyện Đình Lập |
| 2 | Tiên Yên | GS-TY | 487.495 | 2.364.175 | Tiên Yên | Xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập |
| 3 | Lục Nam | GS-LN | 473.049 | 2.365.920 | Lục Nam | Xã Lâm Ca, huyện Đình Lập |
| 4 | Sông Thương 1 | GS-ST1 | 419.552 | 2.384.758 | Sông Thương | Thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng |
| 5 | Sông Thương 2 | GS-ST2 | 404.871 | 2.371.983 | Sông Thương | Xã Minh Hòa, huyện Chi Lăng |
| 6 | Cao Lộc | GS-CL | 461.976 | 2.430.314 | Sông nhỏ | Xã Thanh Lòa, huyện Cao Lộc |
| 7 | Kỳ Cùng 1 | GS-KC1 | 476.561 | 2.402.110 | Kỳ Cùng | Xã Sán Viên, huyện Lộc Bình |
| 8 | Kỳ Cùng 2 | GS-KC2 | 448.619 | 2.416.941 | Kỳ Cùng | Phường Tam Thanh, TP. Lạng Sơn |
| 9 | Kỳ Cùng 3 | GS-KC3 | 433.010 | 2.421.294 | Kỳ Cùng | Xã Diêm He, huyện Văn Quan |
| 10 | Kỳ Cùng 4 | GS-KC4 | 433.099 | 2.439.019 | Kỳ Cùng | Xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng |
| 11 | Kỳ Cùng 5 | GS-KC5 | 424.497 | 2.454.312 | Kỳ Cùng | Xã Hùng Việt, huyện Tràng Định |
| 12 | Kỳ Cùng 6 | GS-KC6 | 440.429 | 2.455.487 | Kỳ Cùng | Xã Đào Viên, huyện Tràng Định |
| 13 | Mô Pia 1 | GS-MP1 | 432.731 | 2.425.572 | Mô Pia | Xã Song Giang, huyện Văn Quan |
| 14 | Bắc Giang 1 | GS-BG1 | 395.266 | 2.458.000 | Bắc Giang | Xã Vĩnh Yên, huyện Bình Gia |
| 15 | Bắc Giang 2 | GS-BG2 | 404.469 | 2.447.239 | Ta Kiu | Xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia |
| 16 | Bắc Giang 3 | GS-BG3 | 422.825 | 2.453.580 | Bắc Giang | Xã Hùng Việt, huyện Tràng Định |
| 17 | Bắc Khê 1 | GS-BK1 | 410.802 | 2.474.005 | Phụ lưu Bắc Khê | Xã Chí Minh, huyện Tràng Định |
| 18 | Bắc Khê 2 | GS-BK2 | 417.748 | 2.473.273 | Phụ lưu Bắc Khê | Xã Tri Phương, huyện Tràng Định |
| 19 | Bắc Khê 3 | GS-BK3 | 416.278 | 2.465.236 | Bắc Khê | Xã Chi Lăng, huyện Tràng Định |
| 20 | Bắc Khê 4 | GS-BK4 | 421.222 | 2.459.581 | Bắc Khê | Xã Hùng Sơn, huyện Tràng Định |

b) Thông số quan trắc

- Quan trắc các thông số hóa lý cơ bản: 22 thông số (nhiệt độ, pH, Độ đục, DO, TDS, EC, BOD5, COD, TSS, Amoni, Nitrit, Nitrat, P-PO43-, Clorua, TKN, TP, Fe, Pb, Cd, Zn, Cu, Coliform)

- Quan trắc trầm tích: 4 thông số (As, Pb, PCB, HCBVTV clo hữu cơ)
- Quan trắc thủy sinh vật: 3 thông số (Thực vật nổi, Động vật nổi, Động vật đáy)
- Quan trắc các thông số đặc thù: 5 thông số (As, Hg, CN-, HCBVTV clo hữu cơ và Tổng dầu, mỡ)

c) Thời gian và tần suất quan trắc

Công tác quan trắc chất lượng nước phải tuân thủ quy trình, quy phạm do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Theo đó, tần suất quan trắc là 14 lần/năm, trong đó mỗi tháng 1 lần vào 7h00 ngày 15 hàng tháng. Mùa lũ quan trắc thêm 1 lần vào thời gian mực nước cao nhất của trận lũ giữa mùa. Mùa kiệt thêm 1 lần vào thời gian mực nước thấp nhất theo số liệu thống kê nhiều năm.

3.2.4 Kế hoạch công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

3.2.4.1. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nguồn nước mặt

Trong thời kỳ quy hoạch, để phát triển tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, cần xây dựng thêm 06 hồ chứa, gồm:

Bảng 157: Danh mục công trình điều tiết khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước thời kỳ quy hoạch

| TT | Công trình | Sông | Vị trí | Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³) | Mục tiêu |
|-------------------------------------|------------|---------------|------------------------------|---|--|
| Tiểu vùng Thượng Lục Nam | | | | | |
| 1 | Hồ chứa | Lục Nam | Sau nhập lưu suối Giao Biêng | 4,3 | Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp |
| Tiểu vùng Thượng sông Thương | | | | | |
| 2 | Hồ chứa | Thương | Sau nhập lưu suối Cáp | 6,4 | Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp |
| 3 | Hồ chứa | Trung | Sau nhập lưu suối Đồng Dưới | 30 | Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp |
| Tiểu vùng Đông Cao Lộc | | | | | |
| 4 | Hồ chứa | Suối Pò Nhùng | Sau nhập lưu suối Khuổi Hiên | 6,0 | Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp |
| 5 | Hồ chứa | Suối Cò Riền | Sau nhập lưu suối Khao Báy | 5,4 | Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp |
| Tiểu vùng Trung lưu Kỳ Cùng | | | | | |
| 6 | Hồ chứa | Sông Kỳ Cùng | Sau nhập lưu suối Phai Sản | 4,4 | Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp |

- Trên sông Lục Nam xây mới 01 hồ chứa có dung tích hữu ích $Whi = 4,3$ triệu m³ tại vị trí sau nhập lưu suối Giao Biêng với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho các đối tượng sử dụng.

- Trên sông Thương xây mới 01 hồ chứa có dung tích hữu ích Whi = 6,4 triệu m³ tại vị trí sau nhập lưu suối Cáp với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho các đối tượng sử dụng.

- Trên sông Trung xây mới 01 hồ chứa có dung tích hữu ích Whi = 30 triệu m³ tại vị trí sau nhập lưu suối Đồng Dưới với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho các đối tượng sử dụng.

- Trên suối Pò Nhùng xây mới 01 hồ chứa có dung tích hữu ích Whi = 6,0 triệu m³ tại vị trí sau nhập lưu suối Khuổi Hiên với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho các đối tượng sử dụng.

- Trên suối Cò Riền xây mới 01 hồ chứa có dung tích hữu ích Whi = 5,4 triệu m³ tại vị trí sau nhập lưu suối Khao Bậy với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho các đối tượng sử dụng.

- Trên sông Kỳ Cùng xây mới 01 hồ chứa có dung tích hữu ích Whi = 4,4 triệu m³ tại vị trí sau nhập lưu suối Phai Sản với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho các đối tượng sử dụng.

Trên sông Kỳ Cùng đang xây dựng công trình hồ chứa Bản Lải với dung tích hữu ích Whi = 147,72 triệu m³ với nhiệm vụ phát triển tài nguyên nước đảm bảo cấp nước cho các đối tượng sử dụng của tiểu vùng Thượng lưu sông Kỳ Cùng và một phần của tiểu vùng Trung lưu sông Kỳ Cùng.

3.2.4.2. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất

Đoạn từ sau hồ Bản Lải đến nhập lưu sông Mỏ Pia (phạm vi bao gồm 13 xã, phường TP Lạng Sơn, 3 xã Huyện Văn Lãng, 10 xã Huyện Cao Lộc, 10 xã Huyện Văn Quan, 7 xã Huyện Chi Lăng, 18 xã Huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn), để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước còn thiếu vào năm 2030, 2050, cần thiết phải thăm dò, đánh giá chi tiết, tìm kiếm nguồn nước trong các tầng chứa nước có khả năng đáp ứng cho các mục đích công nghiệp và sinh hoạt với tổng nhu cầu sử dụng 7,65 triệu m³/ngày, công trình tìm kiếm, khai thác nước dự kiến như sau:

- Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích lục nguyên hệ Neogen (n), với diện tích khu vực thăm dò 56,16 km², phân bố tại các khu vực Xã Yên Khoái và xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Trữ lượng có thể khai thác 17.896m³/ngày, lượng nước dưới đất dự kiến khai thác là 5.000 m³/ngày tương ứng 1,78 triệu m³/năm, chiều sâu khai thác hợp lý từ 95m đến 120m.

- Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích lục nguyên hệ Creta (k), với diện tích khu vực thăm dò khoảng 150 km², phân bố tại các khu vực Xã Kiên Mộc, TT. Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn. Trữ lượng có thể khai thác 62.386 m³/ngày, lượng nước dưới đất dự kiến khai thác là 15.900 m³/ngày tương ứng 5,87 triệu m³/năm, chiều sâu khai thác hợp lý từ 100m đến 120m.

3.3. Giải pháp phát triển

3.3.1 Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, đặc biệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước.

3.3.1.1. Bảo vệ nguồn sinh thủy

a) Bảo vệ và phát triển rừng

Trong những năm qua, công tác bảo vệ và phát triển rừng của các địa phương tỉnh Lạng Sơn đã được chú trọng, công tác bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ đã được tăng cường, tuy nhiên vẫn xảy ra tình trạng tàn phá rừng, nghiêm trọng nhất là việc phá rừng xảy ra đối với rừng đặc dụng Hữu Liên tại xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn với diện tích rừng bị phá lên tới 10.000 ha. Ngoài ra, một số điểm du lịch trên địa bàn tỉnh tồn tại tình trạng khai thác gỗ và nhựa thông làm ảnh hưởng nhất định đến cảnh quan môi trường du lịch. Do vậy, để đảm bảo duy trì vẻ đẹp, cảnh quan môi trường tự nhiên phục vụ du lịch, cần triển khai áp dụng các quy định về phí BVMT rừng. Việc suy thoái rừng phòng hộ đầu nguồn sẽ gây tác động tiêu cực rất lớn đến việc hình thành, duy trì nguồn cung cấp nước cho nước mặt và nước dưới đất.

b) Bảo vệ sông suối ao, hồ

Tiếp tục bảo vệ sông, suối, ao, hồ trong Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (được UBND tỉnh Lạng Sơn đã ban hành theo Quyết định số 1857/QĐ-UBND, năm 2018), bao gồm: 108 đoạn sông suối với tổng chiều dài 202,2km và 24 hồ chứa có dung tích từ 1 triệu m³ trở lên.

Bảng 158: Tổng hợp các sông, suối phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

| TT | Sông/suối | Số đoạn sông | Tổng chiều dài (km) |
|----|---------------------------------------|--------------|---------------------|
| 1 | Kỳ Cùng | 20 | 41,1 |
| 2 | Quảng Lạc | 3 | 7,4 |
| 3 | Phụ lưu 19 sông Kỳ Cùng (Suối Lao Ly) | 1 | 1,7 |
| 4 | Phụ lưu số 11 sông Kỳ Cùng | 1 | 1,9 |
| 5 | Bắc Khê | 5 | 6,4 |
| 6 | Khuổi Mài | 1 | 1,3 |
| 7 | Thả Cao | 1 | 1,8 |
| 8 | Khuổi Ngàn | 1 | 1,9 |
| 9 | Nậm Ăn | 2 | 3,8 |
| 10 | Trung Thành | 2 | 4,4 |
| 11 | Yên Lỗ | 2 | 1,8 |
| 12 | Kéo Liền | 3 | 3 |
| 13 | Bắc Giang | 2 | 3,1 |

| TT | Sông/suối | Số đoạn sông | Tổng chiều dài (km) |
|----|--------------------------|--------------|---------------------|
| 14 | Cao Lan | 2 | 2 |
| 15 | Hoàng Việt | 5 | 5,1 |
| 16 | Cốc Hát(Nà Pàn) | 1 | 1,1 |
| 17 | Khuổi Sáng | 2 | 3,7 |
| 18 | Còn Sù (Nà Bin) | 1 | 0,8 |
| 19 | Hội Hoan (Khuổi Xá) | 1 | 0,8 |
| 20 | Đồng Đăng | 2 | 4,7 |
| 21 | Bản Bản | 2 | 4,5 |
| 22 | Mô Pia | 1 | 4,6 |
| 23 | Cốc Phát | 1 | 4,6 |
| 24 | Nà Bản | 1 | 1,5 |
| 25 | Khuổi Khinh | 2 | 2,8 |
| 26 | Bậu | 2 | 2,9 |
| 27 | Trung | 3 | 6,7 |
| 28 | Đồng Trên | 1 | 1,2 |
| 29 | Giao Thủy | 1 | 2 |
| 30 | Đồng Dưới | 2 | 3,1 |
| 31 | Phụ lưu số 8 sông Thương | 2 | 3,2 |
| 32 | Phụ lưu số 7 sông Thương | 1 | 1,4 |
| 33 | Nghé | 1 | 1,2 |
| 34 | Phụ lưu số 5 sông Thương | 1 | 1,5 |
| 35 | Luộc | 1 | 1,5 |
| 36 | Thương | 5 | 15 |
| 37 | Bản Mới | 1 | 2,5 |
| 38 | Bản Thín | 5 | 7,4 |
| 39 | Khuổi Khoai | 1 | 0,6 |
| 40 | Khuổi Cút | 1 | 4,5 |
| 41 | Tà San | 2 | 4,4 |
| 42 | Suối Cầu 20 | 1 | 0,9 |
| 43 | Tầm Khuổi | 2 | 1,9 |
| 44 | Long Đầu | 1 | 2,2 |
| 45 | Khuổi Tằng | 2 | 5,5 |
| 46 | Giao Biêng | 4 | 9,4 |
| 47 | Nà Lòng | 1 | 1,9 |

| TT | Sông/suối | Số đoạn sông | Tổng chiều dài (km) |
|----|---------------|--------------|---------------------|
| 48 | Suối Đình Lập | 1 | 4 |
| 49 | Suối Bản Mực | 1 | 1,5 |
| | Tổng | 108 | 202,2 |

Nguồn: UBND tỉnh Lạng Sơn 2018

Bảng 159: Danh mục các hồ chứa cần cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

| TT | Tên hồ | Địa điểm (xã - huyện) | Năm XD, SCNC | Chức năng nguồn nước | Phạm vi hành lang bảo vệ |
|----|-----------------------------------|---|--------------|---|--|
| 1 | Tà Keo | Sàn Viên - Lộc Bình | 1972-2001 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 2 | Thủy điện Bắc Giang 2 (Thác Xăng) | Hùng Việt, Tràng Định | | Đã phê duyệt phương án cấm mốc theo quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh | |
| 3 | Thủy Điện Bắc Giang 1 (Vàng Puộc) | Quý Hòa, Bình Gia | | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 4 | Thủy Điện Bản Nhùng | Trần Ninh, Văn Quan Hoàng Việt, Văn Lãng | | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 5 | Nà Cáy | Na Dương - Lộc Bình | 1966-2003 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, | Theo khoản 2 |

| TT | Tên hồ | Địa điểm (xã - huyện) | Năm XD, SCNC | Chức năng nguồn nước | Phạm vi hành lang bảo vệ |
|----|---------------------|------------------------|--------------|---|--|
| | | | | các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 6 | Thủy Điện Khánh Khê | Xã Khánh Khê, Văn Quan | 2015 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 7 | Thủy điện Bắc Khê 1 | Kim Đồng – Tràng Định | 2016 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 8 | Nà Tâm | Hoàng Đồng - T. Phố | 1967 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 9 | Thâm Sinh | Hoàng Đồng - T. Phố | 1973 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |

| TT | Tên hồ | Địa điểm (xã - huyện) | Năm XD, SCNC | Chức năng nguồn nước | Phạm vi hành lang bảo vệ |
|----|------------|-------------------------|--------------|---|--|
| | | | | nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | |
| 10 | Cao Lan | Quốc Khánh - Trảng Định | 1999-2015 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 11 | Thâm Luông | Hùng Sơn - Trảng Định | 1973-2009 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 12 | Nà Chào | Đại Đồng - Trảng Định | 1973-2008 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 13 | Nà Pàn | Văn Thụ - Văn Lãng | 1976 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |

| TT | Tên hồ | Địa điểm (xã - huyện) | Năm XD, SCNC | Chức năng nguồn nước | Phạm vi hành lang bảo vệ |
|----|-----------|-----------------------|--------------|---|--|
| | | | | 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | |
| 14 | Phai Danh | Văn Thụ - Bình Gia | 1967-2009 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 15 | Tam Hoa | Hung Vũ - Bắc Sơn | 1966-2009 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 16 | Vũ Lăng | Vũ Lăng - Bắc Sơn | 1968-2009 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 17 | Bản Chành | Lợi Bác - Lộc Bình | 1967-2001 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |

| TT | Tên hồ | Địa điểm (xã - huyện) | Năm XD, SCNC | Chức năng nguồn nước | Phạm vi hành lang bảo vệ |
|----|-------------|-----------------------|--------------|---|--|
| 18 | Pò Khoang | Quan Bản - Lộc Bình | 2009 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lún chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 19 | Bản Nùng | Đông Quan - Lộc Bình | 2009 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lún chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 20 | Chiến Thắng | Đông Tiến - Hữu Lũng | 1972-2009 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lún chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 21 | Đắp Đê | Thiện Kỳ - Hữu Lũng | 1990-2007 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lún chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 22 | Kai Hiến | Tân Thành - Hữu Lũng | 1972-2009 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số |

| TT | Tên hồ | Địa điểm (xã - huyện) | Năm XD, SCNC | Chức năng nguồn nước | Phạm vi hành lang bảo vệ |
|----|-----------|-----------------------------|--------------|---|--|
| | | | | 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | 43/2015/NĐ-CP) |
| 23 | Pác Làng | Thái Bình-Đình Lập | 1990 | 2. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. 3. Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. 4. Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước. | Theo khoản 2 điều 8 NĐ số 43/2015/NĐ-CP) |
| 24 | Bản Quyền | Thị trấn Văn Quan, Văn Quan | | Đã phê duyệt phương án cấm mốc theo quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 21/06/2018 của UBND tỉnh | |

Nguồn: UBND tỉnh Lạng Sơn 2018

Cũng theo Quyết định nêu trên, danh mục hồ, ao không được san lấp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn bao gồm 292 hồ, 53 ao không được san lấp để phòng chống ngập úng và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Trong đó, TP Lạng Sơn 14 hồ; huyện Cao Lộc 16 hồ; huyện Bắc Sơn 13 hồ; huyện Bình Gia 19 hồ; huyện Chi Lăng 9 hồ, 6 ao; huyện Đình Lập 7 hồ, huyện Hữu Lũng 110 hồ, 29 ao; huyện Lộc Bình 30 hồ, 03 ao; huyện Tràng Định 23 hồ; huyện Văn Lãng 22 hồ; huyện Văn Quan 29 hồ, 15 ao.

Bảng 160: Số lượng các hồ, ao cần bảo vệ trong kỳ quy hoạch

| TT | Huyện | Số hồ | Số ao |
|----|------------|-------|-------|
| 1 | Lạng Sơn | 14 | |
| 2 | Cao Lộc | 16 | |
| 3 | Bắc Sơn | 13 | |
| 4 | Bình Gia | 19 | |
| 5 | Chi Lăng | 9 | 6 |
| 6 | Đình Lập | 7 | |
| 7 | Hữu Lũng | 110 | 29 |
| 8 | Lộc Bình | 30 | 3 |
| 9 | Tràng Định | 23 | |

| TT | Huyện | Số hồ | Số ao |
|----|----------|-------|-------|
| 10 | Văn Lãng | 22 | |
| 11 | Văn Quan | 29 | 15 |

Nguồn: UBND tỉnh Lạng Sơn 2018

Hiện nay các hồ chứa trên lưu vực vẫn đang được nâng cấp sửa hàng năm theo nhiệm vụ của từng hồ do đó không xảy ra tình trạng suy thoái, lấn chiếm, san lấp. Trong kỳ quy hoạch cần phải tăng cường các biện pháp bảo vệ duy trì diện tích rừng trong phạm vi lưu vực hồ, cấm mố hành lang bảo vệ sông suối, ao, hồ, trong đó, ưu tiên các nguồn nước trong Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Về bảo vệ nguồn nước mặt, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1919/QĐ-UBND, năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh; Quyết định số 982/QĐ-UBND của UBND tỉnh phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các đoạn sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Danh mục bao gồm 03 sông được chia thành 07 đoạn (sông Kỳ Cùng được chia thành 03 đoạn, sông Thương được chia thành 02 đoạn, sông Bắc Giang được chia thành 02 đoạn) và 10 hồ. Trong khi môi trường nước mặt các sông vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải thì có tới 07/10 hồ đã vượt quá sức chịu tải của môi trường nước mặt hồ.

Bảng 161: Danh mục khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường nước mặt sông

| TT | Sông, suối | Thuộc lưu vực sông | Phân đoạn | | Thuộc địa phận | Chiều dài đoạn sông (Km) | Lưu lượng dòng chảy (m ³ /s) | Tọa độ (VN 2000, 107 độ 15 phút múi chiều 3) | | Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (kg/ngày) | | | | | |
|----|----------------|--------------------|-----------|--|---|--------------------------|---|--|----------------------------|--|--------|--------|-------|---------|-----------|
| | | | | | | | | Điểm đầu | Điểm cuối | TSS | BOD | COD | Amoni | Nitrate | Phosphate |
| 1 | Sông Kỳ Cùng | Bằng Giang-Kỳ Cùng | Đoạn 1 | Gần khu vực ranh giới xã Bắc Xa và Kiên Mộc đến hết huyện Lộc Bình | Huyện Đình Lập và Lộc Bình | 70 | 14,1 | X: 499.997 Y: 2.392.601 | X: 458.300 Y: 2.412.053 | 24.936 | 15.568 | 18.238 | 1.745 | 6.957 | 242 |
| | | | Đoạn 2 | Bắt đầu xã Tân Liên, huyện Cao Lộc đến cầu Khánh Khê | Huyện Cao Lộc và TP. Lạng Sơn | 25 | 18,9 | X: 458.300 Y: 2.412.053 | X: 438.779 Y: 2.419.881 | 27.079 | 17.626 | 15.392 | 3.331 | 7.721 | 214 |
| | | | Đoạn 3 | Từ cầu Khánh Khê đến hết địa bàn huyện Tràng Định | Văn Quan, Văn Lãng và Tràng Định | 120 | 34,4 | X: 444.284 Y: 2.419.373 | X: 443.481 Y: 2.458.021 | 59.709 | 35.379 | 41.181 | 4.810 | 15.279 | 631 |
| 2 | Sông Thương | Sông Thương | Đoạn 1 | Nằm trọn địa giới huyện Chi Lăng | Huyện Chi Lăng | 60 | 5,5 | X: 439.779 Y: 2.400.584 | X: 421.577 Y: 2.385.125 | 4.820 | 4.601 | 5.004 | 392 | 1.876 | 59 |
| | | | Đoạn 2 | Nằm trọn địa giới huyện Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng | 55 | 30,7 | X: 421.577 Y: 2.385.125 | X: 404.817 Y: 2.371.687 | 43.999 | 34.788 | 38.952 | 3.413 | 14.941 | 355 |
| 3 | Sông Bắc Giang | Bằng Giang-Kỳ Cùng | Đoạn 1 | Xã Hùng Việt huyện Tràng Định đến hết huyện Văn Lãng | Xã Hùng Việt huyện Tràng Định và huyện Văn Lãng | 30 | 3,6 | X: 423.679 Y: 2.455.253 | X: 419.772 Y: 2.446.900 | 7.226 | 6.976 | 7.314 | 667 | 2.867 | 101 |
| | | | Đoạn 2 | Nằm trọn địa giới huyện Bình Gia | Huyện Bình Gia | 35 | 28,8 | X: 419.772 Y: 2.446.900 | X: 395.241 Y: 2.458.165 | 44.625 | 38.574 | 44.189 | 3.181 | 15.977 | 452 |

Nguồn: UBND tỉnh Lạng Sơn 2022

Bảng 162: Danh mục khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của môi trường nước mặt hồ

| TT | Tên công trình | Địa phận | Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (kg/ngày) | | | | | |
|------------|-------------------------|--------------------------------|--|---------|---------|--------|---------|-----------|
| | | | TSS | BOD5 | COD | Amoni | Nitrate | Phosphate |
| I | TP Lạng Sơn | | | | | | | |
| 1 | Hồ Nà Tâm | Xã Hoàng Đồng | 652 | -221 | -154 | -14 | 420 | 12 |
| 2 | Hồ Thâm Sinh | Xã Hoàng Đồng | 2.480 | -382 | -94 | -12 | 809 | 17 |
| 3 | Hồ Phai Loạn | Phường Tam Thanh | -1.517 | -21.361 | -45.214 | -7.172 | -8.717 | -200 |
| II | Huyện Lộc Bình | | | | | | | |
| 1 | Hồ Nà Cáy | Thị trấn Na Dương | 9.097 | -3.687 | -3.176 | -243 | 820 | -265 |
| III | Huyện Văn Quan | | | | | | | |
| 1 | Hồ Bản Quyền | Thị trấn Văn Quan | 15.827 | 12.293 | 24.371 | 884 | 10.151 | 298 |
| 2 | Hồ Bản Năng | Xã Tân Đoàn | 3.452 | 2.719 | 5.241 | 201 | 2.283 | 64 |
| IV | Huyện Bình Gia | | | | | | | |
| 1 | Hồ Phai Danh | Xã Hoàng Văn Thụ | -2.216 | 710 | 2.493 | 69 | 1.763 | 96 |
| V | Huyện Bắc Sơn | | | | | | | |
| 1 | Hồ Tam Hoa | Xã Hưng Vũ | 797 | 530 | 1.716 | 38 | 834 | 35 |
| VI | Huyện Đình Lập | | | | | | | |
| 1 | Hồ Pắc Làng | Thị trấn Nông trường Thái Bình | 34.649 | -1.516 | 2.042 | -464 | 4.972 | -136 |
| VII | Huyện Tràng Định | | | | | | | |
| 1 | Hồ Nà Chào | Xã Đại Đồng | 2.003 | -73 | 251 | 8 | 580 | 10 |

Nguồn: UBND tỉnh Lạng Sơn 2022

c) Bảo vệ miền cấp nước dưới đất

Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

Việc hạn chế khai thác nước dưới đất tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND, năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, bao gồm vùng hạn chế 1 có diện tích 9,83 km², vùng hạn chế 3 có diện tích 76,21 km², vùng hạn chế 4 có diện tích 38,439 km², vùng hạn chế hỗn hợp có diện tích 0,467 km² (chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và 3).

Đặc điểm của các tầng chứa nước và thành tạo cách nước tại các vùng hạn chế khai thác

- Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích bờ rời hệ Đệ tứ không phân chia (q):

Tầng chứa nước này bao gồm: aQ, apQ, dpQ phân bố tại vùng HC3, trung tâm TP Lạng Sơn với diện tích khoảng 10,24 km².

- Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích lục nguyên hệ Neogen (n):

Tầng chứa nước bao gồm các hệ tầng Rinh Chùa (N_{2rc}) và hệ tầng Na Dương (N_{1nd}) chiếm diện tích khoảng 23,97 km², phân bố tại các vùng hạn chế 3 và 4. Trong đó hệ tầng Rinh Chùa (N_{2rc}) chiếm diện tích phân bố chủ yếu ở phía Bắc huyện Lộc Bình, phủ hầu hết xã Tú Đoạn, phần còn lại nằm rải rác ở các xã Khuất Xá, Hữu Khánh, Đông Quan, và một phần nhỏ của thị trấn Lộc Bình; còn hệ tầng Na Dương (N_{1nd}) chiếm diện tích còn lại phân bố ở phía Bắc huyện Lộc Bình và trung tâm huyện Tràng Định. Tại các vùng hạn chế 3, tầng chứa nước có diện tích khoảng 4,18 km², phân bố chủ yếu tại huyện Lộc Bình và một phần nhỏ tại thị trấn Thất Khê - Tràng Định. Vùng hạn chế 4, tầng chứa nước có diện tích 20 km², phân bố hoàn toàn tại huyện Lộc Bình, tại các xã Hữu Khánh, Tú Đoạn, Khuất Xá.

- Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích phun trào hệ Creta-Paleogen, hệ tầng Tam Danh (k- e_{td}):

Tầng chứa nước bao gồm các đất đá hệ tầng Tam Danh (k- e_{td}) phân bố tại các vùng HC3 thuộc xã Quảng Lạc, Hoàng Đồng TP Lạng Sơn với diện tích nhỏ, khoảng 0,742 km².

- Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích phun trào hệ Jura-Creta, hệ tầng Tam Lung (j- k_{tl}):

Các trầm tích phun trào hệ tầng Tam Lung (J_3-K_{tl}) chiếm diện tích nhỏ, vào khoảng 0,17 km² phân bố ở vùng CL-HC1D-19 thuộc xã Hồng Phong, phía Tây bắc huyện Cao Lộc.

- Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích lục nguyên hệ Jura, hệ tầng Hà Cối (j_{hc}):

Tầng chứa nước hệ tầng Hà Cối ($J_{1-2} hc$) chiếm diện tích khoảng 1,07km². Phân bố ở vùng HC1D, HC3 tại thị trấn Đình Lập và thị trấn Nông Trường Thái

Bình huyện Đình Lập. Trong đó, diện tích tầng chứa nước tại vùng HC3 khoảng $0,73\text{km}^2$, tại vùng HC1D là $0,34\text{ km}^2$.

- Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích lục nguyên hệ Triat trên (t_3):

Tầng chứa nước phân bố với diện tích khoảng $10,18\text{km}^2$, phân bố tại các vùng hạn chế HC1D, HC3, HC4. Các vùng hạn chế phân bố chủ yếu ở huyện Lộc Bình với diện tích khoảng $9,47\text{km}^2$, dọc từ các xã Đồng Bục đến thị trấn Lộc Bình, Hiệp Hạ, Yên Khoái và một phần nhỏ thuộc vùng HC3 huyện Đình Lập với diện tích khoảng $0,71\text{km}^2$. Tại vùng hạn chế HC1D, tầng chứa nước có diện tích $0,081\text{km}^2$, vùng HC3 có diện tích $5,77\text{ km}^2$ và vùng HC4 tầng chứa nước có diện tích $4,33\text{ km}^2$.

Tầng chứa nước gồm các trầm tích hệ tầng Văn Lãng ($T_{3n-rvl_{1,2}}$), hệ tầng Mẫu Sơn ($T_{3cms_{1,2,3}}$). Trong đó các trầm tích hệ tầng Mẫu Sơn ($T_{3cms_{1,2,3}}$) phân bố chủ yếu ở huyện Lộc Bình kéo dài thành dải ở trung tâm huyện theo hướng Đông Bắc - Tây Nam từ xã Đồng Bục cho đến xã Yên Khoái.

- Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích lục nguyên xen phun trào hệ Triat giữa (t_2):

Tại các vùng hạn chế, tầng chứa nước bao gồm các hệ tầng Nà Khuất (T_{2nk}), hệ tầng Khôn Làng (T_{2akl}), có diện tích vào khoảng $2,659\text{ km}^2$ và phân bố tại các vùng HC1B, HC3.

Các trầm tích hệ tầng Nà Khuất (T_{2nk}) có diện tích phân bố tại vùng hạn chế HC1B ở trung tâm huyện Văn Quan với diện tích khoảng $1,02\text{ km}^2$.

Hệ tầng Khôn Làng (T_{2akl}) có diện tích vào khoảng $1,639\text{ km}^2$ phân bố ở các vùng HC3 thuộc khu phía Đông Nam của huyện Chi Lăng gồm xã Quan Sơn và một phần nhỏ diện tích tại xã Quảng Lạc - TP Lạng Sơn.

- Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích lục nguyên xen phun trào hệ Triat dưới (t_1):

Tầng chứa nước gồm các trầm tích hệ tầng Sông Hiến ($T_{1sh_{1,2}}$), hệ tầng Lạng Sơn (T_{1ls}) phân bố trên diện tích tương đối rộng, khoảng $61,734\text{ km}^2$, tại các vùng hạn chế HC1A, HC1D, HC3 thành các khối nhỏ, rải rác tại hầu hết các huyện thuộc tỉnh Lạng Sơn.

Hệ tầng Sông Hiến ($T_{1sh_{1,2}}$) có diện tích nhỏ, khoảng $2,168\text{ km}^2$ phân bố chủ yếu ở huyện Tràng Định, huyện Bình Gia tại các vùng hạn chế HC1D ($0,348\text{ km}^2$), HC3 ($1,82\text{ km}^2$).

Hệ tầng Lạng Sơn (T_{1ls}) có diện tích khoảng $59,566\text{ km}^2$, phân bố tại các vùng HC1A ($0,000028\text{ km}^2$), HC1D ($0,676\text{ km}^2$), HC3 ($58,889\text{ km}^2$), các vùng hạn chế tập trung ở quanh vùng TP Lạng Sơn và phát triển liên tục dọc theo quốc lộ 1A về phía Tây Nam đến huyện Hữu Lũng. phía Bắc huyện Cao Lộc.

- Tầng chứa nước khe nứt karst các trầm tích các-bonate hệ tầng Đồng Đăng ($p_{1-2đđ}$):

Các trầm tích lục nguyên Các-bonat hệ tầng Đồng Đăng ($P_2đđ$) phân bố ở huyện Văn Quan, Văn Lãng, TP Lạng Sơn tại các vùng hạn chế HC1B và HC3 với diện tích 4,15 km². Trong đó vùng HC1B có diện tích phân bố 1,02km², thuộc Thị trấn Văn Quan, vùng HC3 có diện tích 3,13 km²

- Tầng chứa nước khe nứt karst các trầm tích các-bonat hệ tầng Bắc Sơn ($c-p_{bs}$):

Các trầm tích các-bonat hệ tầng Bắc Sơn (C- P_{bs}) phân bố dạng khối tại các vùng hạn chế HC1A, HC1B, HC1D và HC3 với diện tích 36,291 km², các vùng hạn chế phân bố chủ yếu tại phía Bắc huyện Hữu Lũng, trung tâm phía Nam và Đông bắc của huyện Bắc Sơn, phía Đông nam huyện Chi Lăng,. Trong đó diện tích tầng chứa nước phân bố tại vùng hạn chế HC1A là 0,0000232 km², nằm hoàn toàn tại huyện Chi Lăng. Vùng HC1B có diện tích 2,76 km², vùng HC1D 1,537 km², chủ yếu tập trung tại huyện Bắc Sơn, một phần nhỏ nằm tại các huyện Chi Lăng, Bình Gia, Văn Quan. Vùng hạn chế HC3 có diện tích phân bố tầng chứa nước lớn nhất, 31,994 km², tập trung chủ yếu Chi Lăng, Hữu Lũng và một phần tại khu trung tâm huyện Bình Gia, Bắc Sơn.

- Tầng chứa nước khe nứt karst các trầm tích các-bonat hệ Devon (d):

Tầng chứa nước phân bố tại vùng hạn chế BS-HC1D-7 ÷ BS-HC1D-9, thuộc các xã Vũ Lễ, Chiến Thắng huyện Bắc Sơn với diện tích khoảng 0,205 km².

- Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích lục nguyên xen các-bonat hệ Devon dưới (d_1):

Tầng chứa nước phân bố tại vùng hạn chế CLG-HC3-26 ÷ CLG-HC3-26 với diện tích 2,89 km² tại xã Vạn Linh huyện Chi Lăng.

Đề xuất các giải pháp bảo vệ miền cấp nước dưới đất

Giải pháp bảo vệ miền cấp nước dưới đất thực hiện theo Quyết định số 278/QĐ-UBND năm 2022 về việc Phê duyệt Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn với diện tích 124,479 km² (Diện tích vùng hạn chế 1, 3, 4) với tổng số 159 vùng hạn chế. Trong đó vùng hạn chế 1 có diện tích 9,83 km², vùng hạn chế 3 có diện tích 76,21 km², vùng hạn chế 4 có diện tích 38,439 km², vùng hạn chế hỗn hợp có diện tích 0,467 km² (không tính vào diện tích thực hiện dự án do là vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và 3).

Trong đó, xác định được 31 công trình thuộc các vùng hạn chế khai thác 3. Trong 31 công trình trên thì có 24 công trình giấy phép khai thác còn hiệu lực khai thác với tổng lưu lượng đang khai thác là 15.923,5 m³/ngày, 7 công trình đã hết thời hạn khai thác (TL1, TL2, ĐK1, TC, ĐM, KV1, KV2) nhưng vẫn đang hoạt động với tổng lưu lượng đang khai thác là 45,0 m³/ngày.

Các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất cũng đã được đưa ra đối với từng công trình đã hết thời hạn khai thác và còn hiệu lực giấy phép tại các vùng

hạn chế 3. Kế hoạch và lộ trình thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất cũng đã được đưa ra đối với từng công trình.

Ngoài ra, để phòng ngừa suy thoái miền cấp nước dưới đất, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Trồng, bảo vệ rừng, tăng diện tích rừng che phủ: Bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên có vai trò rất lớn trong việc bảo vệ nguồn cấp tự nhiên của tài nguyên nước bao gồm cả nước mặt và nước dưới đất, mục tiêu bảo vệ, phá triển rừng trong kỳ quy hoạch như trong.

Bảng 163: Mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng

| TT | Hạng mục | Diện tích (ha) |
|----|-------------------|----------------|
| 1 | Đất rừng phòng hộ | 134.500 |
| 2 | Đất rừng đặc dụng | 8.300 |

- Giám sát các hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước như các KCN, khu chế xuất, làng nghề, khu vực tuyển khoáng, khu vực đông dân cư, khu vực chôn lấp chất thải, nghĩa trang, bãi rác ...nếu phát hiện cần có biện pháp di dời, phòng ngừa;

- Lập đới phòng hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước dưới đất, cụ thể như sau: Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt tính từ miệng giếng không nhỏ hơn 20 m đối với công trình có quy mô trên 10 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm và không nhỏ hơn 30 m đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên.

Cần phải theo dõi, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- Tăng cường trách nhiệm của các hộ khai thác nước, tăng cường ý thức cộng đồng trong công tác bảo vệ, sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước dưới đất.

3.3.1.2. Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái, cạn kiệt

Mặc dù các kết quả điều tra, khảo sát và báo cáo tình hình khai thác nước dưới đất tại các địa phương, bao gồm cả tỉnh Lạng Sơn, cho thấy chưa có khu vực nào xuất hiện tình trạng suy thoái, cạn kiệt các tầng chứa nước. Tuy nhiên để đảm bảo việc khai thác, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước dưới đất của Tỉnh, trước khi khai thác phải nghiên cứu, đánh giá chi tiết đặc điểm và mức độ đáp ứng của tầng chứa nước cho từng quy mô khai thác.

3.3.1.3. Bảo vệ chất lượng nước mặt

a) Yêu cầu phòng, chống và khắc phục ô nhiễm nguồn nước trong kỳ quy hoạch

- Bảo vệ chất lượng nước, môi trường các khu đô thị

+ Xây dựng hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải;

+ Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đối với các đô thị, các khu dân cư tập trung...;

- *Bảo vệ chất lượng nước, môi trường KCN và CCN*

+ Phân đầu đến năm 2025 phải đảm bảo 90% các KCN tập trung phải hoàn tất việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn xả ra môi trường;

+ Thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ cũng như đột xuất đối với các cơ sở xử lý nước thải tại các KCN.

- *Bảo vệ chất lượng nước, môi trường khu vực nông thôn*

+ Tiếp tục thực hiện chương trình NTM.

+ Tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học; tăng cường công tác khuyến nông, huấn luyện kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp nhằm hạn chế dư lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong đất; cũng như hạn chế sự hòa trộn dư lượng thuốc trừ sâu vào trong nguồn nước do hiện tượng rửa trôi.

- *Phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm nước và môi trường*

+ Thường xuyên quan trắc chất lượng nước. Thu phí nước thải, phí BVMT. Ứng dụng công nghệ thông tin vào cập nhật, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và môi trường. Định kỳ và đột xuất kiểm soát ô nhiễm để ngăn chặn, xử lý các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Kiểm tra sau đánh giá tác động môi trường của các dự án. Xem xét cấp phép các dự án đầu tư, ưu tiên chọn lựa các loại hình dự án ít tác động ảnh hưởng đến môi trường.

b) Giải pháp phục hồi nguồn nước có chất lượng nước bị ô nhiễm

Giải pháp công trình

- Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các KCN.

- Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý đảm bảo sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sản xuất.

- Thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung trên địa bàn TP Lạng Sơn và thị trấn của các huyện.

- Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Giải pháp phi công trình

- Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về trách nhiệm bảo vệ nguồn tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt nguồn nước.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ lòng, bờ bãi sông, ngăn chặn các hành vi khai thác khoáng sản trái phép làm biến đổi lòng sông và sạt, lở hai bên bờ sông.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

+ Đối với nước và rác thải sinh hoạt: Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại thích hợp;

+ Đối với nước thải nông nghiệp: Nâng cao nhận thức của người dân trong kỹ thuật bón phân, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh.

+ Đối với NTCN: Khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, đưa vào các công nghệ tiên tiến dùng ít nước; Bắt buộc các dự án khi trình phê duyệt phải thực hiện xong hạng mục đánh giá tác động của việc phát triển dự án đến môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng.

+ Đối với NTYT: Các cơ sở y tế cần được xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải vào mạng lưới tiêu thoát chung.

+ Đối với nước thải khác: Các cơ sở phát sinh nước thải có trách nhiệm và nghĩa vụ xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi xả vào nguồn nước.

- Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

- Tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy bằng cách duy trì và phát triển diện tích rừng đầu nguồn.

3.3.1.4. Bảo vệ chất lượng nước các tầng chứa nước

Giải pháp công trình

- Tại khu vực tập trung đông dân cư như TP. Lạng Sơn, tại các khu vực bệnh viện cần phải xây dựng các công trình thu gom và xử lý nước thải tập trung. Chất lượng nước thải trước khi thải ra môi trường phải đạt theo quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Tại các KCN, CCN, phải có hệ thống xử lý nước thải. Chất lượng nước thải trước khi thải ra môi trường phải đạt theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Tại các khu vực khai thác khoáng sản cần phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

- Đối với các lỗ khoan thăm dò, khai thác mà không sử dụng nữa, cần triệt để tiến hành trám lấp

Giải pháp phi công trình

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác, thăm dò nguồn nước dưới đất;

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân nâng cao nhận thức trong việc bảo vệ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước dưới đất;

- Thu phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước dưới đất theo đúng quy định của Nghị Định 82/2017/NĐ-CP;

- Tiến hành điều tra, rà soát các lỗ khoan khai thác hư hỏng, các lỗ khoan thăm dò, tìm kiếm không sử dụng để trám lấp theo đúng quy định;

- Thường xuyên kiểm tra, quan trắc mực nước, chất lượng nguồn nước tại công trình khai thác nước dưới đất để kịp thời phát hiện các hiện tượng suy thoái, ô nhiễm nguồn nước để có các biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời.

3.3.2 Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống lũ lụt, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra thuộc phạm vi tỉnh chịu liên huyện

3.3.2.1. Giải pháp công trình

Tổ chức duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các công trình đã bị xuống cấp, có nguy cơ mất an toàn. Đặc biệt là các công trình hồ chứa là công trình trọng điểm phòng chống lụt bão, lũ quét của tỉnh và các hồ chứa có dung tích trên 1 triệu m³.¹²⁴

Gia cố các đoạn bờ sông bị sạt lở, đặc biệt là sông Kỳ Cùng. Tổ chức kê bờ cho các đoạn xung yếu. Đánh giá các đoạn bờ sông có nguy cơ sạt lở và cắm mốc cảnh báo nguy cơ sạt lở bờ sông.

Ở các khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai, xây dựng và nâng cấp trường học, trạm y tế, trụ sở công, nhà văn hóa cộng đồng và công trình công cộng khác kết hợp sử dụng làm địa điểm sơ tán dân khi có thiên tai.

3.3.2.2. Giải pháp phi công trình

a) Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo thiên tai, tài nguyên nước

Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, KHCN nhằm nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai, tài nguyên nước.

Xây dựng bộ bản đồ chi tiết nguy cơ các loại hình thiên tai cho tỉnh Lạng Sơn.

Kịp thời thông tin, truyền tải các bản tin dự báo, cảnh báo đến các cấp chính quyền, người dân, cộng đồng để chủ động phòng tránh thiên tai, , tài nguyên nước.

b) Tăng cường công tác trồng rừng

¹²⁴ Hiện có một số công trình không thể tích nước đến mực nước dâng bình thường, một số công trình nước thấm mạnh qua mái hạ lưu như đập đất hồ Bản Cườm huyện Cao Lộc; Hồ Khuôn Tùng, Cao Lan huyện Tràng Định; tràn xả lũ hồ Khuổi Chũ huyện Cao Lộc do nước phun ra với áp lực lớn từ phần tiếp giáp giữa đập tràn và tường cánh nên luôn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn; một số công trình cánh cống lấy nước hồng, van đóng mở bị rò nước như cống đập Cao Lan, Hua Khao, Nà Ái, huyện Tràng Định; hồ Phai Châu, đập Nà Tranh và Nà Chia, huyện Văn Lãng

Tăng cường trồng rừng ở các vùng đất trống, đồi trọc để điều tiết dòng chảy, đặc biệt là các khu vực thượng lưu của các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

c) Tăng cường công tác quản lý

Thường xuyên rà soát, bổ sung, kiện toàn, phân công nhiệm vụ cho thành viên trong Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

Nâng cao năng lực Văn phòng thường trực các cấp đối với cả cấp tỉnh và cấp huyện.

Bổ sung cơ sở vật chất trang thiết bị, ứng dụng KHCN, xây dựng cơ sở dữ liệu, công cụ hỗ trợ điều hành ứng phó thiên tai.

Thường xuyên rà soát và xây dựng, ban hành kế hoạch phòng chống thiên tai cấp tỉnh.

Tăng cường công tác tuyên truyền, truyền thông phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai.

Sẵn sàng phương châm bốn tại chỗ: Chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ.

Xây dựng quy chế hoạt động, hướng dẫn triển khai thực hiện và thường xuyên rà soát sửa đổi, bổ sung để Quỹ phòng chống thiên tai của tỉnh Lạng Sơn hoạt động hiệu quả.

Thường xuyên tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai.

Tăng cường công tác tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai.

7.3.3 Các pháp quản lý nhà nước về tài nguyên nước

- Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai bảo đảm tích hợp với hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu của trung ương;

- Triển khai có hiệu quả các dự án phát triển tài nguyên nước, bảo vệ nguồn nước đảm bảo đúng lộ trình, tiến độ đề ra;

- Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát.

- Công khai các thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm và các nguồn nước bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh cho nhân dân biết và phát huy sức mạnh cộng đồng trong theo dõi, giám sát các hoạt động bảo vệ nguồn nước;

- Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của các cấp chính quyền trong quản lý khai thác, sử dụng nước, bảo vệ nguồn tài nguyên nước, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

4. Phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu

4.1. Mục tiêu phát triển

4.1.1 Mục tiêu chung

Bảo đảm chủ động, sẵn sàng ứng phó với thiên tai, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, khí hậu cực đoan gia tăng do BĐKH. Giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và rủi ro trước tác động của BĐKH thông qua nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, quản lý nhà nước; đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, giảm nghèo, bình đẳng giới, an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng. Hệ thống pháp luật, chính sách về phòng chống thiên tai được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất; tổ chức, lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả.

4.1.2 Mục tiêu cụ thể

- Các ngành, các lĩnh vực, địa phương, doanh nghiệp và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; chủ động ứng phó với BĐKH, giảm nhẹ khí nhà kính. 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”;

- Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực; Các công trình hạ tầng trọng yếu thích ứng với BĐKH được hoàn thành với các tiêu chuẩn an toàn trước thiên tai. Kiểm soát được tình trạng suy thoái tài nguyên nước, tài nguyên đất, đảm bảo cân đối được nguồn nước phục vụ phát triển KT - XH. Tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở trên địa bàn.

- Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực;

- Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét; Bảo đảm ít nhất 95% dân số được cung cấp nước hợp vệ sinh, trong đó ít nhất 65% dân số được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn; đáp ứng nhu cầu về phòng, chống dịch, bệnh và các bệnh mới phát sinh do BĐKH.

- Cơ cấu cây trồng, vật nuôi được chuyển đổi theo hướng thích ứng với BĐKH; phát triển chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản bền vững; bảo đảm an ninh lương thực, cân bằng dinh dưỡng. Nâng độ che phủ của rừng lên 67%; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên đạt 17,5% trong tổng 3 loại rừng.

4.2. Định hướng phát triển

4.2.1 Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH được các định hướng quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh.

4.2.1.1. Các nội dung phương án phòng chống thiên tai cần lồng ghép vào các lĩnh vực

- Không gian thoát lũ: lồng ghép vào quy hoạch mạng lưới giao thông và kế hoạch phát triển của ngành GTVT.

- Quy hoạch khu dân cư, hạ tầng phòng chống thiên tai lồng ghép vào quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng, quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh và kế hoạch phát triển KTXH của các địa phương.

- Phòng chống thiên tai (hạn hán, lũ, ngập lụt, lũ quét): Đánh giá, rà soát khả năng chống chịu của từng lĩnh vực trước tác động của thiên tai và xây dựng các phương án PCTT lồng ghép vào quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi, lâm nghiệp và kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, kế hoạch phát triển KTXH của các địa phương.

- Quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai lồng ghép vào quy hoạch mạng lưới khí tượng thủy văn và kế hoạch phát triển ngành Khí tượng thủy văn, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, ngành Xây dựng, GTVT và kế hoạch phát triển KTXH của các địa phương.

- Truyền thông, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức, kỹ năng về phòng chống thiên tai được lồng ghép vào kế hoạch phát triển các ngành Thông tin và truyền thông, Giáo dục và Đào tạo và kế hoạch phát triển KTXH của địa phương.

- Nghiên cứu, ứng dụng KHCN trong quản lý, vận hành, khai thác, xây dựng công trình phòng chống thiên tai lồng ghép vào kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, kế hoạch phát triển của các ngành và kế hoạch phát triển KTXH của các địa phương.

4.2.1.2. Nội dung xây dựng phương án giải pháp công trình

- Quy hoạch khu dân cư, KCN, khu du lịch; công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, công trình hạ tầng giao thông.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc thù thiên tai, điều kiện tự nhiên thuận lợi của vùng.

- Thực hiện, triển khai các giải pháp tăng cường dòng chảy mùa kiệt và nước ngầm; tu bổ, sửa chữa, tăng cường các công trình để chống hạn, chống úng, chống lũ, chống sạt lở, nạo vét lòng dẫn tăng cường khả năng thoát lũ; phát triển các trạm thông tin ở các vùng núi cao phục vụ cảnh báo lũ, lũ quét.

- Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, nâng cao độ che phủ rừng.

- Từng bước tái định cư và ổn định đời sống nhân dân vùng thiên tai, phù hợp với tình hình BĐKH. Đến năm 2030, hoàn thành việc di dời dân ra khỏi các

khu vực có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở đất và các vùng nguy hiểm. Hoàn thành chương trình giúp các hộ nghèo xóa nhà ở tạm, xây dựng nhà kiên cố.

- Xây dựng và bảo đảm an toàn cho các hồ chứa đa mục tiêu, các hồ chứa nước lớn, các hồ chứa có khu dân cư đông đúc hoặc cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, công trình quốc phòng, an ninh quan trọng ở hạ lưu công trình.

- Tu bổ, sửa chữa, nâng cấp hệ thống đường giao thông, mở rộng khẩu độ cầu, cống để tiêu úng, thoát lũ, xây dựng cầu vượt để thay thế các tràn xả lũ trên các tuyến đường huyết mạch. Đảm bảo mỗi xã có ít nhất một tuyến đường vượt lũ đến trung tâm xã để phục vụ công tác PCTT và TKCN.

- Xây dựng quy chế phối hợp; bảo đảm cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực trong công tác PCTT và TKCN.

- Bảo vệ không gian thoát lũ trên lưu vực sông Kỳ Cùng

4.2.2. Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu được phê duyệt và hiện hành

4.2.2.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Dựa trên các kịch bản BĐKH, đánh giá hiện trạng tình hình thiên tai và tiêu chí phân cấp độ rủi ro thiên tai được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021. Kết quả đánh giá hiện trạng, mức độ ảnh hưởng, nguy cơ và tác động của các loại hình thiên tai, báo cáo đã đưa ra phân vùng rủi ro thiên tai tại tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 được thể hiện ở bảng dưới.

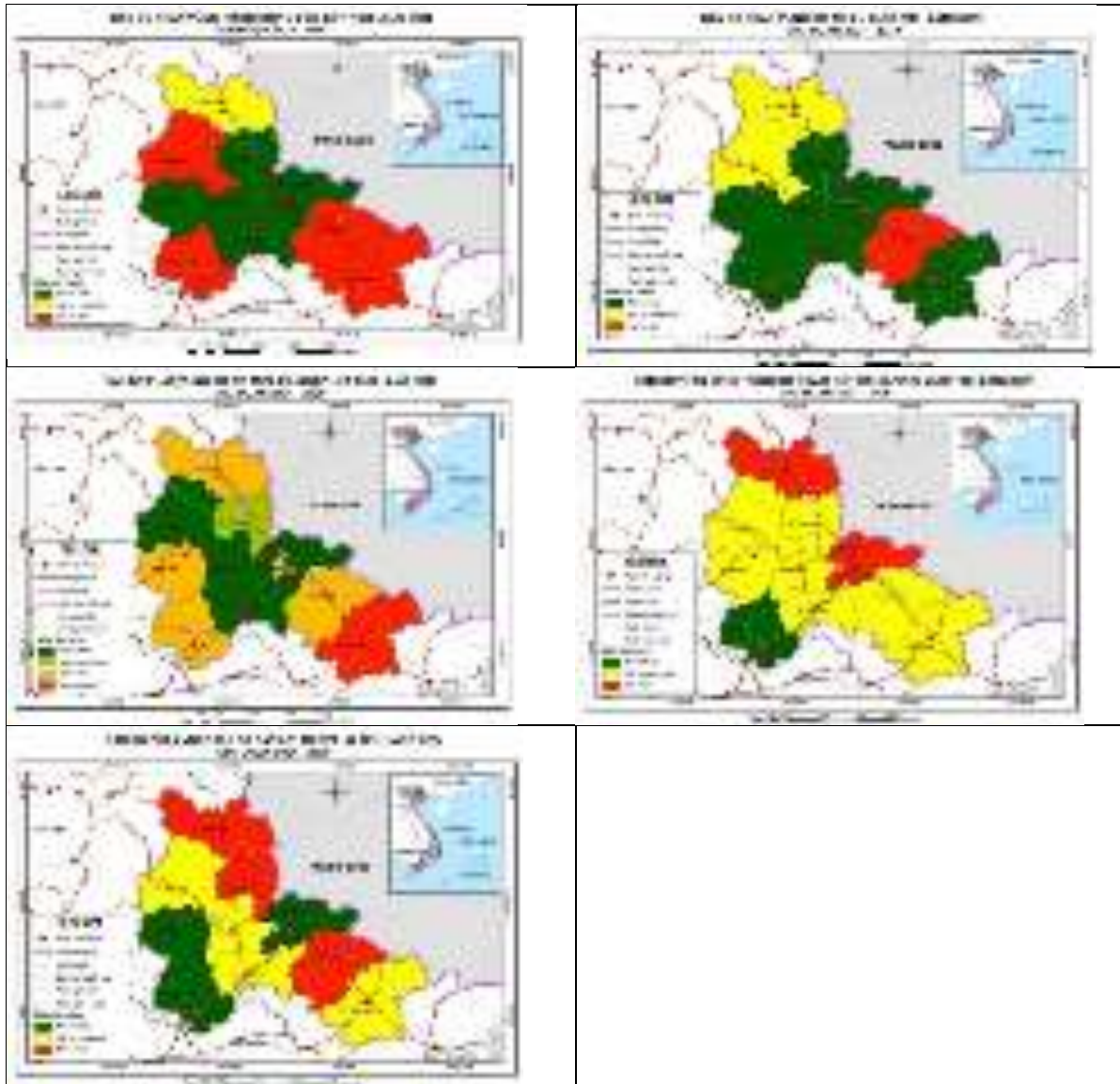
Bảng 164: Phân cấp rủi ro các loại hình thiên (theo huyện) tại tỉnh Lạng Sơn

| Tỉnh | Mức độ cấp độ | Số km. trượt lở đất | Rất dễ bị rủi ro tại vùng núi | Đóng góp số | Lợi ích |
|--------------|---------------|---------------------|-------------------------------|-------------|---------|
| TP. Lạng Sơn | Cấp 3 | Cấp 1 | Cấp 3 | Cấp 1 | Cấp 1 |
| Cao Lộc | Cấp 1 | Cấp 1 | Cấp 3 | Cấp 1 | Cấp 1 |
| Vân Quan | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 2 | Cấp 1 | Cấp 1 |
| Chi Lăng | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 2 | Cấp 1 | Cấp 1 |
| Bình Lộc | Cấp 4 | Cấp 3 | Cấp 3 | Cấp 3 | Cấp 1 |
| Lộc Bình | Cấp 3 | Cấp 3 | Cấp 3 | Cấp 3 | Cấp 3 |
| Hải Sơn | Cấp 3 | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 1 | Cấp 1 |
| Vân Long | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 2 | Cấp 1 | Cấp 1 |
| Tràng Định | Cấp 3 | Cấp 3 | Cấp 3 | Cấp 2 | Cấp 2 |
| Bình Gia | Cấp 1 | Cấp 3 | Cấp 3 | Cấp 3 | Cấp 2 |
| Hải Lăng | Cấp 3 | Cấp 1 | Cấp 1 | Cấp 1 | Cấp 1 |

+ Đối với loại hình thiên tai mưa lũ và ngập lụt dựa trên hiện trạng thiên tai và tiêu chí phân cấp báo cáo phân làm 4 cấp bao gồm các vùng rủi ro thấp, rủi ro trung bình, rủi ro lớn và rủi ro rất lớn.

+ Đối với các loại hình thiên tai khác: sạt lở, trượt lở đất, rét đậm rét hại, sương muối, đông lốc sét. Lũ quét được phân làm 3 cấp bao gồm rủi ro lớn, rủi ro trung bình và rủi ro thấp.

Hình 36: Bản đồ phân vùng rủi ro một số loại hình thiên tai thường xuyên ảnh hưởng đến tỉnh Lạng Sơn



4.2.2.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

a) Nguyên tắc

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh về công tác PCTT và TKCN trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

b) Cơ chế phối hợp

- Thực hiện theo Nghị định 66/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và luật đề điều.

4.2.2.3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH

- Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm “4 tại chỗ” và “3 sẵn sàng”

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh.

- Ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.

- Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

- Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát BĐKH.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn cây ăn quả, rau, hoa,... và các vùng thâm canh nuôi trồng thủy sản, vùng trồng na ở các xã: Yên Vượng, Yên Thịnh, Yên Sơn, Hòa Lạc, Cai Kinh; vùng trồng bưởi Diễn, cam, táo đại ở các xã: Nhật Tiến, Minh Tiến, Đồng Tân, Tân Thành, Cai Kinh; đừa ở Minh Sơn, Minh Hòa,... Sản xuất nông nghiệp theo hướng VietGAP và GlobalGAP;

- Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng NTM; nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững

4.2.3. Kiến dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

4.2.3.1. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông

Lạng Sơn có mật độ lưới sông trung bình từ $0,6 \div 1,2 \text{ km/km}^2$, tập trung trong ba lưu vực sông lớn, bao gồm sông Kỳ Cùng, sông Thương, sông Lục Nam, sông Phố Cũ, sông Đồng Khuy. Các sông này thường xuất hiện lũ do ảnh hưởng của các đợt mưa lớn kéo dài, mưa lớn do hoàn lưu sau bão, ATNĐ gây ảnh hưởng lớn đến người và tài sản.

a) Xác định mực nước lũ thiết kế

Lượng nước mùa lũ chiếm từ 70-75% tổng lượng nước cả năm. Do điều kiện khí hậu đồi núi bị cắt xẻ mạnh và điều kiện địa chất, thổ nhưỡng cùng thảm phủ thực vật phong phú, đa dạng nên chế độ dòng chảy lũ nói riêng và chế độ thủy văn nói chung khá phức tạp.

Theo số liệu thống kê từ năm 1958 đến nay trên sông Kỳ Cùng ngày 23/7/1986 xuất hiện lũ lớn nhất với $Q_{\max}=4.520\text{m}^3/\text{s}$ tương đương với tần suất $P=1,0\%$; Trận lũ lớn thứ 2 là trận lũ năm 2008, đỉnh lũ lúc 24h ngày 26/9/2008 đạt mức 257,79 m, trên mức báo động 3 là 1,79 m, với $Q_{\max}=2.820\text{m}^3/\text{s}$ tương đương với tần suất $P=8\%$. Lũ lớn nhất trong năm không những có thể xuất hiện trong tất cả các tháng mùa lũ (5-9) mà ngay cả những tháng mùa cạn (10-3) hàng năm. Theo thống kê thì tần suất xuất hiện lớn nhất rơi vào tháng 7,8 (tháng VII là 36,5%, tháng VIII là 26,9%, tháng VI, IX chiếm 25% là 11,8%, lũ sớm trước tháng 6 chiếm 5,7%, lũ muộn sau tháng 9 chiếm 5,8%).

Tại Văn Mịch - Bắc Giang, lũ lớn nhất năm lại xuất hiện tập trung vào tháng VIII với $P = 32,0\%$, tháng VII với $p=28\%$. Cả 2 tháng VI, IX có lũ lớn nhất năm xuất hiện với $p=26\%$.

Bảng 165: Đặc trưng dòng chảy trên các sông tỉnh Lạng Sơn

| TT | Trạm | Sông | Thời kỳ | F (km ²) | Q _{max} (l/skm ²) | M max (l/skm ²) | Thời gian xuất hiện |
|----|----------|-----------|-----------|----------------------|--|-----------------------------|---------------------|
| 1 | Bản Lải | Kỳ Cùng | 1966-1976 | 459 | 1540 | 3555 | 31/8/1968 |
| 2 | Lạng Sơn | Kỳ Cùng | 1958-2009 | 1560 | 4520 | 2897 | 23/7/1986 |
| 3 | Văn Mịch | Bắc Giang | 1960-1976 | 2360 | 2460 | 1042 | 27/7/1966 |
| 4 | Bắc Khê | Bắc Khê | 1967-1976 | 591 | 383 | 648 | 8/1968 |
| 5 | Hữu Lũng | Trung | 1962-1981 | 1220 | 895 | 733 | 27/VII/1973 |
| 6 | Chi Lăng | Thương | 1961-1976 | 247 | 660 | 2672 | 23/VII/1971 |

Các hệ thống sông địa bàn tỉnh Lạng Sơn đều không có hệ thống đê, tiêu chuẩn chống lũ của các sông được áp dụng theo Quyết định 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 về việc phê duyệt quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050. Theo đó:

- Đối với đoạn sông trên địa bàn tỉnh thuộc hệ thống sông Thương, sông Lục Nam: tần suất thoát lũ là 2%

- Đối với sông Kỳ Cùng: tần suất thoát lũ là 1%

- Tần suất chống lũ TP Lạng Sơn là 1%

- Không gian thoát lũ: không gian thoát lũ của hệ thống sông tỉnh Lạng Sơn được xác định bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 bờ sông phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng là 1% đối với sông Kỳ Cùng và 2% đối với sông Thương, sông Lục Nam.

b) Phương án phòng chống lũ trên các tuyến sông:

- Phương án trước mắt:

- + Xây dựng các phương án, kịch bản di dời các hộ dân ở khu vực ven sông, suối, khu vực trũng thấp vùng hạ lưu khi có tình huống xấu do thiên tai gây ra

- + Xây dựng các phương án bảo vệ đập, hồ chứa, công trình xung yếu; phương án ứng phó với ngập lụt...

- + Phổ biến sâu rộng tới tất cả người dân và các cấp chính quyền vùng có nguy cơ xảy ra các loại hình thiên tai hiểu biết về các biện pháp ứng phó khi xảy ra thiên tai.

- + Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai và truyền tin tới người dân và chính quyền địa phương bằng cả hệ thống dự báo quốc gia, khu vực và dự báo tại chỗ, thuê dịch vụ từ các doanh nghiệp; huy động nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn hỗ trợ khác.

- Phương án lâu dài

Xây dựng chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai khu vực, trong đó tập trung chính vào việc nâng cao năng lực ứng phó với lũ, lũ quét, ngập lụt, trượt lở đất đá; lắp đặt cảnh báo tại một số điểm có nguy cơ cao; xây các đập ngăn lũ bùn đá (sabo) tại các nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, lũ ống.

4.2.3.2. An toàn hồ chứa

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hiện có 160 hồ chứa nước đều được đăng ký an toàn đập tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, báo cáo và cung cấp các thông tin có liên quan đến việc quản lý an toàn đập theo đúng quy định.

- Lập quy trình vận hành điều tiết hồ chứa đối với các hồ chứa chưa có quy trình vận hành;

- Hàng năm xây dựng phương án PCTT và TKCN của các hồ chứa, phương án bảo vệ đập.

- Phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du hồ chứa: xây dựng phương án và lập bản đồ ngập lụt cho vùng hạ du: 6 lưu vực sông (sông Lục Nam, sông Thương, sông Trung, suối Pò Nhùng, suối Cò Riền, sông Kỳ Cùng); cần phải xây dựng phương án và lập bản đồ ngập lụt vùng hạ du thêm 31 hồ chứa.

4.2.3.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

- Cải tạo, nạo vét lòng dẫn, trục tiêu để tăng khả năng tiêu thoát nước tại các vùng dân cư tập trung và TP Lạng Sơn

- Xây dựng hệ thống cảnh báo, công trình phòng chống lũ quét, sạt lở đất tại một số khu vực có nguy cơ cao như xã Lâm Ca, Kiên Mộc huyện Đình Lập; TT Nà Dương, Tú Mịch, Văn Mộc, Bằng Khánh, Công Sơn huyện Lộc Bình; Đồng Giáp, Xuân Mai Vĩnh Lại, TT Văn Quan, Tú Xuyên, Lương Năng, Hồng Thái huyện Văn Quan; Bài Lai, Hội Hoan, Tân Việt, Trùng Khánh huyện Văn Lãng; Minh Khai, Hồng Phong, Hoàng Văn Thụ; Quang Trung, Hoa Thám, Hưng Đạo, Yên Lê Thiện Hòa huyện Bình Gia; Đào Viên, Trung Thành, Kim Đồng, Quốc Khánh, Quốc Việt, Tân Tiến, Vĩnh Tiến, Bắc Ái huyện Tràng Định

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, lấn chiếm bãi sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy không gây cản trở thoát lũ.

- Nghiên cứu, xây dựng công trình tiêu, thoát lũ tại một số khu vực thường xuyên bị ngập cục bộ khi mưa lớn gồm TP Lạng Sơn, thị trấn Bình Gia, thị trấn Bắc Sơn và một số xã của huyện Hữu Lũng và Chi Lăng.

- Hoàn thiện đường quản lý vận hành các hồ chứa để kết nối với hệ thống đường giao thông, phục vụ công tác quản lý vận hành, ứng phó giờ đầu với các tình huống thiên tai có thể xảy ra.

- Nghiên cứu, xây dựng phương án bố trí quỹ đất để sắp xếp, di dời dân cư sinh sống tại những khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất

- Duy trì, bảo vệ, phát triển và nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn

- Giai đoạn 2021 – 2030: Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi, hư hỏng: 183 công trình/cụm công trình thủy lợi bao gồm: 56 hồ chứa; 70 phai, đập dâng; 34 trạm bơm và 23 cụm công trình thủy lợi.

- Tiếp tục triển khai xây dựng công trình hồ chứa Bản Lải giai đoạn 2

- Sửa chữa, nâng cấp Hồ Cẩm Sơn (huyện Hữu Lũng); Hồ chứa nước Slam Kha (huyện Tràng Định)

- Xây mới 46 công trình/cụm công trình thủy lợi, gồm 25 hồ chứa, 12 đập dâng, 8 trạm bơm và 1 cụm công trình thủy lợi

4.3. Giải pháp phát triển

4.3.1. Giải pháp quản lý rủi ro thiên tai

- Lập rà soát thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án

+ Xây dựng Kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm ở các cấp.

+ Xây dựng Kế hoạch quản lý lũ lưu vực sông Kỳ Cùng.

+ Rà soát quy hoạch bố trí dân cư các vùng cơ nguy cơ thiên tai.

+ Rà soát, cập nhật các phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách

+ Hàng năm rà soát và ban hành quyết định kiện toàn Ban chỉ huy PCTT- TKCN tỉnh và phân công nhiệm vụ thành viên nhằm huy động tối đa nguồn lực của các cơ quan, tổ chức tham gia công tác phòng, chống giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

+ Bảo đảm hoạt động của Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh nhằm xây dựng và thực hiện kế hoạch thu, chi của Quỹ trên địa bàn thời kỳ 2021-2030

+ Rà soát chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai.

+ Rà soát chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

+ Xây dựng các chính sách trong công tác BVMT, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, chế tài xử phạt để giảm thiểu các hoạt động khai thác trái phép, gây ô nhiễm đến môi trường sống và gây BĐKH.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý rủi ro thiên tai

+ Kiện toàn tổ chức, quy chế hoạt động, nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai các cấp.

+ Rà soát, xây dựng lực lượng xung kích PCTT cấp xã với lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Quốc gia về PCTT.

+ Đầu tư trang thiết bị cho Văn phòng thường trực, lực lượng PCTT và TKCN. Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc phòng chống thiên tai và TKCN. Đảm bảo liên lạc thông suốt của Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp.

+ Rà soát cơ chế phối hợp giữa Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh với các Tổ chức chính trị, xã hội: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ tỉnh cùng tham gia phòng chống thiên tai.

+ Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và TKCN cấp tỉnh, cấp huyện (5 năm 1 lần); cấp xã (2 năm 1 lần).

+ Lồng ghép phối hợp xây dựng 1 tổ chức mạng lưới quản lý đồng bộ ứng phó với thiên tai bao gồm (Sở Y tế, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Giáo dục,...)

- Nâng cao năng lực, dự báo cảnh báo cấp tỉnh

+ Thiết lập hệ thống dữ liệu đồng bộ, nâng cấp công nghệ dự báo, cảnh báo thiên tai.

+ Lắp đặt, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ phòng chống thiên tai: tự động quan trắc mưa, mực nước.

+ Lắp đặt thiết bị cảnh báo các khu vực bị ngập, sạt lở đất, lũ.

- + Nâng cao năng lực công tác dự báo, cảnh báo thiên tai.
- + Xây dựng các đơn vị truyền thông các cấp.
- Nâng cao kiến thức, nhận thức phòng chống thiên tai

4.3.2 Các giải pháp về phòng, chống, ứng phó giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai

4.3.2.1. Đối với các loại hình thiên tai mưa lũ, ngập lụt và sạt lở đất và lũ quét

- Giải pháp phi công trình:

- + Tổ chức kiểm tra các khu, hộ dân cư đang ở ven sông, ven suối, chân núi, chân mái ta luy, khu vực nguy hiểm, nơi không bảo đảm an toàn; đánh giá, phân loại nguy cơ bị lũ quét, sạt lở đất và có kế hoạch di dời, sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm, nơi không bảo đảm an toàn...

- + Bố trí lại các khu dân cư, cơ sở hạ tầng ở những nơi không bảo đảm an toàn ven sông, suối, sườn đồi núi có nguy cơ ngập lụt hoặc xảy ra lũ quét, sạt lở đất cao, cản trở dòng chảy. Đối với phát triển các khu vực dân cư, đô thị ven các sông, công tác quy hoạch cần bố trí ở nơi có địa hình phù hợp. Hệ thống thoát nước phải được duy trì, bảo vệ và đầu tư cải tạo đảm bảo không gian cho tiêu, thoát lũ.

- + Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình phòng chống thiên tai. Xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành điều tiết các hồ chứa, các hệ thống công trình thủy lợi. Tăng cường quản lý an toàn hồ đập; tính toán, đánh giá không gian thoát lũ cho các tuyến sông, suối ở các khu vực có độ dốc lớn.

- + Tổ chức theo dõi sát tình hình sạt lở, cấm biển báo và phổ biến tuyên truyền cho nhân dân vùng thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất không xây dựng nhà ở, công trình ở bãi sông, sát bờ ngòi, bờ suối, ta luy đồi núi và khi có mưa lớn hoặc có cảnh báo mưa lớn các hộ gia đình sống ven sông, ngòi, suối, ven đồi núi phải chủ động sơ tán người, tài sản đến nơi an toàn.

- + Tiếp tục duy trì diện tích rừng hiện có, nâng chất lượng lượng độ che phủ rừng phòng hộ, tiếp tục phát triển diện tích rừng trên cơ sở khai thác diện tích đất đồi núi chưa sử dụng. Đề xuất yêu cầu bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn: Các vùng đầu nguồn cần bảo vệ và phát triển rừng, BVMT sinh thái.

- + Chuyển dịch mùa vụ, cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với khu vực thường xuyên xảy ra lũ quét, ngập úng. Có biện pháp thu hoạch nhanh hoa, màu ở các bãi sông, suối để phòng, tránh lũ gây thiệt hại. Áp dụng giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp khả năng nguồn nước. Bảo vệ, tạo không gian trữ nước để giảm tải cho các công trình tiêu thoát nước, thoát lũ, góp phần trữ nước phục vụ sản xuất.

- + Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo lũ sớm để chủ động tổ chức ứng phó với các tình huống xảy ra thiên tai, lũ lụt.

+ Thường xuyên cập nhật các điểm, tuyến có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, suối. Trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp quản lý rủi ro do lũ quét, sạt lở phù hợp với từng khu vực nhằm tránh, giảm nhẹ thiệt hại.

+ Thực hiện hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu chữa người bị thương, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm khác tại khu vực bị chia cắt, khu vực ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán.

+ Đánh giá, rà soát khả năng chống chịu của từng ngành, từng lĩnh vực trước tác động của thiên tai để xây dựng phương án PCTT phù hợp với từng ngành, từng lĩnh vực

- Giải pháp công trình: Tiếp tục thực hiện xây dựng công trình thoát lũ, chống úng ngập vùng trũng thấp, kè chống sạt lở bờ sông theo Kế hoạch số 164/KH-UBND tỉnh ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh:

+ Xây dựng công trình chống ngập úng khu vực Pắc Chăng, thôn Tân Lập, xã Hoa Thám, huyện Bình Gia.

+ Tuyến kè bờ phải đoạn từ cầu Kỳ Cùng đến Bệnh viện đa khoa tỉnh.

+ Kè sông Bắc Khê, huyện Tràng Định.

+ Kè sông Kỳ Cùng trên địa bàn TT Văn Lãng, các xã Bắc Việt, Bắc Hùng, Hoàng Việt, huyện Văn Lãng.

+ Kè chống sạt lở bờ sông Khu vực từ cầu ngàm Nà Nát đến đầu cầu Văn Mịch cũ, dọc đường giao thông Nà Ven

+ Xây dựng công trình chống ngập úng khu vực đầu cầu Pắc Khuông (phía đi Na Rì - Bắc Kạn)

+ Kè chống sạt lở khu vực Tuyến kè cầu 17/10 đến cầu Mai Pha

+ Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Na Sầm huyện Văn Lãng

+ Kè chống sạt lở hai bờ sông Kỳ Cùng đoạn qua thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình

Sửa chữa hoặc làm mới cầu Pác Luông vì cầu này đã xuống cấp nghiêm trọng và là cây cầu duy nhất từ huyện đi Bình Gia và các xã miền tây của huyện.

Sửa chữa các công trình đã xuống cấp: Cống hồ Cai Hiễn thuộc xã Tân Thành, hồ Khuôn Pinh, xã Hòa Sơn, hồ Cốc Lùng, xã Hòa Thắng và 05 ngàm qua suối của xã Hòa Sơn thường xuyên bị chia cắt trong mùa mưa lũ.

Sửa chữa các công trình đầu mỗi mùa mưa bão biệt đảm bảo an toàn tuyệt đối đối với các hồ chứa lớn như: Hồ Phai Danh, Rọ Hoạt xã Hoàng Văn Thụ, Rọ Nặm, Nà Thín xã Tô Hiệu, Nặm Lìn xã Tân Văn... huyện Bình Gia

Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi mương Đông Đăm, xã Hoa Thám.

Xây dựng làm đường vào hồ Phai Danh, xã Văn Thụ - Bình Gia

Sửa chữa, thay mới Van tháp và cải tạo sửa chữa đập tràn hồ Bãi Hào thuộc huyện Chi Lăng

Gia cố nhằm hạn chế, giảm thiểu trượt lở tại khu vực dọc các tuyến đường giao thông như tỉnh lộ 236, 237, 237B, 237C và QL4B huyện Lộc Bình; tuyến đường TL228, TL228C, TL229, QL4A, QL3B huyện Tràng Định; Tuyến đường QL4A, tỉnh lộ 229, 233 và 232, QL4B của huyện Văn Lãng.

Nâng cấp đoạn đường liên xã thường xuyên bị ngập lụt và chia cắt trong mùa lũ thuộc xã Minh Hòa - huyện Hữu Lũng.

Rà soát, sửa chữa nâng cấp và xây mới hệ thống rãnh thoát nước tại các tuyến đường để đảm bảo thoát nước khi có mưa, lũ.

Gia cố, sửa chữa các tuyến đường huyện ĐH64 từ thôn Khuổi Lào xã Thiện Hòa đến Trung Tâm xã Yên Lỗ; Tuyến đường ĐH61 từ Trung tâm xã Quý Hòa đến Trung tâm xã Vĩnh Yên tại huyện Bình Gia

Huyện Văn Quan: Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ĐT 232 đoạn Na Sầm – Vĩnh Lại, thường xuyên bị ngập đoạn cầu Hát Bon, nâng cấp sửa chữa tuyến đường DDH59 đoạn Ba Xã - Chợ Bãi

Huyện Cao Lộc: Xây dựng cầu dân sinh tại xã Tân Liên gồm các cầu Nà Pinh, Cầu Nà Hán, Cầu An Rinh.

Huyện Bắc Sơn: Thực hiện dự án “Thoát lũ, chống ngập lụt, BVMT và sức khỏe cộng đồng các xã Bắc Quỳnh, xã Long Đống và thị trấn Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn.”

4.3.2.2. Đối với các loại hình thiên tai dông lốc, sét

- Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo dông lốc, sét

- Theo dõi chặt chẽ các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai như dông lốc, sét. Chủ động phương tiện, vật tư để ứng phó, khắc phục hậu quả kịp thời, hiệu quả.

- Rà soát các phương án ứng phó dông lốc, sét phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương

- Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn nhân dân cách nhận biết, kỹ năng ứng phó mưa dông kèm lốc, sét, mưa đá, gió giật mạnh, trong đó tập trung vào các nội dung: Biện pháp trú, tránh đảm bảo an toàn khi xảy ra dông, sét; gia cố, che chắn, bảo vệ tài sản, cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện cụ thể tại địa phương để giảm thiểu thiệt hại

4.3.2.3. Đối với các loại hình thiên tai rét đậm, rét hại và sương muối

- Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo thiên tai rét đậm, rét hại và sương muối

- Theo dõi chặt chẽ các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai. Chủ động phương tiện, vật tư để ứng phó, khắc phục hậu quả kịp thời, hiệu quả.

- Xây dựng phương án phòng chống rét cho người, đặc biệt lưu ý đối tượng dễ bị tổn thương như người già, trẻ em, người khuyết tật. Đảm bảo an toàn cho gia súc, gia cầm, hoạt động sản xuất. Khắc phục và phục hồi sản xuất sau thiên tai

- Thay đổi khung thời vụ gieo trồng để tránh những đợt rét đậm, rét hại;

- Thành lập các đoàn công tác với sự tham gia của các cơ quan chuyên môn về cơ sở kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống rét đậm, rét hại. Hướng dẫn áp dụng các biện pháp kỹ thuật kết hợp với kinh nghiệm truyền thống của người dân địa phương

- Xây dựng kế hoạch dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm, thức ăn chăn nuôi; thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện, chất đốt để đề phòng hiện tượng rét hại kéo dài; Bố trí lực lượng, phương tiện để xử lý, khắc phục thiên tai: vật tư, giống cây trồng, vật nuôi; ổn định sản xuất...

4.3.3 Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn triển khai thực hiện Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050. Trong đó:

a) Chủ động thích ứng với BĐKH:

- Nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, đảm bảo sinh kế bền vững:

+ Ngăn chặn tình trạng suy giảm, suy thoái, phục hồi các nguồn tài nguyên: tuyên truyền; lồng ghép BĐKH vào vào quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH; phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường; tăng cường thanh tra, kiểm tra; nghiên cứu các giải pháp sử dụng bền vững nguồn tài nguyên; cấm mốc hành lang, khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên; quản lý hiệu quả các nguồn tài nguyên đặc biệt là tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, đất; nâng cấp, cải tạo các công trình phòng chống thiên tai, công trình thủy lợi; tăng cường các giải pháp cải tạo, BVMT đất, nước, ĐDSH.

+ Đối với nông nghiệp: nâng cao năng lực, phổ biến kiến thức cho người dân, đào tạo nguồn nhân lực; phát triển KHCN trong phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai, ứng phó và giảm nhẹ tác động tiêu cực do BĐKH trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi. Lựa chọn các cây trồng, sản phẩm, vùng sinh thái phù hợp điều kiện tự nhiên, BĐKH, dồn đổi, tích tụ đất, liên kết đất để quy hoạch nhằm đẩy mạnh phát triển nông nghiệp bền vững, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, vùng chuyên canh, sản xuất hàng hóa tập trung; ứng dụng công nghệ trong quản lý, sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản, xử lý môi trường. Nâng cao năng lực quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn nước cho nông nghiệp, lồng ghép các giải pháp thủy lợi với các giải pháp phòng chống thiên tai.

+ Rừng và các hệ sinh thái: quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp; tuyên truyền, nâng cao ý thức, thanh tra, kiểm tra, giám sát bảo vệ rừng, bảo vệ ĐDSH. Huy động mọi nguồn lực trong công tác bảo tồn ĐDSH; khai thác tiềm năng du lịch của các khu bảo tồn, phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm, nâng cao đời sống cộng đồng. Nâng cao khả năng thích ứng của hệ sinh thái tự nhiên, ĐDSH; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn ĐDSH trước tác động của BĐKH.

+ Phát triển hạ tầng thích ứng với BĐKH: lồng ghép BĐKH, tăng cường công tác quản lý trong quy hoạch, phát triển cơ sở hạ tầng các KCCN, đô thị, khu dân cư, khu tái định cư; đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội, chú trọng các công trình đa mục tiêu thích ứng với BĐKH; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, nạo vét sông, suối; hệ thống thoát nước đô thị, hệ thống tiêu thoát nước thải; kiểm soát ô nhiễm môi trường.

+ Y tế và sức khỏe: đánh giá tác động của thiên tai, BĐKH đến sức khỏe của người dân, các dịch bệnh liên quan đến BĐKH.

+ Bảo đảm an sinh xã hội và bình đẳng giới: xây dựng và phát triển nhân rộng các mô hình sinh kế bền vững; Nâng cao nhận thức, kiến thức, năng lực quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH cho cộng đồng đặc biệt là cán bộ, hội viên phụ nữ, thanh thiếu niên, người dân ở vùng có nguy cơ cao về thiên tai.

+ Văn hóa và du lịch: đánh giá sự ảnh hưởng, tác động của BĐKH đối với các di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng trên địa bàn tỉnh; xây dựng các giải pháp bảo vệ các công trình văn hóa ở các khu vực thường xuyên bị tác động của thiên tai, BĐKH, ô nhiễm môi trường.

+ Giáo dục, đào tạo: xây dựng lớp/trường học phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ở một số khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai; tích hợp giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH trong các cơ sở giáo dục.

+ Quốc phòng an ninh: phát huy nguồn lực theo phương châm 4 tại chỗ, huy động sức mạnh tổng hợp của Lực lượng vũ trang; nâng cao nhận thức và hành động ứng phó với BĐKH cho Lực lượng vũ trang.

- Giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu

+ Dự báo và cảnh báo sớm: phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng và các hoạt động giám sát BĐKH trên địa bàn; Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, khí tượng thủy văn và BĐKH; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, khí tượng thủy văn trong điều kiện BĐKH trên địa bàn tỉnh.

+ Công trình phòng chống thiên tai: triển khai các giải pháp phòng chống thiên tai kịp thời và hiệu quả, giảm thiểu những rủi ro trước tác động của BĐKH; củng cố, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống kè sông và các công trình thủy lợi, hồ chứa bảo đảm chủ động phòng, chống lũ, bão theo mức thiết kế và an toàn trước

tác động gia tăng do BĐKH.

b) Giảm phát thải khí nhà kính:

- Kiểm soát, kiểm kê các cơ sở SXKD phát thải khí nhà kính; thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định.

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính trong các hoạt động hằng ngày.

- Các phòng, ngành, UBND các địa phương và các đơn vị có liên quan chủ động tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, xây dựng và triển khai thực hiện các đề án, dự án, nhiệm vụ nhằm góp phần thực hiện nỗ lực quốc gia nhằm giảm ít nhất 30% tổng lượng phát thải khí mê-tan vào năm 2030 so với mức năm 2020 trong các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, quản lý chất thải rắn, xử lý nước thải, khai thác than và tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch.

- Lĩnh vực năng lượng: Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển năng lượng sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và các giải pháp công nghệ đột phá trong tương lai đồng thời góp phần bảo đảm an ninh năng lượng; sử dụng các nguồn NLTT, chuyển đổi nguyên, nhiên vật liệu đầu vào theo hướng “các-bon thấp”; sử dụng hiệu quả năng lượng trong GTVT

- Lĩnh vực nông nghiệp: quản lý, đổi mới công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi, thay đổi phương thức sử dụng đất, phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp phát thải thấp và chế biến, bảo quản sau thu hoạch; Phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ bền vững; Tái sử dụng phế, phụ phẩm trồng trọt và xử lý chất thải chăn nuôi làm phân hữu cơ, tạo khí sinh học; áp dụng biện pháp bón phân compost và giảm phân hóa học; thay thế phân urê bằng các loại phân bón phát thải thấp.

- Lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất: Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bằng các loài cây bản địa để tăng cường hấp thụ các-bon.

- Lĩnh vực quản lý, xử lý chất thải: giảm thiểu phát sinh chất thải từ sản xuất đến tiêu dùng, mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải.

- Lĩnh vực sản xuất và sử dụng sản phẩm công nghiệp: Cải tiến, phát triển và ứng dụng công nghệ trong sản xuất VLXD; phát triển và sử dụng VLXD tiết kiệm năng lượng, vật liệu xanh trong lĩnh vực nhà ở và thương mại. Giảm thiểu việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong sản xuất công nghiệp bằng việc thay thế công nghệ mới, công nghệ sạch.

PHẦN 4. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư

Danh mục dự án ưu tiên đầu tư cho tỉnh Lạng Sơn trong thời kì quy hoạch 2021 – 2030 với tầm nhìn đến 2050 được xác định dựa trên 3 khía cạnh sau:

1.1. Phù hợp với định hướng phát triển chiến lược của tỉnh

Các dự án ưu tiên phải phù hợp với các định hướng phát triển lớn của cả nước, của vùng, phù hợp với Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh và Chiến lược phát triển bền vững quốc gia phải và đặc biệt là phải phù hợp với các khâu đột phá mà tỉnh đề ra trong giai đoạn 2021 – 2030. Cụ thể:

- *Phát triển KTCK, thương mại, dịch vụ thực sự là lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế:* Ưu tiên các dự án phát triển hạ tầng và các hoạt động XNK, dịch vụ thương mại, logistics, du lịch, tài chính - ngân hàng và bưu chính viễn thông tại cửa khẩu với mục tiêu hướng tới trở thành khu vực “đô thị cửa khẩu” xanh, thông minh, hiện đại.

- *Phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, xanh, an toàn và hiện đại để công nghiệp là động lực ngày càng quan trọng của kinh tế tỉnh:* Ưu tiên các dự án phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm là CBCT (gỗ, linh kiện điện tử, nông lâm sản), NLTT (điện gió, điện rác, điện sinh khối) và các ngành CNHT, gia công, tái chế và sản xuất hàng hóa xuất khẩu gắn với lợi thế cửa khẩu (sản xuất bao bì tái chế, đóng gói).

- *Phát triển du lịch trở thành một động lực tăng trưởng kinh tế lớn, ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh vào năm 2030:* Ưu tiên các dự án dịch vụ - du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và tín ngưỡng giúp khai thác thế mạnh về cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ cũng như nền văn hóa và tín ngưỡng độc đáo của tỉnh và các sản phẩm đi kèm như khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí, thể thao; ưu tiên các dự án chuyển đổi số du lịch và các dự án tu bổ, bảo tồn các giá trị di sản văn hoá, cảnh quan thiên nhiên, môi trường của tỉnh.

- *Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn với phát triển kinh tế nông thôn:* Ưu tiên các dự án nông lâm ngư nghiệp phát triển các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp tập trung; các dự án áp dụng ứng dụng khoa học, công nghệ cao, nâng cao hiệu quả sản xuất; các dự án phát triển sản phẩm chủ lực của tỉnh, hình thành vùng nguyên liệu tập trung để từng bước hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến thị trường tiêu thụ.

- *Chuyển đổi số và cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, SXKD, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư và phát triển các thành phần kinh tế:* Ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ số trong chính quyền, xã hội và kinh tế; ưu tiên các dự án hạ tầng công nghệ thông tin tập trung vào việc số hóa cửa khẩu; ưu tiên các dự án cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cho cơ quan xúc tiến đầu tư nhằm thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng KT - XH, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, khu, CCN; đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa của Lạng Sơn:* Ưu tiên đầu tư các

tuyến đường giao thông kết nối cửa khẩu, các tuyến chính đường nội thị, tuyến đường giao thông vành đai của TP Lạng Sơn, các tuyến giao thông quốc lộ và các bến xe, cảng cạn kết nối liên vùng, liên huyện và liên tỉnh có tính chất lan tỏa giúp kết nối các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với những khu vực có vai trò động lực của tỉnh, giúp phát triển các ngành, sản phẩm quan trọng của địa phương; ưu tiên các dự án xây dựng và phát triển hạ tầng KCCN mang tính chiến lược; ưu tiên các dự án hạ tầng đô thị theo hướng đô thị hóa bền vững, ưu tiên các dự án cấp điện và cấp thoát nước nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, trọng tâm là các KCN, CCN mới; ưu tiên các dự án thủy lợi, đê điều phục vụ tưới tiêu các vùng nông nghiệp và KCN, CCN trọng điểm; ưu tiên các dự án xử lý rác, nước thải cho các KCN, CCN và các khu vực tập trung đông dân cư; ưu tiên các dự án phát triển hạ tầng ứng phó với BĐKH.

- *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua phát triển giáo dục, đào tạo nghề cho người lao động và thu hút nhân tài:* Ưu tiên các dự án phát triển hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho ngành giáo dục, các dự án nâng cao năng lực và chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, các dự án đào tạo nghề cho người lao động.

1.2. Quy mô lớn và tác động lan tỏa

Các dự án ưu tiên phải có quy mô lớn, có tính chất khung, tạo không gian vùng và có tác động lan tỏa mạnh mẽ đến phát triển KTXH của tỉnh. Cụ thể:

- *Về mặt kinh tế:* Dự án ưu tiên phải có tiềm năng đóng góp lớn cho GRDP, đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế và nâng cao thu nhập bình quân đầu người của tỉnh.

- *Về mặt xã hội:* Dự án ưu tiên phải đóng vai trò quan trọng trong giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường, có tính chất liên kết giữa các vùng và các huyện.

1.3. Tính khả thi cao, ứng dụng công nghệ hiện đại và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh

Các dự án ưu tiên phải đảm bảo tính khả thi cao. Theo đó, có thể huy động các nguồn lực của tỉnh để thực hiện dự án như: lực lượng lao động cần thiết, nguồn vốn của địa phương, cơ sở hạ tầng sẵn có, nguồn lực về đất đai và khả năng kết nối với các dự án hiện có. Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; không sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Quy trình lựa chọn dự án

(1) Lập kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn và xác định các mục tiêu về phát triển kinh tế xã hội, trong đó cần phải đề ra rõ các cột mốc quan trọng cần đạt được, các ngành chiến lược có tiềm năng đóng góp lớn vào GRDP và giúp thực hiện mục tiêu đề ra.

(2) Xác định kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch cho việc phân bổ các nguồn vốn từ nhà nước và ngoài nhà nước, trong đó cần phải xác định rõ tổng mức đầu tư và quy mô vốn phân bổ và phân kì cho các ngành.

(3) Lựa chọn dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước lựa chọn dự án sao cho phù hợp với chính sách và pháp luật của Nhà nước, đảm bảo tính khả thi về mặt kinh tế và tài chính và có tính cấp thiết cao.

(4) Thực hiện công tác chuẩn bị, đánh giá thẩm định và phê duyệt dự án.

3. Luận chứng xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư

3.1. Khả năng đáp ứng nguồn lực

- *Về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước* (bao gồm ngân sách nhà nước từ trung ương và địa phương, vốn vay từ khu vực nhà nước và doanh nghiệp nhà nước): Dựa vào thực trạng về nguồn lực đầu tư công giai đoạn vừa qua và mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước huy động được từ 41.000 – 42.000 nghìn tỷ đồng (Trong đó, đã giao kế hoạch vốn trung hạn 2021 – 2025 là 19.356 tỷ đồng; dự kiến giai đoạn 2026-2030 khoảng 22.000 – 23.000 tỷ đồng dành cho việc đầu tư phát triển).

Đối với nguồn vốn đầu tư công: Dự báo nguồn lực đầu tư công thời kỳ quy hoạch 2021-2030 của tỉnh như tính toán là đảm bảo tính khả thi do việc tính toán: (1) là dựa trên dự báo (từ các nguồn thu gồm: thu từ khu vực doanh nghiệp, thu từ sử dụng đất, thu thuế, thu phí bến bãi và phương tiện vận tải, thu từ xổ số kiến thiết,...) và kỳ vọng phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới; (2) vốn đầu tư công theo hỗ trợ từ ngân sách trung ương được tính toán tăng bình quân khoảng 9-10% một năm so với giai đoạn trước;...

- *Về vốn đầu tư ngoài ngân sách* (bao gồm các tổ chức phát triển, doanh nghiệp tư nhân trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)): Phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đặc biệt là việc cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực thu hút đầu tư của cơ quan xúc tiến đầu tư trong thời kỳ 2021-2030 với mục tiêu thu hút đầu tư khoảng 300.000 tỷ đồng.

Dựa vào cơ sở tính toán xu thế, nhu cầu về vốn, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 340.000 tỷ đồng là khả thi.

3.2. Các nguyên tắc quan trọng

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh được xây dựng tuân thủ theo các nguyên tắc sau đây:

- ***Đảm bảo sự thống nhất giữa các bên liên quan:*** Các dự án được đề xuất đều được đưa ra lấy ý kiến đóng góp từ tất cả các cơ quan nhà nước có liên quan ở cấp Trung ương và địa phương cũng như từ các chuyên gia, cố vấn có chuyên môn và thẩm quyền để thẩm định, đánh giá.

- ***Đảm bảo tính kế thừa và phát huy:*** Các dự án chuyển tiếp từ thời kỳ quy hoạch trước, các dự án được chính quyền Trung ương và địa phương đề ra trong

các văn kiện định hướng phát triển của tỉnh đều được đánh giá và thẩm định để đưa vào danh mục dự án ưu tiên đầu tư.

- ***Đảm bảo tính tương quan, lan tỏa:*** Các dự án đều được đánh giá trong các mối quan tương quan giữa các ngành, các vùng để đảm bảo tính liên kết, lan tỏa của dự án được cân nhắc khi đề xuất vào danh mục.

- ***Đảm bảo cơ sở khoa học và sự nhất quán về mặt logic:*** Các dự án được đề xuất dựa trên cơ sở khoa học và có sự phù hợp, thống nhất về mặt logic.

4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án ưu tiên đầu tư thời kỳ quy hoạch như sau.

Danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch tỉnh chỉ thể hiện theo hướng định hướng phát triển ở cấp tỉnh, liên huyện, định hướng bố trí trên địa bàn huyện và đề cập một số thông tin cơ bản, định hướng khái quát như: dự kiến tên dự án; sơ bộ tổng mức đầu tư; dự kiến địa điểm (nếu có); phân kỳ thực hiện. Thông tin cụ thể về dự án đầu tư sẽ được xác định rõ trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ở giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc ở giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

Bảng 166: Danh mục dự án ưu thực hiện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

| STT | TT | Danh mục dự án | Địa điểm (dự kiến) | Nội dung, quy mô đầu tư (dự kiến) |
|-----------|----|---|--|---|
| A | | DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH | | |
| I | | GIAO THÔNG | | |
| 1 | 1 | Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng | Huyện Chi Lăng, Cao Lộc, Văn Lãng, TP Lạng Sơn | Quy mô khoảng 43,5 km Tuyến kết nối cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng với cửa khẩu Tân Thanh và cửa khẩu Cốc Nam khoảng 16,44 km |
| 2 | 2 | Dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, QL.4B | Huyện Đình Lập, Lộc Bình | Cải tạo nền, mặt đường và công trình, cấp III |
| 3 | 3 | Dự án cải tạo nâng cấp QL.3B đoạn Km0 - Km61 (Cửa khẩu Nà Nưa - Yên Lạc) địa phận tỉnh Lạng Sơn | Huyện Tràng Định | Quy mô khoảng 61 Km, cấp III-IV |
| 4 | 4 | Dự án cải tạo nâng cấp QL.31 Hữu Sản - Bản Chắt (đoạn Km100 - Km161) | Huyện Đình Lập | Quy mô khoảng 61 km đường cấp III mn |
| 5 | 5 | Dự án cải tạo, nâng cấp QL.4B (đoạn Km3+700 đến Km18) | Huyện Cao Lộc, Lộc Bình | Cải tạo nền, mặt đường và công trình, cấp III |
| 6 | 6 | Tuyến tránh thị trấn Na Sầm, Cầu Na Sầm và đoạn tránh đèo Bó Củng trên QL.4A | Huyện Văn Lãng | Quy mô khoảng 20 km, cấp IV mn |
| 7 | 7 | Đường Tuần tra biên giới/QK1 | Huyện Cao Lộc, huyện Đình Lập | cấp V |
| 8 | 8 | Tuyến đường Cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) | Huyện Văn Lãng, Tràng Định | Quy mô khoảng 121km (trong đó: địa phận tỉnh Lạng Sơn: 52km) |
| 9 | 9 | Đường tránh thị trấn Na Dương, đường tránh thị trấn Đình Lập | Huyện Lộc Bình, Đình Lập | Quy mô khoảng 23 km |
| 10 | 10 | Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến QL.1B đoạn qua địa phận tỉnh Lạng Sơn | Huyện Cao Lộc, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn | Chiều dài khoảng 100,7 km, cấp III |
| II | | HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN | | |
| 11 | 1 | Trạm biến áp 500kV Lạng Sơn | Huyện Đình Lập | |
| 12 | 2 | Đường dây 500kV Lạng Sơn – Rẽ Bắc Bộ 3 – Thái Nguyên | Huyện Đình Lập | |
| 13 | 3 | Nâng công suất Trạm biến áp 220 kV Lạng Sơn | Huyện Cao Lộc | |

| STT | TT | Danh mục dự án | Địa điểm (dự kiến) | Nội dung, quy mô đầu tư (dự kiến) |
|------------|----|---|--|--|
| 14 | 4 | Trạm biến áp 220 kV Đồng Mỏ | Huyện Chi Lăng | |
| 15 | 5 | Trạm biến áp 220 kV Lạng Sơn 1 | Huyện Đình Lập | |
| 16 | 6 | Trạm biến áp 220 kV Lạng Sơn 2 | Huyện Lộc Bình | |
| 17 | 7 | Đường dây 220 kV Bắc Giang – Lạng Sơn | TP. Lạng Sơn, các huyện: Cao Lộc, Chi Lăng, Hữu Hưng | |
| 18 | 8 | Đường dây 220 kV Đồng Mỏ-Rẽ Bắc Giang-Lạng Sơn | Huyện Chi Lăng | |
| 19 | 9 | Đường dây 220 kV Lạng Sơn 1 - Đồng Mỏ | Huyện Đình Lập, Lộc Bình, Chi Lăng | |
| 20 | 10 | Đường dây 220 kV Lạng Sơn 2 – Lạng Sơn 500kV | Huyện Đình Lập, Lộc Bình | |
| 21 | 11 | Đường dây 220 kV Bắc Giang 1 – Lạng Sơn 1 | Huyện Đình Lập | |
| 22 | 12 | Đường dây 220 kV Cao Bằng – Lạng Sơn | Huyện Cao Lộc, Văn Lãng, Tràng Định | |
| 23 | 13 | Đường dây 220 kV Đồng Mỏ - Sơn Động | Huyện Chi Lăng | |
| III | | THỦY LỢI | | |
| 24 | 1 | Hồ chứa nước Bản Lải | Huyện Đình Lập, Lộc Bình | Giai đoạn 1: Hồ chứa 164,3 triệu m ³ và 10,18 km kênh; giai đoạn 2: 33km kênh mương |
| 25 | 2 | Kè chống sạt lở bờ sông Kỳ Cùng | TP Lạng Sơn, huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 2,97 km kè |
| 26 | 3 | Kè chống sạt lở bờ sông Bắc Khê | Huyện Tràng Định | Quy mô khoảng 10,4 km kè |
| IV | | VĂN HÓA – XÃ HỘI | | |
| 27 | | Tôn tạo khu di tích khởi nghĩa Bắc Sơn | Huyện Bắc Sơn | Quy mô: tu bổ, tôn tạo các điểm di tích thuộc khu di tích |
| B | | DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA TỈNH | | |
| I | | GIAO THÔNG | | |
| 28 | 1 | Đường giao thông kết nối QL.4B đến QL.18 | Huyện Đình Lập | Quy mô khoảng 10,5 km, cấp III |
| 29 | 2 | Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối KCN Hữu Lũng với QL.31 - Càng Mỹ An (ĐT.245B) | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 4,6 km (tỉnh Lạng Sơn) cấp III |

| STT | TT | Danh mục dự án | Địa điểm (dự kiến) | Nội dung, quy mô đầu tư (dự kiến) |
|-----|----|---|---|--|
| 30 | 3 | Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119- 1120 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị | Huyện Cao Lộc | Quy mô chiều dài tuyến khoảng 400m |
| 31 | 4 | Đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) | Huyện Bình Gia | Quy mô khoảng 4,34 km cấp IV |
| 32 | 5 | Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiêu dự án tỉnh Lạng Sơn | Huyện Bình Gia, Văn Quan, Đình Lập | Gồm 4 hợp phần: Giao thông, Cấp nước, Nông nghiệp, Quản lý tài sản |
| 33 | 6 | Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng xanh thích ứng với BĐKH cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số - tỉnh Lạng Sơn” | Huyện Hữu Lũng, Cao Lộc, Bắc Sơn và TP Lạng Sơn | Gồm 5 Tiêu dự án, trong đó có 01 tiêu dự án thủy lợi và 04 tiêu dự án đường giao thông |
| 34 | 7 | Nâng cấp, cải tạo đường Bình Gia - Thất Khê (ĐT.226) | Huyện Bình Gia, Tràng Định | Quy mô khoảng 55Km, cấp IV |
| 35 | 8 | Đường Hoà Thắng - Phố Vị - Hoà Sơn - Hoà Lạc, (ĐT.245) | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 29km, cấp III |
| 36 | 9 | Đồng Bục - Hữu Kiên - Đồng Mỏ (ĐT.250) | Chi Lăng - Lộc Bình | Quy mô khoảng 61,4 km, cấp IV |
| 37 | 10 | Nâng cấp, cải tạo nâng cấp đường Na Sầm - Hưng Đạo (ĐT.231) | Huyện Bình Gia, Văn Lãng | Quy mô khoảng 66,6 Km, cấp V |
| 38 | 11 | Đường nối từ xã Hữu Lễ, huyện Văn Quan đến xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng, Văn Quan | Quy mô khoảng 8,1km cấp VI |
| 39 | 12 | Cải tạo, nâng cấp đường Cao Lộc - Ba Sơn (ĐH.28) | Huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 26,62 km cấp VI |
| 40 | 13 | Nút giao cao tốc vào KCN Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng | Cải tạo nút giao, xây mới 7 nhánh |
| 41 | 14 | Đường vào trung tâm xã Xuân Long, xã Tràng Các, huyện Cao Lộc, huyện Văn Quan | Huyện Cao Lộc Huyện Văn Quan | Đường cấp V miền núi |
| 42 | 15 | Dự án Đường Tân Tri - Nghinh Tường (ĐH.77) | Huyện Bắc Sơn | Cấp VI miền núi |
| 43 | 16 | Đường tránh thị trấn Na Dương, đường tránh thị trấn Đình Lập | Huyện Lộc Bình, Đình Lập | Cấp III-IV |
| 44 | 17 | Đường tránh trung tâm thành phố Lạng Sơn, kết nối từ ĐT.234 đến QL.1 | TP Lạng Sơn | Cấp III |
| 45 | 18 | Đường từ QL.1 đến Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, huyện Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng | Chiều dài khoảng 2,1km |
| 46 | 19 | Nâng cấp đường kết nối từ ĐT.245 với tuyến ĐT.289 và khu | Huyện Hữu Lũng | Chiều dài khoảng 8Km, cấp III |

| STT | TT | Danh mục dự án | Địa điểm (dự kiến) | Nội dung, quy mô đầu tư (dự kiến) |
|-------------|----|--|--|---|
| | | du lịch hồ Khuôn Thần, tỉnh Bắc Giang | | |
| 47 | 20 | Nâng cấp đường tỉnh ĐT.242, huyện Hữu Lũng kết nối với huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang | Huyện Hữu Lũng | Cấp III |
| II | | THỦY LỢI | | |
| 48 | | Hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc, huyện Văn Lãng, Văn Quan | Huyện Văn Lãng, Văn Quan | Quy mô tưới khoảng 803 ha |
| III | | KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ | | |
| 49 | 1 | Dự án khu tái định cư và dân cư QL.4B | Huyện Cao Lộc, Lộc Bình | Quy mô khoảng 264 ha |
| 50 | 2 | Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 22,24 ha |
| IV | | VĂN HÓA - XÃ HỘI | | |
| 51 | 1 | Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn | TP Lạng Sơn | Quy mô khoảng 48,03 ha |
| 52 | 2 | Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử Chi Lăng | Huyện Chi Lăng | Quy mô: tu bổ, tôn tạo các điểm di tích thuộc Khu di tích lịch sử Chi Lăng |
| V | | GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | |
| 53 | 1 | Xây dựng mới trường THPT tại các huyện Hữu Lũng, Cao Lộc, Lộc Bình, Văn Lãng, TP Lạng Sơn | huyện Hữu Lũng, Cao Lộc, Lộc Bình, Văn Lãng, TP Lạng Sơn | Quy mô khoảng 65 lớp học |
| 54 | 2 | Thành lập Cơ sở giáo dục Đại học trên cơ sở trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn hiện tại | Tỉnh Lạng Sơn | Quy mô khoảng 35 ha |
| 55 | 3 | Đầu tư xây dựng cơ sở mới trường Chính trị Hoàng Văn Thụ | TP. Lạng Sơn | Cấp II |
| VI | | KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | |
| 56 | | Trại thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật | TP Lạng Sơn | Quy mô khoảng 4,97 ha |
| VII | | THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG | | |
| 57 | | Hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh | Tỉnh Lạng Sơn | Đầu tư hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh |
| VIII | | QUỐC PHÒNG, AN NINH | | |

| STT | TT | Danh mục dự án | Địa điểm (dự kiến) | Nội dung, quy mô đầu tư (dự kiến) |
|-----------|----|--|---|---|
| 58 | 1 | Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự thành phố | TP Lạng Sơn | Cấp III, nhà trung tâm 05 tầng |
| 59 | 2 | Trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Đồng Đăng | TP Lạng Sơn | Cấp III, khối nhà 03 tầng |
| IX | | CƠ QUAN, TRỤ SỞ | | |
| 60 | | Xây dựng Trung tâm hành chính tỉnh Lạng Sơn | TP Lạng Sơn | Cấp I, gồm 05 khối nhà 05 đến 12 tầng |
| X | | MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | | |
| 61 | 1 | Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với BĐKH để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn" sử dụng vốn vay Nhật Bản | Huyện Chi Lăng, Bình Gia, Đình Lập, Văn Quan. | Quy mô: Dự án gồm 06 tiểu dự án, trong đó gồm: 02 tiểu dự án giao thông, 04 tiểu dự án thủy lợi |
| 62 | 2 | Dự án "Nâng cao năng lực thích ứng BĐKH cho hạ tầng, cải thiện môi trường phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lạng Sơn" sử dụng vốn vay của AFD | Văn Quan, Hữu Lũng, Chi Lăng, Văn Lãng, Tràng Định, Lộc Bình, TP Lạng Sơn | |
| XI | | DỰ ÁN PPP | | |
| 63 | 1 | Dự án cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình | Huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 62,09ha |
| 64 | 2 | Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu | TP Lạng Sơn | Quy mô khoảng 20,7 ha |
| 65 | 3 | Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh | Huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 48,84 ha |
| C | | DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ | | |
| I | | GIAO THÔNG | | |
| 66 | 1 | Dự án cảng cạn Tân Thanh | Huyện Văn Lãng | Quy mô khoảng 50 ha (phân kỳ đến 2030 khoảng 15-20ha) |
| 67 | 2 | Cảng cạn Yên Trạch | Huyện Cao Lộc | Giai đoạn 1 đến 2030 khoảng 5ha |
| 68 | 3 | Trạm dừng nghỉ Cao Lộc | Huyện Cao Lộc | |
| 69 | 4 | Trạm dừng nghỉ Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng | |
| II | | KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT | | |
| 70 | 1 | KCN VSIP Lạng Sơn | Huyện Hữu Lũng | Quy mô 599,76 ha |
| 71 | 2 | KCN Đồng Bành | Huyện Chi Lăng | Quy mô khoảng 162 ha |
| 72 | 3 | KCN Hòa Lạc | Xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 223,7 ha |

| STT | TT | Danh mục dự án | Địa điểm (dự kiến) | Nội dung, quy mô đầu tư (dự kiến) |
|------------|----|---|---|-----------------------------------|
| 73 | 4 | KCN Hữu Lũng 2 | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 350 ha |
| 74 | 5 | KCN Hữu Lũng 3 | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 175 ha |
| 75 | 6 | KCN Hữu Lũng 4 | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 324 ha |
| 76 | 7 | KCN Na Dương | TT. Na Dương, huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 220,3 ha |
| 77 | 8 | Khu chế xuất 1 thuộc Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn | Huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 73,63 ha |
| 78 | 9 | Khu phi thuế quan thuộc Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn | TP. Lạng Sơn, Huyện Cao Lộc, Huyện Văn Lãng | Quy mô khoảng 205,7 ha |
| III | | CỤM CÔNG NGHIỆP | | |
| 79 | 1 | CCN Quảng Lạc | TP. Lạng Sơn | Quy mô khoảng 50 ha |
| 80 | 2 | CCN Hợp Thành 1 | Huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 23,8 ha |
| 81 | 3 | CCN Hợp Thành 2 | Huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 25,47 ha |
| 82 | 4 | CCN Hồ Sơn 1 | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 73,76 ha |
| 83 | 5 | CCN Hồ Sơn 2 | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 74,9 ha |
| 84 | 6 | CCN Hòa Sơn 1 | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 74,9 ha |
| 85 | 7 | CCN Hòa Sơn 3 | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 30 ha |
| 86 | 8 | CCN Minh Sơn | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 55 ha |
| 87 | 9 | CCN Tân Thành 3 | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 50 ha |
| 88 | 10 | CCN phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ | Huyện Chi Lăng | Quy mô khoảng 70 ha |
| 89 | 11 | CCN Chi Lăng | Huyện Chi Lăng | Quy mô khoảng 24,55 ha |
| 90 | 12 | CCN Đồng Mỏ | Huyện Chi Lăng | Quy mô khoảng 66,46 ha |
| 91 | 13 | CCN Na Dương 1 | Huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 50 ha |
| 92 | 14 | CCN Na Dương 2 | Huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 48,4 ha |
| 93 | 15 | CCN Na Dương 3 | Huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 48,6 ha |
| 94 | 16 | CCN Văn Lãng | Huyện Văn Lãng | Quy mô khoảng 47,87 ha |

| STT | TT | Danh mục dự án | Địa điểm (dự kiến) | Nội dung, quy mô đầu tư (dự kiến) |
|-----------|----|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
| 95 | 17 | CCN Bắc Sơn 2 | Huyện Bắc Sơn | Quy mô khoảng 25 ha |
| 96 | 18 | CCN Lộc Bình 1 (giai đoạn 1) | Huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 36,1 ha |
| 97 | 19 | CCN Đình Lập | Huyện Đình Lập | Quy mô khoảng 71,39 ha |
| 98 | 20 | CCN Bắc Lãng | Huyện Đình Lập | Quy mô khoảng 73,9 ha |
| 99 | 21 | CCN Văn Lãng 2 | Huyện Văn Lãng | Quy mô khoảng 39,5 ha |
| 100 | 22 | CCN số 1 Kháng Chiến | Huyện Tràng Định | Quy mô khoảng 60 ha |
| 101 | 23 | CCN Tân Văn | Huyện Bình Gia | Quy mô khoảng 30 ha |
| IV | | ĐIỆN - NĂNG LƯỢNG | | |
| 102 | 1 | Nhà máy điện gió Cao Lộc | Huyện Cao Lộc, huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 55 MW |
| 103 | 2 | Nhà máy điện gió Bình Gia | Huyện Bình Gia, huyện Văn Lãng | Quy mô khoảng 80 MW |
| 104 | 3 | Nhà máy điện gió Đình Lập | Huyện Đình Lập | Quy mô khoảng 100 MW |
| 105 | 4 | Nhà máy điện gió Văn Quan | Huyện Văn Quan, huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 30 MW |
| 106 | 5 | Nhà máy điện gió Đình Lập 5 | Huyện Đình Lập, huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 100 MW |
| 107 | 6 | Nhà máy điện gió Đình Lập 1 | Huyện Đình Lập | Quy mô khoảng 50 MW |
| 108 | 7 | Nhà máy điện gió Đình Lập 1.1 | Huyện Đình Lập | Quy mô khoảng 50 MW |
| 109 | 8 | Nhà máy điện gió Chi Lãng | Huyện Chi Lãng, huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 100 MW |
| 110 | 9 | Nhà máy điện gió Lộc Bình | Huyện Lộc Bình, huyện Chi Lãng | Quy mô khoảng 60 MW |
| 111 | 10 | Nhà máy điện gió Văn Quan 1 | Huyện Văn Quan | Quy mô khoảng 50 MW |
| 112 | 11 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 1 | Huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 50 MW |
| 113 | 12 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 1.1 | Huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 50 MW |
| 114 | 13 | Nhà máy điện gió Đình Lập 4 | Huyện Đình Lập | Quy mô khoảng 90 MW |
| 115 | 14 | Nhà máy điện gió Hữu Kiên | Huyện Chi Lãng | Quy mô khoảng 90 MW |
| 116 | 15 | Nhà máy điện gió Lộc Bình 1 | Huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 50 MW |
| 117 | 16 | Nhà máy điện gió Thăng Long 3 | Huyện Chi Lãng | Quy mô khoảng 50 MW |

| STT | TT | Danh mục dự án | Địa điểm (dự kiến) | Nội dung, quy mô đầu tư (dự kiến) |
|----------|----|---|--|--------------------------------------|
| 118 | 17 | Nhà máy điện gió Mẫu Sơn | Huyện Cao Lộc, huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 30 MW |
| 119 | 18 | Nhà máy điện gió Văn Lãng 1 | Huyện Văn Lãng | Quy mô khoảng 80 MW |
| 120 | 19 | Nhà máy điện gió Lộc Bình 3 | Huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 60 MW |
| 121 | 20 | Nhà máy điện gió Ái Quốc | Huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 100 MW |
| 122 | 21 | Nhà máy điện gió Cao Lộc 3 | Huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 69 MW |
| 123 | 22 | Nhà máy điện gió Phabaco - Lộc Bình | Huyện Cao Lộc, huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 50 MW |
| 124 | 23 | Thủy điện Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6) | Huyện Văn Quan, huyện Văn Lãng | Quy mô khoảng 13 MW |
| 125 | 24 | Thủy điện Tràng Định 2 | Huyện Tràng Định | Quy mô khoảng 29,8MW |
| 126 | 25 | Thủy điện Bắc Giang (Vàng Puộc) | Huyện Bình Gia | Quy mô công suất 14MW |
| 127 | 26 | Thủy điện Đèo Khách (Tân Việt) | Huyện Văn Lãng | Quy mô công suất 5 MW |
| 128 | 27 | Nhiệt điện Na Dương 2 | Huyện Lộc Bình | Quy mô công suất 110 MW |
| 129 | 28 | Điện sinh khối Lạng Sơn | Huyện Lộc Bình | Quy mô công suất 18 MW |
| 130 | 29 | Điện sinh khối Bắc Sơn | Huyện Bắc Sơn | Quy mô công suất 12 MW |
| V | | THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - DỊCH VỤ | | |
| 131 | 1 | Quản thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn | Huyện Lộc Bình, Cao Lộc | Quy mô khoảng 692,26 ha |
| 132 | 2 | Khu trung tâm du lịch phía Tây Mẫu Sơn | Huyện Cao Lộc, huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 402,1 ha |
| 133 | 3 | Khu du lịch sinh thái và khu dân cư mới tại xã Hữu Liên, xã Yên Thịnh | xã Hữu Liên, Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 498,29 ha |
| 134 | 4 | Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Khuổi In | Huyện Đình Lập | Quy mô khoảng 30,34 ha |
| 135 | 5 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Emer Hill | TP Lạng Sơn | Quy mô khoảng 82,5 ha. |
| 136 | 6 | Dự án Khách sạn - sân gôn Hoàng Đồng | TP Lạng Sơn | Quy mô trên 192,87 ha, sân gôn 36 lỗ |
| 137 | 7 | Khu tổ hợp dịch vụ, sân gôn, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và đô thị | TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc | |
| 138 | 8 | Khu trung chuyển hàng hóa | Huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 143 ha |
| 139 | 9 | Sân gôn chân núi Mẫu Sơn | Huyện Lộc Bình | Sân 18 lỗ |

| STT | TT | Danh mục dự án | Địa điểm (dự kiến) | Nội dung, quy mô đầu tư (dự kiến) |
|------------|----|--|--|-----------------------------------|
| 140 | 10 | Sân gôn Hữu Lũng 1 | Huyện Hữu Lũng | Sân 18 lỗ |
| 141 | 11 | Sân gôn Quảng Lạc | TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc | Sân 36 lỗ |
| 142 | 12 | Sân gôn Chi Lăng | Huyện Chi Lăng | Sân 18 lỗ |
| VI | | Y TẾ | | |
| 143 | 1 | Bệnh viện đa khoa tư nhân | TP Lạng Sơn | |
| 144 | 2 | Bệnh viện đa khoa tư nhân | Huyện Hữu Lũng | |
| VII | | KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ | | |
| 145 | 1 | Khu đô thị sinh thái Nà Chuông - Bình Cầm | TP Lạng Sơn | Quy mô khoảng 824,6 ha |
| 146 | 2 | Khu đô thị mới Mai Pha | Thành phố Lạng Sơn | Quy mô khoảng 91,73 ha |
| 147 | 3 | Khu đô thị mới nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí Mai Pha – Yên Trách | Huyện Cao Lộc, Thành phố Lạng Sơn | Quy mô khoảng 45,39 ha |
| 148 | 4 | Khu đô thị phía Đông, thị trấn Đồng Mỏ | Huyện Chi Lăng | Quy mô khoảng 48,1 ha |
| 149 | 5 | Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ | Huyện Chi Lăng | Quy mô khoảng 19,82 ha |
| 150 | 6 | Khu đô thị Hoàng Đồng | TP Lạng Sơn | Quy mô khoảng 25,7346 ha |
| 151 | 7 | Khu dân cư khối III thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc | Thị trấn Cao Lộc | Quy mô khoảng 17,5 ha |
| 152 | 8 | Khu đô thị mới Hữu Lũng | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 52,3 ha |
| 153 | 9 | Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn | Xã Khánh Xuân, Đồng Bục, huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 60,5 ha |
| 154 | 10 | Khu hành chính - đô thị thị trấn Đồng Đăng | Huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 21,6 ha |
| 155 | 11 | Khu đô thị sinh thái Yên Trách, huyện Cao Lộc | Xã Yên Trách, huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 64,03 ha |
| 156 | 12 | Khu đô thị sinh thái Sông Thương | Xã Đồng Tân, huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 32,7 ha |
| 157 | 13 | Khu đô thị Green Garden | Xã Mai Pha, TP Lạng Sơn và xã Yên Trách, huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 37,71 ha |
| 158 | 14 | Khu đô thị Mỹ Sơn | TP Lạng Sơn và huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 36,99 ha |
| 159 | 15 | Khu dân cư Hồ Sơn 1 | Xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 31,6 ha |
| 160 | 16 | Khu dân cư Hồ Sơn 3 | Xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 40 ha |

| STT | TT | Danh mục dự án | Địa điểm (dự kiến) | Nội dung, quy mô đầu tư (dự kiến) |
|-------------|----|---|--|--|
| 161 | 17 | Khu dân cư mới tại thôn Na Hoa, xã Sơn Hà | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 27,9 ha |
| 162 | 18 | Khu dân cư Phía Nam, thị trấn Hữu Lũng | Xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 14,3 |
| 163 | 19 | Khu dân cư mới xã Sơn Hà | Xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 12,47 |
| 164 | 20 | Khu đô thị mới Đông Kinh | Khối 8, phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn | Quy mô khoảng 17,8 ha |
| 165 | 21 | Dự án Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, | Huyện Lộc Bình | Quy mô khoảng 12,16 ha |
| 166 | 22 | Khu dân cư Nà Nghiêu, xã Đại Đồng | Huyện Tràng Định | Quy mô khoảng 7,108 ha |
| VIII | | NGHĨA TRANG | | |
| 167 | 1 | Công viên nghĩa trang | Huyện Cao Lộc | Quy mô khoảng 206 ha |
| 168 | 2 | Nghĩa trang tập trung | Huyện Chi Lăng | Quy mô khoảng 47,68 ha |
| 169 | 3 | Nghĩa trang tập trung | Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 10 ha |
| 170 | 4 | Nghĩa trang tập trung | Huyện Lộc Bình, | Quy mô khoảng 14,87 ha |
| IX | | THỦY LỢI, CẤP NƯỚC | | |
| 171 | 1 | Nhà máy nước Lawaco | Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng | Quy mô khoảng 3 ha, công suất thiết kế 29.600 m ³ /ng.đ |
| 172 | 2 | Dự án cấp nước từ Hồ Bản Lái | Xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình | Khoảng 50 ha công suất thiết kế 180.000m ³ / ng.đ |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư và phân kỳ thực hiện của các dự án nêu trên là thông tin dự kiến, sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

PHẦN 5. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC, THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Để thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra, nhu cầu vốn đầu tư phát triển của tỉnh giai đoạn 2021-2025 khoảng 125 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 215 nghìn tỷ đồng; tính chung cả thời kỳ 2021 - 2030 khoảng 340 nghìn tỷ đồng, tương đương 13,5 tỷ USD. Khi đó, tỷ lệ đầu tư trên GRDP bình quân khoảng 47 - 48%/năm.

Bảng 167: Nhu cầu huy động vốn đầu tư và hệ số ICOR

| TT | Chỉ tiêu | 2021-2025 | 2026-2030 | 2021-2030 |
|----|-----------------------------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | Tổng vốn đầu tư phát triển | 125.000 | 215.000 | 340.000 |
| 2 | Hệ số ICOR | 6,2 | 4,8 | 5,4 |
| 3 | Tốc độ tăng trưởng GRDP (%) | 7,0-8,0 | 9,0-10,0 | 8,0-9,0 |

2. Khả năng huy động các nguồn vốn

Để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển của Lạng Sơn trong thời kỳ quy hoạch, khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển (trong và ngoài tỉnh) thời kỳ 2021-2030 được dự báo như sau:

- Vốn đầu tư từ khu vực kinh tế Nhà nước: Nguồn vốn này sẽ chiếm tỷ trọng khoảng 20% tổng vốn đầu tư phát triển, trong đó phụ thuộc chủ yếu vào nguồn vốn ngân sách Nhà nước (chiếm 76,04% vốn khu vực kinh tế Nhà nước năm 2020), vì vậy Lạng Sơn cần chủ động nâng cao tỷ lệ chi ngân sách cho đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách, kết hợp với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Bên cạnh đó, việc huy động các nguồn vốn vay, vốn từ các doanh nghiệp Nhà nước và các nguồn vốn khác cũng rất quan trọng. Tổng vốn đầu tư từ khu vực kinh tế Nhà nước là khoảng 68 nghìn tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước: Nguồn vốn này sẽ chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng vốn đầu tư phát triển, khoảng trên 80%. Tổng nguồn vốn cần huy động này khoảng 272 nghìn tỷ đồng. Lạng Sơn có khả năng huy động được nguồn vốn này là do:

(i) Tỉnh đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, đổi mới phương thức huy động vốn, tăng cường tiếp xúc và làm việc với các nhà đầu tư chiến lược trong nước và nước ngoài để xúc tiến triển khai một số dự án quy mô lớn, có sức lan tỏa, tạo động lực cho phát triển; đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho các công trình, dự án hạ tầng giao thông, dịch vụ, y tế, giáo dục, hạ tầng thiết yếu vùng khó khăn. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư, tiếp tục triển khai có hiệu quả các dự án quan trọng tại khu vực

cửa khẩu, TP Lạng Sơn theo hình thức PPP; tăng cường xúc tiến vận động các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đồng thời, tỉnh đẩy mạnh phát triển các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân trong những ngành chủ lực, có lợi thế của tỉnh. Từ đó, tỉnh sẽ thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất trên các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, NLTT, nông nghiệp do các ngành kinh tế này vẫn còn nhiều dư địa cho các nhà đầu tư khai thác.

(ii) Tiếp tục đổi mới công tác quản lý, rà soát, cải cách thủ tục hành chính về đăng ký kinh doanh, tiếp cận các nguồn vốn và các dịch vụ hành chính công, hỗ trợ tiếp cận thị trường, tạo môi trường thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định; quyết tâm cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Lạng Sơn.

(iii) Việc nâng cấp, cải thiện năng lực vận tải cho tuyến đường sắt liên vận quốc tế theo Hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; tuyến đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn được phát triển thêm; hạ tầng kỹ thuật khu Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn, các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh... sẽ mở ra cơ hội cho Lạng Sơn thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành: công nghiệp, xây dựng, NLTT, du lịch, thương mại, dịch vụ và logistics, vận tải...

3. Các giải pháp huy động vốn

3.1. Giải pháp huy động vốn ngân sách Nhà nước

- Huy động tổng hợp các nguồn lực cho đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách huy động nguồn thu để tăng thêm nguồn vốn cho đầu tư phát triển của tỉnh.

- Tiếp tục huy động các nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu của Chính phủ, các Bộ, ngành, các nhà tài trợ và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh. Tranh thủ tối đa các nguồn vốn Trung ương hỗ trợ, trái phiếu Chính phủ, chương trình Mục tiêu quốc gia, vốn tín dụng ưu đãi đầu tư, vốn nhân rồi của Kho bạc Nhà nước để đầu tư kết cấu hạ tầng KTXH.

- Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, quốc phòng an ninh... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của Bộ ngành chủ quản nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

- Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh SXKD và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ

ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp – TTCN và xây dựng NTM.

- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển như các tuyến đường giao thông, trung tâm logistics kết nối với cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng, Hữu Nghị, KCN Hữu Lũng... Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi...

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

- Trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn từ khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng KT - XH, công nghiệp - TTCN và xây dựng NTM.

3.2. Giải pháp huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước

Tận dụng hiệu quả lợi thế cửa khẩu quốc tế của tỉnh để thu hút các nguồn vốn đầu tư. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tinh giản thủ tục hành chính. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, vốn tư nhân có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch, nhất là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hiện đang có xu hướng nhiều doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, công nghiệp chế biến chế tạo chuyển dịch ra khỏi Trung Quốc đến các nước khác, trong đó có Việt Nam. Để đón đầu xu hướng này, Lạng Sơn chú trọng tăng cường thu hút đầu tư ngoài ngân sách nhà nước, ưu tiên đầu tư theo phương thức đối tác công tư bằng một số giải pháp:

(i) Thiết lập các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho đầu tư, đổi mới và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, tăng cường tiếp xúc, làm việc với các nhà đầu tư chiến lược trong nước và nước ngoài;

(ii) Nhanh chóng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

(iii) Thúc đẩy đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, có các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường, tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài.

4. Các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm. Tích cực và chủ động lựa chọn các dự án có quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao để tập trung thu hút đầu tư vào các khu kinh tế trọng điểm, các KCN và các trục phát triển.

- Kịp thời tranh thủ sự ủng hộ của Chính phủ, các Bộ ngành để thu hút vốn đầu tư từ các nước có tiềm năng về vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đức, Pháp.... Củng cố và mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính lớn như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng XNK Hàn Quốc,... và các tổ chức phi chính phủ để tranh thủ sự hỗ trợ, hợp tác về đầu tư. Nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia cũng như có chính sách riêng đối với từng tập đoàn và các đối tác trọng điểm như các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước EU, Hoa Kỳ,...

- Tạo môi trường đầu tư lành mạnh, công bằng, minh bạch cho các nhà đầu tư. Phát huy vai trò của các cơ quan của tỉnh về hỗ trợ đầu tư và phát triển doanh nghiệp tiếp nhận và xử lý thông tin nhằm xử lý kịp thời, nghiêm túc mọi phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình đầu tư, SXKD trên địa bàn. Phối hợp chặt chẽ với các nhà đầu tư và các cơ quan hữu quan để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB, bàn giao đất cho các nhà đầu tư đúng tiến độ. Đồng thời, tăng cường kiểm tra tình hình thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp, kiên quyết thu hồi các dự án không chấp hành các quy định của pháp luật; dự án thực hiện chậm so với cam kết mà không có lý do chính đáng.

- Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công tư PPP; xây dựng đề án trình Chính phủ cho phép phát hành trái phiếu địa phương để thu hút vốn cho các dự án trọng tâm, trọng điểm của tỉnh về phát triển kết cấu hạ tầng KT - XH. Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của tỉnh, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của Lạng Sơn; xây dựng và thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ DNNVV thời kỳ 2021-2030.

- Đổi mới và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, phương thức huy động vốn, tăng cường tiếp xúc, làm việc với các nhà đầu tư chiến lược trong nước và nước ngoài để xúc tiến triển khai một số dự án quy mô lớn, có sức lan tỏa, tạo động lực cho phát triển; đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho các công trình, dự án hạ tầng giao thông, dịch vụ, y tế, giáo dục, hạ tầng thiết yếu vùng khó khăn.

- Xây dựng hình ảnh, thương hiệu của tỉnh thông qua việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm, những đặc điểm riêng biệt của tỉnh Lạng Sơn so với các địa phương khác, tổ chức xúc tiến, quảng bá các điểm đến hấp dẫn, điều kiện hạ tầng và yếu tố con người Lạng Sơn... với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá các thế mạnh của địa phương, quảng bá vị trí, vai trò và khả năng thu hút đầu tư vào các KCCN, các khu du lịch trọng điểm...

- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư, tiếp tục triển khai có hiệu quả các dự án quan trọng tại khu vực cửa khẩu, TP Lạng Sơn theo hình thức PPP; tăng cường xúc tiến vận động các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Triển khai hiệu quả của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện chính sách phát triển nhiều thành phần bằng cách đa dạng hóa các hình thức sở hữu như thành lập các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, kinh tế tư nhân, cá thể, HTX... mở rộng các hình thức liên doanh liên kết trong, ngoài tỉnh, trong và ngoài nước.

- Thực hiện chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất. Chống độc quyền, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tham gia đầu tư vào cả lĩnh vực hạ tầng như: cung cấp điện nước, giao thông, đào tạo...

II. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN VÀ CUNG ỨNG NGUỒN NHÂN LỰC

1. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực

Phát triển và cung ứng nguồn nhân lực đảm bảo thực hiện thành công các khâu đột phá phát triển của tỉnh, nhất là nhân lực trong các lĩnh vực chuyển đổi số, chuyển đổi xanh. Triển khai đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý ở cấp tỉnh, cấp cơ sở và các ngành nghề mũi nhọn của tỉnh.

Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ DNNVV. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

1.1. Nâng cao hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp

Theo đó, tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người lao động về vai trò, vị trí của công tác GDNN, từng bước làm thay đổi nhận thức của người lao động về GDNN. Người lao động xác định được học nghề vừa là nghĩa vụ vừa là quyền lợi của mình từ đó chủ động và tích cực tham gia học nghề

để giải quyết việc làm, phát triển kinh tế gia đình. Triển khai công tác điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo của người lao động; xây dựng kế hoạch GDNN gắn với định hướng phát triển KTXH của địa phương và đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và thị trường.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả GDNN theo trình độ; tập trung đào tạo nghề cho lao động nông thôn để chuyển dịch cơ cấu lao động, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng NTM. Chú trọng đầu tư phát triển trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn đủ năng lực đào tạo một số nghề đạt chuẩn quốc gia và khu vực, đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động chất lượng cao cho các ngành kinh tế mũi nhọn, khu KTCK, KCN, khu chế xuất.

1.2. Mở rộng thị trường lao động tạo nhiều việc làm mới

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, người lao động về giải quyết việc làm, nhất là giải quyết việc làm cho người dân là người dân tộc thiểu số; người dân tại các xã thuộc vùng khó khăn của tỉnh.

- Nâng cao năng lực Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh để đáp ứng yêu cầu, kết nối Trung tâm với các tổ chức doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, nâng cao chất lượng thông tin thị trường lao động, tăng cường quản lý, giám sát quan hệ cung - cầu lao động, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về thị trường lao động. Thực hiện tốt vai trò quản lý nhà nước về chính sách lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động, đổi mới công tác tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện người lao động trước khi đưa đi làm việc ở nước ngoài. Theo dõi chặt chẽ tình hình lao động địa phương làm việc ở nước ngoài.

- Triển khai thực hiện tốt các quy định của pháp luật lao động tiền lương tối thiểu vùng; xây dựng quan hệ lao động hài hòa, lành mạnh, phòng ngừa các tranh chấp lao động. Mở rộng diện tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tự nguyện, khu vực nông nghiệp và nông thôn, đảm bảo quyền lợi cho người lao động. Khuyến khích các doanh nghiệp cùng với người lao động tham gia cải thiện điều kiện làm việc, nhằm giảm thiểu tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

1.3. Công tác đào tạo phù hợp với đặc thù của tỉnh

Cần chú trọng công tác đào tạo cho một số đối tượng và ngành nghề phù hợp với đặc thù Lạng Sơn, cụ thể là:

(i) *Đối với dạy nghề*: lao động phổ thông ở nông thôn, lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị, tập trung đào tạo các nghề, như: lái xe, sửa chữa nhỏ, điện dân dụng, chăn nuôi, trồng trọt, bảo quản, chế biến nông sản, nuôi trồng thủy sản, các nghề thủ công truyền thống, kinh doanh thương mại, xây dựng, khách sạn, nhà hàng, sản xuất VLXD,...với trình độ sơ cấp. Các nghề khai thác, vận hành máy móc thiết bị, sửa chữa cơ khí; VLXD; thông tin truyền thông; y dược, chế biến lâm sản; thương mại, du lịch,...đào tạo ở trình độ trung cấp. Các nghề chế

biển khoáng sản, luyện kim, điện dân dụng, điện công nghiệp,...đào tạo ở trình độ cao đẳng nghề. Đặc biệt quan tâm đào tạo nghề cho lao động là người dân tộc thiểu số; lao động tại các vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh.

(ii) *Đối với đội ngũ cán bộ, công chức*: Chú trọng đào tạo ngoại ngữ, tin học và nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ, công chức thuộc các lĩnh vực như giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, dịch vụ tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, v.v. tổ chức học chuyên sâu phù hợp với vị trí, việc làm được phân công phụ trách.

(iii) *Đối với đào tạo chuyên nghiệp*: Chú trọng đào tạo những học sinh có học lực khá và giỏi, hướng ngành nghề đào tạo vào các nhóm ngành như: bác sỹ chuyên khoa, kinh tế, công nghệ sinh học, khoa học - công nghệ, sư phạm, quản trị doanh nghiệp, kỹ sư trình độ cao, v.v. đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các khu kinh tế trọng điểm, kinh tế cửa khẩu, cơ sở dạy nghề, bệnh viện, trường học,...

Đẩy mạnh đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và theo nhu cầu của xã hội. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết đào tạo giữa đơn vị sử dụng lao động và đơn vị đào tạo lao động, đáp ứng theo nhu cầu hợp tác của doanh nghiệp, của xã hội. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập hoặc hợp tác thành lập cơ sở đào tạo nghề.

2. Chính sách thu hút nhân tài

Lạng Sơn hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Do vậy, tỉnh thực hiện các quyết sách mạnh mẽ để thu hút nhân tài:

Thứ nhất, chú trọng việc kêu gọi nhân tài người Lạng Sơn đang sinh sống và làm việc ngoài tỉnh trở về quê hương đầu tư và làm việc thông qua việc thường xuyên tổ chức các chiến dịch quảng bá (trong nước và ngoài nước) trên nhiều phương tiện đại chúng khác nhau như: báo, đài, truyền hình và các đại sứ quán, các đại diện thường trú của Việt Nam tại các quốc gia khác.

Thứ hai, thường xuyên tổ chức các sự kiện cho người tìm kiếm việc làm ở các hội chợ việc làm, lễ tốt nghiệp ở trường đại học,... để thu hút nhân tài (bác sĩ, dược sĩ, nhà nghiên cứu, giáo sư đại học, v.v...); tiếp cận gián tiếp thông qua các chương trình quảng cáo và lập một trang web riêng về việc làm của Tỉnh.

Thứ ba, nghiên cứu xây dựng và thực hiện các cơ chế khuyến khích như chế độ ưu đãi nhân tài như phân nhà, trợ giá mua nhà hoặc giảm thuế thu nhập cá nhân, tạo dựng môi trường sinh sống chất lượng cao đi kèm,...để thu hút cán bộ, chuyên gia giỏi về địa phương sinh sống và làm việc.

Ngoài ra, quan tâm giải quyết việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số đã qua đào tạo nghề, học sinh, sinh viên cử tuyển sau khi tốt nghiệp về công tác tại tỉnh. Bố trí, sắp xếp việc làm phù hợp với năng lực chuyên môn được đào tạo để tận dụng tốt nguồn lực chất lượng của chính địa phương.

3. Cải thiện, nâng cao sức khỏe toàn dân

Nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân, chú ý làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân. Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài và sự tham gia của người dân để thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu quốc gia về y tế và dân số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo sự hiểu biết của xã hội để hình thành phong trào của toàn dân chăm lo phát triển thể lực, tầm vóc con người Việt Nam. Xây dựng đời sống lành mạnh trong nhân dân, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong lối sống xã hội, góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực.

4. Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường lao động

Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động. Đẩy mạnh công tác thông tin thị trường về lao động, việc làm cũng như phát triển KTXH của tỉnh trên các kênh thông tin đại chúng. Nghiên cứu nhu cầu lao động của thị trường, nhất là nhu cầu của các doanh nghiệp trong cuộc CMCN 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, ngoại ngữ...

III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Về bảo vệ môi trường

- Quan tâm tổ chức tốt việc thu gom và xử lý rác thải đô thị, nông thôn, nước thải trong sản xuất và sinh hoạt; tập trung xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kiểm soát tình trạng phát sinh mới các điểm nóng về môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý và BVMT tại các KCN, CCN, trong đó: đẩy nhanh việc hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung, đảm bảo việc đầu nối 100% nước thải của các cơ sở hoạt động trong KCN để xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi thải ra môi trường; buộc đối tượng có quy mô xả lớn lắp đặt ngay các thiết bị kiểm soát, giám sát hoạt động xả thải theo quy định của pháp luật và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.

- Đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT, giám sát thực hiện báo cáo ĐTM, Giấy phép BVMT, Đăng ký MT, cũng như các quy định khác của pháp luật về BVMT đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, tập trung vào các điểm nóng môi trường; kiểm soát chặt các hoạt động xả thải của các cơ sở đang gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các nguồn thải có khả năng gây ô nhiễm cho môi trường nước Hồ Phai Món, hồ Phai Loạn, suối Nà Lòong.

- Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về BVMT. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ODA. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các định hướng, nhiệm vụ, giải pháp tại Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; Quyết định 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam; Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 về QHTT quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung:

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về KTTH, yêu cầu, chủ trương và định hướng phát triển KTTH cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong tỉnh. Phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển KTTH tại các lĩnh vực, địa bàn cụ thể thuộc thẩm quyền của tỉnh Lạng Sơn.

- Xây dựng kế hoạch phát triển KTTH riêng hoặc lồng ghép việc thực hiện phát triển KTTH trong, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Lạng Sơn.

- Nghiên cứu, lồng ghép phát triển KTTH vào chính sách, dự án liên kết vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ, các hoạt động thực hiện Quyết định 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Tăng cường nghiên cứu, xây dựng kế hoạch và lộ trình thu thập, sử dụng, phân tích thông tin nhằm hỗ trợ các ứng dụng, giải pháp công nghệ thông tin và truyền thông toàn diện, hài hòa gắn với mô hình KTTH được xây dựng trong các lĩnh vực phát triển KT-XH, các lãnh thổ liên huyện trong phạm vi tỉnh Lạng Sơn có liên kết với các tỉnh khác trong vùng TD&MNBB.

- Chủ động trao đổi với các nhà tài trợ nước ngoài, các tổ chức quốc tế để tìm kiếm cơ hội tiếp cận tri thức, kỹ năng và nguồn lực phát triển KTTH thông qua các dự án thử nghiệm cụ thể về KTTH, các dự án về công nghệ, dịch vụ (công nghệ thông tin, môi trường...) thân thiện với KTTH cho các lĩnh vực phát triển KT-XH cụ thể tại tỉnh Lạng Sơn.

- Tăng cường đối thoại công - tư về phát triển KTTH, trên cơ sở phát huy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; tìm hiểu, nắm bắt nhu cầu, vướng mắc của doanh nghiệp, từ đó có biện pháp tháo gỡ, hỗ trợ phù hợp hoặc kiến nghị cấp có

thâm quyền xem xét, tháo gỡ, hỗ trợ ở mức độ phù hợp trong tiến trình phát triển KT-XH của tỉnh Lạng Sơn.

- Rà soát, hoàn thiện khung chính sách và pháp lý của TW và của địa phương Lạng Sơn nhằm tạo điều kiện cho phát triển KTTH. Nghiên cứu, rà soát thực trạng phát triển KTTH trong một số lĩnh vực ưu tiên/có thể thí điểm triển khai sớm trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng đầu tư, phát triển nguồn nhân lực trong phát triển KTTH. Hoàn thiện cơ chế phát triển công nghiệp và dịch vụ môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Lấy phát triển bao trùm, nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn trong các lĩnh vực KT-XH tỉnh.

- Phát huy tối đa lợi thế của tỉnh trong phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, BVMT, thích ứng với BĐKH và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030. Thúc đẩy vai trò động lực của thị trường trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

- Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết các cộng đồng dân tộc trong tỉnh; Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực, mục tiêu của sự phát triển; mọi chính sách đều phải hướng tới nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân; coi văn hóa là trụ cột trong phát triển bền vững, lấy giá trị văn hóa, con người Lạng Sơn là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững.

- Thúc đẩy nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế tỉnh; nâng cao năng lực sản xuất để tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị quốc gia, khu vực và toàn cầu. Phát huy nội lực là cơ bản, chiến lược phát triển lâu dài và đồng bộ là yếu tố quyết định; sử dụng thông minh các nguồn, yếu tố ngoại lực làm thành sức mạnh thúc đẩy các định hướng phát triển trọng điểm, các khâu đột phá, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế liên vùng huyện và toàn tỉnh teo hướng phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững dựa trên việc sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản; bảo đảm an ninh năng

lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; BVMT, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với BĐKH.

- Xây dựng tư duy coi không gian là một nguồn lực tài nguyên quan trọng để tổ chức không gian phát triển gắn kết với các vùng động lực, các hành lang kinh tế; phát triển hệ thống đô thị gắn kết chặt chẽ với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại và phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn. Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, không gian cao không; Khai thác hiệu quả tài nguyên số, không gian số trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.

- Quan tâm tổ chức tốt việc thu gom và xử lý rác thải đô thị, nông thôn, nước thải trong sản xuất và sinh hoạt; tập trung xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kiểm soát tình trạng phát sinh mới các điểm nóng về môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý và BVMT tại các KCN, CCN, trong đó: đẩy nhanh việc hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung, đảm bảo việc đầu nối 100% nước thải của các cơ sở hoạt động trong KCN để xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi thải ra môi trường; buộc đối tượng có quy mô xả lớn lắp đặt ngay các thiết bị kiểm soát, giám sát hoạt động xả thải theo quy định của pháp luật và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.

- Đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT, giám sát thực hiện báo cáo ĐTM, Giấy phép BVMT, Đăng ký MT, cũng như các quy định khác của pháp luật về BVMT đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, tập trung vào các điểm nóng môi trường; kiểm soát chặt các hoạt động xả thải của các cơ sở đang gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các nguồn thải có khả năng gây ô nhiễm cho môi trường nước Hồ Phai Món, hồ Phai Loạn, suối Nà Loòng.

- Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về BVMT. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển KHCN về BVMT. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ODA. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

2. Về phát triển khoa học và công nghệ

Lạng Sơn chú trọng thực hiện các giải pháp phát triển khoa học và công nghệ, cụ thể như sau:

- Thường xuyên phổ biến, tuyên truyền để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và người dân về vai trò then chốt của KHCN trong phát triển KTXH với các nội dung cụ thể như: phân công cán bộ phụ trách và chịu trách nhiệm chỉ đạo tìm ra những biện pháp thực hiện có hiệu quả để phát triển nền KHCN của tỉnh. Tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý, đầu tư nghiên cứu khoa học và ứng dụng các kết quả nghiên cứu của các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, các nhà khoa học vào sản xuất và đời sống. Tuyên truyền, phổ biến thành tựu KHCN mới, sản phẩm mới, các quy trình sản xuất mới trong nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và khoa học xã hội nhân văn,... thường xuyên, hình thức đa dạng, ngắn gọn, dễ nhớ, dễ thuộc phù hợp với trình độ của người dân.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ đồng bộ trong các lĩnh vực nông lâm nghiệp, y dược, kỹ thuật - công nghệ, văn hóa xã hội, BVMT, quốc phòng, an ninh, góp phần phát triển KTXH nhanh, bền vững.

- Đổi mới cơ chế tài chính cho các hoạt động KHCN tại địa phương. Đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước cho KHCN, thống nhất đầu mỗi phân bổ ngân sách nhà nước tỉnh dành cho KHCN. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách cho hoạt động KHCN theo hướng phân bổ ngân sách theo các chương trình, đề tài, dự án; xoá bỏ tình trạng bình quân đối với chi hoạt động KHCN cấp huyện, thành phố, tạo cơ hội bình đẳng và cơ chế cạnh tranh lành mạnh đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KHCN. Thực hiện đa dạng hoá các nguồn đầu tư cho hoạt động KHCN thông qua các biện pháp ưu đãi thuế, phân chia lợi ích trong chuyển giao và áp dụng tiến bộ KHCN, v.v... Huy động từ các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đồng thời, có cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh (kể cả người nước ngoài) thành lập Quỹ phát triển KHCN để hỗ trợ cho các hoạt động KHCN của tỉnh. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn (đã được đa dạng hoá) chi cho hoạt động KHCN.

- Về phát triển thị trường công nghệ: Đẩy mạnh đổi mới doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân là một trong những giải pháp để tạo lập thị trường KHCN. Tỉnh xây dựng cơ chế thích hợp khuyến khích và ràng buộc các doanh nghiệp phải đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh bằng chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất trên cơ sở nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và tăng cường hỗ trợ thông tin KHCN cho doanh nghiệp.

- Về xây dựng và phát triển hạ tầng KHCN: Đẩy mạnh việc xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động KHCN như hệ thống phòng thí nghiệm, phân tích, thử nghiệm, kiểm nghiệm chất lượng trong tỉnh đạt tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiến tới đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, phát triển dịch vụ KHCN gắn với phát triển các trung tâm logistics và ngành công nghiệp chế biến chế tạo trên địa bàn tỉnh.

- Về phát triển nguồn nhân lực KHCN: Không ngừng đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm tiếp thu,

làm chủ, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới phục vụ sản xuất và đời sống.

- Về hợp tác khoa học và công nghệ: đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ có trọng tâm, trọng điểm, theo lĩnh vực ưu tiên. Tăng cường các hình thức tư vấn chuyên gia (hội nghị, hội thảo, cá nhân tư vấn trực tiếp...) để lấy ý kiến góp ý, đề xuất đối với các chương trình, dự án phát triển của tỉnh.

- Thu hút đầu tư nước ngoài có định hướng và có chọn lọc vào các lĩnh vực quan trọng: công nghệ cao; công nghiệp phụ trợ công nghệ cao; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao (du lịch, thương mại, logistic, khám chữa bệnh,...); công nghiệp môi trường... tạo ra các sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao để tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Khuyến khích các doanh nghiệp, đối tác sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại trong các dự án đầu tư tại tỉnh Lạng Sơn.

IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN

1. Về ban hành các cơ chế, chính sách

Để thực hiện mục tiêu đưa Lạng Sơn trở thành một trung tâm kinh tế quan trọng của Vùng TD&MNPB, thời gian tới tỉnh tập trung cải thiện và bổ sung một số cơ chế, chính sách. Cụ thể là:

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư chiến lược, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh. Trong đó đặc biệt chú trọng các dự án phát triển hạ tầng, dự án lớn trong các lĩnh vực tiềm năng của tỉnh như: đô thị, giao thông, năng lượng, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông - lâm nghiệp. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế để thu hút các nhà đầu tư để thu hút các tập đoàn kinh tế tư nhân trong và ngoài nước đủ khả năng dẫn dắt chuỗi sản xuất, chuỗi phân phối sản phẩm và thực hiện các dự án lớn của Trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư ở các vùng động lực, vùng trọng điểm, vùng trung tâm như trực phát triển kinh tế Hữu Lũng - Đồng Đăng. Theo đó thúc đẩy sự phát triển lan tỏa trên địa bàn toàn tỉnh; đồng thời chú ý tới cơ chế, chính sách tạo sự liên kết giữa vùng trung tâm với các vùng phụ trợ, vùng nguyên liệu.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ứng dụng KHCN; phát triển DNNVV; hỗ trợ và vinh danh doanh nghiệp tiên phong trong đổi mới công nghệ, tạo việc làm cho các đối tượng yếu thế, đầu tư vào sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thu ngân sách,...

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên đào tạo nghề, bác sỹ, nhân lực KHCN, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực; hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

- Cơ chế, chính sách về khuyến khích đầu tư, phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/1/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc, giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; cụ thể hóa Kết luận 65 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 88/2019/QH14 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030, một số nội dung bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc kết hợp với xóa đói giảm nghèo trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 1050 gồm:

* Xây dựng các chương trình, đề án, dự án cụ thể, phù hợp với yêu cầu thực tiễn liên quan đến công tác văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng và khơi dậy tinh thần tự lực, tự hào về văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; xem văn hóa là mục tiêu, nguồn lực nội sinh, động lực đột phá của quá trình phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

* Đổi mới tư duy, nâng cao chất lượng chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các DTTS gắn kết với các chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

* Tiếp tục đầu tư bổ sung trang thiết bị cho hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các cộng đồng dân tộc trong tỉnh Lạng Sơn. Việc bảo tồn và phát huy văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh phải được đặt trong môi trường sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Xây dựng đồng bộ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cộng đồng, thực sự phát huy vai trò của cộng đồng trong tổ chức các hoạt động cộng đồng phát huy hiệu quả thực sự của các thiết chế văn hóa.

* Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, ưu tiên bố trí các nguồn lực hỗ trợ phát triển mạng lưới thư viện; tăng cường phát triển văn hóa đọc cho đồng bào dân tộc thiểu số, bố trí không gian đọc, phòng đọc cơ sở, nhà sách, tủ sách... tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Lạng Sơn.

* Tổ chức và hướng dẫn triển khai xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn phù hợp với đặc điểm vùng đồng bào dân tộc dân tộc thiểu số và miền núi trong tỉnh; xây dựng, hoàn thiện các chính sách, quy định, hướng dẫn khuyến khích hỗ trợ việc sưu tầm, lưu trữ, số hóa các xuất bản phẩm bằng tiếng dân tộc trong tỉnh.

* Tập trung các nguồn lực để thực hiện hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án, đề án về công tác dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Lạng Sơn còn gặp nhiều khó khăn hay thuộc địa bàn có khó khăn đặc thù.

* Tổ chức kiểm kê, lập danh mục kiểm kê và xây dựng hồ sơ di sản văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, cùng với đầu tư nguồn lực cho công tác tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; xây dựng và triển khai các chương trình, dự án, kế hoạch bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trong tỉnh.

* Xây dựng chính sách hỗ trợ, đầu tư cho môi trường bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa và đảm bảo kinh phí để đồng bào các vùng dân tộc, miền núi thực hiện chính sách. Các chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc đảm bảo vừa cụ thể, vừa có tính định hướng, gợi mở để đồng bào các dân tộc nâng cao nhận thức và chủ động tham gia. Tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS từng bước hạn chế tiến tới xóa bỏ các hủ tục lạc hậu.

* Tăng cường công tác truyền thông bằng tiếng dân tộc trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nâng cao năng lực cho các phóng viên, biên tập viên các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng DTTS.

* Triển khai các hoạt động Ngày hội, giao lưu văn hoá, thể thao và du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo hình thức luân phiên, định kỳ với quy mô từng dân tộc, phát huy thành sản phẩm phục vụ phát triển du lịch tại các địa phương.

* Phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái gắn kết du lịch với giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số phục vụ phát triển du lịch, kết hợp BVMT sinh thái nhằm nâng cao đời sống của người dân dân tộc thiểu số; triển khai các giải pháp nhằm tăng tỷ lệ lao động là người đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ tại các địa phương.

* Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, trao truyền, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ làm công tác văn hóa, đặc biệt là cán bộ ở cơ sở phục vụ công tác quản lý, phát huy di sản tại cộng đồng, địa phương. Khuyến khích xây dựng các mô hình bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Kết hợp lồng ghép chương trình, đề án, dự án của Trung ương với địa phương để tăng cường nguồn lực đầu tư thực hiện các nhiệm vụ trong Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh.

2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

- Để phục vụ tốt hoạt động điều hành của các cấp chính quyền và cơ quan đơn vị hành chính, Lạng Sơn cần hoàn thiện và nâng cấp công thông tin điện tử tỉnh và 33 trang thông tin điện tử thành viên. Xây dựng công thông tin điện tử hỗ trợ doanh nghiệp. Định kỳ hàng năm thực hiện khảo sát, đánh giá nhu cầu và mong muốn của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như

một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu đơn vị. Triển khai thực hiện nghiêm túc việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ngành, huyện và thành phố (DDCI).

- Chú trọng công tác xây dựng dự thảo quyết định công bố thủ tục hành chính (TTHC), niêm yết công khai TTHC đã được công bố chuẩn hóa; rà soát quy định, TTHC theo đúng tiến độ. Tổ chức triển khai thực hiện việc thực thi các kiến nghị đơn giản hóa TTHC (sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế các quy định về TTHC thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh); công bố bổ sung các TTHC, đồng thời, cập nhật kịp thời vào cơ sở dữ liệu về TTHC.

- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông đối với các TTHC được công bố tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và tại bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã. Cơ chế một cửa mới thiết lập sẽ giúp giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC. Đẩy mạnh cải cách, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh theo quy định và tinh giản bộ máy gọn nhẹ.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân. Đồng thời, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

3. Các giải pháp về liên kết phát triển

3.1. Các chương trình hợp tác trong vùng và trong nước

Lạng Sơn còn là điểm nổi quan trọng trong hợp tác phát triển liên vùng với Thủ đô Hà Nội và những tỉnh đang có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao như: Quảng Ninh, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên.

Trong thời gian tới, một số dự án lớn trên địa bàn sẽ từng bước hoàn thành và đi vào hoạt động như: Đường cao tốc Lạng Sơn - Hà Nội, tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng), nâng cấp cải tạo QL 4B đoạn Km3+700- Km18, hồ chứa nước Bản Lải, nhiệt điện Na Dương II, các dự án đầu tư vào Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, đầu tư xây dựng hạ tầng các KCCN, các khu đô thị mới... sẽ tạo điều kiện thuận lợi, mở ra cơ hội, thời cơ mới cho sự phát triển KTXH của tỉnh. Việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập. Các giải pháp cụ thể như sau:

+ Kết nối với Bắc Giang, Hà Nội, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Cao Bằng và các địa phương khác trong vùng để kết nối giao thông, phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch.

+ Tăng cường trao đổi thông tin giữa các địa phương về quy hoạch, chiến lược phát triển của địa phương, phát triển các KKT, KCN.

+ Thực hiện có hiệu quả cơ chế phối hợp trong thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị và các quy hoạch, chiến lược cấp quốc gia có liên quan; xây dựng cơ chế, chính sách cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng liên kết vùng, trong đó chú trọng thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước. Tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư chung của vùng, các chương trình vận động để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn đầu tư vào sản xuất - kinh doanh, đầu tư xây dựng hạ tầng KCCN, khu du lịch...

+ Phối hợp giữa các tỉnh để thống nhất hóa các chủ trương, chính sách thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh chung của các tỉnh trong vùng.

+ Song song với liên kết vùng, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến các hình thức liên kết kinh tế giữa các ngành bổ trợ lẫn nhau (cụm ngành) trên phạm vi vùng và cả nước. Các hình thức liên kết có thể là: tổ chức các hội thảo, hội nghị chuyên đề về phát triển chuỗi giá trị sản phẩm, cụm ngành bằng cách phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ, Cục), các Hiệp hội ngành, các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp.

+ Kết nối trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp như: Xây dựng các vùng nguyên liệu chung; hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và ứng dụng khoa học vào nông – lâm nghiệp; trao đổi kinh nghiệm để thúc đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn với xây dựng NTM.

+ Liên kết với các tỉnh trong vùng hình thành các điểm, tuyến, tour du lịch. Tích cực nghiên cứu, xây dựng những tour, tuyến du lịch hợp lý phù hợp với sự phát triển du lịch cả nước mà vẫn giữ được truyền thống văn hóa dân tộc; đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên có kiến thức văn hoá, lịch sử; đầu tư có chiều sâu vào các dịch vụ đi kèm, cải thiện hạ tầng giao thông liên kết các điểm du lịch có sức hút với du khách; tập trung đầu tư các khu du lịch trọng điểm. Từ đó, từng bước đưa Lạng Sơn trở thành trung tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước.

3.2. Hợp tác quốc tế

- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế, nhất là tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc đi vào chiều sâu, thực chất trên các lĩnh vực. Đồng thời, tiếp tục củng cố, mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác với các đối tác Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Nga, châu Âu, ASEAN và các nước có quan hệ truyền thống khác. Đẩy mạnh các hoạt động và đổi mới phương thức xúc tiến vận động, thu hút vốn FDI, ODA, NGO vào địa bàn tỉnh; tích cực thu hút FDI và tìm kiếm đối tác, thị trường cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

- Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động XNK hàng hóa (bao gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng cửa khẩu, hạ tầng thương mại, hạ tầng logistics,...); nâng cao năng lực quản lý, khai thác Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn.

- Tích cực tổ chức xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hoá đối ngoại của địa phương mở hướng giao thương với thị trường Trung Quốc cũng như giữa các địa phương trong cả nước, góp phần quan trọng giúp các địa phương liên kết tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu các mặt hàng nông sản.

- Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Ban Điều phối viện trợ nhân dân (PACCOM) và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển, góp phần giảm nghèo, nâng cao dân trí, cải thiện đời sống vật chất người dân, tạo cầu nối hữu nghị giữa tỉnh với các địa phương và các nước trên thế giới.

V. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC CHỨC NĂNG, PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

- Quản lý quá trình phát triển đô thị theo quy hoạch, phát triển và điều chỉnh, phân bố hợp lý các đô thị trên địa bàn tỉnh, tạo sự phát triển cân đối giữa các vùng. Công tác phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh được định hướng phát triển gắn kết với khai thác tiềm năng thế mạnh của Khu KTCK Đồng Đăng; mở rộng TP Lạng Sơn; đô thị hóa cửa khẩu... Theo đó, xây dựng nâng cấp đô thị Đồng Đăng, hình thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế có tính đến việc sắp xếp lại khu dân cư các cửa khẩu: Tân Thanh, Cốc Nam, Chi Ma nhằm khai thác hiệu quả lợi thế KTCK phục vụ cho mục tiêu phát triển lâu dài của tỉnh.

- Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, mật độ người làm việc, quy định không chế điều kiện nhà ở mới, hạn chế phát triển nhà cao tầng trong khu vực nội thị, hoặc cho phép có điều kiện đối với một số hoạt động xây dựng, công trình xây dựng đảm bảo phù hợp với không gian, kiến trúc cảnh quan.

- Phát triển nông thôn trên cơ sở bảo toàn các khu vực nông nghiệp và lâm nghiệp, các vùng cảnh quan có giá trị; phát triển theo mô hình NTM gắn với các đặc thù của từng khu vực.

- Tiếp tục di dời cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường và cơ sở đào tạo, y tế, cơ quan không phù hợp quy hoạch ra khỏi khu vực nội thị, đồng thời với việc bổ sung, tăng cường các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các khu đất sau khi di dời. Quản lý phát triển và kết nối hệ thống không gian ngầm trong khu vực đô thị trung tâm, đẩy nhanh thực hiện hạ ngầm đường dây đi nổi theo các tuyến phố trong khu vực đô thị.

- Bảo tồn các công trình di sản, công trình có giá trị văn hoá, lịch sử, nghệ thuật tôn giáo - tín ngưỡng, giữ gìn và phát huy giá trị di sản, các hình thái cấu trúc đô thị, không gian cảnh quan, tuyến phố và các đặc trưng văn hoá của tỉnh. Giữ gìn, phát triển hệ thống công viên, vườn hoa, cây xanh, mặt nước, cây xanh đường phố, nghiêm cấm việc san lấp lấn chiếm mặt nước ao, hồ,...thuộc hệ thống thoát nước.

- Thường xuyên cập nhật và công bố công khai định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng

tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện. Tập trung đầu tư, mở rộng đô thị, phát triển các khu chức năng đô thị, khu ở mới trên các phường, xã, các khu vực nội thị chưa phát triển, mật độ dân cư thấp. Nghiên cứu đầu tư phát triển một số khu chức năng đô thị dọc theo tuyến đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển KTXH thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

VI. GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH

- Giải pháp về quốc phòng

+ Chú trọng gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh

+ Xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế thời bình, đồng thời cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống; các công trình xây dựng cơ bản cho dân dụng, dân sinh bảo đảm sức chống đỡ cao; các công trình dân dụng ưu tiên bố trí tầng hầm làm nơi trú ẩn khi có tình huống.

+ Xây dựng, cải tạo, mở mới hệ thống đường tuần tra, đường ra biên giới nhằm phục vụ Quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế xã hội và giao thương hàng hóa ở khu vực biên giới. Hình thành hệ thống mạng lưới giao thông đường tuần tra biên giới khép kín trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

+ Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc vững chắc, đáp ứng cuộc CMCN 4.0 và yêu cầu đòi hỏi chiến tranh không gian mạng.

+ Phát huy phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết dân tộc, phối hợp chặt chẽ toàn dân và các lực lượng chức năng (Công an, Quân đội) trong phát hiện, tố giác, tham gia đẩy lùi mọi tệ nạn xã hội, đấu tranh với các loại tội phạm (đặc biệt phòng chống nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em tại các huyện vùng sâu, vùng xa biên giới).

- Giải pháp bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội:

+ Tạo điều kiện thực hiện và nhân rộng mô hình kinh doanh với người có thu nhập thấp, kết nối cộng đồng dân tộc thiểu số và dân cư bản địa cùng tham gia với doanh nghiệp trong chuỗi giá trị, giúp tạo dựng sinh kế và an cư lạc nghiệp cho dân số vùng biên cương, góp phần củng cố hàng rào an ninh biên giới.

+ Duy trì nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu; tổ chức tuần tra canh gác, nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, có biện pháp xử lý, kịp thời báo cáo các tình huống có thể xảy ra không để bị động bất ngờ.

+ Tăng cường lực lượng xuống cơ sở nắm tình hình, kịp thời phát hiện, báo cáo và tham mưu ngăn chặn, xử lý các vụ việc ngay tại cơ sở, không để hình thành điểm nóng.

+ Tăng cường lực lượng bám cơ sở, thường xuyên theo dõi cập nhật tình hình, kịp thời phát hiện, báo cáo và tham mưu ngăn chặn, xử lý các vụ việc ngay tại cơ sở, không để diễn biến phức tạp gây dư luận xã hội xấu, đồng thời cung cấp các thông tin chính thống, tích cực đến quần chúng nhân dân.

+ Phối hợp chặt chẽ toàn dân và các lực lượng chức năng (công an, quân đội) trong công tác phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em, đặc biệt tại các huyện biên giới.

+ Tăng cường giao lưu, hợp tác quốc tế và hợp tác với các địa phương lân cận để bảo đảm an ninh biên giới.

- Giải pháp về đối ngoại:

+ Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác đối ngoại.

+ Hợp tác hiệu quả với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để vận động, thu hút các khoản tài trợ, viện trợ, góp phần giảm nghèo, nâng cao dân trí, cải thiện đời sống vật chất người dân vùng dự án, tạo cầu nối hữu nghị giữa tỉnh với các nước trên thế giới.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Sau khi Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, cần khẩn trương thực hiện những nhóm giải pháp sau:

1. Công bố, phổ biến thông tin về quy hoạch, vận động Nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và Nhân dân khi triển khai thực hiện.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và Nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

2. Triển khai xây dựng kế hoạch và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm

- Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch; xây dựng các cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh. Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm để triển khai thực hiện. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển KTXH bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện KTXH của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể.

3. Kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Xây dựng hệ thống số, nền tảng số theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành qua việc ứng dụng công nghệ số; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định./.